ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ ĐẤT THỜI KỲ 2015 - 2019 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

(Ban hành kèm theo QĐ số 4545/2014/QĐ- UBND ngày 18/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Thanh Hóa, tháng 12 năm 2014

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**
Số: 4545/2014/QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 18 tháng 12 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định Bảng giá đất thời kỳ 2015 – 2019 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất; Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 96/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Thanh Hóa, khóa XVI kỳ họp thứ 11 về Bảng giá đất thời kỳ 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định Bảng giá đất thời kỳ 2015 – 2019 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, gồm những nội dung chính như sau:

I. Quy định vị trí thửa đất.

1. Đất nông nghiệp:

Vị trí thửa đất nông nghiệp được xác định căn cứ vào khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung và mức độ thuận tiện về giao thông.

Vị trí thửa đất của nhóm đất nông nghiệp được xác định cụ thể như sau:

+ Đất trồng cây hàng năm phân làm 03 vị trí (KKT Nghi Sơn 02 vị trí).

+ Đất trồng cây lâu năm, phân làm 03 vị trí (KKT Nghi Sơn 01 vị trí).

+ Đất nuôi trồng thủy sản phân làm 02 vị trí (KKT Nghi Sơn 01 vị trí).

+ Đất làm muối phân làm 01 vị trí.

+ Đất rừng sản xuất phân làm 03 vị trí.

+ Đất rừng phòng hộ phân làm 03 vị trí.

+ Đất rừng đặc dụng phân làm 03 vị trí.

2. Đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ.

2.1. Vị trí thửa đất tại các huyện, thị xã, thành phố được quy định như sau:

- Vị trí 1: áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với đường, đoạn đường, phố được quy định trong bảng giá đất;

- Vị trí 2: áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ, ngách, hẻm (sau đây gọi chung là ngõ) có mặt cắt ngõ (là mặt cắt nhỏ nhất tính từ đường, đoạn đường, phố được quy định trong bảng giá đất tới vị trí thửa đất) từ 3,0 m trở lên. Hệ số bằng 0,80 so với vị trí 1.

- Vị trí 3: áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ, có mặt cắt ngõ (là mặt cắt nhỏ nhất tính từ đường, đoạn đường, phố được quy định trong bảng giá đất tới vị trí thửa đất) từ 2,0 m đến dưới 3,0 m. Hệ số bằng 0,60 so với vị trí 1.

- Vị trí 4: áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ, có mặt cắt ngõ (là mặt cắt nhỏ nhất tính từ đường, đoạn đường, phố được quy định trong bảng giá đất tới vị trí thửa đất) dưới 2,0 m. Hệ số bằng 0,40 so với vị trí 1.

* Riêng Khu kinh tế Nghi Sơn, hệ số vị trí được xác định như sau: Vị trí 2 hệ số bằng 0,90 so với vị trí 1; vị trí 3 hệ số bằng 0,80 so với vị trí 1; vị trí 4 hệ số bằng 0,70 so với vị trí 1.

2.2. Các trường hợp đặc biệt.

a) Trường hợp thửa đất có vị trí trùng từ 2 mức giá trở lên thì xác định giá theo đường có mức giá cao nhất.

b) Trường hợp thửa đất (vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4) có ngõ nối thông với nhiều đường, đoạn đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường, đoạn đường, phố có khoảng cách gần nhất. Nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, đoạn đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường, đoạn đường, phố có giá đất cao nhất.

c) Trường hợp các thửa đất tại khu vực ngã ba, ngã tư giao cắt giữa các đường, đoạn đường, phố mà có mặt tiếp giáp (vị trí 1) với hai đường, đoạn đường, phố thì được tính hệ số bằng 1,2 giá đất của đường, đoạn đường, phố có giá đất cao nhất.

d) Trường hợp thửa đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 trên các đường, đoạn đường, phố nhưng có chiều sâu lớn được xác định hệ số để giảm giá như sau:

+ Từ đầu ngõ đến 50m tính hệ số bằng 1 của vị trí đó.

+ Trên 50m đến 100m tính hệ số bằng 0,80 của vị trí đó.

+ Trên 100m đến 150 m tính hệ số bằng 0,60 của vị trí đó.

+ Trên 150m tính hệ số bằng 0,40 của vị trí đó.

đ) Trường hợp thửa đất là đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có chiều sâu lớn được phân lớp để xác định hệ số giảm giá như sau:

- Tại phường, thị trấn và xã đồng bằng.

Lớp 1. Tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu đến 30m. Hệ số tính là 1.

Lớp 2. Chiều sâu tiếp theo lớn hơn 30m đến 60m. Hệ số tính là 0,8.

Lớp 3. Chiều sâu tiếp theo lớn hơn 60m đến 100m. Hệ số tính là 0,6.

Lớp 4. Chiều sâu tiếp theo lớn hơn 100m. Hệ số tính là 0,4.

- Tại các xã miền núi.

Lớp 1. Tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu đến 50m. Hệ số tính là 1.

Lớp 2. Chiều sâu tiếp theo lớn hơn 50m đến 100m. Hệ số tính là 0,8.

Lớp 3. Chiều sâu tiếp theo lớn hơn 100m đến 150 m. Hệ số tính là 0,6.

Lớp 4. Chiều sâu tiếp theo lớn hơn 150m. Hệ số tính là 0,4.

II. Giá đất thời kỳ 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

1. Giá đất nông nghiệp.

a) Giá đất trồng cây hàng năm (tại bảng 1 kèm theo).

b) Giá đất trồng cây lâu năm (tại bảng 2 kèm theo).

c) Giá đất nuôi trồng thủy sản (tại bảng 3 kèm theo).

d) Giá đất làm muối (tại bảng 4 kèm theo).

đ) Giá đất rừng sản xuất (tại bảng 5 kèm theo).

e) Giá đất rừng phòng hộ (tại bảng 6 kèm theo).

f) Giá đất rừng đặc dụng (tại bảng 7 kèm theo).

g) Đối với đất sông, ngòi, kênh rạch, suối sử dụng vào mục đích nuôi trồng thuỷ sản thì áp dụng như giá đất nuôi trồng thuỷ sản tại vị trí 2 của cùng xã, phường, thị trấn.

h) Giá đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh được xác định bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tại vị trí 1 của cùng xã, phường, thị trấn.

2. Giá đất phi nông nghiệp.

a) Giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ (tại bảng 8 kèm theo).

b) Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan Nhà nước và đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất có các công trình thờ tự, nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bầy tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật và các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh mà các công trình đó không gắn liền với đất ở được xác định bằng giá đất ở cùng vị trí, đường, đoạn đường, phố tại các xã, phường, thị trấn.

c) Giá đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, đường, đoạn đường, phố tại các xã, phường, thị trấn.

3) Giá đất chưa sử dụng.

Đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng, khi cần có giá để tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề có mức giá cao nhất (trường hợp liền kề với hai loại đất khác nhau trở lên) để xác định giá đất. Khi đất chưa sử dụng được cơ quan có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng đã được quy định để xác định giá.

Điều 2. Điều khoản thi hành.

1. Bảng giá các loại đất quy định tại Điều 1 Quyết định này được áp dụng từ ngày 01/01/2015.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ quy định tại Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện phương án giá các loại đất trên địa bàn của địa phương; hướng dẫn và thực hiện xác định quyền lợi và nghĩa vụ tài chính trên đất cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn.

Trong quá trình thực hiện, khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong

khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên, UBND các huyện, thị xã, thành phố gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

3. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh.

- Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện giá đất thời kỳ 2015 - 2019 của UBND các huyện, thị xã, thành phố; tổng hợp tình hình biến động giá các loại đất trên địa bàn toàn tỉnh, chủ động giải quyết những vướng mắc trong quá trình thực hiện tại các địa phương; tổng hợp và đề xuất biện pháp giải quyết những vướng mắc vượt thẩm quyền theo quy định.

- Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động hướng dẫn và giải quyết những phát sinh vướng mắc trong công tác xác định nghĩa vụ và quyền lợi tài chính trên đất của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế Thanh Hoá; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ TN&MT (để báo cáo);
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Cục Kiểm tra VB QPPL- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, TTr HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- MTTQ tỉnh vá các đoàn thể cấp tỉnh;
- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, KTTC.

QDCD 14-022

TM . UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trịnh Văn Chiến

Bảng 1: Giá đất trồng cây hàng năm

(Kèm theo Quyết định số 4545/2014/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	65.000	60.000	55.000
		Xã đồng bằng	55.000	50.000	45.000
2	Thị xã Sầm Sơn	Phường	52.000	47.000	42.000
		Xã đồng bằng	47.000	42.000	37.000
3	Thị xã Bỉm Sơn	Phường	52.000	47.000	42.000
		Xã đồng bằng	47.000	42.000	37.000
4	Huyện Đông Sơn	Thị trấn	50.000	45.000	40.000
		Xã đồng bằng	45.000	40.000	35.000
		Trong đó xã giáp ranh thành phố	50.000	45.000	40.000
5	Huyện Hoằng Hóa	Thị trấn	45.000	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	45.000	40.000	35.000
		Trong đó xã giáp ranh thành phố	50.000	45.000	40.000
6	Huyện Quảng Xương	Thị trấn	45.000	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	45.000	40.000	35.000
		Trong đó xã giáp ranh thành phố	50.000	45.000	40.000
7	Huyện Nga Sơn	Thị trấn	40.000	35.000	30.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000	30.000
8	Huyện Hậu Lộc	Thị trấn	40.000	35.000	30.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000	30.000
9	Huyện Hà Trung	Thị trấn	40.000	35.000	30.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000	30.000
		Xã miền núi	40.000	35.000	30.000
10	Huyện Tĩnh Gia	Thị trấn	40.000	35.000	30.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000	30.000
		Xã miền núi	40.000	35.000	30.000
11	Huyện Nông Cống	Thị trấn	40.000	35.000	30.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000	30.000
12	Huyện Triệu Sơn	Thị trấn	40.000	35.000	30.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000	30.000
		Xã miền núi	40.000	35.000	30.000

STT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
13	Huyện Thọ Xuân	Thị trấn	40.000	35.000	30.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000	30.000
		Xã miền núi	40.000	35.000	30.000
14	Huyện Thiệu Hóa	Thị trấn	40.000	35.000	30.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000	30.000
		Trong đó xã giáp ranh thành phố	43.000	38.000	33.000
15	Huyện Yên Định	Thị trấn	40.000	35.000	30.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000	30.000
		Xã miền núi	40.000	35.000	30.000
16	Huyện Vĩnh Lộc	Thị trấn	40.000	35.000	30.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000	30.000
		Xã miền núi	40.000	35.000	30.000
17	Huyện Thạch Thành	Thị trấn	35.000	30.000	25.000
		Xã miền núi	35.000	30.000	25.000
18	Huyện Cẩm Thủy	Thị trấn	35.000	30.000	25.000
		Xã miền núi	35.000	30.000	25.000
19	Huyện Ngọc Lặc	Thị trấn	35.000	30.000	25.000
		Xã miền núi	35.000	30.000	25.000
20	Huyện Như Thanh	Thị trấn	35.000	30.000	25.000
		Xã miền núi	35.000	30.000	25.000
21	Huyện Lang Chánh	Thị trấn	30.000	25.000	20.000
		Xã miền núi	30.000	25.000	20.000
22	Huyện Bá Thước	Thị trấn	30.000	25.000	20.000
		Xã miền núi	30.000	25.000	20.000
23	Huyện Quan Hóa	Thị trấn	30.000	25.000	20.000
		Xã miền núi	30.000	25.000	20.000
24	Huyện Quan Sơn	Thị trấn	30.000	25.000	20.000
		Xã miền núi	30.000	25.000	20.000
25	Huyện Mường Lát	Thị trấn	30.000	25.000	20.000
		Xã miền núi	30.000	25.000	20.000
26	Huyện Thường Xuân	Thị trấn	30.000	25.000	20.000
		Xã miền núi	30.000	25.000	20.000
27	Huyện Như Xuân	Thị trấn	30.000	25.000	20.000
		Xã miền núi	30.000	25.000	20.000
28	KKT Nghi Sơn	Xã đồng bằng	55.000	50.000	
		Xã miền núi	50.000	45.000	

Bảng 2: Giá đất trồng cây lâu năm

(Kèm theo Quyết định số 4545/2014/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: đồng/m^2

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	35.000	30.000	25.000
		Xã đồng bằng	30.000	25.000	20.000
2	Thị xã Sầm Sơn	Phường	30.000	25.000	20.000
		Xã đồng bằng	25.000	20.000	15.000
3	Thị xã Bỉm Sơn	Phường	30.000	25.000	20.000
		Xã đồng bằng	25.000	20.000	15.000
4	Huyện Đông Sơn	Thị trấn	27.000	22.000	17.000
		Xã đồng bằng	27.000	22.000	17.000
5	Huyện Hoằng Hóa	Thị trấn	27.000	22.000	17.000
		Xã đồng bằng	27.000	22.000	17.000
6	Huyện Quảng Xương	Thị trấn	27.000	22.000	17.000
		Xã đồng bằng	27.000	22.000	17.000
7	Huyện Nga Sơn	Thị trấn	22.000	17.000	12.000
		Xã đồng bằng	22.000	17.000	12.000
8	Huyện Hậu Lộc	Thị trấn	22.000	17.000	12.000
		Xã đồng bằng	22.000	17.000	12.000
9	Huyện Hà Trung	Thị trấn	22.000	17.000	12.000
		Xã đồng bằng	22.000	17.000	12.000
		Xã miền núi	22.000	17.000	12.000
10	Huyện Tĩnh Gia	Thị trấn	22.000	17.000	12.000
		Xã đồng bằng	22.000	17.000	12.000
		Xã miền núi	22.000	17.000	12.000
11	Huyện Nông Cống	Thị trấn	22.000	17.000	12.000
		Xã đồng bằng	22.000	17.000	12.000
12	Huyện Triệu Sơn	Thị trấn	22.000	17.000	12.000
		Xã đồng bằng	22.000	17.000	12.000
		Xã miền núi	22.000	17.000	12.000
13	Huyện Thọ Xuân	Thị trấn	22.000	17.000	12.000
		Xã đồng bằng	22.000	17.000	12.000
		Xã miền núi	22.000	17.000	12.000
14	Huyện Thiệu Hóa	Thị trấn	22.000	17.000	12.000
		Xã đồng bằng	22.000	17.000	12.000

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
15	Huyện Yên Định	Thị trấn	22.000	17.000	12.000
		Xã đồng bằng	22.000	17.000	12.000
		Xã miền núi	22.000	17.000	12.000
16	Huyện Vĩnh Lộc	Thị trấn	22.000	17.000	12.000
		Xã đồng bằng	22.000	17.000	12.000
		Xã miền núi	22.000	17.000	12.000
17	Huyện Thạch Thành	Thị trấn	17.000	13.000	9.000
		Xã miền núi	17.000	13.000	9.000
18	Huyện Cẩm Thủy	Thị trấn	17.000	13.000	9.000
		Xã miền núi	17.000	13.000	9.000
19	Huyện Ngọc Lặc	Thị trấn	17.000	13.000	9.000
		Xã miền núi	17.000	13.000	9.000
20	Huyện Như Thanh	Thị trấn	17.000	13.000	9.000
		Xã miền núi	17.000	13.000	9.000
21	Huyện Lang Chánh	Thị trấn	12.000	8.000	6.000
		Xã miền núi	12.000	8.000	6.000
22	Huyện Bá Thước	Thị trấn	12.000	8.000	6.000
		Xã miền núi	12.000	8.000	6.000
23	Huyện Quan Hóa	Thị trấn	12.000	8.000	6.000
		Xã miền núi	12.000	8.000	6.000
24	Huyện Quan Sơn	Thị trấn	12.000	8.000	6.000
		Xã miền núi	12.000	8.000	6.000
25	Huyện Mường Lát	Thị trấn	12.000	8.000	6.000
		Xã miền núi	12.000	8.000	6.000
26	Huyện Thường Xuân	Thị trấn	12.000	8.000	6.000
		Xã miền núi	12.000	8.000	6.000
27	Huyện Như Xuân	Thị trấn	12.000	8.000	6.000
		Xã miền núi	12.000	8.000	6.000
28	KKT Nghi Sơn	Xã đồng bằng	27.000		
		Xã miền núi	20.000		

Bảng 3: Giá đất nuôi trồng thủy sản

(Kèm theo Quyết định số 4545/2014/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: đồng/m^2

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	65.000	60.000
		Xã đồng bằng	55.000	50.000
2	Thị xã Sầm Sơn	Phường	52.000	47.000
		Xã đồng bằng	47.000	42.000
3	Thị xã Bỉm Sơn	Phường	52.000	47.000
		Xã đồng bằng	47.000	42.000
4	Huyện Đông Sơn	Thị trấn	45.000	40.000
		Xã đồng bằng	45.000	40.000
5	Huyện Hoằng Hóa	Thị trấn	45.000	40.000
		Xã đồng bằng	45.000	40.000
6	Huyện Quảng Xương	Thị trấn	45.000	40.000
		Xã đồng bằng	45.000	40.000
7	Huyện Nga Sơn	Thị trấn	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000
8	Huyện Hậu Lộc	Thị trấn	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000
9	Huyện Hà Trung	Thị trấn	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000
		Xã miền núi	40.000	35.000
10	Huyện Tĩnh Gia	Thị trấn	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000
		Xã miền núi	40.000	35.000
11	Huyện Nông Cống	Thị trấn	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000
12	Huyện Triệu Sơn	Thị trấn	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000
		Xã miền núi	40.000	35.000
13	Huyện Thọ Xuân	Thị trấn	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000
		Xã miền núi	40.000	35.000
14	Huyện Thiệu Hóa	Thị trấn	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí	
			Vị trí 1	Vị trí 2
15	Huyện Yên Định	Thị trấn	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000
		Xã miền núi	40.000	35.000
16	Huyện Vĩnh Lộc	Thị trấn	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000
		Xã miền núi	40.000	35.000
17	Huyện Thạch Thành	Thị trấn	35.000	30.000
		Xã miền núi	35.000	30.000
18	Huyện Cẩm Thủy	Thị trấn	35.000	30.000
		Xã miền núi	35.000	30.000
19	Huyện Ngọc Lặc	Thị trấn	35.000	30.000
		Xã miền núi	35.000	30.000
20	Huyện Như Thanh	Thị trấn	35.000	30.000
		Xã miền núi	35.000	30.000
21	Huyện Lang Chánh	Thị trấn	30.000	25.000
		Xã miền núi	30.000	25.000
22	Huyện Bá Thước	Thị trấn	30.000	25.000
		Xã miền núi	30.000	25.000
23	Huyện Quan Hóa	Thị trấn	30.000	25.000
		Xã miền núi	30.000	25.000
24	Huyện Quan Sơn	Thị trấn	30.000	25.000
		Xã miền núi	30.000	25.000
25	Huyện Mường Lát	Thị trấn	30.000	25.000
		Xã miền núi	30.000	25.000
26	Huyện Thường Xuân	Thị trấn	30.000	25.000
		Xã miền núi	30.000	25.000
27	Huyện Như Xuân	Thị trấn	30.000	25.000
		Xã miền núi	30.000	25.000
28	KKT Nghi Sơn	Xã đồng bằng	61.000	
		Xã miền núi	55.000	

Bảng 4: Giá đất làm muối

(Kèm theo Quyết định số 4545/2014/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: đồng/m^2

Vị trí đất	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Ghi chú
1	61.000	61.000	

Bảng 5: Giá đất rừng sản xuất.

(Kèm theo Quyết định số 4545/2014/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: đồng/m^2

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
2	Thị xã Sầm Sơn	Phường	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
3	Thị xã Bỉm Sơn	Phường	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
4	Huyện Đông Sơn	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
5	Huyện Hoằng Hóa	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
6	Huyện Quảng Xương	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
7	Huyện Nga Sơn	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
8	Huyện Hậu Lộc	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
9	Huyện Hà Trung	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
10	Huyện Tĩnh Gia	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
11	Huyện Nông Cống	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
12	Huyện Triệu Sơn	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
13	Huyện Thọ Xuân	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
14	Huyện Thiệu Hóa	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
15	Huyện Yên Định	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
16	Huyện Vĩnh Lộc	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
17	Huyện Thạch Thành	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
18	Huyện Cẩm Thủy	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
19	Huyện Ngọc Lặc	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
20	Huyện Như Thanh	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
21	Huyện Lang Chánh	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
22	Huyện Bá Thước	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
23	Huyện Quan Hóa	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
24	Huyện Quan Sơn	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
25	Huyện Mường Lát	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
26	Huyện Thường Xuân	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
27	Huyện Như Xuân	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
28	KKT Nghi Sơn	Xã đồng bằng	12.000	10.000	8.000
		Xã miền núi	8.000	6.500	5.000

Bảng 6: Giá đất rừng phòng hộ.

(Kèm theo Quyết định số 4545/2014/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: đồng/m^2

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
2	Thị xã Sầm Sơn	Phường	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
3	Thị xã Bỉm Sơn	Phường	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
4	Huyện Đông Sơn	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
5	Huyện Hoằng Hóa	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
6	Huyện Quảng Xương	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
7	Huyện Nga Sơn	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
8	Huyện Hậu Lộc	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
9	Huyện Hà Trung	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
10	Huyện Tĩnh Gia	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
11	Huyện Nông Cống	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
12	Huyện Triệu Sơn	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
13	Huyện Thọ Xuân	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
14	Huyện Thiệu Hóa	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
15	Huyện Yên Định	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
16	Huyện Vĩnh Lộc	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
17	Huyện Thạch Thành	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
18	Huyện Cẩm Thủy	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
19	Huyện Ngọc Lặc	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
20	Huyện Như Thanh	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
21	Huyện Lang Chánh	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
22	Huyện Bá Thước	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
23	Huyện Quan Hóa	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
24	Huyện Quan Sơn	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
25	Huyện Mường Lát	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
26	Huyện Thường Xuân	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
27	Huyện Như Xuân	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
28	KKT Nghi Sơn	Xã đồng bằng	12.000	10.000	8.000
		Xã miền núi	8.000	6.500	5.000

Bảng 7: Giá đất rừng đặc dụng.

(Kèm theo Quyết định số 4545/2014/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: đồng/m^2

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
2	Thị xã Sầm Sơn	Phường	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
3	Thị xã Bỉm Sơn	Phường	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
4	Huyện Đông Sơn	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
5	Huyện Hoằng Hóa	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
6	Huyện Quảng Xương	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
7	Huyện Nga Sơn	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
8	Huyện Hậu Lộc	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
9	Huyện Hà Trung	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
10	Huyện Tĩnh Gia	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
11	Huyện Nông Cống	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
12	Huyện Triệu Sơn	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
13	Huyện Thọ Xuân	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
14	Huyện Thiệu Hóa	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
15	Huyện Yên Định	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
16	Huyện Vĩnh Lộc	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
17	Huyện Thạch Thành	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
18	Huyện Cẩm Thủy	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
19	Huyện Ngọc Lặc	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
20	Huyện Như Thanh	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
21	Huyện Lang Chánh	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
22	Huyện Bá Thước	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
23	Huyện Quan Hóa	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
24	Huyện Quan Sơn	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
25	Huyện Mường Lát	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
26	Huyện Thường Xuân	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
27	Huyện Như Xuân	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
28	KKT Nghi Sơn	Xã đồng bằng	12.000	10.000	8.000
		Xã miền núi	8.000	6.500	5.000

Bảng 8: Giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ.

(Kèm theo Quyết định số 4545/2014/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT:1000 đồng/m²

Số TT	Huyện, thị xã, Thành phố	Xã, phường, thị trấn	Đất ở		Đất SXKD		Đất dịch vụ, thương mại	
			Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
1	Tp Thanh Hóa	Phường	400	34.000	260	22.100	280	23.800
		Xã đồng bằng	300	10.000	165	5.500	180	6.000
2	TX Sầm Sơn	Phường	500	19.000	325	12.350	350	13.300
		Xã đồng bằng	300	6.500	165	3.575	180	3.900
3	TX Bỉm Sơn	Phường	260	15.000	169	9.750	182	10.500
		Xã đồng bằng	210	7.000	116	3.850	126	4.200
4	Đông Sơn	Thị trấn	1.500	6.700	975	4.355	1.050	4.690
		Xã đồng bằng	150	6.700	83	3.685	90	4.020
5	Hoằng Hóa	Thị trấn	650	8.000	423	5.200	455	5.600
		Xã đồng bằng	200	7.500	110	4.125	120	4.500
6	Quảng Xương	Thị trấn	900	6.000	585	3.900	630	4.200
		Xã đồng bằng	200	6.500	110	3.575	120	3.900
7	Nga Sơn	Thị trấn	150	8.000	98	5.200	105	5.600
		Xã đồng bằng	100	7.000	55	3.850	60	4.200
8	Hậu Lộc	Thị trấn	600	6.000	390	3.900	420	4.200
		Xã đồng bằng	200	5.500	110	3.025	120	3.300
9	Hà Trung	Thị trấn	800	6.000	520	3.900	560	4.200
		Xã đồng bằng	110	4.500	61	2.475	66	2.700
		Xã miền núi	160	2.500	88	1.375	96	1.500
10	Tĩnh Gia	Thị trấn	1.500	8.400	975	5.460	1.050	5.880
		Xã đồng bằng	200	5.500	110	3.025	120	3.300
		Xã miền núi	200	2.600	110	1.430	120	1.560
11	Nông Cống	Thị trấn	300	7.000	195	4.550	210	4.900
		Xã đồng bằng	120	5.500	66	3.025	72	3.300
12	Triệu Sơn	Thị trấn	250	8.000	163	5.200	175	5.600
		Xã đồng bằng	100	4.200	55	2.310	60	2.520
		Xã miền núi	100	1.500	55	825	60	900
13	Thọ Xuân	Thị trấn	800	7.200	520	4.680	560	5.040
		Xã đồng bằng	140	5.000	77	2.750	84	3.000
		Xã miền núi	120	3.500	66	1.925	72	2.100
14	Thiệu Hóa	Thị trấn	500	8.000	325	5.200	350	5.600
		Xã đồng bằng	200	4.200	110	2.310	120	2.520

Số TT	Huyện, thị xã, Thành phố	Xã, phường, thị trấn	Đất ở		Đất SXKD		Đất dịch vụ, thương mại	
15	Yên Định	Thị trấn	200	8.000	130	5.200	140	5.600
		Xã đồng bằng	150	8.000	83	4.400	90	4.800
		Xã miền núi	150	2.000	83	1.100	90	1.200
16	Vĩnh Lộc	Thị trấn	200	8.000	130	5.200	140	5.600
		Xã đồng bằng	120	5.500	66	3.025	72	3.300
		Xã miền núi	110	3.000	61	1.650	66	1.800
17	Thạch Thành	Thị trấn	100	7.000	65	4.550	70	4.900
		Xã miền núi	70	4.000	39	2.200	42	2.400
18	Cẩm Thủy	Thị trấn	800	6.000	520	3.900	560	4.200
		Xã miền núi	120	5.500	66	3.025	72	3.300
19	Ngọc Lặc	Thị trấn	350	8.000	228	5.200	245	5.600
		Xã miền núi	90	4.000	50	2.200	54	2.400
20	Như Thanh	Thị trấn	300	5.000	195	3.250	210	3.500
		Xã miền núi	60	3.000	33	1.650	36	1.800
21	Lang Chánh	Thị trấn	500	4.000	325	2.600	350	2.800
		Xã miền núi	60	1.500	33	825	36	900
22	Bá Thước	Thị trấn	300	4.000	195	2.600	210	2.800
		Xã miền núi	80	2.000	44	1.100	48	1.200
23	Thường Xuân	Thị trấn	300	7.500	195	4.875	210	5.250
		Xã miền núi	70	5.000	39	2.750	42	3.000
24	Như Xuân	Thị trấn	200	3.500	130	2.275	140	2.450
		Xã miền núi	70	3.500	39	1.925	42	2.100
25	Quan Hóa	Thị trấn	350	3.000	228	1.950	245	2.100
		Xã miền núi	70	1.900	39	1.045	42	1.140
26	Quan Sơn	Thị trấn	300	3.000	195	1.950	210	2.100
		Xã miền núi	70	2.400	39	1.320	42	1.440
27	Mường Lát	Thị trấn	90	1.150	59	748	63	805
		Xã miền núi	60	400	33	220	36	240

(Có danh mục xã đồng bằng, xã miền núi và bảng chi tiết giá đất phi nông nghiệp kèm theo)

DANH MỤC LOẠI XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số 4545/2014/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Huyện, thị xã, Thành phố	Loại xã	
		Miền núi	Đồng bằng
I	**Thành phố Thanh Hóa**		
1			Xã Quảng Tâm
2			Xã Quảng Thịnh
3			Xã Quảng Đông
4			Xã Quảng Phú
5			Xã Quảng Cát
6			Xã Hoằng Anh
7			Xã Hoằng Lý
8			Xã Hoằng Long
9			Xã Hoằng Quang
10			Xã Hoằng Đại
11			Xã Thiệu Dương
12			Xã Thiệu Khánh
13			Xã Thiệu Vân
14			Xã Đông Lĩnh
15			Xã Đông Tân
16			Xã Đông Hưng
17			Xã Đông Vinh
II	**Thị xã Sầm Sơn**		
1			Xã Quảng Cư
III	**Thị xã Bỉm Sơn**		
1			Xã Quang Trung
2			Xã Hà Lan
IV	**Huyện Đông Sơn**		
1			Xã Đông Hoàng
2			Xã Đông Ninh
3			Xã Đông Khê
4			Xã Đông Hòa
5			Xã Đông Yên
6			Xã Đông Minh
7			Xã Đông Thanh
8			Xã Đông Tiến
9			Xã Đông Anh
10			Xã Đông Xuân
11			Xã Đông Thịnh
12			Xã Đông Văn
13			Xã Đông Phú
14			Xã Đông Nam

Số TT	Huyện, thị xã, Thành phố	Loại xã	
		Miền núi	Đồng bằng
15			Xã Đông Quang
V	**Huyện Hoằng Hóa**		
1			Xã Hoằng Giang
2			Xã Hoằng Xuân
3			Xã Hoằng Khánh
4			Xã Hoằng Phượng
5			Xã Hoằng Phú
6			Xã Hoằng Quỳ
7			Xã Hoằng Kim
8			Xã Hoằng Trung
9			Xã Hoằng Trinh
10			Xã Hoằng Sơn
11			Xã Hoằng Lương
12			Xã Hoằng Xuyên
13			Xã Hoằng Cát
14			Xã Hoằng Khê
15			Xã Hoằng Quý
16			Xã Hoằng Hợp
17			Xã Hoằng Minh
18			Xã Hoằng Phúc
19			Xã Hoằng Đức
20			Xã Hoằng Hà
21			Xã Hoằng Đạt
22			Xã Hoằng Vinh
23			Xã Hoằng Đạo
24			Xã Hoằng Thắng
25			Xã Hoằng Đồng
26			Xã Hoằng Thái
27			Xã Hoằng Thịnh
28			Xã Hoằng Thành
29			Xã Hoằng Lộc
30			Xã Hoằng Trạch
31			Xã Hoằng Phong
32			Xã Hoằng Lương
33			Xã Hoằng Châu
34			Xã Hoằng Tân
35			Xã Hoằng Yến
36			Xã Hoằng Tiến
37			Xã Hoằng Hải
38			Xã Hoằng Ngọc
39			Xã Hoằng Đông
40			Xã Hoằng Thanh

Số TT	Huyện, thị xã, Thành phố	Loại xã	
		Miền núi	Đồng bằng
41			Xã Hoằng Phụ
42			Xã Hoằng Trường
VI	**Huyện Quảng Xương**		
1			Xã Quảng Tân
2			Xã Quảng Trạch
3			Xã Quảng Phong
4			Xã Quảng Đức
5			Xã Quảng Định
6			Xã Quảng Nhân
7			Xã Quảng Ninh
8			Xã Quảng Bình
9			Xã Quảng Hợp
10			Xã Quảng Văn
11			Xã Quảng Long
12			Xã Quảng Yên
13			Xã Quảng Hòa
14			Xã Quảng Lĩnh
15			Xã Quảng Khê
16			Xã Quảng Trung
17			Xã Quảng Chính
18			Xã Quảng Ngọc
19			Xã Quảng Trường
20			Xã Quảng Phúc
21			Xã Quảng Vọng
22			Xã Quảng Minh
23			Xã Quảng Hùng
24			Xã Quảng Giao
25			Xã Quảng Thọ
26			Xã Quảng Châu
27			Xã Quảng Vinh
28			Xã Quảng Đại
29			Xã Quảng Hải
30			Xã Quảng Lưu
31			Xã Quảng Lộc
32			Xã Quảng Lợi
33			Xã Quảng Nham
34			Xã Quảng Thạch
35			Xã Quảng Thái
VII	**Huyện Nga Sơn**		
1			Xã Ba Đình
2			Xã Nga Vịnh
3			Xã Nga Văn

Số TT	Huyện, thị xã, Thành phố	Loại xã	
		Miền núi	Đồng bằng
4			Xã Nga Thiện
5			Xã Nga Tiến
6			Xã Nga Lĩnh
7			Xã Nga Nhân
8			Xã Nga Trung
9			Xã Nga Bạch
10			Xã Nga Thanh
11			Xã Nga Hưng
12			Xã Nga Mỹ
13			Xã Nga Yên
14			Xã Nga Giáp
15			Xã Nga Hải
16			Xã Nga Thành
17			Xã Nga An
18			Xã Nga Phú
19			Xã Nga Điền
20			Xã Nga Tân
21			Xã Nga Thủy
22			Xã Nga Liên
23			Xã Nga Thái
24			Xã Nga Thạch
25			Xã Nga Thắng
26			Xã Nga Trường
VIII	**Huyện Hậu Lộc**		
1			Xã Đồng Lộc
2			Xã Đại Lộc
3			Xã Triệu Lộc
4			Xã Châu Lộc
5			Xã Tiến Lộc
6			Xã Lộc Sơn
7			Xã Cầu Lộc
8			Xã Thành Lộc
9			Xã Tuy Lộc
10			Xã Phong Lộc
11			Xã Mỹ Lộc
12			Xã Văn Lộc
13			Xã Thuần Lộc
14			Xã Lộc Tân
15			Xã Xuân Lộc
16			Xã Thịnh Lộc
17			Xã Hoa Lộc
18			Xã Liên Lộc

Số TT	Huyện, thị xã, Thành phố	Loại xã	
		Miền núi	Đồng bằng
19			Xã Quang Lộc
20			Xã Phú Lộc
21			Xã Hòa Lộc
22			Xã Minh Lộc
23			Xã Hưng Lộc
24			Xã Hải Lộc
25			Xã Đa Lộc
26			Xã Ngư Lộc
IX	**Huyện Hà Trung**		
1		Xã Hà Long	
2			Xã Hà Vinh
3			Xã Hà Bắc
4			Xã Hà Vân
5			Xã Hà Yên
6			Xã Hà Thanh
7			Xã Hà Giang
8			Xã Hà Dương
9			Xã Hà Phú
10			Xã Hà Phong
11			Xã Hà Ngọc
12			Xã Hà Ninh
13			Xã Hà Lâm
14		Xã Hà Sơn	
15		Xã Hà Lĩnh	
16		Xã Hà Đông	
17		Xã Hà Tân	
18		Xã Hà Tiến	
19			Xã Hà Bình
20			Xã Hà Lai
21			Xã Hà Châu
22			Xã Hà Toại
23			Xã Hà Thái
24			Xã Hà Hải
X	**Huyện Tĩnh Gia**		
1			Xã Hải Châu
2			Xã Thanh Thủy
3			Xã Thanh Sơn
4			Xã Triêu Dương
5			Xã Hải Ninh
6			Xã Anh Sơn
7			Xã Ngọc Lĩnh
8			Xã Hải An

Số TT	Huyện, thị xã, Thành phố	Loại xã	
		Miền núi	Đồng bằng
9			Xã Hùng Sơn
10			Xã Các Sơn
11			Xã Tân Dân
12			Xã Hải Lĩnh
13			Xã Định Hải
14		Xã Phú Sơn	
15			Xã Ninh Hải
16			Xã Nguyên Bình
17			Xã Hải Nhân
18			Xã Hải Hòa
19			Xã Bình Minh
20			Xã Hải Thanh
21		Xã Phú Lâm	
22			Xã Xuân Lâm
23			Xã Trúc Lâm
24			Xã Hải Bình
25		Xã Tân Trường	
26			Xã Tùng Lâm
27			Xã Tĩnh Hải
28			Xã Mai Lâm
29		Xã Trường Lâm	
30			Xã Hải Yến
31			Xã Hải Thượng
32			Xã Nghi Sơn
33			Xã Hải Hà
XI	**Huyện Nông Cống**		
1			Xã Tân Phúc
2			Xã Tân Thọ
3			Xã Hoàng Sơn
4			Xã Tân Khang
5			Xã Hoàng Giang
6			Xã Trung Chính
7			Xã Trung ý
8			Xã Trung Thành
9			Xã Tế Tân
10			Xã Tế Thắng
11			Xã Minh Thọ
12			Xã Tế Lợi
13			Xã Tế Nông
14			Xã Minh Nghĩa
15			Xã Minh Khôi
16			Xã Vạn Hòa

Số TT	Huyện, thị xã, Thành phố	Loại xã	
		Miền núi	Đồng bằng
17			Xã Trường Trung
18			Xã Vạn Thắng
19			Xã Trường Giang
20			Xã Vạn Thiện
21			Xã Thăng Long
22			Xã Trường Minh
23			Xã Trường Sơn
24			Xã Thăng Bình
25			Xã Công Liêm
26			Xã Tượng Văn
27			Xã Thăng Thọ
28			Xã Tượng Lĩnh
29			Xã Tượng Sơn
30			Xã Công Chính
31			Xã Công Bình
32			Xã Yên Mỹ
XII	**Huyện Triệu Sơn**		
1		Xã Thọ Sơn	
2		Xã Thọ Bình	
3			Xã Thọ Tiến
4			Xã Hợp Lý
5			Xã Hợp Tiến
6			Xã Hợp Thành
7		Xã Triệu Thành	
8			Xã Hợp Thắng
9			Xã Minh Sơn
10			Xã Minh Dân
11			Xã Minh Châu
12			Xã Dân Lực
13			Xã Dân Lý
14			Xã Dân Quyền
15			Xã An Nông
16			Xã Văn Sơn
17			Xã Thái Hòa
18			Xã Tân Ninh
19			Xã Đồng Lợi
20			Xã Đồng Tiến
21			Xã Đồng Thắng
22			Xã Tiến Nông
23			Xã Khuyến Nông
24			Xã Xuân Thịnh
25			Xã Xuân Lộc

Số TT	Huyện, thị xã, Thành phố	Loại xã	
		Miền núi	Đồng bằng
26			Xã Thọ Dân
27			Xã Xuân Thọ
28			Xã Thọ Tân
29			Xã Thọ Ngọc
30			Xã Thọ Cường
31			Xã Thọ Phú
32			Xã Thọ Vực
33			Xã Thọ Thế
34			Xã Nông Trường
35		Xã Bình Sơn	
XIII	**Huyện Thọ Xuân**		
1			Xã Xuân Khánh
2			Xã Thọ Nguyên
3			Xã Xuân Thành
4			Xã Hạnh Phúc
5			Xã Bắc Lương
6			Xã Nam Giang
7			Xã Xuân Phong
8			Xã Thọ Lộc
9			Xã Xuân Trường
10			Xã Xuân Hòa
11			Xã Thọ Hải
12			Xã Tây Hồ
13			Xã Xuân Giang
14			Xã Xuân Quang
15			Xã Xuân Sơn
16			Xã Xuân Hưng
17			Xã Thọ Diên
18		Xã Thọ Lâm	
19			Xã Thọ Xương
20			Xã Xuân Bái
21		Xã Xuân Phú	
22		Xã Xuân Thắng	
23			Xã Xuân Lam
24			Xã Xuân Thiên
25			Xã Thọ Minh
26		Xã Xuân Châu	
27			Xã Thọ Lập
28		Xã Quảng Phú	
29			Xã Xuân Tín
30			Xã Phú Yên

Số TT	Huyện, thị xã, Thành phố	Loại xã	
		Miền núi	Đồng bằng
31			Xã Xuân Yên
32			Xã Xuân Lai
33			Xã Xuân Lập
34			Xã Thọ Thắng
35			Xã Xuân Minh
36			Xã Xuân Tân
37			Xã Xuân Vinh
38			Xã Thọ Trường
XIV	**Huyện Thiệu Hóa**		
1			Xã Thiệu Ngọc
2			Xã Thiệu Vũ
3			Xã Thiệu Phúc
4			Xã Thiệu Tiến
5			Xã Thiệu Công
6			Xã Thiệu Phú
7			Xã Thiệu Long
8			Xã Thiệu Giang
9			Xã Thiệu Duy
10			Xã Thiệu Nguyên
11			Xã Thiệu Hợp
12			Xã Thiệu Thịnh
13			Xã Thiệu Quang
14			Xã Thiệu Thành
15			Xã Thiệu Toán
16			Xã Thiệu Chính
17			Xã Thiệu Hòa
18			Xã Thiệu Minh
19			Xã Thiệu Tâm
20			Xã Thiệu Viên
21			Xã Thiệu Lý
22			Xã Thiệu Vận
23			Xã Thiệu Trung
24			Xã Thiệu Đô
25			Xã Thiệu Châu
26			Xã Thiệu Giao
27			Xã Thiệu Tân
XV	**Huyện Yên Định**		
1			Xã Yên Phú
2		Xã Yên Lâm	
3			Xã Yên Tâm
4			Xã Yên Giang
5			Xã Qúi Lộc

Số TT	Huyện, thị xã, Thành phố	Loại xã	
		Miền núi	Đồng bằng
6			Xã Yên Thọ
7			Xã Yên Trung
8			Xã Yên Trường
9			Xã Yên Bái
10			Xã Yên Phong
11			Xã Yên Thái
12			Xã Yên Hùng
13			Xã Yên Thịnh
14			Xã Yên Ninh
15			Xã Yên Lạc
16			Xã Định Tăng
17			Xã Định Hòa
18			Xã Định Thành
19			Xã Định Công
20			Xã Định Tân
21			Xã Định Tiến
22			Xã Định Long
23			Xã Định Liên
24			Xã Định Tường
25			Xã Định Hưng
26			Xã Định Hải
27			Xã Định Bình
XVI	**Huyện Vĩnh Lộc**		
1			Xã Vĩnh Thành
2		Xã Vĩnh Quang	
3			Xã Vĩnh Yên
4			Xã Vĩnh Tiến
5		Xã Vĩnh Long	
6			Xã Vĩnh Phúc
7		Xã Vĩnh Hưng	
8			Xã Vĩnh Minh
9			Xã Vĩnh Khang
10			Xã Vĩnh Hòa
11		Xã Vĩnh Hùng	
12			Xã Vĩnh Tân
13			Xã Vĩnh Ninh
14		Xã Vĩnh Thịnh	
15		Xã Vĩnh An	
XVII	**Huyện Thạch Thành**		
1		Xã Thạch Tân	
2		Xã Thạch Lâm	
3		Xã Thạch Quảng	

Số TT	Huyện, thị xã, Thành phố	Loại xã	
		Miền núi	Đồng bằng
4		Xã Thạch Tượng	
5		Xã Thạch Cẩm	
6		Xã Thạch Sơn	
7		Xã Thạch Bình	
8		Xã Thạch Định	
9		Xã Thạch Đồng	
10		Xã Thạch Long	
11		Xã Thành Mỹ	
12		Xã Thành Yên	
13		Xã Thành Vinh	
14		Xã Thành Minh	
15		Xã Thành Công	
16		Xã Thành Tân	
17		Xã Thành Trực	
18		Xã Thành Vân	
19		Xã Thành Tâm	
20		Xã Thành An	
21		Xã Thành Thọ	
22		Xã Thành Tiến	
23		Xã Thành Long	
24		Xã Thành Kim	
25		Xã Thành Hưng	
26		Xã Ngọc Trạo	
XVII	**Huyện Cẩm Thủy**		
1		Xã Phúc Do	
2		Xã Cẩm Thành	
3		Xã Cẩm Quý	
4		Xã Cẩm Lương	
5		Xã Cẩm Thạch	
6		Xã Cẩm Liên	
7		Xã Cẩm Giang	
8		Xã Cẩm Bình	
9		Xã Cẩm Tú	
10		Xã Cẩm Sơn	
11		Xã Cẩm Châu	
12		Xã Cẩm Tâm	
13		Xã Cẩm Phong	
14		Xã Cẩm Ngọc	
15		Xã Cẩm Long	
16		Xã Cẩm Yên	
17		Xã Cẩm Tân	
18		Xã Cẩm Phú	

Số TT	Huyện, thị xã, Thành phố	Loại xã	
		Miền núi	Đồng bằng
19		Xã Cẩm Vân	
XIX	**Huyện Ngọc Lặc**		
1		Xã Lam Sơn	
2		Xã Mỹ Tân	
3		Xã Thúy Sơn	
4		Xã Thạch Lập	
5		Xã Vân Âm	
6		Xã Cao Ngọc	
7		Xã Ngọc Khê	
8		Xã Quang Trung	
9		Xã Đồng Thịnh	
10		Xã Ngọc Liên	
11		Xã Ngọc Sơn	
12		Xã Lộc Thịnh	
13		Xã Cao Thịnh	
14		Xã Ngọc Trung	
15		Xã Phùng Giáo	
16		Xã Phùng Minh	
17		Xã Phúc Thịnh	
18		Xã Nguyệt ấn	
19		Xã Kiên Thọ	
20		Xã Minh Tiến	
21		Xã Minh Sơn	
XX	**Huyện Như Thanh**		
1		Xã Cán Khê	
2		Xã Xuân Du	
3		Xã Xuân Thọ	
4		Xã Phượng Nghi	
5		Xã Mậu Lâm	
6		Xã Xuân Khang	
7		Xã Phú Nhuận	
8		Xã Hải Long	
9		Xã Hải Vân	
10		Xã Xuân Thái	
11		Xã Xuân Phúc	
12		Xã Yên Thọ	
13		Xã Yên Lạc	
14		Xã Phúc Đường	
15		Xã Thanh Tân	
16		Xã Thanh Kỳ	
XXI	**Huyện Lang Chánh**		
1		Xã Yên Khương	

Số TT	Huyện, thị xã, Thành phố	Loại xã	
		Miền núi	Đồng bằng
2		Xã Yên Thắng	
3		Xã Trí Nang	
4		Xã Giao An	
5		Xã Giao Thiện	
6		Xã Tân Phúc	
7		Xã Tam Văn	
8		Xã Lâm Phú	
9		Xã Quang Hiến	
10		Xã Đồng Lương	
XXII	**Huyện Bá Thước**		
1		Xã Điền Thượng	
2		Xã Điền Hạ	
3		Xã Điền Quang	
4		Xã Điền Trung	
5		Xã Thành Sơn	
6		Xã Lương Ngoại	
7		Xã ái Thượng	
8		Xã Lương Nội	
9		Xã Điền Lư	
10		Xã Lương Trung	
11		Xã Lũng Niêm	
12		Xã Lũng Cao	
13		Xã Hạ Trung	
14		Xã Cổ Lũng	
15		Xã Thành Lâm	
16		Xã Ban Công	
17		Xã Kỳ Tân	
18		Xã Văn Nho	
19		Xã Thiết ống	
20		Xã Lâm Sa	
21		Xã Thiết Kế	
22		Xã Tân Lập	
XXIII	**Huyện Thường Xuân**		
1		Xã Bát Mọt	
2		Xã Yên Nhân	
3		Xã Xuân Lẹ	
4		Xã Vạn Xuân	
5		Xã Lương Sơn	
6		Xã Xuân Cao	
7		Xã Luận Thành	
8		Xã Luận Khê	
9		Xã Xuân Thắng	

Số TT	Huyện, thị xã, Thành phố	Loại xã	
		Miền núi	Đồng bằng
10		Xã Xuân Lộc	
11		Xã Xuân Cẩm	
12		Xã Xuân Dương	
13		Xã Thọ Thanh	
14		Xã Ngọc Phụng	
15		Xã Xuân Chinh	
16		Xã Tân Thành	
XXIV	**Huyện Như Xuân**		
1		Xã Bãi Trành	
2		Xã Xuân Hoà	
3		Xã Xuân Bình	
4		Xã Hóa Quỳ	
5		Xã Xuân Quỳ	
6		Xã Yên Lễ	
7		Xã Cát Vân	
8		Xã Cát Tân	
9		Xã Tân Bình	
10		Xã Bình Lương	
11		Xã Thanh Quân	
12		Xã Thanh Xuân	
13		Xã Thanh Hoà	
14		Xã Thanh Phong	
15		Xã Thanh Lâm	
16		Xã Thanh Sơn	
17		Xã Thượng Ninh	
XXV	**Huyện Quan Hóa**		
1		Xã Thành Sơn	
2		Xã Trung Sơn	
3		Xã Phú Thanh	
4		Xã Trung Thành	
5		Xã Phú Lệ	
6		Xã Phú Sơn	
7		Xã Phú Xuân	
8		Xã Thanh Xuân	
9		Xã Hiền Chung	
10		Xã Hiền Kiệt	
11		Xã Nam Tiến	
12		Xã Hồi Xuân	
13		Xã Thiên Phủ	
14		Xã Phú Nghiêm	
15		Xã Nam Xuân	
16		Xã Nam Động	

Số TT	Huyện, thị xã, Thành phố	Loại xã	
		Miền núi	Đồng bằng
17		Xã Xuân Phú	
XXVI	**Huyện Quan Sơn**		
1		Xã Trung Xuân	
2		Xã Trung Thượng	
3		Xã Trung Tiến	
4		Xã Trung Hạ	
5		Xã Sơn Hà	
6		Xã Tam Thanh	
7		Xã Sơn Thủy	
8		Xã Na Mèo	
9		Xã Sơn Lư	
10		Xã Tam Lư	
11		Xã Sơn Điện	
12		Xã Mường Mìn	
XXVII	**Huyện Mường Lát**		
1		Xã Tam Chung	
2		Xã Tén Tằn	
3		Xã Mường Lý	
4		Xã Trung Lý	
5		Xã Quang Chiểu	
6		Xã Pù Nhi	
7		Xã Nhi Sơn	
8		Xã Mường Chanh	

BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 4545 /2014/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

1. THÀNH PHỐ THANH HÓA

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**			
1	**Tuyến Quốc lộ 1A**			
1.1	Từ đường sắt đến cầu Hạc (Đông Thọ)	20.000	13.000	14.000
1.2	Từ cầu Hạc đến đường Tô Vĩnh Diện (Trường Thi - Đông Thọ)	23.000	14.950	16.100
1.3	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến ngã tư Phan Chu Trinh(Điện Biên)	25.000	16.250	17.500
1.4	Từ ngã tư PC.Trinh đến ngã tư Đại lộ Lê Lợi(Điện Biên)	29.000	18.850	20.300
1.5	Từ ngã tư Đại lộ Lê Lợi đến ngã ba Tống Duy Tân (Lam Sơn)	29.000	18.850	20.300
1.6	Từ ngã ba Tống Duy Tân đến ngã tư Lê Quý Đôn (Ba Đình)	28.000	18.200	19.600
1.7	Từ ngã tư Lê Quý Đôn đến ngã ba Tịch Điền (Ba Đình)	22.000	14.300	15.400
1.8	Từ ngã ba Tịch Điền đến đường Mật Sơn; Phía Tây đến: Ngõ Ngọc Lan (Ngọc Trạo)	18.000	11.700	12.600
1.9	Từ giáp phường Ngọc Trạo đến bắc Cầu Bố (Đông Vệ)	16.000	10.400	11.200
1.1	Từ Cầu Bố đến hết bến xe phía Nam (Đông Vệ)	13.000	8.450	9.100
1.11	Từ Bến xe phía Nam đến cầu Quán Nam (Đông Vệ)	10.000	6.500	7.000
1.12	Đoạn từ Nam cầu Quán Nam đến ngã ba đường tránh QL 1A (Quảng Thịnh)	7.000	4.550	4.900
1.13	Từ ngã ba đường tránh QL1A đến đường vào thôn Quyết Thắng (Quảng Thịnh)	7.000	3.850	4.200
1.14	Từ đường vào thôn Quyết Thắng đến hết địa phận T.phố Thanh Hóa (Quảng Thịnh)	6.000	3.300	3.600
2	**Đường Nguyễn Chí Thanh**			
2.1	Từ Nhà hàng Phù Đổng đến Ngõ 70 - Nguyễn Chí Thanh (Đông Thọ)	12.000	7.800	8.400
2.2	Từ Ngõ 70 Nguyễn Chí Thanh đến cây xăng Hàm Rồng (Đông Thọ)	10.000	6.500	7.000
2.3	Từ cây xăng đến Tượng đài TNXP (Hàm Rồng)	10.000	6.500	7.000
2.4	Từ Tượng đài TN xung phong đến đầu cầu Hoàng Long (Hàm Rồng)	9.000	5.850	6.300
2.5	Từ cầu Hoằng Long đến đường rẽ UBND phường Tào Xuyên	6.000	3.900	4.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.6	Từ đường rẽ UBND P. Tào Xuyên đến Cầu Tào Xuyên	4.200	2.730	2.940
2.7	Từ Bắc Cầu Tào xuyên tiếp giáp địa phận xã Hoằng Lý	5.000	3.250	3.500
2.8	Từ giáp P. Tào Xuyên đến hết địa phận xã Hoằng Lý	3.000	1.650	1.800
3	**Quốc lộ 45 (tuyến từ Nhồi đi Nông Cống)**			
3.1	Từ giáp xã Quảng Trạch đến ngã ba đường đi thôn Quyết Thắng (Quảng Thịnh)	2.500	1.375	1.500
3.2	Từ ngã ba đường đi thôn Quyết Thắng đến ngã ba đường đi Đông Vinh, Đông Sơn (Làng Voi cũ)	3.000	1.650	1.800
3.3	Từ ngã ba quốc lộ 45 (đi Đông Vinh) đến cầu Voi	3.500	1.925	2.100
3.4	Từ ngã ba quốc lộ 45 đến cầu Đồng Sâm đi Đông Vinh	3.000	1.650	1.800
3.5	Từ cầu Đồng Sâm đến hết địa phận xã Đông Vinh	3.000	1.650	1.800
3.6	Từ giáp xã Đông Vinh đến Cầu Trắng (Đông Hưng)	3.000	1.650	1.800
3.7	Từ giáp giáp Cầu trắng đến giáp phường An Hoạch	3.000	1.650	1.800
3.8	Từ giáp Đông Hưng đến Trạm gác (đường núi)	1.500	975	1.050
3.9	Từ Trạm gác đến ngã ba Nhồi (đường núi)	3.000	1.950	2.100
4	**Tuyến Đường Nguyễn Trãi - Quốc lộ 45**			
4.1	Đường QL45 từ giáp TT rừng thông đến xã Đông Tân	7.000	3.850	4.200
4.2	Đường QL45 từ giáp xã Đông Lĩnh đến giáp phường Phú Sơn (Đông Tân)	10.000	5.500	6.000
4.3	Từ giáp xã Đông Lĩnh đến ngã tư vào trường lái (Phú Sơn)	10.000	6.500	7.000
4.4	Từ ngã tư vào trường lái đến ngã tư Phú Thọ(Phú Sơn)	13.000	8.450	9.100
4.5	Từ ngã tư Phú Thọ đến đường sắt(Phú Sơn)	19.000	12.350	13.300
4.6	Từ đường sắt đến số nhà 307 Ng Trãi (Tân Sơn)	29.000	18.850	20.300
4.7	Từ số nhà 305 Ng Trãi đến ngã tư Hạc Thành (Tân Sơn)	31.000	20.150	21.700
4.8	Từ ngã tư Hạc Thành đến đường Đào Duy Từ(Ba Đình)	34.000	22.100	23.800
5	**Tuyến Tống Duy Tân -Lê Lai (QL 47)**			
5.1	Từ Trần Phú đến Cao Thắng	27.000	17.550	18.900
5.2	Từ Cao Thắng đến Đào Duy Từ (Lam Sơn)	27.000	17.550	18.900
5.3	Từ Đào Duy Từ đến Lê Thị Hoa (Lam Sơn)	27.000	17.550	18.900
5.4	Từ Lê Thị Hoa đến cầu Cốc (Lam Sơn)	22.000	14.300	15.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
5.5	Từ Cầu Cốc đến cầu Lai Thành(Đông Sơn, Đông Hương)	10.000	6.500	7.000
5.6	Từ cầu Lai Thành đến đường Phạm Ngũ Lão (Đông Sơn)	10.000	6.500	7.000
5.7	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến cầu vượt Quốc lộ 47 (Quảng Hưng)	8.000	5.200	5.600
5.8	Từ cầu vượt Quốc lộ 47 đến hết nhà máy Sữa, phía Nam hết phường Quảng Thành	6.500	4.225	4.550
5.9	Tiếp theo đến Cống tưới phía tây Môi - Xã Quảng Tâm (cách ngã ba Môi 250m)(đoạn qua xã Quảng Đông-Quảng Phú)	4.000	2.200	2.400
5.1	Từ cống tưới phía tây Môi xã Quảng Tâm (cách ngã ba Môi 250m) đến ngã ba QL47 cũ, QL47 mới thôn Đình Cường (xã Quảng Tâm)	4.500	2.475	2.700
5.11	Từ ngã ba QL47 cũ, QL47 mới thôn Đình Cường (xã Quảng Tâm) đến hết địa phận thành phố	2.200	1.210	1.320
6	**Đường Quốc lộ 47 (tuyến từ ngã tư Phú Thọ qua ngã ba Nhồi và xã Đông Tân)**			
6.1	Từ ngã tư Phú Thọ đến cầu Cao(Phú Sơn)	16.000	10.400	11.200
6.2	Từ Cầu Cao đến cây xăng Minh Hương	11.000	7.150	7.700
6.3	Từ cây xăng Minh Hương đến ngã ba Nhồi	10.000	6.500	7.000
6.4	Từ ngã ba Nhồi -cống chéo (cống B20) (Đông Tân)	9.000	4.950	5.400
6.5	Từ cống chéo đến thị trấn Rừng Thông (Đông Tân)	7.000	3.850	4.200
7	**Đường tránh Quốc lộ 1A(Đường gom 2 bên)**			
7.1	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến ĐL Lê Lợi (Đông Thọ)	7.000	4.550	4.900
7.2	Từ ĐL. Lê Lợi đến Quốc lộ 47(Quảng Hưng)	8.500	5.525	5.950
7.3	Từ Quốc lộ 47 đến giáp xã Quảng Thịnh(Quảng Hưng)	6.500	4.225	4.550
7.4	Từ giáp phường Quảng Thành đến đầu đường tránh	4.500	2.925	3.150
B	**GIÁ ĐẤT CÁC PHƯỜNG XÃ:**			
I	**PHƯỜNG NGỌC TRẠO:**			
1	Đường Hoàng Văn Thụ:			
1.1	Từ Chi giang 23 đến hết trường TDTT	11.000	7.150	7.700
1.2	Từ trường TDTT đến hết đường	9.000	5.850	6.300
2	Đường Lê Hoàn: Từ Lê Quý Đôn đến đường Trần Phú	24.000	15.600	16.800
3	Đường Tịch Điền: Từ Quốc lộ 1A đến đường Hoàng Văn Thụ	15.000	9.750	10.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4	Đường Trịnh Khả: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Quảng Xá	7.000	4.550	4.900
5	Đường Phạm Bành: Từ Chi Giang 23 đến hết đường	7.500	4.875	5.250
6	Đường Nguyễn Huy Tự:			
6.1	Từ SN 01A (giáp CTMT) đến SN 02 Tân An	9.000	5.850	6.300
6.2	Từ Cống Tân An đến đường Trịnh Khả (phía bắc đến hết phường Ba Đình)	6.000	3.900	4.200
7	Đường Mật Sơn: Từ Đường Quang Trung đến đường Lê Khắc Tháo	9.000	5.850	6.300
8	Ngõ 100 Quang Trung 2: Từ SN 02/100	6.000	3.900	4.200
9	Ngõ 79 Quang Trung 2: Từ SN 04/70	6.000	3.900	4.200
10	Ngõ 477 Lê Hoàn: từ SN 02/477 đến SN 09/477	7.000	4.550	4.900
11	Đường Lê Ngọc Hân: từ đường Tịch Điền đến hết đường	7.000	4.550	4.900
12	Đường Bùi Thị Xuân: từ đường Tịch Điền đến đường Trần Quang Diệu	8.000	5.200	5.600
13	Ngõ 33 Hoàng văn Thụ: từ SN 31C đến hết ngõ	5.000	3.250	3.500
14	Ngõ 47 Hoàng Văn Thụ : Từ SN 01/47 đến hết ngõ	4.500	2.925	3.150
15	Đường Trần Quang Diệu: từ trường TDTT đến đường Bùi Thị Xuân	7.000	4.550	4.900
16	Các đường ngang thuộc đường Trần Quang Diệu	6.000	3.900	4.200
17	Ngõ 25 Phạm Bành: từ SN 01/25 đến SN 25/25	6.000	3.900	4.200
18	Ngõ 38 Phạm Bành: từ SN 01/38 đến SN 09/38	5.000	3.250	3.500
19	Đường Đăng Thai Mai từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Phạm Bành	7.000	4.550	4.900
20	Đường Nguyễn Thiếp: từ Kho 661 đến KTT Công ty Bia	8.000	5.200	5.600
21	Ngõ 02 Nguyễn Thiếp: từ SN 09/2 đến SN 29/2	4.000	2.600	2.800
22	Ngõ 23 Nguyễn Thiếp: từ SN .../23 đến NVH phố	6.000	3.900	4.200
23	Đường Ngô Văn Sở: từ đường Lê Hoàn đến đường Thôi Hữu	8.000	5.200	5.600
24	Đường Ngô Thì Nhậm: từ Tân An đến giáp phường Đông Vệ	8.000	5.200	5.600
25	Từ Ngô Văn Sở đến KTT Công ty Môi trường	8.000	5.200	5.600
26	Đường Thôi Hữu: từ đường Ngô Văn Sở đến cánh đồng Đông Vệ	8.000	5.200	5.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
27	Ngõ 42 Thôi Hữu: từ SN 02/42 đến SN 22/42	6.000	3.900	4.200
28	Ngõ 70 Thôi Hữu: từ SN 02/70 đến SN 22/70	6.000	3.900	4.200
29	Ngõ 76 Thôi Hữu: từ SN 01/76 đến SN 25/76	6.000	3.900	4.200
30	Ngõ 03 Thôi Hữu: từ SN 01/03 đến SN 05/03	6.000	3.900	4.200
31	Đường Nguyễn Văn Trỗi:			
31.1	Từ Quốc lộ 1A đến Tân An	10.000	6.500	7.000
31.2	Từ Tân An đến cánh đồng Đồng Vệ	8.000	5.200	5.600
32	Ngõ 71 Nguyễn Văn Trỗi	5.000	3.250	3.500
33	Ngõ 39 Nguyễn Văn Trỗi	5.000	3.250	3.500
34	Ngõ 01/1 Nguyễn Văn Trỗi	5.000	3.250	3.500
35	Đường Trần Mai Ninh từ đường Tân An đến hết đường	6.000	3.900	4.200
36	Đường Hồ Nguyên Trừng 1-2: từ đường Trần Mai Ninh đến hết đường	6.000	3.900	4.200
37	Đường Bà Huyện Thanh Quan: từ Ngô Thì Nhậm đến hết đường	6.000	3.900	4.200
38	Đường Trần Cao Vân 1-2: từ Quốc lộ 1A đến đường Nguyễn Sơn	8.000	5.200	5.600
39	Ngõ Ngọc Lan: từ Quốc lộ 1A đến hết ngõ	5.000	3.250	3.500
40	Đường Tân An:			
40.1	Từ Chi giang 23 đến đường Nguyễn Văn Trỗi	10.000	6.500	7.000
40.2	Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến doanh trại Quân đội	8.000	5.200	5.600
41	Phố Tuệ Tĩnh:			
41.1	Từ Quốc lộ 1A đến SN 19	8.000	5.200	5.600
41.2	Từ Số nhà 02 đến SN 51	7.000	4.550	4.900
42	Đường ngang phố Tuệ Tĩnh: từ SN 32 đến SN 60	6.000	3.900	4.200
43	Đường ngang phố Tuệ Tĩnh: từ SN 53 đến SN 95	6.000	3.900	4.200
44	Ngõ 21 Tuệ Tĩnh: từ SN 02/21 đến SN 50/21	6.000	3.900	4.200
45	Ngõ 19 Quang Trung	6.000	3.900	4.200
46	Ngõ 11 Tân An	4.500	2.925	3.150
47	Ngõ 19 Nguyễn Huy Tự	4.500	2.925	3.150
48	Ngõ 35 Tân An	4.500	2.925	3.150
49	Ngõ 55 Trịnh Khả: từ đường Nguyễn Huy Tự đến SN 33/55	6.000	3.900	4.200
50	Ngõ 75 Nguyễn Huy Tự: từ đường Nguyễn Huy Tự đến SN 14/75	5.000	3.250	3.500
51	Ngõ 32 Mật Sơn	3.500	2.275	2.450
52	Ngõ 35 Nguyễn Huy Tự	4.500	2.925	3.150
II	**PHƯỜNG BA ĐÌNH**			
1	Đường Lê Hoàn:			
1.1	Từ đường Tống Duy Tân đến đường Lê Phụng Hiểu	32.000	20.800	22.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.2	Từ đường Lê Phụng Hiểu đến đường Hàn Thuyên	30.000	19.500	21.000
1.3	Từ Hàn Thuyên đến đường Lê Quý Đôn	28.000	18.200	19.600
1.4	Từ Công viên Thiếu nhi đến QL 1A	28.000	18.200	19.600
2	Đường Đinh Công Tráng:			
2.1	Từ Tống Duy Tân đến Lê Phụng Hiểu	30.000	19.500	21.000
2.2	Từ Lê Phụng Hiểu đến Lê Quý Đôn	28.000	18.200	19.600
2.3	Từ Lê Quý Đôn đến Lê Hoàn	25.000	16.250	17.500
3	Đường Hà Văn Mao: Từ đường Hàn Thuyên đến đường Ng. Trãi	20.000	13.000	14.000
4	Đường Minh Khai: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cửa Tả	20.000	13.000	14.000
5	Đường Lê Hồng Phong: Từ đường Ng. Trãi đến đường Cửa Tả	20.000	13.000	14.000
6	Đường Cầm Bá Thước: Từ đường Lê Phụng Hiểu đến đường Đào Tấn	6.000	3.900	4.200
7	Đường Lê Phụng Hiểu:			
7.1	Từ đường Trần Phú đến đường Đào Duy Từ	18.000	11.700	12.600
7.2	Từ đường Đào Duy Từ đến hết phường Ba Đình	15.000	9.750	10.500
8	Đường Tịch Điền: Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Phan Bội Châu	7.000	4.550	4.900
9	Đường Hoàng Văn Thụ: Từ đường Lê Quý Đôn đến Chi giang 23	12.000	7.800	8.400
10	Đường Phạm Bành: Từ đường Lê Quý Đôn đến Chi giang 23	8.500	5.525	5.950
11	Đường Cửa Tả: từ Minh Khai đến Lê Hồng Phong	20.000	13.000	14.000
12	Đường Lê Hoàn: Từ Lê Quý Đôn đến đường Trần Phú	24.000	15.600	16.800
13	Đường Tịch ĐIền: Từ Quốc lộ 1A đến đường Hoàng Văn Thụ	15.000	9.750	10.500
14	Đường Phan Bội Châu:			
14.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Quý Đôn	25.000	16.250	17.500
14.2	Từ đường Lê Quý Đôn đến Chi giang 23	10.000	6.500	7.000
15	Đường Nguyễn Huy Tự: Từ Cống Tân An đến đường Trịnh Khả (phía bắc đến hết phường Ba Đình)	6.000	3.900	4.200
16	Đường Hạc Thành: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Triệu Quốc Đạt	22.000	14.300	15.400
17	Ngõ 23, 63 Phan Bội Châu	4.000	2.600	2.800
18	Ngõ 04,14, 24 Phạm Bành	4.000	2.600	2.800
19	Đường Lê Quý Đôn:			
19.1	Từ đường Trần Phú đến đường Lê Hoàn	23.000	14.950	16.100
19.2	Từ đường Trần Phú đến đường Phan Bội Châu	25.000	16.250	17.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
20	Đường Hàn Thuyên:			
20.1	Từ đường Trần Phú đến đường Phan Bội Châu	20.000	13.000	14.000
20.2	Từ đường Trần Phú đến đường Đào Duy Từ	23.000	14.950	16.100
21	Ngõ Đồng Lực: từ đường Hàn Thuyên đến hết ngõ	7.000	4.550	4.900
22	Đường Cửa Tiền: Từ Hạc Thành đến Lê Hồng Phong	7.000	4.550	4.900
23	Ngõ 07 Cửa Tiền	6.000	3.900	4.200
24	Đường Phó Đức Chính: từ Lê Hồng Phong đến Minh Khai	10.000	6.500	7.000
25	Ngõ 1 Phó Đức Chính	8.000	5.200	5.600
26	Các đường ngang dọc MB 2346	8.000	5.200	5.600
27	Ngõ 23 Hà Văn Mao	10.000	6.500	7.000
28	Đường Đinh Chương Dương:			
28.1	Từ Phan Bội Châu đến Nguyễn Trinh Tiếp	10.000	6.500	7.000
28.2	Từ Nguyễn Trinh Tiếp đến hết đường	10.000	6.500	7.000
29	Đường Lý tự Trọng: từ Lê Quý Đôn đến hết đường	8.000	5.200	5.600
30	Ngõ Đoan Hùng	6.000	3.900	4.200
31	Đường Đào Tấn: từ Đào Duy Từ đến hết đường	8.000	5.200	5.600
32	Đường Lương Thế Vinh: từ Hàn Thuyên đến Lê Quý Đôn	16.000	10.400	11.200
33	Đường Nguyễn Binh Khiêm: từ Hàn Thuyên đến Lê Quý Đôn	16.000	10.400	11.200
34	Ngõ 17 Nguyễn Bỉnh khiêm	9.000	5.850	6.300
35	Đường Đào Duy Từ:			
35.1	Đường Đào Duy Từ: từ Tống Duy Tân đến Lê Phụng Hiểu	25.000	16.250	17.500
35.2	Đường Đào Duy Từ: từ Lê Phụng Hiểu đến Nguyễn Huy Tự	20.000	13.000	14.000
36	Đường Nguyễn Trinh Tiếp:			
36.1	Từ Nguyễn Trãi đến đường ngang MBQH 109	16.000	10.400	11.200
36.2	Từ Đường ngang MBQH 109 đến đường Hàn Thuyên	13.000	8.450	9.100
37	Đường Lê Thế Long: từ đường Nguyễn Trãi đến Hàn Thuyên	12.000	7.800	8.400
38	Ngõ Lê Đình Chinh: từ Đào Duy Từ đến hết ngõ	5.000	3.250	3.500
39	Ngõ Lê Thế Bùi: từ đường Đào Duy Từ đến hết ngõ	5.000	3.250	3.500
40	Ngõ Nhà Bảng: từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	10.000	6.500	7.000
41	Đường Nguyễn Bá Ngọc: từ đường Lê Hoàn đến đường Đào Duy Từ	15.000	9.750	10.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
42	Ngõ Hợp Tiến: từ Tống Duy Tân đến hết ngõ	7.000	4.550	4.900
43	Đường Trương Định: từ đường Phạm Bành đến Phan Bội Châu	8.000	5.200	5.600
44	Ngõ 47 Lê Hồng Phong	10.000	6.500	7.000
45	Ngõ 55 Lê Hồng Phong	7.000	4.550	4.900
46	Ngõ 117 Lê Hồng Phong	6.000	3.900	4.200
47	Ngõ 87 Hàn Thuyên	7.000	4.550	4.900
48	Ngõ Nhà xuất bản: từ đường Trần Phú đến hết ngõ	6.000	3.900	4.200
49	Ngõ 137 Minh Khai	8.000	5.200	5.600
50	Ngõ 216 Nguyễn Trãi	8.000	5.200	5.600
III	**PHƯỜNG LAM SƠN:**			
1	Đường Cửa Tả: từ Minh Khai đến Lê Hồng Phong	20.000	13.000	14.000
2	Đường Lê Hoàn: Từ Đại lộ Lê Lợi đến đường Tống Duy Tân	34.000	22.100	23.800
3	Đường Cao Thắng: Từ Đại lộ Lê Lợi đến đường Tống Duy Tân	31.000	20.150	21.700
4	Đại Lộ Lê Lợi:			
4.1	Từ đường Lê Hoàn đến đường Lê Hữu Lập	31.000	20.150	21.700
4.2	Từ đường Lê Hữu Lập đến cầu Đông Hương	28.000	18.200	19.600
5	Đường Minh Khai: Từ đường Cửa Tả đến Tượng đài Lê Lợi	20.000	13.000	14.000
6	Đường Lê Hồng Phong: Từ đường Cửa Tả đến Tượng đài Lê Lợi	20.000	13.000	14.000
7	Đường Cửa Tả: Từ Trần Phú đến Minh Khai	20.000	13.000	14.000
8	Đường Cầm Bá Thước: Từ đường Tống Duy Tân đến đường Hàng Nan	8.000	5.200	5.600
9	Đường Cầm Bá Thước: Từ đường Hàng Nan đến hết địa phận phường Lam Sơn	6.000	3.900	4.200
10	Đường Lê Phụng Hiểu: Từ giáp phường Ba Đình đến Cầm Bá Thước	15.000	9.750	10.500
11	Đường Mai An Tiêm: Từ Cầu Cốc đến hết Công viên VH Hội An	6.000	3.900	4.200
12	Đường Nguyễn Huy Tự: Giáp Ba Đình (phía Bắc), Đông Vệ (phía Nam) đến KTT trường ĐH Hồng Đức	5.000	3.250	3.500
13	Đường Lê Hữu Lập: từ Đại lộ Lê Lợi đến đường Tống Duy Tân	32.000	20.800	22.400
14	Đường Lý Thường Kiệt:			
14.1	Từ Trần Phú đến Lê Hoàn	25.000	16.250	17.500
14.2	Từ Lê Hoàn đến Lê Hữu Lập	27.000	17.550	18.900
15	Ngõ121 Tống Duy Tân	10.000	6.500	7.000
16	Ngõ 61,45,112, 24,01,25,18, 75, 80, 90 Tống Duy Tân	5.000	3.250	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
17	Đường Hàng Than:			
17.1	Từ Trần Phú đến Lê Hữu Lập	25.000	16.250	17.500
17.2	Từ Lê Hữu Lập đến Lê Thị Hoa	17.000	11.050	11.900
18	Đường Ngô Từ:			
18.1	Từ Tống Duy Tân đến Trường dạy nghề Tuấn Hiền	7.000	4.550	4.900
18.2	Từ Trường dạy nghề Tuấn Hiền đến Nguyễn Huy Tự	6.000	3.900	4.200
19	Ngõ 30(42), 41,53,28,65, 12 Ngô Từ	5.000	3.250	3.500
19.1	Ngõ 71,75,87, ngách 19/28 Ngô Từ	4.000	2.600	2.800
20	Các ngõ khác đường Nguyễn Huy Tự	4.000	2.600	2.800
21	Ngõ sau Khu tập thể Gỗ Điện Biên: từ KTT đến sông Cốc	3.000	1.950	2.100
22	Đường Hàng Gạo, Hàng Sứ, Hàng Nan: quanh chợ Vườn Hoa cũ	7.000	4.550	4.900
23	Ngõ 05 Hàng Nan	5.000	3.250	3.500
24	Đường Lê Văn: từ Tống Duy Tân đến giáp đất HTX NN	8.000	5.200	5.600
25	Ngõ 12 Lê Văn (MBQH XN thiết bị trường học)	6.000	3.900	4.200
26	Ngõ 11, 19 Lê Văn	5.000	3.250	3.500
27	Đường Đinh Lễ: từ Tống Duy Tân đến Lê Hữu Lập	9.000	5.850	6.300
28	Ngõ 10,14,80,02,04,07,17,27,53,05 Đinh Lễ, ngõ Thắng Lợi, Hợp Nhất và ngõ mới sau 16 lô MB 99: bắt đầu từ đường Đinh Lễ	6.000	3.900	4.200
29	Đường QH sau 16 lô, MB 99: từ đường Đinh Lễ đến Lê Thị Hoa	16.000	10.400	11.200
30	Đường Lê Thị Hoa:			
30.1	Từ Tống Duy Tân đến Đinh Lễ	9.000	5.850	6.300
30.2	Quanh chợ Vườn Hoa mới	20.000	13.000	14.000
31	Ngõ 46,32,24,12,03,06 Lê Thị Hoa	5.000	3.250	3.500
32	Ngõ 04,36,45,33 Cầm Bá Thước	4.000	2.600	2.800
33	Ngõ 38 Hàng Than	10.000	6.500	7.000
34	Các đường MBQH 80, 114, 51 ; đường ngang dọc khu Nam Đại lộ Lê Lợi	13.000	8.450	9.100
35	Đường MBQH 04: đường Lê Văn kéo dài	11.000	7.150	7.700
36	Các đường ngang dọc MBQH 04 còn lại	9.000	5.850	6.300
37	Ngõ chợ rau quả: từ đường Đinh Liệt đến Mai An Tiêm	8.000	5.200	5.600
38	Ngõ 145 Tống Duy Tân	7.000	4.550	4.900
39	Ngõ 56,58 Đinh Liệt(cũ là Ngách 9/54 Tống Duy Tân)	6.000	3.900	4.200
40	Ngõ 27 Mai An Tiêm	5.000	3.250	3.500
41	Ngõ 20; 25 Ngô Từ	5.000	3.250	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
42	Đường Đinh Liệt kéo dài: từ đường Tống Duy Tân đến khách sạn Noriko	11.000	7.150	7.700
43	Đường trong MB 2160: từ Đại lộ Lê Lợi đến Trịnh Thị Ngọc Lữ	11.000	7.150	7.700
44	Ngõ Lê Thị Hoa: từ đường Đinh Lễ đến đường xung quanh chợ Vườn Hoa	7.000	4.550	4.900
45	Ngách 02/112, 12/112 Tống Duy Tân	4.000	2.600	2.800
46	Ngách 02/27, 01/47 Mai An Tiêm	4.000	2.600	2.800
47	Ngõ 109 Ngô Từ:			
47.1	Từ đường Ngô Từ đến SN 32/109	4.000	2.600	2.800
47.2	Từ SN 32/109 đến hết ngõ	3.000	1.950	2.100
48	Ngách 15/71 Ngô Từ	3.000	1.950	2.100
49	Ngõ 14, ngách 10/23, 23/05 Hàng Nan	4.000	2.600	2.800
50	Ngõ 66 Đinh Lễ, Ngách 03 Ngõ Hợp Nhất	3.000	1.950	2.100
51	Ngõ 27 Đinh Liệt	4.000	2.600	2.800
IV	**PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN**			
1	Đường Lê Hoàn:			
1.1	Đường Lê Hoàn: Từ đường Bến Ngự đến đường Triệu Quốc Đạt	30.000	19.500	21.000
1.2	Đường Lê Hoàn: Từ đường Triệu Quốc Đạt đến Đại lộ Lê Lợi	30.000	19.500	21.000
2	Ngõ 43 Lê Hoàn	7.000	4.550	4.900
3	Đường Cao Thắng: Từ đường Nguyễn Du đến Đại lộ Lê Lợi	30.000	19.500	21.000
4	Đại lộ Lê Lợi: Từ đường Hạc Thành đến đường Lê Hoàn	30.000	19.500	21.000
5	Đường Hạc Thành:			
5.1	Từ đường Đại Lộ Lê Lợi đến khách sạn Lan Anh	22.000	14.300	15.400
5.2	Từ khách sạn Lan Anh đến trường MN Điện Biên	15.000	9.750	10.500
6	Đường Dương Đình Nghệ: Từ đường Triệu Quốc Đạt đến Ga Thanh Hóa	25.000	16.250	17.500
7	Đường Lý Nhân Tông: Từ đường Phan Chu Trinh đến giáp phường Đông Thọ	10.000	6.500	7.000
8	Đường Triệu Quốc Đạt:			
8.1	Từ đường Lê Hoàn đến đường Hạc Thành	22.000	14.300	15.400
8.2	Từ đường Hạc Thành đến đường Dương Đình Nghệ	24.000	15.600	16.800
9	Ngõ 18 Triệu Quốc Đạt	5.000	3.250	3.500
10	Đường Trường Thi: Từ đường Trần Phú đến đường Bến Ngự	24.000	15.600	16.800
11	Ngõ 207 Trường Thi	4.000	2.600	2.800
12	Ngõ 223 Trường Thi	4.000	2.600	2.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
13	Đường Hàng Đồng: từ Đại lộ Lê Lợi đến ngã ba Triệu Quốc Đạt	25.000	16.250	17.500
14	Phan Chu Trinh:			
14.1	từ Quốc lộ 1A đến đường Hạc Thành	25.000	16.250	17.500
14.2	từ Hac Thành đến đường Dương Đình Nghệ	25.000	16.250	17.500
15	Ngõ 156 Triệu Quốc Đạt	10.000	6.500	7.000
16	Ngõ 86 Triệu Quốc Đạt	10.000	6.500	7.000
17	Đường Ngô Quyền: từ đường Trường Thi đến dường Triệu Quốc Đạt	20.000	13.000	14.000
18	Ngõ 23 Ngô Quyền	5.000	3.250	3.500
19	Đường Nguyễn Du: từ đường Lê Hoàn đến đường Hàng Đồng	20.000	13.000	14.000
20	Tô vĩnh Diện: từ Quốc lộ 1A đến đường Hạc Thành	15.000	9.750	10.500
21	Trần Oanh: từ đường Lê Hoàn đến đường Võ Thị Sáu	20.000	13.000	14.000
22	Đường Xuân Diệu: Từ đường Phan Chu Trinh đến Triệu Quốc Đạt	20.000	13.000	14.000
23	Đường Hồ Xuân Hương: Từ đường Phan Chu Trinh đến Triệu Quốc Đạt	18.000	11.700	12.600
24	Ngõ 1 Xuân Diệu	12.000	7.800	8.400
25	Ngõ 1 Hồ Xuân Hương	12.000	7.800	8.400
26	Đường Trần Quốc Toản: từ đường Trường Thi đến đường Triệu Quốc Đạt	12.000	7.800	8.400
27	Ngõ 3 Trần Quốc Toản từ đường Trần Quốc Toản đến đường Ngô Quyền	10.000	6.500	7.000
28	Các ngõ ngang còn lại của đường Trần Quốc Toản	9.000	5.850	6.300
29	Đường Đông Lân: từ đường Phan Chu Trinh đến Tô Vĩnh Diện	9.000	5.850	6.300
30	Ngõ 61 Đông Lân	4.000	2.600	2.800
31	Ngõ 79 Đông Lân	4.000	2.600	2.800
32	Ngõ 02 Đông Lân	5.000	3.250	3.500
33	Đường Phạm Văn Hinh: từ đường Hàng Đồng đến Hạc Thành	10.000	6.500	7.000
34	Đường Tô Hiến Thành: 4 đường bao quanh khu dân cư viện thiết kế kéo về phía bắc cắt đường Phạm Văn Hinh	8.000	5.200	5.600
35	Ngõ 66 Tô Hiến Thành	4.000	2.600	2.800
36	Cửa Hậu	9.000	5.850	6.300
37	Phan Đình Giót: đường QH khu dân cư hồ Thành Công	10.000	6.500	7.000
38	Đường Dụ Tượng: từ đường Lý Nhân Tông đến trường MN Điện Biên	8.000	5.200	5.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
39	Đường Nguyễn Quỳnh: từ đường Phan Chu Trinh đến Tô Vĩnh DIện	8.000	5.200	5.600
40	Ngõ 26 Nguyễn Quỳnh	3.000	1.950	2.100
41	Ngõ 40 Nguyễn Quỳnh	3.000	1.950	2.100
42	Đường Đào Đức Thông: từ đường Lê Hoàn đến Võ Thị Sáu	12.000	7.800	8.400
43	Ngõ 44 Lê Hoàn từ đường Lê Hoàn đến hết khu dân cư Sở TM	15.000	9.750	10.500
44	Ngõ 51 Đào Đức Thông: từ đường Đào Đức Thông đến đường Trần Oanh	10.000	6.500	7.000
45	Ngõ 189 Trường Thi	10.000	6.500	7.000
46	Đường Bến Ngự: từ đường Trường Thi đến đường Lê Hoàn	22.000	14.300	15.400
47	Đường QHMB 1334: từ đường Phan Chu Trinh đến đường Triệu Quốc Đạt	15.000	9.750	10.500
48	Đường QH nội bộ MB 1334	13.000	8.450	9.100
49	Đường phía sau Kỳ Đài Quảng trường Lam Sơn: từ đường Lý Nhân Tông đến giáp phường Đông Thọ	10.000	6.500	7.000
50	Đường nội bộ MB 195 Khu dân cư đường Lê Hoàn	15.000	9.750	10.500
51	Ngõ 11 Tô Vĩnh Diện	7.000	4.550	4.900
52	Ngõ 35 Nguyễn Du	8.000	5.200	5.600
53	Ngõ 35 Tô Vĩnh Diện: từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Đông Lân	8.000	5.200	5.600
54	Ngõ 58 Tô Vĩnh Diện	5.000	3.250	3.500
55	Ngõ 76 Tô Vĩnh Diện	5.000	3.250	3.500
56	Ngõ 69 Tô Vĩnh Diện	4.000	2.600	2.800
VI	**PHƯỜNG ĐÔNG THỌ**			
1	Đường Đội Cung: Quốc lộ 1A đến đường Đào Duy Anh	15.000	9.750	10.500
2	**Đường Cao Bá Quát:**			
2.1	Từ đường Đội Cung đến giáp trường MN Trường Thi B	12.000	7.800	8.400
2.2	Từ giáp trường MN Trường Thi B đến đường Lê Thước	5.000	3.250	3.500
2.3	Từ đường Hàn Mặc Tử đến nhà ông Năm (cắt ngang đường Lê Thước)	5.000	3.250	3.500
3	Đường Lê Thước:			
3.1	Từ đường Đội Cung đến đường Cao Bá Quát	6.000	3.900	4.200
3.2	Từ đường Cao Bá Quát đến đường Đào Duy Anh	5.000	3.250	3.500
3.3	Từ đường Cao Bá Quát đến giáp trường MN Trường Thi	4.000	2.600	2.800
4	Đường Thành Thái:			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.1	Đường Thành Thái: Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Đông Tác	8.000	5.200	5.600
4.2	Đường Thành Thái: Từ Ngã ba Đông Tác đến giáp khu TĐC lô B-C	6.500	4.225	4.550
4.3	Đường Thành Thái: Từ khu TĐC lô B-C đến đường tránh Q.Lộ 1A	8.000	5.200	5.600
5	Đường Dương Đình Nghệ:			
5.1	Từ Ga đến hết khu nhà liên kế HUD 4	18.000	11.700	12.600
5.2	Từ hết khu nhà liền kề HUD 4 đến Lý Nhân Tông	15.000	9.750	10.500
6	Khu Đông Bắc Ga:			
6.1	Các đường ngang, dọc Đông Dương Đình Nghệ (hết nhà khu liên kế HUD 4)	14.000	9.100	9.800
6.2	Các đường ngang, dọc Tây Dương Đình Nghệ hết khu liên kế (trừ đường dọc ven đường sắt)	12.000	7.800	8.400
6.3	Đường dọc ven đường sắt	7.000	4.550	4.900
6.4	Các đường ngang, dọc Đông Dương Đình Nghệ còn lại	9.000	5.850	6.300
6.5	Các đường ngang, dọc Tây Dương Đình Nghệ còn lại	8.000	5.200	5.600
7	Đường Ỷ Lan:			
7.1	Các đường ỷ Lan 1+2+3 và các đường ngang dọc đường Ỷ Lan 1+2+3	8.000	5.200	5.600
7.2	Từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	8.000	5.200	5.600
7.3	Từ đường sắt đến giáp ranh giới KCN Tây bắc ga	4.000	2.600	2.800
7.4	Từ giáp ranh giới KCN Tây bắc ga (phố Tân Lập) đến giáp phường Phú Sơn	4.000	2.600	2.800
8	Ngõ 09 - Ỷ Lan (ngõ sâu < 100m)	4.000	2.600	2.800
9	Ngõ 28 - Ỷ Lan (ngõ sâu đến 100m)	3.000	1.950	2.100
10	Ngõ 62 - Ỷ Lan (ngõ sâu đến 100m)	2.500	1.625	1.750
11	Ngõ 58 - Ỷ Lan			
11.1	Sâu dưới 100m	2.500	1.625	1.750
11.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	2.000	1.300	1.400
12	Ngõ 48 - Ỷ Lan (KCN - phường Phú Sơn)			
12.1	Sâu dưới 100m	2.500	1.625	1.750
12.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	2.000	1.300	1.400
13	Ngõ 66 - Ỷ Lan: (KCN - phường Phú Sơn)			
13.1	Từ đường Ỷ Lan (địa bàn phố Tân Lập) sâu đến 100m	2.500	1.625	1.750
13.2	Từ hơn 100m đến 150m	2.300	1.495	1.610
13.3	Từ hơn 150m đến hết ngõ	2.000	1.300	1.400
14	Đường Lý Nhân Tông:			
14.1	Từ giáp phường Điện Biên đến Đ.Trần Xuân Soạn	10.000	6.500	7.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
14.2	Từ đường Trần Xuân Soạn đến đường sắt Bắc-Nam	8.000	5.200	5.600
14.3	Từ đường sắt Bắc-Nam đến KCN Tây Bắc Ga	7.000	4.550	4.900
15	Ngõ 36 - Lý Nhân Tông (ngõ sâu đến 100m)	4.000	2.600	2.800
16	Ngõ 50 - Lý Nhân Tông (ngõ sâu đến 100m)	3.000	1.950	2.100
17	Ngõ 58 - Lý Nhân Tông (ngõ sâu đến 100m)	3.000	1.950	2.100
18	Ngõ 64 - Lý Nhân Tông (ngõ sâu đến 100m)	3.000	1.950	2.100
19	Ngõ 39 - Lý Nhân Tông (trục chính khu QH Công trường 106)	4.500	2.925	3.150
20	Đường ngang khu QH dân cư Công trường 106	4.000	2.600	2.800
21	Ngõ 41 - Lý Nhân Tông (ngõ sâu < 100m)	3.000	1.950	2.100
22	Ngõ 73 - Lý Nhân Tông (ngõ sâu < 100m)	3.000	1.950	2.100
23	Ngõ 95 - Lý Nhân Tông (ngõ sâu < 100m)	3.000	1.950	2.100
24	Ngõ 133 - Lý Nhân Tông (ngõ sâu đến 100m)	3.000	1.950	2.100
25	Ngõ 141 - Lý Nhân Tông (Lý Nhân Tông - Ỷ Lan I)	4.500	2.925	3.150
26	Ngõ 141 - Lý Nhân Tông (khu TT công ty 480)	3.500	2.275	2.450
27	Ngõ 141 - Lý Nhân Tông (các ngách còn lại)	3.000	1.950	2.100
28	Ngõ 177 - Lý Nhân Tông (ngõ sâu < 100m)	3.000	1.950	2.100
29	Ngõ 230 - Lý Nhân Tông (ngõ sâu < 100m)	2.500	1.625	1.750
30	Ngõ 226 - Lý Nhân Tông (ngõ sâu < 100m)	3.000	1.950	2.100
31	Ngõ 222 - Lý Nhân Tông	3.500	2.275	2.450
32	Ngõ Nam: đường Lý Nhân Tông			
32.1	Từ đường Lý Nhân Tông đến SN 02F	3.000	1.950	2.100
32.2	Từ đường Lý Nhân Tông - nhà bà Tư (SN 02)	2.500	1.625	1.750
32.3	Từ nhà bà Lan Bình - hết thửa đất nhà ông Mợi	2.000	1.300	1.400
33	Đường Tú Xương			
33.1	Từ đường Lý Nhân Tông - Dương Đình Nghệ	3.500	2.275	2.450
33.2	Từ Nhà văn hóa phố Nam đến 100m cuối đường	2.500	1.625	1.750
34	Ngõ 236 - Lý Nhân Tông			
34.1	Sâu dưới 100m	2.500	1.625	1.750
34.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	2.000	1.300	1.400
35	Ngõ 246 - Lý Nhân Tông			
35.1	Sâu dưới 100m	3.000	1.950	2.100
35.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	2.500	1.625	1.750
36	Ngõ 189 - Lý Nhân Tông: ngõ sâu <100m	3.000	1.950	2.100
37	Ngõ 199 - Lý Nhân Tông:			
37.1	Sâu dưới 50m	2.500	1.625	1.750
37.2	Sâu từ 50m đến hết ngõ	2.000	1.300	1.400
38	Ngõ 215 - Lý Nhân Tông:			
38.1	Sâu dưới 50m	2.500	1.625	1.750
38.2	Sâu từ 50m đến hết ngõ	2.000	1.300	1.400
40	Ngõ 252 - Lý Nhân Tông: ngõ sâu <50m	2.000	1.300	1.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
41	Đường Đình Hương: Từ ngã ba Đình Hương đến ngõ 20 Đình Hương	7.000	4.550	4.900
42	Ngõ 20 Đình Hương			
42.1	Sâu dưới 100m	2.500	1.625	1.750
42.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	2.000	1.300	1.400
43	(Đường Trần Đại nghĩa (ngõ 509; ngõ 266 Bà Triệu cũ): từ đường Bà Triệu đến đương Nguyễn Thị Thập	8.000	5.200	5.600
44	Đường Hoàng Xuân Viện (ngõ 236 Thành Thái cũ): từ đường Thành Thái đến đường Trần Đại Nghĩa	8.000	5.200	5.600
45	Đường Nguyễn Đức Thuận (ngõ 210 Thành Thái cũ): từ đường Thành Thái đến Trần Đại Nghĩa	8.000	5.200	5.600
46	Đường Nguyễn Thị Thập (ngõ 176 Thành Thái cũ): từ đường Thành Thái đến đường Trần Đại Nghĩa	8.000	5.200	5.600
47	Đường Tôn Quang Phiệt: từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Nguyễn Thị Thập	8.000	5.200	5.600
48	Đường Hồ Đắc Dy (ngõ 547 Bà Triệu cũ): từ đường Bà Triệu đến ngõ 70 Nguyễn Chí Thanh	8.000	5.200	5.600
49	Ngõ 346 - Bà Triệu	5.000	3.250	3.500
50	Ngõ 372 - Bà Triệu	5.000	3.250	3.500
51	Ngõ 312 - Bà Triệu	6.000	3.900	4.200
52	Các đường ngang dọc MBQH Công ty 838	5.000	3.250	3.500
53	Quốc lộ 1A(cũ)-Bà Triệu: Từ đường sắt Đông Thọ đến ngã ba Đình Hương	10.000	6.500	7.000
54	Ngõ 304 - Bà Triệu			
54.1	Sâu dưới 100m	3.500	2.275	2.450
54.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	3.000	1.950	2.100
55	Ngõ 449 Bà Triệu			
55.1	Sâu dưới 100m	3.000	1.950	2.100
55.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m (KS Thiên Thuỷ)	2.500	1.625	1.750
55.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ (nhà ông Lâm)	2.300	1.495	1.610
56	Ngõ 431 Bà Triệu:			
56.1	Sâu dưới 50m	2.500	1.625	1.750
56.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	2.000	1.300	1.400
57	Ngõ 407 Bà Triệu: ngõ sâu < 50m	2.500	1.625	1.750
58	Ngõ 395 Bà Triệu: ngõ sâu < 100m	2.500	1.625	1.750
59	Ngõ 270 Bà Triệu			
59.1	Sâu dưới 100m (rộng 2,0m)	2.500	1.625	1.750
59.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m (ngõ rông 4,5m-5m)	2.300	1.495	1.610
59.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ (rộng <3,5m)	2.000	1.300	1.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
60	Đường Trần Xuân Soạn: Từ đường Quốc lộ 1A đến đường Lý Nhân Tông	10.000	6.500	7.000
61	Ngõ Sùng - đường Trần Xuân Soạn			
61.1	Sâu dưới 100m	3.500	2.275	2.450
61.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m	3.000	1.950	2.100
61.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	2.500	1.625	1.750
62	Đường Thọ Hạc: từ QLộ 1A đến Khu QH Đông Bắc Ga	9.000	5.850	6.300
63	Ngõ Thắng: đường Thọ Hạc			
63.1	Sâu dưới 100m	3.500	2.275	2.450
63.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m	3.000	1.950	2.100
63.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	2.500	1.625	1.750
64	Ngõ Đông: từ đường Thọ Hạc:			
64.1	Sâu dưới 100m	2.500	1.625	1.750
64.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	2.000	1.300	1.400
65	Ngõ 33 - Thọ Hạc:			
65.1	Sâu dưới 100m	2.500	1.625	1.750
65.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	2.000	1.300	1.400
66	Ngõ 43 - Thọ Hạc:			
66.1	Sâu dưới 50m	3.000	1.950	2.100
66.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	2.500	1.625	1.750
67	Ngõ 63 - Thọ Hạc: Ngõ sâu < 100m	3.000	1.950	2.100
68	Ngõ 77 - Thọ Hạc: Ngõ sâu < 100m	2.500	1.625	1.750
69	Ngõ 78 - Thọ Hạc:			
69.1	Sâu dưới 50m	3.000	1.950	2.100
69.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	2.500	1.625	1.750
70	Ngõ 58 - Thọ Hạc:			
70.1	Sâu dưới 50m	3.000	1.950	2.100
70.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	2.500	1.625	1.750
71	Ngõ 32 - Thọ Hạc:			
71.1	Sâu dưới 50m	2.500	1.625	1.750
71.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	2.000	1.300	1.400
72	Ngõ 26 - Thọ Hạc: Sâu dưới 100m	2.500	1.625	1.750
73	Ngõ 14 - Thọ Hạc: Sâu dưới 50m	2.500	1.625	1.750
74	Đường Đặng Tiến Đông:			
74.1	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Lý Nhân Tông	7.000	4.551	4.900
74.2	Từ đường Lý Nhân Tông đến giáp khu QH Đông Bắc Ga	8.000	5.200	5.600
75	Ngõ 01 Đặng Tiến Đông			
75.1	Sâu dưới 50m	3.000	1.950	2.100
75.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	2.500	1.625	1.750
76	Ngõ 08 - Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 100m	3.000	1.950	2.100
77	Ngõ 22 Đặng Tiến Đông: ngõ sâu < 100m	3.000	1.950	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
78	Ngõ 36 Đặng Tiến Đông			
78.1	Sâu dưới 50m	3.000	1.950	2.100
78.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	2.500	1.625	1.750
79	Ngõ 54 Đặng Tiến Đông			
78.1	Sâu dưới 50m	2.500	1.625	1.750
78.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	2.000	1.300	1.400
80	Ngõ 60 - Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 100m	3.000	1.950	2.100
81	Ngõ 88 - Đặng Tiến Đông			
81.1	Sâu dưới 50m	3.500	2.275	2.450
81.1	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	3.000	1.950	2.100
82	Ngõ 45 - Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 100m	2.500	1.625	1.750
83	Ngõ 37 - Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 50m	2.500	1.625	1.750
84	Ngõ 37 - Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 100m	2.500	1.625	1.750
85	Đường Trần Nguyên Hãn:			
85.1	Từ đường Trần Xuân Soạn đến đường Đặng Tiến Đông	6.000	3.900	4.200
85.2	Từ đường Đặng Tiến Đông đến giáp sở LĐTBXH	5.000	3.250	3.500
86	Ngõ 07 Trần Nguyên Hãn			
86.1	Sâu dưới 100m	2.500	1.625	1.750
86.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	2.000	1.300	1.400
87	Ngõ 06 - Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	2.000	1.300	1.400
88	Ngõ 17 - Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	2.000	1.300	1.400
89	Ngõ 43 - Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	2.000	1.300	1.400
90	Ngõ 53 - Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	2.000	1.300	1.400
91	Ngõ 66 - Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	2.000	1.300	1.400
92	Ngõ 70 - Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	2.000	1.300	1.400
93	Đường Đào Duy Anh: từ Cao Bá Quát đến sông cầu Sâng	7.000	4.550	4.900
94	Đường Lương Đình Của: từ Cao Bá Quát đến sông cầu Sâng	7.000	4.550	4.900
95	Đường Nguyễn Tuân: từ đường Đội Cung đến đường Cao Bá Quát	7.000	4.550	4.900
96	Đường Tôn Thất Tùng: từ Đội Cung đến khu Mai Xuân Dương	7.000	4.550	4.900
97	Đường khu Điện Cơ: từ Đội Cung đến sông cầu Sâng	7.000	4.550	4.900
98	Các đường ngang dọc trong khu MBQH Mai Xuân Dương	12.000	7.800	8.400
99	Khu mặt bằng lô B-C:			
99.1	Đường có chiều rộng lòng đường >= 7,5 m	7.000	4.550	4.900
99.2	Đường có chiều rộng lòng đường < 7,5 m	6.000	3.900	4.200
100	MBQH 35: đường có mặt cắt 20m	4.500	2.925	3.150
101	MBQH 35: các đường còn lại	4.000	2.600	2.800
102	Khu Công nghiệp Tây Bắc Ga.			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
102.1	Đường có bề rộng lòng đường rộng từ 21m - 30m.	8.000	5.200	5.600
102.2	Đường có bề rộng lòng đường rộng từ 14m - 15m.	7.000	4.550	4.900
102.3	Các đường còn lại có bề rộng lòng đường rộng: 7,5m.	6.000	3.900	4.200
103	Đường Đông Tác:			
103.1	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cống Nam Ngạn	6.000	3.900	4.200
103.2	Từ đường Ng.Chí Thanh đến giáp nhà máy Cơ khí	4.000	2.600	2.800
104	Các đường ngang dọc khu dân cư Z 111	4.000	2.600	2.800
105	Ngõ 07 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)	2.500	1.625	1.750
106	Ngõ 17 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)	2.500	1.625	1.750
107	Ngõ 49 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)	2.500	1.625	1.750
108	Ngõ 53 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)	2.500	1.625	1.750
109	Ngõ 77 Đông Tác			
109.1	Sâu dưới 100m	2.500	1.625	1.750
109.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	2.000	1.300	1.400
110	Ngõ 85 Đông Tác			
110.1	Sâu dưới 100m	2.500	1.625	1.750
110.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	2.000	1.300	1.400
111	Ngõ 97 Đông Tác			
111.1	Sâu dưới 100m	2.500	1.625	1.750
111.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	2.000	1.300	1.400
112	Ngõ 105 Đông Tác			
112.1	Sâu dưới 100m	2.500	1.625	1.750
112.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	2.000	1.300	1.400
113	Ngõ 115 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)	2.500	1.625	1.750
114	Ngõ 123 Đông Tác			
114.1	Sâu dưới 100m	2.500	1.625	1.750
114.2	Sâu từ hơn 100m đến 150m	2.000	1.300	1.400
114.3	Sâu từ hơn 150m đến hết ngõ	1.500	975	1.050
115	Ngõ 135 Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	2.500	1.625	1.750
116	Ngõ 143 Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	2.500	1.625	1.750
117	Ngõ 147 Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	2.500	1.625	1.750
118	Ngõ 139 Đông Tác			
118.1	Sâu dưới 100m	2.500	1.625	1.750
118.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	2.000	1.300	1.400
119	Ngõ 44 - Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	2.500	1.625	1.750
120	Ngõ 20 Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	2.500	1.625	1.750
121	Ngõ 28 - Đông Tác:			
121.1	Sâu dưới 100m	2.500	1.625	1.750
121.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m	2.300	1.495	1.610
121.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	2.000	1.300	1.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
122	Ngõ 40 - Đông Tác			
122.1	Sâu dưới 100m	2.500	1.625	1.750
122.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m	2.300	1.495	1.610
122.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	2.000	1.300	1.400
123	Ngõ 108 - Đông Tác			
123.1	Ngõ sâu đến 100m từ đầu ngõ	2.500	1.625	1.750
123.2	Ngõ sâu từ 200m đến hết ngõ	2.000	1.300	1.400
124	Đường Thành Công	4.000	2.600	2.800
125	Ngõ 386 - Bà Triệu	4.000	2.600	2.800
126	Ngõ 16 - Đông Tác	2.500	1.625	1.750
127	Đường quy hoạch MB khai thác quỹ đất khu đô thị Sông Hạc (Khu đất đấu giá không tính phần đất tái định cư)			
127.1	Đường có chiều rộng lòng đường >= 7,5 m	7.000	4.550	4.900
127.2	Đường có chiều rộng lòng đường < 7,5 m	6.000	3.900	4.200
128	Đường Dụ Tượng: từ đường Lý Nhân Tông đến trường MN Điện Biên	8.000	5.200	5.600
129	Đường MBQH số 1245/UBND-QLĐT (MB 01 cũ) - trừ đường Bà Triệu	5.000	3.250	3.500
130	Ngõ 166 - Thành Thái (ngõ sâu < 100m)	5.500	3.575	3.850
131	Ngõ 37 - Đội Cung (ngõ sâu < 100m)	7.000	4.550	4.900
132	Ngõ 32 - Đội Cung (ngõ sâu < 50m)	5.000	3.250	3.500
133	Ngõ 69 - Đội Cung:			
133.1	Ngõ sâu < 100m, rộng < 2m	3.500	2.275	2.450
133.2	Ngõ sâu < 100m, rộng >3,0m	5.000	3.250	3.500
134	Ngõ 95 - Đội Cung:			
134.1	Ngõ sâu < 100m, rộng < 2m	3.500	2.275	2.450
134.2	Ngõ sâu < 100m, rộng >3,0m	5.000	3.250	3.500
135	Ngõ 88 - Đội Cung (đường Đội Cung - khu Mai Xuân Dương)	6.000	3.900	4.200
136	Ngõ Quang Vinh (đường Đội Cung - hết ngõ)	3.500	2.275	2.450
136	Ngõ 10 - Hồ Đắc Dy	7.000	4.550	4.900
	PHƯỜNG TÂN SƠN:			
1	Đường Triệu Quốc Đạt: Từ đường Hạc Thành đến đường Dương Đình Nghệ	24.000	15.600	16.800
2	Đường Phan Bội Châu:			
2.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Quý Đôn	25.000	16.250	17.500
2.2	Từ đường Lê Quý Đôn đến Chi giang 23	10.000	6.500	7.000
3	Đại lộ Lê Lợi: Từ cầu vượt đường sắt đến đường Hạc Thành	25.000	16.250	17.500
4	Đường Dương Đình Nghệ: Từ đường Nguyễn Trãi (giáp trụ sở đội thuế phường) đến đường T.Quốc Đạt	18.000	11.700	12.600
5	Đường Hạc Thành: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Triệu Quốc Đạt	22.000	14.300	15.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
6	Đường gom hai bên cầu vượt đường sắt	15.000	9.750	10.500
7	Đường Lê Văn Hưu:			
7.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến Nguyên Hồng	12.000	7.800	8.400
7.2	Từ đường Nguyên Hồng đến Kênh Bắc	10.000	6.500	7.000
7.3	Từ đường Nguyễn Trãi đến trường MN Phan Đình Phùng	10.000	6.500	7.000
8	Đường Phạm Ngọc Thạch:			
8.1	Từ đường Lê Văn Hưu đến Ngô Sỹ Liên	10.000	6.500	7.000
8.2	Từ đường Ngô Sỹ Liên đến hết đường	8.000	5.200	5.600
9	Phan Huy Chú:			
9.1	Từ Hồ Cửa Đình đến Ngô Sỹ Liên	9.000	5.850	6.300
9.2	Từ Ngô Sỹ Liên đến hết Ngõ (Ngõ 11 Ngô Sỹ Liên)	8.500	5.525	5.950
10	Nguyên Hồng: từ SN 72 đến trường Tiểu học Tân Sơn	9.000	5.850	6.300
11	Đường Nam Cao: từ ngõ 63 đến Ngô Sỹ Liên	9.000	5.850	6.300
12	Trần Huy liệu: từ Phan Huy ích đến Ngô Sỹ Liên	9.000	5.850	6.300
13	Nhữ Bá Sỹ: từ Phan Huy ích đến Ngô Sỹ Liên	9.000	5.850	6.300
14	Lê Tất Đắc: từ Phan Huy ích đến Ngô Sỹ Liên	9.000	5.850	6.300
15	Đường 8 Tân Sơn: từ Phan Huy ích đến Ngô Sỹ Liên	9.000	5.850	6.300
16	Đường Phan Huy ích:			
16.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến Phan Huy Chú	6.000	3.900	4.200
16.2	Từ đường Phan Huy Chú đến đường 8 Tân Sơn	9.000	5.850	6.300
17	Đường Ngô Sỹ Liên: từ Nguyễn Trãi đến kênh Bắc	10.000	6.500	7.000
18	Đường Nguyễn Trung Trực: từ Nguyễn Trãi đến đường Cột Cờ	11.000	7.150	7.700
19	Vũ Trọng Phụng: từ Nguyễn Trãi đến Nguyễn Trung TRực	15.000	9.750	10.500
20	Nguyễn Gia Thiều: từ Nguyễn Trãi đến Ngõ 5 Lê Văn Hưu	15.000	9.750	10.500
21	Đường Cửa Hữu:			
21.1	Từ Nguyễn Trãi đến đường Cột Cờ	9.000	5.850	6.300
21.2	Từ đường Cọt Cờ đến Nguyễn Khoát	10.000	6.500	7.000
22	Nguyễn Xuân Khoát: từ Dương Đình Nghệ đến Cửa Hữu	9.000	5.850	6.300
23	Tào Mạt: từ Cửa Hữu đến Hồ Thành	9.000	5.850	6.300
24	Tú Mỡ: từ Cửa Hữu đến Hồ Thành	9.000	5.850	6.300
25	Ngõ 6 Lê Văn Hưu: từ Cửa Hữu đến Nguyễn Gia Thiều	9.000	5.850	6.300
26	Đường Cột Cờ: từ Dương Đình Nghệ đến Hạc Thành	9.000	5.850	6.300
27	Cao Điển : từ Dương Đình Nghệ đến hết	9.000	5.850	6.300

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
28	Hoàng Bá Đạt: từ Dương Đình Nghệ đến hết	9.000	5.850	6.300
29	Nguyễn Phương: từ Dương Đình Nghệ đến hết	9.000	5.850	6.300
30	Lưu Hữu Phước: từ Dương Đình Nghệ đến hết	7.000	4.550	4.900
31	Hồ Xuân Hương: từ Triệu Quốc Đạt đến Đại lộ Lê Lợi	6.000	3.900	4.200
32	Đường bờ sông kênh Bắc (từ ngõ 74 Nguyên Hồng đến đường Phan Bội Châu)	6.000	3.900	4.200
33	Các loại ngõ			
34	Ngõ 1, 3, 5 Lê Văn Hưu	9.000	5.850	6.300
35	Ngõ 42 Đại lộ Lê Lợi (Khu TT Thủy lợi)	4.000	2.600	2.800
36	Ngõ 53 Đại lộ Lê Lợi (Khu TT xnk rau quả)	4.000	2.600	2.800
37	Ngõ 49B Đại lộ Lê Lợi (KTT thuỷ sản)	4.000	2.600	2.800
38	Ngõ 219 Nguyễn Xuân Khoát	3.000	1.950	2.100
39	Ngõ Phú Cường:			
39.1	Từ Nguyễn Trãi đến SN 15A	12.000	7.800	8.400
39.2	Từ SN 15A đến hết ngõ	7.000	4.550	4.900
40	Ngõ 7 TDTT			
40.1	Từ đường Cột Cờ đến sâu 50m	6.000	3.900	4.200
40.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	5.000	3.250	3.500
41	Ngõ 1 Cột Cờ			
41.1	Đến sâu 50m	6.000	3.900	4.200
41.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	5.000	3.250	3.500
41.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	4.500	2.925	3.150
42	Ngõ 5 Cột Cờ (Địa chính)	6.000	3.900	4.200
43	Ngõ 9 Cột cờ (Điện máy)			
43.1	Từ đường Cột Cờ đến sâu 50m	6.000	3.900	4.200
43.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	5.000	3.250	3.500
44	Ngõ 63 Nam cao			
44.1	Đến sâu 50m	7.000	4.550	4.900
44.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	5.000	3.250	3.500
44.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	4.000	2.600	2.800
45	Ngõ 15 Cửa Hữu	6.000	3.900	4.200
43	Ngõ 30 Cửa Hữu			
43.1	Đến sâu 50m	6.000	3.900	4.200
43.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	5.000	3.250	3.500
44	Ngõ 18 Cửa Hữu			
44.1	Đến sâu 50m	7.000	4.550	4.900
44.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	6.000	3.900	4.200
45	Ngõ 10 Phan Huy ích			
45.1	Đến sâu 50m	6.000	3.900	4.200
45.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	5.000	3.250	3.500
46	Ngõ 20 Phan Huy ích	4.000	2.600	2.800
47	Ngõ 34 Phan Huy ích	4.000	2.600	2.800
48	Ngõ Giao thông: từ đường Nguyễn Trung Trực	6.000	3.900	4.200
49	Ngõ Hội Đồng			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
49.1	Ngõ Hội Đồng I: từ Ngô Sỹ Liên đến Phan Bội Châu	7.000	4.550	4.900
49.2	Ngõ Hội Đồng II: (bên phía Bắc ngõ Hội đồng1)	5.000	3.250	3.500
49.3	Ngõ Hội Đồng II:(bên phía Nam ngõ Hội đồng1)	4.000	2.600	2.800
50	Ngõ 91 Nguyên Hồng			
50.1	Đến sâu 50m	7.000	4.550	4.900
50.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	5.000	3.250	3.500
51	Ngõ 74 Nguyên Hồng			
51.1	Đến sâu 50m	6.000	3.900	4.200
51.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	5.000	3.250	3.500
52	Ngõ 6 Lê Văn Hưu	6.000	3.900	4.200
53	Ngõ 18 Lê Văn Hưu	6.000	3.900	4.200
54	Ngõ 42 Lê Văn Hưu			
54.1	Đến sâu 50m	4.500	2.925	3.150
54.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	4.000	2.600	2.800
55	Ngõ 26 Hạc Thành	4.500	2.925	3.150
56	Ngõ 34 Hạc Thành	4.500	2.925	3.150
57	Ngõ 46 Hạc Thành	4.500	2.925	3.150
58	Ngõ 56 Hạc Thành	4.500	2.925	3.150
59	Ngõ 72 Hạc Thành	4.500	2.925	3.150
60	Ngõ 16 Phan Bội Châu	4.000	2.600	2.800
61	Ngõ 26 Phan Bội Châu	4.000	2.600	2.800
62	Ngõ 40 Phan Bội Châu	3.500	2.275	2.450
63	Ngõ 44 Phan Bội Châu			
63.1	Đến sâu 50m	4.500	2.925	3.150
63.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	4.000	2.600	2.800
63.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	3.000	1.950	2.100
64	Ngõ 54 Phan Bội Châu			
64.1	Đến sâu 50m	4.500	2.925	3.150
64.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	4.000	2.600	2.800
64.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	3.000	1.950	2.100
65	Ngõ 78 Phan Bội Châu			
65.1	Đến sâu 50m	4.500	2.925	3.150
65.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	4.000	2.600	2.800
66	Ngõ 86 Phan Bội Châu			
66.1	Đến sâu 50m	4.000	2.600	2.800
66.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	3.500	2.275	2.450
67	Ngõ 94 Phan Bội Châu	4.000	2.600	2.800
68	Ngõ 104 Phan Bội Châu	4.000	2.600	2.800
69	Ngõ 118 Phan Bội châu			
69.1	Đến sâu 50m	4.000	2.600	2.800
69.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	3.500	2.275	2.450
69.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	3.000	1.950	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
70	Ngõ 130 Phan Bội Châu	4.000	2.600	2.800
71	Ngõ 146 Phan Bội Châu	4.000	2.600	2.800
72	Ngõ 154 Phan Bội Châu	4.000	2.600	2.800
73	Ngõ 190 Phan Bội Châu	4.000	2.600	2.800
74	Ngõ 202 Phan Bội Châu	4.000	2.600	2.800
75	Ngõ 208 Phan Bội Châu	4.000	2.600	2.800
76	Ngõ 139 Dương Đình Nghệ	4.000	2.600	2.800
77	Ngõ 140 Dương Đình Nghệ	3.500	2.275	2.450
78	Ngõ 112 Dương Đình Nghệ	4.000	2.600	2.800
79	Ngõ 193 Dương Đình Nghệ	5.000	3.250	3.500
80	Ngõ 27 Ngô Sỹ Liên			
80.1	Đến SN 09	7.000	4.550	4.900
80.2	Từ SN 09 đến hết ngõ	4.000	2.600	2.800
81	Ngõ 60 Phan Huy Chú	4.000	2.600	2.800
82	Ngõ 74 Phan Huy Chú	4.000	2.600	2.800
83	Ngõ Phan Huy ích từ SN 17 đến SN 31 Phan Huy ích	4.000	2.600	2.800
84	Ngõ 43 Cửa Hữu (đến Lê Văn Hưu)	5.000	3.250	3.500
85	Ngõ 239 Nguyễn Trãi	5.000	3.250	3.500
86	Ngõ 275 Nguyễn Trãi	5.000	3.250	3.500
87	Ngõ 289 Nguyễn Trãi			
87.1	Đến sâu 50m	5.000	3.250	3.500
87.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	4.000	2.600	2.800
88	Ngõ 305 Nguyễn Trãi	4.000	2.600	2.800
89	Ngõ 308 Nguyễn Trãi	4.000	2.600	2.800
90	Ngõ 314 Nguyễn Trãi	4.000	2.600	2.800
91	Ngõ 315 Nguyễn Trãi	4.000	2.600	2.800
92	Ngõ 18 Cao Điền			
92.1	Đến sâu 50m	6.000	3.900	4.200
92.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	5.000	3.250	3.500
	Ngõ 18 Hoàng Bá Đạt	6.000	3.900	4.200
93	Ngõ 6 Dương Đình Nghệ	4.500	2.925	3.150
94	Ngõ 8 Dương Đình Nghệ	4.500	2.925	3.150
95	Ngõ 10 Dương Đình Nghệ	4.000	2.600	2.800
96	Ngõ 24 Dương Đình Nghệ	4.500	2.925	3.150
97	Ngõ 38 Dương Đình Nghệ	4.500	2.925	3.150
98	Ngõ 19 Dương Đình Nghệ	4.500	2.925	3.150
99	Ngõ 80 Dương Đình Nghệ	3.500	2.275	2.450
100	Ngõ 92 Dương Đình Nghệ	4.000	2.600	2.800
101	Ngõ 132 Dương Đình Nghệ	4.000	2.600	2.800
102	Ngõ 160 Dương Đình Nghệ	4.000	2.600	2.800
103	Ngõ 26 Hồ Xuân Hương			
103.1	Đến sâu 50m	4.000	2.600	2.800
103.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	3.000	1.950	2.100
104	Ngõ 28 Hồ Xuân Hương			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
104.1	Đến sâu 50m	4.000	2.600	2.800
104.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	3.000	1.950	2.100
105	Ngõ 61 Triệu Quốc Đạt			
105.1	Đến sâu 50m	5.000	3.250	3.500
105.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	4.000	2.600	2.800
105.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	3.000	1.950	2.100
106	Ngõ 92 Hạc Thành	4.500	2.925	3.150
	PHƯỜNG PHÚ SƠN:			
1	Đại lộ Lê Lợi: Từ ngã tư Phú Thọ đến cầu vượt đường sắt	20.000	13.000	14.000
2	Ngõ 860: từ Nguyễn Trãi đến hết ngõ	3.000	1.950	2.100
3	Ngõ Phú lập: từ Nguyễn Trãi đến hết ngõ	3.000	1.950	2.100
4	Ngõ Phú Liên: từ Nguyễn Trãi đến hết ngõ	6.000	3.900	4.200
5	MBQH 17	5.000	3.250	3.500
6	Ngõ Phú Vinh: từ Nguyễn Trãi đến 100m	6.000	3.900	4.200
7	Ngõ Phương Đông từ đường Nguyễn Trãi	6.000	3.900	4.200
8	Ngõ Phú Quý từ đường Nguyễn Trãi	6.000	3.900	4.200
9	Ngõ Chợ Phú Thọ từ đường Nguyễn Trãi	8.000	5.200	5.600
10	Ngõ 518 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	8.000	5.200	5.600
11	Ngõ 540 từ đường Nguyễn Trãi đến Cty May Việt Thanh	8.000	5.200	5.600
12	Ngõ 586 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	8.000	5.200	5.600
13	Ngõ 594 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	8.000	5.200	5.600
14	Ngõ 616 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	8.000	5.200	5.600
15	MB 17 cũ (bộ đội xăng dầu)	5.000	3.250	3.500
16	Ngõ 823 (Mb44,1301)	4.000	2.600	2.800
17	Ngõ Phú Thứ từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	4.000	2.600	2.800
18	Ngõ Đàm Xã Tắc từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	4.000	2.600	2.800
19	Ngõ Lăng Viên từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	5.000	3.250	3.500
20	Đường Dốc Ga từ đường Nguyễn Trãi đến hết đường	8.000	5.200	5.600
21	Mặt bằng XN ô tô Vtải từ đường Dốc Ga đến hết đường	6.000	3.900	4.200
22	Ngõ Tân Thảo từ MB XN ô tô vận tải đến hết đường	4.000	2.600	2.800
23	Ngõ Phú Chung - MBQH 212	6.000	3.900	4.200
24	Ngõ 33 từ đường Dốc Ga đến hết ngõ	4.000	2.600	2.800
25	Ngõ 65 từ đường Dốc Ga đến hết ngõ	5.000	3.250	3.500
26	Ngõ 951 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	4.000	2.600	2.800
27	Đường Phố Tây Ga từ đường Dốc Ga đến ngõ Phú Vinh	4.000	2.600	2.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
28	Đường Phố Tây Ga từ đường Dốc Ga đến C.Ty Nam Phát	5.000	3.250	3.500
29	Đường gom hai bên cầu vượt đường sắt	8.000	5.200	5.600
30	Đường Phú Thọ 3 từ Đại lộ Lê Lợi đến hết ngõ	8.000	5.200	5.600
31	Ngõ Vạn Tiến: từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	5.000	3.250	3.500
32	Ngõ 38 từ Nguyễn Như Soạn đến hết ngõ	4.000	2.600	2.800
33	MB Hồ Trắng	5.000	3.250	3.500
34	Ngõ 670 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	2.000	1.300	1.400
35	Ngõ 708 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	2.500	1.625	1.750
36	Ngõ 496 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	3.000	1.950	2.100
37	Ngõ 438 Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Phú Liên đến sâu 100m)	5.000	3.250	3.500
38	Ngõ 80 - Phú Thọ từ đường Lê Lợi đến hết ngõ	4.000	2.600	2.800
39	Ngõ 823 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	4.000	2.600	2.800
40	Ngõ 835 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	4.000	2.600	2.800
41	MB số 2217 (các đường nội bộ)	8.000	5.200	5.600
42	MB số 2218 (2569)	6.000	3.900	4.200
43	MB số 1748 (các đường nội bộ)	6.000	3.900	4.200
44	MB số 34 (các đường nội bộ)	8.000	5.200	5.600
45	MB số 1636 (các đường nội bộ)	8.000	5.200	5.600
46	Khu dân cư MBQH 502:			
46.1	MB 502-Đường trục chính từ NGã ba Dốc ga đến hết đường	8.000	5.200	5.600
46.2	MB 502-Đường nội bộ rộng 5.5m	5.000	3.250	3.500
46.3	MB 502-Đường nội bộ rộng 7.5m	6.000	3.900	4.200
46.4	MB 502-Đường nội bộ từ trục chính đến ngõ Đàn Xã Tắc	5.000	3.250	3.500
46.5	MB 502-Đường nội bộ từ nhà bà Kiệm đến hết nhà bà Cẩm	5.000	3.250	3.500
47	Ngõ vào nhà ông Tùng rộng 3m	1.000	650	700
48	Ngách nối ngõ Lăng viên	4.000	2.600	2.800
49	Nghách vào ngõ Tân Thảo	2.500	1.625	1.750
50	Ngõ Phú Vinh cách trên 100m	3.000	1.950	2.100
51	Ngõ 670 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1.500	975	1.050
52	Ngõ 708 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1.500	975	1.050
53	Ngõ 80 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1.500	975	1.050
54	Ngõ Lăng viên	1.500	975	1.050
55	Ngách thuộc ngõ 33	1.500	975	1.050
56	Ngõ Vạn Tiến cách đường 500m	2.000	1.300	1.400
57	Ngõ Tân Thảo	2.000	1.300	1.400
58	Ngõ Phú Thứ	2.500	1.625	1.750
59	Ngõ Đàn Xã Tắc	2.000	1.300	1.400
60	Ngõ nhà bà Viết Hường < 2m	1.500	975	1.050
61	Ngách thuộc ngõ 860	1.500	975	1.050
62	Khu bộ đội 572-Phú Thọ 3	4.000	2.600	2.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
63	Ngõ 661 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	8.000	5.200	5.600
64	Ngõ Đông Trại từ đường Nguyễn Trãi đến 100m	4.000	2.600	2.800
64.1	Ngõ Đông Trại từ 100m đến hết ngõ	3.000	1.950	2.100
65	Ngõ 859 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	4.000	2.600	2.800
66	Ngõ 184 - Phú Thọ 4 từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	2.500	1.625	1.750
67	Ngõ 136 - Phú Thọ 4 từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	2.500	1.625	1.750
68	Ngõ 181 - Phú Thọ 4 từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	3.500	2.275	2.450
69	Ngõ 657 - Phú Thọ 4 (vào nhà bà Hoa) từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	2.500	1.625	1.750
70	Ngõ 471 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	3.000	1.950	2.100
71	Ngõ 540 từ Cty May Việt Thanh đến hết ngõ	5.000	3.250	3.500
72	Ngõ 560 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	3.000	1.950	2.100
73	Ngõ 438 từ nhà ông Hinh đến hết ngõ	3.000	1.950	2.100
74	Ngõ 804 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	4.000	2.600	2.800
75	Ngõ 493 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	3.000	1.950	2.100
76	Ngõ Phú Thứ 2: từ đường chính MB 502 đến hết ngõ	3.000	1.950	2.100
77	Ngõ 151 Phú Thọ 4: từ QL 47 đến hết ngõ	5.000	3.250	3.500
78	Ngõ 500 Nguyễn Trãi	5.000	3.250	3.500
79	Đường Nguyễn Nhữ Soạn	5.000	3.250	3.500
80	Ngõ 724 Nguyễn Trãi	3.500	2.275	2.450
81	Ngõ 38(từ Nguyễn Nhữ Soạn đến hết ngõ)	4.000	2.600	2.800
82	MBQH số 533 (các đường ngang dọc trong MB)	4.000	2.600	2.800
83	MBQH số 6804			
83.1	Đường có lòng đường rộng 10,5m	6.000	3.900	4.200
83.2	Đường có lòng đường rộng 7.5m	4.000	2.600	2.800
	PHƯỜNG ĐÔNG VỆ:			
1	Đường Trịnh Khả:			
1.1	Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Quảng Xá	7.000	4.550	4.900
1.2	Từ Đường Quảng Xá đến đường Lê Thần Tông	4.000	2.600	2.800
1.3	Từ đường Lê Thần Tông đến đường Lê Thánh Tông	5.000	3.250	3.500
2	Đường Mật Sơn:			
2.1	Từ Đường Quang Trung đến đường Lê Khắc Tháo	9.000	5.850	6.300
2.2	Từ đường Lê Khắc Tháo đến Cầu Gỗ	5.500	3.575	3.850
2.3	Từ Cầu Gỗ đến khu dân cư Mỏ Đôlômit	4.000	2.600	2.800
3	Đường Hải Thượng Lãn Ông:			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.1	Từ đường Quốc Lộ 1A đến đường vào trường chính trị	12.000	7.800	8.400
3.2	Từ đường vào trường chính trị đến ngõ 262 HTL.Ông	13.000	8.450	9.100
4	Ngõ 33-Hải Thượng Lãn Ông	4.000	2.600	2.800
5	Ngõ 61 Hải Thượng Lãn Ông	4.000	2.600	2.800
6	Ngõ 77 Hải Thượng Lãn Ông	4.000	2.600	2.800
7	Ngõ 93 Hải Thượng Lãn Ông	4.000	2.600	2.800
8	Ngõ 151 Hải Thượng Lãn Ông			
8.1	Đầu ngõ <= 100	4.000	2.600	2.800
8.1	> 100 đến hết ngõ	3.500	2.275	2.450
9	Ngõ 175 Hải Thượng Lãn Ông	4.000	2.600	2.800
10	Ngõ 52 Hải Thượng Lãn Ông	4.000	2.600	2.800
11	Ngõ 116 Hải Thượng Lãn Ông	4.000	2.600	2.800
12	Ngõ 184 Hải Thượng Lãn Ông	4.000	2.600	2.800
13	Ngõ 252 Hải Thượng Lãn Ông	4.000	2.600	2.800
14	Ngõ 262 Hải Thượng Lãn Ông	4.000	2.600	2.800
15	Đường Nguyễn Huy Tự: Tiếp theo đến KTT trường ĐH Hồng Đức	5.000	3.250	3.500
16	Đường Nguyễn Phục: từ đường Quang Trung đến giáp phường Q. Thắng	6.500	4.225	4.550
17	Đường Ngã ba Voi đi Sầm Sơn: từ Quốc lộ 1A đến hết phường Đông Vệ	8.000	5.200	5.600
18	Ngõ 456 Quang Trung 1	4.500	2.925	3.150
19	Ngõ 221 Quang Trung 1	4.000	2.600	2.800
20	Ngõ 247 Quang Trung 1	4.000	2.600	2.800
21	Ngõ 526 Quang Trung 1	5.000	3.250	3.500
22	Ngõ 550 Quang Trung 1	5.000	3.250	3.500
23	Ngõ 648 Quang Trung 2	5.000	3.250	3.500
24	Ngõ 670 Quang Trung 2 (đến giáp khu ngõ 77 HTL.Ông)	4.500	2.925	3.150
25	Ngõ 628 Quang Trung 2	4.500	2.925	3.150
26	Ngõ 281 Quang Trung 2	4.500	2.925	3.150
27	Ngõ 325 Quang Trung 2	5.500	3.575	3.850
28	Ngõ 716 Quang Trung 2 (đến ngõ 151)	5.500	3.575	3.850
29	Ngõ 351 Quang Trung	4.500	2.925	3.150
30	Ngõ 379 Quang Trung	4.500	2.925	3.150
31	Ngõ 432 Quang Trung	4.000	2.600	2.800
32	Ngõ 666 Quang Trung	5.000	3.250	3.500
33	Ngõ 686 Quang Trung	4.500	2.925	3.150
34	Trần Văn ơn Từ đường Quang Trung	5.500	3.575	3.850
35	Ngõ 1 Trần Văn Ơn	4.000	2.600	2.800
36	Ngõ 11 Trần Văn Ơn	4.000	2.600	2.800
37	Ngõ 31 Trần Văn Ơn	4.000	2.600	2.800
38	Ngõ 51 Trần Văn Ơn	4.000	2.600	2.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
39	Đường Bùi Sỹ Lâm (từ đường Quang Trung)	5.500	3.575	3.850
40	Các đường ngang, dọc của đường Bùi Sỹ Lâm	5.500	3.575	3.850
41	Ngõ 282 Quang Trung	4.500	2.925	3.150
42	Ngõ 410 Q.Trung	4.000	2.600	2.800
43	Ngõ 450 Q.Trung	4.000	2.600	2.800
44	Đường Ngọc Nữ (Ngõ 284): từ đường Quang Trung đến đường Lê Thần Tông	5.000	3.250	3.500
45	Trịnh Thị Ngọc Trúc 264: từ đường Q.Trung đến hộ ông Bình Minh	5.000	3.250	3.500
46	Trịnh Thị Ngọc Trúc 264: từ hộ ông Bình Minh đến NVH M.Sơn 1	4.000	2.600	2.800
47	Các ngõ ngang, dọc trong thôn Mật Sơn 1;2;3	3.500	2.275	2.450
48	Phùng Khắc Khoan (phía Tây đường Quang Trung)	8.000	5.200	5.600
49	Phùng Khắc Khoan: từ đường Q.Trung đến Trịnh Khả			
49.1	Quang Trung đến nhà ông Bí	5.000	3.250	3.500
49.2	Từ nhà ông Bí đến đường Trịnh Khả	4.000	2.600	2.800
50	Ngõ 15 Phùng Khắc Khoan	3.500	2.275	2.450
51	Ngõ 35 Phùng Khắc Khoan	4.000	2.600	2.800
52	Ngõ 55 Phùng Khắc Khoan	4.000	2.600	2.800
53	Lê Khắc Tháo (từ đường Mật Sơn)	4.000	2.600	2.800
54	Kim Đồng (từ đường Mật Sơn)	4.000	2.600	2.800
55	Đường Quảng Xá:			
55.1	Từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Sơn	8.000	5.200	5.600
55.2	Từ đường Nguyễn Sơn đến ngã tư Làng Quảng	5.000	3.250	3.500
55.3	Từ ngã tư làng Quảng đến cầu Quảng Xá	4.000	2.600	2.800
56	Ngõ 29 Quảng Xá	3.500	2.275	2.450
57	Ngõ 49 Quảng Xá	3.500	2.275	2.450
58	Ngõ 60 Quảng Xá	3.500	2.275	2.450
59	Ngõ 29 Quảng Xá (đến Lê Thần Tông)	3.500	2.275	2.450
60	Ngõ Ngọc Lan	5.000	3.250	3.500
61	Khu QH Đông Vệ: 1,2,3,4			
61.1	Đường Lê Công Khai: từ Quảng Xá đến Nguyễn Sơn	8.000	5.200	5.600
61.2	Đường Trần Cao Vân: từ đường Nguyễn Sơn đến Trịnh Khả	8.000	5.200	5.600
61.3	Đường Lê Bá Giác: từ đường Nguyễn Sơn đến Trịnh Khả	8.000	5.200	5.600
61.4	Đường Trần Quang Huy: từ đường Nguyễn Sơn đến Trịnh Khả	8.000	5.200	5.600
62	MBQH 122-Đông Phát các đường ngang dọc	6.000	3.900	4.200
63	Khu dân cư MBQH 121 , 344 các đường ngang dọc			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
63.1	Các đường 26m	6.000	3.900	4.200
63.2	Các đường 9,5m	5.000	3.250	3.500
63.3	Các đường 7,5m	4.500	2.925	3.150
64	Đường Lạc Long Quân: từ cây xăng Quân đội đến hết đường	8.000	5.200	5.600
65	Đường Lê Thần Tông: từ đường Quảng Xá đến đường Trịnh Khả	4.000	2.600	2.800
66	Đường Lê Thần Tông: từ Lê Khắc Tháo đến đường Trịnh Khả	5.000	3.250	3.500
67	Ngõ 8 Lê Thần Tông	3.000	1.950	2.100
68	Ngõ 14 Lê Thần Tông	3.000	1.950	2.100
69	Ngõ 21 Lê Thần Tông	3.000	1.950	2.100
70	Ngõ 59 Lê Thần Tông	3.000	1.950	2.100
71	Ngõ 67 Lê Thần Tông	3.000	1.950	2.100
72	Ngõ 73 Lê Thần Tông	3.000	1.950	2.100
73	Ngõ 80 Lê Thần Tông	3.000	1.950	2.100
74	Ngõ 90 Lê Thần Tông	3.000	1.950	2.100
75	Ngõ 100 Lê Thần Tông	3.000	1.950	2.100
76	Ngõ 112 Lê Thần Tông	3.000	1.950	2.100
77	Các đường thôn Tạnh Xá 1,2	4.000	2.600	2.800
78	Ngõ 72 Tạnh xá 2	3.500	2.275	2.450
79	Ngõ 93 Tạnh xá 2	3.000	1.950	2.100
80	Ngõ 95 Tạnh xá 2	3.000	1.950	2.100
81	Nguyễn Sơn: từ đường Kiều Đại đến đường Lạc Long Quân	5.000	3.250	3.500
82	Ngõ 31 Nguyễn Sơn	3.000	1.950	2.100
83	Ngõ 35 Nguyễn Sơn	3.000	1.950	2.100
84	Ngõ 49 Nguyễn Sơn	3.000	1.950	2.100
85	Kiều Đại: từ đường Quang Trung đến hết đường	4.500	2.925	3.150
86	Các ngõ thôn Kiều Đại 1,2	3.000	1.950	2.100
87	Ngọc Dao: các đường ngang dọc trong phố Ngọc Dao	4.000	2.600	2.800
88	Ngõ 33 Ngọc Dao: từ Lê Thánh Tông đến Lương Hữu Khánh	4.000	2.600	2.800
89	Đường Lương Hữu Khánh:			
89.1	Từ đường Q.Trung đến đường Ngọc Dao	6.500	4.225	4.550
89.2	Từ đường Ngọc Dao đến hết đường	4.000	2.600	2.800
90	Ngõ 20 Lương Hữu Khánh	3.500	2.275	2.450
91	Ngõ 32 Lương Hữu Khánh	3.500	2.275	2.450
92	Ngõ 44 Lương Hữu Khánh	3.500	2.275	2.450
93	Ngõ 52 Lương Hữu Khánh	3.500	2.275	2.450
94	Ngõ 124 Lương Hữu Khánh	3.000	1.950	2.100
95	Đường Lê Thánh Tông:			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
95.1	Từ đường Quang Trung đến cống tiêu Quảng Đại	6.000	3.900	4.200
95.2	Từ cống tiêu Quảng Đại đến giáp phường Đông Sơn	5.000	3.250	3.500
96	Ngõ 33 Lê Thánh Tông	4.500	2.925	3.150
97	Ngõ 69 Lê Thánh Tông	4.500	2.925	3.150
98	Ngõ 119 Lê Thánh Tông	3.500	2.275	2.450
99	Ngõ 129 Lê Thánh Tông	3.500	2.275	2.450
100	Ngõ 135 Lê Thánh Tông	3.500	2.275	2.450
101	Ngõ 141 Lê Thánh Tông	3.500	2.275	2.450
102	Ngõ 161 Lê Thánh Tông	3.500	2.275	2.450
103	Ngõ 171 Lê Thánh Tông	3.500	2.275	2.450
104	Ngõ 217 Lê Thánh Tông	3.500	2.275	2.450
105	Ngõ 150 Lê Thánh Tông	3.500	2.275	2.450
106	Ngõ 136 Lê Thánh Tông	3.500	2.275	2.450
107	Ngõ 68 Lê Thánh Tông	3.500	2.275	2.450
108	Hẻm 107 Lê Thánh Tông	3.000	1.950	2.100
109	Hẻm109 Lê Thánh Tông	3.000	1.950	2.100
110	Các ngõ, hẻm <1,5m	2.500	1.625	1.750
111	Đường Đại Bi	4.000	2.600	2.800
112	Ngõ 101 Trịnh Khả	4.000	2.600	2.800
113	Ngõ 121 Trịnh Khả	4.000	2.600	2.800
114	Ngõ 125 Trịnh Khả	4.000	2.600	2.800
115	Ngõ 177 Trịnh Khả			
115.1	Đầu ngõ <= 100m	4.000	2.600	2.800
115.2	> 100 đến hết ngõ	3.000	1.950	2.100
116	Ngõ 189 Trịnh Khả	4.000	2.600	2.800
117	Ngõ 193 Trịnh Khả	4.000	2.600	2.800
118	Ngõ 195 Trịnh Khả	4.000	2.600	2.800
119	Ngõ 199 Trịnh Khả	4.000	2.600	2.800
120	Ngõ 201 Trịnh Khả	4.000	2.600	2.800
121	Ngõ 205 Trịnh Khả	4.000	2.600	2.800
122	Ngõ 130 Trịnh Khả	3.000	1.950	2.100
123	Ngõ 134 Trịnh Khả	3.000	1.950	2.100
	Các ngõ của đường Mật Sơn			
125	Ngõ 38 Mật Sơn	4.000	2.600	2.800
125	Ngõ 42 Mật Sơn	4.000	2.600	2.800
126	Ngõ 46 Mật Sơn	4.000	2.600	2.800
127	Ngõ 74 Mật Sơn	4.000	2.600	2.800
128	Ngõ 76 Mật Sơn			
128.1	Đầu ngõ <= 100m	4.000	2.600	2.800
128.2	> 100 đến hết ngõ	3.000	1.950	2.100
129	Ngõ 80 Mật Sơn	3.500	2.275	2.450
130	Ngõ 82 Mật Sơn	3.500	2.275	2.450
131	Ngõ 131 Mật Sơn	4.000	2.600	2.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
132	Ngõ 149 Mật Sơn	3.000	1.950	2.100
133	Ngõ 147 Mật Sơn			
133.1	Đầu ngõ <= 100m	3.500	2.275	2.450
13.2	> 100 đến hết ngõ	3.000	1.950	2.100
134	Ngõ 9 Mật Sơn	4.000	2.600	2.800
135	Ngõ 25 Mật Sơn	4.000	2.600	2.800
136	Ngõ 31 Mật Sơn	4.000	2.600	2.800
137	Ngõ 43 Mật Sơn	4.000	2.600	2.800
138	Ngõ 53 Mật Sơn	4.000	2.600	2.800
139	Ngõ 71 Mật Sơn	4.000	2.600	2.800
140	Ngõ 93 Mật Sơn	3.000	1.950	2.100
141	Đường Lê Trọng Bích	4.000	2.600	2.800
142	Mặt bằng quy hoạch 530			
142.1	Lòng đường rộng 12,0m	6.500	4.225	4.550
142.2	Lòng đường rộng 7,5m	5.000	3.250	3.500
143	MBQH số 2155			
143.1	Lòng đường rộng 12,0m	5.500	3.575	3.850
143.2	Lòng đường rộng 7,5m	4.700	3.055	3.290
143.3	Lòng đường rộng < 7,5m	4.000	2.600	2.800
144	Đường nội bộ MBQH số 1413			
144.1	Lòng đường rộng 7,5m	4.500	2.925	3.150
145	Đường nội bộ MBQH số 42 (phía sau trường Thương Mại TW5)	4.000	2.600	2.800
146	Đường nội bộ MBQH số 1078			
146.1	Lòng đường rộng 5,5m	4.000	2.600	2.800
147	Đường Lương Hữu Khánh: (từ nhà ông Dũng đến hết đất nhà ông Bính)	4.000	2.600	2.800
148	Đường Ngọc Nữ (Ngõ 284): từ đường Lê Thần Tông đến sông nhà Lê	5.000	3.250	3.500
	PHƯỜNG ĐÔNG SƠN			
1	Đường Tản Đà:			
1.1	Từ đường Lê Lai đến cổng trường MN ĐH Hồng Đức	8.000	5.200	5.600
1.2	Cổng trường MN Hồng Đức đến hết đường	6.000	3.900	4.200
2	Đường Phạm Ngũ Lão:			
2.1	Từ đường Lê Lai đến hết trường Dân tộc nội trú	7.000	4.550	4.900
2.2	Từ trường Dân tộc nội trú đến giáp phường Quảng Thành	5.000	3.250	3.500
3	Đường Nguyễn Công Trứ			
3.1	Từ đường Lê Lai đến đầu XN đúc cột điện	7.000	4.550	4.900
3.2	Từ XN đúc cột điện đến Lương Đắc Bằng	4.000	2.600	2.800
4	Đường Lê Thánh Tông:			
4.1	Từ đường Lê Lai đến ngõ 369 Lê Thánh Tông	7.000	4.550	4.900
4.2	Từ ngõ 369 Lê Thánh Tông đến giáp Đông Vệ	5.000	3.250	3.500
5	Yết Kiêu			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
5.1	Từ đường Lê Lai đến ngõ 75 Yết Kiêu	6.000	3.900	4.200
5.2	Từ ngõ 75 Yết Kiêu đến hết đường	4.000	2.600	2.800
6	Đường Dã Tượng: từ đường Lê Lai đến giáp phường Đông Hải	6.000	3.900	4.200
7	Đường Trần Bình Trọng:			
7.1	Từ đường Lê Lai đến đường Đỗ Hành	6.000	3.900	4.200
7.2	Từ đường Đỗ Hành đến hết đường	5.000	3.250	3.500
8	Đường Lương Đắc Bằng	6.000	3.900	4.200
9	Đường Nguyễn Văn Siêu: từ đường Lê Lai đến hết đường	4.000	2.600	2.800
10	Đường Trương Hán Siêu: từ đường Lê Lai đến hết đường	4.000	2.600	2.800
II	Các loại ngõ			
11	Ngõ Đặng Tất (từ đường Lê Lai)	3.500	2.275	2.450
12	Ngõ 3 đường Lê lai	4.000	2.600	2.800
13	Ngõ 17 Đường Lê Lai	3.500	2.275	2.450
14	Ngõ 49 Đường Lê Lai	3.000	1.950	2.100
15	Ngõ 71 Đường Lê Lai	3.000	1.950	2.100
16	Ngõ 133 Đường Lê Lai	4.500	2.925	3.150
17	Ngõ 139 Đường Lê Lai	4.000	2.600	2.800
18	Ngõ 161 Đường Lê Lai	5.000	3.250	3.500
19	Ngõ 198 Đường Lê Lai	5.000	3.250	3.500
20	Ngõ 141 Đường Lê Lai	4.000	2.600	2.800
21	Ngõ 230 Đường Lê Lai	4.000	2.600	2.800
22	Ngõ 300 Đường Lê Lai	3.000	1.950	2.100
23	Ngõ 326 Đường Lê Lai	5.000	3.250	3.500
24	Ngõ 342 Đường Lê Lai	5.000	3.250	3.500
25	Ngõ 426 Đường Lê Lai	3.000	1.950	2.100
26	Ngõ 417 Đường Lê Lai	3.000	1.950	2.100
27	Ngõ 16 Dã Tượng	3.000	1.950	2.100
28	Ngõ 75 Yết Kiêu	2.500	1.625	1.750
29	Ngõ 417 Lê Thánh Tông	3.500	2.275	2.450
30	Ngõ 409 Lê Thánh Tông	3.000	1.950	2.100
31	Ngõ 383 Lê Thánh Tông	2.500	1.625	1.750
32	Ngõ 369 Lê Thánh Tông	3.500	2.275	2.450
33	Ngõ 239 Lê Thánh Tông	2.500	1.625	1.750
34	Ngõ 253 Lê Thánh Tông	2.500	1.625	1.750
35	Ngõ 261 Lê Thánh Tông	2.500	1.625	1.750
36	Ngõ 271 Lê Thánh Tông	2.500	1.625	1.750
37	Ngõ 285 Lê Thánh Tông	2.500	1.625	1.750
38	Ngõ 295 Lê Thánh Tông	2.500	1.625	1.750
39	Ngõ 311 Lê Thánh Tông	2.500	1.625	1.750
40	Ngõ 333 Lê Thánh Tông	2.500	1.625	1.750
41	Ngõ 319 Lê Thánh Tông	2.500	1.625	1.750
42	Ngõ 353 Lê Thánh Tông	2.500	1.625	1.750

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
43	Ngõ 272 Lê Thánh Tông	2.500	1.625	1.750
44	Ngõ 18 Tản Đà	2.500	1.625	1.750
45	Ngõ 34 Tản Đà	5.000	3.250	3.500
46	Ngõ 01 Tản Đà	5.000	3.250	3.500
47	Ngõ 13 Tản Đà	2.500	1.625	1.750
48	Ngõ 29 Tản Đà	2.500	1.625	1.750
49	Ngõ 37 Tản Đà	2.500	1.625	1.750
50	Ngõ 43 Tản Đà	5.000	3.250	3.500
51	Ngõ 06 Nguyễn Công Trứ	3.500	2.275	2.450
52	Ngõ 08 Nguyễn Công Trứ	3.500	2.275	2.450
53	Ngõ 09 Nguyễn Công Trứ	3.000	1.950	2.100
54	Ngõ 20 Nguyễn Công Trứ	3.000	1.950	2.100
55	Ngõ 48 Nguyễn Công Trứ	3.000	1.950	2.100
56	Ngõ 23 Nguyễn Công Trứ	2.500	1.625	1.750
57	Ngõ 33 Nguyễn Công Trứ	2.500	1.625	1.750
58	Ngõ 24 Phạm Ngũ Lão	2.500	1.625	1.750
59	Ngõ 28 Phạm Ngũ Lão	2.500	1.625	1.750
60	Ngõ 32 Phạm Ngũ Lão	2.500	1.625	1.750
61	Ngõ 40 Phạm Ngũ Lão	2.500	1.625	1.750
62	Ngõ 48 Phạm Ngũ Lão	2.500	1.625	1.750
63	Ngõ 52 Phạm Ngũ Lão	2.500	1.625	1.750
64	Ngõ 33 Phạm Ngũ Lão	2.500	1.625	1.750
65	Ngõ 35 Phạm Ngũ Lão	2.500	1.625	1.750
66	Ngõ 08 Trương Hán Siêu	2.500	1.625	1.750
67	Ngõ 32 Trương Hán Siêu	3.000	1.950	2.100
68	Ngõ 08 Đỗ Hành	3.000	1.950	2.100
69	Ngõ 22 Đỗ Hành	3.000	1.950	2.100
70	Ngõ 04 Đỗ Hành	3.000	1.950	2.100
71	Ngõ 12 Đỗ Hành	3.000	1.950	2.100
72	Ngõ 18 Đỗ Hành	3.000	1.950	2.100
73	Ngõ 40 Trương Hán Siêu	2.500	1.625	1.750
74	Ngõ 66 Nguyễn Công Trứ	2.500	1.625	1.750
75	Ngõ 56 Nguyễn Công Trứ	2.500	1.625	1.750
76	Ngõ 76 Nguyễn Công Trứ	2.500	1.625	1.750
77	Mặt bằng 67 (ngõ 230 Lê Lai)	5.000	3.250	3.500
78	MB XN Đúc cột điện (các đường nội bộ)	5.000	3.250	3.500
79	MBQH 461-HUD4 (các đường nội bộ)	5.000	3.250	3.500
80	Ngõ 13 Lương Đắc Bằng	2.500	1.625	1.750
81	Ngõ 33 Lương Đắc Bằng	3.000	1.950	2.100
82	Ngõ 37 Lương Đắc Bằng	2.500	1.625	1.750
83	Ngõ 52 Lương Đắc Bằng	2.500	1.625	1.750
84	Ngõ 55 Lương Đắc Bằng	2.500	1.625	1.750
85	Ngõ 63 Lương Đắc Bằng	2.500	1.625	1.750
86	Ngõ 107 Lương Đắc Bằng	2.500	1.625	1.750
87	Ngõ 125 Lương Đắc Bằng	2.500	1.625	1.750

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
88	Ngõ 147 Lương Đắc Bằng	2.500	1.625	1.750
89	Ngõ 148 Lương Đắc Bằng	2.500	1.625	1.750
90	Ngõ 56 Lương Đắc Bằng	2.500	1.625	1.750
91	Ngõ 66 Lương Đắc Bằng	2.500	1.625	1.750
92	Ngõ 75 Lương Đắc Bằng	2.500	1.625	1.750
93	Ngõ 100 Trần Bình Trọng	2.500	1.625	1.750
94	Ngõ 81 Trần Bình Trọng	2.500	1.625	1.750
95	Ngõ 14 Trần Bình Trọng	4.000	2.600	2.800
96	Ngõ 38 Trần Bình Trọng	4.000	2.600	2.800
97	Ngõ 391 Lê Lai	2.500	1.625	1.750
98	Ngõ 369 Lê Lai	3.000	1.950	2.100
99	Ngõ 412 Lê Lai	3.000	1.950	2.100
100	Ngõ 41 Lương Đắc Bằng	2.500	1.625	1.750
101	Ngõ 27 Lương Đắc Bằng	2.500	1.625	1.750
102	Ngõ 42 Lương Đắc Bằng	2.500	1.625	1.750
103	Ngõ 45 Lương Đắc Bằng	2.500	1.625	1.750
104	Đường Đỗ Hành (giáp đường Trần Bình Trọng đến hết đường)	6.000	3.900	4.200
105	Ngõ 51 Yết Kiêu từ đường Yết Kiêu đến <= 100m tính từ đầu ngõ	2.500	1.625	1.750
106	MB 414 nước mắm Thanh Hương(đường nội bộ)			
106.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	8.000	5.200	5.600
106.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	8.500	5.525	5.950
106.3	Đường có lòng đường rộng > = 10,5 m	9.000	5.850	6.300
	PHƯỜNG TRƯỜNG THI:			
1	Đường Lê Hoàn: Từ đường Trường Thi đến đường Bến Ngự	30.000	19.500	21.000
2	Đường Lê Thước: Từ đường Đội Cung đến đường Cao Bá Quát	8.000	5.200	5.600
3	Đường Trường Thi:			
3.1	Từ đường Trần Phú đến đường Bến Ngự	24.000	15.600	16.800
3.2	Từ đường Bến Ngự đên Ngã ba Đội Cung	22.000	14.300	15.400
3.3	Từ Ngã ba Đội Cung đến cầu Sâng	18.000	11.700	12.600
4	Đường Đội Cung: Từ đường Đào Duy Anh đến đường Trường Thi	15.000	9.750	10.500
5	Đường Mai An Tiêm: Từ Công viên VH Hội An đến Ngã ba Bến cát	8.000	5.200	5.600
6	Đường Cao Bá Quát:			
6.1	Từ giáp phường Đông Thọ(Hàn Mặc Tử) đến Cù Chính Lan	8.000	5.200	5.600
6.2	Từ Cù Chính Lan đến MBQH1988	6.000	3.900	4.200
6.3	Từ MBQH 1988 đến đường Nguyễn Trường Tộ	8.000	5.200	5.600
7	Khu dân cư MBQH số 65:			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
7.1	Đường Trần Oanh: từ đường Lê Hoàn đến đường Mai An Tiêm	20.000	13.000	14.000
7.2	Ngõ 33 Trần Oanh (từ đường Trần Oanh đến Đào Đức Thông)	12.000	7.800	8.400
7.3	Đào Đức Thông	12.000	7.800	8.400
7.4	Trần Đức	12.000	7.800	8.400
7.5	Võ Thị Sáu	12.000	7.800	8.400
8	Đường Chu Văn An:			
8.1	Từ Quốc lộ 1A đến cổng trường Hàm Rồng	14.000	9.100	9.800
8.2	Từ cổng trường Hàm Rồng đến đường Cù Chính Lan	10.000	6.500	7.000
9	Đường Lê Đình Chinh: từ đường Lê Hoàn đến ngã ba Bến cát	11.000	7.150	7.700
9.1	Ngõ 12 Lê Đình Chinh(Bến Ngự) đến hết ngõ	6.000	3.900	4.200
9.2	Ngõ 23 Lê Đình Chinh(Bến Ngự) đến hết ngõ	6.000	3.900	4.200
9.3	Ngõ Lê Đình Chinh(Bến Than cũ) đến hết ngõ	6.000	3.900	4.200
10	Đường Nguyễn Trường Tộ			
10.1	Từ Quốc lộ 1A đến Toà Giám mục	12.000	7.800	8.400
10.2	Từ Toà Giám mục đến Cao Bá Quát (Hết MB41)	9.000	5.850	6.300
10.3	Từ Cao Bá Quát (Hết MB41) đến đường Trường Thi	5.000	3.250	3.500
11	Ngõ 743 Bà Triệu từ Quốc lộ 1A đến ngõ 01 Chu Văn An	10.000	6.500	7.000
12	Khu nhà vườn mai Xuân Dương - MBQH 58	12.000	7.800	8.400
13	Đường Việt Bắc từ QL 1A đến khu Mai Xuân Dương	14.000	9.100	9.800
14	Đường Nhà Thờ từ QL 1A đến Nhà thờ chính toà	14.000	9.100	9.800
15	Đường Lương Ngọc Quyến	9.000	5.850	6.300
16	Đường Lò Chum: từ ngã ba Bến cát (Bến Ngự) đến cầu 4 voi	9.000	5.850	6.300
17	Ngõ Đình Giáp Đông: từ đường Trường Thi đến trường Trần Xuân Soạn	9.000	5.850	6.300
18	Ngõ Thanh Xuân (từ đường Trường Thi)	8.000	5.200	5.600
-	Ngõ Thanh Xuân đoạn từ Phủ Bà đến hết đường	4.000	2.600	2.800
19	Ngõ 116 Trường Thi	6.000	3.900	4.200
20	Ngõ Nhà Thờ: từ đường Trường Thi đến tường Nhà thờ phía Tây	6.000	3.900	4.200
21	Ngõ Nhà Thờ: từ tường Nhà thờ phía đông đến đầu ngõ 44 Nhà Thờ	5.000	3.250	3.500
22	Ngõ 44 Nhà Thờ	5.000	3.250	3.500
23	Ngõ 01 Trường Thi (từ đường Trường Thi đến hộ ông Phong)	6.000	3.900	4.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
24	Ngõ 102 Trường Thi	7.000	4.550	4.900
25	Ngõ 130 Trường Thi	6.000	3.900	4.200
26	Ngõ 264 Trường Thi	5.000	3.250	3.500
27	Ngõ 23 Trường Thi	5.000	3.250	3.500
28	Ngõ 59 + Ngõ 56 Trường Thi	5.000	3.250	3.500
29	Ngõ Giáp Bắc (từ đường Trường Thi)	9.000	5.850	6.300
30	Ngõ 50, 60, 34, 02, 26, 16 Lò Chum	4.000	2.600	2.800
31	Ngõ 97 Trường Thi	6.000	3.900	4.200
32	Ngõ 139 Trường Thi (từ đường Trường Thi)	5.000	3.250	3.500
33	Ngõ giáp nhà thờ (Hộ bà Lan) từ đường Trường Thi	5.000	3.250	3.500
34	Đường Trần Thị Nam: từ đường Trường Thi đến hết đường	8.000	5.200	5.600
35	Các đường nhánh còn lại của đường Trần Thị Nam	6.000	3.900	4.200
36	Đường Hồng Nguyên: từ đường Trường Thi đến đường Lò Chum	10.000	6.500	7.000
37	Ngõ đường Hồng Nguyên (Ngõ 16 và Ngõ 04 Hông Nguyên)	7.000	4.550	4.900
38	Đường Nguyễn Tạo: từ đường Trường Thi đến đường Ng. Thái Học	8.000	5.200	5.600
39	Ngõ 19 Nguyễn Tạo	8.000	5.200	5.600
40	Các ngõ ngách đường Nguyễn Tạo	5.000	3.250	3.500
41	Ngõ 1 Chu Văn An: từ đường Chu Văn An đến Nguyễn Trường Tộ	12.000	7.800	8.400
41	Đường Quán Dò: từ đường Chu Văn An đến đường Việt Bắc	12.000	7.800	8.400
42	Ngõ đường Quán Dò	8.000	5.200	5.600
43	Đường Cù Chính Lan: từ đường Quán Dò đến Cao Bá Quát	12.000	7.800	8.400
44	Đường Nguyễn Thái Học			
44.1	Từ đường Đội Cung đến Nguyễn Tạo	9.000	5.850	6.300
44.2	Từ đường Nguyễn Tạo đến Cao Bá Quát	8.000	5.200	5.600
44.3	Các ngõ 48, 50,58,16,28,36 Nguyễn Thái Học	5.000	3.250	3.500
45	Nguyễn Thượng Hiền: Từ Nguyễn Thiện Thuật đến sông Cầu Sâng	9.000	5.850	6.300
46	Phạm Hồng Thái: Từ Nguyễn Thượng Hiền đến hết đường	8.000	5.200	5.600
47	Ngõ 5 Nguyễn Thượng Hiền từ Nguyễn Thượng Hiền đến ngõ Thanh Xuân	8.000	5.200	5.600
48	Ngõ 17 Nguyễn Thượng Hiền	6.000	3.900	4.200
49	Đoàn Thị Điểm: từ Lường Ngọc Quyến đến sông cầu Sâng	8.000	5.200	5.600
50	Đoàn Trần Nghiệp từ Lường Ngọc Quyến đến sông cầu Sâng	8.000	5.200	5.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
51	Ngõ 15 Lê Thạch từ đường Lê Thạch đến sông cầu Sâng	8.000	5.200	5.600
55	Ngõ 193 Đội Cung từ Đội Cung đến Lê Thạch	8.000	5.200	5.600
56	Lê Thạch: từ Đoàn Trần Nghiệp đến ngõ Tiền Phương	8.000	5.200	5.600
57	Nguyễn Khuyến: từ Lê Thạch đến sông cầu Sâng	8.000	5.200	5.600
58	Đào Duy Anh: từ giáp phường Đông Thọ đến sông cầu Sâng	8.000	5.200	5.600
59	Hàn Mặc Tử: từ Đội Cung đến trường Tiểu học Minh Khai	8.000	5.200	5.600
60	Hải Triều: từ Đội Cung đến hết đường	8.000	5.200	5.600
61	Nguyễn Thiện Thuật: từ Công ty 2 đến Nguyễn THái Học	8.000	5.200	5.600
62	Ngõ Hàng Hương: từ Bà Triệu đến hết ngõ	7.000	4.550	4.900
63	Khu dân cư MBQH 41(các đường nhánh phía trong)	6.000	3.900	4.200
64	Ngõ 76 Nguyễn Trường Tộ	10.000	6.500	7.000
65	Đường Tiền Phương: từ đường Đội Cung đến hết ngõ	8.000	5.200	5.600
66	Đường Nguyễn Khắc Viện (Khu dân cư mặt bằng 123): từ đường Nhà Thờ đến hết đường	8.000	5.200	5.600
67	Khu dân cư mặt bằng 123 (các đường nhánh phía trong)	6.000	3.900	4.200
68	Ngõ 18;26;32 Mai An Tiêm, Ngõ 14 Trần Oanh	4.000	2.600	2.800
69	Ngách Ngõ 5 Nguyễn Thượng Hiền	5.000	3.250	3.500
70	Ngõ 07, 37 Hàn Mặc Tử	6.000	3.900	4.200
71	Khu dân cư trường Hàm Rồng(các đường nhánh của đường Cù Chính Lan	8.000	5.200	5.600
72	Đường Nguyễn Quyền	8.000	5.200	5.600
73	Ngõ 21 Nguyễn Thượng Hiền	6.000	3.900	4.200
74	Ngõ 174 Lò Chum	7.000	4.550	4.900
75	Ngõ 22 Hải Triều (đến hết ngõ)	6.000	3.900	4.200
76	Ngõ 12 Tiền Phương	7.000	4.550	4.900
77	Ngõ 14;20;32 Cao Bá Quát	6.000	3.900	4.200
78	Ngõ 31 Đào Duy Anh	6.000	3.900	4.200
79	Ngõ 164 Lò Chum	6.000	3.900	4.200
	PHƯỜNG NAM NGẠN:			
1	Đường Trần Hưng Đạo:			
1.1	Từ cầu Sâng đến hết UBND phường Nam Ngạn	12.000	7.800	8.400
1.2	Từ UBND phường đến đường Tân Nam (MBQH 1167)	8.000	5.200	5.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.3	Từ đường Tân Nam đến Ngã ba đường Duy Tân (Đê Sông Mã)	6.000	3.900	4.200
1.4	Từ Ngã ba đường Duy Tân (Đê Sông Mã) đến Vườn ươm Lâm nghiệp	4.000	2.600	2.800
2	Đường Nguyễn Mộng Tuân	7.000	4.550	4.900
3	Các đường ngang của Nguyễn Mộng Tuân	5.000	3.250	3.500
4	Nam Sơn	5.500	3.575	3.850
5	Đường Phạm Sư Mạnh: từ đường Nam Sơn đến trường THCS Nam Ngạn	4.000	2.600	2.800
6	Đường Nguyễn Chích: từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Duy Tân	7.000	4.550	4.900
7	Đường Duy Tân:			
7.1	Từ đường Nguyễn Chích đến hộ ông Thọ	4.500	2.925	3.150
7.2	Từ nhà ông Thọ đến Trạm thuỷ lợi Âu thuyền bến ngự	3.500	2.275	2.450
7.3	Từ Trạm thuỷ lợi Âu thuyền bến ngự đến nhà ông Định	3.000	1.950	2.100
8	Khu dân cư MB 1167:			
8.1	Trục từ đường Trần Hưng Đạo đến nhà ông Trần Văn Mười	6.000	3.900	4.200
8.2	Trục từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường	6.000	3.900	4.200
8.3	Các trục đường còn lại trong MBQH 1167	5.000	3.250	3.500
9	Đường khu dân cư MB 08: trục từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường	6.000	3.900	4.200
10	Các đường ngang trong MB 08	5.000	3.250	3.500
11	Khu dân cư MBQH 63:			
11.1	Trục đường từ nhà ông Chiến đến trạm biến áp	5.000	3.250	3.500
11.2	Từ đoạn ngang đường nhà ông Chiến đến nhà ông Hiến	5.000	3.250	3.500
11.3	Các trục đường còn lại trong MB 63	4.500	2.925	3.150
12	Đường Trần Khánh Dư:			
12.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Duy Tân	5.000	3.250	3.500
13	Ngõ 17 Trần Khánh Dư	4.000	2.600	2.800
14	Đường Trần Nhật Duật: từ Nguyễn Chích đến Trần Khánh Dư	4.000	2.600	2.800
15	Các đường thuộc MB 1905			
15.1	Đoạn từ đường Trần Khánh Dư đến giáp MB 6275	6.000	3.900	4.200
15.2	Đoạn từ đường Duy Tân đến giáp ngõ 17 Trần Khánh Dư tiếp giáp MB 6275	5.000	3.250	3.500
15.3	Các đường ngang trong MB 1905	5.000	3.250	3.500
16	Ngõ Nam Kỳ 40 từ đường Trần Hưng Đạo đến SN 34/Nam Kỳ 40	6.000	3.900	4.200
17	Ngõ chùa Mật Đa (từ đường Trần Hưng Đạo)	3.000	1.950	2.100
18	Ngõ Đúc Tiền (từ đường Trần Hưng Đạo)	3.000	1.950	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
19	Ngox 14 Trần Hưng Đạo(cũ): nối từ Ngõ Chùa Mật Đa qua ngõ Đúc Tiền đến đường gom	3.000	1.950	2.100
20	Ngõ Vườn Quan (từ đường Trần Hưng Đạo)	3.000	1.950	2.100
21	Ngõ Nam Trung (từ đường Trần Hưng Đạo)	3.000	1.950	2.100
22	Ngõ Nam Thượng (từ đường Trần Hưng Đạo)	3.000	1.950	2.100
23	Ngõ khu dân cư MB 103 (từ đường Trần Hưng Đạo)	5.000	3.250	3.500
24	Ngõ 132 T.H.Đạo: từ Trần Hưng Đạo đến nhà ông Cương	3.000	1.950	2.100
25	Ngõ 132 T.H.Đạo: từ nhà ông Cương đến hết ngõ	2.000	1.300	1.400
25	Ngõ 02 Trần Khánh Dư	3.000	1.950	2.100
26	Ngõ 01 Trần Khánh Dư	3.000	1.950	2.100
27	Ngõ 353 T.H.Đạo	3.500	2.275	2.450
28	Ngõ 146 T.H.Đạo	3.000	1.950	2.100
28	Ngõ 01/353 T.H.Đạo (từ hộ ông Tuấn)	3.500	2.275	2.450
29	Ngõ Đồng Minh (từ đường Trần Hưng Đạo)	3.000	1.950	2.100
30	Ngõ 393 (từ đường Trần Hưng Đạo)	3.000	1.950	2.100
31	Ngõ 196 T.H.Đạo	3.000	1.950	2.100
32	Ngõ 27 Nguyễn Mộng Tuân	3.000	1.950	2.100
33	Ngõ 20 Nguyễn Mộng Tuân	3.000	1.950	2.100
34	Ngõ 19 Nam Sơn	3.000	1.950	2.100
35	Ngõ 07 phố Thống Sơn (từ đường Nam Sơn)	3.000	1.950	2.100
36	Ngõ 43 Nam Sơn	3.000	1.950	2.100
37	Ngõ 53 Nam Sơn	3.000	1.950	2.100
38	Ngõ 91 Nam Sơn	3.000	1.950	2.100
39	Ngõ 131 Nam Sơn	3.000	1.950	2.100
40	Ngõ 01 Nguyễn Chích	3.000	1.950	2.100
41	Ngõ 02 Nguyễn Chích	3.000	1.950	2.100
42	Ngõ 01 Trần Nhật Duật	3.000	1.950	2.100
43	Ngõ 14 xưởng Đúc tiền (từ đường Trần Hưng Đạo)	2.000	1.300	1.400
44	Ngõ 160 Duy Tân	2.000	1.300	1.400
45	Ngõ 61 Nam Sơn	2.500	1.625	1.750
46	Ngõ 180 Duy Tân	1.500	975	1.050
47	Ngõ 03 Trần Nhật Duật	2.000	1.300	1.400
48	Ngõ 04 Trần Nhật Duật	2.000	1.300	1.400
49	Ngõ 64 Trần Hưng Đạo	2.000	1.300	1.400
50	Ngõ 78 Trần Hưng Đạo	2.000	1.300	1.400
51	Ngõ 96 Trần Hưng Đạo	2.000	1.300	1.400
52	Ngõ 20 Trần Khánh Dư	2.000	1.300	1.400
53	Ngõ 66 Trần Nhật Duật	2.000	1.300	1.400
54	Ngõ 54 Trần Hưng Đạo	2.000	1.300	1.400
55	Ngõ 106 Trần Hưng Đạo	2.000	1.300	1.400
56	Ngõ 113 Nam Sơn	2.000	1.300	1.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
57	Ngõ 04 Phạm Sư Mạnh	2.000	1.300	1.400
58	Ngõ 20 Phạm Sư Mạnh	2.000	1.300	1.400
59	Ngõ 109 Nam Sơn	2.000	1.300	1.400
61	Khu dân cư MBQH 6275			
61.1	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường	5.500	3.575	3.850
61.2	Các đường còn lại trong MB	4.000	2.600	2.800
62	Khu dân cư MBQH 1474 (điều chỉnh từ MBQH 85)			
62.1	Đoạn từ nhà ông Ngoan (ngõ 43 Nam Sơn) mặt cắt rộng 28m đến giáp MBQH khu đô thị mới ven sông Hạc	7.000	4.550	4.900
62.2	Đoạn từ ngõ 43 Nam Sơn đến giáp MBQH khu đô thị mới ven sông Hạc	6.000	3.900	4.200
62.3	Các đường ngang trong MBQH 1474	6.000	3.900	4.200
63	MBQH khu đô thị mới ven sông Hạc			
63.1	Đoạn đường quy hoạch (mặt cắt rộng 17,5m)	6.000	3.900	4.200
63.2	Đoạn đường quy hoạch (mặt cắt rộng 28m)	7.000	4.550	4.900
64	Đường MBQH 1752; 1012; 247			
64.1	Đoạn từ nhà văn hoá phố Nam Ngạn 2 đến cuối đường MBQH 247	4.000	2.600	2.800
65	Ngõ 102 Trần Hưng Đạo	2.500	1.625	1.750
66	Ngõ Nam Đông (Trần Hưng Đạo)	3.000	1.950	2.100
67	Ngõ 01 Phạm Sư Mạnh	2.500	1.625	1.750
68	Ngõ 03 Phạm Sư Mạnh	2.500	1.625	1.750
69	Ngõ 01 Trần Nhật Duật	2.500	1.625	1.750
70	Ngõ 03 Trần Nhật Duật	2.500	1.625	1.750
71	Ngõ 64 Trần Nhật Duật	2.000	1.300	1.400
	PHƯỜNG HÀM RỒNG			
1	Đường Bà Triệu (Quốc lộ 1A cũ):			
1.1	Quốc lộ 1A(cũ)-Bà Triệu: Từ đường sắt đến Ngã ba Đình Hương	10.000	6.500	7.000
1.2	Quốc lộ 1A(cũ)-Bà Triệu: Từ Ngã ba Đình Hương đến Giếng Tiên	9.000	5.850	6.300
1.3	Quốc lộ 1A(cũ)-Bà Triệu: Từ Giếng Tiên đến ngã ba cầu Chui	6.000	3.900	4.200
2	Đường Trần Hưng Đạo: Từ Vườn ươm Lâm nghiệp đến cầu Hàm Rồng cũ	4.000	2.600	2.800
3	Đường Thành Thái: Từ trụ sở PC 22 đến đường Nguyễn Chí Thanh	5.000	3.250	3.500
4	Đường Trịnh Thế Lợi: từ ngã ba Cầu Chui đến Trại giam Thanh Lâm	4.000	2.600	2.800
5	Đường đôi: từ ngã ba đường đôi đến cầu Hàm Rồng cũ	6.000	3.900	4.200
6	Đường Đông Quang từ cầu Chui đến giáp MBQH 2185 (hộ ông Thanh)	4.500	2.925	3.150

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
7	Đường Trần Khát Chân: từ ngã ba Cầu Chui đến đê Sông Mã (đầu cầu Hàm Rồng cũ)	5.000	3.250	3.500
8	Các đường ngang, dọc MB 2185; 155: Từ hộ bà Bảo đến giáp đường Thành Thái	4.500	2.925	3.150
9	Các đường ngang, dọc MB 45 ; 230	4.500	2.925	3.150
10	Đường Phượng Hoàng: từ ngã 3 hộ bà Thinh đến giáp địa phận Đông Cương	2.500	1.625	1.750
11	Các vị trí còn lại khu vực xung quanh đường Phượng Hoàng thuộc lớp 2 trở vào	2.000	1.300	1.400
12	Ngõ 06 Trần Hưng Đạo: từ đê Hàm Rồng đến khu dân cư XN Cát sỏi	4.000	2.600	2.800
13	Các ngõ xung quanh đường Bà Triệu thuộc lớp 2 trở vào	2.500	1.625	1.750
14	Tuyến đường số 2 Kim Quy từ đường Phượng Hoàng đến giáp địa phận phường Đông Cương	2.500	1.625	1.750
15	Đường đồi C5: Hết vị trí lớp 1 của Đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Đông Quang	3.000	1.950	2.100
16	Các hộ còn lại sau MB 155: từ hộ bà Tình đến hộ ông Cảnh	2.500	1.625	1.750
17	Ngõ 21(Ngõ 17) Thành Thái từ hộ bà Chum đến hộ ông Vinh	2.500	1.625	1.750
18	Ngõ 03 Đông Quang: từ hộ ông Lai đến hộ ông Thành	3.000	1.950	2.100
19	Ngõ 02 Đông Quang: từ hộ ông Anh đến hộ ông Tú	2.400	1.560	1.680
20	Ngõ 78 Đông Quang từ hộ bà Nhạ đến hộ ông Do	2.500	1.625	1.750
21	Ngõ 74 Đông Quang từ hộ ông Đăng đến hộ ông Thành	2.500	1.625	1.750
22	Các ngõ ngách còn lại của đường Đông Quang	2.000	1.300	1.400
23	Ngõ 17 Trần Khát Chân: từ NVH đến hộ ông Tuấn Bính	2.400	1.560	1.680
24	Ngõ Cánh Tiên (sau cây xăng): từ hộ ông Hoành đến hộ bà Vậy	3.000	1.950	2.100
25	Ngõ Cánh Tiên (230 Bà Triệu): từ hộ ông Trường đến hộ ông Thịnh	2.000	1.300	1.400
26	Đường làng Đông Sơn từ hộ ông Phương đến hộ ông Huệ	2.500	1.625	1.750
27	Các ngõ làng Đông Sơn từ Ngõ Nhân đến Ngõ Dũng	2.000	1.300	1.400
28	Ngõ các hộ giữa làng	1.500	975	1.050
29	Khu dân cư Đồng Ngược: từ Trại giam Thanh Lâm đến giáp xã Thiệu Dương	2.000	1.300	1.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
30	Đường xuống bến phà hai: cách đường Trịnh Thế Lợi 50m: từ hộ ông Tuyên Thịnh đến hộ ông Oanh	2.000	1.300	1.400
31	Các hộ phía trong đường nội bộ khu dân cư bến phà 2: từ sau hộ ông Oanh đến hộ ông Sáu	1.500	975	1.050
32	Đường Tiên Sơn: từ hộ ông Hùng Hợp đến hộ ông Sơn Hảo	2.500	1.625	1.750
33	Đường Yên Ngựa: từ ngã 3 đường Trịnh Thế Lợi đến ngã 2 đường Phượng Hoàng (hộ bà Luyện)	2.500	1.625	1.750
34	Ngõ 10 khu phân lân	2.500	1.625	1.750
35	Ngõ sau trường học	2.000	1.300	1.400
36	Ngõ 16 Bà Triệu: KTT xây dựng	3.000	1.950	2.100
37	Ngõ 33 Bà Triệu: từ hộ bà Nhung đến hộ bà Chiêng	2.000	1.300	1.400
38	Ngõ 122 Bà Triệu: từ hộ ông Đài đến hộ bà Sâm	2.500	1.625	1.750
39	Ngõ 122 Bà Triệu: từ hộ ông Tùng đến hộ bà Mơ	2.000	1.300	1.400
40	Ngõ 157 Bà Triệu: từ hộ ông Có đến hộ ông Cạy	2.000	1.300	1.400
41	Ngõ 161 Bà Triệu: từ hộ ông Trung đến hộ bà Dung	2.000	1.300	1.400
42	Ngõ 171 Bà Triệu: từ hộ ông Cương đến hộ ông Quỳnh	2.000	1.300	1.400
43	Ngõ 177 Bà Triệu: từ hộ bà Nga đến hộ ông Cơ	2.000	1.300	1.400
44	Ngõ 191 Bà Triệu: từ hộ bà Quý đến hộ ông Nhâm	2.000	1.300	1.400
45	Ngõ 205 Bà Triệu: từ hộ bà Mai đến ông Giang	2.000	1.300	1.400
46	Ngõ 229 Bà Triệu: từ hộ bà Hoa đến hộ ông Tuấn	2.500	1.625	1.750
47	Ngõ 265 Bà Triệu: từ hộ bà Ninh đến hộ bà Tuất	2.000	1.300	1.400
48	Ngõ 291 Bà Triêu: từ hộ ông Dũng đến NVH phố	2.500	1.625	1.750
49	Ngõ 319 Bà Triệu: từ hộ ông Thống đến hộ bà Xuyến	3.500	2.275	2.450
50	Đường Quyết Thắng (ngõ 58 cũ)	4.000	2.600	2.800
51	Ngách 1đường Quyết Thắng: từ hộ ông Đàn đến hộ ông Hùng	2.500	1.625	1.750
52	Ngách 2 đường Quyết Thắng: từ hộ bà Vân đến hộ bà Nam	2.000	1.300	1.400
53	Ngách 3 đường Quyết Thắng: từ hộ bà Thành đến hộ bà Canh	2.000	1.300	1.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
54	Ngách 4 đường Quyết Thắng: từ hộ ông Giang đến hộ bà Vượng	2.000	1.300	1.400
55	Ngách 5 đường Quyết Thắng: từ hộ ông Ban đến hộ bà Cẩn	2.000	1.300	1.400
56	Ngách 6 đường Quyết Thắng từ hộ bà Dần đến hộ bà Nga	2.000	1.300	1.400
57	Ngách 7 đường Quyết Thắng: từ hộ bà Ngọt đến hộ ông Đức	2.500	1.625	1.750
58	Ngách còn lại của đường Quyết Thắng	2.000	1.300	1.400
59	Vị trí 2, tuyến Kim Qui: từ hộ ông Tân đến hộ bà Loan	1.500	975	1.050
60	Đường Đồng Cổ: từ hộ ông Tẻo đến C.Ty Hàm Rồng	2.000	1.300	1.400
61	Các hộ trong ngách đường Đồng Cổ	1.500	975	1.050
62	Ngõ 13(73) Đông Quang: từ hộ bà Vinh đến ông Hải	2.500	1.625	1.750
63	Đường Đình Hương: Từ ngã ba Đình Hương đến đội xe xăng dầu	7.000	4.550	4.900
64	Ngõ 31 Đình Hương từ hộ ông Năm đến ông Chương	2.500	1.625	1.750
65	Ngõ 11(05) Thành Thái: Từ hộ ông Vượng đến hộ ông Hiệp	2.500	1.625	1.750
66	Ngõ 13 Thành Thái: Từ hộ bà Hảo đến hộ ông Chuyên	2.500	1.625	1.750
67	Ngõ 22 Thành Thái: từ hộ ông Thơm đến hộ ông Xược	2.500	1.625	1.750
68	Ngách 01 Ngõ 10 đường Bà Triệu	2.000	1.300	1.400
	PHƯỜNG ĐÔNG CƯƠNG			
1	Đường Đình Hương:			
1.1	Từ Ngã ba Đình Hương đến Đội xe Xăng dầu	7.000	4.550	4.900
1.2	Từ Đội xe Xăng dầu đến nhà ông Hiền	5.500	3.575	3.850
1.3	Từ nhà ông Hiền đến đầu làng Giàng	4.500	2.925	3.150
2	Đường Định Hoà			
2.1	Từ Cổng làng Định Hòa đến Đông Ba	4.000	2.600	2.800
2.2	Từ Đông Ba đến đường làng Định Hoà đi Đông Lĩnh	3.500	2.275	2.450
3	Trục chính thôn 4; 5; 6 (đường Lê Thuỳ; Lê Duyên; Lê Trung)	2.500	1.625	1.750
4	Ngõ các thôn 4; 5; 6 rộng trên 3,5m	1.500	975	1.050
5	Ngõ các thôn 4; 5; 6 rộng từ 2,0m đến dưới 3,5m	900	585	630
6	Ngõ các thôn 4; 5; 6 rộng dưới 2,0m	500	325	350
7	Đường làng Đại khối			
7.1	Từ Cầu Hà Quan đến ngã ba ông Đức Dục *(Cổng làng cũ)*	3.500	2.275	2.450

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
7.2	Từ ngã ba ông Đức Dục đến trạm bơm làng Đại Khối *(bà Khau cũ)*	2.500	1.625	1.750
7.3	Đường Ao Quan; Đường Đình bé; Đường Đông Khối	2.500	1.625	1.750
8	Ngõ các thôn 1, 2, 3 rộng trên 3,5m	1.500	975	1.050
9	Ngõ các thôn 1, 2, 3 rộng từ 2,0m đến dưới 3,5m	900	585	630
10	Ngõ các thôn 1, 2, 3 rộng dưới 2,0m	500	325	350
11	Đường trục Hạc Oa			
11.1	Từ Cổng làng đến ngã ba hộ ông Thịnh	4.000	2.600	2.800
11.2	Từ Ngã ba Nhà ông Thịnh đến đường Phượng Hoàng	2.500	1.625	1.750
11.3	Đường Đông Thổ: từ NHà ông Tam đến đường Đình Hương	2.500	1.625	1.750
11.4	Đường chùa Tăng Phúc	2.500	1.625	1.750
12	Đường số 2(Đường Kim Quy)	4.000	2.600	2.800
13	Đường số 2(Đường Phượng Hoàng)	3.000	1.950	2.100
14	Ngõ các thôn 7, 8 rộng trên 3,5m	1.500	975	1.050
15	Ngõ các thôn 7, 8 rộng từ 2,0m đến dưới 3,5m	800	520	560
16	Ngõ các thôn 7, 8 rộng dưới 2,0m	400	260	280
17	Khu dân cư MBQH 37 (các đường ngang dọc)	3.500	2.275	2.450
18	Khu dân cư MBQH 404	2.500	1.625	1.750
19	Các đường nội bộ MB 598; 100	2.500	1.625	1.750
20	Đường Lê Thành			
20.1	Từ đường Đại Khối đến Đông Ba	4.000	2.600	2.800
20.2	Từ Đông Ba đến Tây Bắc Ga	3.500	2.275	2.450
21	Đường Bà Triệu: từ ngõ 31 đến Nhà hàng Hàm Long	9.000	5.850	6.300
22	Ngõ 236 Bà Triệu	5.000	3.250	3.500
23	Ngõ 20 Từ đường Đình Hương - Sông Hạc	4.200	2.730	2.940
23.1	Ngách của ngõ 20	2.000	1.300	1.400
24	Ngõ 33 Đình Hương	2.800	1.820	1.960
25	Ngõ 37 Đình Hương từ đường Đình Hương đến số nhà 11	4.200	2.730	2.940
25.1	Các vị trí còn lại của ngõ 37	2.800	1.820	1.960
26	Ngõ 50 Đình Hương; Ngõ 65 Đình Hương	2.800	1.820	1.960
27	Ngõ 62 Từ đường Đình Hương - số nhà 15(dương)	4.200	2.730	2.940
27.1	Các vị trí còn lại của ngõ 62: từ số nhà 15 đến hết ngõ	2.800	1.820	1.960
28	Ngõ 76; Ngõ 102 ; Ngõ 127 ; Ngõ 205 Đình hương	5.600	3.640	3.920
29	Ngõ 116 Đình Hương	4.200	2.730	2.940
30	Ngõ 156 từ đường Đình Hương đến hết đất ông Ước	5.600	3.640	3.920

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
31	Ngõ 156 từ ông Chính đến tường rào xưởng bao bì	4.200	2.730	2.940
32	Ngõ 243 từ đường Đình Hương đến đất NN	3.500	2.275	2.450
33	Ngõ 405 ; Ngõ 419; Ngõ 435; Ngõ 441	1.000	650	700
34	Đường Văn Chi (đường phía sau Chùa Tăng Phúc đi vào núi)	800	520	560
	PHƯỜNG ĐÔNG HƯƠNG			
1	Đại lộ Lê Lợi:			
1.1	Đại lộ Lê Lợi: Từ cầu Đông Hương đến đường Đông Hương 2	20.000	13.000	14.000
1.2	Đại lộ Lê Lợi: Từ đường Đông Hương 2 đến nhà máy gạch tuynen Đông Hương	15.000	9.750	10.500
2	Đường Nguyễn Tĩnh			
2.1	Từ đường Lê Lai đến Đại lộ Lê Lợi	4.500	2.925	3.150
2.2	Từ Đại lộ Lê Lợi đến đường vào UBND phường	4.500	2.925	3.150
2.3	Từ đường vào UB đến ngã ba Ba Tân	4.000	2.600	2.800
3	Đường Hàm Nghi:			
3.1	Từ Cầu Cốc đến cầu Đông Hương	4.000	2.600	2.800
3.2	Từ Cầu Đông Hương đến đường Cốc Hạ 2 (nhà ông Phạm Quang Hùng)	4.000	2.600	2.800
3.3	Từ đường Cốc Hạ 2 (nhà ông Vương Văn Sương) đến ngã ba Ba Tân	3.500	2.275	2.450
3.4	Từ Ngã ba Ba Tân đến giáp Đông Hải	3.000	1.950	2.100
3.5	Từ Hàm Nghi đến MB 217	2.000	1.300	1.400
4	MBQH khu thực phẩm Khối 1	4.500	2.925	3.150
5	MBQH Trắc địa Khối 1	4.500	2.925	3.150
6	Khu dân cư vật liệu kiến thiết: từ đường Hàm Nghi	3.500	2.275	2.450
7	Khu dân cư MBQH 131:			
7.1	Từ đường Tân Hương đến hết đường	8.000	5.200	5.600
7.2	Các đường ngang vuông góc với đường Tân Hương	6.000	3.900	4.200
7.3	Các đường còn lại trong MBQH 131	6.000	3.900	4.200
8	MBQH 89			
8.1	Từ đường Lê Lai đến hết đường	7.000	4.550	4.900
8.2	Các đường còn lại trong MBQH 89	5.500	3.575	3.850
9	Đường thôn Cốc Hạ 2:			
9.1	Từ Hàm Nghi (Lê Văn Thuận) đến hết đường (nhà ông Trần Văn Lành)	3.500	2.275	2.450
9.2	Từ nhà ông Trần Văn Lành đến hộ ông Tộ	2.000	1.300	1.400
9.3	Từ nhà ông Trần Văn Lành đến Nhà ông Lại Đình Giao	2.000	1.300	1.400
9.4	Từ nhà ông Trần Văn Lành đến Nhà ông Ngô Trường Hiển	2.000	1.300	1.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
9.5	Từ nhà ông Quới đến Nhà ông Khang, bà Mậu	2.000	1.300	1.400
9.6	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hợp đến Nhà văn hóa Cốc Hạ 1	2.000	1.300	1.400
9.7	Từ nhà Văn hóa Cốc Hạ 1 đến nhà ông Trịnh Tiến Vị	2.000	1.300	1.400
9.8	Từ nhà ông Quới đến Nhà ông Khang, bà Mậu	2.000	1.300	1.400
9.9	Từ nhà bà Cam đến hết đường	2.000	1.300	1.400
9.10	Từ nhà bà Dương Thị Tiệm đến nhà ông Trần Tuấn Hùng	2.000	1.300	1.400
9.11	Từ Nhà ông Nguyễn Công Hiển đến nhà ông Lê Văn Phong	2.000	1.300	1.400
9.12	Từ nhà bà Trần Thị Hợi đến hết đường	2.000	1.300	1.400
9.13	Từ nhà bà Lê Thị Chanh đến hết đường	2.000	1.300	1.400
9.14	Từ nhà bà Lê Thị Bạo đến hết đường	2.000	1.300	1.400
9.15	Từ nhà bà Cao Thị Thao đến hết đường	2.000	1.300	1.400
10	Đường thôn Cốc Hạ 1			
10.1	Từ đường Hàm Nghi (Trịnh Giang Long) đến hết đường Cốc Hạ 1 (Bà Hiền)	2.000	1.300	1.400
10.2	Từ Hàm Nghi (Nguyễn Văn Huy) đến Ngô Thị Định	2.000	1.300	1.400
10.3	Hàm Nghi (Nhà ông Minh Lộc) đến hết đường	1.500	975	1.050
11	Đường thôn Ba Tân			
11.1	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Lâm Lỡ) đến hết đường	3.000	1.950	2.100
11.2	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Tôn Cấn) đến sân bóng Ba Tân	3.000	1.950	2.100
11.3	Từ đường Nguyễn Tính (Đoan Khoa) đến hết đường (Nguyễn Thế Tĩnh)	3.000	1.950	2.100
11.4	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Quyết Tinh) đến ngõ Lê Ngọc Trưởng	3.000	1.950	2.100
11.5	Từ đường Hàm Nghi (Nguyễn Văn Thạch) đến ngõ Thầy Quyến	3.000	1.950	2.100
11.6	Từ Ngõ ông Thắng (Triệu) đến hết ngõ	2.500	1.625	1.750
11.7	Từ Hàm Nghi (Ông Chí) đến hết đường	3.000	1.950	2.100
11.8	Các ngõ còn lại của đường Hàm Nghi thuộc phố Ba Tân	2.000	1.300	1.400
12	Đường thôn Phan Đình Phùng			
12.1	Từ nhà ông Liệu đến nhà ông Nhời	3.000	1.950	2.100
12.2	Từ đường thôn Nguyễn Tính (nhà bà Đức) đến nhà ông Ngô Sỹ Dục	3.000	1.950	2.100
12.3	Từ nhà ông Lê Ngọc Nghĩa đến nhà bà Phúc Bồi	3.000	1.950	2.100
12.4	Từ nhà ông Chiến (Chức) đến nhà ông Thành	3.000	1.950	2.100
13	Đường thôn Tân Hà: từ đường Hàm Nghi (nhà ông Hoàn) đến nhà ông Ngọc	3.000	1.950	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
14	Đường thôn Quang Trung:			
14.1	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Nguyễn Đoan Lâm) đến nhà ông Lê Vận	3.500	2.275	2.450
14.2	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Nguyễn Văn Hiến) đến nhà ông Lãng	3.000	1.950	2.100
14.3	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Nguyễn Văn Long - Hồng) đến hết đường	3.000	1.950	2.100
14.4	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Nguyễn Siêu Hoả) đến nhà ông Phòng Bàn	3.500	2.275	2.450
14.5	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Nguyễn Đình Tam) đến nhà ông Sáng	3.000	1.950	2.100
14.6	Từ nhà ông Thành Xó đến hết đường	3.000	1.950	2.100
14.7	Từ nhà ông Thắng xoăn đến hết đường	3.000	1.950	2.100
14.8	Từ nhà ông Tứ đến hết đường	3.000	1.950	2.100
14.9	Từ nhà ông Nguyễn Siêu Cù đến nhà bà Hợp	3.000	1.950	2.100
14.1	Đường liên sở Tài chính-Công thương từ ĐL. Lê Lợi đến hết nhà ông Thuỵ (giáp MB liên sở)	9.000	5.850	6.300
14.11	Ngõ thôn Quang Trung: từ Đại lộ Lê Lợi đến nhà bà Nhờn	3.000	1.950	2.100
15	Đường thôn Bào Ngoại:			
15.1	Từ nhà ông Nguyễn Văn Nguyệt đến nhà ông Sách	3.000	1.950	2.100
15.2	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Quản Thị Nhường) đến nhà ông Đoài	3.000	1.950	2.100
15.3	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Lê Văn Lục- Vị) đến nhà ông Hợp	3.000	1.950	2.100
15.4	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Nguyễn Thị Diệu) đến nhà ông Sang	3.500	2.275	2.450
15.5	Ngõ thôn Bào Ngoại: từ đường Lê Lai (nhà ông Hoành) đến nhà ông Xuân	2.500	1.625	1.750
15.6	Ngõ thôn Bào Ngoại: từ nhà ông Xuân đến nhà ông Bắc	2.000	1.300	1.400
15.7	Ngõ thôn Bào Ngoại: từ đường Lê Lai (phòng khám nhân đạo) đến nhà ông Tấn-Tằn	3.000	1.950	2.100
15.8	Ngõ thôn Bào Ngoại: từ nhà bà Nối đến phòng khám Nhân đạo	2.000	1.300	1.400
15.9	Ngõ thôn Bào Ngoại: từ nhà ông Toàn đến nhà ông Xế	1.500	975	1.050
15.10	Từ Nguyễn Tĩnh (Nhà bà Sang) đến hết đường	2.000	1.300	1.400
15.11	Từ Nguyễn Tĩnh (Nhà ông Lê Văn Quang) đến hết đường	2.000	1.300	1.400
15.12	Đường khu tập thể Mỹ thuật	2.000	1.300	1.400
15.13	Đường khu tập thể May mặc	2.000	1.300	1.400
16	Đường thôn khối 1:			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
16.1	Từ đường Hàm Nghi (Nguyễn Thị Biểu) đến nhà bà Vân	2.000	1.300	1.400
16.2	Từ đường Hàm Nghi đến hết KTT trường Pháp lý	4.000	2.600	2.800
16.3	Từ đường Nguyễn Tĩnh (bà Xuân) đến MBQH 131	2.000	1.300	1.400
17	Từ khu tập thể pháp lý (Nhà ông Bình) đến đường Nguyễn Hiệu	2.000	1.300	1.400
18	Ngõ khối 1: Từ nhà bà Niên đến nhà ông Hữu	1.500	975	1.050
19	Đường thôn Hoà Bình: từ đường Hàm Nghi (nhà ông Sửu) đến KTT Tàu quốc	2.000	1.300	1.400
20	Ngõ thôn Hoà Bình: từ ĐL. Lê Lợi (nhà ông Khánh) đến nhà ông Đồng-Âu	2.000	1.300	1.400
21	Ngõ thôn Hoà Bình: từ nhà bà Oanh đến nhà ông Thanh	2.000	1.300	1.400
22	Khu TT Điện báo, điện thoại: từ nhà ông Bơn đến hết	5.000	3.250	3.500
23	MB xí nghiệp Gốm 48	3.000	1.950	2.100
24	MB khu dân cư liên sở			
23.1	Đường có lòng đường rộng 10,5m	9.000	5.850	6.300
23.2	Đường có lòng đường rộng 7.5m	7.500	4.875	5.250
23.3	Đường có lòng đường rộng 5.5m	6.000	3.900	4.200
24	Khu đô thị mới Bình Minh:			
24.1	Các đường nhựa khu đô thị mới Bắc Đại Lộ Lê Lợi (DA Công ty Bình Minh)	12.000	7.800	8.400
24.2	Các đường bê tông	7.000	4.550	4.900
24.3	Đường Đông Hương 2			
24.4	Từ nút giao đường Đông Hương 5 với đường Đông Hương 2 đến hết Bệnh viện Thanh Hà	7.000	4.550	4.900
24.5	Từ Bệnh viện Thanh Hà đến hết mặt bằng 1876	5.000	3.250	3.500
25	Các đường nội bộ MB 2056	9.000	5.850	6.300
26	Các đường MB 2022, 1970:			
26.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	8.000	5.200	5.600
26.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	8.500	5.525	5.950
26.3	Đường có lòng đường rộng > = 10,5 m	9.000	5.850	6.300
27	Đường Nguyễn Duy Hiệu(Đông Hương 2): từ Đông Hương 1 đến Đại Lộ Lê Lợi	9.000	5.850	6.300
28	Đường Đông Hương 1: từ Đại lộ Lê Lợi đến giáp phường Đông Hải	9.000	5.850	6.300
	PHƯỜNG ĐÔNG HẢI			
1	Đại lộ Lê Lợi: Từ vòng xuyến Big C đến cầu Đông Hải	9.000	5.850	6.300
2	Đường Trần Thủ Độ đoạn từ Đại lộ Hùng Vương đến bưu điện Phường	8.000	5.200	5.600
3	Khu dân cư MBQH 934:			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	4.000	2.600	2.800
3.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	4.500	2.925	3.150
3.3	Đường có lòng đường rộng > = 10,5 m	5.000	3.250	3.500
4	MBQH 203:			
4.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	5.500	3.575	3.850
4.2	Đường có lòng đường rộng >=7,5 m	6.500	4.225	4.550
5	MBQH 1784 các đường Ngang dọc	4.000	2.600	2.800
6	MBQH 1171	4.500	2.925	3.150
7	Khu nhà vườn MBQH 1171 các đường Ngang dọc	4.500	2.925	3.150
8	MBQH 2122:			
8.1	Đường có lòng đường rộng >=7,5 m	5.500	3.575	3.850
8.2	Các đường còn lại	5.000	3.250	3.500
9	Đường Trung tâm phường: Từ NVH phường đến Trạm y tế	5.000	3.250	3.500
10	Đường liên phường:			
10.1	Từ đường Dã Tượng đến ĐL.Lê Lợi (đường tránh Q.Lộ 1A)	5.500	3.575	3.850
10.2	Từ Đại lộ Hùng Vương đến NVH phố Đồng Lễ	5.000	3.250	3.500
10.3	Từ Trạm y tế phường đến đê Sông Mã	2.800	1.820	1.960
10.4	Từ Đại lộ Nam Sông Mã đến NVH thôn Lễ Môn	3.000	1.950	2.100
10.5	Từ NVH thôn Lễ Môn đến cầu Đông Hải	3.000	1.950	2.100
11	Đường Dã Tượng: Từ cầu Đông Hải đến cầu Lai Thành	5.500	3.575	3.850
12	Đường phố Đồng Lễ:			
12.1	Từ nhà ông Xếp đến NVH phố	3.000	1.950	2.100
12.2	Từ nhà ông Thuân đến nhà bà Hiếu	3.000	1.950	2.100
12.3	Từ nhà ông ái đến nhà ông Thắm	3.000	1.950	2.100
12.4	Từ nhà ông Bình đến nhà ông Khâm	3.000	1.950	2.100
12.5	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại cảu phường Đồng Lễ	3.300	2.145	2.310
13	Đường phố Lai Thành:			
13.1	Từ NVH thôn đến nhà ông Nhởn	3.500	2.275	2.450
13.2	Từ nhà ông Đạo đến nhà ông Anh	4.500	2.925	3.150
13.3	Từ nhà ông Quyên đến nhà ông Xuyến	3.500	2.275	2.450
13.4	Từ Nhà ông Xuân đến nhà ông Nhiễm	3.500	2.275	2.450
13.5	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại cảu phường Lai	3.000	1.950	2.100
13.6	Từ Nhà ông Tú đến nhà ông Vị	3.500	2.275	2.450
14	Đường phố Lễ Môn:			
14.1	Các đường, ngõ còn lại	2.500	1.625	1.750
15	Phố Ái Sơn 1:			
15.1	Từ Nhà anh Thuần đến cống (ông Giơc)	3.000	1.950	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
15.2	Từ NVH thôn (ông Tạo) đến ĐL. Nam Sông Mã	3.000	1.950	2.100
15.3	Từ Nhà bà An đến nhà ông Thuỷ	3.000	1.950	2.100
15.4	Các đường, ngõ còn lại	2.500	1.625	1.750
15.5	Từ Nhà ông Ét đến nhà ông Hải	2.500	1.625	1.750
15.6	Từ Nhà ông Hạnh đến nhà ông Hùng	2.500	1.625	1.750
15.7	Từ Nhà bà Dần đến nhà ông Tiến	2.500	1.625	1.750
16	Đường phố Ái Sơn 2:			
16.1	Từ Nhà ông Lực đến dốc đê Sông Mã	3.000	1.950	2.100
16.2	Từ Nhà ông Hùng đến nhà ông Thuần	3.000	1.950	2.100
16.3	Từ đường Sơn Vạn đến nhà bà An	3.000	1.950	2.100
16.4	Từ nhà bà Chữ đến nhà ông Thuật	3.000	1.950	2.100
16.5	Các đường, ngõ còn lại	2.500	1.625	1.750
17	Đường phố Sơn Vạn:			
17.1	Từ nhà ông Ta đến nhà ông Lại	2.500	1.625	1.750
17.4	Các đường, ngõ còn lại	2.500	1.625	1.750
18	Đường phố Xuân Lộc			
18.1	Đường Sơn Vạn từ nhà ông Hải đến NVH phố	2.000	1.300	1.400
18.2	Các ngõ, ngách, hẻm phố Xuân Lộc	1.500	975	1.050
19	Phố Xuân Minh:			
19.1	đường Ái Sơn từ nhà bà Thuận đến nhà ông Hùng	3.000	1.950	2.100
20.1	Các ngõ, ngách, hẻm phố Xuân Minh	2.000	1.300	1.400
21	MBQH 2107 các đường Ngang dọc	7.000	4.550	4.900
22	MBQH 4074 các đường Ngang dọc	7.000	4.550	4.900
23	MBQH 2589 các đường Ngang dọc	3.000	1.950	2.100
	PHƯỜNG QUẢNG HƯNG			
1	Đường đại lộ Lê Lợi: Từ cầu Đông Hải đến Quốc lộ 47	8.500	5.525	5.950
2	Đường Bạch Đằng: Từ đường Lê Lai đến Cảng	4.500	2.925	3.150
3	Đường Hàm Tử(Trần Bình Trọng): Từ đường Lê Lợi đến giáp phường Đông Sơn	4.500	2.925	3.150
4	Đường Lê Niệm: Từ đường Bạch Đằng đến phố 3	3.000	1.950	2.100
5	Đường Lê Niệm: Từ đường Bạch Đằng đến phố 6	2.500	1.625	1.750
6	Đường Trần Nhân Tông: Từ phố 4 đến phố 7	2.500	1.625	1.750
7	Đường đê nhà Lê cũ: Từ đường Lê Lợi đến hết MBQH 123	4.500	2.925	3.150
8	Đường đê nhà Lê cũ: Từ MBQH 123 đến cầu dân dụng	3.000	1.950	2.100
9	Đường Dã Tượng: Từ cầu dân dụng đến cầu Thống Nhất	2.500	1.625	1.750
10	Đường Yết Kiêu: Từ cầu dân dụng đến cầu Thống Nhất	2.500	1.625	1.750

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
11	Đường Nguyễn Thị Định: Từ đường Hàm Tử đến hết MBQH 204	4.500	2.925	3.150
12	Đường Nguyễn Thị Định: Từ MBQH 204 đến hết đường	3.500	2.275	2.450
13	Đường Thủ Phác: Từ đường Lê Lai đến đường Hàm Tử (MB 1226)	2.500	1.625	1.750
14	Các đường ngang, dọc thuộc các mặt bằng 154; 1185	3.500	2.275	2.450
15	Các đường ngang, dọc thuộc các mặt bằng 47(MB 1586)	3.000	1.950	2.100
16	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 1279(MB1329)	3.000	1.950	2.100
17	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 123	3.500	2.275	2.450
18	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 55; 56; 1226; 691	3.500	2.275	2.450
19	Các đường trục chính trong các phố	2.000	1.300	1.400
20	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 07	5.500	3.575	3.850
21	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 685	3.500	2.275	2.450
22	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 1865	3.500	2.275	2.450
23	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 1669	3.000	1.950	2.100
24	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 2349; 2348	2.700	1.755	1.890
25	Các đường ngang, dọc thuộc MB 1265	3.500	2.275	2.450
26	Các đường nhánh, ngõ hẽm trong các phố	1.500	975	1.050
27	Đường Chương Dương(từ đường Bạch Đằng đến nhà ông Lưu Doãn Dần)	2.500	1.625	1.750
28	Đương Phạm Ngũ Lão(từ Trường dân tộc nội trú đến hết địa phận Quảng Hưng)	5.000	3.250	3.500
29	Đường PTKT toàn diện	6.500	4.225	4.550
30	Đường Lê Công Khai: từ đường Thủ Phác đến nhà bà Phường	2.200	1.430	1.540
31	Đường Đức Hậu: từ nhà ông Giao đến nhà ông Nguyền	2.200	1.430	1.540
32	Các đường ngang dọc MBQH 264	4.500	2.925	3.150
30	Khu Công nghiệp Lễ Môn	2.538	1.650	1.777
	QUẢNG THÀNH			
1	Đường Thanh Chương:			
1.1	Từ đường Lê Lai đến ngã ba đường Đồng Khoai (thôn Thành Công)	4.000	2.600	2.800
1.2	Từ ngã ba đường Đồng Khoai (thôn Thành Công) đến ngã tư Thành Trọng	4.000	2.600	2.800
1.3	Từ Ngã tư Thành Trọng đến giáp xã Quảng Định	2.500	1.625	1.750
2	Đường Chi Lăng:			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.1	Từ Ngã tư Thành Trọng đến giáp xã Quảng Đông	2.500	1.625	1.750
2.2	Từ Ngã tư Thành Trọng đến hết thôn Minh Trại	3.000	1.950	2.100
2.3	Từ Cầu Chui đường tránh đến QL 1A	5.000	3.250	3.500
3	Đường Ngọc Mai:			
3.1	Từ Trường TW 5 đến hết thôn Thành Mai	5.000	3.250	3.500
3.2	Từ Thành Mai đến QL 47	4.500	2.925	3.150
4	Đường Đồng Cuốn: từ đường Lê Lai đến thôn Thành Long	3.000	1.950	2.100
5	Đường Đồng Khoai: từ đường Ngọc Mai đến thôn Thành Công	4.000	2.600	2.800
6	Các trục đường Thành Mai	3.000	1.950	2.100
7	Các trục đường Thành Tráng	3.000	1.950	2.100
8	Các trục đường Thành Công	2.500	1.625	1.750
9	Các trục đường Thành Long	2.500	1.625	1.750
10	Các trục đường Thành Tân	2.500	1.625	1.750
11	Các trục đường Thành Trọng	2.000	1.300	1.400
12	Các trục đường chính Minh Trại	2.500	1.625	1.750
12.1	đoạn từ đường Chi Lăng đến đường đi Nghĩa Trang Chợ Nhàng	2.500	1.625	1.750
12.2	đoạn từ đường Chi Lăng đến đường Voi đi Sầm Sơn	2.500	1.625	1.750
12.3	đoạn từ đường Chi Lăng đến hộ ông Huy	2.000	1.300	1.400
12.4	đoạn từ Đại lộ Bắc Nam đến Nghĩa trang Chợ Nhàng	2.500	1.625	1.750
12.5	đoạn từ nhà ông Ái đến nhà ông Thành, ông Học	2.500	1.625	1.750
13	Các đường xương cá các thôn Thành Trọng, Minh Trại	1.500	975	1.050
14	Các đường QH MB 1227; MB 1501	3.000	1.950	2.100
15	Các trục đường Thôn Thành Yên	3.000	1.950	2.100
16	Các đường QH MB 20;589; 1502	4.000	2.600	2.800
18	Đường Ngã baVoi đi Sầm Sơn: từ giáp phường Đông Vệ đến hết phường Quảng Thành	7.000	4.550	4.900
19	Đường MBQH 1855 (các đường nội bộ)	4.000	2.600	2.800
20	Các đường xương cá phố Thành Mai	2.000	1.300	1.400
21	Đường trục phía Tây phốThành Mai	3.000	1.950	2.100
22	Đường trục phía Đông thôn Thành Mai	3.000	1.950	2.100
24	Đường trục phía Tây-Đông phố Thành Yên	3.000	1.950	2.100
25	Đường xương cá các thôn Thành Công, Thành Long, Thành Tân, Thành Tráng	2.000	1.300	1.400
26	Đường Phát triển toàn diện	6.000	3.900	4.200
	PHƯỜNG QUẢNG THẮNG:			
1	Đường Hải Thượng Lãn Ông			
1.1	Từ ngõ 262 HTLÔ đến đường vành đai	12.000	7.800	8.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.2	Từ đường vành đai đến cầu Voi	8.000	5.200	5.600
2	Đường Vệ Đà:Từ cống mắt rồng đến cây đa bến nước	4.000	2.600	2.800
3	Đường Nguyễn Phục: Từ ngã ba Lê Hưng đến đường vành đai	4.000	2.600	2.800
4	Đường Vệ Yên: Từ cây đa bến nước đến đường Hà Huy Tập	4.000	2.600	2.800
5	Đường Nguyễn Phục: Từ nhà ông Quế (Chính) đến Ngõ 86 Nguyễn Phục	6.000	3.900	4.200
6	Đường Nguyễn Phục: Từ ngõ 86 Nguyễn Phục đến ngã ba Lê Hưng	5.000	3.250	3.500
7	Đường nội bộ MB 76; 1929	5.000	3.250	3.500
8	Đường Đỗ Đại:Từ NVH phố 1 đến nhà ông Nài	4.000	2.600	2.800
9	Đường Đỗ Đại: Từ NVH Vệ Yên đến ông Trường	4.500	2.925	3.150
10	Đường từ HTLÔ đến Đỗ Đại	6.000	3.900	4.200
11	Đường từ Đỗ Đại đến UBND	5.000	3.250	3.500
12	Đường Hà Huy Tập: Từ nhà ông Hồng đến ông Toàn	6.000	3.900	4.200
13	Ngõ 30 Nguyễn Phục(Giáp phía đôngTTGDTX)	4.000	2.600	2.800
14	Đường Lê Hưng: Từ đường Nguyễn Phục đến đường vành đai	4.000	2.600	2.800
15	Đường Lê Hưng: Từ đường vành đai đến hết	2.000	1.300	1.400
16	Đường Phù Lưu: Từ nhà ông Hải phố 8 đến nhà ông Hoa phố 7	2.000	1.300	1.400
17	Đường Phù Lưu: Từ ông Hoa đến bà Thuật và mặt đường MB TĐC số 89	2.000	1.300	1.400
18	Mặt bằng 1484: Đường nội bộ	4.000	2.600	2.800
19	Mặt bằng 933; 889,2424: Tuyến giáp chợ	5.000	3.250	3.500
20	Mặt bằng 933; 889,2424: Tuyến còn lại	4.000	2.600	2.800
21	Mặt bằng 1858: Đường nội bộ lòng đường rộng 7.5m	4.500	2.925	3.150
22	Mặt bằng 1858: Trường Chính trị đến HTLÔ	5.000	3.250	3.500
23	Đường Đỗ Đại: Từ nhà ông Trường đến nhà ông Hồng	5.000	3.250	3.500
24	Khu dân cư trường Chính Trị Tỉnh(đường nội bộ)	4.000	2.600	2.800
25	Đường Nguyễn Phục: Từ đường vành đai đến cầu Nấp	3.000	1.950	2.100
26	Đường Vệ Yên: Từ Ngã tư Hà Huy Tập đến sông kênh Bắc	3.000	1.950	2.100
27	Ngõ phố 1	2.000	1.300	1.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
28	Ngõ phố 2, Khu vực xóm trại: Từ lối rẽ đường phố đến các đường xương cá	2.000	1.300	1.400
29	Ngõ phố 2, khu vực còn lại: Từ lối rẽ đường phố đến các đường xương cá	2.000	1.300	1.400
30	Ngõ phố 3 và phố 4: Từ lối rẽ đường phố đến các đường xương cá	2.500	1.625	1.750
31	Ngõ phố 5 và phố 6: Từ lối rẽ đường phố đến các đường xương cá	1.000	650	700
32	Ngõ phố 7 và phố 8: Từ lối rẽ đường phố đến các đường xương cá	1.500	975	1.050
33	Ngõ đường Phù Lưu: Khu vực xóm Nương	1.000	650	700
34	Ngõ 185 Hải thượng lãn ông: Từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Chính	4.000	2.600	2.800
35	Ngõ 378 Hải thượng lãn ông: Từ HTLÔ đến cổng trại rau	3.500	2.275	2.450
	Ngõ 488 Hải thượng lãn ông: (khu dân cư y tế dự phòng) đến nhà bà Câu	3.500	2.275	2.450
37	Các ngõ còn lại của đường H.T.L.Ô	3.000	1.950	2.100
38	Ngách 30 Nguyễn Phục	2.500	1.625	1.750
39	Mặt bằng 5226 đường nội bộ lòng đường rộng 7.5m	4.000	2.600	2.800
40	Đường Vành Đai: Từ đường HTLÔ đến đường Vệ Yên	8.000	5.200	5.600
41	Đường vành Đai: Từ đường Vệ Yên đến đê sông nhà Lê	5.000	3.250	3.500
42	Ngõ thuộc đường vành đai: Từ Vệ Yên đến sông nhà Lê	2.500	1.625	1.750
43	Ngõ 298 HTLÔ: Từ HTLÔ đến nhà ông Tùng	4.000	2.600	2.800
44	Ngõ 318 Hải thượng lãn ông	5.000	3.250	3.500
	XÃ ĐÔNG TÂN			
1	Đường tỉnh lộ Gốm - Cầu Trầu: từ QL47 đi Đông Xuân	4.000	2.200	2.400
2	Đường Thôn Tân Thọ ;	4.000	2.200	2.400
3	Đường ngõ xóm Thôn tân Thọ;	3.000	1.650	1.800
4	Đường phân lô mặt bằng Quy hoạch khu dân cư đồng Hà Đê (lô2, lô3);	7.000	3.850	4.200
5	Đường chính Thôn Tân Hạnh:	3.000	1.650	1.800
6	Đường Thôn Tân Hạnh (từ QL 47 đến nhà ông Tiến):	4.000	2.200	2.400
7	Ngõ xóm thôn Tân Hạnh	2.000	1.100	1.200
8	Đường chính Thôn Tân Cộng :	3.000	1.650	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
9	Ngõ xóm thôn Tân Cộng:	2.000	1.100	1.200
10	Đường trục chính Thôn Tân Lê, Tân Lợi (từ QL 47 vào)	2.500	1.375	1.500
11	Ngõ xóm thôn Tân Lê, Tân Lợi;	1.500	825	900
12	Đường Thôn Tân Dân	2.000	1.100	1.200
13	Ngõ xóm thôn Tân Dân	1.300	715	780
14	Đường Thôn Tân Tự	2.000	1.100	1.200
15	Ngõ xóm thôn Tân Tự	1.500	825	900
16	Đường phân lô mặt bằng Quy hoạch khu dân cư Đồng Vườn (lô2, lô3);	3.000	1.650	1.800
17	Đường làng nghề	2.000	1.100	1.200
18	Các vị trí còn lại (VTCL);	500	275	300
19	Đất khai trường ven núi;	300	165	180
20	Đường từ ngã ba Nhồi đi Cty Tân Thành	4.000	2.200	2.400
21	Đường Lô 2 Bãi Vác	3.000	1.650	1.800
	XÃ ĐÔNG LĨNH			
1	Đường dọc kênh B19:			
1.1	Từ QL45 đến cổng trường Quân sự (hộ ông Thụy)(Lô 1)	3.000	1.650	1.800
1.2	Lô 2	2.500	1.375	1.500
1.3	Từ cổng trường Quân Sự đến giáp xóm Lợi	2.000	1.100	1.200
1.4	Từ xóm Lợi đến hết xóm Quyết	1.700	935	1.020
2	Từ QL 45 đến nhà ông Nam, ông Thiệu	3.000	1.650	1.800
3	Đường trục chính xóm Đông, Xóm Sơn	2.500	1.375	1.500
4	Các đường ngõ xóm còn lại thuộc xóm Đông	2.000	1.100	1.200
5	Các đường ngõ xóm còn lại thuộc xóm Sơn	1.500	825	900
6	Đường từ cổng trường Quân sự (ông Thành Phượng) đến kênh B19 (hộ ông Sáng)	1.500	825	900
7	Đường từ nhà ông Ty đến giáp xóm Lợi (làng Vĩnh Ngọc)	1.500	825	900
8	Từ xóm Lợi đến cầu Thôn Phú	1.200	660	720
9	Đường từ nhà ông Thu Binh đến kênh B19 (làng Vân Nhưng)	1.200	660	720
10	Đường từ Chợ Nhưng (giáp đường dọc kênh B19) đến KCN Tây Bắc Ga (làng Vân Nhưng)	1.200	660	720
11	Đường từ hộ ông Binh đến chợ Nhưng (làng Vân Nhưng)	1.200	660	720
12	Đường từ hộ ông Sơn đến hộ ông Duyên (làng Vân Nhưng)	1.200	660	720
13	Đường từ cổng Tây xóm Quyết qua làng Mân Trung đến Ngã ba Cồn Lầm	1.200	660	720
14	Đường từ hộ ông Xuân đến hộ ông Lợi xóm Phú (làng Mân Trung)	1.200	660	720
15	Đường từ cầu xóm Phú đến ngã ba đường Thống Nhất - làng Bản Nguyên	1.000	550	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
16	Đường từ cầu xóm Phú (trường THCS) đến nhà ông Quân (xóm Phú)	800	440	480
17	Đường từ gốc bàng đến Núi Voi (làng Mân Trung)	800	440	480
18	Đường Thống Nhất từ giáp xã Thiệu Giao đến hết xóm Tiến	1.200	660	720
19	Từ thôn Tiến hết làng Tân Lương	900	495	540
20	Đường từ Hồ Thôn đi xóm Phú	900	495	540
21	Các đường, ngõ xóm còn lại thuộc làng Vĩnh Ngọc	800	440	480
22	Các đường, ngõ xóm còn lại thuộc làng Vân Nhưng	800	440	480
23	Các đường, ngõ xóm còn lại thuộc làng Mân Trung	500	275	300
24	Các đường, ngõ xóm còn lại thuộc làng Bản Nguyên	500	275	300
25	Các đường ngõ xóm còn lại của Làng Tân Lương và Làng Hồ	350	193	210
26	Đất SXKD khu làng nghề, đường phân lô từ QL45 - khu nghĩa địa	3.077	2.000	2.154
	PHƯỜNG AN HOẠCH			
1	Đường liên xã từ ngã ba Nhồi đến đường rẽ đi đường đồng Si (hộ ông Lê Thọ Độ);	3.500	2.275	2.450
2	Đường xã từ đường rẽ đi đường đồng Si(hộ ông Kiếm Long) - Đến giáp xã Đông Hưng;	3.000	1.950	2.100
3	Đường lô 2, lô 3 khu dân cư xóm Bắc MBQH 685/2009	6.000	3.900	4.200
4	Đường lô 4, lô 5 MB khu dân cư Bắc Sơn 1; Bắc Sơn 2.	5.000	3.250	3.500
5	Đường ngõ phố của phố Cao Sơn	4.000	2.600	2.800
6	Đường phố Bắc Sơn: Đoạn từ chợ Cầu Đống – Đến Cầu Sắt ; Đoạn phía sau cây xăng Minh Hương, Từ hộ ông Chương đến khu tập thể Công an.	4.000	2.600	2.800
7	Đường ngõ phố còn lại của Phố Bắc Sơn	2.000	1.300	1.400
8	Đường phố Trung Sơn từ nhà Văn Hóa Trung tâm – Đến Cầu Gạch.	3.000	1.950	2.100
9	Đường Đồng Si từ giáp đường xã (hộ ông Nghị) – Đến QL45 (hộ ông Quế);	1.500	975	1.050
10	Đường phố Tân Sơn từ QL 45 (Hộ ông Nguyễn Trung Sơn) – Đến cửa Âu (kênh Bắc); Đoạn từ hộ ông Nguyễn Bá Vang - Đến hộ bà Lê Thị Hoà	2.500	1.625	1.750
11	Đường ngõ phố còn lại của Phố Tân Sơn	2.000	1.300	1.400
12	Đường vào nghĩa địa từ QL 45 - Núi Sản;	800	520	560

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
13	Đường vào đồng Chún: Đoạn từ QL 45 – đến kênh B20(hộ ông Lê Minh Hải); Đoạn từ QL 45 - Đến Núi Nhồi;	1.000	650	700
14	Đường Phố Trung Sơn – Nam Sơn: từ giáp đường liên xã (nhà ông Be) đến ngã ba sang chợ Cầu Đống (Hộ ông Lê Thiều Hoa)	2.000	1.300	1.400
15	Đường ngõ phố còn lại của Tây Sơn; Đường ngõ phố Tây Sơn đoạn từ Hộ ông Nguyễn Đình Sơn - Đên hộ bà Trịnh Thị Dung; Đường làng nghề giáp chân núi Nấp.	1.000	650	700
16	Đường ngõ phố của phố Quan Sơn (thuộc khu vực phía núi Nhồi phía Tây đường núi vành đai QL 45)	500	325	350
17	Đường ngõ phố của phố Quan Sơn (thuộc khu vực phía Đông đường núi vành đai QL 45	1.000	650	700
18	Đường Buồng quai dọc sông nhà Lê từ KTT Công an đến nhà ông Hạt; và từ khu 14 hộ phố Nam Sơn đến đường sắt;	4.000	2.600	2.800
19	Đường Khu tái định cư đồng Bam - đồng Hà (xóm trại);	3.000	1.950	2.100
20	Đường phân lô khu tái định cư Bam Hà	2.000	1.300	1.400
21	Khu đô thị mới Đông Sơn			
21.1	Lô đất có mặt tiền quay ra trục đường đôi của khu đô thị: trục từ giáp QL 47 đến đường sắt; trục từ giáp cầu kênh Bắc đến sông Nhà Lê	7.000	4.550	4.900
21.2	Các lô đất còn lại của Khu đô thị mới Đông Sơn	5.000	3.250	3.500
	XÃ ĐÔNG HƯNG			
1	Đường xã: Từ giáp phường An Hoạch đến đường sắt	2.500	1.375	1.500
2	Đường xã: Từ đường sắt đến nhà ông Thái(Căn)-ông Tuấn(Thiêm)	3.500	1.925	2.100
3	Đoạn tiếp theo từ nhà Văn hoá xóm Quang đến trường Mầm Non-đến nhà ông Đạo	4.000	2.200	2.400
4	Từ nhà ông Dũng(Lan) đến cây xăng Thanh Thanh	3.500	1.925	2.100
5	Đường xã từ cây xăng Thanh Thanh - giáp Đông Văn;	2.000	1.100	1.200
6	Đường trục xóm Toản, xóm Tiến;	700	385	420
7	Các đường ngõ xóm của xóm Toản, xóm Tiến;	500	275	300
8	Các đường ngõ xóm của xóm Quang, xóm Thắng Sơn, xóm Trần, xóm Hưng;	1.000	550	600
9	Các đường ngõ xóm của xóm Nam Hưng;	700	385	420
10	Đường thôn Thắng Sơn;	2.000	1.100	1.200
11	Đường xóm trần - xóm Hưng từ trường mầm non- cầu trắng;	1.200	660	720

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
12	Khu dân cư xóm trại;	400	220	240
13	Khu dân cư cầu Âu;	1.000	550	600
14	Khu dân cư Đồng Nhờn:			
14.1	Lô 2,	2.000	1.100	1.200
14.2	Lô 3; 4	1.000	550	600
15	Các vị trí còn lại	300	165	180
16	Các lô phía trong của khu ao cá xóm Quang	1.000	550	600
15	Đường phân lô chính cụm công nghiệp Vức		1.100	
	XÃ ĐỒNG VINH			
1	Khu dân cư 401, dân cư Đồng Sâm	2.000	1.100	1.200
2	Đường thôn Đa sỹ (Từ nhà ông Trường, ông Thuần đến ngã ba thôn Đồng Cao);	2.000	1.100	1.200
3	Ngõ trước thôn Đa Sỹ (Từ nhà ông Nhuận, ông Kỳ đến cầu Đa Sỹ)	1.000	550	600
4	Ngõ giữa thôn Đa Sỹ (Từ nhà ông Bình, ông Thuận đến nhà ông Đông, ông Hùng)	1.000	550	600
5	Từ ngã ba Đa Sỹ đi thôn Đồng Cao	2.000	1.100	1.200
6	Các đường ngõ xóm thôn Đa Sỹ, Thôn Đồng Cao, Thôn Văn Khê	700	385	420
7	Đường Thôn Văn Khê ;	1.800	990	1.080
8	Hai bên đường từ ngã ba Đa Sỹ đi đến cổng nhà máy gạch tự lực cũ	1.500	825	900
9	Đường thôn Tam Thọ;	300	165	180
10	Đường Thôn Văn Vật ;	300	165	180
11	Các đường ngõ xóm của thôn Tam Thọ, thôn Văn vật;	300	165	180
12	Từ Bưu Điện văn hóa xã đến đường thôn Văn Khê	1.300	715	780
13	Khu công nghiệp vức	3.000	1.650	1.800
14	Đất bãi khai trường ven núi + Mỏ sét	364	200	218
	XÃ QUẢNG THỊNH			
1	Từ đầu cầu Quán Nam (xã Quảng Thịnh) đi nghĩa trang chợ Nhàng địa phận xã Q/Thịnh quản lý	3.000	1.650	1.800
2	Từ giáp QL 1 A (Siêu thị Minh Nguyên) đến tiếp giáp QL 45	2.300	1.265	1.380
3	Từ giáp đường quốc lộ1A(Cầu Quán Nam) đến trụ sở UBND xã cũ (đường Tiến Thọ - Gia Lộc)	2.300	1.265	1.380
4	Các đường còn lại	1.200	660	720
	XÃ QUẢNG CÁT			
1	Tỉnh lộ 4A			
1.1	Từ giáp địa phận xã Quảng Tâm đến cổng trường cấp 2 Quảng Cát	2.000	1.100	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.2	Từ cổng trường cấp 2 Quảng Cát đến hết địa phận xã Quảng Cát	1.500	825	900
2	Đoạn đường từ 4A đi thôn 1 đến Nghĩa địa xã Q/Thọ	800	440	480
3	Đoạn đường từ QL47 đến cổng trường Mầm non thôn 15	700	385	420
4	Đoạn đường từ trường Mầm non thôn 15 đến thôn 7	600	330	360
5	Đoạn đường từ tỉnh lộ 4A đi thôn 18 (đường Vận Tổng)	500	275	300
6	Đoạn đường từ tỉnh lộ 4A đi thôn 18 (đường sau Hội trường UBND xã)	500	275	300
7	Đoạn đường từ tỉnh lộ 4A đi xã Quảng Định (đường Đồng Bắt)	500	275	300
8	Tuyến đường từ tỉnh lộ 4A đến thôn 7 (đường Đồng Ngói)	500	275	300
9	Đường Bê tông từ giáp Quảng Tâm đến đường nhựa thôn 9	600	330	360
10	Đoạn đường nhựa thôn 9 đến giáp xã Quảng Minh (Quảng Xương)	500	275	300
11	Các đường còn lại	500	275	300
	XÃ QUẢNG PHÚ			
1	Từ QL 47 (nhà ông Trung) đến cầu sông Thống Nhất	2.000	1.100	1.200
2	Đường Nam bờ sông Quảng Châu từ giáp phường Quảng Hưng đến cống ông Nhẩy	1.500	825	900
3	Đường Bắc bờ sông Quảng Châu từ giáp phường Quảng Hưng đến hết địa phận thôn 2	1.200	660	720
4	Đoạn từ địa phận thôn 2 đến giáp xã Quảng Thọ	1.000	550	600
5	Đường đê sông Mã đoạn từ giáp Quảng Hưng đến hết địa phận thôn 9 (Cống cổ Ngự)	1.200	660	720
6	Đường trục thôn 6 đoạn từ Đê sông Mã đến bờ sông Quảng Châu (hộ bà Ngoan)	1.200	660	720
7	Mặt bằng số 07UB/TN-MT ngày 22/3/2011 (Tái ĐC Nam sông Mã thôn 3; Thôn 4)	1.200	660	720
8	Mặt bằng số 27UB/TN-MT ngày 13/9/2010 giáp trường Mầm non xã Quảng Phú.	1.200	660	720
9	Mặt bằng số 54 UB/TN-MT ngày 22/11/2010 giáp trường Mầm non xã Quảng Phú	1.200	660	720
10	Mặt bằng số 61 UB/TN-MT ngày 15/10/2011 và Mặt bằng số 08 UB/TN-MT ngày 04 tháng 5 năm 2011	800	440	480

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
11	Đường trục thôn 1 đoạn từ bờ sông Quảng Châu (hộ ông Đoàn Như Đại) đến đê sông Mã (hộ ông Phạm Khắc Huê)	800	440	480
12	Đường đê sông Mã tiếp theo địa phận thôn 9 (Cống cổ Ngự) đến hết địa phận thôn 2	800	440	480
13	Đường trục thôn 2 đoạn từ bờ sông Quảng Châu (hộ ông Nguyễn Khắc Sinh) đến đê sông mã (hộ ông Lê Bá Hay)	800	440	480
14	Đường bờ sông Trường Lệ đoạn từ hộ ông Chéo đến hộ ông Thái	800	440	480
15	Đường trục thôn 3 đoạn từ Cầu thôn 3 (hộ ông Lê Doãn Mạnh) đến hộ ông Đoàn Như Thân	800	440	480
16	Đường trục thôn 7 (từ Bắc bờ sông Quảng Châu (đoạn từ ông Thạo đến ông Mạo) & (bà Mùi đến bà Hạnh)	800	440	480
17	Đường trục thôn 8 (từ đường Nam bờ sông Quảng Châu (hộ ông Quốc Anh) đến đường QL47 (hộ ông Đài)	1.500	825	900
18	MBQH số 83			
18.1	Đường rộng 10,5m	2.500	1.375	1.500
18.2	Đường rộng 7,5m	2.200	1.210	1.320
19	Các vị trí còn lại	800	440	480
	XÃ QUẢNG TÂM			
1	Tỉnh lộ 4A: Từ ngã ba Môi đến hết địa phận xã Quảng Tâm	3.000	1.650	1.800
2	Đoạn đường từ QL47 vào cổng trường ĐH Công nghiệp	2.000	1.100	1.200
3	Từ Ql 47 vào UBND xã, đi thôn Quang Trung đến kênh chính trạm bơm	1.800	990	1.080
4	Đoạn đường từ Cống đá thôn Thanh Kiên đến địa phận xã Quảng Tâm	1.500	825	900
5	Đường từ QL 47 dọc theo mương tưới đến hết địa phận xã Quảng Tâm	1.800	990	1.080
6	Đường từ QL47 phía Đông thôn Chiến Thắng đến hết địa phận xã Quảng Tâm	1.500	825	900
7	Đường từ QL47 đến đường vào Tiến Thành (phía Đông thôn Đình Cường)	1.500	825	900
8	Đường từ QL47 đến đường vào Tiến Thành (phía Tây thôn Đình Cường)	1.500	825	900
9	Đường trục từ QL47 đến Bệnh viên 71	1.800	990	1.080
10	Đường trục từ Bệnh viên 71 đến thôn Phúc Thọ	1.400	770	840
11	Đường trục từ thôn Phúc Thọ đến giáp xã Quảng Cát	1.600	880	960
12	Đường từ mộ Tổ Lê Duy đến hết thôn Tiến Thành	1.400	770	840

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
13	Các đường nội bộ khu dân cư Thanh Tâm	1.200	660	720
14	Đường xương cá các thôn Quang Trung, Thanh Kiên, Phú Quý, Chiến Thắng, Phố Môi	1.200	660	720
15	Đường xương cá các thôn Tiến Thành, Phúc Thọ, Đình Cường	960	528	576
16	Trục đường chính MBQH 51	2.700	1.485	1.620
17	Đường nội bộ MBQH 51	1.000	550	600
18	Đường nội bộ MBQH 1199	2.500	1.375	1.500
19	Quốc lộ 47 cũ từ ngã 3 thôn Đình Cường đến hết địa phận QTâm	2.200	1.100	1.320
20	Đường chính MBQH 50	2.000	1.100	1.200
21	Đường nội bộ MBQH 50	1.800	990	1.080
	XÃ QUẢNG ĐÔNG			
1	Đường Đông-Định-Đức			
1.1	Từ tiếp giáp đường 47 đến ngã ba thôn Đông Quang 2	2.300	1.265	1.380
1.2	Từ ngã ba thôn Đông Quang 2 đến giáp xã Quảng Định	2.200	1.210	1.320
2	Từ đường Đông-Định-Đức (đường bờ bắc kênh Bắc -xã Quảng Định) đến hết địa phận xã Quảng Đông	1.800	990	1.080
3	Từ đường Đông-Định-Đức đến nhà Ông Thuấn thôn Đông Nghĩa	1.800	990	1.080
4	Từ ngã 3 đường Đông-Định-Đức (thôn Đông Thành) đi Chợ Nhàng	1.800	990	1.080
5	Đường từ Chợ Nhàng đi Quảng Thành (đường đá)	1.800	990	1.080
6	Đường từ nhà ông Bình thôn Đông Vinh đi qua MBQH số 42 đến NVH thôn Đông Nghĩa	1.600	880	960
7	Đường từ nhà ông Minh thôn Đông Đoài (giáp đường Đông-Định-Đức) qua MBQH số 76 đến đường Voi - Sầm Sơn	1.500	825	900
8	Từ ngã 3 đường Đông-Định-Đức (trường THPT Nguyễn Huệ) qua thôn Đông Văn đi QL 47	1.800	990	1.080
9	Đường từ trường mầm non Cộng Khum qua thôn Đông Việt đến QL 47	1.800	990	1.080
10	Các đường MBQH số 56, 57, 58	1.800	990	1.080
11	Vị trí 2 phía sau QL 47	2.400	1.320	1.440
12	Các đường còn lại sâu vào trong các thôn	1.200	660	720
13	Vị trí 2 phía trong của đường Đông-Định - Đức	2.000	1.100	1.200
	XÃ THIỆU DƯƠNG			
1	Giáp phường Đông Cương đến Ngã ba vào UBND xã Thiệu Dương	4.000	2.200	2.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2	Ngã ba vào UBND Thiệu Dương đến Giáp đê TW	3.500	1.925	2.100
3	Giáp đường Đình Hương - Giàng đến Bưu điện VH xã T. Dương	2.500	1.375	1.500
4	Bưu điện VH xã Thiệu Dương giáp xã Thiệu Khánh	2.000	1.100	1.200
5	Dọc đê TW: Từ Nhà A Tuyến T8 đến giáp T.Khánh	2.000	1.100	1.200
6	Ven làng nội đê: từ Thôn 4 đến thôn 3	1.200	660	720
7	Đường nhánh các thôn nội đê	600	330	360
8	Đường liên thôn ngoại đê: Từ Thôn 4 đến phường Hàm Rồng	350	193	210
9	Tuyến ngoại đê: từ măng két đê đến trục chính các thôn	400	220	240
10	Các đường nhánh từ trục chính của các thôn(từ thôn 4 đến phường Hàm Rồng)	350	193	210
11	Các đường ngõ còn lại	300	165	180
	XÃ THIỆU KHÁNH			
1	Đường 502 (kênh B9)			
1.1	Từ nhà ông Thảo Tép đến giáp Thiệu Dương	2.500	1.375	1.500
1.2	Từ Ủy ban nhân dân xã đi Núi Đọ	1.000	550	600
2	Tuyến đê TW: thôn 9, thôn thủ công và thôn 6	2.000	1.100	1.200
3	Tuyến đê TW: thôn 7 và từ nhà ông Quý Đào đi Thiệu Tân	1.000	550	600
4	Đường liên thôn từ thôn 1 đến thôn 5	1.500	825	900
5	Đường liên thôn,thôn 8 (Từ nhà văn hóa thôn 8 đến gốc gạo giáp đê)	1.500	825	900
6	Các ngõ từ trục đường liên thôn	700	385	420
7	Chân núi Đọ và trục đường thôn Giang Thanh, hẻm các thôn	500	275	300
8	Các hẻm của thôn Giang Thanh	500	275	300
9	Đường liên xã từ UBND xã đi Thiệu Vân	1.000	550	600
10	Đường vòng núi Tiên thôn 6, xóm chợ Vồm	1.000	550	600
	XÃ THIỆU VÂN			
1	Đường liên thôn			
1.1	Từ Nhà ông Chính Hà T1 đến bảng tin T8	1.200	660	720
1.2	Từ Nghĩa địa T.8 đến giáp Thiệu Châu	1.200	660	720
1.3	Từ Cầu dừa cồn Vịt đến nhà anh Phước Lý	2.000	1.100	1.200
1.4	Từ Nhà anh Phước đến nhà bà Tấn	2.000	1.100	1.200
1.5	Từ Nhà ông Dung Chứ đến nhà ông Quyền T4	1.500	825	900
1.6	Từ Nhà bà Nghiêm đến đài tưởng niệm	1.500	825	900
1.7	Từ Ngã ba ông Truy đến Mã Đa	1.000	550	600
2	Đường thôn			
2.1	Trục đường chính các thôn 1,2,3,4	500	275	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.2	Trục đường chính các thôn 5,6,7	400	220	240
2.3	Trục đường chính thôn 8	300	165	180
2.4	Trục đường nhánh các thôn 1,2,3,4	350	193	210
3	Các đường ngõ còn lại	300	165	180
	XÃ HOẰNG LÝ			
1	Đường huyện lộ			
1.1	Từ tiếp giáp phố Thành Khang 2 đến dốc đê sông Mã	1.000	550	600
1.2	Từ trạm biến thế đến giáp địa phận xã Hoằng Hợp	800	440	480
1.3	Từ tiếp giáp đường sắt Bắc-Nam đến trạm biến thế thôn 7	800	440	480
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp địa phận xã Hoằng Cát	700	385	420
1.5	Từ tiếp giáp phố Thành Khang 2 đến ngã 3 (nhà ông Khương)	2.000	1.100	1.200
1.6	Từ ngã 3 UBND xã đến nhà ông Kỳ (thôn 6)	1.000	550	600
1.7	Từ tiếp giáp QL1A đến đê sông Mã	1.000	550	600
2	Đường xã			
2.1	Từ ngã 4 ông Cầu (thôn 4) đến dốc đê thôn 1	700	385	420
2.2	Từ Nhà văn hóa thôn 3 đến trạm biến thế	700	385	420
2.3	Từ nhà nhà ông Cầu đến chợ Tào mới	800	440	480
2.4	Ven chân đê khu vực thôn 1,2	700	385	420
2.5	Từ nhà ông Tới Hoa thôn 7 đến dốc nhà ông Côi	700	385	420
3	Đường còn lại	600	330	360
	XÃ HOẰNG LONG			
1	Đường Khu công nghiệp			
1.1	Từ Quốc lộ 1A đến đầu đường Cán Cờ	3.500	1.925	2.100
1.2	Từ ngã 4 đầu đường Cán Cờ qua khu đất thuê của ông Thắng đến hết địa phận xã Hoằng Long	3.200	1.760	1.920
1.3	Đường còn lại trong KCN	2.500	1.375	1.500
2	Đường Cán cờ			
2.1	Từ KCN đến đường rẽ vào C.ty Hoàng Tuấn	2.500	1.375	1.500
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoằng Long	2.000	1.100	1.200
3	Đường xã			
3.1	Từ Quốc lộ 1A đến ngã 3 Tỉnh lộ 509 (Đê sông Mã)	1.500	825	900
3.2	Từ Đài tưởng niệm xã đến Trạm Y tế xã	2.500	1.375	1.500
3.3	Từ Trạm Y tế đến trạm biến áp Thôn 3	1.500	825	900
3.4	Từ tiếp giáp đường Cán Cờ đi Tỉnh lộ 510 (Đê sông Mã)	1.000	550	600
3.5	Đường trong khu tái định cư sau UBND xã	1.200	660	720
4	Đường tỉnh lộ 510:			
4.1	Từ cầu Hoằng Long đến ngã 3 đi Đài tưởng niệm xã H.Long	2.000	1.100	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn 4 xã Hoằng Long	1.700	935	1.020
4.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã H.Long	1.500	825	900
5	Đường còn lại	700	385	420
	XÃ HOẰNG QUANG			
1	Đường tỉnh lộ 510: Từ tiếp giáp địa phận Hoằng Long đến hết địa phận Hoằng Quang	2.000	1.100	1.200
2	Từ ngã 3 tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến cửa hàng xăng dầu TH	2.500	1.375	1.500
3	Từ cửa hàng xăng dầu TH đến giáp địa phận xã Hoằng Lộc	1.500	825	900
4	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Nguyện (thôn 1)	700	385	420
5	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Tiến (thôn 1)	1.000	550	600
6	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Cúc (thôn 2)	1.200	660	720
7	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến trạm biến áp thôn 3	1.000	550	600
8	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà bà Lộc (thôn 5)	1.000	550	600
9	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Lợi (thôn 5)	3.000	1.650	1.800
10	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông An (thôn 4)	1.000	550	600
11	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Đức (thôn 6)	1.000	550	600
12	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Bẩy (thôn 7)	1.000	550	600
13	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Lương (thôn 10)	1.200	660	720
14	Từ nhà ông Thanh thôn 2 đến nhà ông Thịnh thôn 1	1.000	550	600
15	Từ nhà ông Thược thôn 3 đến nhà ông Kính thôn 4	800	440	480
16	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Lân thôn 3)	1.000	550	600
17	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Thành thôn 4)	1.200	660	720
18	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Mậu thôn 4)	1.000	550	600
19	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Sơn thôn 4)	1.000	550	600
20	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Nghĩa thôn 6)	1.000	550	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
21	Từ nhà ông Chính thôn 5 đến nhà bà Thanh thôn 5	1.000	550	600
22	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Dũng thôn 5)	1.000	550	600
23	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Sửu thôn 7)	1.000	550	600
24	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Vinh thôn 7)	1.000	550	600
25	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Thắm thôn 7)	1.000	550	600
26	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Tùng thôn 7)	800	440	480
27	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Hải thôn 8)	1.000	550	600
28	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Hai thôn 8)	1.000	550	600
29	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Thanh thôn 8)	1.000	550	600
30	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Đoài thôn 9)	1.000	550	600
31	Từ nhà ông Biên thôn 8 đến nhà ông Sáng thôn 8	800	440	480
32	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Tùng thôn 9)	1.000	550	600
33	Từ trạm biến áp thôn 9 đến nhà ông Toàn thôn 8	1.000	550	600
34	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Thái thôn 10)	1.000	550	600
35	Từ nhà ông Dần thôn 10 đến nhà ông Ngân thôn 10	1.200	660	720
36	Đường còn lại	700	385	420
37	Khu tái định cư Cầu Nguyệt Viên (MBQH 2591)	2.500	1.375	1.500
	XÃ HOẰNG ANH			
1	Đường Quốc lộ 10			
1.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Minh đến cổng chào làng Quan Nội	2.800	1.540	1.680
1.2	Từ cổng chào làng Quan Nội đến đoạn rẽ vào đường Cánh Cung (ông Mão)	2.500	1.375	1.500
1.3	Từ ông Mão đến đường vành đai vào KCN	2.500	1.375	1.500
2	Đường Khu công nghiệp			
2.1	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Long đến tiếp giáp Quốc lộ 10	2.500	1.375	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3	Đường Cán cờ: Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Long đến hết địa phận xã Hoằng Anh	2.000	1.100	1.200
4	Đường từ Quốc lộ 10 (nhà Tiến Thong) đến trường Mầm non	700	385	420
5	Từ cổng chào làng Quan Nội đến trường Mầm non	700	385	420
6	Từ trường Mần non Quan Nội đến nhà ông Tài Phăng	700	385	420
7	Từ đường Quốc lộ 10 (nhà ông Long) đến ngã 4 thôn 6	700	385	420
8	Đường cánh cung (Đường QL 10 cũ)	1.000	550	600
9	Đường từ đường cánh cung qua trường THCS đến nhà ông Tư	700	385	420
10	Đường từ đường cánh cung (dốc UBND xã) đến NVH Nhữ Xá	700	385	420
11	Đường còn lại	400	220	240
	XÃ HOẰNG ĐẠI			
1	Đường tỉnh lộ 510:			
1.1	Từ tiếp giáp địa phận H.Quang đến trường THCS H.Đại	1.000	550	600
1.2	Đoạn tiếp theo từ trường THCS H.Đại đến ngã 3 thôn Kiều Tiến	1.500	825	900
1.3	Đoạn tiếp theo từ ngã 3 thôn Kiều Tiến đến nghĩa địa Mồ Cui	1.200	660	720
1.4	Đoạn tiếp theo từ nghĩa địa Mồ Cui đến giáp xã Hoằng Lộc	900	495	540
2	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến ngõ Đồng	700	385	420
3	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến mương tiêu Đại Tiền	700	385	420
4	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến Đình Tây (thôn Vinh Quang)	700	385	420
5	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến đồng Cầu (thôn Hạnh Phúc)	700	385	420
6	Từ hồ Đồng Tiến đến ông Diệu (thôn Hạnh Phúc)	700	385	420
7	Từ ông Lương (thôn Kiều Tiến) đến ông Thiệp (thôn Quang Hải)	700	385	420
8	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến tiếp giáp xã Hoằng Trạch	700	385	420
9	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến cống ông Chống (thôn Sơn Hà)	700	385	420
10	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến Trạm điện I thôn Đồng Tiến	700	385	420
11	Từ cống ông Cớn đến đê Sông Mã	700	385	420
12	Đường thôn Kiều Tiến	500	275	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
13	Đường thôn Đồng Tiến	500	275	300
14	Đường thôn Đại Đồng	500	275	300
15	Đường thôn Vinh Quang	500	275	300
16	Đường thôn Hạnh Phúc	500	275	300
17	Đường thôn Quang Hải	500	275	300
18	Đường thôn Cát Lợi	500	275	300
19	Đường thônKiều Tiếnơn Hà	500	275	300
65	Đường còn lại	300	165	180
	PHƯỜNG TÀO XUYÊN			
1	QL1A (cũ): Từ đầu đường rẽ cầu Vượt đến cầu Hàm Rồng cũ	3.600	2.340	2.520
2	Qlộ 10: từ tiếp giáp xã Hoằng Anh đến đường sắt Bắc-Nam	3.200	2.080	2.240
3	Đường Khu công nghiệp			
3.1	Từ cống chui đường sắt Bắc Nam đến nhà ông Cần (Nghĩa Sơn 1)	2.700	1.755	1.890
3.2	Đường còn lại trong KCN	2.500	1.625	1.750
4	Từ tiếp giáp QL1A đến giáp xã Hoằng lý (Đường Thành Khang 1, 2)	3.000	1.950	2.100
5	Từ tiếp giáp QL1A đến nhà ông Đợi (Đường Phượng Đình 1)	1.500	975	1.050
6	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Châu (Đường Phượng Đình 3)	1.700	1.105	1.190
7	Từ tiếp giáp QL1A đến nhà ngã 4 nhà ông Đợi (Đường khu hành chính)	3.500	2.275	2.450
8	Đoạn tiếp theo từ ngã 4 nhà ông Đợi đến đê sông Lạch Trường	1.200	780	840
9	Từ ngã 3 UBND phường đến đê sông Lạch Trường	2.000	1.300	1.400
10	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Tắp (Phượng Đình 1)	1.500	975	1.050
11	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Lại Sỹ Thanh (Phượng Đình 1)	1.500	975	1.050
12	Từ tiếp giáp QL1A đến nhà ông Chức (Yên Vực)	2.300	1.495	1.610
13	Đoạn tiếp theo đến đê Sông Mã	1.600	1.040	1.120
14	Từ tiếp giáp QL1A cũ (Nghĩa Sơn 2) đến Bưu điện Cầu Tào (đường đê)	1.200	780	840
15	Từ tiếp giáp QL1A đến C.ty Súc Sản (Đường ép dầu cũ)	1.700	1.105	1.190
16	Từ tiếp giáp xã Hoằng Long đến nhà ông Úy (Nghĩa Sơn 3)	1.700	1.105	1.190
17	Đường còn lại	800	520	560
18	Đường phố Thành Khang			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
18.1	Tiếp giáp QL 1A đến nhà ông Hiệp (phía Nam Cầu Tào)	2.600	1.690	1.820
18.2	Từ nhà ông Cúc đến nhà ông Nguyễn Ngọc Hùng (phía Bắc Cầu Tào)	3.000	1.950	2.100
18.3	Từ nhà ông Hạ đến nhà ông Đông (đường Thành Khang 2)	1.500	975	1.050
18.4	Từ ngã ba trục đường chính Thành Khang đến nha ông Ban (Thành Khang 2)	1.500	975	1.050
18.5	Từ tiếp giáp QL 1A đến địa phận xã Hoằng Lý (đường đê Sông Mã)	1.700	1.105	1.190
19	Đường trong khu dân cư Huyền Vũ	2.000	1.300	1.400
19.1	Từ nhà ông Hậu đến nhà trẻ Phượng Đình 2 (cũ) và đường trong MBQH 18b	2.500	1.625	1.750
19.2	Từ nhà ông Sơn đến nhà Văn hoá Phượng Đình 2 (đường Phượng Đình 2)	2.000	1.300	1.400
20	Các tuyến đường số 2;3;3a;3b;4;4a;5 trong khu dân cư Phượng Đình 2, 3	1.500	975	1.050
21	Đường khu TTHC: Đoạn tiếp theo đến trường Mầm non	2.500	1.625	1.750
22	Đường Yên Trung : từ nhà ông Năm đến đê Sông Mã	1.500	975	1.050
23	Đường Yên Xuân: từ ngã ba nhà bà Dàng đến trường Mầm non	1.700	1.105	1.190
24	Đường Yên Xuân: Từ nhà ông Biện đến đê Sông Mã	1.500	975	1.050
25	Đường Yên Tân: Từ ngã ba giáp đường Yên Xuân đến nhà ông Trực	1.500	975	1.050
26	Đường Khu TĐC: từ tiếp giáp Đường An Chương đến hết khu TĐC	2.500	1.625	1.750
27	Từ tiếp giáp QL 1A cũ (nhà bà Luyến) đến nhà ông Thú (đường Nghĩa Sơn 2)	1.200	780	840

BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 4545 /2014/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

2. THỊ XÃ SẦM SƠN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
I	**PHƯỜNG TRƯỜNG SƠN**			
1	Đường Hồ Xuân Hương			
1.1	Đoạn từ Núi Trường Lệ - Nam Tô Hiến Thành	12.000	7.800	8.400
1.2	Đoạn từ Bắc Tô Hiến Thành - Nam Lê Lợi	15.000	9.750	10.500
1.3	Đoạn từ Bắc Lê Lợi - Nam Tây Sơn	19.000	12.350	13.300
2	Đường Thanh Niên			
2.1.	Đoạn từ Chân Núi Tr. Lệ - Nam Tô Hiến Thành	7.000	4.550	4.900
2.2	Đoạn từ Bắc Tô Hiến Thành - Tây Sơn	8.000	5.200	5.600
3	Đường Nguyễn Du			
3.1	Đoạn từ Chân Núi Tr. Lệ - Nam Lê Lợi	6.000	3.900	4.200
3.2	Đoạn từ Bắc Lê Lợi - Tây Sơn	7.000	4.550	4.900
4	Đường Tô Hiến Thành			
4.1	Từ Hồ Xuân Hương - P. Đông Thanh Niên	8.000	5.200	5.600
4.2	P.Tây Thanh Niên - P. đông Nguyễn Du	6.000	3.900	4.200
4.3	P. Tây Nguyễn Du - Đoàn Thị điểm	3.000	1.950	2.100
4.4	Từ Đoàn Thị Điểm - Lê Lợi	3.000	1.950	2.100
5	Đường Lê Lợi			
5.1	Từ Hồ Xuân Hương - P. đông Thanh Niên	16.000	10.400	11.200
5.2	Từ P. tây Thanh Niên - P. đông đ. Nguyễn Du	14.000	9.100	9.800
5.3	Từ P. Tây đường Nguyễn Du - Lý Tự Trọng	9.000	5.850	6.300
5.4	Từ Lý Tự Trọng - P. đông Trần Hưng Đạo	5.000	3.250	3.500
5.5	Từ P.Tây Trần Hưng Đạo - Cầu Bình Hoà	4.000	2.600	2.800
6	Đường Đào Duy Từ	3.000	1.950	2.100
7	Đường Lê Hoàn			
7.1	Từ Hồ Xuân Hương - P. đông Thanh Niên	12.000	7.800	8.400
7.2	Từ P. Tây Thanh Niên - P. đông Nguyễn Du	10.000	6.500	7.000
7.3	Từ P. Tây Nguyễn Du - Nhà ông Bình phương	5.000	3.250	3.500
7.4	Từ P.Tây Nhà Ô Bình - đường Nguyễn Trãi	3.000	1.950	2.100
8	Đường Tây Sơn phía Nam			
8.1	Từ Hồ Xuân Hương - P. đông Thanh Niên	15.000	9.750	10.500
8.2	Từ P.Tây Thanh Niên- P. đông Nguyễn Du	12.000	7.800	8.400
8.3	Từ P. Tây Nguyễn Du - Bế Văn Đàn	5.000	3.250	3.500
8.4	Từ P. Tây Bế Văn Đàn - P. đông Nguyễn Trãi	4.000	2.600	2.800
8.5	Từ P . Tây Nguyễn Trãi - Lý Tự Trọng	2.000	1.300	1.400
9	Đường đông Thanh Niên - Hồ Xuân Hương			
9.1	Đoạn từ Nam KS sông Mã - Nhà Bích Đãi	10.000	6.500	7.000
9.2	Đoạn vào KS Thảo Hương - Nhà bà Niên	8.000	5.200	5.600
9.3	Đoạn bắc KS Biển nhớ - Thanh Niên	7.000	4.550	4.900
9.4	Đoạn bắc nhà Nông Dung - Nhà ông Sang Ân	5.000	3.250	3.500
9.5	Đoạn vào KS Trung Lan - NN bà Gái	7.000	4.550	4.900

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
10	Đường Đoàn Thị Điểm			
10.1	Đoạn từ Lê lợi - Tô Hiến Thành	3.600	2.340	2.520
10.2	Đoạn từ Tô Hiến Thành - Chân núi Tr. Lệ	2.400	1.560	1.680
11	Đường Nguyễn Trãi :	3.500	2.275	2.450
12	Đường Lý Tự Trọng			
12.1	Đoạn từ Tây Sơn - P.Bắc Lê Lợi	4.000	2.600	2.800
12.2	Đoạn từ P.Nam Lê Lợi - P.đông Chợ (bà Tuyết)	4.500	2.925	3.150
12.3	Đoạn còn lại :Từ Nhà ông Thuỷ - nhà Thắng Bùi	2.000	1.300	1.400
13	Đường Trần Hưng Đạo			
13.1	Đoạn từ Cống sông Đơ - Ngã 3 trường Tiểu học	2.500	1.625	1.750
13.2	Từ ngã 3 trường Tiểu học - P. Nam Lê Lợi	3.000	1.950	2.100
13.3	Đoạn từ P. bắc Lê Lợi - Giáp Bắc Sơn	2.000	1.300	1.400
14	Đường Phan Chu Trinh: (Từ Đoàn Thị Điểm - Lý .T. Trọng	1.200	780	840
15	Đường Nguyễn Tuân	1.000	650	700
16	Đường Phạm Ngũ Lão	1.000	650	700
17	Đường Xuân Diệu			
17.1	Đoạn từ Tô Hiến Thành - Đoàn Thị điểm	2.000	1.300	1.400
17.2	Đoạn từ Đoàn Thị Điểm - Phạm Ngũ Lão	1.000	650	700
18	Đường Phan Đình Giót	1.000	650	700
19	Đường Lương Thế Vinh	4.000	2.600	2.800
20	Đường Phạm Bành	1.000	650	700
21	Đường Bế Văn Đàn (Tây sơn - Lê Hoàn)	1.000	650	700
22	Nguyễn Thiện Thuật :			
22.1	Từ Tô Hiến Thành - Đoàn Thị Điểm	800	520	560
22.2	Từ Đoàn Thị Điểm - Trần Hưng Đạo	500	325	350
23	Đường Minh Khai			
23.1	Lê Lợi (đông hội ng. Mù) - Ngã tư thứ 2	3.000	1.950	2.100
23.2	Nam ngã tư thứ 2 -hết dân cư nam chợ	2.000	1.300	1.400
24	Đường Phạm Hồng Thái			
24.1	Từ Lê Lợi - Nhà ông Nghi	2.000	1.300	1.400
24.2	Nam nhà ông Nghi - hết dân cư (ông tương)	1.500	975	1.050
25	Khu Nam Chợ : đường nội bộ đông- tây			
25.1	Lý Tự Trọng - Minh Khai (cổng chợ phía nam)	3.000	1.950	2.100
25.2	Các trục đường ngang nội bộ còn lại	1.500	975	1.050
26	Đường Trần Nguyên Hãn (KP sơn lợi)	1.500	975	1.050
27	Đường Tôn Thất Thuyết (KP sơn lợi)	1.500	975	1.050
28	Đường Ngô Thì Nhậm (KP sơn lợi)	1.500	975	1.050
29	Đường Cầm Bá Thước (KP sơn lợi)	1.500	975	1.050
30	Đường Trần Xuân Soạn (sơn thắng) :			
30.1	Từ Lê Lợi - giáp Bắc Sơn	1.000	650	700
30.2	Từ Lê.Lợi : (đông Thanh trường) - Trần Hưng Đạo	1.000	650	700
31	Đường Đặng Thai Mai (Bắc KP sơn thắng)	1.000	650	700
32	Đ. Lương Ngọc Quyến (Nam KP sơn thắng)	1.000	650	700

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
33	Đ. Lương Văn Can (Nam KP sơn thắng)	1.000	650	700
34	Đường Phan Bôi Châu (KP Tài Lọc)			
34.1	Đường Lê Lợi- Phan Chu Trinh	1.500	975	1.050
34.2	giáp Phan Chu Trinh -Chân Núi Tr. Lệ	1.000	650	700
35	Đường Trương Hán Siêu	2.500	1.625	1.750
36	Đường Cao Bá Quát(KP vinh sơn)	2.000	1.300	1.400
37	Các ngõ phía Tây đường Thanh Niên			
37.1	Đường nội bộ khu Tập thể công An (phố núi)	2.000	1.300	1.400
37.2	Từ Tô Hiến Thành - Phan Chu Trinh	1.200	780	840
37.3	Từ Đoàn Thị Điểm - Nhà bà Lộc mót	1.000	650	700
38	Đường nội bộ khu Sơn Lợi 1			
38.1	Từ Trần Nguyờn Hãn - Tôn Thất Thuyết (A. Mhâm)	1.500	975	1.050
38.1	Từ Trần Nguyễn Hãn - Tôn Thất Thuyết (còn lại)	1.200	780	840
38.3	Từ Tôn Thất Thuyết - Ngô Thì Nhậm.	800	520	560
39	Các ngõ, ngách còn lại.	700	455	490
40	Khu xen cư mới Sơn thắng: MB 281	2.000	1.300	1.400
41	Khu xen cư Sơn Lợi II	1.500	975	1.050
II	**PHƯỜNG BẮC SƠN**			
1	Đường Hồ Xuân Hương			
1.1	Từ Tây Sơn - Lê lai	19.000	12.350	13.300
1.2	Từ Lê Lai- Tống Duy Tân	16.000	10.400	11.200
1.3	Từ Tống Duy Tân - Lê Văn Hưu	14.000	9.100	9.800
1.4	Từ Lê Văn Hưu - Lê Thánh Tông	12.000	7.800	8.400
2	Đường Thanh Niên			
2.1	Từ Tây Sơn - Bà Triệu	8.000	5.200	5.600
2.2	Từ Bà Triệu - Tống Duy Tân	7.000	4.550	4.900
2.3	Từ Tống Duy Tân - Lê Thánh Tông	6.000	3.900	4.200
3	Đường Nguyễn Du			
3.1	Từ Tây Sơn - Tống Duy Tân	7.000	4.550	4.900
3.2	Từ Tống Duy Tân - Lê Thánh Tông	6.000	3.900	4.200
4	Đường Ngô Quyền	5.000	3.250	3.500
5	Đường Nguyễn Trãi			
5.1	Từ Tây Sơn - Bà Triệu	3.000	1.950	2.100
5.2	Từ Bà Triệu - Lê Thánh Tông	2.500	1.625	1.750
6	Đường Tây Sơn (Phía Bắc)			
6.1	Từ Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	15.000	9.750	10.500
6.2	Từ Thanh Niên - Nguyễn Du	12.000	7.800	8.400
6.3	Từ Nguyễn Du - Ngô Quyền	5.000	3.250	3.500
6.4	Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	4.000	2.600	2.800
6.5	Từ Nguyễn Trãi - Lý Tự Trọng	2.000	1.300	1.400
7	Đường Lê Lai			
7.1	Từ Hồ Xuân Hương - Võ Thị Sáu	11.000	7.150	7.700
7.2	Từ Võ Thị Sáu - Thanh Niên	9.000	5.850	6.300
7.3	Từ Thanh Niên - Nguyễn Du	6.000	3.900	4.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
8	Đường Nguyễn Văn Cừ			
8.1	Từ Hồ Xuân Hương- Võ Thị Sáu	10.000	6.500	7.000
8.2	Từ Võ Thị Sáu - Thanh Niên	8.000	5.200	5.600
9	Đường Bà Triệu			
9.1	Từ Hồ Xuân Hương - Võ Thị Sáu	12.000	7.800	8.400
9.2	Từ Võ Thị Sáu - đường Thanh Niên	10.000	6.500	7.000
9.3	Từ Thanh Niên - Nguyễn Du	7.000	4.550	4.900
9.4	Từ Nguyễn Du - Ngô Quyền	5.000	3.250	3.500
9.5	Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	4.000	2.600	2.800
9.6	Từ Nguyễn Trãi - Lý Tự Trọng	2.000	1.300	1.400
9.7	Từ Lý Tự Trọng - Trần . H .Đạo	3.000	1.950	2.100
10	Đường Tống Duy Tân			
10.1	Từ Hồ Xuân Hương - Võ Thị Sáu	10.000	6.500	7.000
10.2	Từ Võ Thị Sáu - Thanh Niên	7.500	4.875	5.250
10.3	Từ Thanh Niên - Nguyễn Du	6.000	3.900	4.200
10.4	Từ Nguyễn Du - Ngô Quyền	4.000	2.600	2.800
10.5	Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	2.000	1.300	1.400
11	Đường Lê Văn Hưu			
11.1	Từ Hồ Xuân Hương - Lê Văn Tám	8.000	5.200	5.600
11.2	Từ Lê Văn Tám - Thanh Niên	6.000	3.900	4.200
11.3	Từ Thanh Niên - Nguyễn Du	4.000	2.600	2.800
11.4	Từ Nguyễn Du - Lê Hữu Lập	2.500	1.625	1.750
12	Đường Lê Thánh Tông			
12.1	Từ Hồ Xuân Hương- Thanh Niên	7.000	4.550	4.900
12.2	Từ Thanh Niên - Nguyễn Du	6.000	3.900	4.200
12.3	từ Nguyễn Du - Lý Tự Trọng	4.000	2.600	2.800
13	Đường Võ Thị Sáu	5.000	3.250	3.500
14	Đường Lê Văn Tám	5.000	3.250	3.500
15	Đường Trần quý Cáp (T.Niên-N. Du)	5.000	3.250	3.500
16	Mạc Thị Bưởi			
16.1	Từ Nguyễn Du - Ngô Quyền	4.000	2.600	2.800
16.2	Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	3.000	1.950	2.100
16.3	Từ Nguyễn Trãi - Lý Tự Trọng (HTX NN)	2.000	1.300	1.400
17	Đường Lê Hữu Lập			
17.1	Từ Mạc Thị Bưởi - hết DC đường sắt	2.500	1.625	1.750
17.2	Từ Mạc Thị Bưởi - đ.Bà Triệu	3.000	1.950	2.100
17.3	Từ Bà Triệu - Tống Duy Tân	3.000	1.950	2.100
17.4	Từ Tống Duy Tân - đ. Lê Văn Hưu	2.500	1.625	1.750
17.5	Từ Lê Văn Hưu - DC phía bắc (Ninh Nhị)	2.000	1.300	1.400
18	Đường Lý Tự Trọng :	4.000	2.600	2.800
19	Khu phố Hợp Thành			
19.1	Phố Ngô Văn Sở:	1.200	780	840
19.2	Phố Trần Cao Vận:	900	585	630
20	Khu phố Long Sơn			
20.1	Phố Trương Định :	1.200	780	840
20.2	Đoạn từ Bà Hạng - nhà ông Phòng	1.200	780	840

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
21	Khu phố Lập công			
21.1	Phố Cù Chính Lan :	1.200	780	840
21.2	Phố Phan Đình Phùng:	900	585	630
22	Khu phố Hoà Sơn			
22.1	Phố Nguyễn Bá Ngọc: (T.niên - Nguyễn Du)	6.000	3.900	4.200
22.2	Phố Nguyễn Công Trứ :(Ng. Du - Ngô Quyền) :	5.000	3.250	3.500
22.3	Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	3.000	1.950	2.100
22.4	Từ Nguyễn Trãi - Lý Tự Trọng (chùa)	2.000	1.300	1.400
22.5	Đ. nội bộ trong khu dân cư đoàn 296	4.000	2.600	2.800
23	KP Bình Sơn : đường Huỳnh thúc Kháng			
23.1	Từ Nguyễn Công Trứ - Đinh Công Tráng	1.500	975	1.050
23.2	Từ đinh Công Tráng - Đường Bà Triệu	2.000	1.300	1.400
24	Khu phố Đồng Xuân:			
24.1	Phố Đinh Công (Trạm xá)	1.500	975	1.050
24.2	Phố Cao Thắng:	700	455	490
24.3	Phố Hoàn Diệu	700	455	490
24.4	Phố Hà Văn Mao	700	455	490
25	Khu phố Khánh Sơn :			
25.1	Các đường nhánh nội bộ khu Luyện Kim	2.000	1.300	1.400
25.2	Từ Lê Văn Hưu - DC phía bắc (Ngõ số 48)	2.000	1.300	1.400
26	Khu phố Minh Hải			
26.1	Các nhánh phía đông Đ. Thanh niên	3.500	2.275	2.450
26.2	Cácngõ ngách còn lại khu phố Minh Hải	1.200	780	840
27	Các ngõ , ngách còn lại trong các khu phố:			
27.1	Hợp Thành, Hoà sơn , khánh Sơn, Lập công.	1.000	650	700
27.2	Khu phố Long Sơn, Bình Sơn.	800	520	560
27.3	Khu phố Đồng Xuân.	500	325	350
28	đường nội bộ khu tập thể BXD :	5.000	3.250	3.500
29	Đường Trần Hưng Đạo (giáp Trường sơn và Trung sơn)	2.000	1.300	1.400
III	**PHƯỜNG TRUNG SƠN**			
1	Đường Hồ Xuân Hương			
1.1	Từ Lê Thánh Tông - Nam Nguyễn Hồng Lễ	8.000	5.200	5.600
1.2	Từ P. Bắc Ng. Hồng Lễ - Hai bà Trưng	7.000	4.550	4.900
2	Đường Thanh Niên			
2.1	Từ Lê Thánh Tông - đường Nguyễn Thị Lợi	4.500	2.925	3.150
2.2	Từ Nguyễn Thị Lợi - Nguyễn Hồng Lễ	3.000	1.950	2.100
2.3	Từ Nguyễn Hồng Lễ - Hai bà Trưng	2.500	1.625	1.750
2.4	Đường Nguyễn Du			
3.1	Từ Lê Thánh Tông - Nguyễn Thị Lợi	5.000	3.250	3.500
4.2	Từ Nguyễn Thị Lợi - Nguyễn Hồng Lễ	4.000	2.600	2.800
3.3	từ Nguyễn Hồng Lễ - Hai bà Trưng	3.000	1.950	2.100
4	Đường Ngô Quyền			
4.1	Từ Lê Thánh Tông - Nguyễn Hồng Lễ	4.000	2.600	2.800
4.2	Từ Nguyễn Hồng Lễ - Hai Bà Trưng	3.000	1.950	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
5	Đường Nguyễn Trãi			
5.1	Từ Lê Thánh Tông - Đặng Huy Trứ	2.500	1.625	1.750
5.2	Từ Đặng Huy Trứ - Nguyễn Khuyến	2.000	1.300	1.400
6	Đường Trần Hưng Đạo	2.000	1.300	1.400
7	Đường Lê Thánh Tông			
7.1	Từ Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	7.000	4.550	4.900
7.2	Từ Thanh Niên - Nguyễn Du	5.000	3.250	3.500
7.3	Từ Nguyễn Du - Lý Tự Trọng	4.000	2.600	2.800
8	Đường Nguyễn Thị Lợi			
8.1	Từ Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	5.500	3.575	3.850
8.2	Từ Thanh Niên - Nguyễn Du	3.500	2.275	2.450
8.3	Từ Nguyễn Du - Nguyễn Bỉnh Khiêm	2.500	1.625	1.750
8.4	Từ Nguyễn Bỉnh Khiêm - Ngô Quyền	2.000	1.300	1.400
9	Đường Nguyễn Hồng Lễ			
9.1	Từ Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	5.000	3.250	3.500
9.2	Từ Thanh Niên - Nguyễn Du	3.000	1.950	2.100
9.3	Từ Nguyễn Du - Ngô Quyền	2.000	1.300	1.400
9.4	Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	2.000	1.300	1.400
10	Đường Hai Bà Trưng			
10.1	Từ Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	4.000	2.600	2.800
10.2	Từ Thanh Niên - Nguyễn Du	3.000	1.950	2.100
10.3	Từ Nguyễn Du - Ngô Quyền	2.000	1.300	1.400
10.4	Từ Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo	1.500	975	1.050
11	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm			
11.1	Từ Nguyễn Thị Lợi - Nguyễn Hồng Lễ	1.000	650	700
11.2	Từ Nguyễn Hồng Lễ - Nguyễn Khuyến	700	455	490
12	Đường Nguyễn Khuyến			
12.1	Từ Nguyễn Bỉnh Khiêm - Ngô Quyền	600	390	420
12.2	Từ Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo	600	390	420
13	Đường Mới : (từ đ.Tr. Hưng Đạo - Bỉnh Khiêm)	600	390	420
14	Đường Bùi Thị Xuân	2.000	1.300	1.400
15	Đường Đặng Huy Trứ	1.000	650	700
16	Đường Trần Quang Diệu:	1.000	650	700
17	Đường Mạc Đĩnh Chi	800	520	560
18	Đường Trần Tế Xương	600	390	420
19	Phố Nam Hải			
19.1	Phía Đông Thanh Niên:			
19.1.1	Từ Nhà Nam Hằng - nhà Trường Lệ	3.000	1.950	2.100
19.1.2	Từ nhà Long Nga - nhà ông Lê	2.000	1.300	1.400
19.2	Phía Tây Thanh Niên:			
19.2.1	Từ nhà ông Vấn - Nhà ông Bá Khanh	1.200	780	840
19.2.2	Đoạn từ Tây nhà ông Đá - Nhà ông Số	1.200	780	840
19.2.3	Đoạn từ Bùi Thị Xuân - Nguyễn Thị Lợi	500	325	350
20	KP. Bắc Kỳ			
20.1	Đông Thanh Niên - HXH gồm các đoạn :			
20.1.1	Đoạn từ KS Thiên Sơn - Nhà ông Minh	5.000	3.250	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
20.1.2	Phía Tây ông Minh - Đường Thanh Niên	4.000	2.600	2.800
20.1.3	KS. Linh mâu - Nhà ông Hải Lạc	4.500	2.925	3.150
20.1.4	Phía tây ông Lạc - Nhà ông Thêm	3.000	1.950	2.100
20.1.5	nhà ông Minh Hàn - Nhà ông Lành Toạ	3.500	2.275	2.450
20.1.6	KS. Sơn Trang - Nhà bà Bê	3.500	2.275	2.450
20.1.7	phía tây Bà Bê- đường Thanh Niên	2.000	1.300	1.400
20.2	Ngõ Tây Thanh Niên- Đông Nguyễn Du	1.000	650	700
21	Khu phố Trung Kỳ			
21.1	Đông Thanh Niên - HXH gồm các đoạn :			
21.1.1	Đoạn từ Nhà ông Số - Nhà ông Bằng Ngào	2.500	1.625	1.750
21.1.2	Từ Tây nhà Bằng(Ngào) - Nhà ông Muôn	1.500	975	1.050
21.1.3	Tiếp giáp từ nhà Ô Thắng đến nhà bà Hoan	2.500	1.625	1.750
21.1.4	Từ Tây Nhà bà Hoan - Thanh Niên	1.500	975	1.050
21.1.5	Từ Hồ Xuân Hương - Nhà bà Minh Giỏi	2.500	1.625	1.750
21.1.6	Từ Tây Nhà bà Minh (Giỏi) - Thanh Niên	1.500	975	1.050
21.1.7	Đoạn từ Nhà Xuân Lợi - Nhà ông Tứ	2.500	1.625	1.750
21.1.8	Từ Tây nhà ông Tứ - đường Thanh Niên	1.500	975	1.050
21.1.9	Đoạn từ Nhà Hoàn Hảo - Nhà bà Thảo	2.500	1.625	1.750
21.1.10	Từ Tây nhà bà Thảo - Thanh Niên	1.500	975	1.050
21.1.11	Từ Nguyễn Hồng Lễ - Thanh Niên	1.500	975	1.050
21.2	Ngõ từ Tây Thanh Niên - đông Nguyễn Du	800	520	560
22	Từ Ng. Du - Ng. Bỉnh Khiêm	1.000	650	700
23	Các nhánh Tây Ng.Du - đông Ngô Quyền	1.000	650	700
24	Các nhánh Tây Ng.Quyền - đông Tr. H. Đạo	1.000	650	700
25	Các nhánh phía tây Trần Hưng Đạo	1.000	650	700
26	Đường Nội bộ khu DC mới Quang giáp	1.000	650	700
27	Đường Nội bộ khu DC Chợ cũ	2.000	1.300	1.400
28	Khu phố Xuân phú	700	455	490
29	Các đường đất còn lại chưa xác định	500	325	350
IV	**PHƯỜNG QUẢNG TIẾN**			
1	Đường Ngô Quyền	1.500	975	1.050
2	Đường Trần Quang Khải			
2.1	Đoạn từ Hai Bà Trưng - Ngã tư T xuân.t. thắng	1.000	650	700
2.2	Từ Ngã tư T.Xuân , T. Thắng - Cảng Hới	1.100	715	770
3	Đường Trần Hưng Đạo			
3.1	Đoạn từ Hai bà Trưng - Hoàng Hoa Thám	2.500	1.625	1.750
3.2	Từ Hoàng Hoa Thám - Cảng Hới	3.000	1.950	2.100
4	Đường Trần Khánh Dư	1.500	975	1.050
5	Đường Hai Bà Trưng	1.500	975	1.050
6	Đường Hoàng Hoa Thám	1.200	780	840
7	Đường Trần Bình Trọng	900	585	630
8	Đường Nguyễn Sỹ Dũng			
8.1	Từ Căn cứ 433 HQ - Quang Khải	1.200	780	840
8.2	Từ Trần Quang Khải - Ngô Quyền	1.000	650	700

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
9	Đường Bạch Đằng	4.000	2.600	2.800
10	Phố Tôn Thất Tùng (T. thắng - Hải vượng)	1.500	975	1.050
11	Phố Trần Nhật Duật (H.H .Thám - Tân lập)	1.000	650	700
12	Đường Lý Thường Kiệt (Bảo an -Ninh Thành)	600	390	420
13	Đường Hải đội 2 (Cảng Hới - Ng. sỹ Dũng)	1.000	650	700
14	Đường Trần Nhân Tông			
14.1	Từ Trần Hưng Đạo - Trần Quang Khải	1.000	650	700
14.2	Từ Trần Quang Khải - Ngã ba nhà ông Tôn	600	390	420
15	Phố Hoàng Ngân			
15.1	Từ Trần Quang Khải - Trần Khánh Dư	1.200	780	840
15.2	Đoạn từ Trần Khánh Dư - Đại lộ N.S.Mã	1.000	650	700
16	Phố Lê Thị Hoa	1.000	650	700
17	Phố Yết Kiêu	1.000	650	700
18	Đường QH MB 202 :	1.000	650	700
19	Đường nhựa Tân Đức (Tr.H.Đao- Đlnam S.Mã)	1.000	650	700
20	Đường nhựa Bình Tân (T.H.Đạo - B .Tân)	1.000	650	700
21	Đường nội bộ Mặt bằng 78	1.000	650	700
22	Đường nhựa KP Ninh Thành (T.H.Đ - Q.khải)	1.000	650	700
23	Đường nhựa trong KP Phúc Đức			
23.1	Từ Trần Hưng Đạo- Trường Tiểu học I	1.000	650	700
23.2	Từ Trần Hưng Đạo- Chùa Khải Nam	1.000	650	700
24	Đường bê tông còn lại trong các KDC	700	455	490
25	Đường đất còn lại trong các KDC	500	325	350
V	**XÃ QUẢNG CƯ**			
1	Đường Hồ Xuân Hương :(H.B.Trưng - hết đ.đôi)	6.500	3.575	3.900
2	Đường cong vạn chài :	4.000	2.200	2.400
3	Đường Thanh Niên	2.500	1.375	1.500
4	Đường Nguyễn Du	1.500	825	900
5	Đường Ngô Quyền	1.500	825	900
6	Đường Hai bà Trưng			
6.1	Từ Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	4.000	2.200	2.400
6.2	Từ Thanh Niên - Nguyễn Du	3.000	1.650	1.800
6.3	Từ Nguyễn Du - Giáp đất dân cư Q.Tiến	2.000	1.100	1.200
7	Đường Hoàng Hoa Thám			
7.2	Từ đường Thành thắng - Thanh niên	1.500	825	900
7.3	Thanh niên cải dịch - đ. Thanh niên cũ	1.500	825	900
8	Đ. Hoàng Hoa Thám - Đê sông mã (đ. Nhựa)	1.000	550	600
9	Đường Nguyễn Sỹ Dũng			
9.1	Từ Ngô Quyền - Cuối chợ Quảng Cư	1.300	715	780
9.2	Cuối chợ Q. Cư - Nghĩa địa	550	303	330
10	Đường nhựa các thôn			
10.1	Thôn Minh cát - Tiến lợi	500	275	300
10.2	Thôn Thu - Thôn Hồng			
10.2.1	Từ Đ. Ngô Quyền - Nguyễn Du	900	495	540
10.2.2	Từ Nguyễn Du - giáp DC đ. TN cải dịch	1.500	825	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
10.2.3	Từ DC đ. TN cải dịch - đ. Thanh Niên cũ	2.000	1.100	1.200
11	Đ. Đất thôn :M.cát, Tr. chính, C.vinh, H. thắng			
11.1	Đoạn từ Ngõ anh Cách - Hai Bà Trưng	600	330	360
11.2	Các tuyến : khu DC Minh cát, C. Vinh	700	385	420
11.3	Từ Ngô Quyền- Nguyễn Du (Ngõ ông Vị)	500	275	300
11.4	Từ Nguyễn Du - Ngõ nhà Khánh Loan (T. Hồng)	800	440	480
11.5	Ngõ nhà Khanh Loan - Thanh Niên (TN cải dịch)	1.200	660	720
11.6	đường TN cải dịch - T.niên cũ (QH mới đang ĐTHT)	1.200	660	720
11.7	Từ đ. Thanh niên - HXH (P.nam KS Vũ Sơn)	2.000	1.100	1.200
11.9	Từ nhà ông Thưởng - Đ. Thu Hồng	600	330	360
12	Từ ngõ ông Dúc đến đường Hai Bà Trưng (đường đất)	1.000	550	600
13	Đ. đất dân cư Quang Vinh - Thành thắng			
13.1	Từ Đ.Thành Thắng - Ngõ ông Phạm Gia Lý	1.500	825	900
13.2	Ngõ nhà ông lý - đ. Thanh Niên	1.500	825	900
13.3	Từ Đ. Thanh Niên - ra biển (đường nhựa)	2.500	1.375	1.500
13.4	Từ đ. Hoàng Hoa thám - đồn Biên phòng	1.000	550	600
13.5	Từ đ. Thành thắng - Qua khu II Mầm non	1.000	550	600
14	Thôn Thành Thắng			
14.1	Từ Thành thắng - Nhà ông Nhượng	1.000	550	600
14.2	Từ Đường Thành thắng - Chân đê S. Mã	600	330	360
14.3	Ngõ ông Hấu - Ngõ ông Châu	600	330	360
14.4	Ngõ Trần Bỗng - nhà VH - Ngõ ông Thái	500	275	300
14.5	Ngõ ông Vũ Cường - Ngõ bà Kỳ	500	275	300
14.6	Ngõ bà Xướng - Ngõ ông Bá Tiếp	500	275	300
15.1	Từ H.H.Thám - Ngô Quyền	500	275	300
15.2	từ. Đ. Ngô Quyền - Nguyễn Du	500	275	300
16	Thôn Minh Cát			
16.1	Từ Đ. Ng. Sỹ Dũng - Hoàng Hoa Thám	1.000	550	600
16.2	Từ Đ. N. Sỹ Dùng- H.Hoa Thám .	1.000	550	600
16.3	Ngõ nhà Công Cõn - Dốc Đê Tiến lợi	600	330	360
16.4	Từ Đ. Ng. Sỹ Dũng - nhà ông Thùa	600	330	360
17	Thôn C.Vinh : Từ Đ. Thu Hồng - Ngõ ông Phẩm	800	440	480
18	Đ.nhánh nội bộ khu DC mới Hồng thắng	2.400	1.320	1.440
19	Đ. TN cải dịch : Từ đ.H.B. Trưng - đ.Thu Hồng	3.000	1.650	1.800
20	Đ. nội bộ P. Tây (DC4) MB TĐC Hồng Thắng	2.000	1.100	1.200
21	Đường đất còn lại chưa xác định	300	165	180

BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 4545 /2014/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

3. THỊ XÃ BỈM SƠN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**			
I	**TRỤC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 1A**			
1.1	Đoạn từ địa giới hành chính phường Bắc Sơn (giáp địa phận tỉnh Ninh Bình) đến hết thửa 11 tờ bản đồ số 63 (hộ ông Quảng), khu phố 8, phường Bắc Sơn	3.800	2.470	2.660
1.2	Đoạn từ phía Nam thửa 11 tờ bản đồ số 63 (hộ ông Quảng) đến phía Bắc nhà ông Mai, Hà (phía Bắc thửa số 9 tờ bản đồ số 66), khu phố 7, 8 phường Bắc Sơn	3.300	2.145	2.310
1.3	Đoạn từ nhà ông Mai, Hà (Thửa số 9 tờ bản đồ số 66) đến phía Bắc Cầu Ba Lá, khu phố 7, phường Bắc Sơn	4.500	2.925	3.150
1.4	Đoạn từ cầu Ba Lá (khu phố 7) đến ngã 3 đường phía Bắc khu Tái định cư Bắc Sơn, khu phố 6 phường Bắc Sơn	4.900	3.185	3.430
1.5	Đoạn từ đường phía Bắc khu Tái định cư Bắc Sơn khu phố 6 phường Bắc Sơn đến ngã ba đường Lý Thái Tổ, khu phố 4 phường Bắc Sơn	5.200	3.380	3.640
1.6	Đoạn từ ngã ba đường Lý Thái Tổ đến đường Sắt vào Ga Công nghiệp Bỉm Sơn, khu phố 3, 4 phường Bắc Sơn	5.500	3.575	3.850
1.7	Đoạn từ đường sắt vào Ga Công nghiệp Bỉm Sơn đến tường rào phía Nam Đoàn địa chất 306, thuộc khu phố 11 phường Ngọc Trạo và khu phố 2 phường Ba Đình	6.000	3.900	4.200
1.8	Đoạn từ phía Nam Đoàn Địa chất 306 đến tường rào phía Nam Bến xe khách Bỉm Sơn, thuộc khu phố 11 phường Ngọc Trạo và khu phố 2 phường Ba Đình	8.000	5.200	5.600
1.9	Đoạn từ tường rào phía Nam Bến xe khách Bỉm Sơn đến ngã tư Bỉm Sơn, thuộc khu phố 11 phường Ngọc Trạo và khu phố 2 phường Ba Đình	10.500	6.825	7.350
1.10	Đoạn từ ngã tư Bỉm Sơn đến ngã ba đường Hai Bà Trưng (thửa 97 tờ bản đồ số 84), khu phố Nguyễn Huệ, khu phố 1 phường Ngọc Trạo	15.000	9.750	10.500
1.11	Đoạn từ ngã ba đường Hai Bà Trưng (thửa 98 tờ bản đồ 98) đến ngã ba đường Nguyễn Bỉnh ngang thửa 45 tờ bản đồ 92, khu phố 2 phường Ngọc Trạo	14.500	9.425	10.150

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.12	Đoạn từ ngã ba đường Nguyễn Bính (thửa 46 tờ bản đồ 92) đến đến hết địa giới hành chính phường Ngọc Trạo, khu phố 2 phường Ngọc Trạo	14.000	9.100	9.800
1.13	Đoạn từ giáp địa giới phường Ngọc Trạo đến ngã ba đường Lương Định Của, khu phố 1 phường Phú Sơn	12.000	7.800	8.400
1.14	Đoạn từ ngã ba đường Lương Định Của đến hết địa giới phường Phú Sơn (Bệnh viện ACA), khu phố 5 phường Phú Sơn	9.000	5.850	6.300
1.15	Đoạn từ địa giới hành chính xã Quang Trung (giáp phường Phú Sơn) đến hết thửa 193 tờ bản đồ số 63 (ông Dương Xuyên), thôn 4 xã Quang Trung	7.000	3.850	4.200
1.16	Đoạn từ phía Nam thửa 193 tờ bản đồ số 63 (ông Dương Xuyên) đến hết thửa 137 tờ bản đồ số 71(nhà ông Thiết), thôn 4 xã Quang Trung	6.500	3.575	3.900
1.17	Đoạn từ phía Nam thửa 137 tờ bản đồ số 71 (ông Thiết) đến Cầu Tống Giang (hết địa giới hành chính thị xã Bỉm Sơn), thôn 4 xã Quang Trung	6.000	3.300	3.600
II	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, PHƯỜNG**			
1	**PHƯỜNG BẮC SƠN**			
1.1	Đường Bà Triệu			
1.1.1	Đoạn giáp ranh giới P.Ngọc Trạo (thửa 90 tờ bản đồ số 207) đến thửa 79 tờ 207, khu phố 1	4.200	2.730	2.940
1.1.2	Đoạn từ thửa 77 tờ 207 đến phía Nam tường rào UBND phường Bắc Sơn, khu phố 1, 3, 6.	4.000	2.600	2.800
1.1.3	Đoạn từ phía Nam tường rào UBND phường Bắc Sơn đến cống hai thước (thửa số 2 tờ bản đồ số 149), khu phố 6.	3.300	2.145	2.310
1.1.4	Đoạn từ phía Bắc cống Hai Thước đến Đường Sắt Bắc Nam (Chắn Ba lá), khu phố 6, 7	3.000	1.950	2.100
1.2	Đường khu Tái định cư khu phố 6: Từ giáp lô 1 đường Nguyễn Trãi đến hết khu tái định cư	2.000	1.300	1.400
1.3	Đường Trần Hưng Đạo			
1.3.1	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Trãi (thửa 16 tờ bản đồ 174 và thửa 75 tờ bản đồ số 175) đến đường Trần Quang Khải (thửa 25 tờ bản đồ 175), khu phố 4	3.700	2.405	2.590
1.3.2	Đoạn từ thửa 12 tờ bản đồ số 175 và thửa 144 tờ bản đồ số 165 đến Trạm bơm nước (Thửa 13, 22 tờ bản đồ số 152), khu phố 4, 5.	3.000	1.950	2.100
1.3.3	Đoạn từ thửa 12, 21 tờ bản đồ số 152 đến Đường sắt vào NM xi măng Bỉm Sơn, khu phố 5	2.700	1.755	1.890
1.4	Đường Hồ Tùng Mậu			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.4.1	Đoạn từ đường Bà Triệu (thửa đất số 64 và 35 tờ bản đồ số 183 đến đầu đường Hoàng Diệu (thửa đất số 55 tờ bản đồ số 173), khu phố 3, 9	2.800	1.820	1.960
1.4.2	Đoạn từ thửa đất số 14 tờ bản đồ số 182 và thửa 56 tờ bản đồ số 173 đến thửa đất số 41 tờ bản đồ số 160 và thửa 38 tờ bản đồ số 161, khu phố 9	2.500	1.625	1.750
1.4.3	Đoạn từ thửa đất số 24 tờ bản đồ số 160 đến thửa đất số 23 tờ bản đồ số 158, khu phố 10	2.200	1.430	1.540
1.4.4	Đoạn từ thửa đất số 30, 48 tờ bản đồ số 157 đến thửa đất số 15 tờ bản đồ số 156, khu phố 10, 11	1.200	780	840
1.5	Đường Lê Lai			
1.5.1	Đoạn từ giáp lô 1 đường Trần Hưng Đạo (thửa đất số 150 tờ bản đồ số 165) đến giáp nhà Văn hoá khu phố 4 (thửa đất số 21 tờ bản đồ số 175 và thửa 129 tờ bản đồ số 166) khu phố 4	1.700	1.105	1.190
1.5.2	Đoạn từ thửa đất số 20 tờ bản đồ số 175 đến thửa đất số 22, 43 tờ bản đồ số 176, khu phố 4	1.300	845	910
1.6	Đường phân lô khu phố 4			
1.6.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Lê Lai (thửa số 97 tờ bản đồ 165) đến thửa số 61 tờ bản đồ số 165	1.000	650	700
1.6.2	Đoạn từ giáp thửa số 61 tờ bản đồ số 165 đến thửa số 123 mảnh bản đồ 166	800	520	560
1.7	Đường Trần Quang Khải: Từ sau lô 1 đường Trần Hưng Đạo (thửa đất số 23, 36 tờ bản đồ số 175) đến giáp đường Lý Thái Tổ (thửa 108, 114 tờ bản đồ số 175), khu phố 4	2.000	1.300	1.400
1.8	Đường Hoàng Diệu			
1.8.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Bà Triệu (thửa đất số 61 tờ bản đồ số 203) đến thửa đất số 48 tờ bản đồ số 202, khu phố 2	1.900	1.235	1.330
1.8.2	Đoạn từ thửa đất số 30, 35 tờ bản đồ số 202 đến thửa đất số 1 tờ bản đồ số 192 (ông Liêm), khu phố 2	1.600	1.040	1.120
1.8.3	Đoạn từ thửa đất số 51, 54 tờ bản đồ số 181 đến thửa đất số 42, 46 tờ bản đồ số 181, khu phố 2.	1.100	715	770
1.8.4	Đoạn từ thửa đất số 41, 47 tờ bản đồ số 181 đến thửa đất số 33 tờ bản đồ 182, khu phố 9.	1.200	780	840
1.9	Đường Nguyễn Thiện Thuật: Từ sau lô 1 đường Trần Hưng Đạo (thửa đất số 59, 61 tờ bản đồ số số 165) đến thửa đất số 8 tờ bản đồ số 176, khu phố 5	1.600	1.040	1.120
1.10	Đường Lý Thái Tổ			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.10.1	- Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (Thửa đất số 12 tờ bản đồ số số 184) đến thửa số 8 tờ bản đồ số số 184, khu phố 4	2.300	1.495	1.610
1.10.2	Đoạn từ thửa đất số 19 tờ bản đồ số số 184 và thửa 114 tờ bản đồ số 175 đến thửa đất số 95,118 tờ bản đồ số 166, khu phố 4, 5	1.800	1.170	1.260
1.10.3	Đoạn từ thửa đất số 94, 117 tờ bản đồ số 166 đến thửa đất số 101 tờ bản đồ số 167, khu phố 4, 5	1.200	780	840
1.10.4	Đoạn từ thửa đất số 90 tờ bản đồ số 167 đến ngang thửa đất số 89 tờ bản đồ số 167, khu phố 5	1.300	845	910
1.11	Đường Triệu Quốc Đạt: Từ sau lô 1 đường Bà Triệu (đường vào Nhà máy nước) đến giáp ngã ba đường Bà Triệu (Sau lô 1 đường Bà Triệu), khu phố 3	1.500	975	1.050
1.12	Đường Trần Khát Chân: Từ sau lô 1 đường Trần Hưng Đạo (ngang thửa 9, 10 tờ bản đồ số 166) đến ngang thửa số 96 tờ bản đồ số 166, khu phố 4, 5	1.700	1.105	1.190
1.13	Đường Nguyễn Du: Từ giáp địa giới hành chính phường Ngọc Trạo đến thửa đất số 47, 50 tờ bản đồ số 202, khu phố 2	1.200	780	840
1.14	Đường Thiệu Trị			
1.14.1	Đoạn từ giáp Bưu điện Văn hóa phường Bắc Sơn đến hết suất thứ nhất (Khu dân cư đấu giá Bắc đường Trần Hưng Đạo), khu phố 4	3.900	2.535	2.730
1.14.2	- Đoạn từ suất đất thứ 2 đến hết đất dân cư đấu giá, khu phố 4(thửa 55 tờ bản đồ số 165)	3.200	2.080	2.240
1.14.3	- Đoạn từ thửa 50 tờ bản đồ số 165 Đến hết khu dân cư (Giáp công ty Mỹ phẩm Hàn Quốc), khu phố 5	2.300	1.495	1.610
1.15	Đường khu Tái định cư Nam đường Hồ Tùng Mậu khu phố 3	900	585	630
1.16	Đường dân cư khu phố 5: Từ sau lô 1 đường Trần Hưng Đạo thửa 68, 82 tờ bản đồ số 167 đến giáp đường Lý Thái Tổ thửa 95, 104 tờ bản đồ số 167	1.000	650	700
1.17	Đường dân cư ven suối khu phố 4,5: Từ sau lô 1 đường Lý Thái Tổ (thửa 100 tờ bản đồ số 176) đến thửa 13, 27 tờ bản đồ số 176	1.000	650	700
1.18	Đường Thiên Lý: Từ giáp đường Lý Nhân Tông đến Đèo Ba Dội, khu phố 5	300	195	210
1.19	Đường khu dân cư khu phố 12	260	169	182
1.20	Các đoạn đường còn lại thuộc các khu dân cư khu phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9	400	260	280

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.21	Các đoạn đường còn lại thuộc các khu dân cư khu phố 7,8	300	195	210
1.22	Các đoạn đường còn lại thuộc các khu dân cư khu phố 10,11	280	182	196
2	**PHƯỜNG NGỌC TRẠO**			
2.1	Đường Trần Phú : Từ ngã tư Bỉm Sơn đến Cầu đo đạc, khu phố 1	13.500	8.775	9.450
2.2	Đường Nguyễn Văn Cừ			
2.2.1	Đoạn từ ngã tư Bỉm Sơn đến đường sắt Bắc Nam, khu phố 11	12.000	7.800	8.400
2.2.2	Đoạn từ giáp đường sắt Bắc-Nam đến ngã tư đường Võ Thị Sáu, Nguyễn Du. (ngang thửa đất số 16,60 tờ bản đồ 75), khu phố 10, 11.	7.500	4.875	5.250
2.2.3	Đoạn từ ngã tư đường Võ Thị Sáu, Nguyễn Du (ngang thửa 66,18 tờ bản đồ 75) đến ngã ba đường vào cổng phụ Lữ 368 (thửa 52 tờ bản đồ 63), khu phố 12	6.000	3.900	4.200
2.2.4	Đoạn từ ngã 3 cổng phụ Lữ 368 (thửa đất số 53 tờ bản đồ số 63) đến Cầu Công ty CP Vật liệu XD Bỉm Sơn. (ngang thửa đất số 50, 26 tờ bản đồ 71), khu phố 13	4.500	2.925	3.150
2.2.5	Đoạn từ Cầu Công ty CP Vật liệu XD Bỉm Sơn (ngang thửa đất số 25 tờ bản đồ số 71) đến ngã ba đường Lý Thường Kiệt (ngang thửa 14 tờ bản đồ 70), khu phố 14	3.500	2.275	2.450
2.2.6	Đoạn từ ngã tư đường Lý Thường Kiệt, Phan Đình Giót (ngang thửa 15,54 tờ bản đồ 70) đến thửa 75 tờ bản đồ 70	3.000	1.950	2.100
2.2.7	Đoạn từ thửa 15 tờ bản đồ 69 đến Cổng Sư đoàn 390, khu phố 14	2.000	1.300	1.400
2.3	Đường Nguyễn Du : Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến giáp địa giới hành chính phường Bắc Sơn, khu phố 11, 12	1.400	910	980
2.4	Đường Phan Huy Chú			
2.4.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Huệ đến thửa 42 tờ bản đồ 77, khu phố 1	6.500	4.225	4.550
2.4.2	Đoạn từ thửa 41 tờ bản đồ 77 đến thửa 46 tờ bản đồ 77, khu phố 1	5.500	3.575	3.850
2.4.3	Đoạn từ thửa 2 tờ bản đồ 85 đến thửa 17 tờ bản đồ 85, khu phố 1	4.500	2.925	3.150
2.5	Đường Nguyễn Đình Chiểu			
2.5.1	Đoạn từ ngã 3 đường Phan Huy Chú (ngang thửa đất số 115, 137 tờ bản đồ 76 và thửa 138 tờ bản đồ 77) đến giáp đường Hai Bà Trưng (thửa 94 tờ bản đồ 84), khu phố 1	6.500	4.225	4.550

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.5.2	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng (ngang thửa 100,124 tờ bản đồ 84) đến giáp đường Nguyễn Bính (ngang thửa 41 tờ bản đồ 84), khu phố 2	5.500	3.575	3.850
2.6	Đường Hai Bà Trưng: Từ đường Nguyễn Huệ đến ngã 3 đường Đặng Quang (thửa 45 tờ bản đồ 84), khu phố 1, 2	6.000	3.900	4.200
2.7	Đường Lý Tự Trọng			
2.7.1	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến hết đất phía Đông Trạm thuế chợ Bỉm Sơn, khu phố 1	6.500	4.225	4.550
2.7.2	Đoạn từ thửa 36 tờ bản đồ 85 đến thửa 38 tờ bản đồ 85, khu phố 1	6.000	3.900	4.200
2.7.3	Đoạn từ thửa 29 tờ bản đồ 83 đến thửa 41 tờ bản đồ 83, khu phố 1	4.500	2.925	3.150
2.7.4	Các đường, ngõ còn lại các khu dân cư khu phố 1.	600	390	420
2.8	Đường Bà Triệu			
2.8.1	Đoạn từ ngã tư nối đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 58, 71 tờ bản đồ 66, khu phố 11	6.000	3.900	4.200
2.8.2	Đoạn từ thửa số 59 đến thửa số 35 tờ bản đồ 66, khu phố 11	5.200	3.380	3.640
2.8.3	Đoạn từ thửa số 21 đến thửa số 1 tờ bản đồ 66, khu phố 11	4.200	2.730	2.940
2.9	Đường Cù Chính Lan			
2.9.1	Đoạn từ ngã tư UBND Ngọc Trạo đến đường Tô Vĩnh Diện, khu phố 10.	5.000	3.250	3.500
2.9.2	Đoạn từ đường Tô Vĩnh Diện đến thửa 28 tờ bản đồ 84, khu phố 10.	4.000	2.600	2.800
2.9.3	Đoạn từ thửa 55 tờ bản đồ 83 đến ngã 3 đường Đoàn Kết (thửa 155 tờ bản đồ 91), khu phố 10.	2.800	1.820	1.960
2.9.4	Đoạn từ ngã 3 đường Đoàn Kết đến hết đường, khu phố 3.	1.800	1.170	1.260
2.10	Đường Phan Đình Phùng: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Huệ đến thửa 26 tờ bản đồ 99.	4.000	2.600	2.800
2.11	Đường Võ Thị Sáu			
2.11.1	Đoạn từ sau lô 1đường Nguyễn Văn Cừ (ngang thửa đất số 56,65 tờ bản đồ 75) đến ngã 4 đường Tô Vĩnh Diện (ngang thửa đất số 172,170 tờ bản đồ 75), khu phố 6, 10, 12	2.500	1.625	1.750
2.11.2	Đoạn từ đường Tô Vĩnh Diện (ngang thửa đất số 40,39 tờ bản đồ 83) đến ngã 3 đường Đoàn Kết (ngang thửa đất số 116,139, 138 tờ bản đồ 91), khu phố 3, 6, 10	2.300	1.495	1.610
2.12	Đường Tô Vĩnh Diện: Từ đường Cù Chính Lan đến cổng Lữ đoàn 368 (ngang thửa 27 tờ bản đồ 84, thửa 33 tờ bản đồ 83), khu phố 6, 10	2.600	1.690	1.820

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.13	Đường Nguyễn Bính : Từ sau lô 1đường Nguyễn Huệ đến hết khu dân cư, khu phố 2	3.800	2.470	2.660
2.14	Đường Nguyễn Trực: Từ ngã 3 Nhà văn hoá khu phố 2 đến đường Nguyễn Bính, khu phố 2	3.200	2.080	2.240
2.15	Đường Hà Huy Tập			
2.15.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 40, 55 tờ bản đồ 76) đến thửa số 64 tờ bản đồ 66, khu phố 11.	3.600	2.340	2.520
2.15.2	Đoạn từ thửa số 31 tờ bản đồ 66 đến thửa số 9 tờ bản đồ 67, khu phố 11	2.200	1.430	1.540
2.15.3	Đoạn từ thửa số 42 tờ bản đồ 58 đến giáp đường Nguyễn Trãi, khu phố 11	1.800	1.170	1.260
2.16	Đường Đào Duy Anh: Từ sau lô 1 đường Tô Vĩnh Diện (thửa 37 tờ bản đồ 38) đến ngã 3 đường Mai Hắc Đế	1.500	975	1.050
2.17	Đường Lương Ngọc Quyến			
2.17.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 15 tờ bản đồ 62, khu phố 13	1.200	780	840
2.17.2	Đoạn từ sau thửa 15 tờ bản đồ 62 đến giáp địa giới hành chính phường Bắc Sơn, khu phố 13	700	455	490
2.18	Đường Lý Thường Kiệt			
2.18.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 53 tờ bản đồ 70) đến ngã 3 đường vào Tiểu Đoàn 703 (Xưởng đá xẻ), khu phố 14	2.000	1.300	1.400
2.18.2	Đoạn từ ngã 3 đường vào Tiểu Đoàn 703 (Xưởng đá xẻ) đến hết địa giới hành chính phường Ngọc Trạo, khu phố 14	1.500	975	1.050
2.19	Đường Trần Bình Trọng: Từ sau lô 1 đường Tô Vĩnh Diện (thửa 46 tờ bản đồ 83) đến thửa 61 tờ bản đồ 91, khu phố 6	1.500	975	1.050
2.20	Đường Mai Hắc Đế			
2.20.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Cù Chính Lan (thửa 210 tờ bản đồ 83) đến sau lô 1 đường Võ Thị Sáu, khu phố 10	1.800	1.170	1.260
2.20.2	Đoạn từ sau lô 1 đường Võ Thị Sáu đến đường Trần Bình Trọng, khu phố 6	1.500	975	1.050
2.21	Đường khu dân cư phía Nam TTVH DN Hùng Dung Cường khu phố 10: Từ sau lô 1 đường Cù Chính Lan đến sau lô 1 đường Võ Thị Sáu (phía Nam Trạm điện)	1.800	1.170	1.260
2.22	Đường khu dân cư nối với đường Cù Chính Lan: Từ sau lô 1 đường Cù Chính Lan (thửa 45 tờ bản đồ 91 đến sau lô 1 đường Võ Thị Sáu, khu phố 10	1.800	1.170	1.260

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.23	Đường khu dân cư nối với đường Võ Thị Sáu: Từ sau lô 1 đường Võ Thị Sáu đến đường Trần Bình Trọng (thửa 33 tờ bản đồ 82)	1.500	975	1.050
2.24	Đường Nguyễn Thái Học			
2.24.1	Đoạn từ đường Cù Chính Lan (thửa 102 tờ bản đồ 91) đến giáp đường Võ Thị Sáu, khu phố 10	1.800	1.170	1.260
2.24.2	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu (Phía Tây) đến giáp đường Trần Bình Trọng (thửa 10 tờ bản đồ 90), khu phố 6	1.500	975	1.050
2.25	Đường Phan Đình Giót: Từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 8, 10, tờ bản đồ 70) về phía Tây bắc hết khu dân cư khu phố 14 .	1.200	780	840
2.26	Đường Dương Đình Nghệ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 39 tờ bản đồ 70) đến phía Đông nghĩa địa phường Ngọc Trạo, khu phố 14	1.000	650	700
2.27	Đường Trương Hán Siêu: Từ đường Võ Thị Sáu (thửa 131 tờ bản đồ 75) đến hết khu dân cư, khu phố 6	1.800	1.170	1.260
2.28	Đường Trần Tế Xương: Từ đường Võ Thị Sáu (thửa 142 tờ bản đồ 75) đến thửa 65 tờ bản đồ 90, khu phố 6	1.800	1.170	1.260
2.29	Đường Nguyễn Thiếp : Từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Tô Vĩnh Diện, khu phố 6, 12	1.800	1.170	1.260
2.30	Đường Mạc Đăng Dung			
2.30.1	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu (thửa 69 tờ bản đồ 75) đến đường Nguyễn Thiếp, khu phố 12	1.800	1.170	1.260
2.30.2	Đoạn từ đường Nguyễn Thiếp đến hết khu dân cư Bắc Lữ đoàn 368, khu phố 12	1.500	975	1.050
2.31	Đường Nguyễn Khuyến: Từ đường Nguyễn Du (qua KDC Bãi phim phường Ngọc Trạo) đến sau lô 1 đường Bà Triệu (thửa 37 tờ bản đồ 66), khu phố 11	1.500	975	1.050
2.32	Đường Huỳnh Thúc Kháng			
2.32.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 34 tờ bản đồ 64) đến thửa số 32 tờ bản đồ 64, khu phố 12	1.800	1.170	1.260
2.32.2	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 22, mảnh bản đồ 64) về phía Đông đến thửa số 12 tờ bản đồ 65, khu phố 12	1.500	975	1.050
2.33	Đường KDC phía Bắc Trường THCS Ngọc Trạo: Từ Ngã 3 đường Huỳnh Thúc Kháng về phía Tây (thửa 22 tờ bản đồ 64) đến thửa 6 tờ bản đồ 63, khu phố 12	1.500	975	1.050
2.34	Đường Lý Nam Đế			
2.34.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 27 tờ bản đồ 71) đến thửa 73 tờ bản đồ 71, khu phố 13	1.500	975	1.050

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.34.2	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 74 tờ bản đồ 71) đến thửa 98 tờ bản đồ 71, khu phố 13	1.200	780	840
2.35	Đường Ngô Tất Tố			
2.35.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 29 tờ bản đồ 71 đến thửa số 68,70 tờ bản đồ 71, khu phố 14	1.500	975	1.050
2.35.2	Đoạn từ thửa 70 tờ bản đồ 71 về phía Nam đến hết khu dân cư khu phố 14	1.000	650	700
2.36	Đường Nam Cao: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Dương Đình Nghệ, khu phố 14	1.000	650	700
2.37	Đường Khu dân cư khu phố 14: Từ đường Lý Thường Kiệt qua Xưởng đá xẻ đến Cổng Tiểu đoàn 703	800	520	560
2.38	Đường khu dân cư mới quy hoạch khu phố 1 (phía sau nhà ô.Tiến Lãng): Nối từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư	2.000	1.300	1.400
2.39	Đường khu dân cư khu phố 2: Từ đường Nguyễn Trực (thửa 17 tờ bản đồ 93) đến thửa số 34 tờ bản đồ 93	2.000	1.300	1.400
2.40	Đường khu dân cư khu phố 2 (giáp ranh giữa Ngọc Trạo-Phú Sơn): Từ thửa 1 tờ bản đồ 99 đến thửa 53 tờ bản đồ 93	2.000	1.300	1.400
2.41	Đường Đặng Quang: Từ thửa 54 tờ bản đồ 93 về phía Bắc đến sau lô 1 đường Hai Bà Trưng, khu phố 2	2.000	1.300	1.400
2.42	Đường KDC XN May khu phố 2	1.000	650	700
2.43	Đường khu dân cư khu phố 11: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Du (thửa 84 tờ bản đồ 66) về phía Đông đến đường Nguyễn Khuyến	1.200	780	840
2.44	Đường KDC bãi phim phường Ngọc Trạo, khu phố 11: Từ đường Nguyễn Khuyến về phía Bắc đến hết KDC mới	1.300	845	910
2.45	Các đường, ngõ còn lại khu phố 11: Từ các đường trục chính đến hết khu dân cư	800	520	560
2.46	Đường khu dân cư (qua nhà ô.Anh), khu phố 12: Từ thửa 98 tờ bản đồ 65 về phía Bắc đến hết khu dân cư.	800	520	560
2.47	Đường khu dân cư Bắc Trường THCS Ngọc Trạo: Từ đường Bắc Trường THCS Ngọc Trạo (thửa 4 tờ bản đồ 64 về phía Bắc) đến thửa nhà bà Nguyễn Thị Hóa, mảnh bản đồ 57, khu phố 12	1.200	780	840
2.48	Đường khu dân cư khu phố 12: Từ thửa 10, mảnh bản đồ 56 về phía Đông đến hết khu dân cư	1.200	780	840

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.49	Đường khu dân cư (phía Tây XN Mộc) khu phố 12: Từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 21 tờ bản đồ 63) về phía Bắc đến thửa 8 tờ bản đồ 63	1.000	650	700
2.50	Các đường, ngõ còn lại khu phố 12 Từ các đường trục chính đến hết khu dân cư	700	455	490
2.51	Đường khu dân cư khu phố 13: Từ thửa 50 tờ bản đồ 62 về phía Đông đến thửa 62 tờ bản đồ 62	700	455	490
2.52	Đường khu dân cư khu phố 13: Từ thửa 45 tờ bản đồ 62 về phía Đông đến thửa 35 tờ bản đồ 62	700	455	490
2.53	Đường khu dân cư khu phố 13: Từ thửa 86 tờ bản đồ 62 về phía Tây Bắc đến hết khu dân cư	700	455	490
2.54	Các đường còn lại khu phố 13 (thuộc KDC phía Bắc đường Nguyễn Văn Cừ): Từ các đường trục đến hết khu dân cư	500	325	350
2.55	Các đường còn lại khu phố 13 (thuộc KDC phía Nam Công ty cổ phần VLXD Bỉm Sơn): Từ các đường trục đến hết khu dân cư	400	260	280
2.56	Đường khu dân cư khu phố 14: Từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 37 tờ bản đồ 71) đến thửa 83 tờ bản đồ 71	700	455	490
2.57	Đường khu dân cư khu phố 14: Nhánh rẽ từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 13 tờ bản đồ 61) về phía Bắc đến hết khu dân cư	700	455	490
2.58	Đường khu dân cư khu phố 14 nhánh rẽ từ đường Nguyễn Văn Cừ (Thửa 6,7 tờ bản đồ 69 về phía bắc đến hết khu dân cư)	700	455	490
2.59	Các đường còn lại khu phố 14: Từ các trục đường đến hết khu dân cư	400	260	280
2.60	Đường Khu dân cư Bắc Trạm Y tế phường: Từ sau lô 1 đường Võ Thị Sáu đến sau lô 1 đường Trần Bình Trọng, khu phố 6.	1.500	975	1.050
2.61	Đường Khu dân cư Nam Trạm Ytế phường: Từ sau lô 1 đường Võ Thị Sáu đến sau lô 1 đường Trần Bình Trọng, khu phố 6.	1.500	975	1.050
2.62	Đường khu dân cư khu phố 6: Từ sau lô 1 đường Võ Thị Sáu về phía Tây đến thửa 44 tờ bản đồ 90.	1.500	975	1.050
2.63	Đường khu dân cư (Nối đường Trần Bình Trọng): Từ Thửa 65 tờ bản đồ 90 đi qua đập Bồ Bồ đến thửa 80 tờ bản đồ 90 khu phố 6,3	1.200	780	840
2.64	Đường khu dân cư khu phố 3 : Từ thửa 18 tờ bản đồ 90 đến thửa 9 tờ bản đồ 89	1.000	650	700

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.65	Đường Đoàn Kết: Từ đường Cù Chính Lan (thửa 155 tờ bản đồ 91) về phía Tây đến thửa 62 tờ bản đồ 91, khu phố 3	1.800	1.170	1.260
2.66	Đường Trần Đại Nghĩa			
2.66.1	Đoạn từ ngã ba đường Đoàn Kết đến thửa 27 tờ bản đồ 98, khu phố 3	1.200	780	840
2.66.2	Đoạn từ thửa 35 tờ bản đồ 98 đến thửa 82 tờ bản đồ 98, khu phố 3	1.000	650	700
2.67	Đường nhánh nối với đường Hà Huy Tập khu phố 11: Từ đường Hà Huy Tập (thửa 41 tờ bản đồ 58) đến thửa 10 tờ bản đồ 58	800	520	560
2.68	Đường nhánh nối với đường Hà Huy Tập khu phố 11: Từ đường Hà Huy Tập (thửa 23 tờ bản đồ 58) đến thửa 36 tờ bản đồ 58	800	520	560
2.69	Đường nhánh nối với đường Lương Ngọc Quyến:Từ thửa 13 tờ bản đồ 62 đến thửa 8 tờ bản đồ 62, khu phố 13	800	520	560
2.70	Đường nhánh nối với đường Lương Ngọc Quyến: Từ thửa 16 tờ bản đồ 62 về phía Đông đến hết khu dân cư, khu phố 13	800	520	560
2.71	Đường khu dân cư mới Công ty CPVLXD khu phố 13: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường khu dân cư mới.	1.500	975	1.050
2.72	Đường khu dân cư Cung Giao thông khu phố 11: Từ sau lô 1 đường Bà Triệu (Từ nhà ông Tĩnh đến nhà ông Tuấn) khu cung giao thông.	2.000	1.300	1.400
2.73	Các đường, ngõ còn lại khu phố 3: Từ các đường trục đến hết khu dân cư	400	260	280
2.74	Các đường, ngõ còn lại các khu dân cư trong phường, từ các đường trục đến hết khu dân cư.	300	195	210
3	**PHƯỜNG PHÚ SƠN**			
3.1	Đường Hai Bà Trưng			
3.1.1	Đoạn từ ngã 3 đường Đặng Quang đến thửa 17 tờ bản đồ số 16.	5.500	3.575	3.850
3.1.2	Từ thửa 9 tờ bản đồ số 17 đến đường Bùi Xương Trạch, khu phố 3.	1.500	975	1.050
3.1.3	Đoạn từ đường Bùi Xương Trạch đến thửa 49 tờ bản đồ số 18.	2.000	1.300	1.400
3.1.4	Đoạn từ thửa 51 tờ bản đồ số 18 đến hết địa giới phường Phú Sơn, khu phố 3.	1.200	780	840
3.2	Đường Phan Đình Phùng			
3.2.1	Đường Phan Đình Phùng: Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Dung, khu phố 2	4.000	2.600	2.800
3.2.2	Đoạn từ đường Đặng Dung đến đường Đặng Quang, khu phố 2	3.000	1.950	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.3	Đường khu dân cư khu phố 2 (giáp ranh giữa Phú Sơn-Ngọc Trạo): Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đặng Quang	2.000	1.300	1.400
3.4	Đường Phùng Hưng			
3.4.1	Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Dung, khu phố 2,4.	2.000	1.300	1.400
3.4.3	Đoạn từ đường Đặng Dung đến đến đường Đặng Quang, khu phố 2, 4	1.800	1.170	1.260
3.5	Đường Trần Quý Cáp			
3.5.1	Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến phía Tây Trường Mầm non, khu phố 4	2.000	1.300	1.400
3.5.2	Đoạn từ phía Tây Trường Mầm non đến đường Đặng Dung, khu phố 4	1.500	975	1.050
3.6	Đường Lương Định Của			
3.6.1	Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Dung, khu phố 5	2.500	1.625	1.750
3.6.2	Đoạn từ đường Đặng Dung đến đường Đặng Quang	2.000	1.300	1.400
3.6.3	Đoạn từ đường Đặng Quang đến Lò giết mổ gia súc, khu phố 5.	1.500	975	1.050
3.7	Đường Đặng Quang			
3.7.1	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng (nhà ông Nhị) đến thửa 82 tờ bản đồ số 17 (nhà bà Cảnh), khu phố 2.	2.000	1.300	1.400
3.7.2	Đoạn từ thửa 83 tờ bản đồ số 17 (nhà ông Chí) đến đường Phan Đình Phùng, khu phố 2.	1.600	1.040	1.120
3.7.3	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Phùng Hưng, khu phố 2	1.500	975	1.050
3.7.4	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến đường Lương Định Của.	1.200	780	840
3.8	Đường Đặng Dung			
3.8.1	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Phùng Hưng, khu phố 2,4.	2.000	1.300	1.400
3.8.2	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến đường Trần Quý Cáp, khu phố 4	1.800	1.170	1.260
3.8.3	Đoạn từ đường Trần Quý Cáp đến đường Lương Định Của (đường đất)	1.500	975	1.050
3.9	Đường Hoàng Văn Thụ: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lương Định Của, khu phố 2,4	1.500	975	1.050
3.10	Đường Ngô Thì Sĩ: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hoàng Văn Thụ, khu phố 2	1.200	780	840
3.11	Đường Ngô Gia Khảm: Từ đường Lương Định Của về phía Nam đến hết đường dân cư, khu phố 5	2.000	1.300	1.400
3.12	Đường Bùi Xương Trạch			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.12.1	- Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến thửa 117 tờ bản đồ số 23 (nhà ông Khoa khu 6)	1.800	1.170	1.260
3.12.2	- Đoạn từ thửa 2 tờ bản đồ số 29 (ông Tu) đến đường Lương Định Của	1.500	975	1.050
3.13	Các đường dân cư còn lại	800	520	560
4	**PHƯỜNG BA ĐÌNH**			
4.1	Đường Trần Phú			
4.1.1	Đoạn từ cầu Đo Đạc đến ngã 3 đường Tống Duy Tân, khu phố 1 (Từ thửa 25, tờ bản đồ 146 đến thửa đất 130, tờ bản đồ 147).	13.000	8.450	9.100
4.1.2	Đoạn từ ngã 3 đường Tống Duy Tân đến đến thửa 27 tờ bản đồ số 158 (ông Đợt).	12.000	7.800	8.400
4.1.3	Đoạn từ thửa 33 tờ bản đồ số 158 đến ngã 3 đường Chu Văn An	11.000	7.150	7.700
4.1.4	Đoạn từ ngã 3 đường Chu Văn An đến ngã 3 đường Bùi Thị Xuân.	10.000	6.500	7.000
4.1.5	Đoạn từ phía Tây đường Bùi Thị Xuân đến cầu Cổ Đam	8.500	5.525	5.950
4.2	Đường Tôn Thất Thuyết			
4.2.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường lên Đài phát lại Truyền hình Bỉm Sơn, khu phố 5	4.600	2.990	3.220
4.2.2	Đoạn từ đường lên Đài phát lại Truyền hình đến ngã ba Văn phòng Mỏ sét NM xi măng Bỉm Sơn, khu phố 6	3.500	2.275	2.450
4.2.3	Đoạn từ ngã ba Văn phòng Mỏ sét NM xi măng Bỉm Sơn đến đường Trần Hưng Đạo, khu phố 7, 8	2.500	1.625	1.750
4.3	Đường Nguyễn Đức Cảnh			
4.3.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Khu biệt thự Tây Nguyễn Đức Cảnh	4.600	2.990	3.220
4.3.2	Đoạn từ đường phía Bắc Khu biệt thự Tây Nguyễn Đức Cảnh đến ngã ba đường đi Văn phòng Mỏ sét NMXM Bỉm Sơn, khu phố 4	3.500	2.275	2.450
4.3.3	Đoạn từ ngã ba đường đi Văn phòng Mỏ sét NMXM Bỉm Sơn đến đường Trần Hưng Đạo, khu phố 7	2.500	1.625	1.750
4.4	Đường Lê Chân			
4.4.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến ngã 3 đường vào nhà ô Chiến (thửa 08,09 tờ bản đồ 156), khu phố 1	4.500	2.925	3.150
4.4.2	Đoạn từ ngã 3 nhà ô Bính (thửa 16,17 tờ bản đồ 156) đến hết khu dân cư, khu phố 1	4.000	2.600	2.800
4.5	Nhánh rẽ đường Lê Chân: Từ sau lô 1 đường Lê Chân về phía Tây đến giáp suối Đo Đạc, khu phố 1	3.500	2.275	2.450

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.6	Đường Lê Hữu Lập: Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Lê Đình Chinh, khu phố 4	3.500	2.275	2.450
4.7	Đường Tống Duy Tân			
4.7.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa 66 tờ bản đồ số 157, khu phố 1	4.500	2.925	3.150
4.7.2	Đoạn từ thửa 78 tờ bản đồ số 157 đến thửa 130 tờ bản đồ số 157, khu phố 1	4.000	2.600	2.800
4.7.3	Các ngõ còn lại nối với trục đường Tống Duy Tân, khu phố 1	2.000	1.300	1.400
4.8	Đường Hồ Xuân Hương			
4.8.1	Từ đường Chu Văn An về phía đông đến hết khu dân cư mới (thửa 178 tờ bản đồ 165), khu phố 5	3.800	2.470	2.660
4.8.2	Từ thửa 129 đến thửa 138 tờ bản đồ số 157, khu phố 1.	2.500	1.625	1.750
4.8.3	Các ngõ còn lại nối với đường Hồ Xuân Hương(Ngõ vào hộ nhà ông Song Lĩnh, hộ bà Chiến), khu phố 1.	1.500	975	1.050
4.9	Đường Cao Thắng: Từ đường Trần Phú đến đến thửa 79 tờ bản đồ số 157 (hộ ông Nền), khu phố 3	4.200	2.730	2.940
4.10	Ngõ nối với đường Cao Thắng: Từ thửa 12, 40 tờ bản đồ số 157 về phía Tây đến hết KDC, khu phố 3	3.500	2.275	2.450
4.11	Ngõ nối đường Cao Thắng: Từ đường Cao Thắng về phía Đông đến hết KDC (thửa số 82, 84, tờ bản đồ số 157 nhà ô.Bơ, nhà bà Cúc), khu phố 3	3.000	1.950	2.100
4.12	Ngõ cạnh số nhà 119 nối với đường Trần Phú: Từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư (thửa 54 tờ bản đồ số 157), khu phố 3	3.500	2.275	2.450
4.13	Đường Hoàng Hoa Thám: Từ đường Trần Phú đến đường Đào Duy Từ, khu phố 2, 3	4.200	2.730	2.940
4.14	Đường Tô Hiệu			
4.14.1	Đường khu dân cư: từ đường Tô Hiệu (đi giữa lô 4 và lô 5 khu dân cư) đến đường Đào Duy Từ, khu phố 2	3.700	2.405	2.590
4.14.2	Đường Tô Hiệu: Từ ngã 3 đường Hoàng Hoa Thám (giữa lô 2 và 3 khu dân cư) đến đường Đào Duy Từ, khu phố 2	3.700	2.405	2.590
4.15	Đường Đào Duy Từ			
4.15.1	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám về phía Đông đến hết khu dân cư, khu phố 2	3.700	2.405	2.590
4.15.2	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám về phía Tây đến giáp suối Đo Đạc, khu phố 2	3.500	2.275	2.450

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.16	Đường khu dân cư: Từ đường Đào Duy Từ về phía Bắc (thửa 02 tờ bản đồ 119) đến hết khu dân cư (bà Nghiệm), khu phố 2	2.700	1.755	1.890
4.17	Đường Phan Bội Châu: Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến thửa số 42 tờ bản đồ số 148, khu phố 4	3.700	2.405	2.590
4.18	Đường Lương Thế Vinh: Từ đường Trần Phú đến đường Phan Bội Châu, khu phố 3, 4	4.500	2.925	3.150
4.19	Các Đường khu dân cư Khu dân cư Bắc Công ty CP Cơ giới và XL số 15 nối từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Lương Thế Vinh	3.800	2.470	2.660
4.20	Các đường giữa 2 khu dân cư Bắc Phan Bội Châu và Khu biệt thự Tây Nguyễn Đức Cảnh Khu phố 4 (đường 25,0m)	4.000	2.600	2.800
4.21	Các đường còn lại khu dân cư Bắc Cơ giới 15, khu dân cư Bắc Phan Bội Châu và khu Biệt thự Tây Nguyễn Đức Cảnh, khu phố 3, 4	3.500	2.275	2.450
4.22	Đường khu dân cư Nam đường Trần Phú Ba Đình			
4.22.1	Từ đường Trần Phú đến giáp Cầu Tam Điệp mới (trục đường chính 42m)	8.000	5.200	5.600
4.22.2	Các tuyến đường khu dân cư Nam Trần Phú nối với trục đường chính Quy hoạch 42,0m , khu phố 3, 4	4.600	2.990	3.220
4.22.3	Các tuyến đường khu dân cư còn lại	4.200	2.730	2.940
4.23	Đường Lê Đình Chinh			
4.23.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa 12 tờ bản đồ số 159, khu phố 4	4.200	2.730	2.940
4.23.2	Đoạn từ thửa 11 tờ bản đồ só 159 đến đường Nguyễn Đức Cảnh, khu phố 4	3.600	2.340	2.520
4.24	Đường khu dân cư: Từ đường Lê Đình Chinh về phía Tây (qua nhà Văn Hoá khu phố 4) đến đường Nguyễn Đức Cảnh, khu phố 4	3.000	1.950	2.100
4.25	Đường Ngô Quyền: Từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư, khu phố 5	4.200	2.730	2.940
4.26	Đường Chu Văn An			
4.26.1	Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Bá Ngọc (thửa 15 tờ bản đồ số 165), khu phố 5	4.200	2.730	2.940
4.26.2	Từ đường Nguyễn Bá Ngọc đến đường Hồ Xuân Hương, khu phố 5	3.800	2.470	2.660
4.27	Đường phía Tây tường rào trụ sở UBND Thị xã: Từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư, khu phố 3	3.600	2.340	2.520
4.28	Đường Nguyễn Bá Ngọc: Từ đường Chu Văn An đến thửa 67 tờ bản đồ số 165, khu phố 5	3.500	2.275	2.450

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.29	Đường Lê Văn Hưu: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Bá Ngọc, khu phố 5	4.200	2.730	2.940
4.30	Đường Trần Xuân Soạn			
4.30.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa số 55 tờ bản đồ số 165, khu phố 5	4.200	2.730	2.940
4.30.2	Đoạn từ thửa số 56 đến thửa số 173, 174 tờ bản đồ số 165, khu phố 5	3.600	2.340	2.520
4.31	Đường Bùi Thị Xuân			
4.31.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa số 79 tờ bản đồ số 166, khu phố 5	4.000	2.600	2.800
4.31.2	Đoạn từ thửa số 45, 80 tờ bản đồ số 166 đến đường Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5	3.500	2.275	2.450
4.32	Đường Mạc Đĩnh Chi: Từ đường Trần Nguyên Đán đến đường Bùi Thị Xuân, khu phố 5	3.500	2.275	2.450
4.33	Đường Nguyễn Văn Trỗi			
4.33.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa số 78 tờ bản đồ số 166, khu phố 5, 6	4.000	2.600	2.800
4.33.2	Đoạn từ thửa số 93 tờ bản đồ số 166 đến hết đường (hộ ông Thân, ông Bảy), khu phố 5, 6	3.500	2.275	2.450
4.34	Đường khu dân cư ao Lắp máy: Từ thửa 81 tờ bản đồ số 165 về phía Nam đến đường Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5	2.800	1.820	1.960
4.35	Đường khu dân cư phía Nam tường rào Công ty CP LILAMA5: Từ thửa 73 tờ bản đồ số 165 đến thửa 43 tờ bản đồ số 166, khu phố 5	3.500	2.275	2.450
4.36	Đường Lương Đắc Bằng: Từ đường Nguyễn Bá Ngọc đến đường Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5	3.500	2.275	2.450
4.37	Các đường nội khu dân cư Nam trường Tiểu học Ba Đình (Khu dân cư mới), khu phố 5	3.500	2.275	2.450
4.38	Đường Trần Nguyên Đán			
4.38.1	Đoạn từ đường Chu Văn An về phía Đông Nam đến thửa số 62 tờ bản đồ số 165, khu phố 5	2.700	1.755	1.890
4.38.2	Đoạn từ thửa số 61 tờ bản đồ số 165 đến đường Hồ Xuân Hương, khu phố 5	3.500	2.275	2.450
4.39	Đường khu dân cư: Từ đường Chu Văn An về phía Tây đến thửa số 39 tờ bản đồ số 164 (ô.Sơn), khu phố 5	3.300	2.145	2.310
4.40	Đường khu dân cư (sau Toà án Thị xã): Từ đường Trần Xuân Soạn đến đường Lê Văn Hưu, khu phố 5	3.700	2.405	2.590
4.41	Nhánh rẽ đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ đường Nguyễn Văn Trỗi về phía Đông đến thửa số 13 tờ bản đồ số 169, khu phố 6	2.500	1.625	1.750
4.42	Nhánh rẽ đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ đường Nguyễn Văn Trỗi về phía Đông đến thửa số 37 tờ bản đồ số 169, khu phố 6	2.500	1.625	1.750

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.43	Đường Lê Văn Tám: Nối từ đường Trần Phú Đường Đinh Công Tráng, khu phố 6	4.000	2.600	2.800
4.44	Đường Đinh Công Tráng			
4.44.1	Đoạn từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lê Văn Tám, khu phố 6	3.500	2.275	2.450
4.44.2	Đoạn từ đường Lê Văn Tám đến hết đường (giáp suối), khu phố 6	3.000	1.950	2.100
4.45	Nhánh rẽ đường Đinh Công Tráng: Từ đường đường Đinh Công Tráng đến hết khu dân cư, khu phố 6	2.100	1.365	1.470
4.46	Đường Nguyễn Viết Xuân			
4.46.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa số 102 tờ bản đồ số 166, khu phố 6	4.000	2.600	2.800
4.46.2	Đoạn từ thửa số 124 tờ bản đồ số 169 đến hết khu dân cư, khu phố 6	3.500	2.275	2.450
4.47	Đường Lê Chí Trực			
4.47.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa số 168 tờ bản đồ số 166, khu phố 6	4.000	2.600	2.800
4.47.2	Đoạn từ thửa số 01 đến thửa số 85, 126 tờ bản đồ số 169, khu phố 6	3.500	2.275	2.450
4.48	Nhánh rẽ đường Lê Chí Trực: Từ thửa số 52 đến thửa số 211 tờ bản đồ số 169, khu phố 6	3.500	2.275	2.450
4.49	Nhánh rẽ đường Lê Chí Trực: Từ thửa số 214 đến thửa số 158 tờ bản đồ số 169, khu phố 6	2.800	1.820	1.960
4.50	Nhánh rẽ đường Lê Chí Trực: Từ thửa số 49, 89 tờ bản đồ số 169 về phía Đông đến hết khu dân cư (giáp hồ Hương Sen), khu phố 6	2.800	1.820	1.960
4.51	Nhánh rẽ đường Lê Chí Trực: Từ thửa số 125 về phía Đông đến thửa số 117 tờ bản đồ số 169, khu phố 6	2.800	1.820	1.960
4.52	Nhánh rẽ đường Lê Chí Trực: Từ thửa số 181 đến thửa số 231 tờ bản đồ số 169, khu phố 6	2.500	1.625	1.750
4.53	Các đường Khu dân cư Nam Khu phố 6 phường Ba Đình	4.200	2.730	2.940
4.54	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường sắt vào NM xi măng Bỉm Sơn đến giáp địa giới hành chính phường Lam Sơn	3.000	1.950	2.100
4.55	Đường Phạm Hùng			
4.55.1	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cổng 1 Nhà máy xi măng Bỉm Sơn, khu phố 7	2.500	1.625	1.750
4.55.2	Đoạn từ cổng 1 Nhà máy xi măng Bỉm Sơn đến cổng 6 Nhà máy xi măng Bỉm Sơn, khu phố 7	2.000	1.300	1.400
4.56	Đường Mỏ sét nối Tôn Thất Thuyết: Từ đường Tôn Thất Thuyết về phía Tây đến đường Nguyễn Đức Cảnh, khu phố 8	2.000	1.300	1.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.57	Đường phía Nam Nhà máy XM Bỉm Sơn: Từ cổng 1 Nhà máy XM Bỉm Sơn về phía Đông qua cổng Công CP Bao bì Bỉm Sơn đến cổng 3 Nhà máy xi măng Bỉm Sơn, khu phố 7, 11	2.000	1.300	1.400
4.58	Đường nối Trần Hưng Đạo: Từ đường Trần Hưng Đạo (đường đi qua Đồn CA 800 cũ) đến đường phía Nam NMXM Bỉm Sơn, khu phố 7, 11	2.500	1.625	1.750
4.59	Đường Ben La: Từ cổng 3 NMXM Bỉm Sơn đến ngã 3 đường Lê Lợi, khu phố 9	1.200	780	840
4.60	Đường nối Trần Hưng Đạo: Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết Trạm bơm nước CTXM (nhà ông Đức T.Bình), khu phố 11	2.300	1.495	1.610
4.61	Đường nối Trần Hưng Đạo: Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết Trạm bơm nước CTXM cũ (Trạm bơm 54), khu phố 8	2.300	1.495	1.610
4.62	Đường vào động Cửa Buồng: Từ đường vào cổng 4B đến hết động Cửa Buồng, khu phố 10	420	273	294
4.63	Đường khu phố 10: Từ đường giáp với đường vào động Cửa Buồng đến hết khu vực Mỏ đá Công ty Việt Sơn thuê	420	273	294
4.64	Đường khu dân cư Khu phố 10: Từ đường Lý Nhân Tông đến giáp khu dân cư khu phố 10 (Ngã ba nhà ông Chi)	510	332	357
4.65	Đường khu dân cư Khu phố 10: Từ nhà ông Lương đến hết khu dân cư khu phố 10, khu dân cư về phía Đông (nhà ông Chân)	550	358	385
4.66	Đường khu dân cư Khu phố 10: Từ nhà ông Thủy đến hết khu dân cư khu phố 10, về phía Tây (đến nhà Hộ Phúc khu phố 10).	550	358	385
4.67	Các đường còn lại khu dân cư khu phố 10	420	273	294
4.68	Đường vào khu ốc đảo suối Đo đạc,khu phố 2: Từ phía Nam khu dân cư (thửa đất số 21 tờ bản đồ số 146) đến hết khu dân cư phía Bắc (thửa đất số 6 tờ bản đồ số 146)	2.500	1.625	1.750
4.69	Các nhánh rẽ đường Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú đến hết khu dân cư, khu phố 1, 3, 4, 5, 6	3.000	1.950	2.100
4.70	Đường Lê Thanh Nghị: Từ đường Phạm Hùng đi qua Trường Cao đẳng nghề LILAMA đến đường sắt vào Ga Công nghiệp Bỉm Sơn, khu phố 7	1.500	975	1.050
4.71	Các đường, ngõ khu dân cư còn lại	1.000	650	700
5	**PHƯỜNG LAM SƠN**			
5.1	Đường Trần Phú			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
5.1.1	Đoạn từ cầu Cổ Đam đến thửa số 23 tờ bản đồ số 105 (Phía Đông đường rẽ vào hộ ông Bá), thôn Cổ Đam	6.500	4.225	4.550
5.1.2	Đoạn từ thửa số 40 tờ bản đồ số 106 (hộ ông Thạch) đến đường Phan Chu Trinh	5.700	3.705	3.990
5.1.3	Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến cổng vào Nhà văn hoá thôn Cổ Đam	4.500	2.925	3.150
5.1.4	Đoạn từ cổng vào Nhà văn hóa thôn Cổ Đam (thửa 35 tờ bản đồ số 112) đến đường Nguyễn Kiên	4.000	2.600	2.800
5.1.5	Đoạn từ đường Nguyễn Kiên đến ngã tư 5 tầng	5.000	3.250	3.500
5.2	Đường Lê Lợi			
5.2.1	Đoạn từ cầu Hà Lan đến đường Hà Văn Mao, Khu phố 2	3.000	1.950	2.100
5.2.2	Đoạn từ đường Hà Văn Mao đến tường rào phía Nam trụ sở UBND phường Lam Sơn cũ, Khu phố 2	4.000	2.600	2.800
5.2.3	- Đoạn từ tường rào phía Nam trụ sở UBND phường Lam Sơn cũ đến thửa 1 tờ bản đồ số 136 (nhà ô Trình, Oanh), Khu phố 2, 4	5.000	3.250	3.500
5.2.4	Đoạn từ thửa 65 tờ bản đồ số 129 đến đường Tạ Quang Bửu, Khu phố 4	4.000	2.600	2.800
5.2.5	Đoạn từ đường Tạ Quang Bửu đến thửa số 4 tờ bản đồ số 104 (bà Nguyễn Thị Ngừng), Khu phố 9	3.500	2.275	2.450
5.2.6	Đoạn từ thửa số 3 tờ bản đồ số 104 đến ngã tư đường đi mỏ đá, Khu phố 9	3.000	1.950	2.100
5.3	Đoạn từ ngã tư đường đi mỏ đá công ty xi măng Bỉm Sơn đến cổng 4B Công ty xi măng Bỉm Sơn	1.500	975	1.050
5.4	Đường Trần Hưng Đạo			
5.4.1	Đoạn từ giáp ranh giới hành chính phường Ba Đình đến thửa 13 tờ bản đồ số 103, Khu phố 6	2.500	1.625	1.750
5.4.2	Đoạn từ thửa 15 tờ bản đồ số 103 đến ngã ba 53, Khu phố 6, 9	3.300	2.145	2.310
5.5	Đường Lê Quý Đôn			
5.5.1	Đoạn từ đườngTrần Phú đến cổng Trường Lê Quý Đôn, Thôn Cổ Đam	3.000	1.950	2.100
5.5.2	Đoạn từ cổng Trường Lê Quý Đôn đến hết khu dân cư giáp suối, Thôn Cổ Đam	1.300	845	910
5.6	Đường Phạm Sư Mạnh: Từ đường Lê Quý Đôn đến đường Phan Chu Trinh, Thôn Cổ Đam	1.400	910	980
5.7	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 đường Phạm Sư Mạnh (nhà ô.Ngạch thửa 6 tờ bản đồ số 106), Thôn Cổ Đam	1.500	975	1.050

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
5.8	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 đường Phạm Sư Mạnh (Bà.Nga Tuấn thửa 60 tờ bản đồ số 106), Thôn Cổ Đam	1.200	780	840
5.9	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 đường Phạm Sư Mạnh (ô.Loan thửa 95 tờ bản đồ số 106), Thôn Cổ Đam	1.300	845	910
5.10	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Nam giáp tường phía Tây Trường TC nghề Bỉm Sơn hết KDC	1.500	975	1.050
5.11	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Nam giáp tường phía Đông Trường TC nghề Bỉm Sơn hết đường, Thôn Cổ Đam	1.500	975	1.050
5.12	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Nam đến thửa 51 tờ bản đồ số 105, Thôn Cổ Đam	1.500	975	1.050
5.13	Đường Đội Cấn			
5.13.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Trần Phú đến thửa 62 tờ bản đồ số 111, Thôn Cổ Đam	1.900	1.235	1.330
5.13.2	Đoạn từ thửa 73 tờ bản đồ số 111 (ô.Dương) đến hết khu dân cư, Thôn Cổ Đam	1.500	975	1.050
5.14	Đường song song Đội Cấn : Từ thửa 19 tờ bản đồ số 111 (nhà ông Am) đến thửa 89 tờ bản đồ số 111 (nhà bà Huệ), Thôn Cổ Đam	1.100	715	770
5.15	Đường Yết Kiêu			
5.15.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa 75 tờ bản đồ số 111 (Ông Mai Văn Thụ)	1.900	1.235	1.330
5.15.2	Đoạn từ thửa 82 tờ bản đồ số 111 (ông Lê Hồng Thanh) đến hết khu dân cư,thôn Cổ Đam	1.500	975	1.050
5.16	Đường Phan Chu Trinh			
5.16.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa 117 tờ bản đồ số 106, Thôn Cổ Đam	1.900	1.235	1.330
5.16.2	Đoạn từ thửa 120 tờ bản đồ số 106 đến thửa 12 tờ bản đồ số 107 (bà Kiệm), Thôn Cổ Đam	1.100	715	770
5.16.3	Đoạn từ thửa 6 tờ bản đồ số 107 đi qua đường Trần Hưng Đạo đến đường vào cổng 4A NM Xi măng Bỉm Sơn, khu phố 6	900	585	630
5.17	Đường khu dân cư: Từ thửa 36 tờ bản đồ số 107 về phía đông đến ngã 3 đường Hàm Nghi, Thôn Cổ Đam	410	267	287
5.18	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc qua hộ ông Môn giao với đường Ngô Văn Sở, Thôn Cổ Đam	1.900	1.235	1.330
5.19	Đường nối Trần Phú về phía Nam đến hết khu tái định cư (hộ ông Lương) Cổ đam	1.500	975	1.050

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
5.20	Đường Ngô Văn Sở			
5.20.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa 62 tờ bản đồ số 107 (ô.Thành), Thôn Cổ Đam	1.500	975	1.050
5.20.2	Đoạn từ thửa 70 tờ bản đồ số 107 đến đường Hàm Nghi, thôn Cổ Đam	1.200	780	840
5.21	Đường Hàm Nghi			
5.21.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến ngã ba đường Ngô Văn Sở, Thôn Cổ Đam	1.500	975	1.050
5.21.2	Đoạn từ thửa số 38 tờ bản đồ số 108 (bà Hoa) đến hết đường dân cư, Thôn Cổ Đam	950	618	665
5.22	Đường nối Trần Phú (phía Tây Trường THPT Lê Hồng Phong); Từ đường Trần Phú đến thửa 34 tờ bản đồ số 113	950	618	665
5.23	Đường khu tái định cư trường Trung cấp nghề Bỉm Sơn (trước Nhà Văn hóa thôn Cổ Đam)	1.500	975	1.050
5.24	Các đường còn lại của thôn Cổ Đam có bề rộng từ 3m trở lên.	900	585	630
5.25	Đường Nguyễn Thiện			
5.25.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa số 12 tờ bản đồ số 119 (nhà ông Do), Thôn Nghĩa Môn	1.300	845	910
5.25.2	Đoạn từ sau thửa số 12 tờ bản đồ số 119 (nhà ông Do) đến hết khu dân cư, Thôn Nghĩa Môn	500	325	350
5.26	Đường Thi Sách : Từ đường Trần Phú đến Đền Cây Vải (phía Tây Thị đội), Thôn Nghĩa Môn	1.300	845	910
5.27	Đường nối Trần Phú: Từ đường Trần Phú Về phía Bắc qua hộ ông Tuấn Mão đến hết dân cư, Thôn Nghĩa Môn	1.300	845	910
5.28	Đường lô 2: Từ Nhà văn hoá Nghĩa Môn về phía Tây giáp suối (thửa 40 tờ bản đồ số 119), Thôn Nghĩa Môn	900	585	630
5.29	Đường lô 2: Từ Nhà Văn hoá Nghĩa Môn Về phía Đông đến thửa 44 tờ bản đồ số 125 (nhà ông Lanh), Thôn Nghĩa Môn	900	585	630
5.30	Đường Cao Điển			
5.30.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến Nhà Văn hoá thôn Nghĩa Môn	1.500	975	1.050
5.30.2	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Nghĩa Môn đến thửa 9 mảnh bản đồ 131, Thôn Nghĩa Môn	1.300	845	910
5.30.3	Đoạn từ thửa 20 mảnh bản đồ 131 về phía Tây đến hết khu dân cư, Thôn Nghĩa Môn	950	618	665
5.31	Đường Cầm Bá Thước: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Quốc Trị, thôn Nghĩa Môn, khu phố 1	1.250	813	875
5.32	Đường khu dân cư: Từ đường Cầm Bá Thước về phía Nam đến thửa 62 tờ bản đồ số 125, Thôn Nghĩa Môn	900	585	630

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
5.33	Đường khu dân cư: Từ thửa 77 tờ bản đồ số 125 về phía Đông đến thửa 79 tờ bản đồ số 125, Thôn Nghĩa Môn	900	585	630
5.34	Các đường còn lại của thôn Nghĩa Môn có bề rộng từ 3m trở lên.	500	325	350
5.35	Đường Nguyễn Quốc Trị: Từ đường Trần Phú đến thửa 3 tờ bản đồ số 132, Khu phố 1, 2, thôn Nghĩa Môn	1.300	845	910
5.36	Đường nối Trần Phú:Từ thửa 28 tờ bản đồ số 126 về phía Bắc hết khu dân cư, khu phố 1	950	618	665
5.37	Đường nối Trần Phú (phía sau dãy đất mượn): Từ thửa 103 tờ bản đồ số 126 về phía Đông đến thửa 49 tờ bản đồ số 134, khu phố 1	1.500	975	1.050
5.38	Đường khu dân cư: Từ thửa 42 tờ bản đồ số 127 về phía Đông đến thửa 74 tờ bản đồ số 127, khu phố 1	1.000	650	700
5.39	Đường khu dân cư: Từ thửa 38 tờ bản đồ số 127 về phía Đông đến thửa 56 tờ bản đồ số 127, khu phố 1	700	455	490
5.4	Đường khu dân cư: Từ thửa 18 tờ bản đồ số 127 về phía Đông đến thửa 27 tờ bản đồ số 127	500	325	350
5.41	Đường khu dân cư:Từ thửa 11 tờ bản đồ số 127 về phía Đông đến thửa 25 tờ bản đồ số 127, khu phố 1	400	260	280
5.42	Đường khu dân cư: Từ thửa 99 tờ bản đồ số 127 đến thửa 106 tờ bản đồ số 127, khu phố 1	400	260	280
5.43	Đường khu dân cư: Từ thửa 48 tờ bản đồ số 134 đến thửa 21 tờ bản đồ số 134, khu phố 1	400	260	280
5.44	Đường Ngô Thì Nhậm: Từ đường Nguyễn Quốc Trị đến đường Lương Văn Can, khu phố 2 (Sau Công ty Vilaglacera)	800	520	560
5.45	Đường Lương Văn Can:Từ đường Trần Phú đến đường Ngô Thì Nhậm, khu phố 2	1.400	910	980
5.46	Đường Nguyễn Kiên: Từ đường Trần Phú đến thửa 56 tờ bản đồ số 135, khu phố 2	1.000	650	700
5.47	Đường Phạm Bành: Từ đường Trần Phú đến hết đường, khu phố 2	1.000	650	700
5.48	Đường khu dân cư: Từ thửa 39 tờ bản đồ số 135 đến thửa 43 tờ bản đồ số 135, khu phố 2	1.000	650	700
5.49	Đường khu dân cư: Từ thửa 55 tờ bản đồ số 135 về phía Đông đến thửa 115 tờ bản đồ số 136, khu phố 2	700	455	490
5.50	Đường khu dân cư: Từ thửa số 49 tờ bản đồ số 139 đến thửa 58 tờ bản đồ số 139, khu phố 2	700	455	490

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
5.51	Đường nối với đường Trần Phú (giữa Kho Lương thực cũ): Từ đường Trần Phú về phía Nam đến thửa 36 tờ bản đồ số 140, khu phố 2	1.300	845	910
5.52	Đường Hà Văn Mao: Từ đường Lê Lợi đến thửa 35 tờ bản đồ số 140, khu phố 2	1.300	845	910
5.53	Đường nối Lê Lợi: Từ thửa số 120 tờ bản đồ số 136 về phía Nam đến thửa 8 tờ bản đồ số 140, khu phố 2	750	488	525
5.54	Đường khu dân cư mới Nam Nhà Văn hoá khu 2	1.400	910	980
5.55	Đường Tôn Thất Tùng: Từ đường Trần Phú (thửa 49 tờ bản đồ số 136) đến thửa 68 tờ bản đồ số 129, khu phố 4	1.500	975	1.050
5.56	Đường khu dân cư Bắc siêu thị Lam Sơn: Từ đường Lê Lợi (thửa 29 tờ bản đồ số 136) đến thửa 34 tờ bản đồ số 136, khu phố 4	1.500	975	1.050
5.57	Đường khu dân cư: Từ thửa 45 tờ bản đồ số 129 về phía Đông đến thửa 44 tờ bản đồ số 136, khu phố 4	1.000	650	700
5.58	Đường Nguyễn Tri Phương: Từ đường Lê Lợi đến thửa 67 tờ bản đồ số 117, khu phố 4	1.300	845	910
5.59	Đường nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi về phía Tây đến thửa 46 tờ bản đồ số 117, khu phố 4	1.300	845	910
5.60	Đường nối với đường Trần Thái Tông: Từ đường Lê Lợi (thửa 11 tờ bản đồ số 117) đến thửa 22 tờ bản đồ số 117, khu phố 4	1.000	650	700
5.61	Đường nối Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi qua đất của HTX Tam Sơn đến hết đường, khu phố 4	1.000	650	700
5.62	Đường Tạ Quang Bửu			
5.62.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết tường rào phía Tây Trường tiểu học Lam Sơn 3, khu phố 4	1.500	975	1.050
5.62.2	Đoạn từ tường rào phía Tây Trường tiểu học Lam Sơn 3 đến đường Trần Hưng Đạo, khu phố 4	500	325	350
5.63	Đường KDC phía Đông Trường Tiểu học Lam Sơn 3:Từ đường Tạ Quang Bửu (thửa 16 tờ bản đồ số 109) về phía Bắc đến thửa 49 tờ bản đồ số 103, khu phố 4	1.200	780	840
5.64	Đường nối Lê Lợi: Từ thửa 4 tờ bản đồ số 98 về phía Tây đến thửa 01 tờ bản đồ số 89, khu phố 9	450	293	315
5.65	Các đường, ngõ còn lại trong phường	360	234	252
6	**PHƯỜNG ĐÔNG SƠN**			
6.1	Đường Lê Lợi			
6.1.1	Đoạn từ cầu Hà Lan đến đường vào xóm Sơn Nam (gần quán nhà Năng), xóm Sơn Nam	3.000	1.950	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
6.1.2	Đoạn từ đường vào xóm Sơn Nam (gần quán nhà Năng) đến hết tường rào phía Bắc Cây xăng, xóm Sơn Nam	4.000	2.600	2.800
6.1.3	Đoạn từ tường rào phía Bắc Cây xăng đến hết tường rào phía Bắc sân vận động 5 tầng, khu phố 8	5.000	3.250	3.500
6.1.4	Đoạn từ hết tường rào phía Bắc Sân vận động 5 tầng đến ngã 3 đường Nguyễn Thị Minh Khai, khu phố 8, 5	4.000	2.600	2.800
6.1.5	Đoạn từ ngã 3 đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã 3 đường Phạm Hồng Thái, khu phố 5, 7	3.500	2.275	2.450
6.1.6	Đoạn từ ngã 3 đường Phạm Hồng Thái đến ngã 3 đường Ben la đi mỏ đá NM XM Bỉm Sơn, khu phố 7, xóm Trường Sơn	3.000	1.950	2.100
6.2	Đường Trần Phú			
6.2.1	Đoạn từ ngã Tư 5 tầng đến đường vào cổng chợ phụ (chợ 5 tầng), khu phố 8	5.000	3.250	3.500
6.2.2	Đoạn từ thửa 32 tờ 160 (ông Nhiễu) đến đường Phùng Chí Kiên, khu phố 8	4.000	2.600	2.800
6.2.3	Đoạn từ thửa 22 tờ bản đồ số 161 đến thửa 26 tờ bản đồ số 161, khu phố 8	3.500	2.275	2.450
6.2.4	Đoạn từ phía Tây tường rào Gara xe ô tô Công ty CPXM Bỉm Sơn đến cầu Chuyên Gia, khu phố 8, 3	2.900	1.885	2.030
6.3	Đoạn đường từ ngã tư Benla (giáp đường Lê Lợi) đến cổng số 3 lên Mỏ đá (Hồ khe Gỗ), xóm Trường Sơn	1.000	650	700
6.4	Đường Đặng Tiến Đông: Từ đường Benla đi Mỏ đá NMXM Bỉm Sơn đến ngã 3 đường Lê Trọng Tấn, xóm Trường Sơn	460	299	322
6.5	Đường đi Mỏ đá phụ: Từ đường Benla (cây Xăng) đến Mỏ đá phụ, xóm Trường Sơn	410	267	287
6.6	Đường Lê Trọng Tấn			
6.6.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp suối, xóm Trường Sơn	550	358	385
6.6.2	Đoạn từ giáp suối đến ngã 3 đường Đặng Tiến Đông, xóm Trường Sơn	500	325	350
6.6.3	Đoạn từ ngã 3 đường Đặng Tiến Đông đến hết địa giới hành chính phường Đông Sơn (giáp xã Hà Vinh), xóm Trường Sơn	450	293	315
6.7	Đường Trương Định: Từ đường Lê Trọng Tấn đến đường Phùng Khắc Hoan, khu 7, xóm Trường Sơn	350	228	245
6.8	Đường Phạm Hồng Thái			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
6.8.1	Đoạn từ thửa 57 tờ bản đồ số 118 (hộ bà Ngần) đến thửa 45 tờ bản đồ số 118 (hộ bà Suý), khu phố 7	1.200	780	840
6.8.2	Đoạn từ thửa 44 tờ bản đồ số 118 (nhà bà Hiếu) đến hết đường, khu phố 7	800	520	560
6.9	Đường Đoàn Thị Điểm			
6.9.1	Đoạn từ thửa 142 tờ bản đồ số 118 (nhà bà Hường) đến thửa 164 và 122 tờ bản đồ số 118, khu phố 7	1.100	715	770
6.9.2	Đoạn từ thửa 163 và thửa 121tờ bản đồ số 118 đến hết đường, khu phố 7	800	520	560
6.10	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm			
6.10.1	Đoạn từ thửa 93, 94 tờ bản đồ số 119 đến thửa 70 tờ bản đồ số 125, khu phố 7	600	390	420
6.10.2	Đoạn từ thửa 69 tờ bản đồ số 125 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai, khu phố 7, 5	450	293	315
6.11	Đường Đặng Trần Côn			
6.11.1	Đoạn từ ngã 3 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm đến giáp suối, khu phố 5	350	228	245
6.11.2	Đoạn từ giáp suối đến đường Phùng Khắc Hoan, xóm Trường Sơn	500	325	350
6.12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			
6.12.1	Đoạn từ thửa 81 tờ bản đồ số 124 (nhà ông Tỵ) đến thửa 116 tờ bản đồ số 124 (nhà bà Dung), khu phố 5	1.400	910	980
6.12.2	Đoạn từ thửa 122 tờ bản đồ số 124 (nhà bà Huy) đến thửa 146 tờ bản đồ số 124, khu phố 5	1.200	780	840
6.12.3	Đoạn từ giáp thửa 143 tờ bản đồ số 124 đến hết đường, khu phố 5	1.000	650	700
6.13	Đường Nguyễn Trường Tộ			
6.13.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết khu tập thể Xi măng, khu phố 5	1.000	650	700
6.13.2	Đoạn từ thửa 32 tờ bản đồ số 131 (nhà bà Trinh) đến thửa 59 tờ bản đồ số 132 (nhà bà Nhàn), khu phố 5	650	423	455
6.14	Đường Nguyễn Xuân			
6.14.1	Đoạn từ thửa 08 tờ bản đồ số 141 (nhà bà Quy) đến thửa 38 tờ bản đồ số 141 (nhà ông Triều), khu phố 5	650	423	455
6.14.2	Đoạn từ thửa 20 tờ bản đồ số 142 (nhà bà Thành) đến thửa 34 tờ bản đồ số 142 (nhà bà Xuyên), khu phố 5	410	267	287
6.14.3	Đoạn từ thửa 44 tờ bản đồ số 142 (nhà bà Mật) đến hết đường, khu phố 5	350	228	245
6.15	Đường Lê Đại Hành			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
6.15.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến thửa 11 tờ bản đồ số 141 (nhà bà Đào), khu phố 5	1.000	650	700
6.15.2	Đoạn từ thửa 27tờ bản đồ số 141 đến hết đường, khu phố 5	650	423	455
6.16	Đường Kim Đồng: Từ đường Lê Lợi đến giáp Trường THCS Xi măng, khu phố 5	1.500	975	1.050
6.17	Đường Phùng Chí Kiên			
6.17.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa 118 tờ bản đồ số 160, khu phố 8	1.700	1.105	1.190
6.17.2	Đoạn từ thửa 68 tờ bản đồ số 161 đến thửa 30 tờ bản đồ số 167 (nhà ông Chung), khu phố 8	1.200	780	840
6.17.3	Đoạn từ sau thửa 30 tờ bản đồ số 167 (nhà ông Chung) đến đường Lê Phụng Hiểu, khu phố 8	500	325	350
6.18	Đường Phan Kế Toại: Từ ngõ 605 đường Trần Phú (thửa 80 tờ bản đồ số 160) đến đường Phùng Chí Kiên, khu phố 8	1.500	975	1.050
6.19	Đường Hồ Nguyên Trừng: Từ ngõ 605 đường Trần Phú (thửa 133 tờ bản đồ số 160) đến đường Phùng Chí Kiên, khu phố 8	1.300	845	910
6.20	Ngõ 605 đường Trần Phú (Phía Đông chợ 5tầng nhà ông Nhiễu, Lĩnh): Từ đường Trần Phú đến đường Hồ Nguyên Trừng	1.900	1.235	1.330
6.21	Đường nối Trần Phú: Từ đường Trần Phú (thửa 48 tờ bản đồ số 160) đến đường Hồ Nguyên Trừng, khu phố 8	1.800	1.170	1.260
6.22	Đường Lê Phụng Hiểu: Từ đường Lê Lợi đến Bể thải Công ty CPXM Bỉm Sơn, xóm Sơn Nam	850	553	595
6.23	Đường Đào Tấn: Từ đường Trần Nguyên Hãn đến hết khu dân cư, khu phố 3	500	325	350
6.24	Đường Nguyễn Gia Thiều: Từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Đinh Tiên Hoàng, khu phố 3	500	325	350
6.25	Đường Trần Nguyên Hãn			
6.25.1	Đoạn từ cầu chuyên gia đến đường Nguyễn Gia Thiều, khu phố 3	650	423	455
6.25.2	Đoạn từ đường Nguyễn Gia Thiều đến đường Hàn Mặc Tử-Đinh Tiên Hoàng, khu phố 3	600	390	420
6.25.3	- Đoạn từ đường Hàn Mặc Tử-Đinh Tiên Hoàng đến thửa 23 và thửa 18 tờ bản đồ số 179, xóm Đông Thôn	450	293	315
6.25.4	Đoạn từ thửa 24 và thửa 17 tờ bản đồ số 179 đến cầu Trung Sơn,Sơn Tây, xóm Trung Sơn	400	260	280
6.25.5	Đoạn từ cầu Trung Sơn_Sơn Tây đến thửa 01 tờ bản đồ số 172 (nhà ông Miện), xóm Sơn Tây	350	228	245
6.26	Đường Hàn Mặc Tử: Từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Ngô Gia Tự, xóm Đông Thôn	400	260	280

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
6.27	Đường Ngô Gia Tự: Từ đường Hàn Mặc Tử đến đường Trần Nguyên Hãn, xóm Đông Thôn, Trung Sơn	350	228	245
6.28	Đường Đinh Tiên Hoàng: Từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Lê Trọng Tấn, xóm Đông Thôn, Trường Sơn	300	195	210
6.29	Đường Phùng Khắc Hoan: Từ đường Lê Trọng Tấn đến hết đường, xóm Trường Sơn	450	293	315
6.30	Đường song với đường Phùng Khắc Hoan: Từ thửa số 30 tờ bản đồ số 114 về phía Nam đến thửa số 63tờ bản đồ số 125, xóm Trường Sơn	350	228	245
6.31	Đường Hồ Quý Ly			
6.31.1	Đoạn từ đường Lê Trọng Tấn về phía Nam đến thửa 09 tờ bản đồ số 126, xóm Trường Sơn	350	228	245
6.31.2	Đoạn từ thửa 13 tờ bản đồ số 126 đến Phía Bắc thửa 07 tờ bản đồ số 152, xóm Trường Sơn	300	195	210
6.31.3	- Đoạn từ thửa số 07 mảnh bản đồ 152 đến đường Trần Phú (thửa 27 mảnh bản đồ 162), Khu phố 3	450	293	315
6.32	Đoạn đường xóm Sơn Nam: Từ đường Lê Lợi về phía Đông (thửa 19tờ bản đồ số 165) đến đường Phùng Chí Kiên (thửa 25 tờ bản đồ số 175)	1.200	780	840
6.33	Đoạn đường xóm Sơn Nam: Từ đường Lê Phụng Hiểu về phía Bắc (thửa 95 tờ bản đồ số 174) đến đường nhựa phía Bắc khu dân cư xóm Sơn Nam (thửa 1 tờ bản đồ số 175)	460	299	322
6.34	Đoạn đường khu phố 8: Đường Phùng Chí Kiên về phía Đông (Thửa 18 tờ bản đồ số 167) hết khu dân cư (Thửa 5,8 tờ bản đồ số 167)	580	377	406
6.35	Các đường còn lại thuộc khu nhà thanh lý (Khu A): các đường trục Hết khu dân cư khu phố 8, 3	460	299	322
6.36	Đoạn đường song song phía Bắc đường Nguyễn Xuân: Từ thửa 23 tờ bản đồ số 142 về phía Đông đến hết khu dân cư (thửa 55 tờ bản đồ số 142), khu phố 5	350	228	245
6.37	Đoạn đường: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Xuân (thửa 10 tờ bản đồ số 142) về phía Bắc đến sau lô 1 đường Nguyễn Trường Tộ, khu phố 5	460	299	322
6.38	Đoạn đường đối diện Nhà văn hoá khu 5: Từ nhà ông Thuần về phía Đông đến thửa 9 tờ bản đồ số 142, khu phố 5	350	228	245
6.39	Đoạn đường nối với đường Nguyễn Trường Tộ: Từ thửa 80 tờ bản đồ số 132 về phía Đông đến thửa 89 tờ bản đồ số 132, khu phố 5	460	299	322

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
6.40	Đoạn đường nối với đường Nguyễn Trường Tộ: Từ đường Nguyễn Trường Tộ (thửa 79 tờ bản đồ số 132 về phía Bắc đến thửa 29 tờ bản đồ số 132, khu phố 5	410	267	287
6.41	Các đường nhánh của đường Nguyễn Thị Minh Khai về phía Bắc: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến hết đường, khu phố 5	460	299	322
6.42	Đoạn đường Nam Xí nghiệp 1 cũ: Từ thửa 35,37 tờ bản đồ số 124 về phía Nam đến hết đường	600	390	420
6.43	Đường nhánh nối Nguyễn Bỉnh Khiêm: Từ thửa 95 mảnh bản đồ 119 về phía Tây đến thửa 194, 213 tờ bản đồ số 118	400	260	280
6.44	Đường nhánh nối Nguyễn Bỉnh Khiêm: Từ thửa 53 tờ bản đồ số 124 về phía Tây đến thửa 33 tờ bản đồ số 124, khu phố 7	400	260	280
6.45	Đường nhánh nối Nguyễn Bỉnh Khiêm: Từ thửa 08 tờ bản đồ số 125 về phía Đông đến giáp suối, khu phố 7	370	241	259
6.46	Đường nhánh nối Nguyễn Bỉnh Khiêm: Từ thửa 23 tờ bản đồ số 124 về phía Tây đến thửa 12 tờ bản đồ số 124, khu phố 7	370	241	259
6.47	Đường nhánh nối Nguyễn Bỉnh Khiêm: Từ thửa 97 tờ bản đồ số 119 về phía Đông đến giáp suối, khu phố 7	370	241	259
6.48	Đường nhánh nối với đường Đoàn Thị Điểm: Từ đường Đoàn Thị Điểm (thửa 111 tờ bản đồ số 118 về phía Bắc đến thửa 70 tờ bản đồ số 118, khu phố 7	600	390	420
6.49	Đường nhánh nối với đường Đoàn Thị Điểm: Từ đường Đoàn Thị Điểm (thửa 107 tờ bản đồ số 118 về phía Bắc đến thửa 65 tờ bản đồ số 118, khu phố 7	600	390	420
6.50	Đường nhánh nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi (thửa 100 tờ bản đồ số 113 về phía Đông đến hết khu dân cư, khu phố 7	600	390	420
6.51	Đường nhánh nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi (thửa 31 tờ bản đồ số 113 về phía Đông đến hết khu dân cư, khu phố 7	600	390	420
6.52	Đường nhánh nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi (thửa 30 mảnh bản đồ 113 về phía Đông đến hết khu dân cư, khu phố 7	600	390	420
6.53	Đường nhánh nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi (thửa 11 tờ bản đồ số 113 về phía Đông đến hết khu dân cư, khu phố 7	600	390	420

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
6.54	Các đường, ngõ còn lại khu phố 3, 5, 7, 8 và xóm Sơn Nam	320	208	224
6.55	Các đường, ngõ còn lại các xóm Trung Sơn, Trường Sơn, Sơn Tây và Đôn Thôn	260	169	182
7	**XÃ QUANG TRUNG**			
7.1	Đường Lê Thánh Tông			
7.1.1	Đoạn từ đường sắt Bắc Nam đến phía Đông thửa 77 tờ bản đồ số 63 (nhà ông Thịnh Vân), thôn 4, 5	5.000	2.750	3.000
7.1.2	Đoạn từ thửa 77 tờ bản đồ số 63 (nhà ông Thịnh Vân) đến ngã 3 đường Lý Thường Kiệt, thôn 5, 6	4.500	2.475	2.700
7.1.3	Đường Lê Thánh Tông: Từ phía Tây đường Lý Thường Kiệt đến thửa 56 tờ bản đồ số 55 (nhà ông Nguyễn Thế Minh),thôn 6.	4.000	2.200	2.400
7.1.4	Đường Lê Thánh Tông: Từ thửa 81tờ bản đồ số 55 đến hết địa phận thị xã Bỉm Sơn, thôn 6.	3.000	1.650	1.800
7.2	Đường Lý Thường Kiệt		0	
7.2.1	Đoạn từ nhà ông Dụng đến thửa 30 tờ bản đồ số 56 (nhà ông Đỗ Lương Dũng), thôn 5	2.000	1.100	1.200
7.2.2	Đường Lý Thường Kiệt: Từ sau thửa 39 tờ bản đồ địa chính số 56 đến thửa 88 tờ bản đồ số 50, thôn 3	1.700	935	1.020
7.2.3	Đường Lý Thường Kiệt: Từ sau thửa 88 tờ bản đồ địa chính số 50 đến giáp địa giới hành chính phường Ngọc Trạo,thôn 3	1.500	825	900
7.3	Đường Hàn Thuyên: Từ đường Lê Thánh Tông đến giáp địa giới phường Ngọc Trạo, thôn 6	1.000	550	600
7.4	Đường Thanh Niên		0	
7.4.1	Đoạn từ sau lô1 đường Nguyễn Huệ (Quốc lộ 1A) đến Đông Trường Tiểu học Quang Trung, thôn 4	2.500	1.375	1.500
7.4.2	Đoạn từ Đông Trường Tiểu học Quang Trung (thửa 86 tờ 64) đến nhà ông Huynh (thửa 189 tờ 64), thôn 4	2.000	1.100	1.200
7.4.3	Đoạn từ sau nhà ông Huynh đến thửa 14 tờ bản đồ số 73, thôn 4	1.500	825	900
7.4.4	Đoạn còn lại đến hết địa giới hành chính xã Quang Trung, thôn 2	1.000	550	600
7.5	Đường Trần Khánh Dư: Từ nhà bà Nga, Đăng thôn 4 (thửa 139 tờ 63) đến nhà ông Quyền, Kim (thửa 163 tờ 72) thôn 4	1.500	825	900
7.6	Đường khu dân cư Tây đường sắt Bắc -Nam: Từ nhà ông Thiều Quang Soạn (thửa 244 tờ 63) đến nhà ông Phạm Văn Toàn (thửa 351 tờ 71), thôn 4	1.500	825	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
7.7	Đường dân cư thôn 6: Từ thửa 196 tờ bản đồ số 55 đến thửa 64 mảnh bản đồ số 54	1.000	550	600
7.8	Đường dân cư thôn 6: Từ thửa 132 đến thửa 275 mảnh bản đồ số 55 về phía Nam đến hết khu dân cư	800	440	480
7.9	Các đường còn lại từ 3,5m trở lên: Từ các đường trục đến hết khu dân cư.	600	330	360
7.10	Các đường, ngõ còn lại trong xã	550	303	330
8	**XÃ HÀ LAN**		0	
8.1	Đường Hoàng Minh Giám (Bỉm Sơn - Nga Sơn)		0	
8.1.1	Đoạn từ Cầu Hà Lan đến cống trạm bơm Đoài Thôn	1.800	990	1.080
8.1.2	Đoạn từ cống Trạm bơm Đoài Thôn đến ngã 3 đường Hàm Long, thôn Đoài Thôn, Điền Lư	1.500	825	900
8.2	Đường Hàm Long: Từ ngã 3 đường Hoàng Minh Giám đến cầu Đa Nam, thôn Điền Lư, thôn Liên Giang.	1.000	550	600
8.3	Đoạn đường từ Cầu Hà Lan đi xã Quang Trung (Đê Tam điệp): Từ thửa số 4 tờ bản đồ số 43 đến thửa số 8 tờ bản đồ số 40, thôn Đoài Thôn.	800	440	480
8.4	Đoạn đường: Từ đường Hoàng Minh Giám đến ngã tư Đình Làng Gạo, thôn Đoài Thôn.	350	193	210
8.5	Đoạn đường: Từ ngã tư Đình Làng Gạo về phía Nam đến thửa số 198 tờ bản đồ số 43 (đất ở của hộ ông Tống Văn Dưỡng), thôn Đoài Thôn	350	193	210
8.6	Đoạn đường: Từ ngã 4 Đình làng gạo về phía Tây đến thửa số 28 mảnh bản đồ số 43 (hộ bà Tống Thị Hiền), thôn Đoài Thôn.	350	193	210
8.7	Đoạn đường: Từ ngã tư Đình làng gạo về phía đông đến trường Mầm non, thôn Đoài Thôn	350	193	210
8.8	Đoạn đường: Từ trường Mầm non Đoài Thôn về phía bắc đê Tam Điệp (đường Hoàng Minh Giám), thôn Đoài Thôn.	350	193	210
8.9	Đoạn đường: Từ thửa số 28 tờ bản đồ số 43 (hộ bà Tống Thị Hiền) đến thửa số 107 tờ bản đồ số 43 (hộ bà Phạm Thị Đức), thôn Đoài Thôn.	350	193	210
8.10	Đoạn đường: Từ thửa số 107 tờ bản đồ số 43 (hộ bà Phạm Thị Đức) đến thửa số 133 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Phạm Hồng Thái), thôn Đoài Thôn.	350	193	210
8.11	Đoạn đường: Từ thửa số 131 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Nguyễn Văn Chiến) đến thửa số 195 tờ bản đồ số 43 (đất ở hộ ông Tống Viết Tùy), thôn Đoài Thôn.	350	193	210

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
8.12	Đoạn đường: Từ thửa số 195 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Tống Viết Tùy) đến thửa số 197 tờ bản đồ địa chính số 43 (hộ ông Trần Văn Mật), thôn Đoài Thôn.	350	193	210
8.13	Đoạn đường: Từ thửa số 126 tờ bản đồ số số 43 (hộ bà Tống Thị Bằng) đến thửa số 152 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Tống Văn Quang), thôn Đoài Thôn.	350	193	210
8.14	Đoạn đường: Từ thửa số 151 tờ bản đồ số 43 đến thửa số 231 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Hoàng Văn Khẩn), thôn Đoài Thôn	350	193	210
8.15	Đoạn đường: Từ thửa số 208 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Nguyễn Văn Sách) đến thửa số 130 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Nguyễn Công Quý), thôn Đoài Thôn.	350	193	210
8.16	Đoạn đường: Từ thửa số 242 tờ bản đồ số 44 (hộ bà Tống Thị Hệ) đến thửa số 243 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Tống Văn Anh), thôn Đoài Thôn.	350	193	210
8.17	Đoạn đường: Từ thửa số 242, tờ bản đồ địa chính số 44 (đất ở của hộ bà Tống Thị Hệ) đến thửa số 197, tờ bản đồ địa chính số 44 (đất ở của hộ bà Nguyễn Thị Mùi), thôn Đoài Thôn.	350	193	210
8.18	Đoạn đường: Từ thửa số 243 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Tống Văn Anh) đến thửa số 197 tờ bản đồ số 44 (hộ bà Nguyễn Thị Mùi), thôn Đoài Thôn	350	193	210
8.19	Đoạn đường: Từ thửa số 58 tờ bản đồ số 43 (hộ bà Nguyễn Thị Thạnh) đến thửa số 21 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Tống Văn Xương), thôn Đoài Thôn	350	193	210
8.20	Đoạn đường: Từ thửa số 84 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Tống Xuân Thoại) đến thửa số 27 tờ bản đồ số 44 (hộ bà Hoàng Thị Yên), thôn Đoài Thôn	350	193	210
8.21	Đoạn đường: Từ thửa số 101 tờ bản đồ số 44 (hộ bà Lê Thị Hoa) đến thửa số 58 tờ bản đồ số 44 (hộ bà Tống Thị Hường), thôn Đoài Thôn	350	193	210
8.22	Đoạn đường: Từ thửa số 128 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Nguyễn Văn Thoa) đến thửa số 76 tờ bản đồ số 44 (hộ bà Tống Thị Liên), thôn Đoài Thôn	350	193	210
8.23	Đoạn đường: Từ thửa số 125 tờ bản đồ số 43 (hộ bà Tạ Thị Liên) đến thửa số 60 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Phạm Văn Thỏa), thôn Đoài Thôn	350	193	210
8.24	Đường đi xã Hà Thanh: Từ đường Hoàng Minh Giám đến hết địa giới hành chính xã Hà Lan (Cầu Cải), thôn Điền Lư.	550	303	330

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
8.25	Đoạn đường: Từ ngã ba đường đi Hành Thanh đến thửa số 53, tờ bản đồ địa chính số 53 (đất ở của hộ ông Vũ Đình Hạnh, thôn Điền Lư.	350	193	210
8.26	Đoạn đường: Từ thửa số 53 tờ bản đồsố 53 (hộ ông Vũ Đình Hạnh) đến thửa số 31 tờ bản đồ số 52 (hộ ông Phạm Tuấn Nghĩa), thôn Điền Lư.	350	193	210
8.27	Đoạn đường: Từ thửa số 101 tờ bản đồsố 53 (hộ bà Vũ Thị Chi) đến thửa số 145 tờ bản đồ số 53 (hộ ông Vũ Văn Chung), thôn Điền Lư.	350	193	210
8.28	Đoạn đường: Từ trạm y tế xã Hà Lan đến thửa số 160 tờ bản đồ số 53 (hộ bà Nguyễn Thị Hải), thôn Điền Lư.	300	165	180
8.29	Đoạn đường: Từ thửa số 98 tờ bản đồ số 53 (hộ bà Phạm Thị Loan) đến thửa số 94 tờ bản đồ số 53 (đất ở của hộ ông Nguyễn Văn Được), thôn Điền Lư.	350	193	210
8.30	Đoạn đường: Từ thửa số 104 tờ bản đồ số 53 (hộ ông Vũ Đức Lư) đến ngã ba đường giáp thửa số 145 tờ bản đồ số 53 (hộ ông Vũ Văn Chinh)	350	193	210
8.31	Đường T9: Từ giáp cây xăng DNTN Phương Lâm (đường Hàm Long) đến đường Hoàng Minh Giám (Đê Tam Điệp), thôn Xuân Nội.	400	220	240
8.32	Đoạn đường: Từ đường Hoàng Minh Giám (Đê Tam điệp) thửa 20 tờ bản đồ số 42 (hộ ông Trần Văn Hùng) đến hết địa giới hành chính xã Hà Lan.	300	165	180
8.33	Đoạn đường: Từ thửa số 20 tờ bản đồ số 42 (hộ ông Trần Văn Hùng) đến thửa 56 tờ bản đồ số 42 (hộ ông Lại Văn Nam), thôn Xuân Nội.	240	132	144
8.34	Đoạn đường: Từ thửa số 78 tờ bản đồ số 49 (hộ ông Lại Văn Kính) đến thửa số 99 tờ bản đồ số 49 (đất Làng Nghè Xuân Nội), thôn Xuân Nội.	240	132	144
8.35	Đoạn đường: Từ phía Nam thửa số 99 tờ bản đồ số 49 (Đồi Nghè) đến thửa số 19 tờ bản đồ số 56 (hộ ông Phạm Văn Thiệp), thôn Xuân Nội.	240	132	144
8.36	Đoạn đường: Từ thửa số 99 (Nghè làng Xuân Nội) đến thửa 95, tờ bản đồ địa chính số 49 (đất ở hộ ông Lại Văn Thành), thôn Xuân Nội.	240	132	144
8.37	Từ thửa số 20 (đất ở hộ ông Trần Văn Hùng) đến thửa số 38, tờ bản đồ số 42 (đất ở hộ bà Nguyễn Thị Soi), thôn Xuân Nội.	300	165	180
8.38	Từ thửa số 56 đất lúa (tây mương T9) đến thửa số 33 (đất ở hộ bà Lại Thị Viễn), thôn Xuân Nội.	300	165	180
8.39	Đoạn đường: Từ giáp thửa số 4 tờ bản đồ số 59 (hộ ông Nguyễn Thanh Tạo) đến thửa số 18 tờ bản đồ số 59 (hộ ông Đoàn Văn Lợi), thôn Liên Giang.	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
8.40	Đoạn đường: Từ giáp thửa số 36 tờ bản đồ số 57 (hộ ông Nguyễn Văn Duy) đến thửa số 71 tờ bản đồ số 57 (hộ ông Nguyễn Thanh Minh), thôn Liên Giang.	300	165	180
8.41	Đoạn đường: Từ thửa số 3 tờ bản đồ số 57 (hộ ông Môn) đến thửa số 15 tờ bản đồ số 57 (hộ ông Thế), thôn Liên Giang	300	165	180
8.42	Đoạn đường: Từ thửa số 33 tờ bản đồ số 60 (hộ ông Đoàn) đến thửa số 43 tờ bản đồ số 60, thôn Liên Giang	300	165	180
8.43	Đoạn đường: Từ thửa số 20 tờ bản đồ số 42 (hộ ông Hùng) đến thửa số 38 tờ bản đồ số 42 (hộ bà Soi), thôn Liên Giang	300	165	180
8.44	Đường dân cư: đoạn từ ngã ba đường Hàm Long đi Hà Vinh (nhà Thờ Dừa)	500	275	300
8.45	Các đường , ngõ còn lại trong xã	210	116	126

BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 4545 /2014/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

4. HUYỆN ĐÔNG SƠN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**			
1	**Đường Quốc lộ 45**			
	THỊ TRẤN RỪNG THÔNG			
1.1	Đường QL45 từ giáp Đông Lĩnh - Đoàn QH lâm nghiệp	5.500	3.575	3.850
1.2	Đường QL45 từ Đoàn QH lâm nghiệp - Bảo hiểm XH	6.000	3.900	4.200
1.3	Đường QL45 từ Bảo hiểm xã hội - giáp khối 1	5.500	3.575	3.850
1.4	Đường QL45 từ giáp khối 2 - Nhà VH khối 1	4.000	2.600	2.800
1.5	Đường QL 45 từ Nhà VH khối 1 - Đông Tiến	3.500	2.275	2.450
	ĐÔNG XUÂN			
1.6	Đường QL45 từ ông Bằng - hết chi cục thuế (khu mới xây)	5.500	3.025	3.300
	ĐÔNG TIẾN			
1.7	Đường QL45 từ giáp TT.Rừng thông - công ty Duy Nguyên	3.000	1.650	1.800
1.8	Đường QL45 từ Cty Duy Nguyên - Cống sông nhà Lê	2.800	1.540	1.680
1.9	Đường QL45 từ Cống sông nhà Lê - giáp Đông Thanh	2.500	1.375	1.500
	ĐÔNG THANH			
1.10	Đường Quốc lộ 45 từ giáp xã Đông Tiến đến giáp UBND xã Đông Thanh	2.500	1.375	1.500
1.11	Đường Quống lộ 45 từ UBND xã Đông Thanh đến giáp Thiệu Hoá	2.000	1.100	1.200
2	**Đường Quốc lộ 47**			
	THỊ TRẤN RỪNG THÔNG			
2.1	Đường QL47 từ giáp Đông Tân -hộ ông sang	6.000	3.900	4.200
2.2	Đường QL47 từ ngã ba giáp nhà ông Sang- chợ huyện giáp xã Đông Xuân	6.700	4.355	4.690
2.3	Đoạn nối QL45-QL 47(trước UBND huyện)	6.500	4.225	4.550
	ĐÔNG XUÂN			
2.4	Đường QL 47 từ nhà Khánh Đình - nhà bà Nhấp- ông Hùng;	6.700	3.685	4.020
2.5	Đường QL 47 từ nhà bà Nhấp, ông Hùng - hết chợ mới (hộ ông Dũng cường; Sơn Tư)	4.000	2.200	2.400
2.6	Đường QL 47 từ giáp chợ mới(giáp hộ ông cường, ông Sơn Tư) đến giáp Đông Anh;	3.500	1.925	2.100
	ĐÔNG ANH			
2.7	QL47 từ Đông xuân - nhà ông Sử;	3.000	1.650	1.800
2.8	QL47 từ hộ ông Sử - giáp Đông Minh;	2.500	1.375	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
	ĐÔNG MINH			
2.9	QL47 từ Đông Anh - Đông Khê;	3.000	1.650	1.800
	ĐÔNG KHÊ			
2.10	Đường QL47 từ Đông Minh - Đông Hoàng	3.500	1.925	2.100
	ĐÔNG HOÀNG			
1.11	Đường QL47 từ giáp Đông Khê - UBND xã Đông Hoàng	3.500	1.925	2.100
2.12	Đường QL47 từ giáp UBND xã Đông Hoàng - hết cầu Thiều	4.500	2.475	2.700
3	**Đường tỉnh lộ gốm cầu trầu**			
	ĐÔNG XUÂN			
3.1	Đường tỉnh lộ từ Đông Tân - Đông Thịnh;	2.000	1.100	1.200
	ĐÔNG THỊNH			
3.2	Đường tỉnh lộ từ Đông Xuân - Đông Yên;	2.000	1.100	1.200
	ĐÔNG YÊN			
3.3	Đường tỉnh lộ từ Đông Thịnh -(hộ ông Cường)Yên Bằng	2.000	1.100	1.200
3.4	Đường tỉnh lộ (từ giáp hộ ông Cường) Yên bằng - Giáp triệu Sơn	1.500	825	900
4	**Đường tỉnh lộ 515b**			
	ĐÔNG HOÀNG			
4.1	Đường tỉnh lộ 515b từ giáp QL47 - Thiệu Lý	1.400	770	840
II	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**			
1	**THỊ TRẤN RỪNG THÔNG**			
1.1	Dọc kênh B19 cũ từ khối3 - khối 5	4.500	2.925	3.150
1.2	Ngõ phố còn lại của khối 4, khối 5	2.000	1.300	1.400
1.3	Đường vào trường Nguyễn Mộng Tuân	4.000	2.600	2.800
1.4	Dọc đường Thống nhất từ khối 2 - Đông Lĩnh	2.500	1.625	1.750
1.5	Đường vào nghĩa địa khối 2 (từ nhà ông Ngà - nhà ông Ba)	2.000	1.300	1.400
1.6	Đường từ Đơn vị quân đội - giáp nghĩa địa	2.000	1.300	1.400
1.7	Khu vực sau núi cáo từ trung tâm hội nghị - trường nguyễn chích	2.000	1.300	1.400
1.8	Đường quanh chợ huyện(tính từ lô2 QL47)	3.000	1.950	2.100
1.9	Dọc kênh Bắc từ giáp Đông xuân - Đông Tân	2.500	1.625	1.750
1.10	Các đường ngõ, ngách còn lại của các khối phố của thị trấn	1.500	975	1.050
	Đường vào nhà nghỉ Mai Lâm và các lô đất không bám mặt đường QL45 của mặt bằng QH:1743	2.500	1.625	1.750
2	**XÃ ĐÔNG TIẾN**			
2.1	Lô 2,3,4 tại mặt bằng QH dân cư số 707/2010 /QĐ-UBND	1.000	550	600
2.2	Đường xã từ Đông Anh - Cống qua kênh Bắc (Đại Đồng);	900	495	540
2.3	Đường xã từ cầu qua kênh bắc - giáp QL45(Triệu xá 1);	750	413	450

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.4	Đoạn QL45 cũ (Kim Sơn - Hiệp Khởi) ;	1.000	550	600
2.5	Đường Liên Thôn Hiệp Khởi	600	330	360
2.6	Đường liên thôn triệu xá 1;	700	385	420
2.7	Đường Liên thôn Triệu Tiền;	550	303	330
2.8	Đường Liên thôn triệu xá 2;	550	303	330
2.9	Đường Liên thôn Nhuận Thạch;	500	275	300
2.10	Đường Thôn Toàn Tân từ cổng làng - nhà VH;	600	330	360
2.11	Đường ngõ, xóm còn lại của tất cả các thôn trong xã Đông Tiến	250	138	150
2.12	Khu công nghiệp Đông Tiến		500	545
3	**XÃ ĐÔNG THANH**			
3.1	Đường Bôn - Thiệu Giao	700	385	420
3.2	Đường Bôn - Đông Khê	500	275	300
3.3	Đường trục chính các thôn: thôn 1,thôn2, thôn3, thôn4, thôn5, thôn6, thôn7, thôn8, thôn9, thôn10, thôn11, thôn 12	300	165	180
3.4	Các đường gõ xóm còn lại của tất cả các thôn trên địa bàn xã;	200	110	120
4	**ĐÔNG XUÂN**			
4.1	Đường Thống Nhất ;	1.400	770	840
4.2	Đường xã Đông Xuân - Đông Thịnh;Đường vào trường PTTH Đông Sơn; Đường vào khu cổ cò thôn 1	2.000	1.100	1.200
4.3	Đường bờ sông Kênh Bắc - QL45;	1.000	550	600
4.4	Đường thôn 1, thôn2, thôn3, thôn4;	700	385	420
4.5	Đường ngõ xóm của thôn1, thôn2, thôn 3, thôn4 ;	300	165	180
4.6	Khu MBQH 452 (Đồng Đợi);Lô2, lô3, lô4	2.200	1.210	1.320
5	**ĐÔNG ANH**			
5.1	Đường xã Đông Anh - Đông Tiến ;	1.300	715	780
	Đường xã từ QL47 giáp hộ ông Hoàn - trung tâm văn hóa xã giáp đường Đông Anh - Đông Tiến	1.500	825	900
5.2	Đường xóm thanh từ hộ ông Sơn đến giáp đường xã Đông Anh- Đông Tiến;	1.000	550	600
5.3	Đường thôn 01;	700	385	420
	Lô 2 tại mặt bằng QH dân cư số 917 /QĐ-UBND(khu vực QL47)	2.000	1.100	1.200
5.4	Đường thôn2, thôn3, thôn 4, thôn5, thôn6, thôn7	300	165	180
5.5	Các đường ngõ xóm còn lại của các thôn: thôn1, thôn2, thôn3, thôn 4, thôn5, thôn6, thôn7	200	110	120
6	**ĐÔNG MINH**			
6.1	Đường xã đi Đông Hoà;	800	440	480
6.2	Đường đi Trung Đông từ UBND xã đi ngã ba Miễu;	800	440	480
6.3	Đường từ cầu đá - Đông Anh;	500	275	300
6.4	Đường từ ngã ba Miễu đi thôn 7, thôn8;thôn 9	500	275	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
6.5	Đường liên thôn từ thôn1, thôn 2, thôn3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn7, thôn 8, thôn9	400	220	240
6.6	Đường ngõ xóm của các thôn: thôn 1, thôn 2, thôn3, thôn4, thôn5, thôn6, thôn7, thôn8, thôn9	200	110	120
7	**ĐÔNG KHÊ**			
7.1	Khu vực MBQH số 70/QH năm 2010	1.100	605	660
7.2	Đường huyện từ ông Dung thôn7 đến ông Hiền thôn6 (Đông Minh - Đông Khê - Đông Thanh)	600	330	360
7.3	Đường liên thôn: Thôn1, thôn2, thôn3, thôn4, thôn5, thôn6, thôn7, thôn8, thôn9	500	275	300
7.4	Các đường ngõ xóm còn lại các thôn: thôn 1, thôn2, thôn3, thôn4, thôn5, thôn6, thôn7, thôn8, thôn9	200	110	120
8	**ĐÔNG HOÀNG**			
8.1	Đường liên thôn:thôn2, thôn3, thôn4, thôn6, thôn9, thôn10, thôn11	350	193	210
8.2	Các đường thôn, gõ xóm của các thôn : thôn 1,thôn2, thôn3, thôn4, thôn5, thôn6, thôn 7, thôn 8, thôn9, thôn10, thôn11	200	110	120
8.3	Cụm làng nghề xã Đông Hoàng		500	545
9	**ĐÔNG THỊNH**			
9.1	Đường liên xã Đông Văn - Cống chéo;	700	385	420
9.2	Đường xã từ Đông Xuân - Cống Chéo;	1.000	550	600
9.3	Đường Thôn Đà Ninh	400	220	240
9.4	Các đường ngõ xóm của tất cả các thôn trong xã	300	165	180
10	**ĐÔNG YÊN**			
10.1	Đường liên xã Đông Yên - Đông Hòa - Đông Văn	800	440	480
10.2	Đường liên thôn Yên Bằng + Yên Trường + Yên Doãn + Yên Thành + Yên Cẩm	250	138	150
10.3	Các đường ngõ xóm của các thôn Yên Bằng + Yên Trường + Yên Doãn + Yên Thành + Yên Cẩm	200	110	120
11	**ĐÔNG NINH**			
11.1	Đường trục chính của xã từ giáp Đông Khê - cầu Đồng Trãi;	1.000	550	600
11.2	Đường trục chính của xã từ cầu Đồng trãi - Cầu Vạn;	700	385	420
11.3	Đường liên thôn1, thôn2, thôn3, thôn 4, thôn5, thôn 6, thôn 7, thôn8, thôn 9, thôn10	300	165	180
11.4	Các đường ngõ xóm của các thôn: thôn1, thôn2, thôn3, thôn 4, thôn5, thôn 6, thôn 7, thôn8, thôn 9, thôn10, thôn11	200	110	120
11.5	Đường liên thôn 11 - cầu thôn Phù Chẩn;	250	138	150
11.6	Các đường ngõ xóm còn lại của thôn Phù Chẩn	150	83	90
12	**ĐÔNG HÒA**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
12.1	Đường xã Từ Đông Minh - Trường cấp 1(Đông Hoà) - giáp Đông Yên	500	275	300
12.2	Đường xã từ Trường cấp 1 đến cầu sông B10	500	275	300
12.3	Đường trục chính của các thôn trong xã từ thôn 01 đến thôn12 thuộc xã Đông Hoà	200	110	120
12.4	Các đường ngõ xóm còn lại của các thôn trong xã Đông Hoà	150	83	90
	Mặt bằng quy hoạch số 716/QĐ-QH ngày 14/6/2013	1.100	605	660
13	**ĐÔNG VĂN**			
13.1	Đường xã từ cống ông tích- cống ông lai - giáp Đông Phú;	2.000	1.100	1.200
13.2	Đường xã từ nhà ông chung - cống ông Toa;	1.600	880	960
13.3	Đường xã từ cống ông toa - giáp Đông Hưng;	1.300	715	780
13.4	Đường xã từ hộ ông Hoan Mỹ đi Đông Yên - Đông Thịnh - Thôn Văn Châu	700	385	420
	Đường xã từ cống Ông tích đến hộ ông Hoan Mỹ	1.300	715	780
13.5	Đường thôn Văn Thịnh, Văn Đoài, Văn Trung	300	165	180
13.6	Các đường ngõ xóm còn lại của tất cả các thôn trong xã Đông Văn	200	110	120
13.7	Khu vực đất SXKD công ty Hoàng Long, công ty Minh Hương		110	120
13.8	Khu vực nhà máy gạch K2 Đông Văn		200	218
14	**ĐÔNG PHÚ**			
14.1	Đường xã từ nhà ông Thọ Cay đến cầu Đội Chung (thôn văn Khôi, thôn Chiếu Thượng);	1.300	715	780
14.2	Đường xã từ cầu Đội Chung - hộ ông Công Luyến (thôn Đội Chung, thôn Phú Bặt)	1.000	550	600
14.3	Đường xã đi Đông Nam- Đông Quang;	700	385	420
14.4	Đường thôn Đội chung, thôn Phú Bật, Văn Khôi, Hoàng Mậu, Hoàng Lạp, Bái Vượng, Chiếu Thượng;	350	193	210
14.5	Các đường ngõ xóm các thôn Đội chung, thôn Phú Bặt, Văn Khôi, Hoàng mậu, Hoàng Lạp, Bái Vượng, Chiếu Thượng;	250	138	150
14.6	Các vị trí còn lại	200	110	120
14.7	Cụm làng nghề xã Đông Phú		150	150
15	**ĐÔNG QUANG**			
15.1	Đường xã từ giáp Đông Vinh - ngã ba Duy Tân;	700	385	420
15.2	Đường xã từ ngã ba Duy Tân - Cầu Vinh;	800	440	480
15.3	Đường xã từ Cầu Vinh - giáp Đông Phú;	700	385	420
15.4	Đường liên thôn của Làng Minh Thành, làng Quang Thắng	200	110	120
15.5	Đường ngõ xóm của làng Minh Thành, làng Quang Thắng	150	83	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
15.6	Đường liên thôn của các làng :Đức Thắng, Quang Vinh;	350	193	210
15.7	Đường ngõ xóm của các làng : Đức Thắng, Quang Vinh;	200	110	120
15.8	Khu công nghiệp vức;		150	150
15.9	Khu vực ven chân núi		100	100
15.10	Nhà máy gạch K2 Đông Quang;		150	150
16	**ĐÔNG NAM**			
16.1	Đường liên xã từ Đông Phú - Đường Sắt;	700	385	420
16.2	Đường liên xã từ Đường Sắt - Cầu lăng ;	1.000	550	600
16.3	Đường liên thôn Cần Liêm từ Đường liên xã- cầu ông Nguyện; Đường thôn Phú Yên từ Đường liên xã - cống Đồng Hạ	450	248	270
16.4	Đường liên thôn Nam Vinh từ Đường liên xã- cầu ông Lũy; Đường thôn Phúc Đoàn từ Đường liên xã - hộ ông Tùng	400	220	240
16.5	Các đường thôn : Hạnh phúc,Chính kết, Phú Yên, Cần Liêm, Xóm Cộng, Phúc đoàn,Tân Chính, Nam Vinh, Nam Thành	250	138	150
16.6	Các ngõ xóm còn lại của các thôn: Hạnh phúc,Chính kết, Phú Yên, Cần Liêm, Xóm Cộng, Phúc đoàn,Tân Chính, Nam Vinh, Nam Thành	200	110	120
16.6	Khu vực đồi đất, núi đá;		100	109
16.7	Khu xí nghiệp Minh Hương; HTX thành vinh; XN gạch Quảng yên, Mai Chữ;		150	164

BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 4545 /2014/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

5. HOẰNG HÓA

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**			
1	**Đường Trung ương**			
1.1	***Đường Quốc lộ 1A***			
1.1.1	Từ tiếp giáp huyện Hậu Lộc đến hết xã H.Trinh	2.400	1.320	1.440
1.1.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Kim	3.000	1.650	1.800
1.1.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Phú	2.400	1.320	1.440
1.1.4	Đoạn tiếp theo đến cống N22 Kênh Nam (H.Quỳ)	3.000	1.650	1.800
1.1.5	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Quỳ (giáp xã H.Lý)	3.500	1.925	2.100
1.2	***Đường Quốc lộ 10***			
1.2.1	Từ cầu Sài đến cầu phao Bút Sơn	1.500	975	1.050
1.2.2	Từ cầu phao Bút Sơn đến đường Tránh Quốc lộ 10	1.500	975	1.050
1.2.3	Từ đường Tránh Quốc lộ 10 đến ngã 3 Bút Sơn	2.000	1.300	1.400
1.2.4	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 đường rẽ cổng Bắc chợ Bút (cũ)	3.500	2.275	2.450
1.2.5	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 đường ĐH-HH.18	4.500	2.925	3.150
1.2.6	Đoạn tiếp theo đến cầu Gòng	6.000	3.900	4.200
1.2.7	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 Gòng	7.000	4.550	4.900
1.2.8	Đoạn tiếp theo từ ngã 4 Gòng đến ngã tư cầu Gòng 2 (Áp dụng cho cả đất ở tiếp giáp kênh kẹp Quốc lộ 10)	8.000	5.200	5.600
1.2.9	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 đường rẽ UBND xã H.Vinh (Áp dụng cho cả đất ở tiếp giáp kênh kẹp Quốc lộ 10)	4.500	2.475	2.700
1.2.10	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Trạm bảo vệ thực vật (Áp dụng cho cả đất ở tiếp giáp kênh kẹp Quốc lộ 10)	3.500	1.925	2.100
1.2.11	Đoạn tiếp theo chạy dọc phía Nam đến tiếp giáp đường tránh Quốc lộ 1A	3.000	1.650	1.800
1.2.12	Đoạn tiếp theo chạy dọc phía Nam đến Kênh N16	3.000	1.650	1.800
1.2.13	Đoạn tiếp theo chạy dọc phía Nam đến hết địa phận xã H.Minh (tiếp giáp xã H.Anh)	3.200	1.760	1.920
1.2.14	Từ đường rẽ Trạm bảo vệ thực vật chạy dọc bờ bắc Kênh N22 đến tiếp giáp đê hữu Lạch Trường	2.500	1.375	1.500
1.2.15	Từ nhà ông Lê Văn Thi đến tiếp giáp đê hữu Lạch Trường	2.800	1.540	1.680

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.2.16	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã H.Minh (tiếp giáp xã H.Anh)	3.200	1.760	1.920
2	**Đường Tỉnh**			
2.1	***ĐT.509 (Nghĩa Trang-Chợ Phủ)***			
2.1.1	Từ tiếp giáp QL1A đến nhà ông Ngân (xã H.Kim)	2.200	1.210	1.320
2.1.2	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã H.Trung	1.800	990	1.080
2.1.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Cần (T4, H.Trinh)	1.500	825	900
2.1.4	Đoạn tiếp theo đến trường THCS xã Hoằng Trinh	1.800	990	1.080
2.1.5	Đoạn tiếp theo đến trường Mầm non xã Hoằng Lương	1.500	825	900
2.1.6	Đoạn tiếp theo đến cầu Chợ Phủ	1.300	715	780
2.2	***ĐT.510 (H.Thành-Ngã tư Gòng-Chợ Vực)***			
2.2.1	Từ tiếp giáp xã H.Đại (TP Thanh Hóa) đến nhà ông Dược (thôn Bái Đông)	2.000	1.100	1.200
2.2.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 Quăng-200m về phía Nam	3.000	1.650	1.800
2.2.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã H Lộc (tiếp giáp xã H.Thịnh)	4.000	2.200	2.400
2.2.4	Đoạn tiếp theo đến hết hết C.ty Quốc Đại (H.Thịnh)	3.000	1.650	1.800
2.2.5	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Thái (giáp xã H.Đồng)	2.500	1.375	1.500
2.2.6	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 cổng chào xã H.Đồng	3.000	1.650	1.800
2.2.7	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Đồng (giáp xã H.Vinh)	3.500	1.925	2.100
2.2.8	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 (nhà ông Sỹ, thôn 4, H.Vinh)	4.000	2.200	2.400
2.2.9	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Vinh (tiếp giáp TT Bút Sơn)	4.500	2.475	2.700
2.2.10	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 Gòng	6.000	3.900	4.200
2.2.11	Đoạn tiếp theo đến Cống xả lũ (tiếp giáp xã H.Đạo)	8.000	5.200	5.600
2.2.12	Đoạn tiếp theo đến đường vào Nghĩa địa thôn Tê Thôn	7.500	4.125	4.500
2.2.13	Đoạn tiếp theo đến quỹ tín dụng xã H.Đạo	6.000	3.300	3.600
2.2.14	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Luyện Tây (ông Thoàn)	4.500	2.475	2.700
2.2.15	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 tiếp giáp ĐH-HH.16	3.500	1.925	2.100
2.2.16	Đoạn tiếp theo đến đường vào khu di tích Cồn Mả Nhón	2.500	1.375	1.500
2.2.17	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 đường rẽ đi Ngọc Đình (H.Hà)	2.000	1.100	1.200
2.2.18	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Đạo (Cầu Choán cũ)	1.800	990	1.080

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.2.19	Đoạn tiếp theo đến trường THPT Hoằng Hóa	1.900	1.045	1.140
2.2.20	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐT.510B (ngã 3 chợ Vực)	2.200	1.210	1.320
2.3	***ĐT.510B (Trường-Phụ)***			
2.3.1	Từ cảng cá H.Trường đến hết trụ sở UBND xã H.Trường	2.000	1.100	1.200
2.3.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Bình (thôn 5)	1.500	825	900
2.3.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Trường (tiếp giáp xã H.Hải)	2.000	1.100	1.200
2.3.4	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Hải (giáp xã H.Tiến)	1.300	715	780
2.3.5	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 thôn Tiền Thôn 1 trừ 100m về phía Bắc	1.500	825	900
2.3.6	Đoạn tiếp theo đến cầu Đen kênh Trường Phụ	2.500	1.375	1.500
2.3.7	Đoạn tiếp theo đến hết quỹ tín dụng H.Tiến	2.200	1.210	1.320
2.3.8	Đoạn tiếp theo đến Kênh N21	2.500	1.375	1.500
2.3.9	Đoạn tiếp theo qua ngã 5 Hoằng Tiến đến ngã 3 chợ Vực	3.000	1.650	1.800
2.3.10	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường rẽ đi Hoằng Thanh	2.200	1.210	1.320
2.3.11	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Ngọc (giáp xã H.Đông)	1.700	935	1.020
2.3.12	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Minh (thôn 9, xã H.Đông)	1.200	660	720
2.3.13	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 Bưu điện xã H.Đông	1.500	825	900
2.3.14	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Đông (giáp xã H.Phụ)	1.200	660	720
2.3.15	Đoạn tiếp theo đến Nhà VH thôn Hồng Kỳ	1.200	660	720
2.3.16	Đoạn tiếp theo đến Trạm Y tế xã H.Phụ	1.500	825	900
2.3.17	Đoạn tiếp theo đến trại tôm giống Hải Yến	1.000	550	600
2.3.18	Đoạn tiếp theo đến Trạm Hải Đăng	800	440	480
II	**Giá đất tại các xã, thị trấn**			
1	**Hoằng Giang**			
1.1	ĐH-HH.03 (Hoằng Kim - Hoằng Giang - Hoằng Hợp)			
1.1.1	Từ tiếp giáp xã H.Phượng đến nhà ông Hùng (thôn 1)	600	330	360
1.1.2	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Đáo (thôn 2)	650	358	390
1.1.3	Đoạn tiếp theo đến trạm Y Tế xã	700	385	420
1.1.4	Đoạn tiếp theo đến quán Duẩn Hương (thôn 6)	650	358	390
1.1.5	Đoạn tiếp theo đến dốc bà Ái (thôn 6)	700	385	420
1.1.6	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Giang (tiếp giáp xã H.Hợp)	500	275	300
1.2	ĐH-HH.11 (Hoằng Quỳ - Hoằng Hợp - Hoằng Giang)			
1.2.1	Từ tiếp giáp xã H.Hợp đến nhà ông Sơn (thôn 5)	500	275	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.2.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Nguyên (thôn 5)	600	330	360
1.2.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư trường THCS	700	385	420
1.2.4	Đoạn tiếp theo đến đền thờ Tướng quân Cao Lỗ	500	275	300
1.3	Đường xã			
1.3.1	Từ ĐH-HH.03 đến nhà ông Thức (thôn 1)	350	193	210
1.3.2	Từ ĐH-HH.03 (ngõ ông Tuất) đến đê sông Mã	350	193	210
1.3.3	Từ ĐH-HH.03 đến nhà bà Vinh (thôn 1)	400	220	240
1.3.4	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.11	350	193	210
1.3.5	Từ ĐH-HH.03 đến nhà ông Diêu (thôn 3)	350	193	210
1.3.6	Từ ĐH-HH.11 đến tiếp giáp ĐH-HH.03 (nhà ông Thắng)	400	220	240
1.3.7	Từ ĐH-HH.11 đến nhà ông Hòng Phương (thôn 4)	400	220	240
1.3.8	Từ ĐH-HH.11 đến nhà ông Tuất (thôn 3)	400	220	240
1.3.9	Từ ĐH-HH.11 đến nhà ông Anh (thôn 3)	400	220	240
1.3.10	Từ nhà ông Long Nguyệt (thôn 5) đến ông Thao Thủy (thôn 6)	350	193	210
1.3.11	Từ Đường ĐH-HH.03 (bà Ái) đến ĐH-HH.11 (Trạm biến áp thôn 5)	400	220	240
1.4	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	200	110	120
2	**Hoằng Xuân**			
2.1	ĐH-HH.02 (Hoằng Trung-Hoằng Khánh)			
2.1.1	Từ tiếp giáp xã H.Trung đến Cây đa thôn Xuân Phú	750	413	450
2.1.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Xuân (giáp xã H.Khánh)	650	358	390
2.2	ĐH-HH.04 (Hoằng Kim-Hoằng Xuân)			
2.2.1	Từ tiếp giáp xã H.Kim đến đường rẽ Nghĩa địa thôn Nga Phú	700	385	420
2.2.2	Đoạn tiếp theo đến đê sông Mã	800	440	480
2.3	Đường xã			
2.3.1	Từ ĐH-HH.02 đến giáp Cầu Xuân Phú	400	220	240
2.3.2	Từ ngã 3 nhà ông Liên qua NVH đến ao ông Tháp	320	176	192
2.3.3	Từ ĐH-HH.04 đến nhà ông Duyên (thôn Nga Phú 1)	500	275	300
2.3.4	Từ ĐH-HH.04 đến nhà ông Sơn (thôn Nga Phú 2)	550	303	330
2.3.5	Đoạn tiếp theo đến nhà Văn hóa thôn Mỹ Cầu	400	220	240
2.3.6	Từ ĐH-HH.04 đến ngã tư nhà ông Công (thôn Nga Phú 1)	500	275	300
2.4	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	200	110	120
3	**Hoằng Khánh**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.1	ĐH-HH.02 (Hoằng Trung-Hoằng Khánh)			
3.1.1	Từ tiếp giáp H.Trung đến đường rẽ CTy Hoàng Gia	500	275	300
3.1.2	Đoạn tiếp theo đến trụ sở UBND xã H.Khánh	600	330	360
3.2	ĐH-HH.31 (Đường Hoằng Khánh-Đê tả Sông Mã)			
3.2.1	Từ ĐH-HH.02 đến hết xã H.Khánh (giáp xã H.Xuân)	500	275	300
3.2.2	Từ ĐH-HH.02 đến nhà ông Xuân (thôn 1)	500	275	300
3.2.3	Đoạn tiếp theo đến Cầu Cung	450	248	270
3.3	Đường xã			
3.3.1	Từ ĐH-HH.02 đến Cầu Kênh	400	220	240
3.3.2	Đoạn tiếp theo đến thôn 10, 11	350	193	210
3.3.3	Từ ĐH-HH.02 đến nhà ông Hùng (thôn 12)	350	193	210
3.3.4	Từ ĐH-HH.02 đến Cầu Vàng (cũ)	400	220	240
3.3.5	Từ ĐH-HH.31 đến nhà ông Lung (thôn 3)	300	165	180
3.3.6	Từ ĐH-HH.31 đến nhà ông Lan (thôn 2)	350	193	210
3.3.7	Từ ĐH-HH.31 đến nhà ông Truyền (thôn 9)	350	193	210
3.3.8	Từ ĐH-HH.31 đến các thôn 5, 6, 7, 8, 9	350	193	210
3.3.9	Từ ông Gia (thôn 8) đến nhà ông Tính (thôn 9)	350	193	210
3.4	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	200	110	120
4	**Hoằng Phượng**			
4.1	ĐH-HH.03 (Hoằng Kim - Hoằng Giang - Hoằng Hợp)			
4.1.1	Từ tiếp giáp xã H.Phú đến hết xã H.Phượng (giáp xã H.Giang)	600	330	360
4.2	ĐH-HH.06 (Hoằng Quý - Hoằng Phượng)			
4.2.1	Từ ĐH-HH.03 (cầu chợ Dưa) đến ngã tư nhà ông Phúc (thôn 3)	550	303	330
4.2.2	Đoạn tiếp theo đến dốc Nghè Gia	500	275	300
4.3	Đường xã			
4.3.1	Từ ĐH-HH.03 đến Nhà văn hóa thôn Phượng Mao	300	165	180
4.3.2	Từ ĐH-HH.03 đến nhà ông Thiệp (thôn Phượng Mao)	300	165	180
4.3.3	Từ ĐH-HH.06 đến nhà ông Bình Tuyên (thôn 6)	300	165	180
4.3.4	Từ ĐH-HH.06 đến đê sông Mã	300	165	180
4.3.5	Từ ĐH-HH.06 đến trạm biến thế Long Thành	300	165	180
4.3.6	Từ ĐH-HH.06 đến nhà ông Thắng (thôn 4)	300	165	180
4.3.7	Từ ĐH-HH.06 đến nhà ông Sỹ (thôn 3)	300	165	180
4.3.8	Từ ĐH-HH.06 đến Nhà văn hóa thôn 3	300	165	180
4.3.9	Từ dốc chợ chùa Gia đến trạm biến thế Phượng Mao	450	248	270

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.4	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	200	110	120
5	**Hoằng Phú**			
5.1	ĐH-HH.03 (Hoằng Kim - Hoằng Giang - Hoằng Hợp)			
5.1.1	Từ tiếp giáp xã H.Kim đến hết xã H.Phú (giáp xã H.Phượng)	800	440	480
5.2	ĐH-HH.06 (Hoằng Quý - Hoằng Phượng)			
5.2.1	Từ tiếp giáp xã H.Quý đến sân vận động xã H.Phú	1.000	550	600
5.2.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Phú (giáp xã H.Phượng)	750	413	450
5.3	Đường xã			
5.3.1	Từ tiếp giáp QL1A đến ngã ba trạm điện	800	440	480
5.3.2	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.06 (Chợ gốc cáo)	900	495	540
5.3.3	Đoạn tiếp theo đến Trường Tiểu học Hoằng Phú	800	440	480
5.3.4	Các đường Từ ĐH-HH.06 đến thôn Phú Trung	800	440	480
5.3.5	Các đường Từ ĐH-HH.06 đến thôn Trung Tây	800	440	480
5.3.6	Các đường Từ ĐH-HH.06 đến thôn Phú Thượng 1	800	440	480
5.3.7	Các đường Từ ĐH-HH.06 đến thôn Phú Thượng 2	800	440	480
5.3.8	Từ Giếng bông thôn Trịnh thôn đến gốc Đa	600	330	360
5.4	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	500	275	300
6	**Hoằng Quý**			
6.1	ĐH-HH.06 (Hoằng Quý - Hoằng Phượng)			
6.1.1	Từ QL 1A (cổng chào xã) đến hết xã H.Quý (tiếp giáp xã H.Phú)	3.500	1.925	2.100
6.2	ĐH-HH.07 (Hoằng Quý - Hoằng Khê)			
6.2.1	Từ đường sắt Bắc Nam đến hết xã H.Quý (giáp xã H.Khê)	600	330	360
6.3	Đường xã			
6.3.1	Từ ĐH-HH.06 đến nhà ông Trọng (thôn 2)	750	413	450
6.3.2	Từ ĐH-HH.06 đến Nhà văn hóa thôn 3	750	413	450
6.3.3	Từ ĐH-HH.06 đến Nhà văn hóa thôn 5	750	413	450
6.3.4	Từ ĐH-HH.06 đến Nhà văn hóa thôn 7	750	413	450
6.3.5	Từ ĐH-HH.06 đến khu làng nghề	900	495	540
6.3.6	Từ ĐH-HH.06 đến khu Ao Nghè	800	440	480
6.4	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	600	330	360
7	**Hoằng Kim**			
7.1	ĐH-HH.03 (Hoằng Kim - Hoằng Giang - Hoằng Hợp)			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
7.1.1	Từ QL1A đến trụ sở UBND xã	1.000	550	600
7.1.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ngã 3 đi H.Giang, H.Xuân	900	495	540
7.1.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Kim (giáp xã H.Phú)	800	440	480
7.2	ĐH-HH.04 (Hoằng Kim - Hoằng Xuân)			
7.2.1	Từ ngã 3 đi H.Giang đến hết xã H.Kim (giáp xã H.Xuân)	800	440	480
7.3	Đường huyện (Kim-Phượng-Xuân-Khánh)			
7.3.1	Từ QL1A chạy dọc phía Nam kênh N3 đến cầu trường THPT Hoằng Hóa 2	1.000	550	600
7.3.2	Đoạn tiếp theo đến Cống chéo	900	495	540
7.4	Đường xã			
7.4.1	Từ QL1A chạy dọc phía Bắc kênh N3 đến trường THPT Hoằng Hóa 2	1.000	550	600
7.4.2	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường ĐH-HH.04	800	440	480
7.4.3	Từ QL1A đến phía nam cổng Chợ Già mới	1.000	550	600
7.4.4	Đoạn tiếp theo đến NVH thôn 7 Nghĩa Trang	700	385	420
7.4.5	Từ ĐT.509 đến nhà ông Nên (Nghĩa Phú)	500	275	300
7.4.6	Từ ĐH-HH.03 đến trường THPT HH2	1.000	550	600
7.4.7	Từ ĐH-HH.03 đến ông Dịu (thôn 2 Nghĩa Trang)	600	330	360
7.4.8	Từ ĐH-HH.03 đến Cầu Đá thôn 3 Nghĩa Trang	600	330	360
7.4.9	Từ ĐH-HH.03 đến nhà ông Tiến (thôn 4 Nghĩa Trang)	600	330	360
7.4.10	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Phượng (thôn 4 Nghĩa Trang)	500	275	300
7.4.11	Từ ĐH-HH.03 đến nhà bà Dương (thôn 4 Nghĩa Trang)	600	330	360
7.4.12	Từ ĐH-HH.03 đến nhà ông Hưng (thôn 6 Nghĩa Trang)	600	330	360
7.4.13	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Tú (thôn 3 Nghĩa Trang)	500	275	300
7.4.14	Từ ĐH-HH.03 đến nhà ông Thà (thôn 7 Nghĩa Trang)	600	330	360
7.4.15	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hào (thôn 6 Nghĩa Trang)	500	275	300
7.4.16	Từ ĐH-HH.03 đến nhà ông Đoàn (thôn 7 Nghĩa Trang)	600	330	360
7.4.17	Các tuyến đường Từ ĐH-HH.04 đến Cầu Bản Thị; thôn Mi Du; Kim Sơn	450	248	270
7.4.18	Từ nhà bà Ái (thôn 6) đến nhà ông Quang (thôn 5)	500	275	300
7.5	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	400	220	240
8	**Hoằng Trung**			
8.1	ĐH-HH.02 (Hoằng Trung-Hoằng Khánh)			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
8.1.1	Từ tiếp giáp QL1A đến Cổng 8 cửa	1.800	990	1.080
8.1.2	Đoạn tiếp theo đến Trạm Y Tế xã	1.600	880	960
8.1.3	Đoạn tiếp theo đến Trường Mầm non	1.300	715	780
8.1.4	Đoạn tiếp theo đến cầu sông Ấu 5	1.000	550	600
8.1.5	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Trung (giáp xã H.Xuân)	800	440	480
8.2	Đường xã			
8.2.1	Từ tiếp giáp QL1A đến +100m về phía Tây (đường vào thôn Dương Thanh)	1.800	990	1.080
8.2.2	Đoạn tiếp theo đến nhà máy gạch Tuynel Sơn Trang	1.600	880	960
8.2.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thi (thôn Dương Thanh)	1.300	715	780
8.2.4	Từ tiếp giáp QL1A đến ngã 3 nhà bà Cường (thôn Ga)	1.200	660	720
8.2.5	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Xuyền (thôn Ga)	900	495	540
8.2.6	Từ đường sắt Bắc Nam (Cổng chào làng Trinh Hà) đến ngã 3 nhà ông Hiếu (Trinh Hà)	1.000	550	600
8.2.7	Đoạn tiếp theo đến Đình Làng	900	495	540
8.2.8	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 nhà ông Á (thôn 2 Trinh Hà)	800	440	480
8.2.9	Đoạn tiếp theo đến Đình Triệu Việt Vương	700	385	420
8.2.10	Từ ĐT.509 đến nhà ông Hiếu (thôn 1 Trinh Hà)	900	495	540
8.2.11	Từ ĐT.509 đến nhà ông Á (thôn 2 Trinh Hà)	900	495	540
8.2.12	Từ ĐH-HH.02 đến ngã 3 thôn Tự Thiên	900	495	540
8.2.13	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thọ (thôn Tự Nhiên)	800	440	480
8.2.14	Đoạn từ ngã 3 thôn Tư Nhiên đến nhà bà Nhung (thôn Tự Nhiên)	800	440	480
8.2.15	Từ ĐH-HH.02 đến TT văn hóa xã	800	440	480
8.2.16	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 nhà ông Định (thôn Trung Hậu)	700	385	420
8.2.17	Từ ĐH-HH.02 đến Cầu kênh N1 (thôn 1 Xa Vệ)	700	385	420
8.2.18	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Vanh (thôn 4 Xa Vệ)	600	330	360
8.2.19	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Đượm (thôn 4 Xa Vệ)	500	275	300
8.2.20	Từ C.ty Thái Sơn đến Cầu thôn Trung Hậu	700	385	420
8.2.21	Từ NVH thôn 4 Xa Vệ đến nhà ông Mơi (thôn 4 Xa Vệ)	500	275	300
8.3	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	500	275	300
9	**Hoằng Sơn**			
9.1	ĐH-HH.05 (Hoằng Trinh - Hoằng Cát_Bút Trinh)			
9.1.1	Từ tiếp giáp xã H.Trinh đến hết xã H.Sơn (giáp xã H.Khê)	600	330	360
9.2	ĐH-HH.08 (Hoằng Lương - Hoằng Sơn)			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
9.2.1	Từ tiếp giáp xã H.Lương đến nhà văn hóa thôn Cổ Bản	450	248	270
9.2.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Sơn (tiếp giáp ĐH-HH.05)	400	220	240
9.3	Đường xã			
9.3.1	Từ ĐH-HH.08 đến nhà ông Bình (thôn Xuân Sơn)	350	193	210
9.3.2	Đoạn tiếp theo đến Đài phát thanh thôn Xuân Sơn	300	165	180
9.4	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	200	110	120
10	**Hoằng Trinh**			
10.1	ĐH-HH.05 (Hoằng Trinh - Hoằng Cát_Bút Trinh)			
10.1.1	Từ ĐT.509 đến cầu kênh N3	700	385	420
10.1.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Trinh (giáp xã H.Sơn)	600	330	360
10.2	Đường xã			
10.2.1	Từ tiếp giáp QL1A đến ngõ vào nhà ông Nam (thôn 1 Trung Hòa)	600	330	360
10.2.2	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Hương (thôn 1)	500	275	300
10.2.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Khiêu (thôn 1)	400	220	240
10.2.4	Từ ĐT.509 đến nhà ông Phiệt (thôn 1 Thanh Nga)	600	330	360
10.2.5	Từ ĐT.509 đến nhà ông Bình (thôn 3 Trinh Nga)	600	330	360
10.2.6	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Trình (thôn 3)	500	275	300
10.2.7	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hai (thôn 3)	450	248	270
10.2.8	Từ ĐT.509 đến nhà ông Hùng (thôn 1)	500	275	300
10.2.9	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Huấn (thôn 3)	450	248	270
10.2.10	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Khơi (thôn 2)	400	220	240
10.2.11	Từ ĐT.509 đến nhà ông Lực (thôn 4)	450	248	270
10.2.12	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Ao (thôn 4)	400	220	240
10.2.13	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Vanh (thôn 4)	400	220	240
10.2.14	Từ ĐT.509 đến nhà ông Tôn (thôn 1)	450	248	270
10.2.15	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Xuyên (thôn 2)	400	220	240
10.2.16	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Trưởng (thôn 2)	400	220	240
10.3	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	400	220	240
11	**Hoằng Lương**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
11.1	ĐH-HH.08 (Hoằng Lương - Hoằng Sơn)			
11.1.1	Từ ĐT.509 đến hết xã H.Lương (giáp xã H.Sơn)	750	413	450
11.2	Đường xã			
11.2.1	Từ ĐT.509 đến nhà ông Thông thôn Lương Quán	700	385	420
11.2.2	Từ ĐT.509 đến nhà ông Toàn (thôn 4)	700	385	420
11.2.3	Từ ĐT.509 đến tiếp giáp xã Mỹ Lộc (Hậu Lộc)	700	385	420
11.3	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	400	220	240
12	**Hoằng Xuyên**			
12.1	Đường Đê tả Lạch Trường			
12.1.1	Từ tiếp giáp xã H.Cát đến ngã tư cầu phao	550	303	330
12.1.2	Đoạn tiếp theo đến dốc thôn Mỹ Tiến	550	303	330
12.1.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Xuyên	450	248	270
12.2	Đường xã			
12.2.1	Từ Đê Tả Lạch Trường đến ngã 4 Nhà văn hóa thôn Nam Long	600	330	360
12.2.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư nhà ông Nên (thôn Bắc Long)	500	275	300
12.2.3	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp Đê Tả Lạch Trường	400	220	240
12.2.4	Từ ngã tư nhà ông Nên (Bắc Long) đến NVH thôn Trung Tuyết	350	193	210
12.2.5	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Can (thôn Trung Tuyết)	300	165	180
12.2.6	Từ Đê tả Lạch Trường đến ngã 3 thôn Mỹ Tiến	400	220	240
12.4	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	200	110	120
13	**Hoằng Cát**			
13.1	ĐH-HH.05 (Hoằng Trinh - Hoằng Cát_Bút Trinh)			
13.1.2	Từ tiếp giáp xã H.Khê đến ngã 3 Bưu điện (tiếp giáp đê tả Lạch Trường)	600	330	360
13.2	Đường Đê tả Lạch Trường			
13.2.1	Từ tiếp giáp xã H.Lý đến hết xã H.Cát (Đê tả Lạch Trường)	1.000	550	600
13.3	Đường xã			
13.3.1	Từ Đê Tả Lạch Trường đến hết thôn Cát Nội	400	220	240
13.3.2	Từ Đê Tả Lạch Trường đến trụ sở UBND xã	400	220	240
13.3.3	Từ nhà ông Quế đến nhà ông Dũng (thôn Ba Đình)	350	193	210
13.3.4	Từ nhà ông Nhân đến nhà ông Xứng (thôn Ba Đình)	300	165	180
13.3.5	Từ nhà ông Khanh đến nhà ông Quản (thôn Nam Bình)	350	193	210
13.4	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	200	110	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
14	**Hoằng Khê**			
14.1	ĐH-HH.05 (Hoằng Trinh - Hoằng Cát_Bút Trinh)			
14.1.1	Từ tiếp giáp xã H.Sơn đến nhà ông Tuấn thôn 2	600	330	360
14.1.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Khê (tiếp giáp xã H.Cát)	700	385	420
14.2	ĐH-HH.07 (Hoằng Quý - Hoằng Khê)			
14.2.1	Từ tiếp giáp xã H.Quý đến tiếp giáp đường ĐH-HH.05	350	193	210
14.3	Đường xã			
14.3.1	Từ ĐH-HH.05 đến ngã 3 nhà ông Hùng đi Trạm Y tế xã	400	220	240
14.3.2	Đoạn tiếp theo đến Gốc đa (thôn 6)	350	193	210
14.3.3	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Hùng (thôn 3) đến Trạm điện	300	165	180
14.3.4	Đoạn tiếp theo đến Mả Mái thôn 1	300	165	180
14.3.5	Từ nhà ông Vần đến tiếp giáp QL10	300	165	180
14.4	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	200	110	120
15	**Hoằng Quỳ**			
15.1	ĐH-HH.11 (Hoằng Quỳ - Hoằng Hợp - Hoằng Giang)			
15.1.1	Từ giáp QL1A đến cổng trường THPT Lưu Đình Chất	1.500	825	900
15.1.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Quỳ (giáp xã H.Hợp)	1.200	660	720
15.2	Đường xã			
15.2.1	Từ tiếp giáp QL1A đến cổng trường Tiểu học H.Quỳ	900	495	540
15.2.2	Đoạn tiếp theo đến Đình làng thôn Ích Hạ	600	330	360
15.2.3	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.11	700	385	420
15.2.4	Từ tiếp giáp QL1A đến Đình làng thôn Phúc Tiên	800	440	480
15.2.5	Đoạn tiếp theo đến Cầu cống thôn Trọng Hậu	600	330	360
15.2.6	Từ tiếp giáp QL1A đến Trường Mầm non (thôn Quỳ Chữ)	900	495	540
15.2.7	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 nhà bà Nguyên (thôn Quỳ Chữ)	600	330	360
15.2.8	Đoạn tiếp theo từ ngã 3 đến nhà ông Sức (thôn Quỳ Chữ)	500	275	300
15.2.9	Đoạn tiếp theo từ ngã 3 đến Giếng Nghè sen	500	275	300
15.2.10	Từ tiếp giáp QL1A đến Đình làng thôn Đông Khê	500	275	300
15.2.11	Đoạn tiếp theo đến kênh tiêu Hợp Khê	450	248	270

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
15.2.12	Từ ngã ba nhà ông Đúc đến nhà ông Lớng	450	248	270
15.3	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	400	220	240
16	**Hoằng Hợp**			
16.1	ĐH-HH.03 (Hoằng Kim - Hoằng Giang - Hoằng Hợp)			
16.1.1	Từ tiếp giáp xã H.Giang đến hết xã H.Hợp (giáp xã H.Lý)	500	275	300
16.2	ĐH-HH.11 (Hoằng Quỳ - Hoằng Hợp - Hoằng Giang)			
16.2.1	Từ tiếp giáp xã H.Quỳ đến nhà ông Thiết Mơ (thôn 11)	700	385	420
16.2.2	Đoạn tiếp theo đến ông Phúc (thôn 8)	600	330	360
16.2.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Dự (thôn 8)	650	358	390
16.2.4	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Mai (thôn 5)	700	385	420
16.2.5	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Hợp (giáp xã H.Giang)	600	330	360
16.3	Đường xã			
16.3.1	Từ ĐH-HH.03 đến Bưu điện VH xã	700	385	420
16.3.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Cát (thôn 7)	650	358	390
16.3.3	Đoạn tiếp theo đến đầu thôn Nhân Vực	600	330	360
16.3.4	Từ ĐH-HH.11 qua cống N10 (Quỳ Thanh) giáp thôn Quỹ Chữ (Hoằng Quỳ)	500	275	300
16.3.5	Từ ĐH-HH.03 đến nhà ông Hải (thôn 10)	500	275	300
16.4	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	200	110	120
17	**Hoằng Minh**			
17.1	Đường Đê hữu Lạch Trường			
17.1.1	Từ tiếp giáp QL10 (ngã 3 Cự Đà) đến nhà bà Sáu (thôn 1)	600	330	360
17.1.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Minh (giáp xã H.Đức)	500	275	300
17.2	ĐH-HH.15 (Đường Cán cờ)			
17.2.1	Từ tiếp giáp QL10 đến ngã 4 đường vào đền Đồng Cổ	2.200	1.210	1.320
17.2.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Minh (giáp xã H.Anh)	2.000	1.100	1.200
17.3	Đường xã			
17.3.1	Từ tiếp giáp QL10 đến ngã 4 đường Cán Cờ (Đền Đồng Cổ)	1.000	550	600
17.3.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 thôn 8	900	495	540
17.3.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Đảm (thôn 10)	600	330	360
17.3.4	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Minh (giáp xã H.Đồng)	500	275	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
17.3.5	Từ tiếp giáp QL10 qua trạm biến thế thôn 6 đến tiếp giáp đường vào đền Đồng Cổ	700	385	420
17.3.6	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Lượng (thôn 5)	700	385	420
17.3.7	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Thảo (thôn 5)	800	440	480
17.3.8	Từ UBND xã H.Minh đến Ngã 4 trại chăn nuôi (nhà bà Tuyên thôn 3)	700	385	420
17.3.9	Từ Đền Đồng Cổ đến mương tiêu hộc Kéo Ro thôn 7	700	385	420
17.3.10	Từ Đê hữu Lạch Trường đến cầu thôn 3	500	275	300
17.3.11	Từ Đê hữu Lạch Trường đến nhà ông Giảng (thôn 3)	500	275	300
17.3.12	Từ ngã 3 thôn 2 đến nhà ông Thọ (thôn 1)	500	275	300
17.3.13	Từ Đê hữu Lạch Trường đến nhà ông Trác (thôn 1)	450	248	270
17.3.14	Từ Đê hữu Lạch Trường đến nhà ông Thọ (thôn 1)	450	248	270
17.4	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	450	248	270
18	**Hoằng Phúc**			
18.1	ĐH-HH.13 (Thị trấn Bút Sơn - Hoằng Trường)			
18.1.1	Từ tiếp giáp TT Bút Sơn đến hết xã H.Phúc (giáp xã H.Đạt)	600	330	360
18.2	ĐH-HH.17 (Hoằng Phúc-Hoằng Đạt-Hoằng Hà)			
18.2.1	Từ ĐH-HH.18 đến kênh N15	1.200	660	720
18.2.2	Đoạn tiếp theo đến trụ sở UBND xã	800	440	480
18.2.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã H.Phúc (giáp xã H.Đạt)	700	385	420
18.3	ĐH-HH.18 (Thị trấn Bút Sơn - Hoằng Đạo)			
18.3.1	Từ tiếp giáp trường Mầm non TT Bút Sơn đến ngã tư Dọc	1.300	715	780
18.3.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư xóm Bến	1.200	660	720
18.3.3	Đoạn tiếp theo đến cầu xóm Bến	1.000	550	600
18.3.4	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Phúc (giáp xã H.Đạo)	800	440	480
18.4	Đường xã			
18.4.1	Từ ĐH-HH.17 (UBND xã) đến nhà ông Nhân (thôn Bút Cương)	450	248	270
18.4.2	Từ ĐH-HH.19 (Nhà VH thôn Hoằng Lọc) đến nhà bà Sánh (thôn Hoằng Lọc)	550	303	330
18.4.3	Từ ĐH-HH.19 (nhà ông Dự) đến nhà ông Ngọc (thôn Hoằng Lọc)	550	303	330
18.4.4	Từ ĐH-HH.19 (Ao Lão) đến nhà ông Ba (thôn Bút Cương)	550	303	330

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
18.4.5	Từ ĐH-HH.19 (Ao Lão) đến nhà ông Bốn (thôn Bút Cương)	450	248	270
18.4.6	Từ ĐH-HH.19 (UBND xã) đến nhà ông Tồn (thôn Bút Cương)	400	220	240
18.4.7	Từ tiếp giáp TT Bút Sơn đến Cầu Hiền (Đường bờ sông Gòng)	550	303	330
18.5	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	400	220	240
19	**Hoằng Đức**			
19.1	ĐH-HH.12 (Đường Tránh quốc lộ 10)			
19.1.1	Đoạn tiếp theo đến Quốc lộ 10 (Đê Lạch Trường) đến đường rẽ phố Đức Sơn (thôn 3 cũ)	1.500	825	900
19.1.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn 10 H.Đức (Mả Vào)	1.800	990	1.080
19.1.3	Đoạn tiếp theo đến hết nhà văn hóa thôn 11	2.200	1.210	1.320
19.1.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Gòng 2	2.800	1.540	1.680
19.2	ĐH-HH.27 (TT Bút Sơn-Hoằng Đức)			
19.2.1	Từ đường tránh QL10 (thôn 5) đến Trường THCS xã	1.000	550	600
19.2.2	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường tránh QL10 (Cầu tre cũ)	1.200	660	720
19.3	Đường xã			
19.3.1	Từ ĐH-HH.27 (trường THCS) đến ngã 3 thôn 8, thôn 10 (Chợ Cóc)	800	440	480
19.3.2	Đoạn tiếp theo đến Cồn Sơn thôn 7	700	385	420
19.3.3	Từ chợ Cóc thôn 8 đến NVH thôn 10	600	330	360
19.3.4	Từ đường tránh QL10 (Đồng Nội) đến nhà bà Hợi (thôn 10)	900	495	540
19.3.5	Từ đường tránh QL10 đến nhà ông Cáp (thôn 4)	600	330	360
19.3.6	Từ đường tránh QL10 đến nhà bà Dương (thôn 11)	700	385	420
19.3.7	Từ đường tránh QL10 đến nhà ông Bình Tàng (thôn 11)	700	385	420
19.3.8	Từ đường tránh QL10 đến tượng đài Liệt sĩ	600	330	360
19.3.9	Từ đường tránh QL10 đến nhà ông Minh (thôn 4)	700	385	420
19.3.10	Từ đường tránh QL10 đến nhà ông Hợi (thôn 1)	600	330	360
19.4	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	500	275	300
20	**Hoằng Hà**			
20.1	ĐH-HH.13 (Thị trấn Bút Sơn - Hoằng Trường)			
20.1.1	Từ tiếp giáp xã H.Đạt đến cầu Cách	700	385	420
20.2	ĐH-HH.17 (Hoằng Phúc-Hoằng Đạt-Hoằng Hà)			
20.2.1	Từ tiếp giáp xã H.Đạt (cống Đồng Thâu) đến ngã 3 chùa Tây	650	358	390

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
20.2.2	Đoạn tiếp theo đến trụ sở UBND xã	700	385	420
20.2.3	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 vào thôn Hà Thái đến tiếp giáp ĐH-HH.13	600	330	360
20.2.4	Từ ngã 3 chùa Tây đến trụ sở UBND xã H.Đạt	700	385	420
20.3	ĐH-HH.17b (Ngọc Đinh - Hoằng Đạo)			
20.3.1	Từ ĐH-HH.13 (ngã 3 trường Tiểu học Ngọc Đinh) đến hết xã H.Hà (giáp xã H.Đạo)	600	330	360
20.4	Đường xã			
20.4.1	Từ trụ sở UBND xã đến chợ Bến	350	193	210
20.4.2	Các tuyến đường Từ ĐH-HH.13 đến thôn 5	300	165	180
20.4.3	Các tuyến đường Từ ĐH-HH.17 đến thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5	300	165	180
20.5	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	200	110	120
21	**Hoằng Đạt**			
21.1	ĐH-HH.13 (Thị trấn Bút Sơn - Hoằng Trường)			
21.1.1	Từ tiếp giáp xã H.Phúc đến hết xã H.Đạt (giáp thôn Ngọc Đinh, xã H.Hà)	700	385	420
21.2	ĐH-HH.17 (Hoằng Phúc-Hoằng Đạt-Hoằng Hà)			
21.2.1	Từ tiếp giáp xã H.Phúc đến ngã 3 đường ĐH-HH.13	700	385	420
21.2.2	Đoạn tiếp theo đến Trạm Y tế xã	550	303	330
21.2.3	Đoạn tiếp đến Nhà văn hóa thôn Hạ Vũ 2	700	385	420
21.2.4	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Đạt (giáp xã H.Hà_cống Đồng Thâu)	600	330	360
21.2.5	Từ NVH thôn Hạ Vũ 2 qua ngã tư thôn Tam Nguyên đến quán nhà ông Liêm (thôn Hạ Vũ 1)	600	330	360
21.2.6	Từ UBND xã đến Đồng Bần (giáp xã H.Hà)	600	330	360
21.3	Đường xã			
21.3.1	Từ ĐH-HH.13 đến nhà bà Xoan (thôn Trù Ninh)	300	165	180
21.3.2	Từ ĐH-HH.13 đến nhà ông Nam (thôn Trù Ninh)	400	220	240
21.3.3	Từ ĐH-HH.13 (chợ Đình) đến ĐH-HH.17	600	330	360
21.3.4	Từ ĐH-HH.17 đến nhà bà An (thôn Trù Ninh)	350	193	210
21.3.5	Từ ĐH-HH.17 đến nhà ông Sử (thôn Tam Nguyên)	400	220	240
21.3.6	Từ ĐH-HH.17 đến ngã 3 nhà bà Chiên (thôn Tam Nguyên)	350	193	210
21.3.7	Từ ĐH-HH.17 đến nhà ông Tý (thôn Tam Nguyên)	400	220	240
21.3.8	Các đường Từ ĐH-HH.13 đến thôn Hạ Vũ 1	300	165	180
21.3.9	Các đường Từ ĐH-HH.13 đến thôn Hạ Vũ 2	300	165	180
21.3.10	Các đường Từ ĐH-HH.13 đến thôn Tam Nguyên	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
21.4	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	200	110	120
22	**Hoằng Đạo**			
22.1	ĐH-HH.16 (Hoằng Vinh - Hoằng Lưu - Hoằng Đạo)			
22.1.1	Từ tiếp giáp xã H.Thắng đến tiếp giáp ĐT.510	1.500	825	900
22.2	ĐH-HH.17b (Ngọc Đinh - Hoằng Đạo)			
22.2.1	Từ tiếp giáp xã H.Hà (Cống 5 cửa) đến tiếp giáp ĐT.510	1.400	770	840
22.3	ĐH-HH.18 (Thị trấn Bút Sơn - Hoằng Đạo)			
22.3.1	Từ tiếp giáp xã H.Phúc đến Cầu thôn Cầu Hiền	600	330	360
22.3.2	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.18b	800	440	480
22.4	ĐH-HH.18b (Đường Bắc Kênh Nam)			
22.4.1	Từ cầu vào thôn Dư Khánh đến Cổng làng Tê Thôn	3.500	1.925	2.100
22.4.2	Đoạn tiếp theo đến cổng Trường Lê Viết Tạo	2.600	1.430	1.560
22.4.3	Đoạn tiếp theo đến cổng Trường THCS H.Đạo	1.800	990	1.080
22.4.4	Đoạn tiếp theo đến cầu vào thôn Đạo Ninh	1.500	825	900
22.4.5	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.17b	1.200	660	720
22.5	ĐH-HH.33 (Hoằng Đạo-Hoằng Tiến)			
22.5.1	Từ ĐT.510 đến cầu choán (mới)	2.000	1.100	1.200
22.6	Đường xã			
22.6.1	Từ ĐT.510 đến nhà ông Thoa (thôn Đạo Lý)	700	385	420
22.6.2	Từ ĐT.510 đến tường phía Nam khu di tích	700	385	420
22.6.3	Từ ĐH-HH.18b đến ngã 3 Dư Khánh	600	330	360
22.6.4	Từ ngã 4 đường Dư Khánh đến ngã 4 nhà ông Doạt (Tê Thôn)	600	330	360
22.7	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	500	275	300
23	**Hoằng Thắng**			
23.1	ĐH-HH.16 (Hoằng Vinh - Hoằng Lưu - Hoằng Đạo)			
23.1.1	Từ tiếp giáp xã H.Lưu đến ngã 4 Chợ Đền	600	330	360
23.1.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 thôn Hải Phúc	1.200	660	720
23.1.3	Đoạn tiếp theo đến Trường THCS	800	440	480
23.1.4	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 thôn Gia Hòa	1.000	550	600
23.1.5	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Thắng (giáp xã H.Đạo)	800	440	480
23.2	ĐH-HH.26 (Hoằng Thắng - Hoằng Thịnh - Hoằng Lộc)			
23.2.1	Từ ngã 3 thôn Gia Hòa đến hết địa phận xã H.Thắng (giáp xã H.Thái)	600	330	360
23.3	ĐH-HH.32 (Hoằng Thắng - Hoằng Lưu)			
23.3.1	Từ ngã 3 thôn Hải Phúc đến hết xã H.Thắng (thôn 12), tiếp giáp xã H. Lưu	600	330	360

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
23.4	Đường xã			
23.4.1	Từ cầu măng xóm 1 đến nhà ông Hai Lịch	500	275	300
23.4.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Mạu Gia Hòa	500	275	300
23.4.3	Từ phía bắc chợ đền đến bắc cồn chùa	500	275	300
23.4.4	Từ phía nam chợ Đền nhà trạm viên thông VINAPHONE	500	275	300
23.4.5	Từ cầu kênh Phong Châu đến giáp kênh 9	500	275	300
23.5	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	400	220	240
24	**Hoằng Đồng**			
24.1	ĐH-HH.16 (Hoằng Vinh - Hoằng Lưu - Hoằng Đạo)			
24.1.1	Từ tiếp giáp xã H.Vinh đến ngã tư Trạm điện	900	495	540
24.1.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường rẽ đi H.Thịnh	1.100	605	660
24.1.3	Đoạn tiếp theo từ ngã 3 đến hết xã H.Đồng (tiếp giáp xã H.Thịnh)	900	495	540
24.2	Đường xã			
24.2.1	Từ ĐT.510 qua trạm điện 110KV đến tiếp giáp đường ĐH-HH.16	700	385	420
24.2.2	Đoạn tiếp theo đến cầu kênh N20	600	330	360
24.2.3	Từ ĐT.510 (cổng chào xã) đến ĐH-HH.16 (ngã 4 Trạm điện)	1.500	825	900
24.2.4	Đoạn tiếp theo từ ngã 4 trạm điện đến ngã 4 ao cá Bác Hồ	900	495	540
24.2.5	Từ ĐT.510 đến Nhà Văn hóa thôn Lê Lợi	600	330	360
24.2.6	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (ngã tư ông Nguyên)	700	385	420
24.2.7	Từ ĐH-HH.16 (ngã 3 rẽ đi H.Thịnh) qua Trụ sở UBND xã đến đến cầu kênh N20	700	385	420
24.3	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	550	303	330
25	**Hoằng Vinh**			
25.1	ĐH-HH.12 (Đường Tránh quốc lộ 10)			
25.1.1	Từ cầu Gòng 2 đến nhà ông Mưu (thôn 2)	2.500	1.375	1.500
25.1.2	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp QL10	3.000	1.650	1.800
25.2	ĐH-HH.16 (Hoằng Vinh - Hoằng Lưu - Hoằng Đạo)			
25.2.1	Từ cầu kênh N22 (tiếp giáp QL10) đến ngã 4 (nhà ông Muôn)	1.000	550	600
25.2.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Vinh (tiếp giáp xã H.Đồng)	900	495	540
25.3	Đường xã			
25.3.1	Từ QL10 (cầu kênh Nam) đến C.ty rau quả XNK	800	440	480
25.3.2	Từ QL10 đến Trạm biến áp Hoằng Vinh 1	1.000	550	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
25.3.3	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường đi ĐT.510 và đi ĐH-HH.16	900	495	540
25.3.4	Từ Đường QL10 đến nhà ông Đảng (thôn 6)	800	440	480
25.3.5	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Úy (thôn 5)	700	385	420
25.3.6	Từ cầu kênh Nam đến nhà bà Hưng (thôn 1)	700	385	420
25.3.7	Từ Đường QL10 (tránh) đến C.ty rau quả XNK	800	440	480
25.3.8	Đoạn tiếp theo đến Nhà văn hóa thôn 2	800	440	480
25.3.9	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (Bưu điện VH xã)	850	468	510
25.3.10	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Tuân (thôn 6)	750	413	450
25.3.11	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (nhà ông Muôn)	850	468	510
25.3.12	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Úy (thôn 5)	750	413	450
25.4	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	600	330	360
26	**Hoằng Thịnh**			
26.1	ĐH-HH.16 (Hoằng Vinh - Hoằng Lưu - Hoằng Đạo)			
26.1.1	Từ tiếp giáp xã H.Đồng đến nhà bà Thái thôn 5	800	440	480
26.1.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 nhà ông Hùng thôn 6	900	495	540
26.1.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Thịnh (giáp xã H.Lộc)	800	440	480
26.2	ĐH-HH.26 (Hoằng Thắng - Hoằng Thịnh - Hoằng Lộc)			
26.2.1	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (ngã 4 UBND xã)	900	495	540
26.2.2	Đoạn tiếp theo từ ngã 4 UBND xã đến nhà ông Lạn (thôn 9)	800	440	480
26.2.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Thịnh (giáp xã H.Lộc)	700	385	420
26.3	Đường xã			
26.3.1	Từ ĐT.510 đến tiếp giáp ĐH-HH.16 (ngã 4 ông Sinh)	800	440	480
26.3.2	Đoạn tiếp theo đến Nhà ông Thực (thôn 3)	700	385	420
26.3.3	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (ngã 3 Chợ Đình)	1.000	550	600
26.3.4	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (ngã 4 ông Hùng thôn 6)	800	440	480
26.3.5	Từ ĐT.510 đến Nhà Văn hóa Thôn 1, Thôn 6	800	440	480
26.3.6	Từ ĐT.510 đến nhà ông Nhung (thôn 6)	800	440	480
26.3.7	Từ ĐT.510 đến nhà ông Trào (thôn 6)	800	440	480
26.3.8	Từ NVH thôn 1 đến ngõ rẽ vào nhà ông Minh Sào (thôn 2)	600	330	360
26.3.9	Từ nhà ông Tấn đến nhà ông Châu (thôn 4)	700	385	420
26.3.10	Từ nhà bà Hoa (thôn 4) đến nhà bà Dung Sáu (thôn 9)	600	330	360

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
26.3.11	Từ nhà ông Cường Nguyên đến nhà ông Giao (Thôn 9)	600	330	360
26.3.12	Từ ĐH-HH.16 (ông Lạn) đến nhà ông Tân (thôn 7)	700	385	420
26.3.13	Từ nhà ông Hùng Vân thôn 5 đến nhà ông Sáu (thôn 8)	700	385	420
26.3.14	Từ ĐH-HH.26 (Ao ông Phú) đến nhà ông Kháng (thôn 8)	750	413	450
26.3.15	Từ nhà ông Vinh đến nhà ông Biểu (thôn 7)	650	358	390
26.4	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	550	303	330
27	**Hoằng Thái**			
27.1	ĐH-HH.26 (Hoằng Thắng - Hoằng Thịnh - Hoằng Lộc)			
27.1.1	Từ tiếp giáp xã H.Thắng đến Trạm Y tế	600	330	360
27.1.2	Đoạn tiếp theo đến Bưu điện VH xã	700	385	420
27.1.3	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐT.510 (ngã 4 xóm Thịnh)	800	440	480
27.2	Đường xã			
27.2.1	Từ ĐT.510 (ngã 3 Chinh Chính) đến trường THCS	700	385	420
27.2.2	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.26 (Trạm Y Tế xã)	600	330	360
27.2.3	Các đường Từ ĐT.510 đến thôn 1, thôn 3, thôn 6	500	275	300
27.2.4	Từ ĐH-HH.26 đến nhà ông Bắc (thôn 1)	400	220	240
27.2.5	Từ ĐH-HH.26 đến nhà ông Quang (thôn 3)	400	220	240
27.2.6	Từ ĐH-HH.26 (ngã 3 trạm điện) đến ngã 3 nhà ông Phương (thôn 4)	450	248	270
27.2.7	Từ ĐH-HH.26 đến ngã 3 nhà ông Phúc (thôn 10)	400	220	240
27.2.8	Từ ĐH-HH.26 đến ngã 3 Ao ông Trà (thôn 5)	400	220	240
27.2.9	Từ ĐH-HH.26 đến kênh N26A	400	220	240
27.2.10	Từ ĐH-HH.26 (ngã 3 Bưu điện VH xã) đến kênh N26A	450	248	270
27.2.11	Từ ĐH-HH.26 đến ngã 3 nhà ông Giới (thôn 9)	400	220	240
27.2.12	Từ ĐH-HH.26 đến ngã 3 nhà ông Thức thôn 9	400	220	240
27.2.13	Từ ngã tư Chợ Hành cũ đến kênh tiêu Thành Châu	400	220	240
27.3	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	350	193	210
28	**Hoằng Lộc**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
28.1	ĐH-HH.16 (Hoằng Vinh - Hoằng Lưu - Hoằng Đạo)			
28.1.1	Từ tiếp giáp xã H.Thịnh đến ngã 4 cây đa	2.000	1.100	1.200
28.1.2	Từ Bảng Môn Đình qua UB đến hết xã H.Lộc (tiếp giáp tiếp giáp ĐT.510)	1.500	825	900
28.2	ĐH-HH.25 (Hoằng Lộc - Hoằng Lưu)			
28.2.1	Từ tiếp giáp xã H.Quang đến Ao cá Bác Hồ	3.000	1.650	1.800
28.2.2	Đoạn tiếp theo đến Bia Văn Chỉ	4.500	2.475	2.700
28.2.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư (Tiếp giáp ĐT.510)	6.000	3.300	3.600
28.2.4	Đoạn tiếp theo đến hết khu vui chơi giải trí (Lê Đình Hiền)	4.000	2.200	2.400
28.2.5	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Lộc (tiếp giáp xã H.Thành)	1.500	825	900
28.3	ĐH-HH.26 (Hoằng Thắng - Hoằng Thịnh - Hoằng Lộc)			
28.3.1	Từ tiếp giáp xã H.Thịnh đến HTX nông nghiệp	1.200	660	720
28.3.2	Đoạn tiếp theo đến ĐT.510 (Cồn mả loa H.Đại)	1.500	825	900
28.4	Đường xã			
28.4.1	Từ ĐH-HH.16 (nhà bà Lái) đến ngã 4 cây Đa	1.500	825	900
28.4.2	Từ ĐH-HH.16 đến NVH thôn Bái Đông	1.000	550	600
28.4.3	Từ ĐH-HH.16 qua nhà bà Thanh (thôn Đình Nam) đến nhà ông Khâm (thôn Đình Nam)	1.000	550	600
28.4.4	Từ ĐH-HH.16 đến tiếp giáp ĐH-HH.26 (nhà ông Trung)	1.000	550	600
28.4.5	Từ ĐH-HH.16 đến Ao ông Bao (thôn Đông Phú)	1.000	550	600
28.4.6	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.25	900	495	540
28.4.7	Từ ĐH-HH.25 đến nhà ông Thuật (thôn Đình Bảng)	900	495	540
28.4.8	Từ ĐH-HH.25 đến nhà bà Thu (thôn Sau)	900	495	540
28.4.9	Từ ĐH-HH.25 đến NVH thôn Hưng Thịnh	1.000	550	600
28.4.10	Từ ĐH-HH.26 (Trường Mầm non) đến Ao nhà ông Chư (thôn Chùa)	1.000	550	600
28.4.11	Từ ĐH-HH.26 đến nhà ông Khánh (thôn Đồng Mẫu)	900	495	540
28.5	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	600	330	360
29	**Hoằng Thành**			
29.1	ĐH-HH.16 (Hoằng Vinh - Hoằng Lưu - Hoằng Đạo)			
29.1.1	Từ ĐT.510 đến hết địa phận xã H.Thành (giáp xã H.Trạch)	1.000	550	600
29.2	ĐH-HH.25 (Hoằng Lộc - Hoằng Lưu)			
29.2.1	Từ tiếp giáp xã H.Lộc đến trường THPT HH4	1.500	825	900
29.2.2	Đoạn tiếp theo đến Cống Chăng	1.200	660	720
29.2.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã H.Thành	1.300	715	780

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
29.3	ĐH-HH.30 (Hoằng Thành - Hoằng Châu)			
29.3.1	Từ ĐH-HH.16 đến ngã (Tượng đài)	1.000	550	600
29.3.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 nhà ông Thái (thôn 8)	800	440	480
29.3.3	Đoạn tiếp theo từ ngã 3 nhà ông Thái (thôn 8) đến tiếp giáp ĐH-HH.25	900	495	540
29.3.4	Từ ngã 3 nhà ông Thái (thôn 8) đến hết xã H.Thành (giáp xã H.Châu)	700	385	420
29.4	Đường xã			
29.4.1	Từ ĐH-HH.16 đến nhà bà Nhâm (thôn 1)	600	330	360
29.4.2	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Như (thôn 2)	600	330	360
29.4.3	Từ ĐH-HH.16 đến tiếp giáp ĐT.510	500	275	300
29.4.4	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Thắng (thôn 5)	600	330	360
29.4.5	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Gương (thôn 2)	600	330	360
29.4.6	Từ ĐH-HH.16 đến Cồn Ổi (thôn 3)	550	303	330
29.4.7	Từ ĐH-HH.25 đến nhà ông Vọng (thôn 6)	600	330	360
29.4.8	Từ ĐH-HH.25 đến nhà ông Giới thôn 6	600	330	360
29.4.9	Từ ĐH-HH.30 đến nhà ông Nghiễm (thôn 1)	600	330	360
29.4.10	Từ ĐH-HH.30 đến nhà bà Nho (thôn 5)	550	303	330
29.4.11	Từ ĐH-HH.30 đến nhà ông Bảy (thôn 7)	600	330	360
29.4.12	Từ nhà ông Hùng (thôn 4) đến giáp đường 16 (ông Chiến)	500	275	300
29.5	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	500	275	300
30	**Hoằng Trạch**			
30.1	ĐH-HH.16 (Hoằng Vinh - Hoằng Lưu - Hoằng Đạo)			
30.1.1	Từ tiếp giáp xã H.Thành (ngã 3 Đồng Chăm) đến ngã 4 vào UBND xã	600	330	360
30.1.2	Đoạn tiếp theo đến gốc Trôi (thôn 3)	550	303	330
30.1.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Trạch (tiếp giáp xã H.Tân)	500	275	300
30.2	Đường xã			
30.2.1	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Dần (thôn 3)	400	220	240
30.2.2	Từ ĐH-HH.16 đến ngõ nhà bà Khuyên (thôn 5)	350	193	210
30.2.3	Từ ĐH-HH.16 đến cống Cầu Máng	350	193	210
30.2.4	Từ ĐH-HH.16 đến cống Cầu Dừa	350	193	210
30.4	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	250	138	150
31	**Hoằng Phong**			
31.1	ĐH-HH.16 (Hoằng Vinh - Hoằng Lưu - Hoằng Đạo)			
31.1.1	Từ tiếp giáp xã H.Châu đến ngã tư ông Biểu (thôn Đình Sen)	700	385	420

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
31.1.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Phong (tiếp giáp xã H.Lưu)	650	358	390
31.2	Đường xã			
31.2.1	Từ ĐH-HH.16 đến ngã 4 (nhà ông Phiệt_thôn Nam Hạc)	550	303	330
31.2.2	Đoạn tiếp theo từ ngã 4 (nhà ông Phiệt_thôn Nam Hạc) đến Trạm bơm thôn Liên Sơn	550	303	330
31.2.3	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 (nhà ông Tâm_thôn Bắc Hải)	500	275	300
31.2.4	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Phong _Cầu Núc (giáp xã H.Lưu)	450	248	270
31.2.5	Từ ngã tư nhà ông Phiệt (thôn Nam Hạc) đến nhà ông Quyết (thôn Đình Long)	400	220	240
31.2.6	Từ ngã tư nhà ông Phiệt (thôn Nam Hạc) đến ngã 3 ông Chinh (thôn Nam Hạc)	500	275	300
31.2.7	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Quyền (thôn Nam Hạc)	400	220	240
31.2.8	Từ ĐH-HH.16 đến Cầu Nghè thôn Đình Sen	400	220	240
31.2.9	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Luận (thôn Đình Sen)	300	165	180
31.2.10	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Nhớ (thôn Đình Sen)	300	165	180
31.2.11	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Dần (thôn Đình Sen)	300	165	180
31.2.12	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Vê (thôn Nam Hạc)	300	165	180
31.2.13	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Kha Mai (thôn Nam Hạc)	350	193	210
31.2.14	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Thái (thôn Trung Triều)	400	220	240
31.2.15	Từ ngã tư nhà ông Linh (thôn Liên Sơn) đến Cống cũ (ông Doanh thôn Hải Long)	300	165	180
31.3	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	250	138	150
32	**Hoằng Lưu**			
32.1	ĐH-HH.16 (Hoằng Vinh - Hoằng Lưu - Hoằng Đạo)			
32.1.1	Từ tiếp giáp xã H.Phong đến ngã ba Bưu điện (tiếp giáp đường ĐH-HH.25)	700	385	420
32.1.2	Đoạn tiếp theo đến cầu kênh tiêu (sau trường Tiểu học H.Lưu)	700	385	420
32.1.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Lưu (tiếp giáp H.Thắng)	500	275	300
32.1.4	Từ ngã 3 ngõ Toan đến hết xã H.Lưu (cầu Núc H.Phong)	500	275	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
32.2	ĐH-HH.25 (Hoằng Lộc - Hoằng Lưu)			
32.2.1	Từ tiếp giáp xã H.Thành đến ngã 3 Bưu điện VH xã	1.000	550	600
32.3	ĐH-HH.32 (Hoằng Thắng - Hoằng Lưu)			
32.3.1	Từ tiếp giáp xã H.Thắng đến tiếp giáp ĐH-HH.25 (ngã 3 nhà ông Dự thôn Phục Lễ)	500	275	300
32.4	Đường xã			
32.4.1	Từ ĐH-HH.16 (ngõ ông Năm) đến đầu Bè (thôn Phương Khê)	400	220	240
32.4.2	Từ ĐH-HH.16 (ngã 3 ông Đoan) đến ngõ ông Hoàn Ý (thôn Phượng Ngô 1)	300	165	180
32.4.3	Từ ĐH-HH.16 (ngã 3 ông Đoan) đến ngõ ông Quy (thôn Phượng Ngô 1)	300	165	180
32.4.4	Từ ĐH-HH.16 (ngã 3 ông Phương) đến ngõ ông Mạc (thôn Phượng Ngô 2)	300	165	180
32.4.5	Từ ĐH-HH.16 (ngã 3 ông Tộc) đến nhà ông Lân (thôn Phượng Ngô 1)	300	165	180
32.4.6	Từ ĐH-HH.32 đến ngã 3 nhà ông Hừng (thôn Nghĩa Phú)	300	165	180
32.4.7	Từ ĐH-HH.32 đến ngã 3 đường ĐH-HH.16 (nhà ông Đức thôn Nghĩa Lập)	300	165	180
32.4.8	Từ ĐH-HH.32 (nhà ông Đức) đến ĐH-HH.16	400	220	240
32.4.9	Từ ĐH-HH.32 (nhà ông Toản) đến ngõ nhà ông Hạnh (thôn Nghĩa Phú)	300	165	180
32.4.10	Từ ĐH-HH.32 (nhà ông Tuyên) đến ĐH-HH.16	400	220	240
32.4.11	Từ ngã 3 ĐH-HH.16 (nhà ông Đểnh) đến ĐH-HH.32	400	220	240
32.4.12	Từ ĐH-HH.32 đến ngõ nhà ông Biểu (thôn Nghĩa Phú)	300	165	180
32.4.13	Từ ĐH-HH.32 (ngõ ông Thành) đến ngõ nhà ông Cử (nghĩa Phú)	300	165	180
32.4.14	Từ ĐH-HH.32 (ngõ ông Thành) đến ĐH-HH.16	400	220	240
1.4	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	300	165	180
33	**Hoằng Châu**			
33.1	ĐH-HH.16 (Hoằng Vinh - Hoằng Lưu - Hoằng Đạo)			
33.1.1	Từ tiếp giáp xã H.Tân đến ngã 3 ông Thái (Thôn 6)	700	385	420
33.1.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 trường THCS	800	440	480
33.1.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Châu (giáp H.Phong)	700	385	420
33.2	Đường xã			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
33.2.1	Từ ngã 3 Trường học đến ngã 3 ngõ ông Hồng (thôn 10)	600	330	360
33.2.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Cầu (thôn 12)	500	275	300
33.2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đê sông Mã	450	248	270
33.2.4	Từ ngã 3 nhà ông Thái đến ngã 3 Nghĩa địa thôn 6	500	275	300
33.2.5	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 nhà ông Đạt (thôn 4)	450	248	270
33.2.6	Đoạn tiếp theo đến Đình Quang Trung	500	275	300
33.2.7	Đoạn tiếp theo đến cầu Dừa	450	248	270
33.2.8	Từ ngã 3 nhà ông Đạt (thôn 4) đến hết xã H.Châu	450	248	270
33.2.9	Từ ngã 3 nhà ông Du đến nhà bà Dụ (thôn 9)	600	330	360
33.2.10	Từ ngã 3 bưu điện đến nhà ông Hân (thôn 9)	500	275	300
33.2.11	Từ ngã 3 nhà ông Khánh (thôn 7) đến ngã 3 Đình DTLS	500	275	300
33.3	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	300	165	180
34	**Hoằng Tân**			
34.1	ĐH-HH.16 (Hoằng Vinh - Hoằng Lưu - Hoằng Đạo)			
34.1.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Trạch đến đường rẽ thôn Cẩm Vinh	600	330	360
34.1.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn Trung Hòa	550	303	330
34.1.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Đỏ thôn Bột Trung (hết xã H.Tân, tiếp giáp xã H.Châu)	500	275	300
34.2	Đường xã			
34.2.1	Từ ĐH-HH.16 đến đê sông Mã	350	193	210
34.2.2	Từ ĐH-HH.16 đến đường rẽ cửa nhà ông Loan (thôn Cẩm Vinh)	400	220	240
34.3	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	200	110	120
35	**Hoằng Yến**			
35.1	ĐH-HH.13 (Thị trấn Bút Sơn - Hoằng Trường)			
35.1.1	Từ Cầu Cách đến ngã 3 tiếp giáp ĐH-HH.28 (đường đi xóm 1)	500	275	300
35.1.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thiện (xóm Đồi)	550	303	330
35.1.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Yến (giáp xã H.Hải)	650	358	390
35.2	ĐH-HH.28 (Hoằng Yến - Hoằng Trường)			
35.2.1	Từ ĐH-HH.13 (ngã 3) đi xóm 1 đến hết xã H.Yến (giáp xã H.Trường)	500	275	300
35.3	Đường xã			
35.3.1	Từ ĐH-HH.13 đến nhà ông Lẫn (xóm 7)	300	165	180
35.3.2	Từ ĐH-HH.13 đến trường THCS xã	300	165	180
35.3.3	Từ ĐH-HH.13 đến nhà ông Chanh (xóm 7)	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
35.3.4	Từ ĐH-HH.13 đến nhà ông Hòe (xóm 6)	300	165	180
35.3.5	Từ ĐH-HH.13 đến Đập xóm 8	350	193	210
35.3.6	Từ ĐH-HH.13 đến hết Nghĩa địa Đồi Mả Đa	400	220	240
35.3.7	Từ ĐH-HH.13 đến hết xóm 11	350	193	210
35.3.8	Từ ĐH-HH.13 đến nhà ông Mai (xóm 9)	350	193	210
35.3.9	Từ ĐH-HH.13 đến nhà ông Lượng (xóm 13)	350	193	210
35.3.10	Từ ĐH-HH.13 đến hết xã H.Yến (giáp xã H.Hải)	500	275	300
35.4	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	200	110	120
36	**Hoằng Tiến**			
36.1	ĐH-HH.13b (Hoằng Ngọc - Hoằng Tiến - Hoằng Yến)			
36.1.1	Từ ĐT.510B (ngã 5 H.Tiến) đến nhà ông Châu (thôn Kim Tân 2)	1.500	825	900
36.1.2	Đoạn tiếp theo đến cống Kênh Tiến Ngọc	1.200	660	720
36.1.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Cồn dầu Kim Tân 1	1.000	550	600
36.1.4	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Tiến (tiếp giáp ĐH-HH.13 xã H.Yến)	800	440	480
36.2	ĐH-HH.22 (Hoằng Tiến - Hoằng Thanh - Hoằng Phụ)			
36.2.1	Từ ĐT.510B (quỹ tín dụng) đến hết xã H.Tiến (giáp xã H.Thanh)	1.000	550	600
36.3	ĐH-HH.24 (Hoằng Trường - Hoằng Phụ)			
36.3.1	Từ tiếp giáp xã H.Yến đến nhà ông Đức (thôn Kim Sơn 1)	600	330	360
36.3.2	Đoạn tiếp theo đến hết trường THCS Lê Quang Trường	800	440	480
36.3.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào trạm Y tế xã	900	495	540
36.3.4	Đoạn tiếp theo đến kênh Nam thôn Phong Lan 1	1.000	550	600
36.3.5	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Tiến (giáp xã H.Thanh)	800	440	480
36.4	Đường huyện lộ (Công vụ đê)			
36.4.1	Từ ngã 4 thôn Tiền Thôn 1 đến hết địa phận xã H.Tiến (giáp xã H.Thanh)	1.500	825	900
36.5	Đường trong khu du lịch			
36.5.1	Đường 40m	2.500	1.375	1.500
36.5.2	Đường 28m	2.000	1.100	1.200
36.5.3	Các tuyến đường phân lô còn lại	1.500	825	900
36.6	Đường xã			
36.6.1	Từ ĐT.510B (ngã tư Tiền Thôn 1) đến ngã tư đường giao giữa đường 40 và đường 28	2.500	1.375	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
36.6.2	Từ giáp ĐH-HH.22 (ngã tư Tiền Thôn 2) đến Cổng làng Đông Thành	600	330	360
36.6.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Chung (thôn Đông Thành 2)	500	275	300
36.6.4	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Triều (thôn Đông Thành 1)	600	330	360
36.6.5	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐT.510B	800	440	480
36.7	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	400	220	240
37	**Hoằng Hải**			
37.1	ĐH-HH.13 (Thị trấn Bút Sơn - Hoằng Trường)			
37.1.1	Từ tiếp giáp xã H.Yến đến chợ Hón trừ 100m về phía Tây	800	440	480
37.1.2	Đoạn tiếp theo đến trụ sở UBND xã	1.300	715	780
37.1.3	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐT.510B (ngã tư Thanh Xuân)	1.200	660	720
37.2	ĐH-HH.24 (Hoằng Trường - Hoằng Phụ)			
37.2.1	Từ tiếp giáp xã H.Trường đến ngã 4 nhà ông Hùng (thôn 11)	700	385	420
37.2.2	Đoạn tiếp theo đến ĐH-HH.13	800	440	480
37.2.3	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 Nhà văn hóa thôn 8	900	495	540
37.2.4	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Hải (giáp xã H.Tiến)	700	385	420
37.3	Đường trong khu du lịch			
36.3.1	Đường 22m	2.000	1.100	1.200
36.3.2	Các tuyến đường phân lô còn lại	1.500	825	900
37.4	Đường xã			
37.4.1	Từ ĐT.510B (ngã 4 Thanh Xuân) đến tiếp giáp KDL	900	495	540
37.4.2	Từ ĐT.510B (nhà ông Đức) đến tiếp giáp KDL	900	495	540
37.4.3	Từ ĐT.510B (nhà ông Hội) đến tiếp giáp KDL	900	495	540
37.4.4	Từ ĐT.510B đến Cầu Đá thôn 8	600	330	360
37.4.5	Từ ĐH-HH.13 đến nhà ông Hinh (thôn 11)	600	330	360
37.4.6	Đoạn tiếp theo đến nhà thờ Họ Đặng (thôn 6)	500	275	300
37.4.7	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Hinh đến nhà bà Hương (thôn 5)	500	275	300
37.4.8	Đoạn tiếp theo đến ĐH-HH.13 (nhà bà Chúc thôn 5)	600	330	360
37.4.9	Từ ĐH-HH.24 đến xóm 8 xã H.Yến	500	275	300
37.5	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	400	220	240
38	**Hoằng Trường**			
38.1	ĐH-HH.28 (Hoằng Yến - Hoằng Trường)			
38.1.1	Từ tiếp giáp xã H.Yến đến cảng cá xã H.Trường	1.500	825	900
38.2	Đường trong khu du lịch			
36.2.1	Đường 22m	2.000	1.100	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
36.2.2	Các tuyến đường phân lô còn lại	1.500	825	900
38.3	Đường xã			
38.3.1	Các đường Từ ĐT.510B đến hết tuyến thuộc các thôn Giang Sơn; Liên Minh; Hải Sơn; Thành Xuân	800	440	480
38.3.2	Các đường Từ ĐT.510B đến hết tuyến thuộc các thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, thôn 6	600	330	360
38.3.3	Từ ĐT.510B đến ngã 4 (nhà ông Cảnh)	800	440	480
38.3.4	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp xã H.Hải	700	385	420
38.3.5	Từ ĐT.510B đến hết địa phận xã H.Trường (tiếp giáp xã H.Hải)	1.200	660	720
38.3.6	Từ ngã tư (nhà ông Cảnh) đến nhà ông Chinh (thôn 4)	600	330	360
38.3.7	Từ ngã tư (nhà ông Cảnh) đến nhà ông Trường (thôn 4)	600	330	360
38.3.8	Từ nhà ông Thành (thôn Giang Sơn) đến nhà ông Chính (thôn Thành Xuân)	1.500	825	900
38.3.9	Từ nhà ông Lục (Giang Sơn) đến trạm Rada 510	1.500	825	900
38.3.10	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thắng (thôn Thành Xuân)	1.500	825	900
38.3.11	Đường tái định cư từ thôn 3 đến giáp xã H.Hải	1.500	825	900
38.3.12	Đường từ thôn Giang Sơn đến thôn Thành Xuân	1.500	825	900
38.4	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	500	275	300
39	**Hoằng Đông**			
39.1	ĐH-HH.24 (Hoằng Trường - Hoằng Phụ)			
39.1.1	Từ tiếp giáp xã H.Thanh đến ngã 4 nhà bà Long (thôn 1)	500	275	300
39.1.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 nhà ông Phúc (thôn 2)	550	303	330
39.1.3	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.22	500	275	300
39.1.4	Từ ngã 3 nhà ông Phúc đến ĐT.510B (ngã 4 bưu điện)	600	330	360
39.2	Đường xã			
39.2.1	Từ ĐT.510B (ngã 4 Bưu điện) đến nhà ông Trinh (thôn 10)	600	330	360
39.2.2	Từ ĐT.510B đến nhà bà Lam (thôn 8)	350	193	210
39.2.3	Từ ĐT.510B đến nhà ông Hùng Oanh (thôn 5)	350	193	210
39.2.4	Từ ĐT.510B đến nhà bà Chuyên (thôn 6)	350	193	210
39.2.5	Từ ĐT.510B đến nhà ông Dũng (thôn 11)	400	220	240
39.2.6	Từ ĐT.510B đến nhà ông Đồng (thôn 5)	400	220	240
39.2.7	Từ ĐT.510B đến nhà ông Nết (thôn 10)	350	193	210
39.2.8	Từ ĐT.510B đến nhà ông Bản (thôn 1)	350	193	210
39.2.9	Từ ĐT.510B đến nhà ông Phú (thôn 10)	350	193	210

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
39.2.10	Từ ĐT.510B đến nhà bà Long (thôn 1)	350	193	210
39.2.11	Từ ĐT.510B đến Trường Mầm non	400	220	240
39.2.12	Từ ĐH-HH.24 qua Trạm Y tế đến nhà ông Nhượng (T4)	300	165	180
39.2.13	Từ ĐH-HH.24 đến nhà ông Kim (thôn 3)	300	165	180
39.3	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	300	165	180
40	**Hoằng Thanh**			
40.1	ĐH-HH.22 (Hoằng Tiến - Hoằng Thanh - Hoằng Phụ)			
40.1.1	Từ tiếp giáp xã H.Tiến đến nhà văn hóa thôn Đại Long	1.000	550	600
40.1.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 thôn Đại Long	1.200	660	720
40.1.3	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 thôn Liên Hà	1.200	660	720
40.1.4	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 Chợ Hà	1.000	550	600
40.1.5	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Thanh (giáp xã H.Phụ)	900	495	540
40.2	ĐH-HH.24 (Hoằng Trường - Hoằng Phụ)			
40.2.1	Từ tiếp giáp xã H.Tiến đến tiếp giáp đường Ngọc - Thanh (chùa Hồi Long)	700	385	420
40.2.2	Đoạn tiếp theo Từ Đường Ngọc - Thanh đến hết xã H.Thanh (tiếp giáp xã H.Đông)	600	330	360
40.2.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Chợ Hà	700	385	420
40.3	Đường Ngọc - Thanh			
40.3.1	Từ tiếp giáp xã H.Ngọc đến ngã 4 thôn Đại Long	1.000	550	600
40.3.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư thôn Trung Hải	1.200	660	720
40.3.3	Đoạn tiếp theo đến Đê biển Thanh - Phụ	1.500	825	900
40.4	Đường huyện lộ (Công vụ đê)			
40.4.1	Từ tiếp giáp xã H.Tiến đến ngã tư thôn Trung Hải	1.000	550	600
40.4.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi UBND xã	1.100	605	660
40.4.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư thôn Đông Tây Hải	1.200	660	720
40.4.4	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Đại (thôn Tây Xuân Vi)	1.300	715	780
40.4.5	Đoạn tiếp theo đến đê Thanh - Phụ	1.300	715	780
40.5	Đường trong khu du lịch			
40.5.1	Đường 22m	2.000	1.100	1.200
40.5.2	Các tuyến đường phân lô còn lại	1.500	825	900
40.6	Đường xã			
40.6.1	Từ ĐH-HH.22 (gốc Gạo) đến Kênh Trường Phụ	600	330	360
40.6.2	Đoạn tiếp theo đến đường bê tông công vụ Đê	700	385	420
40.6.3	Đoạn tiếp theo ra đến tường rào khu du lịch Hải Tiến	800	440	480

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
40.6.4	Từ ĐH-HH.22 (ngã tư Liên Hà) qua UBND xã đến đường bê tông công vụ Đê	800	440	480
40.6.5	Đoạn tiếp theo ra đến tường rào khu du lịch Hải Tiến	700	385	420
40.6.6	Từ ĐH-HH.22 (ngã tư Chợ Hà) đến đường Công vụ Đê	500	275	300
40.6.7	Đoạn tiếp theo ra đến đê Thanh - Phụ	600	330	360
40.6.8	Từ đường Công vụ Đê đến nhà ông Thập (thôn Tây Xuân Vi)	600	330	360
40.6.9	Từ đường Công vụ Đê đến nhà bà Long (thôn Tây Xuân Vi)	600	330	360
40.6.10	Từ đường Công vụ Đê đến nhà ông Chiến (thôn Đông Xuân Vi)	600	330	360
40.6.11	Từ kênh Trường - Phụ đến Đường Công vụ Đê (nhà ông Lực (thôn Quang Trung)	600	330	360
40.6.12	Đoạn tiếp theo ra đến tường rào khu du lịch Hải Tiến	700	385	420
40.6.13	Từ kênh Trường - Phụ đến Đường Công vụ Đê (nhà ông Biên (thôn Quang Trung)	600	330	360
40.6.14	Đoạn tiếp theo ra đến tường rào khu du lịch Hải Tiến	700	385	420
40.6.15	Từ kênh ông Mế đến tiếp giáp đường Ngọc - Thanh	600	330	360
40.7	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	400	220	240
41	**Hoằng Ngọc**			
41.1	ĐH-HH.13b (Hoằng Ngọc - Hoằng Tiến - Hoằng Yến)			
41.1.1	Từ ĐT.510B (ngã 5) đến hết xã H.Ngọc (giáp xã H.Yến)	800	440	480
41.2	ĐH-HH.33 (Hoằng Đạo-Hoằng Tiến)			
41.2.1	Từ ĐT.510 (ngã 4 đường rẽ đi Ngọc Đình) đến đường Tâm Linh (H.Ngọc)	2.200	1.210	1.320
41.2.2	Đoạn tiếp theo đến kênh N19	3.000	1.650	1.800
41.2.3	Đoạn tiếp theo đến ngã 5 Hoằng Tiến	4.000	2.200	2.400
41.3	Đường Ngọc - Thanh			
41.3.1	Từ ĐT.510B đến hết xã H.Ngọc (giáp xã H.Thanh)	1.000	550	600
41.4	Đường xã			
41.4.1	Từ ĐT.510 đến ngã 4 Đền Lê Trung Giang	700	385	420
41.4.2	Đoạn tiếp theo đến Trường THCS	600	330	360
41.4.3	Từ ĐT.510 đến nhà ông Xuyên (thôn 2)	600	330	360
41.4.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Đền Lê Trung Giang	500	275	300
41.4.5	Từ ĐT.510 đến cầu Kênh Nam	600	330	360
41.4.6	Đoạn tiếp theo đến ĐH-HH.33	550	303	330

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
41.4.7	Từ ĐT.510 đến kênh Nam (ông Thai_thôn 6)	600	330	360
41.4.8	Từ ĐT.510 qua nhà ông Dũng đến ĐH-HH.33	800	440	480
41.4.9	Từ ĐT.510 đến nhà ông Tựu (thôn 4)	550	303	330
41.4.10	Từ ĐT.510 đến trạm bơm Nhân Ngọc	500	275	300
41.4.11	Từ ĐT.510 đến Lò vôi thôn 9	500	275	300
41.4.12	Từ ĐT.510 đến ông Giáo Đài thôn 9	550	303	330
41.4.13	Từ ĐT.510B đến ngã tư Đền Lê Trung Giang	600	330	360
41.4.14	Từ ĐT.510B đến nhà ông Toàn Trúc (thôn 4)	600	330	360
41.4.15	Từ ĐT.510B đến cống Hồng Đô	500	275	300
41.4.16	Từ ĐT.510B đến Nghĩa địa Hồng Đô	500	275	300
41.4.17	Từ ĐT.510B đến nhà ông Hải Vượng (thôn 1)	500	275	300
41.4.18	Từ ĐT.510B đến nhà ông Minh Oanh (thôn 3)	500	275	300
41.4.19	Từ ĐH-HH.33 đến cầu Cách xã H.Yến (Đường đê sông Cùng)	600	330	360
41.4.20	Từ Đường Ngọc - Thanh đến hết xã H.Ngọc (giáp xã H.Đông)	600	330	360
41.4.21	Từ nhà ông Tài Phúc đến trại vịt ông Giáo Phượng (thôn 4)	500	275	300
41.4.22	Từ nhà bà Lắm (thôn 7) đến vườn Vông (thôn 7)	500	275	300
41.4.23	Từ nhà ông Đô (thôn 8) đến nhà ông Thoa Trình (thôn 8)	500	275	300
41.4.24	Từ Cồn Thổng đến tiếp giáp kênh N19	500	275	300
41.5	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	500	275	300
42	**Hoằng Phụ**			
42.1	ĐH-HH.22 (Hoằng Tiến - Hoằng Thanh - Hoằng Phụ)			
42.1.1	Từ tiếp giáp xã H.Thanh đến tiếp giáp ĐH-HH.24 (ngã 3 ông Tường thôn Sao Vàng)	700	385	420
42.1.2	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐT.510B	800	440	480
42.2	ĐH-HH.24 (Hoằng Trường - Hoằng Phụ)			
42.2.1	Từ ĐH-HH.22 (ngã 3 nhà ông Trường thôn Sao Vàng) đến tiếp giáp xã H.Đông.	700	385	420
42.3	Đường xã			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
42.3.1	Từ ĐT.510B đến nhà ông Nhị (Hồng Kỳ)	700	385	420
42.3.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Bảo (thôn Hồng Kỳ)	800	440	480
42.3.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Côi (thôn Hồng Kỳ) gặp tiếp giáp ĐT.510B	700	385	420
42.3.4	Từ ĐT.510B đến nhà ông Bình (thôn Hợp Tân)	600	330	360
42.3.5	Từ ĐT.510B (chợ Bến) đến nhà ông Nghi Đặng (thôn Sao Vàng)	600	330	360
42.3.6	Từ NVH thôn Xuân Phụ đến nhà ông Xâm Lợi (thôn Xuân Phụ)	500	275	300
42.3.7	Từ ĐH-HH.22 đến nhà ông Chót	500	275	300
42.3.8	Từ kênh Trường Phụ đến tiếp giáp xã H.Thanh	500	275	300
42.4	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)	400	220	240
43	Bút Sơn			
43.1	ĐH-HH.13 (Thị trấn Bút Sơn - Hoằng Trường)			
43.1.1	Từ tiếp giáp QL10 (Ngã 3 Bút Sơn) đến hết TT Bút Sơn (tiếp giáp xã H.Phúc)	1.500	975	1.050
43.2	ĐH-HH.18 (Thị trấn Bút Sơn - Hoằng Đạo)			
43.2.1	Từ tiếp giáp QL10 đến ngã 4 chợ Bút mới	2.000	1.300	1.400
43.3	ĐH-HH.18b (Đường Bắc Kênh Nam)			
43.3.1	Từ tiếp giáp QL10 đến ngã 4 cống xả lũ	2.500	1.625	1.750
43.4	ĐH-HH.27 (Đường Tránh Quốc lộ 10)			
43.4.1	Từ tiếp giáp QL10 đến Nam cầu Gòng 2	3.500	2.275	2.450
43.4.2	Đoạn tiếp theo đến phía Nam Nghĩa địa TT	3.000	1.950	2.100
43.4.3	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp xã Hoằng Đức	2.000	1.300	1.400
43.5	Đường thị trấn			
43.5.1	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Nguyệt_phố Phúc Sơn (tiếp giáp xã Hoằng Phúc)	1.400	910	980
43.5.2	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Thảo (Phúc Sơn)	1.500	975	1.050
43.5.3	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Thanh (Phúc Sơn)	1.200	780	840
43.5.4	Đoạn tiếp theo đến hết TT Bút Sơn (tiếp giáp xã H.Phúc)	800	520	560
43.5.5	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Dung (phố Phúc Sơn)	1.500	975	1.050
43.5.6	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Đức (phố Phúc Sơn)	1.200	780	840
43.5.7	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Thỏa (Phúc Sơn)	1.500	975	1.050
43.5.8	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Toan (phố Phúc Sơn)	1.200	780	840
43.5.9	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà nhà bà Viên Thắng (phố Phúc Sơn)	1.500	975	1.050
43.5.10	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Đằng tiếp giáp xã Hoằng Phúc	1.500	975	1.050
43.5.11	Từ tiếp giáp QL10 qua nhà ông Thắng Loan đến hết TT Bút Sơn (giáp xã H.Phúc)	1.500	975	1.050
43.5.12	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Chiến (Phúc Sơn)	1.500	975	1.050

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
43.5.13	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Hồng (Đạo Sơn)	1.000	650	700
43.5.14	Từ tiếp giáp QL10 đến Hội người mù Hoằng Hóa	3.000	1.950	2.100
43.5.15	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Lâm (Đạo Sơn)	1.000	650	700
43.5.16	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Chức (Đạo Sơn)	2.000	1.300	1.400
43.5.17	Từ tiếp giáp QL10 vào Cổng nghĩa trang Liệt sĩ huyện	2.000	1.300	1.400
43.5.18	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Huy (Đạo Sơn)	1.800	1.170	1.260
43.5.19	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.18b	1.500	975	1.050
43.5.20	Từ tiếp giáp QL10 đến tiếp giáp đường vào thôn Dư Khánh (xã H.Đạo)	2.000	1.300	1.400
43.5.21	Từ tiếp giáp QL10 đến trạm biến thế xã Hoằng Vinh	2.000	1.300	1.400
43.5.22	Từ tiếp giáp QL10 (nhà ông Hùng) qua cổng trường Lương Đắc Bằng đến tiếp giáp QL10	3.000	1.950	2.100
43.5.23	Từ tiếp giáp QL10 đến tiếp giáp đường Tránh QL10 (sau Công an huyện)	2.500	1.625	1.750
43.5.24	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Quí (Vinh Sơn)	1.200	780	840
43.5.25	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Láng (Vinh Sơn)	1.000	650	700
43.5.26	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Thành (Hưng Sơn)	2.500	1.625	1.750
43.5.27	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường Tránh QL10	2.000	1.300	1.400
43.5.28	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà anh Hùng (Hưng Sơn)	3.000	1.950	2.100
43.5.29	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường Tránh QL10	2.500	1.625	1.750
43.5.30	Từ tiếp giáp QL10 đến Nghĩa địa thị trấn	1.500	975	1.050
43.5.31	Từ tiếp giáp QL10 qua Trạm Y tế đến tiếp giáp đường Tránh QL10	2.500	1.625	1.750
43.5.32	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Thanh Phương (Tân Sơn)	1.500	975	1.050
43.5.33	Từ tiếp giáp QL10 qua quỹ Tín dụng đến tiếp giáp đường Tránh QL10	2.000	1.300	1.400
43.5.34	Từ tiếp giáp QL10 qua nhà ông Thịnh (phố Tân Sơn) đến tiếp giáp đường Tránh QL10	1.500	975	1.050

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
43.5.35	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Hàm (Đức Sơn)	1.500	975	1.050
43.5.36	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường Tránh QL10	1.200	780	840
43.5.37	Từ tiếp giáp QL10 qua nhà ông Phong (Đức Sơn) đến đường Tránh QL10	1.200	780	840
43.5.38	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Thân (Đức Sơn)	900	585	630
43.5.39	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Thanh (Đức Sơn)	800	520	560
43.5.40	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Quý (Đức Sơn)	840	546	588
43.5.41	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Cam (Tân Sơn)	1.000	650	700
43.5.42	Đoạn tiếp theo đến đường đi Nghĩa địa thị trấn	700	455	490
43.5.43	Từ ĐT.510 đến Trạm Biến thế xã Hoằng Vinh	1.500	975	1.050
43.5.44	Từ ĐT.510 đến nhà ông Sinh (Trung Sơn)	1.000	650	700
43.5.45	Từ ĐT.510 đến nhà bà Nhạn (Trung Sơn)	1.000	650	700
43.5.46	Từ nhà ông Lương (Trung Sơn) đến nhà ông Minh (Trung Sơn)	1.000	650	700
43.5.47	Từ nhà ông Đắc (Trung Sơn) đến nhà ông Long (Trung Sơn)	840	546	588
43.5.48	Từ nhà ông Hùng (Hưng Sơn) qua nhà ông Thành đến nhà bà Thủy (Hưng Sơn)	1.000	650	700
43.5.49	Từ nhà ông Thọ (Hưng Sơn) đến nhà bà Toàn (Hưng Sơn)	840	546	588
43.5.50	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Dần (Hưng Sơn)	700	455	490
43.5.51	Từ nhà anh Mười (Hưng Sơn) đến nhà bà Thuý (Hưng Sơn)	700	455	490
43.5.52	Từ nhà ông Ba (Tân Sơn) đến nhà bà Bởng (Tân Sơn)	1.500	975	1.050
43.5.53	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Bằng (Tân Sơn)	700	455	490
43.5.54	Từ nhà ông Phương (Tân Sơn) đến nhà bà Thảnh (Tân Sơn)	1.200	780	840
43.5.55	Từ nhà ông Hanh (Đức Sơn) đến nhà bà Hàm (Đức Sơn)	1.000	650	700
43.5.56	Từ nhà ông Cường (Đức Sơn) đến nhà bà Tuyến (Đức Sơn)	1.000	650	700

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
43.5.57	Từ nhà bà Bảy (Đức Sơn) đến nhà ông Duyên (Đức Sơn)	840	546	588
43.5.58	Từ nhà bà Nghị (Đức Sơn) đến nhà bà Bính (Đức Sơn)	700	455	490
43.5.59	Từ nhà bà Thu (Đức Sơn) đến nhà bà Trang (Đức Sơn)	700	455	490
43.5.60	Từ nhà bà Lan (Đức Sơn) đến nhà ông Trung (Đức Sơn)	700	455	490
43.5.61	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hải (Đức Sơn)	650	423	455
43.5.62	Từ nhà ông Thuận (Phúc Sơn) đến nhà ông Sử (Phúc Sơn)	1.000	650	700
43.5.63	Từ nhà bà Quang (Phúc Sơn) đến đường rẽ phía Nam chợ Bút cũ	700	455	490
43.5.64	Từ nhà ông Lý (Vinh Sơn) đến nhà ông Khoa (Vinh Sơn)	950	618	665
43.5.65	Từ nhà ông Lĩnh (Đạo Sơn) đến nhà ông Tinh (Đạo Sơn)	1.500	975	1.050

BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 4545 /2014/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

6. HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
I	**Trục đường giao thông chính**			
1	**Quốc lộ 1A**			
1.1	Từ giáp địa phận xã Quảng Thịnh đến hết địa phận xã Quảng Tân	6.500	3.575	3.900
1.2	Từ giáp địa phận xã Q/Tân đến hết địa phận T/trấn	6.000	3.900	4.200
1.3	Đoạn từ phía nam Thị trấn Quảng Xương đến ngã ba đường đi Ninh-Nhân-Hải (Bắc Cung)	3.500	1.925	2.100
1.4	Đoạn từ ngã ba đường đi Ninh-Nhân-Hải (Bắc Cung) đến ngã ba đường Bình yên (Cống Trúc)	3.000	1.650	1.800
1.5	Đoạn từ ngã ba đường Bình - Yên (Cống Trúc) đến đường vào cống Ngọc Giáp (Quảng Chính)	2.000	1.100	1.200
1.6	Đoạn từ đường vào cống Ngọc Giáp (Q/Chính) Đến ngã ba đường vào thôn Ngọc Trà (Q/Trung)	2.500	1.375	1.500
1.7	Đoạn từ ngã ba đường vào thôn Ngọc Trà (Q/Trung) đến hết địa phận xã Q/Trung	3.500	1.925	2.100
2	**Quốc lộ 47**			
2.1	Từ giáp địa phận xã Q. Tâm đến hết địa phận xã Q. Thọ	3.500	1.925	2.100
2.2	Từ giáp địa phận xã Quảng Thọ đến đầu cầu Bình Hoà (xã Quảng Châu)	3.000	1.650	1.800
3	**Quốc lộ 45**			
3.1	Từ giáp địa phận xã Q/ Thịnh đến hết địa phận xã Q. Trạch	1.500	825	900
3.2	Từ giáp địa phận xã Q. Trạch đến hết địa phận xã Q. Yên (Cầu Vạy)	1.200	660	720
4	**Tỉnh Lộ 4A**			
4.1	Từ giáp địa phận xã Q/Cát đến hết địa phận xã Q/Hùng	1.500	825	900
4.2	Từ giáp địa phận xã Q/Hùng đến giáp quốc lộ 1 A(Ngã ba núi Chẹt)	1.500	825	900
5	**Đường huyện: Đường 4B**			
5.1	Từ đường 47 (xã Q/Châu) đến hết địa phận xã Q/Vinh	1.500	825	900
5.2	Từ giáp địa phận xã Q/Vinh đến hết địa phận xã Q/Minh	1.200	660	720
5.3	Từ giáp địa phận xã Q/ Minh đến hết địa phận xã Q/ Hùng	1.500	825	900
5.4	Từ giáp địa phận xã Q/ Hùng đến hết địa phận xã Q/ Thạch	1.000	550	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
5.5	Từ giáp địa phận xã Q/ Thạch đến hết địa phận xã Q/ Nham	1.500	825	900
6	**Đường huyện: Đường 4C**			
6.1	Từ cống Trường Lệ (xã Q/Vinh) Đến ngã ba đường 4C đi An Dương Vương (Q/Vinh)	1.000	550	600
6.2	Từ đường 47 (ngã tư đường An Dương Vương) Đến ngã ba đường 4C (xã Q/Vinh)	1.500	825	900
6.3	Từ ngã ba đường 4 C (xã Q/Vinh) Đến hết địa phận xã Q/Đại	700	385	420
6.4	Từ giáp địa phận xã Q/Đại Đến hết địa phận xã Q/Lưu	1.000	550	600
6.5	Từ giáp địa phận xã Q/Lưu Đến hết địa phận xã Q/Lợi	1.200	660	720
6.6	Từ giáp địa phận xã Q/Lợi Đến hết địa phận xã Q/Thạch	1.000	550	600
6.7	Từ giáp địa phận xã Q/Thạch Đến hết địa phận xã Q/Nham	1.500	825	900
7	**Tỉnh Lộ: Đường Q/Bình(1A) đi Q/Yên (QL45)**			
7.1	Từ QL1A đến hết địa phận xã Quảng Bình	1.200	660	720
7.2	Từ giáp địa phận xã Q/Bình đến ngã ba đầu núi Văn Trinh (xã Q/Hợp)	1.000	550	600
7.3	Từ ngã ba đầu núi Văn Trinh (xã Q/Hợp) đến ngã ba xã Q/Ngọc (bách hóa củ)	1.500	825	900
7.4	Từ ngã ba xã Q/Ngọc(bách hóa củ) đến hết địa phận xã Q/Văn	500	275	300
7.5	Từ địa phận xã Q/Văn đến tiếp giáp đường 45 xã Q/Yên	700	385	420
II	**Giá đất tại các xã, thị trấn**			
1	**Thị trấn**			
1.1	Đường Thanh Niên			
1.1.1	Từ đường 1A Đến đầu cống Tân Phong	2.500	1.625	1.750
1.1.2	Từ đầu cống Tân Phong Đến hết địa phận thị trấn	2.000	1.300	1.400
1.2	Đường Huyện Đội			
1.2.1	Từ đường 1A đến hết đường huyện đội kéo dài	2.500	1.625	1.750
1.3	Đường Tân Trạch			
1.3.1	Từ đường 1A Đến hết địa phận thị trấn	2.000	1.300	1.400
1.4	Đường Tri Hòa - Q/Long			
1.4.1	Từ đường QL1 A Đến hết địa phận thị trấn	2.000	1.300	1.400
1.5	Đường khu trung tâm văn hóa huyện			
1.5.1	Đường từ QL 1A đi nhà truyền thống đến nhà bà Lân	2.500	1.625	1.750
1.5.2	Đường từ QL 1A qua Bưu điện đến nhà ông Sơn	2.500	1.625	1.750
1.5.3	Đường từ đường Huyện đội qua nhà bà Lân đến đường Thanh niên	2.500	1.625	1.750
1.5.4	Đường từ thi hành án qua sân vận động đến đường Thanh niên	2.200	1.430	1.540

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.5.5	Đường từ đường huyên đội qua nhà thi đấu đến nương tân phong	2.200	1.430	1.540
1.5.6	Ven các đường còn lại	2.000	1.300	1.400
1.6	Đường từ QL 1A đi giếng chua đến hết địa phận Thị trấn	1.200	780	840
1.7	Đường từ Kho bạc cũ đến ngã tư nhà văn hóa thôn Tân thượng	1.200	780	840
1.8	Đường (Tân thượng đi Đắc tú) từ Trường tiểu học Thị trấn đến ngã 3 đường tân trạch	1.000	650	700
1.9	Ven các đường trục, ngõ còn lại trong T/trấn	900	585	630
2	**Quảng Hòa**			
2.1	Đường từ ngã ba UBND xã Q/Hòa đi UBND xã Q/hợp	350	193	210
2.2	Đường từ Cầu Sông Lý Q/Hòa đi đường Bình Yên (Đoạn từ Cầu Sông Lý xã Q/Hoà đến giáp địa phận xã Q/Yên)	350	193	210
2.3	Đường Tri Hòa - Q/Long: Từ giáp địa phận Q. Phong Đến ngã ba đường đi Q/Hợp - Q/Long (UBND xã Q/Hoà)	700	385	420
2.4	Đường Tri Hòa - Q/Long: Từ ngã ba đường đi Q/Hợp - Q/Long đến hết địa phận xã Q/Hòa	500	275	300
2.5	Các đường còn lại	300	165	180
3	**Quảng Hợp**			
3.1	Đường tiếp giáp địa phận xã Q/Hòa đi qua UBND xã Q/Hợp đến ngã ba đầu núi Văn Trinh	550	303	330
3.2	Đường từ UBND xã đến SVĐ thôn Hợp Lực	450	248	270
3.3	Các đường còn lại	300	165	180
4	**Quảng Long**			
4.1	Đường Tri Hòa - Q/Long: Từ giáp địa phận xã Q. Hòa đến hết địa phận xã Q/Long	400	220	240
4.2	Đường liên thôn Lộc long đi Quảng Văn	350	193	210
4.3	Các đường còn lại	250	138	150
5	**Quảng Văn**			
5.1	Đường Nghè Lim: Tiếp giáp đường Bình - Yên đến cổng làng Văn Lâm	400	220	240
5.2	Các đường còn lại	300	165	180
6	**Quảng Phúc**			
6.1	Đường Văn Trinh đi Q/Phúc: Đoạn giáp địa phận xã Q. Vọng đến đê sông Yên xã Q/Phúc	300	165	180
6.2	Các đường còn lại	200	110	120
7	**Quảng Vọng**			
7.1	Đường Văn Trinh đi Q/Phúc: Đoạn giáp địa phận xã Q. Ngọc đến đầu cầu sông Hoàng xã Q/Vọng	400	220	240
7.2	Đường Văn Trinh đi Q/Phúc: Từ đầu cầu sông Hoàng xã Q/Vọng đến hết địa phận xã Q/Vọng	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
7.3	Đường từ cầu sông Hoàng đi cầu Ngọc Lẫm Nông Cống	250	138	150
7.4	Các đường còn lại	200	110	120
8	**Quảng Ngọc**			
8.1	Đường Văn Trinh đi Q/Phúc: Đoạn từ ngã ba núi Văn Trinh xã Q/Ngọc đến ngã tư thôn Xuân Mộc xã Q/Ngọc	2.000	1.100	1.200
8.2	Đường Văn Trinh đi Q/Phúc: Đoạn từ ngã tư thôn Xuân Mộc xã Q/Ngọc đến giáp địa phận xã Q/Vọng	500	275	300
8.3	Đường Q/Ngọc đi Q/Khê: Từ ngã ba Xuân Mộc đến hết địa phận xã Q/Ngọc	500	275	300
8.4	Các đường còn lại	300	165	180
9	**Quảng Trường**			
9.1	Đường Q/Ngọc đi Q/Khê: Từ giáp địa phận xã Q/Ngọc đến âu Hoà Trường, xã Q/Trường	600	330	360
9.2	Đoạn từ Ngõ Hằng đến Ngõ Lãy thôn Đồng tiến	300	165	180
9.3	Đoạn từ Bưu điện VH xã đến cầu Tiên Long	300	165	180
9.4	Các đường còn lại	200	110	120
10	**Quảng Trạch**			
10.1	Từ tiếp giáp đường Tân - Trạch (thôn Câu Đồng) đi Mải Khê	700	385	420
10.2	Đường từ QL 45 đi thôn Trạch Khê	400	220	240
10.3	Đường Tân-Trạch: Từ giáp địa phận thị trấn Q/Xương đến tiếp giáp đường 45 (Xã Q/Trạch)	1.200	660	720
10.4	Các đường còn lại	300	165	180
11	**Quảng Yên**			
11.1	Đường từ Cầu Sông Lý Q/Hòa đi đường Bình Yên (Đoạn Từ giáp địa phận xã Q.Hòa đến đường Bình Yên xã Q/Yên)	350	193	210
11.2	Các đường còn lại	300	165	180
12	**Quảng Lĩnh**		0	0
12.1	Đường từ QL 1A đến cầu Hà La	500	275	300
12.2	Ven đường Lĩnh - Khê (Từ QL 1A đến kênh 37)	500	275	300
12.3	Ven đường Lĩnh - Thái (đoạn từ QL 1A đến hết địa phận xã Quảng Lĩnh)	500	275	300
12.4	Các đường còn lại	250	138	150
13	**Quảng Châu**			
13.1	Từ giáp quốc lộ 47 đến hết thôn Xuân Phương	1.000	550	600
13.2	Từ thôn Xuân Phương đến giáp bờ sông Mã	500	275	300
13.3	Các đường còn lại	500	275	300
14	**Quảng Lợi**			
14.1	Đường từ ngã năm Tiên Trang theo đường 4B đi thôn Tiên Thắng đến đường 4C	400	220	240
14.2	Đường từ đường 4A (ngã năm Tiên Trang) qua UBND xã Đến đường 4C	700	385	420

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
14.3	Các đường còn lại	300	165	180
15	**Quảng Hùng**			
15.1	Từ đường 4A qua UBND xã Đến đường 4C	500	275	300
15.2	Các đường còn lại	300	165	180
16	**Quảng Vinh**			
16.1	Từ đường 4C đi UBND xã đến đường 4B	600	330	360
16.2	Các đường còn lại	500	275	300
17	**Quảng Trung**			
17.1	Từ QL 1A đến chùa xóm Dũng	500	275	300
17.2	Từ QL 1A qua làng Lọc tiến đến đê Sông Hoàng	500	275	300
17.3	Từ QL1A đến hết làng Thạch Tiến	500	275	300
17.4	Các đường còn lại	250	138	150
18	**Quảng Lưu**			
18.1	Đường Lưu - Bình -Thái: Từ trạm bơm làng Xa Thư xã Q/Bình đến hết địa phận xã Q/Lưu	1.000	550	600
18.2	Các đường còn lại	300	165	180
19	**Quảng Đức**			
19.1	Đường từ đường Thanh Niên vào thôn Phú Đa đi Quảng Phong	400	220	240
19.2	Đường từ đường Thanh Niên đến hết thôn 3 Phú Đa	400	220	240
19.3	Đường Đông-Định-Đức: Từ đường Thanh niên (Q/Đức) đến giáp địa phận xã Q. Định	600	330	360
19.4	Đường Thanh Niên: Từ giáp địa phận xã Q. Phong đến ngã ba đường vào thôn Phú Đa (đường nhựa phía đông UBND xã Quảng Đức)	1.500	825	900
19.5	Đường Thanh Niên: Từ ngã ba đường vào thôn Phú Đa (đường nhựa phía đông UBND xã Q/Đức) đến hết địa phận xã Q/ Đức	1.000	550	600
19.6	Các đường còn lại	300	165	180
20	**Quảng Đại**			
20.1	Từ nhà Ông Toàn thôn 5 đi thôn 6 giáp địa phận xã Quảng Hải	400	220	240
20.2	Từ đường 4B thôn 2 đến hết địa phận thôn 6	400	220	240
20.3	Đường Quảng Giao đi Quảng Đại: Từ giáp địa phận xã Q/Giao đến đường 4C	500	275	300
20.4	Các đường còn lại	300	165	180
21	**Quảng Thái**			
21.1	Đường Q/lộc - Q/Thái: Từ giáp địa phận xã Q/Lộc đến đường 4C xã Q/Thái	500	275	300
21.2	Đường Lưu - Bình -Thái: Từ giáp địa phận xã Q/Lưu đến đường 4C (xã Q.Thái)	1.000	550	600
21.3	Đường UBND xã ra biển: Từ đường 4C thôn 7 đến giáp đường ven biển xã Q/Thái	400	220	240
21.4	Tuyến Đường ven biển: Từ giáp Công Ty CP Long Phú đến giáp địa phận xã Q/Lưu	800	440	480

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
21.5	Đường Lĩnh - Thái (Từ Công ty Long phú đến đường rẽ thôn 4)	1.000	550	600
21.6	Đường Lĩnh - Thái (Từ giáp địa phận xã Q. Lộc đến hết địa phận xã Q. Thái)	500	275	300
21.7	Các đường còn lại	300	165	180
22	**Quảng Định**			
22.1	Đường Ba Voi đi Sầm sơn (Đoạn qua địa phận xã Quảng Định)	1.300	715	780
22.2	Đường Tân Định Cát (Đoạn qua địa phận xã Quảng Định)	600	330	360
22.3	Đường bờ bắc kênh Bắc: Từ đường Đông-Định-Đức đến giáp xã Q/Đông - TP. TH	1.200	660	720
22.4	Đường Đông-Định-Đức: Từ giáp địa phận xã Q/Đông đến hết địa phận xã Q/Định	1.000	550	600
22.5	Các đường còn lại	300	165	180
23	**Quảng Tân**			
23.1	Từ Ql 1A đi tân cổ đi tân trúc(cột số 6)	1.200	660	720
23.2	Từ Ql 1A đi vào UBND xã củ đến hết thôn Tân Tiền	1.200	660	720
23.3	Từ Ql 1A đi tân hưng đi tân đoài	1.200	660	720
23.4	Từ cổng chào thôn Tân Đa đến hết địa phận thôn Tân Đa	1.200	660	720
23.5	Ven đường từ hiệu thuốc Q. Xương đi Tân Dục	1.200	660	720
23.6	Các đường còn lại	600	330	360
24	**Quảng Chính**		0	0
24.1	Từ QL 1A đến đê Sông Yên	500	275	300
24.2	Từ QL 1A đến cống Ngọc Giáp (xã Q/Thạch)	600	330	360
24.3	Các đường còn lại	300	165	180
25	**Quảng Thạch**			
25.1	Đường từ giáp đường 1A bờ bắc sông Lý (cầu 3/2) đến cống Ngọc Giáp (xã Q/Thạch)	400	220	240
25.2	Đường từ Cống Ngọc Giáp đi đường 4B (xã Q/Thạch))	700	385	420
25.3	Các đường còn lại	250	138	150
26	**Quảng Hải**			
26.1	Đường từ 4B thôn 3 đi 4C thôn 10	800	440	480
26.2	Đường Ninh-Nhân-Hải: Từ giáp địa phận xã Q/Nhân đến giáp đường 4C	600	330	360
26.3	Đường chợ đai đi thôn 9	600	330	360
26.4	Các đường còn lại	350	193	210
27	**Quảng Phong**			
27.1	Từ Ql 1A (Cống Dề) đi đến nhà Ông Trung làng Mới	600	330	360
27.2	Từ QL 1A đến đường quai thôn Thanh Trung	700	385	420
27.3	Từ QL 1A đi đến hết làng Xuân Uyên	800	440	480
27.4	Từ QL 1A đến đầu làng Ước ngoại	700	385	420

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
27.5	Đường Tri Hòa - Q/Long: Từ giáp địa phận thị trấn Q/Xương Đến hết địa phận xã Q. Phong	1.200	660	720
27.6	Đường Thanh Niên: Từ giáp địa phận thị trấn Quảng Xương đến hết địa phận xã Q. Phong	1.500	825	900
27.7	Các đường còn lại	500	275	300
28	**Quảng Bình**			
28.1	Đường Lưu - Bình -Thái: Từ QL 1 A đến trạm bơm làng Xa Thư xã Quảng Bình	1.500	825	900
28.2	Các đường còn lại	300	165	180
29	**Quảng Ninh**			
29.1	Từ QL 1A đến ngã ba dốc đình thôn Phúc Thành	500	275	300
29.2	Từ QL 1A đến trường cấp 2	400	220	240
29.3	Từ QL 1A đi qua thôn Ninh Dụ đến cầu Lý (Q/Hợp)	400	220	240
29.4	Đường Ninh-Nhân-Hải: Từ giáp QL 1A đến hết địa phận xã Q/Ninh	600	330	360
39.5	Đường liên xã Đức - Ninh (Đoạn tiếp giáp thôn ước ngoại xã Q Phong đến kênh tiêu Định Ninh xã Q Ninh	400	220	240
29.5	Các đường còn lại	300	165	180
30	**Quảng Nhân**			
30.1	Đường Ninh-Nhân-Hải: Từ giáp địa phận xã Q/Ninh đến đường 4A	600	330	360
30.2	Đường Ninh-Nhân-Hải: Từ giáp đường 4A đến hết địa phận xã Q/Nhân	500	275	300
30.3	Các đường còn lại	300	165	180
31	**Quảng Khê**			
31.1	Từ QL 1A đến bờ sông Lý thôn Thạch Phương	500	275	300
31.2	Từ giáp địa phận xã Quảng Lĩnh (QL 1A) đến cầu sông Lý (UBND xã)	500	275	300
31.3	Q/Ngọc đi Q/Khê: Từ giáp âu Hoà Trường (xã Q/ Trường) đến Cầu 32 QL1A (xã Q/Khê)	400	220	240
31.4	Các đường còn lại	250	138	150
32	**Quảng Giao**			
32.1	Đoạn từ thôn 1 Q/giao (giáp Q/Hùng) đi qua UBND xã Q/Giao	500	275	300
32.2	Đường Quảng Giao đi Quảng Đại: Từ giáp đường 4A (xã Q/Giao) đến hết địa phận xã Q/Giao	600	330	360
32.3	Đường Quảng Giao đi Q Hùng: Từ ngã 4 nhà ông Đức xã Q Giao đến địa phận xã Q Hùng	400	220	240
32.4	Đường Thanh Niên: Từ tiếp giáp địa phận xã Q. Đức đến tiếp giáp đường 4 A	1.000	550	600
32.5	Các đường còn lại	300	165	180
33	**Quảng Minh**			
33.1	Từ đường 4A xã Q/Minh đến đường 4B đi sông Rào	400	220	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
33.2	Các đường còn lại	300	165	180
34	**Quảng Nham**		0	0
34.1	Từ ngã ba đường 4B Q/Thạch đi Cảng Cá	800	440	480
34.2	Từ đường 4C thôn Bắc đến hết thôn Đông	600	330	360
34.3	Đường từ đường 4B (xã Quảng Thạch) đến đường 4 C xã Q/Nham	800	440	480
34.4	Các đường còn lại	500	275	300
35	**Quảng Lộc**			
35.1	Đường Q/lộc - Q/Thái: Từ đường 4A qua UBND xã Q/Lộc đến đường 4B	500	275	300
35.2	Đường Q/lộc - Q/Thái: Đoạn từ đường 4B đến hết địa phận xã Q. Lộc	400	220	240
35.3	Đường Lĩnh - Thái (đoạn qua địa phận xã Q. Lộc	600	330	360
35.4	Các đường còn lại	300	165	180
36	**Quảng Thọ**			
36.1	Từ Ql 47 đi xuống đầu xóm Vinh	1.000	550	600
36.2	Đường QL 47 cũ	2.000	1.100	1.200
36.3	Các đường còn lại	500	275	300

BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 4545 /2014/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

7. HUYỆN NGA SƠN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**			
I	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 10**			
1	Đoạn từ lai thành đến cầu Điền Hộ (Nga Điền)	3.500	1.925	2.100
2	Đoạn từ cầu Điền hộ đến nhà ông Nha (Nga Phú)	2.500	1.375	1.500
3	Đoạn từ nhà ông Nha Nga Phú đến Khe Niễng	1.500	825	900
4	Đoạn từ Khe Niễng đến hộ bà Hiên Nga Giáp	1.500	825	900
5	Đoạn từ giáp Nga An đến nhà bà Hiên (Nga Giáp)	1.500	825	900
6	Đoạn từ giáp Nga Hải đến cầu bản Giún (Nga Giáp)	1.500	825	900
7	Đoạn từ nhà bà Hiên đến đất Nga Giáp (Nga Hải)	1.700	935	1.020
8	Đoạn từ Cầu bản chợ Giún đến bắc nhà anh Tâm đại lý xe máy (Nga Yên)	2.500	1.375	1.500
9	Đoạn từ bắc nhà anh Tâm đại lý xe máy đến nhà anh Toản (Nga Yên)	3.000	1.650	1.800
10	Đoạn từ nhà anh Toản đến bến xe Hồng Chương (Nga Yên)	4.000	2.200	2.400
11	Đoạn từ bến xe Hồng Chương đến đường đi Yên Ninh (Nga Yên)	5.500	3.025	3.300
12	Đoạn từ đường đi Yên Ninh đến nhà ông Lư Thị Trấn (Nga Yên)	7.000	4.550	4.900
13	Đoạn từ nhà ông Lư đến cổng Công An (Thị Trấn)	8.000	5.200	5.600
14	Đoạn từ cổng Công An đến nhà ông Thuận (Thị Trấn)	7.000	4.550	4.900
15	Đoạn từ nhà ông Huấn đến đường đi chùa Kim Quy (Thị Trấn)	6.500	4.225	4.550
16	Đoạn từ đường đi Chùa Kim Quy đến nhà ông Thông (Nga Mỹ)	5.500	3.025	3.300
17	Đoạn từ nhà ông Thông đến quán Thanh Lài xóm 2 (Nga Mỹ)	4.000	2.200	2.400
18	Đoạn từ quán Thanh Lài đến Ngã năm hạnh Hết đất ở hộ ông Bình (Nga Mỹ)	5.000	2.750	3.000
19	Đoạn qua ngã năm hạnh (đất ở hộ ông Cam) đến hết đường phía nam ao cá (Nga Mỹ)	3.000	1.650	1.800
20	Đoạn từ đường vào ao cá đến gáp đất Nga Trung (Nga Mỹ)	2.500	1.375	1.500
21	Đoạn từ nhà ông Thường đến nhà ông Bình (kênh sao sa) (Nga Trung)	2.200	1.210	1.320
22	Đoạn từ giáp Nga Mỹ đến nhà ông Thường (Nga Trung)	2.000	1.100	1.200
23	Đoạn từ kênh sao sa đến nhà ông Quang Đợi xóm 2 (Nga Nhân)	1.500	825	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
24	Đoạn từ phía nam ông Khôi đến ông Tưởng xóm 2 Nga Nhân (Nga Nhân)	1.800	990	1.080
25	Đoạn phía nam nhà ông Tưởng đến nhà ông Huề xóm 8 Nga Nhân (Nga Bạch)	2.500	1.375	1.500
26	Đoạn từ ngã tư sy đến trạm viễn thông (Nga Thạch)	2.500	1.375	1.500
27	Đoạn từ trạm viễn thông đến trạm bơm Nam Nga Sơn (Nga Thạch)	1.500	825	900
28	Đoạn từ trạm bơm Nam Nga Sơn đến phà Thắm (Nga Thạch)	700	385	420
II	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 23 (524)**			
1	Đoạn từ cầu Báo Văn đến đường vào trại lợn ông Cờ (Nga Lĩnh)	500	275	300
2	Đoạn từ đường vào trại lợn ông Cờ đến đường vào nhà ông Tuôn (Nga Lĩnh)	800	440	480
3	Từ nhà ông Tuôn đến giáp Nga Nhân (Nga Lĩnh)	500	275	300
4	Đoạn từ giáp Nga Lĩnh đến Phía tây hộ bà Cung xóm 3 Nga Nhân	500	275	300
5	Đoạn từ hộ bà Cung đến kênh 19 Nga Nhân	1.500	825	900
6	Đoạn từ kênh 19 đến Ngã Tư sy Nga Nhân	2.000	1.100	1.200
7	Đoạn từ quốc lộ 10 đến công ty Đài Việt (Nga Bạch)	2.000	1.100	1.200
8	Đoạn từ công ty Đài Việt đến cống chùa Hà (Nga Bạch)	1.500	825	900
9	Đoạn từ cống chùa Hà đến giáp Nga Thuỷ (Nga Bạch, Nga Trung)	800	440	480
10	Đoạn từ Nga Bạch đến trụ sở UBND xã (Nga Thuỷ)	650	358	390
11	Đoạn từ trụ sở UBND xã đến hết nhà văn hoá xóm 1 (Nga Thuỷ)	800	440	480
12	Từ nhà văn hoá xóm 1 đến giáp Nga Thanh (Nga Thuỷ)	1.500	825	900
13	Đoạn từ ngã ba bà Việt đến giáp xã Nga Thủy	1.500	825	900
14	Đoạn từ ngã ba bà Việt đến nhà ông Khoá (Nga Thanh)	1.200	660	720
15	Đoạn từ nhà ông Khoá đến Bưu điện xã (Nga Thanh)	2.000	1.100	1.200
16	Đoạn từ Bưu điện đến cầu hói đào (Nga Thanh)	3.000	1.650	1.800
17	Đoạn từ Cầu Hói Đào đến cống ông Đặng Thắng xóm 6 và báng kính 50m Ngã Ba cầu Hói	3.000	1.650	1.800
18	Đoạn từ cống ông Thiêm xóm 6 đến trạm Thuế Hói Đào	3.000	1.650	1.800
19	Đoạn từ đội thuế đến đường chợ Giún (Nga Liên)	2.000	1.100	1.200
20	Đoạn từ đường chợ Giún đến ngã ba Hồ Vương (Nga Liên)	3.000	1.650	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
21	Đoạn từ ngã ba Hồ Vương đến Nga Thành (Nga Liên)	2.000	1.100	1.200
22	Đoạn từ thổ ông Vượng đến hết thổ ông Ái (Nga Thành)	1.500	825	900
23	Đoạn từ nhà ông Ái đến nhà ông Thắng hồ nam (Nga Thành)	1.000	550	600
24	Đoạn từ nhà ông Thắng hồ Nam đến ngõ Hà Nga An (Nga Thành)	700	385	420
25	Đoạn từ Nga Thành đến cống tuần Hậu(Nga An)	700	385	420
26	Đoạn từ cống Tuần Hậu đến giáp Nga Thái (Nga An)	600	330	360
27	Đoạn từ bến lở đến UBND xã (Nga Phú)	700	385	420
28	Đoạn từ UBND xã đến ngã ba Tân Hải (Nga Phú)	550	303	330
29	Đoạn từ ngã ba Tân Hải đến giáp Nga Thái (Nga Phú)	450	248	270
30	Đoạn từ xóm 7 xã Nga Thái đến UBND xã Nga Thái (Nga Thái)	450	248	270
31	Từ UBND xã Nga Thái đến giáp đất Nga An (Nga Thái)	600	330	360
III	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 508**			
1	Đoạn từ cầu Báo Văn đến Tam Linh Nga Thắng (Nga Lĩnh)	900	495	540
2	Đoạn từ Nga Lĩnh đến Nga Văn (Nga Thắng)	700	385	420
3	Đoạn từ Nga Thắng đến Nga Mỹ (Nga Văn)	1.500	825	900
4	Đoạn từ Nga Văn đến nhà ông Hiền xóm 4 (Nga Mỹ)	1.200	660	720
5	Từ nhà ông Hiền xóm 4 đến (đất ở hộ ông Lâm) Ngã Năm Hạnh (Nga Mỹ)	1.500	825	900
IV	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ BỈM SƠN - NGA SƠN (527A)**			
1	Đoạn từ cầu Đa Nam đến ngã ba đường đi sông Hưng Long (Nga Vịnh)	800	440	480
2	Đoạn từ Đường ngã ba đường đi sông Hưng Long đến giáp xã Ba Đình (Nga Vịnh)	700	385	420
3	Từ Nga Vịnh đến nhà ông Lược (Ba Đình)	800	440	480
4	Đoạn từ nhà ông Lược đến Nga Văn (Ba Đình)	900	495	540
5	Đoạn từ giáp Ba Đình đến đường Tam linh từ thức (Nga Văn)	900	495	540
6	Đoạn từ cống xa Loan đến giáp Thị Trấn (Nga Văn)	1.500	825	900
7	Đoạn từ Nga Văn đến nhà bà Khuyên (Thị Trấn)	2.000	1.300	1.400
8	Đoạn từ nhà ông Duyên đến nhà ông Kỹ (Thị Trấn)	3.500	2.275	2.450
9	Đoạn từ Mậu tài đến nhà Phúc đoan (Thị Trấn)	4.000	2.600	2.800
10	Đoạn từ cống ông Thọ đến cầu bệnh viện (Thị Trấn)	5.000	3.250	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
11	Đoạn từ cầu bệnh viện đến nhà ông Cung (Thị Trấn)	5.500	3.575	3.850
12	Đoạn từ đường nhà ông Tú đến nhà ông Hữu (Thị Trấn)	6.000	3.900	4.200
13	Đoạn từ nhà ông Tam Thiệu đến QL 10 (Thị Trấn)	6.500	4.225	4.550
V	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 527B**			
1	Đoạn từ ngã ba Tứ Thôn đến giáp xã Nga Trường (xã Nga Vịnh)	700	385	420
2	Đoạn từ giáp Nga Vịnh đến ngã ba anh Khang (Xóm 5) (Nga Trường)	1.000	550	600
3	Đoạn từ Ngã ba anh Thành xóm 5 đến hết đất anh Tùng xóm 6(Nga Trường)	1.000	550	600
4	Đoạn từ Ngã Tư xóm 6 đến giáp xã Nga Yên (Nga Trường)	800	440	480
5	Đoạn từ giáp xã Nga Trường đến đường QL 10 (Nga Yên)	1.000	550	600
6	Đoạn từ QL 10 đến đường vào xóm Cần Thanh (Nga Yên)	2.000	1.100	1.200
7	Đoạn từ đường vào xóm Cần Thanh đến cầu Yên Hải	1.200	660	720
8	Từ cầu Yên Hải đến nhà bà Vê xóm 6 (Nga Liên)	1.000	550	600
9	Từ nhà ông Hóa xóm 6 đến sông Ngang Bắc (Trừ báng kính ngã ba Cầu Hói 50m)	2.000	1.100	1.200
10	Từ sông Ngang Bắc đến nhà ông Đạt xóm 5	800	440	480
11	Từ nhà ông Đạt đến đường ra Nga Tiến	1.000	550	600
12	Đoạn từ đường ra Nga Tiến đến cống mộng giường	700	385	420
VI	**ĐƯỜNG TẠI CÁC XÃ VÀ THỊ TRẤN**			
1	**Thị Trấn**			
1.1	Đoạn từ cổng chợ đến nhà ông Hoạch	5.500	3.575	3.850
1.2	Đoạn từ trạm bơm đến cầu mới	4.500	2.925	3.150
1.3	Đoạn từ cầu mới đến hết Thị Trấn	3.500	2.275	2.450
1.4	Đoạn từ Nga Văn đến giáp Gò Trưng	1.500	975	1.050
1.5	Đoạn từ Gò Trưng đến tây cống Chài	4.000	2.600	2.800
1.6	Đoạn từ nhà ông Tươi đến nhà bà Lợi	5.500	3.575	3.850
1.7	Đoạn từ nhà ông Hối đến nhà Điệm	6.000	3.900	4.200
1.8	Đoạn từ nhà ông Nhâm đến trường TH Chu Văn An	5.500	3.575	3.850
1.9	Đoạn từ nhà bà Nhi đến cống tiêu nước	3.200	2.080	2.240
1.10	Đoạn từ cống tiêu nước đến hết Thị Trấn	2.500	1.625	1.750
1.11	Đoạn từ sau nhà ông Trường Hòe đến nhà Nhà ông Kiên	3.200	2.080	2.240
1.12	Đoạn từ đông nhà ông Kiên đến Chùa Kim Quy	2.000	1.300	1.400
1.13	Đoạn từ Mương nổi ông Ba Đoài đến đường Tuấn Phương đi chùa Hạnh	1.700	1.105	1.190
1.14	Đoạn từ nhà ông Lân đến nhà bà Việt	2.500	1.625	1.750
1.15	Đoạn từ nhà ông Tịnh đến nhà ông Hải	2.200	1.430	1.540

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.16	Đoạn từ nhà ông Hải đến hết Thị Trấn	1.700	1.105	1.190
1.17	Đoạn từ cầu mới đến kênh N1	3.200	2.080	2.240
1.18	Đoạn từ nam kênh N1 đến áp chùa Hạnh	3.000	1.950	2.100
1.19	Đoạn từ cống đông chợ đến hết khu dân cư mới	2.500	1.625	1.750
1.20	Đường Khu dân cư mới Tiểu Khu 2 (còn lại)	2.500	1.625	1.750
1.21	Đoạn từ quốc lộ 10 đến UBND Thị Trấn	5.000	3.250	3.500
1.22	Đoạn từ UBND Thị Trấn đến mương bà Chiêm	3.000	1.950	2.100
1.23	Đoạn qua mương bà Chiêm đến làng Mậu Tài	1.000	650	700
1.24	Đoạn từ cống công An đến sau kho bạc	2.000	1.300	1.400
1.25	Đoạn từ nhà ông Căn đi trường Tiểu Học đến đường mới vào Công Ty may Tiên Sơn	1.700	1.105	1.190
1.26	Đoạn từ Trung Tân DSKHH gia đình đến Nhà VH TK Ba Đình 2	2.000	1.300	1.400
1.27	Đoạn từ nhà ông Lợi đến nhà bà Láy (đường đi cầu Mới)	2.000	1.300	1.400
1.28	Đoạn từ nhà ông Sửu đến nhà ông Vinh Niên	3.500	2.275	2.450
1.29	Đoạn từ chợ huyện đến giữa khu dân cư Sơn Huynh	3.000	1.950	2.100
1.30	Đoạn từ nhà ông Thu (Nhi) đến nhà ông Hội	1.500	975	1.050
1.31	Đường bắc sân vân động	3.000	1.950	2.100
1.32	Đường mới Ao cơ khí tiểu khu Ba Đình	2.000	1.300	1.400
1.33	Các tuyến đường trong khu dân cư tiểu khu 1	1.200	780	840
1.34	Các tuyến đường trong khu dân cư tiểu khu 2	1.700	1.105	1.190
1.35	Đường Từ nhà ông Tài đến nhà ông Long Tiểu Khu 2	1.700	1.105	1.190
1.36	Các tuyến đường trong khu dân cư Tiểu khu 3	1.700	1.105	1.190
1.37	Đoạn từ nhà ông Thắng đến bà Lệ Tiểu Khu 3	1.700	1.105	1.190
1.38	Các tuyến đường trong khu dân cư tiểu khu Ba Đình 1	1.500	975	1.050
1.39	Các tuyến đường trong khu dân cư tiểu khu Ba Đình 2	1.500	975	1.050
1.40	Các tuyến đường trong khu dân cư tiểu khu Hưng Long	1.800	1.170	1.260
1.41	Đường từ nhà bà Lượt đi Làng Lộ (Đường mới QH)	1.500	975	1.050
1.42	Các vị trí ngõ ngách trong khu dân cư	700	455	490
1.43	Đoạn từ QL 10 bưu điện đến sân vận động huyện	4.000	2.600	2.800
1.44	Đường từ sau ông cường TKBĐ1 đi làng lộ (Đường mới quy hoạch)	1.500	975	1.050
2	**Nga Mỹ**			
2.1	Đoạn từ giáp Nga Văn đến ngã tư lên UBND xã thôn 3	600	330	360
2.2	Đoạn từ đường vào UBND xã đến hết đất bà Tớ	1.000	550	600
2.3	Đoạn từ đất ở ông Sự Ngã Năm Hạnh đến đường mới chi nhánh điện	1.000	550	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.4	Đoạn từ đường mới chi nhánh điện Nga Sơn đến giáp Nga Hưng	1.000	550	600
2.5	Đoạn từ thổ đất bà Tước (thôn 1) đến giáp xã Nga Hưng	2.000	1.100	1.200
2.6	Đoạn từ cầu Rờm đến mương nổi Tiên Sơn	2.000	1.100	1.200
2.7	Đoạn từ mương nổi Tiên Sơn đến nhà nghỉ Đức Việt	2.000	1.100	1.200
2.8	Đường mới từ UBND Thị Trấn đi Làng Lộ	1.000	550	600
2.9	Đường mới chi nhánh điện Nga Sơn đi thị trấn			
2.9.1	Đoạn từ thổ đất ông Phượng đến đường trục ông Lành thôn 1	1.800	990	1.080
2.9.2	Đoạn từ đường trục nam ông Lành đến đường trục ông Tốn thôn 1	1.700	935	1.020
2.9.3	Đoạn từ nam đường ông Tốn thôn 1 đến trục đường ông Kỷ thôn 2	1.600	880	960
2.9.4	Đoạn từ trục đường ông Kỷ thôn 2 đến sau chi nhánh điện	1.500	825	900
2.10	Đoạn từ ông Bình xóm 1 đi UBND xã đến hết đất ông chinh xóm 4	500	275	300
2.11	Đoạn từ đồng Thông xóm 5 (giáp TL 508) đi Làng Lộ ra bờ sông Thị Trấn	500	275	300
2.12	Đường mới từ Thị Trân đi Kênh Sao Sa đoạn qua xã Nga Mỹ	1.500	825	900
2.13	Các đường trên 3m có kết cấu bê tông hoặc nhựa	300	165	180
2.14	Các đường đất ngõ rộng >3m	200	110	120
2.15	Các đường ngõ còn lại	150	83	90
3	**Nga Yên**			
3.1	Đoạn từ Nhà ông Thắng sửa xe máy đến giáp Nga Hải	1.000	550	600
3.2	Đoạn từ cầu Rờm đến Trạm bơm số 1 Nga Hưng	3.000	1.650	1.800
3.3	Đoạn từ Trạm bơm số 1 Nga Hưng đến trạm bơm số 2 Nga Hưng	2.000	1.100	1.200
3.4	Đoạn từ giáp Thị Trấn đến cống Quay Nga Yên	2.500	1.375	1.500
3.5	Đoạn từ cống quay Nga Yên đến cầu Yên Hải	2.000	1.100	1.200
3.6	Đoạn từ ông Chiến đến mương xây Thị Trấn	1.700	935	1.020
3.7	Đoạn từ Quốc lộ 10 đến trường THCS	1.500	825	900
3.8	Đoạn từ Trường THCS đến cồn Đông	800	440	480
3.9	Đường Đông cầu Rờm đi Làng nghề	1.700	935	1.020
3.10	Đường mới Bắc trường THPT Ba Đình	2.800	1.540	1.680
3.11	Đường mới từ Trường Trung cấp nghề đi trạm Y tế xã Nga Yên	1.700	935	1.020
3.12	Đường lô 2 phía tây trường Trần Phú	1.000	550	600
3.13	Đường Lô 2 phía tây công sở xã	1.000	550	600
3.14	Đường khu dân cư xóm 5			
3.14.1	Đường trục chính có chiều rộng> 3m	700	385	420
3.14.2	Các đường, ngõ còn lại < 3m	500	275	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.15	Các đường ngõ xóm có chiều rộng >3m	300	165	180
3.16	Các đường ngõ xóm còn lại < 3m	200	110	120
4	**Nga Hưng**			
4.1	Đoạn từ Nga Mỹ đến trạm xá Nga Hưng	600	330	360
4.2	Đoạn từ trạm xá đến đài liệt sỹ Nga Hưng	800	440	480
4.3	Đoạn từ đài liệt sỹ đến trang trại ông Thanh Nga Hưng	500	275	300
4.4	Đoạn từ Thái Hoà đến nhà văn hoá xóm 3 Nga Hưng	400	220	240
4.5	Đoạn từ nhà văn hoá xóm 3 đến nhà văn hoá xóm 2 Nga Hưng	450	248	270
4.6	Đoạn từ nhà văn hoá xóm 2 đến Nga Trung	400	220	240
4.7	Đoạn từ giáp Nga Mỹ đến tây Làng Nghề	1.800	990	1.080
4.8	Đạo từ ngã tư Làng nghề đến mương nổi	1.500	825	900
4.9	Đoạn từ mương nổi đến xí nghiệp ông Cường	1.200	660	720
4.10	Đoạn từ xí nghiệp ông Cường đến giáp Nga Thanh	1.000	550	600
4.11	Đoạn từ nhà nghỉ Đức Việt đến hết vườn Son	1.000	550	600
4.12	Đoạn từ Vườn son đến hết khu dân cư	700	385	420
4.13	Đoạn từ ông Hảo xóm 6 đến Tiên Sơn	700	385	420
4.14	Đoạn từ nhà ông Thi xóm 4 đến xưởng ông Huân xóm 5	400	220	240
4.15	Đoạn từ Tượng đài đến ông Như xóm 1	400	220	240
4.16	Đoạn từ ông hành xóm 2 đến hết xóm 1 ra nga Thủy	400	220	240
4.17	Các đường ngõ rộng >3m	300	165	180
4.18	Các đường ngõ còn lại trong khu dân cư	250	138	150
5	**Nga Thanh**			
5.1	Đoạn từ ngã ba bà Việt đi chùa kim Quy (Bến xe)	1.000	550	600
5.2	Đoạn từ giáp Nga Yên đến công ty Hảo Phụng	1.500	825	900
5.3	Đoạn từ công ty Hảo Phụng đến đường vào xí nghiệp Ninh Huyên Thông	1.000	550	600
5.4	Đoạn từ đường vào xí nghiệp Ninh Huyên Thông đến cây xăng	1.500	825	900
5.5	Đoạn từ ngã ba bà Lệnh đến giáp Nga Tân	600	330	360
5.6	Đường UBND xã Nga Nga Tân	400	220	240
5.7	Đường đê Ngự Hàm	600	330	360
5.8	Các đường ngõ rộng >3m	250	138	150
5.9	Các đường ngõ còn lại trong khu dân cư	200	110	120
6	**Nga Văn**			
6.1	Đoạn từ Nga Thắng đến phía Tây nhà ông Thắng xóm 8	400	220	240
6.2	đoạn từ phía nhà ông Thắng xóm 8 đến giáp Nga Mỹ	500	275	300
6.3	Đoạn đường Tam Linh từ thức đến giáp thị trấn (đường bắc sông Hưng Long)	1.500	825	900
6.4	Từ tỉnh lộ 508 đến phía Nam nhà ông Nhã	600	330	360

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
6.5	Từ nhà ông Nhã đến phía Nam nhà ông Thẩm	600	330	360
6.6	Từ Bắc nhà ông Thẩm đến Nga Trường	600	330	360
6.7	Các đường ngõ rộng >3m	300	165	180
6.8	Các đường ngõ còn lại trong khu dân cư	200	110	120
7	**Nga Trường**			
7.1	Đoạn từ xã Nga Văn đến ông Minh xóm 4	600	330	360
7.2	Đoạn từ ông Anh đến Trạm Y tế xã	600	330	360
7.3	Đoạn từ ông Sung xóm 6 đến giáp xã Nga Thiện	600	330	360
7.4	Đoạn từ bà Khang Trung Điền đến ông Bão xóm 7a	300	165	180
7.5	Đoạn từ ông Khang xóm 5 đến bà Bùng lên ông Lâm xóm 6	250	138	150
7.6	Đường liên thôn đoạn từ bà Khang xóm 8 đến ông Bốc 7b, ông Bão 7a	250	138	150
7.7	Các đường ngõ xóm còn lại	200	110	120
8	**Nga Thiện**			
8.1	Đoạn từ đê sông hoạt đến cống kênh Văn Trường Thiện	400	220	240
8.2	Đoạn từ cống mới kênh Văn Trường Thiện đến kênh Hào	450	248	270
8.3	Từ kênh Hào đến Nga Giáp	550	303	330
8.4	Từ giáp Nga Trường đến Động Từ Thức	600	330	360
8.5	Đoạn từ nhà Văn Hóa thôn 1 đến cống B3	200	110	120
8.6	Đoạn từ giáp thôn 16 Tân Tiến Nga Trường đến bến Tín	200	110	120
8.7	Đoạn dọc hai bên Kênh Đội từ thôn 1 đến Đường Thông	200	110	120
8.8	Các đường ngõ rộng >3m	200	110	120
8.9	Các đường ngõ còn lại trong khu dân cư	150	83	90
9	**Nga Giáp**			
9.1	Từ giáp Nga Thiện đến đình giáp ngoại	550	303	330
9.2	Từ đình giáp ngoại đến quán bà Hiên	1.200	660	720
9.3	Đường từ chợ giún đến Đình Giáp Ngoại	800	440	480
9.4	Từ Đình Giáp Ngoại đến đình Giáp Nội	600	330	360
9.5	Từ đình Giáp Nội đến Núi Nít	500	275	300
9.6	Đoạn từ ngõ Ngận đến Ngõ Thung	500	275	300
9.7	Đoạn từ Bảng ti đến QL 10	800	440	480
9.8	Đoạn từ QL 10 đi Nga Thành	800	440	480
9.9	Đoạn từ QL 10 đi đường trục xã (Bắc chợ Giún)	800	440	480
9.10	Các đường ngõ rộng >3m	200	110	120
9.11	Các đường ngõ còn lại trong khu dân cư	150	83	90
10	**Nga Thành**			
10.1	Từ cầu đen đến áp thổ ông được (giáp tỉnh lộ 23)	1.500	825	900
10.2	Đoạn từ ông Vượng đến cống Hủng	1.000	550	600
10.3	Đoạn từ cống Hủng đến hộ ông Việt hồ nam	800	440	480

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
10.4	Đại từ thổ ông Việt hồ nam đến hết đất màu xã Nga Hải	800	440	480
10.5	Đoạn từ đất mầu xã Nga Hải đến hết đất Lổ xã Nga Hải	800	440	480
10.6	Từ đất Lổ xã Nga Hải đến Kênh 19	800	440	480
10.7	Các trục đường nhựa trong xã	400	220	240
10.8	Các đường ngõ rộng >3m	300	165	180
10.9	Các đường ngõ còn lại	200	110	120
11	**Nga Hải**			
11.1	Từ giáp Nga Giáp đến Nga Thành (bến tín cầu vàng)	800	440	480
11.2	Trục đường Ngã 5 Giún đi Nga Liên	700	385	420
11.3	Đoạn từ giáp xã Nga Yên đi cầu Yên Hải	1.200	660	720
11.4	Trục đường bê tông chính của thôn	400	220	240
11.5	Các đường ngõ rộng >3m	300	165	180
11.6	Các đường ngõ còn lại trong khu dân cư	200	110	120
12	**Nga Liên**			
12.1	Từ đông ngã ba Hồ Vương đến ngã ba cầu Đen	1.500	825	900
12.2	Từ cầu Đen đến Đạc 6	1.000	550	600
12.3	Từ Đạc 6 đến cầu Vàng Nga Tiến	800	440	480
12.4	Đường đền Ngọc Liên đến ngã 3 Nga Thành	700	385	420
12.5	Đoạn đường Ngọc Liên đi Nga Thành	600	330	360
12.6	Đoạn dọc hai bên đường sông Ngang đến cầu Đen	600	330	360
12.7	Đường cầu Đen đi nga Thái	600	330	360
12.8	Đường Đạc 6 xóm 2 đến xóm 9	400	220	240
12.9	Các đường ngõ rộng >3m	300	165	180
12.10	Các đường ngõ còn lại trong khu dân cư	200	110	120
13	**Nga Tiến**			
13.1	Từ giáp Nga Thái đến UBND xã Nga Tiến	550	303	330
13.2	Từ UBND xã Nga Tiến đến cầu Vàng	650	358	390
13.3	Từ cầu Vàng đến cầu Tân Tiến Thái	550	303	330
13.4	Đường từ ngã 3 Tân Tiến Thái đi đò Càn	350	193	210
13.5	Đường từ giáp xã Nga Liên đi cầu Vàng	1.000	550	600
13.6	Đường giáp xã Nga Liên đi cầu Tân Tiến Thái	1.000	550	600
13.7	Đường ngã tư cầu vàng đi đê II (phía bắc S phú sơn)	350	193	210
13.8	Đoạn từ Nga ba cầu Tân Tiến Thái đến Mộng Dường II	350	193	210
13.9	Các đường ngõ rộng >3m	250	138	150
13.10	Các đường ngõ còn lại trong khu dân cư	150	83	90
14	**Nga Thái**			
14.1	Từ UBND xã Nga Thái đến Ngã tư bảng tin cũ	500	275	300
14.2	Từ giáp Nga An đến UBND xã Nga Thái	600	330	360
14.3	Từ UBND xã đi hét xóm 9 Nga Thái giáp Nga phú	450	248	270
14.4	Đường từ giáp xã Nga Tiến đến xóm 4	450	248	270
14.5	Từ xóm 4 đến hết xóm 5	450	248	270

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
14.6	Từ xóm 6 đến đò càn 2	400	220	240
14.7	Đoạn từ ngã 4 quản tiến đê Ngự Hàm đi Nga Liên	400	220	240
14.8	Đoạn từ ngã 4 quản tiến đi đò Càn 1	450	248	270
14.9	Các đường ngõ rộng >3m	250	138	150
14.10	Các đường ngõ còn lại trong khu dân cư	150	83	90
15	**Nga Phú**			
15.1	Đường mới sông voi			
15.1.1	Đoạn từ đường quốc lộ 10 đến đường bê tông xóm nhân sơn	1.800	990	1.080
15.1.2	Đoạn từ đường bê tông xóm nhân sơn đến đền Mai An Tiêm	1.500	825	900
15.2	Các đường ngõ rộng >3m	250	138	150
15.3	Các đường ngõ còn lại trong khu dân cư	150	83	90
16	**Nga Điền**			
16.1	Đoạn từ cầu Điền Hộ đến nhà thờ Điền Hộ	650	358	390
16.2	Đoạn từ Nhà thờ Điền Hộ đến nhà ông Chí xóm 1 (đường Tống Cố)	450	248	270
16.3	Đoạn từ nhà ông Chí đến cầu Chính Đại	450	248	270
16.4	Đoạn Từ cầu Điền Hộ đến hết nhà ông Đoán xóm 3	400	220	240
16.5	Đoạn từ nhà Ông Đoán xóm 3 đến hết xóm 5	400	220	240
16.6	Đoạn đường Trung Hoành Từ bờ đê đến nhà ông Khoát cũ	250	138	150
16.7	Từ nhà ông Doa đến cống đình (xóm 7)	250	138	150
16.8	Các đường ngõ rộng >3m	250	138	150
16.9	Các đường ngõ còn lại trong khu dân cư	150	83	90
17	**Nga Trung**			
17.1	Từ giáp nhà ông Toan đến cây đa ngã tư xóm 4	1.000	550	600
17.2	Từ ngã tư xóm 4 đến Trường Tiểu Học Nga Trung	800	440	480
17.3	Từ Trường Tiểu Học Nga trung đến Nga Thủy	800	440	480
17.4	Từ Trường Trung học cơ sở đi ngã ba Tia Sáng đi Nga Bạch	400	220	240
17.5	Từ xóm 7 đến Nga Bạch	400	220	240
17.6	Các đường ngõ rộng >3m	250	138	150
17.7	Các đường ngõ còn lại trong khu dân cư	200	110	120
18	**Nga Lĩnh**			
18.1	Đường từ giáp làng Tam Linh Nga Thắng đến trường Mầm non	400	220	240
18.2	Các đường ngõ rộng >3m	250	138	150
18.3	Các đường ngõ còn lại trong khu dân cư	150	83	90
19	**Nga Nhân**			
19.1	Các Trục chính của Thôn, xóm (Đường bê tông)	300	165	180
19.2	Các đường trục nhánh của xóm rộng > 3m	250	138	150
19.3	Các đường ngõ, hẻm trong khu dân cư còn lại	150	83	90
20	**Nga Thạch**			
20.1	Từ quốc lộ 10 đi kho Hậu trạch cũ	350	193	210

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
20.2	Từ quốc lộ 10 đến nhà bà Phúc Thanh Lãng	350	193	210
20.3	Đoạn từ QL 10 đến nhà anh Mẫn (đường mới)	350	193	210
20.4	Các đường ngõ rộng >3m	250	138	150
20.5	Các đường ngõ còn lại	150	83	90
21	**Nga Thắng**			
21.1	Đoạn đường từ Núi Sến đến hết đất Nga Thắng	400	220	240
21.2	Đoạn Đường từ Trường Trung học đến bờ sông hoạt	300	165	180
21.3	Đoạn đường từ Núi sến đến UBND xã đi tỉnh lộ 508	300	165	180
21.4	Đoạn Đường từ Tam Linh đến giáp Nga Lĩnh	300	165	180
21.5	Các đường ngõ rộng >3m	200	110	120
21.6	Các vị trí ngõ còn lại	150	83	90
22	**Ba Đình**			
22.1	Đoạn từ cổng thổ xã ba Đình đến giáp xã nga Vịnh	400	220	240
22.2	Đoạn từ Cầu cừ đến đe sông Hoạt	400	220	240
22.3	Các trục đường liên thôn lớn (Đoạn từ Cầu Cừ đi Bái Cúa)	350	193	210
22.4	Các đường ngõ rộng >3m	250	138	150
22.5	Các đường còn lại trong khu dân cư	150	83	90
23	**Nga Vịnh**			
23.1	Đoạn ddđường Từ đê đi đò Dừa	250	138	150
23.2	Đoạn đường Từ đê đi Ba Đình	300	165	180
23.3	Các đường ngõ rộng >3m	200	110	120
23.4	Đường ngõ còn lại	150	83	90
24	**Nga Thuỷ**			
24.1	Đoạn từ Nga Hưng đến hết nhà ông Phẩm thôn 2	400	220	240
24.2	Đoạn từ nhà ông Phẩm thôn 2 đến hết nhà ông Vỹ thôn 2	600	330	360
24.3	Đoạn từ giáp Nga Trung đến hết nhà ông Đệ thôn 5	500	275	300
24.4	Đoạn từ thổ bà Thuận thôn 8 đến đê thôn 9	400	220	240
24.5	Đoạn từ thổ ông Xuân đến giáp thổ ông Tích thôn 1	600	330	360
24.6	Đoạn từ thổ ông Tích đến Giáp xã Nga Tân	500	275	300
24.7	Các đường ngõ rộng >3m	200	110	120
24.8	Các đường ngõ còn lại	150	83	90
25	**Nga An**			
25.1	Đoạn từ Khe Niễng đi cống ông Sơ	700	385	420
25.2	Đường từ cống Thuần Hậu đến bưu điện Mai An Tiêm	600	330	360
25.3	Các trục đường nhựa trong xã	400	220	240
25.4	Các trục đường liên xóm	300	165	180
25.5	Các đường ngõ rộng >3m	300	165	180
25.6	Các đường ngõ còn lại	250	138	150
26	**Nga Bạch**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
26.1	Đường từ ngã ba xóm 6 đến giáp nhà thờ họ Dương xóm 5	500	275	300
26.2	Đường từ nhà Bình Quyết đến bến cảng xóm 4	500	275	300
26.3	Đường từ ông Lực Bình Tia Sáng đến ông Lợi Hòa xóm 3	500	275	300
26.4	Đường xóm 2 đi xóm 8 Từ ngã ba ông Sơn Oanh xóm 8 đến ngã ba nghè Hậu	500	275	300
26.5	Đường từ xóm 1 đến xóm 9 Từ nghã ba xóm 9 đến nhà VH xóm 1	500	275	300
26.6	Đường từ xóm 1 đến xóm 5 đi xóm 6 (Từ ông Vị Hiến xóm 1 đến cô Nga xóm 5 đi xóm 6	500	275	300
26.7	Đương phía tây chợ	500	275	300
26.8	Từ tây ông Tài đến trại gà bà Oanh xóm 6	500	275	300
26.9	Trước UBND xã đi chợ hôm cũ	500	275	300
26.10	Các đường ngõ rộng >3m	300	165	180
26.11	Các đường ngõ còn lại	200	110	120
27	**Nga Tân**			
27.1	Từ cầu Tân Tiến Thái đến trụ sở UBND xã Nga Tân	500	275	300
27.2	Từ trụ sở UBND xã Nga Tân đến ngã tư cầu xóm 5 (chợ Nga Tân)	650	358	390
27.3	Đường từ ngã tư cầu xóm 5 (ngã tư chợ) đến hết xóm 8	350	193	210
27.4	Đoạn từ Nga Thanh đến cầu xóm 5 (ngã tư chợ)	500	275	300
27.5	Đường từ cầu xóm 5 (ngã tư chợ) đến cống T3	250	138	150
27.6	Đường xóm 8 từ giáp Nga Thuỷ đến đê ngự Hàm II	600	330	360
27.7	Từ đê ngự Hàm II đến cống T3	250	138	150
27.8	Đường giáp xã Nga Thanh đến trạm Biên phòng	300	165	180
27.9	Các đường ngõ rộng >3m	200	110	120
27.10	Các đường ngõ còn lại	150	83	90

BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 4545 /2014/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

8. HUYỆN HẬU LỘC

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
I	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**			
1	**QUỐC LỘ 1A**			
1.1	Đoạn đường từ tiếp giáp huyện Hoằng Hoá đến Cầu Lèn (xã Đồng Lộc)	2.500	1.375	1.500
2	Phía Đông QL 1A(Tính từ hành lang an toàn đường sắt + 25 m) Đoạn đường từ tiếp giáp huyện Hoằng Hoá đến Đến cầu lèn xã Đồng Lộc	1.200	660	720
2	**QUỐC LỘ 10**			
2.1	Đoạn từ Cầu Sài xã Thuần Lộc (Giáp huyện Hoằng Hóa) Đồng Nổ	1.100	605	660
2.2	Đoạn từ Đồng Nổ xã Thuần Lộc (Giáp huyện Hoằng Hóa) đến Đường rẽ Mỹ Quang (Văn Lộc)	900	495	540
2.3	Đoạn từ đường rẽ thôn Mỹ Quang đi về chợ Phủ + 200m (xã Văn Lộc)	1.300	715	780
2.2	Đoạn từ đường rẽ thôn Mỹ Quang đi về chợ Phủ + 200m đến Hạt đê điều Hậu Lộc (Mỹ Lộc)	2.000	1.100	1.200
2.4	Từ Hạt đê điều Hậu Lộc đến Trường dạy nghề (Mỹ Lộc)	1.700	935	1.020
2.5	Từ ngã ba tiếp giáp đường Mỹ Lộc đi Đồng Lộc (Mỹ Lộc) đến trường dạy nghề (Mỹ Lộc).	2.000	1.100	1.200
2.3	Từ Trường dạy nghề đến hết địa phận xã Mỹ Lộc (Mỹ Lộc)	3.000	1.650	1.800
2.6	Từ Hết địa phận xã Mỹ Lộc đến đầu XN Thủy Nông (cũ) (Thị trấn Hậu Lộc)	4.500	2.925	3.150
2.7	Từ Đầu XN Thủy Nông (cũ) đến Ngã tư bưu điện (Thị trấn Hậu Lộc)	5.000	3.250	3.500
2.8	Từ Ngã tư bưu điện (Thị trấn Hậu Lộc) đến Cầu nước xanh (Thị trấn Hậu Lộc)	6.000	3.900	4.200
2.9	Từ Cầu nước Xanh đến + 200m (Thuộc Thịnh Lộc)	5.500	3.025	3.300
2.1	Từ Cầu nước Xanh đến + 200m (Thuộc Thịnh Lộc) đến đường rẽ trại lợn cũ	3.000	1.650	1.800
2.11	Từ đường rẽ trại lợn cũ (Thuộc Thịnh Lộc) đến Cầu Bản (Thịnh Lộc)	2.500	1.375	1.500
2.12	Từ Cầu Bản (Thuộc Thịnh Lộc) đến Cầu Đầm giỏ (Thịnh Lộc)	1.800	990	1.080
2.13	Cầu Đầm giỏ (Thuộc Hoa Lộc) đường rẽ UBND xã Liên Lộc (Thịnh Lộc)	1.700	935	1.020
2.14	Từ Đường rẽ UBND xã Liên Lộc đến Ngã ba rẽ UBND xã Quang Lộc (Xã Lộc)	800	440	480

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.15	Từ Ngã ba rẽ UBND xã Quang Lộc đến Phà Thắm (Xã Liên Lộc giáp huyện Nga Sơn)	1.000	550	600
3	**TỈNH LỘ**			
3.1	**Đường thị trấn – quán dốc huyện**			
3.1.1	Từ Giáp quốc lộ 1A đến Làng nghề xã Tiến Lộc (Thuộc xã Tiến Lộc)	1.500	825	900
3.1.2	Từ Làng nghề xã Tiến Lộc đến Ngã tư Lộc Sơn đi Thành Lộc (Xã tiến Lộc và xã Lộc Sơn)	1.200	660	720
3.1.3	Từ Ngã tư Lộc Sơn đi Thành Lộc đến Ngã tư Nhà bia xã Lộc Tân (Xã Lộc Sơn và Xã Lộc Tân)	1.200	660	720
3.1.4	Từ Ngã tư Nhà bia xã Lộc Tân đến Cây xăng Sửu Toàn (Xã Lộc Tân)	2.000	1.100	1.200
3.1.5	Từ Cây xăng Sửu Toàn đến Ngã tư chợ Lộc Tân (Xã Lộc Tân)	2.500	1.375	1.500
3.1.6	Từ Phía Bắc đường Thị trấn – Quán Dốc: Từ giáp Quốc lộ 1A đến Ngã Từ Lộc Sơn đi Thành Lộc – 200 m	1.000	550	600
3.2	**Đường Đại lộc – ngã tư Nghè đi Tam hoà - Hoà lộc**			
3.2.1	Từ Giáp Quốc Lộ 1A đến Cây xăng Tịnh lợi. (Xã Đại Lộc, Xã Thành Lộc)	1.500	825	900
3.2.2	Từ Cây xăng Tịnh lợi đến đường rẽ Thành Đồng(Xã Thành Lộc)	1.200	660	720
3.2.3	Từ Thành Đồng(Xã Thành Lộc) đến hết địa giới xã Thành Lộc. (xã Thành Lộc)	1.000	550	600
3.2.4	Từ Hết địa giới xã Thành Lộc đến cống tổng Phong Lộc. (Xã Cầu Lộc, xã Tuy Lộc, xã Phong Lộc)	700	385	420
3.2.5	Từ cống tổng Phong Lộc đến Đường rẽ thôn Phú vinh xã Tuy Lộc. (Xã Tuy Lộc)	600	330	360
3.2.6	Từ Đường rẽ thôn Phú vinh xã Tuy Lộc đến Cầu Lạt. (Xã Tuy Lộc)	700	385	420
3.2.7	Từ Cầu Lạt đến Ngã tư Hoa Lộc – 100m. (Xã Quang Lộc, Liên Lộc, Hoa Lộc)	800	440	480
3.2.8	Từ Ngã tư Hoa Lộc – 100m đến Trạm bơm Phú Lộc. (Xã Hoa Lộc, Xã Phú Lộc)	1.700	935	1.020
3.2.10	Từ Trạm bơm Phú Lộc đến Trường cấp II Phú Lộc. (Xã Phú Lộc)	1.000	550	600
3.2.11	Từ Trường cấp II Phú Lộc đến UBND xã Hòa Lộc. (xã Hòa Lộc)	700	385	420
3.2.12	Từ UBND xã Hoà Lộc đến Cảng cá Hoà Lộc. (xã Hòa Lộc) (Đường mới)	1.000	550	600
3.2.13	Từ UBND xã Hoà Lộc đến Cảng cá Hoà Lộc. (xã Hòa Lộc) (Đường cũ)	1.000	550	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.3	**Từ trường THPT Hậu Lộc I đến đê biển (Minh Lộc)**			
3.3.1	Từ Ngã 3 trường THPT Hậu Lộc I đến Ngã 4 chợ Cồn Cao xã Hoa Lộc – 300m (Xã Hoa Lộc, Phú Lộc)	1.700	935	1.020
3.3.2	Từ Ngã 4 chợ Cồn Cao xã Hoa Lộc – 300m đến Ngã tư chợ Cồn cao + 300 m (Xã Hoa Lộc, Phú Lộc)	2.600	1.430	1.560
3.3.3	Ngã tư chợ Cồn cao + 300 m đến Cầu De (Xã Hoa Lộc)	1.700	935	1.020
3.3.4	Từ Cầu De đến Trường THCS Minh Lộc (Xã Minh Lộc)	1.200	660	720
3.3.5	Từ Trường THCS Minh Lộc đến Ngã tư Minh Lộc đi Hải Lộc (Xã Minh Lộc)	2.000	1.100	1.200
3.3.6	Từ Ngã tư đi Minh Lộc đi Đê biển (Xã Minh Lộc)	3.000	1.650	1.800
3.4	**Ngã tư Minh Lộc đi Hải Lộc**			
3.4.1	Từ Ngã tư Minh Lộc đi Hải Lộc đến Ngã tư Minh Lộc + 300m (Xã Minh Lộc)	2.000	1.100	1.200
3.4.2	Từ Ngã tư Minh Lộc + 300m đến Nhà thờ Thiên chúa (HảI Lộc) – 200m (Xã Minh Lộc)	1.000	550	600
3.4.3	Từ Nhà thờ Thiên chúa (HảI Lộc) – 200m đến Ngã 3 đường rẽ chùa Vích + 100m (Xã Hải Lộc)	1.200	660	720
3.4.4	Từ Ngã 3 đường rẽ chùa Vích + 100m đến Hết Thôn Trường Sơn (Xã Hải Lộc)	500	275	300
3.4.5	Từ Hết Thôn Trường Sơn đến Cầu Nam Khê (Xã Hải Lộc)	400	220	240
3.5	**Ngã tư Minh Lộc đi Đa Lộc**			
3.5.1	Từ Ngã Tư Minh Lộc đi Đa Lộc + 300m đến Cây xăng Minh Lộc +100m (Xã Minh Lộc)	2.300	1.265	1.380
3.5.2	Cây xăng Minh Lộc + 100m đến Ngã tư đường rẽ Thôn Phú Nhi (Hưng Lộc)	1.500	825	900
3.5.3	Từ Ngã tư đường rẽ Thôn Phú Nhi (Hưng Lộc) đến ngã ba UBND xã Hưng Lộc + 100m (Về 2 phía) (Xã Hưng Lộc)	2.000	1.100	1.200
3.5.4	Từ UBND xã Hưng Lộc + 100 (Đi Đa Lộc) đến Đường rẽ chơ Ngư Lộc (Xã Hưng Lộc, Ngư Lộc)	1.000	550	600
3.5.5	Từ Đường rẽ chợ Ngư Lộc đến Tiếp giáp địa phận xã Đa Lộc (Xã Hưng Lộc, xã Đa Lộc)	1.200	660	720
3.5.6	Từ Tiếp giáp địa phận xã Hưng Lộc đến UBND xã Đa Lộc + 200m (Xã Đa Lộc)	1.100	605	660
3.5.7	Từ UBND xã Đa Lộc+ 200m đến Đồn biên phòng 114 (Xã Đa Lộc)	700	385	420
4	**ĐƯỜNG HUYỆN.**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.1	**Đường Mỹ Lộc-Thành Lộc-Đồng Lộc.**			
4.1.1	Từ Giáp quốc lộ 10 (xã Mỹ Lộc) đến Kênh Bắc (Xã Mỹ Lộc, xã Lộc Sơn)	800	440	480
4.1.2	Từ Kênh Bắc đến Mương 10 xã - 300m (Xã Lộc Sơn, xã Thành Lộc)	600	330	360
4.1.3	Từ Mương 10 xã - 300m Núi Eo Mẽo xã Thành Lộc (Xã Thành Lộc)	500	275	300
4.1.6	Eo núi Miễu Thành Lộc hết đất Cầu Lộc	450	248	270
4.1.7	Hết đất Cầu Lộc đến điểm bưu điện xã Đồng Lộc	350	193	210
4.2	**Đường Tân – Phong:** Từ Đầu thôn công minh xã Lộc Tân đến Đê Phong Lộc (Xã Lộc Tân, Tuy Lộc, Phong Lộc)	300	165	180
4.3	**Đường Thịnh Lộc- Xuân Lộc- Hoà Lộc**			
4.3.1	Đầu Quốc lộ 10 (Đầu Phía đông Cầu nước Xanh) đến đầu thôn 13 xã Phú Lộc	1.000	550	600
4.3.2	Đầu thôn 13 xã Phú Lộc đến Cống Nguyễn - xã Xuân Lộc (Xã Thịnh Lộc, xã Phú Lộc, xã Xuân Lộc)	500	275	300
4.3.3	Từ Cầu Máng xã Xuân Lộc đến Ngã tư thôn Bái trung đi thôn Nam huân xã Hoà Lộc (Cầu Cống Voi + 200m)	500	275	300
4.4	Từ Giáp quốc lộ 1A đến tiếp giáp đường QL1A vào nhà máy giấy (đối diện mỏ đá) (đường Ba Bông).	1.500	825	900
4.5	Đường Quốc lộ 1A vào Nhà máy Giấy: Từ giáp QL1A đến khu TĐC Đồng Kẽm (xã Triệu Lộc, Châu Lộc)	1.000	550	600
4.6	Đường Văn Lộc- Cầu Lộc			
4.6.1	Từ Cầu Tống Ngọc đi Ngọc Chi	500	275	300
4.6.2	Ngọc Chi đến đến Ông Chất	800	440	480
4.6.3	Ông Chất đến Ngã tư nhà Bia Lộc Tân	1.200	660	720
4.6.4	Ngã Tư Lộc Tân đến Kênh bắc	1.500	825	900
4.6.5	Từ kênh Bắc đến hết đất Lộc Tân	800	440	480
4.6.6	Hết đất Lộc Tân đến đầu đường mương mười xã	600	330	360
II	**TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**			
1	**THỊ TRẤN**			
1.1	Từ Phía Nam cầu nước xanh (đường rẽ đi cầu Máng) Hết khu dân cư vườn cà Thị trấn.	1.500	975	1.050
1.2	Hết khu dân cư vườn cà Thị trấn đến Cầu Máng	600	390	420
1.3	Cầu Máng đến tường rào phía đông nhà máy IVORY	1.000	650	700
1.4	Tường rào phía đông nhà máy IVORY đến ngã tư bưu điện Thị trấn -300m	1.500	975	1.050
1.5	Ngã tư bưu điện thị trấn + 300m (đường đi nhà máy may IVORY)	3.000	1.950	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.6	Đi thôn Phú Cường và Công Minh: Ngã tư Chợ xã Lộc Tân đến Giáp thôn Phú Cường và thôn Công Minh xã Lộc Tân.	1.500	975	1.050
1.7	Đường Hữu sông Trà Giang (Cầu huyện đội)	800	520	560
1.8	Từ Ngã tư chợ Lộc Tân đến ngã tư bưu điện Thị trấn (Thị trấn Hậu Lộc)	5.000	3.250	3.500
1.9	Từ Quốc lộ 10 đi nhà máy nước sạch thị trấn +100 mét	1.000	650	700
1.10	Từ nhà máy nước sạch thị trấn +100 mét đến hết đoạn đường	800	520	560
1.11	Các trục chính tiếp giáp quốc lộ 10 còn Lại (Phía bắc QL10)	600	390	420
1.12	Các đường trục chính tiếp giáp phía nam quốc lộ 10.			
1.12.1	Từ Quốc lộ 10 đi nhà văn Hóa khu 4 + 100 mét	1.000	650	700
1.12.2	Từ nhà văn Hóa khu 4 + 100 mét đến hết đường.	700	455	490
1.12.3	Từ Quốc lộ 10 đi Nhà thờ họ La	1.000	650	700
1.12.4	Đường chợ Dâu đến nhà Hải định +100 mét	1.000	650	700
1.12.5	Từ nhà Hải định +100 mét đến hết đường	700	455	490
1.12.6	Từ đông tượng Đài đi cây đa Ông Bồi + 150 mét	1.000	650	700
1.12.7	Từ cây đa Ông Bồi + 150 mét đến hết đường	700	455	490
1.12.8	Phía tây tượng Đài Thị trấn đi Ngõ Ba + 150 mét	1.000	650	700
1.12.9	Từ Ngõ Ba + 150 mét đến hết đất	600	390	420
1.12.10	Đường ngõ Mụ	700	455	490
1.12.11	Đường Ngõ hát	800	520	560
1.12.12	Đường Ngõ Thảo	800	520	560
1.12.13	Đường tây Thành đi YVORY + 200 mét	1.500	975	1.050
1.12.14	Đường tây Thành đi YVORY + 200 mét đến đường rẽ vào nhà Thanh Thương	1.000	650	700
1.12.15	Đường tây Thành đI YVORY + 200 mét đến đường rẽ vào nhà Thanh Thương đến Ngã tư YVORY	1.500	975	1.050
1.12.16	Ngã tư YVORY đi Hòa Lan Xuân Lộc và đi UBND thị trấn hậu Lộc	800	520	560
1.12.17	Đường Đông, Tây mương Cây Xanh + 100 mét	1.000	650	700
1.12.18	Đường Đông, Tây mương Cây Xanh + 100 mét đến hết đất	800	520	560
1.12.19	Đường Tâm ất đi Thuyết Long +100 mét	800	520	560
1.12.20	Đường Tâm ất đi Thuyết Long +100 mét đến hết đất	600	390	420
1.12.21	Đường Ông Phong ĐI Ông Cả + 100 mét	800	520	560
1.12.22	Đường Ông Phong ĐI Ông Cả + 100 mét đến hết đất	600	390	420
2	**XÃ CHÂU LỘC**			
2.1	Từ UBND xã Châu Lộc đến trạm y tế xã Châu Lộc	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.2	Từ tái định cư Đồng Kẽm đến đê Sông Lèn.	250	138	150
2.3	Từ Âu số 02 tái định cư Đồng Kẽm đến Cô đôi	250	138	150
2.4	Từ đê Sông Lèn đến nhà văn hóa thôn Quyết Thắng	250	138	150
2.5	Từ Hội trường thôn 2 Tam Phong đến đền Cô tám	250	138	150
2.6	Từ chợ đầu Cầu đến Ông Hòa Bồi (Thôn Châu Tử)	250	138	150
2.7	Từ Từ chợ đầu Cầu đến Ông Hà bờ đê (Thôn Châu Tử)	250	138	150
2.8	Từ Mầm non đến Ông Bảo (Thôn Châu Tử)	250	138	150
2.9	Từ Anh Tuấn đến Ông Chung Liên (Thôn Châu Tử)	250	138	150
2.10	Từ Ông Xuyến đến Ông Hòa (Thôn Quyết Thắng)	250	138	150
2.11	Từ Hội trường thôn đến Ông Chính Tòng (Thôn Quyết Thắng)	250	138	150
2.12	Từ Ông Hà Đến giáp Đại Lộc 2 Tuyến (Thôn Quyết Thắng)	250	138	150
2.13	Từ Ông Kiên đến Ông Nhung (Thôn Tam Phong)	250	138	150
2.14	Từ Ông Quãng Đến Ông Kiêu (Thông Tam Phong)	250	138	150
2.15	Từ Anh Thiên đến Ông Thuấn (Tam phong 2)	250	138	150
2.16	Từ Bà Vinh đến Anh Dự (Tam Phong 2)	250	138	150
2.17	Từ Anh Sơn đến Gốc Đa (Tam Phong 2)	250	138	150
2.18	Từ TáI định cư đến Xóm đồi (Tam Phong 2)	250	138	150
2.19	Các ngõ ngách còn lại	200	110	120
3	**XÃ TRIỆU LỘC**			
3.1	Từ ngã ba QL1a Phú thượng đến Cầu Bái Sen	700	385	420
3.2	Từ Nghè thôn Phú thượng đến hết thôn phú Gia	250	138	150
3.3	Từ Ngã 3 QL 1a phú thượng đến Đền bà triệu	500	275	300
3.4	Cầu Bái Sen đến Nghè eo	350	193	210
3.5	Từ Cầu mới đến vườn Sang giáp Châu Lộc	250	138	150
3.6	Từ Cầu Phủ Phú Lương đến ngã ba đường hộ Ông Nho	250	138	150
3.7	Từ Cầu Phủ Phú Lương đến ngã ba Nhà Máy gạch	250	138	150
3.8	Ngè Eo đến hết khu đồng cửa	350	193	210
3.9	Các ngõ ngách còn lại	200	110	120
4	**XÃ ĐẠI LỘC**			
4.1	Từ hộ Ô. Long (P. ngọc) đến kho xăng Quốc phòng	250	138	150
4.2	Từ hộ Ô. Thật (Tân Thành) đến hội trường thôn	250	138	150
4.3	Từ hộ Ô. Công (Phú lý) đến hội trường Phú Lý	350	193	210
4.4	Từ hộ Ô. Khanh (Y Ngô) đến hộ Ông cả	250	138	150

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.5	Từ hộ Ô. Huấn (Y Ngô) đến đê Lèn	300	165	180
4.6	Từ hộ Ô. Tý (Ngọc Trì) đến hộ Ô. Thắng	350	193	210
4.7	Từ hộ Ô. Cáp (Ngọc Trì) đến đê sông Lèn	250	138	150
4.8	Các ngõ ngách còn lại	200	110	120
5	**XÃ ĐỒNG LỘC**			
5.1	Từ Dốc Cung đến UBND Xã Đồng Lộc	400	220	240
5.2	Đầu làng Phương Lĩnh đến mương tiêu nhà Bà nương sinh	300	165	180
5.3	Từ cống Cung đường Mỹ Lộc - Đồng Lộc đến nhà Khải Loan giáp Cầu Lộc	400	220	240
5.4	Từ Ông Toàn Tính đến nhà bà Thi (Bái Đa)	250	138	150
5.5	Từ Ông Tới Ngân đến khu 2 Mộu chín	250	138	150
5.6	Từ Hội trường thôn 2 Đến Ông Lĩnh Soi	250	138	150
5.7	Đoạn Từ Nhà bà Loan Tập đến Cầu Lèn Cũ	500	275	300
5.8	Từ nhà Ông Toán Thủy đến nhà Ông Lĩnh Soi	300	165	180
5.9	Từ nhà bà cuội vào khu bãi cát Phương độ	300	165	180
5.10	Các ngõ ngách còn lại	200	110	120
6	**XÃ THÀNH LỘC**			
6.1	Từ nhà Ông Đồng (Thôn 9) đến giáp thôn Thị Trang (T.Lộc)	350	193	210
6.2	Từ nhà Ông Thể (Thôn 5) đến nhà Ông Len (thôn 1)	350	193	210
6.3	Các ngõ ngách còn lại	250	138	150
7	**XÃ CẦU LỘC**			
7.1	Từ Đầu đường mương 10 xã đến trường trung học cơ sở	350	193	210
7.2	Từ nhà Ô. Toàn Tính đến Ô. Thành thôn thiều Hưng	300	165	180
7.3	Từ Giáp đất Tuy Lộc đến Giáp đất Phong Lộc	350	193	210
7.4	Từ nhà Ô. Nội (Cầu Tài) đến nhà Ông. Đồng Cầu thọ	300	165	180
7.5	Từ mương 10 xã di 19/5 đến Ông Xiêm (Đông Thành)	300	165	180
7.6	Từ Ông Dân (Cầu Thành) đến Ông Tha Thiều Huy	300	165	180
7.7	Từ Ông Hạo (Cầu Thành) đến Ông dìn (Đông SƠn)	300	165	180
7.8	Từ eo Miễu đi Hết đường Bắc (Cầu Thành)	300	165	180
7.9	Từ ông toàn Tính đI đến bà Nhi (Thiều Hưng)	300	165	180
7.10	Từ trạm bơm Thiều xá đI đến cửa Thánh (Thiều Trung)	300	165	180
7.11	Từ ông đường đI gò đá đến ông Tiến Ngà (Cầu Thọ)	300	165	180
7.12	Các ngõ ngách còn lại	250	138	150
8	**XÃ TUY LỘC**			
8.1	Từ công sở UBND xã đến trạm bơm 1	400	220	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
8.2	Từ đồng cun đến kênh Tân Cầu	400	220	240
8.3	Từ Đầu thôn cách đi Cầu hà Phấn	350	193	210
8.4	Từ cống Bái lạt đến kênh Tân Cầu	350	193	210
8.5	Từ Cầu Đọ đến Đồng cun	250	138	150
8.6	Từ trạm bơm I đến Cầu lạt	350	193	210
8.7	Các ngõ ngách còn lại	200	110	120
9	**XÃ PHONG LỘC**			
9.1	Từ giáp địa giới xã Tuy Lộc đến Đê Phong Lộc	300	165	180
9.2	Từ UB xã đi đê Trung Ương	250	138	150
9.3	Từ đường kênh đi phù Lạc	250	138	150
9.4	Từ đầu đường 10 xã đi thôn Lộc Động	300	165	180
9.5	Từ đê trung ương đi thôn chùa	250	138	150
9.6	Từ đê trung ương đi thôn Cầu	250	138	150
9.7	Từ anh Quý đến anh Thương thôn Cầu	250	138	150
9.8	Từ đường kênh đi trường mầm non	250	138	150
9.9	Các ngõ ngách còn lại	200	110	120
10	**XÃ VĂN LỘC**			
10.1	Từ đầu QL10 thôn Tinh anh đến ngã ba đê Tả lạch trường	450	248	270
10.2	Từ Ngã Tư bách hóa đến ngã 3 đường vào trường THP. HL 2	450	248	270
10.3	Từ Ngã ba chùa sùng nghiêm đến ngã ba ao phổ thôn T. anh	450	248	270
10.4	Từ Đầu QL 10(Tinh Phú)đến ngã tư thôn Tinh Phú	450	248	270
10.5	Từ Ngã 3 ngõ hàng Tinh anh ngã tư b45 Tinh Lộc	450	248	270
10.6	Từ Ngã 3 QL10 Tinh Lộc đến ngã 3 đường BT Tinh Lộc	450	248	270
10.7	Từ ngã 3 thôn Mỹ Điện đến (gã tư cột điện đôi (Hà mát)	450	248	270
10.8	Từ ngã 4 đê tả lạch trường (Hà mát) đến hết làng văn xuân	450	248	270
10.9	Từ đê tả lạch trường từ Mỹ Quang đến đê TLT hà mát	250	138	150
10.10	Từ Ngã ba thôn Tinh Hoa đến hết xóm thôn Tinh Hoa	450	248	270
10.11	Từ Ngã tư bách Hóa đến Cầu Phủ	2.500	1.375	1.500
10.12	Đường vào xóm Đồn	250	138	150
10.13	Đường vào khu tập thể bệnh viện cũ	250	138	150
10.14	Từ sau công ty Thanh Hoa đến Trường THPTHLII	360	198	216
10.15	Đường Tinh Hoa đến đồn	450	248	270
10.16	Ngõ hàng PAM	360	198	216
10.17	Ngõ Ngân hàng	300	165	180
10.18	Ngõ chợ Tinh phú	360	198	216

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
10.19	Ngã ba chùa Sừng nghiêm đến nhà văn hóa Tinh Phú	360	198	216
10.20	Đường nội thôn làng duy tinh	250	138	150
10.21	Đường nội thôn làng Mỹ Điện	250	138	150
10.22	Đường nội thôn làng Mỹ Quang	250	138	150
10.23	Tuyến đê tả Lạch trường Mỹ Quang - Hà Mát	250	138	150
10.24	02 trục đường chính Đông - Tây làng Văn Xuân	250	138	150
10.25	Đường trục chính thôn Hà Mát	250	138	150
10.26	Đường nội thôn Văn Xuân	250	138	150
10.27	Các ngõ ngách còn lại	200	110	120
11	**XÃ THUẦN LỘC**			
11.1	Đầu thôn Nhuệ thôn đến hết thôn Bộ Đầu	250	138	150
11.2	Từ ngõ làng Nhuệ Thôn đến khi cây đa trước đình	250	138	150
11.3	Từ ngõ làng Lam Thượng đến khu Bái đình, bãi làng	250	138	150
11.4	Từ Ông phẩm đi mả đồng đến làng Yên thượng	250	138	150
11.5	Ngõ Làng Bộ Đầu	250	138	150
11.6	Phủ bật đến ván quan bộ Đầu	250	138	150
11.7	Cống Lam Hạ đến ngõ ba Lam hạ	250	138	150
11.8	Biến thế 2 đến chợ Cầu Sài	300	165	180
11.9	Các ngõ ngách còn lại	200	110	120
12	**XÃ MỸ LỘC**			
12.1	Từ Kho Bo4 đến thôn Liên Quy	350	193	210
12.2	Đầu QL 10 thôn Đại Hữu đi Hà Mát xã Văn Lộc	350	193	210
12.3	Đầu QL 10 thôn Trần Phú đến thôn Minh Đức	350	193	210
12.4	Từ Cầu Rào đến hết làng Liên Hoan	500	275	300
12.5	Từ Ngõ Bân (Liên Minh) đến Ông ĐÔng Minh đi Minh Đức	500	275	300
12.6	Từ ngõ Nhân Thọ đến hết thế sâm Liên Quy	500	275	300
12.7	Từ Sau Bà Xề Minh Đức đến Liên Quy	500	275	300
12.8	Từ cổng làng Trần phú đến sau trường cấp I	500	275	300
12.9	Từ ngõ Lan Bảy (Vũ Thành) đi trường dạy nghề	500	275	300
12.10	Từ Ngõ Lan đi hết xóm mới Đại Hữu	500	275	300
12.11	Các ngõ ngách còn lại	250	138	150
13	**XÃ TIẾN LỘC**			
13.1	Từ Cầu Sơn đến trường tiểu học (Làng Sơn)	450	248	270
13.2	Từ Ông Tư kỳ làng bùi đến Ngã tư nghè làng Thị trang	450	248	270
13.3	Từ Nhà Ông Chung Quế đến đường thị trấn Quán Dốc (Xuân Hội)	450	248	270
13.4	Từ Nhà Ông Sơn Lờ Đến Nhà Ông Đằng (Làng Bùi)	450	248	270
13.5	Từ Nhà Ông Hoa Chiến làng Bùi đến Ngã Tư Ngè Làng Thị trang	450	248	270
13.6	Từ giáp đất Mỹ Lộc đến đình làng (Làng Ngọ)	1.500	825	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
13.7	Từ hết đình làng đến đường thị trấn quán dốc (Làng Ngọ)	1.500	825	900
13.8	Từ Ông Hòa Châm đến Thuận Lan (Làng Sơn)	600	330	360
13.9	Từ Ông Tư Kỳ đến giáp làng Xuân Hội (Làng Bùi)	600	330	360
13.10	Từ Ông Sơn Quy đến Nhà Ông Nam Bắc (Làng Bùi)	600	330	360
13.11	Từ Ông Hà Duyên đến nhà trẻ xóm núi (Xóm núi Làng Bùi)	500	275	300
13.12	Từ giáp làng bùi đến K 57 (Làng Xuân Hội)	500	275	300
13.13	Từ ông chung Quê đến đường Thị trấn quán Dốc (Làng Xuân Hội)	500	275	300
13.14	Từ Ông Hòa Chiến đến ngã tư nghè thị trang	500	275	300
13.15	Các ngõ ngách còn lại	250	138	150
14	**XÃ LỘC TÂN**			
14.1	Từ cầu Tống Ngọc đến hết ngọc Chi	300	165	180
14.2	Từ Ngọc Chi đến trường tiểu học	350	193	210
14.3	Từ trường tiểu học đến Bái đồng cáo	300	165	180
14.4	Từ Bái đồng cáo đến giáp Cầu Lộc	200	110	120
14.5	Các ngõ ngách còn lại	200	110	120
15	**XÃ LỘC SƠN**			
15.1	Từ làng mới Lộc Tân đến địa phận xã Cầu Lộc	500	275	300
15.2	Từ thôn Hổ Cứ đến địa phận xã Cầu Lộc	500	275	300
15.3	Các ngõ ngách còn lại	200	110	120
16	**XÃ THỊNH LỘC**			
16.1	Từ chợ lúa đến trạm bơm Yên Hòa (qua UBND xã)	800	440	480
16.2	Từ chợ Lúa Thịnh Lộc đến Trạm bơm yên Hòa	400	220	240
16.3	Từ chợ lúa Thịnh Lộc đến Kênh Bắc sông mã B11a	400	220	240
16.4	Trạm bơm Yên Hòa Cầu hà Phấn	350	193	210
16.5	Kênh Bắc sông mã B11a đến đường cái Hòa Bình	350	193	210
16.6	Từ tiếp đường trạm bơm yên Hòa đến cống Tiêu vạn tuyền	400	220	240
16.7	Từ tiếp cống tiêu vạn tuyền đến Cầu Hà Phấn	300	165	180
16.8	Từ Ông Chung đến Ông Chinh (Làng do trung Phú)	250	138	150
16.9	Từ Ông Thọ đến Kênh B14 (Trục giữa thôn Yên Nội)	250	138	150
16.10	Đường bờ Kênh Bắc bên Nam thôn Yên Nội	300	165	180
16.11	Đường xóm bãI dứa thôn Yên Nội	400	220	240
16.12	Từ nghè đến Anh Tuấn (Đường trong làng thôn Hòa Bình)	300	165	180
16.13	Từ bà Tiền đến Ông Đông (Đường bờ sông thôn Hòa Bình)	250	138	150

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
16.14	Các ngõ ngách còn lại	250	138	150
17	**XÃ XUÂN LỘC**			
17.1	Từ Cầu Cầu Mống đến Cống nguyễn	600	330	360
17.2	Từ cầu mống đi Trường học	400	220	240
17.3	Từ Trước cổng UBND xó đến thụn Phỳ Mỹ	300	165	180
17.4	Từ Sau ễng giảng đi thụn Đụng Thịnh	300	165	180
17.5	Đê trung ương từ đầu đông Phú Mỹ đi xóm Hoà Lan	400	220	240
17.6	Từ Hoán dân đi Ngõ Ông Giảng	400	220	240
17.7	Từ Ông Giảng đi Trường THCS	400	220	240
17.8	Từ Sau Sinh Quý đi Tuấn Hiền	400	220	240
17.9	Từ Cầu Đông thịnh đi UBND xã	300	165	180
17.10	Từ Cầu xi Trước UBND xã đi Ngõ chị Bảy	300	165	180
17.11	Từ Cầu xi đi đầu Đông Phú Mỹ	300	165	180
17.12	Từ gốc đa Đông thượng đi ngõ ông Quyền	250	138	150
17.13	Từ ngõ Bảy căn - Ngõ ông Lai – Ngõ Ông Minh Khánh	300	165	180
17.14	Từ Nhà Văn hoá xóm đi Ngõ Ông Nhẫn	300	165	180
17.15	Từ Ngõ ông Đông đi Ngõ Vụ Hằng	300	165	180
17.16	Từ Ngõ Anh Vinh Cúc đi Đê trung ương	300	165	180
17.17	Từ Ngõ Lý hiền đi ngõ Hằng Hiếu	250	138	150
17.18	Từ Cầu đông thịnh đi Ngõ chị Khoa	300	165	180
17.19	Từ Ngõ Năm bế đi Ngõ chị Mận	300	165	180
17.20	Từ Ngõ Anh Thời đi ngõ Chính thơm	250	138	150
17.21	Từ Ngõ Ông Tùng đi Nhà Văn Hoá xóm	300	165	180
17.22	Từ Ngõ Hoà Thăng - Chùa - đê Trung ương	250	138	150
17.23	Từ Ngõ Tuyết tường đi đê Trung Ương	250	138	150
17.24	Từ Ngõ Thái thể đi ngỗ ông Năng	250	138	150
17.25	Từ Ngõ Ông Xây – Chiến hạt – Ngõ ông Vạn	250	138	150
17.26	Ngõ Ông Thái đi Dũng Tứ	250	138	150
17.27	Ngõ Hùng Cao đi Ngõ bà Tơ	300	165	180
17.28	Các ngõ ngách còn lại	200	110	120
18	**XÃ LIÊN LỘC**			
18.1	Từ cầu phao thắm đến đường cơm cao (QL10)	350	193	210
18.2	Đường rẽ Quang Lộc đến đầu Tỉnh lộ 5 Thôn 1	350	193	210
18.3	Từ đường âm sư phạm đến mã đình (giáp quang lộc)	350	193	210
18.4	Từ đường cơm cao đến Mã lồ (giáp quang lộc)	350	193	210
18.5	Từ đầu Tỉnh Lộ 5 thôn 2 đến nhà anh tuynh thôn 3	350	193	210
18.6	Từ anh dượnc thôn 1 đến Ông Thiều Thôn 2	350	193	210
18.7	Từ anh Nhượng thôn 1 đến anh Kiên Thôn 9	250	138	150
18.8	Từ Ông Tỉnh Thôn 2 đến anh Thoại thôn 9	250	138	150
18.9	Từ thôn 7 (giáp Hoa Lộc) đến kho than Thôn 8	350	193	210
18.10	Từ Quốc lộ 10 đến anh Nghĩa Thôn 7	400	220	240
18.11	Từ anh Thể thôn 8 đến nhà Văn Hóa thôn 8	400	220	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
18.12	Từ Nhà Văn Hóa thôn 8 đến anh chuyên Nhuần	300	165	180
18.13	Từ anh Chuyên Nhuần đến áp Quang Lộc	250	138	150
18.14	Các ngõ ngách còn lại	200	110	120
19	**XÃ QUANG LỘC**			
19.1	Từ ngã ba thắm rẽ quang lộc đến ngã tư chợ	1.500	825	900
19.2	Từ ngã chợ đến núi chúa Quang Lộc	1.000	550	600
19.3	Từ Chợ đi thắm	1.000	550	600
19.4	Từ chợ đi Yên Khê	600	330	360
19.5	Ngã tư chợ mới đến Thôn Tường Lộc	700	385	420
19.6	Từ đầu đê Quang Tân đến Trạm Bơm tường Lộc	500	275	300
19.7	Từ Cồn Phủ Hiển Vinh đi Núi chúa	650	358	390
19.8	Từ Ngã ba núi chúa đến nhà văn hóa bạch Đầu	450	248	270
19.9	Từ Cổng trường tiểu học đến hộ ông Đạt (Hiển Vinh)	500	275	300
19.10	Từ Ngã tư Cừ cát đến hộ ông Toàn Yên khê	500	275	300
19.11	Từ Ông Ba núi chúa đến Ông Lai Yên ổn	350	193	210
19.12	Các ngõ ngách còn lại	200	110	120
20	**XÃ HOA LỘC**			
20.1	Từ trường tiểu học đến Ngõ Ông Bào (thôn 2)	500	275	300
20.2	Từ ao cá Bác Hồ đến Ao Đầm	400	220	240
20.3	Từ Hộ Ông soạn đến Hộ Ông Đại Thôn 3	400	220	240
20.4	Từ ngã ngã ba rẽ UBND Đến đến hết khu dân cư thôn 1	600	330	360
20.5	Các ngõ ngách còn lại	250	138	150
21	**XÃ PHÚ LỘC**			
21.1	Từ Chợ cồn cao đến kênh xinh phong	1.000	550	600
21.2	Từ xi phong đến Thôn Phú Đa	500	275	300
21.3	Từ Đầu thôn Hậu đến ngã ba thôn thuần nhất	450	248	270
21.4	Từ đầu thôn giữa đến ngã ba ngõ ông vương thuần nhất	450	248	270
21.5	Từ ngõ ông ngơi thôn giữa đến ngã tư ông thu Nam	450	248	270
21.6	Ngã ba trường trung học cơ sở đến cầu đất thôn trước	450	248	270
21.7	Ngã 3 thôn bái cù đến thôn đồng Hóp	450	248	270
21.8	Từ UBND xã đến thôn Phú Thịnh	450	248	270
21.9	Các ngõ ngách còn lại	250	138	150
22	**XÃ HÒA LỘC**			
22.1	Từ Giáp địa phận xã phú Lộc (Phú Đa) đến UBND xã Hòa Lộc	500	275	300
22.2	Từ Ngã tư bái trung đến xưởng thuyền cũ	400	220	240
22.3	Ngã tư Hòa Lộc đến xưởng thuyền cũ	500	275	300
22.4	Chợ Hòa Lộc đến gốc đa Hòa Hải	500	275	300
22.5	UBND xã đến Ao mới Xuân Tiến	500	275	300
22.6	Các ngõ ngách còn lại	250	138	150
23	**XÃ MINH LỘC**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
23.1	Từ ngã 3 Cây xăng Ông điều đi cống đá Minh Thịnh	800	440	480
23.2	Từ Đội thuế đến hết đương thôn Minh Hải	600	330	360
23.3	Từ Ông Niệm đi Ngư Lộc	900	495	540
23.4	Ngã tư Minh Thọ đi trụ sở thôn Minh Thắng	1.000	550	600
23.5	Ngã tư Minh Thọ đi cống Ba Bồ	1.200	660	720
23.6	Ngã Tư Minh Hợp đi cống Ba bồ	1.500	825	900
23.7	Từ Ông Trình Minh Hợp đi đê biển	1.500	825	900
23.8	Từ chợ cá đi cống Ba Bồ	2.000	1.100	1.200
23.9	Cống Bà Bồ đi Minh Đức	1.000	550	600
23.10	Từ chợ cá đi dọc đê Biển (Đất minh Lộc)	3.000	1.650	1.800
23.11	Từ trường cấp 1,2 Minh Lộc đi Bãi rác	600	330	360
23.12	Từ Cây Xăng cũ Minh Hùng đến Ngã tư đến đường đi bãi trác	500	275	300
23.13	Các ngõ ngách còn lại	300	165	180
24	**XÃ HƯNG LỘC**			
24.1	Từ Trường mầm non đến Mã Sơn Kiến Long	600	330	360
24.2	Từ Cổng UBND xã đến Ông Hợp Mong (Thôn Tây Hòa)	600	330	360
24.3	Từ chợ cá Hưng Lộc đi Phú Nhi đến Đầu Ô. Nhường . ML	350	193	210
24.4	Từ Ông Lỡi Yên Thịnh đến Ông Khánh Yên Hòa	450	248	270
24.5	Ngã tư trường Hậu Lộc 4 đến nhà ông Dậu xã Ngư Lộc	1.500	825	900
24.6	Từ Ông Quang thôn phú Hòa, đến Ông Dậu xã ngư Lộc	1.500	825	900
24.7	Từ Ông Quyết thôn Phú Hòa đến đê biển	1.000	550	600
24.8	Từ Ông Hùng Long đến Đê biển	1.200	660	720
24.9	Từ gốc lim đến Nghè tám mái	450	248	270
24.10	Từ Ông út Yên Hòa đến Ông ký Yên Hòa	600	330	360
24.11	Từ Ông Soái đến chùa Phú Nhi	300	165	180
24.12	Từ sau trường Cấp III đến Ông Ba Phú Xuân	1.200	660	720
24.13	Dọc Tuyến đê biển (Thuộc xã Hưng Lộc)	1.200	660	720
24.14	Hội trường thôn Tây Hòa đến Song Lèn	350	193	210
24.15	Từ Ông Thuyên Đông Hòa đến Ông Phương	350	193	210
24.16	Từ Hội trường thôn Đông Hòa đến Ông Hùng Tươi	350	193	210
24.17	Từ Ông Đoàn đềm đến Ông Đạo	450	248	270
24.18	Từ Anh Dư Thái Hòa đến bà Thú Yên Mỹ	450	248	270
24.19	Từ bà tuyết đến chị sen Duyện	350	193	210
24.20	Từ Anh ngoan Yên Thịnh đến Anh thương Phú	450	248	270
24.21	Từ Ông Vì đến Ông Lương	450	248	270
24.22	Từ bà kết đến Ông Nga	350	193	210
24.23	Từ Sân Văn Hóa xã đến Ông Lành Yên Hòa	600	330	360
24.24	Từ Ông Liễu đến Ông Ngôn	300	165	180
24.25	Từ Ông Do đến Ông Sung	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
24.26	Từ Nhà thờ họ Trương đến bà Hoan	350	193	210
24.27	Từ Ông Vui Yên Hòa đến đường 5	450	248	270
24.28	Từ Cây dừa 1 đến Ông Dậu	350	193	210
24.29	Ngã ba thôn Phú Nhi đến sau chùa Nhú Nhi	300	165	180
24.30	Từ Ông Tường đến Ông Dự	300	165	180
24.31	Từ Ông Dương đến Sân bóng Phú Nhi	300	165	180
24.32	Từ Sân bóng đến đường Cống Gỗ	300	165	180
24.33	Từ Ông Thiệm đến cồn Đô	300	165	180
24.34	Từ Tiểu học 2 đến anh Thiên Phú Xuân	1.000	550	600
24.35	Từ Anh Đắc đến bà thệ Phú Xuân	800	440	480
24.36	Từ Ông Thuyên ba Phú Xuân đến đường đI chợ Ngư Lộc	800	440	480
24.37	Từ Ông Chuất đến Ông Thẹ Phú Xuân	450	248	270
24.38	Từ đường đến nhà thờ họ hoàng Phú Vượng	800	440	480
24.39	Từ Ông Thắng Tân Hưng đến bà lan Thượng	1.000	550	600
24.40	Từ đường 5 đến Ông Thôn Tân Hưng	800	440	480
24.41	Từ Ông Khánh Sâm đến Ông Hùng HảI Tân Hưng	800	440	480
24.42	Từ Ông Chưởng Hưng Bắc đến đê Biển	600	330	360
24.43	Các ngõ ngách còn lại	300	165	180
25	**XÃ NGƯ LỘC**			
25.1	Chợ Minh Lộc đến Hết địa phận xã Ngư Lộc (Dọc đê biển)	3.500	1.925	2.100
25.2	Tiếp giáp xã Hưng Lộc đến Ngã tư rẽ vào UBND xã Ngư Lộc -200m	3.000	1.650	1.800
25.3	Ngã tư rẽ vào UBND xã Ngư Lộc -200m đến Đê biển (Kè biển)	4.000	2.200	2.400
25.4	Từ cống đá Minh Thịnh Ngã 3 đường rẽ vào THCS Ngư Lộc	3.000	1.650	1.800
25.5	Ngã 3 đường rẽ vào THCS Ngư Lộc đến Đê, kè biển	3.500	1.925	2.100
25.6	Đoạn đường từ ngã tư thôn Tháng Tây đến đến trường THCS	4.500	2.475	2.700
25.7	Ngã 3 nhà bia tưởng nệm đến Nhà VH thôn Thắng Phúc	3.000	1.650	1.800
25.8	Thôn Chiến Thắng (Cổng trường Tiểu học) đến Thôn Thắng Phúc (Nhà Ông Đại cũ)	2.500	1.375	1.500
25.9	Ngã 3 chợ Minh Lộc đến Sân VH xã Ngư Lộc	1.800	990	1.080
26	**XÃ ĐA LỘC**			
26.1	Từ Ông Trung đến Đê Biển	350	193	210
26.2	Từ tư chợ Đa Lộc đến Đê Biển	350	193	210
26.3	Từ ngõ Ông Hài đến đê Biển	350	193	210
26.4	Từ đường hàng đến Đê Biển	350	193	210
26.5	Từ đường Ông Nghi đến Đê kè (Pam)	350	193	210
26.6	Từ Ông Trâm đến đê Kè (Pam)	350	193	210
26.7	Từ ngõ Ông độ đến Trạm bơm Mỹ Điền	350	193	210

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
26.8	Từ sau Ông Đạt đến Cống Đồng Sú	350	193	210
26.9	Các ngõ ngách còn lại	250	138	150
26.10	Từ Ông Trâm đến đê Kè (Pam)	350	193	210
26.11	Từ ngõ Ông độ đến Trạm bơm Mỹ Điền	350	193	210
26.12	Từ sau Ông Đạt đến Cống Đồng Sú	350	193	210
26.13	Từ đường Ông Tò đến đê kè biển	350	193	210
26.14	Từ ngõ Ông Hân đến bến đò gảnh	300	165	180
26.15	Các ngõ ngách còn lại	250	138	150
27	**XÃ HẢI LỘC**			
27.1	Từ Ông Chung (Ngân) Đến ao Ông Binh Hưng Thái	700	385	420
27.2	Từ Ông Lực (Hưng) Hưng ThảI đến giáp tuyến đê biển Thắng Hùng	700	385	420
27.3	Đoạn từ Ông Vinh điếc (Lạch trường) đến nhà Ông Hồng bàng (Tân Lộc)	700	385	420
27.4	Đoạn từ ông Bàng (Hừng) đến nhà Ông Quảng (Hường) Tân Lộc	1.200	660	720
27.5	Từ Ông Tính đến nhà Ông Lộc Hòa (Lộc Tiên)	700	385	420
27.6	Đoạn từ Ông Hùng Đào đến hội trường thôn Lộc Tiên	950	523	570
27.7	Từ Ông Nam (Đào) đến giáp đê biển Y Bích	700	385	420
27.8	Đoạn từ nhà ông Cường Huê Y Bích đến nhà Ông Vinh (chót) Tân Lộc	700	385	420
27.9	Đoạn từ nhà ông Liên Y Bích đến trạm điện 3 Tân Lộc	450	248	270
27.1	Các ngõ ngách còn lại	250	138	150

BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 4545 /2014/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

9. HUYỆN HÀ TRUNG

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**			
I	**Trục đường giao thông chính**			
1	**Quốc lộ 1A mới**			
1.1	Từ đầu cầu đò Lèn đến UBND thị trấn	6.000	3.900	4.200
1.2	Từ UBND thị trấn đến cống tiêu nước Hà Đông	5.000	3.250	3.500
1.3	Từ cống tiêu nước Hà Đông đến đường vào đồng Hàn (phía nam nhà ông Lưu).	4.200	2.310	2.520
1.4	Từ đường vào đồng Hàn (Nhà ông Lưu) đến ngã 3 giáp QL 1A cũ và mới	4.500	2.475	2.700
1.5	Từ giáp ngã 3 QL1A cũ và mới đến đường vào làng Thịnh Thôn	4.500	2.475	2.700
1.6	Từ đường vào làng Thịnh Thôn đến nam chợ Vừng xã Hà Yên.	2.200	1.210	1.320
1.7	Từ chợ Vừng xã Hà Yên đến cầu Tống Giang	3.000	1.650	1.800
2	**Quốc lộ 1A cũ**			
2.1	Từ cầu Lèn cũ đến QL 1A mới	4.500	2.925	3.150
2.2	Từ ngã 3 QL 1A cũ và mới đến cây xăng xã Hà Bình	4.500	2.925	3.150
3	**Đường đê từ thị trấn đi Hà Ngọc, Hà Sơn**			
3.1	Từ giáp đường sắt đến giáp cống Na xã Hà Ngọc	2.000	1.100	1.200
3.2	Từ trạm bơm cống Na xã Hà Ngọc đến đền Cây Thị	1.000	550	600
3.3	Từ đền Cây Thị đến hết xã Hà Sơn	500	275	300
4	**QL 217**			
4.1	Từ giáp đường sắt đến hết cụm làng nghề xã Hà Phong	3.200	1.760	1.920
4.2	Từ giáp cụm làng nghề Hà Phong đến hết xã Hà Đông	1.000	550	600
4.3	Từ giáp xã Hà Đông đến giáp trung tâm xã Hà Lĩnh	1.200	660	720
4.4	Trung tâm xã Hà Lĩnh	1.500	825	900
4.5	Từ giáp trung tâm xã Hà Lĩnh đến hết xã Hà Lĩnh	600	330	360
5	**Đoạn đường cụm làng nghề Hà Phong mở rộng**	900	495	540
6	**Đường tỉnh lộ 508 đi Nga Sơn**			
6.1	Từ giáp QL1A đến cầu qua sông chiếu Bạch	3.800	2.470	2.660
6.2	Từ giáp cầu sông Chiếu Bạch đến hết đất thị trấn	2.600	1.690	1.820
6.3	Từ giáp đất thị trấn đến đỉnh dốc núi Phú Nham xã Hà Ninh.	1.500	825	900
6.4	Từ đỉnh dốc Phú Nham đến hết xã Hà Ninh	800	440	480
6.5	Từ giáp xã Hà Ninh đến giáp trung tâm xã Hà Phú	550	303	330
6.6	Đoạn trung tâm xã Hà Phú	2.000	1.100	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
6.7	Từ giáp trung tâm xã Hà Phú đến hết xã Hà Hải	750	413	450
7	**Đường Tỉnh lộ 527 C**			
7.1	Từ giáp QL 1A đến cầu Huyện uỷ	4.500	2.925	3.150
7.2	Từ cầu Huyện ủy đến đầu đường trung tâm Văn hóa huyện	3.000	1.950	2.100
7.3	Từ đường trung tâm văn hóa huyện đến Ngã ba chợ gáo	3.000	1.950	2.100
7.4	Từ ngã ba Chợ Gáo đến giáp đất Hà Lai	2.600	1.690	1.820
7.5	Từ giáp thị trấn đến giáp trung tâm xã Hà Lai	600	330	360
7.6	Trung tâm xã Hà Lai	900	495	540
7.7	Từ giáp trung tâm xã Hà Lai đến giáp trung tân xã Hà Thanh	600	330	360
7.8	Trung tâm xã Hà Thanh	800	440	480
7.9	Từ giáp trung tâm xã Hà Thanh đến giáp Bỉm Sơn	600	330	360
8	**Đường trung tâm văn hóa huyện**			
8.1	Tại khu bám đường đôi	2.600	1.430	1.560
9	**Đường từ Hà Bình đi Hà Tân**			
9.1	Từ giáp đường sắt đến hết trung tâm xã Hà Bình	1.900	1.045	1.140
9.2	Từ giáp trung tâm xã Hà Bình đến cầu Nam Thôn	800	440	480
9.3	Từ cầu Nam Thôn đến núi đá trắng (Xí nghiệp XD cũ)	500	275	300
9.4	Từ núi đá trắng (Xí nghiệp XD cũ) đến giáp trung tâm xã Hà Tân	800	440	480
9.5	Trung tâm xã Hà Tân	1.200	660	720
10	**Đường Tỉnh lộ 523**			
10.1	Từ giáp đường sắt đến giáp trung tâm xã Hà Yên	800	440	480
10.2	Trung tâm xã Hà Yên	1.000	550	600
10.3	Từ giáp trung tâm xã Hà Yên đến hết xã Hà Tân	800	440	480
10.4	Từ giáp Hà Tân đến giáp huyện Thạch Thành	600	330	360
11	**Đường Dương - Vân - Thanh**			
11.1	Từ giáp QL1A đến UBND xã Hà Dương	1.000	550	600
11.2	Từ UBND xã Hà Dương đến giáp trung tâm xã Hà Vân	600	330	360
11.3	Trung tâm xã Hà Vân	1.000	550	600
11.4	Từ giáp trung tâm xã Hà Vân đến cầu Hà Thanh	600	330	360
12	**Đường Tỉnh lộ 522**			
12.1	Từ giáp Bỉm Sơn đến trung tâm xã Hà Long	2.000	1.100	1.200
12.2	Đoạn trung tâm xã Hà Long	2.500	1.375	1.500
12.3	Từ trung tâm xã Hà Long đến hết xã Hà Long	2.000	1.100	1.200
13	**Đường Tỉnh lộ 522B**			
13.1	Đoạn từ cầu 3 lá đến giáp tỉnh lộ 522	1.500	825	900
13.2	Đoạn từ đường tỉnh lộ 522 đến hết xã Hà Long	800	440	480
13.3	Đoạn từ giáp xã Hà Long đến Giáp Thôn Đồng Ô xã Hà Tiến	500	275	300
13.4	Khu vực thôn Đồng Ô xã Hà Tiến	900	495	540

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
13.5	Từ giáp khu vực thôn Đồng Ô xã Hà Tiến đến trung tâm xã Hà Tân	600	330	360
13.6	Khu trung tâm xã Hà Tân	1.200	660	720
13.7	Từ giáp trung tâm xã Hà Tân đến giáp đường QL 217	500	275	300
14	**Đường Đông - Sơn**			
14.1	Đoạn giáp QL217 đến Núi đá thôn Kim Môn.	600	330	360
14.2	Đoạn từ núi đá Kim Môn đến đê sông Lèn	400	220	240
15	Tuyến đường: Từ ngã ba chợ gáo đến hết trường Nguyễn Hoàng	2.600	1.430	1.560
II	**Giá đất tại các xã, thị trấn**			
1	**Thị trấn Hà Trung**			
1.1	Đường chính vào chợ Lèn: Từ giáp QL 1A đến cổng chợ Lèn	6.000	3.900	4.200
1.2	Đoạn đường bám cổng chợ Lèn khu tái định cư cầu Lèn	3.000	1.950	2.100
1.3	Các đường còn lại khu tái định cư Cảng Lèn	2.400	1.560	1.680
1.4	Đường đê sông Lèn: Đoạn từ giáp chợ Lèn đến giáp xã Hà Phong	2.500	1.625	1.750
1.5	Đường đê sông Chiếu Bạch: Đoạn từ giáp đường đi Hà Lai đến giáp xã Hà Bình	2.000	1.300	1.400
1.6	Đường đê sông Chiếu Bạch: Đoạn từ giáp đường đi Hà Lai đến giáp đường TL 508	2.000	1.300	1.400
1.7	Đường khu Nam núi Phấn Tiểu khu 5	1.500	975	1.050
1.8	Đường khu vực trại lợn cũ tiểu khu 6	1.000	650	700
1.9	Đoạn đường từ Đền Phủ Trung đến bia Chùa Cao TK4	800	520	560
1.10	Đoạn đường từ giáp QL1A đến khu dân dụng thuốc lá TK3	1.000	650	700
1.11	Đoạn đường khu dân cư TK2 đến giáp thôn Tương Lạc xã Hà Phong	900	585	630
1.12	Đường dân cư TK1: Đoạn từ nhà ông Kỳ giáp đường Gom tây đường sắt đến giáp thôn Kim Liên xã Hà Ngọc	1.000	650	700
1.13	Đường gom phía tây đường sắt từ giáp QL 217 đến giáp đê Lèn	2.800	1.820	1.960
1.14	Các đường còn lại khu tái định cư QL 1A và Cầu Lèn	2.800	1.820	1.960
1.15	Các ngõ, ngách còn lại	800	520	560
2	**Xã Hà Sơn**			
2.1	Đường từ đê sông Lèn đi nhà văn hóa thôn Hà Hợp	350	193	210
2.2	Đường từ giáp đường Đông Sơn đi thôn Vĩnh An	350	193	210
2.3	Đường từ đê sông Lèn đến đường Đông Sơn	350	193	210
2.4	Đường từ đê sông Lèn đi thôn Giang Sơn 10	350	193	210
2.5	Các ngõ, ngách còn lại	250	138	150
3	**Xã Hà Tiến**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.1	Đường đê sông Cầu Đen: Đoạn từ giáp đê Cừ đến núi đầu Voi thôn Hương Đạm	400	220	240
3.2	Đường thôn Bái Sơn đi Đầm Sen: Từ nhà ông Hóa Bái Sơn đến nhà ông Trọng Đầm Sen	400	220	240
3.3	Đường vào thôn Đồng Tiến: Đoạn từ giáp đê cừ đến giáp thôn Đầm Sen	400	220	240
3.4	Các ngõ, ngách còn lại	260	143	156
4	**Xã Hà Dương**			
4.1	Đường từ UBND xã đi Đền Trần: đoạn từ hộ ông Thiên đến hộ ông Phan Văn Lưu	500	275	300
4.2	Đường đê sông Chiếu Bạch: Đoạn từ nhà bà Quyên đến giáp trường PTTH Hà Trung.	500	275	300
4.3	Đường cái thôn Cao Lũng: Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Thành đến hộ ông Khải.	500	275	300
4.4	Đoạn tiếp theo từ hộ ông Thắng đến hộ ông Tràng	500	275	300
4.5	Đường Con thôn Cao Lũng: Đoạn từ hộ ông Lý Hồ Thiện đến giáp trạm bơm thôn Cao Lũng	470	259	282
4.6	Đường Sông Sau: Đoạn từ hộ ông Tống Văn Quỳnh đến hộ ông Nguyễn Trọng Thơ	450	248	270
4.7	Đường xóm Nghè Đông Thôn: Đoạn từ giáp đường Dương Vân Thanh đến giáp trường tiểu học Hà Dương.	450	248	270
4.8	Đường Cao Đông Thôn: Đoạn từ nhà ông Tâm đến nhà ông Luyện	350	193	210
4.9	Đoạn đường Vòng: Từ giáp đất ở lô 2 (hộ bà Nam) đến hết đất ở 27 xuất (hộ bà Bình)	1.000	550	600
4.10	Đoạn đường Vòng: Từ hộ nhà bà Bình đến hộ ông Muôn.	500	275	300
4.11	Đường vào nhà thờ Họ Lại: Đoạn từ hộ ông Toàn đến hộ ông Thủy	400	220	240
4.12	Đường Trạm Xá Cũ: Từ hộ Bà Hoa đến hộ Ông Hoàng	350	193	210
4.13	Đường trục chính vào trung tâm xã Hà Dương: Từ QL1A đến Đường Vòng	2.400	1.320	1.440
4.14	Các ngõ, ngách còn lại	290	160	174
5	**Xã Hà Thanh**			
5.1	Đường từ nhà ông Trần Văn Lạc (Thôn thanh Trung) đến nhà ông Nguyễn Văn Thắng (Thôn Tân Chính)	400	220	240
5.2	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Đảm (Thôn Tân Chính) đến nhà ông Mai Văn Xô (Thôn Thanh Trung)	400	220	240
5.3	Đường từ nhà ông Lê Văn Dũng (Thôn Thanh Yên) đến nhà ông Đỗ Văn Truyền (Thôn Thanh Yên)	400	220	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
5.4	Đường từ nhà ông Nguyễn văn Tâm (Thôn Thanh Giang) đến nhà ông Vũ Mạnh Hùng (Thôn Thanh Giang)	400	220	240
5.5	Đường từ nhà ông Trương Công Bảy(Thôn Thanh Lâm) đến nhà ông Mai Văn Quyền (Thôn Thanh Lâm)	400	220	240
5.6	Đoạn đường từ nhà bà Hỡi (Tân Chính) đến nhà bà Lưu Thị Hà Thân Tân Chính	320	176	192
5.7	Đoạn Nhà bà Vũ Thị Phong (Tân Chính) đến nhà ông Trương Quang Ân Tân (Chính)	320	176	192
5.8	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Mão (Tân Chính) đến nhà ông Vũ Văn Tấn (Tân Chính)	320	176	192
5.9	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Tiến (Thanh Trung) đến nhà ông Vũ Văn Bảy (Thanh Trung)	320	176	192
5.10	Đoạn từ nhà ông Vũ Trường Sơn (Thanh Trung) đến nhà bà Trương Thị Do (Thanh Trung)	320	176	192
5.11	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Kỳ (Thanh Yên) đến nhà bà Vũ Thị Tám (Thanh Yên).	320	176	192
5.12	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Đạo (Thanh Yên) đến nhà bà Lê Thị Sen (Thanh Yên).	320	176	192
5.13	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Truyền (Thanh Yên) đến nhà ông Đỗ Văn Ba (Thanh Yên).	320	176	192
5.14	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thành (Thanh Giang) đến nhà Ông Mai Văn Sơn	320	176	192
5.15	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Thiện (Thanh Lâm) đến nhà ông Mai Thiên Lý (Thanh Sơn)	320	176	192
5.16	Đoạn từ Nhà ông Đào Văn Thịnh (Thanh Sơn) đến nhà ông Trương Văn Phương (Thanh Sơn)	320	176	192
5.17	Đoạn từ nhà bà Vũ Thị Huyên (Thanh Sơn) đến nhà ông Mai Văn Thanh (Thanh Sơn)	320	176	192
5.18	Các ngõ, ngách còn lại	220	121	132
6	**Xã Hà Vân**			
6.1	Đoạn từ nhà ông Biếc đi đường Dương Vân Thanh	550	303	330
6.2	Đường Làng Vân Điền: Từ giáp đường Dương - Vân - Thanh đến cầu Điền Yên	400	220	240
6.3	Đường Cổ cò: Từ giáp đường Dương-Vân Thanh đến hết UBND xã	550	303	330
6.4	Đường làng vân Xá: Đoạn từ trường Tiểu học đến nhà ông Đốc	300	165	180
6.5	Đường liên thôn Vân Thu, Vân Trụ, Vân Cầm	300	165	180
6.6	Đường từ nhà ông Nụ đi đường Thanh Niên	250	138	150
6.7	Đường Thanh Niên	300	165	180
6.8	Đường làng Vân Hưng	300	165	180
6.9	Đường làng Vân Yên	250	138	150
6.10	Các ngõ, ngách còn lại	200	110	120
7	**Xã Hà Lâm**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
7.1	Đường đê sông Lèn, đoạn từ giáp Hà Phong đến đường 508.	320	176	192
7.2	Đường liên thôn, đoạn từ đường 508 đến đê sông Lèn	320	176	192
7.3	Đường làng trước cổng UBND xã, đoạn từ giáp đê sông lèn đến nhà anh Cuông thôn 3	280	154	168
7.4	Các ngõ, ngách còn lại	180	99	108
8	**Xã Hà Ngọc**			
8.1	Đường chùa Trần đoạn từ giáp đê đến nhà văn hóa thôn 9 cũ	700	385	420
8.2	Đường Kim Chi đi Kim Liên từ trạm bơm Cống Na đến giáp thị trấn	700	385	420
8.3	Đường Đ1 từ trạm bơm Cống na đến cầu sắt	500	275	300
8.4	Đường Đ6, đoạn từ cầu sắt đến giáp thị trấn	500	275	300
8.5	Đoạn đường từ nhà văn hóa thôn 9 mới đến hết nhà ông Khường	400	220	240
8.6	Đường thôn 8 đoạn từ trạm xá đến cầu sắt	400	220	240
8.7	Đường thôn 7 từ giáp đê đến phủ Bà	400	220	240
8.8	Đường thôn 6 từ giáp đê đến hộ ông Quán	400	220	240
8.9	Đường thôn 5 đoạn từ giáp đê đến hộ ông Vân	400	220	240
8.10	Đường thôn 4 đoạn từ giáp đê đến công chùa	400	220	240
8.11	Đường thôn 4 đoạn từ giáp đê đến hộ ông Đát	400	220	240
8.12	Đường sắt từ cổng Chùa đến hết nhà ông Trưởng	400	220	240
8.13	Đoạn đường từ tượng đài đến nhà ông Nhàn	350	193	210
8.14	Đường thôn 3 đoạn từ giáp đê đến nhà ông Lưu	400	220	240
8.15	Đường thôn 3 đoạn từ giáp đê đến nhà ông Chế	400	220	240
8.16	Đường làng Kim Đề từ ngà bà Tha đến nhà ông Hùng Viên	350	193	210
8.17	Đường thôn 2 từ giáp đê đến nhà văn hóa thôn	400	220	240
8.18	Đường Đ6, đoạn từ đầu hòn Xy đến hộ nhà ông Đinh	400	220	240
8.19	Đường mới thôn 1 từ giáp đê đến nhà bà Thả	350	193	210
8.20	Các ngõ, ngách còn lại	260	143	156
9	**Xã Hà Lai**			
9.1	Đường từ Ngã 3 Chợ Mậu Yên đi đến giáp xã Hà Vân	400	220	240
9.2	Đường làng Mậu Yên đoạn từ ngã ba Chợ Mậu Yên trạm y tế xã.	400	220	240
9.3	Đoạn đường từ cầu Giá đi trạm bơm	400	220	240
9.4	Đường Hà Lai đi Hà Thái: Đoạn từ giáp đường Hà Lai đi Bỉm Sơn đến giáp Hà Thái	500	275	300
9.5	Các ngõ, ngách còn lại	260	143	156
10	**Xã Hà Lĩnh**			
10.1	Đường Xóm 1: Đoạn từ Cống Lạch đến hộ ông Toán	400	220	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
10.2	Đường làng Xóm 2: Đoạn từ nhà ông Quyễn đến nhà ông Trạng	400	220	240
10.3	Đường liên thôn: Từ ngã ba Dìn đến đình làng Thanh Xá	500	275	300
10.4	Từ ngã ba đường Dìn đến khu dân cư Rừng Ác	400	220	240
10.5	Đường liên thôn Xóm 7, Xóm 8: Từ nhà ông Oai đến nhà ông Nam	400	220	240
10.6	Đường từ Xóm 4 đến xóm 6, bà Hiên	500	275	300
10.7	Đường liên Xóm từ nhà bà Mạn đến nhà anh Tình xóm 12	350	193	210
10.8	Đường xóm 15: Từ nhà ông Hơn đến nhà ông Đề	350	193	210
10.9	Đường rừng ác: Từ nhà ông Kiền đến nhà ông ỏi xóm 1	300	165	180
10.10	Đường từ Cống Đập Cầu đến nhà ông Hơn xóm 15	400	220	240
10.11	Từ giáp QL 217 đến cống Nẫm	500	275	300
10.12	Các ngõ, ngách còn lại	250	138	150
11	**Xã Hà Giang**			
11.1	Đường nối từ đường Long Sơn đến đầu thôn Mỹ Dương	320	176	192
11.2	Đoạn đường từ nhà ông Nanh đến tượng đài liệt sỹ	320	176	192
11.3	Đoạn đường từ tượng đài liệt sỹ đến đầu làng Hòa Thuận	260	143	156
11.4	Đoạn đường từ nhà ông Hồng thôn Chánh Lộc đến hộ bà Bốn thôn Quan Chiêm	260	143	156
11.5	Đường làng Hòa Thuận: Từ nhà anh Thiện đến nhà chị Hương thôn Hòa Thuận	150	83	90
11.6	Đường làng Mỹ Dương	150	83	90
11.7	Đoạn đường từ đình làng Quan Chiêm đến UBND xã	150	83	90
11.8	Đường đồi Chè Rú thông Quan Chiêm	150	83	90
11.9	Đoạn tiếp theo từ Chè Rú thông Quan Chiêm (từ nhà Văn Hóa Thôn 4 đến hộ ông Thấn Thôn 4)	150	83	90
11.10	Đoạn đường từ nhà bà Ngoàn đi đê mùng 8	150	83	90
11.11	Đoạn đường từ nhà ông Phố thôn Hòa Thuận đến nhà ông Thìn thôn Hòa Thuận	150	83	90
11.12	Các ngõ, ngách còn lại	150	83	90
12	**Xã Hà Phong**			
12.1	Đường đê Sông Lèn: Đoạn giáp Thị Trấn đến trường mầm non xã Hà Phong	1.200	660	720
12.2	Đoạn từ nhà ông Báu đến giáp xã Hà Lâm (Đường đê Sông Lèn)	700	385	420
12.3	Đường làng thôn Thượng Quý: Từ giáp thị trấn Hà Trung đến UBND xã	600	330	360
14.4	Đường thôn Thượng Quý: Đoạn từ ngã ba ông Cứ đến trạm xá xã	550	303	330

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
12.5	Đường thôn Thượng Quý: Từ cầu trạm xá đến cầu ngã 3 Ông Ngọc	500	275	300
12.6	Đường thôn Thượng Quý: Đoạn từ ngã 3 Ông Cứ đến cầu ngã 3 Ông Ngọc	550	303	330
12.7	Đường đi cầu 19/5: Đoạn từ trường mầm non đến cầu 19/5 và từ cầu 19/5 đến ngã 3 giáp hộ ông Phi	600	330	360
12.8	Đường làng Phong Vận: Đoạn từ giáp thị trấn đến chợ Phong Vận	500	275	300
12.9	Đường thôn Trang Các: Đoạn từ đầu làng đến giáp thị trấn và từ đầu làng đến chùa Các	500	275	300
12.10	Đường thôn Tương Lạc: Đoạn từ đê đến sông Lèn và đoạn dọc sông Lèn từ thị trấn đến giáp Hà Lâm	500	275	300
12.11	Đường thôn Tương Lạc: Đoạn từ giáp đê Lèn đến cầu Đá	600	330	360
12.12	Các ngõ, ngách còn lại	450	248	270
13	**Xã Hà Hải**			
13.1	Đường 202: Từ giáp xã Hà Phú đến đê sông Hoạt	500	275	300
13.2	Đường Cựu chiến binh: Đoạn từ giáp xã Hà Phú đến đê sông Hoạt	400	220	240
13.3	Đường đi thôn Thạch Quật 1: Đoạn từ UBND xã đến hết thôn Thạch Quật	320	176	192
13.4	Đường Mương Hà Thái - Hà Hải: Đoạn từ giáp đường 202 đến giáp đường các cụ	400	220	240
13.5	Các ngõ, ngách còn lại	250	138	150
14	**Xã Hà Long**			
14.1	Đường từ ngã tư chợ Đền đến đầu làng Đồng Toàn	1.500	825	900
14.2	Đường từ cổng ông Giải đến nhà ông Thống Gia Miêu1	1.500	825	900
14.3	Đường từ cổng ông Giải đến nhà ông Giang thôn Đồng Quảng và ra đến đầu đường TL522	1.200	660	720
14.4	Đường từ nhà ông Phán đi dốc đá đến nhà ông Quyền	1.500	825	900
14.5	Đoạn từ đường nhựa đến đầu hồ Bến Quân	1.200	660	720
14.6	Đoạn từ đường 522 đến đầu thôn Hoàng Vân	1.500	825	900
14.7	Đoạn đường từ gốc Đa thôn Hoàng Vân đến ngã 3 Rú Thông thôn Yến Vỹ	800	440	480
14.8	Đoạn từ cổng trạm xá đến ngã tư ông Táu	1.200	660	720
14.9	Đoạn từ ông Táu đến trung đoàn 27	800	440	480
14.10	Đường làng Đại Sơn: Đoạn từ giáp tỉnh lộ 522 đến chân đập Bến Quân	800	440	480
14.11	Đoạn từ Ông Chi đến Trạm Bơm Vực Sông (đường xương cá Đoạn từ Cầu 3 lá đến tỉnh lộ 522)	800	440	480
14.12	Đoạn từ Nhà Ông Cương đến nhà ông Bá Thôn Gia Miêu (song song với Đoạn từ Ông Chi đến Trạm Bơm Vực Sông)	800	440	480
14.11	Các ngõ, ngách còn lại	350	193	210

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
15	**Xã Hà Bắc**			
15.1	Đoạn đường từ cầu Bắc Yên đến UBND xã Hà Bắc	320	176	192
15.2	Từ UBND xã Hà Bắc đến nhà ngã 3 nhà ông Sao thôn Trạng Sơn	210	116	126
15.3	Đường từ ngã ba nhà ông Sao đến giáp đường TL 522	320	176	192
15.4	Đường thôn Bắc Sơn: Đoạn từ nhà ông Quý đến nhà ông Thông và đoạn từ nhà ông Thạnh đến cổng Sư Đoàn	210	116	126
15.5	Các ngõ, ngách còn lại	160	88	96
16	**Xã Hà Châu**			
16.1	Đường từ xã Hà Hải đến ngã ba Đồng Cầu	600	330	360
16.2	Đoạn đường từ cổng trường tiểu học đến sau làng Nga Châu	600	330	360
16.3	Đoạn đường từ cổng trường đến ngã ba thôn Ngọc Chuế	400	220	240
16.4	Đoạn đường trước làng Nga Châu	400	220	240
16.5	Đường trục chính trong làng Thạch Lễ	300	165	180
16.6	Đoạn đường trục chính xóm Núi	300	165	180
16.7	Các ngõ, ngách còn lại	260	143	156
17	**Hà Vinh**			
17.1	Đoạn đường đê sông Hoạt từ giáp Bỉm Sơn đến cống Bia Tây làng Rừa	320	176	192
17.2	Đoạn đường từ cống Bia Tây đến Âu Mỹ Quan Trang	210	116	126
17.3	Đoạn đường đê ông Bá: Từ Công ty Đức Cường đến nhà ông Tùng Thôn Quý Vinh	210	116	126
17.4	Đoạn đường từ cống Đại Lợi đến nhà Văn Hóa thôn Quý Vinh	210	116	126
17.5	Đoạn đường từ cống Cọ đến trạm bơm số 1 Lương Thôn	210	116	126
17.6	Đoạn đường từ đập khe Dứa đến trạm bơm số 1 Lương Thôn	210	116	126
17.7	Đường đê Tam Điệp từ giáp xã Hà Lan đến Âu Mỹ Quan Trang	320	176	192
17.8	Các ngõ, ngách còn lại	160	88	96
18	**Hà Tân**			
18.1	Đường từ UBND xã đến cuối thôn Vỹ Liệt	600	330	360
18.2	Đường từ Ngã tư Tam Quy đi Đô Mỹ	600	330	360
18.3	Đường từ Nam Thôn đi Đô Mỹ	350	193	210
18.4	Đường từ Tam Quy 1 đi Tam Quy 3	300	165	180
18.5	Đường từ nhà ông Bốn đến nhà ông Vín	350	193	210
18.6	Đường từ nhà ông Tuyền đến nhà ông Đạo	260	143	156
18.7	Đường từ nhà ông Hài đến trạm điện	300	165	180
18.8	Đường từ nhà ông Khánh đến nhà ông Di	300	165	180
18.9	Đường từ nhà ông Lập đến nhà ông Soái	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
18.10	Đường từ nhà ông Việt đến nhà ông Soạn	400	220	240
18.11	Đường từ nhà ông Chung đến nhà ông Anh	300	165	180
18.12	Đường từ nhà ông Cơ đến nhà ông Hàn	300	165	180
18.13	Các ngõ, ngách còn lại	260	143	156
19	**Hà Phú**			
19.1	Đường đê sông Lèn đi Hà Toại: Từ giáp đường TL 508 đến đầu xã Hà Toại	520	286	312
19.2	Đường từ nhà anh Thăng thôn Đại Thắng đến nhà bà Hồng	320	176	192
19.3	Đường từ nhà anh Thanh đến nhà bà Nhật thôn Đại Thắng	320	176	192
19.4	Đường từ nhà ông Khang đến nhà ông Thông thôn Đại Thắng	320	176	192
19.5	Đường từ nhà bà Côi đến nhà ông Đàn thôn Đại Thắng	320	176	192
19.6	Đoạn đường từ nhà bà Hát thôn 4 đến nhà ông Đức thôn 4	320	176	192
19.7	Đoạn từ nhà ông Hữu thôn 2 đến nhà ông Minh thôn 2	320	176	192
19.8	Các ngõ, ngách còn lại	220	121	132
20	**Hà Yên**			
20.1	Đoạn từ nhà ông Côn đến nhà ông Thích (Đường làng Yên Xá),	450	248	270
20.2	Từ cầu cừ đến nhà bà Phùng Thị Đế (Đường gom tây đường sắt)	450	248	270
20.3	Từ Tỉnh lộ 523 (đoạn trung tâm xã Hà Yên) đến giáp cầu Hà Bắc	800	440	480
20.4	Các ngõ, ngách, các vị trí còn lại	290	160	174
21	**Hà Đông**			
21.1	Đường làng thôn Kim Hưng: Từ nhà ông Khuê đến nhà văn hóa thôn	450	248	270
21.2	Đường làng thôn Kim Hưng: Đoạn từ nhà Văn hóa thôn đến hết làng Kim Hưng	350	193	210
21.3	Đường làng thôn Kim Phát: Đoạn từ cầu thôn đến cống mới	450	248	270
21.4	Đường làng Kim Tiên: Đoạn từ cầu UBND đến trường mầm non	450	248	270
21.5	Đường làng Kim Tiên: Đoạn từ trường mầm non đến nhà thờ Kim Tiên	400	220	240
21.6	Đường làng thôn Kim Sơn: Đoạn từ Đình đến đường Đông Sơn và đến dốc Ông Bền	400	220	240
21.7	Đường làng thôn Kim Sơn: Đường Đông Sơn đến nhà ông Phùng và từ đường Đông Sơn đến nhà bà Vuông	400	220	240
21.8	Đường làng thôn Kim Môn: Đoạn từ cầu thôn đến nhà văn hóa thôn	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
21.9	Đường làng thôn Kim Môn: Đoạn giáp đường Đông Sơn đến nhà ông Thắng	250	138	150
21.10	Đường thôn Kim Thành: Đoạn từ đầu sông đến gốc bàng	220	121	132
21.11	Đoạn từ gốc bàng đến nhà văn hóa thôn Kim Thành	220	121	132
21.12	Đường làng thôn Núi Gà: Từ cổng ông Hoàng đến nhà ông Diễn	220	121	132
21.13	Các ngõ, ngách còn lại	160	88	96
22	**Hà Ninh**			
22.1	Đường vào Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ Lâm Nghiệp Thanh Hoá: Đoạn từ giáp đường sắt đến Đập Đồng Trại	800	440	480
22.2	Đoạn từ nhà bà Nguyệt đến nhà ông Dũng (Đường gom tây đường sắt)	1.000	550	600
22.3	Từ ngã tư xóm 1 đến ngã ba xóm 3	500	275	300
22.4	Từ ngã 3 xóm 4 đến cầu làng Ninh	500	275	300
22.5	Từ xưởng Mai Quân đến đầu xóm đường Cát	500	275	300
22.6	Từ cầu Làng Ninh đến nhà ông Tụng Xóm 5	1.000	550	600
22.7	Đoạn từ nhà ông Thường đến giáp bờ tường Bệnh Viện	1.000	550	600
22.8	Từ cầu Nghè đỏ đến giáp khe Hà Đông	500	275	300
22.9	Đoạn từ ngã 4 trạm xá đến hết ngã 3 xóm 2 (giáp nhà ông Đuốc)	500	275	300
22.10	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Thạch đến nhà ông Dũng xóm Đường Cát	500	275	300
22.11	Đoạn từ nhà bà Bảy đến hết khu đất trang trại nhà ông Từ tại khu quy hoạch đất ở Cốc Cạn	350	193	210
22.12	Đoạn từ ngã 3 giáp nhà ông Đuốc xóm 2 đến hết nhà Văn Hóa xóm 3	500	275	300
22.13	Đoạn từ nhà Văn Hóa thôn Nghè Đỏ đến hết đường thôn	500	275	300
22.14	Đoạn từ nhà ông Tụng thôn 5 đến nhà anh Bình thôn 5	1.000	550	600
22.15	Các ngõ, ngách còn lại	160	88	96
23	**Hà Thái**			
23.1	Đoạn đường từ Núi Ram qua UBND xã đến nhà bà Chấn	320	176	192
23.2	Đoạn đường từ nhà Bà Vân đến nhà ông Thiệp thôn Tây Mỗ	320	176	192
23.3	Đoạn đường từ nhà ông Cảnh thôn Tây Mỗ đến đình Quan	320	176	192
23.4	Đoạn đường phía sau UBND xã: Từ nhà Sáng Thành đến nhà Sinh Nhận	320	176	192
23.5	Đường làng thôn Thái Minh: Đoạn từ nhà thầy Hùng đến ngã ba thôn Thái Minh	320	176	192
23.6	Đường từ ngã ba đình quan đến nhà ông Tám Hợp	210	116	126

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
23.7	Đoạn đường từ nhà ông Chấn đến giap xã Hà Phú	210	116	126
23.8	Đoạn đường từ ao Hồ đến nhà ông Mạo	210	116	126
23.9	Đoạn đường từ Gốc Đa đến trường học	210	116	126
23.10	Các ngõ, ngách còn lại	160	88	96
24	**Hà Toại**			
24.1	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ giáp xã Hà Phú đến Cống Đá Bùa	450	248	270
24.2	Đoạn từ cống Đá Bùa đi trạm bơm	350	193	210
24.3	Đoạn đường từ UBND xã đến đình làng Chế Thôn	250	138	150
24.4	Đoạn từ giáp đê sông Lèn đến đình làng Độ Thôn	250	138	150
24.5	Đoạn từ trường mầm non đến đình Chế Thôn	250	138	150
24.6	Đoạn từ trạm biến thế đến ngõ ông Thắng	250	138	150
24.7	Đoạn từ nhà ông Sơn đến nhà ông Chinh (Bang Thôn)	210	116	126
24.8	Các ngõ, ngách còn lại	180	99	108
25	**Hà Bình**			
25.1	Đường trục thôn Đông Trung: Đoạn từ nhà ông Đố đến cổng trường cấp 2	450	248	270
25.2	Đường sau làng Nội: Từ nhà ông Trí đến nhà ông Thành	600	330	360
25.3	Đường truước làng nội Thượng: Đoạn từ giáp QL1A đến nhà Giao Nhường	450	248	270
25.4	Đường vào nghĩa trang liệt sỹ: Đoạn từ giáp đê sống Chiếu Bạch đến nghĩa trang liệt sỹ	600	330	360
25.5	Đoạn đường từ trạm bơm Nhân Lý đến hồ Con Nhạn	600	330	360
25.6	Đường làng Nội Thượng (Phía đông chợ Hà Bình): Đoạn từ giáp thị trấn (đội giao thông) đến nhà ông Lân thôn Nội Thượng	1.000	550	600
25.7	Đoạn đường vào làng Phú Vinh (Khu Bến Cống): Từ giáp đê sông Chiếu Bạch đến hết cụm công nghiệp	1.300	715	780
25.8	Đường vào làng Phú Vinh: Đoạn từ cụm công nghiệp đến hết nhà ông Thành	500	275	300
25.9	Đoạn đường: Từ cụm công nghiệp đến đường vào trường cấp 3 Hà Trung	1.760	968	1.056
25.10	Các ngõ, ngách còn lại	320	176	192

BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 4545 /2014/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

10. HUYỆN TĨNH GIA

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
A	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH**			
1	**Quốc lộ 1A**			
1.1	**Xã Hải Châu**			
1.1.1	Đoạn từ Cầu ghép đến giáp nhà anh Quí	2.150	1.183	1.290
1.1.2	Đoạn từ giáp nhà anh Quí đến nhà anh Tuấn	2.280	1.254	1.368
1.1.3	Đoạn giáp nhà anh Tuấn đến nhà ông Lê Bá Chinh	2.500	1.375	1.500
1.1.4	Đoạn giáp nhà ông Lê Bá Chinh đến đường ra Bến Cá	2.650	1.458	1.590
1.1.5	Đoạn giáp đường ra Bến Cá đến đường vào thôn Thanh Bình	2.500	1.375	1.500
1.1.6	Đoạn giáp đường vào thôn Thanh Bình đến giáp xã Hải Ninh	2.400	1.320	1.440
1.2	**Xã Hải Ninh**			
1.2.1	Từ Giáp xã Hải Châu đến nhà ông Lê Duy Nhung (Km26+500)	2.400	1.320	1.440
1.2.2	Từ nhà ông Vũ Hữu Ly (Km26+500) đến nhà ông Bùi Văn Trọng (Km26+700)	2.700	1.485	1.620
1.2.3	Từ nhà bà Mai Thị Nhủ (Km26+700) đến nhà ông Lê Duy Tốn (Km27+700)	3.000	1.650	1.800
1.2.4	Từ nhà ông Nguyễn Cao Lập (Km27+700) đến nhà bà Mai Thị Xuân (Km28+100)	2.700	1.485	1.620
1.2.5	Từ giáp nhà bà Mai Thị Xuân (Km28+100) đến ngã ba đường vào UBND xã Triêu Dương	2.400	1.320	1.440
1.2.6	Giáp ngã ba đường vào UBND xã Triêu Dương đến giáp xã Hải An	2.150	1.183	1.290
1.3	**Xã Triêu Dương:** Giáp xã Hải Ninh đến Giáp xã Hải An	2.150	1.183	1.290
1.4	**Xã Hải An**			
1.4.1	Từ Giáp xã Hải Ninh đến Kênh Bắc	2.160	1.188	1.296
1.4.2	Từ Kênh Bắc đến Xã Tân Dân	2.280	1.254	1.368
1.5	**Xã Tân Dân**			
1.5.1	Thôn Thanh Minh: Từ giáp xã Hải An đến nhà ông Bùi Khắc Quý	2.650	1.458	1.590
1.5.2	Thôn Thanh Minh-Hồ Trung-Hồ Thịnh: Từ nhà ông Vũ Tiến Vinh đến nhà ông Hoàng Văn Dương	3.000	1.650	1.800
1.5.3	Thôn Hồ Thịnh-Tiền Phong: Từ nhà ông Hoàng Văn Huệ đến nhà ông Nguyễn Văn Quỳnh (ngã 3)	2.650	1.458	1.590
1.5.4	Thôn Tiền Phong: Từ giáp nhà ông Phạm Hữu Vệ đến giáp xã Hải Lĩnh	2.280	1.254	1.368
1.6	**Xã Hải Lĩnh**			
1.6.1	Từ giáp Ninh Hải đến Quán Thả	2.050	1.128	1.230

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.6.2	Từ giáp Quán Thả đến UBND xã	2.220	1.221	1.332
1.6.3	Từ giáp UBND xã đến giáp xã Tân Dân	2.050	1.128	1.230
1.7	**Xã Ninh Hải**			
1.7.1	Từ giáp xã Hải Lĩnh đến Cầu Hang	2.150	1.183	1.290
1.7.2	Từ giáp Cầu Hang đến Cây Xăng (Cống Mợn)	2.280	1.254	1.368
1.7.3	Từ giáp Cây Xăng (Cống Mợn) đến Ngã ba đường đi Cầu Trung	2.500	1.375	1.500
1.7.4	Từ ngã ba cầu Trung (nhà ông Quản) đến giáp xã Hải Hoà	2.650	1.458	1.590
1.8	**Xã Hải Hoà**			
1.8.1	Từ giáp Thị Trấn đến Cây xăng Hải Hoà	5.500	3.025	3.300
1.8.2	Từ giáp cây xăng Hải Hòa đến Cống đồng Sanh	4.500	2.475	2.700
1.8.3	Từ giáp Cống đồng Sanh đến mương cầu Nhớt	3.800	2.090	2.280
1.8.4	Từ giáp mương cầu Nhớt đến giáp c.ty TNHH Kim Anh	3.400	1.870	2.040
1.8.5	Từ c.ty TNHH Kim Anh đến nhà ông Cường	3.000	1.650	1.800
1.8.6	Giáp nhà ông Cường đến tiếp giáp xã Ninh Hải	2.650	1.458	1.590
1.9	**Xã Hải Nhân**			
1.9.1	Từ Nhà bà Sợi đến mương cầu Nhớt	3.800	2.090	2.280
1.9.2	Từ mương cầu Nhớt đến Nhà ông Tuấn (Giáp xã Hải Hòa)	3.400	1.870	2.040
1.10	**Thị Trấn Tĩnh Gia**			
1.10.1	Đường Quang Trung			
1.10.1.1	Từ giáp xã Hải Hòa đến giáp ngõ vào nhà ông Tình, ngõ vào nhà ông Hải Bông	6.600	4.290	4.620
1.10.1.2	Từ ngõ nhà ông Hải Bông, ông Tình đến giáp ngã tư (giao QL1A đi KDL Hải Hoà)	7.800	5.070	5.460
1.10.1.3	Giáp ngã tư (giao QL1A đi KDL Hải Hoà) đến giáp ngã tư (Đường vào UBND huyện)	8.400	5.460	5.880
1.10.1.4	Giáp ngã tư (Đường vào UBND huyện) đến Giáp Cầu Trắng	7.800	5.070	5.460
1.10.2	Đường Đào Duy Từ			
1.10.2.1	Từ giáp cầu Trắng đến đường Trần Oanh	6.500	4.225	4.550
1.10.2.2	Từ giáp đường Trần Oanh đến Đông Y huyện	5.600	3.640	3.920
1.10.2.3	Từ giáp Đông Y huyện đến giáp xã Nguyên Bình	4.700	3.055	3.290
1.11	**Xã Nguyên Bình**			
1.11.1	Giáp Thị Trấn đến nhà ông Tiến Hải	3.700	2.035	2.220
1.11.2	Giáp nhà ông Tiến Hải đến giáp xã Xuân Lâm	3.200	1.760	1.920
1.12	**Xã Xuân Lâm**		0	0
1.12.1	Giáp xã Nguyên Bình đến hết khu Dân cư dốc Thành	3.000	1.650	1.800
1.12.2	Giáp Khu dân cư dốc Thành đến bắc cầu Đồi ngoài	2.800	1.540	1.680
1.12.3	Giáp cầu Đồi ngoài đến giáp xã Trúc Lâm	3.000	1.650	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.13	**Xã Trúc Lâm**			
1.13.1	Từ giáp xã Xuân Lâm đến hết khu TĐC Trúc Lâm giai đoạn 1	2.900	1.595	1.740
1.13.2	Từ giáp khu TĐC Trúc Lâm giai đoạn 1 đến giáp xã Tùng Lâm	2.750	1.513	1.650
1.14	**Xã Tùng Lâm:** Từ Giáp xã Trúc Lâm đến Giáp xã Tân Trường	2.650	1.458	1.590
1.15	**Xã Tân Trường:** Đoạn từ giáp xã Tùng Lâm đến giáp xã Mai Lâm	2.600	1.430	1.560
1.16	**Xã Mai Lâm**			
1.16.1	Giáp xã Tân Trường đến ngã ba đường đi Nghi Sơn - Bãi Trành	2.650	1.458	1.590
1.16.2	Giáp ngã ba đường đi Nghi Sơn - Bãi Trành đến giáp xã Trường Lâm	2.700	1.485	1.620
1.17	**Xã Trường Lâm:** Đoạn Từ giáp xã Mai lâm đến giáp huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	2.600	1.430	1.560
2	**Đường tỉnh lộ**			
2.1	**Đường 8**			
2.1.1	**Xã Hải Ninh:**			
2.1.1.1	Từ giáp QL 1A đến nhà ông Lê Huy Thành (đường vào Chùa Phúc Long)	2.300	1.265	1.380
2.1.1.2	Từ giáp nhà ông Lê Huy Thành đến giáp nhà ông Lê Văn Dũng	1.900	1.045	1.140
2.1.1.3	Từ nhà ông Lê Văn Dũng đến nhà ông Lê Hồng Diêu	1.600	880	960
2.1.1.4	Từ giáp nhà ông Lê Hồng Diêu đến giáp xã Triêu Dương	1.200	660	720
2.1.2	**Xã Triêu Dương: Giáp Hải Ninh - Giáp Thanh Sơn**	1.020	561	612
2.1.3	**Xã Thanh Sơn**			
2.1.3.1	Từ Giáp Cầu Đò Trạp đến Cống ông Nguyệt - thôn Sơn Hạ	1.300	715	780
2.1.3.2	Từ Nhà ông Hải Nhàn đến Nhà ông Hùng Lan - Xuân Sơn, Sơn Thượng, Sơn Hạ	1.700	935	1.020
2.1.3.3	Từ Nhà ông San đến Bưu điện văn hóa xã - Trung Sơn	2.050	1.128	1.230
2.1.3.4	Từ Nhà ông Sơng đến Giáp ông Trọng Lượng - Xã Thanh Thủy, Đông Thành	1.600	880	960
2.1.3.5	Từ nhà ông Trung đến nhà ông Đam (thôn Thanh Châu, Trung Thành, Thanh Bình)	1.300	715	780
2.1.3.6	Từ Giáp nhà ông Đam đến Giáp Cầu Đáy - Thanh Bình	1.080	594	648
2.1.4	**Xã Thanh Thuỷ**			
2.1.4.1	Nhà bà Khích (Nhật Tân) đến Nhà ông Tạo (Tào Sơn)	1.600	880	960

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.1.4.2	Nhà ông Thêu (Tào Sơn) đến Nhà bà Duệ (Thanh Sơn)	2.050	1.128	1.230
2.2	**Đường 12**			
2.2.1	**Xã Tân Dân**			
2.2.1.1	Từ Giáp Ngã Tư QLộ 1A đến nhà ông Lê Quang Hồng	2.300	1.265	1.380
2.2.1.2	Từ nhà ông Hoàng Ngọc Đại đến nhà ông Bùi Khắc Soạn (Tuyết)	1.900	1.045	1.140
2.2.1.3	Từ Nhà ông Hồ Văn Hùng (Loan) đến Giáp xã Hải An	1.600	880	960
2.2.2	**Xã Hải An**			
2.2.2.1	Giáp xã Tân Dân đến nhà ông Ba (Cây xăng thôn 4)	1.600	880	960
2.2.2.2	Từ giáp nhà ông Ba (Cây xăng thôn 4) đến nhà ông Luyện (Thôn 4)	1.250	688	750
2.2.2.3	Tiếp giáp nhà ông Luyện (Thôn 4) đến Cầu Kênh	1.000	550	600
2.2.2.4	Từ Cầu Kênh đến nhà ông Hoàng Kim Lan	800	440	480
2.2.2.5	Từ giáp nhà ông Hoàng Kim Lan đến Xã Ngọc Lĩnh	640	352	384
2.2.3	**Xã Ngọc Lĩnh:** Giáp xã Hải An đến giáp xã Hùng Sơn	550	303	330
2.2.4	**Xã Hùng Sơn:**			
2.2.4.1	Từ giáp xã Ngọc Lĩnh đến Cây Xăng	660	363	396
2.2.4.2	Từ giáp Cây Xăng đến Cầu Đập Đông	780	429	468
2.2.4.3	Từ Cầu Đập Đông đến giáp xã Các Sơn	660	363	396
2.2.5	**Xã Các Sơn**			
2.2.5.1	Đoạn từ giáp xã Hùng Sơn đến Cầu Cát	500	275	300
2.2.5.2	Đoạn tiếp theo từ Cầu Cát đến phà Bến Nhạn	480	264	288
2.3	**Đường 513**			
2.3.1	**Xã Mai Lâm**			
2.3.1.1	Từ cầu vượt đến nhà bà Tý	2.300	1.265	1.380
2.3.1.2	Từ giáp nhà bà Tý đến NVH thôn Hải Lâm	2.100	1.155	1.260
2.3.1.3	Từ giáp NVH thôn Hải Lâm đến giáp xã Tĩnh Hải	2.000	1.100	1.200
2.3.2	**Xã Tĩnh Hải: Từ giáp xã Mai Lâm đến giáp xã Hải Yến**	2.000	1.100	1.200
2.3.3	**Xã Hải Yến: Từ giáp xã Tĩnh Hải đến giáp xã Hải Thượng**	2.100	1.155	1.260
2.3.4	**Xã Hải Thượng**			
2.3.4.1	Đoạn từ giáp xã Hải Yến đến ngã 3 đường ra cảng	2.100	1.155	1.260
2.3.4.2	Từ giáp ngã 3 đường ra cảng đến cống đê Bắc (Giáp xã Nghi Sơn)	1.800	990	1.080
2.3.5	**Xã Hải Hà**			
2.3.5.1	Đoạn từ xã Hải Thượng (ngã 3) đến nhà Ông Nguyễn Văn Lý	2.100	1.155	1.260
2.3.5.2	Đoạn từ ngã 3 (Quán cafe Huyền Quang) đến nhà Ông Mai Đình Phú	1.800	990	1.080
2.3.6	**Xã Nghi Sơn:** Từ Cống Đê Bắc đến Cảng nước sâu Nghi Sơn	1.800	990	1.080

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.4	**Đường Nghi Sơn - Bãi Trành**			
2.4.1	**Xã Hải Thượng:** Điểm nối Km0 đến Km4 + 648 (Giáp xã Mai Lâm)	1.550	853	930
2.4.2	**Xã Mai Lâm:** Từ giáp đường 513 đến giáp xã Hải Thượng	1.700	935	1.020
2.4.3	**Xã Tân Trường:**			
2.4.3.1	Giáp cầu vượt đường QL 1A đến Cầu vượt đường sắt	1.700	935	1.020
2.4.3.2	Từ giáp Cầu vượt đường sắt đến cây xăng	1.320	726	792
2.4.3.3	Tiếp giáp cây Xăng Tân Trường đến cầu Quyết Thắng	1.080	594	648
2.4.3.4	Đoạn tiếp theo từ cầu Quyết Thắng đến giáp xã Tùng Lâm	960	528	576
2.4.4	**Xã Tùng Lâm:** Từ Giáp xã Tân Trường đến Giáp xã Phú Lâm	840	462	504
2.4.5	**Xã Phú Lâm:** Từ Giáp xã Tùng Lâm đến Giáp xã Phú Sơn	780	429	468
2.4.6	**Xã Phú Sơn**			
2.4.5.1	Đoạn từ Km19+260 đến Km 20+00	670	369	402
2.4.5.2	Đoạn từ giáp Km20+00 đến Km 20+560	780	429	468
2.4.5.3	Đoạn từ giáp Km20+560 đến Km 21+00	670	369	402
2.4.5.4	Đoạn từ giáp Km21+00 đến giáp xã Thanh kỳ	540	297	324
3	**Đường huyện lộ**			
3.1	**Đường 2B**			
3.1.1	**Xã Hùng Sơn:**			
3.1.1.1	Đoạn từ Tỉnh lộ 12 xã đến nhà Ông Dụ	460	253	276
3.1.1.2	Từ giáp nhà Ông Dụ đến nhà Ông Nho	380	209	228
3.1.1.3	Từ giáp nhà Ông Nho đến Tràn ông Đại	360	198	216
3.1.1.4	Từ giáp Tràn ông Đại đến giáp xã Định Hải	340	187	204
3.1.2	Xã Định Hải: Giáp xã Hùng Sơn đến giáp xã Hải Nhân	360	198	216
3.1.3	**Xã Hải Nhân:**			
3.1.3.1	Từ giáp xã Định Hải đến Bãi rác (T. Trấn)	480	264	288
3.1.3.2	Từ giáp Hồ Ao Quan đến Giáp xã Nguyên Bình	540	297	324
3.1.3.3	Ngã ba Ao ông Hoàng đến nhà ông Khiêm	480	264	288
3.1.4	Xã Nguyên Bình: Giáp xã Hải Nhân đến giáp xã Xuân Lâm	540	297	324
3.1.5	Xã Xuân Lâm: Từ giáp xã Nguyên Bình đến giáp xã Trúc Lâm	780	429	468
3.1.6	**Xã Trúc Lâm**			
3.1.6.1	Giáp xã Xuân Lâm đến Đông đường Sắt	1.800	990	1.080
3.1.6.2	Từ Tây đường Sắt đến ngã ba ông Hội	1.300	715	780
3.1.6.3	Từ giáp ngã ba ông Hội đến đông Đập Tràn	1.080	594	648
3.1.6.4	Từ Tây đập Tràn đến giáp xã Phú Lâm	840	462	504
3.1.6	**Xã Phú Lâm**			
3.1.6.1	Từ Giáp xã Trúc Lâm đến Kênh mương hóa Thôn 3	670	369	402

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.1.6.2	Từ giáp Kênh mương hoá Thôn 3 đến Ngã 3 ông Hồng Ca Thôn 4	780	429	468
3.1.6.3	Từ Ngã 3 ông Hồng Ca Thôn 4 đến Giáp xã Phú Sơn	670	369	402
3.1.7	**Xã Tân Trường**			
3.1.7.1	Đoạn ngã tư (giáp đường XM Công Thanh) đến đài truyền hình	1.080	594	648
3.1.7.2	Đoạn tiếp theo từ đài truyền hình đến giáp xã Trường Lâm	960	528	576
3.1.8	**Xã Trường Lâm**			
3.1.8.1	Đoạn Giáp xã Tân trường đến giáp đường sắt thôn Trường An	840	462	504
3.1.8.2	Đoạn từ Đường sắt đến Quộc lộ 1A Thôn Trường An	1.080	594	648
3.1.8.3	Đoạn từ QL 1A đến giáp đất xã Quỳnh Lộc (tỉnh Nghệ An)	1.080	594	648
3.2	**Đường 7**			
3.2.1	**Xã Xuân Lâm:** Giáp Quốc lộ 1A đến Cầu Dừa giáp Hải Bình.			
3.2.1.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến Trạm điện	2.700	1.485	1.620
3.2.1.2	Từ giáp Trạm điện đến Trường mầm non	2.400	1.320	1.440
3.2.1.3	Từ giáp Trường mầm non đến Cầu Dừa	2.200	1.210	1.320
3.2.2	**Xã Hải Bình:**			
3.2.2.1	Từ Cầu Dừa đến giáp nhà ông Lê Văn Thường	2.200	1.210	1.320
3.2.2.2	Từ nhà ông Lê Văn Thường đến giáp nhà ông Nguyễn Ngọc Khanh	2.350	1.293	1.410
3.2.2.3	Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Khanh đến Trạm điện (ngã 3)	2.500	1.375	1.500
3.2.2.4	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thành đến giáp nhà ông Hà Quyết (ngã tư)	2.800	1.540	1.680
3.2.2.5	Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Thành đến nhà bà Mạnh (ngã tư)	2.350	1.293	1.410
3.2.2.6	Từ nhà ông Hà Quyết (ngã tư) đến nhà ông Dũng (Bàng)	3.000	1.650	1.800
3.2.2.7	Từ Bến xe đến nhà ông Lê Văn Như (Tân Hải)	2.800	1.540	1.680
3.2.2.8	Từ giáp nhà ông Lê Văn Như (Tân Hải) đến nhà ông Lê Năng Mạnh (Tân Vinh)	2.500	1.375	1.500
3.2.2.9	Từ nhà ông Ngô Văn Thuỷ đến nhà ông Hà Văn Việt	2.300	1.265	1.380
3.2.2.10	Từ giáp nhà ông Hà Văn Việt đến giáp xã Tĩnh Hải	2.100	1.155	1.260
3.2.3	**Xã Tĩnh Hải:** Từ giáp xã Hải Bình đến giáp xã Hải Yến	1.900	1.045	1.140
3.2.4	**Xã Hải Yến:** Từ giáp xã Tĩnh Hải đến giáp đường 513	1.900	1.045	1.140
4	**Đường Đông Tây 2**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.1	**Xã Trúc Lâm**			
4.1.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Ban quản lý KKT Nghi Sơn	2.650	1.458	1.590
4.1.2	Từ Ban quản lý KKT Nghi Sơn đến Cầu Đò Dừa 2	2.400	1.320	1.440
4.2	**Xã Hải Bình:** Từ giáp xã Trúc Lâm đến giáp xã Tĩnh Hải	2.150	1.183	1.290
4.3	**Xã Tĩnh Hải:** Từ giáp xã Hải Bình đến giáp đường 7	2.150	1.183	1.290
B	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**			
	1. Xã Các Sơn:			
I	Các đường trong xã			
1.1	Đường 12 đến ngã tư sông Bòng Bòng	400	220	240
1.2	Đoạn từ ngã tư Bòng bòng đến tây Trạm xá	350	193	210
1.3	Đoạn tiếp theo Tây trạm xã đến chi giang 1	320	176	192
1.4	Đoạn từ trục đường xã đến Cống Hạnh Phúc thôn Châu Thành	280	154	168
1.5	Đoạn từ trục đường xã đi Mau Đệu thôn Hoành Sơn	280	154	168
1.6	Đoạn từ trục đường xã đi Chi Giang 1, 3 thôn Minh Thịnh, Thôn Các	260	143	156
II	Các tuyến đường còn lại	250	138	150
	2. Xã Anh Sơn:			
1	Tuyến đường liên xã			
1.1	Giáp xã Hùng Sơn đến UBND xã	360	198	216
2	Tuyến đường liên thôn			
2.1	Nhà ông Đào thôn Kiếu đến cửa ông Huê Yên Tôn	325	179	195
2.2	Nhà ông Nghị thôn Kiếu cửa ông Thuý Xuân Thắng	325	179	195
2.3	Cửa ông Thành Yên Tôn đến cửa ông Từ thôn An cư	325	179	195
2.4	Cửa ông Nhiệm thôn Kiếu đến cửa ông Đê thôn Bài	325	179	195
3	Các tuyến đường trong thôn An Cư			
3.1	Từ cửa ông Từ đến cửa ông Thắm	325	179	195
3.2	Từ cửa ông Từ đến cửa ông sức đến cửa ông Gia	325	179	195
3.3	Từ cửa ông Lễ đến cửa ông Công	325	179	195
4	Các tuyến đường trong thôn Yên Tôn			
4.1	Từ cửa ônh Cải đến cửa ông Khang	325	179	195
4.2	Từ cửa ông Niên cửa ông Toán	325	179	195
4.3	Từ của ông Niên cửa ông Tự	325	179	195
4.4	Từ cửa ông Huê đến cửa ông sang	325	179	195
5	Các tuyến đường trong thôn Cổ Trinh			
5.1	Cửa ông Yến cửa ông Hợi	325	179	195
5.2	Từ cửa ông Mỹ cửa bà Sơn	325	179	195
6	Các tuyến đường trong Thôn Kiếu			
6.1	Cửa ông Thiện đến cửa ông Nhuận	325	179	195
7	Các tuyến đường trong Thôn Bài			
7.1	Từ cửa ông Đê đến cửa ông Hân	325	179	195

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
7.2	Từ cửa ông Thất đến cửa Ông Ân	325	179	195
8	Các tuyến đường trong thôn Xuân Thắng			
8.1	Từ cửa ông Dương đến cửa ông Hùng Quyết	325	179	195
8.2	Cửa ông Thuý đến cửa ông Toại	325	179	195
9	Các tuyến đường còn lai	250	138	150
	3. Xã Hùng Sơn:			
I	**Các trục đường trong xã**			
1	Thôn Song			
1.1	Từ đường 12 đến nhà NVH thôn	325	179	195
1.2	Từ nhà VH đến Nhà Bà Khuyến, Từ Cầu Khe đến nhà ông Tính	300	165	180
1.3	Từ đê Hao Hao đến nhà bà khuyến, Từ Nhà Bà Khuyến đến nhà Ông Tính, Từ nhà Ông Nghĩa đến nhà ông Huy, từ nhà Ông bòng đến đê Bòng Bòng, đường từ Cổng Làng đến đê Bòng Bòng:	280	154	168
2	Thôn Đông			
2.1	Từ Trường Tiểu Học đến Kênh Bắc, Từ Cống Ông Yên đến Ngã ba nhà Ông Dũng, Từ Ngã ba nhà Ông Dũng đến Ông Thao Hiền, Từ SVĐ đến bảng tin.	300	165	180
2.2	Từ Bảng tin đến nhà bảy Tuyết đi Cầu Cống, Từ Bảng tin đến Nhà ông Bản đi nhà ông Đăng đến ngã ba Ông Dũng, Từ Kênh Bắc đến nhà bà Hà Năm, Từ nhà Đức lệ đến nhà Ông Hương:	280	154	168
3	Thôn liên Sơn			
3.1	Đoạn từ: Tỉnh lộ 512 đến NVH	325	179	195
3.2	Từ nhà VH đến Nhà Ông Văn Tuấn	300	165	180
3.3	Từ nhà Ông Tứ đến Trường Tiểu Học, Từ Đường Nhựa đến nhà ông Ba, Từ Nhà Văn Hóa đến nhà ông Hoa,Từ nhà Ông Tiến đến nhà ông Chính, Từ nhà Ông Quân xóm mới đi Cầu Đá Rùa.	280	154	168
4	Thôn Thượng			
4.1	Từ nhà Ông Dênh đến Nhà Ông Hớn	300	165	180
4.2	Từ nhà Ông Dênh đến Nghĩa địa	280	154	168
5	Thôn Ngọc Sơn			
5.1	Từ Kênh Bắc đến nhà Ông Khâm	300	165	180
5.2	Từ nhà Ông Soạn đến nhà Ông Hòa, Từ Nhà Ông Hòa đến Nhà Thờ, Từ nhà thờ đến nhà Ông Cần, Từ nhà thờ đến nhà Ông Diệm	280	154	168
6	Thôn Thái: Từ Giáp Thôn Đông đến Nhà Thờ	280	154	168
II	Các tuyến đường còn lại	250	138	150
	4. Xã Thanh Sơn:			
I	Trục đường GT chính			
1	Huyện Lộ (Đường 8B)			
1.1	Từ Giáp đường 8A đến Nhà ông Luận - thôn Thanh Bình	800	440	480

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.2	Từ Giáp nhà Ô.Luận đến Giáp Cầu Lỗ (giáp xã Ngọc Lĩnh)	620	341	372
II	Các đường trong xã			
1	Đường liên xã			
1.1	Từ Giáp Đường 8A đến Nhà Bà Hạ - thôn Trung Sơn	1.200	660	720
1.2	Từ Giáp Đường 8A đến Cống đồng nổ (Cửa ô Tuấn Thông)	1.000	550	600
1.3	Từ Giáp Đường 8A đến Nhà ông Tho - thôn Thanh Châu	660	363	396
1.4	Từ Nhà ông Cảnh đến Nhà ông Đệ - thôn Thanh Châu	420	231	252
1.5	Từ Giáp kênh Bòng bòng đến nhà thờ Họ giáo - Phượng Áng	300	165	180
2	Đường liên thôn			
2.1	Từ Giáp Đường 8A đến Nhà bà Long Gien - thôn Trung Sơn	900	495	540
2.2	Từ Nhà ông Miêng đến Nhà Bà Lam - thôn Trung Sơn	670	369	402
2.3	Từ Giáp Đường 8B đến Giáp Cầu đám vật - thôn Văn Phúc	450	248	270
2.4	Từ Giáp Cầu đám vật đến Giáp nhà Ô. Nhân - thôn Văn Phúc	350	193	210
3	Đường thôn			
3.1	Từ Giáp Đường 8A đến Nhà Ô.Tình Nghĩa - thôn Trung Sơn	900	495	540
3.2	Từ Giáp Đường 8A đến Nhà ông Miêng - thôn Xuân Sơn	870	479	522
3.3	Từ Giáp Đường 8A đến Nhà ông Long - thôn Xuân Sơn	870	479	522
3.4	Từ Nhà ông Bình đến Nhà ông Dũng - thôn Xuân Sơn	750	413	450
3.5	Từ Nhà ông Minh đến Nhà bà Nguyệt Quế - thôn Xuân Sơn	710	391	426
3.6	Từ Giáp Đường 8A đến Nhà ông Ca - thôn Sơn Thượng	870	479	522
3.7	Từ Giáp Đường 8A đến Nhà ông Nhân Hợi - thôn Xuân Sơn	750	413	450
3.8	Từ Giáp Đường 8A đến Nhà ông Tươi - thôn Sơn Thượng	820	451	492
3.9	Từ Giáp Đường 8A đến Nhà ông Nội - thôn Sơn Hạ	750	413	450
3.1	Từ Nhà Văn Hóa Thôn đến Ao Làng	750	413	450
3.11	Từ Nhà Ô.Tuấn Thông đến Nhà Bà Long - thôn Sơn Thượng	750	413	450

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.12	Từ Giáp Đường 8A đến Nhà ông Tĩnh Loan - thôn Sơn Hạ	820	451	492
3.13	Từ Giáp Đường 8A đến Nhà ông Diễn Mạo - thôn Sơn Hạ	820	451	492
3.14	Từ Nhà ông Cư đến Nhà ông Triệu - thôn Sơn Hạ	500	275	300
3.15	Từ Giáp Đường 8A đến Nhà ông Thống - Sơn Hạ	660	363	396
3.16	Từ Giáp Đường 8A đến Nhà ông Dự Vĩnh - thôn Sơn Hạ	660	363	396
3.17	Từ Giáp Đường 8A đến Nhà ông Bình Hoan - thôn Sơn Hạ	660	363	396
3.18	Từ Nhà ông Hải Lưu đến Nhà ông Phú Thọ - Sơn Hạ	710	391	426
3.19	Từ Nhà ông Hoà đến Nhà ông Từ - thôn Sơn Hạ	710	391	426
3.20	Từ Nhà ông Tuấn Khanh đến Nhà ông Mạnh - thôn Sơn Hạ	750	413	450
3.21	Từ Giáp Đường 8A đến Nhà ông Hương - thôn Đông Thành	660	363	396
3.22	Từ Giáp Đường 8A đến Bà Cúc Lam - thôn Đông Thành	660	363	396
3.23	Từ Giáp Đường 8A đến Nhà bà Cuông - thôn Thanh Châu	660	363	396
3.24	Từ Giáp Đường 8A đến Nhà ông Nhân - thôn Thanh Châu	660	363	396
3.25	Từ Giáp Đường 8A đến Nhà ông Đề - thôn Trung Thành	660	363	396
3.26	Từ Giáp Đường 8A đến Nhà ông Dương - thôn Trung Thành	660	363	396
3.27	Từ Giáp Đường 8B đến Nhà Ô.Châu Phương - Trung Thành	450	248	270
3.28	Từ Giáp Đường 8B đến Nhà Bà Phương Viêng - Trung Thành	450	248	270
3.29	Từ Giáp Đường 8B đến Nhà ông Dương - thôn Trung Thành	450	248	270
3.30	Từ Giáp Đường 8B đến Nhà ông Hoàn - thôn Trung Thành	450	248	270
3.31	Từ Giáp Đường 8A đến Nhà ông Yên - thôn Thanh Bình	660	363	396
3.32	Từ Giáp Đường 8B đến Nhà ông Loa - thôn Thanh Bình	450	248	270
3.33	Từ Giáp Đường 8B đến Nhà Văn Hóa - thôn Thanh Bình	450	248	270
3.34	Từ Giáp Đường 8B đến Nhà ông Hơn - thôn Phúc Lý	400	220	240
3.35	Từ Giáp Đường 8B đến Nhà ông Vệ Hảo - thôn Phúc Lý	450	248	270

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.36	Từ Giáp Đường 8B đến Nhà ông Triều - thôn Phúc Lý	450	248	270
3.37	Từ Giáp Đường 8B đến Phía Nam nhà ông Kính - Phúc Lý	400	220	240
3,38	Từ giáp đường 8A đến nhà ông Linh, cửa ông Huệ Đệ - thôn Trung Thành	660	363	396
IV	Các tuyến đường còn lại	300	165	180
	5. Xã Thanh Thủy:			
I	Đường liên xã			
1	Nhà ông Lương (Phượng Cát) đến Nhà ông Ký (Phượng Cát)	690	380	414
2	Nhà ông Sơn (Tào Sơn) Nhà ông Khái (Tào Sơn)	633	348	380
3	Nhà bà Khánh (Tào Sơn) Nhà ông Lương (Phượng Cát)	920	506	552
4	Nhà ông Thuỷ (Tào Sơn) Nhà ông Thảo (Đồng Minh)	805	443	483
5	Nhà ông Minh (Tào Sơn) Nhà ông Quang (Nhật Tân)	575	316	345
II	Đường Liên Thôn			
1	Nhà ông Chủ (Nhật Tân) đến Nhà ông Thụ (Phượng Cát)	805	443	483
2	Nhà ông Chân đến nhà ông Nhâm (Tào Sơn)	518	285	311
3	Nhà Thọ (Tào Sơn) đến Nhà ô Luận (Tào Sơn)	518	285	311
4	Nhà bà Thị (Nhật Tân) đến Nhà ông Thành (Phượng Cát)	460	253	276
5	Nhà ông Huống (Tào Sơn) đến Nhà ông Thanh (Phượng Cát)	483	266	290
6	Nhà Ô.Ngọc (Đồng Minh) đến Nhà Ô.Toan (Đồng Minh)	518	285	311
7	Nhà ông Thêu (Đồng Minh) đến Nhà ông Bình (Đồng Minh)	506	278	304
8	Nhà Ô.Lâm (Đồng Minh) đến Nhà Ô.Luyện (Đồng Minh)	472	259	283
9	Nhà bà Lẫn (Đồng Minh) đến Nhà ông Ba (Đồng Minh)	518	285	311
10	Nhà bà Tạo-ông Tý-ông Quyền đến Nhà ông Hiếu (Nhật Tân)	400	220	240
11	Nhà ô Thanh (Tào Sơn) đến Nhà ô Tú Xuân (Tào Sơn)	400	220	240
12	Nhà Ô.Thành – Ô.Các (Tào Sơn) đến Nhà Ô.Ngãi (Tào Sơn)	400	220	240
13	Nhà ông Trọng (Tào Sơn) đến nhà bà Châu Đầu (Nhật Tân)	400	220	240
14	Nhà ông Lợi (Phượng Cát) đến nhà ông Hợi (Phượng Cát)	350	193	210
15	Nhà ông Hùng (Nhật Tân) đến trụ sở thôn Nhật Tân	350	193	210

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
III	Các tuyến đường còn lại	300	165	180
	6. Xã Triêu Dương:			
I	Các trục đường chính trong xã			
1	Đường Lê Ngọc Hường: Giáp QL1A đến Giáp đường 8			
1.1	Từ Cổng Trào đến nhà ông Huynh Thành (ngã tư)	800	440	480
1.2	Từ giáp nhà ông Huynh Thành (ngã tư) đến nhà Thành Dần (ngã 3)	700	385	420
1.3	Từ giáp nhà Thành Dần (ngã 3) đến giáp đường 8	600	330	360
1.4	Từ giáp nhà Thành Dần (ngã 3) đến giáp Kênh WB	600	330	360
2	Giáp đường 8 đến Giáp xã Hải An (Dọc Kênh WB)	500	275	300
3	Giáp đường 8 đến Ngõ Anh Hoè	500	275	300
4	Giáp đường 8 đến Trung tâm thôn Đông Lân	450	248	270
5	Giáp đường Lê Ngọc Hường đến Bảng tin thôn Bắc Sơn	400	220	240
6	Giáp đường Lê Ngọc Hường đến Cửa Phần, Mả Mạn	400	220	240
7	Giáp đường Lê Ngọc Hường đến Ngõ anh Thưởng	400	220	240
8	Giáp đường Lê Ngọc Hường đến Ngõ anh Thạo Trinh	400	220	240
9	Trước nhà anh Năm đến trước nhà anh Bình	400	220	240
II	Các tuyến đường còn lại	300	165	180
	7. Xã Ngọc Lĩnh:			
I	Các tuyến đường liên xã			
1	Đường 8B: Cầu Ngài Cát đến giáp xã Thanh Sơn	420	231	252
2	Giáp Trạm điện số 1 đến Trạm điện số 2	420	231	252
3	Giáp Trạm điện số 2 đến giáp xã Triêu Dương	420	231	252
II	Các trục đường chính trong xã			
1	Từ Nhà ông Nhiên đến Nhà ông Bảy	360	198	216
2	Từ giáp Nhà ông Bảy đến Eo Nái (Thôn 10)	320	176	192
3	Từ giáp quán Cung đến Cầu kênh Bắc (Nhà ông Đạo)	360	198	216
III	Các tuyến đường còn lại	250	138	150
	8. Xã Hải Châu:			
I	Các đường chính trong xã			
1	Đoạn từ Giáp Quốc lộ IA đi Thôn Thanh Đông			
1.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Đinh Xuân Lan	1.600	880	960
1.2	Từ giáp nhà ông Đinh Xuân Lan đến nhà ông Đinh Xuân Hội	1.280	704	768
1.3	Từ giáp nhà ông Đinh Xuân Hội đến nhà ông Lê Ngọc Hưng	1.000	550	600
1.4	Từ giáp nhà ông Lê Ngọc Hưng đến Đê Biển	800	440	480
2	Đoạn từ Giáp Quốc lộ IA đi Đê Biển			
2.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Trương Công Sáu	1.700	935	1.020

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.2	Từ giáp nhà ông Trương Công Sáu đến nhà ông Trần Quốc Dũng	1.400	770	840
2.3	Từ giáp nhà ông Trần Quốc Dũng đến giáp Đê Biển	1.200	660	720
3	Đoạn từ Giáp Quốc lộ IA đi Thôn Thanh Bình			
3.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Trương Trọng Tự	1.600	880	960
3.2	Từ giáp nhà ông Trương Trọng Tự đến nhà ông Nguyễn Hữu Phượng	1.280	704	768
3.3	Từ giáp nhà Nguyễn Hữu Phượng đến nhà ông Lê Văn Lai	1.000	550	600
3.4	Từ giáp nhà Lê Văn Lai đến nhà ông Đặng Duy Văn	800	440	480
4	Đoạn từ Giáp Quốc lộ IA đi Đê biển (Thanh Đông)			
4.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà bà Nguyễn Thị Ái	1.600	880	960
4.2	Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Ái đến nhà ông Lê Ngọc Dũng	1.300	715	780
4.3	Từ giáp nhà ông Lê Ngọc Dũng đến NVH thôn	1.100	605	660
4.4	Từ giáp NVH thôn đếm nhà bà Nguyễn Thị Cấp (ngã tư)	900	495	540
4.5	Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Cấp (ngã tư) đến giáp Đê Biển	700	385	420
5	Đoạn từ Giáp Quốc lộ IA đi bến cá Liên Hải			
5.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Nguyễn Văn Hải	1.700	935	1.020
5.2	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Hải đến nhà ông Phạm Viết Tốp (ngã 3)	1.500	825	900
5.3	Từ giáp nhà ông Phạm Viết Tốp (ngã 3) đến Bến Cá	1.300	715	780
6	Đoạn từ Giáp Quốc lộ IA đi ngã 3 Nam Châu		0	0
6.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Lê Ngọc Sáu	1.600	880	960
6.2	Từ giáp nhà ông Lê Ngọc Sáu đến nhà ông Hoàng Văn Thảo	1.400	770	840
6.3	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Thảo đến nhà bà Đinh Thị Giang	1.200	660	720
6.4	Từ giáp nhà bà Đinh Thị Giang đến ngã 3 Nam Châu	1.000	550	600
7	Đoạn từ Giáp Quốc lộ IA đi Trường Tiểu học			
7.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến Trường Trung học cơ sở	1.600	880	960
7.2	Từ giáp Trường Trung học cơ sở đến nhà thờ họ Lê Văn	1.400	770	840
7.3	Từ giáp nhà thờ họ Lê Văn đến Trường tiểu học	1.200	660	720
8	Đoạn từ Giáp Quốc lộ IA đến Nhà bà Lê Thị Châu			
8.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Hoàng Xuân Văn	1.600	880	960
8.2	Từ giáp nhà ông Hoàng Xuân Văn đến nhà ông Lê Đình Đảm	1.350	743	810
8.3	Từ giáp nhà ông Lê Đình Đảm đến nhà bà Lê Thị Châu (ngã tư)	1.100	605	660
9	Dường từ Ngã ba chợ Đón đến Ngã ba Nam Châu			
9.1	Từ Ngã ba Chợ Đón đến Bưu điện Văn hóa xã	1.800	990	1.080

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
9.2	Từ giáp Bưu điện Văn hóa xã đến ngã 3 Nam Châu	1.800	990	1.080
9.3	Ngã ba Nam Châu đến hết nhà ông Dương đức Mạnh	1.500	825	900
9.4	Từ giáp nhà ông Dương đức Mạnh đến đường vào XN Muối	1.000	550	600
9.5	Từ đường nhựa vào XN Muối đến Bến đò cũ	700	385	420
10	Xí nghiệp Muối đến Giáp nghĩa địa Yên châu	600	330	360
11	Đường 257 trong xã			
11.1	Nhà bà Phạm Thị Thoả đến ngã tư bà Thơ Dự	800	440	480
11.2	Giáp ngã tư bà Thơ Dự đến đường chợ đón ra đê Biển	1.200	660	720
11.2	Ngã 3 Chợ Đón đến hội trường thôn Liên Thành	800	440	480
12	Đường từ Chọ Đón đi Đê biển			
12.1	Nhà bà Nguyễn Thị Thành đến Nhà ông Tô Văn Dũng	800	440	480
12.2	Nhà ông Phan Văn Toàn đến Nhà ông Nguyễn Văn Dũng	800	440	480
12.3	Giáp nhà ông Dương Đức Mạnh đến Nhà VH thôn Bắc Châu	1.000	550	600
13	Nhà ông Hồ Viết Sơn đến Ông Nguyễn Văn Nam	800	440	480
II	Đường ven đê Hữu sông Yên, Đê Biển: Thôn Bắc châu đến Thôn Thanh đông	800	440	480
III	Các tuyến đường còn lại	500	275	300
	9. Xã Hải Ninh:			
I	Các đường chính trong xã			
1	Đường Nguyễn Anh Trỗi			
1.1	Từ nhà ông Vũ Hữu Hồng đến nhà ông Vũ Minh Trọng	1.100	605	660
1.2	Từ nhà ông Lê Minh Long đến nhà ông Lê Duy Quang	1.200	660	720
1.3	Từ nhà bà Hoàng Thị Oanh đến nhà ông Lê Ngọc Tao	1.000	550	600
1.4	Từ nhà ông Lê Ngọc Chế đến nhà ông Lê Duy Tám	950	523	570
1.5	Tiếp giáp nhà ông Lê Duy Tám đến giáp xã Hải An	900	495	540
2	Các tuyến đường Từ QL 1A			
2.1	Từ nhà Ô.Vũ Hữu Ly đến giáp Biển			
2.1.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Lê Sỹ Thư	1.700	935	1.020
2.1.2	Từ giáp nhà ông Lê Sỹ Thư đến nhà bà Lê Thị Bình	1.400	770	840
2.1.3	Từ nhà ông Lê Đình Minh đến nhà ông Bùi Văn Nhạn	1.100	605	660
2.1.4	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thu đến nhà bà Lê Thị Kính	900	495	540
2.1.5	Từ giáp nhà bà Lê Thị Kính đến giáp Biển	750	413	450
2.2	Từ CT TNHH Vinh Sơn đến Bờ Đê thôn Đồng Minh			
2.2.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Lê Đình Sơn	1.750	963	1.050

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.2.2	Từ giáp nhà ông Lê Đình Sơn đến nhà ông Lê Viết Hậu	1.400	770	840
2.2.3	Từ giáp nhà ông Lê Viết Hậu đến nhà ông Nguyễn Văn Long	1.120	616	672
2.2.4	Từ nhà ông Vũ Hải Lý đến Bờ đê thôn Đồng Minh	900	495	540
2.3	Từ Chợ Kho đến Bãi tắm thôn Thanh Bình			
2.3.1	Từ giáp Chợ Kho (QL1A) đến Công sở UBND xã	2.100	1.155	1.260
2.3.2	Từ giáp Công sở UBND xã đến nhà ông Lê Duy Long	1.800	990	1.080
2.3.3	Từ giáp nhà ông Lê Duy Long đến nhà ông Lê Văn Sử	1.600	880	960
2.3.4	Từ nhà Lê Thị Nguyệt đến nhà ông Hoàng Văn Đậu	1.300	715	780
2.3.5	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Đậu đến nhà ông Phạm Văn Phố	1.100	605	660
2.3.6	Từ nhà ông Lê Đình Thịnh đến giáp Biển	1.050	578	630
2.4	Từ nhà ông Dương Văn Thu đến đường đi Năm Bắc Thành			
2.4.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Nguyễn Văn Thắm	1.750	963	1.050
2.4.2	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Thắm đến nhà ông Phùng Sỹ Lý	1.400	770	840
2.4.3	Từ giáp nhà ông Phùng Sỹ Lý đến nhà ông Bùi Văn Ba	1.120	616	672
2.4.4	Từ giáp nhà Bùi Văn Ba đến nhà ông Lê Minh Thành	900	495	540
2.4.5	Từ giáp nhà ông Lê Minh Thành đến đường đi Nam Bắc Thành	850	468	510
2.5	Từ nhà ông Lê Văn Thu đến NVH thôn Hồng Kỳ cũ		0	0
2.5.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà bà Đậu Thị Chinh	1.750	963	1.050
2.5.2	Từ nhà ông Lê Đình Đức đến nhà ông Lê Công Phẩm	1.400	770	840
2.5.3	Từ nhà bà Lê Thị Tần đến nhà ông Trần Ngọc Sơn	1.120	616	672
2.5.4	Từ giáp nhà ông Trần Ngọc Sơn đến NVH thôn Hồng Kỳ cũ	900	495	540
2.6	Từ nhà ông Lê Thọ đến giáp biển			
2.6.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Lê Đình Quang	1.750	963	1.050
2.6.2	Từ nhà ông Lê Khắc Hải đến nhà bà Lâm Thị Lặng	1.400	770	840
2.6.3	Từ giáp nhà bà Lâm Thị Lặng đến nhà ông Lê Đình Sỹ	1.120	616	672
2.6.4	Từ giáp nhà ông Lê Đình Sỹ đến nhà ông Lê Duy Bóng	1.000	550	600
2.6.5	Từ giáp nhà ông Lê Duy Bóng đến giáp Biển thôn Nam Thành	900	495	540
2.7	Từ nhà ông Lê Duy Thuận đến Đường Nguyễn Anh Trỗi			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.7.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Lê Tiến Nghinh	1.500	825	900
2.7.2	Từ giáp nhà ông Lê Tiến Nghinh đến nhà ông Lê Duy Hay	1.200	660	720
2.7.3	Từ giáp nhà ông Lê Duy Hay đến đường Nguyễn Anh Trỗi	850	468	510
2.8	Từ Cây Xăng Ngọc Hà đến bờ đê thôn Nhân Hưng			
2.8.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Lê Văn Trung	1.500	825	900
2.8.2	Từ giáp nhà ông Lê Văn Trung đến nhà ông Lê Văn Hướng	1.200	660	720
2.8.3	Từ giáp nhà ông Lê Văn Hướng đến nhà ông Trần Văn Doãn	1.000	550	600
2.8.4	Từ giáp nhà Trần Văn Doãn đến nhà ông Lê Văn Nho	800	440	480
2.8.5	Từ giáp nhà ông Lê Văn Nho đến bờ đê thôn Nhân Hưng	800	440	480
2.9	Từ trước nhà Ô. Lê Xuân Hoạt đến bờ đê thôn Nhân Hưng			
2.9.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà bà Lê Thị Mịch	1.500	825	900
2.9.2	Từ giáp nhà bà Lê Thị Mịch đến nhà ông Trần Văn Thảo	1.200	660	720
2.9.3	Từ giáp nhà ông Trần Văn Thảo đến nhà bà Lê Thị Thống	1.000	550	600
2.9.4	Từ giáp nhà bà Lê Thị Thống đến nhà ông Lê Văn Bảy	800	440	480
2.9.5	Từ giáp nhà ông Lê Văn Bảy đến giáp bờ đê thôn Nhân Hưng	650	358	390
2.10	Từ nhà bà Mai Thị Nhủ đến nhà VH thôn Hạnh Phúc			
2.10.1	Từ nhà bà Mai Thị Nhủ đến nhà ông Văn Doãn Hường	1.400	770	840
2.10.2	Từ giáp nhà ông Văn Doãn Hường đến nhà ông Lê Đình Nghĩa	1.200	660	720
2.10.3	Từ giáp nhà ông Lê Đình Nghĩa đến đường đi Rọc Lách	900	495	540
2.11	Đường từ Cổng chào NVH thôn Hồng Phong đến xóm 1 thôn hồng Phong		0	0
2.11.1	Từ QL 1a nhà ông Le Đình Thành đến NVH thôn Hồng Phong	1.400	770	840
2.11.2	Từ giáp nhà VH thôn Hồng Phong đến nhà ông Phượng xóm 1	1.000	550	600
2.11.3	Từ nhà ông Phượng xóm 1 đến nhà bà phùng Thị Đặn xóm 1	460	253	276
2.12	Đường từ QL1A (ông Nguyễn Văn Tình) đến bồ đồng thôn Hồng phong			
2.12.1	Từ giáp QL 1a (nhà ông Tình) đến nhà ông lương Tiến Hùng	1.200	660	720

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.12.2	Từ giáp nhà ông Lương Tiến Hùng đến giáp bờ đồng thôn Hồng phong	900	495	540
3	Các tuyến đường Liên thôn			
3.1	Từ nhà ông Nguyễn (T.Bình) đến nhà ông Lê Vũ Nhiên			
3.1.1	Từ giáp nhà ông Nguyễn (TB) đến nhà ông Lê Ngọc Ba	650	358	390
3.1.2	Từ nhà ông Lê Vũ Tâm (thửa163 tờ 16) đến nhà bà Lê Thị Tài (thửa 74 tờ 21)	650	358	390
3.1.3	Từ nhà ông Trần Văn Quang đến nhà ông Lê Vũ Nhiên (thửa 19 tờ 24)	650	358	390
3.2	Từ NVH thôn Thanh Bình đến nhà ông Lê Viết Minh (Nam Thành)	700	385	420
4	Các Loại đường trong thôn			
4.1	Từ Cổng Chào xóm 2 đến Nhà ông Lê Đình Giản	518	285	311
4.2	Từ nhà Ô.Phượng Xóm 1 đến Nhà bà Phùng Thị Đặn xóm 1	460	253	276
4.3	Từ NVH thôn Hồng Phong đến Nhà Ô.Lê Đình Oai xóm 3	518	285	311
4.4	Từ Đường 8 nhà Ô.Thành đến NVH thôn Hồng Phong	575	316	345
4.5	Từ công sở UBND xã đến Nhà ông Lê Công Thao	633	348	380
4.6	Từ nhà ông Lê Đình Tiến xóm 2 đến Giáp xã Hải Châu	518	285	311
4.7	Từ nhà ông Hậu xóm 2 đến Nhà ông Thứ xóm 1	460	253	276
4.8	Từ nhà ông Bùi Văn Nhạn xóm 1 đến Giáp xã Hải Châu	437	240	262
4.9	Từ nhà ông Môn xóm 3 đến nhà ông Xem xóm 1	518	285	311
4.10	Từ nhà ông Trọng xóm 2 đến nhaà ông Chính xóm 2	518	285	311
4.11	Từ nhà ông Huynh xóm 2 đến nhà ông Xuân xóm 2	518	285	311
4.12	Từ nhà ông Mạnh xóm 3 đến nhà ông Bốn xóm 3	518	285	311
4.13	Từ nhà ông Hoàng Văn Đậu đến Bờ Đê thôn Thanh Bình	437	240	262
4.14	Từ NVH thôn Thanh Bình đến Bờ Đê thôn Thanh Bình	437	240	262
4.15	Từ nhà ông Phương đến nhà ông Lê Công Tình (Bắc Thành)	437	240	262
4.16	Từ NVH thôn Bắc Thành đến Bờ Biển thôn Bắc Thành	518	285	311
4.17	Từ nhà ông Lê Duy Định đến Nhà ông Nguyễn Văn Dệt	437	240	262
4.18	Từ nhà ông Lê Công Binh đến Giáp thôn Nam Thành	437	240	262
4.19	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thuận đến Nhà ông Lê Duy Thanh	437	240	262

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.20	Từ nhà ông Lê Viết Minh đến Giáp biển	518	285	311
4.21	Từ nhà ông Lê Đình Trọng đến Nhà ông Hoàng Văn Sen	460	253	276
4.22	Từ nhà ông Nguyễn Văn Vinh đến Giáp biển	437	240	262
4.23	Từ nhà ông Đinh Văn Hòng đến Nhà ông Lê Đình Thời	460	253	276
4.24	Từ nhà ông Lê Đình Phương đến Nhà ông Lê Viết Khang	437	240	262
4.25	Từ Sân vận động đến Ngã ba nhà ông Lê Duy Việt	575	316	345
4.26	Từ Nhà văn hóa thôn Cũ đến Giáp đường đi ra biển	518	285	311
4.27	Từ nhà ụng Nguyễn Văn Thiờn đến nhà ụng lờ Cụng Ngọt (Bắc Thành)	437	240	262
4.28	Từ nhà bà Lê Thị Binh đến nhà ông Nguyễn Duy Hay (hồng Kỳ)	650	358	390
4.29	Từ nhà ông Trần Hợi (H Kỳ) đến nhà VH thôn Nhân Hưng	518	285	311
4.30	Từ nhà ông Nguyễn Duy Tiến đến nhà ông Lê Đình Nam (Hồng kỳ)	650	358	390
II	Các tuyến đường còn lại	400	220	240
	10. Xã Hải An:			
I	Các đường chính trong xã			
1	Đường liên xã			
1.1	Từ Trường PTTH Tĩnh Gia 4 đến Nhà bà Hường (Thôn 4)	680	374	408
1.2	Tiếp giáp nhà bà Hường (Thôn 4) đến Kênh Bắc	500	275	300
1.3	Từ Kênh Bắc đến Xã Triêu Dương	400	220	240
2	Đường liên thôn			
2.1	Từ Giáp QL 1A đến Nhà ông Lý (Thôn 5)	720	396	432
2.2	Từ Giáp QL 1A đến Nhà ông Giá (Thôn 5)	720	396	432
2.3	Từ Giáp QL 1A đến Nhà ông Nghị (Thôn 5)	720	396	432
2.4	Từ Giáp QL 1A đến Nhà ông Thăng (Thôn 4)	680	374	408
2.5	Từ Giáp QL 1A đến Nhà ông Hạnh (Thôn 4)	720	396	432
2.6	Từ Giáp QL 1A (Ông Nguyên) đến Bờ biển	720	396	432
2.7	Từ Giáp QL 1A(Ông Điệp) đến Bờ biển	720	396	432
2.8	Từ Giáp QL 1A (Kênh Bắc) đến Bờ biển	750	413	450
2.9	Từ Giáp QL 1A(Thôn 1) đến Bờ biển	720	396	432
2.1	Từ Giáp QL 1A (Ông Thể) đến khu giãn dân	750	413	450
3	Đường thôn			
3.1	Từ Nhà ông Kiều(Thôn 1) đến Nhà ông Linh (Thôn 2)	500	275	300
3.2	Từ Nhà Bà Ân (giáp Hải Ninh) đến giap đường công làng	500	275	300
3.3	Từ Giáp Kênh Bắc (anh thông) đến nhà bà Phượng thôn 1	500	275	300
3.4	Từ Nhà Ông Hoan (Thôn 1) đến nhà ông Cành thôn 2	500	275	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.5	Từ Trường THCS Hải An đến Trạm xá	400	220	240
3.6	Từ nhà anh Thạo thôn 3 đến nhà anh Hưng (thôn 3)	500	275	300
3.7	Từ giáp nhà anh Hưng đến nhà anh Thơ (thôn 3)	400	220	240
3.8	Từ kênh Bắc B6 đến nhà anh Nhu (thôn 4)	400	220	240
3.9	Từ nhà bà Tình (xóm 6-thôn 3) đến Cống Kênh Bắc	400	220	240
3.1	Từ Cống Kênh Bắc đến nhà ông Vinh	400	220	240
3.11	Từ giáp nhà ông Vinh đến nhà ông Tâm	400	220	240
3.12	Từ nhà anh Huynh (thôn 4) đến nhà anh tình (thôn 4)	350	193	210
3.13	Từ Cống tiêu Đầm Vực (thôn 4) đến xã Triêu Dương	400	220	240
II	Các tuyến đường còn lại	300	165	180
	11. Xã Tân Dân:			
I	Các đường chính trong xã			
1	Thôn Hồ Đông:			
1.1	Từ giáp QL1A (ông Hợi Hữu) đến nhà ông Tạo	1.600	880	960
1.2	Từ giáp nhà ông Tạo đến nhà ông Bùi Khắc Dung (thửa 377 tờ BĐ 01)	1.300	715	780
1.3	Từ giáp nhà ông Bùi Khắc Dung (thửa 377 tờ BĐ 01) đến nhà ông Hồ Văn Duyên (thửa 313 tờ BĐ 01)	1.100	605	660
1.4	Từ giáp nhà ông Hồ Văn Duyên (thửa 313 tờ BĐ 01) đến NVH thôn Hồ Đông	900	495	540
1.5	Từ giáp NVH thôn Hồ Đông đến nhà ông Bùi Khắc Trung	750	413	450
1.6	Từ giáp nhà ông Bùi Khắc Trung đến giáp Biển	650	358	390
2	Thôn Thanh Minh - Hồ Nam			
2.1	Từ giáp ngã tư đường 12 (Giáp QL1A) đến nhà ông nhà ông Lê Nghiêm Dũng	1.800	990	1.080
2.2	Từ giáp nhà ông nhà ông Lê Nghiêm Dũng đến nhà ông Bùi Khắc Khanh	1.500	825	900
2.3	Từ giáp nhà ông Bùi Khắc Khanh đến nhà ông Bùi Khắc Toàn	1.200	660	720
2.4	Từ giáp nhà ông Bùi Khắc Toàn đến nhà ông Hồ Ngọc Lê	1.000	550	600
2.5	Từ giáp nhà ông Hồ Ngọc Lê đến giáp Biển	800	440	480
3	Thôn Hồ Trung			
3.1	Từ QL 1A đi biển			
3.1.1	Từ giáp Ngã tư bưu điện đến nhà ông Hồ Văn Quản	1.700	935	1.020
3.1.2	Từ nhà ông Hồ Đình Minh đến nhà ông Hồ Đình Loan	1.400	770	840
3.1.3	Từ giáp nhà ông Hồ Đình Loan đến nhà ông Hồ Văn Đơn	1.200	660	720

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.1.4	Từ giáp nhà ông Hồ Văn Đơn đến nhà bà Hồ Thị Lan	1.000	550	600
3.1.5	Từ giáp nhà bà Hồ Thị Lan đến giáp Biển	800	440	480
3.2	Từ nhà ông Hồ Văn Long đến giáp xã Hải Lĩnh	450	248	270
3.3	Giáp đường cầu Gỗ Hồ Trung đến giáp xã Hải Lĩnh	500	275	300
4	Thôn Hồ Thịnh			
4.1	Từ Giáp Ngã ba QL 1A đến nhà ông Hồ Văn Chanh	1.700	935	1.020
4.2	Từ giáp nhà ông Hồ Văn Chanh đến nhà ông Vũ Bá Tuyết	1.300	715	780
4.3	Từ giáp nhà ông Vũ Bá Tuyết đến nhà ộng Hoàng Văn Hưng	1.100	605	660
4.4	Từ giáp nhà ộng Hoàng Văn Hưng đến giáp Biển	800	440	480
5	Thôn Tiền Phong + Minh Sơn			
5.1	Từ giáp QL1A đến nhà bà Hồ Thị Tường	1.500	825	900
5.2	Từ giáp nhà bà Hồ Thị Tường đến Cầu Quán Tuyết	1.200	660	720
5.3	Từ giáp Cầu Quán Tuyết đến NVH thôn Minh Sơn	960	528	576
5.4	Từ giáp NVH thôn Minh Sơn Cống số 4	770	424	462
5.5	Từ giáp Cống số 4 đến Hồ đập Chõ	500	275	300
5.6	Từ giáp Cống số 4 đến Chân Núi	500	275	300
6	Thôn Tân Sơn			
6.1	Từ giáp Ngã tư QL 1A đến Cầu Chợ (Tân Sơn)	1.700	935	1.020
6.2	Từ giáp Cầu Chợ (Tân Sơn) đến nhà bà Hồ Thị Định	1.300	715	780
6.3	Từ giáp nhà bà Hồ Thị Định đến nhà bà Lê Thị Quyên	1.100	605	660
7	Đường liên thôn: Hồ Đông, Hồ Nam, Hồ Trung			
7.1	Từ Giáp xã Hải An đến nhà bà Hồ Thị Mật (B Thiết)	700	385	420
II	Các tuyến đường còn lại	350	193	210
	12. Xã Hải Lĩnh:			
I	Các đường chính trong xã			
1	Từ ngã tư thôn 9 (QL 1A) đi biển			
1.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Lê Hữu Lam (ngã ba)	1.800	990	1.080
1.2	Từ giáp nhà ông Lê Hữu Lam (ngã ba) đến nhà ông Lê Ngọc Toán	1.440	792	864
1.3	Từ giáp nhà ông Lê Ngọc Toán đến nhà ông Nguyễn Xuân Trường	1.200	660	720
1.4	Từ nhà ông Nguyễn Văn Trĩ đến nhà bà Lê Thị Thản	1.020	561	612
1.5	Từ giáp nhà bà Lê Thị Thản đến giáp Biển	900	495	540
2	Từ giáp QL1A đi Định Hải			
2.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến Sông Kênh Than (Cầu Đen)	1.560	858	936

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.2	Từ giáp Sông Kênh Than (Cầu Đen) đến nhà ông Nguyễn Văn Thi	1.200	660	720
2.3	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Thi đến nhà ông Nguyễn Văn Khái	960	528	576
2.4	Từ nhà bà Lê Thị Thời đến NVH thôn 8	768	422	461
2.5	Từ giáp NVH thôn 8 đến nhà ông Cao Văn Thư	600	330	360
2.6	Từ giáp nhà ông Cao Văn Thư đến giáp xã Định Hải	480	264	288
4	Thôn 1: giáp xã Tân Dân đến cống Phượng	540	297	324
5	Từ cống Phượng thôn 7 đến cống hốc lách T9	600	330	360
6	Từ cống hốc lách thôn 9 đến giáp xã Ninh Hải	540	297	324
7	Đường Phú Thịnh (Từ QL1A Đi Thôn 3-4-2)			
7.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Trần Tĩnh Lĩnh	1.680	924	1.008
7.2	Từ giáp nhà ông Trần Tĩnh Lĩnh đến nhà ông Trần Tĩnh Khải	1.320	726	792
7.3	Từ giáp nhà ông Trần Tĩnh Khải đến nhà ông Hồ Đình Thận	1.080	594	648
7.4	Từ giáp nhà ông Hồ Đình Thận đến NVH thôn 2	960	528	576
7.5	Từ giáp NVH thôn 2 đến giáp Biển	840	462	504
8	Đường thôn 10 (giáp QL1A) đi biển		0	0
8.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Hoàng Văn Dũng	1.440	792	864
8.2	Từ giáp Hoàng Văn Dũng đến nhà bà Nguyễn Thị Hận	1.140	627	684
8.3	Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Hận đến NVH thôn 10	912	502	547
8.4	Từ giáp NVH thôn 10 đến nhà ông Hoàng Văn Khang	720	396	432
8.5	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Khang đến giáp Biển	600	330	360
9	Đường thôn 11 (giáp QL1A) đi biển			
9.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Nguyễn Văn Truyền	1.320	726	792
9.2	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Truyền đến nhà ông Nguyễn Văn Kỳ	1.080	594	648
9.3	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Kỳ đến nhà ông Nguyễn Văn Điền	840	462	504
9.4	Từ NVH thôn 11 đến nhà ông Nguyễn Văn Đại	720	396	432
9.5	Từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến giáp Biển	600	330	360
10	Đường thôn 7 (QL1A đi Nhà thờ)		0	0
10.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Lê Văn Thọ	1.680	924	1.008
10.2	Từ giáp nhà ông Lê Văn Thọ đến Nhà thờ	1.320	726	792
11	Đường thôn 12 (giáp QL1A) đi Biển			
11.1	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hiện đến nhà ông Trung Hiệu	1.320	726	792
11.2	Từ nhà ông Trung Hiệu đến nhà ông Khanh	1.080	594	648
11.3	Từ giáp nhà ông Khanh đến nhà ông Tĩnh Hằng	840	462	504
11.4	Từ giáp nhà ông Tình Hằng đến biển	600	330	360
II	Các tuyến đường còn lại	420	231	252

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
	13. Xã Định Hải:			
I	Các đường chính trong xã			
1	Đoạn đường giáp xã Hải Lĩnh đến Kênh Nam	480	264	288
2	Kênh Nam đến cửa ông Hưng	360	198	216
3	Đoạn đường cửa ông Loát đi cửa ông Nhàn	360	198	216
4	Đoạn đường cửa ông Tuấn đi cửa ông Bình	360	198	216
5	Đường thôn 1 đi thôn 9		0	0
5.1	Cửa ông Ninh đi cửa ông Tròn	360	198	216
5.2	Đoạn từ nhà ông Thi đến nhà ông Thọ	336	185	202
6	Đường thôn 6 đến thôn 7			
6.1	Cửa ông Bảy đến cửa ông Dũng	360	198	216
6.2	Đoạn cửa ông Quỳnh đi cửa ông Hội	360	198	216
II	Các tuyến đường còn lại	240	132	144
	14. Xã Ninh Hải:			
I	Các đường chính trong xã			
1	Đường liên xã			
1.1	Từ giáp cầu hang (Quốc lộ 1A) đến giáp đường 4B (nhà bà Toan thôn Sơn Hải)			
1.1.1	Giáp Quốc lộ 1A (Cầu Hang) đến nhà bà Lê Thị Xuân	1.300	715	780
1.1.2	Từ giáp nhà bà Lê Thị Xuân đến giáp đường 4B	1.100	605	660
1.2	Từ xã Hải Lĩnh (dọc đường 4B) đến ngã ba đường đi cầu Hạu		0	0
1.2.1	Từ xã Hải Lĩnh (dọc đường 4B) đến giáp nhà bà Toan (Sơn Hải)	900	495	540
1.2.2	Từ nhà bà Toan (Sơn Hải) đến Hội trường thôn Đại Tiến	1.100	605	660
1.2.3	Từ giáp Hội trường thôn Đại Tiến đến Hội trường thôn Thống Nhất	1.200	660	720
1.2.4	Từ Hội trường thôn Thống Nhất đến giáp xã Hải Hoà	1.100	605	660
1.3	Từ ngã ba Cầu Hạu (nhà Xuân Ngọc - Đại Tiến) đến giáp xã Hải Hoà	1.100	605	660
2	Đường liên thôn		0	0
2.1	Giáp QL1A (từ nhà anh Hùng Hà) đến giáp đường 4B (NVH thôn Thống Nhất)		0	0
2.1.1	Giáp quốc lộ 1A (từ nhà anh Hùng Hà) đến nhà ông Khoa	1.400	770	840
2.1.2	Từ giáp nhà ông Khoa đến nhà ông Linh	1.200	660	720
2.1.3	Từ nhà ông Thọ đến giáp đường 4B	1.100	605	660
2.2	Giáp QL1A (nhà ông Quản Văn Sơn) đến giáp đường 4B (nhà Cúc Cường Quang Trung)		0	0
2.2.1	Giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Quản) đến giáp nhà ông Nhợc	1.500	825	900
2.2.2	Từ nhà ông Nhợc đến nhà ông Mai Xuân Tâm	1.200	660	720
2.2.3	Từ giáp nhà ông Mai Xuân Tâm đến giáp đường 4B	1.100	605	660

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.3	Giáp Quốc lộ1A (từ nhà Hùng Huyền Văn Sơn) đến giáp đường 4B (nhà Xuân Ngọc Đại Tiến)		0	0
2.3.1	Giáp Quốc lô 1A (nhà anh Hùng Huyền) đến nhà anh Tri	1.400	770	840
2.3.2	Từ nhà anh Nga đến giáp đường 4B	1.100	605	660
2.4	Từ nhà anh Nhinh Sáu (Văn Sơn) đến nhà bà Căn (Văn Sơn)	700	385	420
2.5	Từ giáp nhà bà Căn (Văn Sơn) đến ngã 3 đường ra Trụ sở thôn Văn Sơn	550	303	330
2.6	Từ giáp ngã 3 đường ra Trụ sở thôn Văn Sơn đến nhà ông Hùng	600	330	360
2.7	Từ giáp nhà ông Hùng đến nhà ông Nhợc	700	385	420
2.8	Từ giáp nhà ông Mai Xuân Tâm đến nhà ông Thọ (thôn Đức Thành)	700	385	420
2.9	Giáp đường 4B (nhà anh Bốn Sơn Hải) Ra biển thôn Sơn Hải	700	385	420
2.10	Giáp đường 4B (Hội trường thôn Đại Tiến) ra biển thôn Đại Tiến	700	385	420
2.11	Giáp đường 4B (Hội trường thôn Quang Trung) ra biển thôn Quang Trung	700	385	420
2.12	Giáp đường 4B (nhà anh Bắc Quang Trung) ra biển thôn Quang Trung	800	440	480
2.13	Giáp đường 4B (nhà anh Thuần Thống Nhất) ra biển thôn Thống Nhất	700	385	420
2.14	Giáp đường 4B (Hội TrườngThống Nhất) ra biển thôn Thống Nhất	800	440	480
2.15	Đoạn từ nhà ông Kháng (thôn Thống Nhất) đến nhà ông Đông ra biển	700	385	420
II	Các tuyến đường còn lại	500	275	300
	15. Xã Hải Nhân:			
I	Các đường chính trong xã			
1	Tuyến từ QL1A đi đường săt và hồ Ao Quan			
1.1	Từ giáp quốc lộ 1A đến Nhà Ông Biên	2.400	1.320	1.440
1.2	Từ giáp nhà Ông Biên đến nhà ông Hoàn	2.000	1.100	1.200
1.3	Từ giáp nhà Ông Hoàn đến Ngã 3 Đồng Tâm	1.700	935	1.020
1.4	Từ giáp Ngã 3 Đồng Tâm đến nhà ông Hàn (ngã 3)	1.400	770	840
1.5	Từ giáp nhà ông Hàn (ngã 3) đến Bưu điện xã	1.100	605	660
1.6	Từ giáp Bưu điện đến Kênh Nam	900	495	540
1.7	Từ giáp Kênh Nam đến đường Sắt	650	358	390
1.8	Từ giáp đường Sắt đến hồ Ao Quan	500	275	300
2	Tuyến từ Trường Tĩnh Gia 5 đi ngã 3 Đồng Tâm			
2.1	Từ Giáp thị Trấn (Trường Tĩnh Gia 5) đến Nhà ông Toàn (Hải)	2.600	1.430	1.560
2.2	Giáp nhà ông Toàn (Hải) đến Gốc cây thị (Đất ông Trung Văn)	2.000	1.100	1.200
2.3	Từ nhà anh Bình đến ngã ba Đồng Tâm	1.600	880	960

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3	Tuyến từ Trường Tĩnh Gia 5 đi Ga Văn Trai			
3.1	Từ Nhà ông Khánh (Trường BC) đến Hộ ông Luyến	3.000	1.650	1.800
3.2	Từ Giáp Hộ ông Luyến đến Hộ ông Bày (Ngã tư)	2.400	1.320	1.440
3.3	Từ Giáp Hộ ông Bày (Ngã tư) đến nhà ông Hoà	1.920	1.056	1.152
3.4	Từ Giáp nhà ông Hoà đến Giáp kênh Nam (nhà ông Hùng)	1.530	842	918
3.5	Từ Nhà ông Bình thôn Văn Nhân đến nhà bà Mâu (Văn Nhân)	1.230	677	738
3.6	Từ giáp nhà bà Mâu (Văn Nhân) đến nhà ông Luận (ngã tư)	980	539	588
3.7	Từ giáp nhà ông Luận (ngã tư) đến nhà ông Du	780	429	468
3.8	Từ giáp nhà ông Du đến nhà ông Nghĩa	630	347	378
3.9	Từ giáp nhà ông Nghĩa đến Giáp Ga Văn Trai	500	275	300
4	Tuyến Giáp Thị Trấn (đường Đỗ Chanh) đi ngã tư Thượng Bắc và nhà ông Hoan			
4.1	Nhà ông Hữu (giáp Thị Trấn) đến Nhà ông Hoàng	2.400	1.320	1.440
4.2	Từ giáp nhà ông Hoàng đến nhà bà Bình	1.900	1.045	1.140
4.3	Từ giáp nhà bà Bình đến nhà ông Hùng	1.400	770	840
4.4	Từ giáp nhà ông Hùng đến ngã tư Thượng Bắc	1.200	660	720
4.5	Từ Ngã 4 Thượng Bắc đến nhà ông Hoan	750	413	450
5	Từ Giáp Thị Trấn đến Nhà ông Văn (Mả Me)	2.400	1.320	1.440
6	Tuyến Giáp Thị Trấn (đường Lê Hữu Tiến) đi nhà ông Hiếu			
6.1	Từ nhà ông Hùng đến NVH thôn Đồng Tâm	1.700	935	1.020
6.2	Từ giáp NVH thôn Đồng Tâm đến nhà ông Giáp	1.400	770	840
6.3	Từ giáp nhà ông Giáp đến nhà ông Hiếu	1.100	605	660
7	Từ Nhà ông Huy (Giáp thị trấn) đến Giáp xã Hải Hoà	2.400	1.320	1.440
8	Đoạn từ nhà ông Hàn đến Kênh N3 và nhà ông Hiệp			
8.1	Từ Ngã 3 ông Hàn (Bắc Hải) đến NVH thôn Bắc Hải	700	385	420
8.2	Từ giáp NVH thôn Bắc Hải đến Kênh N3	560	308	336
8.3	Từ giáp kênh N3 đến Nhà ông Hiệp	560	308	336
9	Đoạn từ giáp Ga Văn Trai đến nhà ông Hải (Nhân Sơn)	450	248	270
10	Từ nhà ông Sáng (Nhân Sơn) đến Sơn Hậu và Xuân Sơn	450	248	270
II	Các tuyến đường còn lại	350	193	210
	16. Xã Hải Hòa:			
I	Các đường chính trong xã			
1	Đường ngã tư Thị trấn đi biển			
1.1	Từ giáp Thị Trấn (nhà ông Ngầu thửa 436 tờ BĐ số 12) đến nhà bà Hà (thửa 432 tờ BĐ số 12)	2.750	1.513	1.650

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.2	Từ giáp nhà nhà bà Hà (thửa 432 tờ BĐ số 12) đến nhà ông Đạt	2.420	1.331	1.452
1.3	Từ giáp nhà ông Đạt đến ngã 3 đường đi bệnh viện Đa khoa huyện	2.090	1.150	1.254
1.4	Từ giáp ngã 3 đường đi bệnh viện Đa khoa huyện đến Trường mầm non	1.870	1.029	1.122
1.5	Từ Trường mầm non đến Khu du lịch	1.650	908	990
2	Đường Bưu điện đi biển:			
2.1	Giáp Thị Trấn đến nhà ông Sinh (ngã ba)	2.420	1.331	1.452
2.2	Giáp nhà ông Sinh đến nhà anh Quyết	2.090	1.150	1.254
2.3	Giáp nhà anh Quyết đến ngã ba đường vào Trạm Y Tế xã	1.870	1.029	1.122
2.4	Giáp ngã ba đường vào Trạm Y Tế xã đến Khu du lịch	1.650	908	990
3	Đường quốc lộ 1A vào cổng bệnh viên	2.200	1.210	1.320
4	Đường Thị trấn đi xã Hải thanh: Giáp Thị trấn đến giáp xã Bình Minh	2.500	1.375	1.500
5	Đường Gồ cao: Giáp đường QL1A đi cầu Nồi đến ngã 3 Đình Làng Chay	1.100	605	660
6	Đường thôn Giang sơn đi Đình Làng Chay	900	495	540
7	Đường nhà ông Hạnh đến đường nhà ông Đôi	900	495	540
8	Từ trạm y tế-Bưu điện xã - Cồn lốc thôn Tiền Phong	900	495	540
9	Đường liên thôn: từ giáp núi Nồi đến giáp núi Chay	900	495	540
10	Đường cổng bênh viện đi xã Bình Minh:			
10.1	Giáp đường vào cổng bệnh viện đến giáp đường Ngã tư Thị Trấn đi biển	1.500	825	900
10.2	Giáp đường Ngã tư Thị Trấn đi biển đến giáp đường Bưu điện đi biển	1.500	825	900
10.3	Giáp đường Bưu điện đi biển đến giáp xã Bình Minh	1.300	715	780
II	Các tuyến đường còn lại trong xã	600	330	360
III	KDL Hải Hòa (Đất SXKD)		0	0
1	Đường ven biển C-C3	4.020	2.211	2.412
2	Các tuyến đường còn lại trong KDL	2.800	1.540	1.680
	17. Xã Bình Minh:			
I	Các trục đường giao thông chính			
1	Đường Thị Trấn đi xã Hải Thanh			
1.1	Từ Giáp xã Hải Hoà đến Đường vào hội người mù	2.500	1.375	1.500
1.2	Từ Nhà ông Hải (Hảo) đến ngã tư (Nhà ông Vinh)	2.100	1.155	1.260
1.3	Từ giáp ngã tư (nhà ông Vinh) đến Cầu Đò Bè	1.800	990	1.080
II	Các đường chính trong xã			
1	Thôn Đông Hải			
1.1	Từ Cống Vợi đến Hồ nước sơn hải	1.200	660	720
1.2	Từ Nhà ông Huynh đến Giáp đất hải hoà	1.320	726	792
1.3	Từ Nhà ông Ngữ đến Nhà ông Lịch	1.200	660	720

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.4	Từ giáp đường nhựa (nhà ông Quang) đến nhà bà Thủy	900	495	540
1.5	Từ nhà anh Quang đến nhà anh Quyết	960	528	576
1,6	Từ nhà bà Ngoọ đến NVH thôn	750	413	450
2	Thôn Đông Trung			
2.1	Cầu sơn hải đến công vợi	1.000	550	600
2.2	Từ nhà Anh Quyết đến nhà ông Tuy	750	413	450
2.3	Từ nhà anh Thảo đến cửa Anh Nhâm	750	413	450
2.4	Từ quán Phùng đến của Anh Hoài	750	413	450
2.5	Từ nhà Anh Hùng đến Cửa Ông Điều	750	413	450
2.6	Từ nhà Anh Hoài đến nhà bà Thúc	650	358	390
3	Thôn Đông Yên		0	0
3.1	Từ Nhà thờ họ Nguyễn Đình đến Nhà Anh Thu	750	413	450
3.2	Từ giáp đường nhựa đến nhà Ông Thiện	750	413	450
3.3	Từ đường nhựa (cửa bà Bản) đến ngã 3 (Trước ông Năm)	750	413	450
3.4	Từ Nhà văn hoá thôn đến nhà Ông Vui	650	358	390
4	Thôn Đông Tiến			
4.1	Từ nhà VH thôn đến Cầu Sơn Hải	1.200	660	720
4.2	Từ Nhà Anh Tuệ đến nhà Anh á (giáp đường nhựa)	780	429	468
4.3	Từ Sau nhà Anh Hà (hường) đến của Anh Ngư	750	413	450
4.4	Từ nhà anh Tuệ đến nhà Anh Hưng	750	413	450
4.5	Từ nhà Anh Bình (Thanh) đến nhà bà Mơn	780	429	468
5	Thôn Phú Minh			
5.1	Từ nhà Ông Độ đến nhà Chị Quý	1.200	660	720
5.2	Từ cửa Anh Tố đến Nhà Ông Vinh	900	495	540
5.3	Từ nhà Anh Kiên qua nhà Anh Hoà đến nhà Anh Minh	900	495	540
5.4	Từ nhà chị Sửu đến Cửa anh Sinh	900	495	540
5.5	Từ nhà Ông Bảy đến Nhà Anh Liêu	780	429	468
5.6	Từ Nhà bà Vui đến nhà Chị Hồng	600	330	360
5.7	Từ nhà bà Xuân đến nhà ông tý	650	358	390
5.8	Từ nhà Ông Sơn đến nhà Ông Thái	780	429	468
6	Thôn Yên Cầu			
6.1	Từ Bưu điện VH xã đến Nhà ông Thơm	1.100	605	660
6.2	Từ nhà VH thôn xã đến Nhà ông Thuỵ	1.200	660	720
6.3	Từ Nhà ông viên đến Nhà ông Nguyên	750	413	450
6.4	Từ Nhà ông Hưởng đến Nhà ông Đức	750	413	450
6.5	Từ Nhà Ông Ninh đến Nhà Ông Thìn	650	358	390
6.6	Từ Nhà Ông Khánh đến Nhà bà Tý	630	347	378
6.7	Từ Nhà Ông Toàn đến Cửa Ông Lợi	650	358	390
7	Thôn Quý Vinh + Hải Bạng			
7.1	Từ Nhà bà Hân đến Cống Đò Bè (giáp xã Hải Thanh)	1.100	605	660
7.2	Từ Cửa ông Sơn đến NVH Hải bạng	850	468	510
7.3	Từ Nhà bà nhờng đến Tái định cư tân tiến	1.200	660	720

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
7.4	Từ ông Thành Nhị đến Nhà ông Năm	800	440	480
7.5	Từ Nhà bà mến đến Nhà Ông Trung	750	413	450
7.6	Từ sau nhà anh Trí đến nhà Ông Dân	750	413	450
7.7	Từ cửa Anh Luyện đến nhà Anh Trình	800	440	480
7.8	Nhà Anh Năm (tám) đến nhà anh Hào	750	413	450
7.9	Từ cửa ông Lợi cửa Anh Thường	750	413	450
7.10	Từ nhà bà Mai đến nhà anh Năm	650	358	390
7.11	Từ nhà Anh Thanh đến bến đò Bạng cũ	1.100	605	660
7.12	Từ Nhà anh Trí đến nhà Anh Chung	1.200	660	720
8	Thôn Thanh Khánh			
8.1	Từ nhà anh Thanh đến Nhà ông bích	1.400	770	840
8.2	Từ Nhà ông Duân đến Chùa Khánh	1.100	605	660
8.3	Từ nhà anh Tiến đến nhà ông Chung	1.100	605	660
8.4	Từ Nhà Ông Chư đến Nhà bà Binh	800	440	480
8.5	Từ Nhà Ông Lĩnh đến Nhà thờ họ Lại	750	413	450
8.6	Từ Nhà Ông Đinh đến Nhà Ông Sự	900	495	540
8.7	Từ Nhà Ông tám đến Nhà Ông ấn	800	440	480
8.8	Từ nhà anh Quế đến nhà anh Khiển	800	440	480
8.9	Từ Nhà bà Hậy đến Nhà Ông Bảo	800	440	480
9	Thôn Thanh Đông			
9.1	Từ Đường phía đông nhà máy dày ANNORA	2.000	1.100	1.200
9.2	Từ Cầu sùng mư đến Giáp xã Xuân lâm	1.800	990	1.080
9.3	Từ Nhà Văn Hoá thôn đến Nhà Ông Sạu	800	440	480
9.4	Từ Nhà Ông Cảnh đến Nhà Ông Uynh	780	429	468
9.5	Từ nhà anh Oai đến nhà anh Tình	800	440	480
9.6	Từ Nhà Ông Ngọc đến Nhà Ông Lợi	1.200	660	720
9.7	Từ Cửa Ông Nguyệt đến Nhà Ông Hùng	900	495	540
9.8	Từ Đường trục xã đến nhà anh Dưỡng	800	440	480
III	Các tuyến đường còn lại	580	319	348
	18. Xã Hải Thanh			
I	Các trục giao thông chính			
1	Đường liên xã: Cầu Đò Bè đến Đền Lạch Bạng	2.400	1.320	1.440
2	Đường ven biển: Đoạn từ núi Thổi đến Núi Do	1.400	770	840
II	Các đường chính trong xã			
1	Thôn Thượng Hải			
1.1	Đoạn từ bà Thậm đến nhà bà Dịu	1.400	770	840
1.2	Đoạn từ nhà ông Chung đến Đồn 126	1.400	770	840
1.3	Đoạn từ ông Thủy đến nhà bà Hoàn	1.400	770	840
1.4	Đoạn từ nhà bà Giang đến nhà ông Trọng	1.400	770	840
1.5	Đoạn từ nhà ông Yên đến nhà ông Hinh	1.400	770	840
1.6	Đoạn từ nhà ông Thành đến nhà bà Phượng	1.400	770	840
1.7	Đoạn từ nhà ông Dĩnh đến nhà bà Dương	1.400	770	840
1.8	Đoạn từ nhà ông Bằng đến nhà ông Hương	1.200	660	720
1.9	Đoạn từ nhà ông Đức đến nhà ông Hải	1.000	550	600
1.10	Đoạn từ nhà Hạnh đến nhà ông Anh	1.200	660	720
1.11	Đoạn tiếp từ nhà ông Hiển đến nhà ông An	1.200	660	720

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.12	Đoạn từ nhà ông An đến nhà ông Dầu	1.400	770	840
2	Thôn Quang Minh			
2.1	Đoạn từ nhà bà Kim đến nhà ông An	1.400	770	840
2.2	Đoạn từ ông Loan đến nhà ông Tiến	1.400	770	840
2.3	Đoạn từ nhà Tiến đến nhà ông Tuấn	1.400	770	840
2.4	Đoạn từ nhà ông Vinh đến nhà ông Trung	1.400	770	840
2.5	Đoạn từ nhà ông Chữ đến nhà ông Được	1.200	660	720
2.6	Đoạn từ nhà ông Thủy đến nhà ông Lượng	800	440	480
2,7	Đoạn từ nhà bà Ngư đến nhà bà Hiệp	1.400	770	840
3	Thôn Xuân Tiến			
3.1	Đoạn từ ông Như đến NVH thôn	1.400	770	840
3.2	Đoạn từ nhà ông Thiện đến nhà ông Kính	1.400	770	840
3.3	Đoạn từ nhà ông Hùng đến nhà ông Đức	1.400	770	840
3.5	Đoạn từ nhà ông Bưởi đến nhà ông Lưu	1.200	660	720
3.6	Đoạn từ nhà bà Phúc đến nhà ông Bàn	1.200	660	720
4	Thôn Thanh Xuyên			
4.1	Đoạn từ ông Kựa đến Trường THCS	1.400	770	840
4.2	Đoạn từ ông Hải đến nhà bà Lễ	1.400	770	840
4.3	Đoàn từ nhà ông Tình đến nhà bà Chi	1.200	660	720
4.4	Đoạn từ Nhà ông Nin đến nhà ông Lưu	1.200	660	720
4.5	Đoạn từ Nhà ông Giáp đến nhà ông Sáu	1.200	660	720
4.6	Đoạn từ Nhà ông Thao đến nhà bà Ánh	1.200	660	720
4.7	Đoạn từ Nhà ông Chét đến nhà ông Thanh	1.200	660	720
4.8	Đoạn từ Nhà ông Hưng đến nhà bà Miền	1.200	660	720
4.9	Đoạn từ Nhà ông Thúy đến nhà bà Ngoạn	800	440	480
4.10	Đoạn từ Nhà ông Thâu đến nhà ông An	1.200	660	720
4.11	Đoạn từ Nhà ông Cao đến nhà ông Hương	1.000	550	600
5	Thôn Thanh Đông			
5.1	Đoạn từ nhà ông Hải đến nhà ông Minh	1.400	770	840
5.2	Đoạn từ nhà ông Quang đến nhà văn hóa thôn	1.400	770	840
5.3	Đoạn từ nhà bà Tịu đến nhà bà Lánh	1.200	660	720
5.4	Đoạn từ nhà ông Công đến nhà bà Nhung	800	440	480
5.5	Đoạn từ nhà ông Long đến nhà ông Hùng	800	440	480
5.6	Đoạn từ nhà bà Ánh đến nhà ông Kựa	1.200	660	720
5.7	Đoạn từ nhà ông Xuân đến nhà bà Hồng	1.000	550	600
6	Thôn Thanh Đình			
6.1	Đoạn từ nhà bà Nhung đến nhà ông Thanh	1.400	770	840
6.2	Đoạn từ nhà ông Hà đến nhà ông Thảy	1.400	770	840
6.3	Đoạn từ nhà ông Thứ đến Trường tiểu học	1.200	660	720
6.4	Đoạn từ Nhà ông Văn đến nhà ông Diệp	1.200	660	720
6.5	Đoạn từ Nhà ông Thao đến nhà ông Cường	1.200	660	720
6.6	Đoạn từ Nhà ông Lưu đến nhà ông Minh	1.200	660	720
6.7	Đoạn từ Nhà ông Thạch đến nhà bà Mười	900	495	540
6.8	Đoạn từ Nhà ông Tăng đến nhà ông Minh	900	495	540
6.9	Đoạn từ Nhà ông Bấp đến nhà ông Nhu	1.000	550	600
6.10	Đoạn từ Nhà ông Hòa đến nhà ông Sáu	800	440	480

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
6.11	Đoạn từ đường liên xã (Cống Bạng) đến khu neo đậu Tàu thuyền	1.600	880	960
7	Thôn Thanh Nam			
7.1	Đoạn Từ nhà bà Nhung đến nhà ông Long	800	440	480
7.2	Đoạn Từ nhà ông Thuấn đến nhá ông Sáu	800	440	480
7.3	Đoạn Từ nhà ông Khải đến nhà ông Quang	800	440	480
7.4	Đoạn từ nhà ông Nguyên đến nhà ông Quang	800	440	480
7.5	Đoạn từ nhà ông Thuận đến nhà ông Sơn	800	440	480
7.6	Đoạn từ nhà ông Khánh đến nhà bà Tố Loan	800	440	480
7.7	Đoạn từ nhà ông Tám đến nhà ông Minh	800	440	480
7.8	Đoạn Từ nhà bà Hồng đến nhà ông Liên	800	440	480
7.9	Đoạn từ nhà ông Phùng đến nhà bà Ve	800	440	480
7.10	Đoạn từ nhà bà Bình đến nhà bà Bu	800	440	480
III	Các tuyến đường còn lại	650	358	390
	19. Xã Nguyên Bình:			
I	Các đường trong xã			
1	Thôn Sơn Thắng			
1.1	Đền Đào Duy Từ đến giáp UBND xã	1.500	825	900
1.2	Giáp nhà ông Huân đến nhà ông Doanh	700	385	420
1.3	Giáp nhà ông Thường đến nhà ông Muôn	900	495	540
1.4	Giáp nhà ông Lạc đến nhà ông Bút	800	440	480
2	Thôn Vạn Thắng			
2.1	Từ nhà ông Lạp đến giáp đường sắt	900	495	540
2.2	Từ hộ bà Lan (Ngọc) đến nhà ông Muôn	2.000	1.100	1.200
2.3	Đường liên xã:	1.600	880	960
2.3.1	Giáp Thị Trấn đến giáp Rọc Hãn (Nhà ông Hải Lọc)	2.500	1.375	1.500
2.3.2	Từ Rọc Hãn (Nhà ông Hải Lọc) đến NVH thôn Vạn Thắng	2.200	1.210	1.320
2.3.3	Từ giáp NVH thôn vạn Thắng đến Kênh Nam	1.800	990	1.080
2.3.4	Từ giáp Kênh Nam đến giáp UBND xã	1.600	880	960
2.3.5	Giáp UBND xã đến đường sắt	1.300	715	780
2.4	Giáp đường sắt đến đường 2B (Thành Công)	900	495	540
2.5	Giáp đường sắt đến giáp đường 2B (Phú Quang)	500	275	300
2.6	Giáp đường sắt đến giáp đường 2B (Xuân Nguyên)	700	385	420
3	Thôn Cao Thắng		0	0
3.1	Giáp Quốc lộ 1A (ông Hà) đến giáp ông Hùng	1.500	825	900
3.2	Từ nhà bà Lan đến nhà ông Minh (Thiết)	1.300	715	780
3.3	Từ nhà ông Lại đến nhà ông Bắc (Phê)	1.300	715	780
3,4	Từ Giáp QL1A đến giáp NVH thôn Cao Thắng 2	1.000	550	600
4	Khu TĐC xã Hải Yến tại xã Nguyên Bình (Bản đồ phân lô Khu TĐC xã Hải Yến tại xã Nguyên Bình do Ban QLKKT Nghi Sơn phê duyệt)			
4.1	Đoạn từ Lô 01 - B1 đến Lô 01 - C11	4.000	2.200	2.400
4.2	Đoạn từ Lô 20 - B2 đến Lô 20 - C3	3.500	1.925	2.100
4.3	Đoạn từ Lô 21 - B2 đến Lô 21 - C3	3.100	1.705	1.860

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.4	Các tuyến đường còn lại trong Khu TĐC	2.500	1.375	1.500
5	Khu TĐC xã Hải Yến tại xã Nguyên Bình (Mở rộng khu TĐC Xuân Lâm - Nguyên Bình, giai đoạn 3)			
5,1	Đoạn đường Đông Tây (phía Nam khu TĐC mở rộng, giai đoạn 3)	3.500	1.925	2.100
5,2	Đoạn đường Đông Tây (phía Bắc khu TĐC mở rộng, giai đoạn 3)	3.100	1.705	1.860
5,3	Các tuyến đường còn lại tại khu TĐC mở rộng, giai đoạn 3	2.500	1.375	1.500
II	Các tuyến đường còn lại trong xã	350	193	210
	20. Xã Phú Lâm:			
I	Các trục giao thông chính			
1	Từ Ngã ba ông Hồng Ca thôn 4 đến Giáp đường Nghi Sơn bãi tràng (Bên đất nhà ông Huỳnh)	660	363	396
II	Các đường chính trong xã			
1	Thôn Đại Đồng			
1.1	Từ Giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn đến Giáp đất nhà ông Đo	460	253	276
1.2	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (ông Dong) đến giáp nhà ông Hoà	460	253	276
1.3	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (Bên nhà ông Niên) đến đi bãi sa ma	460	253	276
1.4	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (ông Niên) đến Giáp nhà ông Nam	460	253	276
1.5	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (ông Hoàng Thuỷ) đến Giáp đất nhà ông Nam	460	253	276
2	Thôn Trường Sơn: Từ Giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (trước nhà ông Ngãi Vân thôn 3) đến Giáp đất nhà ông Dặnh thôn 1	460	253	276
3	Thôn Phú Thịnh			
3.1	Từ Giáp đường Xuân Lâm -Phú Sơn (bên trường học) đến Giáp đất nhà ông Thử	460	253	276
3.2	Từ Giáp đường Xuân Lâm -Phú Sơn (bên nhà anh Hoàng Thúy) đến Giáp đất nhà ông Trung	460	253	276
3.3	Từ Giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (trước nhà anh Sáu) đến Giáp đất nhà ông Hải	460	253	276
3.4	Từ Giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (trước nhà ông Hùng Hạnh) đến Giáp đất nhà ông Phúc	460	253	276
3.5	Từ Giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (giáp nhà anh Tăng) đến Giáp hồ khe đôi	460	253	276
3.6	Giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn đến giáp đất nhà ông Tình Lanh	460	253	276
3.7	Giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn (bên nhà ông Kỳ) đến giáp đất nhà ông Hùng Màu	460	253	276
3.8	Giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn (bên nhà ông Suất) đến giáp đất nhà Trình	460	253	276

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4	Thôn Văn Sơn			
4.1	Từ Giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (trước nhà chị Hoa Duẫn) đến Giáp đất nhà ông Thoại Mùi	460	253	276
4.2	Từ Giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (bên nhà ông Thanh Nhung) đến Giáp đất nhà ông Khoản Chinh	460	253	276
4.3	Từ Giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (trước nhà anh Hưng) đến Giáp đất nhà ông Hiểu Thống	460	253	276
4.4	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (bên nhà anh Nguyên Quyên) đến giáp Kho Đạn	460	253	276
5	Thôn Thống Nhất		0	0
5.1	Từ Giáp đường Nghi Sơn Bãi Trành (trước nhà ông Chuyên) đến Giáp đất nhà ông Tú Tuyết	500	275	300
5.2	Từ Giáp đường Nghi Sơn Bãi Trành (bên nhà ông Thịnh Lý) đến Giáp đường 2B (Ngã ba đường vào nhà Thầy Thanh)	500	275	300
6	Thôn Thung Cối			
6.1	Từ giáp đường Nghi Sơn Bãi Trành (nhà bà Lan Tiến) đến Giáp nhà ông Hùng	460	253	276
6.2	Từ Ngã ba đất nhà ông Thắng đến Giáp đất Đập Thung Cối	460	253	276
7	Thôn Khe Dứa			
7.1	Từ Giáp đường Nghi Sơn Bãi Trành đến nhà ông Khang	500	275	300
7.2	Từ Giáp đường Nghi Sơn Bãi Trành đến nhà ông Thạnh	460	253	276
8	Thôn Thanh Cao: Từ Giáp đường Nghi Sơn Bãi Trành (trước nhà ông Lễ) đến Giáp đường 2B (trước nhà ông ánh)	460	253	276
9	Thôn Thịnh Hùng: Từ Giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (trước nhà ông Dậu) đến Giáp đất nhà ông Dũng	460	253	276
III	Các tuyến đường còn lại	220	121	132
	21. Xã Phú Sơn:			
I	Các đường chính trong xã			
2.1	Đường nhà văn hoá Trung sơn đi hồ Nam sơn	330	182	198
2.2	Đường từ chợ Phú sơn đi Nam sơn	330	182	198
2.3	Đường từ dốc bồ đá đi nhà văn hoá Nam sơn	330	182	198
2.4	Đường từ dốc bồ đá đi Đông sơn	330	182	198
2.5	Đường từ chợ Phú sơn đi Đông sơn	330	182	198
2.6	Đường từ trường học đi khe đá sạn	275	151	165
2.7	Đường từ nghĩa địa Đông sơn đi Lèn Đá	330	182	198
2.8	Đường từ lèn đá Bắc sơn đi nhà thờ Bình sơn	275	151	165
II	Các tuyến đường còn lại	200	110	120
	22. Thị Trấn Tĩnh Gia:			
I	Các đường nội thị trấn			
1	Đường Nguyễn Văn Trỗi			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.1	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Lê Văn Xuyên	7.050	4.583	4.935
1.2	Đoạn từ giáp đường Lê Văn Xuyên đến Đường Đỗ Chanh	5.950	3.868	4.165
1.3	Đoạn từ giáp đường Đỗ Chanh đến đường Đồng Từ	5.050	3.283	3.535
1.4	Đoạn từ giáp đường Đồng Từ đến Cầu Gỗ	4.400	2.860	3.080
1.5	Đoạn từ giáp Cầu Gỗ đến đường Lê Thế Sơn	3.850	2.503	2.695
1.6	Đoạn từ Lê Thế Sơn đến Giáp Hải nhân	3.300	2.145	2.310
2	Đường Lương Chí			
2.1	Đoạn từ Đường Quang trung đến hết Đài truyền hình Tĩnh Gia	4.950	3.218	3.465
2.2	Đoạn từ giáp Đài truyền hình Tĩnh Gia đến hết Sân vận động huyện	3.960	2.574	2.772
2.3	Đoạn từ giáp Sân vận động huyện đến đường Chu Đạt	3.300	2.145	2.310
2.4	Đoạn từ Đường Chu Đạt đến Giáp Bình Minh	2.750	1.788	1.925
3	Trần Oanh (TK5):			
3.1	Giáp đường Đào Duy Từ đến giáp đường Lê Thế Sơn	4.200	2.730	2.940
3.2	Giáp đường Lê Thế Sơn đến giáp xã Nguyên Bình	3.400	2.210	2.380
4	Đường Lê Thế Sơn			
4.1	Đoạn từ Giáp xã Hải Nhân đến đường Nguyễn Văn Trỗi	3.500	2.275	2.450
4.2	Đoạn từ giáp Nguyễn Văn Trỗi đến đường vào NVH Tiểu khu 1	3.850	2.503	2.695
4.3	Đoạn từ giáp đường vào NVH Tiểu khu 1 đến Trường mầm non Thị Trấn	4.400	2.860	3.080
4.4	Đoạn từ Trường mầm non Thị Trấn đến giáp đường Trần Oanh	3.850	2.503	2.695
5	Lê Đình Châu (TK6-TK2):			
5.1	Giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp ngã ba đường phía nam Chi Cục Thuế	3.960	2.574	2.772
5.2	Giáp đường phía nam Chi cục Thuế đến giáp đường Lê Huy Tuấn	3.500	2.275	2.450
6	Lê Minh Huân (TK3-TK6): Từ Đường Quang Trung đến đường Cổ Đông	3.850	2.503	2.695
7	Đường Cổ Đông			
7.1	Đoạn từ Ngô Chân Lưu đến Lê Minh Huân	2.750	1.788	1.925
7.2	Đoạn từ Lê Minh Huân đến giáp xã Hải Hoà	2.200	1.430	1.540
8	Lương Văn Yên (TK6)			
8.1	Giáp quốc lộ 1A đến hết Bưu điện huyện	3.850	2.503	2.695
8.2	Giáp Bưu điện huyện đến nhà bà Cành Tươi	3.300	2.145	2.310
8.3	Giáp nhà bà Cành Tươi đến giáp xã Hải Hoà	2.750	1.788	1.925
9	Chu Đạt (TK4): Từ đường Lương Chí đến Trung tâm GDTX	2.300	1.495	1.610

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
10	Đường Khoa giáp (TK4): Từ Chu Đạt (TK4) đến Giáp xã Bình Minh	1.850	1.203	1.295
11	Vũ Tiến Trung (TK7): Từ đường Đào Duy Từ đến đường Đào Duy Từ	2.090	1.359	1.463
12	Lâm Thị Lam (TK1): Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến Lê Thế Sơn	2.750	1.788	1.925
13	Đồng Từ (TK2): Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp Hải nhân	2.200	1.430	1.540
14	Đỗ Chanh (TK2):			
14.1	Giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến quán cafe Trung Vĩnh	3.960	2.574	2.772
14.2	Giáp quán cafe Trung Vĩnh đến giáp xã Hải Nhân	3.300	2.145	2.310
15	Trần Đức (TK2):			
15.1	Giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp ngã ba đường đi nhà ông Thịnh	4.200	2.730	2.940
15.2	Giáp ngã ba đường đi nhà ông Thịnh đến giáp xã Hải Nhân	3.300	2.145	2.310
16	Đường phía nam chợ (TK2):		0	0
16.1	Từ giáp đường Quang Trung đến nhà ông Tài Lý	4.950	3.218	3.465
16.2	Từ giáp quán Hồng Hạnh đến nhà ông Hiền	3.960	2.574	2.772
17	Lê Văn Xuyên:			
17.1	Từ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến nhà ông Thịnh (ngã ba)	4.180	2.717	2.926
17.2	Giáp nhà ông Thịnh đến giáp xã Hải Nhân	3.300	2.145	2.310
18	Đường Lê Huy Tuấn:			
18.1	Giáp Quốc lộ 1A đến đường Lê Đình Châu	4.950	3.218	3.465
18.2	Giáp đường Lê Đình Châu đến giáp đường Lê Thế Sơn	3.960	2.574	2.772
19	Đường Ngô Chân Lưu			
19.1	Từ giáp đường Quang Trung đến đường Cổ Đông	3.850	2.503	2.695
19.2	Từ giáp đường Cổ Đông đến nhà ông Nguyễn Trọng Toàn (thửa 190 tờ BĐ số 3)	3.300	2.145	2.310
19.3	Từ ngã 3 giáp nhà ông Nguyễn Trọng Toàn đến giáp xã Hải Hoà	2.750	1.788	1.925
20	Đường phía nam Chi cục thuế (TK6): Từ đường Quang Trung đến giáp đường Lê Đình Châu	4.950	3.218	3.465
21	Đường (TK3) từ giáp đường Quang Trung (thửa 68) đến nhà ông Huỳnh Văn Thuận (thửa số 8, tờ bản đồ số 03)	2.200	1.430	1.540
22	Đường (TK3) từ giáp đường Quang Trung (thửa 74) đến nhà ông Bông (thửa số 51, tờ bản đồ số 03)	2.200	1.430	1.540
23	Đường (TK3) từ giáp đường Quang Trung (thửa 175) đến nhà ông Trị (thửa số 183, tờ bản đồ số 03)	2.200	1.430	1.540

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
24	Đường (TK3) từ giáp đường Quang Trung (thửa 214, tờ bản đồ số 03) đến nhà ông Đảm (thửa số 88, tờ bản đồ số 03)	2.200	1.430	1.540
25	Đường Nguyễn Hữu Tiến (TK1): Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp xã Hải Nhân	2.200	1.430	1.540
26	Đường Lương Nghi (TK2): Từ Đường Nguyễn Văn Trỗi đến nhà ông Toàn (thửa số 1 tờ bản đồ số 03)	2.800	1.820	1.960
27	Đường (TK6) từ giáp đường Quang Trung nhà ông Chức (thửa 83, tờ bản đồ số 06) đến đường Quang Trung nhà bà Đức (thửa số 94, tờ bản đồ số 06)	2.800	1.820	1.960
28	Đường (TK6) từ giáp đường Quang Trung nhà ông Bồng (thửa 167 [1], tờ bản đồ số 06) đến đường Lương Văn Yên (thửa số 182, tờ bản đồ số 06)	2.200	1.430	1.540
29	Đường (TK2) trong khu quy hoạch Dân Cư Đập Đá tiểu khu 6	4.000	2.600	2.800
II	Các tuyến đường còn lại	1.500	975	1.050
	23.Xã Xuân Lâm:			
I.	Trục đường giao thông chính			
1	Đường liên xã			
1.2	Đường Lê Thị Hồng Gấm (XL-PS): Giáp QL1A đến Giáp xã Trúc Lâm			
1.2.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến Đông Đập tràn	2.500	1.375	1.500
1.2.2	Từ Tây Đập tràn đến giáp xã Trúc Lâm	2.000	1.100	1.200
1.3	Đường 2B (Se Thôn): Giáp xã Trúc Lâm đến giáp xã Nguyên Bình	720	396	432
1.4	Quốc lộ 1A đi Đò Du		0	0
1.4.1	Giáp Quốc lộ 1A đến Trạm điện	2.500	1.375	1.500
1.4.2	Từ giáp Trạm điện đến NVH thôn	2.300	1.265	1.380
1.4.3	Từ giáp NVH thôn đến nhà ông Thuân (ngã 3)	2.150	1.183	1.290
1.4.4	Từ nhà ông Thuận (ngã 3) đến Đò Du (xã Bình Minh)	1.950	1.073	1.170
II	Các đường trong xã			
1	Thôn 6 Se Thôn			
1.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp nhà ông Hùng	1.900	1.045	1.140
1.2	Từ nhà ông Hùng đến Trạm điện	1.550	853	930
1.3	Từ giáp Trạm điện đến nhà ông Luyến	1.200	660	720
1.4	Từ giáp nhà ông Luyến đến nhà ông Hoà	950	523	570
III	Các tuyến đường còn lại	600	330	360
	24. Xã Trúc Lâm:			
I	Các đường trong xã:			
1	Thôn Đại Thuỷ			
1.1	Từ hộ ông Nguyễn Văn Nam đến hộ ông Trần Văn Hiếu	900	495	540
1.2	Từ hộ ông Nguyễn Quốc Tịch đến hộ ông Phạm Đình Đạt	900	495	540

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.3	Từ hộ bà Nguyễn Thị Hới đến hộ bà Hoàng Thị Lanh	900	495	540
1.4	Từ ngã ba nhà ông Hội đến hộ ông Lê Xuân Nguyên	900	495	540
1.5	Từ hộ ông Phạm Trung Đại đến hộ ông Lê Văn Thọ	900	495	540
1.6	Từ hộ bà Nguyễn Thị Sang đến hộ ông Lê Xuân Sáu	900	495	540
1.7	Từ hộ ông Lê Hữu Được đến hộ ông Lê Lường Công	900	495	540
2	Thôn Hữu Lộc		0	0
2.1	Từ hộ ông Lê Văn Tân đến hộ ông Nguyễn Quang Sáng	900	495	540
2.2	Từ hộ ông Trương Bá Toản đến hộ bà Nguyễn Thị Đớng	900	495	540
2.3	Từ hộ ông Nguyễn Văn Năm đến hộ ông Lê Xuân Sơn	900	495	540
2.4	Từ ngã ba hộ ông Lê Quang Sáng đến đập khe Sanh	900	495	540
2.5	Từ hộ ông Lê Đình Hải đến hộ ông Lê Văn Ngọc	900	495	540
2.6	Từ hộ ông Lê Văn Tân đến hộ ông Nguyễn Văn Sự	1.000	550	600
3	Thôn Giảng Tín		0	0
3.1	Từ hộ ông Hoàng Ngọc Sáo đến nhà văn hoá thôn Giảng Tín	1.000	550	600
3.2	Từ nhà Văn hoá đến hộ ông Hoàng Ngọc Tinh	900	495	540
3.3	Từ nhà Văn hoá đến hộ ông Hoàng Bá Thắng	900	495	540
4	Thôn Lan Trà		0	0
4.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến hộ bà Lê Thị Tin	1.000	550	600
4.2	Các hộ giáp bờ đê	900	495	540
4.3	Từ hộ ông Nguyễn Đình Nhuần đến hộ ông Nguyễn Đình Bình	900	495	540
4.4	Từ hộ ông Nguyễn Hữu Tho đến hộ bà Lê Thị An	900	495	540
4.5	Từ hộ bà Bùi Thị Tợi đến hộ ông Phạm Văn Bảo	900	495	540
5	Thôn Sơn Trà		0	0
5.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến hộ ông Lê Văn Rõ	1.000	550	600
5.2	Từ hộ ông Lê Văn Rõ đến đập khe	900	495	540
6	Khu Tái định cư xã Trúc Lâm			
6.1	Khu TĐC giai đoạn 1			
6.1.1	Từ nhà ông Đỗ Văn Khuyến đến nhà bà Nguyễn Thị Hà	3.000	1.650	1.800
6.1.2	Các tuyến đường còn lại	2.600	1.430	1.560
6.2	Khu TĐC Trúc Lâm mở rộng		0	0
6.2.1	Đoạn từ Lô LK4 - 12 đến Lô LK6 - 18	3.000	1.650	1.800
6.2.2	Đoạn từ Lô LK6 - 17 đến Lô LK2 - 20	2.600	1.430	1.560
6.2.3	Các tuyến đường còn lại	2.200	1.210	1.320
II	Các tuyến đường còn lại trong xã	600	330	360
	25. Xã Tùng Lâm:			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
I	Các đường trong xã			
1	Đường liên xã			
1.1	Từ Giáp Quốc lộ 1A đến đường Sắt	1.650	908	990
1.2	Từ giáp đường Sắt 1A đến Nhà ông Như	1.100	605	660
1.3	Từ Tiếp giáp nhà ông Như đến Giáp đường NS-BT	880	484	528
2	Đường liên thôn			
2.1	Từ UBND xã đến Giáp đường NS-BT	787	433	472
2.2	Từ Giáp ông Hải đến Giáp ông Toàn	726	399	436
2.3	Từ Giáp ông Huy đến Giáp ông Đại	726	399	436
2.4	Từ Giáp ông Ngọc đến Giáp ông Rạng	726	399	436
3	Thôn Khoa Trường:			
3.1	Từ Giáp bà Vũ đến Giáp bà Hương	726	399	436
3.2	Từ giáp QL1A đến giáp ông Quang Dần	880	484	528
4	Thôn Trường Sơn 2: Từ Giáp ông Hùng(Quyền) đến Giáp ông Bích	726	399	436
5	Thôn Trường Sơn 1:			
5.1	Từ Giáp ông Quỳnh đến Giáp bà Bằng	726	399	436
5.2	Từ Giáp ông Quế đến Giáp ông Quy	605	333	363
5.3	Từ Giáp ông Thanh đến Giáp ông Hải	666	366	399
5.4	Từ Giáp ông Bầy đến Giáp ông Sánh	605	333	363
6	Thôn Trường Sơn 3:			
6.1	Từ Giáp ông Hùng(ca) đến Giáp ông Thăng	666	366	399
6.2	Từ Giáp ông Thảo đến Giáp ông Ngọc	605	333	363
7	Thôn Thế Vinh:			
7.1	Từ Giáp ông Hoàn đến Giáp ông Đệ	605	333	363
7.2	Từ Giáp ông Long (Lạc) đến Giáp ông Nho	605	333	363
7.3	Từ Giáp ông Phượng đến Giáp ông Toàn	605	333	363
7.4	Từ Giáp ông Vận đến Giáp bà Chiến	605	333	363
7.5	Từ Giáp ông Oanh đến Giáp ông Xu	605	333	363
7.6	Từ Giáp bà Tân đến Giáp ông Phượng	605	333	363
7.7	Từ Giáp ông Nguyên đến Giáp ông Thông	605	333	363
8	Thôn Lương Điền:			
8.1	Từ Giáp ông Năm đến Giáp ông Tân	605	333	363
8.2	Từ Giáp ông Lợi đến Giáp bà Đa	666	366	399
8.3	Từ Giáp bà Muôn đến Giáp ông Thông	605	333	363
9	Thôn Bình Lâm			
9.1	Từ Giáp ông Văn đến Giáp ông Khánh	605	333	363
9.2	Từ Giáp ông Lợi đến Giáp ông Miền	666	366	399
9.3	Từ Giáp đường NS-BT đến Giáp ông Tân	726	399	436
II	Các tuyến đường còn lại	450	248	270
	26. Xã Tân Trường:			
I	Các đường Liên Thôn			
1,	Đường Anh Trỗi			
1,1	Đoạn Tiếp giáp QL1A ông Phương đến đường Nghi Sơn - BT	1.200	660	720

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2,1	Đoạn tiếp giáp với đường Nghi Sơn -Bãi Trành đến giáp NVH thôn 6	880	484	528
3,1	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà văn hoá thôn 6 đến giáp NVH thôn 7	990	545	594
4,1	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà văn hoá thôn 7 đến giáp sân bóng cũ thôn 8	880	484	528
5,1	Đường dân sinh Tam Sơn đoạn từ giáp cổng nhà máy Xi Măng Công Thanh đến Cầu (sau nhà A Định)	590	325	354
6,1	Đoạn tiếp theo từ giáp cầu sau nhà A Định đến hết xóm hang cá	460	253	276
7,1	Đường vào Nhà máy xi măng Công Thanh			
1.7.1	Đoạn từ ngã tư (giáp đường Nghi Sơn-Bãi Trành) đến sân bóng cũ thôn 8	880	484	528
1.7.2	Đoạn từ sân bóng cũ thôn 8 đến cổng Nhà máy XM Công Thanh	660	363	396
2,	Thôn Tân Phúc			
2.1	Đoạn từ giáp nhà văn hoá thôn đến nhà ông Sơn (Giang)	720	396	432
2.2	Đoạn từ giáp nhà nhà ông Sơn (Giang) đến sân bóng	660	363	396
2.3	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà anh Thêm đến nhà chị Sáu	700	385	420
2.4	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà chị Sáu đến nhà Hương	660	363	396
2.5	Từ giáp nhà Ô tiện đi Cty nam Phương đến giáp nhà A Tân	660	363	396
2.6	Từ giáp nhà Ô Lượng Nga đến giáp nhà chị Thinh	590	325	354
2.7	Từ giáp nhà Ô Thành Lợi đến giáp A Tình Hà	590	325	354
2.8	Từ Cống Nề bà khuyên đến nhà ông Hướng (Bảo)	590	325	354
2.9	Từ giáp nhà ông Hướng (Bảo) đến nhà anh Bắc (Toàn)	500	275	300
2.10	Từ nhà ông Châu đến giáp nhà bà Xuyên	600	330	360
2.11	Đoạn từ nhà ông Phương đến nhà ông Tuấn	500	275	300
3,	Thôn 3 :			
3.1	đoạn từ giáp nhà Ô Hạnh đến giáp Ngã tư A Quang	660	363	396
3.2	Đoạn tiếp theo từ giáp Ngã tư Ô Quang lên đến nhà Ô Phong, xuống đến ngã ba nhà bà Minh Hồi	660	363	396
3.3	Từ giáp ngã ba nhà bà Minh Hồi đến giáp nhà A Thu Vui T3	660	363	396
3.4	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba nhà A Ngọc Thuận đến ngã ba nhà Ô Tuyên T3 , xuống đến ngã ba nhà Ô Khoẻ	660	363	396
3.5	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba nhà A Tùng dân đến nhà Ô Nhương cũ	590	325	354

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.6	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba nhà chị Long đến nhà Ô Thắc cũ	590	325	354
3,7	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã tư nhà ông Thảo đến nhà ông Thắng	590	325	354
3,8	Đoạn tiếp đường 2B nhà anh Quế thôn 3 đến nhà anh Minh Của	590	325	354
4,	Thôn 4,5 :			
4.1	Đoạn từ giáp nhà Thân T4 đến giáp nhà Ô Phương T4	660	363	396
4.2	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà A Hà yến T5 đến giáp nhà A Bông T4	590	325	354
4.3	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà A Bông T4 đến giáp nhà bà Loan thái T5	590	325	354
4.4	Từ giáp ngã ba A Bông T4 đến giáp nhà A Bình Hồng T4	590	325	354
4.5	Từ giáp nhà A Bình Hồng T4 đến giáp ngã ba nhà A bảy T4	590	325	354
4.6	Từ giáp nhà A Tùng Bảy T4 đến giáp nhà A Thắm T4	590	325	354
4.7	Từ giáp nhà A Thuân T4 đến giáp nhà A Trường Tình T4	590	325	354
4.8	Từ giáp nhà A Bình đạt T5 đến giáp ngã ba Ô Hồng T5	590	325	354
4.9	Từ Ngã tư A.Thế T4 đến nhà A.Tình, xuống đến nhà A.Trung Lê T4	590	325	354
4.10	Từ giáp đường Anh Trỗi ông Mão đến nhà ông Tý	500	275	300
4.11	Từ giáp đường Anh Trỗi ông Hợp đến nhà ông Vinh (Tứ)	500	275	300
5	Thôn 6:		0	0
5.1	Đoạn từ giáp ngã ba A Thảo đến nhà A Quy	720	396	432
5.2	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba nhà Ô Chi đến nhà Ô Châu	720	396	432
5.3	Đoạn tiếp theo từ giáp A Trường đến cổng Trường Mầm Non	660	363	396
5.4	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà bà Dân đến nhà A Tâm Mơ	660	363	396
6,	Thôn 8:			
6.1	Đoạn từ giáp ngã tư Ô Bang đến giáp nhà Ô Nhật T8	660	363	396
6.2	Đoạn tiếp theo từ giáp Ngã tư Ô Bang đến ngã ba bà Liên Tám T8	660	363	396
6.3	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba bà Liên Tám đến giáp nhà A Đạt T8	660	363	396
7,	Thôn 9,10 :			
7.1	Từ giáp đường Nghi Sơn Bãi Tranh (bà Duân T10) đến cống ngốc T9	660	363	396

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
7.2	Từ giáp NVH thôn 9 đến Cống Ngốc thôn 9	660	363	396
7.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba A Hưng T10 đến nhà Ô Liên T10	590	325	354
7.4	Đoạn tiếp theo từ nhà Ô Liên T10 đi nghĩa địa đến nhà bà Viêng T10	590	325	354
7.5	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà A Điệp T10 đến A Tâm T10	590	325	354
7.6	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà Ô Quang T9 đến nhà Ô Quý T9	590	325	354
7.7	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà A Tâm T10 đến nhà bà Thể T9	590	325	354
7.8	Đoạn tiếp theo từ ngã ba nhà bà Lượng thôn 10 đến ông Kiệm T10	590	325	354
7.9	Đoạn giáp đường NS-BT nhà ông Thanh T10 đến nhà ông Cúc	590	325	354
8,	Thôn 11:		0	0
8.1	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (ông Đệ) đến ngã ba khe sâu đồng kỳ (nhà ông Thượng)	660	363	396
8.2	Từ giáp ngã ba khe sâu đồng kỳ T12 (nhà ông Thượng) đến nhà ông Long	590	325	354
8.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba đi khe sâu đến nhà ông Minh T11	590	325	354
8.4	Đoạn tiếp theo từ ngã ba đi khe sâu đến nhà ông Vệ T11	590	325	354
8.5	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Duy đến nhà ông Quân	590	325	354
8.6	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Trắc đến nhà ông Kỳ	590	325	354
9,	Thôn 12			
9.1	Từ giáp đường Nghi Sơn-Bãi Trành (A.Hoàng T11) đến ngã ba ông Sang	660	363	396
9.2	Đoạn tiếp theo từ ngã ba ông Sang đến nhà ông Khanh T12	590	325	354
9.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba ông Sang đến nhà ông Ngọc T12	590	325	354
9.4	Đoạn tiếp theo từ ngã ba ông Quyết đến nhà ông Thắm T12	590	325	354
10	Thôn 13		0	0
10.1	Đoạn từ giáp ngã ba đường 2B nhà Anh Huyên đến ngã ba Anh Hội	590	325	354
10.2	Đoạn tiếp theo từ ngã ba Anh Hội đến nhà Anh Sáu	590	325	354
10.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba Anh Hội đến nhà ông Mão	590	325	354
10.4	Đoạn tiếp theo từ ngã ba nhà Anh Tiến đến nhà Anh Thao	590	325	354
10	Thôn Tam Sơn: Các tuyến đường trong khu TĐC thôn Tam Sơn	660	363	396
11	Bản đồng lách	220	121	132
II	Các tuyến đường còn lại	350	193	210

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
	27. Xã Trường Lâm:			
I	Các đường chính trong xã			
1	Đường liên thôn			
1.1	Đường từ quốc lộ 1A đi Đê Nhòi			
1.1.1	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đập tràn thạch luyện (Thôn Tân lập)	1.650	908	990
1.1.2	Đoạn từ đập tràn thạch luyện đến đường Sắt	1.320	726	792
1.1.3	Từ giáp đường Sắt đến nhà ông Hổ (ngã tư)	1.056	581	634
1.1.4	Từ giáp nhà ông Hổ (ngã tư) đến Đê Nhòi	850	468	510
1.3	Đoạn ngã 3 Ông Sinh đến mỏ cát	880	484	528
1.4	Đoạn nhà bà Mận đến Ngõ Ông Đình	880	484	528
1.5	Từ Quốc lộ 1A đi mỏ Sét			
1.5.1	Từ giáp Quốc lô 1A đến cầu Thượng Hoà	1.650	908	990
1.5.2	Từ giáp cầu Thượng Hoà đến đường Sắt	1.320	726	792
1.5.3	Từ giáp đường Sắt đến đường 2B	1.050	578	630
1.5.4	Từ giáp đường 2B đến Mỏ Sét	850	468	510
1.6	Đường từ Quốc lộ 1A đi vào mỏ Đá thôn Tập Lập		0	0
1.6.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến ngã tư thôn Tân Lập	1.650	908	990
1.6.2	Từ ngã 4 Thôn Tân lập đến tràn Thượng Hoà	1.320	726	792
1.8	Đoạn ngã 3 đường 2B đến nhà Ông Thi Thôn Trường thanh	720	396	432
1.9	Đoạn ngã tư Minh Châu đến Thôn Tân Thanh			
1.9.1	Từ ngã tư Minh Châu đến nhà Bà Ngoan Thôn Minh Châu	720	396	432
1.9.2	Từ nhà Bà Ngoan Thôn Minh Châu đến Thôn Tân thanh	720	396	432
1.10	Đoạn ngã 3 đường 2B đến nhà Ông Giới Thôn Minh Lâm			
1.10.1	Từ ngã 3 đường 2B đến nhà Ông Dung Thôn Minh Lâm	720	396	432
1.10.2	Từ nhà Ông Dung Thôn Minh Lâm đến nhà Ông Giới Thôn Minh Lâm	720	396	432
1.11	Đường vào nhà máy Bia Thanh Hoa	1.870	1.029	1.122
1,12	Đường Đông Tây 4 - Khu Kinh tế Nghi Sơn	1.320	726	792
II	Các tuyến đường còn lại	440	242	264
	28. Xã Mai Lâm:			
I	Các đường trong xã			
1	Đoạn từ nhà ông Trợi đến khu tái định cư	1.560	858	936
2	Đoạn từ ông Trì đến cống 5 cửa giáp xã Tĩnh Hải	1.560	858	936
3	Đoạn từ nhà anh Cơ đến nhà ông Đặng	1.386	762	832
4	Đoạn từ nhà anh Đức đến nhà anh Lộc	1.386	762	832
5	Đoạn từ nhà anh Khối đến nhà anh Cục	1.386	762	832
6	Đoạn từ nhà anh Trì đến nhà anh Hân	1.386	762	832
7	Đoạn từ nhà anh Thành (Sợi) đến nhà ông Vượng	1.386	762	832
8	Đoạn từ nhà anh Đồng (đen) đến nhà anh Luyến (no)	1.386	762	832

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
9	Đoạn từ nhà ông Trếnh đến nhà anh Quý (sử)	1.386	762	832
10	Đoạn từ nhà anh Du (linh) đến nhà anh Lung	1.386	762	832
11	Đoạn từ nhà anh Bảy đến nhà anh Đành	1.386	762	832
12	Đoạn từ nhà anh Tự đến nhà ông Chính	1.386	762	832
13	Đoạn từ nhà ông Hoà đến nhà anh Phần	1.386	762	832
14	Đoạn từ nhà anh Khoa đến nhà anh Toàn	1.386	762	832
15	Đoạn từ nhà anh Khoan đến nhà anh Đạt	1.386	762	832
16	Đoạn từ nhà anh Hoằng đến nhà ông Luyến (no)	1.386	762	832
17	Đoạn từ nhà anh Thụ đến nhà anh Khuân	1.560	858	936
18	Đoạn từ nhà ông Giáp đến nhà ông Ngãi đến ông Âu	1.386	762	832
19	Đoạn từ nhà anh Ngãi đến nhà anh Vảo. anh Kiên	1.386	762	832
20	Đoạn ttừ nhà anh Cường đến nhà anh Đức	1.386	762	832
21	Đoạn từ nhà anh Lý đến nhà ông ái	1.386	762	832
22	Đoạn từ nhà anh Huấn đến nhà anh Đại	1.386	762	832
23	Đoạn từ nhà ông Huấn đến nhà bà Chương	1.386	762	832
24	Đoạn từ nhà anh Ga đến nhà anh Quy	1.386	762	832
25	Đoạn từ nhà bà Chương đến nhà ông Thiệu	1.386	762	832
26	Đoạn từ nhà bà Hội đến nhà ông Đại	1.386	762	832
II	Khu Tái định cư xã Mai Lâm (Bản đồ Khu TĐC giai đoạn 1)			
1	Đoạn từ Lô 01 - E1 đến Lô 30 - B2	2.040	1.122	1.224
2	Các tuyến đường còn lại trong Khu TĐC	1.836	1.010	1.102
II	Các tuyến đường còn lại trong xã	1.380	759	828
	29. Xã Hải Yến:			
I	Các tuyến đường trong xã			
1	Đoạn từ Đường giáp nhà ông Ngoạ đến khu J lọc hoá dầu	1.418	780	851
2	Đoạn từ Đường 7 giáp Bưu điện đến khu J lọc hoá dầu	1.418	780	851
3	Đoạn từ Đường 7 giáp nhà anh Huy đến nhà anh khính	1.418	780	851
4	Đoạn từ Đường 7 giáp nhà anh Huy đến nhà anh khính	1.418	780	851
5	Đoạn từ Đường 7 giáp nhà bà Hưng đến nhà bà Phương Huỳnh	1.418	780	851
6	Đoạn từ Đường 7 giáp nhà anh Đồng Thuận đến nhà Bằng	1.418	780	851
7	Đoạn từ Đường 7 giáp nhà anh Quyền đến nhà anh Bằng	1.418	780	851
8	Đoạn từ Đường 7 giáp nhà ông Nguyên đến nhà bà Chơi	1.418	780	851
9	Đoạn từ Đường 7 giáp nhà ông Dũng Thơ đến nhà ông Miên	1.418	780	851
10	Đoạn từ Đường 7 giáp nhà ông Nhị đến nhà ông Khợi (Nga)	1.418	780	851

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
11	Đoạn từ Đường 7 giáp nhà ông Nhị đến nhà bà Hối	1.418	780	851
12	Đoạn từ Đường 7 giáp nhà ông Tĩnh đến nhà anh Hiệp	1.418	780	851
13	Đoạn từ Đường 7 giáp nhà ông Nhàn đến nhà bà Văng	1.418	780	851
14	Đoạn từ Đường 7 giáp nhângnh Thành đến nhà bà Quyên	1.418	780	851
15	Đoạn từ nhà ông Đình đến nhà ông Thử	1.418	780	851
16	Đoạn từ nhà ông Đạo (Đông yến) đến nhà bà Nguyện	1.418	780	851
17	Đoạn từ nhà ông Phương đến giáp trường cấp I và cấp II	1.418	780	851
18	Đoạn từ nhà ông san đến nhà ông sáu	1.418	780	851
19	Đoạn từ nhà ông Cay đến nhà anh Việt	1.418	780	851
20	Đoạn từ nhà anh Dương Mơ đến anh Cầu Hoà	1.418	780	851
21	Đoạn từ nhà bà Nghinh (Đề) đến trường Mầm non xã	1.418	780	851
22	Đoạn từ nhà anh Kỳ đến nhà anh Minh Long	1.418	780	851
23	Đoạn từ nhà bà Tốc đến nhà anh Đức (Lê)	1.418	780	851
24	Đoạn từ nhà bà Linh đến nhà bà Nghinh (đề)	1.418	780	851
25	Đoạn từ bà Thành Diệp đến nhà ông Nghiệu	1.418	780	851
26	Đoạn từ nhà anh Vương đến nhà anh Chương	1.418	780	851
27	Đoạn từ nhà chị Thanh Thánh đến nhà chị Lý	1.418	780	851
28	Đoạn từ nhà Mùi (Bì) đến nhà ông Trọng	1.418	780	851
29	Đoạn từ nhà ông Chương đến nhà ông Khoa	1.418	780	851
II	Các tuyến đường còn lại	1.150	633	690
	30. Xã Tĩnh Hải:			
I	Các tuyến đường trong xã			
1	Thôn Trung Sơn			
1.1	Từ Nhà anh Phương đến Nhà ông Liên Hoà	1.560	858	936
1.2	Từ Nhà anh Quyết đến Nhà ông Liên Hoà	1.560	858	936
1.3	Từ Nhà Chị Hưởng đến Nhà Chị Tự	1.560	858	936
1.4	Từ Nhà chị Huế đến Nhà anh Thiệp	1.560	858	936
1.5	Từ Nhà anh Thanh đến Nhà anh Xuân	1.560	858	936
1.6	Từ Anh Điều đến Nhà Anh Trí	1.560	858	936
1.7	Từ Bà Liên đến Anh Trường	1.560	858	936
1.8	Từ Nhà anh Quyết đến Nhà anh Xuân Bình	1.560	858	936
1.9	Từ Nhà anh Quang đến Nhà bà Lược	1.560	858	936
1.10	Từ Nhà anh Quý đến Nhà anh Thắng Bình	1.560	858	936
2	Thôn Thắng Hải			
2.1	Từ Nhà anh Được đến Nhà bà Tự	1.560	858	936
2.2	Từ Nhà bà Tự đến Nhà anh Ngọ	1.560	858	936
2.3	Từ Nhà anh Mạnh đến Nhà chi Chiên	1.560	858	936
2.4	Từ Nhà chị Hồng đến Nhà bà Bắc	1.560	858	936
2.5	Từ Nhà bà Bắc đến Nhà anh Tự	1.560	858	936
2.6	Từ Nhà chị Bích đến Nhà chi Bảo	1.560	858	936

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.7	Từ Nhà ông Hùng Xảo đến Nhà anh Thơm Tạo	1.560	858	936
2.8	Từ Nhà ông Biển đến Đến Biển	1.560	858	936
2.9	Từ Nhà bà Lạng đến Nhà anh Tiến Liệp	1.560	858	936
2.10	Từ Nhà ông Hỷ đến Nhà anh Ngân	1.560	858	936
3	Thôn Liên Vinh			
3.1	Từ Nhà anh lào đến Nhà ông Mừng	1.560	858	936
3.2	Từ Nhà anh Long đến Nhà anh Thưởng	1.560	858	936
3.3	Từ Nhà chị Bình đến Biển	1.560	858	936
3.4	Từ Nhà anh Hườ đến Nhà anh Trang	1.560	858	936
3.5	Từ Nhà anhn Phú đến Nhà anh Tới	1.560	858	936
3.6	Từ Nhà anh Phú đến Nhà anh lạc	1.560	858	936
3.7	Từ Nhà ông Lọc đến Nhà anh Thành	1.560	858	936
3.8	Từ Nhà anh Niên đến Nhà ông ấm	1.560	858	936
3.9	Từ Nhà anh Dũng đến Nhà anh Sâm	1.560	858	936
3.10	Từ Nhà anh Thực đến Nhà ông Huân	1.560	858	936
3.11	Từ Nhà bà Den đến Nhà anh Nhiệm	1.560	858	936
3.12	Từ Nhà ông Minh đến Nhà anh Thưởng	1.560	858	936
3.13	Từ Nhà anh Chất đến Nhà anh Xường	1.560	858	936
3.14	Từ Nhà anh Lương đến Nhà anh Thành	1.560	858	936
3.15	Từ Nhà anh Thuyết đến Nhà anh Thiện	1.560	858	936
3.16	Từ Nhà anh Mạnh đến Nhà Anh Tương	1.560	858	936
3.17	Từ Nhà anh Thành đến Nhà anh Hiệp	1.560	858	936
3.18	Từ Nhà anh Niêm đến Đê Đạo	1.560	858	936
3.19	Từ Nhà anh Tới đến Xã Mai Lâm	1.560	858	936
3.20	Từ Nhà ông Mừng đến Biển Đông	1.560	858	936
3.21	Từ Nhà anh Xường đến Biển Đông	1.560	858	936
6	Khu Tái định cư xã Tĩnh Hải			
6.1	Từ nhà bà Lê Thị Thái đến nhà Trọng Công	2.200	1.210	1.320
6.2	Từ nhà Lê Năng Len đến Hội trường thôn Trung Sơn	1.800	990	1.080
6.3	Từ nhà bà Nguyễn Thị Trung đến nhà bà Lê Thị Trâm	1.800	990	1.080
6.4	Từ nhà bà Lê Thị Len đến nhà bà Lê Thị Châu	1.600	880	960
6.5	Từ nhà ông Lê Trọng Hùng đến nhà bà Lê Thị Lẫm	1.800	990	1.080
6.6	Từ nhà Lê Năng Len đến nhà bà Lê Thị Len	1.600	880	960
II	Các tuyến đường còn lại trong xã	1.150	633	690
	31. Xã Hải Bình			
I	Đường liên xã			
1	Ngã tư bà Mạnh thôn Liên Đình đến bãi đà thôn Liên Đình	2.100	1.155	1.260
2	Ngã tư bà Mạnh thôn Liên Đình đến Trạm Đảo Mê	2.100	1.155	1.260
3	Anh Hải đến bãi kè nhà văn hóa thôn Liên Hưng	2.050	1.128	1.230
4	Từ Âu tàu thuyền đến Bãi đà ông Quang tập	3.000	1.650	1.800
5	Từ giáp Bãi đà ông Quang Tập đến nhà anh Thanh Nhàn thôn Liên Thịnh	2.650	1.458	1.590

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
6	Từ nhà ông Mừng Chí đến nhà ông ông Kế Hằng (Nam Hải)	2.100	1.155	1.260
7	Từ nhà ông Quyết Hà đến nhà ông Vân Xoan	3.000	1.650	1.800
8	Từ nhà ông Tuấn Khờ Liên Đình đến bến đò Liên Đình	2.100	1.155	1.260
9	Từ nhà ông Tĩnh Thuần Tiền Phong đến ông Hiền Tiền Phong	2.000	1.100	1.200
10	Từ nhà ông Huy Nghĩa Tiền Phong đến ông Tiệp Hải - Tân Hải	2.000	1.100	1.200
11	Từ nhà ông Trưởng Hợi đến Sân vận động Tân Hải	2.000	1.100	1.200
12	Từ nhà ông Chương Tân Hải đến ông Thống Đoan Hùng	2.000	1.100	1.200
13	Từ nhà ông Quân Tân Hải đến đất nhà nghỉ Tình Biển	2.050	1.128	1.230
14	Từ nhà ông Thông Giao Đoan Hùng đến hết tuyến đường Tân Vinh	2.000	1.100	1.200
III	Đường liên thôn			
1	Từ nhà anh Thắng Đoan Hùng đến ông Chức Phú Tân Vinh - Bãi biển	2.000	1.100	1.200
2	Từ nhà ông Thông Giao Đoan Hùng đến ngã tư ông Thúy Thự - Đoan Hùng	2.000	1.100	1.200
3	Từ nhà ông Cả Hối đoan Hùng đến Đồng muối ông Bến- Đoan Hùng	2.000	1.100	1.200
4	Từ nhà ông Học Tân Hải đến bà Nen Tân Hải	2.000	1.100	1.200
5	Từ nhà bà Khích Luyện Tân Vinh đến giáp ranh Đoan Hùng	2.000	1.100	1.200
6	Từ nhà bà Tình Len Tân Vinh đến bà hồng Tân Vinh	2.050	1.128	1.230
7	Từ nhà anh Trưởng Đoan Hùng đến ngã ba ông Trấn Trang Đoan Hùng	2.050	1.128	1.230
8	Từ nhà anh Cường Ngân Đoan Hùng đến Trạm muối mả nghè	2.050	1.128	1.230
9	Từ nhà ông Hội Tân Vinh đến anh Tuân Tân Vinh	2.000	1.100	1.200
10	Từ nhà anh Hiến Mai - Nam Hải đến ông Linh	2.750	1.513	1.650
IV	Khu TĐC xã Hải Hà tại xã Hải Bình		0	0
1	Khu TĐC giai đoạn 1 (phía Nam đường 7)		0	0
1.1	Đoạn từ Lô 01 - A1 đến Lô 27 - C1	2.750	1.513	1.650
1.2	Các tuyến đường còn lại	2.400	1.320	1.440
2	Khu TĐC tại thôn Tiền Phong (phía Bắc đường 7)		0	0
2.1	Đoạn từ Lô 95 - DM2 đến Lô 85 - DM5	2.750	1.513	1.650
2.2	Đoạn từ Lô 13 - DM2 đến Lô 39 - DM5	2.500	1.375	1.500
2.3	Các tuyến đường còn lại	2.200	1.210	1.320
V	Các tuyến đường còn lại trong xã	1.350	743	810
	32. Xã Hải Thượng:			
I	Đường 513 cụt: Đoạn từ đường băng tải đến đoạn giáp đường HCM	1.500	825	900
II	Các đường trong xã			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1	Đường liên xã			
1.1	Từ nhà ông Phú Mân đến nhà ông Phúc Lân	1.450	798	870
2	Đường số 4 cũ:		0	0
2.1	Đoạn từ nhà anh Hùng Trâm đến nhà ông Hội Liên	1.560	858	936
2.2	Đoạn từ nhà ông Phòng đến nhà ông Đạo	1.560	858	936
2.3	Đoạn từ nhà ông Đạo đến nhà ông Phương Phết	1.560	858	936
3	Các tuyến đường liên thôn			
3.1	Đoạn từ nhà ông Phương Dung đến nhà ông Thọ Kính	1.320	726	792
3.2	Đoạn từ nhà ông Thọ Kính đến nhà anh Thành Ngần	1.320	726	792
3.3	Đoạn từ nhà ông Chung Mai đến nhà VH thôn Liên Đình	1.320	726	792
3.4	Đoạn từ nhà ông Thọ Kính đến nhà anh Thành Ngần	1.320	726	792
3.5	Đoạn từ Tượng đài ra đến nhà ông Tình Dinh	1.320	726	792
3.6	Đoạn từ nhà ông Tình Dinh xuống đến đoạn giáp đường 513	1.320	726	792
3.7	Đoạn nhà từ ông Phóng ra đến Biển	1.320	726	792
3.8	Đoạn từ nhà anh Chính Phương vào đến nhà chị Thân	1.320	726	792
3.9	Đoạn từ nhà bà Liên xuống đến đoạn giáp đường 513	1.320	726	792
4	Khu TĐC thôn Liên Sơn, xã Hải Thượng			
4,1	Các lô nằm trên đường 513 cụt: Đoạn từ đường băng tải đến giáp đường HCM	1.600	880	960
4,2	Các vị trí còn lại trong khu TĐC	1.440	792	864
III	Các đường liên thôn còn lại	1.320	726	792
IV	Các tuyến đường còn lại	720	396	432
	33. Xã Hải Hà:			
1	Đường liên xã			
1.1	Đoạn từ hộ Ông Mai Đình Phú đến hộ Ông Mai Đình Muôn	1.440	792	864
1.2	Đoạn Từ hộ Ông Lê Văn Thọ đến hộ Ông Bùi Văn Tài	1.440	792	864
1.3	Đoạn từ hộ Ông Nguyễn Văn Lý đến hộ Ông Hoàng Văn Anh	1.440	792	864
1.4	Đoạn từ hộ Ông Phạm Văn Quỳnh đến hộ Bà Nguyễn Thị Nguyên	1.440	792	864
2	Đường Liên Thôn			
2.1	Đoạn từ hộ Ông Vũ Đình Phúc đến hộ Ông Mai Đình Khợi	1.320	726	792
2.2	Đoạn từ hộ Bà Mai Thị La đến hộ Ông Phan Văn Đại	1.320	726	792
2.3	Đoạn từ hộ Ông Vương Văn Bình đến hộ Bà Trần Thị Khương	1.320	726	792

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.4	Đoạn từ hộ Ông Mai Văn Hùng đến hộ Ông Trần Văn Hạ	1.320	726	792
2.5	Đoạn từ hộ Ông Nguyễn Văn Lý đến hộ Ông Nguyễn Văn Thuỷ	1.320	726	792
2.6	Đoạn từ hộ Ông Nguyễn Văn Ngọc đến hộ Ông Mai Hưng Bình	1.320	726	792
2.7	Đoạn từ hộ Ông Nguyễn Văn Thịnh đến hộ Ông Mai Văn Sự	1.320	726	792
2.8	Đoạn từ hộ Ông Trần Văn Lý đến hộ Ông Mai Hưng Độ	1.320	726	792
2.9	Đoạn từ hộ Ông Nguyễn Văn Khươn đến hộ Ông Mai Đình Huy	1.320	726	792
2.10	Đoạn từ hộ Bà Nguyễn Thị Nguyên đến hộ Ông Mai Hưng Cương	1.320	726	792
2.11	Đoạn từ hộ Ông Trần Văn Nội đến hộ Bà Nguyễn Thị Tuyền	1.320	726	792
2.12	Đoạn từ hộ Ông Nguyễn Trần Hậu đến hộ Ông Lê Hữu Duẩn	1.320	726	792
2.13	Đoạn từ hộ Ông Phạm Văn Xe đến hộ Ông Mai Văn Cặn	1.320	726	792
2.14	Đoạn từ hộ Ông Nguyễn Văn Thiện đến hộ Ông Mai Hưng Chinh	1.200	660	720
2.15	Đoạn từ hộ Ông Nguyễn Văn Bảy đến hộ Ông Mai Văn Trọng	1.200	660	720
2.16	Đoạn từ hộ Ông Phạm Văn Hùng đến hộ Ông Vũ Văn Nguyên	1.200	660	720
2.17	Đoạn từ hộ Ông Trần Bình Thuấn đến hộ Ông Lê Văn Nguyện	1.200	660	720
2.18	Đoạn từ hộ Bà Lê Thị Lý đến hộ Ông Bùi Văn Thắng	1.200	660	720
2.19	Đoạn từ hộ ông Mai Quang Trung đến hộ ông Hồ Văn Đố	1.200	660	720
2.20	Đoạn từ hộ ông Hồ Văn Sự đến hộ ông Mai văn Bu	1.200	660	720
2.21	Đoạn từ hộ ông Lê Hữu Duẩn đến hộ ông Nguyễn Hữu Mảu	1.200	660	720
2.22	Đoạn từ hộ bà Nguyễn Thị Báng đến hộ ông Mai Đình Tri	1.200	660	720
2.23	Đoạn từ hộ ông Hồ Văn Vi đến hộ ông Trần Văn Tuấn (Ngọc)	1.200	660	720
3	Các tuyến đường còn lại	720	396	432
	34. Xã Nghi Sơn		0	0
1	Đường liên xã: Từ giáp Cống Đê Bắc đến Đền Quang Trung	1.500	825	900
2	Từ giáp Bưu điện văn hóa xã đến hết trường THCS Nghi Sơn	1.200	660	720

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3	Từ giáp nhà anh Tám Hồng đến trường Tiểu học Nghi Sơn	1.200	660	720
4	Các tuyến đường còn lại	900	495	540

BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 4545 /2014/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

11. HUYỆN NÔNG CỐNG

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**			
I	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH**			
1	**Đường Quốc lộ 45**			
1.1	***Đoạn xã Hoàng Giang***			
1.1.1	Từ cầu Vạy mới đến giáp ngã tư (giao với đường Huyện lộ)	1.200	660	720
1.1.2	Đoạn tiếp theo từ sau ngã tư đến đường sắt	1.500	825	900
1.1.3	Từ qua đường sắt đến giáp xã Hoàng Sơn	1.200	660	720
1.2	***Đoạn xã Hoàng Sơn***			
1.2.1	Từ giáp xã Hoàng Giang đến giáp ông Thành	1.200	660	720
1.2.2	Tiếp theo đến giáp xã Trung Chính	1.300	715	780
1.3	***Đoạn xã Trung Chính***			
1.3.1	Từ giáp xã Hoàng Sơn đến cầu Lăng	1.600	880	960
1.3.2	Từ sau cầu Lăng đến cống sông	1.700	935	1.020
1.3.3	Từ qua cống sông đến giáp ông Cương (cạnh đê)	1.800	990	1.080
1.3.4	Từ qua đê (ông Đức) đến ngã tư Cầu Quan	1.900	1.045	1.140
1.4	***Đoạn xã Trung ý:***			
-	Từ ông Cầu đến ông Thoa (Thôn 1)	1.300	715	780
1.5	***Đoạn xã Trung Thành***			
1.5.1	Từ Nam cầu Quan đến ngã ba đi cầu huyện	1.500	825	900
1.5.2	Từ sau ngã ba đi cầu huyện đến trục 3/2 (phía Tây)	1.000	550	600
1.5.3	Từ sau ngã ba cầu huyện đến trục 3/2 (phía Đông, ngoại đê)	800	440	480
1.5.4	Từ sau trục vào 3/2 đến vào trục Lê Mã Lương (phía Tây)	900	495	540
1.5.5	Từ sau trục 3/2 đến trục Lê Mã Lương (phía Đông, ngoại đê)	700	385	420
1.5.6	Từ sau trục Lê Mã Lương đến kênh tiêu (phía Tây)	700	385	420
1.5.7	Từ sau trục Lê Mã Lương đến kênh tiêu (phía Đông, ngoại đê)	500	275	300
1.6	***Đoạn xã Tế Thắng***			
1.6.1	Từ ông Thư đến Bắc kênh 38A	700	385	420
1.6.2	Từ Nam kênh 38A đến đường vào thôn Thổ Vị	800	440	480
1.6.3	Tiếp theo đến ông Vệ (giáp kênh tiêu)	1.000	550	600
1.6.4	Tiếp theo đến ông Bốn 4B (đường vào Giá Mai)	800	440	480
1.6.5	Tiếp theo đến giáp cầu Tế Lợi 1	750	413	450
1.7	***Đoạn xã Tế Lợi***			
1.7.1	Từ cầu Tế Lợi 1 đến chợ Chùa Thông	1.100	605	660
1.7.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Tế Lợi 2	1.300	715	780
1.7.3	Từ qua cầu Tế Lợi 2 đến ông Cường	1.500	825	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.7.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Lịm	1.200	660	720
1.8	***Đoạn xã Minh Thọ***			
1.8.1	Từ cầu Lịm đến ngã ba Thái Hoà	2.200	1.210	1.320
1.8.2	Từ qua ngã ba Thái Hoà đến cầu Chuối mới	2.800	1.540	1.680
1.9	***Đoạn xã Vạn Thiện***			
1.9.1	Từ Nam cầu Chuối mới đến ngã tư Quyết Thanh 1	1.800	990	1.080
1.9.2	Từ qua ngã tư Quyết Thanh1 đến ngã ba đường đi Tượng Sơn	2.200	1.210	1.320
1.9.3	Từ qua ngã ba (ông Sinh) đến giáp thị trấn Nông Cống	4.300	2.365	2.580
1.10	***Đoạn thị trấn Nông Cống***			
1.10.1	Từ giáp xã Vạn Thiện đến giáp ông Thụ (Oanh)	4.500	2.925	3.150
1.10.2	Tiếp theo đến giáp đường TK Đông Hoà	5.500	3.575	3.850
1.10.3	Tiếp theo từ sau đường TK Đông Hoà đến hết chợ Chuối	7.000	4.550	4.900
1.10.4	Tiếp theo từ sau chợ Chuối đến giáp xã Vạn Hoà	6.000	3.900	4.200
1.11	***Đoạn xã Vạn Hoà***			
1.11.1	Từ giáp TT. Nông Cống đến cầu Ban	5.500	3.025	3.300
1.11.2	Từ Nam cầu Ban đến đường vào thôn Thọ Sơn	3.500	1.925	2.100
1.11.3	Từ qua đường vào Thọ Sơn đến hết cây xăng Vạn Hoà	3.000	1.650	1.800
1.11.4	Tiếp theo từ ông Phùng đến đường vào thôn Đồng Thọ (ông Nghĩa)	2.500	1.375	1.500
1.11.5	Tiếp theo từ sau đường vào Đồng Thọ đến đường vào thôn Thiện Na	2.200	1.210	1.320
1.11.6	Tiếp theo từ ông Phương (Kỳ) đến giáp xã Vạn Thắng	2.000	1.100	1.200
1.12	***Đoạn xã Vạn Thắng***			
1.12.1	Từ giáp xã Vạn Hoà đến kênh Bắc	2.000	1.100	1.200
1.12.2	Từ qua kênh Bắc đến ngã ba đường vào Cty Giấy Lam Sơn	2.800	1.540	1.680
1.12.3	Từ qua ngã ba vào Cty Giấy L.Sơn đến Ô.Khánh (Ban Thọ)	1.900	1.045	1.140
1.12.4	Từ ông Quynh đến giáp Như Thanh (cách đoạn trên đồng lúa)	1.600	880	960
2	**Tỉnh lộ 505**			
2.1	***Đoạn thị trấn Nông Cống***			
2.1.1	Từ ngã ba giáp QL 45 đến bà Hường (ngõ 25)	4.000	2.600	2.800
2.1.2	Tiếp theo đến bà Mơ (ngõ 47)	3.700	2.405	2.590
2.1.3	Tiếp theo từ đường Tiểu khu (ông Anh) đến ông Hoà (ngõ 75)	3.500	2.275	2.450
2.1.4	Tiếp theo từ sau đường TK (ông Đệ) đến bà Phượng (ngõ 99)	3.300	2.145	2.310
2.1.5	Tiếp theo từ sau đường TK (ông Lợi) đến ông Quý (ngõ 113)	3.000	1.950	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.1.6	Tiếp theo từ sau đường TK (ông Cường) đến ông Thảo (Cầu Gạo)	2.000	1.300	1.400
2.2	***Đoạn xã Vạn Thiện (phía Đông)***			
2.1.1	Từ Nam cầu Gạo đến bà Ba (giáp đường vào thôn Cộng Hoà)	1.500	825	900
2.1.2	Từ sau đường vào thôn Cộng Hoà đến Bắc Khe Ngang	1.200	660	720
2.3	***Đoạn xã Vạn Hoà:*** Từ ông Thược đến ông Hải (phía Tây TL505)	1.500	825	900
2.4	***Đoạn xã Thăng Long***			
2.4.1	Từ cầu Khe Ngang ông Chung	1.000	550	600
2.4.2	Tiếp theo đến UBND xã	1.700	935	1.020
2.4.3	Từ sau UBND xã đến cây xăng Phạm Văn Chung	1.500	825	900
2.4.4	Từ sau Cây xăng Phạm Văn Chung đến giáp Thăng Thọ	2.000	1.100	1.200
2.5	***Đoạn xã Thăng Thọ***			
2.5.1	Từ giáp xã Thăng Long đến Bắc Cống cao	1.700	935	1.020
2.5.2	Từ Nam Cống cao đến giáp xã Công Liêm	1.500	825	900
2.6	***Đoạn xã Công Liêm***			
2.6.1	Từ giáp xã Thăng Thọ đến đường đi Đoài Đạo	1.500	825	900
2.6.2	Từ sau đường đi Đoài Đạo đến đường đi Hậu Áng	1.600	880	960
2.6.3	Từ sau đường đi Hậu Áng đến Trạm Mía đường	2.000	1.100	1.200
2.6.4	Từ sau đường trục thôn đến cống Chùa (Tuy Yên)	1.700	935	1.020
2.6.5	Từ sau cống Chùa đến Trường Tiểu học Công Liêm 2	1.100	605	660
2.6.6	Từ sau đường vào thôn (ông Bốn) đến ông Long	700	385	420
2.7	***Đoạn xã Công Chính (cách Công Liêm đồng lúa)***			
2.7.1	Từ Tân Chính đến Nhà thờ Hoà Giáo (giáp đường vào thôn)	450	248	270
2.7.2	Tiếp tho từ sau đường vào thôn đến cầu Tân Luật	500	275	300
2.7.3	Từ sau cầu Tân Luật đến cầu Chuồng + TL 512 đi Tượng Sơn	400	220	240
2.8	***Đoạn xã Công Bình***			
2.8.1	Từ cầu Chuồng đến ông Thích (giáp đường trục ra đồng)	400	220	240
2.8.2	Tiếp theo đến Bưu điện xã	580	319	348
2.8.3	Từ Bưu điện xã đến chợ Đồn	600	330	360
2.9	***Đoạn xã Yên Mỹ***			
2.9.1	Từ ông Điều đến ông Nho	600	330	360
2.9.2	Từ ông Bảo đến hết Nhà máy Chè	600	330	360
2.9.3	Từ ông Được đến ông Đường	500	275	300
2.9.4	Từ ông Khoa đến ông Thành	450	248	270
2.9.5	Từ ông Liên đến ông Hoài	400	220	240
2.9.6	Từ ông Thành đến ông Hinh	400	220	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3	**Tỉnh lộ 525**			
3.1	***Đoạn xã Minh Thọ***			
3.1.1	Từ ngã ba Chi nhánh điện đến ngã tư QL45 mới	2.800	1.540	1.680
3.1.2	Từ sau ngã tư QL45 mới đến Trạm biến áp xã	1.800	990	1.080
3.1.3	Từ sau Trạm biến áp xã đến Trạm biến áp 110 KV	1.500	825	900
3.2	***Đoạn xã Minh Nghĩa (cách dân cư Minh Thọ đồng lúa)***			
3.2.1	Từ giáp đất lúa xã Minh Thọ đến cầu Hón (hai bên đường)	900	495	540
3.2.2	Từ qua Cầu Hón đến trụ sở UBND xã Minh Nghĩa (hai bên đường)	1.000	550	600
3.2.3	Tiếp theo từ sau trụ sở UBND xã đến giáp Minh Khôi	900	495	540
3.4	***Đoạn xã Minh Khôi***			
3.4.1	Từ giáp Minh Nghĩa đến Đội Thuế (phía Bắc)	900	495	540
3.4.2	Từ giáp Minh Nghĩa đến đường sắt (phía Nam)	850	468	510
3.4.3	Từ sau đường sắt đến cầu Bến Mắm	600	330	360
3.5	***Đoạn xã Trường Minh:***			
-	Từ trạm bơm Bến Mắm đến ông Thiện (phía Bắc, cách kênh tưới)	600	330	360
3.6	***Đoạn xã Trường Trung:***			
-	Từ cầu bến Mắm đến giáp xã Trường Sơn (phía Nam)	1.400	770	840
3.7	***Đoạn xã Trường Sơn***			
3.7.1	Từ ngã ba Cồn Đá đến Cống Quan (giáp kênh Nam)	1.000	550	600
3.7.2	Từ sau Cống Quan đến bà Thường (giáp đường vào thôn Yên Minh)	1.400	770	840
3.7.3	Từ sau đường vào thôn Yên Minh đến núi Sắm (ông Trí)	1.000	550	600
3.7.4	Từ sau núi Sắm đến giáp xã Tượng Văn (đường đi Thọ Xương)	700	385	420
3.8	***Đoạn xã Tượng Văn***			
3.8.1	Từ ông Kỳ đến đường cứu nạn	800	440	480
3.8.2	Tiếp theo từ sau đường cứu nạn đến Cống Bi	1.000	550	600
3.8.3	Tiếp theo từ sau đê quốc gia (ông Pha) đến cầu Đò Trạp	700	385	420
4	**Tỉnh lộ 506**			
4.1	***Đoạn xã Trung Chính***			
4.1.1	Từ ông Tuấn đến Trường THPT Nông Cống	1.000	550	600
4.1.2	Tiếp theo từ ông Tuấn đến Tượng Đài liệt sỹ	800	440	480
4.1.3	Tiếp theo từ ông Phong đến ông Tài	600	330	360
4.1.4	Tiếp theo từ chùa Ty đến giáp xã Tân Khang	360	198	216
4.2	***Đoạn xã Tân Khang***			
4.2.1	Từ Trạm thuỷ nông đến bà Việt	350	193	210

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.2.2	Tiếp theo từ ông Long đến bà Thuỷ (Xóm 8)	400	220	240
4.2.3	Tiếp theo từ ông Hạnh Lơ đến ông Dũng Vụ	600	330	360
4.2.4	Tiếp theo từ ông Tiến đến Trạm y tế xã	500	275	300
4.2.5	Tiếp theo từ cổng Chùa tu đến ông Dũng Hân	550	303	330
4.2.6	Tiếp theo từ cây xăng Hoàng Tiến đến ông Bảy	1.000	550	600
4.2.7	Tiếp theo từ ông Xuân đến ông Tuấn Luận	450	248	270
4.2.8	Tiếp theo từ ông Mợi đến ông Sơn	800	440	480
4.2.9	Tiếp theo từ ông Hạnh đến ông Tuấn (giáp xã Tân Thọ)	600	330	360
4.3	***Đoạn xã Tân Thọ***			
4.3.1	Từ ông Thảo đến ông Ninh	600	330	360
4.3.2	Từ sau ông Ninh đến ông Kiêu	700	385	420
4.3.3	Từ sau ông Kiêu đến giáp huyện Triệu Sơn	650	358	390
5	**Đường Minh Nghĩa - Hoàng Giang (liên xã)**			
5.1	***Đoạn xã Hoàng Giang***			
5.1.1	Từ ngã tư (Quốc lộ 45) đến Trạm y tế xã	700	385	420
5.1.2	Đoạn tiếp theo từ sau Trạm y tế xã đến Trường Tiểu học	600	330	360
5.1.3	Từ sau Trường Tiểu học đến làng Cao Hậu	500	275	300
5.1.4	Tiếp theo từ làng Cao Hậu đến giáp xã Tế Tân	450	248	270
5.2	***Đoạn xã Tế Tân***			
5.2.1	Từ giáp Hoàng Giang đến đường điện Thôn 3	350	193	210
5.2.2	Từ đường điện Thôn 3 đến ông Vương	750	413	450
5.2.3	Tiếp theo đến giáp xã Tế Nông	400	220	240
5.3	***Đoạn xã Tế Nông***			
5.3.1	Từ giáp xã Tế Tân đến cầu Lạc	500	275	300
5.3.2	Từ sau cầu Lạc đến núi Chay	700	385	420
5.4	***Đoạn xã Tế Lợi***			
-	Từ giáp đê đến giáp núi Chay xã Minh Nghĩa (phía Bắc đường)	700	385	420
5.5	***Đoạn xã Minh Nghĩa***			
-	Từ sau núi Chay đến giáp xã Minh Khôi	650	358	390
5.6	***Đoạn xã Minh Khôi***			
-	Từ giáp Minh Nghĩa đến ngã ba Minh Khôi (giáp TL525)	650	358	390
6	**Đường Vạn Thiện đi Tượng Sơn (Tỉnh lộ 512 kéo dài)**			
6.1	***Đoạn xã Vạn Thiện***			
6.1.1	Từ ngã ba (giao QL45 mới) đến ông Long	800	440	480
6.1.2	Tiếp theo từ ông Binh đến ông Sơn	700	385	420
6.1.3	Tiếp theo đến bà Nga	600	330	360
6.1.4	Tiếp theo đến ông Mùa	550	303	330
6.1.5	Tiếp theo đến cầu Đò Bòn	400	220	240
6.2	***Đoạn xã Thăng Bình***			
6.2.1	Đoạn từ cầu Đò Bòn đến ông Biên Thành	450	248	270

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
6.2.2	Đoạn tiếp theo đến ông Tuấn Thoại	500	275	300
6.2.3	Đoạn tiếp theo đến ông Trong Thành	800	440	480
6.2.4	Đoạn tiếp theo đến chợ Gỗ	1.000	550	600
6.2.5	Đoạn từ ông Quận đến ông Thiết (tiếp nối từ Tỉnh lộ 525 kéo dài)	550	303	330
6.2.6	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Tượng Lĩnh	450	248	270
6.3	***Đoạn xã Tượng Lĩnh***			
-	Từ giáp xã Thăng Bình đến giáp xã Tượng Sơn	450	248	270
6.4	***Đoạn xã Tượng Sơn***			
6.4.1	Từ đê Tượng Lĩnh đến thôn Cát Lễ	800	440	480
6.4.2	Từ sau ngã ba Cát Lễ đến ngã ba Thị Long	900	495	540
6.4.3	Từ sau ngã ba Thị Long đến giáp Tỉnh lộ 512	500	275	300
6.4.4	Đoạn từ Cầu Phà đến cầu Hạnh Phúc (đoạn TL 512)	500	275	300
7	**Đường Thăng Thọ đi Tượng Văn (Tỉnh lộ 525 kéo dài)**			
7.1	***Đoạn xã Thăng Thọ***			
7.1.1	Từ giáp TL505 đến ông Trung	1.100	605	660
7.1.2	Tiếp theo từ ông Xây đến ông Sâm	900	495	540
7.1.3	Tiếp theo từ ông Cần đến cầu Chéo	600	330	360
7.1.4	Tiếp theo từ sau cầu Chéo đến giáp Thăng Bình	450	248	270
7.2	***Đoạn xã Thăng Bình***			
7.2.1	Từ giáp xã Thăng Thọ đến ông Thường Thất	450	248	270
7.2.2	Đoạn tiếp theo đến ông Dinh Huệ	750	413	450
7.2.3	Đoạn tiếp theo đến bà Báu	800	440	480
7.2.4	Đoạn tiếp theo đến chợ Gỗ	1.000	550	600
7.2.5	Đoạn tiếp theo đến ông Quân	1.000	550	600
7.2.6	Đoạn tiếp theo đến ông Thịnh	800	440	480
7.2.7	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Tượng Lĩnh	600	330	360
7.3	***Đoạn xã Tượng Lĩnh***			
-	Từ giáp xã Thăng Bình đến giáp xã Tượng Văn	400	220	240
7.4	***Đoạn xã Tượng Văn (cách đồng lúa)***			
7.4.1	Từ bà Thanh (T.Lĩnh) đến ông Đáp	800	440	480
7.4.2	Đoạn tiếp theo đến ông Thái	850	468	510
7.4.3	Đoạn tiếp theo từ ông Chinh đến ông Đức	900	495	540
7.4.4	Đoạn tiếp theo từ ông Sử đến Trạm biến áp xã	950	523	570
7.4.6	Đoạn tiếp theo từ sau Trạm biến áp xã đến Cống Bi (bà Dục)	1.000	550	600
II	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**			
1	**Thị trấn Nông Cống**			
1.1	***Đường Bà Triệu (nội thị)***			
1.1.1	Đoạn từ ông Khôi Yến đến cầu Chuối cũ	6.000	3.900	4.200
1.1.2	Đoạn tiếp theo từ sau cầu Chuối cũ đến bà Thanh (ngã ba QL45)	7.000	4.550	4.900
1.2	***Đường Tiểu khu Bắc Giang***			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.2.1	Từ đường Bà Triệu đến đường QL45 (đường Đỗ Bí)	2.000	1.300	1.400
1.2.2	Từ giáp đường Bà Triệu (ông Nga) đến giáp xã Minh Thọ (ngõ 313)	1.500	975	1.050
1.2.3	Từ đường Bà Triệu (bà Xuê) đến ông Tạo (ngõ 532)	1.500	975	1.050
1.2.4	Từ đường Bà Triệu (bà Lài) đến ông Thành	1.500	975	1.050
1.2.5	Đoạn đường đê (phía Đông và phía Tây đường bà Triệu	1.000	650	700
1.3	***Đường TK Minh Tân***			
1.3.1	Từ ông Mạnh đến ông Tuấn (Hồng)	1.500	975	1.050
1.3.2	Từ ông Trác đến Trường Chính trị huyện	1.500	975	1.050
1.3.3	Từ ngã ba Trường Trần Phú đến bà Vân đi cầu Chuối cũ	1.500	975	1.050
1.3.4	Đoạn ông Sửu Nguyên đến giáp xã Minh Thọ	1.500	975	1.050
1.3.5	Đoạn từ ông Sửu Nguyên đến ông Thưa	1.000	650	700
1.3.6	Từ ngã ba Trường Chính trị đến giáp xã Minh Thọ	700	455	490
1.3.7	Các đường còn lại của tiểu khu	500	325	350
1.4	***Đường TK Nam Giang***			
1.4.1	Từ Hạt kiểm lâm đến ông Nguyện	1.500	975	1.050
1.4.2	Đoạn tiếp theo từ sau ông Nguyện đến bà Mai	1.300	845	910
1.4.3	Từ ông Hải (giáp Ngành dân) đến ông Thanh (phố Nam Giang)	1.500	975	1.050
1.4.4	Từ cầu Chuối cũ đến ông Lưu	1.500	975	1.050
1.4.5	Từ giáp đường Bà Triệu (Hội người mù) đến ông Hoàng	1.300	845	910
1.4.6	Các đường còn lại của tiểu khu	500	325	350
1.5	***Đường TK Đông Hoà***			
1.5.1	Từ QL45 đến Nhà văn hoá Tiểu khu (phố Đông Hoà)	1.500	975	1.050
1.5.2	Từ Nhà văn hoá Tiểu khu đến ông Đào	1.000	650	700
1.5.3	Tiếp theo từ sau ông Đào đến giáp Vạn Thiện	700	455	490
1.5.4	Ngõ ông Lợi đến ông Lương	500	325	350
1.5.5	Ngõ ông Trường đến ông Hảo	500	325	350
1.5.6	Ngõ ông Bình đến bà Thảo	400	260	280
1.5.7	Ngõ ông Nghĩa đến ông Kỳ	400	260	280
1.5.8	Ngõ ông Đào đến ông Hiệp	400	260	280
1.5.9	Các đường còn lại của tiểu khu	300	195	210
1.6	***Đường TK Xuân Hoà***			
1.6.1	Từ giáp QL45 đến ông Dân (phố Xuân Hoà)	1.500	975	1.050
1.6.2	Đoạn tiếp theo từ ông Khải đến ông Chính	1.000	650	700
1.6.3	Đoạn tiếp theo từ ông Thiết đến ông Sơn	700	455	490
1.6.4	Ngõ ông Dân đến bà Mơ	500	325	350
1.6.5	Ngõ ông Đấu đến ông Thêm	500	325	350
1.6.6	Ngõ ông Chính đến ông Quý	500	325	350

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.6.7	Ngõ ông Sơn đến ông Hiệu	400	260	280
1.6.8	Các đường còn lại của tiểu khu	300	195	210
1.7	***Đường TK Nam Tiến***			
1.7.1	Từ giáp QL45 đến ông Văn	1.500	975	1.050
1.7.2	Tiếp theo từ sau ông Văn đến Nhà văn hoá Tiểu khu	700	455	490
1.7.3	Các đường còn lại của tiểu khu	500	325	350
1.8	***Đường TK Hợp Nhất***			
1.8.1	Từ QL45 đến giáp thôn Bái Đa, xã Vạn Hoà	1.500	975	1.050
1.8.2	Từ cầu Chuối cũ (ông Long) đến ông Tuấn (bờ sông)	800	520	560
1.8.3	Từ ông Vâm đến ông Tuấn	1.000	650	700
1.8.4	Từ ông Lưu đến ông Long	1.500	975	1.050
1.8.5	Các đường còn lại của tiểu khu	500	325	350
2	**Xã Hoàng Giang**			
	[redacted]			
2.1.1	Từ cầu Vạy cũ đến ông Hay (Kim Sơn)	600	330	360
2.1.2	Đoạn tiếp theo đến ga Yên Thái	700	385	420
2.1.3	Từ sau ga Yên Thái đến giáp xã Hoàng Sơn	600	330	360
2.2	Đoạn từ QL45 cũ đến QL 45 mới (thôn Yên Thái)	500	275	300
2.3	Đoạn từ QL45 cũ đến Chùa Vĩnh Thái (thôn Yên Thái)	600	330	360
2.4	Đoạn từ QL45 cũ đến QL 45 mới (thôn Kim Sơn)	800	440	480
2.5	Từ QL45 cũ đến Trung tâm 05-06 (thôn Kim Sơn)	700	385	420
2.6	- Các đường còn lại	150	83	90
3	**Xã Hoàng Sơn**			
3.1	Từ giáp xã Hoàng Giang đến giáp ngã ba QL45 (QL45 cũ)	600	330	360
3.2	Từ ông Nuôi (Hồi Cù) đến ông Bê (Thanh Liêm)	350	193	210
3.3	Từ ông Bê đến ông Thưởng (Yên Mỗ)	400	220	240
3.4	Từ ông Thưởng đến cầu Đá Bàn	360	198	216
3.5	Từ sau cầu Đá Bàn đến trạm bơm Nham Cát	300	165	180
3.6	Từ ông Bê đến giáp cụm công nghiệp Hoàng Sơn	320	176	192
3.7	Từ ông Bê đến ngã ba Hoàng Sơn	420	231	252
3.8	Từ ông Chính Chữ đến ông Hợi Vân	250	138	150
3.9	Từ ông Hoàng Ánh đến ông Vẻ	250	138	150
3.10	Các đường còn lại	150	83	90
4	**Xã Tân Thọ**			
4.1	Từ ông Ninh đến ông Hưng (đường Trung Chính - Tân Phúc)	500	275	300
4.2	Từ bà Việt đến UBND xã	350	193	210
4.3	Từ bà Việt đến ông Xô	400	220	240
4.4	Từ ông Xô đến Cầu Đa	350	193	210
4.5	Từ Cầu Chợ đến bà Hương	400	220	240
4.6	Từ ông Quế đến ông Quý	350	193	210
4.7	Từ bà Hương đến Cầu Tre	350	193	210

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.8	Từ UBND xã đi cầu Đa	300	165	180
4.9	Từ ông Quế đến ông Hà	250	138	150
4.10	Từ ông Hiền đến ông Kiên	300	165	180
4.11	Các đường còn lại	200	110	120
5	**Xã Tân Phúc**			
5.1	Từ giáp Trung Chính đến giáp Tân Thọ (đường liên xã)	500	275	300
5.2	Đường vào khu khai thác đá	280	154	168
5.3	Từ ông Phước đến ông Nghị (Thôn 1)	250	138	150
5.4	Từ bà Hương đến ông Nên (Thôn 2)	250	138	150
5.5	Từ bà Hai đến ông Đài (Thôn 3)	250	138	150
5.6	Từ ông Hay đến ông An (Thôn 4)	250	138	150
5.7	Từ ông An đến ông Đông (Thôn 5)	250	138	150
5.8	Từ ông Trạo đến ông Nam (Thôn 7)	250	138	150
5.9	Từ đường Nấp Cáo đến đê Thôn 8	250	138	150
5.10	Các đường còn lại	130	72	78
6	**Xã Tân Khang**			
6.1	Từ ông Ka đến cầu Tân Hùng	200	110	120
6.2	Từ UBND xã đến cầu Lai	200	110	120
6.3	Từ ông Yên đến cầu Đá	200	110	120
6.4	Từ ông Thảo đến Cầu mới	250	138	150
6.5	Từ cầu Trạm y tế đến Cây đa	300	165	180
6.6	Các đường còn lại	150	83	90
7	**Xã Trung Chính**			
7.1	Từ ông Lưu đến kênh Nam	280	154	168
7.2	Từ Kênh Nam đến giáp xã Tân Phúc	250	138	150
7.3	Từ QL45 đến giáp xã Hoàng Sơn	300	165	180
7.4	Từ bà Lan đến ông Nghĩa (Mau Giáp - Tống Sở)	200	110	120
7.5	Từ kênh Nam đến ông Lợi (Mau Giáp - Tống Sở)	170	94	102
7.6	Từ chợ Thượng đến ông Quang (Mau Giáp - Tống Sở)	200	110	120
7.7	Từ kênh Nam đến ông Hải	170	94	102
7.8	Từ bà Oanh đến thôn Đông Cao	200	110	120
7.9	Các đường còn lại	150	83	90
8	**Xã Trung Thành**			
8.1	Từ ngã ba QL45 đến Cầu Huyện	400	220	240
8.2	Từ ông Quân đến đường đi Lương Mộng	250	138	150
8.3	Từ ông Huấn đến đường đi Đông Yên	200	110	120
8.4	Từ ông Quyên đến đường đi Yên Dân	200	110	120
8.5	Các đường còn lại	130	72	78
9	**Xã Trung Ý**			
9.1	Từ bà Hằng đến ông Trường Vang (Thôn 1)	350	193	210
9.2	Từ ông Thuận đến bà Vinh (Thôn 1)	350	193	210
9.3	Từ sân vận động xã đến ông Hiền (Thôn 1)	300	165	180
9.4	Từ ông Thuần đến ông Lợi (Thôn 1)	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
9.5	Từ ông Thương (Thôn 2) đến ông Tuấn (Thôn 6)	180	99	108
9.6	Từ bà Cúc (Thôn 2) đến ông Chuyên (Thôn 4)	180	99	108
9.7	Từ ông Hưng (Thôn 1) đến ông Bảy (Thôn 1)	180	99	108
9.8	Từ bà Sử (Thôn 2) đến ông Đồng (Thôn 5)	150	83	90
9.9	Từ ông Đồng (Thôn 5) đến ông Chung (Thôn 6)	150	83	90
9.10	Từ ông Lương (Thôn 2) đến ông Đồng (Thôn 5)	150	83	90
9.11	Các đường còn lại	120	66	72
10	**Xã Tế Tân**			
10.1	Từ ông Du đến ông Vậy (Thôn 3)	650	358	390
10.2	Từ bà Mau đến đường sắt	400	220	240
10.3	Từ ông Võ đến ông Hiếu (Thôn 3)	300	165	180
10.4	Từ ông Hiếu đến ông Danh (Thôn 4)	150	83	90
10.5	Từ bà Tâm đến giếng làng Thôn 2	150	83	90
10.6	Các đường còn lại	120	66	72
11	**Xã Tế Nông**			
11.1	***Tuyến Núi Chay đi Tế Độ (Đường trục xã)***			
11.1.1	+ Từ ông Được (Thôn 7) đến đường sắt (Thôn 5)	520	286	312
11.1.2	+ Từ sau đường sắt đến cầu Sông Đào	460	253	276
11.1.3	+ Từ sau cầu Sông Đào đến ông Nhẫn (T1-Tế Độ)	260	143	156
11.1.4	+ Tiếp theo đến đê Sông Hoàng	200	110	120
11.2	***Các đường còn lại***	140	77	84
12	**Xã Tế Thắng**			
12.1	Từ bà Lài (Đội 6) đến đê Dừa	300	165	180
12.2	Từ ông Bông (Đội 6) đến ông Nhựa (Đội 7)	300	165	180
12.3	Từ ông Hoàng (4B) đến ông Chính (Đội 7)	300	165	180
12.4	Từ ông Nguyên (Đội 5) đến ông Cầu (Đội 5)	300	165	180
12.5	Từ ông Nhựa (Đội 7) đến ông Hợp (Đội 9)	250	138	150
12.6	Từ ông Hùng (Đội 7) đến dọc theo 38A	250	138	150
12.7	Từ ông Ánh (2B) đến ông Bình (2A)	250	138	150
12.8	Từ ông Thước 4B đến ông Thành 4A	300	165	180
12.9	Từ ông 38B đến ông Chính 4A	250	138	150
12.10	Từ ông Thập 2B đến ông Bình 2A	250	138	150
12.11	Các đường còn lại	160	88	96
13	**Xã Tế Lợi**			
13.1.1	Đoạn từ ngã ba QL45 đến Trạm y tế xã	800	440	480
13.1.2	Đoạn tiếp theo đến UBND xã Tế Lợi	730	402	438
13.1.3	Đoạn từ sau UBND xã đến giáp đê Sông Nhơm	700	385	420
13.1.4	Đoạn từ đê Sông Nhơm đến đường Minh Nghĩa - Hoàng Giang	620	341	372
13.2	Đoạn từ bà Ba đến ông Lâm (Trường Thọ)	165	91	99
13.3	Đoạn từ ông Bảo đến ông Tình (Trường Thọ)	150	83	90
13.4	Đoạn từ NVH thôn Yên Bái đến ông Văn	160	88	96
13.5	Đoạn từ ông Thiết đến ông Thanh (Hữu Cần)	150	83	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
13.6	Đoạn từ ông Dương đến bà Dần (Hữu Kiệm)	150	83	90
13.7	Đoạn từ bà Hà đến ông An (Hữu Chính)	140	77	84
13.8	Đoạn từ thôn Cương Quyết đến thôn Cương Thắng	220	121	132
13.9	Đoạn từ Quốc lộ 45 đến Văn phòng Công ty Serpentine	200	110	120
13.10	Các đường còn lại	120	66	72
14	**Xã Minh Thọ**			
14.1	***Đoạn Quốc lộ 45 cũ***			
14.1.1	Từ ngã ba Thái Hoà đến ngã ba vào BV đa khoa	3.000	1.650	1.800
14.1.2	Từ ngã ba vào BVĐK đến giáp TT. Nông Cống	4.500	2.475	2.700
14.2	***Các tuyến đường huyện, xã***			
14.2.1	Từ ngã ba QL 45 cũ đến cổng chào Tập Cát 1	2.500	1.375	1.500
14.2.2	Tiếp theo từ sau cổng chào Tập Cát 1 đến ông Thảo (Vũ Yên 3)	2.000	1.100	1.200
14.2.3	Đường sau công sở xã từ QL45 cũ đến QL45 mới	2.000	1.100	1.200
14.2.4	Từ QL45 mới đến trạm biến áp xã (Lê Xá 1)	1.000	550	600
14.2.5	Đường Đoạ từ QL45 cũ đến cổng chào thôn Tập Cát 2	1.500	825	900
14.2.6	Đường Cồn từ QL45 cũ đến đường bê tông thôn Tập Cát 1	1.500	825	900
14.3	***Các tuyến thôn Lê Xá 1, 2, 3***			
14.3.1	Từ cầu Chuối mới đến Kho B04	700	385	420
14.3.2	Từ cầu Chuối mới đến trạm bơm Đa Cáo	600	330	360
14.3.3	Từ sau trạm bơm Đa Cáo đến ông Ngọc	400	220	240
14.3.4	Từ QL45 đến NVH thôn Lê Xá 1	600	330	360
14.3.5	Từ Trạm biến áp xã đến trạm bơm Đa Cáo	400	220	240
14.3.6	Từ ông Dưỡng đến ông Ngọc (đê ông Đồng Cổ)	300	165	180
14.3.7	Từ ông Lành đến cổng chào Lê Xá 2	200	110	120
14.4	***Các tuyến thôn Thái Hoà 1, 2***			
14.4.1	Từ cổng chào Thái Hoà 1 đến NVH thôn Thái Hoà 1	700	385	420
14.4.2	Từ QL45 đến ngã tư đường thôn	700	385	420
14.4.3	Từ ông An đến ông Quyết (Thái Hoà 1)	600	330	360
14.4.4	Từ ông Khắc đến ông Phương (Thái Hoà 1)	400	220	240
14.4.5	Từ QL45 đến ông Cống (Thái Hoà 2)	250	138	150
14.4.6	Từ ông Át đến QL45 cũ	600	330	360
14.4.7	Từ ông Hào đến ông Định (QL45 cũ đến QL45)	600	330	360
14.5	***Các tuyến thôn Tập Cát 1, 2, 3***			
14.5.1	Từ ông Trí đến ông Lượng	300	165	180
14.5.2	Từ cổng chào Tập Cát 3 đến ông Nhuận	500	275	300
14.5.3	Từ cổng chào Tập Cát 3 đến giáp Thị trấn Nông Cống	1.200	660	720
14.5.4	Từ ông Ninh đến ông Thanh (Tập Cát 1)	300	165	180
14.5.5	Từ cổng chào Tập Cát 1 đến NVH Tập Cát 1	500	275	300
14.5.6	Từ cổng chào Tập Cát 2 đến đê bối	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
14.5.7	Từ ông Lượng (Tập Cát 2) đến ông Toàn (Tập Cát 3)	300	165	180
14.5.8	Đường đê từ Cổng chào Tập Cát 2 đến ông Dũng (Tập Cát 1)	500	275	300
14.6	***Các tuyến thôn Vũ Yên 1, 2, 3***			
14.6.1	Từ cổng làng Vũ Yên đến đê kênh Bắc (bà Lộc)	600	330	360
14.6.2	Từ cổng làng Vũ Yên đến ông Minh (Vũ Yên 3)	700	385	420
14.6.3	Từ bà Hanh đến đường vào nhà ông Sỹ (Vũ Yên 3)	200	110	120
14.6.4	Từ NVH thôn Vũ Yên 2 đến ông Nhàn (Vũ Yên 3)	200	110	120
14.6.5	Từ ông Lương đến NVH thôn Thái Hoà 1	200	110	120
14.7	***Các tuyến còn lại***	150	83	90
15	**Xã Minh Nghĩa**			
15.1	Đường từ Đồng Chua đến Minh Trường	350	193	210
15.2	Đường từ TL525 đến ao ông Hoè (Minh Quang)	280	154	168
15.3	Đường từ thôn Minh Thành đi thôn Minh Xuân	250	138	150
15.4	Đường từ bà Khanh đến ông Kỳ	200	110	120
15.5	Đường từ NVH thôn đến ông Hỷ	200	110	120
15.6	Đường từ ông Sản đến trạm bơm (Minh Châu)	200	110	120
15.7	Các đường còn lại	150	83	90
16	**Xã Minh Khôi**			
16.1	Từ phía Đông Đội thuế đến ga Minh Khôi	800	440	480
16.2	Từ ngã ba ông Hương T10 đến UBND xã	500	275	300
16.3	Từ ngã ba ông Thành T10 đến ông Chất (Thôn 9)	250	138	150
16.4	Các đường còn lại	150	83	90
17	**Xã Vạn Hoà**			
17.1	Từ QL45 đến ông Thông thôn Bái Đa	600	330	360
17.2	Đường khu dân cư thôn Bái Đa	500	275	300
17.3	Từ QL45 đi thôn Thanh Ban	500	275	300
17.4	Từ QL45 đi NVH thôn Thọ Sơn	400	220	240
17.5	Các tuyến đường thôn Thọ Sơn còn lại	250	138	150
17.6	Từ QL45 đi thôn Đồng Lương	400	220	240
17.7	Từ QL45 đi thôn Quyết Chiến (khu Đồng Bái, trại nái cũ)	300	165	180
17.8	Từ QL45 đi thôn Thiện Na	300	165	180
17.9	Từ Tỉnh lộ 505 đi thôn Bái Đa (lô 2 núi Én)	250	138	150
17.10	Các tuyến đường thôn Tùng Thiện	250	138	150
17.11	Các tuyến đường thôn Thanh Điền	200	110	120
17.12	- Từ Tùng Thiện đến Đồng Lương	150	83	90
17.13	Đường thôn Đồng Lương đi cầu Vạn Hoà	300	165	180
17.14	Các tuyến đường thôn Đồng Lương	250	138	150
17.15	Từ Thiện Na đến hết thôn Quyết Chiến	250	138	150
17.16	Các tuyến đường thôn Vạn Trạch	200	110	120
17.17	Các tuyến đường thôn Cẩm Bào	200	110	120
17.18	Từ cầu Vạn Hoà đến NVH thôn Cẩm Phúc	250	138	150
17.19	Từ NVH thôn Cẩm Phúc đến cổng thác Cẩm Phúc	200	110	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
17.20	Đường thôn Ngọc Bản	200	110	120
17.21	Các đường còn lại	150	83	90
18	**Xã Vạn Thắng**			
18.1	Từ kênh bắc sông Nhuệ đến kênh tiêu nội đồng	600	330	360
18.2	Từ kênh tiêu nội đồng đến cây đa Lăng Thôn	400	220	240
18.3	Từ cây đa Lăng Thôn đến giáp Như Thanh	300	165	180
18.4	Từ Khe Trén đến đầu Bàu Sen	900	495	540
18.5	Các tuyến đường vào các thôn	280	154	168
18.6	Các đường còn lại	200	110	120
19	**Xã Vạn Thiện**			
19.1	Từ ông Thuật đến ông Giản (Thiện Sơn)	350	193	210
19.2	Từ ông Tấm đến ông Lô (Cộng Hoà)	400	220	240
19.3	Từ ông Huệ đến ông Công (Quyết Thanh 1)	400	220	240
19.4	Từ ông Đạt đến ông Quý (Quyết Thanh 2)	350	193	210
19.5	Từ ông Nghĩa đến bà Thắm (Cao Nhuận)	300	165	180
19.6	Từ ông Hùng đến ông Quý (Tân Lập)	250	138	150
19.7	Từ ông Yên đến bà Lan (Xóm Chuyền)	250	138	150
19.8	Từ ông Quán đến ông Bốn (Liên Minh)	300	165	180
19.9	Các đường còn lại	150	83	90
20	**Xã Thăng Long**			
20.1	***Tuyến đường Cầu Chậm - Như Thanh (Thập Lý)***			
20.1.1	Từ Cầu Chậm đến ông Tình	700	385	420
20.1.2	Tiếp theo đến giáp Như Thanh	550	303	330
20.2	***Tuyến đường Chợ Chiều - Như Thanh (Vạn Thành)***			
20.2.1	Từ ông Tình đến ông Phúc	1.200	660	720
20.2.2	Tiếp theo từ bà Xoan đến ông Chinh	1.000	550	600
20.2.3	Tiếp theo từ ông Vân đến bà Sớm (NT Lê Đình Chinh)	600	330	360
20.2.4	Tiếp theo từ ông Chung đến ông Huy (NT Lê Đình Chinh)	400	220	240
20.3	***Các tuyến đường thôn***			
20.3.1	Từ ông Quang đến ông Quyên (Đại Bản)	150	83	90
20.3.2	Từ bà Nghĩa đến ông Tý (Ngư Thôn)	400	220	240
20.3.3	Từ ông Toản đến ông Thơ (Ân Phú)	300	165	180
20.3.4	Từ ông Đa đến ông Khởi (Tân Đại)	500	275	300
20.3.5	Từ ông Long đến ông Tùng (Tân Đại)	300	165	180
20.3.6	Từ ông Toàn đến ông Hoa (Ngọc Chẩm)	500	275	300
20.3.7	Từ ông Thắng đến ông Đức (Ngọc Chẩm)	400	220	240
20.3.8	Từ ông Khải đến Nhà thờ (Vạn Thành)	250	138	150
20.3.9	Từ NVH thôn Ốc Thôn đến đất kè ông Nắp (Ốc Thôn)	250	138	150
20.3.10	Từ ông Vinh đến ông Lâm (Tân Giao)	300	165	180
20.4	***Các đường còn lại***	150	83	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
21	**Xã Thăng Thọ**			
21.1	***Khu vực thôn Thọ Thượng***			
21.1.1	Từ ông E đến ông Lâm	400	220	240
21.1.2	Từ ông Duẩn đến ông Thặt	300	165	180
21.1.3	Từ ông Hợp đến ông Minh; ông Liên đến ông Vần	250	138	150
21.1.4	Từ ông Duệ đến bà Quyết; ông Đạt đến ông Cả	200	110	120
21.1.5	Từ ông Lâm đến ông Điệp	200	110	120
21.1.6	Từ ông Tước; ông Sinh đến đồng cồn	200	110	120
21.1.7	Từ ông Tường đến ông Quới; ông Chung đến ông Khuê	170	94	102
21.1.8	Từ ông Thặt đến bà Nhe	170	94	102
21.1.9	Từ ông Sánh đến bà Nhe	300	165	180
21.1.10	Từ ông Đài đến bà Nga; ông Uyên đến ông Hưng	250	138	150
21.1.11	Từ ông Hiên đến ông Hồng; ông Mãn	250	138	150
21.1.12	Từ TL 525 kéo dài đến ông Khắc; TL 525 đến ông Thường	300	165	180
21.1.13	Từ ông Kỳ (Xóm 3) đến ông Chương	250	138	150
21.1.14	Từ ông Xắc đến ông Thược	300	165	180
21.1.15	Từ sau ông Thược đến ông Luật; ông Khoát đến bà Hợi	250	138	150
21.1.16	Từ ông Trung đến bà Hoà	200	110	120
21.1.17	Từ ông Xắc đến nhà trẻ	300	165	180
21.1.18	Từ ông Minh đến ông Tiến; ông Loa đến ông Thành	170	94	102
21.1.19	Các đường còn lại	150	83	90
21.2	***Khu vực thôn Thọ Khang***			
21.2.1	Từ ông Hoà đến ông Lệ	350	193	210
21.2.2	Từ ông Quý đến ông Sánh; ông Xuây đến ông Huế	300	165	180
21.2.3	Từ ông Vinh đến ông Đăng; ông Liên đến ông Kiệm	300	165	180
21.2.4	Từ ông Sâm đến ông Ánh; ông Thăng đến ông Phòng	300	165	180
21.2.5	Từ ông Hạnh đến ông Chúng	300	165	180
21.2.6	Từ ông Khuyến đến ông Thống; ông Dư đến ông Hội	250	138	150
21.2.7	Từ ông Vương đến ông Xanh; ông Hoà đến ông Lọc	250	138	150
21.2.8	Từ ông Giao đến ông Xê; ông Đậu đến ông Thao	200	110	120
21.2.9	Từ ông Ri đến ông Thanh; ông Tiệm; ông Xơn đến ông Xanh	200	110	120
21.2.10	Từ ông Xinh đến ông Thường; ông Toại đến bà Hương	250	138	150
21.2.11	Từ ông Tuyên đến ông Thệ	250	138	150
21.2.12	Các đường còn lại	150	83	90
21.3	***Khu vực thôn Thọ Đông***			
21.3.1	Từ TL505 đến bà Quyết	500	275	300
21.3.2	Từ ông Công đến ông Hợi	300	165	180
21.3.3	Từ ông Cúc đến ông Kỳ	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
21.3.4	Từ ông Nhen đến ông Kiều	250	138	150
21.3.5	Từ ông Niên đến ông Hường	200	110	120
21.3.6	Từ bà Quyết đến bà Hiền	300	165	180
21.3.7	Từ bà Lễ đến ông Thả; ông Ký	200	110	120
21.3.8	Từ ông Khoát đến ông Trình; Từ ông Thành đến ông Bính	200	110	120
21.3.9	Từ ông Á đến bà Quyết, ông Đàn; Từ ông Tuyển đến ông Thuật, ô. Á	250	138	150
21.3.10	Từ ông Hoan đến bà Quyền; Từ ông Thiệp đến ông Hanh	250	138	150
21.3.11	Từ ông Hường đến ông Vương	250	138	150
21.3.12	Từ ông Âu đến ông Mật	200	110	120
21.4	***Các tuyến còn lại trong xã***	120	66	72
22	**Xã Thăng Bình**			
22.1	Thôn Thái Giai			
-	Đoạn từ ông Trong Thành đến ông Ngung	450	248	270
-	Đoạn từ ông Ngung đến ngã ba Làng Thái (Thái Giai)	350	193	210
22.2	Đoạn từ ông Trong Thành đến NVH Thôn 5 (Lai Phục)	450	248	270
22.3	Đoạn từ TL525 kéo dài đến ông Nhẫn (Cồn Bối)	250	138	150
22.4	Đoạn từ ông Dinh đến ông Khuông (Ngọ Trung)	350	193	210
22.5	Đoạn từ ông Khuông đến NVH thôn 13 (Ngọ Trung)	300	165	180
22.6	Đoạn từ NVH thôn 13 đến ông Thông (Ngọ Thượng)	250	138	150
22.7	Từ ông Vui đến ông Út (Mỹ Trí)	250	138	150
22.8	Từ ông Đức đến NVH thôn 3 (Ngọ Xá)	150	83	90
22.9	Các đường còn lại	120	66	72
23	**Xã Công Liêm**			
23.1	Từ giáp TL505 đến ông Quý (Đoài Đạo)	320	176	192
23.2	Từ Trường THCS Công Liêm đến cống tiêu (Lộc Tuy)	600	330	360
23.3	Từ ông Khang (Hậu Áng) đến Mã Ròng	370	204	222
23.4	Từ ông Hợi đến ông Ân (Tuy Yên)	300	165	180
23.5	Từ cổng làng Sơn Thành đến ông Tranh	320	176	192
23.6	Từ đập tràn Sơn Thành đến ông Quý (Phú Đa)	220	121	132
23.7	Từ đập tràn Nỗ Cái đến ông Duyên	370	204	222
23.8	Từ ông Sinh đến Khe Trùng	260	143	156
23.9	Từ NVH thôn Tân Kỳ đến đập Đồng Đông	310	171	186
23.10	Từ ông Nhật đến ông Quyền	600	330	360
23.11	Từ bà Nhượng đến SVĐ Cự Phú	260	143	156
23.12	Từ NVH thôn Phú Sơn đến đập Đồng Khuỳnh	200	110	120
23.13	Từ ông Khảm đến Kênh N2	320	176	192
23.14	Từ ông An đến ông Hồng	270	149	162

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
23.15	Từ ông Tám đến ông Ngơm	300	165	180
23.16	Các đường còn lại	120	66	72
24	**Xã Công Chính**			
24.1	Đường 327			
-	Từ TL505 đến ông Năm	300	165	180
-	Tiếp theo đến ông Thường	280	154	168
24.2	Từ Tân Luật đi lên núi Voi	200	110	120
24.3	Từ Hoà Giáo đi lên núi Voi	200	110	120
24.4	Từ Tân Chính đi lên núi Voi	180	99	108
24.5	Từ Hoà Giáo đi Giải trại	200	110	120
24.6	Đường thôn Hoà Luật, Hoà Trung	180	99	108
24.7	Đường thôn Thái Sơn 1, Thái Sơn 2, Long Thắng	180	99	108
24.8	Đường thôn Mỹ Tân, Mỹ Tiến	180	99	108
24.9	Từ Thái Yên đi Mỹ Tân	180	99	108
24.10	Đường thôn Hồng Thái, thôn Rọc Năn	180	99	108
24.11	Các đường còn lại	120	66	72
25	**Xã Công Bình**			
25.1	Từ Mỹ Hưng đi khe Tre	250	138	150
25.2	Từ Yên Lai đến Yên Hoà - Tân Bình	200	110	120
25.3	Từ Yên Nẫm 1 đến Khe Tre	220	121	132
25.4	Từ Yên Phú đến Ổn Lâm 1	200	110	120
25.5	Từ Ổn Lâm 2 đến Phú Đa	200	110	120
25.6	Từ Ổn Lâm 1 đến Thôn Ná	160	88	96
25.7	Từ Yên Nẫm 3 đến Yên Nẫm 2	160	88	96
25.8	Các đường còn lại	130	72	78
26	**Xã Yên Mỹ**			
26.1	Từ bà Sen đến ông Hiếu	150	83	90
26.2	Từ bà Mơ đến ông Hiếu	150	83	90
26.3	Từ Trường Mầm non đến ông Trường	150	83	90
26.4	Từ ông Tới đến ông Thành	150	83	90
26.5	Từ TL505 đến chợ Đồn	150	83	90
26.6	Từ TL505 đến NVH thôn Mỹ Phong	150	83	90
26.7	Từ TL505 đến thôn Trung Tâm	150	83	90
26.8	Từ TL505 đến ông Đồng thôn Lâm Hoà	150	83	90
26.9	Từ chợ Đồn đến nhà ông Cúc Hiệp	150	83	90
26.10	Các đường còn lại	120	66	72
27	**Xã Tượng Sơn**			
27.1	Đường từ ngõ ông Thinh đi xã Công Liêm	300	165	180
27.2	Từ ông Vệ đến ông Thinh (khu trung tâm)	400	220	240
27.3	Từ đường Huyện lộ đi Cát Lễ	250	138	150
27.4	Từ Thôn 12 đi Thôn Kén	200	110	120
27.5	Từ Thôn 13 đi Vinh Sơn	200	110	120
27.6	Từ Trung tâm xã đi Núi Nghè	200	110	120
27.7	Từ hội trường thôn Bòng đến đường ra Đồng Nạp	200	110	120
27.8	Các đường còn lại	150	83	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
28	**Xã Tượng Văn**			
28.1.1	Từ ông Ngự đến cầu mới (đường UBND xã đi Trường Sơn)	1.000	550	600
28.1.2	Tiếp theo từ sau cầu mới đến ông Vấn	900	495	540
28.1.3	Tiếp theo từ ông Cần đến ông Hùng	800	440	480
28.2	Từ bà Bình đến ông Liên	300	165	180
28.3	Từ ông Bảy đến bà Đào	300	165	180
28.4	Từ Trường THCS đến ông Xoan	200	110	120
28.5	Từ Trạm biến áp thôn 10 đến ông Đô	200	110	120
28.6	Từ ông Nhàn đến ông San (các hộ chân đê)	300	165	180
28.7	Các đường còn lại	150	83	90
29	**Xã Tượng Lĩnh**			
29.1	Từ Khu trung tâm xã đến đường sắt	350	193	210
29.2	Từ Trung tâm xã đến giáp xã Tượng Văn	300	165	180
29.3	Từ ông Minh đến NVH thôn Quang Vinh	300	165	180
29.4	Từ Trung tâm xã đến cổng làng Thọ Nga	350	193	210
29.5	Từ ngõ ông Hùng đến kênh Nam sông Mực	300	165	180
29.6	Các đường còn lại	160	88	96
30	**Xã Trường Minh**			
30.1	Từ ông Chính đến bà Hồi (Trung tâm xã)	500	275	300
30.2	Từ ông Chính đến cầu Phú Nẫm	400	220	240
30.3	Từ bà Hồi đến ông Thiêm	400	220	240
30.4	Từ ông Tài đến ông Thấn	200	110	120
30.5	Từ ông Vinh đến ông Thành	200	110	120
30.6	Các đường còn lại	130	72	78
31	**Xã Trường Sơn**			
31.1	Từ ngã ba Cồn Đá đến giáp Trường Giang (Bất Nộ - Trường Giang)	600	330	360
31.2	Từ giáp TL525 đến giáp xã Trường Giang (đường 3/2)	550	303	330
31.3	Từ giáp TL525 đến ngã ba Trường Minh	500	275	300
31.4	Các đường còn lại	150	83	90
32	**Xã Trường Trung**			
32.1	Từ ông Kiên đến bà Tự (Đ. Bất Nộ - Trường Giang)	1.000	550	600
32.2	Từ ông Thuật đến ông Hội (Phượng Đoài)	600	330	360
32.3	Từ NVH Đông Xuân đến ông Tặng (Trung Liệt)	500	275	300
32.4	Từ ông Xự (Trung Liệt) đến cổng làng Yên Lăng	700	385	420
32.5	Từ ông Nga (Trung Liệt) đến ông Thông (Tín Bản)	500	275	300
32.6	Từ ông Xân đến bà Phúc (Yên Lăng)	400	220	240
32.7	Từ bà Sen đến ngã tư thôn Đông Xuân	600	330	360
32.8	Từ ông Khánh đến ông Ước (Đông Xuân)	350	193	210
32.9	Từ ông Vi đến ông Thuyết (Trung Liệt)	500	275	300
32.10	Từ ông Chữ (Yên Lăng) đến ông Dân (Tín Bản)	400	220	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
32.11	Từ dốc đê Trại 1 đến bà Gấm (Trại 1)	350	193	210
32.12	Các đường còn lại	200	110	120
33	**Xã Trường Giang**			
33.1	Từ ngõ ông Huệ (Thôn 5) đến đình làng Yên Lai (DHNC03)	600	330	360
33.2	Từ giáp xã Trường Sơn đến Ao Bắp thôn 2	500	275	300
33.3	Từ ngã tư UBND xã đến cầu sông Hoàng	480	264	288
33.4	Từ ông Lợi (Thôn 6) đến sân vận động xã	480	264	288
33.5	Từ ngã tư UBND xã đến ông Nguyên (Thôn 7)	380	209	228
33.6	Từ sân vận động xã đến đê quốc gia	350	193	210
33.7	Từ ông Vinh (Thôn 3) đến ông Thông (Thôn 3)	280	154	168
33.8	Từ ông Minh Dầu (Thôn 5) đến ông Định Thuận (Thôn 5)	500	275	300
33.9	Từ ông Đông (Thôn 4) đến mã Ông Chánh	320	176	192
33.10	Từ ông Giang (Thôn 4) đến ông Nhơn (Thôn 6)	320	176	192
33.11	Từ cầu Sông Hoàng đến cầu Quảng Vọng	320	176	192
33.12	Các đường còn lại	150	83	90

BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 4545 /2014/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

12. HUYỆN TRIỆU SƠN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
A	**Trục đường giao thông chính**			
I	**Đường Quốc lộ 47**			
1	Địa phận xã Dân Lý			
1.1	Đoạn từ hộ bà Hiền, ông Toàn đến Cầu Thiều	4.200	2.310	2.520
1.2	Đoạn từ hộ ông Mạnh đến hộ bà Cáy	3.800	2.090	2.280
1.3	Đoạn từ hộ ông Quang đến hộ ông Hồng	3.500	1.925	2.100
1.4	Đoạn từ hộ ông Sáng đến hộ ông Sang	3.200	1.760	1.920
1.5	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Hiến	3.200	1.760	1.920
2	Địa phận xã Dân Quyền	2.800	1.540	1.680
3	Địa phận xã Dân Lực			
3.1	Đoạn thôn Thiện chính từ hộ bà Phượng đến hộ ông Sinh	2.400	1.320	1.440
3.2	Đoạn thôn Thện chính từ hộ ông Phượng đến hộ ông Tý	2.400	1.320	1.440
3.3	Đoạn thôn Thị Tứ từ hộ ông Chinh đến hộ ông Rong	3.000	1.650	1.800
3.4	Đoạn từ hộ ông Vi đến xí nghiệp K2	2.400	1.320	1.440
4	Địa phận xã Thọ Thế	2.400	1.320	1.440
5	Địa phận xã Thọ Dân			
5.1	Đoạn từ xã Xuân Thọ đến hộ ông Đoan	1.900	1.045	1.140
5.2	Đoạn từ hộ ông Duyên đến hộ ông Sáu (Xóm 1)	1.900	1.045	1.140
5.3	Đoạn từ hộ bà Thêm đến hộ bà Thú	1.900	1.045	1.140
5.4	Đoạn từ Trạm Y tế đến hộ ông Thắng	2.200	1.210	1.320
5.5	Đoạn từ hộ ông Toán đến hộ ông Hòe	2.400	1.320	1.440
5.6	Đoạn từ hộ ông Trường đến Ngân hàng	2.400	1.320	1.440
5.7	Đoạn từ hộ bà Giang đến hộ bà Tuấn	2.500	1.375	1.500
5.8	Đoạn từ hộ bà Thúy đến hộ ông Linh	2.700	1.485	1.620
5.9	Đoạn từ Trường Mầm non đến Công ty VT N.nghiệp	3.000	1.650	1.800
5.10	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ bà Hiền	2.700	1.485	1.620
5.11	Đoạn từ hộ ông Thắng đến hộ bà Thắm	3.000	1.650	1.800
5.12	Đoạn từ hộ ông Đại đến hộ ông Đức	2.700	1.485	1.620
5.13	Đoạn từ Bưu điện đến hộ ông Thắng	2.700	1.485	1.620
5.14	Đoạn từ hộ ông Sơn đến hộ ông Tuấn	2.500	1.375	1.500
6	Địa phận xã Thọ Ngọc	1.900	1.045	1.140
7	Địa phận xã Xuân Thọ	1.900	1.045	1.140
8	Địa phận xã Thọ Cường	1.900	1.045	1.140
9	Đất sản xuất kinh doanh tại khu Công nghiệp - TTCN liên xã huyện Triệu Sơn (tại xã: Dân Lực Dân Quyền)		500	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
II	**Đường Tỉnh lộ 514**			
1	**Địa phận xã Dân Lý**			
1.1	Đoạn từ hộ ông Đức đến hộ bà Đức	3.200	1.760	1.920
1.2	Đoạn từ hộ ông Bách đến hộ bà Tuyết	2.800	1.540	1.680
1.3	Đoạn từ hộ ông Hải đến hộ ông Vinh	1.500	825	900
1.4	Đoạn từ hộ bà Hằng đến hộ ông Hiền	2.800	1.540	1.680
1.5	Đoạn từ hộ ông Điều đến hộ ông Khoa	2.500	1.375	1.500
2	**Địa phận xã Minh Dân**			
2.1	Đoạn từ hộ ông Trọng đến hộ ông Nhạ	2.200	1.210	1.320
2.2	Đoạn từ hộ ông Cường đến Cây xăng	2.200	1.210	1.320
2.3	Đoạn từ Cây xăng đến Nhà máy nước	2.000	1.100	1.200
2.4	Đoạn từ hộ ông Tuyên đến hộ ông Nhân	1.500	825	900
2.5	Đoạn từ hộ ông Thắng đến hộ ông Luân	1.500	825	900
3	**Địa phận xã Minh Châu**			
3,1	Đoạn từ hộ ông Sơn đến hộ ông Tú	1.900	1.045	1.140
4	**Địa phận Thị trấn Triệu Sơn**			
4.1	Đoạn từ hộ ông Lý đến hộ bà Kim	4.800	2.640	2.880
4.2	Đoạn từ hộ ông Trí, ông Sửu đến hộ ôngTính, Quốc Hùng	3.700	2.035	2.220
4.3	Đoạn từ hộ ông Tuyền, ông Tuấn đến hộ ông Ngọc, ông Ngoan	4.200	2.310	2.520
4.4	Đoạn từ hộ Bà Tân(Tới), ông ĐìnhTới đến Cống xéo	2.600	1.430	1.560
4.5	Đoạn từ hộ ông Hoan, Khoan đến hộ ông Nhạ, bà Hằng(Hùng)	3.200	1.760	1.920
4.6	Đoạn từ hộ ông Bích, ông Lăng đến Trạm BV thực vật, ông Hậu	3.700	2.035	2.220
4.7	Đoạn từ Cầu Nhơm đến hộ bà Hương, ông Thực (Mơ)	3.200	1.760	1.920
4.8	Đoạn từ hộ bà Nguyệt(Tuấn), ông Toàn đến Bệnh viện, bà Hằng(hùng)	4.200	2.310	2.520
4.9	Đoạn từ hộ ông Quang(Thao) đến Hội trường UBND huyện	4.500	2.475	2.700
4.10	Đoạn từ hộ ông Minh(Anh) đến hộ ông Luân, bà Hội(Hồng)	4.200	2.310	2.520
4.11	Đoạn từ hộ bà Hoa(Hưng) đến Cống nẫn	4.800	2.640	2.880
4.12	Đoạn từ Cống nẫn đến Công an huyện	6.000	3.300	3.600
4.13	Đoạn từ Công an huyện đến Huyện đội, Bà Dũng(Thụy)	7.000	3.850	4.200
4.14	Đoạn từ Chi cục Thuế đến Chợ Giắt, ông Sanh	8.000	4.400	4.800
4.15	Đoạn từ hộ ông Bình(Loan) đến hộ ông Sánh	7.500	4.125	4.500
4.16	Đoạn từ hộ ông Vinh, bà Thuận(Nhật) đến hộ ông Trí, bà Loan(Kế)	6.500	3.575	3.900

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.17	Đoạn từ hộ ông Thiệu , ông Trung Thành đến ông Thái, bà Vân(Vui)	6.500	3.575	3.900
4.18	Đoạn từ hộ ông Học (Tuấn), ông nhị đến hộ ông Hân,ông Thế	5.500	3.025	3.300
4.19	Đoạn từ hộ ông Xướng, ông Thành(thanh)đến Trường cấp 2,ông Tú	4.800	2.640	2.880
5	**Địa phận xã Minh Sơn**			
5.1	Đoạn từ hộ ông Hiền đến hộ ông Sáng	1.500	825	900
5.2	Đoạn từ hộ ông Tú đến hộ ông Hạnh	760	418	456
5.3	Đoạn từ hộ ông Thụ đến hộ ông Phúc	760	418	456
5.4	Đoạn từ hộ ông Quý đến hộ ông Đào	610	336	366
5.5	Đoạn từ hộ ông Nam đến xã Hợp Thắng	610	336	366
6	**Địa phận xã Hợp Thắng**			
6.1	Đoạn từ hộ ông Phúc đến hộ ông Hùng	670	369	402
6.2	Đoạn từ hộ ông Hưng (Thôn 2) đến giáp xã Hợp Thành	610	336	366
6.3	Đoạn từ hộ ông Phượng đến hộ ông Nam (Thôn 2)	610	336	366
6.4	Đoạn từ giáp xã Minh Sơn đến hộ ông Phượng	610	336	366
7	**Địa phận xã Hợp Thành**			
7.1	Đoạn từ Cầu làng đồng đến Chợ Sim chiều	2.000	1.100	1.200
7.2	Đoạn từ Chợ Sim chiều đến Bưu điện	2.200	1.210	1.320
7.3	Đoạn từ Bưu điện đến hộ ông Khôi	2.000	1.100	1.200
7.4	Đoạn từ hộ ông Báo đến Cầu sông C6	2.000	1.100	1.200
7.5	Đoạn từ hộ bà Chinh đến hộ ông Bích	1.700	935	1.020
7.6	Đoạn từ hộ ông Đức đến đường tầu cũ	1.700	935	1.020
7.7	Đoạn từ đường tầu cũ đến hộ ông Chí	1.700	935	1.020
7.8	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Nhợ	1.700	935	1.020
7.9	Đoạn từ hộ ông Hanh đến Cầu bồng sa	900	495	540
7.10	Đoạn từ hộ ông Phương đến hộ ông Quảng	1.700	935	1.020
7.11	Đoạn từ hộ bà Phố đến hộ bà Ngoan	1.700	935	1.020
7.12	Tỉnh Hải long đi Như thanh	200	110	120
7.13	Đoạn từ hộ ông Trác đến hộ ông Khoa	1.000	550	600
7.14	Đoạn từ hộ ông Vinh đến hộ bà Vinh	1.000	550	600
7.15	Đoạn từ hộ ông Dương đến hộ ông Vinh	1.000	550	600
7.16	Đoạn từ hộ ông Trường đến hộ ông Thơm	1.000	550	600
8	**Địa phận xã Triệu Thành**			
8.1	Đoạn từ hộ ông Niên đến hộ ông Dũng	450	248	270
8.2	Đoạn từ hộ ông Thủy đến hộ ông Cần	450	248	270
8.3	Đoạn từ hộ ông Tùng đến hộ ông Hiệp	450	248	270
9	**Địa phận xã Hợp Tiến**			
9.1	Đoạn từ hộ ông Vịnh đến hộ bà Chính	900	495	540
9.2	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến hộ ông Tiến	750	413	450
9.3	Đoạn từ hộ ông Hai đến hộ ông Nên	600	330	360
9.4	Đoạn từ hộ ông Thắng đến hộ ông Thành	550	303	330

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
9.5	Đoạn từ hộ ông Năm đến hộ ông Hưng	550	303	330
9.6	Đoạn từ hộ ông Sỹ đến hộ ông Tưởng	900	495	540
9.7	Đoạn từ hộ ông Hải đến hộ ông Minh	750	413	450
9.8	Đoạn từ giáp xã Hợp Thành đến giáp huyện Như Thanh	450	248	270
10	**Địa phận xã Hợp Lý**			
10.1	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến hộ ông Thắng	490	270	294
10.2	Đoạn từ hộ ông Tạo (Xóm 9) đến hộ ông Huệ (Xóm 10)	550	303	330
10.3	Đoạn từ hộ ông Nông đến hộ ông Thành (Xóm 10)	700	385	420
10.4	Đoạn từ Nhà VH Xóm 9 đến hộ ông Luật	800	440	480
10.5	Đoạn từ hộ ông Toàn đến Nhà VH Xóm 9	800	440	480
10.6	Đoạn từ hộ ông Trọng đến hộ ông Lâm (Xóm 4)	1.000	550	600
10.7	Đoạn từ hộ ông Đức đến hộ ông Khánh (Xóm 5)	1.000	550	600
10.8	Đoạn từ hộ ông Tý đến Cầu Hữu Tiến	700	385	420
10.9	Đoạn từ Cầu Hữu Tiến đến hộ ông Tùng Xóm 9	700	385	420
10.10	Đoạn từ hộ ông Truyền đến hộ ông Quỳnh (Xóm 4)	1.000	550	600
10.11	Đoạn từ hộ ông Thắng đến hộ bà Cần	800	440	480
10.12	Đoạn từ hộ ông Thành đến hộ ông Sơn	800	440	480
10.13	Đoạn từ giáp xã Hợp Tiến đến hộ ông Hòa	800	440	480
10.14	Đoạn từ hộ ông Thu đến hộ ông Tâm Xóm 10	800	440	480
10.15	Đoạn từ đầu Đường vào xóm 11 đến hộ ông Tiến	550	303	330
11	**Địa phận xã Thọ Bình**			
11.1	Đoạn từ hộ ông Hòa đến hộ ông Sơn	450	248	270
11.2	Đoạn từ hộ ông Ba đến hộ ông Hưng	450	248	270
11.3	Đoạn từ hộ ông Dũng đến Bưu điện	600	330	360
11.4	Đoạn từ Bưu điện đến hộ Bà Côi	450	248	270
11.5	Đoạn từ hộ ông Tám đến hộ ông Thông	450	248	270
12	**Địa phận xã Thọ Tiến**			
12.1	Đoạn từ hộ ông Thiết đến hộ ông Sơn	450	248	270
12.2	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ bà Tú	450	248	270
13	**Địa phận xã Thọ Sơn**			
13.1	Đoạn từ hộ ông Thịnh đến hộ ông Xuân	450	248	270
13.2	Đoạn từ hộ ông Sáu đến hộ bà Thiềng	610	336	366
13.3	Từ hộ ông Sơn đến hộ ông Nho	1.500	825	900
13.4	Đoạn từ hộ bà Dân đến hộ ông Sinh	1.000	550	600
13.5	Đoạn từ hộ bà Hiền đến hộ ông Năm	800	440	480
13.6	Đoạn từ hộ ông Việt đến hộ ông Bình	650	358	390
13.7	Đoạn từ hộ ông Thích đến hộ bà Thanh	1.500	825	900
13.8	Đoạn từ hộ ông Thông đến hộ ông Thích	610	336	366
13.9	Đoạn từ hộ ông Tuyến đến hộ ông Hùng	490	270	294
III	**Đường Tỉnh lộ 506**			
1	**Địa phận xã Thọ Vực**			
1.1	Đoạn từ hộ bà Vân đến hộ ông Nhàn	1.600	880	960

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.2	Đoạn từ hộ bà Thuỷ đến hộ ông Thường	1.800	990	1.080
1.3	Đoạn từ hộ ông Minh đến Kho lương thực	1.800	990	1.080
1.4	Đoạn từ Kho lương thực đến hộ ông Tuân	2.000	1.100	1.200
1.5	Đoạn từ hộ bà Định đến Bưu điện	1.800	990	1.080
1.6	Đoạn từ Bưu điện đến hộ ông Sơn	1.600	880	960
1.7	Đoạn từ cầu Hào đến hộ ông Năm (Giáp xã Thọ Phú)	960	528	576
2	**Địa phận xã Thọ Phú**			
2.1	Đoạn từ hộ ông Te đến hộ ông Thuận	1.000	550	600
2.2	Đoạn từ hộ ông Toàn đến hộ Bà Ngọt	1.000	550	600
2.3	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ Đội Thuế	1.300	715	780
2.4	Đoạn từ hộ ông Tiện đến hộ ông Thứ	1.300	715	780
3	**Địa phận xã Dân Lực**			
3.1	Đoạn từ hộ ông Trấn đến hộ ông Phương	1.300	715	780
3.2	Đoạn từ hộ ông Lễ đến hộ Cầu Sỹ	1.300	715	780
3.3	Đoạn từ Cầu Sỹ đến hộ ông Nam	1.500	825	900
3.4	Đoạn từ hộ bà Phẩm đến hộ ông Viêm	1.800	990	1.080
3.5	Đoạn từ hộ ông Toàn đến hộ ông Vân	2.000	1.100	1.200
3.6	Đoạn từ hộ ông Trung đến hộ ông Cự	2.000	1.100	1.200
3.7	Đoạn từ hộ ông Mười đến hộ ông Lới	2.200	1.210	1.320
3.8	Đoạn từ hộ bà Trắc đến hộ ông Thú	2.800	1.540	1.680
3.9	Đoạn từ hộ ông Chinh đến hộ ông Mai	2.800	1.540	1.680
3.10	Đoạn từ hộ ông Tản đến hộ ông Thặng	2.400	1.320	1.440
3.11	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Lưu	2.400	1.320	1.440
3.12	Đoạn từ hộ ông Sơn đến Trường Cấp 3 I	2.700	1.485	1.620
4	**Địa phận xã Minh Sơn**			
4.1	Đoạn từ hộ ông Ngân đến hộ ông Đễ	2.700	1.485	1.620
4.2	Đoạn từ hộ bà Kén đến hộ bà Gái	2.400	1.320	1.440
5	**Địa phận Thị trấn Triệu Sơn**			
5.1	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ bà Hằng	3.400	1.870	2.040
5.2	Đoạn từ hộ ông TrầnThắng, ông Ngữ đến hộ ông Khang(Yên), ông Tú	3.900	2.145	2.340
5.3	Đoạn từ hộ bà Thập, ông Hà đến hộ bà Ngọc(Vinh), ông Định	3.900	2.145	2.340
5.4	Đoạn từ hộ ông Huấn, Cự đến hộ ông Thuận,ông Khuyến	4.500	2.475	2.700
5.5	Đoạn từ hộ ông Dũng, Hiệu đến hộ ông Viên, ông Lương	5.300	2.915	3.180
5.6	Đoạn từ hộ ông Thắng(Thủy), ông An đến hộ bà Vân(Trác)	5.500	3.025	3.300
5.7	Đoạn từ hộ bà Hằng(Lương) đến hộ ông Lân	7.000	3.850	4.200
5.8	Đoạn từ hộ ông Lâm, Luân đến hộ ông Trình, ông Minh(Loan)	8.000	4.400	4.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
5.9	Đoạn từ hộ ông Dương(nhàn), ông Giang(Hường) đến hộ ông Trịnh Giang, bà Hường	7.500	4.125	4.500
5.10	Đoạn từ Ngân hàng, bà Luyện đến hộ ông Chính(lý)	6.500	3.575	3.900
5.11	Đoạn từ ông Lượng, ông Khánh đến ông ánh, ông Đào Hải	6.000	3.300	3.600
5.12	Đoạn từ hộ ông ĐàmThắng đến hộ ông ĐàmLâm	5.000	2.750	3.000
5.13	Đoạn từ hộ ông Chung đến ông Phương(thúy)	6.000	3.300	3.600
5.14	Đoạn từ ông Thuấn,ông Chúc đến ông Ngọc(Thanh), ông Chính(lý)	5.000	2.750	3.000
5.15	DĐoạn từ bà Phiên,ông Yên đến bà thạo, ông Triệu	5.000	2.750	3.000
5.16	Đoạn từ hộ ông Huy đến hộ ông Dũng, chợ sen	4.000	2.200	2.400
6	**Địa phận xã Minh Châu**			
6.1	Đoạn từ Cống chéo đến hộ bà Tuyên, ông Thu	2.200	1.210	1.320
6.2	Đường Thôn từ hộ ông Soái đến hộ bà Đài	1.700	935	1.020
7	**Địa phận xã An Nông**			
7.1	Đoạn từ hộ ông Trường đến hộ ông Kiên	1.700	935	1.020
7.2	Đoạn từ hộ ông Sinh đến hộ ông Vê	1.700	935	1.020
7.3	Đoạn từ hộ ông Mạnh đến hộ ông Chấp	1.500	825	900
8	**Địa phận xã Vân Sơn**			
8.1	Đoạn giáp xã An nông đến hộ ông Đức	1.800	990	1.080
8.2	Đoạn từ hộ ông Thành đến hộ ông Thành	1.500	825	900
8.3	Đoạn từ hộ ông Thắng đến hộ ông Sơn	1.300	715	780
8.4	Đoạn từ hộ ông Ngọc đến hộ ông Nghinh	1.300	715	780
9	**Địa phận xã Nông Trường**			
9.1	Đoạn từ hộ ông Duẩn đến hộ bà Tha	960	528	576
10	**Địa phận xã Thái Hoà**			
10.1	Đoạn từ hộ ông Long đến hộ ông Chương	1.000	550	600
10.2	Đoạn tiếp theo từ hộ ông Hiền đến hộ ông Chiến	1.100	605	660
10.3	Đoạn tiếp theo từ hộ ông Thành đến hộ bà Thắm	1.300	715	780
10.4	Đoạn tiếp theo từ hộ ông Long đến hộ ông Chiều	1.100	605	660
10.5	Đoạn từ hộ ông Vinh đến hộ ông Long	960	528	576
10.6	Đoạn tiếp theo từ hộ ông Chung đến hộ ông Hưng	1.300	715	780
10.7	Đoạn từ hộ bà Gái đến hộ ông Cảnh	1.300	715	780
10.8	Đoạn từ hộ ông Phượng đến Cầu Trắng	1.600	880	960
10.9	Đoạn từ hộ ông Vũ đến giáp xã Tân Ninh	800	440	480
11	**Địa phận xã Tân Ninh**			
11.1	Đoạn từ hộ ông Định đến hộ ông út	2.200	1.210	1.320
11.2	Đoạn tiếp theo từ hộ ông Mai đến hộ bà Hiền	2.700	1.485	1.620
11.3	Đoạn từ hộ ông Long đến hộ ông Vùng	2.700	1.485	1.620
11.4	Đoạn từ Chợ nưa đến hộ ông Hiếu	3.000	1.650	1.800
11.5	Đoạn tiếp theo từ Chợ nưa đến hộ ông Hùng	2.700	1.485	1.620
11.6	Đoạn giáp xã Thái Hòa từ hộ ông Phương đến hộ ông Nở	760	418	456
IV	**Đường tỉnh lộ 517 (Đường Nưa-Cầu Trầu)**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1	**Địa phận xã Tân Ninh**			
1.1	Đoạn từ hô ông Dương đến hộ ông Hùng	2.500	1.375	1.500
2	**Địa phận xã Đồng Lợi**			
2.1	Đoạn từ hộ ông Trắc đến hộ bà Thơ	800	440	480
2.2	Đoạn từ hộ bà Thắm đến hộ ông Thắng	1.100	605	660
2.3	Đoạn từ hộ ông Trắc đến hộ bà Ánh	1.350	743	810
2.4	Đoạn từ hộ ông Huân đến hộ ông Sơn	1.100	605	660
2.5	Đoạn từ hộ ông Lĩnh đến hộ ông Ngoan	1.100	605	660
2.6	Đoạn từ hộ ông Liêm đến hộ ông Cừ	800	440	480
3	**Địa phận xã Đồng Thắng**			
3.1	Đoạn từ hộ ông Hưng đến hộ bà Thuý	1.350	743	810
3.2	Đoạn từ Cây xăng đến hộ ông Ngàn	1.350	743	810
4	**Địa phận xã Đồng Tiến**			
4.1	Đoạn từ hộ ông Dậu đến hộ ông Thông	1.500	825	900
4.2	Đoạn từ hộ ông Diễn đến Cầu sông B10	1.500	825	900
4.3	Đoạn từ hộ ông Phụng đến hộ ông Chức	1.350	743	810
4.4	Đoạn từ Cầu sông B10 đến hộ ông Cương	1.200	660	720
4.5	Đoạn từ hộ ông Quang đến Cầu gốm	1.650	908	990
4.6	Đoạn từ Cầu gốm đến UBND xã	1.800	990	1.080
4.7	Đoạn từ UBND xã đến hộ ông An	1.500	825	900
B	**Giá đất tại các xã, thị trấn**			
1	**Thị trấn Triệu Sơn**			
1	**Đường phố Lê Lợi**			
1.1	Đường bờ đê từ hộ ông Thạo đến hộ ông Yên	500	325	350
1.2	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến hộ ông Sỹ	1.500	975	1.050
1.3	Đoạn từ hộ bà Hạnh (Tao) đến hộ ông Oanh	1.500	975	1.050
1.4	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến hộ ông Thông	1.500	975	1.050
1.5	Đoạn từ hộ ông Doanh đến hộ ông Chuyên	500	325	350
1.6	Đoạn từ hộ ông Khánh đến hộ ông Trấn	500	325	350
2	**Đường Phố Bà Triệu**			
2,1	Đoạn từ hộ ông Nung đến hộ ông Thiết	500	325	350
2,2	Đoạn từ hộ ông Vang đến hộ ông Cần, Phú	500	325	350
2,3	Đoạn từ hộ bà Chức đến hộ ông Trúc	500	325	350
2,4	Đoạn từ hộ ông Long đến hộ ông Châu	700	455	490
2,5	Đoạn từ hộ bà Lương đến hộ ông Chí	500	325	350
2,6	Đoạn từ hộ bà Thanh đến hộ ông Xô	500	325	350
2,7	Đoạn từ hộ ông Miện đến hộ ông Bởng	800	520	560
2,8	Đoạn từ hộ ông Hưng(ý) đến hộ bà Thìn	1.000	650	700
2,9	Đoạn từ hộ ông Võ đến Nhà văn hóa	1.000	650	700
2,10	Đoạn từ hộ ông Lâm đến hộ bà Phương(Quang)	1.700	1.105	1.190
2,11	Đoạn từ hộ ông Hải (Mận) đến hộ ông Phượng(Nguyệt)	1.000	650	700
2,12	Đoạn từ hộ bà Mai đến hộ bà Hằng	550	358	385
2,13	Đoạn từ hộ ông Ninh đến hộ bà Đủ	700	455	490

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2,14	Đoạn từ hộ ông ái đến hộ ông Dân	800	520	560
2,15	Đoạn từ hộ ông Tăng(Lan) đến hộ ông Thành	800	520	560
2,16	Đoạn từ hộ ông Phú(Xuân) đến hộ bà Thu(Quân)	1.000	650	700
2,17	Đoạn từ hộ ông An đến hộ bà Chuyện	1.000	650	700
2,18	Đoạn từ hộ bà Kỷ đến hộ ông Xuyến	700	455	490
2,19	Đoạn từ hộ ông Thi, Thắng đến hộ ông Hương, Hùng	700	455	490
2,20	Đoạn từ hộ bà Nhâm đến hộ bà Mùa	1.700	1.105	1.190
2,21	Đoạn từ hộ ông Luân đến hộ ông Cử	2.000	1.300	1.400
2,22	Khu quy hoạch mới (sân vận động cũ) dãy2,3,4	600	390	420
3	**Đường Chợ dốc đi Thọ Tân**			
3.1	Đoạn từ hộ ông Quyết (Lường)đến hộ bà Hằng(Doanh)	1.800	1.170	1.260
3.2	Đoạn từ hộ ông Oanh, Hiệp đến hộ ông Thi	2.500	1.625	1.750
3.3	Đoạn từ Trung đoàn 3 đến hộ ông Thành	1.800	1.170	1.260
3.4	Đoạn hộ ông Thiệp đến hộ ông Hưng(Nguyệt)	2.500	1.625	1.750
4	**Đường Phố Tô Vĩnh Diện**			
4.1	Đoạn từ hộ ông Tùng đến hộ ông Len	1.200	780	840
4.2	Đoạn từ hộ ông Thành đến hộ ông Toàn (Nam)	1.200	780	840
4.3	Đoạn từ hộ ông Viện đến hộ ông Xuân Dũng	1.200	780	840
4.4	Các Ngõ, ngách còn lại (Tờ 32)	750	488	525
4.5	Đoạn từ hộ ông Thống đến hộ ông Dũng	1.200	780	840
4.6	Đoạn từ hộ bà Phúc đến hộ ông Dương	1.100	715	770
4.7	Đoạn từ hộ bà Huyền đến hộ ông Tôn	2.200	1.430	1.540
4.8	Đoạn đường vào xã minh Dân bà Hoa(Hùng),bà Hạnh(Sơn)	2.200	1.430	1.540
5	Đường Phố Tân Minh từ hộ ông Duy Sơn đến hộ ông Thắng	750	488	525
6	**Đường Phố Tân Phong**			
6.1	Đoạn từ hộ bà Thêu đến hộ ông Tiến	800	520	560
6.2	Đoạn từ hộ ông Phương, Lý đến hộ ông Tư, Chiến	650	423	455
6.3	Đoạn từ hộ ông Thuấn đến NVH phố Tân Phong	800	520	560
6.4	Đoạn từ hộ ông ứng đến hộ ông Sự	1.200	780	840
6.5	Đoạn từ hộ bà Nhung đến hộ bà Sợi, Thanh	700	455	490
6.6	Đoạn từ hộ ông Tráng đến hộ bà Thuỷ(Minh)	1.000	650	700
7	Đường Bắc đồng nẫn	3.000	1.950	2.100
8	**Đường Phố Giắt**			
8.1	Đường lô 2 khu lương thực cũ	1.500	975	1.050
8.2	Đoạn từ hộ ông Sơn đến hộ ông Phẩm	1.000	650	700
8.3	Khu quy hoạch dân cư mới sau viện kiểm soát (Dãy 1)	2.000	1.300	1.400
8.4	Khu quy hoạch dân cư mới sau viện kiểm soát (Dãy 2)	1.500	975	1.050
8.5	Đường cạnh Công an huyện	1.500	975	1.050

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
8.6	Đường vào trường dân lập	1.800	1.170	1.260
8.7	Đoạn từ hộ bà Thuỷ đến hộ ông Tâm	1.000	650	700
8.8	Đoạn từ hộ bà Thứ đến hộ ông Ngọc	700	455	490
8.9	Đường phía Bắc chợ Giắt	3.000	1.950	2.100
8.10	Đoạn từ hộ ông Lương đến hộ ông Hiệp (Phương)	1.500	975	1.050
8.11	Đường cạnh trường Mầm non cũ	1.500	975	1.050
8.12	Đường cạnh Trạm điện	1.000	650	700
8.13	Đường cạnh Ngân hàng (Phía Bắc)	1.700	1.105	1.190
8.14	Đường cạnh Ngân hàng (Phía Nam)	1.700	1.105	1.190
8.15	Đoạn từ hộ ông Chính đến hộ ông Hiệp (Lài)	2.200	1.430	1.540
8.16	Đường vào công trường thuỷ lợi cũ	2.000	1.300	1.400
8.17	Đường lô 2 khu huyện đội	1.000	650	700
8.18	Khu dân cư mới (sau ngân hàng chính sách)	800	520	560
8.19	Các Ngõ, ngách còn lại (Tờ 36)	800	520	560
9	Đường đi Minh dân	1.200	780	840
10	**Đường Phố Tân Sơn**			
10.1	Đoạn từ hộ bà Cúc đến hộ ông Thịnh	1.000	650	700
10.2	Đoạn từ hộ bà Tráng,ông tòngđến hộ ông Tho, ông Sơn	600	390	420
10.3	Đoạn từ hộ ông TrịnhThắng hộ ông Bình(Hoa)	800	520	560
10.4	Đoạn từ hộ ông Giang hộ bà Loan	600	390	420
10.5	Các Ngõ, ngách còn lại (Tờ 26)	550	358	385
11	**Đường Phố Tân Thanh**			
11.1	Các Ngõ, ngách còn lại (Tờ 38)	700	455	490
11.2	Đoạn từ hộ ông Hay đến hộ ông Thoan, ông Đông, ông Nam	900	585	630
11.3	Đoạn từ hộ ông Lực đến hộ ông Hùng	2.000	1.300	1.400
11.4	Đoạn từ hộ bà Thà đến hộ bà Phương	700	455	490
11.5	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến hộ ông Liên	700	455	490
11.6	Đoạn từ hộ ông Vũ Huy đến hộ ông Trịnh Ngọc Ngọc	700	455	490
11.7	Các Ngõ, ngách còn lại (Tờ 39)	600	390	420
12	Đường liên xã đi Minh Dân từ hộ ông Nam đến hộ bà Đậm	1.200	780	840
2	**Xã Dân Lý**			
1	**Đường đê Sông hoàng**			
1.1	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Hiền	550	303	330
1.2	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến hộ bà Tiến	490	270	294
1.3	Đoạn từ hộ bà Lộc đến hộ bà Xuyến	440	242	264
1.4	Đoạn từ hộ ông Hạnh đến hộ ông Nghĩa	550	303	330
1.5	Đoạn từ hộ ông Kiệm đến hộ ông Thanh	500	275	300
1.6	Đoạn từ hộ ông Muôn đến hộ ông Cổn	450	248	270
1.7	Đoạn từ hộ ông Diện đến hộ ông Tư	450	248	270
1.8	Đoạn từ hộ ông Sáu đến hộ bà Tâm	450	248	270

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.9	Đoạn từ hộ ông Công đến hộ ông Thắng	400	220	240
1.10	Đoạn từ hộ ông Tiến đến hộ ông Liền	350	193	210
1.11	Đoạn từ hộ ông Tương đến hộ ông Chung	300	165	180
2	Đường từ Quốc lộ 47 đi Dân Quyền từ hộ ông Minh đến hộ ông Chung	550	303	330
3	Khu dân cư ven Chợ thiều	550	303	330
4	Đường liên thôn từ hộ ông Quế đến hộ bà Tám	300	165	180
5	Đường Lô 2 Tỉnh lộ 514 từ hộ ông Phú đến hộ bà Hằng	1.000	550	600
6	Đường liên thôn từ hộ ông Nghị đến Nhà văn hoá	500	275	300
7	Đường Cầu trắng đi Đồng Lợi từ hộ bà Quế đến hộ ông Giảng	500	275	300
8	Đường quy hoạch khu dân cư mới, đấu nối với đường Tỉnh lộ 514 (giáp khu đất của ông Dũng Muối)	1.200	660	720
9	Đường quy hoạch khu dân cư mới (giữa lô 2 và lô 3), kéo dài đi Trạm Y tế	1.000	550	600
10	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90
11	Đường chính trong thôn	120	66	72
12	Các ngõ, ngách còn lại	100	55	60
3	**Xã Minh Dân**			
1	**Đường nhựa trung tâm xã**			
1.1	Đoạn từ hộ ông Dương (Xóm 4) đến hộ ông Lý (Xóm 3)	750	413	450
1.2	Đoạn từ hộ ông Bảo đến hộ ông Sơn	850	468	510
1.3	Đoạn từ hộ ông Cương đến hộ ông Mùi	850	468	510
1.4	Đoạn từ hộ bà Tề đến giáp Thị trấn	1.000	550	600
2	**Đường Dừa liên thôn**			
2.1	Đoạn từ hộ ông Thắng đến Trường Tiểu học	700	385	420
2.2	Đoạn từ hộ ông Kỳ đến hộ Hợi	800	440	480
2.3	Đoạn từ hộ ông Mùi đến hộ ông Quang	800	440	480
2.4	Đoạn từ hộ ông Phương đến Bến xe	900	495	540
3	Đường liên thôn từ hộ bà Nhâm đến trạm Y tế xã	600	330	360
5	Đường liên thôn từ hộ ông Hạnh đến hộ bà Oanh	600	330	360
6	Đường thôn từ hộ Bà Ước đến hộ ông Tập	600	330	360
7	Đường thôn từ hộ ông Lực đến hộ ông Lâm	600	330	360
8	Đường thôn từ hộ ông Đồng đến hộ bà Điểm	700	385	420
9	Khu dân cư mới giáp thị trấn từ hộ ông Phú đến hộ bà Xuân	1.000	550	600
10	Lô 2 khu quy hoạch dân cư mới từ hộ ông Thành đến Cây xăng	1.200	660	720
11	Lô 2 khu quy hoạch dân cư mới, từ Cây xăng đến đường quy hoạch từ Tỉnh lộ 514 đi khu dân cư cũ Trại giống	1.000	550	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
12	Đường Bắc Nam đi Đồng Lợi từ hộ ông Lân đến hộ bà Thu	700	385	420
13	Khu quy hoạch dân cư mới Đầm bối Lô 2 cạnh đường Bắc-Nam và Tỉnh lộ 514	500	275	300
14	Đường quy hoạch từ Tỉnh lộ 514 đi khu dân cư cũ của Trại giống	1.200	660	720
15	Đường quy hoạch phía Tây (giáp đất Lúa) khu dân cư mới thuộc khu vực Trại giống và Cầu đường 2 cũ	500	275	300
16	Đường chính trong thôn	300	165	180
17	Các ngõ, ngách còn lại	150	83	90
4	**Xã Minh Sơn**			
1	**Đường Đồng Nẫn**			
1.1	Đoạn từ hộ bà Nhiễu đến hộ bà Lâm	580	319	348
1.2	Đoạn từ hộ ông Hà đến hộ ông Việt	260	143	156
2	**Đường thôn**			
2.1	Từ hộ ông Thạo đến hộ ông Nhiệm	260	143	156
2.2	Đoạn từ hộ ông Nhã đến hộ ông Thủy	390	215	234
2.3	Đường đê Thôn 1 từ hộ bà Loan đến hộ ông Đài	580	319	348
3	**Đường liên thôn**			
3.1	Đoạn từ hộ ông Hải đến hộ ông Hà	260	143	156
3.2	Đoạn từ hộ ông Ngọc đến hộ ông Chung	580	319	348
3.3	Đoạn từ hộ ông Ngà đến hộ ông Ba	260	143	156
3.4	Đoạn từ hộ bà Hồng đến hộ ông Hai	260	143	156
3.5	Đoạn từ hộ bà Xứng đến hộ ông Triệu	260	143	156
3.6	Đoạn từ hộ ông Đài đến hộ bà Liên	580	319	348
3.7	Đoạn từ hộ ông Tiếp đến hộ bà Bình	260	143	156
4	**Đường liên xã**			
4.1	Đoạn từ hộ ông Đại đến hộ ông Sơn	390	215	234
4.2	Đoạn từ hộ bà út đến hộ ông Hồng	390	215	234
4.3	Đoạn từ hộ ông Chi đến hộ ông Đại	430	237	258
4.4	Đoạn từ hộ bà Tình đến hộ ông Thành	430	237	258
4.5	Đoạn từ hộ bà Cảnh đến hộ ông Thuận	390	215	234
5	Khu mặt bằng quy hoạch đồng khoai	390	215	234
6	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90
7	Đường chính trong thôn	120	66	72
8	Các ngõ, nghách còn lại	100	55	60
5	**Xã Hợp Thắng**			
1	Đường liên thôn đoạn từ hộ ông Hùng đến Cống Tân lương	200	110	120
2	Đường liên xã đoạn từ hộ ông Hùng (Thôn 7) đến giáp Như thanh	200	110	120
3	Đường từ Tỉnh lộ 514 đến UBND xã	250	138	150
4	Đường liên thôn đoạn từ hộ ông Rô (Thôn 2) đến hộ ông Cừ (Thôn 5)	200	110	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
5	Đường liên thôn đoạn từ hộ ông Thập(Thôn 5) đến hộ ông Tới (Thôn 7)	180	99	108
6	Đoạn từ Tỉnh lộ 514 đến UBND xã	250	138	150
7	Đường liên xã đi Xuân du từ UBND xã đến hộ ông Hùng	200	110	120
8	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90
9	Đường chính trong thôn	120	66	72
10	Các ngõ, nghách còn lại	100	55	60
6	**Xã Hợp Thành**			
1	**Đường liên thôn**			
1.1	Đoạn từ hộ bà Nhâm đến hộ ông Thống	450	248	270
1.2	Đoạn từ hộ ông Thi đến hộ ông Vịnh	550	303	330
1.3	Đoạn từ hộ ông Hậu đến hộ ông Trung	400	220	240
1.4	Đoạn từ hộ bà Khánh đến hộ ông Hoạ	300	165	180
1.5	Đoạn từ hộ ông Vũ đến hộ ông Tới	350	193	210
1.6	Đường vào Chợ sim sáng	1.000	550	600
1.7	Đoạn từ hộ ông Kiếm đến hộ ông Báo	350	193	210
1.8	Đoạn từ hộ ông Trọng đến Cầu khe chùa	350	193	210
1.9	Đoạn từ hộ ông Chữ đến hộ ông Mạnh	350	193	210
2	**Đường tầu cũ**			
2.1	Đoạn từ hộ ông Năm đến hộ ông Tài	500	275	300
2.2	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Biên	350	193	210
2.3	Đoạn từ hộ ông Trung đến hộ ông Tá	300	165	180
3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90
4	Đường chính trong thôn	120	66	72
5	Các ngõ, nghách còn lại	100	55	60
7	**Xã Hợp Tiến**			
1	Lô 2 khu quy hoạch dân cư mới đường Tỉnh lộ 514	200	110	120
2	**Đường liên thôn**			
2.1	Đoạn từ hộ ông Lập đến hộ ông Ngọc	200	110	120
2.2	Đoạn từ hộ bà Thời đến hộ ông Thịnh	180	99	108
3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90
4	Đường chính trong thôn	120	66	72
5	Các ngõ, nghách còn lại	100	55	60
8	**Xã Hợp Lý**			
1	**Đường liên xã đi Thọ Tiến**			
1.1	Đoạn từ hộ ông Vân đến Cầu Thọ Tiến	250	138	150
1.2	Đoạn từ Ngã ba đến hộ ông Kiên	350	193	210
1.3	Đoạn từ hộ ông Kiên đến hộ ông Quế (Xóm 5)	350	193	210
1.4	Đoạn từ đầu đường đi Thọ Dân đến Trạm y tế	300	165	180
1.5	Đoạn từ Trạm y tế đến hộ ông Hiền	250	138	150
1.6	Đường trước UBND xã	250	138	150
2	**Đường liên xã đi Thọ Dân**			
2.1	Đoạn từ hộ ông Phong đến hộ ông Châu	200	110	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.2	Đoạn từ hộ ông Chiến đến giáp xã Thọ Dân	200	110	120
2.3	Đoạn từ Cầu đồng chiêm đến Nhà VH Xóm 3	250	138	150
2.4	Đoạn từ Nhà VH Xóm 3 đến hộ ông Đức	200	110	120
2.5	Đoạn từ hộ ông Ngẫm đến Nhà VH Xóm 2	200	110	120
2.6	Đoạn từ hộ ông Sự đến Cầu gốc đa	250	138	150
3	**Đường đi hồ Nội sơn**			
3.1	Đoạn từ hộ ông Long đến đập nội sơn	200	110	120
3.2	Đoạn từ hộ ông Giang đến hộ ông Tiến	200	110	120
3.3	Đường liên thôn từ hộ ông Toàn đến hộ ông Thúc	350	193	210
4	**Đường đi cán khê**			
4.1	Đoạn từ hộ ông Tiến đến Ngã ba ông Ngư	250	138	150
4.2	Đoạn từ Dốc ông Côi đến hộ ông Liệu	200	110	120
4.3	Đoạn từ ông Trung đến bến đá	200	110	120
5	Đường phía nam Trường PTTH T.Sơn 3	250	138	150
6	Đường chính Xóm 5 từ hộ ông Thủy đến hộ ông Huy	300	165	180
7	Đường tầu cũ	250	138	150
8	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90
9	Đường chính trong thôn	120	66	72
10	Các ngõ, nghách còn lại	100	55	60
9	**Xã Thọ Tiến**			
1	Đường liên thôn từ hộ ông Chung đến cầu Đồng Đang	200	110	120
2	Đường liên xã đi Thọ Sơn			
2.1	Đoạn từ hộ ông Thử đến hộ ông Phương	200	110	120
2.2	Đoạn từ Bồng Cống đến hộ bà Khương	300	165	180
2.3	Đoạn từ hộ ông Lâm đến hộ ông Toàn	200	110	120
2.4	Đoạn từ trạm điện 2 đến hộ ông Hồng	200	110	120
3	Đường liên xã đi Thọ Bình từ hộ ông Thế đến hộ ông Việt	200	110	120
4	Đường liên xã đi Hợp Lý			
4.1	Đoạn từ hộ ông Hữu đến hộ ông Minh	250	138	150
4.2	Đoạn từ hộ ông Thìn đến hộ ông Thành	250	138	150
5	Đường liên xã đi Xuân Thọ từ hộ bà Doãn đến cầu Đa Thờ	200	110	120
6	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90
7	Đường chính trong thôn	120	66	72
8	Các ngõ, nghách còn lại	100	55	60
10	**Xã Thọ Bình**			
1	**Đường liên xã đi Bình Sơn**			
1.1	Đoạn từ hộ ông Thược đến hộ ông Đại	350	193	210
1.2	Đoạn từ hộ ông Lễ đến hộ ông Dương	300	165	180
1.3	Đoạn từ hộ ông Kiên đến hộ ông Tùng	350	193	210
2	**Đường liên xã đi Thọ Tiến**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.1	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Lộc	300	165	180
2.2	Đoạn từ hộ ông Khởi đến hộ Bà Hà	300	165	180
3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90
4	Đường chính trong thôn	120	66	72
5	Các ngõ, nghách còn lại	100	55	60
11	**Xã Thọ Sơn**			
1	**Đường liên xã đi Thọ Cường**			
1.1	Đoạn từ hộ ông Lập đến hộ ông Ngọc	1.000	550	600
1.2	Đoạn từ hộ ông Tiến đến hộ ông Hậu	600	330	360
1.3	Đoạn từ hộ ông Bốn đến hộ bà Loan	1.000	550	600
1.4	Đoạn từ hộ ông Dậu đến hộ ông Ngọc	600	330	360
2	Đường tàu cũ từ hộ ông Thông(Xóm 6) đến ông Tính(Xóm 5)	400	220	240
3	**Đường liên xã đi Bình Sơn**			
3.1	Đoạn từ hộ ông Giang đến hộ bà Liễu	1.000	550	600
3.2	Đoạn từ hộ ông Hạnh đến hộ ông Tao	600	330	360
3.3	Đoạn từ hộ bà Thanh đến hộ bà Phán	180	99	108
3.4	Đoạn từ hộ ông Thơ đến hộ ông Nhật	600	330	360
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90
5	Đường chính trong thôn	120	66	72
6	Các ngõ, nghách còn lại	100	55	60
12	**Xã Bình Sơn**			
1	**Đường Thọ Bình đi khe hạ**			
2	Đoạn từ hộ ông Trung đến hộ ông Thành	120	66	72
3	Đoạn từ hộ ông Quang đến hộ ông Doanh	120	66	72
4	Các ngõ, ngách còn lại	100	55	60
13	**Xã Triệu Thành**			
1	**Đường liên thôn**			
1.1	Đoạn từ hộ ông Tì đến hộ ông Thọ	180	99	108
1.2	Đoạn từ hộ ông Khơi đến hộ ông Hữu	150	83	90
1.3	Đoạn từ hộ bà Huê đến hộ ông ân	180	99	108
1.4	Đoạn từ hộ ông Khoa đến hộ ông Duyệt	150	83	90
1.5	Đoạn từ hộ ông Dũng đến Sân VĐ Xóm 7	180	99	108
1.6	Đoạn từ hộ ông Biều đến hộ ông Quý	150	83	90
1.7	Đoạn từ tuyến Mương B đến hộ ông Tình	180	99	108
1.8	Đoạn từ hộ ông Trường đến hộ ông Quang (Xóm 8)	180	99	108
1.9	Đoạn từ hộ ông Quang (Xóm 3) đến hộ bà Bao	180	99	108
1.10	Đoạn từ hộ ông Ba đến hộ ông Hùng	150	83	90
1.11	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Chẩn	180	99	108
1.12	Đoạn từ hộ ông Oai đến hộ ông Gương	180	99	108
1.13	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Thọ	180	99	108
2	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90
3	Đường chính trong thôn	120	66	72
4	Các ngõ, nghách còn lại	100	55	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
14	**Xã Tân Ninh**			
1	**Đường liên xã đi Thái Hoà**			
1.1	Đoạn từ giáp xã Thái Hoà đến Nghè làng Giáp	250	138	150
1.2	Đoạn tiếp theo từ Nghè làng Giáp đến hộ ông Lợi (Xóm 4)	250	138	150
2	**Đường liên thôn Nưa đi Mocromit**			
2.1	Đoạn từ hộ ông Quang đến Văn phòng Mỏ	610	336	366
2.2	Đoạn tiếp theo từ Văn phòng Mỏ đến Kênh N8	500	275	300
2.4	Khu tập thể công nhân Mỏ cũ	200	110	120
2.5	Đoàn từ hộ ông Trung đến Kênh Nam	2.200	1.210	1.320
2.6	Đoạn tiếp theo từ Kênh Nam đến Đài tưởng niệm	1.500	825	900
2.7	Đoạn tiếp theo từ Đài tưởng niệm đến Cầu đình trung	1.500	825	900
2.8	Đoạn tiếp theo từ Cầu đình trung đến hộ ông Cường	1.000	550	600
2.9	Đoạn tiếp theo từ hộ ông Tuấn đến hộ ông Lạc	1.000	550	600
2.10	Đoạn tiếp theo từ hộ bà The đến hộ bà Bảy	610	336	366
2.11	Đoạn từ hô ông Bảy đến hộ ông Yên	2.200	1.210	1.320
2.12	Đoạn từ Kênh N8 đến đền Nưa	250	138	150
2.13	Các Vị trí còn lại của khu vực mỏ	150	83	90
3	Đường lô 2 Khu kiến thiết	600	330	360
4	**Đường liên thôn**			
4.1	Đoạn từ hộ ông Luyến đến Cầu Kênh Nam	600	330	360
4.2	Đoạn từ Cầu Kênh Nam đến hộ ông Hoa (Xóm 3)	300	165	180
4.3	Đoạn từ hộ ông Tám đến hộ ông Tráng	250	138	150
4.4	Đoạn từ hộ bà Cử đến Cầu Sông Kênh Nam	250	138	150
5	**Đê Sông Nhơm**			
5.1	Đoạn từ giáp xã Thái Hoà đến hộ ông Cấp (Xóm 2)	200	110	120
5.2	Đoạn từ hộ ông Đạt đến Kênh N8	200	110	120
5.3	Đoạn tiếp theo từ Kênh N8 đến hộ bà Cảnh	250	138	150
5.4	Đoạn từ hộ ông Hùng đến Kênh N8	180	99	108
5.5	Đoạn tiếp theo từ Kênh N8 đến Cầu ất	250	138	150
5.6	Đường liên xã đi Thái Hoà đoạn từ hộ ông Hiền đến Kênh N 8	250	138	150
5.7	Đường liên thôn đi Tỉnh lộ 506 đoạn từ hộ ông Quỳnh đến Cầu cồn Sim	250	138	150
5.8	Đoàn từ Cầu đình trung đến Cầu ất (Bên hữu)	250	138	150
5.9	Đoạn tiếp theo từ Cầu đình trung đến hộ bà Sáu (Bên hữu)	200	110	120
5.10	Đoạn từ Cầu ất đến giáp Cầu đình Trung (Bên tả)	180	99	108
5.11	Đoạn từ giáp Cầu đình Trung đến hộ ông Đài (Bên tả)	200	110	120
5.12	Đoạn tiếp theo đến hộ ông Nghị (Xóm 13) (Bên tả)	180	99	108
6	**Đường thôn**			
6.1	Đường thôn từ hộ bà Thơm đến Nhà VH Xóm 11	250	138	150

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
6.2	Đường thôn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Liên	250	138	150
6.3	Đường Nưa đi Mỏ crom từ hộ ông Lương đến hộ bà Dung	610	336	366
7	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90
8	Đường chính trong thôn	120	66	72
9	Các ngõ, nghách còn lại	100	55	60
10	Khu vực đất SXKD tại khu nhà máy chế biến của Công ty CP Cromit Cổ Định		55	55
15	**Xã Thái Hoà**			
1	**Đường liên xã (Đường tàu cũ)**			
1.1	Đoạn từ hộ ông Văn đến hộ ông Tuyến	200	110	120
1.2	Đoạn từ hộ ông Tuyến đến hộ ông Cường	200	110	120
1.3	Đoạn từ hộ ông Tiến đến hộ ông Thắng	200	110	120
1.4	Đoạn từ hộ ông Kế đến hộ ông Báo	200	110	120
1.5	Đoạn từ hộ ông Lâm đến hộ ông Ngoãn	200	110	120
2	**Đường liên thôn**			
2.1	Đoạn từ hộ ông Hựu đến hộ ông Ninh	300	165	180
2.2	Đoạn từ hộ Thanh đến hộ ông Hùng	300	165	180
2.3	Đoạn từ hộ ông Hào đến hộ ông Tiên	400	220	240
2.4	Đoạn từ hộ ông Huấn đến hộ ông Sơn	300	165	180
2.5	Đoạn từ hộ ông Đại đến hộ bà Nguyên	300	165	180
2.6	Đoạn từ ông Thoa đến hộ ông Hùng	400	220	240
2.7	Đoạn từ nhà ông Vũ đến nhà ông Sơn	300	165	180
3	**Đường liên xã đi Tân Ninh**			
3.1	Đoạn từ hộ ông Tiến đến hộ ông Sơn	300	165	180
3.2	Đoạn từ hộ ông Phương đến hộ bà Nga	300	165	180
3.3	Đoạn từ hộ ông Viết đến hộ ông Nghĩa	300	165	180
3.4	Đoạn từ hộ ông Dũng đến giáp Tân Ninh	300	165	180
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90
5	Đường chính trong thôn	120	66	72
6	Các ngõ, nghách còn lại	100	55	60
16	**Xã Nông Trường**			
1	**Đường Cầu trắng - Đồng Lợi**			
1.1	Lô 1 Đoạn từ hộ ông Thuấn đến hộ ông Sấy	500	275	300
1.2	Lô 2 Đoạn từ hộ ông Thế đến hộ ông Ninh	200	110	120
1.3	Đoạn từ hộ ông Lâm đến hộ ông Minh	500	275	300
1.4	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Kiều	200	110	120
2	**Đường liên xã**			
2.1	Đoạn từ hộ ông Sang đến hộ ông Tư	200	110	120
2.2	Đoạn từ Nhà văn hoá đến hộ bà Gái	200	110	120
2.3	Đoạn từ hộ ông Lực đến hộ ông Thắng	200	110	120
3	**Đường liên thôn từ thôn 5 đi thôn 4**			
3.1	Đoạn từ hộ ông Dầu đến hộ ông Hương	200	110	120
3.2	Đoạn từ hộ ông Tình đến Nhà văn hoá	200	110	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4	**Đường liên xã đi Thái Hoà**			
4.1	Đoạn từ Tỉnh lộ 506 đến Sông Nổ hẻn	600	330	360
4.2	Đoạn từ Tượng đài đến hộ ông Thành	1.000	550	600
4.3	Đoạn từ hộ ông Lực đến hộ ông Chung	800	440	480
4.4	Đoạn từ hộ ông Thưởng đến hộ ông Dương	700	385	420
4.5	Đoạn từ hộ bà Hường đến hộ ông Thanh	600	330	360
5	**Đường liên xã đi Khuyến Nông**			
5.1	Đoạn từ Cầu đến hộ ông Vinh	500	275	300
5.2	Đoạn từ hộ ông Hiền đến hộ ông Ngãi	400	220	240
6	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90
7	Đường chính trong thôn	120	66	72
8	Các ngõ, nghách còn lại	100	55	60
17	**Xã Vân Sơn**			
1	**Đường liên xã đi Xuân du**			
1.1	Đoạn từ hộ bà Lan đến hộ ông Tuấn	900	495	540
1.2	Đoạn từ hộ ông Đức đến hộ ông Niên	900	495	540
1.3	Đoạn từ hộ ông Ân đến trường Mầm Non	700	385	420
1.4	Đoạn từ hộ bà Hoàn đến hộ ông Xã	700	385	420
1.5	Đoạn từ hộ bà Ngoan đến hộ ông Dũng	900	495	540
1.6	Đoạn từ UBND xã đến hộ ông Phương	900	495	540
2	**Đường liên thôn**			
2.1	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Sang	500	275	300
2.2	Đoạn từ hộ ông Sắc đến hộ ông Sáng	500	275	300
3	Đường phía Đông khu quy hoạch dân cư mới tại Đồng Chợ Thôn 10	500	275	300
4	Đường quy hoạch dãy 2 khu dân cư mới tại khu vực Mã mua Thôn 1	300	165	180
5	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90
6	Đường chính trong thôn	120	66	72
7	Các ngõ, nghách còn lại	100	55	60
8	Khu vực đất SXKD tại khu nhà máy chế biến của Công ty CP Cromit Nam Việt		55	55
18	**Xã Minh Châu**			
1	**Đường liên xã Cầu trắng đi Đồng Lợi**			
1.1	Đoạn từ hộ ông Bằng đến hộ ông Hải Dũng	700	385	420
1.2	Đoạn Bắc Nam từ hộ ông Thuỷ đến hộ ông Tiếp	600	330	360
1.3	Đoạn còn lại, đến giáp xã Dân Lý	500	275	300
2	**Đường kênh N4**			
2.1	Đoạn từ hộ bà Đởn đến hộ ông Dũng	650	358	390
2.2	Đoạn từ hộ bà Gái đến hộ ông Hùng	480	264	288
2.3	Đoạn từ hộ ông Trọng đến hộ ông Tấn	480	264	288
2.4	Đoạn từ hộ ông Giáp đến UBND xã	650	358	390
2.5	Đoạn từ hộ ông Chiến đến hộ bà Tiến	250	138	150
3	**Đường thôn Nhà thờ**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.1	Đoạn từ hộ ông Hải Thư đến hộ ông Hợp	390	215	234
3.2	Đoạn từ hộ ông Hải Thư đến hộ ông Xô	450	248	270
3.3	Đoạn từ hộ ông Hải Loan đến hộ ông Chành	450	248	270
3.4	Đoạn từ hộ ông Thoảng đến hộ bà Thoi	350	193	210
3.5	Đoạn từ hộ ông De đến hộ ông Bang	350	193	210
4	**Đường thôn**			
4.1	Đường lô 2 khu trạm máy káo cũ	250	138	150
4.2	Đoạn từ hộ ông Nga đến hộ ông Tới	300	165	180
4.3	Đoạn từ hộ ông Khơng đến hộ ông Trí	300	165	180
4.4	Đoạn từ hộ ông Toàn đến hộ ông Quang	480	264	288
4.5	Đoạn từ hộ ông Sợi đến hộ ông Dũng	350	193	210
4.6	Đoạn từ hộ ông Văn đến hộ ông Bé	300	165	180
4.7	Đoạn từ Trường Mầm non đến hộ bà Thặt	300	165	180
4.8	Đoạn từ hộ ông Đinh đến hộ ông Giới	220	121	132
4.9	Đoạn từ hộ ông Thuận đến hộ ông Luận	650	358	390
4.10	Đoạn từ hộ ông Thưởng đến hộ ông Thơn	250	138	150
5	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90
6	Đường chính trong thôn	120	66	72
7	Các ngõ, nghách còn lại	100	55	60
19	**Xã An Nông**			
1	**Đường liên thôn**			
1.1	Đoạn từ hộ ông Khanh đến hộ ông Dũng	450	248	270
1.2	Đoạn từ nhà ông Nông đến nhà ông Đông	350	193	210
1.3	Đoạn từ hộ ông Sửu đến hộ bà Thủy	450	248	270
1.4	Đoạn từ hộ bà Oanh đến hộ ông Giáp	450	248	270
1.5	Đoạn từ hộ ông Dục đến hộ ông Thế	350	193	210
1.6	Đoạn từ hộ ông Thái đến hộ ông Tình	350	193	210
1.7	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Hiền	300	165	180
1.8	Đoạn từ hộ ông Cộng đến hộ ông Xuân	450	248	270
1.9	Đoạn từ hộ ông Dòng đến hộ ông Thành	300	165	180
1.10	Đoạn từ hộ ông Nổi đến hộ ông Đảm	300	165	180
2	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90
3	Đường chính trong thôn	120	66	72
4	Các ngõ, nghách còn lại	100	55	60
20	**Xã Dân Lực**			
1	**Đường thôn Phúc Hải**			
1.1	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Liêm	300	165	180
2	**Đường thôn Đô xá**			
2.1	Đoạn từ hộ ông Thịnh đến hộ ông Thọ	350	193	210
2.2	Đoạn từ hộ bà Tuyến đến hộ ông Thọ	350	193	210
3	**Đường thôn Xuân Tiên**			
3.1	Đoạn từ hộ ông Hiệp đến hộ ông Hiển	250	138	150
3.2	Đoạn từ hộ bà Bảy đến hộ ông Thành	300	165	180
4	**Đường thôn Ân mộc**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.1	Đoạn từ hộ ông Châu đến hộ ông Ngoan	350	193	210
4.2	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Chất	300	165	180
4.3	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Dưỡng	300	165	180
5	Đường thôn Tiên Mộc, từ hộ ông Thơm đến hộ ông Chiến	300	165	180
6	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90
7	Đường chính trong thôn	120	66	72
8	Các ngõ, nghách còn lại	100	55	60
21	**Xã Thọ Phú**			
1	Đường thôn đoạn từ hộ bà Lơ đến hộ ông Hoan	200	110	120
2	**Đường liên thôn**			
2.1	Đoạn từ hộ ông Lê đến hộ ông Phú	400	220	240
2.2	Đoạn từ hộ ông Tùng đến hộ bà Thanh	300	165	180
2.3	Đoạn từ hộ ông Lượng đến hộ ông Tuấn	400	220	240
2.4	Đoạn từ hộ bà Hai đến hộ ông Thà	400	220	240
2.5	Đoạn từ hộ bà Hương đến hộ ông Nam	400	220	240
2.6	Đoạn từ hộ ông Thức đến hộ ông Hồng	400	220	240
2.7	Đoạn từ hộ ông Hà đến hộ ông Trường	300	165	180
2.8	Đoạn từ hộ ông Giang đến hộ ông Trang	450	248	270
3	**Đường liên xã**			
3.1	Đoạn từ hộ bà Mười đến hộ bà Hường	450	248	270
3.2	Đoạn từ hộ bà Từ đến hộ ông An	200	110	120
3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90
4	Đường chính trong thôn	120	66	72
5	Các ngõ, nghách còn lại	100	55	60
22	**Xã Thọ Vực**			
1	**Đường đi xã Xuân Phong, huyện Thọ Xuân**			
1.1	Đoạn từ hộ ông Xuân đến giáp Xuân phong	390	215	234
1.2	Đoạn từ hộ ông Thuận đến hộ ông Lai	390	215	234
2	Đường lô 2 từ hộ bà Hồng đến hô ông Sinh	250	138	150
3	Đường lô 2 sau nhà xe Hải định	250	138	150
4	**Đường liên thôn từ Bưu điện đi qua UBND xã**			
4.1	Đoạn từ hộ ông Hằng đến hộ ông Hậu, ông Hiệu	600	330	360
4.2	Đoạn từ hộ ông Dạt đến hộ ông Trực	500	275	300
4.3	Hộ ông Hàng	500	275	300
4.4	Đoạn từ hộ ông Vui đến hộ bà Kính	450	248	270
4.5	Đoạn từ hộ ông Châu đến Cầu Kênh Nam	350	193	210
4.6	Đoạn từ Cầu Kênh Nam đến hộ ông Chuyên	300	165	180
4.7	Đoạn từ hộ ông Dương đến hộ ông Mười	250	138	150
5	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90
6	Đường chính trong thôn	120	66	72
7	Các ngõ, nghách còn lại	100	55	60
23	**Xã Xuân Lộc**			
1	**Đường liên thôn**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.1	Đoạn từ hộ ông Mai đi hộ ông Diện	300	165	180
1.2	Đoạn từ hộ ông Hùng đi hộ ông Bốn	250	138	150
1.3	Đoạn từ hộ ông Tân đi hộ bà Xuân	250	138	150
1.4	Đoạn từ hộ bà Hằng đến ông Mận	300	165	180
1.5	Đoạn từ hộ ông Ty đến hộ ông Nga	300	165	180
1.6	Đoạn từ hộ ông Chung đi bà Lan	300	165	180
1.7	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Kỳ	300	165	180
1.8	Đoạn từ hộ ông Tư đến hộ ông Thủy	350	193	210
2	**Đường liên xã**			
2.1	Đoạn từ hộ ông Nhạc đi hộ ông Ân	300	165	180
2.2	Đoạn từ hộ ông Hiệu đi hộ bà Loan	400	220	240
2.3	Đoạn hộ ông Điều đến hộ bà Lợi	400	220	240
2.4	Đoạn hộ ông Tám đến hộ ông lan	400	220	240
2.5	Đoạn hộ bà Phú đến hộ bà Vạch	300	165	180
2.6	Đoạn từ hộ ông Cự đến hộ ông Đông	300	165	180
2.7	Đoạn từ hộ ông Phiên đến hộ bà Khang	400	220	240
3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90
4	Đường chính trong thôn	120	66	72
5	Các ngõ, nghách còn lại	100	55	60
24	**Xã Đồng Lợi**			
1	**Đường liên thôn**			
1.1	Đoạn từ hộ ông Đông đến hộ ông Hàng	200	110	120
1.2	Đoạn từ hộ ông Mới đến hộ ông Tinh	300	165	180
1.3	Đoạn từ hộ ông Tĩnh đến hộ ông Tính	300	165	180
1.4	Đoạn từ hộ ông Thăng đến hộ bà Định	400	220	240
1.5	Đoạn từ hộ ông Doanh đến hộ ông Đáp	400	220	240
1.6	Đoạn từ hộ ông Đốc đến hộ bà Phương	400	220	240
1.7	Đoạn từ hộ ông Thơ đến hộ ông Cầu	250	138	150
2	**Đường Tàu cũ**			
2.1	Đoạn từ hộ ông Phương đến hộ ông Tạo	300	165	180
2.2	Đoạn từ hộ ông Hữu đến hộ bà Hoạt	300	165	180
3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90
4	Đường chính trong thôn	120	66	72
5	Các ngõ, nghách còn lại	100	55	60
25	**Xã Đồng Thắng**			
1	**Đường liên xã đi Đồng Tiến**			
1.1	Đoạn từ hộ bà Oanh đến hộ ông Tư	450	248	270
1.2	Đoạn từ Cầu Sông B410 đến hộ ông Thạo	450	248	270
1.3	Đoạn từ hộ Sáng đến hộ ông Hiệp	450	248	270
1.4	Đoạn từ hộ Thắng đến hộ ông Tiến	450	248	270
1.5	Đoạn từ hộ ông Nhung đến hộ ông Đô	450	248	270
2	**Đường nhựa Trung tâm xã**			
2.1	Đoạn từ hộ ông Sỹ đến hộ ông Nạnh	800	440	480
2.2	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Hải	1.000	550	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3	**Đường liên thôn**			
3.1	Đoạn từ hộ ông Thám đến hộ ông Thảo	300	165	180
3.2	Đoạn từ NVH Xóm 8 đến hộ ông Lương	250	138	150
3.3	Đoạn từ hộ ông Chung đến hộ ông Khoái	250	138	150
3.4	Đoạn từ NVH Xóm 9 đến hộ ông Chiến	200	110	120
3.5	Đoạn từ hộ ông Hồng đến hộ ông Tân	300	165	180
3.6	Đoạn từ hộ ông Sỹ đến hộ ông Tấn	300	165	180
3.7	Đoạn từ NVH Xóm 7 đến hộ ông Bính	250	138	150
3.8	Đoạn từ hộ ông Chất đến hộ ông Hào	200	110	120
3.9	Đoạn từ hộ ông Dũng đến hộ ông Khanh	300	165	180
3.10	Đoạn từ hộ ông Khanh đến hộ ông Căn	250	138	150
3.11	Đoạn từ hộ ông Hương đến hộ ông Thảo	300	165	180
3.12	Đường tàu cũ từ hộ ông Hùng đến hộ ông Thục	200	110	120
3.13	Đoạn từ hộ ông Mai đến hộ ông Viễn	350	193	210
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90
5	Đường chính trong thôn	120	66	72
6	Các ngõ, nghách còn lại		55	60
7	Khu vực đất SXKD tại khu làng nghề đá (Núi Vàng)	100	55	60
26	**Xã Đồng Tiến**			
1	**Đường đê Sông hoàng**			
1.1	Đoạn từ hộ ông Thông đến hộ ông Thao	200	110	120
1.2	Đoạn từ hộ ông Nguyên đến hộ ông Trăm	300	165	180
1.3	Đoạn từ hộ ông Gượng đến hộ ông Dũng	200	110	120
1.4	Đoạn từ Trạm bơm đến hộ ông Thoại	350	193	210
1.5	Đoạn từ hộ bà Chín đến hộ bà ánh	350	193	210
1.6	Đoạn từ hộ ông Toàn đến hộ ông Trường	450	248	270
1.7	Đoạn từ hộ ông Đoan hộ ông Luyến	350	193	210
1.8	Đoạn từ hộ ông Thăng hộ ông Vương	350	193	210
2	**Đường liên xã đi Đồng thắng**			
2.1	Đoạn từ hộ ông Diễn đến hộ bà Nhân	500	275	300
2.2	Đoạn từ hộ ông Thái đến Kênh B410	500	275	300
3	**Đường liên thôn Làng Đồng Vinh**			
3.1	Đoạn từ hộ ông Học đến hộ ông Dậu	250	138	150
3.2	Đoạn từ hộ ông Tiến đến hộ ông Cát	300	165	180
3.3	Đoạn từ hộ ông Sơn đến Nhà văn hoá	350	193	210
4	**Đường liên thôn Làng đồng vàng**			
4.1	Đoạn từ hộ ông Xuân đến hộ bà Mật	350	193	210
4.2	Đoạn từ Nhà văn hoá đến Cống mau	350	193	210
5	Đường Đồng Bèo đi Đông Phú từ hộ ông Nhiễn đến hộ ông Bay	200	110	120
6	Đường từ Tỉnh lộ 517 đi Trường THCS Đồng Tiến	1.000	550	600
7	Đường bê tông từ Cầu Đình đi Đồng bèo	350	193	210
8	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
9	Đường chính trong thôn	120	66	72
10	Các ngõ, nghách còn lại	100	55	60
27	**Xã Dân Quyền**			
1	**Đường bê tông liên xã**			
1.1	Đường bê tông liên xã từ hộ ông Diện đến hộ ông Hiên	500	275	300
1.2	Đoạn từ Cầu sông nhà lê đến hộ ông Giới	300	165	180
1.3	Đoạn từ Trường mầm non đến Trường tiểu học B	500	275	300
1.4	Đoạn từ Cầu sông Nhà lê đến Nhà văn hoá	400	220	240
1.5	Đoạn từ Cầu sông Nhà lê đến hộ ông Trụ	300	165	180
1.6	Đoạn từ hộ ông Tại đến Bưu điện	500	275	300
1.7	Đoạn từ Trạm điện đến Trường tiểu học	600	330	360
1.8	Đoạn từ Trường tiểu học đến hộ ông Vạc	500	275	300
1.9	Đoạn từ nhà ông Việt đến nhà ông Hoàng	400	220	240
1.10	Đoạn từ nhà ông Giới đến Trường mầm non	500	275	300
1.11	Đoạn từ nhà bà Chiến đến nhà ông Tân	450	248	270
1.12	Đoạn từ nhà ông Dương đến ông Hợp	400	220	240
2	Đường liên thôn đi Quốc lộ 47 từ hộ ông Huấn đến hộ ông Long	400	220	240
3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90
4	Đường chính trong thôn	120	66	72
5	Các ngõ, nghách còn lại	100	55	60
28	**Xã Xuân Thọ**			
1	**Đường liên thôn**			
1.1	Đoạn từ nhà ông Vấn đến nhà ông Toàn	200	110	120
1.2	Đoạn từ nhà ông Lại đến nhà ông Trường	220	121	132
1.3	Đoạn từ hộ ông Lợi đến hộ ông Bảo	200	110	120
1.4	Đoạn từ Bưu điện đến hộ ông Quyến	220	121	132
1.5	Đoạn từ hộ ông Độ đến hộ bà Hòa	200	110	120
1.6	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Thôn	200	110	120
2	**Đường liên xã**			
2.1	Đoạn từ hộ ông Quang đến hộ ông Tự	250	138	150
2.2	Đường thôn còn lại	100	55	60
2.2	Đoạn từ hộ ông Mạnh đến hộ bà Tình	270	149	162
2.4	Đường thôn còn lại	100	55	60
2.3	Đoạn từ hộ ông Văn đến hộ ông Điển	250	138	150
2.4	Đoạn từ hộ bà Vang đến hộ ông Hà	270	149	162
2.5	Đoạn từ hộ ông Đồng đến ông Phượng	300	165	180
2.6	Đoạn từ bà Hương đến bà Dung	400	220	240
2.7	Đoạn từ hộ ông Duyên đến hộ bà Vui	350	193	210
2.8	Đoạn từ ông ảnh đi cầu Hoan	300	165	180
2.9	Đoạn từ nhà ông Hùng đến nhà bà Nết	450	248	270
2.10	Đoạn từ UBND xã đến nhà ông Lọc	400	220	240
2.11	Đoạn từ nhà ông Hữu đến nhà ông Sơn	350	193	210

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90
4	Đường chính trong thôn	120	66	72
5	Các ngõ, nghách còn lại	100	55	60
29	**Xã Thọ Thế**			
1	**Đường liên Thôn**			
1.1	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Tý	300	165	180
1.2	Đoạn từ hộ ông Giáp đến hộ ông Hừng	300	165	180
1.3	Đoạn từ hộ ông Môn đến hộ ông Duyên	300	165	180
1.4	Đoạn từ hộ ông Nhâm đến hộ ông Tuyên	250	138	150
1.5	Đoạn từ hộ ông Ước đến hộ ông Khoa	250	138	150
1.6	Đoạn từ hộ ông Thơm đến hộ ông Chúng	300	165	180
2	**Đường liên xã**			
2.1	Đoạn từ hộ ông Túc đến hộ ông Ngôi	300	165	180
2.2	Đoạn hộ ông Thanh	300	165	180
2.3	Đoạn từ hộ ông Chân đến hộ ông Thanh	300	165	180
3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90
4	Đường chính trong thôn	120	66	72
5	Các ngõ, nghách còn lại	100	55	60
30	**Xã Thọ Dân**			
1	**Đường liên xã đi Xuân Thọ**			
1.1	Đoạn từ hộ bà Hiếu đến hộ ông Mặn	400	220	240
1.2	Đoạn từ Trạm thuế đến hộ ông Toan	1.200	660	720
1.3	Đoạn từ hộ ông Ngẫu đến hộ ông Thặp	1.000	550	600
1.4	Đoạn từ hộ ông Tạo đến hộ ông Bảo	1.000	550	600
1.5	Khu quy hoạch dân cư mới đầu cầu Han	450	248	270
1.6	Đoạn từ Trạm trung gian đà đến hộ ông Lợi	750	413	450
2	**Đường liên xã đi Thọ Tân**			
2.1	Đoạn từ hộ ông Vương đến hộ ông Bằng	650	358	390
2.2	Đoạn từ hộ bà Tươi đến hộ ông Sự	550	303	330
2.3	Đoạn từ hộ ông Phượng đến hộ ông Dũng	450	248	270
2.4	Đoạn từ hộ ông Thân đến giáp xã Thọ Tân	450	248	270
3	**Đường liên xã đi Hợp Lý**			
3.1	Đoạn từ hộ bà Tính đến hộ ông Trọng	300	165	180
3.2	Đoạn từ hộ ông Tiện đến giáp Hợp Lý	300	165	180
4	**Đường liên thôn**			
4.1	Đoạn từ hộ ông Dương đến hộ ông Minh	350	193	210
4.2	Đoạn từ hộ ông Nam đến Trường Tiểu học	500	275	300
4.3	Đoạn từ hộ ông Mười đến Miếu	400	220	240
4.4	Đoạn từ hộ bà Hèo đến hộ ông Xuấn	300	165	180
5	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90
6	Đường chính trong thôn	120	66	72
7	Các ngõ, nghách còn lại	100	55	60
31	**Xã Xuân Thịnh**			
1	**Đường liên thôn**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.1	Đoạn từ hộ ông Nhật đến Cầu Trãi	250	138	150
1.2	Đoạn từ hộ ông Tẻ đến hộ ông Tiến	250	138	150
2	**Đường liên xã đi Xuân Lộc**			
2.1	Đoạn từ Chợ cầu đến hộ ông Hà (Thôn 5)	450	248	270
2.2	Đoạn từ Chợ cầu đến hộ ông Lữ (Thôn 3)	350	193	210
2.3	Đoạn từ hộ ông Đượng đến hộ bà Định (Thôn 1)	350	193	210
2.4	Đoạn từ hộ ông Mạnh đến Trường THCS	350	193	210
2.5	Đoạn từ hộ ông Hà đến hộ ông Hiệp	450	248	270
2.6	Đoạn từ hộ ông Thuần đến Cầu ông cải	400	220	240
3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90
4	Đường chính trong thôn	120	66	72
5	Các ngõ, nghách còn lại	100	55	60
32	**Xã Thọ Tân**			
1	**Đường liên xã đi Thọ Dân**			
1.1	Đoạn từ hộ ông Viên đến hộ bà Nguyệt	250	138	150
1.2	Đoạn từ hộ ông Trường đến hộ bà Thủy	180	99	108
1.3	Đoạn từ hộ ông Thai đến hộ ông Phường	180	99	108
1.4	Đoạn từ hộ ông Bình đến hộ ông Hợp	180	99	108
1.5	Đoạn từ hộ ông Hướng đến hộ ông Bình	250	138	150
1.6	Đoạn từ hộ ông Phú đến hộ ông Định	250	138	150
1.7	Đoạn từ hộ ông Tấn đến hộ ông Vạn	250	138	150
1.8	Đoạn từ hộ bà Định đến hộ ông Nam	250	138	150
1.9	Đoạn từ hộ ông Tiền đến hộ ông Sơn	250	138	150
1.10	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Quyết	250	138	150
2	**Đường liên xã đi Thọ Thế**			
2.1	Đoạn từ hộ ông Thao đến hộ bà Giao	200	110	120
2.2	Đoạn từ hộ ông Tụ đến hộ ông Long	200	110	120
2.3	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Quý	300	165	180
2.4	Đoạn từ Trường tiểu học đến hộ ông Học	300	165	180
2.5	Đoạn từ hộ bà Hán đến hộ ông Hải	200	110	120
2.6	Đoạn từ hộ ông Vững đến hộ ông Tiếp	200	110	120
2.7	Đoạn từ hộ ông Tư đến hộ ông Thanh	200	110	120
3	**Đường liên xã đi Minh Sơn**			
3.1	Đoạn từ hộ ông Điểm đến hộ bà Kim	250	138	150
3.2	Đoạn từ hộ bà Đào đến hộ ông Quảng	200	110	120
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90
5	Đường chính trong thôn	120	66	72
6	Các ngõ, nghách còn lại	100	55	60
33	**Xã Thọ Ngọc**			
1	**Đường liên thôn**			
1.1	Đoạn từ hộ ông Phúc đến hộ ông Màn	380	209	228
1.2	Đoạn từ hộ ông Phúc đến Kênh C6	250	138	150
1.3	Đoạn từ hộ bà Bao đến hộ bà Dung	400	220	240
1.4	Đoạn từ hộ bà Hà đến ông Giặt	350	193	210

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.5	Đoạn từ Nhà văn hóa Xóm 2 đến hộ bà Hoa	400	220	240
1.6	Đoạn từ ông Thẻ đến Cầu ngang	300	165	180
1.7	Đoạn từ hộ ông Tới đến hộ ông Hải	400	220	240
1.8	Đoạn từ hộ ông Phát đến hộ ông Vượng	450	248	270
1.9	Đoạn từ Quốc lộ 47 đi UBND xã	500	275	300
2	**Đường khu vực Chợ Song**			
2.1	Đoạn từ ông Bình đến hộ ông Đông	300	165	180
2.2	Đoạn từ bà Phú đến hộ ông Lộc	350	193	210
2.3	Ven Chợ Song	300	165	180
3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90
4	Đường chính trong thôn	120	66	72
5	Các ngõ, nghách còn lại	100	55	60
34	**Xã Thọ Cường**			
1	**Đường liên xã**			
1.1	Đoạn từ hộ ông Quang đến hộ ông Đồng	300	165	180
1.2	Đoạn từ hộ ông Lực đến hộ bà Thanh	300	165	180
1.3	Đoạn từ hộ bà Mai đến hộ bà Bôn	300	165	180
1.4	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến hộ ông Chung	350	193	210
1.5	Đoạn từ hộ ông Vang đến hộ ông Châu (Quyền)	400	220	240
1.6	Đoạn từ hộ ông Hồi đến hộ ông Thân, cổng UBND xã	400	220	240
1.7	Đoạn từ hộ ông Hạnh đến hộ ông Thông	350	193	210
1.8	Đoạn từ hộ ông Diệu đến hộ ông Hùng (Tuyển)	350	193	210
1.9	Đoạn từ ông Quang Vần đến hộ ông Khánh	300	165	180
1.10	Đoạn từ ông Nam đến hộ ông Liêm (Chế)	300	165	180
2	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90
3	Đường chính trong thôn	120	66	72
4	Các ngõ, nghách còn lại	100	55	60
35	**Xã Khuyến Nông**			
1	**Đường liên xã Cầu trắng đi Đồng Lợi**			
1.1	Đoạn từ hộ ông Giáp đến hộ ông Sỹ	600	330	360
1.2	Đoạn từ hộ ông Khuyến đến hộ ông Hồi	600	330	360
1.3	Đoạn từ hộ ông Cao đến hộ bà Thanh	700	385	420
1.4	Đoạn từ hộ ông Đợi đến hộ ông Định	600	330	360
2	Đê Sông hoàn, từ hộ ông Đồng đến hộ ông Trung	200	110	120
3	**Đường liên thôn**			
3.1	Đoạn từ hộ ông Khoá đến hộ ông cử	200	110	120
3.2	Đoạn từ UBND xã đến hộ ông Châm	250	138	150
3.3	Đoạn từ hộ ông ý đến hộ ông Nghi	200	110	120
3.4	Đoạn từ hộ ông Mùi đến hộ bà Thống	250	138	150
3.5	Đoạn từ hộ ông Đáp đến hộ bà Nhánh	200	110	120
3.6	Đoạn từ hộ ông Quân đến hộ ông Tuấn	200	110	120
4	Đường tầu cũ từ hộ ông Công đến hộ ông Thập	200	110	120
5	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
6	Đường chính trong thôn	120	66	72
7	Các ngõ, nghách còn lại	100	55	60
36	**Xã Tiến Nông**			
1	**Đường liên xã trước UBND xã**			
1.1	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Triệu	350	193	210
1.2	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn đến trạm Y tế mới	400	220	240
1.3	Đoạn từ hộ ông Thạo đến hộ ông Hùng	400	220	240
1.4	Đoạn từ hộ ông Phái đến hộ ông Đức	400	220	240
1.5	Đoạn từ hộ ông Vinh đến hộ ông Viên	350	193	210
2	**Đường đê sông Hoàng**			
2.1	Đoạn từ hộ ông Quang đến hộ ông Thanh	200	110	120
2.2	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn 6 đến hộ ông Uyên	200	110	120
2.3	Đoạn từ hộ ông Lưu đến hộ ông Kiên	200	110	120
3	**Đường Cầu trắng đi Đồng Lợi**			
3.1	Đoạn từ hộ ông Bính đến hộ ông Ngư	500	275	300
3.2	Đoạn từ hộ ông Dự đến hộ ông Tuấn	500	275	300
3.3	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Thách	500	275	300
4	**Đường đi qua Xóm 4**			
4.1	Đoạn từ hộ ông Tư (Xóm 3) đến hộ ông Lý (Xóm 4)	300	165	180
4.2	Đoạn từ hộ ông Trí đến hộ ông Kiệm	300	165	180
4.3	Đoạn từ hộ ông Sỹ đi Xóm 5	300	165	180
5	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	83	90
6	Đường chính trong thôn	120	66	72
7	Các ngõ, nghách còn lại	100	55	60

BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 4545 /2014/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

13. HUYỆN THỌ XUÂN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**			
1	**Quốc lộ 47**			
1.1	**Đoạn qua xã Xuân Sơn**			
1.1.1	Từ giáp huyện Triệu Sơn đến ngã ba đường 506d	2.000	1.100	1.200
1.2	**Đoạn qua xã Xuân Thắng**			
1.2.1	Từ ngã ba đường 506d đến nhà ông Thành thửa 487 tờ 9	2.200	1.210	1.320
1.2.2	Từ nhà ông Thành thửa 487 tờ 9 đến cách ngã tư Xuân Thắng 50 m	3.000	1.650	1.800
1.2.3	Ngã tư Xuân Thắng trong vòng bán kính 50 m	3.500	1.925	2.100
1.2.4	Từ ngã tư Xuân Thắng 50 m đến Trường cấp 2 Xuân Thắng	3.000	1.650	1.800
1.2.5	Từ Trường cấp 2 Xuân Thắng đến hết địa phận Xuân Thắng	2.800	1.540	1.680
1.3	**Đoạn qua TT. Sao Vàng**			
1.3.1	Giáp địa phận xã Xuân Thắng đến cách ngã tư đội thuế 50m (Th 156, T 5)	4.500	2.925	3.150
1.3.2	Cách ngã tư Đội thuế 50m đến qua ngã tư chợ về phía TT Lam Sơn 100 m (Từ Th 157 Ô. Chương, Th 154, T2 bà Tâm đến Th 93,T1 Ô. Căn, Th 145 ,T 1 Ô.Thanh)	5.500	3.575	3.850
1.3.3	Cách ngã tư chợ Sao Vàng 100m từ Th 88, T 1 Ô Khâm, Th 143, T 1 Ô Dũng đến Ngã ba Th 84, T1 bà Hạnh, Th 102, T 1 bà Lạc	5.000	3.250	3.500
1.3.4	Từ nhà Ô.Mơ Hội T.83 và T.103 bà Sâm đến Ngã ba vào đội 12 T.72 Ô Lý, T.81-1 Bà Hạnh (Từ BĐ số 01).	4.500	2.925	3.150
1.3.5	Ngã ba vào đội 12 đi đến Hết Cây xăng dầu Thanh Hóa	3.500	2.275	2.450
1.3.6	Từ Cây xăng dầu Thanh Hóa đến Hết địa phận thị trấn Sao Vàng (TTSao Vàng)	2.500	1.625	1.750
1.4	**Đoạn qua xã Thọ Lâm**			
1.1.1	Từ giáp địa phận Sao Vàng (Ô Dũng Th 155, T 23) Đến Núi Trầu (Th 649, T 21a đo đạc 2009)	1.500	825	900
1.5	**Đoạn qua xã Thọ Xương**			
1.5.1	Từ núi Trầu đến đường rẽ đi Đường Hồ Chí Minh (Thọ Xương)	2.000	1.100	1.200
1.5.2	Từ đường rẽ đi đường HCM đến ngã tư đường 15 trạm điện 110 (Thọ Xương)	2.500	1.375	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.5.3	Từ ngã tư đường 15 trạm điện 110 đến Đường Hồ chí Minh	3.000	1.650	1.800
1.5.4	Từ Đường Hồ Chí Minh đến Nhà máy cồn	2.500	1.375	1.500
2	**Quốc lộ 15 cũ**			
2.1	**Đoạn qua xã Thọ Xương**			
2.1.1	Từ giáp xã Xuân Phú đến ngã tư Trạm điện 110KV	3.000	1.650	1.800
2.2	**Đoạn qua TT. Lam Sơn**			
2.2.1	Từ trường THPT Thọ Xuân 5 (Th 104, T 40) đến ngã 3 giao quốc lộ 47 với QL 15 (Th 87a, T39)	3.600	2.340	2.520
2.2.2	Từ ngã 3 đường vào NM đường 2 (Th 95, T 39) đến nam cầu Khe Mục (Th 70, T 26)	4.000	2.600	2.800
2.2.3	Từ bắc cầu khe mục thửa 65 TBĐ 26 đến đường vào công ty dược cũ thửa số 4 TBĐ 24	6.000	3.900	4.200
2.2.4	Từ đường vào công ty dược cũ (Th 54, T 24) đến cầu Mục Sơn bờ hữu (Th 7, T 21)	4.000	2.600	2.800
2.2.5	Từ cầu Mục Sơn bờ hữu (Th 367, T 16) đến khu di tích Lam Kinh (Th 81, T 11)	2.500	1.625	1.750
2.2.6	Từ trạm xăng đầu Lam Kinh (Th 55, T 25) đến giáp địa phận xã Thọ Lâm (Th 1, T 25)	2.000	1.300	1.400
2.2.7	Từ ngã 3 đường vào trường tiểu học (Th 167, T 23) đến giáp địa phận xã Thọ Xương (Th 15, T 22).	4.000	2.600	2.800
2.3	**Đoạn qua xã Xuân Lam**			
2.3.1	Từ đầu cầu Mục Sơn đến hết khu tái định cư (XDM) xã Xuân Lam	2.500	1.375	1.500
2.3.2	Đoạn giáp khu TĐC đến ngã tư Xuân Lam	2.500	1.375	1.500
2.3.4	Từ ngã tư đến hết địa phận xã Xuân Lam	1.500	825	900
3	**Đường Hồ Chí Minh**			
3.1	**Đoạn qua xã Xuân Phú**			
3.1.1	Từ Dốc 81 (Th 65, T 18) đến hết Thôn Làng bài (Th 294, T 25)	1.600	880	960
3.1.2	Từ đầu thôn Hố dăm (Th 16, T 5) đến Dốc 81 (Th 22, T 18)	1.700	935	1.020
3.1.3	Từ Thôn đội 3 (Th 1, T 1) đến đầu thôn Hố Dăm (Th 281, T 1)	1.900	1.045	1.140
3.2	**Đoạn qua xã Thọ Xương**			
3.2.1	Từ giáp địa phận xã Xuân Phú đến Kênh Bắc	4.000	2.200	2.400
3.2.2	Từ Kênh Bắc đến cầu Lam Kinh	4.500	2.475	2.700
3.3	**Đoạn qua TT. Lam Sơn**			
3.3.1	Từ Cầu Lam Kinh đến giáp huyện Ngọc Lặc	2.800	1.540	1.680
4	**Tỉnh lộ 506**			
4.1	**Đoạn qua xã Thọ Lộc**			
4.1.1	Đoạn giáp huyện Triệu Sơn đến cầu K3	1.600	880	960
4.1.2	Đoạn cầu K3 đến đường vào cầu Vội	1.800	990	1.080
4.1.3	Đoạn cầu Vội đến giáp xã Nam Giang	2.000	1.100	1.200
4.2	**Đoạn qua xã Nam Giang**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.2.1	Đoạn từ giáp xã Thọ Lộc (thửa 273 tờ 2) đến cầu Phúc như	2.500	1.375	1.500
4.2.2	Từ cầu Phúc như đến ông Thành Hiền (Phố neo)	3.300	1.815	1.980
4.2.3	Từ ông Thành Hiền đến hết địa phận Bắc Lương (thửa 926 tờ 8)	3.000	1.650	1.800
4.3	**Đoạn qua xã Bắc Lương**			
4.3.1	Từ giáp xã Nam Giang đến đầu xã Tây Hồ	3.000	1.650	1.800
4.4	**Đoạn qua xã Tây Hồ**			
4.4.1	Từ giáp xã Bắc Lương đến hộ ông Huyên tờ 13 thửa 83 (UBND xã Tây Hồ)	3.000	1.650	1.800
4.4.2	Từ UBND xã Tây Hồ đến ngã ba đường vào Xuân Quang, nhà Bia	3.500	1.925	2.100
4.4.3	Từ ngã ba đường vào Xuân Quang nhà chị Giao thửa 18 tờ 13 đến cống kênh C3	4.000	2.200	2.400
4.5	**Đoạn qua TT. Thọ Xuân**			
4.5.1	Từ cống trên kênh C3 đến Cầu 3/2	6.000	3.900	4.200
4.5.4	Từ đầu Cầu 3/2 đến Cây xăng Ô. Hanh (Khu 7)	4.200	2.730	2.940
4.5.5	Từ Cây xăng Ô. Hanh (Khu 7) đến ngã tư T.T Thương mại	7.200	4.680	5.040
4.5.6	Từ ngã tư T.T Thương mại đến Ngân hàng Nông nghiệp	6.500	4.225	4.550
4.5.7	Từ giáp Ngân hàng nông nghiệp đến giáp xã Xuân Trường	5.800	3.770	4.060
4.6	**Đoạn qua xã Xuân Trường**			
4.6.1	Giáp đất Thị Trấn Thọ Xuân đến ngã Ba vào nhà Thờ Xuân Trường.	5.000	2.750	3.000
4.6.2	Từ ngã Ba vào nhà Thờ Xuân Trường đến chợ Xuân Trường	4.300	2.365	2.580
4.6.3	Từ chợ Xuân Trường đến Hết địa phận xã Xuân Trường	1.500	825	900
4.7	**Đoạn qua xã Xuân Hòa**			
4.7.1	Giáp xã Xuân Trường (Thửa 308,Tbđ:11) đến Ngã 3 Dốc đi lên đê (Xuân Hoà) (Thửa 1472,Tbđ:6)	1.500	825	900
4.7.2	Ngã 3 Dốc đi lên đê (Thửa 1472,Tbđ:6) đến Hết địa phận xã Xuân Hòa (Xuân Hoà) (Thửa 1148,Tbđ:6)	2.000	1.100	1.200
4.8	**Đoạn qua xã Thọ Hải**			
4.8.1	Giáp xã Xuân Hoà đến nhà ông Thành Hương I	2.300	1.265	1.380
4.8.2	Từ ông Thành thôn Hương I (thửa 1378 tờ 6) đến ông Hoa thôn Phấn Thôn (thửa 137 tờ 11)	2.800	1.540	1.680
4.8.3	Từ ông Bình thôn Phấn Thôn (thửa 138 tờ 11) đến ông Công thôn Hải Tân (thửa 645 tờ 10)	3.000	1.650	1.800
4.8.4	Từ ông Hưng thôn Hải Tân (thửa 696 tờ 10) đến giáp xã Thọ Diên	1.500	825	900
4.9	**Đoạn qua xã Thọ Diên**			
4.9.1	Từ giáp Thọ Hải đến nhà ông Nguyễn Xuân Thảo	900	495	540

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.9.2	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Thảo đến trường Tiểu học Thọ Diên	1.200	660	720
4.9.3	Từ Trường Tiểu học (Thọ Diên) đến hết giáp Thọ Lâm	2.000	1.100	1.200
4.10	**Đoạn qua xã Thọ Lâm**			
4.10.1	Từ giáp địa phận xã Thọ Diên (Ô Quyền, Thửa 35; Tờ 3) đến đường vào Trạm Y Tế (Ô Thịnh Thửa 143; Tờ 8)	1.600	880	960
4.10.2	Từ đường vào trạm Y Tế (Ông.Lâm thửa 144; Tờ BĐ số 3) Đết hết Trường TH (Thửa 207; Tờ BĐ 8)	1.900	1.045	1.140
4.10.3	Từ địa phận Trường Tiểu học T. Lâm(Ông Cường Thửa 205; Tờ BĐ số 7) Đến Giáp Thị Trấn Lam Sơn.	1.800	990	1.080
4.11	**Đoạn qua xã Thọ Xương**			
4.11.1	Từ giáp TT. Lam Sơn đến đường Hồ Chí Minh (Thọ Xương)	4.000	2.200	2.400
4.11.2	Từ đường Hồ Chí Minh đến Hội trường xã Thọ Xương	3.500	1.925	2.100
4.11.3	Từ Hội trường xã Thọ Xương đến giáp xã Xuân Bái	4.500	2.475	2.700
4.12	**Đoạn qua xã Xuân Bái**			
4.12.1	Từ giáp xã Thọ Xương Đến ngã tư đi thôn 4	5.000	2.750	3.000
4.12.2	Từ ngã tư đi thôn 4 Đến ông Giáp Quyết Thắng 2	4.000	2.200	2.400
4.12.3	Từ ông Giáp Quyết Thắng 2 Đến cầu Bái Thượng	3.500	1.925	2.100
5	**Tỉnh lộ 506b**			
5.1	**Đoạn qua xã Xuân Vinh**			
5.1.1	Từ giáp huyện Thiệu hoá đến đầu xã Xuân Tân	1.200	660	720
5.2	**Đoạn qua xã Xuân Tân**			
5.2.1	Từ nhà A Duẫn (Thửa 1334 , Tờ 05) đến nhà Ô Bòng (Thửa 1384 , Tờ 05). Từ nhà anh Sơn Thuý (Thửa 1385, Tờ 06) đến nhà A Cương (Thửa 775, Tờ 06). Từ Nhà Ô Chân (Thửa 788, Tờ 06) đến nhà Ô Năm Thu (Thửa 485, Tờ 07)	800	440	480
5.2.2	Từ nhà A Tuấn Bom (Thửa 1571 Tờ 05) đến nhà A Duẫn (Thửa 1334, Tờ 05) . Từ ao xen cư nhà Ô Bòng (Thửa 1385, Tờ 05) đến nhà A Sơn Thuý (Thửa 842, Tờ 06). Từ nhà A Thống(Thửa 776, Tờ 06) đến nhà A Hà(Thửa 787, Tờ 06)	600	330	360
5.3	**Đoạn qua xã Xuân Lai**			
5.3.1	Đoạn từ đầu xã Xuân Tân đến đường đi vào thôn Phong Lai	1.000	550	600
5.3.2	Đoạn từ đường đi vào thôn Phong Lai đến nhà chị Dung, tờ 7, thửa 175	1.500	825	900
5.3.3	Đoạn từ nhà chị Dung đến ngã tư đường Thọ Xuân - Yên Định	3.000	1.650	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
5.3.4	Đoạn từ ngã tư đường Thọ Xuân - Yên Định đến nhà anh Hồng, thờ 7, thửa 75	3.000	1.650	1.800
5.3.5	Đoạn từ ông Mựu (Tờ 7; T74) đến ông Đài (Tờ 6; T31, giáp đất xã Xuân Yên	2.000	1.100	1.200
5.4	**Đoạn qua xã Xuân Yên**			
5.3.1	Đoạn từ nhà anh Năm Hồng xã Xuân Lai đến hết đất xã Xuân Yên	1.000	550	600
5.4	**Đoạn qua xã Phú Yên**			
5.4.1	Đoạn từ giáp xã Xuân Yên đến giáp xã Xuân Tín	1.000	550	600
5.5	**Đoạn qua xã Xuân Tín**			
5.5.1	Đoạn từ giáp xã Phú Yên đến ngã tư đường đi xã Quảng Phú	1.000	550	600
5.5.2	Đoạn từ ngã tư đường đi xã Quảng Phú đến hết đất xã Xuân Tín	1.000	550	600
5.6	**Đoạn qua xã Thọ Lập**			
5.6.1	Đoạn từ đầu xã Thọ lập, nhà Lưu Thúy, thửa 61, tờ 12 đến hết đất Thọ Lập, nhà ông Nghĩa thửa 1598, tờ 10	900	495	540
5.7	**Đoạn qua xã Thọ Minh**			
5.7.1	Từ giáp Thọ Tập (Thửa 34 , Tờ 5) Đến Ngã tư T7 (Thửa 32, Tờ 9)	1.000	550	600
5.7.2	Từ Ngã tư T4 (Thửa 603 , Tờ 8) Đến Ngã tư hội trường (Thửa 667 , Tờ 8)	800	440	480
5.7.3	Từ Ngã tư T7 (Thửa 453, Tờ 4) Đến Nhà Ô Tuấn T6 (Thửa 366a, Tờ 4); Từ Ô Tuấn T6 (Thửa 366a, Tờ 4) Đến Ngã tư T4 (Thửa 604 , Tờ 8); Từ Ngã tư Hội trường (Thửa 735 , Tờ 8)Đến hết địa phận xã Thọ Minh	700	385	420
5.7	**Đoạn qua xã Xuân Thiên**			
5.7.1	Đoạn từ Ông Bá thôn cộng lực (T 12, Th 124) Đến Ông Nguyên thôn đại đồng (T 11,Th 734)	700	385	420
5.7.2	Đoạn từ Ông Hưng thôn thống nhất (T 7, Th 475) đến Ông Khang thôn cộng lực (T 12, Th 115); Từ ông Tuất thôn đại đồng (T 11, Th 732) đến ông Hải thôn hiệp lực (T 14, Th 67).	500	275	300
5.8	**Đoạn qua xã Xuân Lam**			
	Từ đất nhà ông Sáu (T 13, Th8) đến đất nhà ông Đảm (T 14, Th 230).	1.500	825	900
5.8.1	Từ đất nhà ông Tòng (T 14, Th 231) đến đất nhà ông Hùng (T 14, Th 21); ; Từ đất nhà ông Minh (T 15, Th 352) đến đất nhà ông Tới (T 15, Th 211).	1.500	825	900
5.8.2	Từ đất nhà ông Hoan (T 15, Th 212) đến đất nhà ông Lực (T 16, Th 143).	1.000	550	600
6	**Tỉnh lộ 506c (từ xã Xuân Vinh đi xã Thọ Trường)**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
6.1	**Đoạn qua xã Xuân Vinh**			
6.1.1	Đoạn từ Cầu Bụt, nhà Ông Thả (Th 703, T 8; Phú Hậu) đến giáp đất Thọ Trường, nhà anh Sơn (Th 63, T 1; Cao Phú)	1.200	660	720
6.1	**Đoạn qua xã Thọ Trường**			
6.1.1	Đoạn bà Nương thôn 6 (T 11, Th 194) đến anh Thao thôn 6 (....)	1.200	660	720
6.1.2	Đoạn ông Năm thôn 7 (...) đến bà Cấn thôn 7 (...).	1.000	550	600
6.1.3	Đoạn Từ nhà văn hóa thôn Long Linh Nội đến giáp đất xã Xuân Vinh	1.200	660	720
7	**Tỉnh lộ 506d (từ xã Tây Hồ đi QL 47)**			
7.1	**Đoạn qua xã Tây Hồ**			
7.1.1	Từ ngã ba hộ chị Giang (Th58, T 13) đến hộ bà Thanh (Th 25, T 17).	1.200	660	720
7.1.3	Đoạn từ nhà ông Yên (Th 34- T 17) đến anh Hùng, giáp Xuân Quang (Th 214, T 17)	900	495	540
7.2	**Đoạn qua xã Xuân Quang**			
7.2.1	Từ giáp xã Tây Hồ Đến giáp xã Xuân Sơn	1.100	605	660
7.3	**Đoạn qua xã Xuân Sơn**			
7.3.1	Từ giáp xã Xuân Quang (Th 19,47,48; T 05) đến ngã tư Trung tâm Xã Xuân Sơn (T 05, Th 335 - nhà bà Ninh)	900	495	540
7.3.2	Từ ngã tư xã Xuân Sơn (T 05, Th 334-nhà ông Thành) đến tiếp giáp đường QL 47 (T 09, Th 770)	800	440	480
8	**Tỉnh lộ Thọ Xuân - Yên Định**			
8.1	Từ ngã tư Bến xe đến cổng làng Văn hóa (bà Tạc) TT Thọ Xuõn	6.000	3.300	3.600
8.2	Từ cổng VH đến ngã tư cổng làng Nam Thượng (về phía Hạnh Phúc) TT Thọ Xuõn	5.000	2.750	3.000
8.3	Từ cổng làng Nam thượng đến kênh C3 (xã Tây Hồ)	2.600	1.430	1.560
8.4	Từ kênh c3 Tây Hồ đến cầu xã Hạnh Phúc	3.500	1.925	2.100
8.5	Từ cầu Hạnh Phúc đến cây xăng ông Sử xã Xuân Lai	2.500	1.375	1.500
8.6	Từ cây xăng Ông Sử đến ngã tư đường 506B (Xuân Lai)	4.500	2.475	2.700
8.7	Từ ngã tư đường 201 đến Hết địa phận Xuân Lai (đi về Xuân Minh)	4.000	2.200	2.400
8.8	Từ Giáp địa phận xã Xuân.Lai đến Ngã ba đi khu di tích lê hoàn (Xuân Minh)	2.500	1.375	1.500
8.9	Ngã ba đi khu di tích lê hoàn đến đến cầu Vàng (Xuân minh)	2.000	1.100	1.200
9	**Tỉnh lộ cầu Kè - Thọ Xuân**			
9.1	Từ ngã ba tiếp giáp đê đến đầu địa phận xã Thọ nguyên (Xuân Khánh)	800	440	480

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
9.2	Đoạn giáp địa phận xã Xuân Khánh đi đến hết địa phận xã Thọ Nguyên về phía xã Xuân Thành (Thọ Nguyên)	1.200	660	720
9.3	Từ đầu địa phận xã Xuân Thành đến hết địa phận xã Xuân Thành về phía xã Hạnh Phúc (Xuân Thành)	1.300	715	780
9.4	Từ đầu địa phận xã Hạnh Phúc đến đường vào cửa hàng mua bán cũ (xã Hạnh Phúc)	1.300	715	780
9.5	Từ đường vào cửa hàng mua bán cũ đến đường tỉnh lộ Thọ xuân - Yên Định (xã Hạnh Phúc)	1.700	935	1.020
9.8	Từ kênh C3 đến đường Trần Quang Đạo Khu 6 (TT. Thọ Xuân)	4.500	2.475	2.700
10	**Tỉnh lộ 514 xã Xuân Thắng**			
10.1	Từ giáp Triệu Sơn đến Ngã ba Xuân Thắng (Xuân Thắng)	1.300	715	780
II	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**			
1	**Thị trấn Thọ Xuân**			
1.1	**Các trục đường giao thông chính**			
1.1.1	Đường Lê Lợi : Cách ngã tư TT Thương mại đi đê Hữu sông Chu	5.600	3.640	3.920
1.1.2	Đường Lê Hoàn: Ngã tư TT Thương mại đến nhà Thọ Thúy khu 4 (Thửa 7- tờ 14)	5.800	3.770	4.060
1.1.3	Khu TT Hội nghị huyện và khu dân cư mới Bãi ngô + Đồng Lầm (khu 8)	3.500	2.275	2.450
1.1.4	Đường Trần Hưng Đạo -Từ nhà ông Năm (Thửa 4c - tờ 30)Khu 8 đến Đài Truyền Thanh Huyện)	4.000	2.600	2.800
1.1.5	Đường Trần Hưng Đạo:Từ trường THCS Lê Thánh Tông đến ông Vinh Lượt (Thửa 71- tờ 14)	3.600	2.340	2.520
1.1.6	Đường Trần Hưng Đạo: Từ Trạm xá đến nhà ông Kỳ Khu 3(Thửa 46-tờ 14)	3.600	2.340	2.520
1.1.7	Đường Lê Văn Linh: Từ ngã 3 Trường Lê Văn Linh đến Trạm xá thị trấn.	3.500	2.275	2.450
1.1.8	Đường Lê Văn Linh: Từ [illegible] thị trấn đến Cầu Nam Thành	2.500	1.625	1.750
1.1.9	Đường Trần Bình Trọng (Khu 6)	4.500	2.925	3.150
1.1.10	Đường Trần Quang Khải: Từ ngã tư Bến xe đến nhà ô Hải (Thửa 85 - Tờ 35)	3.500	2.275	2.450
1.1.11	Đường Trần Quang Khải: Từ nhà ông Sen (Thửa 84- Tờ 35) đến Cầu Trắng Xuân Trường	3.000	1.950	2.100
1.1.12	Từ ngã ba Cống Ba cửa TT. Thọ Xuân đến cổng làng Nam Thượng -Tây Hồ	2.000	1.300	1.400
1.1.13	Dân cư Khu 3, 4 nằm ngoài đê sông Chu	1.800	1.170	1.260
1.1.14	Đường Lê Hoàn: Từ nhà ông Hải (Thửa 8- Tờ 14) đến giáp sông Tiêu thủy	2.000	1.300	1.400
1.1.15	Ngõ 139 Đường Lê Lợi + Ngõ 24 Đường Trần Hưng Đạo (Khu 6)	3.000	1.950	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.2	**Các đường:**			
1.2.1	Các ngõ 179 ; 196; 182; 167 ; Đường Lê Hoàn (Khu 1)	2.000	1.300	1.400
1.2.2	Ngõ 156 Đường Lê Hoàn (Khu 1)	2.500	1.625	1.750
1.2.3	Các ngõ 63; 88 đường Lê Lợi + 42; Đường Lê Văn Linh (Khu 2)	2.000	1.300	1.400
1.2.4	Các ngõ 130; 108; 92; 116; 119 đường Lê Hoàn (Khu 3)	2.000	1.300	1.400
1.2.5	Các ngõ 66; 55; 21; đường Lê Hoàn + Ngõ 39 Lê Hoàn đoạn Nhà ông Tươi (Thửa 75-Tờ 9) đến ông Cường (Thửa 93-tờ 9) + Ngõ 13 đường Lê Hoàn từ nhà ông Hùng (Thửa 58-Tờ 9) đến Nhà ông Sơn (Thửa 95- Tờ 9) Khu 4	1.800	1.170	1.260
1.2.6	Các ngõ 43; 39 đường Lê Hoàn (Khu 4)	2.000	1.300	1.400
1.2.7	Các ngõ 23; 22; 18 đường Lê Văn Linh (Khu 5)	2.000	1.300	1.400
1.2.8	Các ngõ 4;3 Đường Lê Văn Linh (Khu 5)	1.800	1.170	1.260
1.2.9	Các ngõ 57; 61; 79; 87; 95;107;115;125; 127; 137; đường Trần Hưng Đạo (Khu 6)	2.500	1.625	1.750
1.2.10	Các ngõ 215; 227; 233; 241; 247; 253; đường Lê Lợi (Khu 7)	2.000	1.300	1.400
1.2.11	Các ngõ154 đường Lê Lợi + 237; 225 đường Trần Hưng Đạo (Khu 8)	2.500	1.625	1.750
1.2.12	Các ngõ 69; 57; 27; 15; 7; 98 đường Trần Quang Khải (Khu 9)	1.800	1.170	1.260
1.2.13	Các ngõ 283; 301; 268 đường Lê Lợi (Khu 9)	2.000	1.300	1.400
1.2.14	Khu TĐC đường Cầu Kè	2.500	1.625	1.750
1.2.15	Khu dân cư xung quanh sân vận động thị trấn Thọ Xuân	2.200	1.430	1.540
1.3	**Các vị trí còn lại**	1.000	650	700
2	**Thị trấn Lam Sơn**			
2.1	**Các trục đường giao thông chính**			
2.2.1	Đường tránh cầu khe mục từ thửa 186 TBĐ 24 đến thửa 61 TBĐ 27; Đoạn từ ngã 3 đường 15 thửa 82 TBĐ 39 đi xưởng cồn thửa 104 TBĐ 39; Đoạn từ đường vào trường tiểu học từ thửa138 TBĐ 23 đến thửa số 8 TBĐ 23.	3.000	1.950	2.100
2.2.2	Trục đường khu 1 thửa thửa 50 TBĐ 21 đến thửa 34 TBĐ 20. Từ thửa 191 TBĐ 25 đến thửa 202 TBĐ 25;	1.600	1.040	1.120
2.2.3	Đoạn từ cầu Mục Sơn 2 Thửa 28a TBĐ 26 đến giáp địa phận xã Thọ Lâm thửa 115 TBĐ 25.	2.000	1.300	1.400
2.2	**Các vị trí còn lại**	1.400	910	980
3	**Thị trấn Sao Vàng**			
3.1	**Các trục đường giao thông chính**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.1.1	Ngã tư đội thuế đi Cty TNHH LS-SV đến Ngã 4 chợ (Thửa 155-1 Tờ BĐ số 1).	3.500	2.275	2.450
3.1.2	Ngã tư đội thuế Sao Vàng đến cổng UBND	4.000	2.600	2.800
3.1.3	Ngã ba QL 47 đến cổng Trung đoàn 923	3.500	2.275	2.450
3.2	**Các đường:**			
3.2.1	Cổng UBND thị trấn đi về hướng Đông 100m (Thửa 139a Tờ BĐ số 02)	3.500	2.275	2.450
3.2.2	Cách UBND thị trấn 100m (Thửa 139a Tờ BĐ số 02) đến Trường cấp II ; Ngã ba vào đội 12 đến nhà Ô.Thắng thuỷ.	3.000	1.950	2.100
3.2.3	Ngã tư Xuân Thắng đi về phía Đông hết địa phận TT Sao Vàng; Cổng công ty TNHH LS-SV đến ngã 3 nhà ông Long Thắm Khu 5 đi ra QL 47; Từ nhà ông Bàn đến hết địa phận TT Sao Vàng.	1.400	910	980
3.2.4	Ngã ba vài đội 12, thửa số 81-4 nhà ông Dũng đến nhà Văn hóa khu 6, thửa 175	2.500	1.625	1.750
3.2.5	Từ nhà Ô.Toán thửa 9 tờ 3 đến ngã ba đường vào sân bay	2.500	1.625	1.750
3.2.6	Từ ngã ba vào Cảng hàng không đến hết TT Sao Vàng.	1.500	975	1.050
3.2.7	Từ ngã ba vào trường Tiểu học SV đi QL 47; Từ sau nhà Hội Mơ đến nhà Ô Nghĩa Khu 1; đoạn từ ngã ba đường vào Ô.Long Khu 4 đến Ô. Hà Long Khu 4 (thửa 147 tờ 2); Từ Ô.Tâm (thửa 92 tờ 3) đến bà Dục (thửa 88a tờ 1);	1.700	1.105	1.190
3.2.8	Đường vào nhà VH khu 1, Nhà VH khu 2 đến thửa 94, 96 tờ 2; Đường vào nhà VH khu 4 đến ngã ba cống.	1.500	975	1.050
3.2.9	Từ ngã 3 cống khu 4 nhà Ô Dũng thửa số 3 Tờ BĐ số 05 đến nhà bà Khương thửa số 136a.(Khu 4); Từ Trạm Biến thế khu 4 thửa số 93 tờ BĐ số 5 đến nhà bà thủy thửa số 8 tờ BĐ số 05.(Khu 4); Từ nhà Ông Thanh thửa số 9 tờ BĐ số 01 đến nhà ông Quang Lâm thửa 12 tờ BĐ số 01 khu 1; Từ nhà bà Hùng thửa số 58 tờ BĐ số 1 đến nhà bà Nga bà Thoa thửa số 26,27 tờ BĐ số 01 (Khu 1); Từ nhà bà Yến thửa số 15 TBĐ số 02 đến nhà ông Hùng thửa số 43 TBĐ số 2 (khu2); Từ nhà Ô Thành Thửa số 110 Tờ BĐ số 1 đến nhà ông Nguyên thửa 179 (Khu 6); Từ nhà Văn Hóa khu 5 đến nhà Bà Cam thửa số 145 tờ BĐ số 5 (khu 5).	1.000	650	700
3.3	**Các vị trí còn lại**	800	520	560
4	**Xã Xuân Khánh**			
4.1	***Đường liên xã***			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.1.1	Đoạn từ Ô Dũng (thửa 1100, tờ số 11) đến Ông Minh Vinh (thửa 69, tờ số 14)	550	303	330
4.1.2	Đoạn từ Ô Phúc Luận (thửa 56, tờ số 15) đến Ông Năm (thửa 282, tờ 15)	550	303	330
4.1.3	Đoạn từ Ô Hai Vả (thửa 262, tờ số 14) đến Ô Chương (thửa 337, tờ số14)	550	303	330
4.2	***Trục đường trung tâm xã (thuộc thôn 3)***			
	Đoạn từ ông Phúc (thửa số 1045, tờ số 11) đến ông Minh Hội (thửa 61, tờ số 12)	400	220	240
4.3	***Đường liên thôn***			
	Đoạn từ ông Tâm Cội (thửa số 231, tờ số 15) đến anh Cường Chung (thửa 336, tờ số 15)	350	193	210
4.4	***Đường trục chính của các thôn***			
4.4.1	Đoạn từ a Hùng Tuyết (thửa 580, tờ số 11) đến a Chương Hoa (thửa 311, tờ số 11) Đường trục chính thôn 1	350	193	210
4.4.2	Đường trục chính thôn 2: Đoạn từ anh Thương Hương (thửa 836, tờ số 11) đến Ông Trác (thửa 3, tờ số 12)	350	193	210
4.4.3	Đường trục chính thôn 3: Đoạn từ ông Hùng Lan (thửa 889, tờ số 11) đến ông Đàn Hạnh (thửa 21, tờ số 12)	350	193	210
4.4.4	***Đường trục chính thôn 4***			
4.4.4.1	Đoạn từ a Thống Hằng (thửa số 1052, tờ số 11) đến Ô Tương Phương (thửa số 98, tờ số 12)	350	193	210
4.4.4.2	Đoạn từ a Thịnh Cường (thửa số 26, tờ số 15) đến Ông Cẩn (thửa số 159, tờ số 12)	350	193	210
4.4.4.3	Đoạn từ chị Mừng (thửa số 102, tờ số 12) đến chị Dung (thửa số 130, tờ số 12)	350	193	210
4.4.4.4	Đường trục chính thôn 5: Đoạn từ nhà ụng Hiệp (thửa số 146, tờ số 15) đến nhà ông Khanh Quynh (thửa số 81, tờ số 15)	350	193	210
4.4.5	***Đường trục chính thôn 6***			
4.4.5.1	Đoạn từ a Hải Nga (thửa số 114, tờ số 15) đến a Đốc Lan (thửa 420, tờ số 15)	350	193	210
4.4.5.2	Đoạn từ a Long Lan (thửa 360, tờ số 15) đến Chị Hinh (thửa 160 , tờ số 15)	350	193	210
4.5	**Nhóm các đường**			
4.5.1	Từ ông Ngợi Lan (thửa 489, tờ số 11) đến ông Tâm Mỳ (thửa 420, tờ số 11)	300	165	180
4.5.2	Từ ông Dung Liên (thửa 755, tờ số 11) đến ông Diện Thoa (thưả 732, tờ số 11)	300	165	180
4.5.3	Từ ông Tuất (thửa 794, tờ số 11) đến anh Quế Vinh (thửa 93, tờ số 12)	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.5.4	Từ Anh Thanh Lan(thửa 935, tờ số 11) đến Ô Thông Tuyết (thửa 891, tờ số 11)	300	165	180
4.5.5	Từ ông Chuyên Học (thửa 49, tờ số 12) đến bà Tuyết Gia (thửa 55, tờ số 12)	300	165	180
4.5.6	Từ ông Lê Ngọc Hùng (thửa 900, tờ số 11) đến ông Thiết (thửa 936, tờ số 11)	300	165	180
4.5.7	Từ ông Tháp (thửa 454, tờ số 15) đến chị Năm (thửa 413, tờ số 15)	300	165	180
4.5.8	Từ Anh Hải Yên(thửa 307, tờ số 15) đến anh Thủy Bình (thửa 565, tờ số 15)	250	138	150
4.5.9	Từ ông Đường (thửa 343, tờ số 15) đến ông Tý Xuân (thửa 352, tờ số 15)	300	165	180
4.6	***Các vị trí còn lại***	160	88	96
5	**Xã Thọ Nguyên**			
5.1	**Các trục đường giao thông chính**			
5.1.1	- Đoạn giáp Xuân Khánh hộ Ô.Tuyển thửa 702 tờ 6 - đến Căng Nam hộ Ô. Sâm thửa 482 tờ 6; B328; Từ thôn Căng Nam hộ Ô. Phối thửa 582 Tờ 14 đến ngã tư đường đi Phong Bái hộ Ô. Ngọc thửa 652 tờ 14	1.200	660	720
5.1.2	Thôn Căng Nam: Đoạn từ ông Lâm thửa 455 tờ14 đến hộ ông Hưng thửa 583 tờ 14; Từ hộ bà Loan thửa 286 đến ông Chấn thửa 546 tờ 14; Đoạn Thôn Căng Thịnh: Đoạn từ bà Hiệp thửa 233 tờ 14 Đến ông Thứ thửa 489 tờ 14; Đoạn Thôn Căng Bình: Đoạn từ ông Ba thửa 152 tờ 14 Đến ông Hoà Lạc thửa 351 tờ 14; Đoạn Thôn Căng Trung: Đoạn từ ông Dũng thửa 60 tờ 14 Đến ông Thưởng thửa 205 tờ 14; Từ ông Vinh thửa 139 đến ông Hậu Thửa 17 tờ 14	350	193	210
5.1.3	Từ hộ ông Ban thửa 38 tờ 14 đến hộ ông Sơn thửa 135 tơ 14	250	138	150
5.1.4	Thôn đồng Dọc: Đoạn từ ông Giáp thửa 380 tờ 14 đến Hộ ông Tự thửa 484 tờ 14; từ ông Trường thửa 207 tờ 14 đến hộ ông Công thửa 424 tờ 14; Đoạn Thôn Phong Bái: Đoạn từ hộ ông Sinh thửa 58 tờ 13 Đến hộ ông Hùng thửa 131 tờ 13; Đoạn Thôn Tiến Lập: Đoạn từ hộ ông Chính thửa 566 tờ 14 Đến hộ bà Phương thửa 13 tờ 15; Đoạn Thôn Liên Phô: Đoạn từ gốc cây Gạo hộ bà Hằng thửa 20 tờ 10 đến hộ ông Biển thửa 153 tờ 10 Đi Trạm điện số 01; Đoạn từ ông Vân thửa 7 tờ 10 Đến hộ Ban Thửa 34 tờ 11	350	193	210
5.1.5	Thôn Vân Lộ: Đoạn đường 19 từ hộ ông Tiếu 362 tờ 12 đến hộ cô Giáo Đào thửa 469 tờ 12;	500	275	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
5.1.6	Đoạn từ đê sông Chu hộ ông Nhạc thửa 69 tờ 12 Đến hộ bà Liêu thửa 437 tờ 12	350	193	210
5.1.7	Đoạn từ hộ ông Dũng thửa 13 tờ 12 đến hộ ông ngạn thửa 145 tờ 12; Từ hộ ông Huê thửa 212 tờ 12 đến hộ ông Dịu thửa 287 tờ 12	250	138	150
5.2	**Các vị trí còn lại**	150	83	90
6	**Xã Xuân Thành**			
6.1	**Các trục đường giao thông chính**			
6.1.1	Đường Nam-Bắc-Thành (từ B Ngãi, thửa 621, tờ 13 - Ô Dũng, thửa 1065, tờ 13)	800	440	480
6.1.2	Đường băng kết từ nhà Ông Vang (thửa 34 tờ 12) đến Ông Lưu (thửa 370 tờ 13)	480	264	288
6.1.3	Đường băng kết từ nhà ông Luyện (thửa 369 tờ 13) - nhà ông Chính (thửa 19 tờ 14)	350	193	210
6.1.4	Đường liên thôn từ nhà ông Dũng (thửa 9 tờ 12) - nhà ông Cát (thửa 1440 tờ 13)	440	242	264
6.1.5	Đường liên thôn từ Ông Lư (thửa 762 tờ 13) - Bà Thuần (thửa 60 tờ 14)	380	209	228
6.1.6	Đường Thôn 5 (thửa 777 tờ 13) - Kênh C3 (thửa 1068 tờ 13)	800	440	480
6.2	**Các đường trục thôn.**			
6.2.1	Đường phân lô khu dân cư Đa con (từ thửa 991-1049; 903-1057; 831-979, tờ 13).	*700*	385	420
6.2.2	Khu dân cư Lò vôi. (từ thửa 835-917-920)	*700*	385	420
6.2.3	Đường phân lô khu dân cư Điếm bông(từ thửa 1081, tờ 13 - thửa 457, tờ 14. Từ thửa 953 - thửa 1027, tờ 13. Từ thửa 1013, tờ 13 - thửa 402, tờ 14. Từ thửa 949, tờ 13 - thửa 454, tờ 14. Từ thửa 364 - 451, tờ 14).	600	330	360
6.2.4	Ô Công (thửa 36 tờ 13) - Ô Thành (thửa 524 tờ 13); Ô Long (thửa 48 tờ 13) - Ô Tiếp (thửa 526 tờ 13); Ô Tâm (thửa 61 tờ 13) - Ô Kỳ (thửa 528 tờ 13); Ô Đàn (thửa 104 tờ 13) - Ô Giao (thửa 599 tờ 13); Ô Hiện (thửa 156 tờ 13) - B Hà (thửa 627 tờ 13); Ô Hiền (thửa 285 tờ 13) - Ô Thái (thửa 717 tờ 13)	320	176	192
6.2.5	Ô Hạnh (thửa 21 tờ 12) - B Là (thửa 81 tờ 12); Ô Bá (thửa 14 tờ 12) - Ô Phi (thửa 519 tờ 13); Ô Kế (thửa 355 tờ 13) - B Thủy (thửa 638 tờ 13); B Bính (thửa 376 tờ 13) - Ô Thú (thửa 725 tờ 13); Ô Xuân (thửa 374 tờ 13) - Ô Bang (thửa 935 tờ 13); Ô Thục (thửa 463 tờ 13) - Ô Viên (thửa 857 tờ 13); Ô Sơn (thửa 279 tờ 13) - B Độ (thửa 181 tờ 14).	280	154	168
6.2.6	Ô Thanh (thửa 83 tờ 14) - Ô Quang (thửa 96 tờ 14); Ô Vân (thửa 653 tờ 13) - Ô Hải (thửa 134 tờ 14)	250	138	150
6.2.7	**Các đường ngang thôn.**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
6.2.8	Ô Lai (thửa 65 tờ 12) - Ô Hà (thửa 57 tờ 12); Ô Hải (thửa 1443 tờ 13) - Ô Chinh (thửa 242 tờ 13); Ô Căn (thửa 187 tờ 13) - B Hiệng (thửa 248 tờ 13); Ô Sinh (thửa 510 tờ 13) - Ô Lợi (thửa 428 tờ 13); Ô Thơ (thửa 335 tờ 13) - Ô Hùng (thửa 396 tờ 13); Ô Việt (thửa 139 tờ 13) - Ô Mai (thửa 164 tờ 13); Ô Loan (thửa 437 tờ 13) - B Thái (thửa 502 tờ 13); Ô Hà (thửa 347 tờ 13) - Ô Văn (thửa 493 tờ 13); Đoạn từ Ô Mão (thửa 490 tờ 13) - B Sinh (thửa 586 tờ 13); Ô Lâm (thửa 640 tờ 13) - Ô Thái (thửa 670 tờ 13); Ô Lân (thửa 650 tờ 13) - B Hường (thửa 665 tờ 13); Ô Thành (thửa 218 tờ 14) - Ô Hy (thửa 221 tờ 14); Ô Mao (thửa 127 tờ 14) - Ô Mạnh (thửa 33 tờ 14); Ô Đồng (thửa 59 tờ 14) - Ô Bắc. (thửa 46 tờ 14); B Năm (thửa 845 tờ 13) - Trạm y tế (thửa 1041 tờ 13)	200	110	120
6.3	**Các vị trí còn lại:**	180	99	108
7	**Xã Hạnh Phúc**			
7.1	**Các trục đường giao thông chính**			
7.1.1	Đường từ UBND xã ra Bờ Chùa (từ nhà anh Quân thửa 990, tờ 5 đến nhà anh Tám thửa 946, tờ 5	1.500	825	900
7.1.2	Đoạn từ UBND xã đi thôn 4 (từ B.Thương thửa 1006 đến A.Châu thửa 1017 tờ 5)	1.000	550	600
7.1.3	Đoạn từ nhà anh Thuận thôn 4 thửa 69, tờ 14 đến nhà ông Ba thôn 6 thửa 88, tờ 12	500	275	300
7.1.4	Đoạn từ nhà ông Thanh thôn 6 thửa 89, tờ 12 đến nhà ông Ngoan thôn 8 thửa 17, tờ 12	450	248	270
7.1.5	Đoạn từ nhà ông Hải thôn 4 thửa 177, tờ 14 đến nhà Ông Niên thôn 6 thửa 138, tơg 14	400	220	240
7.1.6	Đoạn từ Anh Miên thôn 8 đến bà Sơn thôn 9 ; Đoạn từ anh Đoài thôn 7 đến bà Hiền thôn 9	300	165	180
7.2	**Các đường:**			
7.2.1	Đường thôn 9 từ thửa số 8 tờ BĐ số 12 đến thửa số105 tờ BĐ số 12; Đường thôn 9 từ thửa số 15 tờ BĐ số 12 đến thửa số159 tờ BĐ số 12; Đường thôn 8 từ thửa số 33 tờ BĐ số 12 đến thửa số 262 tờ BĐ số 12; Đường thôn 7 từ thửa số 94 tờ BĐ số 12 đến thửa số 19 tờ BĐ số 12;	250	138	150
7.2.2	Đường thôn 6 từ thửa số 127 tờ BĐ số 12 đến thửa số111 tờ BĐ số 14; Đường thôn 5 từ thửa số 133 tờ BĐ số 12 đến thửa số168 tờ BĐ số 14; Đường thôn 4 từ thửa số 188 tờ BĐ số 12 đến thửa số176 tờ BĐ số 14; Đường thôn 3 từ thửa số 77 tờ BĐ số 11 đến thửa số 74 tờ BĐ số 13;	260	143	156

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
7.2.3	Đường thôn 2 từ thửa số 26 tờ BĐ số 11 đến thửa số104 tờ BĐ số 13; Đường thôn 1 từ thửa số 7 tờ BĐ số 11 đến thửa số106 tờ BĐ số 11; Đường thôn 1 từ thửa số 103 tờ BĐ số 11 đến thửa số 98 tờ BĐ số 11; Đường thôn 1 từ thửa số 116 tờ BĐ số 13 đến thửa số109 tờ BĐ số 11	250	138	150
7.3	**Vị trí còn lại**	180	99	108
8	**Xã Tây Hồ**			
8.1	**Các trục đường giao thông chính (Đường 506D)**			
8.1.1	Cách cầu kênh c3 50m đi trại ông Ý (Đi vào mộ Vua Lê Dụ Tông)	1.500	825	900
8.2	**Đường liên thôn:**			
8.2.1	Từ cổng làng Nam Thượng, giáp hộ ông Thiện(thửa số 137- TBĐ 4) đến ngã tư ông Kế, giáp hộ anh Cúc(thửa số 52 TBĐ 20);	660	363	396
8.3	**Đường liên thôn:**			
8.3.1	Đoạn từ nhà Ông Cai (thửa số 165 – TBĐ 18)- nhà Ông Hùng (thửa 188-TBĐ17)	500	275	300
8.3.2	Đoạn từ nhà ông Tuân thửa 448 tờ 8 đến nhà ông ý thửa 105 tờ 9	500	275	300
8.4	**Các ngõ:**			
8.4.1	Ngõ nhà anh Thức(thửa số 265- Tờ số 4) đến nhà chị Hoan Thảo(Thửa số 174- tờ số 4); Đoạn Từ A. Xoay(thửa 294- Tờ 4), ông Hải(thửa 288- tờ 4) đến chị Hải(Thửa 198- tờ 4), anh Kim(thửa 199- tờ 4); Đoạn từ Ngõ nhà anh Nghị(thửa số 27- Tờ số 9), chị Hảo(thửa số 4- tờ số 9) đến nhà anh Hữu(Thửa số 253- tờ số 4); Đoạn từ ngõ nhà anh Khánh(thửa số 66- Tờ số 9), đến nhà bà Thục(Thửa số 43- tờ số 9; Đoạn từ Ngõ nhà bà Nguyên(thửa số 46- Tờ số 9) đến nhà ông Binh(Thửa số 12- tờ số 9); Đoạn từ ô.Giang(thửa 109- Tờ 9), ông Cần(thửa 126- tờ 9) đến bà Lý(Thửa 190-tờ 9), ông Chung(thửa 189-tờ 9); Đoạn từ Ngõ nhà bà Ca(thửa số 113- Tờ số 9), ông Vấn(thửa số 123- tờ số 9) đến nhà ông Thi(Thửa số 76- tờ số 9); Đoạn từ bà Điểm(thửa 233 - Tờ 13) đến Ông Đạo (Thửa 200 - tờ 13), bà Giá (thửa 289 - tờ 13); Đoạn từ Ô. Tuyên (thửa 160 - Tờ 13) đến ông Nguyên (thửa 136- tờ 13) đến nhà ông Tính(Thửa 227- tờ 13)	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
8.4.2	Ngõ nhà ông Tự (thửa số 371 - Tờ số 13) đến nhà ông Toàn(Thửa số 409- tờ số 13); Đoạn từ Ngõ nhà ông Hùng (thửa số 4 - Tờ số 13) đến nhà ông Đài(Thửa số 272- tờ số 9); Đoạn từ Ngõ nhà ông Ký(thửa số 12- Tờ số 13) đến nhà ông Cơ(Thửa số 214 - tờ số 13); Đoạn từ bà Đính(thửa 145 Tờ 13), Ô.Việt (thửa 176 tờ 13) đến Ô. Sáng(Thửa 184 tờ 13), bà Nguyệt (thửa 181 tờ 13)	350	193	210
8.4.3	Từ bà Mơn(thửa 89- Tờ 9) đến Ô. Cường(Thửa 62- tờ 9), ông Học(thửa 50- tờ 9) Từ Ô. Giang(thửa 109- Tờ 9), ông Cần(thửa 126- tờ 9) đến bà Lý(Thửa 190- tờ 9), ông Chung(thửa 189- tờ 9); Đoạn từ Ô. Giang(thửa109-Tờ 9), ông Cần(thửa 126-tờ 9) đến bà Lý(Thửa 190- tờ 9), ông Chung(thửa 189-tờ 9); Đoạn từ Ngõ nhà bà Ca(thửa số 113- Tờ số 9), ông Vân(thửa số 123- tờ số 9) đến nhà ông Thi(Thửa số 76- tờ số 9); Đoạn Từ bà Điểm(thửa 233 - Tờ 13) đến bà Thanh (Thửa 23 - tờ 13), bà Giá (thửa 289 - tờ 13); Đoạn từ Ô. Tuyên (thửa 160 Tờ 13) đến Ô. Nguyên (thửa 136- tờ 13) đến nhà ông Tính(Thửa 227- tờ 13); Đoạn từ bà Mậu(thửa 247 Tờ 13), Ô. Hùng (thửa 284 tờ 13) đến bà Thả (Thửa 245 tờ 13), ông Tính (thửa 298 tờ 13)	300	165	180
8.4.4	Ngõ nhà ông Tăng(thửa số 151- Tờ số 19) đến nhà ông Huân(Thửa số 38- tờ số 19); Đoạn từ Ngõ nhà chị Hà (thửa số 64- Tờ số 19) đến nhà anh Tâm(Thửa số 85 - tờ số 19); Đoạn từ Ngõ nhà anh Hữu (thửa số 1- Tờ số 19) đến nhà bà Ngân(Thửa số 162- tờ số 17); Ngõ nhà ông Tánh(thửa số 75- Tờ số 20) đến nhà ông Mạnh(Thửa số 115- tờ số 20); Ngõ nhà ông Hạnh (thửa số 43- Tờ số 20) đến nhà bà Tơ (Thửa số 102- tờ số 20); Ngõ nhà ông Hơn (thửa số 22 - Tờ số 20) đến nhà ông Thường(Thửa số 98 - tờ số 20); Ngõ nhà ông Tiền (thửa số 311- Tờ số 18) đến nhà ông Khuy (Thửa số 62- tờ số 20); Ngõ nhà ông Thường (thửa số 288 Tờ số 18) đến nhà ông Hinh (Thửa số 63- tờ số 20); Ngõ nhà bà Gái (thửa số 279- Tờ số 18) đến nhà ông Dũng (Thửa số 319- tờ số 18); Từ Ô. Việt (thửa số 236- Tờ số 18) - ông Thuỷ (thửa số 123- tờ số18)	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
8.4.5	Từ nhà ông Vinh thửa 168 tờ 9 đến nhà ông Mới thửa 306 tờ 9, từ nhà ông Đồng Lựu Thửa 278 tờ 9 đến nhà chị Huê Thêu thửa 294 tờ 4; từ nhà ông Hoàng thửa 300 tờ 18 đến nhà bà Ngân thửa 162 tờ 17; Từ nhà ông Thêm thửa 135 tờ 17 đến nhà ông Dân thửa 146 tờ 17; Từ nhà Bà Mậu thửa 247 tờ 13 đến Bà Thả thửa 245 tờ 13; Từ nhà ông Viết thửa 176 tờ 13 đến nhà ông Sáng thửa 184 tờ 13; từ nhà ông Do thửa 173 tờ 19 đến nhà ông Thuỵ thửa 118 tờ 19.	300	165	180
8.5	**Các vị trí còn lại**	200	110	120
9	**Xã Bắc Lương**			
9.1	**Các trục đường giao thông chính**			
9.1.1	Từ Khánh Liệu (Thửa 1385, Tờ 6) Đến Lâm Thu (Thửa 1398,tờ 6)	3.000	1.650	1.800
9.1.2	Từ Bà Lâm Ngọc(Thửa 665,tờ 5) Đến ông Ngọc Hồng(Thửa 1372, tờ 6); Từ Ngọc Hồng(Thửa 1372, tờ 6) Đến bà Phương(Thửa 1392, tờ 6); Từ Trung Nhung (Thửa 1505, tờ 6) Đến ông Phúc Toàn (Thửa 1567, tờ 6)	2.000	1.100	1.200
9.1.3	Cầu Phúc Như (Thửa 779, tờ 11) Đến ông Lịch (Thửa 72, tờ 11);Từ Hùng Phượng (Thửa 1399, tờ 6) đến ông Lịch (Thửa 72, tờ 11);Từ Thành Đấu(Thửa 1396,Tờ 6) Đến ô Thành Đà(Thửa 1371,Tờ 6)	1.500	825	900
9.1.4	Từ ông Lịch (Thửa 72, tờ 11) Đến ông Triều (Thửa 58, tờ 11)	1.300	715	780
9.1.5	Từ ông Ba Thảnh (Thửa 1708, tờ 6)Đến ông Hùng Gái (Thửa 1954, tờ 6);Từ Hồng Quy (Thửa 1470, tờ 6) Đến ông Lam (Thửa 1609, tờ 7);	1.000	550	600
9.1.6	Từ Đình Mỹ Hạ(Thửa 1487, tờ 6) đến ông Dũng (Thửa 860, tờ 6)	700	385	420
9.2	**Các đường:**			
9.2.1	Từ ông Phán (Thửa 1513, tờ 6) đến ông Bắc(Thửa 93, tờ 9); Từ ô Hùng Dần (Thửa 10, tờ 10) Đến ông Dực (Thửa 105, tờ 9);	500	275	300
9.2.2	Từ ô Hùng Dần(Thửa 10, tờ 10) Đến Soan Ngân (Thửa 117, tờ 9); Từ ô Phán (Thửa 1513, tờ 6) đến ông Châu Dần (Thửa 3,tờ 10); Từ Quỳnh Viên(Thửa 25, tờ 10) Đến ô Cường (Thửa 149, tờ 10)	500	275	300
9.2.3	Từ Cố Tuynh (Thửa 89,tờ 9) đến Sơn Loan(Thửa 147,tờ 10); Từ ông Thảnh (Thửa 1516,tờ 6)đến cố Tuynh(Thửa 89,tờ 9); Từ Tuấn Hoa (Thửa 1528,tờ 6)Đến Cảnh Thanh(Thửa 1533,tờ 6)	500	275	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
9.2.4	Từ ông Ba Thảnh (Thửa 1708,tờ6) Đến ông Khánh Mong (Thửa 1573,tờ6); Từ Khang Sáng (Thửa 1729,tờ6) Đến ông Hội (Thửa 1691, tờ 6)	500	275	300
9.2.5	Từ Ngọ Đình (Thửa 1805, tờ 6) đến Phởi Hằng (Thửa 1789, tờ 6); Từ Giáp Lệ (Thửa số 1740, tờ 6) đến Hân Văn(Thửa 1603, tờ 6); từ Hân Văn (Thửa 1603, tờ 6)đến ông Tuấn Cân (Thửa số 1735, tờ 6)	500	275	300
9.2.6	Từ ô Hùng (Thửa 1399, tờ 6) đến Bà Phượng (Thửa 1316, tờ 6); Từ Thắng Dịu(Thửa số 1408, tờ 6) đến ông Bôn (Thửa số 1286, tờ 6), Từ ô Tâm Trang (Thửa 1413, tờ 6) đến Thiệu Lý (Thửa số 1049, tờ 6)	500	275	300
9.2.7	Từ ô Hoè (Thửa 1419, tờ 6) Đến anh Luận (Thửa 1170, tờ 6); Từ Thịnh Oanh (Thửa 1423, tờ 6) đến bà Thợi (Thửa số 1084, tờ 6); Từ chị Hiền(Thửa số 1427, tờ 6) đến anh Lộc (Thửa 879, tờ 6)	500	275	300
9.2.8	Từ ô Dịu Dàng (Thửa 1433, tờ 6) đến ông Quang (Thửa 881, tờ 6); Từ Khanh Đậu (Thửa 1436, tờ 6) đến ông Vinh (Thửa 867, tờ 6); Từ ông Phú (Thửa 1438, tờ 6) đến anh Kỳ(Thửa 863, tờ 6)	500	275	300
9.2.9	Từ Thành Nhu (Thửa 1443, tờ 6) Đến Thi Lý(Thửa 1114, tờ 6); Từ Năm Nhưỡng (Thửa 907, tờ 6) Đến ông Tỳ (Thửa 839, tờ 6); Từ ông Dũng (Thửa 860, tờ 6) đến Dũng Tiền (Thửa 835, tờ 6); Từ Thi Lý (Thửa 1114, tờ 6) đến anh Quang (Thửa 904, tờ 6)	500	275	300
9.2.10	Từ Lý Thảo (Thửa 1460, tờ 6) Đến Khoa Thanh (Thửa 1130, tờ 6); Từ ông Mỡ (Thửa 1480, tờ 6) Đến Cành Tình (Thửa 1629, tờ7)	500	275	300
9.2.11	Từ Ô. Kỳ (Thửa1898, tờ 7) đến Ô. Niên Hoa (Thửa 1659, tờ 7); từ Chất Thảo (Thửa 1900, tờ 7) đến Vinh Loan (Thửa số 1625, tờ 7); từ Liêm Thông (Thửa số 1956, tờ 7) đến Xuân Hồng (Thửa số 1623, tờ 7)	500	275	300
9.2.12	Từ Đình Trung Thôn (Thửa 2015, tờ 7) Đến Dương Thuý(Thửa 2023, tờ 7); Từ Dương Thuý(Thửa 2023, tờ 7) Đến ông Văn(Thửa 64, tờ 11)	500	275	300
9.2.13	Từ Long Vũ (Thửa 1887, tờ 7) Đến Triều Đệ (Thửa 58, tờ 11); Từ ô Vững (Thửa 1786, tờ 7) Đến Mặn Tuấn (Thửa 1781, tờ 7)	500	275	300
9.2.14	Từ Trường cấp 1 (Thửa 1589, tờ 6) đến Huế Hương (Thửa 103, tờ 11); Từ Cơ Lịch (Thửa 1585, tờ 6) đến Luận Lan (Thửa 1830, tờ 6)	500	275	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
9.2.15	Từ Hoan Nhượng (Thửa1837, tờ 6) Đến ô Đệ (Thửa104, tờ 10); Từ Diện Hát(Thửa 1762, tờ 6) Đến ông Sức (Thửa 119, tờ 10); Từ ô Xê (Thửa 1667, tờ 6) Đến Hùng Hoa (Thửa 1655, tờ 6)	500	275	300
9.2.16	Từ Khoa Thanh (Thửa 1130, tờ 6) Đến ông Diện (Thửa 724, tờ 7); Từ Khuyến Khải (Thửa 833, tờ 6) Đến Hưng Hà (Thửa số 868, tờ 7)	500	275	300
9.2.17	Từ Bà Sàng (Thửa 1251, tờ 7) Đến Thi Cương (Thửa 858, tờ 7); Từ ô Chấn (Thửa 1402, tờ 7) đến ông Kinh(Thửa 870, tờ 7); Từ chị Vinh (Thửa 1121, tờ 6) đến ông Chấn (thửa 1402, tờ 7)	500	275	300
9.2.18	Từ ông Kinh (Thửa 870, tờ 7) đến Thuật Lọc(Thửa 872, tờ 7); Từ Choang Loan(Thửa 1415, tờ 7) đến Thuật Lọc (Thửa 872, tờ 7); Từ Tư Đại (Thửa 1257, tờ 7) đến Bà Lâm (Thửa 1425, tờ 7)	500	275	300
9.2.19	Từ Hùng Nhàn (Thửa 1564, tờ 7) đến Thể Hoan (Thửa 1776, tờ 7); Từ Thiêm Liên (Thửa 1479, tờ 7) đến ông Ngọ (Thửa số 1579, tờ 7); Từ Thể Hoan (Thửa 1776, tờ 7) Đến ông Tho (Thửa 1384, tờ 7)	500	275	300
9.2.20	Từ ông Khườn (Thửa 1683, tờ 7) đến Nam Nhân(Thửa1548, tờ 6); Từ Hợi Thu (Thửa 1767, tờ7) đến Sơn Xuân (Thửa 1387, tờ 7); Từ ông Tho (Thửa 1384, tờ 7) đến Sơn Xuân(Thửa 1387, tờ 7)	500	275	300
9.3	**Các ngõ**			
	Từ bà Thợi (Thửa 1084, tờ 6) đến ông Khoa (thửa 1151, tờ 6) ; Từ ông Ới (Thửa 1095, tờ 6) đến ông Mốn (Thửa 1109, tờ 6); Từ Sơn Thanh (Thửa 1848, tờ 6) đến ông Ba (Thửa 1876, tờ 6); Từ Trường Thơ (Thửa 1750, tờ 6) đến Đào Liên (Thửa 1676, tờ 6); Từ Phúc Thao (Thửa 57, tờ 10)đến ông Hoà (Thửa 67, tờ 10); Từ ông Dinh (Thửa 1446, tờ 6) đến bà Huyên (Thửa 1246, tờ 6); Từ bà Hoà (Thửa 1462, tờ 6) đến ông T ơ (Thửa 1453, tờ 6); Từ Ông Xe (Thửa726, tờ 7) đến anh Bình (Thửa 722,tờ 7); Từ ông Mậu (Thửa 865, tờ 7) đến Xy Vinh (Thửa 848, tờ 6); Từ Dương Thuý (Thửa 2023, tờ 7) đến Nhà Thờ (Thửa 1809, tờ 7); Từ ông Đài (Thửa 1592, tờ 7) đến ông Vận (Thửa 1549, tờ 7)	350	193	210
9.4	**Vị trí còn lại**	200	110	120
10	**Xã Nam Giang**			
10.1	**Các trục đường giao thông chính**			
10.1.1	Từ nhà bà Cảnh, thửa 473 tờ 2 đến Đến nhà ông Thắng, thửa 78 tờ 2	800	440	480
10.1.2	Từ nhà ông Thành, thửa 31 tờ 2 đến Đến giáp Bắc Lương, thửa 09 tờ 2	700	385	420

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
10.2	**Các đường:**			
10.2.1	Đoạn từ nhà bà Cảnh, thửa 1154 tờ 03	800	440	480
10.2.2	Từ Cầu Neo Đến nhà ông Sầm(thửa 998 tờ 02;Qua trường Mầm NonĐến Cầu mùng 3/2	700	385	420
10.2.3	Từ nhà ông Bảy(thửa 1012 tờ 02)Đến nhà ông Hoản(thửa 1077 tờ 02);Từ Cầu 3/2Đến nhà ông Thanh, thửa 280 tờ 7;Từ nhà ông Sơn, thửa 355 tờ 3 Đến nhà ông Gia, thửa 400 tờ 3;Từ nhà ông Tuấn, thửa 396 tờ 3 Đến nhà ông Như, thửa 457 tờ 3;	600	330	360
10.2.4	Từ nhà ông Thạc, thửa 1127 tờ 3 Đến nhà bà Hường, thửa	550	303	330
10.2.5	Từ nhà ông Nhuận, thửa 1106 tờ 02 Đến nhà ông Hận, thửa 1288 tờ 02;Từ nhà ông Biểu, thửa 422 tờ 7 Đến nhà VH Thôn Kim Bảng, thửa 907 tờ 7; Từ nhà ông Học, thửa 668 tờ 3 Đến nhà ông Thơ, thửa 608 tờ 03;Từ nhà ông Thành, thửa 933 tờ 3 Đến nhà bà Tân, thửa 743a tờ 3;	600	330	360
10.2.6	Từ nhà ông Hoàn, thửa 1021 tờ 3 Đến nhà bà Ngọc, thửa 868 tờ 3; Từ nhà bà Đoán, thửa 782 tờ 3 Đến nhà ông Chân, thửa 551 tờ 3;Từ nhà ông Dũng, thửa 869 tờ 3 Đến nhà anh Quang, thửa 620 tờ 3; Từ nhà ông Tiến, thửa 787 tờ 3 Đến nhà ông ích, thửa 495 tờ 3; Từ nhà ông Nộn Đến nhà ông Lạc;Từ nhà ông Đông, thửa 391 tờ 2 Đến cổng Kho B04, thửa 48 tờ 01;Từ nhà ông Sơn, thửa 304 tờ 2 Đến nhà ông Khoa, thửa 316 tờ 2.	500	275	300
10.2.7	Từ nhà ông Hiến, thửa 151 tờ 2 Đến nhà Bà Chuyên, thửa 206 tờ 2	450	248	270

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
10.2.8	Từ nhà ông Bình, thửa 315 tờ 2 Đến giáp xã Tây Hồ, thửa 47 tờ 01;Từ nhà ông Tuấn, thửa 202 tờ 2 Đến nhà ông Sơn, thửa 204 tờ 2;Từ nhà ông Tiêu, thửa 165 tờ 2 Đến nhà Bà Hàn, thửa 132 tờ 2;Từ nhà ông Quế, thửa 245 tờ 2 Đến nhà ông Giang, thửa 243 tờ 2;Từ nhà ông Chung, thửa 327 tờ 2 Đến nhà ông Tuấn, thửa 440 tờ 2; Từ nhà ông Lương, thửa 505 tờ 2 Đến nhà ông Hiệp, T331 tờ 2;Từ nhà V H Thôn thửa 439 tờ 2 Đến nhà ông Nghĩa, thửa 32 tờ 2;Từ nhà bà Hải, thửa 1124 tờ 2 đến Ông Hà thửa 1163 tờ 2;Từ nhà bà Hải, thửa 1124 tờ 2 đến Ông Hà thửa 1163 tờ 2;Từ nhà ông Bộ thửa 829 tờ 2 đến nhà ông Lâm thửa 726 tờ 2; Từ nhà ông Lâm thửa 1073 tờ 2 đến nhà Ông Hiền thửa 867 tờ 2;Từ nhà ông Phụng thửa 691 tờ 2 đến nhà Ông Sách T57 tờ 1;Từ bờ sông nông Giang T680 tờ 2 đến nhà Ông Lâm T 1046 tờ 2; Từ nhà bà Liên thửa 806 tờ 2 đến bờ Kênh Nam thửa 914 tờ 2; Từ nhà ông Long thửa 988 tờ 2 đến nhà Ô Báu thửa 1032 tờ 2; Từ nhà ông Thống thửa 1022 tờ 2 đến nhà Ông Hòe thửa 908 tờ 2; Từ nhà ông Viễn thửa 804 tờ 2 đến bờ sông Nông Giang thửa 702 tờ 2;Từ nhà ông Trường thửa 983 tờ 2 đến ông Thành thửa 1197 tờ 2;Từ nhà ông Hoan thửa 148 tờ 7 đến ông Nhơng thửa 11 tờ 7;Từ	400	220	240
10.2.9	Từ nhà ông Thặn T23 Tờ 7 đến Ô Duẫn T1282 tờ 3;Từ nhà ông Lợi T163 tờ 7 đến Ô Tính T220 tờ 7;Từ nhà ông Diễn T354 tờ 7 đến Ô Trường T933 tờ 2;Từ nhà ông Trung T567 tờ 7 đến Ô Duyên T636 tờ 7;Từ nhà ông Thăng T908 tờ 7 đến Ô Lương 1132 tờ 7; Từ nhà bà Thao T827 tờ 7 đến Ô Hùng T822 tờ 7; Từ nhà ông Thanh T697 tờ 8 đến Ô cẩn T1128 tờ 7;Từ nhà ông Toàn T577 tờ 3 đến bờ sông N. Giang T426 tờ 3;Từ nhà ông Then T538 tờ 3 đến Bờ sông T430 tờ 3;Từ nhà ông Nga T504 tờ 3 đến bờ sông T440 tờ 3; Từ nhà ông Ngát T503 tờ 3 đến bờ sông T438 tờ 3; Từ nhà Ô bảo T 832 tờ 3 đến bờ sông T429 tờ 3;Từ nhà ông Hùng T691 tờ 3 đến Bà Choát T662 tờ 3;Từ nhà bà Tường T432 tờ 3 đến ông Xếp T787 tờ 3; Từ nhà ông Trường T485 tờ 3 đến Ô Hiến T650 tờ 3; Từ nhà ông Dưỡng T436 tờ 3 đến Ô Khâm T487 tờ 3; Từ nhà ông Chiến T356 tờ 3 đến Ô Tân T387 tờ 3; Từ nhà ông Khắc T391 tờ 3 đến Ô Tý T858 tờ 4	400	220	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
10.2.10	Từ nhà ông Cảng T 639 tờ 7 đến Ô Thành T879 tờ 8; Từ nhà ông Biện T316 tờ 3 đến Ông Kiểu T 100 tờ 3; Từ nhà ông Tài T378 tờ 3 đến Ô Tấn T 161 tờ 3;Từ nhà bà Cạnh T212 tờ 3 đến Ô Long T 125 tờ 3;Từ nhà ông Tiến T226 tờ 3 đến ông Khâm T155 tờ 3;Từ nhà ông Binh T176 tờ 3 đến ông Thượng T 124 tờ 3; Từ nhà anh Tới T92 tờ 3 đến Ô Dện T663 tờ 4; Từ nhà ông Tiêm T175 tờ 3 đến A Hội T116 tờ 3; Từ nhà ông Hạnh T172 tờ 3 đến Ô Hương T94 tờ 3; Từ nhà anh Giới (Th 271a, T 3) đến Ô Nông (Th 867, T 4); Từ nhà Ô Thiếc (Th 261, T 2) đến bà Cải (Th 279, T 1); Từ bà Biểu (Th 664, T 2) đến Ô Chỏi (Th 291, T 1); Từ Ô Thành (Th 369, T 2) đến Ô Nhi (Th 37, T 1).	350	193	210
10.2.11	Từ nhà Ô Thảo, thửa 89 tờ 2 đến bà Nhi, thửa 57 tờ 2; từ Ô Thanh T21 tờ 2 đến Ô Mậu, thửa 03 tờ 2; từ Ô Võ, T 294 tờ 2 đến Ô Thắng T 59 tờ 2; từ Ô Năm T 175 tờ 2đến Ô Oánh, T 286 tờ 2; từ Ô Tuấn, thửa 230 tờ 2 đến Ô Dinh, T 234 tờ 2; Từ ông Võ, T 294 tờ 2 đến Ô Hải, thửa 293 tờ 2; từ Ô Vinh, thửa 1247 tờ 2 đến Ô Liệu, T110 tờ 7; từ Ô Châu T1075 tờ 2 đến Ô Khảm T 10 tờ 7; tờ Ô Do T1018 tờ 2 đến Ô Duy T 785 tờ 2; từ Ô Văn T728 tờ 2 đến bà Viên, T 717 tờ 2; Từ Ô Hạnh, T720 tờ 2 đến bà Ân T776 tờ 2; tờ Ô Sức, T 1099 tờ 2 đến Ô Kim, T1138 tờ 2; từ Ô Sơn,T 972 tờ 2 đến Ô Oánh, T985 tờ 2; tờ Ô Tú, T1259 tờ 2 đến Ô Việt, T1153 tờ 2; từ Ô Chớn, T17 tờ 7 đến Ô Đồng T1252 tờ 2;từ bà Duyên, T424 tờ 7 đến Ô Tân, T207 tờ 7; từ bà Cau, T289 tờ 7 đến Ô Cổn T290 tờ 7.	300	165	180
10.3	**Vị trí còn lại**	250	138	150
11	**Xã Xuân Phong**			
11.1	**Các trục đường giao thông liên xã**			
11.1.1	Từ nhà Ô Sáu (Thửa 987-Tờ 8) đến nhà ông Chung (Thửa 631a - Tờ 08)	650	358	390
11.1.2	Từ nhà Ông Tình (thửa 631 tờ 8) đến nhà Ông Bình (thửa 1227 tờ 5)	650	358	390
11.2	**Các đường liên thôn:**			
11.2.1	Từ nhà Ô. Thành(thửa 291 tờ 13) đến cống Chùa thôn 9	550	303	330

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
11.2.2	Từ nhà Ô Hồi thôn 4 (Thửa 410 - Tờ 14) đến nhà Ô Lĩnh thôn 2 (Thửa 869 - Tờ 11) Từ nhà B Lừng thôn 2 (Thửa 659 - Tờ 11) đến nhà Ô Cuông thôn 2 (Thửa 789 - Tờ 11) Từ nhà Ô Định thôn 1 (Thửa 538 - Tờ 11 đến nhà Ô Tiến thôn 2 (Thửa 656 - Tờ 11) Từ nhà Ô Thái thôn 3 (Thửa 13 - Tờ 14) đến nhà Ô Tơ thôn 1 (Thửa 630 - Tờ 11) Từ nhà Ô Thông thôn 1 (Thửa 560 - Tờ 11) đến nhà Ô Chí thôn 2 (Thửa 407 - Tờ 11) Từ nhà Ô Tới T6 (Thửa 786 - Tờ 14) đến nhà Ô Tích T5 (Thửa 632 - Tờ 14) Từ nhà Ô Giang T6 (Thửa 706 - Tờ 14) đến chợ Dừa Từ nhà Bà Thọ (Thửa 120 - Tờ 18) đến B Chi T7 (Thửa 128 - Tờ 18) Từ nhà Ô Cương T7 (Thửa 173 - Tờ 18) đến Ô Cảnh (Thửa 375 - Tờ 18) Từ nhà Ô Tạo (Thửa 547 - Tờ 18) đến nhà Ô Minh (Thửa 922 - Tờ 18) Từ nhà Ô Bình (Thửa 531 - Tờ18) đến B Chân (Thửa 600 - Tờ 18)	400	220	240
11.3	**Các đường thôn**			
11.3.1	Từ nhà Ô Xuân (Thửa 633 - Tờ 18) đến nhà Ô Tịnh (Thửa 956 - Tờ 19); Từ nhà Ô Xuân (Thửa 527 - Tờ 18) đến nhà Ô Sơn (Thửa 957 - Tờ 19); Từ nhà Bà Bát (Thửa 816 - Tờ 19) đến nhà Ô Hà (Thửa 879 - Tờ 19); Từ nhà Ô Giao (Thửa 425 - Tờ 14) đến nhà Ô Tư (Thửa 287 - Tờ 14); Từ nhà Bà Bảy (Thửa 887 - Tờ 14) đến nhà Ô Vinh (Thửa 568 - Tờ 14); Từ nhà Bà Nhàn (Thửa 699 - Tờ 14) đến nhà Ô Ngọc (Thửa 810 - Tờ 14); Từ nhà Ô Đạo (Thửa 176 - Tờ 18) đến nhà Ô Hợi (Thửa 280 - Tờ 19); Từ nhà Ô Lịch (Thửa 227 - Tờ 18) đến nhà Ô Xuân (Thửa 232 - Tờ 18).	400	220	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
11.3.2	Từ nhà Ô Dự Hoa thôn 2 (Thửa 268 - Tờ 11) đến nhà Ô Bình thôn 2 (Thửa 813 - Tờ 11); Từ nhà Ô Sự thôn 2 (Thửa 330 - Tờ 11 đến nhà Ô Cán thôn 2 (Thửa 584 - Tờ 11); Từ nhà Ô Chức (Thửa 738 - Tờ 11) đến nhà Ô Trường (Thửa 783 - Tờ 11); Từ nhà Bà Lấy (Thửa 281 - Tờ 14) đến nhà B Nê (Thửa 191 - Tờ 14); Từ nhà Bà Thử (Thửa 677 - Tờ 14) đến nhà Ô Long (Thửa 583 - Tờ 14); Từ nhà Ô Hoa (Thửa 646 - Tờ 14) đến nhà Ô Bân (Thửa 545 - Tờ 14); Từ nhà Ông Nhất (Thửa 660 - Tờ 14) đến nhà B Gấm (Thửa 516 - Tờ 14); Từ nhà Ô Công (Thửa 716 - Tờ 14) đến nhà B Ngọ (Thửa 652 - Tờ 14); Từ nhà Ô Sơn (Thửa 359 - Tờ 19) đến nhà Ô Duẩn (Thửa 366 - Tờ 19); Từ nhà Ô Tới (Thửa 684 - Tờ 18) đến nhà Ô Tâm (Thửa 752 - Tờ 18); Từ nhà B Đoan (Thửa 681 - Tờ 18) đến nhà B Mai (Thửa 687 - Tờ 18); Từ nhà Ô Minh (Thửa 1029 - Tờ 19) đến nhà Ô Thanh (Thửa 1097 - Tờ 19); Từ nhà Ô Hà (Thửa 876 - Tờ 19) đến nhà Ô Tĩnh (Thửa 1306 - Tờ 19).	350	193	210
11.3.3	Từ nhà B Thành (Thửa 421 - Tờ 11) đến nhà Ô Cẩm thôn 2 (Thửa 561 - Tờ 11); Từ nhà Ô Vinh (Thửa 356 - Tờ 11 đến nhà Ô Nhân (Thửa 593 - Tờ 11); Từ nhà Ô Đông (Thửa 674 - Tờ 11) đến nhà Ông Cân (Thửa 153 - Tờ 14); Từ nhà Ô Châu (Thửa 319 - Tờ 14) đến nhà Ô Tới (Thửa 394 - Tờ 14); Từ nhà Ô Chiến (Thửa 272 - Tờ 14) đến nhà Ô Đoan (Thửa 311 - Tờ 14); Từ nhà Ô Chung (Thửa 455 - Tờ 14) đến nhà Ô Sang (Thửa 240 - Tờ 14) Từ nhà Ô Quang (Thửa 386 - Tờ 14) đến nhà Bà Cấn (Thửa 323 - Tờ 14); Từ nhà B Cân (Thửa 338 - Tờ 14) đến nhà Ô Chí (Thửa 276 - Tờ 14); Từ nhà Ô Khoa (Thửa 289 - Tờ 14) đến nhà Ô Hoa (Thửa 206 - Tờ 14); Từ nhà B Nam (Thửa 190 - Tờ 14) đến nhà Ô Tiến (Thửa 137 - Tờ 14); Từ nhà Ô Sửu (Thửa 94 - Tờ 14) đến nhà Ô Thao (Thửa 540 - Tờ 11); Từ nhà B Tơ (Thửa 518 - Tờ 14) đến nhà Ô Kiều (Thửa 438 - Tờ 14); Từ nhà Ô Tuấn (Thửa 519 - Tờ 14) đến nhà Ô An (Thửa 440 - Tờ 14); Từ nhà Ô Sỹ (Thửa 483 - Tờ 14) đến nhà Ô Toàn (Thửa 441 - Tờ 14); Từ nhà Ô Quân (Thửa 730 - Tờ 14) đến nhà Ô Lanh (Thửa 675 - Tờ 14);	250	138	150

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
11.3.4	Từ nhà Bà Hoa (Thửa 605 - Tờ 14) đến nhà Ô Thưởng (Thửa 599 - Tờ 14); Từ nhà Ô Thắng (Thửa 594 - Tờ 14) đến nhà Ô Thể (Thửa 514 - Tờ 14); Từ nhà Ô Gấm (Thửa 596 - Tờ 14) đến nhà Ô Dư (Thửa 551 - Tờ 14) Từ nhà Ô Khắc (Thửa 358 - Tờ 18) đến nhà Ô ứng (Thửa 220 - Tờ 18); Từ nhà Ô Thành (Thửa 361 - Tờ 18) đến nhà Ô Bình (Thửa 223 - Tờ 18); Từ nhà Ô Sơn (Thửa 194 - Tờ 19) đến nhà Bà Bảy(Thửa 115 - Tờ 19) Từ nhà Ô Định (Thửa 445 - Tờ 19) đến nhà Ô Tiến (Thửa 451 - Tờ 19); Từ nhà Ô Dũng (Thửa 368 - Tờ 18) đến nhà Ô Lanh (Thửa 537 - Tờ 19); Từ nhà Ô Cử (Thửa 456 - Tờ 18) đến nhà Ô Vinh (Thửa 557 - Tờ 18) Từ nhà Ô Chải (Thửa 939 - Tờ số 19) đến nhà Ô Bằng (Thửa 889 - Tờ số 19); Từ nhà B Dân (Thửa 748 - Tờ 18) đến nhà Ô Chung (Thửa 686 - Tờ 18); Từ nhà Ô Hai (Thửa 580 - Tờ số 19) đến nhà bà Thành (Thửa 880 - Tờ số 19); Từ nhà Ô Hậu (Thửa 1091 - tờ số 19) đến nhà Ô Chính (Thửa 1028 - tờ số 19); Từ nhà Ô Hơn (Thửa 1096 - tờ số 19) đến nhà Ô Hiệu (Thửa 1094 - tờ số 19).	250	138	150
11.3.5	Từ nhà Ông Dương (Thửa 1124- tờ 19) đến Ô Hùng (thửa 1166 tờ 19); Từ nhà Ông Hiếu (thửa 1088- tờ 19) đến nhà ông Thành (Thửa 1164- tờ 19).	200	110	120
11.4	**Các vị trí còn lại**	150	83	90
12	**Xã Thọ Lộc**			
12.1	**Các trục đường giao thông chính**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
12.1.1	Từ bà Dần tờ 1 thửa 10 đến ô Hùng tờ 1 thửa 4 thôn 1; từ bà Sự tờ 1 thửa 6 đến ô Quang tờ 1 thửa 5 T.1; Từ ô Xuân tờ 2 thửa 775 đến ô Minh tờ 2 thửa 587 thôn 2; Từ ô Cảnh tờ 2 thửa 571 T1 đến ô Sơn tờ 2 thửa 1056 thôn 3; Từ ô Thanh tờ 6 thửa 6 đến ô Tình tờ 6 thửa 169 T3; Từ ô Phúc tờ 6 thửa 566 T4 đến B. Hoạt tờ 6 thửa 30 T6; từ bà Ty tờ 6 thửa 213 đến ô Thạo tờ 6 thửa 503 thôn 6; Từ ô Cử tờ 6 thửa 545 đến ô Thảo tờ 6 thửa 917, từ ô Kỳ tờ 6 thửa 546 đến ô Hiên tờ 6 thửa 803 thôn 6; Từ bà Xinh tờ 6 thửa 727 đến ô Hiền tờ 6 thửa 637 T7; Từ ô Sâm tờ 6 thửa 1000 đến ô Thu tờ 6 T 1777 ; Từ bà Loan tờ 6 thửa 1409 đến ô Lân tờ 6 T 1859 T8; Từ ô Hạnh tờ 6 thửa 1878 đến ô Lợi tờ 6 thửa 1953 ; Từ ô Đàm tờ 10 thửa 119 đến ô Ngân tờ 6 thửa 1872 T9; Từ ô Lâm tờ 6 thửa 2164 đến ô Chương tờ 10 thửa 480 T10; Từ ô Hùng tờ 10 thửa 585 T11 đến ô Tâm tờ 10 thửa 555 T10; Từ bà Vậy tờ 10 thửa 512 đến ô Thảo tờ 10 thửa 838 thôn11; Từ ô Ngọc tờ 10 thửa 507 đến B.Nhuận tờ 10 thửa 486 T11; Từ B. Núp tờ 10 thửa 118 đến ô Hoan tờ 1	900	495	540
12.1.2	Từ ô Hiền tờ 2 thửa 641 đến ô Thanh tờ 2 thửa 444 T2.; Từ bà Ư tờ 2 thửa 345 T2 đến ô Thông tờ 2 thửa 505 thôn 1; Từ ô Ngọc tờ 2 thửa 1008 T2 đến ô Lâm tờ 2 thửa 914 T3; Từ bà Phương tờ 2 thửa 499 đến B.Hiên tờ 2 thửa 30 thôn 1; từ ông Yên tờ 2 thửa 67 đến ông Dung tờ 2 thửa 501 thôn 1; từ ông Chích tờ 2 thửa 142 đến ông Định tờ 2 thửa 503 thôn 1; từ ô Chưởng tờ 2 thưả 489 đến bà Thọ tờ 2 thưả 212 thôn 1; từ ô Thông tờ 2 thả 505 đến bà Luân tờ 2 thưả 293 thôn 1; Từ ô Tới tờ 6 thửa 170 đến bà Thi tờ 2 thửa 855 T3; Từ ô Hùng tờ 6 thửa 648 đến bà Liễu tờ 6 thửa 654; Từ ô Tiêu tờ 6 thửa 712 đến ô Củng tờ 6 thửa 1013; Từ bà Vấn tờ 6 thửa 646 đến ô Phẩm tờ 6 thửa 1014 T4; Từ ô Bê tờ 6 thửa 474 đến ô Lan tờ 2 thửa 1044 T5; Từ ô Hải tờ 6 thửa 410 đến ô Để tờ 6 thửa 180; từ ô Sơn tờ 6 thửa 412 đến ô Sơn tờ 6 thửa 256 T6.	700	385	420

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
12.1.3	Từ bà Phòng tờ 6 thửa 561 đến ô Hợp tờ 6 thửa 555; Từ ô Sáu tờ 6 thửa 915 đến ô Đại tờ 6 thửa 914 T7; Từ ô Toàn tờ 6 thửa 1311 đến ô Sánh tờ 6 thửa 1414; Từ ô Sỹ tờ 6 thửa 1588 đến ô Kỷ tờ 6 thửa 1677 T8; từ ông Long tờ 6 thửa 423 đến bà Chức tờ 6 thuả 550 thôn 7; từ ông Khái tờ 6 thửa 1315 đến ông Dinh tờ 6 thửa 1188 thôn 8; Từ bà Nguyên tờ 6 thửa 1766 T8 đến ô Dung tờ 6 thửa 1868 T9; Từ Lê Minh Thiệu tờ 1938 T9 đến Lê Hữu Vinh tờ 6 thửa 1930 T8; Từ ô Tỵ tờ 6 thửa 2105 T9 đến bà Hoan tờ 6 thửa 2098 T10; Từ ô Hoàn tờ 6 thửa 2172 đến ô Quế tờ 10 thửa 513; Từ ô Nhuận tờ 10 thửa 333 đến ô Lộc tờ 10 thửa 330 T10; Từ ô Hùng tờ 10 thửa 502 đến ô Tao tờ 10 thửa 426; từ bà Thời tờ 11 thửa 360 đến ông Thực tờ 11 thuả 361 thôn 11; Từ bà Bích tờ 10 thửa 35 T12 đến bà Phương tờ 10 thửa 674 T11; Từ ô Nhạc tờ 10 thửa 116 T12 đến Lê Minh Tính tờ 10 thửa 49 T10.	700	385	420
12.1.4	Từ ô Thắm tờ 2 thửa 819 T2 đến bà Hằng tờ 2 thửa 1014 T3; Từ bà Châu tờ 2 thửa 701 T2 đến ô Bảy tờ 2 thửa 823 T3; Từ ô Lập T2 đến ô Tữu T2; Từ ô Hưng tờ 2 thửa 430 đến anh Thiết tờ 2 thửa 356 thôn 1; từ ô Long tờ 2 thửa 210 đến bà Lự tờ 2 thuả 135 T2; ô Lê tờ 2 thửa 318 đến ô Vang tờ 2 thửa 368 thôn 2; từ ô Hưởng tờ 4 thửa 40 đến bà Hoa tờ 4 thửa 23 T1.	500	275	300
12.1.5	Từ ô Na tờ 6 thửa 64 đến ô Tám tờ 2 thửa 1051; Từ ô Vinh tờ 2 thửa 1013 đến ô Kỷ tờ 6 thửa 22; Từ bà Loan tờ 6 thửa 239 đến ô Chỉ tờ 6 thửa 395 T3, từ ô Hanh tờ 6 thửa 241 đến bà Ty tờ 6 thửa 443 thôn 3.	500	275	300
12.1.6	Từ ô Toan tờ 6 thửa 479 T4 đến bà Đầm tờ 6 thửa 216 T3; Từ ô Lan tờ 6 thửa 1044 T6 đến ô Mùi tờ 2 thửa 854 T5; Từ ô Bồng tờ 6 thửa 129 T6 đến Lê Bá Lâm tờ 6 thửa 348 T6	500	275	300
12.1.7	Từ ô Nhò tờ 6 thửa 338 T7 đến ô Tân T7 tờ 6 thửa 636 ; Từ ô Sửu tờ 6 thửa 1092 T7 đến ô Ninh tờ 6 thửa 1304 T8	500	275	300
12.1.8	Từ ô Trường tờ 6 thửa 1004 T8 đến ô Son tờ 6 thửa 1091 T8; Từ ô Ba tờ 6 thửa 1195 đến ô Nghi tờ 6 thửa 1505 T8	500	275	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
12.1.9	Từ ô Thanh (T 6, Th 2006) đến ô Thuỷ (T10, Th 26); Từ bà Mai (T6, Th 1506) đến ô Hùng (T6, Th 1769); Từ ô Thứ (T10, Th 124) đến ô Đàm (T10, Th 331); Từ bà Hẹ (T10, Th 477) đến ô Ngọc (T10, Th 37).	500	275	300
12.1.10	Từ bà Mơ tờ 10 thửa 768 đến ô Hợi tờ 10 thửa 575 ; Từ ô Châu tờ 10 thửa 1147 đến ô Nguyên tờ 10 thửa 777; Từ bà Sen tờ 10 thửa 429 T11 đến ô Bảy tờ 10 thửa 557 T11.	500	275	300
12.1.11	Từ ô Lễ tờ 10 thửa 213 đến ô Dong tờ 10 thửa 495 T12; Từ ô Thắng tờ 10 thửa 494 T12 đến ô Hợi tờ 10 thửa 683 T11; từ ô Sảo tờ 11 thửa 187 đến ô Định tờ 11 thửa 244 thôn 11.	500	275	300
12.2	**Các ngõ:**			
12.2.1	Từ ô Tính tờ 2 thửa 488 đến ô Lâm tờ 2 thửa 291 T1; từ ô Tốt tờ 2 thửa 280 đến ô Khoa tờ 2 thửa 277 T1; từ ô Độ tờ 2 thửa 76 đến ô Liệu tờ 2 thửa 139 T1; từ ô Cảnh tờ 2 thửa 141 đến ô Cử tờ 2 thửa 98 T1; Từ bà Thịnh tờ 2 thửa 658 đến ô Dân tờ 2 thửa 707 T2; Từ ô Đượm tờ 2 thửa 638 đến ô Toán tờ 2 thửa 586 T2; Từ bà Huân tờ 2 thửa 509 đến ô Đạc tờ 2 thửa 556 T2; Từ bà Phương tờ 2 thửa 736 đến ô Cư tờ 2 thửa 700 T2; từ ô đạo tờ 2 thửa 581 đến bà Ngọt tờ 2 thửa 580 T2; từ ô Thiết tờ 2 thửa 1053 đến ô Hiếu tờ 2 thửa 1054 T3.	300	165	180
12.2.2	Từ Lê Ngọc Hùng tờ 6 thửa 24 T3 đến bà Kiện tờ 6 thửa 25 T5; Từ ô Đức tờ 6 thửa 411 đến bà Trọng tờ 6 thửa 355; Từ ô Lương tờ 6 thửa 709 đến ô Lâm tờ 6 thửa 348 T6	300	165	180
12.2.3	Từ ô Lệ tờ 2 thửa 917 đến ô Duyên tờ 2 thửa 947 ; Từ ô Khích tờ 6 thửa 141 đến ô Học tờ 6 thửa 141 ; Từ ô Tạ tờ 6 thửa 396 T5 đến ô Giang tờ 6 thửa 95 T5; từ bà Hiền tờ 6 thửa 441đến ô Sơn tờ 6 thửa 362 T5.	300	165	180
12.2.4	Từ ô Sinh tờ 6 thửa 708 đến bà Toan tờ 6 thửa 738; Từ ô Lương tờ 6 thửa 709 đến ô Thinh tờ ; Từ ô Ninh tờ 6 thửa 711 đến ô Ngữ tờ 6 thửa 735 ; Từ ô Bình tờ 6 thửa 908 đến ô Phùng tờ 6 thửa 1011 T4, từ ô Phương tờ 6 thửa 818 đến ô Tăng tờ 6 thửa 801 T4; từ ô Mạnh tờ 6 thửa 714 đến bà Yên tờ 6 thửa 732 T4.	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
12.2.5	Từ ô Mạnh tờ 6 thửa 172 đến ô Tần tờ 6 thửa 171 ; Từ bà Kết tờ 6 thửa 27 đến ô Ninh tờ 2 thửa 1018; Từ ô Hưởng tờ 6 thửa 208 đến ô Tường tờ 6 thửa 100 T5; từ ô Khải tờ 6 thửa 248 đến ô Mạnh tờ 6 thửa 249 T5; từ ô Lâm tờ 6 thửa 366 đến ô Soạn tờ 6 thửa 322 T5;	300	165	180
12.2.6	Từ bà Liên tờ 6 thửa 491 đến bà Sáu tờ 6 thửa 427 ; Từ bà Tữu tờ 6 thửa 635 đến bà Tảo tờ 6 thửa 634 T7; Từ ô Minh tờ 6 thửa 807 T7 đến bà Phượng tờ 6 thửa 911 T7	300	165	180
12.2.7	Từ ô Hùng tờ 6 thửa 1510 đến ô Thuấn tờ 6 thửa 1594; Từ ô Hùng tờ 6 thửa 1598 đến bà Hiếu tờ 6 thửa 1674; Từ ô Giai tờ 6 thửa 1196 đến bà Ưng tờ 6 thửa 1194; Từ ô Lâm tờ 6 thửa 1298 đến bà Ty tờ 6 thửa 1299 T8; từ ô Vinh tờ 6 thửa 1189 đến ô Dung tờ 6 thửa 1303 T8; ô Phụng tờ 6 thửa 1202 đến ô Bảy tờ 6 thửa 1201; từ ô Đồng tờ 6 thửa 1090 đến bà Hát tờ 6 thửa 1099 T8;	300	165	180
12.2.8	Từ ô Lâm tờ 6 thửa 1516 đến ô Hiến tờ 6 thửa 1500; Từ ô Châu tờ 6 thửa 1948 đến ô Nga tờ 6 thửa 1870 ; Từ ô Tình tờ 6 thửa 1959 đến bà Lân tờ 6 thửa 1950; Từ ô Tiếp tờ 6 thửa 2029 đến ô Tam tờ 6 thửa 2028 T9	300	165	180
12.2.9	Từ Lê Minh Chưởng tờ 6 thửa 1975 T9 đến ô Thành tờ 6 thửa 2022 T8; Từ Lê Bá Oánh tờ 6 thửa 1857 T9 đến Lê Bá Thơi tờ 6 thửa 1875 T10	300	165	180
12.2.10	Từ bà Ký (T6, Th 2056) đến ô Len (T6, Th 2057); Từ ô Lương (T6, Th 2135) đến ô Vận (T6, Th 2136); Từ ô Hải (T10, Th 304) đến ô Ngân (T10, Th 100); Từ ô Hường (T10, Th 329) đến ô Dương (T10, Th 320).	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
12.2.11	Từ bà Tự tờ 10 thửa 509 đến ô Long tờ 10 thửa 508; từ ô Điểm tờ 10 thửa 402 đến ô Thành tờ 10 thửa 404 T10; từ ô Sơn tờ 10 thửa 95 đến bà Suốt tờ 10 thửa 56 T10; từ ô Hưng tờ 6 thửa 2099 đến ô Hùng tờ 6 2102 T10; từ ô Ninh tờ 10 thửa 29 đến bà Dậu tờ 10 thửa 44 T9; từ ô Tâm tờ 6 thửa 2110 đến ô Thật tờ 6 thửa 2119 T9; từ ô Bái tờ 10 thửa 33 đến ô Dinh tờ 10 thửa 40 T12; từ ô Hợi tờ 10 thửa 217 đến ô Thành tờ 10 thửa 328 T12; từ ô Thoa tờ 6 thửa 1767 đến ô Khuê tờ 6 thửa 1768 T9; ô Bảy tờ 6 thửa 1854 đến ô Len tờ 6 thửa 1855 T10; từ ô Lai tờ 6 thửa 1776 đến ô Chí tờ 6 thửa 1679 T8; từ ô An tờ 6 thửa 1775 đến ô Hiệu tờ 6 thửa 1763; ô Thức tờ 10 thửa 505 đến ô Tý tờ 10 thửa 504; Từ ô Thinh tờ tờ 10 thửa 582 đến bà Luân tờ 10 thửa 564; Từ ô Mạnh tờ 10 thửa 580 đến bà Quế tờ 10 thửa 566; từ ô Thông tờ 10 thửa 684 đến ô Thảo tờ 10 thửa 767 T11	300	165	180
12.2.12	Từ ô Đạo (T10, Th 676) đến bà Giao (T10, Th 576); Từ ô Đạm (T10, Th 770) đến ô Lưu (T10, Th 771); Từ ô Tý (T11, Th 357) đến ô Sự (T11, Th 350); Từ ô Thanh (T10, Th 499) đến ô Lan (T10, Th 570);	300	165	180
12.2.13	Từ ô Tý tờ 10 thửa 421 T11 đến ô Thắng tờ 10 thửa 419 T12	300	165	180
12.2.14	Từ ô Tâm tờ 10 thửa 492 đến ô Nhân tờ 10 thửa 493; Từ ô Đệ tờ 10 thửa 110 đến bà Biểu tờ 10 thửa 208; Từ ô Thong tờ 10 thửa 323 đến ô Đạo tờ 10 thửa 313 thôn 12; từ ô Bẩm tờ 10 thửa 1024 đến ô Minh tờ 10 thửa 1089 T11.			
12.3	**Còn vị trớ còn lại**	200	110	120
13	**Xã Xuân Quang**			
13.1	**Các trục đường giao thông chính**			
13.1.1	Từ cầu Ban Lăng đi đến sân bóng xã Xuân Quang	1.000	550	600
13.2	**Các đường:**			
13.2.1	Đường bờ hồ từ anh Mai: Thửa 601 tờ 14 Đến nhà Anh Trung: thửa 11 tờ 08	400	220	240
13.2.2	Đoạn từ anh Hai: thửa 07 tờ 08 Đến anh Đương: thửa 103 tờ 14	400	220	240
13.2.3	Đoạn từ bà Tỉnh: Thửa 317 tờ 09 Đến nhà ông Cường: Thửa 197 tờ 09	400	220	240
13.2.4	Đoạn từ anh Hoa: Thửa 298 tờ 09 Đến nhà anh Huân : Thửa 411 tờ 09	400	220	240
13.2.5	Đoạn từ anh Hùng Mai: Thửa 269 tờ 09 Đến nhà ông Thiết: Thửa 21 tờ 09	400	220	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
13.2.6	Đoạn từ dốc sông nhà chị Việt: Thửa 34 tờ 09 Đến dốc sông nhà anh Văn: Thửa 19 tờ 03	400	220	240
13.2.7	Đoạn từ anh Quy: Thửa 38 tờ 08 Đến nhà ông ái: Thửa 218 tờ 08	400	220	240
13.2.8	Đoạn từ ông ái: Thửa 218 tờ 08 Đến nhà Bà Lý: Thửa 377 tờ 07	400	220	240
13.2.9	Đoạn từ bà Lý: Thửa 377 tờ 07 Đến nhà ông Đường: Thửa 171 tờ 13	400	220	240
13.2.10	Đoạn từ anh Tâm: Thửa 55 tờ 08 Đến Đồng Đa Dư: Thửa 117 tờ 07	400	220	240
13.2.11	Đoạn từ anh Thọ: Thửa 118 tờ 07 Đến nhà Bà Hữu thửa 41 tờ 12	400	220	240
13.2.12	Đoạn từ bà Hữu: Thửa 41 tờ 12 Đến nhà anh Lễ: Thửa 271 tờ 12	400	220	240
13.2.13	Đoạn từ anh Lễ: Thửa 271 tờ 12 Đến nhà anh Thả: Thửa 131 tờ 08	400	220	240
13.2.14	Đoạn từ anh Trung: Thửa 11 tờ 08 Đến nhà anh Vui: Thửa 107 tờ 03	400	220	240
13.3	**Các vị trí còn lại**	200	110	120
14	**Xã Xuân Sơn**			
14.1	**Các trục đường giao thông chính**			
14.1.1	Từ ngã tư TT Xã tờ số 05 thửa số 328 nhà ông tâm 240,278,196,165,105, Tờ số 01 Thửa số 20,21,22,đến 30 giáp địa phận Xuân Giang	800	440	480
14.1.2	Từ ngã tư TT xã tờ số 05 thửa số 328 nhà ông Bình 334,387, tờ 04 thửa số 440,439,560,559,654,638,818,826,824,887,tiếp giáp đường vành đai	800	440	480
14.1.3	Từ nhà ông Khoản thửa số 115 - thửa 163 nhà ông Ánh - nhà ông Phú thửa 170 tờ bđ số 07 đến tiếp giáp đường vào sân bay Thọ Xuân	500	275	300
14.2	**Các đường:**			
14.2.1	Từ xóm 5 thôn Bột Thượng tớ số 10 thửa số 134,1120 đến hết thôn Hoàng kim	250	138	150
14.2.2	Từ ngã ba Anh Kỳ tờ số 15 thửa số 40,42,101đến tờ số 16 thửa số 134,165,207 đến hết thôn đồng đình	250	138	150
14.2.3	Từ cổng trào thôn 13 tờ 07 thửa số 159 ,166.167,đến tiếp giáp đường vành đai	250	138	150
14.2.4	Từ nhà ông thành thửa số 91,93,đến hết nhà ông nhâm thửa số 105,119,117đến hết nhà ông nhâm	250	138	150
14.2.5	tờ số 04 thửa số 411,442,816,892,830,467,287,428.296,808,835; tờ số 17 thửa số 175,185,267,271,55,63,140,370,393; tờ 08 thửa số 143,777,779,751; tờ 16 thửa 364,163,137,102	180	99	108

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
14.3	Các vị trí còn lại	150	83	90
15	**Xã Xuân Hưng**			
15.1	**Các trục đường giao thông chính**			
15.1.1	Từ ngã 4 chợ (cầu C2) đến Ô Cường Thục(thửa 1119 tờ 4)	500	275	300
15.1.2	Đoạn tiếp theo từ A Dong (thửa 641 tờ 4) đến A Quang Thu- Ô Luý (thửa 12 tờ 3); Từ ngã 4 chợ (cầu C2) đến ngã 4 cống lũ Xuân Thanh (thửa 1924 tò 10); Từ ngã 4 chợ (cầu C2) đến Ô Nghệ (thửa 1036 tờ 6) ; Từ A Bào (thửa 983 tờ 10) đến sông Nông Giang; Từ Ô Hội (thửa 1104 tờ 5) Đến A Phương Nhuần (thửa 906 tờ 9) Xuân Hội; Từ Ngã 3 Ô Lâm (thửa 23 tờ 9) đến A Tuấn (thửa 130 tờ 9);	350	193	210
15.1.3	Từ ngã 4 cống lũ Xuân Thanh đến giáp Ngọc Lạp (Th1033,T13); Từ Ô Nghệ (Th1036,T6) đến Cầu Hon (Th275, T6)	280	154	168
15.1.4	Từ A Kỳ (thửa 229 tờ 9) đến Ô Nụ (thửa 517 tờ 9) ; Từ Ô Ý (thửa 278 tờ 9)đến Ô Hưng thửa (225 tờ 9); Từ Bà Túc (thửa 859 tờ 5) Đến Cầu hon (thửa 506 tờ 5 A Thực) ; Từ Bưu Điện Đến Ô Hỷ (Thửa 678 tờ 5); Từ A Hiếu (Thửa 218 tờ 10) Đến Ô Ấm (Th157, T10); Từ A Hà (Th559, T10) Đến A Đạo (Th439, T10); Từ Ô Cam (Th543, T9) Đến A Tuy (Th676, T9) Đến A Chất Hướng (Th982, T9) Xuân Vinh; Từ A Tuy(thửa 676 tờ 9) Đến A Thượng (thửa 593 tờ 10); Từ A Thành Thắm(thửa 631 tờ 9 Đến giáp A Bào (thửa 483 tờ 10)Xuân Phú; Từ Cống Lũ (thửa 1924 tờ 10)Đến A Tuấn Thanh(thửa 1861 tờ 10); Từ Bà Duyên (Tâm)(thửa tờ) Đến Ô Quế (thửa tờ)Phúc Hưng	250	138	150
15.1.5	Từ Ô Bình sang (Th 506, T 4) đến Bà Chè (Th 426, T 4), từ A Dũng Bình (Th 507 tờ 4) đến A Tảo (thửa 27 tờ 4).	200	110	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
15.1.6	Từ A Long (thửa 559 tờ 9) Đến A Thọ (thửa 924 tờ 9) ; Từ Ô Mậu (thửa 202 tờ 8) đến Ô Sơn (thửa 203 tơ 8) , từ A Bút (thửa 1165 tờ 5) đến A Tăng Chúc (thửa 1248 tờ 5)Xuân Khoa; Từ Ô Liên (thửa 627 tờ 5) Đến A Hiệu (thửa 708 tờ 5); Từ Ô Thành (Xuân) (thửa 857 tờ 6) đến A Thông (thửa 72 tờ 5) ; Từ Ô Tuấn Ngọt (thửa 626 tờ 6) Đến A Thời (thửa 629 tờ 5); Từ A Tư (thửa 565 tờ 5) Đến A Nam Bốn (thửa 372 tờ 6) ; Từ Ô Ngoãn (thửa 335 tờ 5) (Bờ sông) Đến A Trai (thửa 943 tờ 6); Từ Đính (thửa 569 tờ 6) Đến Ô Cát (thửa 700 tờ 6); Từ A Đạo (thửa 439 tờ 10) Đến A Ban (thửa 883 tờ 10); Từ Ô Hải Bình (thửa 1430 tờ 10) Đến A Quân (thửa 1429 tờ 10); Từ A Phiếu(thửa 119 tờ 10) Đến A Mùi (thửa 1226 tờ 6); Từ A Hải Phượng(thửa 1361 tờ 10) Đến A Lộc Hà(thửa 565 tờ 10); Từ A Dục(thửa 83 tờ 13) Đến A Mạc(thửa 310 tờ 13) , Anh Sắc (thửa 473 tờ 13); Từ Ô Hoàn (thửa 94 tờ 13) Đến Ô Nhất (thửa 865 tờ 13); Từ A Dục(thửa 83 tờ13) Đến Chị Thuý XVinh (thửa 1012 tờ 9); Từ A Hùng Bình (thửa 1860 tờ 13)Đến Ô Toàn (thửa 558 tờ 10); Từ Bà Mau (thửa 17 tờ 13) đến A Thái Lý(thửa 1723 tờ 10); Từ Bà	200	110	120
15.2	**Các đường:**			
15.2.1	Đoạn Từ A Quang Thu (thửa 54 tờ 3) đến A Dân (thửa 31 tờ 3) ,từ Ô Nông (thửa 50 tờ 3) đến A Ất P (thửa 30 tờ 3) , từ Ô Giáp (thửa 56 tờ 3) đến	150	83	90
15.2.2	A Hải (thửa 45 tờ 3), từ Ô Nhiên (thửa 288 tờ 4) đến A Nhã (thửa 293 tờ 4) , từ Ô Đoan (thửa 477 tờ 4) đến Ô Thành Thanh (thửa 422 tờ 4), từ A Tuấn Khuyến (thửa 533 tờ 4) đến Ô Hợi (thửa 356 tờ 4), Từ A Dõn (thửa 482 tờ 4) đến Ô Lợi (thửa 299 tờ 4), từ Ô Thực (thửa 439 tờ 4) đến bà Quế (thửa 359 tờ 4),	150	83	90
15.2.3	Tuấn Khuyến (thửa 533 tờ 4) đến Ô Hợi (thửa 356 tờ 4), Từ A Dân (thửa 482 tờ 4) đến Ô Lợi (thửa 299 tờ 4), từ Ô Thực (thửa 439 tờ 4) đến bà Quế (thửa 359 tơ 4),	150	83	90
15.2.4	từ A Hùng lệ (thửa 534 b tờ 4)đến Ô Chấn- Ô Nhung B (thửa 754 tờ 4), từ Ô Tâm (thửa 593 tờ) đến Ô Yên (thửa 767 tờ 4), từ A Trường (thửa 595 tờ 4)đến A Tứ (thửa 801 tờ 4) .	150	83	90
15.2.5	Từ Ô Lý Ý (thửa 207 tờ 8) đến Ô Vượng (thửa 332 tờ 8) từ A Thao (thửa 26 tờ 9) đến Ô Hải (thửa 34 tờ 9) , từ A Phú (thửa 284 tờ 8) đến A Vượng (thửa 332 tờ 8) ,	150	83	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
15.2.6	từ A Dân (thửa 210 tờ 8) đến Ô Liên (thửa 322 tờ 9), từ A Chung (thửa 139 tờ 9) đến Ô Chuyên (thửa 1323 tờ 9), từ nhà VH (thửa 229 tờ 9) đến A Dục (thửa 465 tờ 9) , từ A Long (thửa 559 tờ 9) đến Chị Hiếu (thửa 561 tờ9), , từ A Bạo (thửa 266 tờ 9) đến chị Tình (thửa 315 tờ 9) , từ A Trai (thửa 279 tờ 9)đến A Sinh (thửa 339 tờ 9) từ A Mậu (thửa 202 tờ 8)đến A Tú (thửa 392 tờ 9), từ Ô Sơn (thửa 203 tơ 8)đến Chị Nho (thửa 154 tờ 8) , từ A Diễn (thửa 265 tờ 8) đến A Oanh (thửa 240 tờ 8)	150	83	90
15.2.7	Đoạn từ Ô Thắng đến cầu hon(thửa 506 tờ 5 A Thực), từ Ô Chinh (thửa 669 tờ 9) đến Ô Ất (thửa 425 tờ 9), từ Bà Xen (thửa 903 tờ 5)đến Ô chúc (thửa 782 tờ 9), từ Ô Ất (thửa 1105A tờ 5) đến A Đặng (thửa 1111 tờ 5)	150	83	90
15.2.8	Đoạn từ A Đạo (thửa 1096 tờ 6) đến Chị Bừng (thửa 1047 tờ 5), từ A Tuấn Đạo (thửa 948 tờ 6)đến A Phương Nhuần(thửa 906 tờ 9), từ A Vũ(thửa 679 tờ 5) đến A Tiệp(thửa 1286 tờ 5)	150	83	90
15.2.9	từ Chị Bừng (thửa 1047 tờ 5),đến A Huynh(thửa 752 tờ 6), từ A Đoan (thửa 562 tờ 5)đến A Hanh(thửa417 tờ 5),từ A Thìn (thửa 231 tờ 5) đến chị Lợi(thửa 233tờ 5) , từ	150	83	90
15.2.10	A Lọc (thửa 106 tờ 5) đến Ô Lợi (thửa 172 tờ 5), A Mùi (thửa 288 tờ 5), từ Bà Canh (thửa 905 tờ 6)đến Ô Hoá(thửa 992 tờ 6), từ A Oanh (thửa 707 tờ 6)đến A Tặng(thửa 878 tờ 6),	150	83	90
15.2.11	từ Ô Lưu (thửa 1000 tờ 6)đến A Huân(thửa 1035 tờ 6), từ Ô Hiếu (thửa 430 tờ 6)đến Ô Thoan (thửa 806 tờ 6), từ A Chiến Dân (thửa 672 tờ 6) đến A Hoan(thửa 809 tờ 6),từ	150	83	90
15.2.12	A Chiến (thửa 672 tờ 6) đến A vũ Chiến (thửa 668 tờ 6), từ A Dô (thửa 619 tờ 6)đến A Thoại (thửa 486 tờ 6), từ Ô Xứng(thửa 613 tờ 6) đến A Sáu Tình(thửa 397 tờ),	150	83	90
15.2.13	Từ A Thưởng L (thửa 759 tờ 6)đến A Bảy Chính(thửa 660 tờ 6), từ A Thưởng 7 (thửa 703 tờ 6)đến Ô Chương (thửa 388 tờ 6)(Đ càn), từ	150	83	90
15.2.14	A Ngẫu (thửa 673 tờ 6)đến Ô Mạo (thửa 717 tờ 6), từ Ô Huyên (thửa 473 tờ 6)đến A Tư 6(thửa 508 tờ 6), từ Ô Đính (thửa 569 tờ 6)đến A Tôn (thửa 439 tờ 6)đến Bà Chúc(thửa 282 tờ 5), từ chị Tám T(thửa 479 tờ 6) đến A Long(thửa 337 tờ 5).	150	83	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
15.2.15	Từ A Phiếu(thửa 119 tờ 10) Đến A Mùi (thửa 1226 tờ 6); Từ A Hải Phượng(thửa 1361 tờ 10) Đến A Lộc Hà(thửa 565 tờ 10)	150	83	90
15.2.16	Từ Ô Đoá (thửa 768 tờ 10) đến Ô Nga (thửa 982 tờ 10), Từ Ô Ưng (thửa 794 tờ 10)	150	83	90
15.2.17	đến A Công (thửa 916 tờ 10),từ A Thiện(thửa 795 tờ 10) đến A Khiếu(thửa 917 tờ 10)	150	83	90
15.2.18	Từ A Đảm (thửa 1262 tờ 6)đến A Lộc Hoản(thửa 188 tờ 10), từ A Phiếu(thửa 119 tờ 10) đến A Thưởng(thửa 21 tờ 10), từ Bà Vinh (thửa 339 tờ 10)đến	150	83	90
15.2.19	A Huyên (thửa 84 tờ 10), từ A Bảng Sánh (thửa 337 tờ 10)đến A Hoàng S (thửa 156 tờ 10)từ Bà Bánh (thửa 919 tờ 10)đến A Trải (thửa 722 tờ 10), từ A Thái Tất (thửa 1508 tờ 10)đến A Tính Chuông(thửa 1500 tờ 10)	150	83	90
15.2.20	Đoạn từ Ô Tư (thửa 589 tờ 10)đến Bà Thuận (thửa 587 tờ 9), từ A Ba (thửa 987 tờ 10)đến Bà Trà(thửa 930 tờ 10), từ A Tưởng (thửa 986 tờ 10)đến A Lâu(thửa 927 tờ 9), từ	150	83	90
15.2.21	Tõ nhà VH thửa 628 tờ 9)đến Bà Đức(thửa 549 tờ 9), từ nhà VH (thửa 628 tờ 9)đến Ô Phẩm(thửa 551 tờ 9)- A Thành Bình (thửa 539 tờ 9), từ Ô Đường (thửa 672 tờ 9) đếnA Thành Bền (thửa 709 tờ 9)- Ô Tính (thửa 772 tờ 9)	150	83	90
15.2.22	Từ Bà Xuyến (thửa 741 tờ 9) - A Thắng Hà (thửa 815 tờ 9), từ A Chung (thửa 1163 tờ 9) đến A Vững(thửa 814 tờ 9),	150	83	90
15.2.23	Từ chị Liên (thửa 671 tờ 9)đến ô Viết(thửa 842 tờ 9), Bà Tỵ(thửa 725tờ), A Thắng(thửa 1023 tờ 9), Bà Lý(thửa 1162 tờ 9), từ A Trình (thửa 744 tờ 9)đến A Tú(thửa 743 tờ 9), từ ô Điều(thửa 950 tờ)	150	83	90
15.2.24	đến Ô Tuyên(thửa 953 tờ 9), Từ A Chất Hướng (thửa 982 tờ 9) đến A Tịnh- A Cấp(thửa 1068 tờ 9), từ Bà Yến(thửa 849 tờ 9) đến A Bình P(thửa 816 tờ 9)	150	83	90
15.2.25	từ A Thanh Hà(thửa 1008 tờ 9) đến A Nam(thửa 957 tờ 9).	150	83	90
15.2.26	Từ A Hùng Bình (thửa 1860 tờ 13)Đến Ô Toàn (thửa 558 tờ 10); Từ Bà Mau (thửa 17 tờ 13) đến A Thái Lý(thửa 1723 tờ 10)	150	83	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
15.2.27	Đoạn từ Cường (thửa 1940 tờ 10)đến Ô Tuy(thửa 1722 tờ 10), từ A Hùng Điệp (thửa 1859 tờ 10)đến Ô Liên(thửa 1721 tờ 10), từ A Tuấn Thanh (thửa 1861 tờ 10) đến A Thành Đào(thửa 1862 tờ 10)- A Xuân Tuyến(thửa 1716 tờ 10),	150	83	90
15.2.28	từ A Lực(thửa 164 tờ 3) đến Ô Minh Ngọc(thửa 86 tờ13), từ Ô Kích (thửa 226 tờ 13) đến Vườn A Nhất(thửa 548 tờ 13), từ Ô Cần (thửa 396 tờ 13) đến Ô Thanh Thục(thửa 454 tờ 13), từ A Tháp(thửa 834 tờ) đến Bà Thịnh(787 thửa tờ 13), từ A Màu(thửa 63 tờ 13) đến Chị Thanh Phi(thửa 394 tờ 13), từ A Dũng hoan (thửa 713 tờ 13)đến A Văn(thửa 754 tờ 13), từ Bà Côi (thửa 730 tờ 13)đến Bà Ve(thửa 772 tờ 13), từ A Thành Thắm(thửa 789 tờ 13) đến Ô Hinh(thửa 452 tờ 10), từ Ô Thương (thửa 753 tờ 13)đến A Kiện(thửa 709 tờ 13),	150	83	90
15.2.29	Đoạn từ A Hậu Thuỷ (thửa tờ)đến Ô Cường(thửa tờ), từ A Yên(thửa tờ) đến A Sáng(thửa tờ),từ ô Duẫn (thửa tờ)đến Chị Huệ(thửa tờ), từ A Thành L(thửa tờ) đến A Chung(thửa tờ), từ ô Thiết(thửa tờ) đến A Đại(thửa tờ), từ Ô Sơn (thửa tờ)đến Ô Thức(thửa tờ), từ A Khang (thửa tờ)đến A Thự(thửa tờ), từ A Khang (thửa tờ)đến A Văn Q(thửa tờ), từ Ô Hoạch (thửa tờ)đến ô Huynh(thửa tờ), từ Bà Minh 5(thửa tờ) đến Ô Yên(thửa tờ), từ Ô Đỗ Cường(thửa tờ) đến Ô Sự(thửa tờ), từ Ô Nguyên (thửa tờ)đến vườn Bà Vân(thửa tờ), từ Ô Tài (thửa tờ)đến Ô Hiệp(thửa tờ).	150	83	90
15.3	**Các vị trí còn lại**	140	77	84
16	**Xã Xuân Trường**			
16.1	**Các trục đường giao thông liên xã**			
16.1.1	Từ Anh Mai Thôn 4 (Thửa 877,Tờ 4) đến Cầu trắng; Từ Cầu trắng đến Anh Hiền ái T 7(Thửa 1246a;Tờ7); Từ Cầu trắng đến Anh Thắng hồ cá(Thửa 604;Tờ7)	2.200	1.210	1.320
16.1.2	Từ Anh Lượng T7 (Thửa 9,Tờ 11) đến Anh Năm T7(Thửa 39,Tờ 11); Từ Bà Kền T3 (Thửa 296,Tờ 6); đến đất Anh Hồng T7 (Thửa 361,Tờ 6)	1.100	605	660
16.2	**Đường liên thôn**			
16.2.1	Từ cổng Trạm Rada đến ô Bùi T7(Thửa 1014,Tờ 7)	900	495	540
16.3	**Các đường thôn, xóm**			
16.3.1	Khu dân cư dịch vụ thương mại và sinh thái Thôn 8, Tuyến đường chính, từ TL 506 vào dọc đường ven hồ Xuân Trường.	1.200	660	720

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
16.3.2	Khu dân cư DVTM và sinh thái Thôn 8: Các tuyến đường nhánh.	1.000	550	600
16.3.3	Khu dân cư DVTM và sinh thái Thôn 8: Các vị trí còn lại.	800	440	480
16.3.4	Từ nhà chị Xuân(Thửa 895,Tờ4) Đến anh Việt (Thửa 9,Tờ 7);	1.000	550	600
16.3.5	Từ ô Sài(Thửa 37;Tờ 7) Đến ô Khoan(Thửa 147;Tờ 7); Từ ô Trực (Thửa 825;Tờ4)Đến ô Mậu T4(Thửa 221;Tờ 6)	950	523	570
16.3.6	Từ kho anh Thành (Thửa 789;Tờ4) đến nhà bà Đua (Thửa 759;Tờ 4)	800	440	480
16.3.7	Từ ô Khoan (Thửa 147;Tờ7) đến ô. Ất (Thửa 196;Tờ 7); Từ ô Châu (Thửa 796;Tờ 4) đến ô Bối (Thửa 671;Tờ4); Từ giáp đất anh Thụ (Thửa 867;Tờ4) đến đất anh Kiền T2 (Thửa 769; Tờ 4); Từ Chùa Tạu T1(Thửa 398, Tờ 3) dọc theo bờ kênh C1b(Phía đồng) đến Trạm bơm T7.	700	385	420
16.3.8	Từ giáp ông Chắt (Th259;Tờ7) đến ô Tuấn T6 (Th 334;Tờ 7); Từ ô Trình (Th 759;Tờ 4) đến ô Tùng (Th 696; Tờ 4).	600	330	360
16.3.9	Từ bà Ký (Thửa 423;Tờ3)đến ô Đại T1(Thửa 604;Tờ3)	500	275	300
16.3.10	Từ nhà ô Hứa T1(Thửa 658;Tờ3) Đến ô Tài T2(Thửa 499;Tờ3)	500	275	300
16.3.11	Từ ô Sơn Tuân (Thửa 648;Tờ3) đến anh Chiến T1 (Thửa 735; Tờ3)	500	275	300
16.3.12	Từ ô Mạnh (Thửa 540;Tờ3) đến ô Hiệp T2 (Thửa 754;Tờ3);	500	275	300
16.3.13	Từ ông Bảo T3 (Thửa 684; Tờ3) đến ô Thự T2 (Thửa 866; Tờ 3);	500	275	300
16.3.14	Từ ô Huyên T1(Thửa 802;Tờ3) đến đất thầu a Chiến (Thửa 895;Tờ3)	500	275	300
16.3.15	Từ ô Phán (Thửa 1018;Tờ4) đến nhà bà Mơ T3(Thửa 151;Tờ 6)	500	275	300
16.3.16	Từ ô Phức (Thửa 939;Tờ4)Đến ô Hợi T4(Thửa 297;Tờ6)	500	275	300
16.3.17	Từ ô Nam Huệ(Thửa 26;Tờ7) ô NghiêmT5 (Thửa 152; Tờ7)	500	275	300
16.3.18	Từ ô Hòe (Thửa 1210;Tờ7) đến ô Quán T5 (Thửa 249; Tờ 7)	500	275	300
16.3.19	Từ ô Khuông (Thửa 1088;Tờ7)Đến ô Tuyển T7(Thửa 1143;Tờ7)	500	275	300
16.3.20	Từ nhà chị Ngoan (Thửa 29;Tờ7) đến ô Lọc T8 (Thửa 8;Tờ7);	500	275	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
16.3.21	Từ ô Bán (Thửa 890;Tờ 4) đến ô Bảy T8 (Thửa 991; Tờ 4)	500	275	300
16.3.22	Từ ô Khắc (Thửa 544;Tờ4) đến giáp Thị trấn TX;	500	275	300
16.3.23	Từ ô Thạch (Thửa 715;Tờ4) đến ô DũngT9 (Thửa 670;Tờ 4)	500	275	300
16.3.24	Từ ô Thống (Thửa 718;Tờ 4) đến ô Thanh T9 (Thửa 725; Tờ 4)	500	275	300
16.3.25	Từ bà Túc (Thửa 524;Tờ3) đến anh Lợi X (Thửa 567;Tờ3)	450	248	270
16.3.26	Từ nhà chị Oanh (Thửa 661;Tờ7) đến ô HóaT7 (Thửa 546; Tờ7)	450	248	270
16.3.27	Từ ô Thành Bao (Thửa 736;Tờ7) đến ô Dũng (Thửa 666; Tờ7);	450	248	270
16.3.28	Từ ô Vinh(Thửa 817;Tờ7) đến ô Sỹ T7 (Thửa 1235; Tờ7);	450	248	270
16.3.29	Từ ô Ngoạn (Thửa 888; Tờ7) đến Bà Lợi T7 (Thửa 882; Tờ7);	450	248	270
16.3.30	Từ ô Cẩn (Thửa 951; Tờ 7) đến ô Hội T7 (Thửa 892;Tờ7)	450	248	270
16.3.31	Từ ô Thuyết (Thửa 1050;Tờ7)Đến ô Phượng T7(Thửa 1142;Tờ7)	450	248	270
16.3.32	Từ bà Từ (Thửa 544;Tờ7) đến bà Đàn T6 (Thửa 541 ;Tờ 7);	450	248	270
16.3.33	Từ ao xu (Thửa 388;Tờ7) đến ô Xuân T6 (Thửa 465;Tờ 7);	450	248	270
16.3.34	Từ ô Đường (Thửa 473;Tờ 7) Đến ô Thọ T6 (Thửa 539; Tờ7);	450	248	270
16.3.35	Từ ô Minh K (Thửa 845 ;Tờ4)Đến ô Ban T8 (Thửa 894;Tờ4)	450	248	270
16.3.36	Từ ô Hùng lan (Thửa 679;Tờ4) đến Nhà chị Hậu T9 (Thửa 666;Tờ 4)	450	248	270
16.3.37	Từ anh Huy (Thửa 515;Tờ3) đến ô Tiêu T1 (Thửa 402 ;Tờ 3)	400	220	240
16.3.38	Từ ô Truật (Thửa 619 ;Tờ 3) đến ô Vinh T2 (Thửa 766 ;Tờ 3)	400	220	240
16.3.39	Từ ô Giáp (Thửa 103 ;Tờ 7) đến nhà chị Nga minhT5(Thửa 190 ;Tờ7)	400	220	240
16.3.40	Từ ô Tráng (Thửa 297 ;Tờ 7) đến ô Tuấn T6 (Thửa 236 ;Tờ 7)	400	220	240
16.3.41	Từ ô Quân (Thửa 301 ;Tờ 7) đến ô Sáu TìnhT6 (Thửa 268 ;Tờ7)	400	220	240
16.3.42	Từ ô Dần (Thửa 391 ;Tờ 7) đến ô Khôi T6 (Thửa 304 ;Tờ 7);	400	220	240
16.3.43	Từ ô Hòng (Thửa 437 ;Tờ 7) đến ô Nông T6(Thửa 396 ;Tờ 7); Khu dân cư mới Đồng Bông T6.	400	220	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
16.3.44	Từ ô Hợi (Thửa 475 ;Tờ 7) Giáp hồ cá (Thửa 351 ;Tờ 7)	400	220	240
16.3.45	Từ ô Mơi (Thửa 177 ;Tờ 7) đến ô Hai T8 (Thửa 143 ;Tờ 7);	400	220	240
16.3.46	Từ ô Mùi (Thửa 111; Tờ 7) đến ô TươngT8 (Thửa 65 ;Tờ 7)	400	220	240
16.3.47	Từ kho A. Thành.(Th789;Tờ 4) đến ô Điều T9.(Thửa 840 Tờ 4)	400	220	240
16.3.48	Từ chị Tuất (Thửa 691,Tờ 4) đến chị Sơn T9 (Thửa 724, Tờ 4)	400	220	240
16.3.49	Từ ô Mạnh tính (Thửa 815,Tờ 4) đến chị Cử (Thửa 699 Tờ 4)	400	220	240
16.3.50	Từ ô Bốn liên (Thửa 817 Tờ 4) đến ô Tục T9 (Thửa 701, Tờ 4);	400	220	240
16.3.51	Từ giáp đất anh Sơn T9 (Thửa 853, Tờ 4) đến đất ông ĐịnhT2 (Thửa705,Tờ 4)	400	220	240
16.3.52	Từ anh Thọ (Thửa 413, Tờ 3) đến A. Liên T1 (Thửa 415 Tờ 3);	400	220	240
16.3.53	Từ bà Chuộng (Thửa 411, Tờ 3) đến ô Huệ T1 (T 447, Tờ 3);	350	193	210
16.3.54	Từ anh Mùi (Thửa 418, Tờ 3) đến anh Thôn T1(Thửa 457, Tờ 3)	350	193	210
16.3.55	Từ A. Hà Tân (Thửa 651, Tờ 3) đến đất thầu anh Chiến (Thửa 735, Tờ 3);	350	193	210
16.3.56	Từ Anh Bẩm (Thửa 697, Tờ 3) đến đất thầu anh Chiến (Thửa 794, Tờ 3)	350	193	210
16.3.57	Từ ô Cự (Thửa 572, Tờ3) đến bà Yên T2 (Thửa 575, Tờ 3)	350	193	210
16.3.58	Từ nhà ô Tuyển (Thửa 824, Tờ 3) đến bà Xuyên Hương (Thửa 874, Tờ 3)	350	193	210
16.3.59	Từ ô Xuân K (Thửa 45, Tờ 7) đến bà Chung T4(Thửa 74, Tờ7)	350	193	210
16.3.60	Từ ô Tần (Thửa 135, Tờ 7) đến nhà bà Nhàn P(Thửa 80, Tờ7);	350	193	210
16.3.61	Từ ô Minh Hiền (Thửa 215, Tờ 7) đến ô Mạu (Thửa 288, Tờ 7);	350	193	210
16.3.62	Từ ô Tâm Nhạ (Thửa 231, Tờ 7) đến ô Chức Sáu (Thửa 291, Tờ 7)	350	193	210
16.3.63	Từ ô Thống (Thửa 44, Tờ 11) đến ô Thành(Thửa 67, Tờ 11);	350	193	210
16.3.64	Từ ô Thịnh (Thửa 45, Tờ 11) đến ô Thành(Thửa 67, Tờ 11);	300	165	180
16.3.65	Từ ô Chinh (Thửa 320, Tờ 11) đến ô Cao (Thửa 50, Tờ 11)	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
16.3.66	Từ ô Sáu Cúc T1 (Thửa 443, Tờ 3) đến ô Duyên Q (Thửa 446, Tờ 3);	300	165	180
16.3.67	Từ anh Lưu (Thửa 472, Tờ 3) đến chị Minh Minh T1(Thửa 514, Tờ 3);	300	165	180
16.3.68	Từ bà Niêm (Thửa 563, Tờ 3) đến anh Chức T1 (Thửa 615, Tờ 3)	300	165	180
16.3.69	Từ ô Sơn Đạo (Thửa 672, Tờ3) đến ô Chung (Thửa 769, Tờ 3)	300	165	180
16.3.70	Từ ô Huỳnh (Thửa 1506, Tờ6) đến đất công ích đồng Chân Mạ (Thửa 221, Tờ 7)	300	165	180
16.3.71	Từ ô Bảo (Thửa 204, Tờ 3) đến ô PhươngT5 (Thửa 157, Tờ 3)	250	138	150
16.4	**Các vị trí còn lại**	200	110	120
17	**Xã Xuân Giang**			
17.1	**Các trục đường giao thông chính**			
17.1.1	Đoàn từ chợ rạng thửa 98 tờ BĐ 20 đến ông Lợi thôn 6 thửa 153 tờ BĐ 16	1.200	660	720
17.1.2	Đoàn từ ông Vu thôn 6, thửa 56 tờ BĐ 16 đi cầu Trường Giang; Đoạn từ ông Xuân thửa 98 tờ BĐ 20 đến ông Dũng thôn 13 thửa 216 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông kiên thôn 1 thửa tờ BĐ 6 đi bà Ngà thôn 1 thửa 104 tờ BĐ 17;	1.000	550	600
17.1.3	Đoạn từ trang trại ông ý đi cầu Ba lăng đi Xuân Quang	1.300	715	780
17.1.4	Đoạn từ ông Máy thôn 1 thửa 157A tờ BĐ 17 đi cầu Ba Lăng, đi Xuân Quang	800	440	480
17.2	**Các đường giao thông:**			
17.2.1	Đoạn từ ông Hùng thôn 6, thửa 143 tờ BĐ 16 đến ông Thảo thôn 4 thửa 52 tờ BĐ 20	1.000	550	600
17.2.2	Đoạn từ ông Chung thôn4 thửa 302 tờ BĐ 16 đến ông Năm thôn 3 thửa 115 tờ BĐ 16	700	385	420
17.2.3	Đoạn từ ông Chung thôn 4 thửa 114 tờ BĐ 16 đến bà Xuyên thôn 2 thửa 75 tờ BĐ 17	800	440	480
17.2.4	Đoạn từ cầu Quần Hồi thửa 705 tờ BĐ 4 đến ông Chọn thôn 10 thửa 147 tờ BĐ 14; Đoạn từ ông Đoạn thôn 5 thửa 61 tờ BĐ 16 đến ông Binh thôn 4 thửa 116 tờ BĐ 16; Đoạn từ ông nghì thôn 7 thửa 181 tờ BĐ 15	600	330	360
17.2.5	Đoạn từ nhà ông Hổ thôn 12 thửa 53 tờ 19 đi ông Vân thôn 11 thửa 47 tờ BĐ 18; Từ cống hàng Đa thửa 398 tờ BĐ 9 đến ông Dũng thôn 12 thửa 196 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông Vượng thôn 8 thửa 173 tờ 14 đến ông Đội thôn 10 thửa 1 tờ 14.	400	220	240
17.3	**Các đường:**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
17.3.1	Đoạn từ ông Tú thôn 1 thửa 38 tờ BĐ 17 đến ông Trà thôn 1 thửa 7 tờ BĐ 17; Đoạn từ ông Vy thôn 1 thửa 30 tờ BĐ 17 đến ông Thảo thôn 1 thửa 1 tờ BĐ 17; Đoạn từ ông Bàng thôn 1 thửa 84 tờ BĐ 17 đến ông Toán thôn 1 thửa 158 tờ BĐ 17; Đoạn từ bà Ngoan thôn 2 thửa 166 tờ BĐ 17 đến bà Được thôn 2 thửa 114 tờ BĐ 17; Đoạn từ ông Sơn thôn 3 thửa 94 tờ BĐ 16 đến ông Phú thôn 3 thửa 127 tờ BĐ 17;	350	193	210
17.3.2	Đoạn từ ông hùng thôn 6 thửa 150 tờ BĐ15 đến ông lãm thôn 6 thửa 55 tờ BĐ 16; Đoạn từ ông Bọc thôn 6 thửa 272 tờ BĐ 16 đến ông Hạnh thôn 6 thửa 68 tờ BĐ 20; oạn từ ông Bàn thôn 8 thửa109 tờ BĐ 15 đến ông Hiếu thôn 9 thửa 92 tờ BĐ 14; Đoạn từ ông Thiệp thôn 8 thửa 1 tờ BĐ 19 đến ông Chính thôn 9 thửa 203 tờ BĐ 15; Đoạn từ ông Hoá thôn 2 thửa 177 tờ BĐ 17 đến bà Hồ thôn 2 thửa 72 tờ 17	350	193	210
17.3.3	Đoạn từ ông Hai thôn 10 thửa 140 tờ BĐ 14 đến bà Hoàn thôn 9 thửa 171 tờ BĐ 14; Đoạn từ ông Lục thôn 8 thửa 231 tờ BĐ 14 đến ông Tuyển thôn 8 thửa10 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông Chế thôn 8 thửa196 tờ BĐ 14 đến ông Tùng thôn 9 thửa6 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông Xuyến thôn 9 thửa 201 tờ BĐ 14 đến ông Quyết thôn 9 thửa 1 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông Ngọc thôn 10 thửa207 tờ BĐ 14 đến ông chuyền thôn 10 thửa 219 tờ BĐ 14; Đoạn từ ông Lọc thôn 9 thửa 35 tờ BĐ14 đến ông Cao , ông Thìn thôn 10 thửa 43 tờ BĐ14; Đoạn từ ông Cả thôn 9 thửa79 tờ 14 đến ông Diễn thôn 10 thửa117 tờ BĐ 14; Đoạn từ ông Nhân thôn 13 thửa 86 tờ BĐ 19 đến ông Chi thôn 13 thửa 111 tờ BĐ 19	350	193	210
17.3.4	Đoạn từ ông Tuấn thôn 1 thửa 90 tờ BĐ 17 đến ông Việt thôn 1 thửa 95 Tờ BĐ 17	500	275	300
17.3.5	Đoạn từ ông Thú thôn 5 thửa 246 tờ BĐ 16 đến ông Thanh thôn 5 thửa11 tờ BĐ 16; Đoạn từ ông Bang thôn 10 thửa 214 tờ BĐ 14 đến ông Choắt thôn 10 thửa71 tờ BĐ 14	400	220	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
17.3.6	Đoạn từ bà Hoà thôn 1 thửa17 tờ BĐ 17 đến ông Đông thôn 1 thửa 20 tờ BĐ 17; Đoạn từ ông Phiệt thôn 2 thửa 145 tờ BĐ 17 đến ông Đạo thôn 2 thửa 138 tờ BĐ 17; Đoạn từ ông Ngọt thôn 3 thửa 191 tờ BĐ 17 đến ông Thường thôn 3 thửa 304 tờ BĐ 16; Đoạn từ ông Tường thôn 2 thửa 190 tờ BĐ 17 đến ông Đông thôn 3 thửa 121 tờ BĐ 17; Đoạn từ ông Bốn thôn 4 thửa 92 tờ BĐ 16 đến ông Thuận thôn 4 thửa 19 tờ BĐ 16; Đoạn từ ông Lịch thôn 4 thửa 294 tờ BĐ 16 đến ông ái thôn 4 thửa 18 tờ BĐ 16	300	165	180
17.3.7	Đoạn từ ông Trịnh thôn 4 thửa 239 tờ BĐ 16 đến ông Đức thôn 4 thửa119 tờ BĐ 16; Đoạn từ ông Tự thôn 5 thửa 68 tờ BĐ 16 đến ông Cải thôn 5 thửa 3 tờ BĐ 16;Đoạn từ ông Dũng thôn 6 thửa 270 tờ BĐ 16 đến ông Ngữ thôn 6 thửa 215 tờ 15; Đoạn từ ông Bao thôn 8 thửa 86 tờ BĐ 15 đến ông Phòng thôn 8 thửa 91 tờ BĐ 15; Đoạn từ ông Thà thôn 6 thửa 158 tờ BĐ 15 đến bà Lãng thôn 6 thửa 41 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông Thặt thôn 6 thửa 164 tờ BĐ15 đến ông Thực thôn 6 thửa50 tờ BĐ 19	300	165	180
17.3.8	Đoạn từ ông Thư thôn 7 thửa 73 tờ BĐ 15 đến ông Lực thôn 7 thửa64 tờ BĐ 15; Đoạn từ ông Hào thôn 7 thửa 190 tờ BĐ 15 đến ông Tình thôn 7 thửa12 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông Tuất thôn 8 thửa 201 tờ BĐ 15 đến ông Mãi thôn thửa4 tờ BĐ 19; Đoàn từ ông Ba thôn 12 thửa 129 tờ BĐ 19 đến ông Cấp, ông Cường thôn 12 thửa 189 tờ19; Đoạn từ ông Lợi thôn 12 thửa 153 tờ BĐ 19 đến ông Dũng thôn 12 thửa 196 tờ BĐ 19; Đoạn từ bà Mừng thôn 12 thửa 211 tờ BĐ 19 đến nhà văn hoá thôn thửa 75 tờ BĐ 19	300	165	180
17.3.9	Đoạn từ ông Tuấn thôn 11 thửa 34 tờ BĐ 18 đến bà kỹ thôn 11 thửa 205 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông Quốc thôn 11 thửa 60 tờ BĐ 18 đến ông quý thôn 11 thửa 7 tờ BĐ 22; Đoạn từ ông Tân thôn 13 thửa 149 tờ BĐ 20 đến ông Dong thôn 13 thửa 100 tờ BĐ 20; Đoạn từ bà Dân thôn 13 thửa 103 tờ BĐ 20 đến ông Phú thôn 13 thửa 156 tờ BĐ 20	300	165	180
17.3.10	Đoạn từ bà Thơm thôn 4 thửa125 tờ BĐ 16 đến bà khiên thôn 4 thửa208 tờ BĐ 16; Đoạn từ ông Câu thôn 7 thửa174 tờ BD 15 đến ông ưng thôn 7 thửa24 tờ BĐ 19	180	99	108
17.4	Các vị trí còn lại	150	83	90
18	**Xã Xuân Hoà**			
18.1	**Các trục đường giao thông chính**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
18.1.1	Ô. Nguyễn Bá Lân (Thửa 1522,Tbđ:3) đến Ô Bùi Văn Lô (Thửa 1524,Tbđ:3)	1.000	550	600
18.1.2	Ô. Đỗ Văn Quyền (Thửa 1613,Tbđ:6) đến Ô. Lê Văn Thống (Thửa 1061,Tbđ:6)	900	495	540
18.1.3	Ô. Lê Huy Hiệu (Thửa 1364,Tbđ:3) đến Ô Nguyễn Văn Tâm (Thửa 1328,Tbđ:3)	800	440	480
18.1.4	Ô. Thê (Thửa 1430,Tbđ:3) đến Ô Thụ (Thửa 539,Tbđ:7)	700	385	420
18.1.5	Ô Tam (Thửa 234,Tbđ:11) đến Ô Túc (Thửa 383,Tbđ:11), Ô. Trường (Thửa 1260,Tbđ:3) đến Đồng Màu (Thửa 943, Tbđ:3).	600	330	360
18.1.6	Ô.Nghĩa (Thửa 1439,Tbđ:6) đến Ô.Lâm (Thửa 1554,TBĐ:6), Ô Đề (Thửa 1025,Tbđ:3) đến A Khương (Thửa 1276,Tbđ:7)	550	303	330
18.1.7	Ô. Đỗ Văn Cúc (Thửa 358,Tbđ:4) đến Đường Hà	450	248	270
18.1.8	Ô Ngợi (Thửa 1095,Tbđ:3) đến A Tuấn (Thửa 190,Tbđ:2) Ô.Tâm (Thửa 1359,Tbđ:3) đến Ô.Chuyền (Thửa 1083,Tbđ:3),Ô.Hào (Thửa 1529,Tbđ:3) đến Ô.Năm (Thửa 1438,Tbđ:3), A.Thọ (Thửa 153,Tbđ:2) đến Ô. Đinh (Thửa 1548,Tbđ:3)	400	220	240
18.1.9	Ô.Thỏa (Thửa 1371,Tbđ:3) đến Bà Mùi(Thửa 1230,Tbđ:3), A Bình(Thửa 1211,Tbđ:3) - A Chiến (Thửa 978,Tbđ:3), Ô Hớn(Thửa 1013,Tbđ:3) - A Quế (Thửa 930,Tbđ:3), Ô Thịnh (Thửa 1139,Tbđ:3) - A Tấn (Thửa 939,Tbđ:3), Ô Hùng (Thửa 969,Tbđ:3)- A Thư (Thửa 1077,Tbđ:3), A Hiếu (Thửa 1078,Tbđ:3)- Bà Điều (Thửa 1181,Tbđ:3), Ô thạch (Thửa 1172,Tbđ:3)- Ô Quyền (Thửa 1220,Tbđ:3), Ô Toàn (Thửa 980,Tbđ:3)- A Hợi (Thửa 893,Tbđ:3), A Thành (Thửa 1045,Tbđ:3)- Ô Vinh (Thửa 1395,Tbđ:3), A Ngôn(Thửa 1428a,Tbđ:3) - A Long(Thửa 1101,Tbđ:3), Ô Đa(Thửa 1326,Tbđ:3) - A Bích(Thửa 1293,Tbđ:3) ,Ô. Hồng(Thửa 1697,Tbđ:3) - A. Huân(Thửa 1339,Tbđ:3), A. Đức(Thửa 27,Tbđ:7) - Ô. Hiền(Thửa 427,Tbđ:4), B. Châm(Thửa 124,Tbđ:7) - Ô. Kỳ(Thửa 434,Tbđ:4), A. Lân(Thửa 319,Tbđ:4) - A. Tuyến(Thửa 454,Tbđ:4), A. Nguyện(Thửa 1536,Tbđ:3) - A. Thọ(Thửa 262,Tbđ:4), A Thụ(Thửa 1434,Tbđ:3) đến A Hoàn(Thửa 1657,Tbđ:3), Ô bản(Thửa 1628,Tbđ:3) đến A Hùng(Thửa 1271,Tbđ:3), Ô Dần(Thửa 1297,Tbđ:3) đến Bà Thúy(Thửa 1494,Tbđ:3), A. Tâm(Thửa 167,Tbđ:11) - A. Giám(Thửa 444,Tb	350	193	210

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
18.1.10	Ô. Vệ(1100,Tbđ:3) đến Bà Quyền(1001,Tbđ:3), Ô. Thạch(1172,Tbđ:6) đến Ô Chiến(978,Tbđ:3),Ô.Tính(888,Tbđ:3) đến Đường hà ,Ô.Trường(416,Tbđ:7) đến Ô Đàm(266,Tbđ:7), Ô Lam(1153,Tbđ:7) đến Ô Thảo(1088,Tbđ:7),Ô. Khải(145,Tbđ:10) đến Ô. Bạn(255,Tbđ:10); Ô.Thơm(195,Tbđ:4) đến Ô Hảo(140,Tbđ:4), Ô. Khóa(343,Tbđ:7) đến Ô.Lanh(92,Tbđ:7), A. Chính(403,Tbđ:4) đến Ô. Thành(334,Tbđ:4), B. Nghĩa(540,Tbđ:4) - Ô. Thống(493,Tbđ:4), A. Chức(356,Tbđ:4) - Ô. Địch(518,Tbđ:4), B. Nở(519,Tbđ:4) - A. Chưởng(110,Tbđ:7), Ô. Lợi(386,Tbđ:4) đến Ô. Phấn(421,Tbđ:4), Ô. Sinh(70,Tbđ:7) đến Ô.Sơn(294,Tbđ:4), Ô Cử(1129,Tbđ:3) đến Ô Sơn(378,Tbđ:2), A Vui(178,Tbđ:2) đến A Chung(225,Tbđ:2), Ô Nông(224,Tbđ:2) đến Ô Bái(258,Tbđ:2), A Đệ(195,Tbđ:2) đến A Tư(291,Tbđ:2), A Hòa(116,Tbđ:2) đến Ô Gia(103,Tbđ:2), Ô Dân(142,Tbđ:2) đến A Quyên(107,Tbđ:2), A Tâm(161,Tbđ:2) đến Ô Hát(124,Tbđ:2), Ô lý(174,Tbđ:2) đến Bà Sợi(128,Tbđ:2), Ô Khiêm(963,Tbđ:3) đến A Sự (922,Tbđ:3), Ô Nhung(966,Tbđ:3) Đến Ô Ký(1069,Tbđ:3), Ô Trường(1071,Tbđ:3) đến A Long(928,Tbđ:3), Ô	300	165	180
18.2	Ông Thêu, Ô thìn, Ông Phú,Ô Bường, Ô Tại(Thửa 102,Tbđ: 2) đến Ô Biện(Thửa 927,Tbđ: 3), Ô nhung(Thửa 1098,Tbđ: 3) đến A thuận(Thửa 347,Tbđ:2) thường, A Xuất, Ô Cừ, A Bàng, A Văn , Ô Đính, Ô Đằng, Ô Biết, Ô Huấn, Bà Hạnh, A Tuyển, Ô Hợp, A Qui, Ô. Khuê, A Hiệu(Thửa 1530,Tbđ:3) - Bà Năm(Thửa 1560,Tbđ:3), Ô. Khâm, B. Miêng, Ô. Hào, A. Xưởng, Ô. Quế, Ô. Oanh, B. Vê - B. Văn, Ô. Quy, A. Thực, A. Mẫn - Ô. Long, Ô. Khẩn, A. Tuyên - A. Hùng, A. Bảy Huấn, A. Xuân - B. Thìn, Ô. Căng, Ô. Tảo, Ô. Xuân, Ô. Tự, A. Liên(Thửa 314,Tbđ:7) - A. Thọ(Thửa 312,Tbđ:7), B. Huấn, Ô. Cội, Ô. Thước, B. Nguyên, B. Tuế, Ô. Tăng, Ô. Tài, A. Hà, Ô. Thụ, Ô. Tuấn, B. Biểu, A. Thụ, A. Quý, B. Quán, Ô. Thú, Ô. Ninh. Ô Phức, A Tuyên, A. Hiếu - A. Bảy, B. Chung, A. Thao(Thửa 1552,Tbđ:6) - A. Khanh(Thửa 21,Tbđ:10), Ô. Phụng, A. Thọ(Thửa 254,Tbđ:10) - B. Khẩn(Thửa 293,Tbđ:10), Ô. Hấp.	200	110	120
18.3	**Các vị trí còn lại**	200	110	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
19	**Xã Thọ Hải**			
19.1	**Các đường:**			
19.1.1	Từ Bà Thia thửa 1423 tờ BĐ số 6 đến ô Vượng thửa 824 tờ BĐ số 6	500	275	300
19.1.2	Từ ô Thực thửa 1332 tờ BĐ số 6 đến ô Tân thửa 967 tờ BĐ số 6; Từ Bà Luận thửa 902 tờ BĐ số 6 đến ô Hải thửa 908 tờ BĐ số 6; Từ Bà Thúy thửa 1421 tờ BĐ số 6 đến ô Quý thửa 1420 tờ BĐ số 6.	400	220	240
19.1.3	Từ ô Định thửa 870 tờ BĐ số 6 đến ô Đông thửa 608 tờ BĐ số 6; Từ ô Lương thửa 1075 tờ BĐ số 6 đến bà Kích thửa 1407 tờ BĐ số 6; Từ ô Dụng thửa 1194 tờ BĐ số 6 đến ô Sáng thửa 1160 tờ BĐ số 6; Từ Bà Phương thửa 1265 tờ BĐ số 6 đến ô Thầm thửa 1230 tờ BĐ	350	193	210
19.1.4	Từ ô Hương thửa 1072 tờ BĐ số 6 đến ô Dũng Hương II thửa 1288 tờ BĐ số 6; Từ ô Tuấn thửa 1223 tờ BĐ số 6 đến Bà Hà Hương II thửa 1550 tờ BĐ số 6; Từ ông Báu thửa 1338 đến ô Cảng thửa 1334 tờ BĐ số 6	350	193	210
19.1.5	Từ ô Thắng thửa 774 tờ BĐ số 6 đến ô Thọ thửa 604 tờ BĐ số 6; Từ ô Đề thửa 603 tờ BĐ số 6 đến ông Cấn Hương II thửa 915 tờ BĐ số 5;	300	165	180
19.1.6	Từ Bà Mến thửa 1537 tờ BĐ số 6 Đến ô Thao thửa 1398 tờ BĐ số 6; Từ ô Xước thửa 1560 tờ BĐ số 6 đến ông Hinh thửa 1207 tờ BĐ số 6; Đọan từ ông Đáo thửa 1613 tờ BĐ số 6 đến ông Dũng thửa 1354 tờ BĐ số 6;	500	275	300
19.1.7	Từ Bà Khiêm thửa 150 tờ BĐ 11 đến ông Lập thửa 916 tờ BĐ số 5;	500	275	300
19.1.8	Từ ông Tâm thửa 73 tờ BĐ số 11đến ông Lượng thửa 79 tờ BĐ số 11;	400	220	240
19.1.9	Từ ông Thực thửa 1357 tờ BĐ số 6 đến ông Vẻ thửa 997 tờ BĐ số 5; Từ ô Tạo thửa 1410 tờ BĐ số 6 đến Bà Thân thửa 1084 tờ BĐ số 5;	350	193	210
19.1.10	Từ nhà Bà Nhớ thửa 297 tờ BĐ số 11 đến ông Báu thửa 1038 tờ BĐ số 11;	500	275	300
19.1.11	Từ nhà ô Tam thửa số 213 tờ BĐ số 11 Đến ô Hách thửa 912 tờ BĐ số 11;	400	220	240
19.1.12	Từ nhà ô Biểu thửa 236 tờ BĐ số 11 đến Bà Là thửa 366 tờ BĐ số 11; Từ nhà ô Hùng thửa 358 tờ BĐ số 11 đến ô Nhuần thửa 440 tờ BĐ số 11;	350	193	210
19.1.13	Từ nhà ô Thái thửa 574 tờ BĐ số 11 đến nhà Bà Thành thửa 448 tờ BĐ số 11; Từ nhà ô Chín thửa 688 tờ BĐ số 11 đến ô Sáu thửa 506 tờ BĐ số 11;	350	193	210

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
19.1.14	Từ ô Thao thửa 904 tờ BĐ số 11 đến nhà ô Huyên thửa 837 tờ BĐ số 11; Từ ô Phương thửa 1009 tờ BĐ số 11đến ô Mạng thửa 803 tờ BĐ số 11; Từ ô Quê thửa 136 tờ BĐ số 11 đến ô Doan thửa 239 tờ BĐ số 11;	350	193	210
19.1.15	Từ nhà ô Sáu thửa 307 tờ BĐ só 11 Đến ô Cát thửa 770 tờ BĐ số 11; Từ ô Võ thửa 765 tờ BĐ số 11 Đến ông Nghị thửa 695 tờ BĐ số 11;	300	165	180
19.1.16	Từ ô Vũ thửa 944 tờ BĐ số 11 đến ông Dũng thửa 938 tờ BĐ số 11; Từ ông Sáu thửa 602 tờ BĐ số 11 đến ô Vang thửa 571 tờ BĐ số 11	300	165	180
19.1.17	Từ ô Bảy thửa 151 tờ BĐ số 11 đến ông Bích thửa 917 tờ BĐ số 5; Từ ô Lung thửa 173 tờ BĐ số 10 đến ông Văn thửa 1077 tờ BĐ số 5;	500	275	300
19.1.18	Từ ông Quân thửa 262 tờ BĐ số 10 đến ô Năm thửa 11 tờ BĐ số 10; Từ Bà Lan thửa 231 tờ BĐ số 10 Đến ô Châu thửa 1091 tờ BĐ số 5; Từ ô Hiệp thửa 25 tờ BĐ số 10 đến ô Dũng thửa 76 tờ BĐ số 10;	500	275	300
19.1.19	Từ ông Đại thửa 261 tờ BĐ số 10 đến ông Lý thửa 12 tờ BĐ số 10; Từ ô Thắng thửa 132 tờ BĐ số 10 đến ông Thuận thửa 135 tờ BĐ số 10; Từ ông Thính thửa 1087 tờ BĐ số 5 đến ông Vu thửa 1138 tờ BĐ số 5;	400	220	240
19.1.20	Từ ông Chấn thửa 1157 tờ BĐ số 10 đến Bà Hồng thửa 1105 tờ BĐ số 10; Từ ông Khảm thửa 1158 tờ BĐ số 10 đến ông Thủy thửa 1480 tờ BĐ số 10;	400	220	240
19.1.21	Từ ông Hùng thửa 1355 tờ BĐ số 10 đến ô Thanh thửa 1156 tờ BĐ số 10;	400	220	240
19.1.22	Từ ô Thiện thửa 93 tờ BĐ số 9 đến ông Hoàn thửa 391 tờ BĐ số 9; Từ ông Thịnh thửa 73 tờ BĐ số 9 đến ông Hạng thửa 164 tờ BĐ số 9;	400	220	240
19.1.23	Từ ông Đu thửa 86 tờ BĐ số 9 đến ông Văn thửa 770 tờ BĐ số 4;	400	220	240
19.1.24	Đọan từ ông Tiến thửa 118 tờ BĐ số 4 Đến bà Lý thửa 48 tờ BĐ số 4;	400	220	240
19.1.25	Từ Bà Hạnh thửa 37 tờ BĐ số 9 Đến ông Xô thửa 166 tờ BĐ số 9;	400	220	240
19.1.26	Từ Bà Hà thửa 993 tờ BĐ số 5 đến ông Ban thửa 1078 tờ BĐ số 5; Từ Bà Tính thửa 188 tờ BĐ số 10 đến ô Bình thửa 229 tờ BĐ số 10;	350	193	210
19.1.27	Từ Bà Thoa thửa 1410 tờ BĐ số 10 đến ông Sơn thửa 1406 tờ BĐ số 10, Từ ông Thông thửa 1481 tờ BĐ số 10 Đến ông Duyên thửa 1558 tờ BĐ số 10;	350	193	210

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
19.1.28	Từ ông Đài thửa 154 tờ BĐ số 9 đến Bà Cợi thửa 290 tờ BĐ số 9; Từ Bà Giáp thửa 377 tờ BĐ số 9 Đến ông Kiện thửa 459 tờ BĐ số 9 ; Từ ông Tài thửa 465 tờ BĐ số 9 Đến ông Lý thửa 644 tờ BĐ số 9;	350	193	210
19.1.29	Từ ô Tiến thửa 773 tờ 4 đến ông Dần thửa 725 tờ 4; Từ ô Đãi thửa 29 tờ 9 đến ông Chi thửa 714 tờ 4;	350	193	210
19.1.30	Từ ông Đông thửa 25 tờ BĐ số 4 Đến ông Quý thửa 19 tờ BĐ số 4;	350	193	210
19.1.31	Từ ông Ninh thửa 38 tờ BĐ số 9 đến Bà Hợp thửa 858 tờ BĐ số 4;	350	193	210
19.1.32	Đoạn Nhà ô Ký thửa 34 tờ BĐ số 10 đến ô Chương thửa 1134 tờ BĐ số 5; Đoạn nhà Bà Hoàn thửa 73 tờ BĐ số 10 đến ô Hòa thửa 126 tờ BĐ số 10 ;Đoạn ô Huệ thửa 918 tờ BĐ số 5 đến ông Trang thửa 102 tờ BĐ số10;	300	165	180
19.1.33	Từ ông Thủy thửa 406 tờ BĐ số 10 đến ô Quý thửa 222 tờ BĐ số 10 ; Từ ông Oánh thửa 386 tờ BĐ số 10 đến ô Cường Công Thành thửa 833 tờ BĐ số 5;	300	165	180
19.1.34	Từ Bà Liễu thửa 384 tờ BĐ số 10 Đến bà Thu thửa 809 tờ BĐ số 9; Từ Bà Thu thửa 809 tờ BĐ số 9 Đến ông Kim thôn Ngọc Thành thửa 204 tờ BĐ số 9;	300	165	180
19.1.35	Từ ông Thìn thửa 135 tờ BĐ số 9 đến ông Luận thửa 741 tờ BĐ số 4; Từ ông Vui thửa 627 tờ BĐ số 4 Đến ông Hợi thửa 740 tờ BĐ số 4; Từ ông Tài thửa 737 tờ BĐ số 4 Đến ông Bạo thửa 805 tờ BĐ số 4;	300	165	180
19.1.36	Từ ông Diêm thửa 808 tờ BĐ số 4 đến ông Dũng thửa 42 tờ BĐ số 9; Từ bà Tâm thửa 101 tờ BĐ số 9 đến ông Đồng thửa 41 tờ BĐ số 9; Từ ông Cường thửa 506 tờ BĐ số 4 đến ông Cát thửa 572 tờ BĐ số 4;	300	165	180
19.1.37	Từ ông Thái thửa 49 tờ BĐ số 4 đến ông Dũng thửa 57 tờ BĐ số 4; Từ Bà Liên thửa 26 tờ BĐ số 4 đến Bà Hương thửa 24 tờ BĐ số 4;	300	165	180
19.1.38	Từ ông Ân thửa 683 tờ BĐ số 4 đến ông Tuyến thửa 657 tờ BĐ số 4; Từ ông Sen thửa 770 tờ BĐ số 4 Đến ông Diện thửa 559 tờ BĐ số 4; Từ ông Quản thửa 593 tờ BĐ số 4 Đến ông Mùi thửa 504 tờ BĐ số 4;	300	165	180
19.1.39	Từ ông Tuyên thửa 646 tờ BĐ số 10 đến ô Điểm thửa 1546 tờ BĐ số 10; Từ Bà Thìn thửa 649 tờ BĐ số 10 đến Bà Quyên thửa 693 tờ BĐ số 10; Từ ông Cống thửa 754 tờ BĐ số 10 đến ô Khảm thửa 1104 tờ BĐ số 10;	500	275	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
19.1.40	Từ sân bóng Đến Bà Hòa thôn Hải Mậu thửa 523 tờ BĐ số 4 ; Từ ô Tài thửa 290 tờ BĐ số 10 đến ông Giảng thửa 137 tờ BĐ số 9;	500	275	300
19.1.41	Từ ông Thế thửa 385 tờ BĐ số 4 đến ông Xế thửa 620 tờ BĐ số 4;	500	275	300
19.1.42	Từ ông Chất thửa 12 tờ BĐ số 9 Đến ông Trì thửa 505 tờ BĐ số 4;	500	275	300
19.2	**Các vị trí còn lại**	200	110	120
20	**Xã Thọ Diên**			
20.1	**Các trục đường giao thông liên xã**			
20.1.1	Đoạn từ TL 506 nhà Ô Long Thôn 13 (Thửa 1087 tờ 05) đến Cầu Trắng Ô Long Thôn 1 (thửa 1456 tờ 05)	1.200	660	720
20.2	**Các đường giao thông liên thôn**			
20.2.1	Đoạn từ Lò vôi Thôn 1 (ST 1091 ; TBĐ 05) đến Trạm xá Thôn 7 (ST 917 TBĐ 06)	500	275	300
20.2.2	Từ đốc Ô Bính Thôn 8 (ST 1061 ; TBĐ 06) đến Ô Bình Thôn 9 (ST 1090 ; TBĐ 06)	500	275	300
20.2.3	Đoạn từ đốc Làng Ô Tám Thôn 11 ST 641 ; TBĐ 07 đến Ngã tư Ô Liệu Thôn 12 ST 434 ; TBĐ 07	500	275	300
20.2.4	Đoạn thuộc các thôn 12,1,2,3,4,5,6,7 bên trong các trục liên thôn Từ Lò vôi TBĐ 05; đến Trạm xá Thôn 7 TBĐ 06	300	165	180
20.2.5	Đoạn thuộc các Thôn 8,9 bên trong các trục đường liên thôn đốc Ô Bính thôn 8,TBĐ 06 đến Ô bình thôn 9 TBĐ 06	300	165	180
20.2.6	Đoạn thuộc các thôn 10,11,12 bên trong các trục liên thôn bên trong các trục liên thôn từ đốc làng Ô Tám thôn 11 TBĐ 07 đến ngã tư Ô Liệu Thôn 11 TBĐ 07	300	165	180
20.2.7	Đoạn khu vực Sáu mẫu ST 205 Ô Thông đến ST 229 Ô Định Thôn 1 TBĐ 04	220	121	132
20.3	**Vị trí còn lại**	200	110	120
21	**Xã Thọ Lâm**			
21.1	**Các trục đường giao thông chính**			
21.1.1	Từ ngã 3 Đăng lâu(Bà Lý, Thửa 932; Tờ BĐ số 9). Đến giáp ranh xã Xuân Hưng.	500	275	300
21.1.2	Từ dốc cầu tráng thôn Quần Ngọc. Đền Quốc lộ 47A (Ô.Quý Thửa 654, Tờ BĐ số: 21a Đo đạc năm 2009)	350	193	210
21.2	**Các đường:**			
21.2.1	Giáp Ông Thọ Thôn 1Thửa: 435, Tờ BĐ 06. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.2	Giáp Ông Lâm Thôn 1Thửa: 344, Tờ BĐ 06. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
21.2.3	Giáp Bà Vân Thôn 1Thửa: 339, Tờ BĐ 06. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.4	Giáp Ô. Thục Thôn 1. Thửa 522, Tờ BĐ 06. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.5	Giáp Ô. Hưng Thôn 1. Thửa 327, Tờ BĐ 06. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.6	Giáp Ông Sơn Thôn 1 Thửa: 348a, Tờ BĐ 06. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.7	Giáp ông Trình Thôn 2 Thửa: 281, Tờ BĐ 06. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.8	Giáp ông A Thôn 2 Thửa: 279, Tờ BĐ 06. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.9	Giáp ông Khoa Thôn 2 Thửa: 729, Tờ BĐ 07. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.10	Giáp ông Dân Thôn 2 Thửa: 726, Tờ BĐ 07. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.11	Giáp ông Hải Thôn 2 Thửa: 723, Tờ BĐ 07. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.12	Giáp ông Dung Thôn 2 Thửa: 592, Tờ BĐ 07. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.13	Giáp ông Bình Thôn 2 Thửa: 546, Tờ BĐ 07. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.14	Giáp ông Tâm Thôn 2 Thửa: 523, Tờ BĐ 07. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.15	Giáp ông Tuyên Thôn 2 Thửa: 486, Tờ BĐ 07. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.16	Giáp ông Long Thôn 2 Thửa: 671, Tờ BĐ 07. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.17	Giáp ông Liên Thôn 2 Thửa: 653, Tờ BĐ 07. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.18	Giáp ông Hàm Thôn 3 Thửa: 454. Tờ BĐ 07. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.19	Giáp ông Phương Thôn 3 Thửa: 422. Tờ BĐ 07. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.20	Giáp ông Trung Thôn 3 Thửa: 424. Tờ BĐ 07. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.21	Giáp ông Thực Thôn 3 Thửa: 386, Tờ BĐ 07. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.22	Giáp Bà Quang Thôn 3 Thửa: 320, Tờ BĐ 07. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.23	Giáp Ông Đượm Thôn 3 Thửa: 303, Tờ BĐ 07. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.24	Giáp Ông Bính Thôn 3 Thửa: 258, Tờ BĐ 07. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
21.2.25	Giáp Bà Tấn Thôn 3 Thửa: 257, Tờ BĐ 07. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.26	Giáp Bà Chung Thôn 3 Thửa: 210, Tờ BĐ 07. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.27	Giáp Ông Cường Thôn 3 Thửa: 205, Tờ BĐ 07. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.28	Giáp Bà Quyên Thôn 3 Thửa: 220, Tờ BĐ 08. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.29	Giáp Ông Lâm Thôn 3 Thửa: 144, Tờ BĐ 08. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.30	Giáp ông Thịnh Thôn 4 Thửa: 143, Tờ BĐ 08. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.31	Giáp ông Hanh Thôn 4 Thửa: 433. Tờ BĐ 03. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.32	Giáp ông HuấnThôn 4 Thửa: 369, Tờ BĐ 03. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.33	Giáp Ông Thuận Thôn 4 Thửa: 68, Tờ BĐ 08. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.34	Giáp Ông Lắt Thôn 4 Thửa: 550, Tờ BĐ 03. Đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.35	Giáp ông Phong Thôn 5Thửa247 Tờ BĐ 3 đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.2.36	Giáp ông Thảo Thôn 5Thửa143 Tờ BĐ 3 đến Giáp sông Nông giang	200	110	120
21.3	**Vị trí còn lại**	150	83	90
22	**Xã Thọ Xương**			
22.1	**Các trục đường giao thông chính**			
22.1.1	Từ giáp TT Lam Sơn đến hết thôn Ca Lạc;	500	275	300
22.1.2	Từ ông Thọ thửa 110 tờ BĐ 36 đến bà Lan thôn Hữu lễ 2 thửa 926 tờ BĐ 36; Từ ông Hải Khang thửa 316 tờ BĐ 36 đến cầu trắng Kênh Bắc;	600	330	360
22.1.3	Từ ngã tư thôn Dụng Hoà đến hết thôn Luận Văn 1;	600	330	360
22.1.4	Từ đường Hồ Chí Minh đến Ông Chung thôn Dụng Hoà	600	330	360
22.1.5	Từ cầu kênh Bắc đến Hồ Bặn	500	275	300
22.1.6	Từ ông Dương đến hết thôn Thủ Trinh	400	220	240
22.2	**Các đường thôn:**			
22.2.1	**Thôn Hữu Lễ:**	600	330	360
	Từ nhà văn hóa Hữu lễ 1 thửa 876 đến ô Luận Hữu lễ 3 thửa 349.	500	275	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
	Từ ông Nghị thửa 16 tờ BĐ 36 đến ông Mão thửa 252 tờ BĐ 36 ; Từ ông Hạnh thửa 303 tờ BĐ 36 đến bà Lý thửa 480 tờ BĐ 36; Từ Bà Sáu thửa 425 tờ BĐ 36 đến ông Hiệu thửa 227 tờ BĐ 36; Từ bà Duyên thửa 357 tờ BĐ 36 đến ông Thức thửa 613 tờ BĐ 36; Từ ông Lưu Quyền thửa 722 tờ BĐ 36 đến ông Dân vóc thửa 433 tờ BĐ 36; Từ bà Mỳ thửa 600 tờ BĐ 36 đến ông Huấn thửa 662 tờ BĐ 36; Từ ông Vũ Quyền thửa 858 tờ 36 đến ông Điều thửa 654 tờ 36.	400	220	240
	Các ngõ còn lại của 4 thôn Hữu Lễ	350	193	210
	Các vị trí còn lại của 4 thôn Hữu Lễ	300	165	180
22.2.2	**Thôn Luận Văn 1**			
	Từ ông Nãi thửa 220 tờ 32 đến nhà bà Hồng thửa 391 tờ 32; Từ ông Hà thửa 481 tờ 32 đến ô Biện 413 tờ 32	400	220	240
	Từ ông Hỷ thửa 415 tờ 32 đến ô Diệp thửa 422 tờ 32; Từ ông Thao 286 tờ 32 đến nhà VH thôn.	400	220	240
	Từ ông Đầu thửa 223 tờ BĐ 32 đến ô Thoa thửa 284 tờ BĐ 32	350	193	210
	Từ ông Nam thửa 224 tờ BĐ 32 đến ô Bảo thửa 504 tờ BĐ 32;	300	165	180
	Các vị trí còn lại của thôn Luận Văn 1.	250	138	150
22.2.3	**Thôn Luận Văn 2**			
	Từ ông Dư thửa 4 tờ BĐ 29 đến nhà Bà Quý thửa 159 tờ BĐ 29; Từ ông Hơn thửa 825 tờ BĐ 29 đến ô Trường thửa 717tờ BĐ 30; Từ ông Ngọc thửa 21 tờ BĐ 32 đến bà Dung thửa 2 tờ BĐ 33.	400	220	240
	Từ ông Thái thửa 791 tờ 29 đến ô Tân 812 tờ 29 ; Từ ông Tục 807 tờ 29 đến bà Hoa Hiếu 754 tờ 29	300	165	180
	Các vị trí còn lại thôn Luận Văn 2	250	138	150
22.2.4	**Thôn Thủ Trinh và thôn Dụng Hòa**			
	Từ ông Xuân thửa 247 tờ BĐ 29 đến ô Khương Thửa 502 tờ BĐ 29: Từ ô Sự thửa 269 tờ BĐ 29đến ô Tuyển thửa 549 tờ BĐ 29; Từ bà Đồng loan thửa 285 tờ BĐ 29 đến bà Kiên thửa 548 tờ BĐ 29	400	220	240
	Từ ông Tới thửa 242 đến ô Xuân vui thửa 280; Từ ông Xuân Vui thửa 280 đến Bà Tươi thửa 474 ; Từ bà Giai thửa 431 tờ BĐ 29 đến ô Tý thửa 484 tờ BĐ 29	400	220	240
	Từ ông Soạn thửa 253 tờ 29 đến ông Tới thửa 242 tờ 29; Từ ông Năm thửa 431 tờ 29 đến ô Dực thửa 262 tờ 29	400	220	240
	Các vị trí còn lại thôn Thủ Trinh, Dụng Hoà.	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
22.2.5	**Thôn Ca Lạc và thôn Mục Ngoại**			
	Từ ông Hành thửa 531 tơ BĐ 30 đến ô Khang thửa 533 tơ BĐ 30	400	220	240
	Từ bà Phúc Thưởng thửa 365 tơ BĐ 30 đến ông Bính thửa 217 tơ BĐ 30; Từ ông Nha thửa 437 tơ BĐ 30 đến ô Gia thửa 245 tơ BĐ 30	400	220	240
	Từ ô Nho thửa 443 tơ BĐ 30 đến ô Hưng thửa 280 tơ BĐ 30; Từ ô Hiếu thửa 470 tơ BĐ 30 đến ô Tuấn thửa 541 tơ BĐ 30; Từ ô Sâm M Ngoại thửa 665 tơ BĐ 30 đến ô Phấn thửa 734 tơ BĐ 30	350	193	210
	Từ bà Thanh thửa 636 tơ BĐ 30 đến ô Đại thửa 633 tơ BĐ 30; Từ nhà văn hoá thửa 33 tơ BĐ 31 đến ô Quang Nê thủa 16 tơ BĐ 33	350	193	210
	Các vị trí còn lại hết thôn Ca Lạc và Mục Ngoại	250	138	150
22.2.6	**Thôn Thủy Long**			
	Từ ông Thực thửa 107 tờ BĐ 27đến ô Nhâm thửa 53 tờ BĐ 27	350	193	210
	Từ ông Thảo thửa 52 tờ BĐ 27 đến hết thôn Thuỷ long	250	138	150
	Các vị trí còn lại thôn Thủy long	200	110	120
22.2.7	**Làng May**			
	Từ ông Hùng thửa 770 tờ 36 đến ô Quý thửa 17 tơc 41; Từ ông Ước thửa 16 tờ 41 đến ô Bình thửa 586 tờ 37.	350	193	210
	Từ ông Tâm thửa 541 tơ BĐ 37 đến bà Nhân thửa 524 tơ BĐ 37; Từ ông Sáng thửa 997 tơ BĐ 36 đến ô Lễ thửa 512 tơ BĐ 37; Từ ông Minh thửa 961 tơ BĐ 36 đến ô Thể thửa 940 tơ BĐ 36	350	193	210
	Các vị trí còn lại hết thôn Làng May	250	138	150
22.2.8	**Đường trục chính thôn 16A (nông trường)**			
	Từ Ông Tuấn thửa 39 tờ BĐ 44 đến Ông Long Thửa 14 tơ BĐ 44	300	165	180
	Từ nhà văn hoá thửa 24 tơ BĐ 44 đến giáp làng Ngọc	250	138	150
	Các vị trí còn lại hết thôn 16A	200	110	120
23	**Xã Xuân Bái**			
23.1	**Các trục đường giao thông chính**			
23.1.1	Từ anh Sáu nem thửa 184; tờ 11 (Minh Thành 1) Đến anh Phú liên thửa 5, tờ 11; Từ Bà Trà thửa 98, tờ 9 (Minh thành 2) đến Bờ Hồ Thôn 6; Đoạn ô Chín hà thửa 163 tờ, 9 (M,Thành 2) Đến ô Phú thửa 9, tờ 8(thôn 4); Từ ô Bái thơ thửa 172, tờ 9 Đến ô Thiện thửa 7, tờ 11 (Minh Thành 1)	1.000	550	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
23.1.2	Từ Phú liên thửa 5, tờ 11(Minh Thành 1) Đến Phú ty thửa 9, tờ 8 (Thôn 4); Từ Ba vy thửa 28, tờ 15 (Quyết Thắng 1) Đến cầu trắng thửa 566, tờ 11; Từ anh Hùng thửa 24, tờ 7(thôn 7) Đi Thọ Xương; Từ cầu Bam (Thôn 1) Đến ông Bền thửa 19, tờ 26 (Thôn 1)	900	495	540
23.1.3	Từ anh Phú thửa 90, tờ 8 (thôn 4) Đến Bờ Hồ thôn 6 thửa 56, tờ 7	800	440	480
23.1.4	Từ Bờ hồ thửa 50, tờ 7 (Thôn 6) Đến bà Vang thửa 26, tờ 4 (Thôn 8)	700	385	420
23.1.5	Từ bà Vang thửa 26, tờ 4 (Thôn 8) Đến bờ Nán thửa 1, tờ 2	600	330	360
23.1.6	Từ Ông Ba Vy (Th28, tờ 15) Đến ông Thái (Th 37, tờ 31); Từ Bà Trà thửa 98, tờ 9 (Minh thành 2) đến Bờ Hồ Thôn 6	500	275	300
23.2	**Các đường :**			
23.2.1	Từ ông Phương thửa 39, tờ 9 Đến đường Bà Trà (Thôn 4); Từ ông Cư thửa 373, tờ 11 Đến bà Lâm thửa 530, tờ 11 (Quyết Thắng 2); Từ ông Tuấn cồ thửa 473, tờ 11(Quyết Thắng 1) Đến ông Lai thửa 530 tờ 11 (Quyết Thắng 2); Từ ông Mịch thửa 231 tờ 11(Quyết Thắng 1) Đến bà Lâm thửa 119 tờ 11(Quyết Thắng 2); Từ ông Tuấn (lươn) thửa 59 tờ 11 Đến bà Mạc thửa 109, tờ 11 (M. Thành 1); Từ ông Hợi Đến bà Kết (Minh Thành 1)	700	385	420
23.2.2	Từ ông Sang thửa 141, trờ 11 Đến ông Tăng thửa 241, tờ 11 (M. Thành 1); Từ ông Phú(liên) thửa 5, tờ 11 Đến ông Hồngthửa 149, tờ 11 (M. Thành 1); Từ ông Mãothửa 226, tờ 9 Đến ông Lợi thửa 137, tờ 12 (Minh Thành 2); Từ ông Thặn thửa 174, tờ 11 Đến ông Phương thửa 107, tờ 12 (M.Thành 2); Từ ông Doanh thửa 136, tờ 12 (Minh Thành 2) Đến Ông Lý thửa 509, tờ 11 (Quyết Thắng 2) Từ ông Thân thửa 519 tờ 11 Đến ông Chênh thửa 541, tờ 11(Q.Thắng 2)	700	385	420
23.2.3	Từ ông Chinh thửa 160, tờ 12Đến ông Dũng thửa 10 tờ 17(Thôn 2); Từ cầu trắng(Quyết Thắng 1) Đến ông Chinh thửa 160, tờ 12(thôn 2)	600	330	360

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
23.2.4	Từ ô Hùng thửa 195, tờ 8 Đến ô Quyết thửa 95, tờ 11 (Thôn 3); Từ bà Hồng thửa 6, tờ 9 Đến ô Phượng thửa 154, tờ 6(Thôn 5); Từ trạm điện thửa 89, tờ 7 Đến ông Hùng thửa 159, tờ 6(Thôn 6); Từ ông Thanh thửa 85, tờ 7 Đến ông Hùng (Hào) thửa 56, tờ 6(Thôn 6); Từ ông Bình thửa 29, tờ7 Đến ông Hổ thửa 99 tờ 6(Thôn 6); Từ ông Liên thửa 18, tờ 7 Đến ông Khanh thửa 65, tờ 5 (Thôn 7); Từ ông Hội thửa 78, tờ 5 Đến ông Tình thửa 3, tờ 5 (Thôn 7); Từ ông Luận thửa 7, tờ 6 Đến bà Châu thửa 44, tờ 6 (Thôn 7); Từ ô Hùng(Hương)thửa 77, tờ 4 Đến ô Chung thửa 1, tờ 5 (Thôn 8); Từ cầu trắng Đến đỉnh dốc thửa 10, tờ 14 (Quyết Thắng 1)	500	275	300
23.3	**Các đường:**			
23.3.1	Từ ông Thế thửa 326, tờ 11 Đến bà Cúc thửa 322, tờ 11(Quyết Thắng 2); Từ bà Ninh thửa 105 tờ 14 Đến ông Long thửa 133 tờ 14 (Quyết Thắng 1); Từ bà Mão thửa 485 tờ 11 Đến ông Vui thửa 482 tờ 11 (Quyết Thắng 2); Từ ông Hán thửa 319, tờ 11 Đến ông Việt thửa 287, tờ 11 (Quyết Thắng 2); Từ ông Tính thửa 106, tờ 14 Đến ông Mạnh thửa 22, tờ 19 (Quyết Thắng 1); Từ ông Thắng (Tráng) thửa 16 tờ 12 Đến ông Hùng(thửa 126, tờ 12 (Thôn 3); Từ ông Kểnh thửa 27, tờ 9 Đến ông Tấn thửa 20, tờ 9 (Thôn 4); Từ bà Yến thửa 150, tờ 8 Đến ông Du thửa 152, tờ 8 (Thôn 4)	400	220	240
23.3.2	Từ bà Ly thửa 139, tờ 8 Đến ông Vinh thửa 101, tờ 8 (Thôn 4); Từ ông Chủ thửa 182, tờ 8 Đến ông Tâm thửa 160, tờ 8 (Thôn 4); Từ ông Thành (ái) thửa 56, tờ 8 Đến ông Tình thửa 72, tờ 8 (Thôn 5); Từ ông Cường (Qúy) thửa 153, tờ 6 Đến ông Sơn thửa 151, tờ 6 (Thôn 5); Từ ông Vui thửa 19, tờ 8 Đến ông Toản thửa 107, tờ 7 (Thôn 6); Từ ông Thủy thửa 49, tờ 5 Đến ông Tiệp thửa 88, tờ 5(Thôn 7); Từ Ông Tường thửa 8, tờ 6 Đến ông Ngàu thửa 31, tờ 6(Thôn 7); Từ Ông Vinh thửa 80, tờ 4 Đến bà Hạnh thửa 86, tờ 4(Thôn 8); Từ Ông Tuyên thửa 25, tờ 4 Đến ông Tuấn thửa 71, tờ 4 (Thôn 8); Từ Ông Trung (đức) thửa 17, tờ 4 Đến ông Trung (hồng) thửa 1, tờ 5 (thôn 8)	400	220	240
23.3.3	Từ ông Tiến thửa 22, tờ 6 Đến ông Gia thửa 101, tờ 4 (thôn 7); Từ ông Liên thửa 50, tờ 6 Đến ông Long thửa 14, tờ 6 (Thôn 7); Từ ông Tuyến thửa 36, tờ 5 Đến ông Cảnh thửa 86, tờ 5 (thôn 7); Từ ông Tươi thửa 14, tờ 24 Đến ông Bính thửa 5, tờ 24 (thôn 1);	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
23.4	Các vị trí còn lại	200	110	120
24	**Xã Xuân Phú**			
24.1	**Các đường:**			
24.1.1	Đoạn từ Khe ngang đến Cầu máng-thôn Đồng tro (thửa 320 tờ 12)	600	330	360
24.1.2	Đoạn từ Cầu máng (thửa 319 tờ 12) đến Hội trường thôn Đồng Luồng (thửa 667 tờ 12)	700	385	420
24.1.3	Từ hội trường thôn Đồng luồng (thửa 690 tờ 12) đến xã Luận thành (thửa 49 tờ 36 và thửa 232 tờ 25)	500	275	300
24.1.4	Đoạn từ nhà Ô.Quý (thửa 275 tờ 13) đến NVH thôn Cửa trát (thửa 499 tờ 13)	600	330	360
24.1.5	Đoạn từ NVH thôn (Đ.Cốc) (thửa 671 tờ 7) Ô.Hạnh (Đá dựng) (thửa 192 tờ 6)	500	275	300
24.1.6	NVH thôn Cửa trát (thửa 540 tờ 13)đến Ô.Bảy loan-thôn Bàn lai (thửa 113 tờ 22)	450	248	270
24.1.7	Đoạn từ nhà Ô.Vinh (Đá dựng)(thửa 296 tờ 6) đến Ô.bảy (Hố dăm) (thửa 279 tờ 5)	450	248	270
24.1.8	Đường thôn Đồng tro: từ nhà ô.sáu (thửa 328 tờ 12) đến ông Thiêu (thửa 573 tờ 13)	300	165	180
24.1.9	Đường thôn Làng Pheo: Từ trạm điện (thửa 84 tờ 31) đến NVH thôn làng pheo (thửa 185 tờ 32)	300	165	180
24.1.10	Đường thôn ba ngọc: từ nhà ông mùi (thửa 30 tờ 26) đến nhà ông thái (thửa 144 tờ 26)	300	165	180
24.2	**Các vị trí còn lại**	250	138	150
25	**Xã Xuân Thắng**			
25.1	**Các trục đường giao thông chính**			
25.1.1	Đoạn từ QL47 đến Cảng hàng không Thọ Xuân	2.500	1.375	1.500
25.1.2	Từ nhà ông Minh xóm 1(thửa 12 -Tờ số 1)đến nhà ông Hòe Thửa 35- tờ 2)	1.500	825	900
25.2	**Các đường:**			
	Từ Thửa 92 tờ 04- thửa CDK đến ông Hùng xóm 2 (Thửa 120- Tờ 4);	700	385	420
	Từ nhà bà lý xóm 2 (thửa 122 - Tờ 4) đến nhà ông Ngọ xóm 4(Thửa 7 Tờ số 3);	700	385	420
	Từ nhà ông Đích xóm 4 (thửa 10 - Tờ 3) đến nhà văn hoá xóm 4(Thửa 73 Tờ số 3);	500	275	300
25.2.1	Từ nhà ông Tú xóm 4 (thửa 85 - Tờ 3) đến ông Thông xóm 4(Thửa 412 Tờ số 8)	500	275	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
25.2.2	Từ nhà ông Bình xóm 4 (thửa 11 - Tờ 8) đến ông Minh xóm 5(Thửa 593 Tờ số 8); Từ nhà ông Khẩn xóm 5 (thửa 68 - Tờ 13) đến đến (Thửa 314 Tờ số 13); Từ nhà ông Chung xóm 5 (thửa 88 - Tờ 8) đến (Thửa 181 Tờ số 14); Từ nhà bà Hẻo xóm 6 (thửa 12 - Tờ 20) đến (Thửa 334 Tờ số 20); Từ nhà ông Nhất xóm 7 (thửa 45 - Tờ 23) đến nhà văn hoá xóm 8(Thửa 404 Tờ số 23); Từ nhà ông Thạo xóm 6 (thửa 25 - Tờ 23) đến (Thửa 64 Tờ số 19); Từ nhà ông Lưu xóm 6 (thửa 53 - Tờ 20) đến ngã ba xóm 12(Thửa7 Tờ số 23)	700	385	420
25.2.3	Nhà Ông Cương xóm 11 thửa 242 đến Nhà Ông Xuân xóm 1 thửa 124 tờ 5 ; Nhà Ông Quân xóm 11 thửa 232 đến Nhà Ông Căng xóm 11 thửa 9	900	495	540
25.2.4	Nhà Bà Tân xóm 1 đến Nhà Ông Chọi xóm 1 thửa 1 tờ 2; Trạm y tế xã đến Nhà Ông ấm xóm 4 thửa 46 tờ 8; Nhà Ông Thất xóm 4 thửa 148 tờ 9 đến Nhà Ông Việt xóm 5 thửa 546 tờ 8; từ nhà Ông Trọng xóm 10 thửa 76 tờ 10 đến nhà Ông Lan xóm 10 thửa 704 tờ 9; Cổng chào xóm 13 đến giáp đường 514; Tư nhà Bà Thìn xóm 2 thửa 226 tờ 9 đến Nhà Ông Quy xóm 2 thửa 290 tờ 4	700	385	420
25.2.5	Nhà Bà Lộc xóm 3 Thửa 748 tờ 9 đến Bà Thanh xóm 3 thửa 171 tờ 9	800	440	480
25.2.6	Từ Ô.Thái (thửa 106 tờ 10) đến Ô.Toàn Thôn 10 (thửa 119 tờ 10)	700	385	420
25.2.7	Từ Ô.Vượng (thửa 315 tờ 9) đến bà Hiền thôn 2 (thửa 387 tờ 4); từ Ô.Tám Thôn 14 đến đoạn nối QL47 đi đường HCM	500	275	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
25.2.8	Từ nhà Văn Hóa thôn 5 đến Ông Bạo thôn 5 thửa 52 tờ 14; Từ SVĐ thôn 6 đến Ông Vệ thôn 6 thửa 190 tờ 19; Từ Trạm điện thôn 7 đến Ô. Biên thôn 7 thửa 74 tờ 24; Từ ngã ba bà Lâm thôn 7 thửa 335 tờ 20 đến Ông Hà thôn 7 thửa 88 tờ 24; Từ Ô. Vị thôn 7 thửa 345 tờ 19 đến Ô. Thực thôn 7 thửa 335 tờ 19; Từ Ô. Thỏa thôn 8 thửa 278 tờ 23 đến Ô. Bình thôn 8 thửa 349 tờ 23; Từ thửa 280 hồ Dong thôn 8 đến Ô.Thức thôn 8 thửa 204 tờ 24; Từ Ô. Du thôn 6 thửa 46 tờ 19 đến Ô. Định thôn 9 thửa 4 tờ 12; Từ Ô. Long thôn 6 Thửa 64 tờ 19 đến Ô. Thường thôn 9 thửa 7 tờ 12; Từ Ô. Học thôn 11 đến C.Liên thôn 11; Từ Ô. Lê Huy Vinh thôn 11 đến bà Phạm Thị Nhung thôn 11; Từ Ô. Lê Duy Lược thôn 11 đến Ông Trần Văn Tơ thôn 11; Từ bà Mai Thị Nghìn thôn 12 đến nhà VH thôn 12; Từ bà Lê Thị Liên thôn 12 đến bà Võ Thị Vân Anh thôn 12; Từ bà Phạm Thị Xinh thôn 12 đến bà Lê Thị Sáu thôn 12; Từ Bà Lê Thị Bình thôn đến Ông Nguyễn Văn Tài thôn 13; Từ Ông Hà Đình Long thôn đến Ông Nguyễn Văn Tú thôn 13; Từ Ông Phan Trọng Yến thôn 13 đến Ông Nguyễn Văn Sáu thôn 13; Từ Ngã ba Ông Đỗ Viết Nghĩa thôn 14 đến Ông Vũ Ngọc Anh thôn 14.	350	193	210
25.3	**Các vị trí còn lại:**	200	110	120
26	**Xã Xuân Thiên**			
26.1	**Các trục đường giao thông chính**			
26.1.1	Từ Ông Trường tân thành TBĐ 12 Thửa 256a Đến Ông Bình quảng ích 1 TBĐ 12 Thửa 505	700	385	420
26.1.2	từ Cầu Đen Đến ông Hưng thôn thống nhất TBĐ 7 thửa 475; Tư kiên thọ ngọc lạc đến ông Sang thôn tân thànhTBĐ 12 Thửa 228; Tư ông Thạo thôn quảng ích 1 TBĐ 12 thửa 506 Đến sông chu	350	193	210
26.2	**Các đường:**			
26.2.1	Từ ông Trường thôn đại đồng TBĐ 11 thửa 874 Đến ông Nê thôn đại đồng TBĐ 11 thửa 581; Từ Long quảng phúcTBĐ 12 thửa 526 Đến ông Kỳ quảng phúc TBĐ12 thửa 308; Từ ôngYên thôn quảng phúcTBĐ 11 thửa 623 Đến ông Thông thôn quảng phúc TBĐ12 thửa 1208; Từ ông Mầm thôn hòa bình TBĐ12 thửa 493 Đến ông Khải thôn hòa bình TBĐ 12 thửa 817; Từ ông Minh thôn thống nhất TBĐ 12 thửa 87 Đến ông Kỳ thôn thống nhất TBĐ 7 thửa 789	400	220	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
26.2.2	Từ ông Khang thôn cộng lực TBĐ 12 thửa 105 Đến ông Tính thôn cộng lựcTBĐ 12 thửa 1242; Từ ông An thôn cộng lực TBĐ 12 thửa 207 Đến TBĐ ông Sơn thôn cộng lực 12 thửa 355; Từ ông Sơn Bá thôn cộng lựcTBĐ 12 thửa 355 Đến ông Hiền Viễn thôn cộng lực TBĐ 12 thửa 211; Từ ông Quý thôn quảng ích 1 TBĐ 12 thửa 705 Đến Bà Ngân thôn quảng ích 1 TBĐ 12 thửa 1149	400	220	240
26.2.3	Từ ông Thông quảng phúc TBĐ12 thửa 1208 Đến ông Ngánh thôn quảng phúc TBĐ12 thửa1200; Từ ông Kỳ thôn quảng phúc TBĐ12 thửa 308 Đến Bà Hòa thôn quảng phúcTBĐ11 thửa 183; Từ ông Khải thôn hòa bình TBĐ 12 thửa 817 Đến ông Tuấn thôn hòa bình TBĐ12 thửa 1182; Từ ông Tính thôn cộng lựcTBĐ 12 thửa 1241 Đến bà Gái thôn cộng lực TBĐ 13 thửa 170	250	138	150
26.2.4	Từ ông Sơn Bá thôn cộng lựcTBĐ 12 thửa 355 Đến ông Hải quảng ích 1 TBĐ 12 thửa 797; Từ Bà Ngân thôn quảng ích 1TBĐ 12 thửa 1149 Đến ông Hanh thôn quảng ích1TBĐ12 thửa 1191; Từ ông Thảo thôn đồng cỗ TBĐ 1 thửa 119 Đến ông Trường thôn đồng cỗ TBĐ 4 thửa 61	350	193	210
26.3	**Đường Ngõ Trong Thôn**			
26.3.1	Từ ông Khóa thôn hiệp lực TBĐ 15 thửa 16Đến ông Ngặn thôn hiệp lực TBĐ 11 thửa 939; Từ ông Màu thôn hiệp lực TBĐ14 thửa 64 Đến ông Hòa thôn hiệp lực TBĐ 14 thửa 34; Từ ông Đa thôn hiệp lực TBĐ 11 thửa 771 Đến ông Toán thôn hiệp lực TBĐ 14 thửa 29; Từ ông Nghệ thôn hiệp lực TBĐ 14 thửa 9 Đến ông Kỳ thôn hiệp lực TBĐ 14 thửa 9	350	193	210
26.3.2	Từ ông Liên thôn hiệp lực TBĐ 15 thửa 16 Đến ông Giềng thôn hiệp lực TBĐ 11 thửa 982; Từ ông Ngọt thôn hiệp lực TBĐ 11 thửa 999 Đến ông Thủy thôn hiệp lực TBĐ 11 thửa 905; Từ ông Văn thôn hiệp lực TBĐ 11 thửa 857 Đến ông Hẩy thôn hiệp lực TBĐ 11 thửa 718; Từ ông Oanh thôn hiệp lực TBĐ 11 thửa 949 Đến ông Giặt thôn hiệp lực TBĐ11 thửa 870	350	193	210

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
26.3.3	Từ ông Thuyết thôn đại đồng TBĐ 11 thửa 862 Đến ông Viên thôn đại đồngTBĐ11 thửa 524; từ ông Tuất thôn đại đồng TBĐ 11 thửa 732 Đến ông Vinh thôn đại đồng TBĐ11 thửa 444 ; Từ ông Cường thôn hòa bìnhTBĐ 12 thửa 414 Đến Tuấn anh thôn hòa bình TBĐ 12 thửa 12; Từ bà Mè thôn tân thành TBĐ 12 thửa 180 Đến ông Mao thôn tân thành TBB 7 thửa 839	350	193	210
26.3.4	Từ ông Bắc thôn tân thành TBĐ 12 thửa 409 Đến ông Tần thôn tân thành TBĐ 12 thửa 173; Từ ông Hội thôn tân thành TBĐ 12 thửa 343 Đến ông Dung thôn tân thành TBĐ 12 thửa 151; Từ ông Phê thôn thống nhất TBĐ 12 thửa 2 Đến ông Toàn thôn thống nhất TBĐ 7 thửa 812; Từ ông Cạnh thôn thống nhấtTBĐ 7 thửa 736 Đến ông Hợp thôn thống nhất TBĐ7 thửa 711	350	193	210
26.3.5	Từ ông Thi thôn thống nhất TBĐ 7 thửa 643 Đến ông Thục thôn thống nhất TBĐ 7 thửa 501; Từ bà Hợi thôn quảng ích 2 TBĐ 13 thửa 198 Đến ông Hội thôn quảng ích 2 TBĐ 13 thửa 206; Từ ông Hội thôn quảng ích 2 TBĐ 13 thửa 206 Đến ông Xuân thôn quảng ích 2TBĐ 12 thửa 664; Từ ông Minh thôn quảng ích 2 TBĐ 12 thửa 908 Đến ông Tiến thôn quảng ích 2 TBĐ 12 thửa 751	350	193	210
26.3.6	Từ ông Lạp thôn hiệp lực TBĐ 11 thửa 869 Đến Bà Bền thôn hiệp lực TBĐ11 thửa 795; Từ ông Mùi thôn hiệp lực TBĐ 11 thửa 927 Đến Bà Mận thôn hiệp lực TBĐ11 thửa 824; Từ ông Thành thôn hiệp lực TBĐ 15 thửa 26 Đến ông Sẩy thôn hiệp lực TBĐ11 thửa 802; Từ ông Mùi thôn hiệp lực TBĐ 11 thửa 927 Đến ông Bạo thôn hiệp lực TBĐ11 thửa 722; Từ ông Mơn thôn hiệp lực TBĐ 11 thửa 632 Đến ông Hùng thôn hiệp lực TBĐ14 thửa 45; Từ ông Phùng thôn đại đồngTBĐ 11 thửa 783 Đến ông Đào thôn đại đồng TBĐ 11 thửa 670	250	138	150

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
26.3.7	Từ ông Mừng thôn đại đồngTBĐ11 thửa 695 Đến ông Hồng thôn đại đồng TBĐ11 thửa 780; Từ ông Chân thôn đại đồng TBĐ 11 thửa 698 Đến ông Hưng thôn đại đồng TBĐ 11 thửa 503; Từ ông Hanh thôn đại đồng TBĐ11 thửa 610 Đến Bà Thắng thôn đại đồngTBĐ 11 thửa 503; Từ bà Khuyên thôn đại đồngTBĐ11 thửa 550 Đến ông Phác thôn đại đồngTBĐ 11 thửa 526; Từ ông Đông thôn đại đồng TBĐ11 thửa 467 Đến ông Việt thôn đại đồng TBĐ11 thửa 407; Từ ông Hải thôn quảng phúc TBĐ11 thửa 491 Đến ông Thanh thôn quảng phúcTBĐ 11 thửa 344	250	138	150
26.3.8	Từ chùa quảng phúcTBĐ 11 thửa 556 Đến ông Hùng thôn quảng phúc TBĐ 11 thửa 450; Từ ông Nguyên thôn quảng phúc TBĐ11 thửa734 Đến Bà Điều thôn quảng phúc TBĐ 11 thửa 574; Từ ông Hương thôn quảng phúc TBĐ11 thửa759 Đến ông Thịnh thôn quảng phúc TBĐ11 thửa 765; Từ Bà Ngữ thôn quảng phúcTBĐ 12 thửa 1118 Đến ông Hội thôn quảng phúc TBĐ11 thửa 851; Từ ông thủy thôn quảng phúc TBĐ11 thửa 228 Đến ông Thanh thôn quảng phúc TBĐ 11 thửa 344; Từ ông Sơn thôn quảng phúcTBĐ11 thửa 619 Đến ông Bòng thôn quảng phúc TBĐ 11 thửa 332	250	138	150
26.3.9	Từ ông Trự thôn quảng phúc TBĐ 12 thửa 922 Đến ông Hữu thôn quảng phúc TBĐ12 thửa 1206; Từ Bà Hiệp thôn quảng phúc TB 12 thửa 667 Đến ông Hậu thôn quảng phúcTBĐ 12 thửa 1206; Từ ông Tuấn anh thôn hòa bìnhTBĐ12 thửa 12 Đến ông Dung thôn quảng ích1 TBĐ 12 thủa605; Từ ông Tự thôn hòa bình TBĐ 12 thửa 497 Đến ông ông Hân thôn hòa bìnhTBĐ12 thửa 615; Từ ông Long thôn hòa bình TBĐ12 thửa 687 Đến Bà Kỳ thôn hòa bình TBĐ 12 thửa 825; Từ Bà Biên thôn hòa bình TBĐ 12 thửa 681 Đến ông Tuấn Được thôn hòa bình TBĐ12 thửa 1182	250	138	150

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
26.3.10	Từ ông Quang thôn hòa bình TBĐ 12 thửa 642 Đến ông Khải thôn hòa bình TBĐ 12 thửa 817; Từ ông Sơn thôn cộng lựcTBĐ 12 thửa 450 Đến ông Hải thôn quảng ích 1 TBĐ 12 thửa 351; Từ ông Bình thôn tân thành TBĐ 12 thửa 133 Đến ông Tám thôn tân thành TBĐ 12 thửa 278; Từ ông Hội thôn tân thành TBĐ 12 thửa 28 Đến ông Diện thôn tân thành TBĐ 12 thửa 812; Từ ông Thuận thôn tân thành TBĐ 7 thửa 820 Đến ông Nhiễu thôn tân thành TBĐ 11 thửa 184; Từ ông Tuấn thôn tân thành TBĐ7 thửa 797 Đến ông Tham thôn tân thành TBĐ 7 thủa 714; Từ Bà Lý thôn tân thành TBĐ 12 thửa 54 Đến ông An thôn tân thành TBĐ 12 thửa 65	250	138	150
26.3.11	Từ ông Hợp thôn thống nhất TBĐ 7 thửa 711 Đến Bà Bảy thôn thống nhất TBĐ 7 thửa 637; Từ ông Vóc thôn thống nhất TBĐ 7 thửa 505 Đến ông Đức thôn thống nhất TBĐ 7 thửa 547; Từ ông Lương thôn thống nhất TBĐ 7 thửa 518 Đến ông Tân thôn thống nhất TBĐ 7 thửa 471; Từ ông Bình thôn thống nhất TBĐ 7 thửa 642 Đến ông Liên thôn thống nhất TBĐ 7 thửa 731; Từ ông Thanh thôn thống nhấtTBĐ 7 thửa 523 Đến ông Tân Khóa thôn thống nhất TBĐ 7 thửa 471; Từ ông Mão thôn cộng lực TBĐ12 thửa 127 Đến ông Viễn thôn cộng lực TBĐ12 thửa 429; Từ ông Đông Cát thôn cộng lực TBĐ12 thửa 461 Đến ông Lâm thôn cộng lực TBĐ13 thửa 5; Từ ông Sinh thôn quảng ích 2 TBĐ 13 thửa 17 Đến Bà Hợi thôn quảng ích 13TBĐ 12 thửa 198	250	138	150
26.3.12	Từ Bà Bảy thôn thống nhất TBĐ7 thửa 637 Đến ông Kỳ thôn thống nhất TBĐ7 thửa 812; Từ ông Dần thôn cộng lực TBĐ 12 thửa 146 Đến ông Viên thôn cộng lực TBĐ 12 thửa 167; Từ ông Hào thôn cộng lực TBĐ 13 thửa 45 Đến ông Quý thôn cộng lực TBĐ 13 thửa 144; TTừ ông Tinh thôn đồng cỗ TBĐ 5 thửa 44 Đến ông Toàn thôn đồng cỗTBĐ 5 thửa 11ừ ông Xuân thôn đồng cỗ TBĐ 5 thửa 6 Đến ông Chung chuyên thôn đồng cỗTBĐ 1 thửa 72; Từ ông Lê thôn đồng cỗ TBĐ 5 thửa 22 Đến Bà Hợi thôn đồng cỗTBĐ 1 thửa 118;	200	110	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
26.3.13	Từ ông Quang Tôn thôn đồng cỗ TBĐ 5 thửa 54 Đến ông Tuấn thôn đồng cỗTBĐ 5 thửa 99; Từ ông ý thôn đồng cỗ TBĐ 5 thửa 45 Đến ông Đông thôn đồng cỗTBĐ 5 thửa 88; Từ Bà Thanh thôn đồng cỗ TBĐ 5 thửa 142 Đến ông Ba thôn đồng cỗTBĐ 5 thửa 142;Từ ông Độ thôn đồng cỗ TBĐ 5 thửa 129 Đến ông Toán thôn đồng cỗTBĐ 5 thửa 121; Từ ông Trường thôn đồng cỗ TBĐ 4 thửa 61 Đến ông Lạo thôn đồng cỗTBĐ 4 thửa 37; Từ ông Dạn thôn đồng cỗ TBĐ 5 thửa 320 Đến ông Chất thôn đồng cỗTBĐ 4 thửa 31	200	110	120
26.3.14	Từ ông Hưng thôn đồng cỗ TBĐ 5 thửa 358 Đến ông Yến thôn đồng cỗTBĐ 4 thửa 36; Từ ông Quang thôn đồng cỗ TBĐ 5 thửa 371 Đến ông Thể thôn đồng cỗTBĐ 5 thửa 41; Từ Bà Lai thôn quảng ích 1 TBĐ 12 thửa 1112 Đến ông Sơn thôn quảng ích 1 TBĐ thửa 657; Từ ông Toản thôn quảng ích 1 TBĐ 12 thửa 878 Đến Bà Chân thôn hòa bình TBĐ 12 thửa 875	200	110	120
26.4	**Các vị trí còn lại:**	150	83	90
27	**Xã Xuân Lam**			
27.1	**Các trục đường giao thông chính**			
27.1.1	Từ Cầu Mục Sơn bờ hữu đến hết dãy Ki ốt Chợ Cham	2.500	1.375	1.500
27.1.2	Từ đất nhà ông Sáu (Tờ 13, T8) đến đất nhà ông Trịnh (Tờ14, T230)	1.000	550	600
27.1.3	Từ đất nhà ông Dân (Tờ 15, T242) đến đất nhà ông Vầy (Tờ 15, T 301)	800	440	480
27.1.4	Từ đất nhà ông Thanh (Tờ 14, T320) đến đất nhà ông Trực (Tờ 14, T414); Từ đất nhà ông Hưng (Tờ 14, T41) đến đất nhà ông Dân (Tờ 15, T242); Từ đất nhà bà Liên (Tờ 15, T 181) đến đất nhà ông Trung (Tờ 16, T 85); Từ đất nhà bà Sớn (Tờ 16, T 150) đến đất nhà ông Du (Tờ 16, T 126)	600	330	360
27.2	**Các đường:**			
27.2.1	Từ đất nhà ông Thọ (Tờ 14, T 281 đến đất nhà ông Chánh (Tờ 14, T 187); Từ đất nhà ông Quý (Tờ 14, T 383) đến đất nhà ông Bàn (Tờ 14, T 392); Từ đất nhà bà Thìn (Tờ 14, T 224) đến đất nhà ông Quyết (Tờ 14, T 151); Từ đất nhà ông Hưng (Tờ 14, T 06) đến đất nhà bà Bính (Tờ 14, T 03); Từ đất nhà ông Thảo (Tờ 14, T54 đến đất nhà ông Lưu (Tờ 14, T 431)	400	220	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
27.2.2	Từ đất nhà ông Tòng (Tờ 14, T 231) đến đất nhà ông Khoá (Tờ 14, T131); Từ đất nhà ông Tám (Tờ 14, T 157) đến đất nhà ông Soan (Tờ 14, T92); Từ đất nhà ông Quyến (Tờ 14, T125) đến đất nhà ông Nhật (Tờ14, T81); Từ đất nhà bà Quy (Tờ 14, T 83) đến đất nhà ông Thiện (Tờ 14, T 45); Từ đất nhà ông Viện (Tờ 14, T 38) đến đất nhà bà Thết (Tờ 14, T14); Từ đất nhà ông Hùng (Tờ 14, T 21) đến đất nhà ông Ngà (Tờ 14, T 430);	400	220	240
27.2.3	Từ đất nhà ông Thuận (Tờ 15, T 87) đến đất nhà ông Thuỷ (Tờ 15, T272); Từ đất nhà ông Mạo (Tờ 15, T 308) đến đất nhà ông Ngọc (Tờ 15, T332); Từ đất nhà ông Thuỷ (Tờ 15, T 334) đến đất nhà ông Ninh (Tờ 15, T343); Từ đất nhà ông Bảy (Tờ 15, T 276) đến đất nhà ông Tân (Tờ 15, T338) ; Từ ông Hoan Tờ 15 thửa 322 đến nhà ông Dũng tờ 15 thửa 337; Từ nhà ông QUảng tờ 14 thửa 114 đến nhà ông Thuỷ tờ 15 thửa 272	300	165	180
27.2.4	Từ đất nhà bà An (Tờ 15, T 165) đến đất nhà ông Thạch (Tờ 15, T 57); Từ đất nhà bà Văn (Tờ 15, T136) đến đất nhà ông Đào (Tờ 15, T 97); Từ đất nhà ông Cần (Tờ 15, T 183) đến đất nhà ông Tấn (Tờ 15, T 34); Từ đất nhà ông Cân (Tờ 16, T 92) đến đất nhà ông Hoan (Tờ 15, T 05); Từ đất nhà ông Duẩn (Tờ 16, T 81) đến đất nhà ông Hợi (Tờ 15, T 01); Từ đất nhà ông Hàn (Tờ 16, T 53) đến đất nhà ông Chính (Tờ 12, T 03); Từ đất nhà bà Tính (Tờ 16, T 71) đến đất nhà ông Hải (Tờ 16, T 55); Từ đất nhà ông Trung (Tờ 16, T 85) đến đất nhà ông Ngọc (Tờ 16, T115); Từ đất nhà ông Lơ (Tờ 15, T 46) đến đất nhà ông Thành (Tờ 12, T 01)	400	220	240
27.2.5	Từ đất nhà bà Thịnh (Tờ 15, T227) đến đất nhà ông Lại (Tờ 15, T 290); Từ đất nhà ông Nhương (Tờ 15, T 95) đến đất nhà bà Thót (Tờ 15, T 74); Từ đất nhà ông Uyển (Tờ 15, T 45) đến đất nhà bà Diệu (Tờ 15, T 102); Từ đất nhà ông Luận (Tờ 16, T 111) đến đất nhà ông Đính (Tờ 16, T 131); Từ đất nhà ông ếch (Tờ 16, T 50) đến đất nhà ông Ly (Tờ 16, T 37); Từ đất nhà ông Quỳnh (Tờ 16, T 87) đến đất nhà ông Bốn (Tờ 16, T 117); Từ đất nhà bà Vân (Tờ 16, T 44) đến đất nhà ông Đước (Tờ 12, T 04); Từ đất nhà ông Tiếp (Tờ 15, T 29) đến đất nhà ông Cương (Tờ 16, T 18)	300	165	180
27.3	**Các vị trí còn lại**	200	110	120
28	**Xã Xuân Châu**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
28.1	**Các trục đường giao thông chính**			
28.1.1	Từ ngã tư ao cá Bác Hồ Thửa 385 Tờ 13 đến QuỹTín dụng thửa 129 Tờ 13; Từ ông Vĩ xóm 8 Thửa 183 Tờ 7 đến bà Hoà xóm 8 thửa 193 Tờ 7; Từ ông Bạo xóm 10 T. 42 Tờ 2 đến cầu Me xóm 10 T. 28 Tờ 2.	800	440	480
28.1.2	Từ ông Viễn xóm 1 Thửa Tờ 18 đến Ngã tư ao cá Bác HồThửa 385 Tờ 13; Từ cầu Lố xóm 8 Thửa 370 Tờ 7 đến ông Vĩ xóm 8 Thửa 183 Tờ 7; Từ bà Hoà Xóm 8 thửa 193 Tờ 7 đến ông Sáu xóm 9 thửa 126 tờ 07; Từ cầu Me xóm 10 Thửa 28 Tờ 2 đến Ô.Lâm xóm 10 thửa 84a tờ 1; Từ Ô.Long xóm 9 đến Ô.Bạo xóm 10; Từ ông Bạo xóm 10 Thửa 42 Tờ 2 đến Ô.Cảnh xóm 12 thửa 81 tờ 47 (đất NT).	550	303	330
28.1.3	Từ ông Sáu xóm 9 thửa 126 tờ 07 đến anh Long(H) xóm 9; Từ Ô. Hưng(G) xóm 1 thửa 863 tờ 16 đi về xã Thọ Lập thửa 819 tờ 16; Từ dốc Phủ xóm 7 Thửa 125 Tờ 13 đến cầu Lố xóm 8 Thửa 370 Tờ 7.	400	220	240
28.2	**Các đường**			
28.2.1	Từ ngã 3 ông Ngân xóm 2 thửa 543 Tờ 16 đến bà Hương xóm 4 thửa 62 Tờ 15; Từ ngã 3 anh Hồng xóm 4 thửa 496 Tờ 15 đến ông Lâm xóm 7 thửa 192 Tờ 13; Từ trụ sở xóm 5 thửa 61 Tờ 14 đến ông Sơn xóm 6 thửa 120 Tờ 4; Từ trụ sở xóm 7 thửa 142 Tờ 13 đến ông Hoàn xóm 9 thửa 141 Tờ 7; Từ ông Sinh xóm 8 Thửa 93 Tờ 7 đến bà Hài xóm 9 thửa 143 Tờ 7; Từ trụ sở xóm 9 thửa 209 Tờ 7 đến ông Trọng xóm 11 (đất NT); Từ bà Bích xóm 6 (đất NT) đến ông Hoàn xóm 12 (đất NT).	200	110	120
28.2.2	Từ cống bà Lang xóm 1 thửa 330 Tờ 18 đến ông Khải xóm 1 thửa 375 tờ 18; Từ ông Hợi xóm 1 thửa 363 tờ 18 đến ông Phùng xóm 1 thửa 146 tờ 18; Từ ông Luận xóm 1 thửa 146 tờ 18 đến ông Lợi xóm 1 (s)thửa 229 Tờ 18; Từ bà Tý xóm 1 thửa 189 Tờ 18 đến ông Thanh xóm 1 thửa 182 Tờ 18; Từ Trụ sở xóm 2 thửa 346 tờ 16 đến Ngã tư ông Thắng (B) xóm 2 thửa 488a tờ 16; Từ Ngã tư ông Thắng xóm 2 thửa 488a tờ 16 đến ông Yến xóm 2 thửa 631 tờ 16; Từ trụ sở xóm 3 (thửa 570 tờ 16) đến ông Toán xóm 3 (thửa 644 tờ 15); Từ trụ sở xóm 3 (thửa 570 tờ 16) đến ông Toàn xóm 3 thửa 615 tờ 15; Từ ông Chuyền xóm 3 thửa 406 tờ 16 đến ông Minh xóm 3 thửa 599 tờ 15; Từ ông Bạch xóm 8 thửa 272 tờ 7 đến cầu Đồng Hạm xóm 8 thửa 348 tờ 7.	200	110	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
28.2.3	Từ Ngã tư ông Mẫn xóm 1 thửa 282 Tờ 18 đến xã Thọ Lập thửa 286 tờ 18; Từ ông Út xóm 1 thửa 15Tờ 18 đến ông Hồi xóm 1 thửa 36 Tờ 18; Từ ông Thái xóm 2 thửa 527 tờ 16 đến bà Cấp xóm 2 thửa 633 tờ 16; Từ ông Vinh xóm 3 thửa 616 tờ 15 đến ông Hỷ xóm 3 thửa 652 tờ 15; Từ bà Tới xóm 4 thửa 99 tờ 16 đến ông Lân xóm 4 thửa 195 tờ 14; Từ Ngã 3 vào ông Chân xóm 5 thửa 40 tờ 14 đến đập Bầu Trầu xóm 5 thửa 39 tờ 9;	160	88	96
28.2.4	Từ ông Dung xóm 6 thửa 17 tờ 15 đến đập Ruộng Mẫu xóm 6 thửa 118 tờ 15; Từ ông Cần xóm 8 thửa 331 tờ 7 đến cống Bà Sách xóm 8 thửa 206 tờ 8; Từ ngõ sau phủ Día xóm 8 thửa 52 tờ 12 đến ông Nghĩa xóm 8 thửa 58 tờ 12; Từ cầu Lò vôi xóm 10 (đất NT) đến ông Y xóm 10 (đất NT); Từ ông Thìn xóm 10 (đất NT) đến Ngã 3 ông Phục xóm 10 (đất NT); Từ ngõ Gốc thị ông Nho xóm 12 thửa 45 tờ 5 đến ông Ngọc xóm 12 thửa 58 tờ 5;	160	88	96
28.2.5	Từ đình làng Hạ thửa 277a tờ 16 đến bà Thanh xóm 4 thửa 286 tờ 16.	140	77	84
28.3	**Các vị trí còn lại**	120	66	72
29	**Xã Thọ Minh**			
29.1	**Các trục đường giao thông chính**			
29.1.1	Từ đường đê T1 (Thửa 1277 , Tờ 8) đến B Phúc T9 (Thửa 76 , Tờ 3)	1.000	550	600
29.1.2	Từ Nhà Ô Vũ T1 (Thửa 108 , Tờ 11) đến Nhà Ô Mãi T8 (Thửa 81 , Tờ 5); Từ Ngã tư T7 (Thửa 31 , Tờ 4) đến Nhà B Vùng T7 (Thửa 289 , Tờ 9)	800	440	480
29.1.3	Từ đường đê T7 (Thửa 139 , Tờ 8) đến Ngã tư T7 (Thửa 23 , Tờ 9); Từ đường liên xã (Thửa 988 , Tờ 8) đến Trạm biến thế số 1 (Thửa 996 , Tờ 8)	700	385	420
29.1.4	Từ Km 00 T10 (Thửa 94 , Tờ 1) đến giáp Nhà Ô Vũ T1 (Thửa 95 , Tờ 11); Từ nhà Ô Phụng T2 (Thửa 370 , Tờ 8) đến giáp T 3 (Thửa 367 , Tờ 8); Từ giáp T2 (Thửa 365, Tờ 8) đến Nhà Ô Hùng T 3 (Thửa 160 , Tờ 3); Từ giáp T4 (Thửa 361 , Tờ 8) đến Ngã tư Trường học (Thửa 115 , Tờ 8); Từ ngã tư T4 (Thửa 603 , Tờ 8) đến Giáp T3 (Thửa 360 , Tờ 8)	600	330	360

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
29.1.5	Từ nhà Ô Hiệp T2 (Thửa 587 , Tờ 8) Đến Nhà Ô Hải T2 (Thửa 726, Tờ 8); Từ nhà Ô Quý T5 (Thửa 90 , Tờ 9) đến nhà ông Duật T3 (Thửa 231 , Tờ 3); Từ nhà B Thuận T6 (Thửa 316 , Tờ 4) Đến Nhà Ô Hưng T6 (Thửa 89 , Tờ 4); Từ nhà Ô Hưng T8 (Thửa 50 , Tờ 9) đến Nhà Ô Thành T8 (Thửa 70 , Tờ 5); Từ nhà Ô Khả T9 (Thửa 31 , Tờ 8) đến Nhà B Dây T9 (Thửa 91 , Tờ 3)	500	275	300
29.1.6	Từ nhà Ô Nam T8 (Thửa 80 , Tờ 5) đến Nhà Ô Thao T8 (Thửa 43 , Tờ 5); Từ nhà Ô Nghi T8 (Thửa 130 , Tờ 9) đến Nhà Ô Tiến T8 (Thửa 459 , Tờ 4); Từ đường đê T10 (Thửa 277 , Tờ 2) Đến Nhà Ô Thường T10 (Thửa 256 , Tờ 2); Từ giáp Xuân Châu (Thửa 44 , Tờ 1NT) đến cống Đá (Thửa 149 , Tờ 1NT)	400	220	240
29.2	**Vị trí còn lại**	200	110	120
30	**Xã Quảng Phú**			
30.1	**Các trục đường giao thông chính**			
30.1.1	Từ cầu nha (thửa38 tờ 41)đến ngã 3 anh Nhân X9 (thửa 175 tờ 37); Từ ông Kỳ(thửa 13 tờ 29) đến ngã 3 cống đồng khoai (thửa 205 tờ 22)	650	358	390
30.1.2	Từ anh Nhân (thửa 175 tờ 37) đến ngã 3 ông Mão (thửa 107 tờ 37)	800	440	480
30.1.3	Từ ông Mão X9 (thửa 107 tờ 37)đến bên trên chợ ông Kỳ(thửa 13 tờ 29)	1.000	550	600
30.1.4	Từ cống đồng khoai (thửa 205 tờ 22) đến gốc đá Luận X11(thửa 3 tờ 15)	350	193	210
30.2	**Các đường:**			
30.2.1	Từ cây xăng (thửa 100 tờ 36 đến gốc đê ông Tý X6 (thửa 258 tờ 36); Từ ngã 3 cô tý (thửa 415 tờ 29 đến cống khô mộc (thửa 296 tờ 29)	500	275	300
30.2.2	Từ anh Toàn (thửa 66 tờ 36 đến gốc ông Hinh (thửa 26 tờ 37); Từ trạm bơm Núc (thửa 107 tờ 27)đến đường vòng ô Bích X3 (thửa 207 tờ 12)	400	220	240
30.2.3	Từ dốc ông Hinh (thửa 26 tờ 37) đến ngã 3, ô Oánh X10 (thửa 40 tờ30); Tước Trạm y tế xã (từ 248 tờ 29 đến thửa 259 tờ 29; Từ đường nhựa Anh Chi X8 (thửa 182 tờ 37đến ông Long X13 (73 tờ 37)	350	193	210
30.2.4	Từ cống khô mộc(thửa 296 tờ 29)đến ngã 3 nhà VH Xom 15 (thửa 531 tờ 29); Từ cổng anh Đức X17 (thửa 253 tờ 22) Đến ngã 3 Chị Bốn (Thửa 206 tờ 22); Từ cống đồng khoai (thửa 194 tờ 22)Đến giáp Đội thắng Lợi (thửa 190 tờ 220	350	193	210
30.2.5	Đoạn Bến cống X6 Từ thửa 376 tờ 28 đến thửa 338 tờ 28	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
30.2.6	Từ đường vòng ô Bích (thửa 207 tờ 12) đến gốc minh tiến (Thửa 109 tờ 11)	250	138	150
30.3	**Các đường ngõ trong thôn**			
30.3.1	Từ ngã 3 ông thân X 9 (thửa 138 tờ 36 đến ngã 3 anh Huy(thửa 36 tờ 37)	350	193	210
30.3.2	Từ Ngã 4 liên X7 đến sân bóng X7; Từ Ngã 3 anh nhân X9(thửa 200 tờ 37) đến ông viện X9(thửa 371 tờ 37); Từ anh Dũng X15 (thửa 274 tờ 22) đến ông thực X16 (thửa 191 tờ 28); Từ ngã 3 Ô Năng X16 Vòng ô Xuân (thửa 59 tờ 29) đến Ô Tường(152 tờ 28)	300	165	180
30.3.3	Từ ngã 4 bà bường X7(thửa 348 tờ 29) đến ngã 3 ông Đoan(thửa 324 tờ 29); Từ ngã 3 ông Nhị X6 (thửa 136 tờ 36 đến ngã 3 Ô thắng X7(thửa 522 tờ 29) Từ ngã ông Thắng X7 (thửa 419 tờ 29) đến gốc Bà Hội X7(thửa 530 tờ 29); Từ Anh Hưng X7(thửa 320 tờ 29 đến ngã 3 ông Luân X7(thửa 334 tờ 29)	250	138	150
30.3.4	Từ ngã anh Quang X8 (thửa 312 tờ 37) nhà VH xóm 14(thửa 203 tờ 37); Từ ông Đinh X13(thửa 76 tờ 37) đến anh Nguyên X10(thửa 49 tờ 30); Từ ngã 3 nhà VH xóm 12 (thửa 97 tờ 30 đến anh Phúc(thửa 38 tờ 30); Từ ô Chi X12(thửa 55 tờ 30) đến ông Đông (thửa 69 tờ 30); Từ dốc ông thư X12(thửa 113 tờ 30) đến anh nhân X12(thửa 22 tờ 30); Từ anh Tứ X8 (thửa 395 tờ 37) đến nhà VH Xóm 8 (thửa 386 tờ 37)	250	138	150
30.3.5	Từ đường đá Anh Thành (thửa 510 tờ 37) đến ông Sách (thửa 549 tờ 37); Từ Anh Chinh xóm 15, (thửa 2 tờ 21) đến anh Nghĩa X16(thửa 106 tờ 28); Từ ngã 4 anh Thực X16 (thửa 191 tờ 28) đến anh Năm X16(thửa 183 tờ 29); Từ anh Lượng (thửa 178 tờ 19) đến ông Quỳnh x4(thửa 121tờ 19); Từ ô liên X3 (thửa 42 tờ 19) vòng đến ô Dương X2(thửa 95 tờ 13); Từ ngã 3 ông tình X3 đến Chị Ân	250	138	150
30.3.6	Từ ngã 3 ông Đoan(thửa 324 tờ 29) đến anh phú xóm 10 (thửa 20 tờ 30); Từ ngã 3 chú chất X9 đến chị Loan NT; Từ ông viện X9(thửa 371 tờ 37) đến gốc đê thổ bà lài X9 (thửa 630 tờ 36); Từ ngã 3 long X13 (thửa 40 tờ 38 đến Chị Lập X13(thửa 61 tờ 31); Từ ngã 3 ông Khảm X10 (thửa 70 tờ 30) đến anh Như (thửa 28 tờ 30); Từ ông Khấn X13 (thửa 7 tờ 32) đến ngã 3 anh Phú X10(thửa 21 tờ 30)	200	110	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
30.3.7	Từ đập bầu song X8 đến anh dần X8; Từ Anh Nhung X8 (thửa 343 tờ 37)đến anh Tuyến (thửa 336 tờ 37); Từ đường đá Anh Thành(476 tờ 37) đến ông thịnh,Công(thửa 415 tờ 37); Từ anh Lâm X15 (thửa 35 tờ 21) đến anh Công X15 (thửa 2 tờ 28); Từ Tường X16, Đến ông Nhường X 16; Từ dốc anh luận X11(thửa 16 tờ 15 vòng đến Bà Sen (thửa 118 tờ 15); Từ anh Hiền X11 (thửa 5 tờ 22 đến anh Trung (thửa 3 tờ 23); Từ anh Phương (thửa 302 tờ 27) đến ông Tuyên X5 (thửa 63 tờ 26)	200	110	120
30.3.8	Từ anh Nghĩa (thửa 89 tờ 27) đến anh Việt (thửa 280 tờ 20); Từ Anh Thiệm X5 (thửa 275 tờ 20) đến anh Thủy (thửa 273 tờ 20); Từ ông Quỳnh x4(thửa 121tờ 19) đến qua gốc trinh (thửa 131 tờ 19); Từ gốc đá xóm 1(Thửa 19 tờ 1), đến ngã 3 ông Cần (thửa 92 tờ 1); Từ Lê Sơn (thửa 13 tờ 1) đến anh Châu (thửa 65 tờ); Từ Chị Bính (thửa 72 tờ 1) đến nhà thờ vòng a Quý (thửa 31 tờ 7)	200	110	120
30.3.9	Từ ngã 3 chú chất X9,đến ngã 3 ông hoành	150	83	90
30.3.10	Từ ông Tam X9 (thửa 641 thờ 36) đến anh Thìn(thửa 266 tờ 36; Từ ngã ông Hợi (thửa 196 tờ 36 đến ô Tân X6 (thửa 319 tờ 36); Từ Cống nhà Dòng (thửa 176 tờ 36) đến đến khu ô Cảnh (thửa 127 tờ 36); Từ dốc đên ông Tý (thửa 315 tờ 36 đến anh Hùng X6 (thửa 477 tờ 36)	150	83	90
30.3.11	Từ nhà VH Xóm 13(thửa 109 tờ 31) dến ông Vinh, Toàn (thửa 34 tờ 31); Từ cổng Tính X10 Đến anh Giảng X10; Từ ngã 3 ông Khá đI anh tiến vòng Đến anh hùng; Từ ô An X9 (thửa 165 tờ 30) đến ngã 3 Ô Đoan X9(thửa 324 tờ 29); Từ ông Quyền X14 vòng đến Anh Tới x14; Từ ông Quyền X14 vòng đến Anh Tới x14; Từ ngã anh Khoa X14 đến anh thành X14	150	83	90
30.3.12	Từ anh Vinh X15 (thửa 21 tờ 28) vòng đến anh Phú (thửa 24 tờ 27); Từ anh Thái X15 (thửa 22 tờ 28) đến ông Thành X16 (thửa 140 tờ 28); Từ ngã ông Mùi vòng đến anh Khấn X 16; Từ Anh Sỹ X11(thửa 18 tờ 15) vòng đến ông Quang(thửa 219 tờ 15); Từ anh Lành X5 (thửa 279 tờ 27) đến sân bóng X5 (thửa 33 tờ 34); Từ Ngã 3 a Bình (thửa 278 tờ 20) đến Bà Nhiên (thửa 92 tờ 27); Từ gốc bà nhiệm vòng.	150	83	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
30.3.13	Từ dốc trinh (thửa 131 tờ 19) vòng đến ông Điện (thửa 151 tờ 19); Từ ông Hoàn xóm 4 (thửa 101 tờ 19) vòng đến ô Khẩn (thửa 25 tờ 18); Từ ông Cung (Thửa 86 tờ 13) vòng Bà tỵ đến ô phương(thửa 54 tờ 12); Từ anh trọng (thửa 96 tờ 13) đến ông Quyết (thửa 3 tờ 13); Từ ngã 3 ông Quý x2(thửa 52 tờ 12) đến anh Quế X2(thửa 11 tờ 12); Từ ôThanh (thửa 145 tờ 12) đến ông Thinh (thửa 98 tờ 12); Từ Đập nhân trần (thửa 80 tờ 12) đến A Tân (thửa 21 tờ 12)	150	83	90
30.3.14	Từ ông Liên X3 vòng trần cầu; Từ ngã 3 Trương hùng X3(thửa 178 tờ 12) đến ông khoái(thửa 66 tờ 19); Từ ngã 3 Trương hùng X3(thửa 178 tờ 12) đến Ô Vấn (thửa 71 tờ 11); Từ ông Cần (thửa 92 tờ 1) đến A Khương (thửa 102 tờ 1); Từ gốc anh Thi (thửa 35 tờ 7) đến gốc đá bà Liên (thửa 27 tờ)	150	83	90
30.3.15	Từ Ô Tình (thửa 113 tờ 7 đến ông áI (thửa 150 tờ 7)	140	77	84
30.4	**Các Vị trí còn lại**	120	66	72
31	**Xã Xuân Tín**			
31.1	**Các trục đường giao thông chính**			
37.1.1	Từ ô Thà xóm18 đến ô Hảo Nhân X 27; Từ ô Là Báu X23 đến ô Hậu Quyết X23	1.000	550	600
37.1.2	Từ ô Sinh Cường P.Lịch Đến ô Hải Tằm phủ lịch;	1.000	550	600
31.2	**Các đường:**			
31.2.1	Từ ông cường Tám 20 Đến ông Tuấn Thư xóm 26	1.000	550	600
31.2.2	Từ ô Tuấn Thư xóm 26 Đến ô giáo Cần x27; Từ ô Cường Tám 20 Đến bà Bình Canh x18	800	440	480
31.2.3	Từ ông Hùng Lành xóm cồn Đến ông Hưng Bòng xóm 16	500	275	300
31.2.4	Từ ông Mỡ Dậu trại nu Đến bà Sính xóm phủ lịch	400	220	240
31.3	**Đường Trung tâm xã**			
31.3.1	Từ ông Minh Đức(tờ số 13, thửa số 572) đến ông Hoa Lan(tờ số 13, thửa số 1336)	500	275	300
31.3.2	Từ bà Minh Miễn xóm 20 (tờ số 13 thửa số 927) đến ông Luyện máy xóm 19 (tờ số 13, thửa số 1322)	500	275	300
31.4	**Các đường trục thôn**	300	165	180
31.4.1	Từ ông Dung Đường(tờ số 13,thửa 842) đến ông Hiền Minh (tờ số 13, thửa số 1317) xóm 18	300	165	180
31.4.2	Từ ông Đàn Thìn(tờ số 13, thửa số 497) xóm 20 đến bà gắng xóm 19(tờ số 13, thửa số 1317)	300	165	180
31.4.3	Từ ông Hoá xóm 21(tờ số 13, thửa số 1056) đến ông Thụ xóm 21(tờ số 13, thửa số 1392)	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
31.4.4	Từ ông Cường Sen (tờ số 14, thửa số 1075) đến ông Bảy Hào (tờ số 14, thửa số 1383) xóm 25	300	165	180
31.4.5	Từ anh Long Vinh(tờ số14, thửa số 987) đến ông Thọ Sâm xóm 25(tờ số 14, thửa số 1321)	300	165	180
31.5	**Các vị trí còn lại**	250	138	150
32	**Xã Thọ Lập**			
32.1	**Các trục đường giao thông chính**			
32.1.1	Từ nhà bà Mẫn (Thửa 1368, tờ 11) đến nhà Ô Thứ, Ô. Tính (Thửa 58, tờ 10)	1.500	825	900
32.1.2	Từ giáp Ô Tính (Thửa 58, Tờ 10) đến nhà Ô Lại (Thửa 950, Tờ 7)	750	413	450
32.1.3	Từ giáp bà Lộc, Ô.Thanh (thửa 152, Tờ 12) đến giáp ông Do, Ô.Chính (Thửa 29, tờ 13); Từ giáp ông Hòa thửa 328 tờ 10 đến ngã ba cống Ô.Phi;	800	440	480
32.1.4	Từ ô Hải Nam thửa 1627 tờ 11 đến ông Nguyên Nhặt thửa 1345 tờ bản đồ số 6 giáp cống Khe vàng; Từ ông Thuỷ (thửa 1257 tờ 11) đến Ô. Ý (thửa 1167 tờ 11).	700	385	420
32.1.5	Từ Ô.Cảnh (thửa 995 tờ 11) đến ngã tư Ô.Duyên (thửa 774 tờ 11)	600	330	360
32.1.6	Từ ông Mai Hào thửa 783 tờ 7 đến bà Thêu thửa 593 tờ 3; ; từ sau ông Vũ Tâm (Ô Dần Thửa 357, tờ 6) đến giáp đất Thọ Minh	550	303	330
32.1.7	Từ Ô Minh (thửa 760, tờ 11) đến Ô Mai Thao (Thửa 774 tờ 11)	500	275	300
32.1.8	từ ồng Vũ Thư thửa 428 tờ 7 đến ông Đinh Thuỷ thửa 649, tờ 6	350	193	210
32.1.9	Nhà ông Lê Khắc Thanh thửa 4 tờ 5 đến ông Lê Hữu Ngà thửa 142 tờ 7 thôn 13	200	110	120
32.2	**Các đường:**			
32.2.1	Từ sau bà Huỳnh, ô Tài (Th 41, T 9) đến bà Học (Th 328a, T 9) Thôn 2 Phúc Bồi.	350	193	210
32.2.2	Từ Ô Phan Hảo (TH 326, T9) đến Ô Thái (Th 170, T9) Thôn 2 Phúc Bồi.	250	138	150
32.2.3	Từ nhà văn hoá Thôn 2 Phúc bồi thửa 384 tờ 9 đến Ô Lê Hữu Tuyên thửa 561 tờ 9	250	138	150
32.2.4	Từ Ô Phan Hùng thửa 541 tờ 9 đến Ô Phạm Thuỷ thửa 537 tờ 9 thôn 3 PB	250	138	150

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
32.2.5	Từ Bà Thiết thửa 974 a tờ 11 đến Ô Cang thửa 1451 tờ 10 thôn 1 YT; Từ bà Vơn thửa 1375 tờ 11 đến bà Nguyễn Thị Thắng thửa 1479a tờ 11thôn 1 YT; Từ Ô Nguyễn Tiến thửa 1656 tờ 10 đến Ô Trần Chính thửa 29 tờ 13 thụn 1 YT; Từ bà Thoa thửa 1585 tờ 10 đến bà Nhẫn thửa 1581 tờ 10 thôn 1 YT; Từ Ô Tự thửa 1210 tờ 11 đến Ông ĐôngThu thửa 1145 tờ 11;Từ Ô An Thôn 2YT Thủa 1227 Đến Ô Tấn thửa 1161 tờ 11 ; từ Từ bà Mai thửa 991 tờ 11 đến Ô Xương thửa 877 tờ 11 thôn 2 YT; Từ Ô Canh thửa 683 tờ 11 đến Ô Tiến thửa 348 tờ 11 thôn 2YT; Từ bà Bích thửa 994 tờ 11 đến Ô Hợp thửa 380 tờ 11 thôn 2 YT;Từ Ô Mai Văn Minh thửa 678 tờ 11 đến bà Nhường thửa 273 tờ 11thôn 2 YT; Từ Ô Trịnh Hùng thửa 564 tờ 11 đến Ô Nguyễn Tìnhh thửa 644 tờ 11 thôn 2 YT.	350	193	210
32.2.6	Từ nhà ông Lê Trung Chính Thửa 1192 tờ 11 đến bà Bừng thửa 1354 thôn 3 yên trường; Từ ông Vũ Khải thửa 1244 ông Nguyễn Văn Lý thửa 1298 tờ 11 thôn 3 Yên Trường; Từ ông Lại Sơn thửa 1243 tờ 11 đến ông Lại văn Hà thửa 50 tờ 11 thôn 3 Yên Trường; Từ nhà ông Nguyễn Dự thửa 1297 tờ 11 đến ông Học thửa 137 tờ 12 thôn 3 Yên Trường; Từ Sau Ô Duyệt, bà Liên thửa 125 tờ 12 Lê Văn Trường thửa 145 tờ 12 thôn 3 Yên Trường;	350	193	210
32.2.7	Từ bà Nhẫn thửa 93 tờ 12 đến Ô Lê Quy thửa 105 tờ 12 thôn 3 YT	200	110	120
32.2.8	Từ Ông Nguyễn Văn Tiến thửa 197 tờ 9 đến bà Lưu Thị Sửu thửa 527 tờ 9 thôn 3 Phúc Bồi	250	138	150
32.2.9	Từ sau ông Trần Văn Trường thửa 483 tờ 9 đến bà Trịnh Thị Thái thửa 530 tờ 9 thôn 3 Phúc Bồi	250	138	150
32.2.10	Tự Ô Hiếu thửa 22 tờ 12 đến Ô Bình thửa 35 tờ 12;	200	110	120
32.2.11	Từ bà sau bà Lâm Thủy, bà Lọc (thửa 488, tờ 10) đến bà Hải (thửa 143, tờ 10) Thụn 3 Pbồi; Từ Ô Đỗ Chuẩn đến bà Dược thửa 233 tờ 10 thôn 3 PB	350	193	210
32.2.12	từ Ô. Sâm thửa 845 tờ 9 đến bà Cóc thửa 548 tờ 9 thôn 2 P Bồi; Từ Ô An Chuật thửa 462 tờ 6 đến bà Hà thửa 572 tờ 3 thôn 1 PB; Từ Ô Hồ Quyết thửa 844 tờ 6 đến Ô Bằng (Hồng) thửa 867 tờ 3 ; Từ Đỗ Thỡn thửa 421 tờ 6 đến ụng Đỗ Cường thửa 930 tờ 3 thụn 1 Phỳc Bồi;	250	138	150

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
32.2.13	Từ ông Trọng thửa 195 tờ 11 đến ông Nguyễn Sơn thửa 123 tờ 11 thôn 2 yên trường; Từ ông Vang thửa 276 tờ 11 đến bà sinh 426 tờ 11 thôn 1 YT; Từ nhà bà Mai Thao thửa 1065 tờ 8 đến ông Trần Hùng thửa 1064 tờ 8 thôn 2 Yên trường; Từ ông Hoàng Trường 1019 tờ 8 đến ồng đỗ Sơn thửa 57 tờ 11 thôn 2 yên trường;	350	193	210
32.2.14	Từ ông Luận A Ý thửa 952 tờ 11 đến ông L©m C-êng thửa 923 tờ 11 thôn 4 yên trường;	350	193	210
32.2.15	Từ bà Tâm thửa 761 tờ 11 đến ông Chiến thửa 1056 tờ số 8 thôn 4 yên trường;	300	165	180
32.2.16	Tù ông Khang thửa 927 tờ 11 đến ông Thái Hùng thửa 505 tờ 11 thôn 4 yên trường; Từ ông Nguyễn Lương thửa 497 tờ 11 đến ông Trịnh Tâm thửa 567 tờ 11 thôn 4 Yên trường; Từ bà Thể thửa 1036 tồ 11 đến ông Định thửa 1093 tờ 11 thôn 4 yên trường.	250	138	150
32.2.17	Từ Ông Cao Hữu Quân thửa 1375 tờ 10 đến ông Tống Đức Luân thửa 631 tờ 9 Thôn 3 phúc bồi; Từ ông Trần Văn Nam thửa 534 tờ số 10 đến ông Lê Mạnh Quân thửa 624 tờ số 10 Thôn 3 phúc bồi; Từ bà Trương Thị Dung thửa 706 tờ số 7 đến ông Đỗ Văn Thành thửa 601 tờ số 7 Thôn 3 phúc bồi	250	138	150
32.2.18	Từ bà Lạc thửa 43 tờ 6 đến ồng Duyến thửa 241 tờ 4 thôn 1 phúc bồi	200	110	120
32.3	**Các vị trí còn lại**	150	83	90
33	**Xã Phú Yên**			
33.1	**Các trục đường giao thông chính**			
33.1.1	Đoạn từ K8 (A.Linh Thôn 1) thửa 161, TBĐ 12 đến K10 anh Vinh T5 (thửa 142,TBĐ 12)	1.000	550	600
33.1.2	Đoạn từ đốc đê thôn 5 (anh Công)(thửa 300, TBĐ 15) Đến hết Đồng trước thôn 6 (anh Bộ) (thửa 13, TBĐ 13); Đoạn từ dốc đê chợ Láng T8, Ô Lai (thửa 354, TBĐ 15) đến nhà anh Tiến T10 (thửa 91, TBĐ 17)	1.000	550	600
33.1.3	Đoạn từ ngã ba NVH thôn 1 (thửa 57, TBĐ 12) đến dốc đê UB (thửa 245, TBĐ 15); Đoạn từ anh Lực thôn 8 (thửa 408, TBĐ 15) đến ông Lý thôn 10 (thửa 142, TBĐ 17)	600	330	360
33.2	**Các đường:**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
33.2.1	Thôn 1, Từ ông Sinh (thửa 7, TBĐ 12) đến đốc đê anh Vinh (thửa 162, TBĐ 12); Thôn 2, Đoạn từ anh Hơn (thửa 41, TBĐ 12) đến dốc đê anh Kiến (thửa 39, TBĐ 14); Từ ông Được (thửa 97, TBĐ 12) Đến dốc đê ông Đức Nhân (thửa 125, TBĐ 12); Từ anh Lai (thửa 23, TBĐ 12) Đến bà Tâm (thửa 98,TBĐ 12)	400	220	240
33.2.2	Thôn 3, Đoạn từ anh Đáng (thửa 254, TBĐ 12) Đến anh Ngọc (thửa 166.TBĐ 14); Đoạn từ anh Đáng (thửa 254, TBĐ 12) Đến anh Ngọc (thửa 166.TBĐ 14); Đoạn từ anh Chung (thửa 130, TBĐ 14) Đến dốc đê anh Ngọc (thửa 137, TBĐ 14); Đoạn từ anh Ngọc Thoa (thửa 135, 12) Đến anh Đáng (thửa 253, TBĐ 12)	400	220	240
33.2.3	Thôn 4, Đoạn từ ông Khương (thửa 214, TBĐ 15) Đến chị Liên (thửa 82, TBĐ 15); Đoạn từ ông Khải (thửa 84, TBĐ 15) Đến Anh Tuấn (thửa 45, TBĐ 15); Đoạn từ chị Thanh (thửa 34, TBĐ 15) Đến dốc đê anh Sáng (thửa 150, TBĐ 15); Đoạn từ ông Huệ (thửa 78, TBĐ 15) Đến ông Sung (thửa 181, TBĐ 14)	400	220	240
33.2.4	Thôn 5, Đoạn từ ngã tư UB xã (thửa 245, TBĐ 15) Đến ông Nhuần(thửa 183, TBĐ 16); Đoạn từ ông Thao (thửa 193, TBĐ 15 Đến ông Vân (thửa 315, TBĐ 15); Đoạn từ anh Tuân (thửa 188, TBĐ 15) Đến bà Sáu (thửa 322, TBĐ 15); Đoạn từ chị Hòa tài (thửa 174, TBĐ 15) Đến anh Luông (thửa 203, TBĐ 16); Đoạn từ chị Khính (thửa 184, TBĐ 15) Đến anh Loan (thửa 326, TBĐ 16)	400	220	240
33.2.5	Thôn 6, Đoạn từ anh Bốn (thửa 10, TBĐ 16) đến anh Tuấn (thửa 31, TBĐ 13); Đoạn từ anh Hoàn (thửa 52, TBĐ 13) Đến ông Hợp (thửa 1, TBĐ 16); Đoạn từ ông Dục (thửa 41, TBĐ 13) đến ông Lợi(thửa 16, TBĐ 13); Đoạn từ anh Phương (thửa 8, TBĐ 16) đến anh Long (thửa 45, TBĐ 16); Đoạn từ anh Quản (thửa 122, TBĐ 16) đến anh Binh (thửa 116, TBĐ 16); Ngã ba anh Sơn (thửa 93, TBĐ 16) đến anh Lân (thửa 15, TBĐ 16)	400	220	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
33.2.6	Thôn 8, Đoạn từ anh Đức (371, TBĐ 15) Đến anh Lực (thửa 142, TBĐ 15); Đoạn từ bà Trọng (thửa 344, TBĐ 15) Đến anh Khải (thửa 403, TBĐ 15); Đoạn từ anh Công (thửa 359, TBĐ 15) đến anh Hiếu (thửa 430, TBĐ 15); Đoạn từ anh Bằng (thửa 394, TBĐ 15) Đến ông Hiếu (thửa 469, TBĐ 15); Đoạn từ anh Thế (thửa 362, TBĐ 15) Đến anh Hoằng (thửa 53, TBĐ 15)	400	220	240
33.2.7	Thôn 9, Đoạn từ dốc đê anh Hải (thửa 668, TBĐ 15) Đến bà Phiệt (thửa 39, TBĐ 17); Đoạn từ chị Phấn (thửa 520, TBĐ 15) Đến anh Lân (thửa 539, TBĐ 15); Đoạn từ anh Châu (thửa 513, TBĐ 15) Đến ông Loan (thửa 1, TBĐ 17)	400	220	240
33.2.8	Thôn 10, Đoạn từ ông Khuyến (thửa 596, TBĐ 15) Đến bà Hiền (thửa 88, TBĐ 17); Đoạn từ ông Nguyệt (thửa 96, TBĐ 17) đến ông Lý (thửa 142, TBĐ 17); Đoạn từ chị Quán Thửa 22, TBĐ 17) đến ông Huề (thửa 626, TBĐ 15); Đoạn từ ông Nga (thửa 561, TBĐ 15) đến bà Hùy (thửa 104, TBĐ 17).	400	220	240
33.3	**Các ngõ chính :**			
33.3.1	Thôn 1, Đoạn từ Ô. Sơn (Thửa 156, TBĐ 12) đến A. Hiền (thửa 237, TBĐ 12); Đoạn từ anh Hùng Chân (thửa 77, TBĐ 12) đến ông Lỡ (thửa 13, TBĐ 12); Đoạn từ ông Sinh (thửa 7, TBĐ 12) đến anh Thành Y (thửa 3, TBĐ 12); Đoạn từ anh Long Châu (thửa 8, TBĐ 12) đến A. Quang (thửa 32a, TBĐ 12)	200	110	120
33.3.2	Thôn 2, đoạn từ ông Vệ (thửa 185, TBĐ 12) Đến anh Long (thửa 140, TBĐ 12)	200	110	120
33.3.3	Thôn 3, đoạn từ ông Được (thửa 58, TBĐ 14) Đến anh Tứ Hùng (thửa 22, TBĐ 14); Đoạn từ ông Quyết (thửa 149, TBĐ 14) Đến anh Thái (thửa 105, TBĐ 14); Đoạn từ bà Đinh (thửa 102, TBĐ 14) Đến anh Sừ (thửa 103, TBĐ 14); đoạn từ anh Thanh (thửa 216, TBĐ 12) đến anh Dũng (thửa 217, TBĐ 12); Đoạn từ ông Hào (thửa 226, TBĐ 12) Đến ông Lệ (thửa 225, TBĐ 12)	200	110	120
33.3.4	Thôn 4, Đoạn từ anh Hải (thửa 125, TBĐ 15) Đến ông Phê (thửa 64, TBĐ 15); Đoạn từ ông Trung (thửa 157, TBĐ 15) đến anh Sừ (thửa 196, TBĐ 15); Đoạn từ anh Quang (Thửa 33, TBĐ 15) đến ông Thiện (thửa 48, TBĐ 15)	200	110	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
33.3.5	Thôn 5, Đoạn từ ông An (thửa 170, TBĐ 15) Đến bà Hằng (thửa 181, TBĐ 15); Thôn 6, Đoạn từ ông Luân (thửa 24, TBĐ 13) đến anh Phương (thửa 26, TBĐ 13); Thôn 7, Đoạn từ anh Bòng (thửa 99, TBĐ 16) đến anh Phượng (thửa 58, TBĐ 16); Đoạn từ anh Hậu (thửa 62, TBĐ 16) Đến bà Mận (thửa 61, TBĐ 16); Thôn 9, Đoạn từ ông Tường (thửa 540, TBĐ 15) đến ông Dung (thửa 523, TBĐ 15); Đoạn từ ông Tường (thửa 540, TBĐ 15) đến anh Năm (thửa 490, TBĐ 15).	200	110	120
33.4	**Các đoạn đường ngõ còn lại**	200	110	120
34	**Xã Xuân Yên**			
34.1	**Các trục đường giao thông chính**			
34.1.1	Từ ngã ba Bưu điện thửa 126 tờ 14 đến hộ ông Lê Văn Sơn thửa 301 tờ 13; Từ ông Vũ Văn Bốn thửa 44 tờ 13 đến ông Vũ văn Long thửa 2 tờ 13 (Giáp xã Phú yên); Từ ngã 3 Bưu điện thửa 126 tờ 14 đến ông Lê Văn Biên thửa 60 tờ 14; Từ ngã 3 ông Nguyễn Đình Hồng thửa103 tờ 14 đến ngã tư đường đi thôn 6 thửa 609 tờ 5; Từ hộ bà Nguyễn Thị Thành thửa 194 tờ 14 đến ông Lê Huy Hạnh thửa 82 tờ 6;	800	440	480
34.1.2	Từ bà Nguyễn Thị Thông thửa 300 tờ 13 đến ông Vũ Văn Nam thửa72 tờ 13; Từ thửa 518 tờ 5 đến chân dốc đê thôn 10 thửa 518 tờ 2; Từ ông Trịnh Đình Thư thửa 121 tờ 12 đến đường 201; Từ bà Nguyễn Thị Thông thửa 300 tờ 13 đến ông Vũ Văn Nam thửa72 tờ 13; Từ hộ bà Nguyễn Thị Thành thửa 194 tờ 14 đến ông Lê Huy Bê thửa 344 tờ 14 đến ông Thiều Văn Lợi thửa 83a tờ 6	800	440	480
34.2	**Các đường:**			
34.2.1	Từ ông Đỗ Đình Chân thửa185 tờ 13 đến hộ ông Vũ Đình Mạnh thửa 5 tờ 13	800	440	480
34.2.2	Từ ông Lê Minh Nhượng thửa 273 tờ 13 đến bà Vũ Thị Hượng thửa209 tờ 13; Từ ngã 3 Tượng đài thửa 126 tờ 14 đến ông Trịnh Đăng Khẩn thửa 131 tờ 14 đến ông Lê Xuân Hùng thửa 219 tờ 14;	600	330	360
34.2.3	Từ Trạm bơm thửa 184 tờ 13 đến ông Lê Đình Ba thửa 9 tờ 13; Từ ông Trịnh Đình Lan thửa 209 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Thoa thửa 68 tờ 12.	400	220	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
34.2.4	Từ ông Trịnh Đình Luyến thửa 24 tờ 13 đến ông Vũ văn Năm thửa 127 tờ 13; Từ ông Nguyễn Văn Tý thửa 88 tờ 13 đến ông Vũ Văn Dân thửa 89 tờ 13; Từ ông Lê Đình Hùng thửa 101 tờ 13 đến ông Lê Đình Thuận thửa 112 tờ 13; Từ ông Đỗ Đình Phong thửa 206 tờ 13 đến ông Vũ Đình Thống thửa 173 tờ 13; Từ ông Lê Đình Giàu thửa 218 tờ 13 đến bà Vũ Thị Ngoạn thửa 323 tờ 13; Từ bà Đỗ Thị Ba thửa 342 tờ 13 đến ông Nguyễn Trọng Hoa thửa 356 tờ 13; Từ ông Lê Đình Hiểu thửa 2 tờ 14 đến Trịnh Đình Được thửa 10 tờ 14	400	220	240
34.2.5	Từ ông Trịnh Đình Lâm thửa 106 tờ 14 đến ông Lê Đình Đáng thửa 110 tờ 14; Từ ông Vũ Bá Lâm thửa 106 tờ 14 đến ông Lê Đình Chuyền thửa 43 tờ 14; Từ ông Nguyễn Huy Thuần thửa 303B tờ 14 đến ông Trịnh Đình Đức thửa 254 tờ 14; Từ ông Lê Xuân Hồng thửa 138 tờ 14 đến ông Vũ Bá Sơn thửa 207 tờ 14; Từ ông Nguyễn Trọng Thích thửa 376 tờ 14 đến ông Lê Đình Hoàn thửa 222 tờ 14; Từ ông Nguyễn Đình Khanh thửa 238 tờ 14 đến bà Lê Thị Đàn thửa 125 tờ14	400	220	240
34.2.6	Từ ông Lê Thế Ngào thửa 386 tờ 14 đến ông Lê Văn Tấn thửa 41 tờ 15; Từ bà Lê Thị Lụa thửa 278 tờ 14 ông Lê Huy Báo thửa 338 tờ 14; Từ ông Thiều văn Lợi thửa 231 tờ 14 đến ông Lê Huy Sâm thửa 67 tờ 15; Từ ông Nguyễn Văn Hoà thửa 62 tờ 15 đến ông Nguyễn Văn Thanh thửa 22 tờ 15; Từ bà Hoàng Thị Bàu thửa 27 tờ 15 đến ông Trịnh Đình Ngọc thửa 3 tờ 15; Từ ông Trịnh Ngọc Thắng thửa 10 tờ 15 đến ông Lê Huy Luân thửa 12 tờ 15; Từ ông Nguyễn Đình Dĩnh thửa 265 tờ 14 đến ông Lê Đình Quang thửa 320 tờ 14	400	220	240
34.2.7	Từ bà Lê Thị Biểu thửa 319 tờ 14 đến ông Nguyễn Đình Nhạc thửa 27 tờ 16; Từ bà Đỗ Thị Lý thửa 13 tờ 16 đến ông Lê Thế Thắng thửa 23 tờ 16; Từ ông Lê Huy Hùng thửa 18 tờ 16 đến ông Trịnh Đình Thích thửa 20 tờ 16; Từ bà Lê Thị Toàn thửa 397 tờ 14 đến ông Trịnh Đình Hải thửa390 tờ 14; Từ ông Trịnh Đình Phượng thửa 69 tờ 12 đến ông Lê Đình Vạn thửa 204 tờ 12; Từ ông Trịnh Minh Lâm thửa 90 tờ 12 đến ông Lê Đình Tiến thửa 184 tờ 12;	400	220	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
34.2.8	Từ ông Trịnh Ngọc Hậu thửa 89 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Vấn thửa 47 tờ 12; Từ ông Trịnh Hữu Vui thửa 88 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Viễn thửa 120 tờ 12; Từ ông Trịnh Minh Phượng thửa 50 tờ 12 đến bà Nguyễn Thị Hanh thửa 76 tờ 12; Từ bà Trịnh Thị Oanh thửa 59 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Như; Từ ông Trịnh Đình Vui thửa 55 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Nhuận thửa 35 tờ 12; Từ ông Lê Trung Lam thửa 32 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Bản thửa 17 tờ 12.	400	220	240
34.3	**Các vị trí còn lại**	200	110	120
35	**Xuân Lập**			
35.1	**Các trục đường giao thông chính**			
35.1.1	Từ xã Xuân Minh đi xã Phú Yên	1.300	715	780
35.2	**Các đường:**			
35.2.1	Từ đền Lê Hoàn đến ngã ba đường liên xã giáp ô Tuấn; Từ ông Phượng 9 (thửa 100 tờ 19) Trung lập 2-đền Tống Văn Mẫn (thửa 156 tờ 17) thôn Vũ hạ; Từ ông Lương (thửa 1 tờ 18)Trung Lập 3-ô Sơn (thửa 55 tờ 21) thôn Trung Lập 1;	550	303	330
35.2.2	Từ ông Lương (thửa 1 tờ 18) Trung Lập 3-ô Thi (thửa 747 tờ 18) thôn Trung Lập 2; Từ ông Hùng (thửa 21 tờ 17) Vũ Hạ - Bà Yên (thửa 10 tờ 20) thôn Vũ Hạ; Từ ông Ngẫu (thửa 467 tờ 21) Vũ Hạ-ông Bình (thửa 141 tờ 18) thôn Vũ Hạ;	550	303	330
35.2.3	Từ ông Trường (thửa 18 tờ 21) Vũ Hạ - ông Thảnh (thửa 170 tờ 18) thôn Vũ Hạ; Từ ông Hùng (thửa 3 tờ 20) thôn Vũ Thượng - ông Xuân (thửa 34 tờ 20) Vũ Thượng; Từ ông Đàm (thửa 225 tờ 20) thôn Vũ Thượng - ông Đảm (thửa 20 tờ 17) Vũ Thượng;	550	303	330
35.2.4	Từ ông Dân (thửa 334 tờ 20) thôn Vũ Thượng - ông Tôn (thửa 20 tờ 20) Vũ Thượng; Từ ông Thuyết (thửa 777 tờ 20) thôn Phú Xá - ông Tiệp (thửa 369 tờ 20) Phú Xá; Từ ông Sính (thửa 700 tờ 20) thôn Phú Xá - Bà Hoan (thửa 144a tờ 17) Vũ Thượng;	550	303	330
35.2.5	Từ ông Xoan (thửa 461 tờ 20) thôn Phú Xá - ông Chân (thửa 521 tờ 20) Phú Xá; Từ ông Tại (thửa 664 tờ 20) thôn Phú Xá - ông Châu (thửa 39 tờ 17) Vũ Thượng; Từ ông Khiên (thửa 155 tờ 18) thôn Trung Lập 1 - ông Sức (thửa 25 tờ 17) Vũ Thượng; Từ ông Cương (thửa 65 tờ 19) thôn Trung Lập 2 - ông Khai (thửa 380 tờ 18) Vũ Hạ;	550	303	330
35.3	**Đường ngõ, xóm**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
35.3.1	Từ ông Mưu (thửa 476 tờ 20) thôn Phú Xá - ông Tuý (thửa 290 tờ 20) Phú Xá; Từ ông Lanh (thửa 480 tờ 20) thôn Phú Xá - ông Quyên (thửa 180 tờ 20) Phú Xá; Từ ông Hưng (thửa 459 tờ 20) thôn Phú Xá - ông Xuất (thửa 133 tờ 20) Phú Xá; Từ ông Lát (thửa 475 tờ 18) Trung Lập 1 - ông Đan (thửa 295 tờ 18) Trung Lập 1;	450	248	270
35.3.2	Từ ông Khoan (thửa 513 tờ 18) Trung Lập 1 - ông Bứp (thửa 324 tờ 18) Trung Lập 1; Từ bà Loan (thửa 486 tờ 18) Trung Lập 2 - ông Nhật (thửa 304 tờ 18) Trung Lập 2; Từ ông Cẩn (thửa 308 tờ 18) Trung Lập 2 - ông Định (thửa 520 tờ 18) Trung Lập 2; Từ ông Thành (thửa 522 tờ 18) Trung Lập 2 - bà Cảng (thửa 336 tờ 18) Trung Lập 2;	450	248	270
35.3.3	Từ ông Dương (thửa 157 tờ 18) Trung Lập 3 - ông Quang (thửa 216 tờ 18) Trung Lập 3; Từ ông Lẩu (thửa 24 tờ 18) Trung Lập 3 - ông Long (thửa 48 tờ 18) Trung Lập 3;	450	248	270
35.3.4	Từ ông Thiệu (thửa 696 tờ 18) Trung Lập 1 - ông Lực (thửa 726 tờ 18) Trung Lập 1; Từ ông Cường (thửa 703 tờ 18) Trung Lập 1 - ông Thức (thửa 707 tờ 18) Trung Lập 1; Từ ông Giao (thửa 548 tờ 18) Trung Lập 2 - ông Hoan (thửa 731 tờ 18) Trung Lập 2; Từ ông Cẩn (thửa 643 tờ 18) Trung Lập 2 - ông Quang (thửa 654 tờ 18) Trung Lập 2;	450	248	270
35.3.5	Từ ông Tuyên (thửa 683 tờ 18) Trung Lập 2 - ông Chiến (thửa 687 tờ 18) Trung Lập 2; Từ ông Hằng (thửa 629 tờ 18) Trung Lập 2 - ông Thắng (thửa 129 tờ 19) Trung Lập 2; Từ ông Soạn (thửa 61 tờ 19) Trung Lập 2 - ông Liễu (thửa 130 tờ 19) Trung Lập 2; Từ ông Long (thửa 117 tờ 19) Trung Lập 2 - ông Mở (thửa 127 tờ 19) Trung Lập 2;	450	248	270
35.3.6	Từ ông Niễu (thửa 111 tờ 19) Trung Lập 2-ông Thường (thửa 64 tờ 19) Trung Lập 2; Từ ông Quang (thửa 7 tờ 19) Trung Lập 3-ông Hạnh (thửa 50 tờ 19) Trung Lập 3; Từ ông Thực (thửa 85 tờ 18) Trung Lập 3-ông Vinh (thửa 10 tờ 19) Trung Lập 3; Từ ông Thành (thửa 97 tờ 18) Trung Lập 3-bà Tới (thửa 29 tờ 19) Trung Lập 3;	450	248	270
35.3.7	Từ ông Hồng (thửa 55 tờ 19) Trung Lập 3-ông Nhi (thửa 48 tờ 19) Trung Lập 3; Từ ông Am (thửa 766 tờ 20) thôn Phú Xá-ông Cảnh (thửa 631 tờ 20) Phú Xá; Từ ông Quang (thửa 724 tờ 20) thôn Phú Xá - ông Hứa (thửa 607 tờ 20) Phú Xá;	450	248	270

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
35.3.8	Từ ông Kiêu (thửa 642 tờ 20) thôn Phú Xá - ông Hồng (thửa 582 tờ 20) Phú Xá; Từ ông Hiền (thửa 689 tờ 20) thôn Phú Xá - ông Thao (thửa 555 tờ 20) Phú Xá; Từ ông Tăng (thửa 787 tờ 20) thôn Phú Xá - ông Sơn (thửa 502 tờ 20) Phú Xá;	450	248	270
35.4	**Các vị trí còn lại**	200	110	120
36	**Xã Xuân Lai**			
36.1	**Các trục đường giao thông chính**			
36.1.1	Đoạn từ ông Vũ (Tờ 6; T 576) đến chị Thủy (Tờ 6; T 101); Đoạn từ chị Hương (Tờ 7; T178) đến anh Phú (Tờ 7; T307); Đoạn từ ông Xuân (Tờ 7; T 90) đến ông Nhung (Tờ 7; T 220)	1.000	550	600
36.1.2	Từ ông Biên (Tờ 7; T 360) đến ông Ô.Lai (tờ 7 thửa 231); Từ Ô.Sơn (tờ 7 thửa 278) đến Ô.Cường (Tờ 7;T 286); Từ ông Lam (Tờ 7;T 516) đến ông Vựng (Tờ 6; T 561); Từ Ô.Hùng (tờ 6 thửa 656) đến Ô.Ngọc (tờ 7 thửa 258).	800	440	480
36.1.3	Đoạn từ ông Lân (Tờ 9; T153) đến ông Đước (Tờ 9; T181);	700	385	420
36.2	**Các đường:**			
36.2.1	Từ ông Dụ (Tờ 6; Thửa263) đến ông Hải (Tờ 6; T62); Từ ông Luyện (Tờ 6; Thửa 359) đến ông Hạo (Tờ 6; T 74); Từ bà ứng(Tờ 6; Thửa363) đến bà Châu (Tờ 6; T 55);Từ Bà Tích(Tờ 6; Thửa 610) đến ông Nguyện(Tờ 6; T 83); Từ ông Sơn(Tờ 6; Thửa 444) đến ông Tông (Tờ 6; T 86);Từ bà Hà (Tờ 6; Thửa 504) đến ông Tháp (Tờ 6; T 142); Từ ông Thắng thôn 8(Tờ 6; Thửa 516) đến ông Lộc thôn 9 (Tờ 6; T 38); Từ ông Xuân thôn 8 (Tờ 6; Thửa 465) đến ông Sơn thôn 7(Tờ 6; T 97);Từ ông Cam(Tờ 6; Thửa 304) đến ông Sơn (Tờ 6; T 105); Từ ông Uyên (Tờ 6; Thửa 623) đến ông Liên (Tờ 6; Thửa 519); Từ ông Hạnh (Tờ 6; Thửa 475) đến ông Hiếu (Tờ 6; Thửa 394); Từ ông Mựu (Tờ 6; Thửa 310) đến ông Ngọc(Tờ 7; Th 258); Từ ông Ban (Tờ 7; Th 242) đến bà Liên (Tờ 7; Th 273).;Từ ông Ngọc thôn 5 (Tờ 7; Th 299) đến ông Ba thôn 4(Tờ 7; Thửa 402); Từ ông Mai thôn 10(Tờ 6; thửa 261) đến bà Bính thôn 8(Tờ 6; thửa 622)	600	330	360

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
36.2.2	Từ ông Ngọc thôn 5 (Tờ 7; Thửa 299) đến ông Ba thôn 4 (Tờ 7; Thửa 402); Từ ông Mai thôn 10 (Tờ 6; thửa 261 đến bà Bính thôn 8 (Tờ 6; thửa 622); Từ ông Hùng (Tờ 7; thửa 387 đến ông Thắng (Tờ 7; thửa 420); Từ ông Tiến (Tờ 9; thửa 180) đến ông Long (Tờ 9; thửa 149) Từ ông Tường (Tờ 9; thửa 11) đến ông Thanh (Tờ 9; thửa 57)	600	330	360
36.2.3	Từ ông Yên (Tờ 9 ; Thửa 44) đến ông Hải (Tờ 9; thửa 1); Từ ông Cương (Tờ 9; Thửa 175) đến ông Hợp (Tờ 9; thửa 242; Từ ông Chung (Tờ 9; thửa119) đến ông Loan (Tờ 9; thửa 48); Từ ông Cường (Tờ 9; Thửa 131) đến ông Tâm (Tờ 9; thửa 49; Từ ông Tất (Tờ 9; Thửa 233) đến ông Thơm (Tờ 9; thửa 53); Từ ông Minh (Tờ 9; Thửa 326) đến ông Sen (Tờ 9; thửa379); Từ ông Thuần (Tờ 9; Thửa 229) đến ông Thanh (Tờ9; thửa 139); Từ bà Tâm (Tờ 9; Thửa 374) đến ông Kế (Tờ 9; thửa 390);Từ ông Phúc (Tờ 9; Thửa 258) đến ông Dũng (Tờ 9; thửa 164); Từ ông Cường (Tờ 9; Thửa 371) đến ông Huỳnh (Tờ 9; Thửa 392); Từ ông Hiếu (Tờ 9; Thửa 369) đến ông Tấn (Tờ 9; Thửa 434); Từ ông Ước (Tờ 9; Thửa 261) đến ông Bình(Tờ 9; Thửa 161); Từ ông Thạo (Tờ 9; Thửa 264) đến bà Nức(Tờ 9; Thửa 159); Từ ông Tính (Tờ 9; Thửa 334) đến ông ái (Tờ 9; thửa 470); Từ ông Tấn (Tờ 9; Thửa 268) đến ông Ninh (Tờ 9; Thửa 144); Từ ông Lại (Tờ 9; Thửa 337) đến ông Loan (Tờ 9; Thửa 453); Từ ông Tái (Tờ 9; Thửa 219) đến ông Thắng(Tờ 9; Thửa 57); Từ ông Kế (Tờ 9; Thửa 273)	500	275	300
36.3	**Vị trí còn lại**	300	165	180
37	**Xã Xuân Minh**			
37.1	**Cốc trục đường giao thụng chớnh**			
37.1.1	Đoạn từ Cây xăng - A. Vinh Sơn (thửa 33, tờ 18)	1.600	880	960
37.1.2	Đoạn từ a. Vinh Sơn (thửa 33, tờ 18) - giáp X.lập	1.500	825	900
37.1.3	Từ a Hùng Tính (thửa 541, tờ 18) đến a. Lý Thảo (thửa 441, tờ 16); Từ a Sơn Hoa (thửa 356, tờ 18) đến a. Tiến Châu (thửa 405, tờ 18); Từ Tiến Châu đến (thửa 405, tờ 18) đến C Luân (thửa 516, tờ 18); Từ Hà Nhưỡng (thửa 626, tờ 18) đến Sơn Giang (thửa 204, tờ 18); Từ Thông Tới (thửa 2, tờ 18) đến Thái Xuân (thửa 293, tờ 15); Từ C Luân (thửa 516, tờ 28) đến a Dân (thửa 88, tờ 16); Từ ô. Vơng (thửa 609, tờ 15) đến Năm Trường (thửa 110, tờ 15); Từ a Quân Nương (thửa 457, tờ 16) đến ô Đảm (thửa 386, tờ 16)	400	220	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
37.1.4	Từ a Thường Nụ (thửa 451, tờ 16) đến a Khôi thửa 355, tờ 16); Từ ô Tình (thửa 442, tờ 16) đến a Sơn Huy (thửa 312, tờ 16); Từ a Lý Thảo (thửa 441, tờ 16) đến a Chính Luân (thửa 255, tờ 16); Từ a Dân (thửa 88, tờ 16) đến ô. Hùng Độ (thửa 141, tờ 16); Từ a Dân (thửa 88, tờ 16) đến đường Tỉnh lộ; Từ ô Hội (thửa 72, tờ 16) đến ô Tuận (thửa 54, tờ 16); Từ a Tạo (thửa 57, tờ 16) đến ô Thụ (thửa 10, tờ 16); Từ Năm Trường (thửa 110, tờ 15) đến ô Hải Vóc (thửa 66, tờ 15)	400	220	240
37.1.5	Từ ô Hải Vóc (thửa 66, tờ 15) đến Trường Mầm non (thửa 61, tờ 15); Từ ô Khôi (thửa 257, tờ 15) đến ô Loan (thửa 11, tờ 15); Từ a Văn (thửa 222, tờ 16) đến a Vinh (thửa 38, tờ 17); Từ a Ninh (thửa 220, tờ 16) đến a Nguyên (thửa 371, tờ 16); Từ c Huê (thửa 74, tờ 18) đến ô Châu (thửa 264, tờ 18); Từ ô Châu (thửa 264, tờ 18) đến ô Hữu (thửa 293, tờ 18);	400	220	240
37.1.6	Từ Hùng Lan (thửa 100, tờ 18) đến ô ảnh (thửa 333, tờ 18); Từ Trạm điện (thửa 77, tờ 18) đến a Lưu (thửa 328, tờ 18); Từ ô Hược (thửa 201, tờ 18) đến a Khanh Hoè (thửa 32, tờ 19); Từ ô Đức Dần (thửa 20, tờ 19) đến a Lương Giang (thửa 332, tờ 18)	400	220	240
37.2	**Các đường:**			
37.2.1	Từ ô Xuây (thửa 276, tờ 15) đến a Bình Duy (thửa 342, tờ 15); Từ ô Du (thửa 184, tờ 15) đến ô Nông (thửa 232, tờ 15); Từ a Bảo Bình (thửa 250, tờ 15) đến ánh Nhi (thửa 209, tờ 16); Từ a Nguyên (thửa 371, tờ 16) đến a Tài (thửa 48, tờ 17); Từ a Lưu (thửa 328, tờ 18) đến a Tấn Sánh (thửa 360, tờ 18); Từ a Hải Sáu (thửa 178, tờ 18) đến ô. Đức Dần (thửa 20, tờ 19); Từ a Chương Toán (thửa 115, tờ 18) đến Hiền Tốn (thửa 132, tờ 18); Từ Năm Lâm (thửa 492, tờ 15) đến Biên Tuyển (thửa 311, tờ 15); Từ Vĩnh Hà (thửa 538, tờ 15) đến Tiến Bảy (thửa 306, tờ 15); Từ ô Càn (thửa 444, tờ 15) đến Nhà trẻ cũ (thửa 350, tờ 15); Từ Chung Mai (thửa 206, tờ 15) đến Thành Hoa (thửa 252, tờ 15)	350	193	210
37.3	**Các vị trí còn lại**	200	110	120
38	**Xã Xuân Tân**			
38.1	**Các trục đường giao thông**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
38.1.1	Từ nhà A Long (T216 Tờ BĐS 10) đến nhà A Hượng (T1362 Tờ BĐS 05).Từ nhà A Nguyên (T1465 Tờ BĐS 06) đến nhà ông Quyền (T1015 Tờ BĐS 06). Từ nhà A Tiến (T1592 Tờ BĐS 06) đến lăng Lê Đột (T212 Tờ BĐS 2).Từ nhà A Thuấn (T426 Tờ BĐS 07) đến Nhà VH làng Ngọc Quang (T697 Tờ BĐS 07). Từ nhà A Thơm (T275 Tờ BĐS 07) đến nhà A Tần (T291 Tờ BĐS 07).	400	220	240
38.1.2	Từ nhà A Nhi (T304 Tờ BĐS 07) đến nhà A Toàn (T 660 Tờ BĐS 07)	300	165	180
38.1.3	Từ nhà A Duyên (Thửa1395 Tờ 05) đến nhà A Khâm (Thửa1539 Tờ 05).Từ nhà Bà Xoan (Thửa31 Tờ 10) đến Nhà A Sáu Nga (Thửa 161 Tờ 10).Từ nhà Bà Nhạn (Thửa146 Tờ 10) đến nhà A Thư (Thửa212 Tờ 10).Từ Nhà Ô Trung (Thửa 246 Tờ 10) đến nhà A San Lới (Thửa176 Tờ 10). Từ nhà Bà Dưỡn (Thửa 85, Tờ 10) đến nhà bà Lới (Thửa 164, Tờ 10). Từ Nhà A Tấn Cơ (Thửa1061 Tờ 06) đến Nhà A Quế Thảo (Thửa116 Tờ 10).Từ Nhà A Tấn Cơ (Thửa1061 Tờ 06) đến Nhà A Quế Thảo (Thửa116 Tờ 10). Từ Nhà Ô Đức (Thửa475 Tờ 06) đến nhà Ô Nhuân (Thửa229 Tờ 06). Từ nhà A Thanh Thiệu (Thửa218 Tờ 02) đến nhà Ô Hùng (Thửa 128 Tờ 02). Từ nhà A Bính (Thửa512 Tờ 06) đến nhà A Thắng Quyết (Thửa732 Tờ 06). Từ nhà A Thọ Xã Đội (Thửa300 Tờ 06) đến nhà Bà Lâm (Thửa 461 Tờ 07) Từ nhà Ô Hưởng (Thửa154 Tờ 08) đến nhà A Trường Đoàn xã (Thửa 335 Tờ 08).	200	110	120
38.2	**Các đường:**			
38.2.1	Từ nhà A Tấn (Thửa 156, Tờ 10) đến nhà A Toán (Thửa 45, Tờ 10). Từ nhà A Đông (Thửa 120, Tờ 09) đến nhà A Mơn (Thửa 126, Tờ 09). Từ nhà A Tuấn (Thửa 1553,Tờ 05) đến nhà A Hùng (Thửa 1521, Tờ 05).Từ Nhà A Hoan (Thửa1371 Tờ 06) Đến Nhà Ô Thung (Thửa1191 Tờ 06). Từ nhà Ô Đốc (Thửa 726, Tờ 06) đến nhà A Sơn Minh (Thửa 316, Tờ 06).Từ nhà Dấu (Thửa 101, Tờ 06) đến nhà Ô Huy đôn (Thửa 03, Tờ 06).	180	99	108
38.3	**Các vị trí còn lại**	150	83	90
39	**Xã Xuân Vinh**			
39.1	**Các trục đường giao thông**			
39.1.1	Tờ BĐ 20 từ Nguyễn Thị Hội (cốc thôn) thửa 470 đến Nguyễn Đức Lợi (cốc thôn) thửa 431	1.200	660	720

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
39.1.2	Tờ BĐ 13 từ Ngô Quang Liếu (cao phú) thửa 162 đến Lưu Đình Mạnh (cao phú) thửa 194	800	440	480
39.1.3	Tờ BĐ 15 từ Ngô Đình Cảnh (cốc thô) thửa 257 đến Nguyễn Thị Vạn (cốc thôn) thửa 596	800	440	480
39.1.4	Tờ BĐ 15 từ nguyễn Thị Xuân(Thành Vinh) thửa 418 đến Hoàng Thị Quế (Thành Vinh) thửa 597	800	440	480
39.1.5	Tờ BĐ 20 từ Nguyễn Đình Dũng thửa 464 đến Nguyễn Quang Huỳnh (Thành Vinh)	800	440	480
39.1.6	Tờ BĐ 19 từ Nguyễn Đình Ngọc (Thành Vinh) thửa 154 đến Dương Văn Hạnh (Thành Vinh) thửa 119	800	440	480
39.1.7	Tờ BĐ 20 từ Lê Xuân Minh (cốc thôn) thửa 122 đến Ngô Đình Bình (cốc thôn) thửa 133	800	440	480
39.1.8	Tờ BĐ 15 từ Trần Quốc Ảm (Thành Vinh thửa 603đến Nguyễn Đình Thư (Thành Vinh) thửa	500	275	300
39.1.9	Tờ BĐ 15 từ Phạm Văn Thông (cốc thôn) thửa 591 đến Phạm Văn Biết (cốc thôn) thửa 494	500	275	300
39.1.10	Tờ BĐ 15 từ Ngô Đình Nghĩa (Cốc thôn) thửa 388 đến Lê Xuân Đương (cốc thôn) thửa 391	500	275	300
39.1.11	Tờ BĐ 15 từ Trịnh Văn Ngọc (cốc thôn) thửa 613 đến Ngô Huy sàng (cốc thôn) thửa 369	500	275	300
39.1.12	Tờ BĐ 15 từ Lê Thanh Xuân (cốc thôn) thửa 425 đến Ngô Văn Thao (cốc thôn) thửa 374	500	275	300
39.1.13	Tờ BĐ 16 từ Lưu Xuân Phi (cao phú) thửa 19 đến Nguyễn Thị Khuyên (cao phú) 127thửa	500	275	300
39.1.14	Tờ BĐ 16 từ Trịnh Đình Tính (cao phú) thửa 80 đến Hà Đình Khương (cao phú) thửa 126	500	275	300
39.1.15	Tờ BĐ 16 từ Lưu Đình Lượng (cao phú) thửa 144 đến Lưu Thị Hạnh (cao phú) thửa 159	500	275	300
39.1.16	Tờ BĐ 16 từ Hà Xuân Huy (cao phú) thửa 59 đến Lưu Xuân Tùng (cao phú) thửa 15	500	275	300
39.1.17	Tờ BĐ 16 từ Hà Xuân Đê (cao phú) thửa 180 đến Lưu Đình Cường (cao phú) thửa 184	500	275	300
39.1.18	Tờ BĐ 16 từ Lưu Đình Hòe (cao phú) thửa 109 đến Hà Đình Cường (cao phú) thửa 151	500	275	300
39.1.19	Tờ BĐ 17 từ Nguyễn Đăng Chung (hợp tiến) thửa 405 đến Nguyễn Văn Nhường (hợp tiến) thửa 151	500	275	300
39.1.20	Tờ BĐ 20 từ Ngô Thị Lại (thành vinh) thửa 386 đến Nguyễn Đình Chinh (thành vinh) thửa 12	500	275	300
39.1.21	Tờ BĐ 20 từ Nguyễn Thị Đoan (thành vinh) thửa 469 đến Nguyễn Thanh Bình (thành vinh) thửa 14	500	275	300
39.1.22	Tờ BĐ 20 từ Nguyễn Đình Thư (thành vinh) thửa 462đến Nguyễn Đức Phi (thành vinh) thửa 9	500	275	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
39.1.23	Từ BĐ 20 từ Nguyễn Thị Thành (phú hậu) thửa 742 đến Nguyễn Văn Oanh (phú hậu) thửa 807	500	275	300
39.1.24	Từ BĐ 20 từ Nguyễn Đình Thăng (phú hậu) thửa 1034 đến Nguyễn Đình Thưởng (phú hậu) thửa 1096	500	275	300
39.1.25	Từ BĐ 20 từ Nguyễn Thị Nghìn (phú hậu) thửa 927 đến Nguyễn Đình Nguyễn (phú hậu) thửa 992	500	275	300
39.1.26	Từ BĐ 21 từ Hoàng Văn Thịnh (phú hậu) thửa 700 đến Đỗ Văn Thôn (phú hậu) thửa 1177	500	275	300
39.1.27	Từ BĐ 21 từ Trịnh Ngọc Hùng (phú hậu) thửa 1107 đến Đỗ Văn Thôn (phú hậu) thửa 1177	500	275	300
39.1.28	Từ BĐ 22 từ Nguyễn Văn Chung (thọ cần) thửa 210 đến Vũ Viết Lưu (thọ cần) thửa 412	500	275	300
39.1.29	Từ BĐ 22 từ Nguyễn Đình Đào (thọ cần) đến Nguyễn Thị Mượt (thọ cần) thửa 567	500	275	300
39.2	Các vị trí còn lại	180	99	108
40	**Xã Thọ Trường**			
40.1	**Đường Liên thôn thôn 2 đến thôn 6**			
40.1.1	Đoạn nhà Ô Văn thôn 6 từ BĐ 11 thửa 146 đến nhà ông Hợp thôn 3 từ bản đồ 18 thửa 70	1.000	550	600
40.1.2	Đoạn ông Hạnh Giảng thôn 3 từ BĐ 18 thửa 125 đến nhà ông Vinh Lập thôn 2 từ BĐ số 22 thửa 30	800	440	480
40.1.3	Đoạn nhà Bà Kỳ thôn 6 từ bản đồ 11 thưa 145 đến nhà ông Vân thôn 6 từ bản đồ 11 thửa số 79	800	440	480
40.1.4	Đoạn nhà ông Đức Trường thôn 6 từ bản đồ 11 thửa 103 đến trạm y tế xã từ bản đồ 6 thửa 464	800	440	480
40.1.5	Đoạn nhà ông Linh Tiền thôn 6 từ BĐ 11 thửa 125 đến nhà ông HảI Hanh thôn 2từ BĐ 18 thửa 446	800	440	480
40.1.6	Đoạn nhà ông Chanh thôn 1từ BĐ 26 thửa số 118 đến nhà ông Huấn thôn 1từ BĐ 26 thửa số 309	600	330	360
40.2	**Đường thôn**			
40.2.1	Đoạn nhà ông Dởn thôn 8từ bản đồ số 4đến nhà ông Hiền kết thôn 8từ bản đồ số 3 thửa số 3	800	440	480
40.2.2	Đoạn nhà ông Nam Việt thôn 7 từ BĐ số 4 thửa số 52 đến nhà ông Huấn thôn 7 từ BĐ số 4 thửa 193	600	330	360
40.2.3	Đoạn nhà ông HảI thôn 3 từ bản đồ 18 thửa 239 đến nhà ông be thôn 2 từ bản đồ 18 thửa 394	500	275	300
40.2.4	Đoạn nhà ông Hợp thôn 3 từ BĐ 18 thửa 70, đến nhà ông Thành Chuông thôn 3từ BĐ 17 thửa số 18	500	275	300
40.2.5	Đoạn nhà ông trụ Hoan thôn 3 từ BĐ 18 thửa số 7, đến nhà ông Mạnh thôn 3 từ BĐ 12 thửa 656	500	275	300
40.2.6	Đoạn nhà Văn hoá thôn 4từ BĐ số 12 thửa 666 đến nhà ông Quý Lan thôn 4 từ BĐ số 17 thửa số 1	500	275	300
40.2.7	Đoạn từ nhà ông Tụ Hợp thôn 5từ bản đồ số 11 thửa 292 đến nhà ông Tâm Tích thôn 5	500	275	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
40.2.8	Đoạn nhà ông Cương Hà thôn 5 tờ BĐsố 11 thửa 270 đến nhà ông Trụ Cân thôn 5 tờ BĐ 12 thửa 240	500	275	300
40.2.9	Đoạn nhà ông Sơn Gốc thôn 5 tờ BĐ 11 thửa số 227 đến nhà ông Cúc thôn 6 tờ BĐ 11 thửa 150	500	275	300
40.2.10	Đoạn ông Dũng Thịnh thôn 8 tờ BĐ số 3 thửa 156 đến ông Quỳnh Chén thôn 7 tờ BĐ số 7, thửa 83	500	275	300
40.2.11	Đoạn nhà ông Đan thôn 7 tờ BĐ số 7 thửa 115 đến nhà chị Lan Vui thôn 7 tờ bản đồ số 7 thửa 142	500	275	300
40.2.12	Đoạn từ nhà văn hoá thôn 4 tờ bản đồ 12 thửa 666 đến nhà ông Lư thôn 4tờ bản đồ 12 thửa 309.	500	275	300
40.2.13	Đoạn nhà ông Trình Thuyết thôn 3 tờ BĐ 18 thửa số 6 đến ông Lan Lân thôn 4tờ BĐ 18 thửa số 4 A	500	275	300
40.2.14	Đoạn nhà ông Long Thìn thôn 6 tờ BĐ 11 thửa 100 đến nhà ông Châm Hồng thôn 6tờ BĐ 11 thửa 171	500	275	300
40.2.15	Đoạn nhà ông Trạo thôn 6 tờ BĐ số 6 thửa 472 đến nhà ông Linh Tiền thôn 6 tờ BĐ 11 thửa 125	500	275	300
40.2.16	Đoạn nhà ông Thơm Thuỷ thôn 1 tờ BĐ số 23 thửa 671 đến nhà Bà khoá thôn 1 tờ BĐ số 23 thửa 661	400	220	240
40.2.17	Đoạn nhà ông Vị thôn 1 tờ BĐ 26 thửa 124 đến nhà ông Thắng Quynh thôn 1 tờ BĐ 26 thửa 242	400	220	240
40.2.18	Đoạn nhà ông Lực thôn 3 tờ bản đồ số 18 thửa số 1 đến nhà Bà Sinh hảI thôn 3 tờ bản đồ 18 thửa 239	400	220	240
40.2.19	Đoạn từ ông Long Thìn thôn 6 tờ bản đồ 11 thửa 100 đến nhà ông Lư thôn 4 tờ bản đồ 12 thửa 309	400	220	240
40.2.20	Đoạn từ ông Châu tâm thôn 4 tờ BĐ 18 thửa 74 đến nhà ông Duẩn Thơm thôn 4 tờ BĐ 17 thửa 12	400	220	240
40.2.21	Đoạn từ ông Dũng Thịnh thôn 8 tờ BĐ số 3 thửa 156 đến nhà ông Vậy thôn 8 tờ BĐ số 3 thửa 101	400	220	240
40.2.22	Đoạn từ nhà Bà Cấn thôn 7 tờ BĐ số 4 thửa 140 đến nhà ông Dung cây thôn 7 tờ BĐ số 7 thửa 146	400	220	240
40.2.23	Đoạn từ ông Thành Là thôn 9 tờ BĐ số 29 thửa số 119 đến nhà ông Quý Bé thôn 9 tờ BĐ 29 thửa 58	400	220	240
40.2.24	Đoạn từ ông Thịnh Lan thôn 1 tờ BĐ 23 thửa 669 đến nhà ông Hùng Sinh thôn 1 tờ BĐ 23 thửa 822	400	220	240
40.2.25	Đoạn từ nhà ông Đế thôn 2 tờ bản đồ 18 thửa số 582 đến bà Tam Triệu thôn 2 tờ bản đồ 18 thửa 581	350	193	210
40.2.26	Đoạn từ ông Thuyết Duyên thôn 2 tờ BĐ số 18 thửa số 361 đến bà Toan Anh thôn 3 tờ BĐ 18 thửa số 133	350	193	210
40.2.27	Đoạn từ nhà ông Tư Bản thôn 3 tờ bản đồ 18 thửa 139 đến nhà ông phúc Hiệu thôn 3 tờ bản đồ 18 thửa 84	350	193	210
40.2.28	Đoạn từ nhà ông Tuyên Chiến thôn 6 tờ BĐ 11 thửa 108 đến nhà ông Hiếu Hiền thôn 6 tờ BĐ 11 thửa 87	350	193	210

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
40.2.29	Đoạn từ nhà ông Sơn Trình thôn 9 tờ bản đồ 29 thửa số 126 đến nhà ông Thìn thôn 9 tờ bản đồ 29 thửa 19	350	193	210
40.2.30	Đoạn từ nhà ông Minh Gắng thôn 9 tờ BĐ 29 thửa 16 đến nhà ông Hùng Sảnh thôn 9 tờ bản đồ 29 thửa 53	350	193	210
40.3	**Các vị trí còn lại**	200	110	120
41	**Xã Thọ Thắng**			
41.1	**Các trục đường giao thông chính**			
41.1.1	Từ Trường học (thửa 263/ Tờ 4 Đến đường rẽ SVĐ(Thửa 50/ tờ 4);	600	330	360
41.1.2	Từ Trường THCS(Thửa 263/tờ 4) Đến đường rẽ Xuân Tín(thửa 136/tờ 3)	500	275	300
41.1.3	Tiếp theo Đến đê Cầu chày(Thửa 42/ tờ 4 đến thửa 3/tờ 4)	400	220	240
41.1.4	Tiếp theo (Thửa 589/tờ 4) Đến hết đường kênh bắc; Đoạn Xóm trại mía (Thửa 48/tờ 5)	350	193	210
41.2	**Các đường:**			
41.2.1	Đoạn ô Minh(thửa 116/tờ 3) Đến ô Tâm Thọ Long(thửa 62/tờ 3); Đoạn ô Bằng(thửa 86/tờ 3) đến ô Tuyên Thọ Long(thửa 48/tờ 3)	300	165	180
41.2.2	Đoạn Ông Nhân(thửa 135/tờ 3 đến Ông Toán(thửa 175/tờ 3); NVH Thọ Long(thửa 101/tờ 3) đến Ông Tuân (thửa 85/tờ 3); Đoàn ông Thuận(thửa 66/tờ 3 đến Ông Chân(thửa 24/tờ 3)	300	165	180
41.2.3	Đoạn Ông Kính(thửa 45/tờ3) đến ông Tới(thửa 108/tờ 3) ; Đoạn Ông Thoả(thửa 38/tờ 3) đến ông Bừng(thửa 12/tờ 3); Đoạn Ông Bình(thửa 21/tờ 3) đến Ông Vy (thửa 7/tờ 3)	300	165	180
41.2.4	Đường Từ Ô Thuật(thửa 42/tờ 4) Đến ô Liên Phú Vinh(thửa 207/tờ 4); Trục xóm Xuân thành(Thửa 33/tờ 3 đến thửa 02/tờ 3); Trục Xóm Xuân Lai (thửa 227/tờ 4) Đến đê Cầu Chày(thửa 61/tờ 4); Trục Xóm Xuân Tín(thửa 198/tờ 4) Đến đê Cầu chày(thửa 48/tờ 4)	300	165	180
41.2.5	Tuyến Ông Nở (Thửa 246, tờ 4) đến Ông Lại (thửa 62/tờ 4); Tuyến Ông Hảo Hưng (thửa 165, tờ 4) đến ông Thanh (thửa 28, tờ 4).	300	165	180
41.2.6	Tuyến Ông Ân (thửa 34/tờ 5) NVH (thửa 254/tờ 6); Nhà VH làng(thửa 220/tờ 6) đến ông Sĩ(Thửa 225/tờ 6); Đoạn còn lại(thửa 191/tờ 6) Đến đê sông Cầu chày(thửa 106/tờ 6); Đoạn Ông Lợi(thửa 282/tờ 6) đến Ông Vinh(thửa 190/tờ 6)	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
41.2.7	Đoạn Ông Quế (thửa 48/tờ 5) đến Ông Cư(thửa 101/tờ 5); Đoạn Ông Cộng(thửa 289/tờ 6) đến Ông Thuyết(thửa 406/tờ 6); Đoạn Ông Hoè(thửa 230/tờ 6) đến Ông Đông(thửa 181/tờ 6); Đoạn ông Khôn(thửa 260/tờ 6) đến Ông Sàng(thửa 199/tờ 6); Đoạn Ông Nhập (thửa 248/tờ 6) đến Ông Biên(thửa 215/tờ 6)	300	165	180
41.2.8	Đoạn Ông Thiên (thửa 280/tờ 6) đến Ông Đức(thửa 200/tờ 6); Đoạn Ông Kim(thửa 21/tờ 5) đến Ông Lập (thửa 16/tờ 5); Đoạn Ông Thuận(thửa 176/tờ 6) đến Ông Đặng(thửa 137/tờ 6)	300	165	180
41.3	**Các vị trí còn lại**	150	83	90

BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 4545 /2014/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

14. HUYỆN THIỆU HÓA

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**			
1	**Quốc lộ 45**			
1.1	Đoạn từ Giáp Đông Thanh đến nhà ông Chinh Tuấn T.Trung	2.100	1.155	1.260
1.2	Đoạn từ nhà Dũng Hiền đến nhà anh Oanh Hằng T.Trung	2.300	1.265	1.380
1.3	Đoạn từ nhà Lợi Hà T.Trung đến giáp Thiệu Đô	2.500	1.375	1.500
1.4	Đoạn từ Giáp Thiệu Trung đến Bưu điện Ba chè	3.000	1.650	1.800
1.5	Đoạn từ Giáp Bưu điện Ba chè đến Cầu Thiệu Hoá	4.200	2.310	2.520
1.6	Đoạn từ CầuThiệu Hoá đến bờ Kênh Nam	8.000	4.400	4.800
1.7	Đoạn từ bờ bắc Kênh Nam đường đi Đình Tân	6.500	3.575	3.900
1.8	Đoạn từ đường đi Đình Tân đến giáp xã Thiệu Phú	4.800	2.640	2.880
1.9	Đoạn từ giáp Thị trấn đến ngã ba rẽ vào UB xã T.Phú	4.200	2.310	2.520
1.10	Đoạn từ ngã ba rẽ vào UB xã Thiệu Phú đến giáp xã Thiệu Long	2.800	1.540	1.680
1.11	Đoạn từ giáp xã Thiệu Phú đến nhà ông Be thôn P.Phú	2.600	1.430	1.560
1.12	Đoạn từ nhà ông Be thôn Phú đến giáp xã Định Bình	2.000	1.100	1.200
2	**Tỉnh lộ 515 (Ba chè đi Thiệu Toán)**			
2.1	Ngã Ba Chè đến Trạm điện 220 T.Vận	4.200	2.310	2.520
2.2	Giáp trạm điện đến cống thôn 3 T.Vận	3.300	1.815	1.980
2.3	Cống thôn 3 T. Vận đến cầu Thiệu Lý	2.500	1.375	1.500
2.4	Cầu Thiệu Lý đến trường Tiểu học T.Vận	2.000	1.100	1.200
2.5	Trường tiểu học T.Vận đến giáp Thiệu Tâm	1.500	825	900
2.6	Giáp Thiệu Vận đến cầu phao Hậu Hiền	1.200	660	720
2.7	Cầu phao đến nhà Quý Hải T.Tâm	1.500	825	900
2.8	Nhà Ông Quí đến cây xăng T.Tâm	2.000	1.100	1.200
2.9	Từ cây xăng đến Đường rẽ Thiệu Minh	1.700	935	1.020
2.10	Từ Đường rẽ Thiệu Minh đến cầu Trắng	1.200	660	720
2.11	Giáp xã Thiệu Tâm đến giáp Thiệu Toán	1.200	660	720
2.12	Giáp xã Thiệu Chính đến Bưu điện VH xã Thiệu Toán	1.000	550	600
2.13	Bưu điện VH xã T.Toán đến dốc đê Sông Chu	800	440	480
3	**Đường 515 C**			
3.1	Ngã Ba Đu đến hết nhà ông Tường Quyền	1.000	550	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.2	Nhà ông Tường Quyền đến giáp Thọ Vực	800	440	480
4	**Đường tỉnh (516 C)**			
4.1	Quốc lộ 45 đến giáp xã Thiệu Duy	1.500	825	900
4.2	Giáp xã Thiệu Phú đến thôn Khánh Hội	1.300	715	780
4.3	Thôn Khánh Hội đến Trạm điện Đông Mỹ	1.500	825	900
4.4	Trạm điện Đông Mỹ đến hết Thôn Đồng Miên	1.200	660	720
4.5	Ngã ba Trung Thành đến đê Cầu Chày	1.100	605	660
5	**Đường huyện**			
5.1	Ngã ba Trung Thành đến giáp Thiệu Quang	1.000	550	600
5.2	Giáp Thiệu Giang đến chợ Thiệu Quang	800	440	480
6	**Đường tỉnh từ Vạn Hà đi T.Ngọc 506B**			
6.1	Giáp Thọ Xuân đến mương N4	800	440	480
6.2	Mương N4 đến Thôn Cẩm Vân	900	495	540
6.3	Hết thôn Cẩm Vân đến CT XD Ngọc Sơn	800	440	480
6.4	CT XD Ngọc Sơn đến Giáp Thiệu Tiến	900	495	540
6.5	Nhà ông Đàm đi kênh N5 Giáp Thiệu Tiến	900	495	540
6.6	Nhà Anh Tuyển đến Nhà ông Đàm	800	440	480
.6.7	Nhà Anh Tuyển đến giáp xã Thiệu Phúc	800	440	480
6.8	Giáp xã Thiệu Phúc đến Giáp xã Thiệu Vũ	1.000	550	600
6.9	Giáp Cầu Nháng (Thiệu Phúc) đến Giáp xã Thiệu Tiến	1.200	660	720
6.10	Giáp Thị trấn đến Cầu Nháng (Phía Kênh Nam)	1.500	825	900
6.11	Giáp xã Thiệu Phúc đi QL 45	2.500	1.375	1.500
7	**Đường huyện từ Thị trấn đi Thiệu Duy**			
7.1	Đường QL 45 vào đường trường THPH Thiệu Hoá	3.000	1.650	1.800
7.2	Nhà máy nước đến giáp Thiệu Nguyên	2.000	1.100	1.200
7.3	Nhà Bà Khởi Nguyên Tiến đến ông Tâm Nguyên Thịnh	800	440	480
7.4	Nhà ông Tâm Nguyên Thịnh đến nhà ông Tại Nguyên Thành	900	495	540
7.5	Nhà ông Tại Nguyên Thành đến nhà ông Hiệp N.Thắng	800	440	480
7.6	Giáp Thiệu Nguyên đến Cầu kênh Tiêu Thiệu Duy	800	440	480
8	**Đường huyện Thiệu Giao đi T.Vân**			
	Giáp Đông Lĩnh đến giáp Thiệu Vân	1.100	605	660
9	**Đường tỉnh 502 (kênh B9)**			
9.1	Giáp xã Thiệu Đô đến giáp xã Thiệu Vân (Địa phậnThiệu Châu)	1.000	550	600
9.2	QLộ 45 đến cầu thôn 7 Thiệu Đô	1.100	605	660
9.3	Cầu thôn 7 đên hết thôn 10 Thiệu Đô	1.250	688	750
10	**Đường tỉnh 515 B (Thiệu Lý - Đông Hoàng)**			
10.1	Cầu Thiệu Lý đến trường Mầm non T.Lý	1.200	660	720

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
10.2	Trường Mầm non T.Lý đến giáp Đông Hoàng	1.000	550	600
8	**Đường Thiệu Viên -Tâm -Hoà -Chính**	800	440	480
B	**Đất tại thị trấn và các xã**			
I	**Thị trấn Vạn Hà**			
1.1	**Đường vào Chợ Vạn**			
1.1.1	Từ Nhà Ông Hòa TK 6 đến Đinh đê	3.500	227.500	227.675
1.2	**Đường Trí Cần**			
1.2.1	Kênh Nam từ ông Bình đến ông Tuyến TK2	2.000	130.000	130.100
1.2.2	Từ Ông Bào TK 2 đến Dốc đê	1.500	97.500	97.575
1.3	**Đường Trí Hưng**			
1.3.1	Từ Kênh Nam đến Nhà Tuấn Nga TK 4	2.500	162.500	162.625
1.3.2	Từ Nhà Bà Nguyên TK4 đến Dốc Đê	1.800	117.000	117.090
1.4	**Đ. Nguyễn Quang Minh**			
1.4.1	Từ Trường Tiểu học V.Hà đến Đường Trí Hưng	3.000	195.000	195.150
1.4.2	Từ Nhà Ông Sánh TK4 đến Đường Trí Cần	2.500	162.500	162.625
1.4.3	Từ Nhà Ông Thành Ngọc đến Đường Đi THPT	3.000	195.000	195.150
1.4.4	Từ Nhà Ông Quý TK 9 đến Nhà Ông Bặt TK9	1.500	97.500	97.575
1.5	**Đường Đinh Lễ**			
1.5.1	Từ THCS Vạn Hà đến Kho Thanh Mạnh	3.000	195.000	195.150
1.5.2	Từ Nhà Ông Phong TK 12 đến Nhà VH T.K 12	2.500	162.500	162.625
1.6	**Tuyến đường khu công chức mới quy hoạch (Khu vực Mũu)**			
1.6.1	Từ Nhà Ông Phúc TK 12 đến Đài Truyền Thanh	2.500	162.500	162.625
1.6.2	Từ Nhà anh Thành TK 12 đến Nhà ông Giáp TK 3	2.500	162.500	162.625
1.6.3	Các đoạn đường còn lại trong khu vực đã QH và mới QH	2.000	130.000	130.100
1.7	Đường Phía Đông Sân VĐ: từ Đ.Nguyễn Quang Minh đến K.Nam	2.500	162.500	162.625
1.8	Đường Vào Trạm Y tế: Từ Nhà Ông Kim TK 4 Trạm Y Tế	2.500	162.500	162.625
1.9	Đường Liên Xã: Từ Quốc lộ 45 đến Giáp Đinh Tân	2.000	130.000	130.100
1.10	**Các Đoạn đường ngang nối các Tiểu Khu**			
1.10.1	Từ Nhà Ông Ta TK1 đến Đường Trí Hưng	800	52.000	52.040
1.10.2	Từ Nhà Ông Loan TK6 đến Đường Vào Chợ Vạn	1.000	65.000	65.050
1.10.3	Từ Nhà Anh Hân TK1 đến Đường Trí Hưng	800	52.000	52.040
1.10.4	Từ Nhà Ông Nghênh TK6 đến Quốc Lộ 45	1.200	78.000	78.060
1.10.5	Từ Nhà Anh Huấn TK2 đến Đường Trí Hưng	800	52.000	52.040
1.11	**Các đoạn đường ngang nối các Tiểu khu**			
1.11.1	Từ Nhà Bà Thông TK5 đến Quốc lộ 45	1.500	97.500	97.575
1.11.2	Từ Nhà Bà Cam TK2 đến đường Trí Hung	1.000	65.000	65.050
1.11.3	Từ Nhà Ông Khánh TK2 đến đường Trí Hưng	800	52.000	52.040
1.11.4	Từ Nhà Vinh Hoa TK7 đến đường Kiến Hưng 1	1.000	65.000	65.050

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.11.5	Từ Nhà Bà Kiện TK5 đến đường Kiến Hưng 1	1.200	78.000	78.060
1.11.6	Từ Nhà Anh Phố TK9 đến đường Nguuyễn Quang Minh	1.500	97.500	97.575
1.11.7	Từ Nhà Anh Vượng TK8 đến nhà bà Nghị TK7	800	52.000	52.040
1.11.8	Từ Đường Trí Cần đến đường Trí Hưng	2.000	130.000	130.100
1.11.9	Từ Đường Trí Hưng đến Quốc lộ 45	2.500	162.500	162.625
1.12	**Đường Nguyễn Quán Nho**			
1.12.1	Từ Bưu Điện đến nhà anh Viên TK8	3.000	195.000	195.150
1.12.2	Từ Nhà Anh Chiến út đến Nhà anh Chính TK8	1.500	97.500	97.575
1.12.3	Từ Nhà Mẫu Giáo 3 đến nhà bà Huệ TK10	1.000	65.000	65.050
1.12.4	Từ Nhà Anh Khanh đến nhà ông Đắc TK11	1.000	65.000	65.050
1.13	**Đường Kiến Hưng 1**			
1.13.1	Từ Đ.Nguyễn Quán Nho đến nhà bà Thảo TK9	2.000	130.000	130.100
1.13.2	Tù Nhà Anh Nam đến Đê sông Chu	1.000	65.000	65.050
1.13.3	Từ Đ.Nguyễn Quán Nho đến Nhà Thu Huân TK7	1.200	78.000	78.060
1.14	**Đường Dương Hòa 4**			
1.14.1	Từ Nhà Anh Phát đến đường Nguyễn Quang Minh	1.500	97.500	97.575
1.14.2	Từ Đ.Nguyễn Quán Nho đến nhà bà Thảo TK9	1.000	65.000	65.050
1.15	Đường Dương Hòa 1: Từ Nhà Anh Vượng TK8 đến nhà anh Tỉnh TK9	1.000	65.000	65.050
1.16	Đường Dương Hòa 2:Từ Nhà Anh Bình TK11 đến nhà bà Bằng TK10	1.000	65.000	65.050
1.17	Đường Dương Hòa 3: Từ Đê Sông Chu đến hết khu dân cư	1.000	65.000	65.050
1.18	Đường Kiến Hưng 2: Từ Đ.Nguyễn Quán Nho đến nhà ông Vĩnh TK7	1.500	97.500	97.575
1.19	Đường vào trường cấp 3 đến nhà Bà Nguyệt TK 9	800	52.000	52.040
1.20	Xung quang bờ hồ Kiến Hưng	2.000	130.000	130.100
1.21	Tuyến ngõ ống còn lại đường Kênh Nam từ ngỏ 7 đến ngỏ 12	1.500	97.500	97.575
1.22	Các tuyến ngõ ống, đường xương cá trong các khu dân cư cũ	500	32.500	32.525
II	**Xã Thiệu Đô**			
1	Đê tuyến 2: Từ Giáp QL 45 đến kênh B9	1.200	660	720
2	Đường vào XN May 10			
2.1	Từ Đường 515 đến giáp Thiệu Trung	800	440	480
2.2	Từ Ngã 3 QL 45 đến đường vào CT May	3.500	1.925	2.100
3	Đường liên thôn			
3.1	Từ Kênh B 9 đến Các trục chính thôn 7-:-10	1.200	660	720
3.2	Từ Đê dự phòng đến Các trục chính Trà Thượng	1.000	550	600
4	Đường vào B.Viện Ba chè: Từ Giáp QL 45 đến Cổng bệnh viện	3.200	1.760	1.920

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
5	Đường phân luồng học sinh: Từ Giáp QL 45 đến Đê tuyến 2	2.000	1.100	1.200
6	Đê tuyến 2 từ nhà Ông toán đến nhà VH thôn 7	1.200	660	720
7	Trục chính giữa làng từ nhà Ô Chính thôn 2 đến ông Hồng thôn 1	850	468	510
8	Các trục chính của các thôn 3,4,5,6	1.000	550	600
9	Các trục chính đường làng Hồng Đô	1.200	660	720
10	Tuyến Bê tông từ nhà ông Hùng đến nhà ông Bường	800	440	480
11	Các trục đường phụ làng Cổ Đô + Trà Thượng	500	275	300
12	Các đường ngõ còn lại Làng Hồng Đô	350	193	210
13	Các đường ngõ còn lại của Làng Cổ Đô + Trà Thượng + Ba Chè	300	165	180
III	**xã Thiệu Trung**			
1	Đường vào xã			
1.1	Từ Cầu kênh Bắc đến Nhà VH thôn 5	2.000	1.100	1.200
1.2	Từ Cầu Kênh Bắc đến giáp Đông Thanh	1.000	550	600
1.3	Từ Nhà Anh Huy Hà đến Đông Sú thôn 6	1.000	550	600
1.4	Từ Nhà Anh Long Oanh đến cầu Bến Diệc	1.600	880	960
1.5	Từ Cầu Bến Diệc đến trường Tiểu học	1.500	825	900
2	Khu vực X300 thôn 1	1.000	550	600
3	Các trục đường chính của 6 thôn + khu vực cụm làng nghề	350	193	210
4	Các ngõ phụ của 6 thôn + khu vực còn lại	300	165	180
IV	**Xã Thiệu Vận**			
1	Đường liên thôn			
1.1	Từ Cổng UB xã đến VP Công an	800	440	480
1.2	Từ VP Công An đến đê Sông Chu	550	303	330
2	Đường thôn			
2.1	Các đường trục chính từ thôn 1 đến T4	500	275	300
2.2	Các đường nhánh từ thôn 1 đến T4	400	220	240
2.3	Các đường trục chính từ thôn 5 đến thôn Lạc Đô	350	193	210
3	Các đường ngõ còn lại của xã	200	110	120
V	**xã Thiệu Phú**			
1	Đường liên thôn			
1.1	Từ Giáp QL 45 đến thôn Đình Tân	650	358	390
1.2	Từ Giáp QL 45 đến thôn Tra Thôn	750	413	450
2	Đường thôn			
2.1	Ven trục đường chính của các thôn	550	303	330
2.2	Các đường nhánh từ trục chính các thôn	350	193	210
3	Đường 506B vào làng Đình Tân	500	275	300
4	Các đường ngõ còn lại trong xã	250	138	150
VI	**Xã Thiệu Long**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1	Đường liên thôn			
1.1	Từ Giáp QL 45 đến Trạm Bơm Phú lai	1.400	770	840
1.2	Từ Giáp QL 45 đến giáp Thiệu Công	1.000	550	600
1.3	Từ Giáp QL 45 đến thôn Minh Đức	800	440	480
2	Các trục đường chính của các thôn	700	385	420
3	Các đường nhánh từ trục chính các thôn	400	220	240
4	Các đường ngõ còn lại	250	138	150
VII	**Xã Thiệu Toán :**			
1	Đường liên thôn:Từ Giáp Tỉnh lộ 515 đến Nhà V.Hoá các thôn	400	220	240
2	Đường thôn			
2.1	Từ Nhà V.Hoá các thôn đến Trục chính trong thôn	350	193	210
2.2	Các đường nhánh từ trục chính các thôn	275	151	165
3	Các đường ngõ còn lại tại xã	200	110	120
VIII	**Xã Thiệu Chính:**			
1	Đường liên xã: từ Cống Đa Quán đến giáp xã Thiệu Hòa	400	220	240
2	Đường liên thôn			
2.1	Trục đường chính các thôn	350	193	210
2.2	Trục đường nhánh các thôn	300	165	180
3	Các đường ngõ còn lại	250	138	150
IX	**Xã Thiệu Tâm:**			
1	Đường liên thôn			
1.1	Từ Ngã ba chợ đến cầu Kênh Bắc	900	495	540
1.2	Từ Cầu Kênh Bắc đến trường THCS	750	413	450
1.3	Từ Trường THCS đến cầu màng Thái Lai	550	303	330
1.4	Từ Giáp xã Thiệu Viên nhà VH Đồng Tiến 1	500	275	300
1.5	Từ Nhà VH Đồng Tiến 1 đến Trạm xá	750	413	450
2	Đường thôn			
2.1	Từ Nhà ông Năm Trân đến ông Ngung thôn Thái Ninh	450	248	270
2.2	Từ ông Ngung thôn Thái Ninh đến cầu Thái Bình	380	209	228
2.3	Từ cầu Thái Bình đến giáp Thiệu Hòa	400	220	240
3	Các tuyến rẽ từ trục chính các thôn	300	165	180
4	Các vị trí còn lại tại xã	250	138	150
X	**Xã Thiệu Châu**			
1	Đường Châu Giao: Từ Cầu đá Thôn 7 đến giáp Thiệu Giao	1.500	825	900
2	Đường liên xã			
2.1	Từ Cầu đá Thôn 7 đến trường Mầm non	800	440	480
2.2	Từ Trường THCS đến nhà ông Tân Thôn 1	600	330	360
3	Đê dân sinh: từ Nhà Anh Văn T.9 đến nhà chị Nhàn T5	400	220	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4	Đường thôn			
4.1	Trục đường chính các thôn	350	193	210
4.2	Đường nhánh từ Trục đường chính các thôn	250	138	150
5	Các đường ngõ còn lại trong xã	200	110	120
XI	**Xã Thiệu Lý**			
1	Đường liên xã			
1.1	Từ Ngã tu UB xã đến trường THCS	1.000	550	600
1.2	Từ Trường THCS đến nhà bà Năm thôn 3	800	440	480
1.3	Từ Nhà bà năm thôn 3 đến giáp Thiệu Viên	600	330	360
2	Đường liên thôn			
2.1	Trục đường chính liên thôn, nội thôn	550	303	330
2.2	Đường nhánh từTrục đường chính liên thôn	300	165	180
3	Các đường ngõ còn lại	200	110	120
XII	**Xã Thiệu Duy**			
1	Trạm Bơm tiêu đến UBND xã	600	330	360
2	Trục đê TW đi UB xã			
2.1	Từ Giáp đê đến nhà ông Kinh	450	248	270
2.2	Từ Nhà ông Kề đến nhà ông Lan	350	193	210
2.3	Từ Nhà ông Lan đến Bãi kê	250	138	150
2.4	Từ Giáp đê nhà ông Hải thôn Xữ Nhân	450	248	270
2.5	Hai bờ kênh tiêu thôn Xử Nhân	350	193	210
3	Đường liên thôn			
3.1	Từ Đường 516 C đến nhà VH thôn Khánh Hội	450	248	270
3.2	Tuyến đê Mậu Khê Khánh Hội	350	193	210
3.3	Từ Giáp đê mậu Khê đến đường 516C (Đ.Mỹ)	300	165	180
3.4	Từ Nhà ông Chức đến nhà ông long	300	165	180
3.5	Từ Nhà VH Thôn Đông Hoà đến nhà ông Chức	400	220	240
3.6	Đê Cự Khánh , Phú Điền	400	220	240
3.7	Xóm Đồng Mũ + Các trrục đường nội 516 C	350	193	210
4	Các trục đường chính các thôn	250	138	150
5	Các đường ngõ còn lại	200	110	120
XIII	**Xã Thiệu Quang**			
1	Đường dọc Dừa			
1.1	Từ Chợ T.Quang đến trạm bơm	800	440	480
1.2	Từ Chợ T.Quang giáp đê TW	750	413	450
2	Trục đường chính Làng Trí Cường			
2.1	Từ Nhà ông Hùng Sậy đến nhà bà Giòng	500	275	300
2.2	Từ Nhà Bà Gióng đến thôn 5	450	248	270
2.3	Từ Nhà Bà Gióng đến trường cấp 1	450	248	270
2.4	Từ Nhà ông Lai đến nhà ông Chức	450	248	270
3	Trục đường chính Làng Trí Cường			
3.1	Từ Trường cấp 1 đến Dốc băng	380	209	228
3.2	Từ Dốc Bàng đến nhà ông Lời	380	209	228

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.3	Từ Nhà ông Bôi đến Trạm xá	500	275	300
3.4	Từ Nhà ông Khanh T3 đến Nhà ông Thạch T3	380	209	228
4	Trục đường chính Làng Châu trướng	380	209	228
5	Ven đê Sông Mã	300	165	180
6	Ven đê Sông Cầu Chày và trục chính các thôn còn lại	250	138	150
7	Các đường ngõ còn lại	250	138	150
XIV	**Xã Thiệu Giang**			
1	Trục đường chính các thôn + Ven đê Xuống các xóm	380	209	228
2	Ven đê Sông Cầu Chày	300	165	180
3	Đường nhánh từ Trục đường chính các thôn	280	154	168
4	Các đường ngõ còn lại	200	110	120
XV	**Xã Thiệu Giao**			
1	Đường liên xã			
1.1	Từ Cầu ông Tái đến giáp xã Thiệu Châu	750	413	450
1.2	Từ Đường Thống Nhất đến đường đi Đông Thanh	750	413	450
1.3	Từ Sân kho thôn 6 đến đường Thống Nhất	600	330	360
2	Đường liên thôn			
2.1	Trục đường chính các thôn 2,7A,8,11,12,13,15	750	413	450
2.2	Từ Nhà ông Trinh đến nhà ông Kỳ thôn 6	750	413	450
2.3	Từ Nhà ông Thiết đến nhà ông Hiền thôn 5	600	330	360
2.4	Từ Nhà ông Lương đến nhà ông út thôn 4	600	330	360
2.5	Từ Nhà ông Ngọc đến nhà ông Bình thôn 3	600	330	360
2.6	Từ Ngã tư Chợ Đại Bái đến nhà ông Minh thôn 9	500	275	300
3	Đường nhánh từ trục chính các thôn	350	193	210
4	Các đường ngõ còn lại	200	110	120
XVI	**Xã Thiệu Phúc**			
1	Trục đường chính các thôn	650	358	390
2	Đường nhánh từ Trục đường chính các thôn	350	193	210
3	Dọc đê TW Dọc hai phía đê Sông Chu	400	220	240
4	Các đường ngõ còn lại	200	110	120
XVII	**Xã Thiệu Viên**			
1	**Đường liên xã**			
1.1	Từ Giáp Thiệu Lý đến Cầu thôn 2	900	495	540
1.2	Từ Ngã ba xã đến hết trụ sở UB	700	385	420
1.3	Từ Sát trụ sở UB đến cầu Anh Trỗi	700	385	420
1.4	Từ Cầu Thôn 2 đến hết thôn 1	650	358	390
1.5	Từ Cầu anh Trỗi đến cổng nổ đào 2	470	259	282
2	**Đường liên thôn**			
2.1	Từ Cống ông Đợi đến nhà ông Cúc T8	400	220	240
2.2	Từ Trường Tiểu học đến ngã ba Đ Xẩm	400	220	240
2.3	Từ Thôn 2 đến thôn 6	380	209	228

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.4	Từ Thôn 1, thôn 7 đến thôn 11	350	193	210
3	Đường nhánh từ trục chính các thôn	300	165	180
4	Các đường ngõ còn lại	250	138	150
XVIII	**Xã Thiệu Hoà**			
1	Đường liên xã			
1.1	Từ Giáp thiệu Chính đến UBND xã	600	330	360
1.2	Từ Ngã tư Thái Hoà đến đường đi Triệu Sơn	600	330	360
2	Đường liên thôn			
3	Trục đường chính các thôn	350	193	210
4	Đường nhánh từ Trục đường chính các thôn	250	138	150
5	Các đường ngõ còn lại	200	110	120
XIX	**Xã Thiệu Thịnh**			
1	Các trục nhựa chính liên thôn	600	330	360
2	Đường bê tông ven làng			
2.1	Từ Nhà ông Thắng Hoa đến nhà ông Tính cần	500	275	300
2.2	Từ Nhà ông Tính Cần đến ngã ba trạm xá	500	275	300
2.3	Từ Nhà ông Thắng Hoa đến nhà ông Đồng	500	275	300
3	Các trục chính trong thôn			
3.1	Từ Nhà VH Đương Phong đến nhà anh Bằng	400	220	240
3.2	từ Nhà ông Dung len đến cổng Bi Đô	330	182	198
3.3	Từ Nhà ông Đức đến nhà chị Đào	350	193	210
3.4	Tù Bưu điện VH xã đến nhà anh Tiến Lài	350	193	210
4	Các trục đường trong thôn	300	165	180
5	Các đường ngõ còn lại	250	138	150
XX	**Xã Thiệu Tân**			
1	Đê dân sinh: từ Trường THCS đến giáp xã T.Châu	400	220	240
2	Đường liên xã			
2.1	Từ Trường THCS đến giáp xã Thiệu Khánh	350	193	210
2.2	Từ Cống Nghè đến giáp xã Thiệu vân	500	275	300
3	Đường liên Thôn			
3.1	Từ Nhà ông DânThôn 2 đến nhà ông Việt thôn 4	350	193	210
3.2	Từ Trụ sở UBND xã đến cổng ông Xương	350	193	210
3.3	Từ Trạm y tế đến cổng ông Xương	350	193	210
3.4	Từ Nhà Ông Cừ đến nhà ông Tùy (Đường thôn 5)	250	138	150
4	Các đường ngõ còn lại	200	110	120
XXI	**Xã Thiệu Minh**			
1	Từ Giáp đường 515 đến Bến Giặt (Trục đường B7)	450	248	270
2	Đường liên thôn: Từ Trục đường chính các thôn + ven đê sông Chu	320	176	192
3	Đường thôn: Đường nhánh từ trục chính các thôn	280	154	168
4	Các đường ngõ còn lại	200	110	120
XXII	**Xã Thiệu Hợp**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1	**Đường liên thôn**			
1.1	Từ Nhà ông Năm QX 2 đến nhà ông Tâm QX1	350	193	210
1.2	Từ Nhà ông Hạng QX 2 đến nhà ông Tâm QX 1	400	220	240
1.3	Từ Dôc Bà Phấn NB 1 đến nhà Hân Dung NB 2	400	220	240
1.4	Từ Dốc ông Lưu NB 1 đến nhà VH Nam Bằng 2	400	220	240
1.5	Từ Nhà Thường Vận đến nhà VH Bắc bằng	400	220	240
1.6	Từ Gốc bàng Chấn long 1 đến ngã ba ông Đào CL2	400	220	240
1.7	Từ Dôc đê Mạo khê khu TĐC đến nhà ông Thảo Bình CL2	350	193	210
1.8	Từ Nhà ông Đáo CL 2 đến nhà ông Lịch CL2	350	193	210
2	Từ Đường đI cống 3 cữa đến nhà ông Thịnh đi T.Thịnh	300	165	180
3	Đường thôn			
3.1	Các ngõ chính thôn Nam Bằng 1+2 và thôn Bắc Bằng	250	138	150
3.2	Các ngõ hẻm thôn Nam Bằng 1+2 và thôn Bắc Bằng	220	121	132
3.2	Các ngõ chính thôn C.Long 1+2 và QXá 1+2	250	138	150
3.4	Các ngõ hẻm thôn C.Long 1+2 và QXá 1+2	220	121	132
3.5	Các ngõ chính Thắng Long + Hợp Thắng	220	121	132
4	Dọc đê TW			
4.1	Từ Cống 1 cửa đến ngã ba chợ	500	275	300
4.2	Từ Dốc Cống 1 cữa đến nhà ông Hào Nghệ	800	440	480
4.3	Từ Nhà cố Nghệ đến dốc nhà bà Phấn	500	275	300
4.4	Từ Dốc Nhà Bà Phấn đến dốc trường THCS	500	275	300
4.5	Thôn Quản Xá: Từ Nhà Ông Hải Hợp đến nhà ông Thụ	400	220	240
4.6	Thôn Chấn Long:Từ Dốc tái định cư đến Dôc BT cống 10 cửa	400	220	240
5	Các đường ngõ còn lại	200	110	120
XXIII	**Xã Thiệu Nguyên**			
1	Đường Bê tông liên thôn			
1.1	Tù Dốc đê TW đến Hết Th.Nguyên Thắng	500	275	300
1.2	Từ Cầu ông Mẫn đến dốc đê	450	248	270
2	Các trục đường chính trong thôn	350	193	210
3	Đê TW: Ao Anh Chuyên -:- Hết Thiệu Nguyên	400	220	240
4	Các đường nhánh từ trục chính thôn	300	165	180
5	Các đường ngõ còn lại của xã	200	110	120
XXIV	**Xã Thiệu Ngọc**			
1	Đường liên thôn			
1.1	Từ Nhà ông Vân Tân Bình đến cầu trắng	600	330	360

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.2	Từ Trạm biến thế làng Mới đến Nhà Ông Thái Thôn Ngọc Sơn	500	275	300
1.3	Từ Ngã tư nhà Ô.Vân đến Đê sông Chu	450	248	270
1.4	Từ Ngã tư nhà Ô.Vân đến nhà anh Lý	450	248	270
1.5	Từ Ngã tư nhà Ô.Vân đến mương N4	450	248	270
1.6	Từ Nhà bà Lân Thạo đến chân đê sông Chu	350	193	210
1.7	Từ Nhà bà Lân Thạo đến Nhà ông Cộng Xuyên	300	165	180
1.8	Từ Nhà Ông Vang T.Phong đến nhà ông Lưu	300	165	180
1.9	Từ Ngõ anh An Tân Bình 1 đến Chợ lăng	300	165	180
1.10	Dọc đê Sông Chu: Từ Nhà anh Thảo đếnn hết C.Xuyên	300	165	180
2	Trục giao thông chính các thôn còn lại + Cụm dân cư thôn Tân Bình và thôn Triệu Phong	300	165	180
3	Cụm dân cư thôn Làng Mới, Ngọc Sơn, Ngọc Thiện	250	138	150
4	Các đường ngõ còn lại tại xã +Cụm dân cư thôn Chẩn Xuyên	200	110	120
XXVI	**Xã Thiệu Thành**			
1	Đường liên thôn			
1.1	Từ UBND xã đến Bà Vui thôn Thành Đức	600	330	360
1.2	Từ Bà Vui thôn Thành Đức đến Thôn T.Giang	450	248	270
1.3	Từ Nhà anh Nam đến Nhà anh Đức Thành Bảo	380	209	228
1.4	Từ Nhà ông Minh đến Nhà ông Tạo T.Tiến	380	209	228
1.5	Từ Nhà ông Việt đến Nhà ôngềnTường T.Tiến	350	193	210
1.6	Từ Cồn Bún T.Đông đến Cổ Bái T.Thượng	450	248	270
2	Trục chính các thôn + Dọc đê Cầu Chày	250	138	150
3	Đường nhánh từ trục chính các thôn	230	127	138
4	Các đường ngõ còn lại	220	121	132
XXVI	**Xã Thiệu Vũ**			
1	Đường thôn			
1.1	Từ Công ty XD Ngọc Sơn đến Bưu điện xã	600	330	360
1.2	Từ Ngã ba anh Biểu đến Bưu Điện xã	550	303	330
1.3	Từ Dốc nhà ông Trung đến nhà anh Hậu	500	275	300
1.4	Từ Dốc nhà ông Ngọt đến Bưu điện xã	500	275	300
1.5	Từ Nhà anh Chuẩn đến trường mầm non	500	275	300
1.6	Từ Đình Yên Lộ đến trạm biến áp	400	220	240
2	Đường thôn Lam Vĩ: Tù Nhà anh Quế đến Nhà anh Khanh	400	220	240
3	Đường liên thôn + đê TW : Từ Giáp thôn Cẩm Vân Hết thôn Yên Lộ	400	220	240
4	Các trục đường chính còn lại của các thôn	300	165	180
5	Các trục đường nhánh của các thôn	250	138	150
6	Các đường ngõ còn lại	200	110	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
XXVII	**Xã Thiệu Tiến**			
1	Đường qua UB: Từ Giáp kênh Nam đến dốc đê sông Chu	700	385	420
2	Các trục đường chính liên thôn và trong thôn	500	275	300
3	Dọc đê TW; từ Giáp T.Phúc đến giáp Thiệu Vũ	400	220	240
4	Đường Quan Gia; Từ Giáp kênh Nam đến nhà anh Quyền Phúc lộc 2	300	165	180
5	Đường liên thôn: từ Ngã tư Kênh Nam đến Dốc Chợ Là	450	248	270
6	Đường nhánh từ trục chính các thôn	350	193	210
7	Các đường ngõ còn lại	200	110	120
XXVII	**Xã Thiệu Công**			
1	Đường liên xã			
1.1	Từ nhà ông Đàm đến Sông Mâu Khê	450	248	270
1.2	Từ Sông Mậu Khê đến thôn Xuân Quan	450	248	270
1.3	Từ Thôn Xuân Quan đến thôn Lợi Thượng	400	220	240
1.4	Từ Thôn Lợi Thượng đến thôn Liên Minh	450	248	270
1.5	Từ Nhà anh Khương đến Hồ Vước	520	286	312
1.6	Từ Nhà anh Khương đến nhà ông Lãm	500	275	300
1.7	Từ Nhà ông Lãm đến nhà anh Hoàng	480	264	288
1.8	Từ Nhà anh Việt đến giáp Thiệu Thành	460	253	276
2	Đường liên thôn			
2.1	Từ Chợ Vước đến nhà anh Khương	450	248	270
2.2	Từ Chợ Vước đến nhà anh Kiêm	430	237	258
2.3	Từ Nhà anh Hoàng đến nhà anh Trung	430	237	258
2.4	Từ Nhà anh Việt đến nhà VH liên minh	420	231	252
2.5	Từ Nhà Kiêm đến nhà anh Tiến	400	220	240
2.6	Từ Nhà VH Liên Minh đến nhà anh Chung	380	209	228
2.7	Từ Nhà anh Tiến đến nhà anh Khánh	380	209	228
2.8	Từ Nhà anh Khánh đến giáp trại giống	360	198	216
2.9	các đoạn liên thôn còn lại	320	176	192
3	Các trục chính liên thôn và trong thôn còn lại	300	165	180
4	Các đường nhánh từ trục chính các thôn ngõ còn lại	250	138	150

BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 4545 /2014/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

15. HUYỆN YÊN ĐỊNH

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**			
I	**QUỐC LỘ 45**			
1	**Xã Định Bình (xã Đề xuất)**			
1.1	Đoạn từ giáp xã Thiệu Long huyện Thiệu Hoá đến hộ bà Hoa Hạnh	1.700	935	1.020
1.2	Đoạn từ hộ bà Hoa Hạnh đến cổng đường vào làng Tân Lai	1.800	990	1.080
1.3	Đoạn từ hộ ông Dũng Hợp đến Cống tiêu Dọc đăng (xã xin tách thành 02 đoạn)			
1.3.1	Đoạn từ hộ ông Dũng Hợp đến hết trạm Y tế xã	2.500	1.375	1.500
1.3.2	Đoạn từ giáp trạm Y tế xã đến Cống tiêu Dọc Đăng	2.500	1.375	1.500
1.4	Đoạn từ Cống tiêu Dọc Đăng đến hộ bà Hoa tư phía Đông QL45 (xã xin tách thành 03 đoạn)			
1.4.1	Đoạn từ hộ ông Tú đến Cầu Si	3.000	1.650	1.800
1.4.2	Đoạn từ Cầu Si đến hết Nhà văn hoá Đắc Trí (Phía đông QL 45)	3.000	1.650	1.800
1.4.3	Đoạn từ giáp nhà văn hoá Đắc Trí đến giáp hộ ông Khanh (phía đông QL 45)	3.000	1.650	1.800
1.5	Đoạn từ hộ ông Bộ đến hộ bà Hưng (phía Tây QL 45) Xã xin tách 03 đoạn			
1.5.1	Đoạn từ hộ ông Tú đến Cầu Si	3.000	1.650	1.800
1.5.2	Đoạn từ Cầu Si đến hộ bà Lam (Phía Tây QL 45)	3.000	1.650	1.800
1.5.3	Đoạn từ hộ Bà Lam đến giáp hộ bà Hưng (Phía Tây đường QL 45)	3.000	1.650	1.800
1.6	Đoạn từ hộ ông Khanh đến giáp thị trấn Quán Lào (Phía Bắc đường QL 45)	5.000	2.750	3.000
1.7	Đoạn từ hộ bà Hưng đến giáp thị trấn Quán Lào (Phía Nam đường QL 45)	5.000	2.750	3.000
2	**Thị trấn Quán Lào**			
2.1	Đoạn từ giáp xã Định Bình đến ngã ba đi cầu Yên Hoành	6.000	3.900	4.200
2.2	Đoạn từ ngã ba đường đi cầu Yên Hoành đến bờ kênh B6	6.500	4.225	4.550
2.3	Đoạn từ bờ kênh B6 đến ngã tư Quán Lào	7.500	4.875	5.250
2.4	Đoạn từ ngã tư Quán Lào đến Trạm Khuyến Nông (Phía Bắc đường QL45)	8.000	5.200	5.600
2.5	Đoạn từ Trạm Khuyến Nông đến hộ ông Nho (Phía Bắc đường Quốc lộ 45)	7.500	4.875	5.250
2.6	Đoạn từ hộ ông Phan khu 1 đến hộ ông Thiệu khu 1 (Phía Bắc đường QL45)	7.000	4.550	4.900

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.7	Đoạn từ hộ ông Minh khu 1 đến giáp xã Định Long(Phía Bắc đường QL 45)	6.500	4.225	4.550
2.8	Đoạn từ ngã tư Quán Lào đến Bưu điện (Phía Nam đường Quốc lộ 45)	8.000	5.200	5.600
2.9	Đoạn từ hộ ông Thuyên khu 2 đến Trung tâm GD thường xuyên (Phía Nam đường Quốc lộ 45)	8.000	5.200	5.600
2.1	Đoạn từ Huyện đội đến xã Định Long (Phía Nam đường Quốc lộ 45)	6.500	4.225	4.550
3	**Xã Định Long**			
3.1	Đoạn từ giáp thị trấn Quán Lào đến hết Bệnh viện đa khoa	7.000	3.850	4.200
3.2	Đoạn từ ngã tư hết Bệnh viện đa khoa đến giáp Ông Chung (Giầy da) Phía Nam đường QL45	6.000	3.300	3.600
3.3	Đoạn từ Ông Chung (Giầy da) đến giáp xã Định Liên Phía Nam đường QL45	6.000	3.300	3.600
3.2	Đoạn từ ngã tư hết Bệnh viện đa khoa đến giáp xã Định Liên (Phía Bắc đường QL45)	6.000	3.300	3.600
4	**Xã Định Liên**			
4.1	Đoạn giáp xã Định Long đến đường vào Nhà máy gạch TuyNel (Phía Nam đường QL45)	6.000	3.300	3.600
4.2	Đoạn từ đường vào Nhà máy gạch TuyNel đến Sân Vận động (Phía Nam đường QL45)	6.000	3.300	3.600
4.3	Đoạn giáp xã Định Long đến hết Sân vận động xã	6.000	3.300	3.600
4.4	Đoạn từ hết Sân vận động đến hộ ông Lới (Thôn 8)	5.000	2.750	3.000
4.5	Đoạn từ giáp hộ ông Lới (Thôn 8) đến Ngã tư giáp Hộ ông Phiêu	4.000	2.200	2.400
4.6	Đoạn từ giáp Hộ ông Phiêu đến ngã tư đoạn đường cua	3.000	1.650	1.800
4.7	Đoạn từ ngã tư đoạn đường cua đến giáp xã Yên Thái	2.000	1.100	1.200
5	**Xã Yên Thái**			
5.1	Đoạn từ giáp xã Định Liên đến Dốc Ngõ sau (giáp hộ ông Sáng)	1.800	990	1.080
5.2	Đoạn từ Dốc Ngõ sau thôn Lê Xá 1 đến giáp xã Yên Phong	2.000	1.100	1.200
5.3	Đoạn từ giáp hộ ông Tình đến ngã tư UBND xã Yên Thái phía Đê sông Mã	2.500	1.375	1.500
6	**Xã Yên Phong**			
6.1	Đoạn từ giáp xã Yên Thái đến trường THCS	3.000	1.650	1.800
6.2	Đoạn từ Trường THCS đến Ngã ba đường nắn (Phía đông)	3.500	1.925	2.100
6.3	Đoạn từ Ngã ba đường nắn (Phía Đông) đến Trạm bơm Nam sông Mã	5.000	2.750	3.000
6.4	Đoạn từ Trạm bơm Nam sông Mã đến giáp xã Yên Trường	6.000	3.300	3.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
7	**Xã Yên Trường**			
7.1	Đoạn giáp Yên Phong đến Ngã 3 đường vào Trường THPT YĐ II	7.000	3.850	4.200
7.2	Đoạn Ngã 3 đường vào Trường THPT YĐ II đến Cầu Kiểu (Giáp Huyện Vĩnh Lộc)	8.000	4.400	4.800
8	**Quốc lộ 45 cũ**			
8.1	Đoạn đi qua xã Định Bình	700	385	420
8.2	Đoạn đi qua xã Định Tường	3.500	1.925	2.100
II	**TỈNH LỘ 518**			
1	**Xã Yên Trường**			
1.1	Đoạn từ Ngã ba Kiểu - Kênh T2A	4.000	2.200	2.400
1.2	Đoạn từ Kênh T2A - Ngã 3 đường vào Cầu Đình	3.000	1.650	1.800
1.3	Đoạn từ Ngã ba đường vào Cầu Đình - Giáp Yên Bái	2.000	1.100	1.200
2	**Xã Yên Bái**			
2.1	Đoạn từ giáp xã Yên Trường đến hết ngã ba đi Bái Đồng Tiên	1.300	715	780
2.2	Đoạn từ sau ngã ba đi Bái Đồng Tiên đến hết ngã tư Trạm Biến thế Phú Đức	1.500	825	900
2.3	Đoạn từ Trạm Biến thế đến giáp xã Yên Trung	1.200	660	720
3	**Xã Yên Trung**			
3.1	Đoạn từ giáp Yên Bái đến đường vào trạm bơm nhà lang	1.200	660	720
3.2	Đoạn đường vào trạm bơm nhà lang đến giáp Yên Tâm	1.500	825	900
4	**Xã Yên Tâm**			
4.1	Đoạn từ giáp xã Yên Trung đến hộ ông Lân thôn Mỹ Quan	1.700	935	1.020
4.2	Đoạn từ ông Thành đến nhà ông Tuân	1.200	660	720
4.3	Đoạn từ ông Tô đến giáp xã Yên Lâm	800	440	480
5	**Xã Quý Lộc**			
5.1	Tuyến đường 518 đi Yên Lâm: Đoạn từ ngã ba Quí Lộc đến giáp Phong Mỹ (Yên Lâm)	800	440	480
6	**Xã Yên Lâm**			
6.1	Đoạn từ giáp xã Yên Tâm đến trạm Điện Phong Mỹ 2	800	440	480
6.2	Đoạn từ Trạm điện Phong Mỹ 2 đến giáp cổng trường Mầm non Phong Mỹ	800	440	480
6.3	Đoạn từ giáp cổng trường Mầm non Phong Mỹ đến giáp hộ ông Như thôn Phong Mỹ 1	1.000	550	600
6.4	Đoạn từ hộ ông Như Phong Mỹ 1 đến giáp hộ ông Nhàn Tơ thôn Phong Mỹ 1	800	440	480
6.5	Đoạn từ hộ ông Nhàn Tơ thôn Phong Mỹ 1 đến giáp ngã ba đi Quý lộc	800	440	480
6.6	Đoạn từ giáp ngã 3 đi Quý Lộc đến hộ ông Đức Côi thôn Đông Sơn	1.100	605	660

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
6.7	Đoạn từ hộ ông Đức Côi thôn Đông Sơn đến giáp Bưu điện xã	1.400	770	840
6.8	Đoạn từ giáp Bưu điện xã đến giáp đường rẽ vào đê Thắng Long	2.000	1.100	1.200
6.9	Đoạn từ đường rẽ vào đê Thắng Long đến hộ ông Thanh Vậy	1.500	825	900
6.10	Đoạn từ hộ ông Thanh Vậy đến ngã ba Cây xăng hộ bà Thắm	1.000	550	600
6.11	Đoạn từ ngã ba Cây Xăng hộ bà Thắm đến giáp xã Cẩm Tâm (Cẩm Thuỷ) đề nghị tách 02 đoạn			
6.11.1	Đoạn từ ngã ba Cây Xăng hộ bà Thắm đến đập tràn	500	275	300
6.11.2	Đoạn từ đập tràn đến giáp xã Cẩm Vân (huyện Cẩm Thuỷ)	400	220	240
III	**TỈNH LỘ 516 B**			
1	**Thị trấn Quán Lào**			
1.1	Đoạn từ ngã tư Quán Lào đến ngã ba hộ ông Hanh	5.000	3.250	3.500
1.2	Đoạn từ ngã ba hộ ông Tiến đến giáp xã Định Tường	3.500	2.275	2.450
2	**Xã Định Tường**			
2.1	Đoạn từ hộ ông Nghị giáp thị trấn Quán Lào đến UBND xã	2.500	1.375	1.500
2.2	Đoạn từ UBND xã đến ngã tư hộ ông Khải	2.000	1.100	1.200
2.3	Đoạn từ ngã tư hộ ông Khải đến giáp xã Định Tăng	1.500	825	900
3	**Xã Định Tăng**			
3.1	Đoạn từ giáp xã Định Tường đến Trạm Bơm (Giáp Chợ)	1.000	550	600
3.2	Đoạn từ trạm bơm đến đường vào UBND xã	1.500	825	900
3.3	Đoạn từ đường vào UBND xã đến hộ ông Đích	1.200	660	720
3.4	Đoạn từ hộ ông Đích đến cống Đầu Cống	1.000	550	600
3.5	Đoạn từ Cống Đầu cống đến Cầu Khải	800	440	480
4	**Xã Yên Lạc**			
4.1	Đoạn từ giáp Cầu Khải đến Nhà Văn hóa (Phác Thôn)	900	495	540
4.2	Đoạn từ Nhà Văn hóa (Phác Thôn) đến ngã tư Cổng Trống (thôn Hanh Cát 1)	1.100	605	660
4.3	Đoạn từ ngã tư Cổng Trống (thôn Hanh Cát 1) đến Cống đồng Mơ	1.000	550	600
4.4	Đoạn từ Cống đồng Mơ đến giáp xã Yên Thịnh	800	440	480
5	**Xã Yên Thịnh**			
5.1	Đoạn từ giáp Yên Lạc đến Kênh Tưới cống ông Đề	700	385	420
5.1	Đoạn từ Kênh Tưới cống ông Đề đến ngã ba Câu lạc bộ Thanh niên	900	495	540

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
5.1	Đoạn từ ngã ba Câu lạc bộ Thanh niên đường Yên Bái Cầu vàng	800	440	480
5.1	Đoạn ngã tư đường Yên Bái Cầu Vàng đến giáp Yên Phủ	700	385	420
6	**Xã Yên Phú**			
6.1	Đoạn giáp xã Yên Thịnh đến Mương xây qua đường	500	275	300
6.2	Đoạn từ mương xây đến hộ ông Gia (thôn 6)	700	385	420
6.3	Đoạn từ nhà ông Gia đến đường vào dốc Lò rèn	1.000	550	600
6.4	Đoạn từ dốc Lò rèn đến mương máy nước	1.100	605	660
6.5	Đoạn từ mương máy nước đến giáp xã Yên Giang	700	385	420
7	**Xã Yên Giang**			
7.1	Đoạn giáp xã Yên Phú đến hộ ông Trường (Thao)	600	330	360
7.2	Đoạn từ hộ ông Trường (Thao) đến hộ ông Định (Tường)	800	440	480
7.3	Đoạn từ hộ ông Định (Tường) đến bờ Đê	600	330	360
7.4	Đoạn từ bờ đê đến Cầu Nẫm	800	440	480
7.5	Đoạn từ Cầu Nẫm đến giáp Thị trấn Thống nhất	600	330	360
8	**Thị trấn Thống nhất**			
8.1	Đoạn từ giáp xã Yên Giang đến ngã ba hộ ông Cương Nở (Khu 3/2)	800	520	560
8.2	Đoạn từ ngã ba hộ ông Lương (Khu 3/2) đến ngã 3 Cống đá ong	1.500	975	1.050
8.3	Đoạn từ ngã ba Cống đá ong đến ngã 3 đường đi chợ Thống nhất	2.500	1.625	1.750
8.4	Đoạn từ ngã ba đường đi chợ Thống nhất đến hộ ông Chiến Hải (phố 2)	2.500	1.625	1.750
8.5	Đoạn từ hộ ông Chiến Hải đến ngã 3 Thành Hoè (khu phố 3)	1.800	1.170	1.260
8.6	Đoạn từ ngã ba Thành Hoè (khu phố 3) đến hết khu phố 4 giáp xã Cao Thịnh	1.200	780	840
9	**Xã Định Bình (lấy từ tuyến đường Tân Bình)**			
9.1	Đoạn từ Cây xăng Quốc lộ 45 đến ngã ba cống Tân Bình	2.000	1.100	1.200
9.2	Đoạn từ ngã ba cống Tân Bình đến giáp xã Định Tân	1.200	660	720
10	**Xã Định Hưng**			
1.1	Đoạn giáp Định Bình đến giáp Định Tân	800	440	480
11	**Xã Định Tân (lấy từ tuyến đường Tân Bình)**			
11.1	Đoạn từ giáp xã Định Bình đến Đình Làng Yên Định.	800	440	480
11.2	Đoạn từ giáp Đình Làng Yên Định đến đường đê sông Mã.	500	275	300
IV	**TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH LỘ 516C**			
1	**Xã Định Bình**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.1	Đoạn từ ngã ba cống Tân Bình đến hết thôn Đắc trí	1.000	550	600
1.2	Đoạn từ hết thôn Đắc trí đến giáp xã Định Hòa	800	440	480
2	**Xã Định Hoà**			
2.1	Đoạn từ giáp xã Định Bình đến đường rẽ vào Trường cấp 1,2 (phía Nam đường)	1.100	605	660
2.2	Đoạn từ đường rẽ vào trường cấp 1,2 đến đường rẽ vào trạm Y Tế (phía Nam đường)	1.400	770	840
2.3	Đoạn từ đường rẽ vào trạm Y Tế đến ngã ba đường bê tông sau làng (phía Nam đường)	1.200	660	720
2.4	Đoạn từ ngã ba đường bê tông sau làng đến giáp xã Định Thành (phía Nam đường)	900	495	540
2.5	Đoạn từ hộ ông Hiển đến Trạm Y tế xã (phía Bắc kênh tưới Nam sông Mã)	1.200	660	720
2.6	Đoạn từ Trạm Y tế xã đến hộ ông Dũng Vân (phía Bắc kênh tưới Nam sông Mã)	1.000	550	600
2.7	Đoạn từ hộ ông Dũng Vân đến giáp xã Định Thành (phía Bắc kênh tưới Nam sông Mã)	900	495	540
3	**Xã Định Thành**			
3.1	Đoạn xã Định Hòa đến hộ ông Thọ (Thôn 6)	700	385	420
3.2	Đoạn từ hết ông Thọ (Thôn 6) đến ông Thắm (thôn 7)	800	440	480
3.3	Đoạn từ hết ông Thắm (Thôn 7) đến hết hộ ông Sơn (Thôn 9)	700	385	420
3.4	Đoạn từ hết hộ ông Sơn (Thôn 9) đến giáp xã Định Công	600	330	360
4	**Xã Định Công**			
4.1	Đoạn xã Định Thành đến ngã tư hộ ông Vịnh (thôn 2)	700	385	420
4.1	Đoạn từ ngã tư hộ ông Vịnh (Thôn 2) đến Cống tiêu giáp Trường cấp 2	900	495	540
4.1	Đoạn từ Cống tiêu giáp Trường cấp 2 đến hết hộ ông Toản Can (Thôn Khang nghệ)	1.200	660	720
4.1	Đoạn từ hết hộ ông Toản Can (Khang Nghệ) đến ngã 3 đê sông mã (Khang Nghệ)	700	385	420
V	**TỈNH LỘ 528**			
1	**Thị trấn Quán Lào**			
1.1	Đoạn từ ngã tư Quán Lào đến hết Chợ Quán lào	5.500	3.575	3.850
1.2	Đoạn từ Hết Chợ Quán lào đến đường đi vào trường cấp 3	5.000	3.250	3.500
2	**Xã Định Tường**			
2.1	Đoạn từ hộ bà Hường đến hộ ông Sơn Hà	5.500	3.025	3.300
2.2	Đoạn từ hộ Đào Thịnh đến Văn phòng thôn Lý Yên	4.400	2.420	2.640
2.3	Đoạn từ Văn phòng thôn Lý Yên đến Trạm Biến thế	2.700	1.485	1.620

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.4	Đoạn từ Trạm Biến thế đến giáp xã Định Hưng	2.200	1.210	1.320
3	**Xã Định Hưng**			
3.1	Đoạn từ giáp trại giống Định Tường đến hết cây xăng	1.200	660	720
3.2	Đoạn từ giáp cây xăng đến giáp Định Hải	600	330	360
4	**Xã Định Hải**			
4.1	Đoạn từ giáp xã Định Hưng đến hộ bà Đoan Lượng (Sét thôn)	500	275	300
4.2	Đoạn từ hộ ông Thảo Giang đến hộ bà An Tuyết (Sét thôn)	400	220	240
VI	**TỈNH LỘ YÊN BÁI-CẦU VÀNG**			
1	**Xã Yên Bái**			
1.1	Đoạn từ hộ ông Chung (Phú Đức) đến hết Cầu Nổ (Kênh 19/05)	1.100	605	660
1.2	Đoạn từ Cầu Nổ (Kênh 19/05) đến giáp Yên Hùng	900	495	540
2	**Xã Yên Hùng**			
2.1	Đoạn từ giáp xã Yên Thịnh đến giáp xã Yên Bái	600	330	360
3	**Xã Yên Thịnh**			
3.1	Đoạn từ giáp Cầu Vàng đến hộ ông Chí (thôn 2)	800	440	480
3.2	Đoạn từ nhà ông Thái đến giáp xã Yên Hùng	1.000	550	600
VII	**TỈNH LỘ 518B**			
1	**Xã Yên Trường**			
1.1	Đoạn từ Ngã ba Kiều (đường vào UBND) - Kênh T2A	5.000	2.750	3.000
1.2	Đoạn từ Ngã ba Kênh T2A - Dốc đê xuống Ngè	2.000	1.100	1.200
1.4	Đoạn từ Dốc đê (nhà ông Tuấn Mọc) - giáp Yên Thọ	700	385	420
2	**Xã Yên Thọ**			
2.1	Đoạn từ giáp xã Yên Trường đến hộ bà Nở thôn 8	600	330	360
2.2	Đoạn từ hộ bà Nở thôn 8 đến hộ bà Hằng Sơn thôn 8	700	385	420
2.3	Đoạn từ hộ bà Hằng thôn 8 đến hộ ông Thanh thôn 5	900	495	540
2.4	Đoạn từ hộ ông Thanh thôn 5 đến giáp xã Quý Lộc	700	385	420
3	**Xã Quý Lộc**			
3.1	Đoạn từ giáp xã Yên Thọ đến hộ ông Thiết	800	440	480
3.2	Đoạn từ hộ ông Tiến đến hộ ông Vân	900	495	540
3.3	Đoạn từ hộ ông Vũ Cát đến hộ ông Lưu	900	495	540
3.4	Đoạn từ hộ ông Tuyển đến hộ ông Thám	1.100	605	660
3.5	Đoạn từ hộ ông Lập đến hộ ông Thăng	1.400	770	840
3.6	Đoạn từ hộ Màu Xê đến giáp hộ ông Huân	1.700	935	1.020
3.7	Đoạn từ hộ ông Hùng Thu đến hộ ông Dũng thôn 2	2.500	1.375	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.8	Đoạn từ hộ ông Xuân giáp hộ ông Ngọc đến hộ ông Trình	1.000	550	600
3.9	Đoạn từ hộ ông Thiệp đến hộ ông Tưởng	700	385	420
3.10	Đoạn từ hộ ông Long Liên đến cầu Suông (Cẩm Vân)	500	275	300
VIII	**TỈNH LỘ 516 D**			
1	**Xã Định Tiến**			
1.1	Đoạn từ giáp đê sông Mã (Cống tiêu Yên Thôn) đến giáp xã Định Tân	500	275	300
1	**Xã Định Tân**			
1.1	Đoạn từ giáp xã Định Tiến đến ngã 3 đường 516B	500	275	300
2	**Xã Định Hưng**			
2.1	Đoạn từ Ngã 3 Tân Bình đến ngã 3 Đa Tráng (giáp xã Định Long)	1.000	550	600
3	**Định Long**			
3.1	Đoạn từ giáp xã Định Hưng đến ngã ba Phúc thôn	1.000	550	600
3.2	Đoạn từ ngã ba Phúc thôn đến giáp Trường Tiểu học	900	495	540
3.3	Đoạn từ nhà văn hoá thôn 1 đến giáp xã Định Liên	800	440	480
4	**Xã Định Liên**			
4.1	Đoạn từ giáp xã Định Long đến Đình Vực Phác	1.000	550	600
4.2	Đoạn từ Đình Vực Phác đến hộ ông Nhuận (Thôn 8)	1.200	660	720
4.3	Đoạn Ngã 3 sân vận động đến Kênh B4	2.000	1.100	1.200
4.4	Đoạn Kênh B4 đến giáp xã Yên Ninh	1.200	660	720
5	**Xã Yên Ninh**			
5.1	Đoạn từ giáp xã Định Liên đến Cống qua đường Kênh 19/5	700	385	420
5.2	Đoạn từ Cống qua đường Kênh 19/5đến Đình Nhất	900	495	540
5.3	Đoạn từ giáp Đình Nhất đến Trường cấp 1,2	1.100	605	660
5.4	Đoạn từ hết Trường cấp 1,2 đến ngã ba cây cáo đường rẽ đi xã Yên Lạc	900	495	540
5.5	Đoạn từ ngã ba cây cáo đường rẽ đi xã Yên Lạc đến giáp xã Yên Hùng	700	385	420
6	**Xã Yên Hùng**			
6.1	Đoạn từ giáp xã Yên Ninh đến hộ ông Ba Tàu	900	495	540
6.2	Đoạn từ hộ ông Ba Tàu đến hộ ông Thái Xoan	1.000	550	600
6.3	Đoạn từ hộ ông Thái Xoan đến đường tỉnh lộ Cầu Vàng Yên Bái	900	495	540
VIII	**TỈNH LỘ 506 C**			
1	**Xã Yên Thịnh**			
1.1	Đoạn từ giáp xã Xuân Vinh đến Cống Tự chảy	600	330	360
1.2	Đoạn từ Cống Tự chảy đến ngã tư Ông Kỳ	700	385	420
2	**Xã Yên Lạc**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.1	Đoạn từ ngã tư Châu thôn 1 đến giáp xã Yên Ninh (đường nhựa)	700	385	420
3	**Xã Yên Ninh**			
3.1	Đoạn từ Giáp xã Yên Lạc đến ngã 3 đường (Định Liên - Yên Hùng)	600	330	360
3.2	Đoạn từ ngã 3 đường (Định Liên - Yên Hùng) đến giáp xã Yên Phong	700	385	420
4	**Xã Yên Phong**			
4.1	Đoạn từ Quốc lộ 45 đến Kênh Thống Nhất	1.000	550	600
4.2	Đoạn từ Kênh Thống Nhất đến Cống Diệc	900	495	540
4.3	Đoạn từ Cống Diệc đến giáp xã Yên Ninh	800	440	480
IX	**ĐƯỜNG VÃNH ĐAI THỊ TRẤN**			
1	**Xã Định Tường**			
	Đoạn giáp xã Định Bình đến giáp xã Định Hưng	1.500	825	900
2	**Xã Định Hưng**			
	Đoạn giáp xã Định Tường đến giáp xã Định Long	1.300	715	780
3	**Xã Định Long**			
	Đoạn giáp xã Định Hưng đến giáp xã Định Liên	1.200	660	720
4	**Xã Định Liên**			
	Đoạn giáp xã Định Long đến giáp đường đê sông mã	1.000	550	600
X	**ĐƯỜNG TỪ QL45 ĐI CẦU YÊN HOÀNH**			
1	**TT Quán lào**			
	Đoạn ngã 3 QL45 đến giáp xã Định Tường	3.500	2.275	2.450
2	**Xã Định Tường**			
	Đoạn giáp thị trấn Quán Lào đến giáp xã Định Hưng	3.000	1.650	1.800
3	**Xã Định Hưng**			
	Đoạn giáp xã Định Tường đến giáp xã Định Tân	2.500	1.375	1.500
4	**Xã Định Tân**			
	Đoạn giáp xã Định Tường đến Cầu Yên Hoành	2.500	1.375	1.500
B	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ,THỊ TRẤN**			
I	**THỊ TRẤN QUÁN LÀO**			
1	**Tuyến đường liên xã.**			
1.1	Đường đi sân vận động Từ Quốc lộ 45 đến Đài truyền Thanh Huyện	5.500	3.575	3.850
1.2	Đoạn từ Đài truyền Thanh huyện đến giáp xã Định Tường	3.500	2.275	2.450
2	**Tuyến các đường trong thị trấn.**			
2.1	**Đường trong khu I.**			
2.1.1	Đoạn từ Nhà thi đấu huyện đến xí nghiệp Tân Bình	2.500	1.625	1.750
2.1.2	Đoạn từ đền Ngọ Tư Thành đến giáp Bệnh viện Đa khoa	2.000	1.300	1.400
2.1.3	Đoạn từ ngã ba hộ bà Hảo đến Nhà Văn hoá khu 1	1.000	650	700
2.1.4	Đoạn từ hộ ông Xuân đến hộ ông Lâm Tuất	2.500	1.625	1.750

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.1.5	Các đường xương cá ra Quốc lộ 45	1.000	650	700
2.1.6	Đoạn từ hộ ông Lâm Tuất đến giáp xã Định Long	1.500	975	1.050
2.1.7	Đoạn từ hộ ông Vân đến hộ ông Bổ	1.000	650	700
2.1.8	Các trục đường còn lại	800	520	560
2.2	**Đường trong khu II.**			
2.2.1	Đoạn từ Quốc lộ 45 (ngã ba Bưu điện) đến (nhà văn hoá khu 2) giáp xã Định Tường	2.500	1.625	1.750
2.2.2	Đoạn từ Quốc lộ 45 (hộ ông Khang) đến (hộ ông Cần) giáp xã Định Tường	2.500	1.625	1.750
2.2.3	Các trục đường còn lại	1.000	650	700
2.3	**Đường trong khu III.**			
2.3.1	Đoạn từ ngã ba hộ ông Hanh đến hộ ông Thuyết (qua kênh B6)	2.500	1.625	1.750
2.3.2	Đoạn từ Ngã ba Quốc Lộ 45 (giáp thương mại) đến ngã tư Trường mầm non	2.500	1.625	1.750
2.3.3	Các đường xương cá nối ra Quốc lộ 45	2.500	1.625	1.750
2.3.4	Các đường xương cá nối Kênh B6	1.000	650	700
2.3.5	Đường song song và các đường rẽ ra quốc lộ 45 từ Kênh B6 đến giáp Định Tường	2.000	1.300	1.400
2.3.6	Các trục đường còn lại	800	520	560
2.4	**Đường trong khu IV**			
2.4.1	Đoạn từ Quốc Lộ 45 đến hết trạm Y tế	2.500	1.625	1.750
2.4.2	Các đường xương cá ra Quốc Lộ 45	2.500	1.625	1.750
2.4.3	Đường song song với QL45 lô 1 và đường ra Quốc lộ 45 (Từ đường ra cầu Yên Hoành đến giáp xã Định Bình)	2.500	1.625	1.750
2.4.3	Các đường còn lại khu vực Quy hoạch Cụm thương mại dịch vụtừ đường đi cầu Yên Hoành đến giáp xã Định Bình	2.000	1.300	1.400
2.4.3	Các đường nối ra Kênh B6 từ đường đi cầu Yên Hoành đến giáp Kênh B6	2.000	1.300	1.400
2.4.4	Các trục đường còn lại	1.000	650	700
2.5	**Đường trong khu V**			
2.5.1	Đoạn từ Quốc Lộ 45 đến Trường Yên Định I	3.500	2.275	2.450
2.5.2	Đoạn từ ngã ba (giáp Trường Yên Định I) đến đình Làng Lý Yên	2.500	1.625	1.750
2.5.3	Đoạn từ Quốc lộ 45 đến ngã ba đường Trường Trần Ân Chiêm	2.500	1.625	1.750
2.5.4	Đường Trường Trân Ân Chiêm (từ Trường Yên Định I đến hộ bà Xuân khu 1)	2.500	1.625	1.750
2.5.5	Các đường xương cá cụm dân cư khu vực nhà máy nước	1.500	975	1.050
2.5.6	Các hộ dân cư trong khu vực chợ Quán Lào	3.500	2.275	2.450
2.5.7	Đoạn Quốc lộ 45 giáp hộ ông Nho khu 5 đến hộ bà Lọc Hướng	2.500	1.625	1.750

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.5.8	Đường dọc bờ ao khu nhà máy nước từ hộ ông Hải Thục đến ngã ba đường nhựa	1.600	1.040	1.120
3	**Các ngõ ngách còn lại**	500	325	350
II	**THỊ TRẤN THỐNG NHẤT**			
1	**Tuyến đường liên xã (ATK)**			
1.1	Đoạn từ ngã ba đường đi chợ đến ông Thuỷ Dung (Khu phố 2)	2.500	1.625	1.750
1.2	Đoạn từ ông Thuỷ Dung (Khu phố 2) đến Cầu Bãi Lai	2.000	1.300	1.400
1.3	Đoạn từ Cầu Bãi Lai đi ngã 3 nhà Văn hoá Thăng Long đến ngã ba hộ ông Hùng Thanh	1.200	780	840
1.4	Đoạn từ hộ ông Hùng Thanh đến giáp xã Cao Thịnh	900	585	630
2	**Tuyến đường trục trong thị trấn**			
2.1	Đoạn từ ngã ba tượng đài Liệt sỹ đến hết Trường cấp II, III	1.500	975	1.050
2.2	Đoạn từ ngã ba hộ ông Cương Nỡ (khu 3/2) đi hết Khu Sơn Phòng đến hết Sân Bóng (Khu Thắng Lợi)	400	260	280
2.3	Đoạn ngã ba ông Thành Hoè (Khu phố 3) đến hết khu Sao đỏ (giáp xã Quãng Phú)	500	325	350
3	**Tuyến đường liên khu phố**			
3.1	Đoạn từ hộ ông Quang Hạnh đến giáp khu phố Thắng Lợi	400	260	280
4	**Các đường trong phố**			
4.1	**Khu Phố 1**			
4.1.1	Đoạn từ hộ bà Chuyền - Sỹ đến hộ bà Ân - Huyền	800	520	560
4.1.2	Đoạn từ hộ bà Ân - Huyền đến hộ bà An - Thanh	700	455	490
4.1.3	Đoạn từ hộ bà Bình - Tài đến hộ bà Kim - Điều	800	520	560
4.1.4	Đoạn từ hộ bà Kim Điều đến hộ bà Hợp Thuận	700	455	490
4.1.5	Đoạn từ hộ bà Hoa Hùng đến hộ bà Thanh Chiến	800	520	560
4.1.6	Đoạn từ hộ bà Thanh - Chiến đến hộ bà Chi - Nam	700	455	490
4.1.8	Đoạn từ hộ bà Giới - Lịch đến hộ bà Sen - Hoan	800	520	560
4.1.7	Đoạn từ hộ bà Hồng đến hộ bà Mai - Thanh	600	390	420
4.1.9	Đoạn từ hộ bà Sen Hoan đến hộ bà Hưng Nghiêm	650	423	455
4.1.10	Đoạn từ hộ bà Nhật - Thảo đến hộ bà Yến - Thành	800	520	560
4.1.11	Đoạn từ hộ bà Yến - Thành đến hộ bà Hoà - Quảng	700	455	490
4.1.12	Đoạn từ hộ bà Dung Long đến hộ bà Trang Huy	800	520	560

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.1.13	Đoạn từ hộ bà Phượng Vào đến hộ bà Thuỷ Cảnh	600	390	420
4.1.14	Đoạn từ hộ bà Lĩnh Chung đến hộ bà Ninh Phong	600	390	420
4.1.15	Đoạn từ hộ bà Ân - Huyền đến hộ bà Lĩnh - Chung	800	520	560
4.1.16	Đoạn từ hộ bà Yên Hoa đến hộ bà Thục	800	520	560
4.1.17	Đoạn từ hộ bà Thục đến hộ ông Kỳ - Hồng	700	455	490
4.1.18	Đoạn từ hộ bà Thanh đến hộ Ông Nguyên	800	520	560
4.1.19	Đoạn từ hộ bà Đùa đến hộ bà Lan – Tân	500	325	350
4.1.20	Đoạn từ hộ bà Đăng đến hộ bà Anh	500	325	350
4.2	**Khu Phố 2**			
4.2.1	Đoạn từ hộ ông Hùng đến giáp đất xã Cao Thịnh	500	325	350
4.2.2	Đoạn từ hộ bà Liễu - Hiệp đến hộ bà Lanh	300	195	210
4.3	**Khu Phố 3**			
4.3.1	Đoạn từ hộ bà Hoa - Hà đến hộ bà Dung	600	390	420
4.3.2	Đoạn từ hộ bà Tuyến - Thành đến hộ bà Bưởi	500	325	350
4.3.3	Đoạn từ hộ bà Lâm - Đức đến hộ bà Quế - Bích	500	325	350
4.3.4	Đoạn từ hộ bà Tâm - Viên đến hộ bà Hải - Tuyền	500	325	350
4.3.5	Đoạn từ hộ bà Hải - Tuyền đến hộ bà Minh	350	228	245
4.3.6	Đoạn từ hộ bà Ân - Việt đến hộ bà Âu - Thiệu	550	358	385
4.3.7	Đoạn từ hộ bà Huyền - Liên đến hộ bà Vân - Thắng	450	293	315
4.3.8	Đoạn từ hộ bà Vân - Thắng đến hộ bà Thuý Tuyến	350	228	245
4.3.9	Đoạn từ hộ bà Hương - Đông đến hộ bà Hải Tuyền	450	293	315
4.3.10	Đoạn từ hộ bà Khanh - Vững đến hộ bà Tá	450	293	315
4.3.11	Đoạn từ hộ bà Hà - Tâm đến hộ bà Khoa	300	195	210
4.4	**Khu Phố 3/2**			
4.4.1	Đoạn từ hộ bà Trúc - Hải đến hộ bà Nê, bà Nhuần	550	358	385
4.4.2	Đoạn từ hộ bà Cúc đến hộ bà Ta, bà Đoán	400	260	280
4.4.3	Đoạn từ hộ bà Hà - ước đến hộ bà Phương - Đại	450	293	315
4.4.4	Đoạn từ Nhà Văn Hoá đến hộ ông Ca, bà Long	450	293	315
4.4.5	Đoạn từ hộ Quang - Hải đến hộ Nghiêm - Phương	400	260	280
4.4.6	Đoạn từ hộ bà Sen - Lang đến hộ ông Xuông	400	260	280
4.4.7	Đoạn từ hộ bà Mão - Hồ đến hộ ông Bốn - Quế	250	163	175
4.4.8	Đoạn từ hộ bà Ngọc - Quang đến hộ bà Liên - Hải	450	293	315
4.4.9	Đoạn từ hộ bà Hưng đến hộ bà Cúc - Minh, giáp xã Yên Giang	350	228	245
4.4.10	Đoạn từ hộ bà Cúc đến Gia đình ông Chuẩn	350	228	245
4.4.11	Đoạn từ hộ ông Ngạp đến giáp xã Yên Giang)	700	455	490
4.5	**Khu Phố Thăng Long**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.5.1	Đoạn từ hộ ông Sơn - Thành đến hộ bà Điều	400	260	280
4.5.2	Đoạn từ hộ bà Điều đến hộ ông Vinh - Tươi	300	195	210
4.5.3	Đoạn từ hộ bà Bảy - Quang đến hộ ông Thuyết	250	163	175
4.5.4	Đoạn từ hộ bà Như - Phẩm đến hộ bà Thu - Bình	300	195	210
4.5.5	Đoạn từ hộ bà Liên - Lộc đến hộ ông Trường - Thuý	300	195	210
4.5.6	Đoạn từ hộ bà Ngàn đến hộ bà Thuận	250	163	175
4.6	**Khu Phố 4**			
4.6.1	Đoạn từ hộ ông Cảnh Đề đến hộ ông Dực - Hạnh	450	293	315
4.6.2	Đoạn từ hộ ông Cảnh Đề đến hộ ông Hải	800	520	560
4.6.3	Đoạn từ hộ ông Hải đến hộ ông Lặng - Hoa	400	260	280
4.6.4	Đoạn từ hộ bà Xim - Thụ đến hộ ông Thư - Hoa	450	293	315
4.6.5	Đoạn từ hộ ông Thọ đến hộ bà Lý	500	325	350
4.6.6	Đoạn từ hộ bà Diện - Bốn đến hộ bà Cúc	450	293	315
4.6.7	Đoạn từ hộ bà Mai - Sơn đến hộ bà Hạnh	450	293	315
4.6.8	Đoạn từ hộ bà Lý đến hộ bà Hà - Dương	400	260	280
4.6.9	Đoạn từ hộ bà Vỡ đến hộ ông Suyết - Phấn	300	195	210
4.6.10	Đoạn từ hộ ông Nghĩa đến hộ ông Tiêu	250	163	175
4.6.11	Đoạn từ hộ ông Sự - Sự đến hộ bà Khuyên	250	163	175
4.7	**Khu Phố Sao Đỏ**			
4.7.1	Đoạn từ hộ bà Tính Thắng đến hộ ông Hoà Khánh	350	228	245
4.7.2	Đoạn từ hộ bà Nhỏi đến hộ ông Đương Thìn	350	228	245
4.7.3	Đoạn từ hộ ông Kỳ Thanh đến hộ bà Thảo	350	228	245
4.7.4	Đoạn từ hộ bà Năm Sơn đến hộ ông Trường Hương	400	260	280
4.7.5	Đoạn từ hộ bà Tính - Thắng đến hộ bà Nhỏi	400	260	280
4.7.6	Đoạn từ hộ ông Hoà (Khánh) đến hộ bà Nụ	350	228	245
4.7.7	Đoạn từ hộ ông Búp đến hộ ông Đức - Sơn	350	228	245
4.7.8	Đoạn từ hộ bà Thiết - Hải đến hộ ông Tý -Thìn	300	195	210
	Các đường trong QH Cụm thương mại dịch vụ dự án bò sữa	500	325	350
4.7.9	Đoạn từ hộ ông Đương - Thìn đến hộ ông An - Vê	250	163	175
4.8	**Khu Phố Sơn Phòng**			
4.8.1	Đoạn từ hộ bà Đào đến hộ ông Thoa - Hùng	300	195	210
4.8.2	Đoạn từ hộ nhà Văn hoá đến hộ bà Luyến - Chiến	250	163	175
4.8.3	Đoạn từ hộ ông Tâm - Sáng đến hộ ông Đồng	250	163	175
4.9	**Khu Phố Thắng Lợi**			
4.9.1	Đoạn từ hộ bà Toán đến hộ bà Nhật	300	195	210
4.9.2	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Ngân - Hằng	300	195	210
4.9.3	Đoạn từ hộ bà Thú đến hộ ông Hiếu - Hoa	270	176	189
4.9.4	Đoạn từ hộ ông Hạnh - Mai đến hộ ông Toản Sương	300	195	210

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.9.5	Đoạn từ hộ ông Năm - Nhàn đến hộ ông Vân - Tuyết	240	156	168
4.9.6	Đoạn từ hộ bà Lan Thắng đến hộ ông Chung Hường	250	163	175
4.9.7	Đoạn từ hộ ông Tý đến hộ ông Dực - Huệ	250	163	175
4.9.8	Đoạn từ hộ bà Na - Nghị đến hộ ông Quân - Lan	220	143	154
4.9.9	Đoạn từ hộ bà Hiền - Quảng đến hộ ông Hiền - Tiền	220	143	154
5	**Các ngõ, ngách còn lại**	200	130	140
III	**XÃ YÊN PHÚ**			
1	**Tuyến đường liên xã đi Yên Bái**			
1.1	Đoạn từ ngã tư đến hộ ông Mộc	600	330	360
1.2	Đoạn từ hộ ông Mộc đến hết đất Yên Phú giáp Yên Bái	500	275	300
2	**Tuyến đê sông Cầu Chày**	300	165	180
3	**Đường trục các thôn**			
3.1	Các đường trục thôn Trịnh Lộc 1 nối tra tỉnh lộ 516B	270	149	162
3.2	Các đường còn lại trong thôn Trịnh Lộc 1	230	127	138
3.3	Các đường trục thôn Trịnh Lộc 2 nối tra tỉnh lộ 516B	270	149	162
3.4	Các đường còn lại trong thôn Trịnh Lộc 2	230	127	138
3.5	Đoạn từ hộ bà Thanh thôn Bùi Hạ 5 đến hộ ông Huấn thôn Bùi Hạ 5	350	193	210
3.6	Các đường còn lại trong thôn Bùi Hạ 5	300	165	180
3.7	Đoạn từ hộ bà Loan thôn Bùi Hạ 4 đến hộ ông Ninh thôn Bùi Hạ 4	350	193	210
3.8	Các đường còn lại trong thôn Bùi Hạ 4	300	165	180
3.9	Các đường trục trong thôn Bùi Hạ 3	300	165	180
3.10	Đoạn từ hộ ông Bằng thôn Bùi Hạ 2 đến hộ ông Huynh thôn Bùi Hạ 2	350	193	210
3.11	Đoạn từ hộ ông Quang thôn Bùi Hạ 2 đến nhà Văn hoá thôn Bùi Hạ 2	350	193	210
3.12	Các đường còn lại trong thôn Bùi Hạ 2	300	165	180
3.13	Đoạn từ hộ ông Đồng Thông thôn Bùi Hạ 1 đến giáp đồng	300	165	180
3.14	Các đường còn lại trong thôn Bùi Hạ 1	270	149	162
4	**Các ngõ ngách còn lại**	150	83	90
IV	**XÃ YÊN LÂM**			
1	**Đường liên xã**			
1.1	Đoạn từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 518 vị trí hộ ông Yên thôn Đông Sơn đi xã Quý Lộc	600	330	360
1.2	Đoạn từ ngã ba thôn Phong Mỹ 1 hộ ông Thinh Tám đến Phú Xuân (Yên Tâm)	400	220	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.3	Đoạn từ tỉnh lộ 518 giáp hộ ông Thanh Vậy thôn Hành Chính đi Z4 giáp xã Cẩm Tâm	400	220	240
1.4	Đoạn từ ngã 3 cây xăng bà Thắm Bình thôn Cao Khánh giáp tỉnh lộ 518 đến giáp hộ ông Chính Lan	550	303	330
1.5	Đoạn từ hộ ông Chính Lan thôn Đông Sơn đến ngã 3 làng mới xã Cao Thịnh	600	330	360
1.6	Đoạn từ ngã 3 thôn Phúc Trí đi nhà máy gạch Phú Lợi giáp xã Yên Tâm	400	220	240
1.7	Đoạn từ trạm điện trung gian đến đội 61 xã Lộc Thịnh	400	220	240
1.8	Đoạn từ Bưu điện giáp TL 518 đến hộ ông Chính Lan thôn Đông Sơn (đường nhựa)	500	275	300
1.9	Đoạn từ hộ bà Giao TL 518 đến hộ ông Quý Vy thôn Diệu Sơn	500	275	300
1.10	Đoạn từ hộ ông Định Quyền giáp TL518 đến hộ ông Định thôn Thắng Long	500	275	300
1.11	Đoạn từ hộ ông Định Quyền giáp TL 518 đến hộ ông Đoàn xã	500	275	300
1.12	Đoạn từ tỉnh lộ 518 giáp Trần Cao Khánh đến nhà Văn hoá thôn Cao Khánh	450	248	270
1.13	Đoạn từ tỉnh lộ 518 giáp hộ ông Dương đi đê Thắng Long đến hộ ông Chung Mùi thôn T.Long	400	220	240
1.14	Đoạn từ tỉnh lộ 518 giáp hộ ông Toàn đến ngã 4 giáo hộ ông Tâm Phúc thôn Diệu Sơn	450	248	270
1.15	Đoạn từ tỉnh lộ 518 giáp hộ ông Hoè đến hộ bà Thới	500	275	300
1.16	Đoạn từ hộ ông Đoàn Xã đến giáp hộ ông Toàn thôn Thắng Long	450	248	270
1.17	Đoạn từ hộ ông Toàn đến giáp hộ ông Định thôn Thắng Long	400	220	240
2	**Đường thôn, xóm**			
2.1	Đoạn từ hộ ông Đức Côi giáp TL 518 đến hộ ông Đằng thôn Quan Trì	350	193	210
2.2	Đoạn từ giáp hộ ông Vinh đi nhà văn hoá thôn Phúc Trí đến hộ ông Thực	350	193	210
2.3	Đoạn từ tỉnh lộ 518 giáp hộ ông Hoà đến nhà Văn hoá thôn Phong Mỹ 2	350	193	210
2.4	Đoạn từ tỉnh lộ 518 giáp hộ bà Quế Phòng Mỹ 1, 2 đến xứ đồng Sao Trào	350	193	210
2.5	Các đường trục các thôn (Cao Khánh, Thắng Long, Diệu Sơn, Phúc Trí, Phong Mỹ 1, 2, 3)	350	193	210
2.6	Các đường trục các thôn (Hành Chính, Đông Sơn)	400	220	240
2.7	Các đường trục thôn Quan Trì	300	165	180
2.8	Các đường khác của các thôn (Cao Khánh, Hành Chính, Thắng Long, Diệu Sơn, Đông Sơn)	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.9	Các đường khác của các thôn (Phúc Trí, Phong Mỹ, Phong Mỹ 1, Phong Mỹ 2)	250	138	150
3	**Các ngõ ngách còn lại**	150	83	90
V	**XÃ YÊN TÂM**			
1	**Tuyến đường liên xã**			
1.1	Đoạn từ ngã ba Đồn đến ngã ba Trường Tiểu học	1.500	825	900
1.2	Đoạn từ ngã ba Trường Tiểu học đến Cầu Trắng xã Yên Giang	500	275	300
1.3	Đoạn từ ngã ba Trường Tiểu học đi xã Yên Giang	600	330	360
2	**Tuyến đường liên thôn**			
2.1	Đường trục từ đường 518 thôn Mỹ Quan đến Thôn Phú xuân	350	193	210
2.2	Đường từ hộ ông Sơn (Phú Xuân) đến ngã ba làng Đa Vìn	350	193	210
3	**Tuyến đường các thôn**			
3.1	Các đường trục của các thôn: Mỹ Hoà, Mỹ Quan, Mỹ Lương, Mỹ Lợi	250	138	150
3.2	Các đường trục của các thôn: Yên Trường, Thành Xá, Thành Lập	200	110	120
3.3	Các đường trục của các thôn: Phú Xuân, Thành Hưng, Tân Hưng	200	110	120
4	**Các ngõ ngách còn lại**	150	83	90
VI	**XÃ YÊN GIANG**			
1	**Tuyến đường liên xã**			
1.1	Đoạn từ ngã ba hộ ông Đức (Cáp) đến giáp xã Yên Tâm	500	275	300
1.2	Đoạn từ ngã ba hộ ông Tự (Hởi) đi Cầu Trắng đến giáp xã Yên Tâm	500	275	300
1.3	Đoạn từ hộ bà Bình Phong đi Cầu Trắng	500	275	300
2	**Tuyến đê sông Cầu Chày**	300	165	180
3	**Tuyến đường liên thôn, xóm**			
3.1	Đoạn từ ngã ba hộ ông Quân (thôn 4) đến hộ ông Minh Huân (thôn 7)	350	193	210
3.2	Đoạn từ hộ ông Hạnh Bắc (thôn 2) đến hộ ông Thành Tịch (thôn 2)	300	165	180
3.3	Đoạn từ hộ ông Khuân (thôn 2) đến hộ ông Dung Luyến (thôn 2)	250	138	150
3.4	Đoạn từ hộ ông Dần (thôn 5) đến hộ ông Nhân Phượng (thôn 5)	200	110	120
3.5	Đoạn từ hộ ông Vĩnh (thôn 5) đến hộ bà Thuý (thôn 5)	200	110	120
3.6	Đoạn từ hộ ông Căn (thôn 6) đến hộ ông Thân (thôn 6)	200	110	120
3.7	Đoạn từ hộ ông Bình (thôn 6) đến hộ ông Đạt (thôn 6)	200	110	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.8	Đoạn từ hộ ông Minh Huân (thôn 7) đến hộ ông Tân Thưởng (thôn 7)	250	138	150
3.9	Đoạn từ hộ ông Hải Lý (thôn 7) đến hộ ông Mạnh (thôn 7)	200	110	120
3.10	Đoạn từ hộ bà Xuyến (thôn 7) đến hộ ông Ý Hà (thôn 7)	200	110	120
3.11	Đoạn từ hộ bà Tuyết (thôn 8) đến hộ bà Lọc (thôn 8)	200	110	120
3.12	Đoạn từ hộ ông Toàn Hằng (thôn 8) đến hộ ông Năng Lý (thôn 8)	200	110	120
4	**Các ngõ ngách còn lại**	150	83	90
VII	**XÃ YÊN HÙNG**			
1	**Tuyến từ hộ ông Ba tàu đi xã Yên Trường**			
1.1	Đoạn từ hộ ông Ba Tàu đến đường rẽ Phủ Cua	900	495	540
1.2	Đoạn từ đường rẽ Phủ Cua đến giáp Yên Trường	700	385	420
2	**Tuyến đường trong các thôn**			
2.1	**Thôn Yên Xuyên**			
2.1.1	Đoạn Cổng thang đến Nhà văn hóa thôn	300	165	180
2.1.2	Đoạn từ hộ Bà Lan đến hộ ông Sỹ	250	138	150
2.1.3	Các đường còn lại trong thôn	170	94	102
2.2	**Thôn Thành Công**			
2.2.1	Đoạn từ hộ ông Sáu đến Hộ ông Hải	300	165	180
2.2.2	Đoạn từ hộ ông Hải đến hộ bà Đạt	200	110	120
2.2.3	Đoạn từ hộ Ông Hiền Dũng đến hộ ông Thảo	200	110	120
2.2.4	Các đường còn lại trong thôn	170	94	102
2.3	**Thôn Yên Thượng**			
2.3.1	Đoạn từ hộ ông Doanh đến nhà bà Lòng	250	138	150
2.3.2	Đoạn từ Văn phòng thôn đến nhà ông Trưng	250	138	150
2.3.3	Các đường còn lại trong thôn	170	94	102
2.4	**Thôn Yên Hòa**			
2.4.1	Đoạn từ hộ ông Giảng đến hộ ông Đức Nga	300	165	180
2.4.2	Đoạn từ hộ ông Chánh đến hộ ông Huệ	300	165	180
2.4.3	Đoạn từ đường nhựa đến hộ ông Thắng	300	165	180
2.4.4	Đoạn từ hộ ông Hán đến hộ ông Diện	200	110	120
2.5	**Thôn Yên Nông**			
2.5.1	Đoạn dọc bờ kênh Nam	300	165	180
2.5.2	Đoạn từ kênh Nam đến hộ ông Nhượng	200	110	120
2.5.3	Các đường còn lại trong thôn	170	94	102
2.6	**Thôn Cường Thịnh**			
2.6.1	Đoạn từ hộ ông Minh đến đường rẽ bái Cộng Trịnh	300	165	180
2.6.2	Đoạn từ hộ ông Biển qua hộ ông Hồng Hương đên cầu ông Dỗ	250	138	150
2.6.3	Đoạn từ ao ông Sâm đến VP thôn đến hộ ông Lĩnh mai	250	138	150

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.6.4	Đoạn từ đường rẽ bái Cộng Trịnh đến giáp thôn Hùng Sơn; dọc bờ kênh 19/5	200	110	120
2.6.5	Các đường còn lại trong thôn	170	94	102
2.7	**Thôn Hùng Sơn**			
2.7.1	Đoạn Cầu trường đến Cầu lũ	450	248	270
2.7.2	Đoạn từ Cáo Lũ đến Trùng Quan	350	193	210
2.7.3	Đoạn Cầu Lũ đến hộ ông Đình Phì; từ ông Vàng đi Cầu Sắt	300	165	180
2.7.4	Đoạn Cầu lũ đến giáp Yên Phong	300	165	180
2.7.5	Đoạn từ hộ ông Phì đến Cường Thịnh	200	110	120
2.7.6	Các đường còn lại trong thôn	170	94	102
2.8	**Thôn Hùng Thái**			
2.8.1	Đoạn từ hộ Thắng Thọ đến Cầu sắt	300	165	180
2.8.2	Đoạn từ hộ ông Hồng đến hộ ông Quý	300	165	180
2.8.3	Đoạn từ hộ ông Sáu đến hộ ông Số đến bái hàn	200	110	120
2.8.4	Các đường xương cá nối ra đường Ba Tàu đi Yên Trường	200	110	120
2.9	**Thôn Hùng Thành**			
2.9.1	Đoạn từ hộ ông Hùng Nghiên đến VP thôn	300	165	180
2.9.2	Đoạn từ giáp Hùng Thái đến hộ ông Tuyển	300	165	180
2.9.3	Các đường còn lại trong thôn	170	94	102
3	**Các ngõ ngách còn lại**	150	83	90
VIII	**XÃ YÊN NINH**			
1	**Các đường trục trong làng Bích động**			
1.1	Đoạn từ hộ ông Quyến đến hộ ông Tỉnh	250	138	150
1.2	Các đường còn lại trong làng	200	110	120
2	**Các đường trục trong làng Trịnh Xá**			
2.1	Đoạn từ hộ ông Tuấn (Trịnh Xá 1) đến hộ bà Xếp (Trịnh Xá 2)	400	220	240
2.2	Đoạn từ hộ bà Cuốn đến hộ ông Dương	300	165	180
2.3	Đoạn từ hộ ông Quốc đến hộ ông Tiếu	300	165	180
2.4	Đoạn từ hộ bà Thêm đến hộ ông Toàn	250	138	150
2.5	Đoạn từ hộ ông Hoàn đến hộ ông Bắc	300	165	180
2.6	Đoạn từ hộ ông Hải đến hộ ông Thường	300	165	180
2.7	Đoạn từ hộ ông Oanh đến hộ ông Hưng	250	138	150
2.8	Đoạn từ hộ ông Vị đến hộ ông Thắng	250	138	150
2.9	Đoạn từ hộ ông Huy đến hộ ông Chính	300	165	180
2.10	Đoạn từ hộ ông Kế đến hộ ông Kiên	250	138	150
2.11	Các đường còn lại trong làng	200	110	120
3	**Các đường trục trong làng Ngọc Đô**			
3.1	Các đường trục trong làng	250	138	150
3.2	Các đường còn lại trong làng	200	110	120
4	**Các ngõ ngách còn lại**	150	83	90
IX	**XÃ YÊN LẠC**			
1	**Tuyến đường liên xã**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.1	Đoạn từ ngã tư Chợ Yên Lạc đến ngã tư gốc phượng giáp đường Yên Phong cầu Bụt (Châu thôn 4)	900	495	540
1.2	Đoạn từ ngã tư Hộ ông Nở (Châu thôn 2) đến giáp thôn Bích động xã Yên Ninh	600	330	360
2	**Tuyến đê Cầu Chày (đoạn Cầu Khải đến Cầu Bụt)**	300	165	180
3	**Tuyến đường liên thôn**			
3.1	Đoạn từ Nhà văn hóa (thôn Phác Thôn) đến ngã tư ông Hiển (Hanh cát 2)	350	193	210
3.2	Đoạn từ ngã tư Châu thôn 1 đến hộ ông Cúc (Châu thôn 1)	350	193	210
3.3	Đoạn từ ngã tư hộ ông Thắng (Châu thôn 4) đến ngã tư Hộ ông Thuận (Châu thôn 2)	300	165	180
4	**Tuyến đường các thôn**			
4.1	**Đường thôn Hanh cát**			
4.1.1	Các đường trục nối ra tỉnh lộ 516B	400	220	240
4.1.2	Các đường trục nối với đường liên xã	350	193	210
4.1.3	Các đường trục còn lại	320	176	192
4.2	**Đường thôn Phác Thôn 1, 2, 3**			
4.2.1	Các đường trục nối ra tỉnh lộ 516B	350	193	210
4.2.2	Các đường trục còn lại	300	165	180
4.3	**Đường thôn Châu thôn**			
4.3.1	Các đường trục trong thôn Châu Thôn 1 nối ra tỉnh lộ 516B	350	193	210
4.3.2	Các đường trục trong thôn Châu Thôn 1, 2, 3, 4 nối ra đường liên xã Yên Phong Cầu Bụt	300	165	180
4.3.3	Các đường trục còn lại trong thôn Châu Thôn 1, 2, 3, 4	270	149	162
5	**Các ngõ, ngách còn lại**	150	83	90
X	**XÃ YÊN THỊNH**			
1	**Tuyến Ngã ba Xuân Châu đi Yên Phú**			
1.1	Đoạn từ ngã ba xuân châu (thôn 8) đến ngã tư đường Yên Bái - Cầu Vàng	600	330	360
2	**Tuyến đê sông Cầu Chày (đoạn từ Hón Nu đến Cầu Bụt)**	300	165	180
3	**Tuyến đường liên thôn**			
3.1	Đoạn từ Chợ Vàng đến UBND xã Yên Thịnh	600	330	360
3.2	Đoạn từ trạm Y tế đến hộ ông Thuận (thôn 6)	500	275	300
3.3	Đoạn từ hộ ông Thuận (thôn 6) đến nhà Văn hoá thôn 6	350	193	210
3.4	Đoạn từ hộ ông Thông thôn 2 đến hộ ông Chung thôn 1	400	220	240
3.5	Đoạn từ hộ ông Chung (thôn 1) đến đê Cầu Chày thôn 1	350	193	210
4	**Tuyến đường các thôn**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.1	Các đường trục trong các thôn 1, 2, 3 , 4	350	193	210
4.2	Các đường còn lại trong các thôn 1, 2, 3 , 4	300	165	180
4.3	Các đường trục trong thôn 5 và thôn 6	250	138	150
4.4	Các đường trục trong các thôn 7, 8, 9	300	165	180
4.5	Các đường còn lại trong các thôn 7, 8, 9	250	138	150
5	**Các ngõ, ngách còn lại**	150	83	90
XI	**XÃ QUÝ LỘC**			
1	**Tuyến đường liên xã**			
1.1	**Tuyến đường đê sông Mã**			
1.1.1	Đoạn từ hộ ông Phinh đến hộ ông Thắng thôn 8	1.200	660	720
1.1.2	Đoạn từ hộ bà Hanh thôn 2 đến hộ ông Thuỷ thôn 3	800	440	480
1.1.3	Đoạn từ hộ ông Mạnh thôn 2 đến ngã ba đường 518 B với đê sông mã	500	275	300
1.2	**Tuyến đường Quý Lộc đi Yên Lâm**			
1.2.1	Đoạn từ hộ ông Tân Tình đến hộ ông Giao	2.500	1.375	1.500
1.2.2	Đoạn từ hộ ông Thạch đến hộ ông Hưng	2.000	1.100	1.200
1.2.3	Đoạn từ hộ ông Mạnh Dân đến hộ ông Nuôi	1.500	825	900
1.2.4	Đoạn từ hộ ông Mão Hai đến Cữa Luỹ	900	495	540
1.2.5	Đoạn từ Cữa Luỹ đến giáp xã Yên Lâm	600	330	360
2	**Tuyến đường liên thôn**			
2.1	Đoạn từ hộ ông Son thôn 1 đến ngã ba Núi Trẹ	500	275	300
2.2	Đoạn từ ông Sơn thôn 2 đến trạm Viễn thông	900	495	540
2.3	Đoạn từ hộ ông Dũng thôn 2 đến hộ ông Hoá thôn 1	900	495	540
2.4	Đoạn từ hộ ông Thanh thôn 1 đến giáp Núi Trẹ	900	495	540
2.5	Đoạn từ giáp dốc thường thôn 1 đến hộ ông Oánh Phúc thôn 10, 11	300	165	180
3	**Đường trục các thôn**			
3.1	Đường trục các thôn 2, 3, 6, 7	500	275	300
3.2	Đường trục các thôn 1, 4, 5, 8, 9	400	220	240
3.3	Đường trục các thôn 10, 11, 12	250	138	150
4	**Các ngõ ngách còn lại**	150	83	90
XII	**XÃ YÊN THỌ**			
1	**Đường liên huyện Yên Thọ đi Yên Trung**			
1.1	Đoạn từ giáp xã Yên Trường đến giáp xã Yên Trung (Đường lạc tụ)	700	385	420
1.2	Đường từ đê Sông Mã đến giáp xã Yên Trung (đê Thọ Tiến)	600	330	360
2	**Tuyến đường liên thôn**			
2.1	Tuyến các đường nối ra đê sông Mã (nội đê) thuộc các thôn (thôn 3, thôn 5, thôn 8)	350	193	210
2.2	Tuyến các đường nối ra đê sông Mã (Ngoại đê) thuộc các thôn (thôn 1, 2, 4, 6, 7, 9, 10, 12)	300	165	180
2.3	Đoạn từ nhà văn hoá Đa Nê thôn 2 đến đê sông Mã	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.4	Đoạn từ hộ ông Hạ thôn 1 nối ra đê sông Mã	300	165	180
2.5	Đoạn từ hộ bà Thảo thôn 6 đến hộ ông Bằng thôn 10	250	138	150
3	**Đường trục các thôn**			
3.1	Đoạn từ hộ ông Bằng thôn 10 đến hộ ông Thành thôn 9	200	110	120
3.2	Đoạn từ hộ ông Châu thôn 8 đến hộ ông Cẩm thôn 8	300	165	180
3.3	Đoạn từ hộ ông Khải thôn 5 đến hộ ông An thôn 5	300	165	180
3.4	Đoạn từ hộ ông Hiền thôn 5 đến đường đê sông Mã	350	193	210
3.5	Đoạn từ hộ ông Khanh thôn 11 đến hộ ông Học thôn 11	200	110	120
3.6	Đoạn từ hộ ông Hiền thôn 5 đến hộ ông Bắc thôn 5	350	193	210
3.7	Đoạn từ nhà Văn hoá Đa Nê đến hộ ông Chinh thôn 1	250	138	150
3.8	Các trục còn lại (ngoại đê)	200	110	120
3.9	Các trục còn lại (Nội đê)	200	110	120
4	**Các ngõ ngách còn lại**	150	83	90
XIII	**XÃ YÊN TRUNG**			
1	**Tuyến đường liên xã:**			
1.1	Đoạn từ Ngã ba Yên Trung đến giáp Yên Trường (Đường Lạc Tụ)	800	440	480
1.2	Đoạn từ Ngã ba Yên Trung đến giáp Yên Thọ (đê Thọ Tiến)	600	330	360
2	**Tuyến đường liên thôn:**			
2.1	Đường trục các thôn: Thọ Khang, Nam Kim, Tân Tiến	200	110	120
2.2	Đường trục các thôn: Thọ Tiến, Thọ Long	300	165	180
2.3	Đường trục các thôn Thọ Lọc, Tiến Thắng, Trung Đông, Thọ Cường, Nam Thạch, Lạc Tụ	300	165	180
2.4	Đường trục thôn Hà Thành	300	165	180
3	**Các ngõ ngách còn lại**	150	83	90
XIV	**XÃ YÊN TRƯỜNG**			
1	**Tuyến đường liên xã:**			
1.1	Đoạn từ Cầu Kiều - Dốc đê (nhà ông Tuấn Mọc)	3.000	1.650	1.800
1.2	Đoạn từ Ngã ba nhà ông Nết - Lạc tụ giáp Yên Trung (Đường Lạc Tụ)	1.000	550	600
1.3	Đoạn từ Ngã tư UBND xã đi ngã tư Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	2.000	1.100	1.200
1.4	Đoạn từ ngã tư Hợp tác xã đi Yên Bái (đường Dìa hồ)	1.000	550	600
1.5	Đoạn từ nhà ông Tĩnh (giáp trường tiểu học) đi Yên Bái (Đường Bê Tông giữa làng)	800	440	480
2	**Các tuyến đường thôn**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.1	**Các đường trục thôn Thạc Quả 1**			
2.1.1	Đoạn từ hộ ông Thảo đến hộ ông Cúc	1.200	660	720
2.1.2	Đoạn từ hộ ông Tấn đến hộ ông Xứng	800	440	480
2.1.3	Đoạn từ hộ ông Sáu đến hộ ông Hinh	500	275	300
2.1.4	Đoạn từ hộ ông Tính đến hộ bà Phin (Hợp)	500	275	300
2.1.5	Đoạn từ hộ bà Thuần đến hộ ông Lân	500	275	300
2.1.6	Các đường còn lại trong thôn Thạc Quả 1	400	220	240
2.1.7	Đoạn từ ngã ba ông Thôn Mít đến ngã ba ông Hậu	2.000	1.100	1.200
2.2	**Các đường trục thôn Thạc Quả 2**			
2.2.1	Đoạn từ hộ ông Ba đến nhà Văn hoá thôn	1.500	825	900
2.2.2	Đoạn từ hộ bà Tường đến hộ ông Thiên Thám	1.800	990	1.080
2.2.3	Đoạn từ hộ ông Lanh Lãm đến hộ ông Dân Hải	2.500	1.375	1.500
2.2.4	Đoạn từ hộ ông Kim đến hộ ông Thiên Thám	1.000	550	600
2.2.5	Đoạn từ hộ ông Thiên Thám đến hộ bà Giới	500	275	300
2.2.6	Đoạn từ hộ ông Tân Mai đến hộ ông Đằng	800	440	480
2.2.7	Các đường còn lại trong thôn Thạc Quả 2	400	220	240
2.3	**Các đường trục thôn Lưu Khê 1**			
2.3.1	Đoạn từ hộ ông Lại đến hộ bà Cử (Lợi)	600	330	360
2.3.2	Đoạn từ hộ ông Cường đến hộ bà Cơ	1.500	825	900
2.3.3	Đoạn từ hộ ông Cạy đến hộ ông Chơn	800	440	480
2.3.4	Đoạn từ hộ bà Đức đến hộ ông Hoa	500	275	300
2.3.5	Các đường còn lại trong thôn Lưu Khê 1	450	248	270
2.4	**Các đường trục thôn Lưu Khê 2**			
2.4.1	Đoạn từ hộ ông Thưởng đến hộ ông Giàng	1.000	550	600
2.4.2	Đoạn từ hộ bà Hạnh đến hộ bà Lược	1.000	550	600
2.4.3	Đoạn từ hộ ông Tung đến hộ bà Quang	600	330	360
2.4.4	Đoạn từ nhà Văn hoá thôn Lưu Khê 2 đến hộ ông Chung	600	330	360
2.4.5	Đoạn từ Hợp tác xã đến hộ ông Mây	800	440	480
2.4.6	Các đường còn lại trong thôn Lưu Khê 1	400	220	240
2.5	**Các đường trục Phố Kiểu**			
2.5.1	Đoạn từ siêu thị Kiểu đến Trạm quản lý đường sông	3.500	1.925	2.100
2.5.2	Đường kè đê sông Mã (từ trạm quản lý đường sông đến giáp xã Yên Phong)	2.500	1.375	1.500
2.5.3	Đoạn từ hộ ông Thân (Chính) đến đường Kè Kiểu	1.500	825	900
2.5.4	Đoạn từ hộ ông Hiếu đến đường Kè Kiểu	2.000	1.100	1.200
2.5.5	Đoạn từ hộ bà Dục đến đường Kè Kiểu	3.500	1.925	2.100
2.5.6	Đoạn đường vào khu Quy hoạch đất sau Ngân hàng Kiểu (và sau dân cư lô 1)	800	440	480
2.5.7	Đoạn từ Siêu thị Kiểu đến hộ bà Dung	1.000	550	600
2.5.8	Các đường xương cá nối với đường Quốc lộ 45	2.500	1.375	1.500
2.5.9	Các đường còn lại trong Phố Kiểu	500	275	300
2.6	**Các đường trục thôn Đông Khê**	500	275	300
3	**Các ngõ, ngách còn lại**	150	83	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
XV	**XÃ YÊN BÁI**			
1	**Tuyến đường liên xã:**			
1.1	Đoạn từ ngã 3 Yên Phúc đến giáp Yên Phú	800	440	480
1.2	Đoạn từ đường rìa Hồ (từ giáp Yên Trường đến Yên Trung)	600	330	360
1.3	Đoạn từ đường giữa làng (từ Yên Trường đến hộ bà Kê thôn Yên Lý)	400	220	240
2	**Các tuyến đường trục trong các thôn,**			
2.1	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 518 đến đường rìa hồ	600	330	360
2.2	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 518 đến trường THCS Yên Bái	600	330	360
2.3	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 518 đến máy bơm Yên Lý	600	330	360
2.4	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 518 đến hộ bà Nhãng thôn Yên Phúc	600	330	360
2.5	Đoạn từ hộ ông Vịnh đến hộ ông Sơn thôn Trường Sinh	500	275	300
2.6	Đoạn từ hộ ông Thắng đến hộ ông Khoa thôn Trường Sinh	400	220	240
2.7	Đoạn từ hộ ông Quang đến hộ ông Sinh thôn Tâm Đông	500	275	300
2.8	Đoạn từ hộ ông Thành đến hộ ông Tỵ thôn Tâm Đông	400	220	240
3	**Các đường còn lại trong các thôn**			
3.1	Các đường xương cá nối từ đường rìa hồ với đường giữa làng	300	165	180
3.2	Đoạn từ hộ bà ớt đến hộ bà Thoả thôn Tâm Đông	400	220	240
3.3	Các đường xương cá nối với đường tỉnh lộ 518	400	220	240
3.4	Đoạn từ hộ ông Vỵ đến hộ ông Hoà thôn Yên Sơn	300	165	180
3.5	Đoạn từ hộ ông Tưởng đến hộ ông Bảy	300	165	180
3.6	Bốn ngõ xóm(ngõ ông Vỳ, ngõ ông Cúc, ngõ ông Tôm, ngõ bà Tâm)	300	165	180
3.7	Đoạn từ hộ ông Lệ đến hộ ông Nghĩa thôn Yên Phúc	400	220	240
3.8	Đoạn từ nhà thờ họ Trịnh đến hộ ông Tư Yên Phúc	400	220	240
3.9	Đoạn từ hộ bà Phường đi nhà văn hoá thôn Yên Lọc đến bà Ý thôn Yên Lọc	400	220	240
3.1	Đoạn từ hộ ông Nội đến hộ ông Hiệu (Yên Lọc)	400	220	240
4	**Các ngõ ngách còn lại**	150	83	90
XVI	**XÃ YÊN PHONG**			
1	**Tuyến đường đê sông Mã (Đoạn từ Trạm thuỷ văn Lý Nhân đến giáp xã Yên Thái)**	800	440	480
2	**Đường các thôn**			
2.1	Đường Kênh Tây	600	330	360
2.2	Các đường trục từ Quốc lộ 45 đến các Kênh: Kênh Thống Nhất, Kênh Bắc, Kênh Nam	600	330	360
	Đường nhựa từ Kênh Thống nhất đi Bái chùa	700	385	420

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.3	Các đường xương cá nối ra Quốc lộ 45; nối Kênh Tây	500	275	300
2.4	Đường trục từ cầu Tam Đa đi thôn 10	400	220	240
2.5	Các đường trục thôn 10: Bái chùa, Lò gạch	250	138	150
2.6	Các đường ngang trong các thôn 2,3,4,5,6,7,8,9	450	248	270
2.7	Các đường còn lại trong các thôn 2,3,4,5,6,7,8,9	300	165	180
3	**Các ngõ ngách còn lại**	150	83	90
XVII	**XÃ YÊN THÁI**			
1	**Tuyến đường đê sông Mã (Đoạn từ giáp Yên Phong đến hộ ông Lân Huệ)**	500	275	300
2	**Tuyến đường liên xã**			
2.1	Đoạn từ hộ ông Lý (giáp Quốc lộ 45) đến Kênh Bắc Nam Sông Mã	800	440	480
2.2	Đoạn từ Kênh Bắc Nam Sông Mã đến giáp xã Yên Ninh	500	275	300
3	**Tuyến đường các thôn**			
3.1	**Thôn Phù Hưng**			
3.1.1	Các đường nối ra Quốc Lộ 45	600	330	360
3.1.2	Các đường trục trong thôn (khu vực nội đê)	400	220	240
3.1.3	Các đường trục từ đê Sông Mã nối ra Bãi Sông	250	138	150
3.2	**Thôn Lê Xá**			
3.2.1	Các đường nối ra Quốc Lộ 45	600	330	360
3.2.2	Các đường trục trong thôn	400	220	240
3.3	**Thôn Mỹ Bi**			
3.3.1	Đường trục giữa làng	300	165	180
3.3.2	Các đường khác trong thôn	220	121	132
4	**Các ngõ ngách còn lại**	150	83	90
XVIII	**XÃ ĐỊNH HOÀ**			
1	**Tuyến đường đê Cầu Chày (đoạn giáp xã Định Thành đến giáp xã Định Bình)**	300	165	180
2	**Tuyến đường Liên xã Định Hoà - Định Tiến**			
2.1	Đoạn từ ngã tư hộ ông Dũng Vân đến đường vào khu vực lò vôi	500	275	300
2.2	Đoạn từ đường vào khu vực lò vôi đến giáp xã Định Tiến	400	220	240
3	**Tuyến đường liên làng, liên thôn**			
3.1	**Thôn Phang Thôn**			
3.1.1	Đoạn từ hộ ông Phúc Kỳ đến hộ ông Ngọc Vinh	500	275	300
3.1.2	Các đường còn lại trong thôn Phang Thôn	400	220	240
3.2	**Thôn Thung Thượng**			
3.2.1	Đoạn từ hộ ông Ngọc Vinh đến UBND xã	500	275	300
3.2.2	Các đường còn lại trong thôn Thung Thượng	400	220	240
3.3	**Thôn Thung Thôn 1**			
3.3.1	Đoạn từ ngã ba chợ cũ (hộ ông Mười Hồng) đến ngã ba đường vào UBND xã	900	495	540
3.3.2	Đoạn từ UBND xã đến hộ ông Thắng Gốc	500	275	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.3.3	Đoạn từ hộ ông Xô đến hộ ông Quyết Luân	500	275	300
3.3.4	Đoạn từ hộ ông Quyết Luân đến hộ ông Thọ Thông	500	275	300
3.3.5	Đoạn từ Đình Thung Thôn 1 đến hộ ông Xây Túc	500	275	300
3.3.6	Đoạn từ hộ ông Sạn đến hộ ông Tập	300	165	180
3.3.7	Các đường còn lại trong thôn Thung Thôn 1	400	220	240
3.4	**Thôn Thung Thôn 2**			
3.4.1	Đoạn từ hộ ông Thì Điệp đến hộ ông Liên Vân	500	275	300
3.4.2	Đoạn từ hộ ông Diệu Thanh đến hộ ông Thắng Gốc	500	275	300
3.4.3	Các đường còn lại trong thôn Thung Thôn 2	400	220	240
3.5	**Thôn Tố Phác**			
3.5.1	Đoạn từ Cổng Làng Tố Phác đến Cổng làng Phúc Lai	500	275	300
3.5.2	Các đường còn lại trong thôn Tố Phác	400	220	240
3.6	**Thôn Phúc Lai**			
3.6.1	Đoạn từ Cổng Làng Phúc Lai đến Đập Đún Phúc Lai	500	275	300
3.6.2	Các đường còn lại trong thôn Phúc Lai	400	220	240
3.7	**Thôn Mai Trung**			
3.7.1	Đoạn từ hộ ông Thắng Gốc đến hộ bà Lấy Bình	500	275	300
3.7.2	Đoạn từ hộ bà Lấy Bình đến hộ bà Thảo Điền	500	275	300
3.7.3	Đoạn từ hộ ông Tôn Mười đến Trạm Bơm Hoà Long	500	275	300
3.7.4	Đoạn từ hộ ông Khang hộ bà Yến Bút	300	165	180
3.7.5	Các đường còn lại trong thôn Mai Trung	400	220	240
3.8	**Thôn Nội Thôn**			
3.8.1	Đoạn từ Trạm bơm Hoà Long đến hộ ông Chiểu (Đông Hà)	500	275	300
3.8.2	Đoạn từ hộ ông Học đến hộ ông Thiều	300	165	180
3.8.3	Đoạn từ hộ ông Tám Thi đến hộ ông Để	300	165	180
3.8.4	Các đường còn lại trong thôn Nội Thôn	400	220	240
3.9	**Thôn Đông Hà**			
3.9.1	Đoạn từ hộ ông Chiểu đến chân đê Đông Hà	500	275	300
3.9.2	Đoạn từ hộ ông Hạnh đến hộ ông Định	300	165	180
3.9.3	Các đường còn lại trong thôn Đông Hà	400	220	240
4	**Các ngõ ngách còn lại**	150	83	90
XIX	**XÃ ĐỊNH BÌNH**			
1	**Tuyến đường Đê sông Cầu Chày.**	300	165	180
2	**Đường trục các thôn**			
2.1	Đường trục ra Quốc Lộ 45	350	193	210
2.2	Các đường xương cá trong làng Mỹ Nga, ấp Trú, Tân Lai, Kênh Khê, Lập Thôn, Công Bình, Đắc Trí	300	165	180
2.3	Các đường xương cá trong các Làng Sen, Căng Thượng 1, Căng Thượng 2	250	138	150
3	**Các ngõ ngách còn lại**	150	83	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
XX	**XÃ ĐỊNH THÀNH**			
1	**Tuyến đường Đê sông Cầu Chày.**			
1.1	Đoạn từ giáp xã Định Hòa đến giáp xã Định Công	300	165	180
2	**Tuyến đường các Thôn.**			
2.1	Các đường trục làng Bái Ân	300	165	180
2.2	Các đường trục Làng tường Vân	300	165	180
2.3	Các đường trục Làng Hải Quật	250	138	150
2.4	Các đường trục thôn 5, thôn 10	250	138	150
3	**Các ngõ ngách còn lại**	150	83	90
XXI	**XÃ ĐỊNH CÔNG**			
1	**Tuyến đường Đê sông Mã, sông Cầu Chày**			
1.1	Đê sông Mã (đoạn ngã ba sông Cầu Chày đến giáp xã Định Tiến)	250	138	150
1.2	Đê Cầu Chày (đoạn từ nhà Thờ Công giáo đến giáp xã Định Thành)	300	165	180
2	**Tuyến đường các Thôn**			
2.1	Các đường trục thôn Cẩm Chướng 1	300	165	180
2.2	Các đường trục thôn Cẩm Chướng 2	300	165	180
2.3	Các đường trục thôn Cẩm Chướng 3	350	193	210
2.4	Các đường trục thôn Cẩm Chướng 4	350	193	210
2.5	Các đường trục thôn Khang nghệ	250	138	150
2.6	Các đường trục thôn Phú Ninh	200	110	120
2.7	Các đường trục thôn Quan Yên	200	110	120
3	**Các ngõ ngách còn lại**	150	83	90
XXII	**XÃ ĐỊNH TÂN**			
1	**Đường Liên xã**			
1.1	Đoạn từ giáp thôn Hổ thôn xã Định Hưng đến cổng làng Yên Hoành	800	440	480
1.2	Đoạn từ giáp Cổng Làng Hoành đến đường đê sông Mã	500	275	300
2	**Đường Đê Sông Mã**			
2.1	Đoạn từ giáp xã Định Hải đến Trạm Biến áp số 2	300	165	180
2.2	Đoạn từ Trạm Biến áp số 2 đến giáp Hồ Ấu	350	193	210
2.3	Đoạn từ giáp Hồ Ấu đến giáp xã Định Tiến	300	165	180
3	**Đường liên thôn**			
3.1	Đoạn từ ngã ba hộ ông Thảo bao (thôn Yên Hoành 2) đến ngã ba hộ ông Lới	700	385	420
3.2	Đoạn từ Đình làng Yên Định đến hộ ông Vọng Nương	800	440	480
3.3	Đoạn từ giáp hộ ông Hữu Phương đến đường đi cầu Yên Hoành	1.200	660	720
3.4	Đoạn từ giáp hộ ông Chung Hiếu đến đường đi cầu Yên Hoành	1.200	660	720
3.5	Đoạn từ giáp hộ ông Vọng Nương đến đường đi cầu Yên Hoành	1.200	660	720

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.6	Đoạn từ hộ Thọ Nhung đến đường đi cầu Yên Hoành	1.200	660	720
3.7	Đoạn từ nhà Văn Hoá Yên Hoành 1 đến đường mới Cầu Hoành	1.200	660	720
4	**Đường các thôn**			
4.1	Các đường trục thôn Làng Yên Hoành	400	220	240
4.2	Các đường trục thôn Làng Yên Định	400	220	240
4.3	Đoạn từ giáp hộ ông Thuần (Kênh thôn) đến mương tưới B1	400	220	240
4.4	Các đường trục thôn làng Kênh Thôn	300	165	180
4.5	Các đường trục thôn Tân Long	250	138	150
4.6	Đường vòng quanh núi Yên Hoành, Yên Định	240	132	144
4.7	Đoạn từ hộ Thục Chế đến hộ Lan Hoàng	240	132	144
4.8	Đoạn từ hộ Vi Quế đến hộ Luyến Theo	240	132	144
4.9	Đoạn từ hộ Đắc Lọc đến hộ Sơn Thái	240	132	144
4.1	Đoạn từ hộ Nhật Biểu đến đê Sông Mã	240	132	144
4.11	Đoạn từ hộ ông Phương đến bà Minh	240	132	144
4.12	Đoạn từ hộ ông Đan đến hộ Tuyến Ngọc	240	132	144
4.13	Đoạn từ hộ ông Luận đến hộ ông Liên	400	220	240
4.14	Đoạn từ hộ ông Đềm đến đồng nang	400	220	240
4.15	Đoạn từ hộ ông Sáu Hải đến Giếng Làng	400	220	240
5	**Các ngõ ngách còn lại**	150	83	90
XXIII	**XÃ ĐỊNH TIẾN**			
1	**Tuyến đường Đê sông Mã.**			
1.1	Đoạn từ giáp xã Định Tân đến giáp xã Định Công	300	165	180
2	Tuyến đường liên xã			
2.1	Đoạn từ giáp xã Định Hoà đến đường tỉnh lộ 516D	400	220	240
3	**Tuyến đường trung tâm xã**			
3.1	Đoạn từ hộ ông Luân (giáp đê sông Mã) đến hộ ông Đồng Bình (thôn 4)	500	275	300
3.2	Đoạn từ Nghè Mỹ Lộc đến hết chợ trung tâm xã	600	330	360
3.3	Đoạn từ ngã ba hộ ông Khiêm(thôn 3) đến ngã ba đường rẽ đi Trạm Y tế.	600	330	360
4	**Tuyến đường các Thôn.**			
4.1	Đoạn từ cống trạm bơm (Thôn 1) đến ngã ba hộ ông Khiêm (Thôn 3)	400	220	240
4.2	Đoạn từ hộ ông Thường (Thôn 6) đến hộ ông Hân (thôn 7)	400	220	240
4.3	Đoạn từ ngã ba hộ ông Khiêm (Thôn 3) đến ngã 3 hộ ông Nhật (Thôn 16)	400	220	240
4.4	Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi trạm Y tế đến trạm Bơm tiêu Yên Thôn	300	165	180
4.5	Đoạn từ hộ ông Ban cử (Thôn 9) đến hộ ông Chiến giáp cầu Yên Thôn	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.6	Đoạn từ hộ ông Xuyên (Thôn 13) đến hộ ông Túy (thôn 16)	300	165	180
4.7	Các đường xương cá Làng Lang thôn và Làng Mỹ Lược	250	138	150
4.8	Các đường xương cá Làng Duệ thôn và Làng Yên Thôn	230	127	138
4.9	Các đường xương cá Làng Tam Đồng	230	127	138
5	**Các ngõ ngách còn lại**	150	83	90
XXIV	**XÃ ĐỊNH LONG**			
1	**Tuyến đường liên xã**			
1.1	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 đường vào UBND xã đến ngã ba Phúc thôn	2.000	1.100	1.200
1.2	Đoạn từ Trường Tiểu học đến giáp Đê Sông mã	800	440	480
2	**Tuyến các đường thôn**			
2.1	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 đến Trại Lợn	800	440	480
2.2	Đường Kẹp song song với QL 45 từ hộ ông Tuấn đến hộ ông Hoành	1.500	825	900
2.3	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 hết Bệnh viện đa khoa	1.000	550	600
2.4	Đoạn từ Nhà văn hoá Tân ngữ đến hộ bà Hà	600	330	360
2.5	Đoạn từ trường Mầm non đến hộ ông Thú	600	330	360
2.6	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45(hộ ông Loát) đến nhà văn hoá thôn Tân ngữ	1.500	825	900
2.7	Các đường xương cá ra quốc lộ 45	800	440	480
3	**Các ngõ ngách còn lại**	150	83	90
XXV	**XÃ ĐỊNH LIÊN**			
1	**Tuyến đường liên xã**			
1.1	Đoạn từ hộ ông Nhuận (Thôn 8) đến Đình Vực Phác	1.000	550	600
1.2	Đoạn từ Đình Vực Phác đến giáp xã Định Long	1.200	660	720
2	**Tuyến đường liên thôn**			
2.1	Đoạn từ Quốc lộ 45 đến hộ ông Chương (Thôn 4-2)	1.000	550	600
2.2	Đoạn từ Quốc lộ 45 Giáp cây xăng đến hết nhà máy gạch Tuynel	2.500	1.375	1.500
3	**Tuyến đường thôn**			
3.1	Đoạn từ hộ ông Hùng Thanh thôn 8 đến hộ bà Cạy (thôn 4-2)	800	440	480
3.2	Đường trục làng Duyên Thượng gồm (thôn: 1, 2, 3, 8)	700	385	420
3.3	Đường trục làng Vực Phác gồm (thôn: 4.1, 4.2)	600	330	360
3.4	Đường còn lại của làng Duyên Thượng, Vực Phác	250	138	150
3.5	Đường trục làng Bái Thuỷ	400	220	240
3.6	Các đường xương cá ra quốc lộ 45 của các thôn còn lại	800	440	480

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.7	Đường song song và các đường làng Vực Phác ra quốc lộ 45 từ trường Mầm non đến nghĩa trang liệt sỹ huyện	1.800	990	1.080
3.8	Đường song song và các đường ra quốc lộ 45 khu vực từ đường vào nhà máy gạch Tuynel đến giáp kênh B4 về giáp xã Định Long	1.800	990	1.080
4	**Các ngõ ngách còn lại**	150	83	90
XXVI	**XÃ ĐỊNH TƯỜNG**			
1	**Tuyến đường cầu Hoành đi Quán Lào**			
1.1	Đoạn từ giáp TT Quán Lào đến giáp xã Định Tân	2.000	1.100	1.200
2	**Tuyến đường liên xã**			
2.1	Đoạn từ giáp SVĐ huyện đến hộ bà Hiền Tú (ngã tư hộ ông Chính)	2.800	1.540	1.680
2.2	Đoạn từ hộ ông Công Khuyến đến ngã tư hộ ông Chính	2.400	1.320	1.440
2.3	Đoạn từ ngã tư hộ ông Chính đến cổng làng Thiết Đinh	2.000	1.100	1.200
2.4	Đoạn từ cổng làng Thiết Đinh đến giáp xã Định Tăng	1.000	550	600
3	**Tuyến đường đê Sông Cầu Chày**			
3.1	Đường dọc đê sông Cầu chày thôn Bối Lim	300	165	180
4	**Tuyến đường các thôn**			
4.1	Đoạn từ văn phòng thôn Lý Yên đi vào Trường THPT Yên Định 1	2.500	1.375	1.500
4.2	Đoạn từ giáp TT Quán Lào đến VP thôn Thành Phú	1.000	550	600
4.3	Đoạn từ ngã ba thôn Thiết Đinh đến UBND xã	1.200	660	720
4.4	Các đường khu dân cư mới Dọc Mau thôn Thành Phú	1.300	715	780
4.5	Các đường trục thôn Lý Yên nối ra Tỉnh lộ 528	1.000	550	600
4.6	Các đường trục khác trong thôn Lý Yên	350	193	210
4.7	Các đường trong thôn Thành phú nối với đường TT Quán Lào ra Quốc Lộ 45	1.000	550	600
4.8	Các đường trục thôn Thành Phú nối với đường TT Quán Lào ra Quốc Lộ 45	500	275	300
4.9	Các đường còn lại trong thôn Thành Phú	300	165	180
4.1	Các đường trục thôn Thiết Đinh	500	275	300
4.11	Các đường khu dân cư mới Đồng Lách thôn Thiết Đinh	1.000	550	600
4.12	Các đường còn lại trong thôn Thiết Đinh	300	165	180
4.13	Các đường trục thôn Ngọc Sơn	500	275	300
4.14	Các đường còn lại trong thôn Ngọc Sơn	300	165	180
4.15	Các đường trục thôn Bối Lim	300	165	180
4.16	Các đường còn lại trong thôn Bối Lim	200	110	120
5	Các ngõ ngách còn lại	150	83	90
XXVII	**XÃ ĐỊNH TĂNG**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1	**Tuyến đường liên xã**			
1.1	Đoạn từ giáp thôn Thiết Đinh xã Định Tường đến ngã ba đường 516C	700	385	420
1.2	Đoạn từ ngã ba Trường học đến hộ ông Thanh Thiêm	600	330	360
1.3	Đoạn từ ngã ba Phú cầm đến giáp xã Thiệu Vũ, Thiệu Hoá	500	275	300
1.4	Đoạn từ ngã ba Phú cầm đến giáp xã Thiệu Thành, Thiệu Hoá	300	165	180
1.5	Đoạn từ ngã ba Phú cầm đến giáp xã Thiệu Ngọc, Thiệu Hoá	300	165	180
1.6	Đoạn từ Hội trường thôn Phú Thọ đến cống Bối Lim	300	165	180
2	**Tuyến đường đê Sông Cầu Chày**			
2.1	Đoạn từ hộ ông Thanh Thiêm đến ngã ba Phú cầm	500	275	300
2.2	Các tuyến đê còn lại	300	165	180
3	**Tuyến đường liên thôn.**			
3.1	Đoạn từ hộ ông Lịch đến hộ bà Giang Nấu	400	220	240
3.2	Đoạn từ ngã ba ông Khôi đến hộ ông Hoạt (Đoạn đường vào UBND xã)	400	220	240
3.3	Đoạn từ hộ ông Trúc Đào đi ngã ba Phú Thọ đến Phú Cầm	300	165	180
4	**Đường trong thôn**			
4.1	Các đường trục trong các thôn Bái Trại, Thạch Đài, Hoạch Thôn, Phú Thọ, Phú Cầm	250	138	150
4.2	Các đường trục trong thôn Phú Cường	200	110	120
5	**Các ngõ ngách còn lại**	150	83	90
XVIII	**XÃ ĐỊNH HƯNG**			
1	**Tuyến đường Liên xã**			
1.1	Đoạn từ hộ ông Minh Mai đến giáp Ái thôn	500	275	300
1.2	Đoạn từ hộ ông Thịnh đến Cống Kênh bắc (giáp xã Định Tân)	500	275	300
1.3	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Đồng tình đi Trịnh Điện (Định Hải) Cống Kênh Bắc	500	275	300
2	**Tuyến đường xuống UBND xã Định Hưng**			
2.1	Đoạn từ ngã 3 hộ ông Dự đến Cầu Hạ Mã	500	275	300
3	**Đường các thôn**			
3.1	**Thôn Đồng Tình**			
3.11	Các đường trục nối ra đường liên xã, đường Tỉnh Lộ 528	300	165	180
3.12	Các đường còn lại trong thôn	200	110	120
3.2	**Thôn Duyên Hy**			
3.2.1	Đoạn cống tiêu KCN đến cống tiêu Ô. Châu	500	275	300
3.2.2	Các đường trục nối ra đường liên xã, đường Tỉnh Lộ 528, đường liên thôn	300	165	180
3.2.3	Các đường còn lại trong thôn	200	110	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.3	***Thôn Vệ***			
3.3.1	Đường từ hộ Ô. Tuyển Huyên đến hộ bà Bé Sang	500	275	300
3.3.2	Đường từ hộ Ô. Hảo Ngoan đến hộ Ô. Tường Mai	400	220	240
3.3.3	Các đường trục nối ra đường liên xã, đường liên thôn	300	165	180
3.3.4	Các đường còn lại trong thôn	200	110	120
3.4	***Hổ thôn***			
3.4.1	Đường từ cổng làng đến hộ Ô. Sèo	400	220	240
3.4.2	Đường bờ kênh Bắc từ hộ Ô. Hoạch đến hộ Ô. Phương Hoa	300	165	180
3.4.3	Các đường còn lại trong thôn	250	138	150
4	**Các ngõ, ngách còn lại**	150	83	90
XXIX	**XÃ ĐỊNH HẢI**			
1	**Tuyến đường đê sông Mã**			
1.1	Đoạn từ hộ bà Hoá Ái (Sét thôn) đến giáp xã Định Tân	300	165	180
2	**Đường liên xã**			
2.1	Đoạn từ giáp Thôn Đồng Tình, xã Định Hưng đến hộ ông Thả Nghị thôn Trịnh Điện	350	193	210
2.2	Đoạn từ hộ ông Ngân Hiệp (Sét Thôn) đến hộ ông Thuần (Sét thôn giáp Đê sông Mã)	250	138	150
2.3	Đoạn từ giáp Làng Vệ xã Định Hưng đến Đê Sông mã	300	165	180
3	**Tuyến đường các Thôn**			
3.1	Các đường trục các thôn (Sét thôn, Thịnh thôn, Trịnh Điện, Ái thôn, Duyên Lộc)	300	165	180
4	**Các ngõ ngách còn lại**	150	83	90

BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 4545 /2014/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

16. HUYỆN VĨNH LỘC

ĐVT: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**			
I	**Đường Quốc lộ 217**			
1	Đoạn từ giáp ranh giới huyện Cẩm Thuỷ; Đến thửa đất số 6, 8 tờ bản đồ số 06 xã Vĩnh Quang	1.000	550	600
2	Đoạn từ thửa đất số 13, 9 tờ bản đồ số 06 xã Vĩnh Quang; Đến thửa đất số 330, 287 tờ bản đồ số 07 xã Vĩnh Quang	1.600	880	960
3	Từ đất số 331, 288 tờ bản đồ số 07 xã Vĩnh Quang Đến hết ranh giới xã Vĩnh Quang giáp Vĩnh Yên	1.300	715	780
4	Đoạn từ ranh giới xã Vĩnh Yên giáp Vĩnh Quang đến ranh giới xã Vĩnh Long và điểm nối đường QL 217 với đường Thống Nhất xã Vĩnh Yên.	1.800	990	1.080
5	Đoạn từ điểm giao giáp đường Thống Nhất (Vĩnh Yên); Đến hết ranh giới xã Vĩnh Tiến.	1.700	935	1.020
6	Đoạn từ giáp ranh giới xã Vĩnh Tiến; Đến thửa số 1544, 442 tờ BĐ số 21 xã Vĩnh Long	1.600	880	960
7	Đoạn từ thửa số 1453, 478 tờ bản đồ số 21 xã Vĩnh Long; Đến thửa 1513, 1495 tờ bản đồ số 21 xã Vĩnh Long	2.700	1.485	1.620
8	Đoạn từ thửa số 1514, 1496 tờ bản đồ số 21 xã Vĩnh Long; Đến thửa 1100 tờ bản đồ số 22 xã Vĩnh Long	3.000	1.650	1.800
9	Đoạn từ thửa 1101 tờ bản đồ số 22 xã Vĩnh Long; Đến cây xăng nhà ông Hùng (điểm giao Ql 45+217) (V. Long)	2.600	1.430	1.560
10	Đoạn từ điểm giao QL 217+ 45 (Đất thị trấn); Đến giáp Bệnh viện Đa khoa huyện (thuộc thị trấn)	7.000	3.850	4.200
11	Đoạn từ giáp Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Lộc; Đến nghĩa trang Liệt sỹ huyện Vĩnh Lộc (thuộc thị trấn)	4.500	2.475	2.700
12	Đoạn từ giáp nghĩa trang Liệt sỹ huyện Vĩnh Lộc; Đến giáp ranh giới xã Vĩnh Thành (thuộc thị trấn)	1.800	990	1.080
13	Đoạn từ giáp ranh giới thị trấn; Đến cầu Công (Vĩnh Thành)	1.200	660	720
14	Đoạn từ Cầu Công xã Vĩnh Hoà; Đến đường rẽ vào thôn Tân Phúc, xã Vĩnh Phúc	1.000	550	600
15	Đoạn từ đường rẽ vào xã Vĩnh Phúc; Đến đường rẽ vào UBND xã Vĩnh Hoà	1.100	605	660

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
16	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Vĩnh Hoà; Đến đỉnh Dốc 20 xã Vĩnh Hùng	600	330	360
17	Đoạn từ đỉnh dốc 20 xã Vĩnh Hùng; Đến đất ở Ông Quyền (đường rẽ vào trụ sở UBND xã Vĩnh Hùng)	750	413	450
18	Đoạn từ đất ở ông Quyền (đường rẽ vào trụ sở UBND xã Vĩnh Hùng); Đến đường rẽ vào Cầu Yên Hoành xã Vĩnh Hùng	1.700	935	1.020
19	Đoạn từ đường rẽ vào Cầu Yên Hoành; Đến đường rẽ vào Phủ Trịnh	2.000	1.100	1.200
20	Đoạn từ đường rẽ vào Phủ Trịnh; Đến hết ranh giới Vĩnh Hùng giáp ranh giới Vĩnh Tân	2.100	1.155	1.260
21	Đoạn từ ranh giới Vĩnh Hùng giáp Vĩnh Tân; Đến hết ranh giới xã Vĩnh Tân	2.000	1.300	1.400
22	Đoạn từ ranh giới Vĩnh Tân giáp Vĩnh Minh; Đến thửa đất số 1029 tờ bản đồ số 4 xã Vĩnh Minh	2.300	1.495	1.610
23	Đoạn từ thửa đất số 990 tờ bản đồ số 4 xã Vĩnh Minh; Đến đất ở nhà ông Khanh (Cách cây xăng Vĩnh Mạnh hướng đi Hà Trung 200m)	2.500	1.625	1.750
24	Từ đất ở nhà Ô. Bình (Cách cây xăng Vĩnh Mạnh đi Hà Trung 200m); Đến hết ranh giới xã Vĩnh Minh giáp Vĩnh Thịnh	2.300	1.265	1.380
25	Đoạn từ ranh giới xã Vĩnh Minh giáp Vĩnh Thịnh; Đến thửa 793, 751A tờ bản đồ số 15 xã Vĩnh Thịnh	2.800	1.540	1.680
26	Đoạn từ thửa 794, 751 tờ bản đồ số 15 xã Vĩnh Thịnh Đến cách chợ Vĩnh Thịnh đi Hà Trung 400 mét	2.400	1.320	1.440
27	Đoạn từ cách chợ Vĩnh Thịnh đi Hà Trung 400 mét; Đến hết ranh giới xã Vĩnh Thịnh giáp Hà Trung	1.800	990	1.080
II	**Đường Quốc lộ 217 + 45 (Đoạn trùng nhau)**			
1	Đoạn từ cây xăng ông Hùng Vĩnh Long; Đến hết ranh giới xã Vĩnh Long đi về phía thị trấn	2.000	1.100	1.200
2	Đoạn từ hết ranh giới xã Vĩnh Long giáp Vĩnh Tiến; Đến thửa 1417 tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến	1.600	880	960
3	Đoạn từ thửa 1416 tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến; Đến thửa 1498 tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến	2.500	1.375	1.500
4	Đoạn từ thửa 1389 tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến; Đến thửa 1439 tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến	3.500	1.925	2.100
5	Đoạn từ thửa 1438 tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến; Đến thửa 1056 tờ bản đồ số 13 xã Vĩnh Tiến	4.200	2.310	2.520
6	Đoạn từ thửa 1055 tờ bản đồ số 13 xã Vĩnh Tiến; Đến vị trí đội thuế huyện, đối diện bến xe (Vĩnh Tiến)	4.500	2.475	2.700
7	Đoạn từ đội thuế huyện (Vĩnh Tiến); Đến hết ranh giới xã Vĩnh Tiến và Vĩnh Thành giáp thị trấn	5.500	3.025	3.300

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
8	Đoạn từ giáp ranh giới xã Vĩnh Tiến và Vĩnh Thành; Đến đất ở nhà ông Giỏi (cổng vào Trường THCS Tây Đô) - thị Trấn	6.000	3.300	3.600
9	Từ đất ở nhà ông Giỏi (cổng vào trường Tây Đô); Đến đường rẽ vào Đồng Minh đất ở nhà ông Kính, thuộc thị Trấn	6.500	3.575	3.900
10	Đoạn từ đường rẽ vào Đồng Minh (đất ở nhà ông Kính); Đến đất ở nhà Ông Hải và ông Chèo, thuộc thị trấn	7.000	3.850	4.200
11	Đoạn từ nhà Ông Hải và ông Chèo (khu 1, thị trấn) ; Đến đất ở nhà Ông Chúc (điểm giao QL 45+217)	8.000	4.400	4.800
III	**Đường Quốc lộ 45**			
1	Đoạn từ giáp ranh giới sử dụng đất huyện Thạch Thành; Đến điểm giao giữa đường QL 45 với Đê Vĩnh Long.	700	385	420
2	Từ điểm giao giữa đường Ql 45 với đê Vĩnh Long đến QL 45 đoạn rẽ vào Đại La (thửa 774 tờ 18).	1.200	660	720
3	Từ QL 45 đoạn rẽ vào Đại La (thửa 774 tờ 18) đến trung tâm làng Bèo (đường rẽ vào UBND xã V. Long).	1.500	825	900
4	Đoạn từ thửa 481, 451 (đường rẽ vào trụ sở UBND xã Vĩnh Long); Đến thửa 742,1116 tờ bản đồ số 22 xã Vĩnh Long.	1.800	990	1.080
5	Đoạn đường từ thửa 1177, 781, tờ bản đồ số 22 xã Vĩnh Long; Đến điểm giao giữa QL 45 và 217 (cây xăng Vĩnh Long và đến thửa 1088)	2.000	1.100	1.200
6	Đoạn từ đất ở nhà Ông Chúc (điểm giao QL 45+217); Đến hết ranh giới đất trụ sở UBND huyện hướng đi Kiểu	7.000	3.850	4.200
7	Đoạn từ ranh giới sử dụng đất trụ sở UBND huyện hướng đi Kiểu; Đến đường rẽ vào trường Tiểu học thị trấn	5.000	2.750	3.000
8	Đoạn từ đất ở nhà ông Lâm Hương (thửa 64 tờ BĐ số 9 thị trấn);Đến thửa 108 tờ bản đồ số 9 thị trấn	4.800	2.640	2.880
9	Đoạn từ thửa 109 tờ bản đồ số 9 thị trấn ; Đến hết đất ở nhà Ông Sơn (thửa 145 tờ BĐ số 9 thị trấn)	4.500	2.475	2.700
10	Đoạn từ thửa 146 tờ bản đồ số 9 thị trấn; Đến hết ranh giới đất Công an huyện	4.000	2.200	2.400
11	Đoạn từ đất nhà ông Bảo Bốn (thửa 262 tờ bản đồ số 9 thị trấn;Đến hết ranh giới thị trấn đi Kiểu	3.600	1.980	2.160
12	Đoạn từ vị trí đất giáp trụ sở UBND xã Vĩnh Thành; Đến hết thửa đất số 79 tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Thành	5.000	2.750	3.000

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
13	Đoạn từ vị trí đất nhà ông Thuận (thửa 105 tờ BĐ số 9 xã Vĩnh Thành); Đến thửa đất số 177 tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Thành	4.800	2.640	2.880
14	Đoạn thửa đất số 176 tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Thành; Đến đất ở nhà Ông Vượng (thửa đất số 229 tờ BĐ số 9 xã Vĩnh Thành)	4.500	2.475	2.700
15	Đoạn từ ranh giới đất ở nhà Ông Vượng; Đến thửa đất ở số 328 tờ BĐ số 9 (giáp đất Thi hành án)	4.000	2.200	2.400
16	Đoạn từ đất Thi hành án huyện; Đến vị trí đất nhà ông Tân (thửa 401 tờ BĐ số 09)	3.600	1.980	2.160
17	Đoạn từ thửa đất số 400 tờ bản đồ số 09 xã Vĩnh Thành; Đến hết ranh giới đất Trạm Thuỷ nông huyện	3.500	1.925	2.100
18	Đoạn từ thửa đất giáp Trạm Thuỷ nông huyện; Đến hết ngã tư Hà Lương, xã Vĩnh Thành	3.200	1.760	1.920
19	Đoạn từ ranh giới ngã tư Hà Lương, Vĩnh Thành; Đến hết ranh giới xã Vĩnh Thành giáp Vĩnh Ninh	2.700	1.485	1.620
20	Đoạn từ giáp ranh sử dụng xã Vĩnh Thành đi Kiểu; Đến hết ranh giới thửa đất của Đê Điều (đường rẽ vào thôn Thọ Vực)	2.400	1.320	1.440
21	Đoạn từ ranh giới thửa đất Đê Điều (đường rẽ vào thôn Thọ Vực); Đến ranh giới cây xăng nhà ông Điểm xã Vĩnh Ninh	2.400	1.320	1.440
22	Đoạn từ ranh giới cây xăng nhà ông Điểm (xã Vĩnh Ninh); Đến trụ sở UBND xã Vĩnh Ninh	2.500	1.375	1.500
23	Đoạn từ trụ sở UBND xã Vĩnh Ninh; Đến đường rẽ vào trường THCS Vĩnh Ninh	2.400	1.320	1.440
24	**Đoạn từ đường rẽ vào trường THCS; Đến ranh giới đường rẽ vào Nhà văn hoá thôn Kỳ Ngãi về phía Tây (Phía Đông Nam là đất ở Ô. Trường)**	2.150	1.183	1.290
25	Đoạn từ đường rẽ vào nhà Văn Hoá thôn Kỳ Ngãi về phía Tây (Phía Đông Nam là đất ở Ông Trường); Đến hết ranh giới Kỳ Ngãi giáp thôn Phi Bình	2.500	1.375	1.500
26	Đoạn từ ranh giới Kỳ Ngãi giáp thôn Phi Bình; Đến giáp Cầu Kiểu	3.500	1.925	2.100
IV	**Đường Huyện lộ**			
1	Tuyến đường nối với đường Ql 217 thuộc xã V. Quang, gồm: Đoạn từ cách điểm giao đường QL 217 sau ranh giới thửa đất vị trí 01 QL217; Đến trung tâm xã	380	247	266

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2	Các tuyến đường nối với đường Ql 217 thuộc xã V. Yên gồm: Đoạn từ cách điểm giao đường QL 217 sau ranh giới thửa đất vị trí 01 QL217; Đến trung tâm xã (các tuyến đường xã Vĩnh Yên)	450	293	315
3	Đoạn từ cửa Bắc Thành Nhà Hồ; Đến cửa Nam Thành Nhà Hồ (xã Vĩnh Tiến)	600	390	420
4	Đoạn từ cửa Nam Thành Nhà Hồ; Đến ranh giới sử dụng đất nhà Văn hoá thôn Xuân Giai (thửa đất 95, 63- tờ số 09)	2.800	1.540	1.680
5	Đoạn từ ranh giới sử dụng đất nhà Văn hoá thôn Xuân Giai (thửa đất 95, 63 tờ số 09); Đến đường rẽ vào UBND xã Vĩnh Tiến (Thửa đất 876, 877- tờ BĐ số 09)	3.000	1.650	1.800
6	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Vĩnh Tiến (Thửa đất 876, 877 tờ 09); Đến thửa 1079, 117 tờ bản đồ số 09 xã Vĩnh Tiến	3.200	1.760	1.920
7	Đoạn từ thửa 1079, 117 tờ bản đồ số 09 xã Vĩnh Tiến Thành Nhà Hồ; Đến Đền Tam Tổng (thửa số 14 tờ 13)	3.400	1.870	2.040
8	Đoạn từ vị trí đất Đền Tam Tổng (thửa 14 tờ 13); Đến thửa 207,157 tờ bản đồ số 13, xã Vĩnh Tiến	3.600	1.980	2.160
9	Đoạn từ thửa 207,157 tờ bản đồ số 13, xã Vĩnh Tiến; Đến thửa 274 tờ bản đồ số 13, xã Vĩnh Tiến	3.800	2.090	2.280
10	Đoạn từ thửa 274 tờ bản đồ số 13, xã Vĩnh Tiến; Đến thửa 300 tờ bản đồ số 13, xã Vĩnh Tiến	4.200	2.310	2.520
11	Đoạn từ thửa 300 tờ bản đồ số 13, xã Vĩnh Tiến; Đến thửa 320 tờ bản đồ số 13, xã Vĩnh Tiến	4.400	2.420	2.640
12	Tuyến đường phụ cận Thành Nhà Hồ thuộc xã Vĩnh Tiến	850	468	510
13	Tuyến đường phụ cận Thành Nhà Hồ thuộc xã Vĩnh Thành	850	468	510
14	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217 + 45 (có khoảng cách từ điểm giao với đường QL từ mét thứ 25 đến 100 mét), đường trung tâm xã Vĩnh Thành, Vĩnh Tiến, Vĩnh Phúc	1.200	660	720
15	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217 + 45 (có khoảng cách từ điểm giao với đường QL từ mét thứ 101 đến 200 mét), đường trung tâm xã Vĩnh Thành, Vĩnh Tiến, Vĩnh Phúc	900	495	540
16	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217 + 45 (có khoảng cách từ điểm giao với đường QL từ mét thứ 25 đến 100 mét), đường trung tâm tại các xã Vĩnh Ninh, Vĩnh Minh, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hùng	850	468	510

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
17	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217 + 45 (có khoảng cách từ điểm giao với đường QL từ mét thứ 101đến 200 mét), đường trung tâm tại các xã Vĩnh Ninh, Vĩnh Minh, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hùng	700	385	420
18	Đoạn đường nối với QL 45+ 217 giáp ranh giới khu vật tư đi V. Thành; Đến giáp ranh giới xã Vĩnh Thành (Đất thuộc thị trấn)	2.800	1.540	1.680
19	Đoạn đường nối với QL 45+ 217 giáp ranh giới trường Trung học Vĩnh Lộc đi Vĩnh Phúc; Đến giáp ranh giới xã Vĩnh Phúc (Đất thuộc thị trấn)	2.800	1.540	1.680
20	Đoạn từ đường nối với QL 45+ 217 giáp đất Ô. Thành đi V. Thành; Đến giáp ranh giới xã Vĩnh Thành (Đất thuộc thị trấn)	2.300	1.265	1.380
21	Đoạn đường nối với QL 45+ 217 giáp ranh thửa đất ông Tâm đi Vĩnh Phúc; Đến giáp ranh giới xã Vĩnh Phúc (Đất thuộc thị trấn)	2.300	1.265	1.380
22	**Đoạn từ điểm giao từ đường QL 45 vào Chùa Tường Vân (Chùa Giáng); Đến điểm giao đường QL 217 - nhà ông Lợi (Đất thuộc thị trấn)**	3.800	2.090	2.280
23	**Các đường nhánh tiếp giáp Quốc lộ 45 còn lại thuộc thị trấn**	1.400	770	840
24	Đường nối với Quốc lộ 217 đi Thạch Thành (đường Việt Yên) thuộc xã Vĩnh Hùng, cách điểm giao Quốc lộ 217 < 200 mét	500	275	300
25	Đường nối với Quốc lộ 217 đi Thạch Thành (đường Việt Yên) thuộc xã Vĩnh Hùng, cách điểm giao Quốc lộ 217 từ 200 mét - 400 mét	400	220	240
26	Đường nối với Quốc lộ 217 đi Thạch Thành (đường Việt Yên) thuộc xã Vĩnh Hùng, cách điểm giao Quốc lộ 217 > 400 mét đến giáp ranh giới huyện Thạch Thành	250	138	150
B	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**			
1	**Tại thị trấn Vĩnh Lộc**			
1.1	Tại tờ bản đồ số 01, từ thửa số 39,40 đến thửa 62 , thuộc khu 1, thị trấn (các thửa đất thuộc lô 2, lô 3 khu bờ tường ao lác) Tại tờ bản đồ số 02 gồm các thửa 429, 430, 431.	1.200	780	840
1.2	Tại tờ bản đồ số 02, từ thửa số 63- 67; 346, 350, 380, 381, 382, 383, 401, 351, 352, 353, 354, 355 - khu 1, thị trấn (Khu bờ tường Ao Lác)	1.800	1.170	1.260
1.3	Tại tờ bản đồ số 02, từ thửa số 364, 365, 366, 367, 368, 369, 3 71, 372, 402, 125- thuộc khu 1, thị trấn	1.800	1.170	1.260

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.4	Tại tờ bản đồ số 02, từ thửa số 127, 134, 136,147, 149, 157, 159, 168, 171, 186, 189, 192, 194, 200, 306, 203 và các thửa đất cùng cung đường phía đối diện với các thửa trên thuộc khu 1, thị trấn	1.300	845	910
1.5	- Tại tờ bản đồ số 02, từ thửa số 327-340; 314; 321-327; - Tại tờ bản đồ số 03 gồm các thửa từ 100 - 104; thuộc khu 1, thị trấn	1.800	1.170	1.260
1.6	- Tại tờ bản đồ số 02, từ thửa số 341-345; Tại tờ bản đồ số 03 gồm các thửa từ 105-116 thuộc khu 1, thị trấn (Đường vào Đồng Minh)	2.400	1.560	1.680
1.7	Tại tờ bản đồ số 03: Vị trí Quy hoạch khu dân cư Đồng Minh rộng 5 ha (Vĩnh Phúc, thị trấn năm 2012)	2.400	1.560	1.680
1.8.	Các tuyến đường nối từ đường QL 45 + 217 có chiều rộng > 5 mét; Đến giáp ranh giới các xã Vĩnh Tiến, Vĩnh Thành, Vĩnh Phúc	1.800	1.170	1.260
1.9	Đoạn đường nối với QL 45+ 217 giáp ranh giới Nhà ông Văn đi Vĩnh Thành; Đến giáp ranh giới xã Vĩnh Thành	2.600	1.690	1.820
1.10.	Đoạn đường nối với QL 45+ 217 giáp ranh giới Nhà ông Chèo đi Vĩnh Phúc; Đến giáp ranh giới xã Vĩnh Phúc	2.600	1.690	1.820
1.11	Tại tờ bản đồ số 07, mặt bằng khu dân cư 71 hộ (giáp bệnh viện đa khoa huyện) thuộc khu 3, thị trấn	2.500	1.625	1.750
1.12.	Trục đường vào trường tiểu học thị trấn (Từ giáp Ông Lâm Hương đến nhà Ông Văn Phương) thuộc khu 3, thị trấn	1.800	1.170	1.260
1.13	Khu đất trên cung đường vào Đàn Tế Nam Giao (Từ nhà ông Ký)	1.800	1.170	1.260
1.14	Các thửa đất còn lại thuộc quy hoạch tái định cư Đàn Tế Nam Giao	1.000	650	700
1.15	Trục đường vào khu Đàn Tế nam Giao (từ giáp công an huyện) thuộc khu 3, thị trấn	600	390	420
1.16.	**Các trục đường trong khu dân cư có chiều rộng từ > 5 mét thuộc khu 2, thị trấn**	650	423	455
1.17	Các trục đường trong khu dân cư có chiều rộng từ > 5 mét thuộc khu 1, khu 3 thị trấn	600	390	420
1.18	Các trục đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4 - 5 mét thuộc thị trấn	500	325	350
1.19	Các thửa đất trong khu dân cư tên trục đường đi có chiều rộng đường từ 3 - 4 mét thuộc thị trấn	400	260	280
1.20	Các thửa đất trên các trục đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 2-3 mét thuộc thị trấn	300	195	210

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.21	Các thửa đất còn lại thuộc thị trấn	250	163	175
2	**Xã Vĩnh Quang**			
2.1	**Đoạn đường từ điểm giao QL 217 thôn Eo Lê chạy dài đến giáp xã Vĩnh Yên (về phía Sông Mã)**	350	193	210
2.2	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng >5m	300	165	180
2.3	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	200	110	120
2.4	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	180	99	108
2.5	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	160	88	96
2.6	Các khu vực còn lại	130	72	78
2.7	Đất ở nông thôn các thửa tại tờ bản đồ số 2, xã Vĩnh Quang	110	61	66
3	**Xã Vĩnh Yên**			
3.1	Đoạn đường Thống Nhất	600	330	360
3.2	Các thửa đất 02 bên đường gồm thửa 594, 595 đến thửa 602, 689 tờ bản đồ số 11, các thửa đất bám trục đường từ thửa số 800, 801 đến 768, 770 - tờ bản đồ số 10	500	275	300
3.3	**Đoạn đường chính chạy dọc gần sông Mã từ làng Thượng; Đến làng Thọ Đồn giáp Vĩnh Tiến (trừ các thửa đất tại mục 3.2)**	400	220	240
3.4	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	300	165	180
3.5	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	220	121	132
3.6	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	200	110	120
3.7	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	180	99	108
3.8	Khu vực còn lại	150	83	90
3.9	Đất ở nông thôn các thửa tại tờ bản đồ số 2 , các thửa đất ở giáp đất lâm nghiệp khu Đồi Voi tại tờ bản đồ số 01(các thửa số: 9, 11, 12..., 203, 215, 207).	130	72	78
4	**Xã Vĩnh Tiến**			
4.1	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217+ 45, khoảng cách từ điểm giao đường QL < 200 mét	750	413	450
4.2	**Đoạn đường chính của xã chạy dọc gần sông Mã từ giáp làng Thọ Đồn xã Vĩnh Yên; Đến giáp xã Vĩnh Thành**	650	358	390
4.3	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	550	303	330

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.4	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	450	248	270
4.5	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	350	193	210
4.6	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	280	154	168
4.7	Các khu vực khác còn lại tại các thôn (trừ khu vực giáp Thọ Đồn)	160	88	96
4.8	Khu vực còn lại giáp Thọ Đồn	130	72	78
5	***Xã Vĩnh Thành***			
5.1	Đoạn đường chính của xã chạy dọc gần sông Mã từ giáp xã Vĩnh Tiến; Đến giáp xã Vĩnh Ninh	750	413	450
5.2	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	600	330	360
5.3	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	500	275	300
5.4	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3 - 4 m	400	220	240
5.5	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	300	165	180
5.6	**Các khu vực khác còn lại tại các thôn**	220	121	132
	Khu vực thuộc Thôn 7, Thôn 8 xã Vĩnh Thành			
5.7	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	450	248	270
5.8	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	370	204	222
5.9	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	250	138	150
5.10	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	200	110	120
5.11	Khu vực còn lại thôn 7, thôn 8	150	83	90
6	**Xã Vĩnh Ninh**			
6.1	**Các tuyến đường trục chính nối với QL 45, có Khoảng cách từ điểm giao với đường QL > 200 mét, các tuyến đường trung tâm**	550	303	330
6.2	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	400	220	240
6.3	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	300	165	180
6.4	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	250	138	150
6.5	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	180	99	108
6.6	Các khu vực khác còn lại tại các thôn	150	83	90
6.7	**Đất DC ven chân đồi không thuận lợi giao thông (Kỳ Ngãi, Yên Lạc)**	130	72	78
7	**Xã Vĩnh Khang**			
7.1	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	300	165	180

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
7.2	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	200	110	120
7.3	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	170	94	102
7.4	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	150	83	90
7.5	Các khu vực còn lại	120	66	72
8	**Xã Vĩnh Long**			
8.1	Các trục đường chính trong xã	450	248	270
8.2	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	350	193	210
8.3	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	280	154	168
8.4	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	220	121	132
8.5	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	170	94	102
8.6	**Các khu vực còn lại**	130	72	78
	Khu vực thuộc thôn Tân Lập, Đồi Thợi, Thành Phong, Đồi Mỏ			
8.7	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	300	165	180
8.8	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	230	127	138
8.9	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	160	88	96
8.10	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	130	72	78
8.11	Khu vực dân cư còn lại	110	61	66
9	**Xã Vĩnh Phúc**			
9.1	Các tuyến đường nối QL 45+ 217 từ giáp ranh giới thị trấn đến cách giáp ranh thị trấn 200 mét đi Vĩnh Phúc	1.200	660	720
9.2	Các tuyến đường nối QL 45+ 217 từ cách giáp ranh thị trấn 200 mét đến cách ranh giới thị trấn 400 mét đi Vĩnh Phúc	800	440	480
9.3	Đường nối Từ QL 217 xã Vĩnh Hoà đi Vĩnh Hưng	300	165	180
9.4	**Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét**	400	220	240
9.5	Từ thôn Đồng Minh cách thị trấn 400m đến sân thể thao xã V. Phúc gồm các thửa: 800, 827, 849, 894, 893, 892, 891, 849a, 848, tờ BĐ 11	600	330	360
9.6	Tuyến đường từ Cầu Vĩnh Phúc vào đập mang mang	400	220	240
9.7	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	280	154	168
9.8	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	230	127	138

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
9.9	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	200	110	120
9.10	**Khu vực còn lại không thuộc thôn Tân Phúc, Phúc Khang, Văn Hanh**	130	72	78
	Khu vực thôn Phúc Khang, Tân Phúc, Văn Hanh			
9.11	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	300	165	180
9.12	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	220	121	132
9.13	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	180	99	108
9.14	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	140	77	84
9.15	Khu vực còn lại thuộc thôn Tân Phúc, Phúc Khang	120	66	72
10	**Xã Vĩnh Hưng**			
10.1	**Các trục đường chính trong xã**	350	193	210
10.2	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	250	138	150
10.3	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	200	110	120
10.4	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	180	99	108
10.5	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	160	88	96
10.6	Khu vực còn lại	130	72	78
10.7	Đất dân cư ven chân đồi không thuận lợi giao thông	110	61	66
11	**Xã Vĩnh Hoà**			
11.1	Tuyến đường đê ven sông Bưởi và sông Mã từ Lợi Chấp đến Giang Đông giáp Vĩnh Hùng (trừ các thửa từ 1122, 1091 đến 1454 tờ BĐ 20)	450	248	270
11.2	Tuyến đường đê ven sông mã từ thửa 1122, 1091 đến 1454 tờ BĐ số 20	600	330	360
11.3	Đường nối với Quốc lộ 217 đi Vĩnh Hưng và tuyến đường vào UBND xã Vĩnh Hoà	420	231	252
11.4	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	350	193	210
11.5	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	250	138	150
11.6	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	180	99	108
11.7	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	160	88	96
11.8	Khu vực còn lại	130	72	78
11.9	Đất dân cư ven chân đồi không thuận lợi giao thông	120	66	72
12	**Xã Vĩnh Hùng**			
12.1	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217, có khoảng cách từ điểm giao với đường QL < 200 mét	650	358	390

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
12.2	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217, có khoảng cách từ điểm giao với đường QL > 200 mét và các tuyến đường trung tâm của xã	550	303	330
12.3	Tuyến đường (Đê) ven sông Mã từ giáp Vĩnh Hoà Đến giáp ranh giới xã Vĩnh Tân	450	248	270
12.4	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	350	193	210
12.5	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	250	138	150
12.6	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	200	110	120
12.7	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	170	94	102
12.8	Khu vực còn lại	130	72	78
	Thôn Đồng Mực, Xóm mới , Việt Yên			
12.9	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	280	154	168
12.10	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	220	121	132
12.11	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	150	83	90
12.12	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	140	77	84
12.13	Khu vực còn lại thuộc thôn Đồng Mực, Xóm mới	110	61	66
13	**Xã Vĩnh Tân**			
13.1	Tuyến đường (Đê) ven sông Mã từ giáp Vĩnh Hùng - Đến giáp V. Minh	550	303	330
13.2	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217, có K/C từ điểm giao với đường QL < 200 mét	600	330	360
13.3	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217, có khoảng cách từ điểm giao với đường QL > 200 mét và các tuyến đường trung tâm của xã	550	303	330
13.4	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	450	248	270
13.5	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	300	165	180
13.6	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	230	127	138
13.7	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	180	99	108
13.8	Khu vực còn lại	130	72	78
	Khu vực Thôn Đa Bút			
13.9	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	300	165	180
13.10	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	230	127	138
13.11	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	180	99	108

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
13.12	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	150	83	90
13.13	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư	120	66	72
14	**Xã Vĩnh Minh**			
14.1	Tuyến đường (Đê) ven sông Mã từ giáp Vĩnh Tân đến hết ranh giới xã Vĩnh Minh	550	303	330
14.2	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217, có khoảng cách từ điểm giao với QL < 200 mét	650	358	390
14.3	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217, có khoảng cách từ điểm giao với đường QL > 200 mét, các tuyến đường trung tâm xã	600	330	360
14.4	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	450	248	270
14.5	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	300	165	180
14.6	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	250	138	150
14.7	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	200	110	120
14.8	Khu vực còn lại	130	72	78
15	**Xã Vĩnh Thịnh**			
15.1	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217, có K/C từ điểm giao với đường QL từ sau khu dân cư đến 300 mét và từ mét thứ 201 của tuyến đường vào trường tiểu học Vĩnh Thịnh	1.200	660	720
15.2	Tuyến đường nối với QL 217 vào trường Tiểu học, có khoảng cách từ điểm giao với đường QL sau khu dân cư vị trí 01 QL 217 đến 200 mét (Mặt bằng đấu giá đất ở năm 2012 và toàn bộ đất dân cư bám trục đường).	1.300	715	780
15.3	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217, có khoảng cách từ điểm giao với đường QL > 300 mét và các tuyến đường trung tâm	600	330	360
15.4	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	450	248	270
15.5	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	300	165	180
15.6	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	250	138	150
15.7	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	150	83	90
15.8	Khu vực còn lại	110	61	66
16	**Xã Vĩnh An**			
16.1	Tuyến đường từ Eo Cò chạy vào UBND xã Vĩnh An giao tuyến đường (Đê sông Mã) ven sông Mã	350	193	210
16.2	Tuyến đường (Đê sông Mã) ven sông Mã từ giáp Vĩnh Minh; Đến giáp huyện Hà Trung	300	165	180

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
16.3	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	250	138	150
16.4	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	200	110	120
16.5	Các tuyến đường trong dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	180	99	108
16.6	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	140	77	84
16.7	Khu vực còn lại	110	61	66

BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 4545 /2014/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

17. HUYỆN THẠCH THÀNH

ĐVT: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:			
1	QUỐC LỘ 45			
1.1	Đoạn Từ Dốc Giang đến giáp đền Phố Cát xã Thành Vân	400	220	240
1.2	Đoạn Từ đền Phố Cát đến giáp đất nhà văn hoá thôn Phố Cát	700	385	420
1.3	Đoạn từ đất nhà văn hoá thôn Phố Cát đến giáp cây xăng Thành Vân	1.200	660	720
1.4	Đoạn từ cây xăng Thành Vân đến giáp kho của thôn xóm Yên	600	330	360
1.5	Đoạn từ kho của thôn Xóm Yên đến giáp danh xã Thành Thọ	600	330	360
1.6	Đoạn từ giáp ranh xã Thành Vân đến giáp hộ ông Phạm Văn Tuấn thôn Đồng Khanh xã Thành Thọ	600	330	360
1.7	Đoạn từ hộ ông Phạm Văn Tuấn thôn Đồng Khanh đến giáp danh xã Thành Kim	800	440	480
1.8	Đoạn từ giáp danh xã Thành Thọ đến giáp cây xăng Thành Kim xã Thành Kim	2.000	1.100	1.200
1.9	Đoạn từ cây xăng Thành Kim đến giápcầu nổ Soái	4.000	2.200	2.400
1.10.	Đoạn từ cầu nổ Soái đến giápđường rẽ vào UBND xã Thành Kim địa phận thị trấn Kim Tân	5.500	3.575	3.850
1.11	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Thành Kim đến giáp đất Chi cục thuế Thạch Thành	7.000	4.550	4.900
1.12	Đoạn từ Chi Cục thuế đến Giáp trụ sở UBND huyện	5.000	3.250	3.500
1.13	Đoạn từ trụ sở UBND huyện đến giáp xã Thành Hưng	3.000	1.950	2.100
1.14	Đoạn từ giáp Thị Trấn Kim Tân đến giáp đất bà Ngọc thôn Hợp Thành xã Thành Hưng	1.200	660	720
1.15	Đoạn đường từ hộ Bà Ngọc (cuối thôn Hợp Thành) đến hết khu Gò Than thôn Phú Thành	800	440	480
1.16	Đoạn từ giáp khu Gò Than thôn Phú Thành đến giáp cầu Cổ Tế	400	220	240
1.17	Đoạn từ cầu Cổ Tế đến hết hộ ông Phạm Văn Huân xã Thạch Long	600	330	360
1.18	Đoạn từ giáp hộ ông Phạm văn Huân đến Cống Bèo	500	275	300
1.19	Đoạn Từ giáp Cống Bèo đến hết đất xã Thạch Long huyện Thạch Thành giáp ranh huyện Vĩnh Lộc.	400	220	240
2	Đường Hồ Chí Minh			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.1	Đoạn Từ Hoà Bình đến giáp cầu Cúc Phương 4 địa phận xã Thạch Lâm	400	220	240
2.2	Đoạn từ Cầu Cúc Phương 4 đến giáp Ngã ba Sông Ngang	600	330	360
2.3	Đoạn từ Ngã ba Sông Ngang đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Năm (khu Voi Nằm)	500	275	300
2.4	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn văn Năm đến giáp đất xã Thạch Quảng.	500	275	300
2.5	Đoạn từ giáp đất xã Thạch Lâm đến hết đất nhà ông Ba xã Thạch Quảng	500	275	300
2.6	Đoạn từ giáp nhà ông Ba Thạch Quảng đến hết đất nhà ông Phúc xã Thạch Quảng	700	385	420
2.7	Đoạn từ giáp nhà ông Phúc xã Thạch Quảng đến Cầu Xóm Yên xã Thạch Quảng	500	275	300
2.8	Đoạn từ giápCầu xóm Yên đến hết đất nhà ông Dũng Thuỷ xã Thạch Quảng	1.000	550	600
2.9	Đoạn từ nhà ông Thắng Tươi xã Thạch Quảng đến hết đất nhà ông Huân xã Thạch Quảng.	500	275	300
2.10.	Đoạn từ giáp nhà ông Huân đến giáp đất xã Cẩm Tú huyện Cẩm Thuỷ.	400	220	240
3	**Đường tỉnh lộ 522**			
3.1	Đoạn Từ cầu Vạn Bảo đến giáp nhà ông Phấn thôn Tân Lý xã Thành Tâm	800	440	480
3.2	Đoạn Từ nhà ông Phấn thôn Tân Lý đến Dốc Lụi (giáp thị trấn Vân Du)	900	495	540
3.3	Đoạn từ Dốc Lụi giáp danh xã Thành Tâm đến hết nhà ông Ái khu phố 4 thị trấn Vân Du	950	618	665
3.4	Đoạn từ đường rẽ vào Long Vân cạnh nhà ông Ái đến đường rẽ vào trạm y tế Vân Du	1.000	650	700
3.5	Đường Từ đường rẽ vào trạm y tế Vân Du đến giáp ranh xã Thành Vân	1.200	780	840
3.6	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Vân Du đến đường rẽ vào thôn Yên Lão xã Thành Vân	1.200	660	720
3.7	Đoạn từ đường rẽ thôn Yên Lão đến cầu Sậy giáp xã Thành Tân	600	330	360
3.8	Đoạn từ giáp ranh xã Thành Vân đến ngã tư Đồng Phú xã Thành Tân .	500	275	300
3.9	Đoạn từ nhà bà Thanh (ngã tư Đồng Phú) thôn Đồng Phú đến giáp danh xã Thành Công.	400	220	240
3.10	Đoạn giáp xã Thành Tân đến đến nhà ông Trịnh Xuân Hoa thôn Đồng thượng xã Thành Công	400	220	240
3.11	Đoạn từ nhà ông Hoa thôn Đồng Phú đến đất nhà ông Nguyễn Văn Thành thôn Đồng Thượng xã Thành Công	500	275	300
3.12	Đoạn từ đất nhà ông Thành đến giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Lén thôn Bông Bụt xã Thành Công	400	220	240

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.13	Đoạn từ đất nhà bà Lén đến giáp nhà văn hóa thôn Bông Bụt xã Thành Công	500	275	300
3.14	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Bông Bụt đến giáp xã Thành Minh	400	220	240
3.15	Đoạn giáp xã Thành Công đến giáp trạm biến áp thôn Cốc xã Thành Minh	400	220	240
3.16	Đường Từ trạm biến áp thôn Cốc đến giápbảng tin Thôn Mặc xã Thành Minh	500	275	300
3.17	Đoạn từ bảng tin Thôn Mặc đến giáp đất hộ ông Thắng thôn Minh Quang xã Thành Minh	500	275	300
3.18	Đường Từ đất hộ ông Thắng thôn Minh Quang đến giáp đất Nhà văn hóa thôn Minh Hải xã Thành Minh	600	330	360
3.19	Đoạn từ đất ông Lê Văn Viện thôn Minh Hải đến giáp hộ ông Trương Văn Luận thôn Mỹ Đàm	400	220	240
3.20	Đoạn từ hộ ông Trương Văn Luận thôn Mỹ Đàm đến giáp ranh Eo Đa- xã Thành Trực	300	165	180
4	**Đường tỉnh lộ 523**			
4.1	Đoạn từ Km 9+900(ranh giới giữa nhà ông Hán và Nhà ông Cừ) đến Km 10+400 (Đường rẽ lên bãi tha ma Mả Cọ), thuộc địa phận xã Ngọc Trạo	800	440	480
4.2	Đoạn từ Km 10+400 (đường rẽ lên bãi tha ma Mả Cọ) đến km 10+600 (hết chợ Ngọc Trạo); Thửa Đất có mặt đường tiếp giáp với Đoạn từ km 9+700 đến Km 9+900.	500	275	300
4.3	Đoạn từ Km 10+600 (Hết chợ Ngọc Trạo) đến giáp ranh xã Hà Tiến; huyện Hà Trung. Thửa đất có mặt đường tiếp giáp với Đoạn từ km 9+700 (Hết nhà ông Tôn Đô Biên) đến giáp ranh xã Thành An.	250	138	150
4.4	Đất tiếp giáp xã Ngọc Trạo đến đến đường rẽ đi thôn Thạch cừ (trước Nhà mầm non) xã Thành An	250	138	150
4.5	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Thạch Cừ đến đường vào nhà Văn hóa thôn Dỹ Thắng xã Thành An	500	275	300
4.6	Từ đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Dĩ Thắng đến giáp ranh xã Thành Thọ	250	138	150
4.7	Đoạn từ giáp ranh xã Thành An đến giápchợ Hoa Sói xã Thành Thọ	350	193	210
4.8	Đoạn từ chợ Hoa Sói đến giáp bưu điện văn hoá xã Thành Thọ	450	248	270
4.9	Đoạn từ bưu điện văn hoá đến giáp nhà Văn Hoá xã Thành Thọ	360	198	216
4.10	Đoạn từ nhà văn hoá xã đến ngã ba vào Bệnh viện cũ xã Thành Thọ	700	385	420
4.11	Đoạn từ ngã ba bệnh viện cũ đến giáp xã Thành Kim	1.000	550	600

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.12	Đoạn từ giáp ranh xã Thành Thọ đến quốc lộ 45 địa phận xã Thành Kim	1.500	825	900
4.13	Đoạn từ ngã ba Dốc trầu đến Nhà nghỉ Kim Thành	1.500	825	900
4.14	Đoạn từ giáp đất Nhà nghỉ Kim Thành đến hết Hồ Đồng Sung;	1.000	550	600
4.15	Đoạn từ giáp đất Hồ Đồng Sung đến giáp ranh Thành Trực;	800	440	480
4.16	Đoạn từ cầu Đá Bàn đến giáp Hộ Ông Khuyến xã Thành Trực	800	440	480
4.17	Đoạn từ hộ ông Khuyến đến giáp đập Đá Bạc xã Thành Trực	400	220	240
4.18	Đoạn từ Đập Đá bạc đến giáp hộ Bà Ngữ xã Thành Trực	300	165	180
4.19	Đoạn từ hộ bà Ngữ đến giáp hộ ông Hoàn xã Thành Trực	400	220	240
4.2	Đoạn từ hộ ông Hoàn đến giáp hộ ông Căn xã Thành Trực	300	165	180
4.21	Đoạn từ hộ ông Căn đến giáp hộ ông Phương xã Thành Trực	250	138	150
4.22	Đoạn từ hộ ông Phương đến giáp hộ Bà Dung xã Thành Trực	200	110	120
4.23	Đoạn từ hộ bà Dung Thành Trực đến giáp xã Thành Vinh	400	220	240
4.24	Đoạn từ giáp xã Thành Trực đến giáp hội trường thôn Bãi Cháy xã Thành Vinh	400	220	240
4.25	Đoạn từ hội trường thôn Bãi Cháy đến đường ra cầu phao thôn Lộc Phượng I xã Thành Vinh	500	275	300
4.26	Đoạn từ đường đi cầu phao thôn Lộc Phượng I đến đường vào trạm biến áp thôn Cự Nhan	450	248	270
4.27	Đoạn từ đường vào trạm biến áp thôn Cự Nhan đến giáp kênh mương cấp 1 thôn Quyết Thắng	400	220	240
4.28	Đoạn từ kênh mương cấp I thôn Quyết Thắng đến giáp xã Thành Mỹ	350	193	210
4.29	Đoạn từ giáp xã Thành Vinh đến đường vào thôn Lệ Cẩm 1	500	275	300
4.3	Từ đường vào Thôn Lệ Cẩm 1 đến ngã ba Tây Hương đi Thành Yên.	500	275	300
4.31	Đường từ ngã ba Tây Hương đi Thành Yên đến giáp khu chợ cũ xã Thành Mỹ	350	193	210
4.32	Đoạn từ khu chợ cũ xã Thành Mỹ đến giáp xã Thạch Quảng	180	99	108
4.33	Đường 523 đoạn từ cầu Thạch Quảng đến giáp đường Hồ Chí Minh thuộc địa phận xã Thạch Quảng	300	165	180
5	**Đường tỉnh lộ 523C**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
5.1	Đoạn từ ngã ba thôn 3 đi xã Vĩnh Long huyện Vĩnh Lộc	350	193	210
5.2	Đoạn từ ngã ba thôn 3 đến giáp ranh xã Thạch Đồng	400	220	240
6	**Đường tỉnh lộ 516**			
6.1	Đoạn từ cầu cứng Kim Tân đến nhà ông Tý thôn Thạch Toàn giáp ranh xã Thạch Tân thuộc xã Thạch Định	800	440	480
6.2	Đoạn từ giáp ranh xã Thạch Định đến ngã ba Bà Lanh xã Thạch Tân	480	264	288
6.3	Đoạn từ ngã ba Bà Lanh đến giáp Cống Bầu Khuyên xã Thạch Tân	800	440	480
6.4	Đoạn từ Cống Bầu Khuyên đến cây xăng giáp xã Thạch Bình	550	303	330
6.5	Đường giáp ranh xã Thạch Tân (Km3 +15)đến đoạn đường rẽ đi Cẩm Thủy(Km3 +480) xã Thạch Bình	560	308	336
6.6	Đoạn từ đường rẽ đi Cẩm Thủy (thôn Yên Dạ Km3+480) đến giáp nhà ông Dinh thôn Yên Thanh .	560	308	336
6.7	Đoạn từ nhà ông Dinh (Km3 +640) thôn Yên Thanh đến đường rẽ vào UBND xã Thạch Bình(Km4 + 65) .	400	220	240
6.8	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Thạch Bình(Km4 +65) đến giáp ranh xã Thạch Sơn	300	165	180
6.9	Đoạn từ giáp ranh xã Thạch Bình đến giáp đất nhà ông Lâm thôn Minh Sơn xã Thạch Sơn	650	358	390
6.1	Đoạn từ đất nhà Ông Lâm thôn Minh Sơn đến giáp Cổng trạm y tế xã Thạch Sơn	1.000	550	600
6.11	Đoạn từ cổng trạm y tế đến ngã 3 mương Vó ấm xã Thạch Sơn	650	358	390
6.11	Đoạn từ ngã 3 mương Vó ấm đến ngã 3 đường vào Hồ Hón Giáng.	450	248	270
6.12	Đoạn từ ngã 3 đường vào Hồ Hón Giáng đến Km 10 ngã 3 vào Thôn Bái Đằng.	350	193	210
6.13	Đoạn từ Km 10 ngã 3 vào thôn Bái Đằng đến giáp ranh xã Thạch Cẩm.	300	165	180
6.14	Đoạn từ giáp ranh xã Thạch Sơn đến hết đất hộ ông Phán thôn Cẩm Lợi 1 xã Thạch Cẩm	300	165	180
6.15	Đoạn từ hộ ông Việt thôn Xuân Tiến đến giáp đất hộ ông Phán thôn Cẩm Lợi 1	300	165	180
6.16	Đoạn từ đất hộ ông Phán thôn Cẩm Lợi 1 đến ngã tư thôn Thạch Yến 2	350	193	210
6.17	Đoạn từ ngã tư thôn Thạch Yến 2 đến giáp ranh hộ ông Phán thôn Cẩm Mới	350	193	210
6.18	Đoạn từ đất hộ ông Huân thôn Cẩm Mới đến giáp ranh xã Thạch Quảng.	300	165	180

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
6.19	Đoạn từ giáp xã Thạch Cẩm đến giáp đường Hồ Chí Minh thuộc xã Thạch Quảng	300	165	180
7	**Tỉnh lộ 516 B**			
7.1	Đoạn từ Hiệu sách thị trấn Kim Tân đến hết đất Trung tâm giáo dục thường xuyên thuộc thị trấn Kim Tân	2.500	1.625	1.750
7.2	Đoạn từ giáp Trung tâm giáo dục thường xuyên đến Giáp xã Thành Kim	1.800	1.170	1.260
7.3	Đoạn từ tiếp giáp thị trấn Kim Tân đến giáp ngã ba Bà Chất xã Thành Kim	800	440	480
7.4	Đoạn từ ngã ba Bà Chất đến giáp cầu Đồng Nga (giáp xã Thành Tiến).	600	330	360
7.5	Đoạn từ cầu Đồng Nga đến ngã ba đường rẽ vào thôn 4 xã Thành Tiến	500	275	300
7.6	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn 4 đến ngã ba rẽ vào thôn 5 xã Thành Tiến.	600	330	360
7.7	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn 5 đến giáp ranh xã Thành Long.	400	220	240
7.8	Đoạn từ ngã 3 giáp ranh xã Thành Tiến đến giáp đường rẽ vào Đơn vị T974 thuộc địa phận xã Thành Long	400	220	240
7.9	Đoạn từ đường rẽ vào đơn vị T974 đến giáp ranh với xã Vĩnh Hùng.	250	138	150
II	**ĐƯỜNG TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**			
1	**Thị trấn Kim Tân**			
1.1	Đường vào cổng chợ Thành Kim đến kênh N5	4.000	2.600	2.800
1.2	Đường vào bệnh viện huyện đến kênh N5	800	520	560
1.3	Từ nhà Ô.Tuấn đi Đồi lau đến giáp xã Thành Kim	800	520	560
1.4	Từ giáp nhà Ô. Phàn đến kênh N5	800	520	560
1.5	Từ giáp nhà Ô. Hậu Dung đến kênh N5	800	520	560
1.6	Từ giáp nhà bà Hạnh Bắc đến kênh N5	800	520	560
1.7	Từ giáp hạt Kiểm lâm đến kênh N5	800	520	560
1.8	Từ giáp nhà Ô.Thuỷ đến kênh N5	800	520	560
1.9	Từ giáp cửa hàng T. Nghiệp đến kênh N5	800	520	560
1.1	Từ giáp nhà ông Kiên Lương đến kênh N5	800	520	560
1.11	Từ giáp Bưu điện huyện vào khu phố 4	800	520	560
1.12	Từ Trạm thực vật đến nhà may Tiên Sơn	800	520	560
1.13	Từ giáp nhà ông Cảnh KP4 đến giáp xã Thành Kim về phía đường	800	520	560
1.14	Từ nhà ông Cảnh KP4 đến giáp xã Thành Kim về phía mương N1	500	325	350
1.15	Từ đài truyền hình đến giáp Trường tiểu học thị trấn	500	325	350
1.16	Từ nhà bà Hạnh KP2 đến nhà ông Ba KP2	500	325	350
1.17	Đoạn từ giáp nhà bà Hồng Xuyên đến nhà ông Giao khu phố 2	500	325	350

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.18	Từ giáp nhà ông Thống đến nhà ông Trường KP2	500	325	350
1.19	Từ giáp nhà ông Khôi KP2 đến nhà ông Bình KP2	500	325	350
1.2	Từ giáp nhà ông Chi đến nhà ông Trương KP2	500	325	350
1.21	Từ giáp nhà ông Tước KP2 đến nhà ông Yên KP2	500	325	350
1.22	Từ giáp nhà ông Lanh đến nhà bà Hậu KP1	300	195	210
1.23	Từ giáp đài truyền hình đến nhà ông Lược KP4	500	325	350
1.24	Từ giáp nhà bà Lan KP4 đến nhà ông Truỳ KP4	300	195	210
1.25	Từ giáp nhà ông Việt KP6 đến trạm bơm Kim Hưng về phía đồng	300	195	210
1.26	Đường từ nhà ông Biên đến giáp nhà ông Nghê KP5	650	423	455
1.27	Từ giáp nhà ông Thành Ngân đến nhà ông Thành Tuyết KP6	300	195	210
1.28	Từ giáp nhà ông Lưu KP6 đến nhà ông Chính KP6	300	195	210
1.29	Từ giáp nhà bà Giang KP6 đến nhà ông Sang KP6	650	423	455
1.30	Đường nhánh dọc kênh N6 từ nhà ông Tân đến nhà Yến Ba KP4	400	260	280
1.31	Từ giáp nhà ông Ư KP4 đến giáp nhà ông Thuấn KP4	400	260	280
1.32	Từ giáp nhà ông Thân KP2 đến giáp xã Thành Kim	200	130	140
1.33	Từ giáp nhà bà Trang KP6 đến trạm bơm Kim Hưng	200	130	140
1.34	Từ giáp nhà ông Hoàn KP4 đến giáp đất nhà ông Quang KP 4	200	130	140
1.35	Từ giáp nhà bà Điểm KP3 đến nhà ông Tâm KP3	200	130	140
1.36	Từ giáp nhà ông Bổng KP2 đến nhà ông Quang KP2	300	195	210
1.37	Từ giáp nhà ông Nghĩa KP3 đến nhà ông Trường tới KP3	300	195	210
1.38	Từ giáp nhà ông Hân KP3 đến nhà ông Thành Thuỷ khu phố 3	300	195	210
1.39	Từ giáp nhà ông Đức KP3 đến nhà ông Long khu phố 3	200	130	140
1.40	Từ giáp nhà ông Niệm KP1 đến nhà ông Tiến Vui KP1	300	195	210
1.41	Từ giáp nhà Văn hoá KP1 đến nhà ông Trung KP1	300	195	210
1.42	Đường ngõ vào nhà ông Kiệm và nhà ông Phong KP5	500	325	350
1.43	Đường ngõ vào nhà ông Tự KP5	500	325	350

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.44	Đất tiếp giáp với các đường nhánh nối trực tiếp với các đoạn đường nêu trên	200	130	140
1.45	Từ giáp nhà ông Lân khu B đồng hậu đến nhà ông Hạnh	650	423	455
1.46	Từ giáp nhà ông Hùng Phượng KP3 đến nhà ông Ba KP3	300	195	210
1.47	Đường giáp nhà Bà Thảo đến giáp xã Thành Kim	800	520	560
1.48	Đất tiếp giáp với các đường nhánh nối trực tiếp với QL 45, tỉnh lộ 516B không thuộc các đoạn đường đã nêu trên	200	130	140
1.49	Đường dọc kênh N5 từ Bưu Điện huyện đến bệnh viện huyện Thạch Thành	1.000	650	700
1.50	Từ giáp nhà bà Duyên KP1 đến nhà ông Khang KP1	650	423	455
1.51	Từ lô số 13 đến lô số 40 (khu đất đấu giá đồng sâu xa)	500	325	350
1.52	Đất tiếp giáp với các đường nhánh nối trực tiếp với các đoạn đường nêu trên	150	98	105
1.53	Các ngõ, hẻm còn lại	100	65	70
2	**Thị trấn Vân Du**			
2.1	Đường Ngõ I khu phố 1 cạnh nhà ông Thảo đến cầu đội 6 giáp nhà ông Lan khu phố 1	360	234	252
2.2	Đường Ngõ I khu phố 2; 3 cạnh nhà ông Thứ khu phố 3 đến ngõ II khu phố 2.3 cạnh nhà ông Sơn khu phố 3	600	390	420
2.3	Đường từ nhà ông Thứ khu phố 3 đến ngõ I khu phố 1 cạnh nhà ông Thảo	600	390	420
2.4	Đường Ngõ I khu phố 3 cạnh nhà ông Thứ khu phố 3 đến đường 30/4 cạnh nhà ông Đệ khu phố 3	400	260	280
2.5	Đường từ nhà ông Đệ khu phố 3 đến cuối đường cạnh nhà ông Xuân khu phố 3	400	260	280
2.6	Đường Ngõ II khu phố 3 cạnh nhà ông Sơn khu phố 3 đến ngã 3 đường 20/11 cạnh nhà ông Hùng khu phố 3	400	260	280
2.7	Ngã 3 đường 20/11 cạnh nhà ông Hùng khu phố 3 đến cuối đường giáp nhà ông Tuệ khu phố Long Vân	400	260	280
2.8	Đoạn từ Nhà ông Thể khu phố Long Vân đến cuối đường giáp nhà ông Tuệ khu phố Long Vân	160	104	112
2.9	Đường Ngõ I khu phố 2 (cạnh nhà ông Chức) đến cuối đường giáp đất ông Nên khu phố 2	250	163	175
2.10	Đường Ngõ II khu phố 2 cạnh nhà ông Sương đến cuối đường giáp đất ông Cảnh khu phố 2	250	163	175
2.11	Đường Ngõ I khu phố 1 cạnh nhà ông Thảo đến cuối đường giáp đất bà Quỳnh khu phố 1	290	189	203

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.12	Đoạn từ nhà ông Tám công an thị trấn đến đất nhà ông Thư (bí thư khu Phố cát)	230	150	161
2.13	Đường Ngõ II khu phố 1 cạnh nhà bà Thuận đến cuối đường giáp đất nhà bà Khoảng khu phố 1	200	130	140
2.14	Đường Ngã 3 khu phố 1 cạnh nhà bà Dung đến ngã tư giáp đất nhà ông Phái khu phố1	200	130	140
2.15	Đoạn từ Nhà ông Tâm khu phố 2 đến cuối đường giáp đất nhà ông Hường khu phố 2	150	98	105
2.16	Đoạn từ Nhà truyền thanh thị trấn cạnh nhà ông Tuyến khu phố 1 đến cuối đường giáp đất nhà bà Giao khu phố 4	160	104	112
2.17	Đoạn từ Nhà bà Quỳnh khu phố 1 đến ngã 4 giáp đất nhà ông Phái khu phố 1	160	104	112
2.18	Đoạn từ trạm y tế thị trấn đến ngã 3 khu phố Lọng Ngọc cạnh nhà ông Khay	150	98	105
2.19	Từ nhà bà Huệ khu phố Long Vân đấn nhà ông Công khu phố Long Vân	150	98	105
2.20	Đoạn từ nhà ông Khay Lọng Ngọc đến đất nhà ông Bá (trực đảng)	100	65	70
2.21	Đường khu đấu giá QSD đất tại khu phố Long Vân tính từ đường tỉnh lộ 522 vào sâu đến 100 m	400	260	280
2.22	Đường khu đấu giá QSD đất tại khu phố Long Vân tính từ đường tỉnh lộ 522 vào sâu từ trên 100 m trở lên	360	234	252
2.23	Đường ngõ, hẻm rộng từ 4 m trở lên có chiều sâu đến 60 m nối với các tuyến đường hoa phượng đỏ. Đường 20 tháng 11. Đường 30 tháng 4 được giới hạn từ đường đến điểm nối với ngõ, hẻm vào sâu không quá 80 m mà chưa được nêu trên	200	130	140
2.24	Các ngõ, hẻm còn lại	100	65	70
3	**Xã Thành Hưng**			
3.1	Đường đoạn từ hộ ông Bang thôn Hợp Thành đến sân vận động xã	300	165	180
3.2	Đoạn từ QL 45 đến hộ ông Hào thôn Hợp Tiến	300	165	180
3.3	Đoạn từ giáp QL 45 đến Cống Bể thôn Phú Thành	300	165	180
3.4	Đường ngõ. hẻm nối trực tiếp với quốc lộ 45 (chiều sâu từ quốc lộ 45 vào không quá 100m) có mặt cắt ngõ. hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	200	110	120
3.5	Đường ngõ. hẻm nối trực tiếp với quốc lộ 45 (chiều sâu từ quốc lộ 45 vào đến 100m) có mặt cắt ngõ. hẻm từ 2 đến dưới 3 m chưa được nêu trên	150	83	90
3.6	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	100	55	60
3.7	Các ngõ, hẻm còn lại	70	39	42

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4	**Xã Thành Long**			
4.1	Đường Thành An - Vĩnh Hùng đoạn từ giáp ranh với xã Thành An đến Sân vận động thôn Thành Minh .	250	138	150
4.2	Đường Thành an - Vĩnh Hùng đoạn từ Sân vận động thôn Thành Minh đến ngã tư Trung tâm xã.	500	275	300
4.3	Đường Thành An - Vĩnh Hùng đoạn từ ngã tư Trung tâm xã đến ngã ba tiếp giáp tỉnh lộ 516B.	400	220	240
4.4	Đoạn từ ngã tư Trung tâm xã đến cầu Thành Sơn	200	110	120
4.5	Đoạn từ ngã tư Trung tâm xã đến thôn Thành Minh	200	110	120
4.6	Đường liên thôn đoạn từ Cầu thôn Thành Sơn đến hết đội Ngọc Long	150	83	90
4.7	Đường liên thôn đoạn từ Nhà sứ Vân Lung đến hết đồi Miễu thôn Eo Bàn.	150	83	90
4.8	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Thành An- Vĩnh Hùng, đường 516B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	200	110	120
4.9	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Thành An- Vĩnh Hùng, đường 516B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2-3 m chưa được nêu trên	150	83	90
4.10	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	100	55	60
4.11	Các ngõ, hẻm còn lại	70	39	42
5	**Xã Ngọc Trạo**			
5.1	Đoạn từ ngã ba Bia đến đường ra Đồng Bông (Nhà ông Thảo).	500	275	300
5.2	Đường tiếp giáp với đường Ngọc Trạo đi Thành Tâm đoạn từ ngã ba ra Đồng Bông (hết nhà ông Thảo) đến ngã ba Trường tiểu học Ngọc Trạo.	260	143	156
5.3	Đường tiếp giáp với đường liên xã Ngọc Trạo đi Thành Tâm Đoạn từ Trường tiểu học Ngọc Trạo đến giáp ranh xã Thành Tâm.	250	138	150
5.4	Đường đi ngọc An từ ngã ba cầu Bản đến Trường trung học.	500	275	300
5.5	Đường liên thôn Ngọc Trạo đi Ngọc An đoạn từ Trường trung học cơ sở đến đường vào trụ sở đội thôn Ngọc An.	260	143	156
5.6	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	200	110	120
5.7	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2 đến dưới 3 m chưa được nêu trên	150	83	90

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
5.8	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	100	55	60
5.9	Các ngõ, hẻm còn lại	70	39	42
6	**Xã Thành An**			
6.1	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Bùi Văn Lộc đến nhà ông Bùi Văn Đinh. Đoạn từ nhà ông Bùi văn Đinh đến nhà ông Bùi Văn Tính thôn Dỹ Tiến	250	138	150
6.2	Đường Thành An - Vĩnh Hùng đoạn từ ngã ba thôn Đồng Ngư đến giáp ranh xã Thành Thọ	350	193	210
6.3	Đường Thành An – Vĩnh Hùng đoạn từ ngã ba thôn Dỹ Thắng đến thôn Đồng Ngư	300	165	180
6.4	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Bùi văn Điệp thôn hòa lễ đến giáp ranh xã Thành Tâm	200	110	120
6.5	Đoạn từ nhà Văn hoá thôn Thạch Cừ đến hết đường nhựa của thôn (theo hướng tây đi Đồng Ngư)	200	110	120
6.6	Đoạn từ ngã ba thôn Dỹ Tiến đi thôn Thạch Cừ	165	91	99
6.7	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	200	110	120
6.8	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	150	83	90
6.9	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên.	100	55	60
6.1	Các ngõ, hẻm còn lại	70	39	42
7	**Xã Thành Tiến**			
7.1	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn 3 đến ngã ba rẽ vào hội trường thôn 1.	140	77	84
7.2	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn 4 đến hội trường thôn 4.	140	77	84
7.3	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn 5 đến hội trường thôn 5.	140	77	84
7.4	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên	100	55	60
7.5	Các ngõ, hẻm còn lại	80	44	48
8	**Xã Thành Thọ**			
8.1	Đường Thành An – Vĩnh Hùng: Đoạn từ giáp xã Thành An đến giáp ranh xã Thành Long	360	198	216
8.2	Đoạn từ UBND xã đi thôn Phú Cốc .	150	83	90
8.3	Đoạn từ Cống Thọ Trường đi hội trường thôn, đường liên thôn Đự, Cầu Rồng, Đồng Khanh.	150	83	90

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
8.4	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường tỉnh lộ 523, đường Thành An- Vĩnh Hùng (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	250	138	150
8.5	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường tỉnh lộ523, đường Thành An- Vĩnh Hùng (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	200	110	120
8.6	Đất tiếp giáp vói ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	100	55	60
8.7	Các ngõ, hẻm còn lại	80	44	48
9	**Xã Thành Kim**			
9.1	Đoạn từ trạm y tế xã qua cống tiêu đến Trụ sở UBND xã	600	330	360
9.2	Đường vào Trường Phạm Văn Hinh, đoạn từ Trường Phạm Văn Hinh đến Cống Tiêu Lỳ;	500	275	300
9.3	Đường vào đồi lau, đoạn từ Nhà văn hóa thôn 1 qua ngã ba Đồng Kéo đến Cống Bê Tông thôn 2;	500	275	300
9.4	Đất tiếp giáp với đường đoạn từ giáp danh khu 1 Thị trấn kim tân đến cống bê tông thôn 2 Tân Sơn.	500	275	300
9.5	Đất tiếp giáp với đường từ cống bê tông thôn 2 đến Nhà văn hoá Thôn 4 Tân Sơn.	500	275	300
9.6	Đường dọc theo mương N5, đoạn từ trụ sở UBND xã Thành Kim đến Trung tâm y tế huyện;	500	275	300
9.7	Đoạn từ trụ sở UBND xã đến Nhà văn hóa thôn 6 Tân Sơn	500	275	300
9.8	Đoạn từ Nhà máy nước thị trấn Kim Tân đến Nhà máy nước thôn 5 liên sơn;	300	165	180
9.9	Đoạn từ Cống Bê Tông thôn 2 qua Nhà văn hóa thôn 2 đến chân Đập Hồ Đồng Sung;	300	165	180
9.1	Đoạn từ Cột điện 110 KV đến trạm bơm Ngọc Sơn;	300	165	180
9.11	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn 6 qua ngã ba thôn 7 đến trạm y tế xã.	300	165	180
9.12	Đường từ cống mương N 5 đường số 1 làng trôi (giáp Trường tiểu học Thành Kim 1) đến ngã tư (nhà Anh Bình Nguyên) đường rẽ đi thôn 6 tân sơn.	300	165	180
9.13	Đường từ cống mương N5 đường số 02 giữa làng trôi (giáp hộ ông phái)	300	165	180
9.14	Đường từ cống mương N5 đường số 3 giữa làng trôi đến ngã 3 đi về thôn 7 Tân Sơn.	300	165	180
9.15	Đường từ ngã ba bà chắt qua ngã ba thôn 1 Liên sơn đến hộ bà Nguyễn Thị Tỵ thôn 2 liên sơn	250	138	150

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
9.16	Đoạn từ ngã ba thôn 2 Liên Sơn đến nhà máy nước thôn 5 Liên Sơn	250	138	150
9.17	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường quốc lộ 45. đường Phạm Văn Hinh, tỉnh lộ 516B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	500	275	300
9.18	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường quốc lộ 45, đường Phạm Văn Hinh. tỉnh lộ 516B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2 đến dưới 3 m chưa được nêu trên	300	165	180
9.19	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	200	110	120
9.2	Các ngõ, hẻm còn lại	80	44	48
10	**Xã Thành Trực**			
10.1	Đoạn đường Thành Trực- Thành Minh	160	88	96
10.2	Đoạn từ ngã ba đá bàn đến giáp chân Dốc Lim thôn Xuân Thành	250	138	150
10.3	Đất từ chân Dốc Lim thôn Xuân Thành đến giáp đập Tràn	160	88	96
10.4	Từ đập Tràn đến Giáp Thành Công	100	55	60
10.5	Đoạn từ Thành Trực đi cầu Thạch Tân	300	165	180
10.6	Đoạn từ cổng chào Thôn vọng Thuỷ đến hộ ông Tỵ thôn Chính Thành	150	83	90
10.7	Đất bám mặt đường đoạn từ nhà văn hoá thôn Thủ Chính đến Trạm biến thế thôn Thủ Chính	150	83	90
10.8	Đất bám mặt đường đoạn từ trạm biến thế thôn Thủ Chính đến Giáp Thành Công	100	55	60
10.9	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	150	83	90
10.1	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	100	55	60
10.11	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	80	44	48
10.12	Các ngõ, hẻm còn lại	70	39	42
11	**Xã Thành Vinh**			
11.1	Đường từ giáp tỉnh lộ 523 ra cầu phao thôn Lộc Phượng I	350	193	210
11.2	Đường liên thôn từ nhà văn hoá thôn Quyết Thắng đi hồ Bai cái	300	165	180
11.3	Đường đoạn từ UBND xã Thành Vinh đi xã Thành Minh	300	165	180
11.4	Đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 523 vào nhà văn hoá thôn Anh Thành đi thôn lệ cầm xã Thành Mỹ	250	138	150

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
11.5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ. hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	150	83	90
11.6	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	100	55	60
11.7	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	80	44	48
11.8	Các ngõ, hẻm còn lại	70	39	42
12	**Xã Thành Mỹ**			
12.1	Đường từ gốc gạo ngã ba Thành Mỹ đến cầu Phao Thành Mỹ - Thạch Quảng	120	66	72
12.2	Đường ngõ. hẻm nối trực tiếp với các đường tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên	200	110	120
12.3	Đường ngõ. hẻm nối trực tiếp với các đường tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m.	100	55	60
	Các ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3m trở lên	80	44	48
12.5	Các ngõ, hẻm còn lại	70	39	42
13	**Xã Thạch Lâm**			
13.1	Đường liên thôn từ nhà ông Đạm thôn Thống Nhất đến nhà ông Thanh thôn Thống Nhất. dọc tuyến đường liên thôn.	400	220	240
13.2	Đường liên thôn từ nhà ông nhà ông Thanh thôn Thống Nhất đến nhà bà Doanh Thôn Thống Nhất	200	110	120
13.3	Đường gom dân sinh từ đất nhà ông Đinh Văn Toàn đến đất nhà ông Bùi Văn Mùa	300	165	180
13.4	Dọc theo tuyến đường từ đất nhà ông Bùi Quang ảnh thôn Biện đến giáp đất nhà ông Bùi Văn Hòa khu vực Tái định cư. Đường vào thôn Đồi khu Bái Vô	300	165	180
13.5	Đường vào thôn Nội Thành khu hội trường thôn. đường vào thôn Nghéo chưa qua sông Bưởi	300	165	180
13.6	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Hồ Chí Minh (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ. hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	200	110	120
13.7	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Hồ Chí Minh (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	150	83	90
13.8	Thửa đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	100	55	60
13.9	Các ngõ, hẻm còn lại	70	39	42
14	**Xã Thạch Quảng**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
14.1	Đường đoạn từ đường HCM đến giáp xã Thạch Tượng	200	110	120
14.2	Đường đoạn từ đường HCM đến trường Cấp III Thạch Thành 4	550	303	330
14.3	Đường đoạn từ đường HCM đến nhà ông Măng thôn phố xã Thạch Quảng.	500	275	300
14.4	Đường từ trường cấp 3 đi cầu phao Thành Mỹ	250	138	150
14.5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Hồ Chí Minh. đường tỉnh lộ 523 và tỉnh lộ 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ. hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	200	110	120
14.6	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Hồ Chí Minh. đường tỉnh lộ 523 và tỉnh lộ 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ. hẻm từ 2 đến dưới 3 m chưa được nêu trên	150	83	90
14.7	Đường trong khu tái định cư đường Hồ Chí Minh.	120	66	72
14.8	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	80	44	48
14.9	Các ngõ, hẻm còn lại	70	39	42
15	**Xã Thạch Tượng**			
15.1	Đất tiếp giáp xã Thạch Quảng đến nhà ông ngọt thôn Tượng liên 2 dọc theo tuyến đường trục xã	200	110	120
15.2	Đất tính từ nhà ông Ngọt thôn Tượng liên 2 dọc theo tuyến đường trục xã đến nhà ông Tiến thôn Tượng sơn 1	150	83	90
15.3	Tuyến đường đất từ ngã ba Cây xi thôn thống nhất đi xóm Lâm xã Thạch Quảng	120	66	72
15.4	Tuyến đường đất từ nhà ông Thao Thôn Tượng liên 2 đi Cẩm Quý Cẩm Thuỷ	80	44	48
15.5	Đất bám mặt đường đoạn từ ngã ba Hồ Vốc Lậm đi thôn Thống Nhất	80	44	48
15.6	Đường đoạn đường bê tông từ đất ông Chắc đến đất hộ bà Bắm	80	44	48
15.7	Đất mặt đường dọc theo tuyến đường Tượng liên 2 đi làng Rong thôn Tượng liên 1	70	39	42
15.8	Đất doc theo tuyến đường từ hội trường thôn Tượng liên 1 đi làng Rong sau 40m	70	39	42
15.9	Đất dọc theo tuyến đường từ hộ ông Vững thôn Tượng sơn 2 đến đất hộ ông Hiệp	70	39	42
15.1	Đất bám mặt ngõ rộng từ 3m trở lên nối với trụcđường liên thôn liên xã chưa nêu trên	70	39	42
15.11	Các ngõ, hẻm còn lại	70	39	42
16	**Xã Thạch Cẩm**			
16.1	Đường từ ngã tư thôn Thạch Yến và thôn Đồng Tiến đến giáp xã Cẩm Tú huyện Cẩm Thuỷ	120	66	72

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
16.2	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường tỉnh lộ 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	200	110	120
16.3	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường tỉnh lộ 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	150	83	90
16.4	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	80	44	48
16.5	Các ngõ, hẻm còn lại	70	39	42
17	**Xã Thạch Sơn**			
17.1	Đường ngõ hẽm rộng từ 4m trở lên nối với đường tỉnh lộ 516 đoạn từ nhà ông Lâm thôn Minh Sơn đến Cổng trạm y tế xã có chiều sâu ngõ. hẽm không quá 100m.	500	275	300
17.2	Đường ngõ hẽm rộng từ 4m trở lên nối với đường tỉnh lộ 516 đoạn từ nhà ông Lâm thôn Minh Sơn đến giáp ranh xã Thạch Bình và đoạn từ cổng trạm y tế đến ngã 3 mương vó ấm có chiều sâu ngõ. hẽm không quá 50m.	350	193	210
17.3	Đất tiếp giáp mặt ngõ hẽm rộng từ 4m trở lên nối với đường tỉnh lộ 516 đoạn từ ngã 3 mương vó ấm đến ngã 3 đường vào Hồ Hón Giáng có chiều sâu ngõ. hẽm không quá 50m.	280	154	168
17.4	Đường ngõ hẽm rộng từ 4m trở lên nối với đường tỉnh lộ 516 đoạn từ ngã 3 đường vào Hồ Hón Giáng đến Km 10 ngã 3 vào thôn Bái Đằng có chiều sâu ngõ, hẽm không quá 50m.	180	99	108
17.5	Đường ngõ hẽm rộng từ 4m trở lên nối với đường tỉnh lộ 516 đoạn từ Km 10 ngã 3 vào thôn Bái Đằng đến giáp ranh xã Thạch Cẩm có chiều sâu ngõ, hẽm không quá 50m.	180	99	108
17.6	Đoạn từ ngã 3 gốc đa thôn Minh Sơn đến ngã 3 đường vào đập đống cốc thôn Đồng Hương không thuộc các vị trí nêu trên.	500	275	300
17.7	Đoạn từ ngã 3 hộ ông Tài thôn Minh Sơn đến Hội trường thôn Bình Sậy không thuộc các vị trí nêu trên.	350	193	210
17.8	Đoạn từ ngã 3 gốc đa thôn Minh Sơn đến ngã 3 đường vào thôn Bình Sậy không thuộc các vị trí nêu trên.	220	121	132
17.9	Đoạn từ ngã 3 hộ Ông Phương đến đập Đống Cốc không thuộc các vị trí nêu trên.	220	121	132
17.10	Đất tiếp giáp mặt đường đoạn từ ngã 3 hộ Ông Ngần đến ngã 3 hộ Ông Thứ không thuộc các vị trí nêu trên.	220	121	132

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
17.11	Đoạn từ ngã 3 Hội trường thôn Liên Sơn đến mương vó ấm không thuộc các vị trí nêu trên.	220	121	132
17.12	Đoạn từ ngã 3 hộ Ông Hải đến ngã 3 đường ngang xóm 2 Liên Sơn không thuộc các vị trí nêu trên.	220	121	132
17.13	Đoạn từ ngã 3 hộ Ông Thìn đến cổng nhà Ông Chung không thuộc các vị trí nêu trên.	150	83	90
17.14	Đất tiếp giáp với các trục đường còn lại trong xã có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên.	120	66	72
17.15	Các ngõ, hẻm còn lại	70	39	42
18	**Xã Thạch Bình**			
18.1	Đoạn từ cửa hàng Thương nghiệp (giáp tỉnh lộ 516) đến cầu Bờ Đa	320	176	192
18.2	Đoạn từ giáp tỉnh lộ 516 qua UBND xã đến ngã ba thôn án Long	240	132	144
18.3	Đoạn nhà ông Sáu thôn án Sơn đến nhà bà Kết thôn án Sơn; Đoạn từ nhà Văn Hoá thôn án Long đến Đình Tam Thánh; Đoạn từ Cống đá thôn án Đình đến đầu Đê án Long; Đoạn ngã ba thôn án Long đến nhà Văn Hoá thôn án Kim; Đoạn ngã ba thôn án Long đến nhà Văn hoá thôn án Long; Đoạn từ ngã ba thôn án Phượng đến Cống Vòng; Đoạn từ ngã ba thôn án Kim đến giếng Đồng Lúng; Đoạn giáp Cống tiêu thôn án Đình đến ngã 5 thôn án Đình; Đoạn từ Đê án Long đến nhà ông Mạnh thôn án Đình.	170	94	102
18.4	Đoạn từ ngã ba Đống xây thôn Gò La đến dốc Eo thôn Châu Sơn; Đoạn từ nhà Văn Hoá thôn Gò La đến Giếng Thép thôn Bằng Phú; Đoạn từ ngã ba Đống xây đến nhà Văn Hoá thôn Gò La; Đoạn từ nhà thờ họ thôn Bằng Lợi đến Gốc Đa Thôn Bằng Lợi; Đoạn từ ngã năm thôn án Đình đến nhà ông Duyên thôn án Đình.	130	72	78
18.5	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	100	55	60
18.6	Các ngõ, hẻm còn lại	80	44	48
19	**Xã Thạch Tân**			
19.1	Đoạn từ trụ sở khu 2 đi đồi than xã Thạch Đồng; Đoạn từ trụ sở khu 3 đi đồi than xã Thạch Đồng; Đoạn từ trụ sở khu 1 đi Đồi; Tang Mang khu 1; Đoạn từ đất bà Hoan Thìn khu 3 đến hết xóm Bầu Lẹn ra cầu cứng; Đoạn từ ngã ba bà Cẩm và ngã ba ông Tùng đi Thạch Bình; Đoạn ngã ba nhà Sơn Ban khu 2 đi nhà ông Thông khu 2 giáp xã Thạch Đồng.	200	110	120

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
19.2	Đường ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường tỉnh lộ 516 đoạn từ tiếp giáp xã Thạch Định đến ngã 3 Bà Lanh (khu 1) có chiều sâu ngõ hẻm không quá 50 m.	200	110	120
19.3	Đoạn ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường tỉnh lộ 516 đoạn từ ngã 3 Bà Lanh (khu 1) đến Cống Bầu Khuyên (khu 4) đến cây xăng Thạch Bình có chiều sâu ngõ hẻm không quá 50 m.	300	165	180
19.4	Đoạn từ nhà ông Kim tuyến khu 3 đến nhà văn hoá khu 3. Đoạn từ nhà bà Thâu khu 1 đến nhà văn hoá khu 1	250	138	150
19.5	Đoạn từ nhà ông Lan Hiếu khu 1 đến ngã ba hộ ông Tùng Thìn khu 2. Đoạn từ nhà bà Huê Kỳ khu 1 đến nhà văn Hoá khu 2.	200	110	120
19.6	Đoạn từ ngã 3 Bà Lanh đến chân cầu sang Thành Trực	500	275	300
19.7	Đất đoạn từ chân đồi Cây Sữa khu 3 đến nhà văn hoá khu 3.	180	99	108
19.8	Đất đoạn từ hộ ông Tài khu 4 đến chân Đê Mốc Láo. Đoạn từ Mốc lộ giới 3X khu 4 giáp xã Thạch Bình đến khu mặt lẻ giáp khu 2 và đi đồi cao khu 4.	200	110	120
19.9	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường 516 có chiều sâu đến 100 m không thuộc các vị trí nêu trên.	150	83	90
	Đường mới khu quy hoạch dân cư tại khu 3	180	99	108
19.10	Đường ngõ, hẻm còn lại trong xã có mặt cắt từ 3m tở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	85	47	51
19.11	Các ngõ, hẻm còn lại	70	39	42
20	**Xã Thạch Định**			
20.1	Đất giáp Đê Hữu Đoạn từ cầu Cứng Thạch Định giáp Thành Trực đến Hộ Ông Trần Minh Tâm Thạch An. Đê Thạch Định về phía sông và phía đồng ở các thôn Định Hưng và Định Cát	300	165	180
20.2	Đê Thạch Định về phía sông và phía đồng ở các thôn Định Tân và Thạch An	250	138	150
20.3	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên	350	193	210
20.4	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m	200	110	120
20.5	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên và ngõ hẻm nối trực tiếp với đường 516 có mặt cắt dưới 2 m	150	83	90

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
20.6	Các ngõ, hẻm còn lại	80	44	48
21	**Xã Thạch Đồng**			
21.1	Đường Thạch Long, Thạch Bình từ giáp thôn Hoàng Tiến xã Thạch Long đến giáp thôn án Đình xã Thạch Bình.	300	165	180
21.2	Đường Thạch Long, Thạch Định từ nhà ông Đồng thôn Đồng Trạch đến ngã ba trụ sở UBND xã + 100m về phía Đông +200 m về phía Tây	300	165	180
21.3	Đường Thạch Long, Thạch Định từ nhà ông Đồng thôn Đồng Trạch đến cổng sảnh giáp xã Thạch Long; Đất mặt đường trong thôn từ nhà thờ họ giáo Dương giao đến nhà ông Nguyễn Quốc Hùng thôn Đồng Thịnh.	200	110	120
21.4	Đường liên thôn Đồng Trạch đi Đại Dương từ Trạm y tế đến nhà ông Bùi Đức Minh thôn Cự Môn Đường từ ngã ba tiểu học 1 đến nhà văn hoá thôn Phú Ổ Đường từ cổng nhà ông Đỗ Đức Lự thôn Phú An đến giáp thôn Án Đình xã Thạch Bình Đất mặt đường các trục đường còn lại trong xã có chiều rộng từ 4 m trở lên	150	83	90
21.5	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên nối với trục đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên	100	55	60
21.6	Các ngõ, hẻm còn lại	70	39	42
22	**Xã Thạch Long**			
22.1	Đoạn từ ngã 3 QL 45 đến hộ ông Vũ Văn Hai .	500	275	300
22.2	Từ hộ ông Vũ Văn Hai đến ngã 3 Thôn 3.	400	220	240
22.3	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên và nối trực tiếp với trục đường chính trong xã	200	110	120
22.4	Đường có mặt cắt từ 2 đến dưới 3 m không thuộc các trường hợp nêu trên và nối trực tiếp với trục đường chính trong xã	150	83	90
22.5	Các ngõ, hẻm còn lại	70	39	42
23	**Xã Thành Yên**			
23.1	Đoạn từ đoạn từ đập trạm y tế xã đến đập Thành Trung	100	55	60
23.2	Đoạn từ trạm y tế xã đến đỉnh dốc Zơ	80	44	48
23.3	Đoạn từ đập Thành Trung đến Quốn Giang	70	39	42
23.4	Đoạn từ trạm y tế xã đến Bạn Sút	70	39	42
23.5	Đoạn từ nhà ông Đạn đến Lống Thụ	70	39	42
23.6	Đoạn từ nhà ông Quế Thành Trung đến nhà ông Hà thung Lim. Đoạn từ sân bóng Thành Tân đến đỉnh dốc Thung Lược	70	39	42

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
23.7	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	70	39	42
23.8	Các ngõ, hẻm còn lại	70	39	42
24	**Xã Thành Minh**			
24.1	Đường ngõ, hẻm rộng từ 3 m trở lên nối với đường tỉnh lộ 522 có chiều sâu từ tỉnh lộ vào đến 100 m	300	165	180
24.2	Đường ngõ, hẻm rộng từ 2 đến dưới 3 m nối với đường tỉnh lộ 522 có chiều sâu từ tỉnh lộ vào đến 100 m	200	110	120
24.3	Đường đi thôn Minh Hải đến giáp ranh thôn Minh Lộc, Cẩm Bộ.	200	110	120
24.4	Đường ngõ, hẻm rộng từ 3 m trở lên nối trực tiếp với trục đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên	200	110	120
24.5	Đường ngõ, hẻm có mặt cắt từ 2 đến dưới 3 m nối trực tiếp với các đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên	150	83	90
24.6	Các ngõ, hẻm còn lại	70	39	42
25	**Xã Thành Công**			
25.1	Đường từ ngã tư Bông Bụt đến cổng trường THCS Thành Công	170	94	102
25.2	Đoạn đường từ ngã ba Chùa Trường Châu đến ngã ba cổng Nhà Diêu	120	66	72
25.3	Đất giáp mặt đường đoạn từ giáp ranh xã Thành Trực đến giáp ranh xã Thành Minh.	85	47	51
25.4	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường tỉnh lộ 522 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	150	83	90
25.5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường tỉnh lộ 522 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	120	66	72
25.6	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	80	44	48
25.7	Các ngõ, hẻm còn lại	70	39	42
26	**Xã Thành Tân**			
26.1	Đường đoạn từ thôn Đồng Phú đi Dốc Đâm tiếp giáp với Lâm Trường.	150	83	90
26.2	Đường từ ngã ba hộ ông Lực thôn Bái Đang đi Đồng Hội xã Thành Công.	120	66	72
26.3	Đoạn từ ngã ba hộ ông Sắc thôn Tiên Hương đi Cát Thành đến giáp danh xã Thành Trực.	120	66	72
26.4	Đường đoạn từ Dốc Giang đi Thạch Lỗi đến đê Cảnh Yên Thành Kim.	120	66	72

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
26.5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường tỉnh lộ 522 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	200	110	120
26.6	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường tỉnh lộ 522 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	150	83	90
26.7	Đường ngõ, hẻm còn lại không thuộc trường hợp nêu trên có mặt cắt từ 3 m trở lên	100	55	60
26.8	Đường ngõ, hẻm có mặt cắt từ 2m đến dưới 3 m nối trực tiếp với đường chính trong xã không thuộc trường hợp nêu trên	80	44	48
26.9	Các ngõ, hẻm còn lại	70	39	42
27	**Xã Thành Vân**			
27.1	Đường ngõ hẻm có mặt cắt từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường quốc lộ 45 đoạn từ Cây xăng Thành Vân đến trường mầm non Thành Vân và ngõ hẻm nối trực tiếp với Đoạn từ giáp thị trấn Vân Du đến đường rẽ vào thôn Yên Lão có chiều sâu từ đường vào đến 100 m	650	358	390
27.2	Đường ngõ hẻm có mặt cắt từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường quốc lộ 45 và ngõ hẻm nối trực tiếp với tỉnh lộ 522 không thuộc diện nêu trên có chiều sâu từ đường vào đến 100 m	300	165	180
27.3	Đất tiếp giáp mặt ngõ hẻm có mặt cắt từ 2 đến dưới 3 m nối trực tiếp với đường quốc lộ 45 đoạn từ Cây xăng Thành Vân đến trường mầm non Thành Vân và ngõ hẻm nối trực tiếp với Đoạn từ giáp thị trấn Vân Du đến đường rẽ vào thôn Yên Lão có chiều sâu từ đường vào đến 100 m	300	165	180
27.4	Đường ngõ hẻm có mặt cắt từ 2 đến dưới 3 m nối trực tiếp với đường quốc lộ 45 và ngõ hẻm nối trực tiếp với tỉnh lộ 522 không thuộc diện nêu trên có chiều sâu từ đường vào đến 100 m	200	110	120
27.5	Đường ngõ hẻm có mặt cắt dưới 2 m nối trực tiếp với đường quốc lộ 45 và ngõ hẻm nối trực tiếp với tỉnh lộ 522 có chiều sâu từ đường vào đến 100 m	150	83	90
27.6	Đoạn từ ngã ba Nhà văn hóa thôn Phố Cát đến hết thôn Phố Cát không thuộc các vị trí nêu trên.	220	121	132
27.7	Đoạn từ ngã ba trường Mẫm Non Thành Vân đi vào làng Phố Cát 2 đến giáp ranh thị trấn Vân Du không thuộc các vị trí nêu trên.	220	121	132
27.8	Đường liên thôn, đoạn từ ngã ba vào thôn Tuyên Quang đến hết thôn Tuyên Quang	220	121	132

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
27.9	Đường liên thôn từ quốc lộ 45 đến giáp ranh thôn 8 với thôn Tuyên Quang	220	121	132
27.10	Đường vào thôn Yên Lão, cách Tỉnh lộ 522 trên 50 mét đến chân đập thôn Yên Lão	220	121	132
27.11	Đường vào thôn Sơn Đế, cách Tỉnh lộ 522 trên 50 mét qua Nhà văn hóa thôn Sơn Đế đến giáp ranh thôn Phố Cát	220	121	132
27.12	Đường, từ QL 45 đi qua giáp ranh 3 thôn: Xóm Sắn, xóm Yên và xóm Đầm đến giáp ranh xã Thành Thọ	100	55	60
27.13	Đường vào thôn 7, đoạn từ ngã 3 tiếp giáp với đường quốc lộ 45 đến giáp ranh với xã thành thọ không thuộc các vị trí nêu trên.	100	55	60
27.14	Đoạn từ tiếp giáp ranh giữa thôn 8 với thôn Tiên Quang đến hết thôn 8 không thuộc các vị trí nêu trên.	100	55	60
27.15	Đoạn từ nhà Văn hoá trạm Thành Vân (đường đi không đanh) đến tiếp giáp với xã Thành Tân không thuộc các vị trí nêu trên.	100	55	60
27.16	Đường vào đội Lý Thông đoạn ngã 3 tiếp giáp với đường quốc lộ 45 đến tiếp giáp với huyện Hà Trung không thuộc các vị trí nêu trên.	100	55	60
27.17	Đoạn từ ngã 3 nhà Văn Hoá thôn 1, đi vào trạm Phố cát xã Thành Vân đến giáp ranh với trạm phố cát không thuộc các vị trí nêu trên.	100	55	60
27.18	Đất ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3 m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên.	90	50	54
27.19	Các ngõ, hẻm còn lại	70	39	42
28	**Xã Thành Tâm**			
28.1	Đường ngõ, hẻm rộng từ 3 m trở lên nối trực tiếp với tỉnh lộ 522 có chiều sâu từ tỉnh lộ 522 vào đến 100 m	400	220	240
28.2	Đường ngõ, hẻm rộng từ 2m đến dưới 3 m nối trực tiếp với tỉnh lộ 522 có chiều sâu từ tỉnh lộ 522 vào đến 100 m	300	165	180
28.3	Đi Ngọc Trạo từ tỉnh lộ 522 trên đến chân dốc đầu voi không thuộc trường hợp nêu trên	250	138	150
28.4	Đường vào thôn 2 từ Đến giáp danh thôn 1 và thôn 2 không thuộc trường hợp nêu trên	200	110	120
28.5	Đường vào máng tràn thôn 9 từ giáp tỉnh lộ 522 đến giáp danh thôn 11 và thôn 9 không thuộc trường hợp nêu trên	200	110	120
28.6	Đường vào máng tràn thôn 10 từ giáp tỉnh lộ 522 đến giáp danh xã Ngọc Trạo không thuộc trường hợp nêu trên	200	110	120

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
28.7	Đường vào đồng bèo thôn Tân Lý từ giáp tỉnh lộ 522 trên đến đồng bèo không thuộc trường hợp nêu trên.	200	110	120
28.8	Đường đi Thành An đoạn từ hết dốc đầu voi thôn 4 đến giáp danh xã Thành An.	200	110	120
28.9	Đường rộng trên 3m trở lên nối trực tiếp với đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên.	150	83	90
28.10	Đường rộng từ 2 đến dưới 3m nối trực tiếp với đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên.	100	55	60
28.11	Các ngõ, hẻm còn lại	80	44	48

BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 4545 /2014/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

18. HUYỆN CẨM THỦY

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**			
1	***Quốc lộ 217***			
1.1	Đoạn từ giáp Vĩnh lộc đến giáp xã Cẩm Tân	1.100	605	660
1.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba vào NT. Phúc Do (xã Cẩm Tân)	1.300	715	780
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết khu dân cư Ngân hàng (xã Cẩm Tân)	1.600	880	960
1.4	Đoạn tiếp theo đến công Trại giống ngô (xã Cẩm Ngọc)	1.000	550	600
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất UBND xã Cẩm Ngọc	1.800	990	1.080
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc	1.400	770	840
1.7	Đoạn tiếp theo đến Cống Tây thôn Tử Niêm (Cẩm Phong)	2.000	1.100	1.200
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất trạm xá xã Cẩm Phong	2.800	1.540	1.680
1.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất thôn Nghĩa Dũng (xã Cẩm Phong)	4.000	2.200	2.400
1.10	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường HCM (xã Cẩm Phong)	5.500	3.025	3.300
1.11	Đoạn từ ngã bà đường HCM (Cẩm Sơn) đến giáp đất thị trấn	5.000	2.750	3.000
1.12	Đoạn tiếp theo đến giáp đất trụ sở UBND thị trấn	6.000	3.900	4.200
1.13	Đoạn tiếp theo đến hết đất cầu I thị trấn	4.200	2.730	2.940
1.14	Đoạn tiếp theo đến hết đất thị trấn	3.200	2.080	2.240
1.15	Đoạn tiếp theo đến hết Cầu đất (xã Cẩm Bình)	2.000	1.100	1.200
1.16	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Trung Tâm, xã Cẩm Bình	2.400	1.320	1.440
1.17	Đoạn tiếp theo đến Cầu Hón trơn xã Cẩm Thạch	1.700	935	1.020
1.18	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cẩm Thành	2.500	1.375	1.500
1.19	Đoạn tiếp theo đến hết cầu (Ông Hào) (xã Cẩm Thành)	3.000	1.650	1.800
1.20	Đoạn tiếp theo đến hết Cầu Chiền Trám, xã Cẩm Thành	1.800	990	1.080
1.21	Đoạn tiếp theo đến hết Cầu Chanh, xã Cẩm Thành	1.200	660	720
1.22	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thành	1.000	550	600
1.23	Đoạn tránh xã Cẩm Phong (QL 217 xây dựng mới)	3.000	1.650	1.800
1.24	Đoạn tránh thị trấn Cẩm Thủy (QL 217 xây dựng mới)	3.000	1.650	1.800
2	***Đường Hồ Chí Minh***			
2.1	Đoạn từ giáp huyện Thạch Thành đến ngã ba đường đi thôn Lương Thành (xã Cẩm Tú)	1.000	550	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú	2.400	1.320	1.440
2.3	Đoạn tiếp theo đến cổng UBND xã Cẩm Phong	2.800	1.540	1.680
2.4	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Cẩm Thuỷ	5.500	3.025	3.300
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết Chi Nhánh điện (xã Cẩm Sơn)	4.500	2.475	2.700
2.6	Đoạn tiếp theo đến hết trường tiểu học (xã Cẩm Sơn)	3.200	1.760	1.920
2.7	Đoạn tiếp theo đến hết Cống ngầm Gò lý (xã Cẩm Sơn)	2.000	1.100	1.200
2.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Sơn	1.200	660	720
2.9	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Phú Sơn (xã Cẩm Châu)	1.000	550	600
2.10	Đoạn tiếp theo đến nga ba rẽ đi đường 518 (xã Cẩm Châu)	1.300	715	780
2.11	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Châu	800	440	480
3	***Đường Tỉnh lộ 519***			
3.1	Đoạn từ ngã ba giáp đường HCM (giáp cổng Cửa hà) đến trạm biến áp thôn Dương Huệ, xã Cẩm Phong	3.000	1.650	1.800
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đường HCM (xã Cẩm Phong)	2.500	1.375	1.500
3.3	Đoạn từ ngã ba giáp đường HCM đi thôn Đồng Chạ đến hết thôn Đồng Chạ vòng ra đường Hồ Chí Minh (xã Cẩm Phong)	2.000	1.100	1.200
4	***Đường tỉnh lộ 518***			
4.1	Đoạn từ giáp đường HCM đến hết hồ án Đỗ, xã Cẩm Châu	1.000	550	600
4.2	Đoạn tiếp theo đến qua cầu Sơn Lập xã Cẩm Châu	600	330	360
4.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà Bà Gấm (xã Cẩm Tâm)	300	165	180
4.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất trường tiểu học xã Cẩm Tâm	400	220	240
4.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tâm	300	165	180
5	***Đường Vân Yên Sơn (518B)***			
5.1	Đoạn từ giáp đường HCM đến hết xã Cẩm Sơn	500	275	300
5.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Cầu phao xã Cẩm Yên	400	220	240
5.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường rẽ vào trường tiểu học xã Cẩm Yên	700	385	420
5.4	Đoạn tiếp theo đến Cầu Phao xã Cẩm Vân	400	220	240
5.5	Đoạn tiếp theo đến trạm Bơm đầu Núi Màu xã Cẩm Vân	700	385	420
5.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân	500	275	300
6	***Đường Ngọc - Long (đi Thạch Thành)(Tỉnh lộ 523C)***			
6.1	Đoạn từ giáp đường 217 đến hết đất xã Cẩm Ngọc	500	275	300
6.2	Đoạn tiếp theo đến hết đình dốc nhà ông Trường (Cẩm Long)	450	248	270

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
6.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Long	350	193	210
7	***Đường 217 đi Cẩm Phú- Cẩm Long***			
7.1	Đoạn từ giáp đường 217 đến khu đất đấu giá thôn Thái Long (nhà ông Lê Công Dũng) xã Cẩm Phú	300	165	180
7.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Trường (ngã ba Re đi thôn Phúc Thịnh) xã Cẩm Phú	450	248	270
7.3	Đoạn tiếp theo đến giáp với đường Ngọc Long	300	165	180
8	***Đường liên huyện Cẩm Tú - Cẩm Quý (Tỉnh lộ 523B)***			
8.1	Đoạn từ đường HCM (cây xăng Tuấn An) đến ngã ba thôn Lương Thành (Qua chợ)	1.200	660	720
8.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú	500	275	300
8.3	Đoạn tiếp theo đến bưu điện xã Cẩm Quý	450	248	270
8.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất thôn Chà Đa xã Cẩm Quý	300	165	180
8.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất bá thước	200	110	120
II	**Giá đất tại các xã, thị trấn**			
1	***Thị trấn Cẩm Thuỷ:***			
1.1	Đoạn từ ngã tư đến dốc Thi hành án	3.500	2.275	2.450
1.2	Từ dốc thi hành án đến hết đất hạt Kiểm Lâm	1.800	1.170	1.260
1.3	Đoạn từ nhà ông Phú đến nhà Ông Thêu	1.300	845	910
1.4	Đoạn từ Nhà ông Liên Thái Đến nhà Hát	1.100	715	770
1.5	Đường nội tổ 3 còn lại	800	520	560
1.6	Đoạn từ bến phà cũ đến ngã ba công an ré trái đến hết sân vân động trường nội trú, ngã ba công an đến ngã tư thị trấn	2.500	1.625	1.750
1.7	Đoạn từ sân vận động trường nội trú đến Cầu Cẩm Thuỷ	1.800	1.170	1.260
1.8	Đoạn từ Cầu Cẩm Thuỷ đi Thuỷ Văn đến giáp đất Cẩm Sơn	1.000	650	700
1.9	Từ Viện kiểm sát đến giáp Trung tâm TDTT huyện	2.000	1.300	1.400
1.10	Từ Nhà nghỉ Hoa Thống đến Giáp Trung tâm TDTT vòng ra các khu đất sau chợ	2.000	1.300	1.400
1.11	Đoạn từ QL 217(Chi cục thuế) đến giáp nhà điều hành trung tâm TDTT	2.500	1.625	1.750
1.12	Các Đoạn đường còn lại của tổ 1	800	520	560
1.13	Các đoạn đường còn lại của tổ 2	800	520	560
1.14	Các đoạn đường còn lại của tổ 4+tổ 5	800	520	560
1.15	Đoạn từ giáp QL 217 đi gò khẳng giáp đất xã Cẩm Sơn	1.000	650	700
1.16	Đoạn từ giáp QL 217 đi trường dạy nghề	1.000	650	700
1.17	Đoạn từ giáp QL 217 đến Hạt 8 giao thông	1.000	650	700
1.18	Trục đường lô 2 khu Xí nghiệp tổ 7	1.200	780	840

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.19	Đoạn từ giáp QL 217 đi thôn Tây Sơn xã Cẩm Sơn (hết đất thị trấn)	1.000	650	700
1.20	Các đường, ngõ còn lại của tổ 6+7+8+9	800	520	560
2	***Xã Cẩm Bình:***			
2.1	Đoạn từ QL 217 đến sân bóng thôn1 Bình Hoà	250	138	150
2.2	Các đường, ngõ còn lại	140	77	84
3	***Xã Cẩm Thạch:***			
3.1	Đoạn từ QL 217 đến đầu cầu treo	600	330	360
3.2	Đoạn từ QL 217 đến cầu Thăng làng Cốc	300	165	180
3.3	Các đoạn đường trong thôn Chiềng 1, Chiềng 2, Bùi và thôn Chén	200	110	120
3.4	Các đường, ngõ còn lại	120	66	72
4	***Xã Cẩm Thành:***			
4.1	Đoạn từ QL217 đến chợ vạc	1.000	550	600
4.2	Đoạn từ QL217 đi Phâng Khánh giáp Bá Thước	200	110	120
4.3	Đoạn từ QL 217 đến hết thôn Chanh	200	110	120
4.4	Đoạn đường từ giáp QL 217(thôn Thành Long) đi Cẩm Liên đến hết đất xã Cẩm Thành	300	165	180
4.5	Đoạn từ hết đất thôn Chanh đến hết thôn Muốt	150	83	90
4.6	Các đoạn đường còn lại của thôn Thành Long 1+2	150	83	90
4.7	Các đường, ngõ còn lại	120	66	72
5	***Xã Cẩm Liên:***			
5.1	Đoạn đường từ giáp đất xã Cẩm Thành đến đập Bai Bụng	250	138	150
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết Đài truyền hình, từ ngã ba trường tiểu học đến hết cổng chào thôn Thạch Minh	350	193	210
5.3	Các đường, ngõ còn lại	120	66	72
6	***Xã Cẩm Lương:***			
6.1	Đoạn từ Cầu Treo đi đến trường Mầm non	700	385	420
6.2	Đoạn từ đất Trường mầm non đến hết Suối cá	1.200	660	720
6.3	Đoạn từ ngã ba vào suối cá đến hết nhà Văn hoá thôn Lương Ngọc	800	440	480
6.4	Đoạn đường từ nhà văn hoá thôn Lương Ngọc đến hết giáp đất xã Cẩm Giang, đoạn rẽ phải quay về ngã ba đường đi suối cá thôn Kim Mẫm II	400	220	240
6.5	Đoạn Kim Mẫm I đi Xủ Xuyên hết đường bê tông	200	110	120
6.6	Các đường, ngõ còn lại	120	66	72
7	***Xã Cẩm Sơn:***			
7.1	Đoạn đường từ cầu Cẩm Thuỷ đến hết trạm Thuỷ Văn	1.000	550	600
7.2	Đoạn đường từ giáp đường HCM Nhà ông Dật đi Bàn trái	800	440	480
7.3	Đoạn đường từ Chi Nhánh điện đến hết Trung tâm dạy nghề	800	440	480

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
7.4	Các đoạn đường trong thôn Đại đồng 1+2 còn lại	1.200	660	720
7.5	Đoạn đường Từ đường HCM đến hết Chùa Chặng	700	385	420
7.6	Đoạn đường Từ đường HCM đến hết làng Lụa	800	440	480
7.8	Đoạn tiếp theo giáp đất làng Lụa đi Tây Sơn đến giáp đất thị trấn	450	248	270
7.9	Các đoạn đường trong thôn Đại đồng 3, thôn Gò Cả, Hoàng Giang 1+2	500	275	300
1.10	Các đường, ngõ còn lại	120	66	72
8	***Xã Cẩm Phong:***			
8.1	Đoạn đường từ ngã ba thôn Đồng Chạ đi Cẩm Tú đến ngã ba rẽ phải và rẽ trái đến hết đất xã Cẩm Phong	1.000	550	600
8.2	Đoạn đường từ đường HCM đến bến phà	2.000	1.100	1.200
8.3	Các đoạn đường trong thôn Cửa Hà 1, Cửa Hà 2	700	385	420
8.4	Đoạn đường từ Đã rỗ đi xã Cẩm Tú	700	385	420
8.5	Đoạn đường trong các thôn Nghĩa Dũng, Dương Huệ	400	220	240
8.6	Các đường, ngõ còn lại	200	110	120
9	***Xã Cẩm Tú***			
9.1	Đoạn đường từ ngã ba đường HCM (thôn Thuần Lương) đến giáp đường Tú-Quý	400	220	240
9.2	Đoạn đường từ ngã tư nhà (Thái Dung) đi đến giáp đất xã Cẩm Phong vòng về ngã ba gần xưởng sơ chế cà phê	700	385	420
9.3	Đoạn đường từ ngã tư (nhà Thái Dung) đến giáp trường mầm non xã Cẩm Tú	800	440	480
9.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú	500	275	300
9.5	Đoạn từ bã ba rừng lim đi xã Cẩm Quý đến hết đất xã Cẩm Tú	200	110	120
9.6	Các đoạn đường còn lại của thôn Cẩm Hoa, Thôn Lương Thành	200	110	120
9.7	Các đường, ngõ còn lại	150	83	90
10	***Xã Cẩm Giang:***			
10.1	Đoạn đường liên xã từ giáp đất xã Cẩm Tú đến ngã tư sân bóng đi thẳng đến hết đất UBND xã và từ ngã tư rẽ phải đến hết nhà bia tưởng niệm	300	165	180
10.2	Đoạn từ nhà bia tưởng niệm đến giáp đất xã Cẩm Lương	200	110	120
10.3	Đoạn đường từ Bưu điện văn hoá xã đi bến đò Cáp	150	83	90
10.4	Các đường, ngõ còn lại	120	66	72
11	***Xã Cẩm Quý:***			
11.1	Đoạn đường từ Bưu điện văn hoá xã đến chân dốc Vống	500	275	300
11.2	Đoạn đường từ rừng lim giáp đất xã Cẩm Tú đến hết khu dân cư chân dốc Vống	200	110	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
11.3	Đoạn từ giáp khu dân cư chân dốc Vống đến giáp đất Bá Thước	150	83	90
11.4	Các đường, ngõ còn lại	120	66	72
12	***Xã Cẩm Ngọc:***			
12.1	Đoạn đường từ QL 217 đi Nhà máy chế biến mủ Cao su	150	83	90
12.2	Các đường, ngõ còn lại	120	66	72
13	***Xã Cẩm Long:Các đoạn đường còn lại của xã Cẩm Long***	120	66	72
14	***Xã Cẩm Phú:***			
14.1	Đoạn đường từ chân dốc Con giáp xã Phúc Do đến giáp đường Phú - Long	300	165	180
14.2	Các đường, ngõ còn lại	120	66	72
15	***Xã Phúc Do:***			
15.1	Đoạn từ giáp đường 217 đến giáp đất xã Cẩm Phú	800	440	480
15.2	Đoạn đường từ ngã ba Cây Bàng đi qua khu dân cư thôn Phúc Tân đến ngã ba nhà ông Thành, đi nga ba ông Phan tinh cả thửa 39 tờ 12 đi đến ngã ba trường THPT Cẩm Thuỷ 2	400	220	240
15.3	Đoạn đường từ ngã tư sân bóng đi thôn Công trình đến hết trường cấp 1,2	400	220	240
15.4	Các đường, ngõ còn lại	150	83	90
16	***Xã Cẩm Tân:***			
16.1	Đoạn từ QL 217 đến hết chợ Cẩm Tân	800	440	480
16.2	Các đường, ngõ còn lại	150	83	90
17	***Xã Cẩm Vân:***			
17.1	Đoạn từ ngã ba Sân vận động đi hết đình thôn Vân Trai	300	165	180
17.2	Các đường, ngõ còn lại	200	110	120
18	***Xã Cẩm Yên:***			
18.1	Đoạn từ ngã ba giáp tỉnh lộ 518B đến ngã tư UBND xã rẽ phải đến hết trường THCS	250	138	150
18.2	Các đường, ngõ còn lại	120	66	72
19	***Xã Cẩm Châu:***			
19.1	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đường bê tông thôn Kim Đồng	150	83	90
19.2	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đường bê tông thôn Quần	150	83	90
19.3	Đoạn đường 518 cũ	150	83	90
19.4	Các đường, ngõ còn lại	120	66	72
20	***Xã Cẩm Tâm:*** Các đường, ngõ còn lại	120	66	72

BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 4545 /2014/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

19. HUYỆN NGỌC LẶC

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**			
1	**Đường Hồ Chí Minh**			
1.1	Đoạn Từ giáp đất huyện Cẩm Thuỷ đến Nhà văn hóa thôn Quang Thái Bình (xã Quang Trung)	550	303	330
1.2	Đoạn Từ Nhà văn hóa thôn Quang Thái Bình (xã Quang Trung), qua cầu Hón Lải, Cầu làng Ngù đến giáp Quán Thanh Trúc	550	303	330
1.3	Từ quán Thanh Trúc qua nga ba Làng Bái đến Cầu Làng Vong	700	385	420
1.4	Đoạn từ Cầu Làng Vong qua làng Quang Tiến đến cầu làng Ràm	600	330	360
1.5	Đoạn từ Cầu làng Ràm qua nga ba re đi Ngoc liên đến hết thôn Quang Lộc	800	440	480
1.6	Đoạn từ hết thôn Quang Lộc qua ngã ba dốc Khế, đến giáp đất xã Ngọc Khê (Hết đất xã Quang Trung)	1.200	660	720
1.7	Đoạn từ giáp đất xã Quang Trung qua Công ty Tân Á (phía xã Thuý Sơn) đến hết đất làng Ao (xã Ngọc Khê) giáp đất phố Trần Phú, TT Ng.Lặc	1.200	780	840
1.8	Đoạn từ giáp cầu Làng Ao(xã Ngọc Khê) đến Cầu làng Ngòn(Thị trấn Ngọc Lặc)	2.800	1.820	1.960
1.9	Đoạn từ cầu Làng Ngòn đến hết đất thị trấn(bến xe tam)	2.500	1.625	1.750
1.1	Đoạn từ giáp thị trấn Ngọc Lặc (từ Bến xe tạm) qua thôn Hưng Sơn, thôn Hạ Sơn (hết đất xã Ngọc Khê, giáp đất TT Ngọc Lặc), đến hết đất thị trấn giáp đất xã Minh Sơn	1.100	715	770
1.11	Đoạn từ giáp đất TT Ngọc Lặc qua ngã 3 làng Bót Thuận Quỳnh đến cửa hàng xăng dầu Hương Khuê	1.000	550	600
1.12	Đoạn từ giáp cửa hàng xăng dầu Hương Khuê qua thôn Giữa đến giáp đất xã Minh Tiến (Hết đất xã Minh Sơn)	600	330	360
1.13	Đoạn từ giáp đất xã Minh Sơn qua thôn 10, thôn Minh Thành hết đất xã Minh Tiến đến ngã ba chân dốc Trường Lào làng Xuân Thành (xã Kiên Thọ).	500	275	300
1.14	Đoạn từ ngã ba chân dốc Trường Lào làng Xuân Thành đến ngã tư đường HCM nhà ông Báo Thọ Liên	450	248	270
1.15	Đoạn từ ngã tư đường Hồ Chí Minh nhà ông Báo Thọ Liên đến cầu làng Trọc	1.200	660	720
1.16	Đoạn từ cầu làng Trọc đến giáp ngã tư đường HCM làng Thọ Phú	550	303	330
1.17	Đoạn từ ngã tư đường HCM làng Thọ Phú (nhà ông Hà) qua Hồ áng Bòn làng Thọ Phú, cầu Trà Si đến cầu Lam Kinh giáp đất Thọ Xương, huyện Thọ Xuân	1.200	660	720

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2	**Đường Quốc lộ 15A**			
2.1	Giáp đất huyện Lang Chánh qua dốc Bai Chạ nhà ông Tự, ngã ba đường vào làng Mỏ (nhà ông Đức), cột điện 35KV làng Mống Mỏ, đến cầu Xương Cài (hết đất xã Mỹ Tân) đến Chân dốc Nán phía Đông	150	83	90
2.2	Đoạn từ chân dốc Nán phía đông đến cây Đa làng Chan Thượng	300	165	180
2.3	Đoạn từ cây đa làng Chan Thượng đến ngã ba đường vào nhà văn hoá làng Chan Hạ	1.200	660	720
2.4	Đoạn từ ngã ba đường vào nhà văn hoá làng Chan Hạ qua ngã ba đường vào làng Sắt đến giáp đất ông Thuỷ, giáp đất ông Tính thị trấn	2.000	1.100	1.200
2.5	Đoạn từ ngã ba (nhà ông Thuỷ - Duyên Thường) đến hết đất Ngọc Khê (Nam Hậu) giáp đất TT Ngọc Lặc	4.000	2.200	2.400
2.6	Đoạn từ giáp xã Ngọc Khê (Ông Tính) đến hết đất nhà ông Cải Thân - giáp đất Kiểm Lâm (bên phía nhà ông Loan)	5.500	3.025	3.300
2.7	Đoạn từ ông Xiêm đến Thủy Nam và bên phía Kiểm lâm hết đất ông Trác	6.500	3.575	3.900
2.8	Đoạn từ đất nhà ông Hồng Nguyên qua ngã 4 đường HCM đến Bưu Điện, Ngõ vào mặt bằng Việt Hung	8.000	4.400	4.800
2.9	Đoạn từ nhà bà Thanh Đáo qua cầu Trắng, đến chỉ giới an toàn cầu Tầng	6.700	3.685	4.020
2.1	Đoạn từ chỉ giới an toàn cầu Tầng qua cửa hàng Thương Mại, chợ Cống đến hết đất nhà ông Long, Hùng Đức	8.000	4.400	4.800
2.11	Đoạn từ hết nhà ông Long, Hùng Đức đến qua đường vào trường Mầm Non đến nhà ông Thư ánh, UBND Thị Trấn Ngọc Lặc	6.000	3.900	4.200
2.12	Đoạn từ hết trường THCS, hết đất Huyện ủy(cũ) qua Đoạn 2 giao thông đến hết nhà ông Đức, ông Thu (Nên)	4.500	2.925	3.150
2.13	Đoạn từ nhà ông Hợi Hoành, ông Được đến Cây Xăng, nhà ông Trương Tiến Lên	3.400	2.210	2.380
2.14	Đoạn từ hết cây Xăng Bãi màu Hạ Sơn, đối diện nhà ông Trương Tiến Lên đến Ngã ba đường đi ra sông giữa Bãi Màu Hạ Sơn	2.800	1.820	1.960
2.15	Đoạn từ đường đi ra sông giữa bãi Bãi Màu Hạ Sơn qua chi nhánh Điện 35 đến ngã ba đường HCM trước Trạm mía đường Lam Sơn (Hết đất thị trấn Ngọc Lặc)	3.000	1.950	2.100
2.16	Đoạn từ nhà ông Toản Minh Liên đến Nhà ông Tuấn Hương (đường 15A cũ)	780	429	468
2.17	Đoạn từ nhà ông Lực làng Bót đến nhà ông Tân làng Mơ (đường 15A cũ)	450	248	270
2.18	Đường 15A cũ từ nhà chị dung (PCT) đến đường Minh Sơn đi Cao Ngọc	700	385	420

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.19	Đoạn từ nhà ông Thụ thôn Mơ theo đường 15A cũ đến hết đất công sở UBND xã (Hết đất xã Minh Sơn)	700	385	420
2.2	Đoạn nhà ông Vân Hà Thôn Minh Thành đến hết nhà ông Châu Thôn 2	300	165	180
2.21	Đoạn từ đường 15A cũ ngã Ba Si (Nhà ông Thanh sửa đài) đến ngã tư đường HCM (nhà ông Báo làng Thọ Liên)	1.200	660	720
2.22	Đường 15A cũ giáp đường HCM (bà Nhân làng Thọ Liên) đến dốc Trường Lào làng Thành Công	350	193	210
2.23	Đường 15A cũ giáp Cầu Trọc (Nhà ông Hiển đầu cầu Trọc) đến Dốc Quanh làng Kiên Minh	250	138	150
2.24	Đường 15A giáp dốc Quanh làng Kiên Minh (ông Thịnh) đến ngã tư đường HCM (nhà ông Hà làng Thọ Phú)	250	138	150
2.25	Đoạn từ ngã tư đường HCM (Nhà ông Hà Xuân Tĩnh làng Thọ Phú) đến giáp xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân	600	330	360
3	**Tỉnh lộ 519**			
3.1	Ngã ba dốc Khế đến Ngã ba nhà Dung Nhân (phía Thúy Sơn), hết đất Bưu điện Phố 1 (xã Quang Trung)	3.500	1.925	2.100
3.2	Đoạn từ hết đất Bưu điện Phố 1 đến ngã ba nhà ông Xuân Hoa (phía xã Quang Trung) và từ nhà Hồng Lợi đến ngã ba nhà ông Thân(phía xã Thúy Sơn)	4.000	2.200	2.400
3.3	Từ ngã ba qua nhà ông Xuân Hoa đến ngã ba nhà ông Tiến Lài (hết đất xã Quang Trung) đến Nút giao giữa đường 519 với đường HCM (phía xã Ngọc Khê) và từ Nhà ông Thủy -tỵ đến hết đất Công ty Tân án(phía xã Thúy Sơn)	3.500	1.925	2.100
3.4	Đoạn đường 519 cũ, cổng cơ quan Phòng Công chứng số 2 (TT Ngọc Lặc)	3.500	1.925	2.100
4	**Tỉnh lộ 516b từ Minh Sơn đi Lam Sơn, Minh Tiến, Ngọc Trung, Cao Thịnh.**			
4.1	Đoạn từ đường HCM ngã 3 phố Châu đến Cầu Nổ rắc (giáp trạm Thuế phố Châu (xã Minh Sơn)	900	495	540
4.2	Đoạn từ Cầu Nổ Rắc đến đất xã Lam Sơn (hết Minh Sơn), đến đoạn từ ngã 3 đường vào UBND xã Minh Tiến cũ (đoạn phía cửa hàng xăng dầu xã Lam Sơn)	750	413	450
4.3	Ngã 3 đường vào UBND xã Minh Tiến cũ đến Trạm y tế xã	1.300	715	780
4.4	Đoạn từ cổng Trạm y tế qua chi nhanh Ngân hàng đến cầu Ông Bình và đoạn qua UBND xã Lam Sơn)	1.500	825	900
4.5	Đoạn từ giáp UBND xã Lam Sơn đến ngã ba Bảng tin	1.000	550	600
4.6	Đoạn từ ngã 3 Bảng tin (khu Chế biến) đến hết đất nhà ông Ban (đường rẽ hồ Thân)	500	275	300
4.7	Đoạn từ hết đất nhà ông Ban(hồ Thân) qua thôn 7, đến Cầu Trắng giáp đất xã Ngọc Trung	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.8	Đường 516b; Đoạn từ cầu Trắng giáp xã Lam Sơn qua thôn Minh Lâm, qua xã Cao Thịnh đến giáp Trạm mũ Cao su 1, Nông trường Thống nhất giáp đất xã Yên định	300	165	180
5	**Đường ATK (an toàn khu)**			
5.1	Đường ATK từ đường HCM đến giáp nhà ông Sáng Quang Bái (xã Quang Trung)	500	275	300
5.2	Đoạn từ giáp nhà ông Sáng Quang Bái đến xã Đồng Thịnh (hết xã Quang Trung); qua cầu Chạ, qua làng Lim, nhà văn hoá làng Mới, ngã ba UBND xã Đồng Thịnh đến trạm y tế xã Đồng thịnh	180	99	108
5.3	Đoạn từ trạm y tế xã Đồng Thịnh đi qua làng Mùn, làng Chiêng, Làng Me (hết xã Đ. Thịnh) đến xã Lộc Thịnh qua các làng Hép, Ngã Hón, Cò Chè, Nam Phát, Đồng Trôi đến cống 61 giáp đất xã Cao Thịnh	150	83	90
5.4	Đoạn từ Cống 61 giáp đất xã Lộc Thịnh kéo dài qua ngã 4 Cao Khánh đến ngã 3 Cây Phượng (hết xã Cao Thịnh giáp Thống nhất, Yên định)	350	193	210
6	**Đường trung tâm Đô Thị**			
6.1	Đường TT đô thị đoạn từ nhà ông Lịch (xã Ngọc Khê) đến nút giao đường HCM	750	413	450
6.2	Đường TT đô thị đoạn từ nhà ông Kịch (đường HCM) giao đường 519	1.200	660	720
6.3	Đường TT đô thị giáp Ngọc Khê đến cầu suối ngù	1.300	715	780
7	**Đoạn đường bao phía đông**			
7.1	Đoạn ngã ba giáp trường lái đến vị trí đất nhà ông Ứng ông Mạnh	500	275	300
7.2	Đoạn từ vị trí đất nhà ông Ứng ông Mạnh đến giáp đất Ngọc Khê(Ngã tư nút giao)	400	220	240
8	**Đường Quốc phòng từ ngã ba dốc Khế đi Thạch Lập**			
8.1	Đoạn đường HCM - dốc Khế đến ngã ba đi K822 đi Thạch Lập (xã Thuý Sơn)	900	495	540
8.2	Đoạn từ ngã 3 rẽ đi K822 đến đến giáp đất xã Thạch Lập	600	330	360
9	**Đường ngang từ đường 519 (Hải Tâm) đi nhà bà Ca**	600	330	360
10	**Đường từ đường 519 (Lợi Hồng) đi làng Nhàng**			
10.1	Đoạn từ nhà Lợi Hồng đến nhà Hợp Phượng	1.000	550	600
10.2	Từ nhà anh Chung Bình đến Nhà ông Lượng (làng Nhàng)	800	440	480
11	**Đường từ đường 519 (anh Tỵ) đi Biên Phòng**			
11.1	Đoạn từ Ngã 3 nhà anh Tỵ (đường vào Biên phòng) đến nhà ông Vũ	1.000	550	600
11.2	Từ nhà Minh Hạnh đến Biên Phòng	800	440	480
12	**Đường ngang từ đường 519 (Hùng Hà) đi nhà ông Bình Tuệ**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
12.1	Đoạn từ nhà anh Hùng Hà (vào nhà VH thôn Xuân Sơn) đến hết đất ông Huyền	600	330	360
12.2	Từ giáp đất ông Huyền đến nhà ông Bình Tuệ	500	275	300
13	**Đường ngang từ đường 519 (Tiến Vân) đi cầu suối Ngù**			
13.1	Đoạn từ nhà ông Tiến Vân đến hết đất nhà ông Sơn Đào	600	330	360
13.2	Đoạn từ ngã 3 bà Lộc Nam đến nhà ông Hà Thọ Chì	550	303	330
13.3	Đoạn từ giáp nhà ông Hà Thọ Chì đến suối Ngù	500	275	300
13.4	Từ giáp đất nhà ông Quang bảy đến cầu suối Ngù	400	220	240
14	**Đường ngang từ đường 519 (Thịnh Tăng) đi suối Ngù**			
14.1	Đoạn từ nhà anh Thịnh Tăng đến hết đất anh Hùng Inh	800	440	480
14.2	Từ giáp đất anh Hùng Inh đến trại chăn nuôi cũ	500	275	300
14.3	Đoạn từ nhà anh Thịnh Tăng đến suối Ngù (vào thôn Hồng Sơn)	800	440	480
15	**Đường Quốc phòng từ đường HCM (ông Tuấn) đi xã Ngọc Sơn**			
15.1	Ngã ba đường HCM (ông Tuấn) đi Ngọc Khê hết đất thị trấn	2.000	1.100	1.200
15.2	Đoạn từ giáp đất TTNL (đường đi làng ngòn) đến hết đất ông Phong	800	440	480
15.3	Giáp đất ông Phong đến Ngã 3 đi xã Ngọc Sơn, xã Ngọc Liên(ông Mạnh)	600	330	360
15.4	Từ ngã 3 đi xã Ngọc Sơn (ông Mạnh) đến cống hồ Đầm Săm	400	220	240
15.5	Từ cống hồ Đầm Săm đến giáp đất xã Ngọc Sơn	300	165	180
15.6	Ngã 3 đi xã Ngọc Sơn, xã Ngọc Liên (ông Mạnh) đến giáp đất xã Ngọc Liên	350	193	210
15.7	Đoạn giáp đất xã Ngọc Khê đến ngã ba nhà Ông Nhân thôn Kim Thuỷ, xã Ngọc Sơn.	250	138	150
15.8	Đoạn từ Ngã 3 thôn Kim Thuỷ(Ông Nhân) qua Ngã 3 thôn Linh Sơn (nhà ông Hợp), qua ngã ba nhà ông Hùng (Vương) thôn Linh Sơn, đến Giáp đất xã Ngọc Trung(Dốc đá).	150	83	90
15.9	Từ giáp đất làng Ao xã Ngọc Khê đến trạm điện thôn 3 (ngã 3 Kim Ngọc, xã Ngọc Liên)	350	193	210
16	**Đường từ QL 15A ngã ba chợ Dốc Cá đi Ngọc Khê, Mỹ Tân**			
16.1	Đoạn từ ngã 3 chợ Ngọc Khê (ông Thuỷ) đến giáp đất Huyện Đội cũ, đến đường rẽ vào Tran hạ	1.300	715	780
16.2	Từ giáp đất Huyện đội cũ, đường rẽ vào Tran Hạ đến hết đất ông Chức (dốc làng Quạc)	800	440	480
16.3	Từ hết đất đất ông Chức (dốc làng Quạc) đến hết khu đất nhà VH thôn Cao Nguyên	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
16.4	Từ hết khu đất Nhà VH thôn Cao Nguyên qua hồ Cống Khê, trường Tiểu học 1 Mỹ Tân, qua ngã ba Trạm Y tế xã Mỹ Tân, qua làng Chả , qua nhà ông Thi (L.Mống) đến đường 15A ngã 3 làng Mỏ (nhà Ô Tri)	150	83	90
17	**Đường từ đường HCM xã Minh Sơn đi xã Cao Ngọc**			
17.1	Đoạn từ đường HCM ngã 3 đi Cao Ngọc đến nhà ông Lượng làng Bót	500	275	300
17.2	Đoạn từ nhà ông Lượng làng Bót đến hết đất xã Minh Sơn giáp đất xã Cao Ngọc	400	220	240
17.3	Từ giáp đất xã Minh Sơn qua làng Nghiện, làng Lỏ, làng Thau đến hết đất nhà ông Nhất làng Cọn	300	165	180
17.4	Đoạn từ nhà ông Nhất đến ngã ba trung tâm xã	400	220	240
18	**Tuyến đường từ Ngã ba Trường Lào (đường HCM) đến giáp đất xã Xuân Châu**	300	165	180
19	**Đường từ đường HCM Kiên Thọ đi Nguyệt ấn, Phùng Minh, Phùng Giáo**			
19.1	Từ đường HCM ngã Ba si đến cầu cây Lội	1.200	660	720
19.2	Từ cầu cây Lôi đến Cầu đuôi Tép Làng Thành Sơn	1.000	550	600
19.3	Từ Cầu D419 đuôi tép Làng Thành Sơn qua nhà ông Dũng Mến làng Thành Sơn, hết xã Kiên Thọ, qua thôn Đồng Đang, Cầu làng Thé, qua làng Khe Ba, qua làng Nán đến nhà Ông Huệ rèn(Liên Cơ 3)	300	165	180
19.4	Từ nhà Ông Huệ Rèn đến nhà Ông Thái	850	468	510
19.5	Từ nhà Ông Châu thợ điện (L. cơ 3) qua nhà Ông Tâm Dũng, qua Nhà Ông Niệm (Sơn Hà) đến nhà Cô Lới	1.100	605	660
19.6	Đoạn từ nhà Cô Lới đến Nhà Thầy Tình	900	495	540
19.7	Đoạn từ nhà thầy Tình qua Cầu chợ Mẻ, ông Tương, ông Dần đến Nhà ông Minh (Lương Bình)	450	248	270
19.8	Đoạn từ nhà Ông Sửu (L. Bình, xã Nguyệt ấn) qua xã phùng Giáo đến ngã 3, UBND xã Phùng Giáo	300	165	180
19.9	Đoạn từ nhà ông Minh (làng Lương Bình, Nguyệt ấn) sang xã Phùng Minh, qua ngã 3 nhà ông Thuỷ Bí thư đến Trung tâm xã, đến Hết Trường Mầm non xã Phùng Minh	200	110	120
II	**Giá đất tại các xã, thị trấn**			
1	**Thị trấn Ngọc Lặc**			
1.1	Ngõ từ sau nhà Ông Minh đến Hết đất TT (phố Lê Đình Chinh)	600	390	420
1.2	Ngõ ngang từ đường 15A đi (Ông Phát - Thái Cúc) đến đường HCM	700	455	490
1.3	Ngõ ngang từ đường 15A (Bà Điểm - Thanh Nga) đến đường HCM	700	455	490
1.4	Ngõ ngang từ đường 15A đi ra sông (Cúc Trí - Bà Xuân)	550	358	385
1.5	Đoạn từ sau nhà bà Sen đến Nhà ông Nhị	650	423	455

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.6	Đoạn từ hết nhà ông Nhị đến Trạm thuỷ văn	500	325	350
1.7	Đoạn từ trạm thuỷ văn đến đến nhà ông Khải	400	260	280
1.8	Ngõ ngang từ đường 15A lên đường HCM (Ông Cường - Bà Phái) đường Cụt đến Hết đất TT	300	195	210
1.9	Đoạn từ sau nhà ông Tuấn Ngà, ông Chung đến Nhà bà Vân	750	488	525
1.10	Đoạn từ hết nhà bà Vân đến nhà bà Mười	700	455	490
1.11	Đoạn từ hết nhà Bà Mười đến Hết đất MBQH 127	650	423	455
1.12	Đoạn từ hết đất MBQH 127 đến Nhà ông Ty Sinh	350	228	245
1.13	Đoạn sau nhà Ông Phương đến nhà Ông Lương	850	553	595
1.14	Đoạn từ hết nhà Ông Lương đến Hết đất TT	700	455	490
1.15	Đoạn sau nhà Bà Nhật đến nhà ông Thôn hết đất TT (hết phố Lê Đình Chinh)	1.000	650	700
1.16	Ngõ ngang từ đường 15A lên đường HCM (Cây xăng - Ông Đức) Hết đất TT	1.000	650	700
1.17	Đoạn sau nhà Ông Thu đến Nhà ông Quang	750	488	525
1.18	Đoạn từ hết nhà ông Quang đến Hết đất TT	650	423	455
1.19	Ngõ ngang từ đường 15A đi ra sông (Ông Được - Ông Đức) đến bờ sông.	550	358	385
1.20	Đoạn hết nhà Hoa Dũng đến nhà Ông Bảo Ngần	450	293	315
1.21	Đoạn hết nhà Ông Bảo Ngần đến nhà Ông Thái Lân	400	260	280
1.22	Đoạn hết nhà Ông Thái Lân đến Hết đất TT	350	228	245
1.23	Đoạn sau ông Khoa, sau bà Ngân đến Hết nhà ông Quyên, ông Chiều	750	488	525
1.24	Đoạn từ nhà ông Chiều, ông Quyên đến Hết đất TT	700	455	490
1.25	Đoạn sau bà Mai,nhà ông Lương đến Nhà ông Hoàn, nhà bà Cẩn	950	618	665
1.26	Đoạn Nhà ông Hoàn, nhà bà Cẩn đến Hết đất TT (hết phố Nguyễn Trãi)	850	553	595
1.27	Đoạn từ sau nhà Dung Hữu, ông Thắng Tĩnh đến Nhà ông Hoàng (phố Nguyễn Du)	900	585	630
1.28	Đoạn từ Nhà ông Hoàng đến Hết đất TT	750	488	525
1.29	Đoạn từ sau nhà ông Bảy đến Nhà ông Hồng	1.100	715	770
1.30	Đoạn từ sau nhà ông Hồng đến Hết đất TT	1.000	650	700
1.31	Đoạn từ sau nhà ông Hiền đến Nhà ông Tài	1.300	845	910
1.32	Đoạn từ nhà ông Tài đến Hết đất TT	1.200	780	840
1.33	Đoạn từ sau nhà ông Đốc đến Hết nhà ông Nhân	500	325	350
1.34	Đoạn từ sau nhà ông Long đến Nhà ông Phương	1.000	650	700
1.35	Đoạn từ sau nhà ông Phương đến Hết đất TT	850	553	595
1.36	Đoạn từ sau nhà ông Thanh Sửu đến Hết đất TT	1.200	780	840
1.37	Đoạn từ Nhân - Tới (xưởng mộc) Ngõ đi theo đường địa giới hành chính đến Ngã ba Trường mầm non, Nhà ông Thư - Hoa (hết phố Nguyễn Du)	800	520	560
1.38	Sau Công an huyện đến hết đất thị trấn	1.200	780	840
1.39	Đoạn từ sau nhà ông Dung, bà Duyên đến Hết nhà ông Thực	850	553	595
1.40	Đoạn từ sau nhà ông Thực đến Hết đất TT	550	358	385

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.41	Đoạn từ sau ông Sơn Thuý đến nhà ông Sơn Nhàn	550	358	385
1.42	Đoạn từ sau ông Sơn Nhàn đến nhà ông Tám	550	358	385
1.43	Đoạn từ sau ông Thế (tiệm vàng) đến hết Trường Mầm non	2.700	1.755	1.890
1.44	Đoạn từ hết Trường MN đến hết đất thị trấn	1.200	780	840
1.45	Ngõ ngang vào Trường Tiểu học (Kho Bạc - ông Long) đến trường Tiểu học	1.700	1.105	1.190
1.46	Đoạn từ sau ông Hùng Đức đến hết nhà ông Sơn	1.600	1.040	1.120
1.47	Đoạn từ sau ông Sơn đến Hết nhà ông Lý (hết phố Lê Lợi)	800	520	560
1.48	Đoạn từ sau nhà ông Thoả đến Nhà ông Chiến Gái, ông Thành (phố Lê Thánh Tông)	2.200	1.430	1.540
1.49	Đoạn từ sau nhà ông Chiến GáI, ông Do đến giáp nhà ông Toán, bà Tình	2.000	1.300	1.400
1.50	Đoạn từ nhà ông Toán, bà Tình đến Hết đất TT	1.600	1.040	1.120
1.51	Đoạn từ sau nhà ông Trường Dương đến nhà ông Lâm	1.500	975	1.050
1.52	Đoạn từ sau nhà ông Lâm (Thoa) đến hết đất TT	800	520	560
1.53	Ngõ ngang từ đường 15A đi lên đường HCM (Sau nhà bà Tiến Đính - ông Vinh) đến hết đất QLTT	1.200	780	840
1.54	Ngõ ngang từ đường 15A đi lên đường HCM (Sau ông Vinh - Tiến Đính) đến giáp đất Ngọc Khê (hết phố Lê Thánh Tông)	1.100	715	770
1.55	Ngõ ngang từ đường 15A vào khu dân cư MBQH 54 (phố Lê Lai)	2.000	1.300	1.400
1.56	Ngõ ngang đường vào lô 2,3 MBQH khu dân cư Cầu Trắng, Cầu Tầng	2.500	1.625	1.750
1.57	Ngõ ngang đường vào khu dân cư sau Bưu điện	1.800	1.170	1.260
1.58	Đoạn từ sau nhà ông Thành Ngưu đến Nhà ông Thức	1.800	1.170	1.260
1.59	Đoạn từ sau nhà ông Thức đến hết đất TT	1.500	975	1.050
1.60	Ngõ từ nhà bà Hùng Thông sang ngõ dân cư sau Bưu điện (hết phố Lê Lai)	1.300	845	910
1.61	Đoạn từ đường 519 củ đến ngã tư (lô 2) MB 113 (nhà Hồng Hải)	3.000	1.950	2.100
1.62	Đoạn từ nhà văn hóa phố Lê Duẩn (MBQH 113) lô 2 đến giáp MB 110	2.700	1.755	1.890
1.63	Đoạn từ nhà ông Vinh đến hết MB 110, giáp sau Ngân Hàng (lô 2)	2.000	1.300	1.400
1.64	Đoạn từ nhà ông Vinh đến hết MB 110, giáp sau Ngân Hàng (lô 2) đến hết MB 110, giáp sau Ngân Hàng (lô 3)	1.800	1.170	1.260
1.65	Đoạn giáp nhà văn hóa Phố Lê Duẩn(lô 3, MB 113) đến hết MBQH 113 (giáp ông Bùi Hồng Quang)	2.500	1.625	1.750
1.66	Mặt bằng QH khu xen cư cầu Ngòn, đối diện lô 2, MB 113, thuộc Phố Lê Duẩn (từ lô số 04 đến lô số 22)	2.800	1.820	1.960
1.67	Mặt bằng QH khu xen cư cầu Ngòn, đoạn đối diện Nhà Văn Hóa phố Lê Duẩn đến ngã ba Vào Lô 2 (từ lô 23 đến lô 28)	2.600	1.690	1.820

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.68	Mặt bằng QH khu xen cư Cầu Ngòn, lô 2, 3, khu dân cư Cầu Ngòn thuộc Phố Lê Duẩn(từ lô số 29 đến lô số 47 và từ lô số 54 đến lo số 72)	2.200	1.430	1.540
1.69	Mặt bằng QH khu xe cư Cầu Ngòn, đường bao ven sông, thuộc Phố Lê Duẩn (từ lô số 76 đến lô số 89)	2.200	1.430	1.540
1.70	Mặt bằng QH khu xen cư Cầu Ngòn, các lô thuộc trục đường 519 cũ (Từ Bảo Việt đến Cầu chui, bên phải) thuộc Phố Lê Duẩn, thị trấn Ngọc Lặc.	3.500	2.275	2.450
1.71	Đường vào Bệnh viên Đa khoa KV Ngọc Lặc đến cổng bệnh viện	3.500	2.275	2.450
1.72	Đoạn từ cổng trong Bệnh viện vào khu dân cư Bệnh viện đến Hết đất TT (ông Thanh Rô)	1.400	910	980
1.73	Ngõ ngang từ đường 15A vào Huyện ủy mới	2.000	1.300	1.400
1.74	Ngõ ngang từ ông Tường Liên đến nhà ông Giang (phố Lê Duẩn)	1.800	1.170	1.260
1.75	Ngõ ngang đường 15a (nhà ông Thư) vào MB 110 (phố Lê Hoàn)	2.000	1.300	1.400
1.76	Ngõ ngag đường 15a vào khu dân cư sau ông Cải	1.200	780	840
1.77	Ngõ ngang đường 15a nhà bà Lập vào hết thị trấn	800	520	560
1.78	Ngõ ngang từ ông Tiến đến nhà bà Tinh	450	293	315
1.79	Ngõ ngang ông Minh đến hết thị trấn	850	553	595
1.80	ngõ ngang ông Biên - bà Đắc đến Hết thị trấn (hết phố Lê Hoàn)	600	390	420
1.81	Từ giáp trường Tiểu học Ngọc Khê 2, sau nhà anh Toàn đến đoạn rẽ vào nhà anh Vương (phố Trần Phú)	1.300	845	910
1.82	Các ngõ, ngách còn lại của các phố thuộc thị trấn Ngọc Lặc	350	228	245
2	**Xã Ngọc Khê**			
2.1	Đoạn từ Ngã ba ông Tiến Lài (giáp Ngọc Khê) Đi lên đường HCM đến nhà ông Tự	800	440	480
2.2	Tư thôn Hưng Sơn tiếp giáp lộ giới đường HCM đến Hết làng Giáng thôn Hưng Sơn	500	275	300
2.3	Đoạn từ Hết làng giáng thôn Hưng Sơn đến Giáp đất xã Cao Ngọc	200	110	120
2.4	Đoạn từ Ngã tư đường HCM (đi vào chợ Cống) đến giáp đất TT Ngọc Lặc	1.500	825	900
2.5	Khu dân cư còn lại của các thôn Cao thương, Hạ sơn, Ngọc Minh, Hưng Sơn	200	110	120
2.6	Từ nga ba Đường HCM đi Nhà Văn Hoá thôn Ngọc Minh	400	220	240
2.7	Từ ngã ba đường HCM nhà Vinh-Lệ đi đến hồ Đầm thi	400	220	240
2.8	Từ đường HCM (nhà ông Tinh Việt) đến giáp thị trấn	400	220	240
2.9	Ngõ dân cư Phía đông đường HCM của thôn Hưng Sơn, Hạ Sơn	400	220	240
2.10	Đoạn từ đường 519 nhà ông Toàn Vân đến Nhà Ông Bình	600	330	360
2.11	Các ngõ còn lại trong thôn Ngọc Lan	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.12	ngõ Phố 1 còn lại và dân cư thôn Ngọc Minh phía tây Đường HCM	250	138	150
2.13	Từ đường 15A vào làng Sắt đến hết sân vận động làng Sắt	250	138	150
2.14	Các ngõ, ngách còn lại trong xã	100	55	60
3	**Xã Thuý Sơn**			
3.1	Đoạn từ ngã ba làng Nhàng (Nhà ông Mão) đến thôn Vân Sơn, Thanh Sơn	400	220	240
3.2	Đường từ cầu suối Ngù đến thôn Lương sơn, thôn Thanh Sơn	400	220	240
3.3	Đường từ cầu suối Ngù đến Thôn Hồng Sơn	400	220	240
3.4	Đường từ thôn Thanh Sơn đến Thôn Bình sơn, đến Khe Cạn (Phú Sơn)	400	220	240
3.5	Đường từ thôn Thanh Sơn đến hết thôn Phú Sơn	300	165	180
3.6	Đường từ cầu Khe Cạn (Phú Sơn) đến Trung Sơn, ngã 3 Tam Đồng	200	110	120
3.7	Đoạn từ ngã 3 Tam Đồng đến làng Chon	200	110	120
3.8	Đường từ Tam Đồng đến Đông Sơn, Hoa Sơn và Cao Sơn (Lang Chánh)	150	83	90
3.9	Tư ông Huyền theo đường QH đến ngã ba ông Tỵ	350	193	210
3.10	Đường ngõ giáp Biên phòng	300	165	180
3.12	Đoạn các ngõ, ngách còn lại thôn Xuân Sơn	300	165	180
3.13	Đoạn các ngõ, ngách còn lại của thôn Ngọc Sơn, Giang Sơn	200	110	120
3.16	Các ngõ, ngách các thôn còn lại trong xã Thúy Sơn	90	50	54
4	**Xã Quang Trung**			
4.1	Đoạn từ Ngã ba ông Tiến Lài (giáp Ngọc Khê) Đi lên đường HCM đến nhà ông Tự	800	440	480
4.2	Đoạn từ Ngã ba nhà ông Xuân Hoa Đi lên đường HCM đến nhà ông Tính	1.000	550	600
4.3	Đoạn giáp đất lô 1 đường HCM (đầu làng) đến Hết đất hội trường của làng Quang Hưng	400	220	240
4.4	Đoạn từ hết đất hội trường của làng Quang Hưng đến Giáp đất xã Ngọc Liên	350	193	210
4.5	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thịnh đến Nhà ông thức làng Quang Bái	240	132	144
4.6	Đoạn từ trường Tiểu học Quang trung 1 đến Đập Bai Manh	120	66	72
4.7	Đoạn từ Đập Bai Manh đến Ngã ba rẽ đi Đồng Thịnh (Nhà Ông Đông)	150	83	90
4.8	Đoạn từ giáp đường HCM đến Ao Mùn Làng Quang Thuận	450	248	270
4.9	Ao Mùn Làng Quang Thuận đến Giáp đường điện 500 KV	250	138	150
4.10	Giáp đường điện 500 KV đến Giáp đất xã Ngọc Liên	320	176	192
4.11	Đoạn từ giáp ngã tư Q.hoà(Ông ngọc) đến hết nhà bà hợp đường đi qua làng Quang Phú.	200	110	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.12	Đoạn từ ngã ba cầu làng Ràm đến Cầu Bái Đàn	180	99	108
4.13	Đoạn từ Cầu Bái Đàn đến Tràn Hồ Bai Ngọc	120	66	72
4.14	Đoạn từ đường HCM (Nhà ông Hưng - Luyện) đến Hết làng Quang Hợp	200	110	120
4.15	Đường từ Làng Quang Bái đến Đầu LàngQuang Tọa	120	66	72
4.16	Các ngõ, ngách còn lại của phố 1	240	132	144
4.17	Các ngõ, ngách còn lại của Làng Quang Hưng	200	110	120
4.18	Lô 2,3 MBQH Quang Hưng (thêm cả lô 3)	860	473	516
4.19	Các ngõ, ngách còn lại	90	50	54
5	**Xã Minh Sơn**			
5.1	Đường HCM từ ngã 3 đi vào cổng trường nội trú và đi ra sông cầu Chày	360	198	216
5.2	Đường HCM từ ngã 3 đi thôn Minh Thái đến ngã 3 lên Trường Nghề Miền núi	240	132	144
5.3	Đường HCM từ ngã 3 nhà hàng Dũng Hằng đến hồ Minh Thái	240	132	144
5.4	Đường HCM đoạn từ ngã 3 Thuận Quỳnh vào làng Bót đến nhà ông Hòa Tọa	240	132	144
5.5	Đường HCM từ ngã 3 đi vào đơn vị bộ đội đến hết nhà ông Hoà	400	220	240
5.6	Đoạn từ Đường từ cây xăng Hương Khuê đến Nhà ông Nam thôn Muỗng	400	220	240
5.7	Đoạn từ Nhà ông Nam thôn Muỗng đến Trung tâm thôn Minh Thuận	300	165	180
5.8	Đường HCM từ ngã 3 Bưu điện văn hoá xã đi chợ phố Châu	780	429	468
5.9	Đường từ ngã 3 trạm thuế phố Châu vào đến ngã 3 nhà ông Hoà Bí thư xã	350	193	210
5.10	Đường HCM từ ngã 3 (nhà ông Chung làng giữa) đi đến trường Mầm non	500	275	300
5.11	Đường HCM đi theo đường 15A cũ đến cung QLĐB2 vòng sang đường HCM	350	193	210
5.12	Các ngõ, ngách còn lại trong thôn Minh Châu 2, thôn Minh Liên	350	193	210
5.13	Các ngõ, ngách còn lại trong các thôn: Mèn, Mơ, Minh thuận, Minh Hoà, Trung Hoà, Mới, Minh Thái, Bót, Minh Châu1, Minh Lai, Muỗng, Giữa	150	83	90
5.14	Các ngõ, ngách còn lại	90	50	54
6	**Xã Minh Tiến**			
6.1	Từ nhà ông Bách giáp đất xã Lam Sơn đến cầu Suối Giác	400	220	240
6.2	Từ cầu suối Giác qua bãi Bàn XúTừ đến ngã ba đường HCM	160	88	96
6.3	Đoạn từ ngã ba hội trường thôn Minh Thanh đến cầu ông Bình	170	94	102
6.4	Đoạn từ Bưu điện VH đến cầu suối giác thôn Minh Thanh	180	99	108

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
6.5	Đoạn từ Cầu ông Binh đến Nhà ông Quân giáp đất Lam Sơn	700	385	420
6.6	Đoạn từ Giáp đất thôn 9 xã Lam Sơn đến Ngã ba nhà bà Thảo Lan	200	110	120
6.7	Đoạn từ ngã ba Thảo Lan đến nhà ông Châu thôn 66	350	193	210
6.8	Đoạn tư nhà ông Châu thôn 66 đến giáp xã Xuân Châu	200	110	120
6.9	Tuyến đường từ Trường cấp 2 Lam Sơn đến Giáp đất thôn 6 xã Lam Sơn	200	110	120
6.10	Tuyến từ ngã ba ông Hóa đi thôn Phúc Long đến giáp đất xã Xuân Châu	120	66	72
6.11	Tuyến đường từ ngã ba nhà Thắng Lan thôn 66 đến hết đất nhà ông Khoa thôn 66	150	83	90
6.12	Tuyến đường từ dốc nhà Chính Quang vào thôn Hương Tiến đến Giáp đất thôn Đồng Tiến	150	83	90
6.13	Các ngõ, ngách còn lại trong xã	90	50	54
7	**Xã Kiên Thọ**			
7.1	Đoạn từ giáp quốc tộ 15A (Ngã Ba Si) đến Trường Mầm non trung tâm xã	1.500	825	900
7.2	Đoạn từ trường mầm non khu trung tâm xã đến Hết đất trường THCS Kiên Thọ	1.100	605	660
7.3	Đoạn từ hết đất trường THCS Kiên Thọ qua cầu nước chóp làng Kiên Minh, qua nhà ông Hải Seo làng 11, đến giáp đất xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân	350	193	210
7.4	Đoạn từ Đường HCM làng Thọ Phú qua nhà ông Hà Sơn đến giáp đất xã Phúc Thịnh	350	193	210
7.5	Đường ngã Tư từ đường HCM đi làng Đức Thịnh đến ngã tư Trường TH khu Đức Thịnh	250	138	150
7.6	Đoạn từ đường HCM nhà ông Cao làng Kiên Minh đến sân vận động làng Kiên Minh	200	110	120
7.7	Từ ngã ba nhà ông Phúc Ba Si đến Cầu Đàng Phang giáp làng Bào xã Phúc Thịnh	250	138	150
7.8	Từ Cầu Đàng Phang giáp làng Bào xã Phúc Thịnh Ngõ Nhà ông Nghinh Thọ Liên - Kiên Thọ	180	99	108
7.9	Đoạn từ chân dốc trám đường 15 A cũ làng Thọ Liên đến nhà ông Tráo làng Thành Sơn	400	220	240
7.10	Đoạn từ nhà ông Tráo làng Thành Sơn giáp đất làng Môn Tía xã Nguyệt ấn	250	138	150
7.11	Đường từ nhà ông Thành Xóm 4 làng Thành Sơn đến đền Lê Lai đến ngã ba nhà ông Tính Thẩm Thành Sơn	250	138	150
7.12	Đường 15 A củ nhà ông Hiến Xóm 2 làng Thọ Liên đến Xóm 3 làng Thọ Liên	250	138	150
7.13	Đường từ nhà ông Ân làng Thọ Liên đến nhà ông Nắng giáp làng Thành Công	300	165	180
7.14	Đường từ ngã tư đường HCM nhà ông Hải Thành Công đến nhà ông Cao Quán làng Xuân Thành	300	165	180
7.15	Đường từ ngã ba đường HCM chân dóc Trường Lào Đi làng Xuân Thành – Thọ Sơn	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
7.16	Đoạn từ ngã ba đường HCM nhà ông Bình làng Xuân Thành đến cầu đội 10 Nông trường Sông Âm	350	193	210
7.17	đoạn từ đội 10 NT Sông âm đến cầu suối than giáp đất xã Xuân châu	300	165	180
7.18	Đường từ ngã ba nhà ông Hải làng 11 đến Đ11 NT Sông Âm giáp xã Thọ Minh,Thọ Xuân	200	110	120
7.19	Đường từ ngã ba 15 A củ giáp bà Sơn Thọ Phú đến đội 1 Nông trường Sông Âm đi Đức Thịnh	350	193	210
7.20	Đường từ Ngã ba dóc Hố Chùa làng 11 đi lô 7 mẫu đến hết đất làng thọ sơn	150	83	90
7.21	Đoạn từ ngã tư Trường TH khu Đức Thịnh đến nhà Ông Bùi Văn Thái	200	110	120
7.22	Đoạn từ giáp ngã tư Trường TH khu Đức Thịnh đến sân vận động làng Đức Thịnh	200	110	120
7.23	Đoạn Từ Nhà Ông Hà Công Tố làng Thọ Liên đến nhà Ông Bùi Văn Hạ xóm 3 làng Thọ Liên	200	110	120
7.24	Đường từ ngã ba 15 A củ Nhà Ông Huynh làng Đội 1 đến nhà Ông Hoàng Hữu Tiền làng đội 1	400	220	240
7.25	Đường từ 15 A củ Nhà Ông Dung Sen Xóm 1 Thọ Phú đến nhà Ông Phạm Lương Bằng Thọ Phú	400	220	240
7.26	Đường từ 15 A củ Nhà Ông Hữu Năm Xóm 1 Thọ Phú đến nhà Ông Phạm Minh Chi Thọ Phú	300	165	180
7.27	Đoạn Từ nhà Ông Phạm Minh Chi Thọ Phú đến nhà Bà Sơn 15 A cũ	300	165	180
7.28	Đoạn từ nhà Ông Nhu đường HCM đến nhà ông Phạm Lương Bằng	400	220	240
7.29	Đoạn từ Hồ áng Bòn HCM làng Thọ Phú đến nhà ông Đàm xóm 2 làng Thọ Phú	250	138	150
7.30	Đoaạn từ nhà ông Dậu đến hết mặt bằng Lô 2 khu Đồng Bông	800	440	480
7.31	Các ngõ, ngách còn lại trong xã	90	50	54
8	**Xã Lam Sơn**			
8.1	Từ giáp cầu nhà ông Bình đến hết đất thôn 9, xã Lam Sơn(giáp đất xã Minh Tiến)	550	303	330
8.2	Đường từ ngã 3 bảng tin (khu chế biến) đến hết đất trường Tiểu học & THCS giáp đất xã Minh Tiến	700	385	420
8.3	Đường từ ngã 3 trung tâm thôn 12 đi thôn 4, đi bưu điện Minh Tiến, đi hồ đầm thị	250	138	150
8.4	Đường từ ngã 4 trung tâm thôn 7 đến ngã 4 thôn 6 (Đường trong thôn)	250	138	150
8.5	Đoạn từ ngã 4 trung tâm thôn 6 đến Ngã 3 thôn Minh Thuỷ	250	138	150
8.6	Đoạn từ Ngã 3 thôn Minh Thuỷ đến Cầu trắng giáp đất xã Ngọc Trung	250	138	150
8.7	Đường từ ngã 4 trung tâm thôn 6 đi thôn 4 giáp đất xã Minh tiến	250	138	150

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
8.8	Đường từ ngã 4 trung tâm thôn 6 đi thôn 5 giáp đất xã Tho Lập-Thọ Xuân	250	138	150
8.9	Đoạn từ nhà ông bình tư đến nhà bà bình thôn trụ sở	150	83	90
8.10	Các ngõ, ngách còn lại trong xã	90	50	54
9	**Xã Ngọc Trung**			
9.1	Đoạn từ giáp đất xã Ngọc Sơn đi qua thôn Xuân Minh đến ngã ba Cây Trám(thôn Xuân Minh).	200	110	120
9.2	Đoạn từ hết Ngã ba Cây Trám(thôn Xuân Minh) đến Bưu điện VH xã.	250	138	150
9.3	Đoạn từ Bưu điện VH xã đến ngã tư làng Mồn (thôn Thọ Phú).	300	165	180
9.4	Đoạn từ ngã tư làng Mồn thôn Thọ Phú đến đến hết dốc cây Đa.	250	138	150
9.5	Đoạn từ hết dốc cây Đa đến giáp đường 516b (thôn Minh Lâm).	120	66	72
9.6	Đoạn đường từ ngã tư làng Mồn thôn Thọ Phú đến ngã ba Nhà Văn Hóa thôn Quang Thành.	120	66	72
9.7	Đoạn từ Nhà Văn Hóa thôn Quang Thành qua ngã ba nhà ông Thành(Mai) đến bến Cải, và tuyến qua thôn Minh Xuân đến giáp đường Quốc Phòng.	120	66	72
9.8	Đoạn từ ngã tư làng Mồn thôn Thọ Phú đến ngã ba nhà anh Cảm (Thôn Thọ Phú)	120	66	72
9.9	Đoạn từ ngã ba nhà anh Cảm (Thôn Thọ Phú) qua thôn Ngọc Tân về ngã ba Cây Trám thôn Xuân Minh đi Tân Mỹ	120	66	72
9.10	Đoạn từ ngã ba nhà anh Cảm (Thôn Thọ Phú) qua trạm Y Tế xã đến hết thôn Yên Thắng giáp đất xã Cao Thịnh.	120	66	72
9.11	Đoạn đường Từ Ngã Ba (ông Đông) đi Minh Thành đến đường Quốc Phòng	120	66	72
9.12	Các ngõ, ngách còn lại trong xã	90	50	54
10	**Xã Ngọc Sơn**			
10.1	Đoạn giáp đất xã Ngọc Liên (ngã ba thôn Tiền Phong đường vào Chi bộ Bắc Sơn) đến ngã ba thôn Minh Tiến (nhà ông Chúc)	200	110	120
10.2	Đoạn từ Ngã ba thôn Minh Tiến (nhà ông Chúc) đến Giáp đất xã Ngọc Trung (làng Sanh)	120	66	72
10.3	Đoạn từ ngã ba thôn kim Thuỷ (nhà ông Nhân)đến ngã tư thôn thanh Sơn (nhà ông Đức)	120	66	72
10.4	Đoạn từ ngã tư thôn Thanh Sơn (nhà ông Đức) đến ngã ba dốc cây đa (Cò Nẵng)	200	110	120
10.5	Đoạn từ ngã 4 ông Đức đến nhà ngã 4 Mốc Lim (ông Điệp).	150	83	90
10.6	Đường từ ngã 4 Mốc Lim (ông Điệp). đến hết ngã 3 Quán Hổ.	120	66	72
10.7	Đoạn từ trung tâm xã (ông Thảo) đến hết đất trường tiểu học Ngọc Sơn.	200	110	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
10.8	Đoạn từ hết đất trường tiểu học Ngọc sơn đến Ngã ba thôn Minh Tiến (nhà ông Chúc).	120	66	72
10.9	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Đông đến nhà bia Bắc Sơn.	150	83	90
10.10	Đoạn từ Ngã 3 dốc cây Đa(Ông Thanh) đến Ngã 3 Thôn Linh Sơn (gốc cây U).	150	83	90
10.11	Đoạn từ Ngã 3 Thôn Linh Sơn (gốc cây U) đến Ngã 3 ông Hoạt (thôn Hoành Sơn).	120	66	72
10.12	Đoạn từ Ngã 3 ông Hoạt(thôn Hoành Sơn) đến hết ngã 3 yên ngựa giáp xã Ngọc Trung.	150	83	90
10.13	Đường từ Ngã 3 cây đa (Cò Nẵng) thôn Thanh Sơn đến Ngã 3 (ông Hợp) thôn Linh Sơn.	120	66	72
10.14	Đoạn từ ngã 3 ông Dốc thôn Điền Sơn 1 đến hết đất làng Chẩu thôn Điền Sơn 1.	200	110	120
10.15	Đoạn từ hết đất làng Chẩu thôn Điền Sơn 1 đến ngã 3 nhà ông Mão thôn Điền Sơn 3.	250	138	150
10.16	Đường từ ngã 3 nhà ông Mão thôn Điền Sơn 3 đến Cột mốc 3X	250	138	150
10.17	Đường từ ngã 3 nhà ông Mão thôn Điền Sơn 3 đến Đập Tràn nhà ông Dậu thôn Điền Sơn 3.	200	110	120
10.18	Đoạn từ ngã 3 ông Trường thôn Điền Sơn 3 đến Ngã 3 bà Lập thôn Điền Sơn 3.	250	138	150
10.19	Ngã 3 bà Lập thôn Điền Sơn 3 đến Đập Tràn nhà ông Dậu thôn Điền Sơn 3.	250	138	150
10.20	Đoạn từ Đập Tràn nhà ông Dậu thôn Điền Sơn 3 đến Cột mốc 2X 1045 giáp làng Nánh xã Ngọc Liên.	120	66	72
10.21	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Huynh thôn Điền Sơn 2 đến ngã 3 ông Hậu thôn Điền Sơn 3.	150	83	90
10.22	Các ngõ, ngách còn lại trong xã.	90	50	54
11	**Xã Ngọc Liên**			
11.1	Đoạn từ Đập Mũi Trâu giáp đất Quang Trung, qua Ngã ba thôn 2 nhà anh Hậu đến Nhà anh Công thôn 3(trạm điện)	400	220	240
11.2	Đoạn từ nhà anh Công thôn 3 (trạm điện), qua trường THPT Bắc Sơn, qua từ ngã tư Trung tâm xã đến Hết đất trường THCS	500	275	300
11.3	Đoạn từ hết đất trường THCS qua trường Mầm Non (Lau lọc) đến Giáp đất xã Ngọc Sơn	300	165	180
11.4	Đoạn từ đầu làng Ao đến Giáp làng Bái xã Ngọc Sơn	300	165	180
11.5	Tuyến đường từ nga ba nhà anh Hùng thôn 4 đến Giáp đất Trung Hưng xã Quang Trung	350	193	210
11.6	Từ giáp đất làng Ao xã Ngọc Khê đến trạm điện thôn 3 (ngã 3 Kim Ngọc, xã Ngọc Liên)	350	193	210
11.7	Đoạn từ trường THCS Vào Cầu treo	350	193	210
11.8	Đoạn Từ Cầu Treo đến Nhà VH thôn 11 đến giáp đất xã Đồng Thịnh	200	110	120
11.9	Đoạn từ UBND xã đi nhà anh Đính thôn 6 đến Gốc cây Vã giáp đất xã Ngọc Sơn	200	110	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
11.10	Đoạn nhà Văn hoá thôn 11 đến nhà Văn hoá thôn 10	160	88	96
11.11	Các ngõ, ngách còn lại trong xã	90	50	54
12	**Xã Đồng Thịnh**			
12.1	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Loan làng Lim đi Đầm Chu vòng sang lang Mới giáp đường ATK, và đoạn từ nhà ông Lịch làng Lim đi nhà ông Báo làng Đồi Đỏ đến ngã ba làng Chiềng	120	66	72
12.2	Đường từ trung tâm UBND xã đi ngã ba Bai Sơn đến giáp đất xã Ngọc Liên	120	66	72
12.3	Các ngõ, ngách còn lại trong xã	90	50	54
13	**Xã Cao Thịnh**			
3.1	Đường từ UBND xã đến hết đất Làng Bứa giáp đất xã Ngọc Trung	300	165	180
3.2	Cống đồng Vốc đến Cống ia Lòi	200	110	120
3.3	Đoạn từ ngã 3 làng Mai đến Lim Còm	250	138	150
3.4	Đoạn từ hộ bà Chinh ngã Tư Cao Khánh đến cổng Trại 5	250	138	150
3.5	Đoạn từ hộ bà Đức ngã T4 Cao Khánh đi xã Yên Lâm	200	110	120
3.6	Đoạn từ nhà ông Cường(Liên) đến đường 516b (trạm mủ cao su 1)	200	110	120
3.7	Các ngõ, ngách còn lại trong xã	90	50	54
14	**Xã Lộc Thịnh**			
14.1	Đoạn từ nhà Ông Phúc, Ông Hải làng Lộc Nam đến nhà Ông Ngọc, Ông ý làng Đồi nâu	200	110	120
14.2	Đoạn từ nhà Ông Cơ làng Cò Chè đến hết trường mầm non	250	138	150
14.3	Các ngõ, ngách còn lại trong xã	90	50	54
15	**Xã Thạch Lập**			
15.1	Ngã Ba chợ đến Nhà ông Thưởng (Minh Tiến)	300	165	180
15.2	Đoạn hết nhà ông Thưởng (Minh Tiến) đến nhà ông Hiệu(Đô Ung).	300	165	180
15.3	Đoạn hết nhà ông Hiệu(Đô Ung) đến nhà ông Phong(Trường Sơn).	300	165	180
15.4	Đoạn hết nhà ông Phong(Trường Sơn) đến Hồ Tuồng(Lập Thắng)	300	165	180
15.5	Đoạn từ ngã ba chợ chợ đến Nhà ông Lưu (Lương Thiện) giáp xã Thuý Sơn	200	110	120
15.6	Ngã Ba cổng UBND xã đến hồ Bàn Nang	200	110	120
15.7	Các ngõ ngách còn lại trong xã	90	50	54
16	**Xã Mỹ Tân**			
16.1	Các vị trí còn lại trong xã Mỹ Tân	100	55	60
17	**Xã Cao Ngọc**			
17.1	Ngã ba làng Lỏ Đi làng cây thị	150	83	90
17.2	Đoạn từ ngã 3 TT xã đến Nhà ông Hà làng vìn	400	220	240
17.3	Đoạn từ Ngã 3 đường đi làng Vìn (Ô.Hà) đến Giáp đất xã Vân Am	150	83	90
17.4	Đoạn từ làng Nhỏi đến Đi làng Chò Tráng	150	83	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
17.5	Đoạn từ ngã 3 TT xã đến nhà ông Dân làng Ủng	400	220	240
17.6	Đoạn từ ông Dân Làng ủng đến giáp đất xã Ngọc Khê, Mỹ Tân	250	138	150
17.7	Đoạn từ ngã 3 làng Ban (trường tiểu học) đến Hết bãi	150	83	90
17.8	Các ngõ, ngách còn lại trong xã	90	50	54
18	**Xã Vân Am**			
18.1	Đoạn từ Nhà ông Kỷ bến Liếu đến Đường vào làng Âm	120	66	72
18.2	Các ngõ, ngách còn lại trong xã	100	55	60
19	**Xã Phùng Giáo**			
19.1	Đoạn từ ngã 3 UBND xã đến Ngã 3 nhà ông Thủy làng Chầm (Suối Chầm)	150	83	90
19.2	Đoạn từ Đập Làng Chầm đến Ngã 3 làng Lau	150	83	90
19.3	Đường từ suối nhà ông Phụng đi làng Tráng Vân Am	150	83	90
19.4	Đoạn từ ông Hội làng Tiến Thành đến Giáp Sông Âm	150	83	90
19.5	Đoạn từ ngã 3UBND xã - Chợ Bằng - ông Phong đội 3	200	110	120
19.6	Đoaạn từ ông Phong Đội 3 đến làng Lương Bình xã Nguyệt ấn	200	110	120
19.7	Các ngõ, ngách còn lại trong xã	90	50	54
20	**Xã Phùng Minh**			
20.1	Trung tâm xã đến Ngã 3 đi xã Phúc thịnh	200	110	120
20.2	Đoạn từ làng Tân Lập (Giáp Phùng Giáo) đến Làng Mui (Giáp Thường Xuân)	150	83	90
20.3	Đoạn từ nhà bà Hạnh (trung tâm xã) đi thôn Lương Bình xã Nguyệt Ấn	200	110	120
20.4	Đoạn từ giáp trường Mầm non đi làng Cốc ngoài	150	83	90
20.5	Đoạn từ thôn Lương Bình đi cầu nhà ông Hoàn làng Quỳ	150	83	90
20.6	Đoạn từ giáp trường Mầm non đi qua làng Cốc trong đến hết làng Chu	150	83	90
20.7	Các ngõ, ngách còn lại trong xã	90	50	54
21	**Xã Nguyệt ấn**			
21.1	Đoạn từ nhà ông Làn (liên cơ 1) đến Nhà anh Tình làng Ươu	1.050	578	630
21.2	Đoạn từ nhà anh Tình Làng ươu đến Kho phân Thanh Luật	800	440	480
21.3	Đoạn từ kho Phân thanh Luật đến Chân đập đồng tiến	600	330	360
21.5	Đoạn từ nhà Chị Lan làng Xăm đến Nhà anh Toàn làng Mới	250	138	150
21.6	Đoạn từ Nhà anh Toàn làng Mới đến Nhà bà Độ làng Mới	200	110	120
21.7	Đoạn từ Nhà bà Độ làng Mới đến Nhà anh Toàn làng xăm	250	138	150
21.9	Đoạn từ Nhà anh Lịch làng Mời đến Nhà anh Đồng Bảng Lãng	170	94	102
21.10	Đoạn từ Nhà anh Đồng Bảng Lãng đến Nhà ông Nhạc đội Bốn	250	138	150

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
21.11	Đoạn từ Nhà ông Nhạc đội Bốn đến Nhà anh Phước đội Bốn	400	220	240
21.12	Đoạn từ Nhà anh Phước Đội 4 đến Nhà ông Quân Bảng Lãng	250	138	150
21.13	Đoan từ Nhà ông Quân Bảng Lãng đến GIáp đất xã Phùng Giáo	150	83	90
21.14	Đoạn từ ngã 3 Đội 4 đến Nhà ông Tược (Ao Đội 4)	400	220	240
21.15	Đoạn từ nhà Ông Tược (Ao Đội 4) đến Nhà Ông Sang (Đội 4)	350	193	210
21.16	Đoạn từ giáp đất Nông trường S. Âm đến Suối Pheo	200	110	120
21.17	Đoạn từ trạm điện làng mót đến Hết nhà ông sáng làng mót	150	83	90
21.18	Đoạn từ Suối Pheo đến Nhà Ông Khoa, Ông Văn (L. Pheo)	160	88	96
21.19	Đoạn từ nhà Ông Văn (L. Pheo) đến Nhà Ông Vân (L. Pheo)	140	77	84
21.20	Đoạn từ nhà Ông Vân (L. Pheo) đến Nhà Ông Thăng (L. Pheo)	170	94	102
21.21	Đoạn từ nhà Ông Thăng (L. Pheo) đến Nhà Ông Toán (Môn Tía)	250	138	150
21.22	Nhà Ông Toán (Môn Tía) đến Nhà Ông Tâm	300	165	180
21.23	Đoạn nhà Ông Tâm đến Nhà Ông Dụng	150	83	90
21.24	Đoạn Nhà Ông Dụng đến Kiên Thọ	130	72	78
21.25	Đoạn từ Trạm điện đến Hết sân vận động Sông Âm	500	275	300
21.26	Đoạn từ hết sân vận động đến Chân dốc Cơ giới (Anh Dương)	200	110	120
21.27	Chân dốc Cơ giới (Anh Dương) đến Hết nghĩa trang Nông trường	150	83	90
21.28	Các ngõ ngách thuộc các thôn trong xã có mặt cát ngõ từ 3 đến 5m trở lên	150	83	90
21.29	Đầu bãi Gò Đống (Đồng keo) đến Hết nhà Ông Phượng (Đồng Cạn)	170	94	102
21.30	Các đường làng thôn Liên Cơ 1, Liên Cơ 2, Liên Cơ 3	250	138	150
21.31	Vị trí còn lại trong xã	90	50	54
22	**Xã Phúc Thịnh**			
22.1	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến ông Thường	250	138	150
22.2	Từ nhà ông Thường đến ngã ba Cò Mót	180	99	108
22.3	Từ ngã ba Cò Mót đến Thọ phú xã Kiên Thọ	130	72	78
22.4	Từ ngã ba Làng Quên đến ông Dũng Làng Trạc	140	77	84
22.5	Từ ông Dũng Làng Trạc đến ông KhôI Làng Trạc	170	94	102
22.6	Từ ông KhôI Làng Trạc đến Giáp đất xã Nguyệt Ấn	140	77	84
22.7	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến ngã ba làng Sòng	250	138	150
22.8	Từ ông Hoà Làng Bái đến ông Vĩnh Làng Bái	140	77	84
22.9	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến ông Giới	250	138	150
22.10	Đoạn từ ông Giới đến ông Tuân làng Bào	170	94	102
22.11	Từ Ông Hiền Làng Bào đến Ông Trọng Làng Bào	140	77	84

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
22.12	Từ Ông Trọng Làng Bào đến Giáp đất xã Kiên Thọ	180	99	108
22.13	Từ nhà ông Thanh Làng Bái đến suối Cồn	150	83	90
22.14	Các ngõ, ngách còn lại trong xã	90	50	54

BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 4545 /2014/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

20. HUYỆN NHƯ THANH

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**			
I	**Tuyến đường Quốc lộ 45**			
1	***Địa phận thị trấn Bến Sung***			
1.1	Dọc hai bên đường từ giáp xã Vạn Thắng-Nông Cống đến hạt Kiểm Lâm	2.000	1.300	1.400
1.2	Dọc hai bên đường từ nhà bà Yến Thọ (nhà Bình Thìn) đến Ngân Hàng Nông nghiệp (Cửa hàng Thương Mại Miền Núi)	2.800	1.820	1.960
1.3	Dọc hai bên đường từ nhà bà Nhung (thửa 187), nhà bà Bắc (thửa 133) đến Nhà Ông Sắc	3.500	2.275	2.450
1.4	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp nhà Ông Sắc đến Chi cục Thuế	4.000	2.600	2.800
1.5	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Chi cục Thuế đến Công an Huyện	5.000	3.250	3.500
1.6	Dọc hai bên tuyến đường từ Công an Huyện đến nhà nghỉ Bạch Lim	4.800	3.120	3.360
1.7	Dọc hai bên tuyến đường từ nhà ông Thanh (Ông Hùng bà Hằng) đến nhà Dậu Sen	3.500	2.275	2.450
1.8	Dọc hai bên tuyến đường từ nhà ông Do đến giáp xã Hải Long (hết đất thị trấn)	2.800	1.820	1.960
2	**Địa phận xã Hải Long**			
2.1	Từ giáp thị trấn Bến Sung đến cầu Na Cau (Phía bên Phải đường) theo hướng TT Bến Sung đi xã Xuân Khang (Thôn Vĩnh Lợi) - Hải Long	2.500	1.375	1.500
2.2	Dọc theo phía bên trái trục đường QL 45 theo hướng TT. Bến Sung đi xã Xuân Khang, đoạn từ giáp thị trấn Bến Sung đến tiếp giáp cầu Cầu Na Cau thôn Vĩnh Lợi	1.800	990	1.080
2.3	Dọc theo 2 bên đường đoạn từ cầu Na Cau đến giáp tiếp giáp đất ở ông Đinh Hải Đăng (Vi Văn Hương) thôn Vĩnh Lợi	2.000	1.100	1.200
2.4	Dọc theo hai bên đường QL 45, Từ đất ông Đinh Hải Đăng (Vi Văn Hương) thôn Vĩnh Lợi đến tiếp giáp cầu Đá Phai thôn Vĩnh Lợi	2.200	1.210	1.320
2.5	Dọc 2 Bên đường QL 45 từ nhà ông Đăng, bà Nhấn thôn Vĩnh lợi đến hết đất bà Hà Thị Huynh thôn Vĩnh lợi.	450	248	270
2.6	Dọc 2 bên đường QL45 từ hết đất bà Hà Thị Huynh thôn Vĩnh lợi đến hết ruộng nhà ông Lô Văn Thìn và Trương Văn Quyền (đến Cống qua đường QL45)	350	193	210

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.7	Dọc 2 bên đường QL45 từ hết đất ruộng nhà ông Lô Văn Thìn và Trương Văn Quyền (Cống qua đường) đến giáp đất ông Nguyễn Danh Hùng thôn Đồng Long	600	330	360
2.8	Dọc theo hai bên trục đường QL45 đoạn từ đất ở ông Nguyễn Danh Hùng đến tiếp giáp đất ông Trương Đình Thêm (Nguyễn Ngọc Định) thôn Hải Thanh	800	440	480
2.9	Dọc theo phía bên trái trục đường QL 45 theo hướng TT. Bến Sung đi xã Xuân Khang đoạn từ hết đường vào sân gol (đất ông Nguyễn Phú Lập, thuộc thửa 507, tờ BĐ 08- BĐ địa chính) đến hết địa phận đất xã Hải Long (giáp xã Xuân Khang)	1.200	660	720
2.10	Dọc theo phía bên phải trục đường QL 45 theo hướng TT. Bến Sung đi xã Xuân Khang đoạn từ đất ông Trương Đình Thêm đến hết đất ông Nguyễn Đăng Vinh và dọc theo phía bên trái trục đường QL45 theo hướng thị trấn Bến Sung đi Xuân Khang đoạn từ đất ông Nguyễn Ngọc Định đến hết đường vào Khu tái định cư	1.600	880	960
2.11	Dọc theo phía bên phải trục đường QL 45 theo hướng TT. Bến Sung đi xã Xuân Khang đoạn từ đất ông Nguyễn Đăng Vinh đến hết đất Hải Long	800	440	480
3	***Địa phận xã Xuân Khang***			
3.1	***Dọc hai bên tuyến đường QL 45 hướng từ Hải Long đi Như Xuân***			
3.1.1	Từ cầu Sọng đến nhà ông Sinh đối diện đường vào Đồng Lồ	1.000	550	600
3.1.2	Từ giáp đường vào Đồng Lồ (đối diện nhà ông Lỏi) đến nhà bà tuyết đến	600	330	360
3.1.3	Từ nhà ông Đoái thôn Xuân Sinh đến nhà ông Lộc, suối Xuân lộc	400	220	240
3.1.4	Từ giáp ông Lộc, đường xuống tràn thôn Xuân lộc đến nhà Tâm hoàn,(Thành Năng)	500	275	300
3.1.5	Từ giáp nhà ông Tâm Hoàn (Thành Năng) đến Cầu Đồng Hơn	1.400	770	840
3.1.6	Từ giáp Cầu Đồng Hơn đến nhà ông Hoan	900	495	540
3.1.7	Từ nhà ông Bảy (ông Hạnh) đến nhà ông Quế	450	248	270
3.1.8	Từ cống Làng trãi (giáp nhà ông Quế) đến nhà ông Hoà	300	165	180
3.1.9	Từ giáp nhà ông Hoà thôn Đồng Mưa đến nhà cô Ngoan	400	220	240
3.1.10	Từ giáp nhà cô Ngoan thôn Đồng Mưa đến Huyện Như Xuân	350	193	210
B	**Tuyến đường Tỉnh lộ 514**			
4	***Địa phận xã Cán Khê***			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.1	Từ giáp cầu Bồng sa (giáp Triệu Sơn) đến đất nhà ông Nhu thôn 10	250	138	150
4.2	Từ giáp đất ông Nhu đến đất ông Quyến thôn 10	300	165	180
4.3	Từ đất ông Hoa đến đất bà Vinh thôn 10	600	330	360
4.4	Từ nhà bà Vuông (thôn 7) đến ông Thông (thôn 7)	800	440	480
4.5	Từ trạm kiểm lâm đến trạm Y tế xã	1.300	715	780
4.6	Từ nhà ông Như (thôn 3) đến cầu 15 (thôn 3)	800	440	480
4.7	Từ nhà ông Lập đến nhà ông Dậu thôn 2	400	220	240
4.8	Từ nhà bà Kim (thôn 3) đến nhà ông Cự (hết đất Cán Khê).	240	132	144
5	**Địa phận xã Xuân Thọ**			
5.1	Từ giáp đất Cán Khê đến nhà ông Tuân (bản Đông)	300	165	180
5.2	Từ giáp nhà ông Tuân (bản Đông) đến nhà ông Luân (bản mó 2)-Xuân Thọ	500	275	300
5.3	Từ giáp đất nhà ông Luân (bản mó 2) lên đến đỉnh dốc Mó (thôn Mó 1)-Xuân Thọ điểm tiếp giáp Như Xuân	250	138	150
C	**Tuyến đường Tỉnh lộ 505**			
6	**Địa phận xã Thanh Tân**			
6.1	Dọc 2 bên tuyến đường từ giáp xã Yên Mỹ (hộ ông Tiến) đến hộ ông Khuyến (thôn Đồng Lấm)-Thanh Tân	300	165	180
6.2	Dọc 2 bên tuyến đường từ tiếp giáp nhà ông Khuyến đến ngã ba, hộ ông Dũng (thôn Đồng Lấm)	600	330	360
6.3	Dọc 2 bên tuyến đường từ tiếp giáp hộ ông Dũng đến hộ ông Lệ (thôn Đồng Lấm)-Thanh Tân	700	385	420
6.4	Dọc 2 bên tuyến đường từ tiếp giáp hộ ông Lệ đến Bưu Điện 1 xã Thanh Tân	1.000	550	600
D	**Tỉnh lộ 520**			
7	***Địa phận xã Xuân Du***			
7.1	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Triệu Thành (Triệu Sơn) đi Ngã ba kiểm lâm đến giáp xã Phượng Nghi	300	165	180
8	***Địa phận xã Phượng Nghi***			
8.1	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp đất Xuân Du đến đường rẽ đi Cán Khê-Xuân Thọ	400	220	240
8.2	Dọc hai bên đường từ giáp đường rẽ đi Cán Khê-Xuân Thọ đến đất hộ ông Bùi Văn Thu thôn Đồng Bai	300	165	180
8.3	Dọc hai bên đường từ giáp đất nhà ông Bùi Văn Thu thôn Đồng Bai đến đất hộ bà Bùi Thị Nga thôn Bái Đa I	700	385	420

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
8.4	Dọc hai bên đường giáp nhà bà Bùi Thị Nga thôn Bái Đa I đến nhà ông Trương Văn Điền thôn Bái Đa I	800	440	480
8.5	Dọc hai bên đường từ giáp đất hộ ông Trương Văn Điền thôn Bái Đa I đến nhà ông Trương Công Vịnh thôn Bái Đa I	700	385	420
8.6	Dọc hai bên đường từ giáp nhà ông Trương Công Vịnh thôn Bái Đa I đến nhà ông Lê Hữu Học thôn Bái Đa II (giáp ranh giới Mậu Lâm)	500	275	300
9	***Địa phận xã Mậu Lâm***			
9.1	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp xã Phượng Nghi đến đất hộ ông Bắc thôn Đồng Nghiêm	400	220	240
9.2	Từ giáp đất hộ ông Bắc đến nhà ông Năm thôn Đồng Nghiêm	600	330	360
9.3	Từ giáp đất hộ ông Năm thôn Đồng Nghiêm đến đất hộ Bà Hứa thôn Bái gạo 2	1.000	550	600
9.4	Từ giáp đất hộ Bà Hứa thôn Bái gạo 2 đến Dốc Gắm giáp xã Hải Long	700	385	420
10	***Địa phận xã Hải Long***			
10.1	Dọc hai bên tuyến đường từ dốc Eo Gắm giáp Mậu Lâm đến đất hộ ông Quyền (Đinh Văn Công) thôn Vĩnh Lợi	500	275	300
10.2	Dọc hai tuyến đường từ đất hộ ông Lô Văn Hùng đến hộ ông Trương Công Nòng	700	385	420
11	***Địa phận xã Hải Vân***			
11.1	Từ tiếp giáp thị trấn Bến Sung đến phía Bắc cầu Xuân Sơn	3.000	1.650	1.800
11.2	Từ phía Nam cầu Xuân Sơn đến nhà trẻ kho K826	1.500	825	900
11.3	Từ giáp nhà trẻ kho K826 đến giáp đường vào hang Lò cao kháng chiến	900	495	540
11.4	Từ đường vào hang Lò cao kháng chiến đến hết nhà ông Ngơi	1.100	605	660
11.5	Dọc hai bên theo trục đường từ nhà ông Thắng Hợp (ngã ba Vân Thành) đến giáp đất Xuân Phúc	450	248	270
12	**Địa phận xã Xuân Phúc**			
12.1	Đoạn từ giáp đất xã Hải Vân đến ngã ba thôn 6	200	110	120
12.2	Đoạn từ giáp ngã ba thôn 6 (Chợ Xuân Phúc) đến hộ ông Quách Phúc Định	600	330	360
12.3	Đoạn từ cầu tràn đến nhà bà Thần	300	165	180
12.4	Đoạn từ giáp nhà bà Thần đến hết Trường Mầm non	600	330	360
12.5	Đoạn từ giáp Trường Mầm non đến ngã ba vào thôn 2	300	165	180
12.6	Đoạn từ nhà bà Thanh, ông Nghĩa đến đỉnh dốc Eo Đím (giáp xã Phúc Đường)	120	66	72
13	**Địa phận xã Phúc Đường**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
13.1	Từ giáp Xuân Phúc đến nhà giáp bà Huệ	150	83	90
13.2	Từ nhà bà Huệ thôn 7 đến nhà bà Đào thôn 7	250	138	150
13.3	Từ đất trường THCS Phúc Đường đến nhà ông Oanh thôn 3	450	248	270
13.4	Từ nhà ông Hà thôn 3 đến nhà ông Sự Nghiêm thôn 5 (giáp xã Thanh Tân)	250	138	150
14	**Địa phận xã Thanh Tân**			
14.1	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba hộ ông Cầu (thôn Đồng Lấm) đi Yên Lạc đến hộ bà Lô Thị Tuyết	300	165	180
14.2	Dọc hai bên tuyến đường từ tiếp giáp hộ bà Lô Thị Tuyết (thôn Đồng Lấm) đến hộ ông Lê Văn Thép thôn Tân Mỹ	300	165	180
14.3	Dọc hai bên đường ngã ba hộ ông Thép thôn Tân Mỹ đến hộ ông Lò Văn Tam thôn Tân Mỹ	150	83	90
E	**Tỉnh lộ 529**			
15	**Địa phận xã Thanh Tân**			
15.1	Dọc hai bên tuyến đường từ hộ ông Đào Xuân Giao (thôn Tân Thành) đi Bò Lăn đến hộ ông Toàn (Trung Tiến)	200	110	120
15.2	Dọc hai bên tuyến đường từ tiếp giáp hộ ông Toàn (thôn Trung Tiến) đến hết Bò Lăn	100	55	60
F	**Tuyến Đường ngang Hồ Chí Minh**			
16	**Địa phận xã Thanh Kỳ**			
16.1	Từ giáp đất Tinh Gia đến đường vào mỏ quặng (Bái Sim)	400	220	240
16.2	Từ giáp đường vào mỏ quặng (Bái Sim) đến giáp cây xăng Long Giang	500	275	300
16.3	Từ cây xăng Long Giang đến nhà ông Thông	750	413	450
16.4	Từ giáp đất ông Thông đến cầu Thanh Chung	500	275	300
16.5	Từ nhà Ông Cương (bà Lâm) đến cầu Thanh Kỳ (giáp Thanh Tân)	250	138	150
17	**Địa phận xã Thanh Tân**			
17.1	Dọc 2 bên tuyến đường từ giáp đầu cầu Thanh Kỳ đến Đồn Công An Huyện	600	330	360
17.2	Dọc 2 bên tuyến đường từ tiếp giáp trạm công an huyện đến hộ ông Phạm Bá Vinh (thôn Tân Tiến)-Thanh Tân	900	495	540
17.3	Dọc 2 bên tuyến đường từ tiếp giáp từ hộ ông Phạm Bá Vinh đến hộ bà Nghiệp (thôn Tân Tiến)-Thanh Tân	450	248	270
17.4	Tiếp giáp từ hộ bà Nghiệp đến hộ ông Lê Đăng Tiến (thôn Tân Tiến)	350	193	210
17.5	Từ tiếp giáp hộ ông Lê Đăng Tiến (thôn Tân Tiến) đi Bãi Tranh đến hộ ông Lê Văn Toản (thôn Tân Thành)	250	138	150

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
17.6	Từ tiếp giáp hộ ông Toản (thôn Tân Thành) đến Vi Văn Huê (thôn Tân Vinh)	250	138	150
17.7	Từ giáp nhà ông Vi Văn Huê (Tân Vinh) đến hộ ông Hà Văn Huy (thôn Tân Quang)	250	138	150
17.8	Từ giáp hộ ông Hà Văn Huy đến hết địa phận xã Thanh Tân	200	110	120
18	***Địa phận xã Xuân Thái***			
18.1	Từ trạm bảo vệ lâm trường Thanh Kỳ ở chân dốc Giang (mốc Quốc Gia) đến chân dốc Xẫm (nhà Ông Phạm Văn Liệu)- Thôn Thanh Xuân - Xuân Thái	250	138	150
II	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**			
19	**THỊ TRẤN BẾN SUNG**			
19.1	**Dọc 2 bên đường từ ngã ba đi vườn QG Bến En và vào chợ Bến Sung**			
19.1.1	1.Từ ngã tư đi đến Trụ sở Điện lực tiếp giáp ranh giới xã Hải Vân	4.500	2.925	3.150
19.1.2	2.Từ ngã tư đi vào chợ Bến Sung	5.000	3.250	3.500
19.1.3	Từ tiếp giáp cổng chợ (phía tây) đến tiếp giáp đường đi Bến En	4.500	2.925	3.150
19.2	**Xung quanh chợ mới thị trấn Bến Sung**			
19.2.1	Hai bên tuyến đường bên hông chợ thị trấn mới (phía tây)	3.000	1.950	2.100
19.2.2	Hai bên tuyến đường bên hông chợ thị trấn mới (phía đông)	2.800	1.820	1.960
19.2.3	Phía sau chợ thị trấn Bến Sung mới	2.300	1.495	1.610
19.2.4	Lô đất giáp Công viên cây xanh khu TTTM quay mặt vào đền Phủ Sung	3.200	2.080	2.240
19.2.5	Hai bên tuyến đường từ tiếp giáp sân chợ đi sau lưng UBND thị trấn Bến Sung đến cổng Hội người mù	3.000	1.950	2.100
19.3	**Dọc 2 bên đường tuyến Kho bạc đi xã Phú Nhuận**			
19.3.1	Từ Kho bạc đến cống khu phố Hải Ninh	2.500	1.625	1.750
19.3.2	Từ Nhà A Sỹ (ông Tuyết) đến cống khu phố Hải Tiến (khu hồ cá)	2.000	1.300	1.400
19.3.3	Từ nhà ông Thành đến hết đất thị trấn giáp xã Phú Nhuận	1.000	650	700
19.4	**Dọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc khu phố Xuân Điền (Trừ QL45)**			
19.4.1	Từ tiếp giáp đất ông Đường Vinh vào giáp thôn Yên Trung	800	520	560
19.4.2	Từ tiếp giáp đất ông Phượng Đằng đến đất ông Hoà Thuý (Đường Bê Tông)	800	520	560
19.4.3	Từ ngã ba ông Quý đến đất ông Xanh quay vào đến hết đất ông Côi	500	325	350

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
19.4.4	Từ tiếp giáp đất ông Thắng Tình vào khu cầu Bê Tông qua sông Nông Giang	300	195	210
19.4.5	Từ tiếp giáp đất ông Hiền Dung vào khu đất 2 hộ ông Luân, ông Thành	300	195	210
19.4.6	Từ tiếp giáp đất ông Hòa Thúy đến đất hộ ông Dũng; Từ tiếp giáp đất hộ ông Côi đi đến đất hộ ông Mùi; Từ tiếp giáp trạm điện đến đất ông Thành Thân	300	195	210
19.5	**Dọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc khu phố 4 (Trừ QL45)**			
19.5.1	Từ tiếp giáp đất ông Như Xuân vào đến đất ông Dũng Nhuần	300	195	210
19.5.2	Từ tiếp giáp đất bà Nụ Đệ đến cầu máng bắc	350	228	245
19.5.3	Từ tiếp giáp đất ông Thọ Yến đến hết trục đường chính giáp sông Khe Rồng	350	228	245
19.5.4	Từ tiếp giáp đất ông Cấu Xoan đến giáp sông Nông Giang	350	228	245
19.5.5	Từ tiếp giáp đất bà Chế (Theo mương nước chảy) đến hết đất ông Phấn	350	228	245
19.5.6	Từ tiếp giáp đất bà Thanh Quang đến hết đất ông Thống Xuân	350	228	245
19.5.7	Từ tiếp giáp đất ông Thạo Nhàn vào hết đất ông Hợp (Khu tập thể ngân hàng cũ)	400	260	280
19.5.8	Từ cầu Lâm Trường đến hết đất hộ ông Huynh	200	130	140
19.6	**Dọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc khu phố 2 (Trừ QL45):**			
19.6.1	Từ đất nhà văn hoá khu phố 2 đến hết đất ông Trung Thanh	350	228	245
19.6.2	Từ tiếp giáp đất ông Nhị đến hết đất Đài phát thanh - truyền hình huyện	1.000	650	700
19.6.3	Từ tiếp giáp đất ông Thạch đến hết đất ông Công	600	390	420
19.6.4	Từ tiếp giáp đất ông Thạch đến hết đất ông Phong Thi	600	390	420
19.6.5	Từ tiếp giáp đất ông Nhẫn, bà Lênh đến hết đất ông Minh Lan	600	390	420
19.6.6	Từ tiếp giáp đất ông Công đến hết đất ông Tân	300	195	210
19.7	**Dọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc khu phố 1 (Trừ QL45):**			
19.7.1	Từ tiếp giáp đất ông Ngọ đến hết đất bà Hưng	800	520	560
19.7.2	Từ tiếp giáp đất ông Thính, đất bà Ái đến hết đất trường tiểu học thị trấn	2.200	1.430	1.540
19.7.3	Từ tiếp giáp đất ông Thành Hồng đến đất trạm Y tế thị trấn	2.200	1.430	1.540
19.7.4	Từ tiếp giáp ngã tư đi trường tiểu học thị trấn đến hết đất bà Thung	1.300	845	910

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
19.7.5	Từ tiếp giáp cây xăng thương mại đến hết đất ông Nguyên Hoa	2.000	1.300	1.400
19.7.6	Từ ông Trần Quyết Thắng vào khu vực giáp đất thôn Cầu Máng	600	390	420
19.7.7	Từ tiếp giáp đất bà Vượng đến đất ông Sỹ	1.400	910	980
19.8	**Dọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc khu phố 3 (Trừ QL45)**			
19.8.1	Từ tiếp giáp đất ông Hùng Châu đến hết đất ông Ước	800	520	560
19.8.2	Từ tiếp giáp đất ông Thìn Quy đến hết đất ông Thắng Hà	600	390	420
19.8.3	Từ tiếp giáp đất ông Thắng Hà đến cầu Châu khu nhà tập thể bệnh viện cũ	400	260	280
19.8.4	Từ tiếp giáp đất ông Thông đến hết đất ông Hải Vượng	800	520	560
19.8.5	Từ tiếp giáp đất ông Tuấn Dung vào đường nối hai Đền	1.700	1.105	1.190
19.8.6	Từ tiếp giáp đất ông Chinh Nhủ (nhà ông Trung) vào cổng trường PTTH Như Thanh	2.500	1.625	1.750
19.8.7	Từ tiếp giáp đất ông Huân Tính vào hết đất ông Chính Mùi	700	455	490
19.8.8	Từ tiếp giáp đất ông Tháp Dung vào hết đất ông Thực	700	455	490
19.8.9	Từ tiếp giáp đất ông Dùng đến hết đất ông Khuyến Thu (Khu tập thể trường cấp 3)	1.000	650	700
19.8.10	Từ tiếp giáp đất ông Nhân đến đường nối hai Đền	3.700	2.405	2.590
19.8.11	Dọc tuyến đường Bêtông nối hai Đền đoạn từ Đền Khe Rồng đến Trường PTTH Như Thanh	1.000	650	700
19.9	**Dọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc KP Vĩnh Long 1-Vĩnh Long 2 (Trừ QL45):**			
19.9.1	Từ UBND huyện đến khu tượng đài quay ra đến đất hộ ông Bình Tuyến	1.800	1.170	1.260
19.9.2	Từ tiếp giáp đất công an huyện đến hết đất nhà văn hoá khu phố Vĩnh Long 1	1.500	975	1.050
19.9.3	Từ đất ông Dũng Bình (Phía Nam) đến cổng đền Khe Rồng	2.500	1.625	1.750
19.9.4	Từ hà ông Oanh Thanh vào hết đất ông Bồng Châu	1.200	780	840
19.9.5	Từ tiếp giáp đất ông Hùng Tụ đến đất ông Thụ quay ra đến tiếp giáp đất ông Ân	1.500	975	1.050
19.9.6	Từ tiếp giáp đất nhà nghỉ Thanh Xuân đến hết đất ông Thản	600	390	420
19.9.7	Từ tiếp giáp đất ông, bà Bồng Châu (Về phía tây) đến hết đất sân bóng cũ	500	325	350
19.9.8	Từ đất ông Dũng Được,đi qua trường tiểu học đến hết đất thị trấn Bến Sung	600	390	420

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
19.9.9	Từ tiếp giáp đất bà Hiền qua đất ông Thân Chím đến hết đất ông Sơn	400	260	280
19.9.10	Từ tiếp giáp đất hộ ông Thản đến hết đất hộ ông Kiền, ông Phúc; Từ tiếp giáp đất hộ bà Thiệu đến hết đất hộ ông Mong, ông Triều	350	228	245
19.1	**Dọc 2 bên các tuyến đường thuộc khu phố Hải Ninh - Hải Tiến**			
19.10.1	Từ giáp đất ông Chuyên (Khu BHXH huyện) vào hết đất bà Hiền Bài	600	390	420
19.10.2	Các đoạn đường: Từ tiếp giáp nhà ông Tuyết đến hết đất ông Lâm; Từ tiếp giáp đất ông Quý đến đất ông Bản; Từ tiếp giáp đất ông Viên đến hết đất ông Đàm; Từ tiếp giáp đất ông Tuy đến hết đất ông; Trị; Từ tiếp giáp đất ông Hùng đến hết đất ông Quýnh; Từ tiếp giáp đất ông Quyến đến hết đất ông Thạch; Từ tiếp giáp đất ông Dũng đến hết đất ông Tuấn; Từ tiếp giáp đất ông Thắng đến hết đất ông Thắm	300	195	210
20	**XÃ HẢI VÂN**			
20.1	**Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba Vân Thanh đi Bến en**			
20.1.1	Từ giáp nhà ông Ngơi thôn Vân thành đến Đỉnh dốc Yên Ngựa	400	220	240
20.1.2	Từ giáp đỉnh dốc Yên Ngựa đến hết Bến En	500	275	300
20.2	**Dọc 2 bên tuyến đường liên xã, liên thôn**			
20.2.1	Dọc hai bên tuyến đường từ nhà Bà Cát đến Trung tâm Y tế dự phòng	3.000	1.650	1.800
20.2.2	Dọc hai bên trục đường từ Trung Tâm Chính trị đến giáp đất nhà bà Hợp (thôn Kim Sơn)	1.000	550	600
20.2.3	Dọc 2 bên đường từ nhà ông Tá đến nhà ông Trung thôn Kim sơn	400	220	240
20.2.4	Dọc 2 bên đường từ hết đất Ông Trần Tiến Hưng đến Trạm khí tượng Như Xuân thuộc thôn Kim Sơn	2.000	1.100	1.200
20.2.5	Dọc hai bên trục đường từ giáp đất trạm khí tượng đến ngã ba Sải Vàng (nhà ông Ngọ, ông Hùng (thôn Kim Sơn)	1.500	825	900
20.2.6	Dọc hai bên theo trục đường từ hội trường thôn Kim Sơn đến hết đất ông Lê Đình Thắng	200	110	120
20.2.7	Dọc 2 bên đường Từ hết ngã ba cầu Sải Vàng đến hết đất, Phạm Thị Toan thôn Kim Sơn	400	220	240
20.2.8	Từ nhà ông Nghị đến nhà ông Thành thôn Kim sơn	200	110	120
20.2.9	Dọc 2 bên đường từ nhà ông Nam đến giáp Sông Mực thôn Kim sơn	200	110	120
20.2.10	Dọc 2 bên đường Sông Nông Giang từ Hồ Sông Mực đến Trạm bơm thủy nông	100	55	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
20.2.11	Dọc 2 bên đường từ đất hết đất ông Nông, ông Được đến giáp trạm bơm thủy nông Sông Chu	100	55	60
20.2.12	Dọc hai bên theo trục đường từ nhà giáp hết đất ông Thịnh đến hết đất ông Hùng Hồng thôn Xuân Phong	600	330	360
20.2.13	Toàn bộ khu (Bách Hoá củ) phía sau đền Phủ Sung	200	110	120
20.2.14	Dọc hai bên theo trục đường từ hết đất Trạm Y tế xã đến nhà ông Phú Linh	350	193	210
20.2.15	Đất lô hai từ ngã ba nhà bà Cát đến giáp nhà trẻ kho K826	200	110	120
20.2.16	Dọc 2 bên đường từ tràn Đồng Mười đến giáp xã Yên Thọ	400	220	240
20.2.17	Dọc 2 bên đường từ nhà văn hóa thôn Đồng Mười đến hết đất Nguyễn Viết Hoan	200	110	120
20.2.18	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Tạ Duyên Minh, Nguyễn Quốc Hòa đến hết đất ông Nguyễn Viết Hoan	200	110	120
20.2.19	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Nguyễn Viết Chiến, Lê Văn Phong (Thôn Đồng Mười đến giáp đất nhà văn hóa thôn Cầu Máng	200	110	120
20.2.20	Dọc 2 bên Sông Nông Giang từ hết đất ông Lê Quyết Tâm đến hết đất ông Lê Ngọc Hải (Cống Cầu Máng) Thuộc thôn Cầu Máng	200	110	120
20.2.21	Từ hết Cống Cầu Máng đến hết đất bà Nguyễn Thị Lãm	100	55	60
20.2.22	Dọc 2 bên đường từ đất lâm trường Như Xuân đến hết đất ông Lê Ngọc Hà thôn Cầu Máng	200	110	120
20.2.23	Dọc 2 bên đường từ đất bà Đỗ Thị Tọa đến hết đất ông Trần Phúc Mơi thôn Cầu Máng	200	110	120
20.2.24	Dọc 2 bên đường từ đất ông Hoàng Ngọc Thỉnh, Hà Minh Ngọc (Cầu Máng) đến hết đất quy hoạch Công An huyện	300	165	180
20.2.25	Dọc 2 bên đường từ đất ông Hoàng Ngọc Lan đến hết đất ông Hà Văn Kỳ thôn Cầu Máng	200	110	120
20.2.26	Dọc 2 bên ngõ vào từ đất ông Ngô Văn Sáu đến hết đất ông Nguyễn Văn Dặn thôn Xuân Lai	100	55	60
20.2.27	Dọc 2 bên ngõ vào từ hết đất ông Bùi Văn Xuyến vào đập Xuân Lai	100	55	60
20.2.28	Dọc 2 bên ngõ từ hết đất ông Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Văn Phú đến hết đất ông Quách Văn Thịnh thôn Xuân Lai	100	55	60
20.2.29	Dọc 2 bên đường từ đất ông Lê Văn Thành vào hết khu Đồng Bèo thôn Xuân Lai	200	110	120
21	**XÃ HẢI LONG**			
21.1	**Dọc hai bên tuyến đường Hải Long - Hải Vân - TT Bến Sung**	500	275	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
21.1.1	Từ Bưu điện văn hoá xã (trừ lô giáp với QL 45) đến hộ ông Kỳ (thôn Hải Tân).			
21.1.2	Từ ngã ba ông Kỳ (thôn hải Tân) đến Cống Sẻ	600	330	360
21.1.3	Từ hết đất ông Nguyễn Văn Hạnh (Nguyễn Hữu Vinh) thôn Đồng Long đến tiếp giáp cầu Đồng Long	500	275	300
21.1.4	Từ đất ông Nho đến Cống trào thôn Đồng Hải	250	138	150
21.2	**Tuyến đường Thôn Hải Thanh - Thôn Hải Tân - Thôn Hải Xuân.**	1.000	550	600
21.2.1	Dọc hai bên tuyến đường ngang từ QL 45 đi vào nhà văn hoá thôn Hải Thanh đoạn từ hết đất hộ ông Nguyễn Văn Hùng đến hết đất hộ Vũ Thị Sáu thôn Hải Thanh.			
21.2.2	Dọc hai bên đường Hải Thanh đi Hải Tân từ giáp đất Nguyễn Văn Hải đến hết đất Lê Danh Trung và dọc hai bên tuyến đường từ giáp đất Nguyễn Phú Long thôn Hải Tân đến hết đất Lê Phú Lự thôn Hải Xuân	400	220	240
21.3	**Dọc hai bên tuyến đường Thôn Hải Xuân - Khu tái định cư - Tân Long.**	300	165	180
21.3.1	Khu tái định cư xã Hải Long thực hiện khu du lịch Bến En			
21.3.2	Dọc theo hai bên đường trục chính từ Khe nước lạnh đi Trại Hang và Bãi Trắng.	150	83	90
21.3.3	Dọc 2 bên đường từ nhà văn hóa thôn Đồng Xuân qua khu dân cư thôn Đồng Xuân và thôn Đồng Lớn đến khe nước lạnh	150	83	90
21.4	**Dọc hai bên tuyến đường từ UBND xã - Thôn Cầu Đất.**			
21.4.1	Đoạn từ UBND xã Hải Long đến tiếp giáp nghĩa địa thôn Hải Thanh	300	165	180
21.4.2	Từ đất ông Cường đến đất hộ ông Lường Khắc Tiện	300	165	180
22	**XÃ CÁN KHÊ**			
22.1	**Dọc hai bên tuyến đường nhựa Cán Khê đi Phượng Nghi:**			
22.1.1	Từ đất ông Luyện (giáp đội thuế) đến đất ông Nhị thôn 7	750	413	450
22.1.2	Từ đất bà vuông đến đất bà Hồng (thôn 7)	500	275	300
22.1.3	Từ đất ông Đồng đến NVH thôn 6	250	138	150
22.1.4	Từ nhà ông Trọng đến đất ông Thiệu (thôn 5)	200	110	120
22.1.5	Từ giáp đất hộ ông Thiệu đến Hang dơi (hết đất Cán Khê)	120	66	72
22.2	**Dọc hai bên tuyến đường liên xã đi xã Hợp Lý-Triệu Sơn:**			
22.2.1	Từ giáp đất ông Thôn đến đất ông Văn	750	413	450
22.2.2	Từ đất bà Hồng đến đất bà Bình	350	193	210

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
22.2.3	Từ đất bà Bòng đến đất ông Tuấn (hết đất Cán Khê)	250	138	150
22.3	**Dọc hai bên các tuyến đường liên thôn:**			
22.3.1	Từ đất ông Đông đến đất ông Đường (Thôn 2)	250	138	150
22.3.2	Từ giáp đất ông Đường đến NVH thôn I	100	55	60
22.3.3	Từ đất bà Vân (thôn 2) đến nhà ông Vĩnh (thôn 8)	150	83	90
22.3.4	Từ giáp đất UBND xã đến đất ông Chiên (thôn 7)	250	138	150
22.3.5	Từ đất ông Chắc (thôn 7) đến đất NVH thôn 4	100	55	60
22.3.6	Từ đất bà Nhi đến đất ông Binh (thôn 3)	250	138	150
22.3.7	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp đất nhà ông Len đến tràn thôn 8	680	374	408
23	**XÃ XUÂN THỌ**			
23.1	**Dọc hai bên các tuyến đường liên thôn :**			
23.1.1	Từ đất nhà ông Cường (giáo viên) đến đất nhà ông Thơ Hồng (bản Chanh)	150	83	90
23.1.2	Từ giáp đất Hội trường BQLRPH Sim đến nhà ông Lai (bản 5)	150	83	90
23.1.3	Từ giáp đất bà Tâm thôn 2 dọc theo đường cấp phối lên đến đất nhà ông Huê (bản 1).	150	83	90
23.1.4	Từ giáp ông Thơ Bản Chanh đến ngã ba Bản 6 (lối rẽ đi nhà ông Thành, ông Đản và đi sang Phượng Nghi)	100	55	60
23.2	**Dọc hai bên các tuyến đường nội thôn :**			
23.2.1	Tuyến đường mó Nội thôn Mó 2: Từ nhà ông Tình đến đất nhà bà Bông thôn Mó 2	100	55	60
23.2.2	Đường Ngọc Đông thôn Bản Đông: Từ đất nhà ông Thịnh vào nhà ông Đảm, bà Hiền thôn Bản Đông	100	55	60
23.2.3	Đường Mó 1: Từ nhà ông Sự đi vào giáp đất ông Uôn thôn Mó 1 và từ nhà ông Kích đi vào giáp đất ông Thỏa và đường rẽ ngang nhà ông Cần	100	55	60
23.2.4	Đường từ nhà ông Bình thôn Mó 2 đi sâu vào nhà ông Sự, ông Hùng thôn Mó 2	100	55	60
24	**XUÂN DU**			
24.1	**Dọc 2 bên tuyến đường vào chùa Phủ Na: Đoạn từ nhà anh Minh sức đến hết đất anh Bảy thôn 5**	800	440	480
24.2	**Dọc hai bên tuyến đường từ giáp ngã ba Kiểm lâm đến hết thôn 9 đi Văn Sơn-Triệu Sơn**			
24.2.1	Từ giáp ngã ba Kiểm lâm đến đất Ông Ngôn thôn 3	400	220	240
24.2.2	Từ giáp đất ông Ngôn thôn 3 đến cổng chào thôn 5	800	440	480
24.2.3	Từ giáp cổng chào thôn 5 đến hết đất thôn 5	680	374	408

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
24.2.4	Từ đầu thôn 6 đến hết thôn 9	680	374	408
24.3	**Tuyến đường từ Ngã 3 anh Khắc đi nga ba anh Giang thôn 12 và đến hết địa phận thôn 13 đi Hợp Thành Triệu Sơn**			
24.3.1	Từ giáp ngã ba anh Khắc đến nhà ông Phé thôn 5	800	440	480
24.3.2	Từ nhà ông Hồng Bình thôn 5 đến nhà anh Mạnh, anh Minh Hưng thôn 12	680	374	408
24.3.3	Từ giáp anh Mạnh, anh Minh Hừng thôn 4 đến ông Thảo Quy (thôn 12) đến hết đất thôn 13	500	275	300
24.4	**Dọc hai bên tuyến đường từ anh Giang thôn 12 đến hết địa phận thôn 10 đi xã Hợp Thắng huyện Triệu Sơn .**	250	138	150
24.5	**Tuyến đường từ Giáp anh Thuỷ thôn 10 đi vào giáp anh Vũ thôn 9**	150	83	90
24.6	**Dọc hai bên tuyến đường Phượng Nghi đi Cán Khê: Từ đất Anh Tiến thôn 1 đến đất Anh Đông thôn 1**	200	110	120
24.7	**Dọc hai bên các trục đường chính của các thôn**			
24.7.1	Thôn 2: Đoạn từ đất nhà ông Trường đến đất nhà ông Tùng Thoa; Đoạn từ đất nhà ông Luyện đến đất nhà ông Thái	150	83	90
24.7.2	Thôn3: Đoạn từ Cổng trào thôn 3 đến đất nhà ông Phượng Sức; Đoạn từ đất nhà ông Tiệp đến đất nhà ông Hào; Đoạn từ đất nhà ông Thục đến đất nhà ông Toàn;	150	83	90
24.7.3	Thôn 4: Đoạn từ đất ông Kỷ đến đất nhà bà Ang; Đoạn từ đất nhà bà Thu đến đất nhà bà Miễn;	150	83	90
24.7.4	Thôn 5:Đoạn từ ông Bình Cử đến đất nhà ông Nhựa; Đoạn từ đất nhà ông Long Cử đến đất nhà ông Minh	150	83	90
24.7.5	Thôn 6: Đoạn từ ông Hiệp đến đất nhà ông Dung Hòa; Đoạn từ đất nhà ông Huê đến đất nhà văn hóa thôn 6; Đoạn từ đất nhà ông Long Vận đến đất nhà ô Hùng Dũng	150	83	90
24.7.6	Thôn 7: Đoạn từ ông Thiệp đến đất nhà ông Thinh Hường; Đoạn từ đất nhà ông Huy đến đất nhà ông Bằng Lát; Đoạn từ đất nhà ông Sơn Đức đến đất nhà ô Mai Tự	150	83	90
24.7.7	Thôn 8: Đoạn từ bà Liên Du đến đất nhà ông Quang; Đoạn từ cổng trào thôn 8 đến đất nhà ông Cần; Đoạn từ đất nhà ông Mông đến đất nhà ô Lệ Xanh;	150	83	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
24.7.8	Thôn 9: Đoạn từ cổng trào thôn 9 đến đất nhà ông Đô; Đoạn từ đất bà Thiềng đến đất nhà ông Nguyên; Đoạn từ đất nhà ông Trình đến đất ông Hường	150	83	90
24.7.9	Thôn 10: Đoạn từ đất ông Phúcđến đất nhà ông Cẩn; Đoạn từ đất ông Đức đến đất nhà ông Quyết	150	83	90
24.7.10	Thôn 11: Đoạn từ đất ông Thông đến đất nhà ông Chuẩn, ông Đoán; Đoạn từ đất bà Kim đến đất nhà ông Sơn Vụ; Đoạn từ đất nhà ông Lĩnh đến đất ông Bích	150	83	90
24.7.11	Thôn 12: Đoạn từ đất bà Xô đến đất nhà ông Ký	150	83	90
24.7.12	Thôn 13: Đoạn từ đất bà Tứ đến đất nhà ông Hạ; Đoạn từ đất bà Ven đến đất nhà ông Toan, Văn	150	83	90
24.7.13	Thôn 14: Đoạn từ đất ông Cối đến đất nhà ông Huyền; Đoạn từ đất ông Trí đến đất nhà ông Thuận	150	83	90
25	**XÃ PHƯỢNG NGHI**			
25.1	***Dọc hai bên tuyến đường: Từ ngã ba thôn Bái Đa II đến giáp ranh giới thôn Dọc Môn xã Mậu Lâm:***	80	44	48
25.2	***Dọc 2 bên tuyến đường từ ngã 3 giáp nhà ông Nguyễn Đình Lịch thôn Bái Đa 2 (giáp đường liên xã) đến giáp nhà ông Bùi Văn Thẩm thôn Bái Đa 2***	80	44	48
25.3	***Dọc 2 bên tuyến đường từ ngã 3 giáp nhà ông Bùi Văn Dinh thôn Bái Đa 2 đến ngã 3 giáp nhà ông Hoàng Văn Thái thôn Phượng Hưng***	80	44	48
25.4	***Dọc hai bên tuyến đường từ giáp ngã 3 nhà ông Rậu thôn Bái Đa 2 đến giáp khe***	150	83	90
25.5	***Tuyến đường từ ngã 3 thôn Bái Đa 1 đi thôn Bái Bò, Phượng Hưng:***			
	Dọc hai bên đường từ giáp nhà ông Trương Công Vịnh thôn Bái Đa 1 đến nhà ông Quách Văn Sáng thôn Bái Bò; Từ ngã ba đập đồng giữa nhà ông Giai thôn Phương Hưng	80	44	48
25.6	**Tuyến đường: Từ ngã ba Đồng Bai đi thôn Khe Tre, thôn Đồng Phông**			
25.6.1	Dọc hai bên đường từ giáp nhà ông Bùi Văn Thu thôn Đồng Bai đến nhà ông Bùi Văn Thìn thôn Khe Tre.	150	83	90
25.6.2	Dọc hai bên đường từ giáp nhà ông Bùi Văn Thìn thôn Khe Tre đến nhà ông Bùi Văn Thượng thôn Khe Tre.	80	44	48

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
25.6.3	Dọc hai bên đường từ giáp nhà ông Bùi Văn Thìn thôn Khe Tre đến nhà ông Trương Văn Thiết thôn Đồng Phông.	80	44	48
25.7	***Tuyến đường: Từ ngã ba Đồng Thung đi thôn Đồng Bể:***	150	83	90
25.7.1	Từ nga ba giáp nhà ông Thông thôn Bái Đa 1 đến nhà ông Hòa thôn Bái Đa 1	100	55	60
25.7.2	Từ nga ba giáp nhà ông Hà thôn Bái Đa 1 qua nhà ông Quang đến hết đường khu công nhân (giáp trường cấp 2)	200	110	120
25.7.3	Từ ngã ba giáp nhà ông Quế thôn Bái Đa 1 đến giáp khe	200	110	120
25.7.4	Từ ngã ba giáp nhà ông Nam thôn Bái Đa 1 đến cầu tràn (khe trống)	200	110	120
25.7.5	Từ ngã ba giáp đối diện nhà ông Tiến thôn Đồng Thung đến nhà bà Sen thôn Đồng Thung	80	44	48
25.7.6	Từ ngã ba giáp nhà ông Nguyên thôn Đồng Thung đến nhà bà Liễu thôn Đồng Thung	80	44	48
26	**XÃ MẬU LÂM**			
26.1	**Dọc hai bên tuyến đường từ Mậu Lâm đi xã Phú Nhuận:**			
26.1.1	Từ nhà anh Tuyến (thôn Bái gạo 2) đến nhà giáp nhà anh Lâm (thôn Bái gạo 2).	600	330	360
26.1.2	Từ giáp đất nhà Ông Lâm (Bái gạo 2) đến hết đất Mậu Lâm (giáp Phú Nhuận)	400	220	240
26.2	**Dọc hai bên tuyến đường từ đập Mậu Lâm đến ngã ba Chợ chiều**			
26.2.1	Từ giáp đập Mậu Lâm đến giáp cầu Đồng Tiến	300	165	180
26.2.2	Từ cầu Đồng Tiến đến ngã ba vào Nhà anh Đồng thôn Đồng Mọc	120	66	72
26.3	**Dọc hai bên tuyến đường từ giáp nhà Ông Trúc đi nhà văn hoá thôn Bái Gạo 2**	350	193	210
26.4	**Dọc hai bên các tuyến đường chính (trục đường lớn) của các thôn, đường liên thôn**			
26.4.1	Đường liên thôn: Đoạn từ ngã ba anh Bùi Văn Thử thôn Đồng Mọc đi nhà văn hóa thôn Liên Minh vòng xuống hết đất ở ông Phạm Văn Sinh thôn Liên Minh	150	83	90
26.4.2	Đường liên thôn: Đoạn từ ao ông Kiên thôn Đồng Nghiêm đến ngã ba nhà văn hóa thôn Đồng Vinh.	150	83	90
26.4.3	Đường liên thôn: Đoạn từ đập Mậu lâm đi đến hết đất ông Lực thôn Tiến Tâm	150	83	90
26.4.4	Đường liên thôn từ Ngã bà ông Quyết thôn Đồng Yên qua nhà văn hóa thôn Yên Thọ qua ngã ba trường Mầm non đến giáp đất thôn Tân Phú xã Phú Nhuận	150	83	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
26.4.5	Đường liên thôn từ Ngã bà ông Quyền thôn Bái gạo 2 đi ngã ba ông Trung thôn Bái Gạo 1	150	83	90
26.4.6	Đường liên thôn: Đoạn từ giáp nhà văn hóa thôn Đồng Nghiêm đi qua thôn cầu Hồ đến ngã ba Bảng tin thôn Phúc Tân	80	44	48
26.4.7	Đường nội thôn yên Thọ: Đoạn từ ngã ba ông Linh đi ngã ba trường Mầm non			
26.4.8	Đường nội thôn Bái Gạo 2 đoạn từ Tượng đài xã đến ngã ba ông Thơ và đoạn từ ngã ba ông Lâm đến hết đất ông Quế	150	83	90
26.4.9	Đường nội thôn Bái Gạo 1: Đoạn từ ngã ba anh Luận đi đập Cây Sú; Đoạn từ ngã ba ông Bình đi hết đất ông Vận và đoạn từ ngã ba anh Hòa đến hết đất ông Bồi	150	83	90
26.4.10	Đường nội thôn thôn Đồng Tiến: Đoạn từ cầu Đông Tiến qua nhà văn hóa thôn đến ngã ba ông Lĩnh; Đoạn ngã ba ông Chấn đến hết đất ông Trung; Đoạn ngã ba Trạm bơm đi qua nhà ông Hóa đến ngã ba ông Lĩnh	150	83	90
26.4.11	Đường nội thôn Tâm Tiến: Đoạn từ ngã ba cổng chào qua ngã ba ông Thanh đi qua nhà văn hóa thônqua ngã ba ông Bình vòng về ngã ba ông Thanh	150	83	90
26.4.12	Đường nội thôn Đồng Vinh: Đoạn từ ngã ba ông Dũng đến hết đất ông Trần Thế Tuyên	150	83	90
26.4.13	Đường nội thôn Đồng Mọc: Đoạn từ ngã ba ông Dũng đến ngã ba bà Vinh; Đoạn ngã ba chợ chiều đến giáp cầu Đồng Tiến	150	83	90
26.4.14	Đường nội thôn Đồng Nghiêm: Đoạn từ nhà ông Hà Văn Xuân đến hết đất ông Hà Văn Chính; Đoàn từ giá nhà ông Hà Văn Tím đến hết đất ông Phạm Nhất Á; Đoạn từ giáp đất bà Lê Thị Chung đi đập Rộc Ang và đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Khắc Dũng đến hết đất ông Lê Phương Phan.	150	83	90
26.4.15	Đường nội thôn thôn Đồng Bớp: Đoạn từ giáp đất ông Phạm Trí Mạnh đến hết đất ông Nguyễn Hữu Diện và đoạn dốc ông Dung đi qua nhà ông Lý, qua ông Bản đi đến hết đất bà Thiền.	150	83	90
26.4.16	Đường nội thôn thôn Hợp Tiến: Đoạn từ ngã ba Bảng tin đến hết đất ông Khánh và đoạn từ ngã ba ông Du đến đập Ngọc Sớm	150	83	90
26.4.17	Đường nộ thôn thôn Đồng Yên: Đoan từ trường cấp 1 đi đến khe Cái làng mới; Đoạn từ ngã ba trường cấp 1 đi đập Trạm Xá; Đoạn từ giáp đất bà Chung đi đến đập Trạm Xá.	150	83	90
26.4.18	Đường nội thôn Rộc Môn từ giáp xã Phượng Nghi đến ngã ba ông Bột	80	44	48

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
27	**XÃ PHÚ NHUẬN**			
27.1	**Từ giáp Thị trấn Bến sung đến hết đất xã Phú nhuận (Giáp xã Minh thọ huyện Nông Cống)**			
27.1.1	Đoạn từ giáp đất Thị trấn Bến sung đến giáp cầu Trắng thôn Phú quang	550	303	330
27.1.2	Đoạn từ cầu Trắng thôn Phú quang đến giáp Bưu điện văn hóa xã thôn Thanh sơn	600	330	360
27.1.3	Đoạn Từ đất nhà Ông Khuê (Khu cấp dân cư mới) phía đối diện là đường vào thôn Thanh sơn- đến hết đất Chợ Nỗ rắc	900	495	540
27.1.4	Đoạn từ nhà Ông Khu (Mua lại nhà bà Nương) đến hết đất xã Phú nhuận giáp đất xã Minh thọ huyện nông	500	275	300
27.3	***Tuyến đường từ ngã ba Biêu điện xã Phú Nhuận đi xã Mậu Lâm***			
27.3.1	Đoạn từ nhà Ông Khuê (Phía trường mầm non) đến hết đất gia đình ông Chức	600	330	360
27.3.2	Đoạn từ giáp đất nhà Ông Chức Thôn Thanh sơn đến giáp đất nhà Ông Nghĩa (lô B1 khu chợ Phú Phượng)	400	220	240
27.3.3	Đoạn từ đất nhà ông Nghĩa đến nhà Ông Tâm (gần khu chợ Phú phượng)	900	495	540
27.3.4	Đoạn từ hết đất Chợ thôn Phú Phượng 1 đến giáp đất xã Mậu Lâm	400	220	240
27.3	***Khu chợ Phú Phượng: Từ đất nhà Ông Mạnh đến hết đất nhà Ông Hàn Ngọc Thanh (Nhà anh Văn Huê)***	900	495	540
27.4	**Tuyến đường từ ngã ba thôn Phú nhuận (Đất gia đình Ông Lê Văn Hợi) đến hết đất thôn Eo Son xã Phú Nhuận giáp đất xã Vạn Hòa huyện Nông Cống**			
27.4.1	Đoạn từ ngã ba thôn Phú nhuận (Đất gia đình ông Lê Văn Hợi) đến ngã tư đường rẻ vào trụ sở UBND xã (Ngã tư đa hàng)	400	220	240
27.4.2	Đoạn từ khu đất nhà Bà Lộc thôn Đồng sình đến hết đất Nhà Văn Hóa thôn Đồng sình	500	275	300
27.4.3	Đoạn từ giáp đất nhà Văn Hóa thôn Đồng sình đến hết đất thôn Đồng sình giáp đất nhà Ông Sáu Dung thôn Eo son	400	220	240
27.4.4	Đoạn từ đất nhà Bà Lê Thị Dung đến đường vào khu hội trường thôn Phú cường củ đến hết đất nhà Ông Trần Văn Hiến	500	275	300
27.4.5	Đoạn từ giáp đất nhà Ông Trần Văn Hiến đến hết đất xã Phú nhuận giáp đất xã Vạn hòa huyện Nông Cống	400	220	240
27.5	***Các trục đường thôn Phú Quang***			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
27.5.1	Đoạn từ đất nhà Ông Lê Huy Tính đi vào trang trại bò sữa hết đất nhà Ông Lê Huy Thân	200	110	120
27.5.2	Đoạn từ nhà Ông Nguyễn Tiến Tân đến đất nhà Ông Kiều Văn Quy đi ra khu bãi rác nhà Nguyễn Hữu Khoa và từ nhà Ông Quách Văn Năm đi vào nhà Ông Mai Văn Hợp giáp chân Đập Cây mè; Đoạn từ đất nhà Ông Quách Văn Tới đến hết đất nhà Ông Đinh Văn Lan ;	100	55	60
27.5.3	Đoạn từ đất nhà Ông Chu Văn Tài đến đất nhà bà Bùi Thị Nai, đến hết đất nhà Ông Quách Văn Dị; Đoạn Từ đất nhà Ông Tươi đến hết đất nhà Ông Nghè; Đoạn từ nhà Ông Nguyễn Tiến Chung đến hết đất khu Thung thuyền	100	55	60
27.5.4	Đoạn từ nhà Bà Nguyễn Thị Thơm đến hết đất nhà Ông Phạm Dũng. Từ đất nhà Ông Quách Dũng đến hết đất nhà Ông Phạm Văn Chung	150	83	90
27.6	**Các trục đường trong thôn Tân Phú:**			
	Đoạn từ đất nhà Ông Lê Đức Bá giáp thôn Phú Quang đến Hội tường thôn Tân phú và từ đất nhà Ông Nguyễn Phí Lâm đến hết đất nhà Ông Trương Đức Huy giáp xã Mậu lâm	150	83	90
27.7	**Các trục đường trong thôn Thanh sơn**			
27.7.1	Đoạn từ đất nhà Ông Lê Đăng Khoa đến hết đất nhà Ông Bùi Đình Cán. Từ đất nhà Ông Lê Văn Ủy đến hết đất nhà Ông Mai Xuân Phòng	150	83	90
27.7.2	Đoạn từ đất nhà Ông Nguyễn Xuân Lương đến hết đất nhà Ông Lê Văn Hưng. Từ đất nhà Ông Bùi Ngọc Sơn đến hết đất nhà Ông Lê Văn Học. Từ đất nhà Ông Nguyễn Văn Danh đến hết đất nhà Ông Nguyễn Xuân Mai	150	83	90
27.7.3	Đoạn từ đất nhà Ông Nguyễn Hữu Ngọ đến hết đất nhà Ông Đoàn Văn Hơn; Đoạn từ đất nhà Ông Nguyễn Văn Hơn đến hết đất nhà Ông Nguyễn Văn Tư; Đoạn từ đất nhà Ông Trần Quang Hoạt đến hết đất nhà Ông Lê Đình Thảo.	150	83	90
27.7.4	Từ đất Ông Nguyễn Hoàng Huynh đến hết đất nhà Bà Lê Thị Nghĩa. Từ đất nhà Ông Lê Văn Tài đến hết đất nhà Ông Nguyễn Văn Lãng	100	55	60
27.8	**Các trục đường trong thôn Phú Nhuận:**			
	Đoạn từ đất nhà Văn Hóa thôn Phú Nhuận đến hết đất nhà Ông Quách Văn Ly (Đất 2 lúa) Chạy theo trục đường chính của thôn đến hết đất nhà Ông Quách Văn Biện	150	83	90
27.9	**Các trục đường trong thôn Phú Phượng 1:**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
	Đoạn từ đất nhà Ông Nguyễn Như Hùng đến hết đất nhà Ông Nguyễn Văn Việt; Đoạn từ đất nhà Ông Vóc đến hết đất nhà Ông Nguyễn Thọ Hải, Từ đất nhà bà Lê Thị Ngân đến hết đất nhà Ông Nguyễn Đức Tình	150	83	90
27.1	**Các trục đường trong thôn Phú Phượng 2:**			
	Đoạn từ đất nhà Ông Hàn Ngọc Minh giáp thôn Phú Phượng 1 đến hết đất nhà Ông Lê Văn Hùng (Giáp đất thôn Phú Phượng 3); Đoạn từ đất nhà Ông Lê Ngọc Quý đến hết đất nhà Ông Lương Minh Thắng	150	83	90
27.11	**Các trục đường trong thôn Phú Phượng 3**			
27.11.1	Đoạn từ đất nhà Ông Nguyễn Văn Tùng (Giáp đất thôn phú phượng 2 Lê Văn Hùng) đến Ngã ba đường đi Phú Phượng 4 (nhà ông Đôn Na)	150	83	90
27.11.2	Đoạn từ đất nhà Ông Hàn Thanh Tùng đến hết đất nhà Ông Nguyễn Đình Kính. Từ đất nhà Ông Hàn Ngọc Lơ đến hết đất nhà Ông Nguyễn Văn Hiệp. Từ đất nhà Ông Đặng Mai Ban đến hết đất nhà Ông Nguyễn Văn Quây	150	83	90
27.12	**Các trục đường trong thôn Phú Phượng 4:**			
	Đoạn từ đất nhà Ông Nguyễn Văn Tường đến hết đất nhà Ông Lê Minh Đức; Đoạn từ nhà Ông Nguyễn Bách Sáu đến hết đất nhà Ông Tô Xuân Trung, Từ đất nhà Ông Lê Ngọc Xuân đến hết đất nhà Ông Tô Quang Thảo, Từ đất nhà Ông Nguyễn Văn Huy đến hết đất nhà Ông Lê Minh Thảo, Từ đất nhà Bà Nguyễn Thị Mai đến hết đất nhà Ông Nguyễn Văn Dân; Từ đất nhà ông Lê Ngọc Lập đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ngợi	100	55	60
27.13	**Các trục đường trong thôn Khe sình**			
27.13.1	Đoạn từ đất nhà Ông Bùi Văn Tiến đến hết đất nhà Ông Nguyễn Đình Hải; Đoạn từ đất nhà Bà Hoàng Thị Giác đến hết đất nhà Ông Lê Nhân Bòng	150	83	90
27.13.2	Đoạn từ đất nhà Ông Nguyễn Hữu Mão đến hết đất nhà Ông Quách Văn Do giá; Đoạn từ đất nhà Ông Lê Nhân Chính Đến hết đất nhà Ông Quách Văn Chiến giá; Đoạn từ đất nhà Ông Lê Nhân Ốn đến hết đất nhà Bà Lê Thị Dược	100	55	60
27.14	**Các trục đường trong thôn Bồng sơn**			
27.14.1	Đoạn từ đất nhà Ông Bùi Văn Bột đến hết đất nhà Ông Bùi Văn Viện	150	83	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
27.14.2	Đoạn từ giáp đất nhà Ông Bùi Văn Viện đến hết đất nhà Ông Quách Văn Yên giá ; Đoạn từ nhà Bà Bùi Thị Tâm đến hết đất nhà Ông Bùi Văn Phong; Đoạn từ nhà Ông Lê Đăng Chung đến hết đất nhà Ông Nguyễn Hồng Căn	100	55	60
27.15	**Các trục đường trong thôn Đức Nhuận**			
27.15.1	Đoạn từ nhà Bà Nguyễn Thị Dung đến Nhà Văn Hóa thôn	150	83	90
27.15.2	Đoạn từ đất nhà Ông Nguyễn Khắc Hùng đi sung quanh khu đồi tròn đến hết đất nhà Bà Nguyễn Thị Thênh; Đoạn từ đất nhà bà Lê Thị Thủy đến hết đất nhà Ông; Đoạn từ nhà Ông Nguyễn Hồng Khâm đến hết đất nhà Ông Nguyễn Hồng Nhâm Chân (Mua của bà Bùi Thị Thanh)	100	55	60
27.16	**Các trục đường trong thôn Đồng sinh:**			
	Đoạn từ đất nhà Ông Lê Văn Quyết đến hết đất nhà Bà Trần Thị Du (Giáp đất thôn Eo Son) ; Đoạn từ nhà Ông Lê Văn Thuật đến hết đất nhà Ông Trương Văn Sinh; Đoạn từ đất nhà Ông Cao Văn Dũng đến hết đất nhà Ông Hoàng Văn Hải	150	83	90
27.17	**Các trục đường trong thôn Thung Khế**			
27.17.1	Đoạn từ đất nhà Ông Nguyễn Văn Chinh (Giáp đất thôn Eo son) đi vào làng Thung khế đến hết ngã tư đi vào thôn Thung Khế	300	165	180
27.17.2	Đoạn từ đất nhà Ông Nguyễn Đình Tài (Giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Ái) thôn Eo son đến hết đất nhà Bà Quách Thị Lưu và từ đất nhà Ông Quách Văn Luận đến hết đất nhà Ông Quách Văn Hoàng; Từ đất nhà Bà Trương Thị Tám đến hết đất nhà Bà Lê Thị Thể. Từ đất nhà ông Lê Thế Giao đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chinh; Khu phía sau Nhà Văn Hóa thôn Phú cường c	150	83	90
27.18	**Các trục đường trong thôn Eo Son**			
27.18.1	Đoạn từ đất nhà Bà Trần Thị Kỳ (Giáp thôn Đồng sinh Trần Thị Du) đến hết đất nhà Ông Nguyễn Đình Ân; Đoạn từ đất nhà Ông Trần Văn Thường đến hết đất nhà Ông Lê Văn Thưởng	150	83	90
27.18.2	Đoạn từ nhà Ông Vũ Đình Cầu đến hết đất nhà Văn Hóa Thôn theo trục đường đến hết đất nhà Ông Trần Văn Tân, Từ đất nhà Trần văn Tân đến hết đất nhà Ông Ngô Văn Luân; Đoạn từ nhà Ông Nguyễn Văn Khâm đến hết đất nhà Ông Trần Văn Cương	150	83	90
27.18.3	Đoạn từ đất nhà Ông Ngô Văn Lâm đến hết đất nhà Bà Trần Thị Khen	100	55	60
28	**XÃ XUÂN KHANG**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
28.1	**Tuyến đường liên huyện xã Xuân khang huyện Như Thanh đi Xã Tân Bình huyện Như Xuân**			
28.1.1	Từ hội trường thôn Đồng Hơn hướng đi về xã tân Bình đến đất ông Thao và đất ông An;	600	330	360
28.1.2	Dọc hai bên đường từ hộ ông Lâm bà Quý đến khe hang Ngọc (hướng đi về xã Tân Bình)	400	220	240
28.1.3	Dọc hai bên đường từ khe hang Ngọc (hướng đi về xã Tân Bình) đến hết đất ông Dũng và ông Dương thôn Xuân Tiến;	300	165	180
28.2	**Dọc hai bên các tuyên đường chính nối từ QL 45 đi các thôn**			
28.2.1	Đường vào khu Ao trời: Từ nhà ông Hiêm đến hết trục đường chính vào khu ao trời	100	55	60
28.2.2	Đường vào hội trường thông Đồng Mưa:			
28.2.2.1	Từ nhà anh Lưu đến Hội trường thôn Đồng Mưa;	120	66	72
28.2.2.2	Từ giáp Hội trường thôn Đồng Mưa đến hết trục đường chính;	100	55	60
28.2.3	Đường vào khu Lóc bóc: Từ nhà ông Tuấn - đập ông Phúc hết khu dân cư	100	55	60
28.3	**Thôn Xuân Hoà;**			
28.3.1	Đường vào làng rảy; từ tràn làng Rảy đến hết trục đường chính;	100	55	60
28.3.2	Đường đi thôn Phượng Xuân;			
28.3.2.1	Từ hội trường thôn xuân hoà, nhà ông Quang dọc 2 bên đương đến ngã ba nhà ông Tấn, ông Bổn; (Xuân Hòa)	150	83	90
28.3.2.2	Từ nhà ông Tấn, ông Bổn đến hội trường thôn Phượng Xuân	120	66	72
28.4	**Thôn trạch Khang: Từ tràn sau UBND xã đến tràn trạch Khang ,**	150	83	90
28.5	**Thôn Xuân Lộc: Từ tràn Xuân Lộc đến ngã 3 thôn Trạch Khang**	150	83	90
28.6	**Thôn Xuân Thành: Từ tràn Xuân Thành đến hội trường thôn;**	150	83	90
28.7	***Thôn Đồng Hơn: Từ giáp đất ông Bốn vào đến hết đất ông Dũng, ông Trí***	250	138	150
28.8	**Thôn Xuân Sinh, Xuân Hưng**			
	Từ nhà ông Minh, bà Thức đến vào tràn Xuân Cường; Từ nhà ông Hinh, ông Duy đến tràn vào thôn Xuân Cường; Từ nhà Thanh Khuyên, Thảo Tự đến đường vào đập Đồng Lồ;	250	138	150
29	**XÃ YÊN THỌ**			
29.1	**Tuyến đường nhựa liên xã từ giáp đường QL45 (Cầu cơ giới) đến đập Chẩm Khê giáp Nhà máy đường Nông Cống.**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
29.1.1	Dọc hai bên đường: Từ hộ ông Vinh (thửa 126 tờ BĐ 09) thôn Quần Thọ đến (thửa 340 tờ BĐ 09) hộ ông Duyên Thôn Tân Thọ và từ cổng trào Thôn Xuân Thọ (thửa 968 tờ BĐ 09) đến cầu Khe Chén chợ mới	700	385	420
29.1.2	Các khu vực khác còn lại dọc hai bên tuyến đường (Trừ hai khu vực trên).	500	275	300
29.2	**Tuyến đường thôn Thống Nhất-Chẩm Khê**			
29.2.1	Khu Chợ Đập, bên trái theo hướng Bắc-Nam từ hộ ông Ninh Viết Lan đến hộ ông Đặng Gia Nhuận.	550	303	330
29.2.2	Dọc hai bên đườngTừ giáp ngã tư Thống Nhất (hộ ông Thăng) đến cầu Nông giang thôn Chẩm Khê (trừ các hộ ở khu vực trên).	400	220	240
25.2.3	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp cầu Nông giang (Chợ Đập) đến giáp địa giới thôn Thập Lý, xã Thăng Long, huyện Nông Cống	350	193	210
29.2.3	Dọc hai bên đường từ ngã tư Thống Nhất đến Chợ Đập (cũ).	300	165	180
29.3	**Tuyến đường khu vực Chợ Mới.**			
29.3.1	Khu vực chợ Mới, bên phải theo hướng Tây- Đông từ hộ bà Nguyễn Thị Quyên đến hộ ông Cao Đăng Hoàn.	500	275	300
29.3.2	Dọc hai bên đường từ hộ ông Lừng đến hộ ông Phúc (trừ các hộ ở khu vực trên).	350	193	210
29.4	**Tuyến đường khu vực thôn Yên Trung.**			
29.4.1	Dọc hai bên đường chính của thôn, từ giáp Xuân Điền đất hộ Nhà ông Nguyễn Văn Sáng (Thửa số 38; tờ BĐ số 3) đi về phía Đông Nam đến đất hộ Nhà ông Mai Văn lạc (Thửa đất số 311; tờ BĐ số 4) giáp thôn Đông Tài, xã Vạn Thắng, Nông Cống	200	110	120
29.4.2	Từ ngã ba Nhà ông Nguyễn Văn Chức (Thửa đất số 64 ; tờ BĐ số 01) đi về phía Đông đến ngã ba Nhà ông Lê Sỹ Ngân (Thửa đất số 227 ; tờ BĐ số 02); Từ Nhà ông Nguyễn Xuân Lộc (Thửa đất số 115 ; tờ BĐ số 03) đi về phía Đông đến Nhà ông Nguyễn Văn Khang (Thửa đất số 119 ; tờ BĐ số 03); Từ ngã ba Nhà ông Trần Văn Tâm (Thửa đất số 86; tờ BĐ số 04) đi về phía Đông Nam đến Nhà ông Phạm Hồng Sắc (Thửa đất số 232 ; tờ BĐ số 04)	120	66	72
29.5	**Thôn Quần Thọ:**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
29.5.1	- Từ Nhà ông Võ Duy Hùng (Thửa đất số 193; tờ BĐ số 6) đi về phía Đông đến Nhà ông Phạm Sỹ Thuật (Thửa đất số 222; tờ BĐ số 6); Từ ngã ba Nhà ông Lương Minh Đậu (Thửa đất số 328; tờ BĐ số 6) đi về phía Bắc đến ngã ba Nhà ông Võ Duy Hùng (Thửa đất số 195; tờ BĐ số 6);	120	66	72
29.5.2	-Từ ngã ba Nhà ông Đỗ Xuân Sơn (Thửa đất số 340; tờ BĐ số 06) đi về phía Nam đến Nhà Bà Nguyễn Thị Xuân (Thửa đất số 186; tờ BĐ số 09); Từ nhà bà Hà Thị Xinh (Thửa đất số 596; tờ BĐ số 06) đi về phía Tây đến Đập Bu Bu thôn Quần Thọ (Thửa đất số 09; tờ BĐ số 05)	120	66	72
29.5.3	- Từ Nhà ông Đỗ Xuân Trường (Thửa đất số 203; tờ BĐ số 06) đi về phía Bắc đến Nhà ông Quách Văn tới (Thửa đất số 115; tờ BĐ số 056)	120	66	72
29.5.4	-Từ Nhà ông Lê Văn Đông (Thửa đất số 03; tờ BĐ số 05) đi về phía Tây Nam đến Nhà bà Hoàng Nghĩa (Thửa đất số 95; tờ BĐ số 05)	120	66	72
29.5.5	- Từ Nhà ông Lê Duy Tùng (Thửa đất số 83; tờ BĐ số 05) đi về phía Tây đến Nhà ông Lê Duy Dũng (Thửa đất số 66; tờ BĐ số 05)	120	66	72
29.6	**Thôn Tân Thọ:**			
29.6.1	- Từ Nhà ông Nguyễn Văn Thiết thôn Tân Thọ (Thửa đất số 211 ; tờ BĐ số 09) đi về phía Đông đến Trạm Thuỷ Nông Tân Thọ (Thửa đất số 25 ; tờ BĐ số 10)	120	66	72
29.6.2	-Từ Nhà ông Nguyễn Văn Ngiêm (Thửa đất số 274; tờ BĐ số 09) đi về phía Đông đến Trạm Thuỷ nông Tân Thọ (Thửa đất số 25 ; tờ BĐ số 10)	120	66	72
29.6.3	-Từ Ngã ba nhà ông Lê Duy Nho (Thửa đất số 328 ; tờ BĐ số 09) đi về phía Tây đến ngã ba nhà ông Lê Xuân Phúc (Thửa số 390; tờ BĐ số 09)	120	66	72
29.6.4	-Từ Nhà ông Lê Xuân Phúc (Thửa đất số 390; tờ BĐ số 09) đi về phía Nam đến Nhà Bà Viên Thị Cảnh (Thửa đất số 718; tờ BĐ số 09)	120	66	72
29.7	**Thôn Xuân Thọ:**			
29.7.1	Từ Nhà ông Bùi Văn Tập Thôn Xuân Thọ (Thửa đất số 768; tờ BĐ số 09) đi về phía Nam đến hộ ông Phạm Văn Phúc (Thửa đất số 967; tờ BĐ số 09)	120	66	72
29.7.2	Từ ngã ba nhà ông Đỗ Văn Huy (Thửa đất số 1129; tờ BĐ số 09) đi về phía Đông Bắc đến hộ ông Trịnh Đình Tuấn (Thửa đất số 1065; tờ BĐ số 09)	120	66	72

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
29.7.3	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Tam Thanh (Thửa đất số 26; tờ BĐ số 12) đi về phía Tây đến hộ ông Hoàng Ngọc Sinh (Thửa đất số 295; tờ BĐ số 12)	120	66	72
29.8	**Thôn Tân Thịnh:**			
	Từ ngã ba nhà ông Lê Văn Xô (Thửa đất số 671; tờ BĐ số 13) đi về phía Tây đến hộ ông Trần Văn Loan (Thửa đất số 38; tờ BĐ số 15)	120	66	72
29.9	**Thôn Cự Thịnh:**			
29.9.1	-Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Quang (Thửa đất số 441; tờ BĐ số 13) đi về phía Đông đến hộ ông Sông Mực (Hộ ông Quách văn Sen) (Thửa đất số 13; tờ BĐ số 13)	120	66	72
29.9.2	-Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Quang (Thửa đất số 441; tờ BĐ số 13) đi về phía Bắc đến ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Thao (Thửa đất số 100 ; tờ BĐ số 13)	120	66	72
29.9.3	-Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Phú (Thửa đất số 130; tờ BĐ số 10) đi về phía Đông Nam đến nhà ông Chu Văn Hồng (Thửa đất số 135 ; tờ BĐ số 13)	120	66	72
29.9.4	-Từ ngã ba nhà ông Quách Văn Tấn (Thửa đất số 10; tờ BĐ số 13) đi về phía Đông nam đến nhà ông Trương Công Quảng (Thửa đất số 84 ; tờ BĐ số 13)	120	66	72
29.1	**Thôn Minh Thịnh**			
29.10.1	-Từ ngã ba nhà ông Trương Công Tiền (Thửa đất số 833; tờ BĐ số 13) đi về phía Bắc đến hộ ông Nguyễn Bá Mạnh (Thửa đất số 511; tờ BĐ số 13)	120	66	72
29.10.2	-Từ Nhà ông Nguyễn Quang Lợi (Thửa đất số 1109; tờ BĐ số 13) đi về phía Tây đến Nhà ông Phạm Khắc Sữu (Thửa đất số 410; tờ BĐ số 16)	120	66	72
29.10.3	-Từ ngã tư Nhà ông Lê Hồng Vi (Thửa đất số 404; tờ BĐ số 16) đi về phía Tây đến ngã ba Nhà ông Lê Văn Cần (Thửa đất số 491; tờ BĐ số 16	120	66	72
29.10.4	-Từ ngã tư Nhà ông Lê Hồng Vi(Thửa đất số 404; tờ BĐ số 16) đi về phía Nam đến ngã ba Nhà ông Mai Xuân Quang (Thửa đất số 340; tờ BĐ số 16)	120	66	72
29.11	**Thôn Hợp Thịnh:**			
29.11.1	-Từ Nhà ông Lê Thế Bảy (Thửa đất số 268 ; tờ BĐ số 16) đi về phía Đông đến hộ ông Phan Văn Dân (Thửa đất số 196 ; tờ BĐ số 16)	120	66	72

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
29.11.2	-Từ Nhà ông Ngô Xuân Nhuận (Thửa đất số 389; tờ BĐ số 16) đi về phía Bắc đến ngã ba Nhà ông Vũ Văn Đông (Thửa đất số 273; tờ BĐ số 16)	120	66	72
29.12	**Thôn Xuân Thịnh:**			
29.12.1	-Từ nhà ông Phạm văn Hà (Thửa đất số 547 ; tờ BĐ số 16) đi về phía Tây đến ngã ba nhà ông Lê Văn Hảo (Thửa đất số 626 ; tờ BĐ số 16)	120	66	72
29.12.2	-Từ ngã ba nhà ông Lê văn Bốn (Thửa đất số 596; tờ BĐ số 16) đi về phía Nam đến hộ ông Phạm Văn Chiến (Thửa đất số 815; tờ BĐ số 16)	120	66	72
29.12.3	-Từ Nhà ông Đỗ Văn Minh (Thửa đất số 570; tờ BĐ số 16) đi về phía Nam đến hộ ông Lê Văn Hán (Thửa đất số 631; tờ BĐ số 16)	120	66	72
29.13	**Thôn Yên Xuân:**			
29.13.1	-Từ ngã ba nhà Bà Đỗ Thị Si (Thửa đất số 824; tờ BĐ số 16) đi về phíaNam đến Nhà Ông Lê Xuân Tuấn (Thửa đất số 836; tờ BĐ số 16)	120	66	72
29.13.2	-Từ Nhà ông Lê Văn Vệ (Thửa đất số 193; tờ BĐ số 20) đi về phía Tây Nam đến Ngã ba nhà ông Trương Văn Tuấn (Thửa đất số 97; tờ BĐ số 19)	120	66	72
29.13.3	-Từ ngã ba nhà ông Trương Văn Tuấn (Thửa đất số 97; tờ BĐ số 19) đi về phía Tây đến ngã ba Nhà ông Quách Văn Lịch (Thửa đất số 391; tờ BĐ số 19)	120	66	72
29.14	**Thôn Hùng Sơn:**			
29.14.1	-Từ Nhà ông Lê Văn Vinh (Thửa đất số 1451; tờ BĐ số 20) đi về phía Tây đến ngã ba nhà ông Lưu Văn Sơn (Thửa đất số 450; tờ BĐ số 19)	120	66	72
29.14.2	-Từ ngã ba Nhà ông Lưu Văn Minh (Thửa đất số 1408; tờ BĐ số 20) đi về phía Bắc đến ngã ba Nhà ông Phạm Văn Lợi (Thửa đất số 1168 ; tờ BĐ số 20)	120	66	72
29.14.3	-Từ ngã ba Nhà ông Hoàng Văn Nam (Thửa đất số 1454; tờ BĐ số 20) đi về phía Nam đến ngã ba Nhà ông Phạm Công Giao (Thửa đất số 1553 ; tờ BĐ số 20)	120	66	72
29.15	**Thôn Tân Hùng:**			
29.15.1	-Từ Nhà ông Lê Bá Thức (Thửa đất số 23; tờ BĐ số 23) đi về phía Tây đến ngã ba Nhà ông Lê Bá Lượng (Thửa đất số 50 ; tờ BĐ số 23)	120	66	72
29.15.2	-Từ ngã ba Nhà ông Bùi Sĩ Hải (Thửa đất số 76 ; tờ BĐ số 23) đi về phía Tây đến ngã ba Nhà ông Nguyễn Quang Hiền (Thửa đất số 89; tờ BĐ số 23)	120	66	72

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
29.15.3	-Từ Nhà bà Lê Thị Huệ (Thửa đất số 1480 ; tờ BĐ số 20) đi về phía Bắc đến ngã ba Nhà ông Bùi Sỹ Hợp (Thửa đất số 1206; tờ BĐ số 20)	120	66	72
29.16	**Thôn Thống Nhất:**			
	Từ ngã ba nhà ông Nhà ông Lê Văn Được (Thửa đất số 1058; tờ BĐ số 20) đi về phía Bắc đến Khu Ao Cá Nhà ông Suốt (Thửa đất số 93; tờ BĐ số 20)	120	66	72
29.17	**Thôn Chẩm Khê:**			
29.17.1	-Từ ngã ba nhà ông Lê Xuân Oanh thôn Chẩm Kê (Thửa đất số 163; tờ BĐ số 21) đi về phía Bắc đến Đê Sông Mực (Nhà ông Trần Văn Phúc thôn Chẩm Khê thuộc thửa đất số 473; tờ BĐ số 18)	120	66	72
29.17.2	-Từ ngã ba nhà ông Lê Văn Ký (Thửa đất số 427; tờ BĐ số 18) đi về phía Bắc đến Nhà ông Mai Ngọc Hạ thôn Chẩm Khê (Thửa đất số 70 ; tờ BĐ số 18)	120	66	72
29.17.3	-Từ ngã ba Nhà ông Nguyễn Văn Quý (Thửa đất số 692; tờ BĐ số 18) đi về phía Bắc đến Nhà Văn hoá thôn Chẩm Khê (Thửa đất số 663; tờ BĐ số 18)	120	66	72
30	**XÃ YÊN LẠC**			
30.1	**Dọc hai bên đường theo trục đường liên xã Yên thọ - Yên lạc đi Thanh Tân**			
30.1.1	Từ nhà ông Lê Ngọc Linh thôn Đồng Yên (giáp đất Nông Cống) đi về phía nam đến rốc đồi hòn vuông thôn Đồng Yên	150	83	90
30.1.2	Từ nhà ông Bùi Văn Chín thôn Đồng Yên (chân rốc đồi hòn vuông) đi về phía Nam đến ngã ba đường vào nhà văn hoá thôn Đồng Yên	400	220	240
30.1.3	Từ giáp đường vào nhà văn hoá thôn Đồng Yên đi về phía Nam đến ngã ba nhà ông Phạm công Vệ (thôn Ao mè).	300	165	180
30.1.4	Từ nhà ông Lê Văn Thảo thôn Ao Mè đi về phía nam đến chân dốc ông Nguyễn Văn Gia thôn Tân Long	120	66	72
30.1.5	Từ cổng làng thôn Tân Long đi về phía Nam đến nhà ông Lê Đình Lịch	300	165	180
30.1.6	Từ nhà ông Vũ Văn Tính thôn Tân Long đi về phía Nam đến nhà Anh Cao Đình Dũng	400	220	240
30.1.7	Từ nhà ông Thuần thôn Tân Long đi về phía Nam đến nhà ông Ngô Văn Lợi.	500	275	300
30.1.8	Từ cầu ông Ới đi về phía nam đến ngã ba ông Nguyễn Hữu Kỳ thôn Tân Long.	150	83	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
30.1.9	Từ nhà bà Nguyễn Thị Chấn thôn Tân Long đi về phía tây đến Đập Khe Tre thôn Tân Xuân (giáp xã Thanh Tân)	120	66	72
30.2	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn từ thôn Đồng Trung đi thôn Đồng Yên:** Từ nhà ông Đặng Ngọc Nhung thôn Đồng yên đi về phía Tây đến ngã ba nhà ông Lường Văn Nhuần thôn Đồng Yên	100	55	60
30.3	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Đồng Trung đi thôn Cự Phú - Công Liêm**			
30.3.1	Từ cổng chào thôn Đồng Trung đi về phía đông đến ngã ba nhà ông Việt thôn Đồng Trung (mương 135, đường nội đồng đi mã ngựa)	300	165	180
30.3.2	Từ Anh Lê văn Quyền thôn đồng Trung đi về phía đông đến Cống cao thôn Đồng Trung.	200	110	120
30.4	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Đồng Trung-Ba Cồn.**			
	Từ nhà ông Bùi Đình Duẩn thôn Đồng Trung đi về phía nam đến nhà ông Lê Văn Toản	150	83	90
30.5	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Ba Cồn đi thôn Mỹ Lạc**			
	Từ nhà bà Lê thị Thủy thôn Ba Cồn đi về phía Đông nam đến nhà ông Nguyễn văn Lương thôn mỹ Lạc.	100	55	60
30.6	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Ao Mè đi thôn Tân Tiến.**			
	Từ anh Cao Văn thành thôn Ao Mè đi về phía nam đến ngã ba anh Vinh thôn Tân Tiến.	150	83	90
30.7	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Tân Long đi thôn Rọc Năm xã Công Chính**			
30.7.1	Từ nhà Bà Lê Thị Nỡ đi về phía Đông đến ngã ba nhà ông Lường Văn Trò thôn Tân Long.	120	66	72
30.7.2	Từ ngã ba nhà ông Lường Văn Trò thôn Tân Long (Tiếp giáp vị trí 1) đi về phía Đông đến nhà ông Cao Đình Thông thôn Tân Long	100	55	60
30.8	**Dọc hai bên trục Đường nội thôn Đồng Yên.**			
30.8.1	Từ nhà ông Lường Văn Nguyên đi về phía Đông đến ngã ba nhà ông Lường Vương thôn Đồng Yên	100	55	60
30.8.2	Từ nhà ông Bùi Văn Mười đi về phía Đông đến ngã ba nhà ông Hoàng Văn Trình thôn Đồng Yên	100	55	60
30.8.3	Từ Cống số 2 Ao Sen đi về phía Đông đến nhà ông Đặng Ngọc Cấn thôn Đồng Yên	80	44	48
30.9	**Dọc hai bên trục Đường nội thôn Đồng Trung.**			
	Từ nhà Bà Lê thị Từ đi về phía Đông đến ngã ba nhà ông Trần úc thôn Đồng Trung.	80	44	48

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
30.1	**Dọc hai bên trục Đường nội thôn Ba Cồn**			
	Từ nhà Văn Hóa thôn ba Cồn đi về phía Tây đến ngã ba nhà ông Phan Huy Tuyết thôn Ba Cồn.	80	44	48
30.11	**Dọc hai bên trục Đường nội thôn Ao Mè.**			
	Từ nhà Quách Văn Sơn đi về phía Tây (xóm Khe lau)đến ngã ba nhà ông Lô Văn Bình xóm Khe lau	80	44	48
30.12	**Dọc hai bên trục Đường nội thôn Tân Long.**			
	Từ nhà Cao Đình Dưỡng đi về phía Đông đến nhà ông Lê Viết Hùng	80	44	48
30.13	**Dọc hai bên trục Đường nội thôn Tân Xuân**			
	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hai đi về phía Tây đến nhà ông Nguyễn Hữu Sao	80	44	48
31	**XÃ THANH TÂN**			
31.1	***Các tuyến đường liên thôn***			
31.1.1	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba giáp hộ ông Vũ ĐứcThân đi thôn Thanh Vinh đến hết thôn Thanh Vinh	100	55	60
31.1.2	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba hộ bà Lê Thị Thoan (thôn Tân Thành) đi Khe Cát đến hộ ông Lê Văn Ba (thôn Thanh Xuân)	120	66	72
31.1.3	Dọc hai bên đường từ nhà văn hóa thôn Tân Thành đi Thanh Xuân đến hộ ông Lê Hữu Lộc thôn Thanh Xuân	100	55	60
31.1.4	Từ tiếp giáp hộ ông Lê Văn Ba (thôn Thanh Xuân) đến trạm bảo vệ rừng tiểu khu 649 của Ban quản lý rừng phòng hộ Thanh Kỳ	100	55	60
31.1.5	Dọc hai bên đường từ ngã ba hộ ông Lê Trần Đạt thôn Thanh Quang đi Khe Cát đến Trường tiểu học Thanh Tân II	100	55	60
31.1.6	Dọc hai bên đường từ ngã ba hộ ông Tân thôn Vườn Dâu đến hội trường thôn Vườn Dâu	100	55	60
32	**XÃ THANH KỲ**			
32.1	**Dọc hai bên tuyến đường đi Đồng Ván:**			
32.1.1	Từ đất ông Hiệu đến đất ông Nhân	500	275	300
32.1.2	Từ đất bà Xịnh (bà Thệch) đến cổng vào Công ty Hà Thành.	250	138	150
32.1.3	Từ ông Việt đến ngã ba Đồng Tâm-Đồng Tiến	150	83	90
32.2	**Dọc hai bên tuyến đường đi mỏ quặng Bái Sim:Từ nhà ông Thoại đến giáp mỏ quặng**	250	138	150
32.3	**Dọc hai bên tuyến đường đi Kỳ Thượng:Từ đất ông Hoạch đến đất ông Chiên**	180	99	108
32.4	**Dọc hai bên các tuyến đường:**			
32.4.1	- Từ đất ông Nghiệp đến đất Bà Hoa (Kim Đồng).	180	99	108
32.4.2	- Từ đất ông Dũng (thôn Thanh Chung) đến ngã tư Đồng Hẫm-Kỳ Thượng	180	99	108

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
32.5	**Dọc tuyến đường Thanh Trung đi Thanh Bình, Thanh Xuân**			
32.5.1	Từ đất nhà ông Hà Văn Tuấn đến ngã ba Thanh Bình	100	55	60
32.5.2	Từ đất nhà ông Lương Văn Tích đến nhà ông Lương Văn Mậu	80	44	48
32.5.3	Từ đất nhà ông Lô Văn Huyệt đến nhà Quách Văn Yên thôn Thanh Bình	80	44	48
32.5.4	Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Hà đến nhà Nguyễn Đình Như	150	83	90
32.5.5	Từ đất ông Ngân Văn Hùng đến nhà ông Ngân Xuân Huy (Bái Sim)	150	83	90
32.5.6	Từ đất ông Lường Kế Khánh đến nhà ông Ngân Văn Lượng thôn Bái Ổi	100	55	60
32.5.7	Từ đất ông Hà Giang Nam thôn Đồng Tiến đến nhà ông Hà Văn Định thôn Đồng Tâm	150	83	90
32.5.8	Từ đất ông Lê Viết Thịnh đến nhà ông Ngân Văn Khuyên thôn Đồng Tâm	100	55	60
32.5.9	Từ đất bà Hoàng Thị Quyên đến đất ông Lương Văn Dũng thôn Kỳ Thượng	100	55	60
32.5.10	Từ đất hộ bà Nguyễn Thị Hà đến đất nhà ông Nguyễn Đình Như thôn Kim Đồng	150	83	90
32.5.11	Từ đất hộ bà Hà Thị Phúc đến đất nhà ông Lương Văn Tiến thôn Kim Đồng	100	55	60
32.5.12	Từ đất hộ ông Hà Khắc Sinh đến đất nhà ông Nguyễn Văn Khánh thôn Kim Đồng	100	55	60
32.5.13	Từ đất hộ ông Hà Văn Ban đến đất nhà ông Lương Văn Lộc thôn Kim Đồng	60	33	36
32.5.14	Từ đất hộ ông Lưu Đình Thực đến đất nhà ông Lô Văn Khuyên thôn Thanh Sơn	150	83	90
32.5.15	Từ đất hộ ông Lường Tú Hường đến đất nhà ông Lê Thanh Bình thôn Kỳ Thượng	80	44	48
32.5.16	Từ đất hộ ông Hoàng Xuân Phú đến đất nhà ông Nguyễn Văn Tĩnh thôn Kỳ Thượng	80	44	48
32.5.17	Từ đất hộ ông Hà Văn Lý đến đất nhà ông Nguyễn Văn Lý thôn Đồng Hẩm	80	44	48
32.5.18	Từ đất hộ ông Vi Văn Thắng đến đất nhà ông Lương Văn NguyênNguyeenThanh Tâm	80	44	48
33	**XÃ XUÂN PHÚC**			
33.1	**Từ giáp xã Hải Vân đến giáp đất Xuân Thái**			
33.1.1	Đoạn từ nhà anh Lâm đến khe cứt trâu	80	44	48
33.1.2	Đoạn từ hết khe cứt trâu đến giáp đất Xuân Thái	70	39	42
33.2	**Từ ngã ba thôn 7 đến hết đất ông Hà thọ Mạnh (giáp xã Yên Thọ)**			
33.2.1	Đoạn từ giáp ngã ba thôn 6 đến nhà ông Quách Văn Vịnh	250	138	150

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
33.2.2	Đoạn từ đất nhà bà Thoa thôn 8 đến hết đất Xuân Phúc (giáp xã Yên Thọ)	70	39	42
33.3	**Đoạn từ ngã ba thôn 2 đến đỉnh dốc Eo Đím**	80	44	48
	Dọc hai bên tuyến đường từ nhà bà Hoa (giáp ngã ba vào thôn 2)đến hết tuyến đường tiếp giáp nối ra Tỉnh lộ 520	120	66	72
33.4	**Các trục đường chính của thôn 1**			
	Đoạn từ nhà ông Hiệu thôn 1 đến hết đất ông Chung thôn 1 nối với tuyến đường EU đầu tư; Đoạn từ nhà bà Nga thôn 1 đến hết nhà bà Nông thôn 1; Đoạn từ đất nhà ông Quách Đại Hùng đên hết đất ông Quách Văn Thông thôn 1; Đoạn từ giáp đất nhà ông Sách Thôn 1 đến hết nhà ông Đỏn	70	39	42
33.5	**Các trục đường chính trong thôn 2**			
	Đoạn từ giáp đất nhà Văn Hóa thôn 2 đến ngã ba nhà ông Lê Đăng Phượng; Đoạn từ sau nhà ông Lê Đăng Phượng đến hết tuyến .	70	39	42
33.6	**Các trục đường chính trong thôn 3**			
	Đoạn từ hết đất nhà Ông Tiến thôn 3 đến đến hết đất nhà Ông Lương thôn 3; Đoạn từ giáp đất nhà Ông Toàn thôn 3 đến hết đất nhà Ông Lê Đăng Cường thôn 3; Đoạn từ đất nhà Ông Nguyễn Quang Phương đến hết đất nhà ông Lê Đăng Quang Thôn 3	70	39	42
33.7	**Các trục đường chính trong thôn 4**			
	Đoạn từ Đập Quốc thôn 3 đến ngã ba nhà Ông Khuyên thôn 4; Đoạn từ nhà ông Ái thôn 4 đến hết Đất ông Sinh thôn 4; Đoạn từ nhà ông Chon thôn 4 đi về phía trường bắn	70	39	42
33.8	**Các trục đường chính trong thôn 5**			
	Đoạn từ đất nhà ông Trần Văn Vịnh thôn 5 đến Nhà Văn hóa thôn 5; Đoạn từ đất nhà Văn Hóa đến hết tuyến thôn 5; Đoạn từ sau nhà bà Lê thị Thanh Vân thôn 5 đến hết tuyến	70	39	42
33.9	**Các trục đường chính trong thôn 6**			
	Đoạn từ giáp đất ông Quân đến hộ ông Vượng ; Đoạn từ đất nhà Ông Vượng đến hết đất ông Chín; Đoạn từ giáp đất ông Thạo đến hết hộ nhà ông Cảnh; Đoạn từ đầu đập thôn 6 đến hết hộ ông Quách Văn Thủy	70	39	42
33.1	**Các trục đường chính trong thôn 7**			
	Đoạn từ đối diện đất nhà Ông Cảnh đến hết đất nhà ông Việt thôn 6; Đoạn từ đất nhà Bà Yên đến hộ Phạm thế Dương; Đoạn từ hộ Phạm thế Dương đến hết tuyến.	70	39	42
33.11	**Các trục đường chính trong thôn 8**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
	Đoạn từ giáp đất nhà Ông Duân đến hộ nhà ông Cảnh thôn 8; Đoạn từ nhà Ông Nguyễn Văn Ngọc đến giáp đất Yên Thọ.	70	39	42
33.12	**Các trục đường chính trong thôn 9**			
	Đoạn từ đất nhà Ông Hiện Hương thôn 9 đến đất hộ ông Hưng; Đoạn từ đất ông Hưng đến hết đất bà Do; Đoạn từ đất nhà Ông Bình Cúc đến đầu bờ đập; Đoạn từ giáp bờ đập đến hết hộ nhà ông Bùi Văn Huynh ; Đoạn từ Giaps bờ đập đến hộ ông Quách Văn Lực thôn 9.	70	39	42
34	**XÃ PHÚC ĐƯỜNG**			
34.1	**Tuyến đường từ nhà ông Xuân thôn 3 đến đập Khe Dài**	150	83	90
34.2	**Tuyến đường từ nhà bà Thoa đến đi Nhà máy đương Nông Cống**	200	110	120
34.3	**Dọc theo 2 bên các tuyến đường liên thôn**			
34.3.1	Tuyến nhà ông Bảy thôn 1 đến nhà ông Thảo thôn 1	150	83	90
34.3.2	Từ giáp UBND xã đến nhà ông Thượng thôn 2	120	66	72
34.3.3	Từ nhà ông Thu thôn 2 đến nhà ông Lam thôn 2	90	50	54
34.3.4	Từ nhà ông Lực thôn 3 đến nhà ông Lộc thôn 4	90	50	54
34.3.5	Từ nhà ông Tý thôn 4 đến nhà ông Thoa Tư thôn 4	100	55	60
34.3.6	Từ nhà ông Hồng Râu thôn 1 đến nhà ông Lâm thôn 1	70	39	42
34.3.7	Từ nhà bà Huệ thôn 1 đến nhà ông Bình Nam thôn 2	70	39	42
34.3.8	Từ dốc cây đa phòng không đến Khe Cạn đồi đất đỏ thôn 6	70	39	42
34.3.9	Từ dốc cây đa phòng không đến nhà ông Kiệm thôn 6	70	39	42
34.3.10	Từ nhà ông Thuyết đên nhà ông Trình thôn 5	70	39	42
34.3.11	Tuyến nối từ đường tỉnh lộ 520 đến nhà ông Lức thôn 5	70	39	42
34.3.12	Từ nhà ông Huynh thôn 5 đến nhà ông Vinh thôn 5	70	39	42
34.3.13	Từ nhà ông Mắn thôn 5 đến nhà ông Nhâm thôn 5	70	39	42
34.3.14	Từ nhà ông Lương Thôn 6 đến nhà ông Kiều thôn 6	70	39	42
35	**XÃ XUÂN THÁI**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
35.1	**Dọc hai bên tuyến đường nhựa Hải Vân – Xuân Thái.**			
35.1.2	Từ đỉnh dốc Cục tiếp giáp Xuân Phúc đến cầu Đồng Lườn (Tại km số 10+472)	150	83	90
35.1.3	Từ cầu Đồng Lườn đến hết phần đất nhà ông Hai Nai thôn Cây Nghia và từ cầu thôn 4 đến hết đất nhà ông Vi Văn Mạo thôn làng lúng	150	83	90
35.1.4	Từ hết đất nhà ông Hai Nai dọc theo đường nhựa đến tiếp giáp đất nhà ông Lê Tiến Bình theo nhánh đường vào thôn Ấp Cũ	250	138	150
35.1.5	Từ hết đất nhà ông Vi Văn Mạo (Hiên) thôn làng Lúng đến hết đất nhà ông Quách Văn Hoá (Hoa)	200	110	120
35.1.6	Từ hết đất nhà Bà Loan (Hóa) đến chân Dốc Giang	80	44	48
35.1.7	Từ chân dốc Giang đến trạm bảo vệ lâm trường Thanh Kỳ	80	44	48
35.2	**Các tuyến đường thôn**			
35.2.1.	Từ đất hộ ông Biển giáp đấy hộ ông Nguyệt ngã ba cầu Đồng Lườn đến hết đất hộ ông Huynh	60	33	36
35.2.2	Từ giáp đất hộ ông Huy ngã ba đi vào UBND xã đến cổng vào UBND xã (hết đất hộ ông Thủy và hộ ông Minh)	80	44	48
35.2.1.	Đường vào thôn Ấp Cũ: Từ giáp đất hộ ông Bình đi đến hết đất hộ ông Thu (đường vào Lè Bò)	80	44	48
35.2.3	Từ giáp đất hộ ông Tư ngã ba đi vào thôn Cốc 2 đến hết đất hộ ông Điệp và từ giáp ngã ba Nhà văn hóa thôn Cốc 1 đến hết đất hộ ông Thắng	60	33	36
35.2.1.	Từ ngã ba Trạm y tế cũ theo đường bờ đập thôn Ao Ràng đến giáp đất trường Mầm non Thôn Cây Nghia	60	33	36

BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 4545 /2014/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

21. HUYỆN LANG CHÁNH

ĐVT: 1000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**			
1	**Quốc lộ: 15A**			
1.1	Đoạn từ hộ bà Hồng Nam đến nhà ông Ba Quý, Nhà ông Đắc đến nhà bà Phương (Thị trấn)	2.500	1.625	1.750
1.2	Đoạn từ nhà Hạnh Thăng đến đập tràn phố 2,	2.000	1.300	1.400
1.3	Từ nhà Hùng Quế đến nghĩa trang (Thị trấn)	2.000	1.300	1.400
1.4	Đoạn từ ngã ba Làng Cắm đến nhà ông Hảo đối diện công ty Lâm nghiệp	1.500	975	1.050
1.5	Đoạn từ nhà ông Chiến đến nhà bà Hằng.	1.500	975	1.050
1.6	Từ Toà Án đến nhà ông Xuốm (Thị trấn)	1.500	975	1.050
1.7	Đoạn từ ông Vị (làng Tiu) đến hộ ông Năm (làng tiu) (xã Quang Hiến)	700	455	490
1.8	Đoạn từ giáp ranh nhà văn hóa bản Cui đến hết trung tâm Bồi dưỡng chính trị.	1.500	975	1.050
1.9	Đoạn từ nhà ông Chương đến hết nhà Hùng Vinh(xã Đồng Lương)	1.500	825	900
1.10	Đoạn từ qua nhà Hoàng Mai đến cầu làng Quắc	800	440	480
1.11	Đoạn từ qua cầu làng Quắc đến hộ ông Tiền làng Quên	800	440	480
1.12	Đoạn từ qua nhà ông Tiền làng Quên đến hết nhà ông Huấn (xã Đồng Lương)	800	440	480
1.13	Đoạn từ qua nhà Hùng Vinh đến nhà anh Hằng (xã Đồng Lương)	700	385	420
1.14	Đoạn từ qua nhà ông Chung làng Cắm đến giáp Ngọc Lặc (Đồng Lương)	500	275	300
1.15	Đoạn từ qua nhà ông Huấn Làng Mốc đến giáp huyện Bá Thước (xã Đồng Lương)	500	275	300
2	**Tỉnh lộ: Lang Chánh Yên Khương**			
2.1	Đoạn từ nhà Huy Cây đến nhà ông Kim Lân vòng ra đến Ngân hàng (Thị trấn)	4.000	2.600	2.800
2.2	Đoạn từ nhà Châu Nguyệt đến Trạm Thú Y	3.500	2.275	2.450
2.3	Từ nhà Long The đến Cầu quang Hiến (Thị trấn)	3.500	2.275	2.450
2.4	Đoạn từ nhà ông Nuôi đến nhà bà Nhị (Thị trấn)	2.000	1.300	1.400
2.5	Đoạn từ đầu cầu Quang Hiến đến hộ ông Thiên (làng Trùng) (xã Quang Hiến)	1.400	770	840
2.6	-Vành đai Thị Trấn (xã Quang Hiến)	500	275	300
2.7	Đoạn từ ông Thêm (làng Trùng) đến hộ ông Quyền (làng Trùng) (xã Quang Hiến)	450	248	270
2.8	Đoạn từ hộ bà Khai (cầu Giàng) đến hộ ông Viện (Bản Cày) (xã Trí Nang)	400	220	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.9	Đoạn từ hộ ông Thao (Bản Cảy) đến hộ ông Giáp (bản En) (xã Trí Nang)	150	83	90
2.10	Đoạn từ hộ ông Tăng (bản En) đến hết (bản Hắc) (xã Trí Nang)	100	55	60
2.11	Đoạn từ Đoạn từ ngã tư chợ đến giáp ranh Trường THCS, (Yên Thắng)	400	220	240
2.12	Đoạn từ ngã tư chợ đến hộ ông Vi Văn Nguyên.	370	204	222
2.13	Từ Tường THCS đến đầu cầu Ngàm, (Yên Thắng)	370	204	222
2.14	Từ nhà ông Ngá Yên Thành đến đầu cầu Ngàm, (Yên Thắng)	150	83	90
2.15	Đoạn từ hộ ông Thưởng (bản Yên Lập) đến ông Xệp (bản Yên Phong) (xã Yên Khương)	160	88	96
2.16	Đoạn từ ông Sao (bản Muỗng) đến hộ ông Ương (bản Khon) (xã Yên Khương)	140	77	84
2.17	-Đoạn từ hộ ông Chinh (bản Hằng) đến hộ ông Chon(bản Xắng) (xã Yên Khương)	120	66	72
3	**Đường nối phía tây Thanh hoá:**			
3.1	Đoạn từ ngã tư chợ đến hóng co ma sau phân viện.(xã Yên Thắng)Từ ngã tư chợ đến hộ ông Xuân cọp.(xã Yên Thắng)	370	204	222
3.2	Đoạn từ qua hóng co ma phía sau phân viện đến cầu vặn.(xã Yên Thắng)	200	110	120
3.3	Từ qua cầu Vặn đến hết làng Vặn.(xã Yên Thắng)	100	55	60
3.4	Đoạn từ hộ ông ăm bản Chí Lý đến hộ ông Luận bản Giàng (Yên Khương)	170	94	102
3.4	Đoạn từ ông Anh Nặm Đanh đến hộ ông Lón bản Nặm Đanh (Yên Khương)	80	44	48
3.5	Đoạn từ hộ ông Thân bản Mè đến hộ ông Tứm bản Giàn (Yên Khương)	60	33	36
II	**Giá đất tại các xã, Thị trấn:**			
1	**Thị trấn:**			
1.1	Đường Thị trấn đi Lâm Phú: Từ nhà ông Kỳ đến nhà Tiến Oanh, Quân huệ, ông Bảo.	4.000	2.600	2.800
1.2	Đường Thị trấn đi Làng Cui			
1.2.1	Đoạn từ nhà Thành Lài đến Kho bạc	4.000	2.600	2.800
1.2.2	Đoạn từ nhà Giang Hoan đến nhà Thắng Mai, từ Viện kiểm Sát đến nhà Hợp Thành.	2.200	1.430	1.540
1.2.3	Đoạn từ nhà khách UBND huyện đến nhà Thắng Hoa,	1.500	975	1.050
1.3	Đường Thanh Niên: Từ nhà ông Hoãn đến nhà Tám Thọ,	1.500	975	1.050
1.4	Đường nội Thị trấn:			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.4.1	Đoạn từ ông Lâm đến bà Chinh vòng lên nhà bà Thành Hằng, từ cổng trường Nội Trú đến nhà Thành Xuân, từ nhà Hoà Nhung đến giáp nhà ông Đức.	2.500	1.625	1.750
1.4.2	Đoạn từ nhà Hạnh Côi đến Trung tâm dân số, từ nhà ông Nhượng đến hết Bệnh viện Đa Khoa, từ nhà Hưng Lan đến nhà ông Việt Việt, từ nhà Dũng Hải đến nhà Hồng Đương.	2.200	1.430	1.540
1.4.3	Đoạn từ Trung tâm học tập cộng đồng đến hết nhà Lâm Tuyết, từ nhà Xuân Dung đến nhà Cẩn Hương, khu gia đình UBND cũ	1.500	975	1.050
1.4.4	Đoạn nhà ông Hưng Nam bản Trãi 2 đến đầu đường Thanh niên, từ nhà ông Hà bản Trãi 1 đến hết nhà ông Quyến bản Trãi	1.000	650	700
1.4.5	Các đường ngã Phía sau cửa hàng thương nghiệp; khu vực phía sau huyện đội; từ nhà ông Sinh đến nhà Nam Lưu; Khu vực nhà ông Chuyên chợ cũ.	1.500	975	1.050
1.4.6	Các đường ngõ Bản Trãi, Bản Lưỡi, khu vực nhà Máy nước (Từ nhà ông Tráng đến nhà ông Trân),	600	390	420
1.4.7	Các đường ngõ Khu vực phía sau BQL rừng phòng hộ; Khu vực sau bảo dưỡng, khu vực công nhân Đoạn quản lý đường bộ 2.	500	325	350
2	**Xã Quang Hiến:**			
2.1	Đường Thị trấn đi Lâm Phú: Đoạn từ hộ ông Nam Lợi Vực Chếnh đến hộ ông Huyền Kiều (Chiềng Ban)	800	440	480
2.2	Đường Quang Tân đi làng Oi:			
2.2.1	Đoạn từ hộ ông Ngoãn (Quang Tân) đến hộ ông Khanh (Làng Phống)	800	440	480
2.2.2	Đoạn từ hộ ông Định (làng Oi) đến hộ ông Minh(làng Oi)	150	83	90
2.2.3	Đoạn qua hộ ông Minh Làng Oi đến hết làng Oi	100	55	60
2.3	Đường làng Bàn đi làng Chiếu			
2.3.1	Đoạn từ hộ ông Thảnh(làng bàn) đến hộ ông Anh (làng Bang)	350	193	210
2.3.2	Đoạn từ hộ ông Dần(Làng Bang) đến hộ ông Hồng(làng Chiếu)	200	110	120
2.4	Đường Làng Phống đi làng Ảng: Đoạn từ hộ ông Sơn Khiêm(Làng Phống) đến hộ ông Minh(Làng Ảng)	270	149	162
2.5	Đường UBND xã đi Chùa Mèo: Đoạn từ hộ ông Vân Giang (Chiềng Ban) đến hộ ông Xuân Tuyền(Chiềng Ban)	150	83	90
2.6	Đường Thị trấn đi làng Giáng: Đoạn từ hộ ông Nguyên làng Giáng đến hết làng Giáng	350	193	210

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.7	Các ngõ ngách:			
2.7.1	Ngõ ngách thôn Quang Tân	300	165	180
2.7.2	Ngõ ngách các bản: Chiềng Ban, Tiu, Phống	80	44	48
2.7.3	Ngõ ngách các bản: Trùng, Bàn, Bang , Chiếu, Ảng, Oi, Giáng	60	33	36
3	**Xã Đồng Lương:**			
3.1	Đường từ Quốc lộ 15A đi Tân PhúcĐồng Lương: Đoạn từ ông Lưu đến hộ ông Thanh làng Mốc	350	193	210
3.2	Đường làng Quên đi Chiềng Khạt: Đoạn từ ông Dịch làng Quên đến nhà ông Chi Làng Khạt	200	110	120
3.3	Đường làng Khạt đi làng Thung: Từ nhà ông Huê làng Khạt đến hết nhà ông Huấn làng Khạt	200	110	120
3.4	Đường đi làng Nê, Chỏng: Đoạn từ qua nhà ông Tiền bồng đến đập tràn làng Nê, Đoạn từ nhà ông Muôn đến đập tràn làng Chỏng	200	110	120
3.5	Đường Chiềng Khạt đi làng Nê, Cắm, Chỏng: Đoạn từ ngã ba đường nhà ông xoan đến làng Xuốm, Chỏng, Nê, Cắm	150	83	90
3.6	Các ngõ ngách			
3.6.1	Ngõ ngách các bản: Cui	80	44	48
3.6.2	Ngõ ngách các bản: Cốc, Mốc, Quên, Quắc	70	39	42
3.6.3	Ngõ ngách các bản: Khạt, Xuốm, Cắm, Nê, Chỏng	60	33	36
3.6.4	Ngõ ngách các bản: Thung	60	33	36
4	**Xã Tân Phúc:**			
4.1	Đường Thị Trấn đi Lâm Phú:			
4.1.1	Đoạn từ hộ bà Hiến (Tân Thành) đến ngã ba hộ ông Nguyễn Hữu Trang	630	347	378
4.1.2	Đoạn từ hộ ông Trần Gia Luân đến hộ ông Thắm(làng Dinh)	450	248	270
4.1.3	Đoạn từ Hộ ông Ỉn (Tân Lập) đến hộ ông Chiên (Tân Lập)	200	110	120
4.2	Đường Tân Thành đi Tân Biên: Đoạn từ hộ ông Huyến (Tân Thành) đến hộ ông kéo (Tân Phong)	300	165	180
4.3	Đường Tân Phong đi Quốc lộ 15A: Đoạn từ hộ ông Đông (Tân Phong) đến hộ ông Trân (Tân Tiến)	200	110	120
4.4	Đường Tân tiến đi Tân Biên: Đoạn từ qua hộ ông Trân (Tân Tiến) đến hết thôn Tân Biên	150	83	90
4.5	Đường vào thôn Sơn Thuỷ: Đoạn từ hộ ông Pháp (Sơn Thủy) đến hộ ông Huế (Sơn Thủy)	90	50	54
4.6	Đường vào Tân Sơn: Đoạn từ hộ ông Bồng (Thôn Tân Sơn) đến hộ ông Phúc(Tân Sơn)	80	44	48
4.7	Các ngõ ngách	70	39	42

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
5	**Tam Văn:**			
5.1	Đường Thị Trấn đi Lâm Phú:			
5.1.1	-Đoạn từ hộ bà Hoá (bản Lọng) đến hộ ông Thu (bản Lọng)	250	138	150
5.1.2	-Đoạn từ hộ ông Tuấn Anh (bản Lọng) đến hộ ông Nguyên (bản Lót).	220	121	132
5.1.3	Từ qua hộ bà Hoá (bản Lọng) đến hộ ông Ngọc (bản Cú Tá)	220	121	132
5.1.4	Đoạn qua nhà ông Nguyên đến giáp ranh giữa xã Tam văn và Lâm Phú.	100	55	60
5.2	Đường đi Làng Phá: Đoạn từ hộ bà Biên (bản Lọng) đến bản Phá.	100	55	60
5.3	Các ngõ ngách.	70	39	42
6	**Trí Nang:**			
6.1	Đường Trí Nang đi Giao An: Đoạn từ hộ bà Xuân(Cầu Giàng) đến hết nhà ông Tom (bản Vìn)	250	138	150
6.2	Đường vào bản Giàng: Đoạn từ hộ ông yêng (bản Giàng) đến hộ ông Hoạt (bản Giàng)	100	55	60
6.3	Đường vào bản Cảy: Đoạn từ Trường Mầm non (bản Cảy) đến hết (bản Cảy)	70	39	42
6.4	Đường từ ngã ba kiểm lâm làng En đi Năng Cát: Đoạn từ bà Sơn (bản En) đến hết (bản Năng Cát)	70	39	42
6.5	Đường vào bản Hắc: Từ hộ bản Khánh (bản Hắc) đến hộ ông Am (bản Hắc)	70	39	42
6.6	Các ngõ ngách:	70	39	42
7	**Giao An:**			
7.1	Đường Trí Nang đi Giao Thiện: Đoạn từ Giáp xã Trí Nang đến giáp xã Giao Thiện	180	99	108
7.2	Đường UBND xã đi Chiềng Nang : Đoạn từ UBND xã đến làng Chiềng Nang	150	83	90
7.3	Đường Làng Ang đi Làng Trô: Đoạn từ hộ ông Cầu đến hộ ông Quang Làng Ang; Đoạn từ hộ ông Lực đến hộ ông Thắng làng Bắc Nặm; Đoạn từ hộ ông Lâm đến hộ ông Oanh làng Trô	130	72	78
7.4	Các ngõ ngách.	70	39	42
8	**Giao Thiện:**			
8.1	Đường Giao Thiện đi Lương Sơn huyện Thường Xuân:			
8.1.1	Đoạn từ hộ ông Mao (ngã ba làng Pọng) đến hộ ông Thuỷ (làng Pọng)	400	220	240
8.1.2	Đoạn từ chân Bù Teo (Chiềng Lẹn) đến hộ ông Tiệp giáp Sông Sạo.	250	138	150
8.1.3	Từ hộ ông Thiện (làng Pọng) đến hết (làng Nghịu)	250	138	150

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
8.2	Đường Pọng đi Lằn sổ: Đoạn từ hộ bà Chinh (làng Pọng) đến hộ ông Ất (làng Pọng)	250	138	150
8.3	Đường Bến Lậm đi Khụ I: Đoạn từ hộ ông Chức(Bến Lậm) đến hộ ông Nam (Khụ I)	100	55	60
8.4	Đường Khụ I đi Khụ III: Từ hộ ông Canh (khụ I) đến hộ ông Nghĩa (Khụ III)	100	55	60
8.5	Đường Khụ I đi Pọng: Từ hộ ông Phương (Khụ I) đến hộ ông Yểng (Khụ I)	100	55	60
8.6	Đường Lằn sổ đi Húng: Đoạn từ.hộ ông Quynh (Lằn sổ) đến hộ ông Chuẩn (làng Húng)	80	44	48
8.7	Đường Lằn sổ đi Chiềng Lẹn: Từ ông Tòng (lằn sổ) đến hộ ông Hậu (Chiềng Lẹn).	80	44	48
8.8	Các ngõ ngách:	70	39	42
9	**Yên Thắng:**			
9.1	Đường đi làng Peo:			
9.1.1	Đoạn từ trường mẫu giáo thôn Vần đến nhà ông L-ương Vần trong	80	44	48
9.1.2	Đoạn từ qua nhà ông Lương (vần trong) đến nhà ông Quyết (làng Peo); Từ nhà ông Công làng ngàm đến hết nhà ông Quyết (làng peo)	60	33	36
9.2	Đường vào Vần Ngoài: Từ nhà ông Nọc Vần ngoài đến hộ ông Chủ (Vần ngoài).	80	44	48
9.3	Đường vào làng Vặn			
9.3.1	Đoạn từ nhà ông Nghị (Vặn) đến hết nhà ông Xoan Vặn	80	44	48
[redacted]				
10	**Yên Khương:**			
10.1	Đường 135:			
10.1.1	Đoạn từ hộ ông Hùng (bản Yên Lập) đến hộ ông Nội (bản Xã)	160	88	96
10.1.2	Đoạn từ ông Ợn (bản Bôn) đến hộ ông Thắng (bản Tứ Chiềng)	140	77	84

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
5	**Tam Văn:**			
5.1	Đường Thị Trấn đi Lâm Phú:			
5.1.1	-Đoạn từ hộ bà Hoá (bản Lọng) đến hộ ông Thu (bản Lọng)	250	138	150
5.1.2	-Đoạn từ hộ ông Tuấn Anh (bản Lọng) đến hộ ông Nguyên (bản Lót).	220	121	132
5.1.3	Từ qua hộ bà Hoá (bản Lọng) đến hộ ông Ngọc (bản Cú Tá)	220	121	132
5.1.4	Đoạn qua nhà ông Nguyên đến giáp ranh giữa xã Tam văn và Lâm Phú.	100	55	60
5.2	Đường đi Làng Phá: Đoạn từ hộ bà Biên (bản Lọng) đến bản Phá.	100	55	60
5.3	Các ngõ ngách.	70	39	42
6	**Trí Nang:**			
6.1	Đường Trí Nang đi Giao An: Đoạn từ hộ bà Xuân(Cầu Giàng) đến hết nhà ông Tom (bản Vìn)	250	138	150
6.2	Đường vào bản Giàng: Đoạn từ hộ ông yêng (bản Giàng) đến hộ ông Hoạt (bản Giàng)	100	55	60
6.3	Đường vào bản Cảy: Đoạn từ Trường Mầm non (bản Cảy) đến hết (bản Cảy)	70	39	42
6.4	Đường từ ngã ba kiểm lâm làng En đi Năng Cát: Đoạn từ bà Sơn (bản En) đến hết (bản Năng Cát)	70	39	42
6.5	Đường vào bản Hắc: Từ hộ bản Khánh (bản Hắc) đến hộ ông Am (bản Hắc)	70	39	42
6.6	Các ngõ ngách:	70	39	42
7	**Giao An:**			
7.1	Đường Trí Nang đi Giao Thiện: Đoạn từ Giáp xã Trí Nang đến giáp xã Giao Thiện	180	99	108
7.2	Đường UBND xã đi Chiềng Nang : Đoạn từ UBND xã đến làng Chiềng Nang	150	83	90
7.3	Đường Làng Ang đi Làng Trô: Đoạn từ hộ ông Cầu đến hộ ông Quang Làng Ang; Đoạn từ hộ ông Lực đến hộ ông Thắng làng Bắc Nặm; Đoạn từ hộ ông Lâm đến hộ ông Oanh làng Trô	130	72	78
7.4	Các ngõ ngách.	70	39	42
8	**Giao Thiện:**			
8.1	Đường Giao Thiện đi Lương Sơn huyện Thường Xuân:			
8.1.1	Đoạn từ hộ ông Mao (ngã ba làng Pọng) đến hộ ông Thuỷ (làng Pọng)	400	220	240
8.1.2	Đoạn từ chân Bù Teo (Chiềng Lẹn) đến hộ ông Tiệp giáp Sông Sạo.	250	138	150
8.1.3	Từ hộ ông Thiện (làng Pọng) đến hết (làng Nghịu)	250	138	150

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
8.2	Đường Pọng đi Lăn sổ: Đoạn từ hộ bà Chinh (làng Pọng) đến hộ ông Ất (làng Pọng)	250	138	150
8.3	Đường Bến Lậm đi Khụ I: Đoạn từ hộ ông Chức(Bến Lậm) đến hộ ông Nam (Khụ I)	100	55	60
8.4	Đường Khụ I đi Khụ III: Từ hộ ông Canh (khụ I) đến hộ ông Nghĩa (Khụ III)	100	55	60
8.5	Đường Khụ I đi Pọng: Từ hộ ông Phương (Khụ I) đến hộ ông Yếng (Khụ I)	100	55	60
8.6	Đường Lăn sổ đi Húng: Đoạn từ.hộ ông Quynh (Lăn sổ) đến hộ ông Chuẩn (làng Húng)	80	44	48
8.7	Đường Lăn sổ đi Chiềng Lẹn: Từ ông Tòng (lăn sổ) đến hộ ông Hậu (Chiềng Lẹn).	80	44	48
8.8	Các ngõ ngách:	70	39	42
9	**Yên Thắng:**			
9.1	Đường đi làng Peo:			
9.1.1	Đoạn từ trường mẫu giáo thôn Vần đến nhà ông L-ương Vần trong	80	44	48
9.1.2	Đoạn từ qua nhà ông Lương (vần trong) đến nhà ông Quyết (làng Peo); Từ nhà ông Công làng ngàm đến hết nhà ông Quyết (làng peo)	60	33	36
9.2	Đường vào Vần Ngoài: Từ nhà ông Nọc Vần ngoài đến hộ ông Chủ (Vần ngoài).	80	44	48
9.3	Đường vào làng Vặn			
9.3.1	Đoạn từ nhà ông Nghị (Vặn) đến hết nhà ông Xoan Vặn	80	44	48
9.3.2	Đoạn từ nhà ông Huy làng Vặn đến giáp Yên Khương	60	33	36
9.4	Đường đi Yên Khương: Từ nhà ông Lò văn Ứng (làng Ngàm) đến giáp đường đi Yên Khương	60	33	36
9.5	Đường vào làng Tráng: Từ nhà ông Lai làng Tráng đến hộ ông Hôm làng Tráng.	60	33	36
9.6	Đường vào Vần Trong: Từ nhà ông Tới Vần Trong đến hộ ông Con Vần Trong	60	33	36
9.7	Các ngõ ngách:			
9.7.1	Ngõ ngách các thôn: Ngàm	70	39	42
9.7.2	Ngõ ngách các thôn: Vần trong, Vần Ngoài, Tráng, Yên Thành	60	33	36
9.7.3	Ngõ ngách các thôn: Peo, Cơn, Vịn, Pốc, Vặn	60	33	36
10	**Yên Khương:**			
10.1	Đường 135:			
10.1.1	Đoạn từ hộ ông Hùng (bản Yên Lập) đến hộ ông Nội (bản Xã)	160	88	96
10.1.2	Đoạn từ ông Ợn (bản Bôn) đến hộ ông Thắng (bản Tứ Chiềng)	140	77	84

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
10.1.3	Đoạn từ hộ ông Tiến (bản Xã) đến hộ ông Hải (bản Xã)	75	41	45
10.2	Các ngõ ngách:	70	39	42
11	**Lâm Phú:**			
11.1	Đường Thị trấn đi Lâm Phú			
11.1.1	Đoạn từ Hộ ông Niệm (bản Cháo) đến hộ ông En (bản Đôn)	350	193	210
11.1.2	Đoạn từ hộ ông Sáng (bản Tiên) đến hộ ông toàn (bản Tiên)	200	110	120
11.1.3	Đoạn từ hộ ông Tầm (bản Tiên) đến hộ ông Toàn (bản Tiên)	200	110	120
11.1.4	Đoạn từ ngã ba hộ ông Toàn (bản Tiên) đến hộ ông Hơn (Bản Pi)	200	110	120
11.1.5	Đoạn từ hộ ông Tâm (bản Đôn) đến hộ ông nhóm (bản Ngày)	200	110	120
11.1.6	Đoạn từ hộ ông Lụa (bản Ngày) đến hết (bản Tiến)	100	55	60
11.2	Đường Nà Đang: Đoạn từ ngã ba đường Lâm nghiệp (bản Ngày) đến hết bản Nà Đang	70	39	42
11.3	Các ngõ ngách:			
11.3.1	Các ngõ ngách trong các bản: Đôn, , Cháo, Pọng	70	39	42
11.3.2	Các ngõ ngách trong các bản : Tiến, Tiên, Ngày, Buốc, Pi	60	33	36
11.3.3	Các ngõ ngách trong bản Nà Đang	60	33	36

BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 4545 /2014/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

22. HUYỆN BÁ THƯỚC

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**			
1	***Quốc lộ 217***			
1.1	Đoạn đường giáp Cẩm Thủy đến hết thôn Trúc (Điền Trung)	1.000	550	600
1.2	Đoạn đường từ đầu thôn Kéo đến đầu trường Hà Văn Mao (Điền Trung)	1.200	660	720
1.3	Đoạn đường từ Hà Văn Mao đến cầu Đại Lạn (Điền Trung)	1.500	825	900
1.4	Đoạn cầu Đại Lạn đến Ngã ba Lâm trường (Điền Lư)	1.900	1.045	1.140
1.5	Đoạn ngã 3 Lâm Trường Điền Lư - hết thôn Chiềng Lẫm (Điền Lư)	1.600	880	960
1.6	Đoạn tiếp thôn Chiềng Lẫm đến hết địa phận Bái Tôm Điền Lư	600	330	360
1.7	Đoạn ngã 3 Lâm Trường Làng Đào (Điền Quang) - hết thôn Khước (Điền Quang)	1.600	880	960
1.8	Đoạn tiếp giáp thôn Thôn Khước đi thôn Luyện đến hết địa phân Bái Tôm Điền Quang	600	330	360
1.9	Đoạn từ giáp Điền Lư + Điền Quang đến hết thôn Bái Tôm (Ái Thượng)	600	330	360
1.10	Đoạn từ đầu thôn Tôm đến hết thôn Thung (Ái Thượng)	600	330	360
1.11	Đoạn từ đầu thôn Trung Tâm đến Hón La (Ái Thượng)	850	468	510
1.12	Đoạn từ Hón La đến cầu Đắm (Ái Thượng)	700	385	420
1.13	Đoạn từ cầu Đắm đến cầu Mùn (Lâm Xa)	800	440	480
1.14	Đoạn Cầu Mùn đến Đường đi Tân Lập(Phố 2 Lâm Xa)	2.500	1.375	1.500
1.15	Đoạn từ số nhà 71 phố 5 đến số nhà 56 phố 4 (TT Cành Nàng)	3.500	2.275	2.450
1.16	Đoạn từ số nhà 55 phố 4 đến đầu phố 3 (TT Cành Nàng)	3.800	2.470	2.660
1.17	Đoạn từ cuối phố 2 đến đầu phố (TT Cành Nàng)	4.000	2.600	2.800
1.18	Đoạn từ cuối phố 1 đến số nhà 20 phố 1 (TT Cành Nàng)	3.800	2.470	2.660
1.19	Đoạn từ Số nhà 19 đến đầu phố 1 (TT Cành Nàng)	3.500	2.275	2.450
1.20	Đoạn đầu phố 1 TT CN đến thôn Vận Tải Lâm Xa (Lâm Xa)	2.500	1.375	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.21	Đoạn từ đầu thôn Vận tải đến hết thôn Vận Tải (Lâm Xa)	2.000	1.100	1.200
1.22	Đoạn từ làng Tráng Lâm Xa- hết thôn Suội Thiết Ống	805	443	483
1.23	Đoạn từ thôn Suội đến thôn Quyết Thắng (Thiết Ống)	850	468	510
1.24	Đoạn từ đến thôn Quyết Thắng đến Ngã ba Đồng Tâm (Thiết Ống)	900	495	540
1.25	Đoạn đường từ Đồng Tâm 2 (ngã 3) đi Km 0 (Thiết Ống)	1.000	550	600
1.26	Đoạn từ Km 0 đến hết thửa đất(108) nhà ông Nam (Thiết Kế)	1.000	550	600
1.27	Đoạn tiếp theo (Cuối nhà ông Nam) đến đập tràn (Km2)	600	330	360
1.28	Đoạn từ Đập tràn(Km2) đến giáp ranh Kỳ Tân(Thiết Kế)	450	248	270
1.29	Đoạn từ Km 2- km 5 (Kỳ Tân)	400	220	240
1.30	Đoạn từ km 6- km 7 (Kỳ Tân)	300	165	180
1.31	Đoạn từ km 8 -km 9 làng Khà (Kỳ Tân)	200	110	120
1.32	Đoạn từ km 10 - km 11 (Kỳ Tân)	150	83	90
1.33	Đoạn từ km 12 - km 13 Thôn Buốc (Kỳ Tân)	100	55	60
2	***Quốc lộ 15A***			
2.1	Đoạn từ Km 0 đến (thửa số 7) nhà ông Tài (Thiết Kế)	1.000	550	600
2.2	Đoạn tiếp từ ông Tài đến đập tràn (làng Cha)	600	330	360
2.3	Đoạn Làng Cha- làng Luồng- làng Kế-làng Khung đến làng Chày Kế (Thiết Kế)	550	303	330
2.4	Đoạn ngã ba Đồng Tâm 1 - Dốc Na Pan (Thiết Ống)	600	330	360
2.5	Đoạn từ dốc Na Pan - làng Đô - làng Cú - làng Trệch -làng Hang (Thiết Ống)	550	303	330
3	***Quốc Lộ 15C***			
3.1	Đoạn Cầu La Hán đến Ngã 3 đi Hón Tràm (Ban Công)	1.500	825	900
3.2	Ngã 3 đi Hón Tràm đến thôn Sát (Ban Công)	600	330	360
3.3	Đoạn chợ Cầu Treo - Trung Tâm xã Ban Công (Ban Công)	450	248	270
3.4	Đoạn Trung Tâm xã đi ngã 3 làng Tôm (Ban Công)	400	220	240
3.5	Đoạn làng Tôm Ban Công - thôn Cốc Thành Lâm (Thành Lâm)	250	138	150
3.6	Đoạn cuối Làng Cốc đến UBND xã Thành Lâm (Thành Lâm)	200	110	120
3.7	Đoạn từ Nông Công - UBND xã Thành Sơn (Thành Sơn)	180	99	108

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.8	Đoạn Pà Ban - Eo Kén (Thành Sơn)	150	83	90
3.9	Đoạn từ Đông Điềng- Thôn Báng (Thành Lâm)	80	44	48
4	***Tỉnh lộ 523 b***			
4.1	Đoạn Ngã ba phố Điền Lư đến hết trạm Y tế (Điền Lư)	1.300	715	780
4,2	Đoạn từ cuối trạm Y tế đến hết Đài truyền hình (Điền Lư)	1.050	578	630
	Đoạn tiếp giáp Đài truyền hình đến hết ngã 3 Điền Tiến	750	413	450
4.3	Đoạn hết Ngã 3 Điền Tiến đến Cầu Kẹm (Điền Lư)	480	264	288
4.4	Đoạn Câù Kẹm đi hết xã Lương Ngoại (Lương Ngoại)	400	220	240
4.5	Đoạn Dốc Vắt- Ông Tuyển (Lương Trung)	500	275	300
4.6	Đoạn Hón Lãi đến ủy ban nhân dân xã Lương Trung	700	385	420
4.7	Đoạn Ông Tuyển- làng Xi(Lương Trung)	500	275	300
4.8	Đoạn Làng Xi - hết Trạm xá cũ(Lương Trung)	700	385	420
4.9	Đoạn trạm xá - hết đất ông Sâm (Lương Trung) Trung tâm cụm xã	900	495	540
4.10	Đoạn Ông Đội (Lương Trung)	400	220	240
4.11	Đoạn làng Quang (Lương Trung)	300	165	180
4.12	Đoạn ông Chuyên đến hết nhà ông Tích(Lương Trung)	400	220	240
4.13	Đoạn Ông Tích hết nhà Ông Hùng(Lương Trung)	200	110	120
4.14	Đoạn Cổng sau Bưu Điện xã đi Eo Chim	200	110	120
4.15	Đoạn giáp Lương Trung đến đập tràn Mó Tôm (Lương Nôi)	250	138	150
4.16	Đoạn Đập tràn Mó Tôm đi Cẩm Quý (Lương Nội)	200	110	120
II	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**			
1.	**Thị trấn Cành Nàng**			
1.1	***Đường 2 Thị trấn Cành Nàng***			
1.1.1	Đoạn đường từ đầu phố 1 đến SN 02 phố 1	2.000	1.300	1.400
1.1.2	Đoạn từ SN 02 đến SN 16 phố 1	2.500	1.625	1.750
1.1.3	Đoạn từ SN 02 phố 2 đến SN 56 phố 2	2.500	1.625	1.750
1.1.4	Đoạn từ SN 33 phố 3 đến SN 28 phố 4	2.500	1.625	1.750
1.1.5	Đoạn SN 30 phố 4 đến SN 15 phố 5	2.000	1.300	1.400
1.2	*Đường 3 Thị trấn Cành Nàng*	500	325	350
1.3	*Các đường xương cá và các ngõ phố còn lại*	300	195	210
2.	**Xã Lương Ngoại**			
2.1	Các đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ đi Dần Long, đi ngọc Sinh, đi Giầu Cả, làng Nèo.	200	110	120
2.2	Các đường ngõ xóm còn lại	120	66	72
3.	**Xã Ái Thượng**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.1	Đoạn đường từ thôn Giỏi đi Điền Quang	200	110	120
3,2	Đoạn từ thôn Thung đi Bái Tôm	200	110	120
3,3	Đoạn Ngã ba thôn Trung Tâm đi UBND xã,	200	110	120
3,4	Các đường ngõ xóm còn lại	120	66	72
4.	**Xã Hạ Trung**			
4.1	Đoạn đường từ Chiềng Ai - Cò Con	140	77	84
4.2	Đoạn Cò Con đến Má Cộn	200	110	120
4.3	Đoạn Má Cộn đi làng Khiêng	120	66	72
4.4	Các đường ngõ xóm còn lại	100	55	60
5.	**Xã Tân Lập**			
5.1	Đoạn từ Hón Tràm đến tiếp giáp Chiềng Ai Hạ Trung	300	165	180
5.2	Đoạn tiếp giáp đường nhựa đi hết làng Măng	200	110	120
5.3	Các đường ngõ xóm còn lại	120	66	72
6.	**Xã Lương Trung**			
6.1	Đoạn đường từ ngã 3 Trung Thuỷ- Ngã 3 Trung Dương	150	83	90
6.2	Đoạn từ ngã 3 Trung Dương - hết đội 1 Trung Dương	100	55	60
6.3	Đoạn dốc làng Lải	150	83	90
6.4	Khu trung tâm các thôn	120	66	72
6.5	Các đường ngõ xóm còn lại	100	55	60
7.	**Xã Cổ Lũng**			
7.1	Đoạn đường từ Hón Ngài đi UBND xã	1.000	550	600
7.2	Đoạn ngã ba Làng Phìa đi Lũng Cao	500	275	300
7.3	Đoạn từ cầu Nà Khà- làng Khuyn- La Ca- Tến Mới	230	127	138
7.4	Các đường ngõ xóm còn lại	120	66	72
8.	**Xã Thành Lâm**			
8.1	Đoạn tràn suối Tếch(Ban Công) đi hết Thành Lâm (Tuyến đi Lũng Niêm)	150	83	90
8.2	Đoạn tiếp giáp đường 15 C đi UBND xã Thành Lâm	150	83	90
8.3	Các đường ngõ xóm còn lại	80	44	48
9.	**Xã Điền Lư**			
9.1	Đoạn ngã 3 Kẹm đi thôn Chênh Ái Thượng	220	121	132
9.2	Các đoạn tiếp giáp QL 217 đi Chiềng Lẫm	220	121	132
9.3	Các đường ngõ xóm còn lại	140	77	84
10.	**Xã Thiết Ống**			
10.1	Đoạn ngã 3 cầu Hón Nga-(Ngã 3 Liên Thành) thôn Dốc	300	165	180
10.2	Đoạn ngã 3 Liên Thành (thôn Dốc) đi Liên Thành , đi thôn Sặng	150	83	90
10.3	Đoạn ngã 3 Làng Chun đến hết trạm Biến thế 110KV	300	165	180
10.4	Đoạn từ hết trạm 110KV đi Liên thành	150	83	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
10.5	Các đường ngõ xóm còn lại	100	55	60
11.	**Xã Điền Hạ**			
11.1	Đoạn giáp Điền Trung đến hết làng Xăm	150	83	90
11.2	Đoạn từ đầu làng Né đi Thành Điền đến hết làng Nam	150	83	90
11.3	Đoạn từ đầu làng Bứng đến hết làng Bứng (giáp Điền Thượng)	150	83	90
11.4	Đoạn ngã 3 cổng chào Thành Điền đi làng Đèn đến hết làng Duồng (giáp Cẩm Thủy)	120	66	72
11.5	Đoạn ngã 3 cổng chào Thành Điền đi làng Đớn	100	55	60
11.6	Các đường ngõ xóm còn lại	80	44	48
12.	**Xã Văn Nho**			
12.1	Đoạn đường nhựa từ QL 217 - đến ngã 3 làng Lè	200	110	120
12.2	Đoạn từ Ngã 3 làng Lè đi làng Đác	150	83	90
12.3	Các đường ngõ xóm còn lại	100	55	60
13.	**Xã Kỳ Tân**			
13.1	Đoạn Km 5 đi thôn Buốc Bo	150	83	90
13.2	Đoạn Km 7 đi thôn Buốc Bo	120	66	72
13.3	Đoạn Km 8 đi thôn Pặt	120	66	72
13.4	Các đường ngõ xóm còn lại	100	55	60
14.	**Xã Thiết Kế**			
14.1	Đoạn từ đường QL15 A đi làng Cha, làng Khung, làng Kế, làng Chảy Kế.	150	83	90
14.2	Các đường ngõ xóm còn lại	100	55	60
15.	**Xã Lâm Xa**			
15.1	Các đoạn đường tiếp giáp với đường 2 TT Cành Nàng	1.500	825	900
15.2	Các đoạn từ QL217 đi làng Đắm, làng Mốt, Làng Nú, làng Cành Nàng , làng Sán.	200	110	120
15.3	Các đường ngõ xóm còn lại	120	66	72
16.	**Xã Ban Công**			
16.1	Các đoạn từ đường QL 15C đi làng Cả, thôn La Hán, thôn Sát, thôn Tôm.	120	66	72
16.2	Đoạn từ đầu cầu Hón Tràm đi Chiềng Lau (Ban Công)	150	83	90
16.3	Đoạn ngã 3 làng Tôm (Ban Công) đến tràn suối Tếch	200	110	120
16.4	Các đường ngõ xóm còn lại	100	55	60
17.	**Xã Thành Sơn**			
17.1	Các đoạn tiếp giáp QL 15C đi các thôn	150	83	90
17.2	Các đường ngõ xóm còn lại	100	55	60
18.	**Xã Lũng Cao**			
18.1	Đoạn đầu làng Cao đi UBND xã	300	165	180
18.2	Đoạn từ UBND xã đi Nủa	150	83	90
18.3	Đoạn từ làng Cao đi làng Bá	100	55	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
18.4	Các đường ngõ xóm còn lại	80	44	48
19.	**Xã Lũng Niêm**			
19.1	Đoạn giáp Thành Lâm đến Cây Xăng	300	165	180
19.2	Đoạn giáp cây xăng đến đầu ngã 3 nhà ông Thư	500	275	300
19.3	Đoạn ngã 3 nhà ông Thư đi Hoán Ngài	1.000	550	600
19.4	Đoạn ngã 3 nhà ông Thư đi UBND xã	1.000	550	600
19.5	Đường 2 phố Đoàn	800	440	480
19.6	Đoạn UBND xã đi ngã ba hai thôn(Lặn Trong+ Lặn Ngoài)	500	275	300
19.7	Đoạn ngã 3 hai thôn Lặn trong đi làng Bồng	200	110	120
19.8	Các đường ngõ xóm còn lại	120	66	72
20.	**Xã Điền Quang**			
20.1	Đoạn từ QL 217 đến ngã 3 trường Tiểu học 2	300	165	180
20.2	Đoạn từ ngã 3 trường Tiểu học 2 đi Điền Thượng	200	110	120
20.3	Đoạn từ Thôn Lùng đi làng Khà Ái Thượng	200	110	120
20.4	Các đường ngõ còn lại	120	66	72
21.	**Xã Điền Trung**			
21.1	Các đoạn tiếp giáp đường QL 217 Điền Thái, đi Rằm Tám, đi làng Cò, đi Làng Kéo	200	110	120
21.2	Đoạn Cầu Đại Lạn đi Điền Hạ	300	165	180
21.3	Các đường ngõ xóm còn lại	120	66	72
22.	**Xã Điền Thượng**			
22.1	Đoạn từ làng Bít đến ngã 3 đi Điền Hạ	200	110	120
22.2	Đoạn từ ngã 3 đi Điền Hạ đến trung tâm xã	400	220	240
22.3	Đoạn từ trung tâm xã đi làng Xay Luổi	200	110	120
22.4	Các đường ngõ xóm còn lại	100	55	60
23.	**Xã Lương Nội**			
23.1	Đoạn từ làng Khiêng Hạ Trung đến đầu làng Ri Lương Nội	100	55	60
23.2	Đoạn đầu làng Ri đến trường THCS	150	83	90
23.3	Đoạn đầu trường THCS đến giáp đường Tỉnh lộ 519	200	110	120
23.4	Các đường ngõ xóm còn lại	100	55	60

BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 4545 /2014/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

23. HUYỆN THƯỜNG XUÂN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**			
1	**Đường Hồ chí Minh**			
1.1	Từ địa giới xã X. Phú huyện Thọ Xuân + 700m (Thửa 751, tờ bđ 03) đến nhà ông Hạnh thôn Cao Tiến xã Luận Thành thửa 326, tờ bđ 20	1.600	880	960
1.2	Đoạn từ nhà ông Vi Hồng Thanh thôn Cao Tiến thửa 298, tờ bđ 20 đến nhà ông Kiên Thôn Tiến Hưng 1 thửa 774, tờ bđ 26	2.200	1.210	1.320
1.3	Đoạn từ nhà ông Kiên Thôn Tiến Hưng 1 xã Luận Thành đến giáp đất xã Tân Thành (thửa 96, tờ bđ 31)	1.600	880	960
1.4	Đoạn từ giáp đất xã Luận Thành đến Cầu Thành viên 2 xã Tân Thành	1.500	825	900
1.5	Đoạn từ Cầu Thành viên 2 xã Tân Thành đến giáp xã Thượng Ninh, H Như Xuân (cách Như Xuân 600m)	700	385	420
2	**Đường Mục Sơn đi Cửa Đạt**			
2,1	Đoạn từ đầu cầu Bái Thượng thửa 376, tờ bđ 33 xã Xuân Dương đến nhà ông Lâm Hạnh thôn 3 Thống Nhất Xã Xuân Dương	1.500	825	900
2,2	Đoạn từ nhà ông Tích thôn 3 đến nhà ông Minh Hảo thôn 3 Thống Nhất Xuân Dương	2.000	1.100	1.200
2,3	Đoạn từ nhà bà Tịnh Sinh Khu5 Thị Trấn đến đường vào Trường Mầm non Khu 4 Thị trấn (Đường lê Lợi)	7.000	3.850	4.200
2,4	Đoạn từ đường vào trường Mầm Non khu 4 Thị trấn đến nhà Văn hóa khu 2 Thị trấn	7.500	4.125	4.500
2,5	Đoạn từ hộ ông Long con (bà Tành) khu 2 Thị trấn đến nhà bà Lê Thị Vân khu 1 thị trấn	3.500	1.925	2.100
2,6	Đoạn từ đất hộ bà Hà Liên xã X. Cẩm (cách đất Thị trấn 400m) đến hộ ông Bốn thôn T. Chính xã X Cẩm	1.000	550	600
2,7	Đoạn từ giáp hộ ông Trịnh Văn Bốn thôn T. Chính - X Cẩm đến hộ ông Quảng thôn T. Sơn 2 xã Xuân Cẩm	500	275	300
2,8	Đoạn từ giáp hộ ông Trần Văn Quảng thôn Tiến Sơn 2 xã X. Cẩm đến Trạm Thuỷ Văn xã Xuân Cẩm	800	440	480
3	**Đường Tỉnh lộ 507 đi Bát Mọt**			
3.1	Đoạn từ hộ ông Lê Minh Thông khu 3 Thị trấn (gần Hiệu sách) đến giáp đất xã Ngọc Phụng	7.500	4.125	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.2	Đoạn từ giáp đất Thị trấn (cách thị trấn 50m) đến hộ ông Trần Văn Thịnh thôn Hoà Lâm xã Ngọc Phụng thửa 664, tờ bđ 23	5.000	2.750	3.000
3.3	Đoạn từ hộ ông Thịnh xã Ngọc Phụng + 100 m đến nhà Văn hoá thôn Hoà Lâm xã Ngọc Phụng	2.200	1.210	1.320
3.4	Đoạn từ giáp nhà VH thôn Hòa Lâm xã N Phụng + 100m đến Cầu tràn thôn Xuân Thành xã Ngọc Phụng	1.200	660	720
3.5	Đoạn từ giáp Cầu tràn thôn Xuân Thành xã Ngọc Phụng + 1000m đến giáp đất xã Lương Sơn	500	275	300
3.6	Đoạn từ giáp xã Ngọc Phụng (cách xã Ngọc Phụng 1000 m) đến hộ ông Hạnh thôn M Quang xã L. Sơn thửa 05, tờ bđ 79	150	83	90
3.7	Đoạn từ hộ ông Hạnh thôn M. Quang + 400m đến cầu nhà ông Chúng thôn Minh Quang xã Lương Sơn thửa 123, tờ bđ 78	500	275	300
3.8	Đoạn từ giáp Cầu ông Chúng thôn M Quang xã L. Sơn thửa 110, từ bđ 78 đến hộ ông Trần Văn Thuỷ thôn Trung Thành LS thửa 900, tờ bđ 66	1.000	550	600
3.9	Đoạn đường từ giáp nhà ông Thuỷ thôn Trung Thành thửa 923, tờ bđ 66 đến nhà ông Sơn thôn Trung Thành xã Lương Sơn	500	275	300
3,10	Đoạn từ giáp nhà ông Sơn thôn Trung Thành xã Lương Sơn thửa 117, tờ bđ 76 đến Dốc Cáy thôn Trung Thành xã Lương Sơn thửa 124, tờ bđ 77	300	165	180
3.11	Đoạn từ giáp nhà ông Doãn thôn Trung Thành thửa 885, tờ bđ 66 đến nhà Văn Hoá thôn Ngọc Sơn xã Lương Sơn thửa 398, tờ bđ 55	1.000	550	600
3.12	Đoạn từ giáp nhà Văn Hoá thôn Ngọc Sơn + 200m thửa 398, tờ bđ 55 đến Trường Tiểu học Lương Sơn 2 thửa 283, tờ bđ 35	500	275	300
3.13	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Lương Sơn 2 đến nhà ông Xem thôn Ngọc Thượng xã Lương Sơn thửa 89, tờ bđ 24	300	165	180
3.14	Đoạn từ giáp nhà ông Xem thôn Ngọc Thượng + 700m đến giáp xã Yên Nhân	150	83	90
3.15	Đoạn từ giáp xã Lương Sơn đến trạm Kiểm lâm thôn Lửa xã Yên Nhân	80	44	48
3.16	Đoạn từ giáp Trạm Kiểm lâm thôn Lửa xã Yên Nhân đến Cầu thôn Lửa xã Yên Nhân	200	110	120
3.17	Đoạn từ giáp nhà ông Tuyên Lương thôn Chiềng xã Y Nhân đến hộ ông Nghị thôn Chiềng xã Yên Nhân	280	154	168

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.18	Đoạn từ giáp nhà ông Nghị thôn Chiềng xã Y Nhân đến nhà ông Quanh thôn Na nghịu xã Y. Nhân	200	110	120
3.19	Đoạn từ giáp nhà ông Quanh thôn Na nghịu xã Yên Nhân đến nhà ông Vi M Tâm thôn Mỵ xã Yên Nhân	80	44	48
3,20	Đoạn từ giáp nhà ông Tâm thôn Mỵ xã Yên Nhân đến nhà ông Hà Thanh Mố thôn Mỵ xã Yên Nhân	200	110	120
3.21	Đoạn từ giáp nhà ông Hà Thanh Mố thôn Mỵ xã Yên Nhân + 600m đến giáp xã Bát Mọt	120	66	72
3.22	Đoạn từ giáp xã Yên Nhân + 500m đến nhà ông Luyện thôn Dưn xã Bát Mọt	100	55	60
3.23	Đoạn từ giáp nhà ông Luyện thôn Dưn đến nhà ông Hợi thôn Chiềng xã Bát Mọt	150	83	90
3.24	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Khăm thôn Cạn xã Bát Mọt	200	110	120
3.25	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Duẫn (thửa 330 tờ bản đồ 56) thôn Cạn xã Bát Mọt	320	176	192
3.26	Đoạn tiếp theo đến Đồn Biên phòng (thửa 215 tờ bản đồ 51) xã Bát Mọt	150	83	90
3.27	Đoạn đến Trạm Biên phòng xã Bát Mọt (thửa 46 tờ bản đồ 66)	250	138	150
II.	**ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VÀ CÁC XÃ**			
1	**THỊ TRẤN THƯỜNG XUÂN**			
1.1	**Đường Lê Văn An**			
1.1.1	Đoạn đường từ quán bà Tình Lan k2 thửa 7 tờ 13 đến nhà ông Lữ Đoàn Quân thửa 17 tờ bản đồ 12	3.500	2.275	2.450
1.1.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Năm Quăn khu 2 thửa 19 tờ bản đồ 12	1.000	650	700
1.1.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Cầm Bá Pán khu 2 thửa 443 tờ bản đồ 13	800	520	560
1.1.4	Đoạn từ nhà ông Dũng Thuỷ Thửa 174 BĐ số 13 đến nhà ông Sơn Thiêm thửa 256 tờ 13 Ngõ 51 đường Lê Văn An	1.000	650	700
1.1.6	Đoạn từ Hộ ông Lữ Đoàn Quân thửa 17 tờ số 12 đến Hộ ông Thuỵ Hào khu 2 Thửa 326 tờ số 8 Ngõ 26 Đường Lê Văn An	1.000	650	700
1.2	**Đường Lê Ninh**			
-	Đoạn tiếp giáp đường Cầm Bá Thước đến Trường Bắn Huyện đội	1.500	975	1.050
1.3	**Đường Bùi Quốc Hưng**			
-	Đoạn từ Đài truyền thanh thửa 465 tờ 09 đến đất nhà ông Sơn Là thửa 10 tờ BĐ 12	3.000	1.950	2.100
1.4	**Đường Lê Văn Linh**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.4.1	Từ Trung tâm y tế thửa 67 tờ bđ 09 đến hộ ông Lương Đình Luyện thửa 272 tờ BĐ 09	2.500	1.625	1.750
1.4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đường Lê Lai	1.500	975	1.050
1.5	**Đường Lê Liễu**			
1.5.1	Đoạn từ hộ bà Loan thửa 415 tờ BĐ 09 đến hộ ông Hiền Dung thửa 271 tờ BĐ 09	3.500	2.275	2.450
1.5.2	Đoạn từ hộ ông Lan Hòa thửa 417 tờ BĐ 09 đến hộ ông Khăm thửa 437 tờ BĐ 09 Ngõ 10 Đường Lê Liễu	1.200	780	840
1.6	**Đường Nguyễn Trãi**			
1.6.1	Đoạn từ Cửa hàng Dược thửa 164 tờ BĐ 14 đến nhà ông Khấu thửa 172 tờ BĐ số 10	3.000	1.950	2.100
1.6.2	Đoạn từ Trụ sở UBND Thị trấn thửa 167 tờ bản đồ 13 đến hộ ông Trọng tờ 18 khu 4	2.500	1.625	1.750
1.6.3	Đoạn qua hộ ông Trọng cách 200 m đến hộ ông Sỹ tờ 18	1.500	975	1.050
1.6.4	Đoạn từ hộ ông Cát K3 Thửa 48 tờ BĐ số 14 đến hộ ông Thiềm k3 Thửa 39 tờ BĐ số 14 Ngõ 20 đường Nguyễn Trãi	1.200	780	840
1.7	**Đường Đinh Lan**			
1.7.1	Đoạn từ nhà ông Pháp khu 2 thửa 148 tờ 8 đến hộ ông Trịnh Đức Minh khu 2 thửa 267 tờ 08	1.800	1.170	1.260
1.7.2	Đoạn từ nhà bà Dũng thửa 113 tờ BĐ 09 đến nhà ông Trung thửa 06 tờ BĐ 09	1.500	975	1.050
1.8	**Đường Xuân Khao**			
1.8.1	Đoạn từ hộ ông Bình Căn K3 Thửa 253 tờ số 09 đến hộ ông Lê Ngọc Dũng k3 thửa 146 tờ BĐ số 9	1.800	1.170	1.260
1.8.2	Đoạn từ hộ ông Thành Do Thửa 145 tờ số 09 đến giáp kênh Thường Xuân	1.500	975	1.050
1.8.3	Đoạn từ hộ bà Hoặc cũ Thửa 132 tờ BĐ số 9 đến Thửa 252 tờ BĐ 05 Đất hộ bà Ngoan	1.000	650	700
1.9	**Đường Lê Lai**			
1.9.1	Đoạn từ hộ ông Hanh Hường k1 Thửa 173 tờ BĐ số 8 đến hộ ông Bảy Hạ khu 1 Thửa 146 tờ 04	1.800	1.170	1.260
1.9.2	Đoạn từ hộ ông Nghiêm khu 1 Thửa 136 tờ BĐ 05 đến Hộ ông Ân khu 1 Thửa 217 tờ BĐ số 05	1.800	1.170	1.260
1.9.3	Từ hộ bà Chính Bình khu 1 đến hộ ông Mạnh (từ thửa 154 đến thửa 104 tờ bản đồ số 5) Ngõ 37 Đường Lê Lai	1.000	650	700
1.1	**Đường Xuân Liên**			
-	Đoạn từ hộ bà Lan khu 3 Thửa 364 tờ BĐ số đến hộ bà Hồng khu 1 Thửa 117 tờ BĐ số 04	2.000	1.300	1.400
1.11	**Đường Lê Lợi**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.11.2	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Đình Thường thửa 195 tờ BĐ 09 số đến giáp đường Xuân Liên	1.800	1.170	1.260
1.11.3	Từ hộ ông Phục khu 1 đến hộ ông Ngọ Duy Đại khu 1 (thửa 77 đến thửa 72 tờ nản đồ số 4) Ngõ 405 đường Lê Lợi	1.000	650	700
1.11.4	Từ hộ ông Tình Thanh khu 1 đến hộ ông hội khu 1 (thửa 54 đến thửa 73 tờ bản đồ số 4) Ngõ 413 đường Lê Lợi	1.000	650	700
1.11.5	Đoạn từ Trạm BA số 5 khu 4 Thửa 435 tờ BĐ số 14 đến Hộ ông Bình Bang Thửa33 tờ BĐ số 19	1.000	650	700
1.11.6	Đoạn từ ông Sơn Khang Thửa 484 tờ BĐ 14 đến Hộ ông Côn thửa 42 tờ BĐ 19 Ngõ 143/Lê Lợi	1.000	650	700
1.11.7	Đoạn từ hộ ông Thụ Hạnh khu 4 Thửa 306 tờ BĐ số 14 đến Hộ ông Xuân Hân Thửa 221 tờ BĐ số 14 Ngõ 180/Lê Lợi	700	455	490
1.11.8	Đoạn từ Hộ ông Kiên Tuyết khu 4 Thửa 370 tờ BĐ số 14 đến hộ ông Hưng Cầm Thửa 147 tờ số 14 Ngõ 154/Lê Lợi	700	455	490
1.11.9	Đoạn từ hộ ông Hương Thu khu 4 Thửa 416 tờ BĐ số đến Hộ bà Thanh Hạnh Thửa 40 tờ BĐ 15 Ngõ 144/Lê Lợi	700	455	490
1.11.10	Đoạn từ hộ ông Biển Sinh Thửa 424 tờ BĐ số 14 đến Hộ ông Kiệt Đãi Thửa 364 tờ BĐ số 14 khu 4	700	455	490
1.11.11	Đoạn từ hộ ông Liên Nhung Thửa 156 tờ BĐ số 15 đến ông Tình Tuyết Thửa 122 tờ Bđ 15 khu 4 Ngõ 84/Lê Lợi	700	455	490
1.11.12	Đoạn từ hộ ông Khánh K4 Thửa 38 tờ 20 đến ông Diệp K5 Thửa 99 tờ 20 Ngõ 79/Lê Lợi	700	455	490
1.11.13	Đoạn từ hộ ông Nam Nghinh K5 Thửa 14 tờ 20 đến hộ ông Luật k 5 Thửa 150 tờ BĐ15 Ngõ 60/Lê Lợi	700	455	490
1.11.14	Đoạn từ hộ ông Dũng Hạnh K5 Thửa 20 tờ 20 đến hộ ông Mạch Quang Tâm Khu 5 Thửa 110 tờ BĐ15 Ngõ 32/Lê Lợi	700	455	490
1.11.15	Đoạn từ hộ Hùng Tuấn K5 Thửa 102 tờ 20 đến ông Liên Hợp K5 Thửa 125 tờ 20 Ngõ 51/Lê Lợi	700	455	490
1.11.16	Đoạn từ hộ ông Lưu Gái K5 Thửa 186 tờ 20 đến Thửa 114 tờ BĐ số 20 Ngõ 41/Lê Lợi	700	455	490
1.11.17	Đoạn từ hộ ông Mạch Quang Tỵ thửa 89 tờ BĐ số 20 đến hộ ông Trường K5 Thửa 113 tờ 20 Ngõ 35/Lê Lợi	700	455	490
1.11.18	Đoạn từ hộ ông Tình Oanh k5 thửa 57 tờ BĐ số 20 đến hộ Anh Tuấn thửa 126 tờ BĐ số 15 Ngõ 12/Lê Lợi	700	455	490
1.12	**Đường Đinh Liệt**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.12.1	Đoạn từ hộ bà Lợi Tú khu 2 Thửa 191 tờ BĐ số 8 đến Hộ bà Bạo khu 2 Thửa 8 tờ BĐ số 8	1.300	845	910
1.12.2	Đoạn từ hộ bà Chiến Long Thửa 193 tờ số 8 đến Thửa 344 tờ 9 hộ ông Trần Thanh Sơn khu 2 .	1.300	845	910
1.13	**Đường Xuân Mỹ**			
-	Đoạn từ Hộ ông Minh khu 2 Thửa 107 tờ số 8 đến hộ ông Thịnh khu 1 Thửa 11 tờ số 8	1.300	845	910
1.14	**Đường Lê Bồi**			
-	Đoạn từ Hộ ông Tiến Khương khu 2 Thửa 248 tờ BĐ số đến hộ ông Quyên Hoà khu 2	1.300	845	910
1.15	**Đường Trương Lôi**			
1.15.1	Đoạn từ hộ ông Quế Chung Thửa 181 tờ BĐ 09 đến Hộ bà Sáu khu 3	1.000	650	700
1.15.2	Đoạn từ nhà ông Thành Do thửa 145, tờ bđ 09 đến dọc sân bóng khu 3	1.000	650	700
1.16	**Đường Vũ Uy**			
-	Đoạn từ hộ ông Hậu Hồng khu 3 Thửa 201 tờ BĐ số 9 đến hộ ông Sâm Hiên khu 3 Thửa 307 tờ số 09	1.000	650	700
1.17	**Đường Trịnh Khả**			
1.17.1	Đoạn từ hộ ông Trịnh Đình Khoa Thửa 253 tờ BĐ số 14 đến hộ ông Hà Xuân Hường thửa 103 tờ số 14	700	455	490
1.17.2	Đoạn từ thửa 388 tờ BĐ 14 của hộ ông Lê Duy Lâm đến hộ ông Ngọ Láu cũ Thửa 42 tờ BĐ 19 (Ngõ 10 Đường Trịnh Khả)	1.000	650	700
1.17.3	Đoạn từ Hộ ông Sinh Sâm Thửa 43 tờ Bđ 19 đến hộ ông Xuân Chi Thửa 135 tờ 21 Ngõ 10 Đường Trịnh Khả	700	455	490
1.17.4	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thụ thửa 561 tờ Bđ 14 đến hộ ông Chung Luân khu 4 Thửa 84 tờ 19 Ngõ 08 Đường Trịnh Khả	700	455	490
1.17.5	Đoạn từ hộ ông Ngà thửa 92 tờ Bđ 19 đến hộ ông Hoa Lỡ khu 4 Thửa 136 tờ 19 Ngõ 22/8 Đường Trịnh Khả	700	455	490
1.17.6	Đoạn từ hộ ông Tinh Thủy thửa 45 tờ 19 đến hộ ông Dục Lân khu 4 Thửa 84 tờ 19 Ngõ 16/10 Đường Trịnh Khả	700	455	490
1.18	**Đường Lê Nhân Chú**			
1.18.1	Thửa 178 tờ 10 - Hộ Lê Hào Quang - Thửa 117 tờ 15 - Trịnh Bá Đồng	700	455	490
1.18.4	Thửa 97 tờ 15 (Hộ ông Trần Văn Quân) - Thửa 85 tờ 15 (Hộ ông Minh Cần)	700	455	490
1.19	**Đường Lê Lý**			
1.19.1	Thửa 03 tờ BĐ số 21 (Cửa hàng Xuân Dương cũ) - Thửa 90 tờ BĐ số 15 (Hộ ông é? Quang C?nh khu 5)	700	455	490

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.19.2	Thửa 113 tờ BĐ số 15 (hộ Lê Thọ Cam) - Thửa 89 tờ BĐ số 15 (hộ ông Lê Huy Sáu khu 5)	700	455	490
1.19.3	Thửa 06 tờ BĐ số 21 (hộ bà Khương Thị Sinh) - Thửa 18 tờ BĐ số 21 (hộ ông Mạch Quang Vượng khu 5)	700	455	490
1.2	**Các tuyến đường còn lại**	300	195	210
2	**XÃ NGỌC PHỤNG**			
2.1	**Đường liên xã**			
2.1.1	Đoạn từ Chợ Ngọc Phụng thửa 373 tờ 23 đến hộ ông Vân thửa 415 tờ 23	500	275	300
2.2	**Đường liên thôn**			
2.2.1	Đoạn đường từ nhà ông Thanh giáp bà Soạn Ten (thửa 49 tờ bản đồ 23) thôn Hưng Long đến nhà ông Thiết (thửa 1036 tờ bản đồ 18) thôn Hòa Lâm	300	165	180
2.2.2	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Đăng Thủy thửa 963 tờ 18 đến hộ ông Hoàng Trung Thành thửa 912 tờ 18	250	138	150
2.2.3	Đoạn từ nhà ông Bộ (thửa 1042 tờ bản đồ 18) đến nhà bà Ninh (thửa 252 tờ bản đồ 25) thôn Hưng Long	150	83	90
2.2.4	Đoạn đường nhà bà Thục (thửa 37 tờ bản đồ 23) đến nhà ông Vinh (thửa 144 tờ bản đồ 23) thôn Hòa Lâm	250	138	150
2.2.5	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn V Dân thôn X. Lập đến nhà ông Trịnh V Thường thôn Xuân Lập	250	138	150
2.2.6	Đoạn từ nhà ông Thắng (thửa 469 tờ bản đồ 10) đến nhà ông Quyết (thôn 480 tờ bản đồ 10) thôn Xuân Lập	200	110	120
2.3	**Đường nội thôn**			
2.3.1	Đoạn đường từ nhà ông Côn (Thửa 529, tờ BĐ 23) đến nhà ông Sự (Thửa 524, tờ BĐ 23) Thôn Hòa Lâm	300	165	180
2.3.2	Đoạn đường từ hộ ông Phú (Thửa 686, tờ BĐ 23) đến nhà ông Ngọt (Thửa 702, tờ BĐ 23) Thôn Hòa Lâm	300	165	180
2.3.3	Đoạn đường từ hộ ông Thắng (Thửa 412, tờ BĐ 23) đến nhà ông Long (Thửa 364, tờ BĐ 23) Thôn Hòa Lâm	300	165	180
2.3.4	Đoạn đường từ hộ bà Ươm (Thửa 288, tờ BĐ 23) đến nhà ông Trực (Thửa 286, tờ BĐ 23) Thôn Hòa Lâm	300	165	180
2.3.5	Đoạn đường từ nhà Văn hóa thôn Hòa Lâm (Thửa 291, tờ BĐ 23) đến nhà bà Ngần (Thửa 311, tờ BĐ 23) Thôn Hòa Lâm	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.3.6	Đoạn đường từ chợ Ngọc Phụng (Thửa 373, tờ BĐ 23) đến nhà ông Vinh (Thửa 144, tờ BĐ 23) Thôn Hòa Lâm	200	110	120
2.3.7	Đoạn đường từ hộ bà Quế (Thửa 318, tờ BĐ 23) đến nhà ông Sinh (Thửa 478, tờ BĐ 23) Thôn Hòa Lâm	200	110	120
2.3.8	Đoạn từ nhà ông Lực (thửa 700 tờ bản đồ 23) đến nhà ông Tường (thửa 722 tờ bản đồ 23) thôn Hòa Lâm	200	110	120
2.3.9	Đoạn đường từ nhà ông Tại (thửa 99 tờ bản đồ 23) đến nhà ông Sơn (thửa 631 tờ bản đồ 23) thôn Hòa Lâm	150	83	90
2.3.10	Đoạn đường từ hộ ông Long (Thửa 199, tờ BĐ 17) đến nhà ông Hồng (Thửa 146, tờ BĐ 17) Thôn Xuân Thắng	200	110	120
2.3.11	Đoạn đường từ hộ ông Thành (Thửa 1279, tờ BĐ 11) đến nhà ông Hộ (Thửa 1154, tờ BĐ 11) Thôn Xuân Thắng	200	110	120
2.3.12	Đoạn đường từ hộ ông Việt (Thửa 388, tờ BĐ 10) đến nhà ông Văn (Thửa 553, tờ BĐ 11) Thôn Xuân Thắng	250	138	150
2.3.13	Đoạn từ nhà bà Dục (thửa 365 tờ bản đồ 17) đến nhà ông Khánh (thửa 383 tờ bản đồ 17) thôn Xuân Thắng	200	110	120
2.3.14	Đoạn từ nhà ông Tân (thửa 295 tờ bản đồ 17) đến nhà ông Việt (thửa 324 tờ 17) thôn Xuân Thắng	150	83	90
2.3.15	Đoạn từ nhà ông Hải (thửa 425 tờ bản đồ 10) đến nhà ông Thành (thửa 620 tờ 11) thôn Xuân Thắng	200	110	120
2.3.16	Đoạn từ nhà ông Sơn (thửa 300 tờ bản đồ 10) đến nhà ông Viện (thửa 309 tờ 10) thôn Xuân Thắng	200	110	120
2.3.17	Đoạn từ nhà ông Thanh (thửa 40 tờ bản đồ 10) đến nhà ông Hởi (thửa 1362 tờ 06) thôn Xuân Thắng	200	110	120
2.3.18	Đoạn đường từ hộ ông Tám (Thửa 370, tờ BĐ 10) đến nhà ông Chung (Thửa 436, tờ BĐ 10) Thôn Xuân Lập	200	110	120
2.3.19	Đoạn đường từ hộ ông Nha (Thửa 260, tờ BĐ 10) đến nhà ông Sơn (Thửa 123, tờ BĐ 10) Thôn Xuân Lập	250	138	150
2.3.20	Đoạn đường từ hộ ông Tám (Thửa 166, tờ BĐ 10) đến nhà ông Mão (Thửa 11, tờ BĐ 10) Thôn Xuân Lập	300	165	180
2.3.21	Đoạn đường từ hộ ông Tới (Thửa 129, tờ BĐ 10) đến nhà ông Tần (Thửa 07, tờ BĐ 10) Thôn Xuân Lập	200	110	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.3.22	Đoạn đường từ hộ ông Tân (Thửa 211, tờ BĐ 10) đến nhà ông Thôn (Thửa 319, tờ BĐ 10) Thôn Xuân Lập	200	110	120
2.3.23	Đoạn đường từ hộ ông Thanh (Thửa 395, tờ BĐ 05) đến nhà ông Khoa (Thửa 422, tờ BĐ 06) Thôn Xuân Thành	220	121	132
2.4	Các tuyến đường còn lại	100	55	60
3	**XÃ VẠN XUÂN**			
3.1	**Đường liên xã**			
3.1.1	Đoạn đường từ cầu Lim thửa 19, tờ bđ 162 đi ngã ba Bù Đồn thôn Công thương thửa 01, tờ bđ 162	550	303	330
3.1.2	Đoạn đường từ ngã ba cây xăng Liên Hoan thửa 24, tờ bđ 162 đến đầu cầu Bù Đồn thôn Công Thương thửa 700, tờ bđ 162	550	303	330
3.1.3	Từ UBND xã 112, tờ bđ 160 đến ngã ba đường đi xã Xuân Lẹ thửa thôn Na mén thửa 842, tờ bđ 160	550	303	330
3.1.4	Đoạn đường từ Cầu sông Luộc thửa 29 tờ BĐ 151 đi ngã ba Bù Đồn thôn Công Thương thửa 90 tờ 151	550	303	330
3.1.5	Từ UBND xã đến ngã ba vào thôn Lùm Nưa	450	248	270
3.1.6	Đoạn đường từ cầu Bù Đồn đến giáp ranh cánh đồng thôn Bù Đồn	320	176	192
3.1.7	Đoạn đường từ ngã từ cây xăng Liên Hoan đến đường tràn thôn Lùm Nưa	320	176	192
3.1.8	Đoạn đường từ nhà ông Mùi đến nhà ông Tim Cộng thôn Na Mén	320	176	192
3.1.9	Đoạn đường từ nhà ông Cảnh Cường thôn Ná Mén đi trường THCS Vạn Xuân	320	176	192
3.1.10	Đoạn đường từ nhà ông Kim Bát thôn Cang Khèn đến nhà ông Khanh Nương thôn Lùm Nưa	200	110	120
3.1.11	Từ nhà ông Tưởng thôn Nhồng đến nhà ông Sự thôn Hang Cáu	200	110	120
3.1.12	Từ nhà ông Sáu đến nhà ông Kim thôn Thác Làng	200	110	120
3.1.13	Từ đầu cầu Thác Làng đến nhà anh Quang Thường thôn Thác làng	200	110	120
3.1.14	Từ nhà ông Quyền Lan đến nhà ông Trọng Khanh thôn Hang Cáu	200	110	120
3.1.15	Đoạn đường từ nhà ông Hạnh Chinh đến nhà ông Chính Tám thôn Công Thương	320	176	192
3.2	**Đường liên thôn**			
3.2.1	Đoạn đường từ nhà ông Phú làng Ná Nọt đến nhà ông Cò Bắc thôn Lùm Nưa	200	110	120
3.2.2	Đoạn đường từ nhà ông Liếu Đăng thôn Na Mén đến nhà ông Sáu Lý đi thôn Ná Cộng	200	110	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.2.3	Đoạn từ nhà ông Thông Thiết thôn Ná Mén đến nhà ông Tình thôn Cang Khèn	200	110	120
3.2.4	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Bình đến nhà ông Kim Bát thôn Cang Khèn	200	110	120
3.2.5	Đoạn đường từ nhà ông Hoan đến nhà ông Phúc thôn Lùm Nưa	200	110	120
3.2.6	Đoạn đường từ nhà ông Trang thôn Nhồng thửa 146, tờ bđ 147 đến nhà ông Thanh Sáu thôn Khằm thửa 400, tờ bđ 147	200	110	120
3.2.7	Đoạn đường từ nhà ông Thanh Sáu thôn Khằm đến nhà ông Lại thôn Quạn thửa 465, tờ bđ 147	200	110	120
3.2.8	Đoạn đường từ nhà bà Nhung thôn Hang Cáu thửa 63, tờ bđ 148 đến nhà ông Thân thôn Quạn thửa 294, tờ bđ 148	200	110	120
3.2.9	Đoạn đường từ nhà ông Quang thôn Hang Cáu thửa 12, tờ bđ 134 đến nhà ông Lại thôn Quạn thửa 472, tờ bđ 134	200	110	120
3.2.10	Đoạn đường từ nhà ông Chính Tám đến nhà ông Chính Hương thôn Công Thương (đường liên xã)	320	176	192
3.2.11	Đoạn đường từ nhà ông Thành Quân thửa 234, tờ bđ 146 đến nhà ông Thanh Thướng thôn Hang Cáu	200	110	120
3.3	**Các đoạn đường còn lại**	80	44	48
4	**XÃ XUÂN CAO**			
4.1	**Đường liên xã**			
4.1.1	Đoạn đường từ gốc Đa thôn Quyết Thắng 1 đến cống Thuộc thôn Quyết Thắng	650	358	390
4.1.2	Đoạn đường từ nhà ông Vũ Thảo thôn Nam Cao đến nhà ông Bình Hải thôn Nam Cao	650	358	390
4.1.3	Đoạn đường từ nhà ông Tường thôn Thành Tiến đến nhà ông Bình Huân thôn Thành Tiến	650	358	390
4.1.4	Đoạn đường từ sân bóng Tổ Rồng thôn Xuân Minh 1 theo trục chính đường chính qua các thôn: Xuân Minh 2, Xuân Thắng, Thống Nhất, Quyết Thắng 1, Quyết Thắng 2, Thành Tiến, Nam Cao, Quyết Tiến.	450	248	270
4.2	**Đường liên thôn**			
4.2.1	Các đoạn đường là các trục đường chính của các thôn: Vinh Quang, Thành Công, Thành Tiến	240	132	144
4.3	**Các đoạn đường còn lại**	80	44	48
5	**XÃ XUÂN CẨM**			
5.1	**Đường liên xã**			
-	Đoạn đường từ nhà ông Trần Tiến Báu thôn Thôn Chính thửa 178, tờ bđ 29 đến nhà ông Nguyễn Văn Bảy thôn Trung Chính thửa 28, tờ bđ 29	500	275	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
5.2	**Đường liên thôn**			
5.2.1	Từ nhà ông Lê Hạnh Chân thôn Trung Chính thửa 148, tờ bđ 30 đến nhà ông Hà Đình Tuyên thôn Trung Chính thửa 239, tờ bđ 30	500	275	300
5.2.2	Đoạn từ nhà ông Hà Đình Tuyên đến nhà ông Lưu Thanh Xuyến thôn Trung Chính (thửa 272, tờ bđ 30)	250	138	150
5.2.3	Đoạn từ nhà ông Hà Đình Tuyên đến nhà ông Trịnh Xuân Vụ vòng lên ông Trịnh Văn Thiệu thôn Xuân Quang	250	138	150
5.2.4	Đoạn đường từ nhà bà Trịnh Thị Tâm thôn Xuân Quang thửa 385, tờ bđ 29 đến các đường chính của các thôn Xuân Quang (hộ ông Hà Hồng Phong), Trung Chính (hộ ông Lương Văn Nam).	400	220	240
5.2.5	Đoạn từ nhà ông Hà Hồng Phong thôn Xuân Quang đến nhà ông Hà Văn Viện thôn Xuân Minh	250	138	150
5.2.6	Đoạn từ hộ ông Hà Văn Viện thôn Xuân Minh thửa 316 tờ BD 44 đến hộ ông Hà Văn Tiến ra ngã ba thửa 539 tờ 44	250	138	150
5.2.7	Đoạn đường từ cầu Đòn đến nhà Văn hóa thôn Tiến Sơn 1	250	138	150
5.2.8	Đoạn đường từ nhà ông Lương Văn Ân thửa 50 tờ 29 đến nhà ông Lương Văn Thỏa thửa 165 tờ 29	250	138	150
5.3	**Đường nội thôn**			
5.3.1	Đoạn đường từ hộ ông Lê Xuân Liên (thửa 63 tờ bản đồ 30) đến hộ ông Lê Xuân Liên (thửa 07 tờ 30) thôn Trung Chính	400	220	240
5.3.2	Đoạn đường từ hộ ông Trần Văn Thảo thửa 132 đến hộ ông Trần Xuân Bình thửa 163 tờ 30 thôn Trung Chính	400	220	240
5.3.3	Đoạn đường từ hộ ông Trịnh Minh Đức (thửa 145 tờ 30) đến hộ bà Phạm Thị Đồng (thửa 217 tờ 30) thôn Trung Chính	400	220	240
5.3.4	Đoạn đường từ hộ ông Lưu Bá Bình (thửa 159 tờ 29) đến hộ bà Hà Thị Phượng (thửa 210 tờ 29) thôn Trung Chính	400	220	240
5.3.5	Đoạn đường từ hộ ông Lương Văn Ân (thửa 50 tờ 29) đến hộ ông Cầm Bá Hoàng (thửa 99 tờ 29) thôn Trung Chính	250	138	150
5.3.6	Đoạn đường từ hộ ông Cầm Bá Tấn (thửa 283 tờ 29) đến hộ ông Lương Xuân Thức (thửa 12 tờ 28) thôn Trung Chính	400	220	240
5.3.7	Đoạn đường từ hộ ông Lương Văn Đức (thửa 202 tờ 29) đến hộ bà Hà Thị Bun (thửa 168 tờ 29) thôn Trung Chính	250	138	150

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
5.3.8	Đoạn đường từ hộ ông Lương Công Le (thửa 817 tờ 29) đến hộ ông Lương Quý Sao (thửa 281 tờ 29) thôn Trung Chính	250	138	150
5.3.9	Đoạn đường từ hộ bà Lương Thị Chiến (thửa 471 tờ 29) đến hộ bà Lê Thị Tuyết (thửa 413 tờ 29) thôn Trung Chính	300	165	180
5.3.10	Đoạn đường từ hộ ông Lương Văn ót (thửa 522 tờ 30) đến hộ ông Bùi Xuân Mão (thửa 39 tờ 36) thôn Xuân Quang	250	138	150
5.3.11	Đoạn đường từ hộ ông Hà Hồng Phong (thửa 548 tờ 29) đến hộ ông Hà Bình Khuyên (thửa 110 tờ 36) thôn Xuân Quang	250	138	150
5.3.12	Đoạn đường từ hộ ông Lục Văn Minh (thửa 178 tờ 42) đến hộ ông Lương Minh Thông (thửa 168 tờ 42) thôn Tiến Sơn 1	250	138	150
5.3.13	Đoạn đường từ hộ ông Lương Công Tuyên (thửa 250 tờ 42) đến hộ ông Lục Văn Đại (thửa 245 tờ 42) thôn Tiến Sơn 1	250	138	150
5.3	**Các đoạn đường còn lại**	100	55	60
6	**XÃ XUÂN CHINH**			
6.1	**Đường liên xã**			
6.1.1	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Táo thôn Thông thửa 456, tờ bđ 13 đến nhà ông Cầm Bá Huân thôn Chinh thửa 168, tờ bđ 21	280	154	168
6.1.2	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Huân thôn Chinh đến nhà ông Cầm Bá Mùi thôn Chinh	180	99	108
6.1.3	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Cương thôn Thông đến nhà ông Cầm Bá Dũng thôn Thông thửa 425, tờ bđ 13	180	99	108
6.1.4	Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Văn Hoan thôn Hành thửa 300 tờ bđ 07 đến nhà ông Cầm Bá Cương thôn Thông	120	66	72
6.2	**Đường liên thôn**			
6.2.1	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Bình thôn Chinh thửa 103 tờ bđ 21 đến nhà ông Lương Văn Đức thôn Giang thửa 242 tờ BĐ 53	120	66	72
6.2.2	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Tài thửa 345 tờ bđ 14 đến nhà ôngVi Văn Ty thửa 256 tờ BĐ 22 thôn Giang	120	66	72
6.2.3	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Hèo thửa 514 tờ bđ 27 đến nhà ông Cầm Bá Nhi thửa 425 tờ BĐ 27 thôn Tú Tạo	120	66	72
6.2.4	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Dơi thửa 455 tờ bđ 27 đến nhà ông Vi Văn Thay thửa 369 tờ BĐ 35 thôn Cụt Ạc	120	66	72

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
6.2.5	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Thi thửa 230 tờ bđ 28 đến nhà ông Cầm Bá Chung thửa 240 tờ BĐ 28 thôn thôn Chinh	120	66	72
6.3	**Các đoạn đường còn lại trong xã**	70	39	42
7	**XÃ LUẬN THÀNH**			
7.1	**Đường liên xã**			
7.1.1	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Mọi thôn Sơn Cao Thửa 43, tờ bđ 09đến giáp xã Xuân Phú huyện Thọ Xuân thửa 07, tờ bđ 09	250	138	150
7.1.2	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Tứ thôn Sơn Minh thửa 298, tờ bđ 08 đến nhà ông Lê Văn Hùng Thôn Sơn Cao thửa 21, tờ bđ 09	250	138	150
7.1.3	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Bảy thôn Cao Tiến thửa 59, tờ bđ 13 đến đất bà Nguyễn Thị Hương thôn Cao Tiến	250	138	150
7.1.4	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Minh thôn Thống Nhất thửa 522, tờ bđ 20 đến nhà ông Trần Văn Thái thôn Liên Thành thửa 15, tờ bđ 25	500	275	300
7.1.5	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Mậu thôn Thống Nhất thửa 588, tờ bđ 20 đến cầu hón Na thửa 120, tờ bđ 26	500	275	300
7.1.6	Đoạn từ nhà ông Trần V Trung (ái) thôn Liên Thành đến nhà ông Đinh Q Trường thôn Liên Thành thửa 171, tờ bđ 25	250	138	150
7.1.7	Đoạn từ Cầu hón Na thửa 120, tờ bđ 26 đến nhà ông Nguyễn Xuân Quảng thôn Tiến Hưng 2 thửa 101, tờ bđ 28	250	138	150
7.1.8	Đoạn từ nhà ông Lương Hùng ót thôn Cao Tiến thửa 287, tờ bđ 25đến nhà ông Nguyễn Văn Sa thôn Thiệu Hợp thửa 232, tờ bđ 12	250	138	150
7.1.9	Các đường nhánh tiếp giáp vị trí 1 của đường Hồ Chí Minh cách không quá 200m	250	138	150
7.3	**Các đoạn đường còn lại trong xã**	100	55	60
8	**XÃ XUÂN THẮNG**			
8.1	**Đường liên xã**			
8.1.1	Đoạn đường từ UBND xã đến nhà ông Vi Văn Quy thôn Dín	500	275	300
8.1.2	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Quy thôn Dín đến tràn hón Lung giáp xã Xuân Lộc	380	209	228
8.1.3	Đoạn đường từ nhà ông Thành Thỏa đến đập tràn thôn Đót	380	209	228
8.1.4	Đoạn đường từ UBND xã đến nhà ông Dũng Duẩn thôn Dín	250	138	150
8.1.5	Đoạn đường từ làng Dín đến trường Tiểu học thôn Xương	250	138	150
8.1.6	Đoạn đường từ làng Tú đi xã Xuân Lộc	250	138	150

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
8.2	**Đường liên thôn**			
8.2.1	Các trục đường chính của các thôn	200	110	120
8.3	**Các đoạn đường còn lại**	80	44	48
9	**XÃ XUÂN LỘC**			
9.1	**Đường liên xã**			
9.1.1	Đoạn đường từ nhà ông Lục Đăng Thinh T. Cộc thửa 109, tờ bđ 36 qua TT xã đến nhà ông Cầm Bá Lưu T.Chiềng thửa 130, tờ bđ 29	450	248	270
9.1.2	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tám thôn Pà Cầu thửa 04, tờ bđ 09 đến nhà ông Thìn thôn Pà Cỗu thửa 32, tờ bđ 09	320	176	192
9.1.3	Đoạn đường từ nhà bà Cầm Thị Quyên thôn Pà Cầu thửa 352, tờ bđ 09 đến nhà ông Đỗ Văn Hưởng thôn Pà Cỗu thửa 03, tờ bđ 32	320	176	192
9.1.4	Đoạn đường từ nhà ông Hà Văn Hiếu thôn Pà Cầu đến nhà ông Lương Văn Thìn thôn Pà Cầu	320	176	192
9.1.5	Đoạn đường từ nhà ông Lò Đức Hạnh thôn Cộc thửa 78, tờ bđ 43 đến nhà ông Hà Đình Nhu thôn Cộc	320	176	192
9.1.6	Đoạn đường từ nhà ông Hà Đình Nhu thôn Cộc đến nhà ông Lương Văn Dương thôn Cộc	320	176	192
9.2	**Đường liên thôn**			
9.2.1	Đoạn đường từ nhà ông Quản Văn Chung thôn Cộc thửa 327, tờ bđ 29 đến nhà ông Vi Văn Tài thôn Cộc	320	176	192
9.2.2	Đoạn đường từ nhà ông Đỗ Xuân Khoa thôn Vành thửa 83, tờ bđ 35 đến Lục Văn Chung thôn Quẻ thửa 59, tờ bđ 34	320	176	192
9.2.3	Đoạn đường từ nhà ông Quản Văn Chung (thửa 327, tờ bản đồ 29) đến nhà ông Lục Đăng Thao thôn Vành	320	176	192
9.3	**Các đoạn đường còn lại trong xã**	80	44	48
10	**XÃ BÁT MỘT**			
10.1	Đường liên xã			
10.1.1	Đoạn đường từ ngã ba đi thôn Đục đến thôn Vịn	120	66	72
10.1.2	Đoạn đường từ ngã ba thôn Chiềng đến thôn Phống	120	66	72
10.1.3	Đoạn đường từ ngã ba đi thôn Ruộng đến ông Dân thôn Cạn	120	66	72
10.2	**Các đoạn đường còn lại**	70	39	42
11	**XÃ LƯƠNG SƠN**			
11.1	**Đường liên xã**			
11.1.1	Đoạn đường từ ngã ba tiếp giáp đường 507 thửa 19, tờ bđ 25 đến cầu đi Giao Thiện huyện Lang Chánh thửa 15, tờ bđ 16	250	138	150
11.2	**Đường liên thôn**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
11.2.1	Đoạn đường từ nhà Văn hóa thôn Ngọc Sơn đến ngã ba nhà ông Thủy thôn Ngọc Sơn thửa 225, tờ bđ 46	500	275	300
11.2.2	Đoạn đường từ nhà Văn hóa thôn Ngọc Sơn thửa 610, tờ bđ 55 đến trường Tiểu học Lương Sơn 2 thửa 722, tờ bđ 35	500	275	300
11.2.3	Đoạn đường từ nhà ông Ánh Sơn thôn Ngọc Sơn thửa số 45, tờ bđ 66 đến nhà ông Hướng thôn Ngọc Sơn thửa 341, tờ bđ 47	500	275	300
11.2.4	Đoạn đường từ ngã ba ông Hùng Thủy thửa số 1069, tờ bđ 56 đến ngã ba nhà ông Tám Hiền thôn Lương Thiện thửa 895, tờ bđ 56	500	275	300
11.2.5	Đoạn đường từ nhà ông Cao Huệ thôn Lương Thiện thửa 504, tờ bđ 56đến trường Mầm non cụm 4 thôn Ngọc Sơn thửa số 184, tờ bđ 56	500	275	300
11.2.6	Đường từ nhà ông ánh Tiện thôn Trung Thành thửa 701, tờ bđ 66 đến nhà ông Tới thôn Trung Thành thửa 554, tờ bđ 67	500	275	300
11.2.7	Đoạn đường từ nhà ông Quang Hiền thôn Trung Thành thửa 844, tờ bđ 66 đến nhà ông Mong rẽ ra nhà VH thôn Trung Thành thửa 860, tờ bđ 66	250	138	150
11.2.8	Đoạn đường từ đường 507 thửa 616, tờ bđ 78 đi vào thôn Minh Ngọc thửa số 53, tờ bđ 88	250	138	150
11.2.9	Từ nhà Văn hóa thôn Minh Quang thửa 254, tờ bđ 78 đến nhà bà Thanh thôn Minh Quang thửa 641, tờ bđ 78	250	138	150
11.2.10	Đoạn đường từ nhà ông Quảng Hạnh thôn Lương Thịnh thửa 57, tờ bđ 45 đến nhà ông Trung Đào thôn L. Thịnh thửa 79, tờ bđ 45	250	138	150
11.2.11	Đoạn đường từ nhà ông Thủy Cụm 4 thôn Ngọc Sơn thửa 01, tờ bđ 56 đến nhà ông Lưu Tại thôn Ngọc Sơn thửa 145, tờ bđ 45	400	220	240
11.2.12	Đoạn đường từ nhà ông Khánh thôn Lương Thiện thửa 1255, tờ bđ 56 đến nhà ông Doanh Cụm 3 thôn Lương Thiện thủa 261, tờ bđ 67	250	138	150
11.2.13	Đoạn đường từ nhà ông Tiên Hằng thôn Lương Thiện thửa số 1020, tờ bđ 56 đến nhà ông Văn Dếnh thôn Lương Thiện thửa số 1091, tờ bđ 56	250	138	150
11.2.14	Đoạn từ nhà ông Tuấn thôn Lương Thiện thửa số 220, tờ bđ 56 đến nhà ông Công Hào thôn Lương Thiện thửa 160, tờ bđ 57	250	138	150
11.2.15	Đoạn đường từ nhà ông Hùng Thủy thôn Lương Thiện thửa số 900, tờ bđ 56 đến nhà bà Tâm thôn Lương Thiện thửa 626, tờ bđ 56	250	138	150

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
11.2.16	Đoạn đường từ nhà ông Việt thôn Lương Thiện thửa số 5, tờ bđ 68 đến nhà ông Thành thửa số tờ BĐ 68	300	165	180
11.3	Các đoạn đường còn lại trong xã	100	55	60
12	**XÃ LUẬN KHÊ**			
12.1	**Đường liên xã**			
12.1.1	Đoạng đường từ nhà Lang Văn Mẽo thôn Yên Mỹ thửa 55, tờ bđ 53 đến nhà ông Cầm Bá Chốn thôn An Nhân thửa 18, tờ bđ 52	320	176	192
12.1.2	Đoạn đường từ nhà ông Lang Văn Mẽo thôn Yên Mỹ đến nhà ông Cầm Bá Cường thôn Yên Mỹ thủa 203, tờ bđ 53	320	176	192
12.1.3	Đoạn đường từ nhà Lê Văn Nứa thôn Yên Mỹ thửa 227, tờ bđ 53 đến nhà ông Lê Văn Cước thôn Yên Mỹ thủa 34, tờ bđ 60	220	121	132
12.1.4	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Xuân Yến thôn A. Nhân đến nhà ông Nguyễn V Nhỏ thôn Nhăng thửa 41, tờ bđ 10	220	121	132
12.1.5	Đoạn đường từ nhà ông Cầm V Chốm thôn A. Nhân thửa 18, tờ bđ 52 đến nhà ông Cầm Xuân Yến thôn A .Nhân	220	121	132
12.2	**Đường liên thôn**			
12.2.1	Đoạn đường từ đập tràn sông Đăn đến nhà ông Lê Huy Hải thôn Tràng Cát thửa 02, tờ bđ 08	180	99	108
12.2.2	Đoạn đường từ nhà ông Vi Ngân Hà thôn Yên Mỹ thửa 189, tờ bđ 53 đến nhà ông Lang Văn Nguyệt thôn Hún	180	99	108
12.2.3	Đoạn đường từ nhà ông Vi Xuân Vượng thôn Yên Mỹ thửa 169, tờ bđ 54 đến nhà ông Vi Văn Phương thôn Thắm	180	99	108
12.2.4	Đoạn đường từ ngã ba thôn An Nhân đến trường Mầm non thôn Chiềng	180	99	108
12.3	Các đoạn đường còn lại trong xã	70	39	42
13	**XÃ TÂN THÀNH**			
13.1	**Đường liên xã**			
13.1.1	Đoạn từ cầu Bà Hiền đến cầu Khếu	450	248	270
13.1.2	Đoạn từ cầu Khếu đến nhà Văn hóa thôn Thành Lai	320	176	192
13.1.3	Đoạn từ Trạm Viễn Thông đến cầu tràn thôn Thành Nàng	320	176	192
13.1.4	Đoạn từ ngã ba bà Huỳnh Đại đến giáp nhà Huệ Hoàn	320	176	192
13.1.5	Đoạn từ Cầu bà Hiền đến giáp xã Thượng Ninh	200	110	120
13.1.6	Đoạn từ cầu tràn thôn Thành Nàng đến giáp xã Luận Khê	200	110	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
13.1.7	Đoạn từ nhà Văn hóa thôn Thành Lai đến giáp xã Xuân Thắng	200	110	120
13.2	Các đoạn đường còn lại trong xã	80	44	48
14	**XÃ THỌ THANH**			
14.1	**Đường liên xã**			
14.1.1	Đoạn từ Cổng nổ đá đến Chợ Thọ Thanh	1.000	550	600
14.1.2	Đoạn từ chợ Thọ Thanh đến Nhà Văn hóa thôn 3	500	275	300
14.2	**Đường liên thôn**			
14.2.1	Đoạn từ trạm Biến áp đến trụ sở UBND xã	250	138	150
14.2.2	Đoạn từ trường Tiểu học đến nhà ông Lê Đình Châu thôn Đông Xuân	250	138	150
14.2.3	Đoạn từ nhà ông Hướng thửa 353, tờ bđ 05 đến nhà ông Lê Doãn Hà thửa 54, tờ bđ 05 cách 100m đến xã Xuân Dương	120	66	72
14.2.4	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Lương thửa 285 tờ bản đồ 04 đến nhà ông Lê Công Quyến thửa 175 tờ bản đồ 04	250	138	150
14.2.5	Đoạn đường từ nhà ông Lê Sỹ Tòng thửa 407 tờ 04 đến nhà ông Đỗ Văn Báu thửa 365 tờ 04	250	138	150
14.3	**Đường nội thôn**			
14.3.1	Đoạn từ nhà bà Nhạn thửa 326, tờ bđ 04 đến nhà bà Lê Thị Hải thửa 246, tờ bđ 04 cách 50m đến xã Xuân Dương	250	138	150
14.3.2	Đoạn từ nhà ông Lê Công Ninh thửa 527, tờ bđ 04 đến nhà ông Đỗ Văn Báu thửa đất 365, tờ bđ 04 cách 50m đến xã Xuân Dương	250	138	150
14.3.3	Đoạn từ nhà bà Lê Hữu Chung thửa đất 658 tờ bản đồ số 04 đến nhà bà Trần Thị Lớp thửa 470, tờ bđ 04.	250	138	150
14.3.4	Đoạn từ nhà ông Lê Hữu Hiên thửa 816, tờ bđ 04 đến nhà ông Đào Quang Sáu thửa 680, tờ bđ 04 .	250	138	150
14.3.5	Đoạn từ nhà ông Lê Hữu Luận thửa 797, tờ bđ 04 đến nhà ông Lê Đình Phong thửa 967, tờ bđ 04 .	150	83	90
14.3.6	Đoạn từ trường Mầm Non đến nhà ông Nguyễn Quốc Vân thửa số 8 tờ bản đồ số 9	250	138	150
14.4	Các đoạn đường còn lại	100	55	60
15	**XÃ YÊN NHÂN**			
15.1	**Đường liên xã**			
15.1.1	Đoạn từ nhà ông Hoà thôn Na Nghịu đến nhà ông Nhị thôn Na nghịu	280	154	168
15.1.2	Đoạn từ nhà ông Dậu thôn lửa đến nhà ông Uy thôn Lửa	180	99	108
15.2	Các đường còn lại trong xã	70	39	42
16	**XÃ XUÂN DƯƠNG**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
16.1	**Đường liên xã**			
16.1.1	Đoạn đường từ nhà ông Thành thôn 3 cạnh đường 507 thửa 58, tờ bđ 38 đến Nổ đá đi Thọ Thanh	500	275	300
16.1.2	Đoạn đường từ thôn Tân Lập đi xã Ngọc Phụng	250	138	150
16.1.3	Đoạn từ nhà ông Hạnh Hân thôn 1 thửa 20 tờ 41 đến nhà ông Phương Liên thôn 1 thửa 35 tờ 41	500	275	300
16.1.4	§o¹n ®-êng gi¸p ®Êt ThÞ trÊn Th-êng Xu©n ®Õn ®Êt «ng L¹ Xu©n T×nh	500	275	300
16.2	**Đường liên thôn**			
16.2.1	Đường từ nhà ông Phùng thôn 2 thửa 291, tờ bđ 31 đến nhà ông Lê Thọ Thuật thôn 2 thửa 46, tờ bđ 31	500	275	300
16.2.2	Từ nhà ông Chiến thôn 2 thửa 97, tờ bđ 31 đến nhà ông Đinh Văn Nam thôn 2 thửa 79, tờ bđ 20	500	275	300
16.2.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Lê Văn Nam thửa 79 tờ BD 20	250	138	150
16.2.4	Đoạn đường từ ngã tư nhà ông Chiến thôn 2 đến nhà ông Lê Xuân Biên thôn Tân Lập	250	138	150
16.2.5	Đoạn đường từ nhà ông Minh thôn 3 đến nhà ông Nguyễn Văn Tuấn thôn 3	250	138	150
16.2.6	Đường liên thôn 1 và thôn 2	250	138	150
16.2.7	Đoạn đường từ ngã tư nhà ông Chiến thôn 2 đến bảng tin Xuân Thịnh	250	138	150
16.2.8	Đoạn đường từ cây xăng nhà ông Khiên đến nhà ông Lê Thọ Tăng thôn 2	250	138	150
16.2.9	Từ nhà Ông Tuyển Nga thôn 3 đến nhà Ông Thuận Vinh thôn 3,đường giáp Thị Trấn	250	138	150
16.2.10	Từ nhà Ông Hùng Nhan thôn 1 thửa số 368- tờ BĐ 33 đến đất điện nhất thửa số 367- tờ BĐ 33	250	138	150
16.2.11	Các đường nhánh tiếp giáp đường Mục Sơn - Cửa Đạt đến 200m	250	138	150
16.3	Đường nội thôn			
16.3	Các đoạn đường còn lại	100	55	60
17	**XÃ XUÂN LỆ**			
17.1	**Đường liên xã**			
17.1.1	Đoạn đường từ nhà ông Lương Văn Bém thôn X. Ngù đến nhà ông Cầm Bá Vinh thôn Bàn Tạn	280	154	168
17.1.2	Từ nhà ông Cầm Bá Hòa thôn Xuân Ngù đến nhà ông Vi Văn Tuấn thôn Lẹ Tà	180	99	108
17.2	**Đường liên thôn**			
-	Đoạn đường từ nhà ông Lương Văn Lền thôn X. Ngù đến nhà ông Lò Quang Điện thôn Bàn Tạn	120	66	72
17.3	Các đoạn đường còn lại	70	39	42

BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 4545 /2014/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

24. HUYỆN NHƯ XUÂN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
A	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH:**			
I	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**			
1.1	**Địa phận xã Thượng Ninh**			
1.1.1	Đoạn từ ranh giới huyện Thường Xuân đến nhà ông Tự thôn Đồng Tâm (Thửa: 313 và 282- Tờ BĐ: 33)	1.100	605	660
1.1.2	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 345 và 299- Tờ BĐ: 33) đến nhà ông Ái thôn Đồng Minh (Thửa:680 và 623- Tờ BĐ: 46)	1.200	660	720
1.1.3	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 727 và 627- Tờ BĐ: 46) đến ranh giới xã Yên Lễ (Thửa: 625 và 635- Tờ BĐ: 59)	1.100	605	660
1.2	**Địa phận xã Yên Lễ**			
1.2.1	Đoạn từ ranh giới xã Thương Ninh (Thửa: 41-Tờ BĐ:12) đến đỉnh Dốc Trầu	1.200	660	720
1.2.2	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Kết thôn Mỹ Ré (Thửa: 45- Tờ BĐ: 38) đến nhà bà Hương thôn Mỹ Ré (Thửa: 284- Tờ BĐ: 37)	2.400	1.320	1.440
1.2.3	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 302 - Tờ BĐ: 37) đến nhà bà Mơ thôn Thanh Yên- Ranh giới TT Yên Cát (Thửa: 46 - Tờ BĐ: 36)	2.000	1.100	1.200
1.2.4	Đoạn từ ranh giới TT Yên Cát đến đến ranh giới xã Hóa Quỳ	1.600	880	960
1.3	**Địa phận thị trấn Yên Cát**	2.000	1.300	1.400
1.4	**Địa phận xã Hóa Quỳ**			
1.4.1	Đoạn từ ranh giới xã Yên Lễ (Thửa: 04- Tờ BĐ: 20) đến ngã ba thôn Luống Đồng (Thửa: 422 và 423- Tờ BĐ: 30)	1.400	770	840
1.4.2	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Xuân Quỳ (Thử: 07- Tờ BĐ: 38)	1.200	660	720
1.5	**Địa phận xã Xuân Quỳ**			
1.5.1	Đoạn từ ranh giới xã Hóa Quỳ (Thử: 124- Tờ BĐ: 18) đến đỉnh dốc ông Nhạn (Thửa: 37- Tờ BĐ: 17)	1.200	660	720
1.5.2	Đoạn tiếp theo đỉnh dốc ông Nhạn (Thửa: 53- Tờ BĐ: 17) đến cầu La Sơ (Thửa: 708- Tờ BĐ: 16)	1.400	770	840
1.5.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Xà Manh- Hết ranh giới xã Xuân Quỳ.	1.200	660	720
1.6	**Địa phận xã Xuân Hòa**			
1.6.1	Đoạn từ ranh giới xã Xuân Quỳ đến đường vào Đá Chai (Thửa:19- Tờ BĐ:1)	900	495	540
1.6.2	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 9- Tờ BĐ: 3) đến nhánh II đường vào thôn Ngòi (Thửa: 27- Tờ BĐ: 7)	1.000	550	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.6.3	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 32- Tờ BĐ: 7) đến đường vào thôn Giăng (Thửa: 69- Tờ BĐ: 9)	1.100	605	660
1.6.4	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 52- Tờ BĐ: 9) đến hết ranh giới xã Xuân Hòa.	800	440	480
1.7	**Địa phận xã Bãi Trành**			
1.7.1	Đoạn từ ranh giới xã Xuân Hòa đến (Thửa: 70 và 115- Tờ BĐ: 4)	800	440	480
1.7.2	Đoạn tiếp theo từ cầu ông Đông (Thửa: 89 và 100- Tờ BĐ: 4) đến Nhà máy Keo (Thửa: 65 và 87- Tờ BĐ: 10)	1.000	550	600
1.7.3	Đoạn tiếp theo (Thửa: 76 và 127- Tờ BĐ: 11) đến hết ranh giới xã Bãi Trành	1.200	660	720
1.8	**Địa phận xã Xuân Bình**	1.000	550	600
II	**QUỐC LỘ 45**			
2.1	**Địa phận xã Yên Lễ**			
2.1.1	Đoạn từ ranh giới huyện Như Thanh đến ngã ba giao với đường HCM (Thửa: 441- Tờ BĐ 29)	800	440	480
2.1.2	Đoạn từ ngã ba thôn Mỹ Ré giao với đường HCM đến (Thửa: 393 và 469 - Tờ BĐ: 37)	3.200	1.760	1.920
2.2	**Địa phận thị trấn Yên Cát và đoạn phía Tây đường thuộc xã Yên Lễ.**	3.500	2.275	2.450
III	**QUỐC LỘ 15A**			
3.1	**Địa phận thị trấn Yên Cát**			
3.1.1	Đoạn tiếp theo từ ngã tư giao với Đường Hồ Chí Minh (Thửa: 126 và 125- Tờ BĐ: 05) đến cầu Yên Cát 3 (Thửa: 254 và 117- Tờ BĐ: 09)	3.500	2.275	2.450
3.1.2	Đoạn tiếp theo từ cầu Yên Cát 3 (Thửa: 247 và 251- Tờ BĐ: 09) đến ngã ba đường 30a đi Bình Lương (Thửa: 110 - Tờ BĐ: 16 và thửa 35- Tờ BĐ:15)	3.200	2.080	2.240
3.1.3	Đoạn ngã ba đi Bình Lương (Thửa: 111- Tờ BĐ: 16 và thửa 37- Tờ BĐ 15) đến ngã ba Xuân Chính giao với đường Hồ Chí Minh (Thửa: 50- Tờ BĐ: 15)	2.500	1.625	1.750
3.2	**Địa phận xã Yên Lễ**			
3.2.1	Đoạn từ ngã ba thôn Quế giao với đường HCM (Thửa: 606- Tờ BĐ: 12) đến nhà ông Thơm thôn Yên Phú (Thửa: 329- Tê BĐ: 19)	700	385	420
3.2.2	Đoạn tiếp từ nhà ông Dởi thôn Yên Phú (Thửa: 346 - Tê BĐ: 19) đến nhà ông Sơn thôn Yên Phú (Thửa: 475- Tờ BĐ: 19)	600	330	360
3.2.3	Đoạn từ nhà ông Nho thôn Thắng Sơn (Thửa: 26- Tờ BĐ: 27) đến nhà ông Ba thôn Thắng Sơn (Thửa: 45 - Tê BĐ: 27)	480	264	288
3.2.4	Đoạn từ nhà bà Bê thôn Xuân Chính (Thửa: 228- Tờ BĐ: 44) ngã ba giao với đường HCM.	2.500	1.375	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.2.5	Đoạn từ nhà ông Dương thôn Xuân Chính (Thửa:254 - Tờ BĐ: 44) đến ranh giới xã Hóa Quỳ.	700	385	420
VI	**TỈNH LỘ 514**			
4.1	**Địa phận xã Thượng Ninh**			
4.1.1	Đoạn từ nhà bà Thao (Thửa: 373 và 418- Tờ BĐ: 34) đến cầu nhà Bà (Thửa: 283 và 386- Tờ BĐ: 35)	500	275	300
4.1.2	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 302 và 284- Tờ BĐ: 35) đến ngã ba thôn Khe Khoai (Thửa: 105 và 101- Tờ BĐ: 36)	400	220	240
4.1.3	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 106 và 83- Tờ BĐ: 24) đến đỉnh Dốc Mó (Thửa: 3- Tờ BĐ: 15)	300	165	180
V	**ĐƯỜNG BÃI TRÀNH- NGHI SƠN**			
5.1	**Địa phận xã Xuân Bình**			
5.1.1	Đoạn từ ranh giới xã Bãi Trành (Thửa: 47- Tờ BĐ: 39) đến Cống Vòm (Thửa: 132- Tờ BĐ: 39)	1.500	825	900
5.1.2	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 204- Tờ BĐ: 39) đến hết thôn 12 (Thửa: 178- Tờ BĐ: 42)	1.200	660	720
5.1.3	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 180- Tờ BĐ: 42) đến hết ranh giới xã Xuân Bình	800	440	480
5.2	**Địa phận xã Bãi Trành**			
5.2.1	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (Thửa: 133- Tờ BĐ: 19 và (Thửa: 430- Tờ BĐ: 20) đến cống Vòm (Thửa: 9- Tờ BĐ: 21)	1.500	825	900
5.2.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Bãi Trành	1.200	660	720
B	**GIÁ CÁC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN.**			
I	**XÃ TÂN BÌNH**			
1.1	**Đường Tân Bình đi Xuân Khang**			
1.1.1	Đoạn từ dốc Trực (Thửa: 360- Tờ BĐ:19) đến dốc ông Nhân thôn Tân Lập (Thửa: 249- Tờ BĐ: 20)	400	220	240
1.1.2	Đoạn tiếp theo (Thửa:206- Tờ BĐ: 20) đến nhà ông Ninh thôn Tân Thắng (Thửa: 175- Tờ BĐ: 19)	500	275	300
1.1.3	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Bình (Thửa:176- Tờ BĐ: 20) đến nhà bà Tuyết thôn Sơn Bình (Thửa: 148- Tờ BĐ: 22)	300	165	180
1.1.4	Đoạn tiếp theo (Thửa: 185- Tờ BĐ: 22) đến hết ranh giới xã Tân Bình.	200	110	120
1.2	**Đường đi thôn Tân Sơn**			
1.2.1	Đoạn từ UBND xã (Thửa:115- Tờ BĐ: 20) đến nhà ông Thường thôn Tân Thành (Thửa:353- Tờ BĐ: 13)	500	275	300
1.2.2	Đoạn tiếp theo (Thửa:409- Tờ BĐ: 12) đến hết ranh giới xã Tân Bình.	400	220	240
1.3	**Đường liên thôn**			
1.3.1	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sơn (Thửa: 06- Tờ BĐ: 06) đi dốc Nầm (Thửa: 16- Tờ BĐ: 01)	200	110	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.3.2	Đoạn từ ngã thôn Tân Thành (Thửa: 156- Tờ BĐ: 12) đến chân dốc Vả (Thửa:12- Tờ BĐ: 11)	200	110	120
1.3.3	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Lập (Thửa: 116- Tờ BĐ:27) đi Mai Thắng và đến hết thôn Làng Lung (Thửa: 47- Tờ BĐ: 41)	200	110	120
1.3.4	Đoạn từ dốc ông Ninh (Thửa: 120- Tờ BĐ: 20) đi Đồng Bừa (Thửa: 49- Tờ BĐ: 13)	200	110	120
1.3.4	Đoạn từ ngã ba thôn Thanh Bình (Thửa: 144, 146- Tờ BĐ: 29) đi Sơn Thủy và đến thôn Mai Thắng (Thửa: 116, 187- Tờ BĐ: 27)	200	110	120
1.3.5	Đoạn từ ngã ba thôn Sơn Bình (Thửa: 47- Tờ BĐ: 29) đến hết thôn Rộc Nái (Thửa: 113- Tờ BĐ: 37)	200	110	120
1.3.6	Đoạn từ ngã ba nhà anh Phác (Thửa: 99, 100- Tờ BĐ: 23) đến đường đi Rộc Nái (Thửa: 260- Tờ BĐ: 23)	150	83	90
1.4	**Các vị trí còn lại**	70	39	42
II	**XÃ BÌNH LƯƠNG**			
2.1	**Đường Yên Cát đi Tân Bình**			
2.1.1	Đoạn ranh giới TT Yên Cát- Nhà ông Minh (Thửa: 10- Tờ BĐ: 1) đến trạm điện 500kv (Thửa: 84- Tờ BĐ: 1)	700	385	420
2.1.2	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Toàn (Thửa: 101- Tờ BĐ: 1) đến cống Đồng Nàu (Thửa: 195- Tờ BĐ: 8)	500	275	300
2.1.3	Đoạn tiếp theo từ cống Đồng Nàu (Thửa: 186- Tờ BĐ: 8) đến nhà bà Thái (Thửa: 338- Tờ BĐ: 9)	700	385	420
2.1.4	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 342- Tờ BĐ: 9) đến ranh giới xã Tân Bình.	500	275	300
2.2	**Đường liên thôn**			
2.2.1	Đoạn từ ranh giới thị trấn Yên Cát (Thửa: 14- Tờ BĐ: 02) đến Trạm Y Tế cũ (Thửa: 628- Tờ BĐ: 02)	350	193	210
2.2.2	***Đường từ thôn Quang Trung đi thôn Đồng Thổ:*** Đoạn từ nhà ông Vương thôn Quang Trung (Thửa: 25- Tờ BĐ 7) đi thôn Đồng Thổ- Nhà ông Xứng (Thửa: 245- Tờ BĐ: 12)	200	110	120
2.2.3	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 248- Tờ BĐ: 12) đến nhà ông Bình thôn Đồng Thổ (Thửa: 288- Tờ BĐ: 17)	150	83	90
2.2.4	***Đường đi thôn Làng Lườn:*** Đoạn từ (Thửa: 108 và 115- Tờ BĐ: 1) đến nhà ông Đức (Thửa: 225- Tờ BĐ: 6)	200	110	120
2.2.5	***Đường đi thôn Đồng Cần:*** Đoạn từ (Thửa số: 24- Tờ BĐ: 15) đến ông Vinh (Thửa số: 249- Tờ BĐ: 14)	200	110	120
2.2.6	***Đường từ thôn Thắng Lộc đi thôn Làng Mài:*** Đoạn từ nhà ông Độ thôn Thắng Lộc (Thửa: 456- Tờ BĐ: 8) đến nhà ông Minh thôn Làng Sao (Thửa: 89- Tờ BĐ: 13)	250	138	150
2.2.7	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 110- Tờ BĐ: 13) đến nhà ông Sỹ thôn Đồng Chèo (Thửa: 124- Tờ BĐ: 23)	200	110	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
2.2.8	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 145- Tờ BĐ: 23) đến nhà ông Trung thôn Xuân Lương (Thửa: 431- Tờ BĐ: 39)	150	83	90
2.2.9	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 409- Tờ BĐ: 39) đến nhà ông Hợp thôn Làng Mài (Thửa: 229- Tờ BĐ: 51)	140	77	84
2.3	Các vị trí còn lại	70	39	42
III	**THỊ TRẤN YÊN CÁT**			
3.1	**Đường Yên Cát- Thanh Quân (Thửa: 70 và 68 - Tờ BĐ: 05) đến hết ranh giới Thị trấn)**	1.500	975	1.050
3.2	**Các đường nội thị**			
3.2.1	***Đường Z:*** Đoạn từ (Thửa: 99 và 107 - Tờ BĐ: 09) đến (Thửa: 116 và 135- Tờ BĐ: 09)	3.200	2.080	2.240
3.2.2	***Đường Z đi thôn Yên Thắng, xã Yên Lễ:*** Đoạn từ (Thửa: 232 và 237- Tờ BĐ: 4) đến (Thửa: 9 và 21- Tờ BĐ: 03)	2.500	1.625	1.750
3.2.3	***Đường Thanh Niên:*** Đoạn từ (Thửa: 267 và 269 - Tờ BĐ: 09) đến (Thửa: 343 và 222 - Tờ BĐ: 11)	1.500	975	1.050
	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 219 và 224- Tờ BĐ: 09) đến (Thửa: 12 và 17- Tờ BĐ: 12)	1.500	975	1.050
3.2.4	***Đường từ Khu Phố 4 đến ranh giới xã Bình Lương:*** Đoạn từ (Thửa: 114- Tờ BĐ: 16) đến (Thửa: 17 - Tờ BĐ: 16) và cả địa phận xã Yên Lễ.	1.500	975	1.050
3.2.5	***Đường 135 đi Thôn Lúng:*** Đoạn từ (Thửa: 135 và140 - Tờ BĐ: 4) đến Ao Xí (Thửa: 24 và 39- Tờ BĐ: 05)	1.200	780	840
3.2.6	***Đường thôn Lúng:*** Đoạn từ (Thửa: 127 và 86- Tờ BĐ: 04) nối đường Hồ Chí Minh (Thửa: 84- Tờ BĐ: 04)	800	520	560
3.2.7	***Đường từ Khu Phố I:*** Đoạn từ (Thửa: 285- Tờ BĐ: 09) đến ranh giới xã Bình Lương (Thửa: 37- Tờ BĐ: 17)	800	520	560
3.2.8	***Đường QL45 nối với đường Thanh Niên:*** Đoạn từ Đội thi hành án (Thửa: 132- Tờ BĐ: 10) đến (Thửa: 216 và 220 - Tờ BĐ: 10)	2.000	1.300	1.400
3.2.9	***Đường đôi nối đường Thanh Niên:*** Đoạn từ Quốc 45 (Thửa: 02- Tờ BĐ: 11) đến (Thửa: 235 và 232- Tờ BĐ: 11)	3.000	1.950	2.100
3.2.10	***Đường 30a đi thôn Thăng Bình:*** Đoạn từ đường Thanh Niên (Thửa: 356 và 375- Tờ BĐ: 11) đến nhà văn hoá thôn Thăng Bình (Thửa: 225 và 220- Tờ BĐ: 11)	1.200	780	840
3.2.11	***Đường vào nghĩa địa Khu Phố 4:*** Đoạn từ (Thửa 93 và 94- Tờ BĐ: 16) đến (Thửa: 97 và 98 - Tờ BĐ: 16)	800	520	560

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.2.12	Đoạn từ tiếp theo từ (Thửa 154- Tờ BĐ: 16) đến (Thửa: 102- Tờ BĐ: 16).	500	325	350
3.2.13	***Đường vào trại giam Thanh Lâm:*** Đoạn từ Quốc lộ 45 (Thửa: 56 và 64 - Tờ BĐ: 11) đến ngã tư đường Thanh Niên (Thửa: 116 và 178 - Tờ BĐ: 11) và cả địa xã Yên Lễ.	2.000	1.300	1.400
3.2.14	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 194 và 186- Tờ BĐ: 11) đến cổng Trại Giam (Thửa: 311- Tờ BĐ: 12)	1.500	975	1.050
3.3	**Các vị trí còn lại.**	200	130	140
IV	**XÃ YÊN LỄ**			
4.1	**Đường Yên Cát- Thanh Quân:** Đoạn từ ranh giới Yên Cát đến nhà ông Thanh thôn Thắng Sơn (Thửa: 259- Tờ BĐ: 17)	1.200	660	720
	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận Yên Lễ	800	440	480
4.2	**Đường Yên Lễ - Cát Vân:** Đoạn từ nhà bà Xuân thôn Yên Thịnh (Thửa: 56- Tờ BĐ: 44) đến nhà ông Thuỷ thôn Yên Thịnh (Thửa: 284- Tờ BĐ: 35)	700	385	420
	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Yên Lễ.	600	330	360
4.3	**Đường Thanh Niên:** Đoạn từ nhà ông Nhất thôn Mỹ Ré (Thửa: 621 và 605 - Tờ BĐ: 37) đến hết địa phận Yên Lễ	1.500	825	900
4.4	**Đường 30A:** Đoạn từ QL45 (Thửa: 529- Tờ BĐ: 37) đi đường HCM (Thửa: 644- Tờ BĐ: 37)	2.000	1.100	1.200
	Đoạn tiết theo từ nhà ông Lý thôn Thanh Yên (Thửa: 28- Tờ BĐ: 36) đến nhà ông Thăng thôn Thanh Yên (Thửa: 28- Tờ BĐ: 27)	1.200	660	720
4.5	**Đường thôn Cát Tiến đi xã Tân Bình:** Đoạn từ (Thửa 157- Tờ BĐ: 30) đến nhà ông Thực thôn Cát Tiến (Thửa: 361- Tờ BĐ: 30)	500	275	300
	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 379- Tờ BĐ: 30) đến hết địa phận Yên Lễ	400	220	240
4.6	**Đường liên thôn**			
4.6.1	***Đường thôn Yên Thắng:*** Đoạn từ nhà ông Thăng (Thửa: 221- Tờ BĐ: 35) đến ngã ba Yên Thắng (Thửa: 122- Tờ BĐ: 35)	1.500	825	900
	Tiếp theo từ nhà ông Thắm (Thửa: 100- Tờ BĐ: 35) đến nhà ông Trình (Thửa: 486- Tờ BĐ: 26)	800	440	480
	Đoạn từ (Thửa: 598- Tờ BĐ: 26) đến (Thửa: 596- Tờ BĐ: 26).	200	110	120
4.6.2	***Đường thôn Yên Thắng đi thôn Thắng Sơn:*** Đoạn từ (Thửa: 540 - Tờ BĐ: 26) đến (Thửa: 468- Tờ BĐ: 17).thôn Thắng Sơn	500	275	300
	Đoạn từ nhà ông Ngọ (Thửa: 238 - Tờ BĐ: 27) đến ngã ba Yên Thắng (Thửa: 49- Tờ BĐ: 35)	700	385	420

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.6.3	***Đường thôn Quế:*** Đoạn từ nhà Bà Quyết (Thửa: 276 - Tờ BĐ: 12) đến Sân Vận Động (Thửa: 331- Tờ BĐ: 12)	200	110	120
	Đoạn tiếp theo (Thửa: 331-Tờ BĐ: 12) đến nhà ông Bông thôn Quế (Thửa: 376-Tờ BĐ; 13)	150	83	90
	Đoạn từ nhà ông Sơn (Thửa: 292 - Tờ BĐ: 12) đến nhà ông Duẩn (Thửa: 229 - Tờ BĐ: 12)	200	110	120
4.6.4	***Đường thôn Quế đi Phú Lễ:*** Đoạn nhà ông Nghĩa (Thửa: 437- Tờ BĐ: 12) đến (Thửa: 48- Tờ BĐ: 14) thôn Phú Lễ.	250	138	150
4.6.5	***Đường thôn Yên Thắng đi thôn Trung Thành:*** Đoạn từ (Thửa: 287 - Tờ BĐ: 25) đến nhà bà Tốt (Thửa: 722- Tờ BĐ: 16) thôn Trung Thành.	250	138	150
4.6.6	***Đường thôn Trung Thành:*** Đoạn từ nhà ông Chanh (Thửa: 11 - Tờ BD: 25) đến nhà Bà Chích (Thửa: 690 - Tờ BĐ:16)	200	110	120
	Đoạn từ nhà ông Lâm (Thửa: 37- Tờ BĐ: 25) đến nhà ông Xanh (Thửa:16- Tờ BĐ: 17)	200	110	120
	Đoạn từ nhà ông Giới (Thửa: 330 - Tờ BĐ:16) đến nhà ông Chiêm (Thửa: 230 - Tờ BĐ: 16)	200	110	120
4.6.7	***Đường thôn Thắng Sơn:*** Đoạn từ nhà ông Tuyến (Thửa: 176 - Tờ BĐ: 26) đến nhà ông Sơn (Thửa: 55 - Tờ BĐ; 27)	200	110	120
	Đoạn từ nhà ông Tỵ (Thửa: 375 - Tờ BĐ:17) đến nhà ông Tiếng (Thửa: 118 – Tờ BĐ: 18)	200	110	120
	Đoạn từ nhà ông Hồng (Thửa: 204 - Tờ BĐ: 17) đến nhà ông Quyến (Thửa: 87 - Tờ BĐ: 17)	150	83	90
4.6.8	***Đường thôn Thanh Yên đi thôn Mỹ Ré:*** Đoạn từ nhà ông Hà (Thửa: 299 - Tờ BĐ: 28) đến đập Cá Mè (Thửa; 138 - Tờ BĐ 28) thôn Mỹ Ré	200	110	120
4.6.9	***Đường thôn Mỹ Ré:*** Đoạn từ nhà ông Ninh (Thửa: 247 - Tờ BĐ: 37) đến (Thửa: 2 - Tờ BĐ: 37)	200	110	120
4.6.10	***Đường thôn Thanh Yên:*** Đoạn từ nhà ông Đồng (Thửa: 217 - Tờ: BĐ 28) đến nhà bà Cần (Thửa: 283 - Tờ BĐ: 270	200	110	120
4.6.11	***Đường thôn Yên Phú đi thôn Cát Tiến:*** Đoạn từ nhà ông Cù (Thửa: 667 - Tờ BĐ: 12) đến nhà bà Nam (Thửa: 8 - Tờ: BĐ 30) thôn Cát Tiến	200	110	120
4.6.12	***Đường thôn Yên Phú:*** Đoạn từ nhà ông Kẻ (Thửa: 79 - Tờ BĐ: 20) đến (Thửa: 214- Tờ BĐ: 20)	200	110	120
.4.6.13	***Đường thôn Xuân Chính:*** Đoạn từ nhà ông Thân (Thửa: 166 - Tờ BĐ: 43) đến nhà ông Vĩnh (Thửa: 121 - Tờ BĐ:43)	150	83	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.6.14	***Đường thôn Yên Thịnh:*** Đoạn từ (Thửa: 363 - Tờ BĐ: 35) đến nhà ông Việt (Thửa: 26 - Tờ BĐ: 43)	150	83	90
4.6.15	***Đường thôn Yên Xuân:*** Đoạn nhà ông Tính (Thửa: 233 - Tờ BĐ: 34) đến nhà ông Yên (Thửa: 246 - Tờ BĐ: 43)	150	83	90
4.7	**Các vị trí còn lại**	70	39	42
V	**XÃ CÁT TÂN**			
5.1	**Đường Yên Cát- Thanh Quân**			
5.1.1	Đoạn từ ranh giới xã Yên Lễ (Thửa: 819 và 825- Tờ BĐ:24) đến nhà ông Khoa thôn Cát Xuân (Thửa: 514 và 513- Tờ BĐ: 24)	700	385	420
5.1.2	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 479 và 515- Tờ BĐ: 24) đến nhà ông Muôn (Thửa: 708- Tờ BĐ 19)	1.000	550	600
5.1.3	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 631 và 604 - Tờ BĐ: 19) đến nhà ông Vinh thôn Tân Lợi (Thửa: 175 và 209 - Tờ BĐ: 19)	800	440	480
5.1.4	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 201 - Tờ BĐ: 19) đến nhà ông Giáp thôn Cát Lợi (Thửa: 372, 388 - Tờ BĐ: 19)	800	440	480
5.1.5	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 511 - Tờ BĐ: 19) đến ranh giới xã Cát Vân	700	385	420
5.2	**Đường Quốc phòng.**			
5.2.1	Đoạn từ ông Hưng(Thửa:146 và 31- Tờ BĐ: 19) đến nhà ông Thành thôn Tân Lợi (Thửa:11 - Tờ BĐ:19)	700	385	420
5.2.2	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 229 và 231- Tờ BĐ:14) đến hết thôn Cát Thịnh (Thửa: 51 và 17- TờBĐ: 06)	600	330	360
5.3	**Đường Yên Lễ- Cát Vân (Đoạn qua xã Cát Tân)**	700	385	420
5.4	**Đường liên thôn:**			
5.4.1	***Đường thôn Cát Xuân:*** Đoạn từ nhà ông Tý (Thửa: 693 và 696- Tờ BĐ: 24) đến nhà ông Hà (Thửa: 774- Tờ BĐ: 24)	350	193	210
	Đoạn từ Trạm Cà Pê (Thửa: 39- Tờ BĐ: 28) đến (Thửa: 125- Tờ BĐ: 28)	250	138	150
5.42	***Đường thôn Tân Xuân đi thôn Thanh Vân:*** Đoạn từ nhà ông Nam (Thửa: 780-Tờ BĐ: 19) đến nhà ông Thanh (Thửa: 05 và 06- Tờ BĐ: 27)	600	330	360
5.4.3	***Đường thôn Tân Thanh đi thôn Cát Lợi:*** Đoạn từ nhà ông Hiệu (Thửa: 160- Tờ BĐ: 22) đến nhà ông Hóa (Thửa: 13- Tờ BĐ: 23)	150	83	90
5.4.3	***Đường thôn Phụ Vân:*** Đoạn từ ông Tọa (Thửa 255- Tờ BĐ 13) đến nhà ông Thiết (Thửa:95- Tờ BĐ: 08)	150	83	90
5.4.4	***Đường thôn Tân Lợi:*** Đoạn từ nhà ông Trung (Thửa 204- Tờ BĐ 14) đến nhà bà Hồng (Thửa: 11- Tờ BĐ: 14)	200	110	120
5.5	**Các vị trí còn lại**	70	39	42

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
VI	**XÃ XUÂN BÌNH**			
6.1	**Đường 135**			
6.1.1	Đoạn từ đường Nghi Sơn- Bãi Tranh đến Cống Ba Ngăn (Thửa: 1429- Tờ BĐ: 31)	900	495	540
6.1.2	Đoạn tiếp theo: - Nhánh 1: Từ Cống Ba Ngăn (Thửa:1192- Tờ BĐ: 31) đến hết thôn Hùng Tiến (Thửa:1130- Tờ BĐ: 31) - Nhánh 2: Từ ngã tư thôn Hùng Tiến đến tràn Cầu Máng (Thửa: 470- Tờ BĐ: 31)	600	330	360
6.1.3	Đoạn tiếp theo từ thôn Hùng Tiến (Thửa 1140 và 1093- Tờ BĐ 31) đến Đập Đồng Cần (Thửa số: 330- Tờ BĐ 32)	500	275	300
6.2	**Đường liên thôn**			
6.2.1	***Đường từ Thôn Hào đi thôn Mít:*** Đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đến Ngã ba trường tiểu học (thửa: 173- Tờ BĐ: 55)	600	330	360
	Đoạn tiếp theo từ ngã ba trường Tiểu học (Thửa:123- Tờ BĐ: 55) đến giáp đường Nghi Sơn - Bãi Tranh (Thửa: 150- Tờ BĐ: 39)	500	275	300
	Đoạn tiếp theo từ Ngã tư thôn Mít (Thửa: 163- Tờ BĐ: 47) đến hết đường cấp phối (Thửa: 159- Tờ BĐ: 47)	150	83	90
6.2.3	***Đường từ Thôn 12 đi Thôn 7:*** Đoạn từ Công sơ xã Xuân Bình (Thửa: 112- Tờ BĐ: 42) đến hết đường cấp phối thôn 7 (Thửa: 179- Tờ BĐ: 34)	200	110	120
6.2.4	***Đường thôn 5 đi thôn Hào:*** Đoạn từ ngã ba thôn 5 (Thửa: 163- Tờ BĐ: 49) đến ngã ba đi thôn Mít (Thửa: 131- Tờ BĐ: 48)	200	110	120
	Đoạn tiếp theo (Thửa: 110- Tờ BĐ: 48) đến ngã ba trường tiểu học khu thôn Hào (Thửa: 189- Thửa: 55)	150	83	90
6.2.5	***Đường Thôn Mơ:*** Đoạn từ trụ sở Nông trường Bãi Tranh (Thửa: 267- Tờ BĐ: 30) đến Ngã ba đường đi tràn cây Lội (Thửa: 1112- Tờ BĐ: 31)	200	110	120
6.2.6	***Đường vành đai Hồ Đồng Cần:*** Đoạn từ cống Đập Đồng Cần thôn Xuân Hợp (Thửa: 250- Tờ BĐ: 32) đến tràn Cầu Máng thôn Xuân Phú (Thửa: 248- Tờ BĐ: 31)	300	165	180
6.3	**Các vị trí còn lại.**	70	39	42
VII	**XÃ THANH PHONG**			
7.1	**Đường Xuân Quỳ- Thanh Quân.**			
7.1.1	Đoạn giáp ranh giới xã Thanh Hoà (Thửa: 161 và 163- Tờ BĐ: 36) đến thôn Hai Huân (Thửa:119 và 157- Tờ BĐ: 18)	200	110	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
7.1.2	Đoạn tiếp theo (Thửa: 94 và 117- Tờ BĐ: 18) đến hết thôn Hai Huân (Thửa: 96 và 154- Tờ BĐ: 17).	300	165	180
7.1.3	Đoạn tiếp theo (Thửa: 152 và 135- Tờ BĐ: 17) đến ranh giới xã Thanh Quân (Thửa: 39 và 33- Tờ BĐ: 5).	200	110	120
7.2	**Đường liên thôn**			
7.2.1	Đường đi thôn Kẻ Đắng (Thửa: 156 và 164- Tờ BĐ: 12) đến ranh giới xã Thanh Xuân (Thửa: 1- Tờ BĐ: 8)	200	110	120
7.2.2	Đường đi thôn Tân Phong (Thửa: 165 và 226- Tờ BĐ: 27) đến ranh giới xã Thanh Lâm (Thửa: 64- Tờ	200	110	120
7.3	Các vị trí còn lại	70	39	42
VIII	**XÃ THANH QUÂN**			
8.1	**Đường Xuân Quỳ- Thanh Quân.**			
8.1.1	Đoạn từ ranh giới xã Thanh Phong (Thửa: 158- Tờ BB: 51) đến dốc Ná Kẹm thôn Ná cà II (Thửa: 586 – Tờ BĐ: 30)	200	110	120
8.1.2	Đoạn tiếp theo (Thửa: 570 – Tờ BĐ: 30) đến ngã ba Tủng (Thửa: 340 – Tờ BĐ: 30)	300	165	180
8.2	**Đường Yên Cát- Thanh Quân:** Đoạn từ ranh giới xã Thanh Sơn (Thửa: 51- Tờ BĐ:31) đến nhà ông Tuyên thôn Kẻ Lạn (Thửa: 139- Tờ BĐ:30)	300	165	180
8.3	**Đường liên thôn**			
8.3.1	Đoạn từ giáp (Thửa: 139- Tờ BĐ: 30) đến hết Trường Mầm Non (Thửa: 503- Tờ BĐ: 29)	200	110	120
8.3.2	Đoạn tiếp theo từ Trường Mầm Non (Thửa: 554- Tờ BĐ: 29) đến thôn Thống Nhất (Thửa: 1004- Tờ BĐ: 18)	150	83	90
8.3.3	Đoạn tiếp theo từ thôn Thống Nhất (Thửa: 1003- Tờ BĐ: 18) đến thôn Làng Trung (Thửa: 364- Tờ BĐ:17)	100	55	60
8.3.4	Đoạn từ thôn Ná Cà I (Thửa: 818- Tờ BĐ: 40) đến thôn Thống Nhất (Thửa:1139- Tờ BĐ: 18).	150	83	90
8.3.5	Đoạn từ thôn Kẻ Lạn (Thửa: 36- Tờ BĐ: 29) đến thôn Thanh Hương (Thửa: 795- Tờ BĐ: 19)	150	83	90
8.4	Các vị trí còn lại	70	39	42
IX	**XÃ THANH SƠN**			
9.1	**Đường Yên Cát- Thanh Quân**			
9.1.1	Đoạn từ ranh giới xã Thanh Xuân đến thôn Đồng sán (Thửa: 560- Tờ BĐ: 34)	200	110	120
9.1.2	Đoạn tiếp theo từ (Thửa số: 561- Tờ BĐ: 34) đến thôn Quăn I (Thửa: 1310- Tờ BĐ: 33) .	300	165	180
9.1.3	Đoạn tiếp theo từ (Thửa : 1325- Tờ BĐ: 33) đến ranh giới xã Thanh Quân.	200	110	120
9.2	**Đường an toàn khu- ATK**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
9.2.1	Đoạn từ thôn Ná Cọ (Thửa: 87- Tờ BĐ: 36) đến thôn Hón Tinh (Thửa: 17- Tờ BĐ: 19) .	150	83	90
9.2.2	Đường 135 từ thông Đồng Sán (Thửa: 410- Tờ BĐ: 34) đến thôn Ná Cọ (Thửa: 70- Tờ BĐ: 36)	150	83	90
9.3	**Đường liên thôn.**			
9.3.1	Đoạn từ thôn Quăn I (Thửa: 1248- Tờ BĐ: 33) đên hết thôn Kẻ Sui (Thửa: 414- Tờ BĐ: 32)	150	83	90
9.3.2	Đoạn tiếp theo từ thôn Kẻ Xui (Thửa: 353- Tờ BĐ: 32) đến hết thôn Kẻ Mạnh I (Thửa: 167- Tờ BĐ: 31)	150	83	90
9.4	**Các vị trí còn lại.**	70	39	42
X	**XÃ THANH LÂM**			
10.1	**Đường Xuân Quỳ- Thanh Xuân.**			
10.1.1	Đoạn từ giáp xã Xuân Quỳ đến đến cống Khe Bạt (Thửa: 251- Tờ BĐ: 30).	200	110	120
10.1.3	Đoạn tiếp theo từ (Thửa:242- Tờ BĐ: 30) đến Nghĩa Trang mới (Thửa: 23- Tờ BĐ: 21).	250	138	150
10.1.4	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 16– Tờ BĐ: 21) đến Trạm Y Tế (Thửa: 602– Tờ BĐ: 20) .	300	165	180
10.1.5	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 125- Tờ BĐ: 20) đến (Thửa: 33 và 34- Tờ BĐ: 7).	250	138	150
10.1.6	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Thanh Xuân.	200	110	120
10.2	**Đường liên thôn**			
10.2.1	Đoạn từ ngã ba làng Lự (Thửa: 96 và 124– Tờ BĐ: 7) đến Sông Chàng	200	110	120
10.2.2	Đoạn từ Tràn Làng Rãy (Thửa: 102 và 122- Tờ BĐ: 11 đến ranh giới xã Thanh Phong.	200	110	120
10.2.3	Đoạn từ thôn Ngọc Thanh (Thửa: 303- Tờ BĐ: 30) đến ranh giới xã Thanh Phong và Thanh Hòa	200	110	120
10.3	Các vị trí còn lại	70	39	42
XI	**XÃ THƯỢNG NINH**			
11.1	**Đường liên thôn**			
11.1.1	Đoạn từ thôn Xuân Thượng (Thửa:147 và 172- Tờ BĐ: 4) đến ranh giới huyện Thường Xuân (Thửa: 3- Tờ BĐ: 3)	400	220	240
11.1.2	Đoạn thôn Khe Khoai (Thửa: 127 và 106- Tờ BĐ: 36) đến thôn Đồng Ngấn (Thửa: 301- Tờ BĐ: 27)	400	220	240
11.1.3	Đoạn thôn Xuân Thượng (Thửa: 236- Tờ BĐ:11) đến nhà ôn Đào (Thửa: 69- Tờ BĐ: 11).	400	220	240
11.1.4	Đoạn thôn Xuân Thượng từ nhà ông Ngọc (Thửa: 539- Tờ BĐ: 11) đến nhà ông Thiệng thôn Xuân Phú (Thửa: 201- Tờ BĐ: 22)	400	220	240
11.1.5	Đoạn thôn Tiến Thành (Thửa: 619 và 620-Tờ BĐ: 10) đến thôn Đồng Tâm (Thửa: 53 và 54-Tờ BĐ: 33)	400	220	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
11.1.6	Đoạn thôn Sông Xanh (Thửa: 143-Tờ BĐ: 46) đến thôn Bến Ván (Thửa: 158- Tờ BĐ: 56)	500	275	300
11.1.7	Đoạn thôn Sông Xanh (Thửa: 142- Tờ BĐ: 46) đến Hội trường thôn Đồng Chành (Thửa: 193- Tờ BĐ: 43)	500	275	300
11.1.8	Đoạn tiếp theo Hội trường thôn Đồng Chành (Thửa: 305- Tờ BĐ: 44) đến thôn Đồng Hả (Thửa: 193- Tờ BĐ: 43)	400	220	240
11.1.9	Đường thôn Đức Thắng từ (Thửa: 27 và 59- Tờ BĐ: 67) đến thôn Đồng Thanh (Thửa: 419 và 477- Tờ BĐ: 58)	400	220	240
11.1.10	Đường thôn Minh Đức từ (Thửa: 194 và 176- Tờ BĐ: 59) đến khu Rẫy Bái (Thửa 421 và 73- Tờ BĐ: 59)	400	220	240
11.1.11	Đường thôn Đức Thắng từ (Thửa: 227 và 298- Tờ BĐ: 58) đến thôn Đông Xuân (Thửa: 400 và 401- Tờ BĐ: 35)	400	220	240
11.1.12	Đường thôn Đồng Minh từ nhà bà Nhiều (Thửa: 579, 576-Tờ BĐ: 46) đến nhà anh Quyền (Thửa: 386-Tờ BĐ: 47)	400	220	240
11.1.13	Đường thôn Xuân Phú (Thửa: 233- Tờ BĐ: 22) đến thôn Đông Xuân (Thửa 248 và 0282- Tờ BĐ: 34)	400	220	240
11.1.14	Đường thôn Bến Ván (Thửa: 191-Tờ BĐ: 56) đi thôn Đồng Sòng (Thửa: 494- Tờ BĐ: 57)	400	220	240
11.1.15	Đường thôn Đồng Minh (Thửa: 587 và 588- Tờ BĐ: 46) đi thôn Bến Ván (Thửa: 158- Tờ BĐ: 56)	400	220	240
11.2	Các vị trí còn lại	70	39	42
XII	**XÃ CÁT VÂN**			
12.1	**Đường Yên Cát – Thanh Quân**			
12.1.1	Đoạn từ ranh giới xã Cát Tân (Thửa: 86- Tờ BĐ: 22) đến nhà ông Tuân (Thửa: 147- Tờ BĐ: 22) thôn Vân Hòa	500	275	300
12.1.2	Đoan tiếp theo đến cầu khe Rào (Thửa: 100- Tờ BĐ: 22) thôn Vân Thương	600	330	360
12.1.3	Đoan tiếp theo (Thửa: 356 -Tờ BĐ: 21) đến Trạm Y Tế (Thửa: 182- Tờ BĐ: 21)	800	440	480
12.1.4	Đoan tiếp theo (Thửa: 266-Tờ BĐ: 21) đến cầu ông Quang (Thửa: 622- Tờ BĐ: 20) thôn Vân Thành	600	330	360
12.1.5	Đoan tiếp theo (Thửa: 621-Tờ BĐ: 20) đến nhà ông Mai (Thửa: 46- Tờ BĐ: 26) thôn Vân Thành	500	275	300
12.1.6	Đoan tiếp theo (Thửa: 46-Tờ BĐ: 26) đến hết ranh giới xã Cát Vân	400	220	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
12.2	**Đương Yên Lễ- Cát Vân:** Đoạn từ nhà ông Tuấn (Thửa: 394-Tờ BĐ: 21) đến hết ranh giới xã Cát Vân (Thửa: 294- Tờ BĐ: 22)	400	220	240
12.3	**Đường Quốc phòng.**			
12.3.1	Đoạn từ ngã ba nhà ông Mùi thôn Vân Thương (Thửa: 148- Tờ BĐ: 21) đến nhà ông Cầu (Thửa: 457-Tờ BĐ: 15) thôn Vân Thọ	500	275	300
12.3.2	Đoan tiếp theo từ (Thửa: 458- Tờ BĐ: 15) đến đỉnh dốc cây Sến (Thửa: 24- Tờ BĐ: 13) thôn Vân Trung	350	193	210
12.3.3	Đoan tiếp theo từ (Thửa: 14- Tờ BĐ: 13) thôn Vân Trung đến hết ranh giới xã Cát Vân	250	138	150
12.4	**Đường Liên Thôn**			
12.4.1	***Đường Thôn Vân Tiến đi thôn Vân Phúc:*** Từ ngã ba trường Tiểu Học khu lẻ (Thửa: 81-Tờ BĐ: 12)-Vân Tiến đến Vân Phúc.(Thửa: 07-Tờ BĐ: 18)	250	138	150
12.4.2	***Đường thôn Vân Thành đi thôn Vân Trung*** **:** Từ Nhà ông Hiệp thụn Vân Thành (Thửa 410-Tờ BĐ 20) đến nhà Ông Ninh thụn Vân Trung (Thửa 381- Tờ BĐ 14)	300	165	180
12.4.3	***Đường thôn Vân Thành đi thôn Vân Thượng:*** Từ nhà ông Dinh thôn Vân Thành (Thửa 712- Tờ BĐ 20) đến Đập Bừa Rằm (Thửa 117- Tờ BĐ 26) thôn Vân Thượng	300	165	180
12.4.4	***Đường đi thôn Vân Hoà:*** Từ nhà ông Nghị thôn Vân Hoà (Thửa: 16- Tờ BĐ: 27) đến Nhà ông Trung (Thửa: 1261 - Tờ BĐ: 26) thôn Vân Thượng	250	138	150
12.4.5	***Đường đi thôn Vân Thương, thôn Vân Bình đến thôn Vân Thọ:*** Từ Tràn thôn Vân Thương (Thửa: 403 Tờ BĐ: 15) đến Nhà ông Chiến thôn Vân Thọ (Thửa: 163- Tờ BĐ: 14)	300	165	180
12.4.6	**Đường đi thôn Vân Sơn:** Từ nhà ông Công thôn Vân Sơn (Thửa: 155- Tờ BĐ: 20) đến nhà Thành thôn Vân Sơn (Thửa: 03- Tờ BĐ: 21)	300	165	180
12.5	Các vị trí còn lại	70	39	42
XIII	**XÃ HÓA QUỲ**			
13.1	**Đường Yên Lễ- Cát Vân:** Đoạn thuộc ranh giới xã Hoá Quỳ (Thửa: 91- Tờ BĐ: 08) đến (Thửa: 02- Tờ BĐ: 08)	600	330	360
13.2	**Đường liên thôn**			
13.2.1	Đoạn từ Đường Hồ Chí Minh (Thửa: 281 - Tờ BĐ: 24) đến cổng nhà máy Sắn (Thửa: 379 - Tờ BĐ: 24)	800	440	480
13.2.2	Đoạn vào Lèn Ớt (Thửa: 204-Tờ BĐ: 24) đến ngã ba Lền Ớt (Thửa: 57-Tờ BĐ: 24)	800	440	480
13.2.3	Đoạn từ ngã ba Lèn Ớt đến hết làng mới Tân Thịnh (Thửa:134-Tờ BD: 23 và 292-Tờ BĐ: 24)	600	330	360

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
13.2.4	Đoạn từ ngã ba Lèn Ớt đến đập tràn Xóm Đon (Thửa: 67- Tờ BĐ: 18)	600	330	360
13.2.5	Đoạn từ đập tràn Xóm Đon (Thửa: 68- Tờ BĐ: 18) đến đập tràn thôn Đồng Tâm (Thửa: 81- Tờ BĐ: 08)	500	275	300
13.2.6	Đoạn tiếp đập tràn thôn Đồng Tâm (Thửa: 80- Tờ BĐ: 08) đến (Thửa: 78- Tờ BĐ: 08)	600	330	360
13.2.7	Đoạn từ cuối làng mới Tân Thịnh (Thửa: 13- Tờ BĐ: 23) đến hết Làng Lũ Liên Hiệp (Thửa: 165 - Tờ BĐ: 18)	500	275	300
13.2.8	Đoạn vào Làng Quảng Giao từ (Thửa: 93- Tờ BĐ: 29) đến Khe Quyền (Thửa: 686 -Tờ BĐ: 29)	400	220	240
13.2.9	Đoạn vào Trạm chế biến mủ Cao Su từ (Thửa: 769- Tờ BĐ: 29) đến (Thửa: 713 và 829- Tờ BĐ: 29)	500	275	300
13.2.10	Đoạn ngã ba Luống Đồng từ (Thửa: 427- Tờ BĐ: 30) đến Dốc Lụy (Thửa: 135- Tờ BĐ: 34)	500	275	300
13.2.11	Đoạn từ Dốc Luỵ (Thửa: 136- Tờ BĐ: 34) đến Dốc Thất Tình (Thửa: 21- Tờ BĐ: 40)	400	220	240
13.2.12	Đoạn từ ngã ba Luống Đồng (Thửa: 143- Tờ BĐ: 34) đến hết Làng Ngọc Re (Thửa: 303, 467- Tờ BĐ: 34)	400	220	240
13.2.13	Đoạn từ cuối Hạt 8 cũ (Thửa: 205- Tờ BĐ: 25) đến đường vào đập Hón Man (Thửa: 261- Tờ BĐ: 25)	400	220	240
13.3	**Các vị trí còn lại.**	70	39	42
XIV	**XÃ XUÂN QUỲ**			
14.1	**Đường Xuân Quỳ- Thanh Quân.**			
14.1.1	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Thành- Xuân Thành (Thửa: 275- Tờ BĐ: 17) đến tràn Hón Tráng (Thửa: 149- Tờ BĐ: 17)	1.400	770	840
14.1.2	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 81- Tờ BĐ: 17) đến ngã ba Làng Quyền (Thửa: 305- Tờ BĐ: 16)	1.200	660	720
14.1.3	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 284- Tờ BĐ: 16) đến Trường Tiểu Học (Thửa: 286- Tờ BĐ: 15)	1.500	825	900
14.1.4	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 177- Tờ BĐ: 15) đến khe ông Nguyên (Thửa: 126- Tờ BĐ: 15)	1.200	660	720
14.1.5	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 108- Tờ BĐ: 15) đến nhà văn hoá Thanh Xuân (Thửa: 14- Tờ BĐ: 14)	1.100	605	660
14.1.6	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 14- Tờ BĐ: 14) đến nhà ông Vấn (Thửa: 59- Tờ BĐ: 14)	800	440	480
14.2	Đường liên thôn			
14.2.1	***Đường từ Làng quyền đi Xóm Chuối:*** Đoạn từ (Thửa: 247- Tờ BĐ: 16) đến đường vào nghĩa địa làng Quyền (Thửa: 127- Tờ BĐ: 16)	900	495	540
	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 156- Tờ BĐ: 16) đến nhà Văn Hoá Xóm Chuối (Thửa: 422- Tờ BĐ: 11)	800	440	480

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Toàn (Thửa: 410- Tờ BĐ: 11) đến nhà ông Than đường Vành Đai (Thửa: 167- Tờ BĐ: 11)	700	385	420
14.2.2	Đường vành đai: Đoạn từ nhà ông Khoa (Thửa: 133- Tờ BĐ: 11) đến nhà bà Danh thôn Xuân Hương (Thửa: 77- Tờ BĐ: 10)	600	330	360
14.3	**Các vị trí còn lại**	70	39	42
XV	**XÃ XUÂN HÒA**			
15.1	**Đường vào thôn Ngòi:** Nhánh I: Từ nhà ông Phong (Thửa: 158- Tờ BĐ: 7) đến nhà ông Dương (Thửa: 39- Tờ BĐ: 34)	500	275	300
	Nhánh II: Từ nhà ông Xuân (Thửa: 299- Tờ BĐ: 7) đến nhà bà Tuyết (Thửa: 119- Tờ BĐ: 34)	500	275	300
15.2	**Đường vào thôn Nghịu:** Từ nhà ông Tuyến (Thửa: 108- Tờ BĐ: 9) đến nhà ông Bương (Thửa: 58- Tờ BĐ: 36)	500	275	300
15.3	**Đường vào thôn Giăng:** Từ nhà ông Oi (Thửa: 275- Tờ BĐ: 9) đến (Thửa: 502- Tờ BĐ: 36)	500	275	300
15.4	**Đường vào thôn Đồng Trình:** Từ ngã ba đường Hồ Chí Minh đến nhà ông Bình (Thửa: 18 và 32- Tờ BĐ: 27)	400	220	240
15.5	**Đường vào thôn 8:** Từ nhà bà Hồng (Thửa: 46 và 45- Tờ BĐ: 7) đến nhà ông Hạnh (Thửa: 126- Tờ BĐ: 8)	500	275	300
15.6	**Các vị trí còn lại.**	70	39	42
XVI	**XÃ BÃI TRÀNH**			
16.1	**Đường trung tâm cụm xã:** Đường 135 từ nhà Ông Vân (Thửa: 579 và 590- Tờ BĐ: 20) đến nhà Ông Hiệp (Thửa: 118 và 152- Tờ BĐ: 20)	1.300	715	780
16.2	**Đường liên thôn:**			
16.2.1	***Đường từ C2 thôn 10 đi thôn Làng Má:*** Đoạn từ nhà Ông Đức (Thửa: 24 và 25- Tờ BĐ:15) đến nhà ông Sanh (Thửa 52 và 56- Tờ BĐ: 15)	250	138	150
	Đoạn tiếp theo từ giáp thôn 10 đất bà Diễn (Thửa 63 và 52- Tờ BĐ: 15) đến hết thôn Làng Má.	200	110	120
16.2.2	***Đường nội bộ thôn Làng Má:*** Đoạn từ Ông Thịnh (Thửa: 68- Tờ BĐ: 23) đến nhà Ông Năm (Thửa: 79- Tờ BĐ: 23).	200	110	120
	Đoạn từ Đất ông Ươm (Thửa: 75- Tờ BĐ: 23) đến nhà Ông Uẩn (Thửa: 87- Tờ BĐ: 23)	200	110	120
16.2.3	***Đường thôn 3:*** Đoạn từ nhà bà Long (Thửa: 81 và 87- Tờ BĐ:12) đến nhà bà Tuyết (Thửa: 65 và 71- Tờ BĐ:12)	300	165	180
	Đoạn từ nhà ông Nghề (Thửa: 124- Tờ BĐ: 12) đến nhà ông Đoan (Thửa: 115 và 145 - Tờ BĐ: 12)	400	220	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
16.2.4	***Đường thôn Vật Tư:*** Đoạn từ nhà bà Huê (Thửa: 113 và 114- Tờ BĐ: 12) đến nhà bà Thược(Thửa: 111 và 112- Tờ BĐ: 12)	300	165	180
16.2.5	***Đường từ thôn Chôi Trờn đi thôn Me:*** Đoạn từ nhà Ông Đầu (Thửa 202 và 228- Tờ BĐ: 27) đến ông Hùng(Thửa: 325- Tờ BĐ: 28)	250	138	150
16.2.6	***Đường nội bộ thôn Me :*** Đoạn từ nhà Ông Hùng (Thửa: 325- Tờ BĐ: 28) đến nhà Bà Lệ (Thửa: 147 và 115- Tờ BĐ: 28)	250	138	150
	Đoạn từ nhà Bà Lệ (Thửa: 147 và 115- Tờ BĐ: 28) đến nhà Ông Dậu(Thửa: 40- Tờ BĐ: 28).	250	138	150
	Đoạn từ bà Lệ (Thửa: 147 và 115- Tờ BĐ: 28) đến nhà Ông Nghĩa (Thửa: 233- T ờ BĐ: 28).	250	138	150
	Đoạn từ nhà ông Chức (Thửa: 38 và 66- Tờ BĐ: 28) đến nhà Ông Trung (Thửa: 64 - Tờ BĐ: 21)	200	110	120
16.2.7	***Đương nội bộ thôn Xuân Khánh:*** Đoạn từ nhà ông Thỏa (Thửa 250 và 251- Tờ BĐ: 27) đến nhà ông Công (Thửa 32 và 33- Tờ BĐ: 27)	400	220	240
	Đoạn từ nhà Ông Hà (Thửa: 277 và 278- Tờ BĐ: 27) theo trục chính qua tràn Xuân Khánh đến hết khu dân cư thuộc thôn Xuân Khánh	200	110	120
	Đoạn từ nhà Ông Bình (Thửa: 221- Tờ BĐ: 27) đến nhà Ông Vui (Thửa: 172- Tờ BĐ: 27)	400	220	240
16.2.8	***Đường thôn Nhà Máy:*** Nhánh 1: Đoạn từ Nhà Bà Diên (Thửa: 48- Tờ BĐ:13) đến nhà Bà Bích (Thửa: 21- Tờ BĐ: 13)	500	275	300
	Nhánh 2: Đoạn từ thửa 48 nhà bà Diên đến hết nhà ông Hạnh (Thửa 22 và 25- Tờ BĐ: 13)	500	275	300
16.2.9	***Đường thôn Cầu:*** Đoạn từ nhà ông Vinh (Thửa: 204 và 195- Tờ BĐ: 20) đến nhà ông Sơn (Thửa: 16 - Tờ BĐ: 20)	500	275	300
16.2.10	***Đường nội bộ thôn Hồ:*** Đoạn từ nhà Bà Soạn (Thửa: 494- Tờ BĐ: 20) đến nhà Ông Thông (Thửa: 423 - Tờ BĐ: 20)	600	330	360
	Nhánh 1: Đoạn từ nhà Ông Thông (Thửa: 423- Tờ BĐ: 20) đến nhà Bà Chưu (Thửa: 373 - Tờ BĐ: 20)	600	330	360
	Nhánh 2: Đoạn từ nhà Ông Thông (Thửa: 423 - Tờ BĐ: 20) đến nhà Bà Thơm (Thửa: 310 - Tờ BĐ: 20)	600	330	360
16.2.11	***Đường nội bộ thôn 6:*** Nhánh 1: Đoạn từ nhà Ông Hiệp (Thửa: 175- Tờ BĐ: 9) đến nhà Ông Hậu (Thửa: 208 - Tờ BĐ: 9)	300	165	180
	Nhánh 2: Đoạn từ nhà Ông Hiệp (Thửa: 175- Tờ BĐ: 9) đến nhà bà Hường (Thửa: 194 - Tờ BĐ: 9)	300	165	180
16.3	**Các vị trí còn lại.**	70	39	42
XVII	**XÃ THANH HÒA**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
17.1	**Đường Xuân Quỳ- Thanh Quân.**			
17.1.1	Đoạn giáp ranh giới xã Xuân Quỳ đến nhà ông Tiến thôn Làng Cống (Thửa: 703- Tờ BĐ: 12)	200	110	120
17.1.2	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Tâm (Thửa: 673- Tờ BĐ: 12) đến nhà ông Tuấn (Thửa: 309- Tờ BĐ: 12).	300	165	180
17.1.3	Đoạn tiếp theo (Thửa: 250- Tờ BĐ: 12) đến ranh giới xã Thanh Phong.	200	110	120
17.2	**Đường đi thôn Thanh Sơn:** Đoạn từ Trại giam Thanh Lâm- phân trại C3 đến hết thôn	150	83	90
17.3	Các vị trí còn lại	70	39	42
XVIII	**XÃ THANH XUÂN**			
18.1	**Đường Yên Cát - Thanh Quân**			
18.1.1	Đoạn từ ranh giới xã Cát Vân (Thửa: 121 và 129- Tờ BĐ: 37) đến dốc đá đến Dốc đỏ Mỏm Mồ (Thửa: 230- Tờ BĐ:26)	400	220	240
18.1.2	Đoạn tiếp theo (Thửa: 460- Tờ BĐ: 26) đến Cầu đá Anh Vương (Thửa: 78- Tờ BĐ:16)	500	275	300
18.1.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Thanh Xuân	400	220	240
18.2	**Đường liên thôn**			
18.2.1	Đường đi thôn Thanh Bình (Thửa: 87- Tờ BĐ: 16) đến (Thửa: 233- Tờ BĐ: 23)	300	165	180
18.2.2	Đoạn từ gã ba ông Thắng Thủy (Thửa: 235- Tờ BĐ: 13) đến ranh giới xã Thanh Lâm.	300	165	180
18.2.3	Đoạn từ gã ba ông Thắng Thủy (Thửa: 234- Tờ BĐ: 13) đến ranh giới xã Thanh Phong.	300	165	180
18.2.4	Đường đi thôn Thanh Thủy (Thửa: 318- Tờ BĐ: 17) đến hết thôn	300	165	180
18.2.5	Đường thôn Đồng Phống (Thửa: 189- Tờ BĐ: 27) đến thôn Thanh Thủy (Thửa: 16- Tờ BĐ: 19)	300	165	180
18.2.6	Đường đi làng Cảng (Thửa: 705- Tờ BĐ: 27) đến hết làng	300	165	180
18.3	Các vị trí còn lại	70	39	42

BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 4545/2014/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

25. HUYỆN QUAN HÓA

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**			
1	**QUỐC LỘ 15 A** ***(Hai bên đường chiều sâu 50m tính từ chỉ giới xây dựng)***			
1.1	Từ nhà ông Chu Văn Sáu đến xưởng Hà Long *(Bản Cang, Xuân Phú)*	600	330	360
1.2	Từ hộ ông Hà Thái Phiên đến xưởng CBLS ông Phúc *(Bản Chăm, Xuân Phú)*	550	303	330
q	Từ xưởng ông Phúc đến nhà Bia tưởng niệm *(Trung tâm xã Xuân Phú)*	700	385	420
1.4	Từ đầu bản Cỗi hộ bà Đào *(Xuân Phú)* đến đập tràn bản Cỗi *(xã Xuân Phú)*	550	303	330
1.5	Từ đập tràn bản Cỗi đến cầu Na Sài *(xã Xuân Phú)*	1.400	770	840
1.6	Từ đầu cầu Na Sài đến hộ ông Tống Văn Hoan, hộ ông Tống Văn Huệ (Khu 5)	2.000	1.300	1.400
1.7	Từ hộ ông Nguyễn Ngọc Toàn, hộ ông Lê Khắc Sơn đến hộ ông Lò Khăm Nanh, hộ ông Hà Minh Thông *(Khu 5, Thị trấn)*	2.100	1.365	1.470
1.8	Từ hộ ông Lò Khăm Nanh, hộ ông Nguyễn Thế Trung đến hộ ông Nguyễn Đình Huệ và hộ ông Đào Ngọc Minh *(Khu 4, Thị trấn)*	2.000	1.300	1.400
1.9	Từ hộ Bà Hoàng Thị Thắm, Đồng Khắc Hải đến hộ Bà Nguyễn Thị Hà, Nguyễn Văn Đức *(Khu 3 và Khu 4, Thị trấn)*	2.300	1.495	1.610
1.10	Từ hộ ông Cao Ngọc Ánh, hộ Bà Lưu Thị Luyến đến Bưu điện huyện Quan Hóa, hộ ông Lê Hải Lưu *(Khu 1, Thị trấn)*	2.400	1.560	1.680
1.11	Từ ranh giới thửa đất Trung tâm viễn thông Quan Hóa, UBND huyện đến cầu Hua Mạ *(khu 1, Thị trấn)*	2.500	1.625	1.750
1.12	Từ cầu Hua Mạ đến hết thửa đất hộ ông Dương Đình Luận *(Phố Hồi Xuân)*	1.900	1.045	1.140
1.13	Từ thửa đất hộ ông Dương Đình Luận *(Phố Hồi Xuân)* đi theo đường 15A mới đến cầu Hồi Xuân *(Bản Khằm, xã Hồi Xuân)*	1.040	572	624
1.14	Từ cầu Hồi Xuân đến hết thửa đất Vũ Văn Hoanh *(Hồi Xuân)*	700	385	420
1.15	Từ hộ ông Hoanh đến Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu *(Hồi Xuân)*	400	220	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.16	Từ thửa đất ông Phạm Bá Niệm đến thửa đất ông Hà Văn Mới *(Giao thông)*	350	193	210
1.17	Từ Suối Mướp đến hộ ông Hà Văn Chính *(bản Mướp, xã Hồi Xuân)*	350	193	210
1.18	Từ đầu Bản Eo đến cuối Bản Eo *(Từ hộ ông Hà Văn Hoạch đến hộ bà Trần Thị Lan)* Trung tâm xã Thanh Xuân	600	330	360
1.19	Từ đầu Bản Thu Đông hộ ông Hà Văn Bon đến cuối Bản Thu Đông hộ ông Hà Văn Than, xã Thanh Xuân	400	220	240
1.20	Từ đầu Bản Pan đến cuối Bản Pan, xã Phú Xuân *(Từ hộ ông Khương đến hộ ông Luyên)*	600	330	360
1.21	Khu Trung tâm xã Phú Xuân *(Từ hộ ông Hà Văn Nghêu đến Suối Cống)*	650	358	390
1.22	Từ đầu Bản Mỏ đến cuối Bản Mỏ, xã Phú Xuân *(Từ hộ ông Thừa đến hộ ông Duyên)*	600	330	360
1.23	Từ đầu Bản Sại, xã Phú lệ *(Hộ ông Kem)* đến trường PTCS xã Phú Lệ	600	330	360
1.24	Từ đầu Bản Đỏ đến ngã ba đường 15C, xã Phú Thanh	600	330	360
1.25	Từ ngã ba đường 15C đến Trạm Thuế, xã Phú Thanh	900	495	540
1.26	Từ trạm Thuế, xã Phú Thanh đến suối Ma Ham, xã Phú Thanh	700	385	420
1.27	Từ suối Ma Ham, xã Phú Thanh đến km 28 *(Tiếp giáp Mai Châu)*	1.050	578	630
2	**QUỐC LỘ 15C *(cũ)* *(Hai bên đường chiều sâu 50m tính từ chỉ giới xây dựng)***			
2.1	Từ ngã ba đường 15C đến hết Bản Trung Tân, xã Phú Thanh	700	385	420
2.2	Từ đầu Bản Tân Phúc đến cuối Bản Tân Phúc, xã Phú Lệ *(Hộ ông Tuốt đến hộ ông Quyền)*	350	193	210
2.3	Từ đầu Bản Đuốm đến cuối Bản Đuốm, xã Phú Lệ *(Từ hộ ông Hậu đến hộ ông Ngơn)*	300	165	180
3	**QUỐC LỘ 15C (Đường 520 cũ) *(Hai bên đường chiều sâu 50m tính từ chỉ giới xây dựng)***			
3.1	Từ cầu Hồi Xuân đến hết ranh giới Khu du lịch sinh thái Hang Phi, xã Nam Xuân	500	275	300
3.2	Từ nhà Hà Văn Mến, Bản Na Cốc đến cầu Bút, xã Nam Xuân	500	275	300
3.3	Từ cầu Bút đến hộ ông Hà Văn Cầm, Bản Na Lặc, xã Nam Xuân	500	275	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.4	Từ hộ ông Hà Văn Cẩm *(Thông)* đến Hà Văn Xoại *(trường tiểu học)*	500	275	300
3.5	Từ hộ ông Hà Công Ty *(Xoại)* , bản Nam Tân đến Trường tiểu học xã Nam Xuân	600	330	360
3.6	Từ Trường tiểu học xã Nam Xuân đến hộ ông Trần Văn Thanh *(Trung tâm xã)*	700	385	420
3.7	Từ hộ ông Lương Văn Mớ Bản Khuông đến hộ ông Ngân Văn Toàn bản Khuông, xã Nam Xuân	600	330	360
3.8	Từ hộ ông Ngân Văn Hảo *(Bản Lếp)* đến hộ ông Ngân Văn Xơi *(Bản Lếp, xã Nam Tiến)*	400	220	240
3.9	Từ hộ ông Ngân Văn Nương *(Bản Ken I)* đến hộ ông Ngân Sinh Công *(Bản Ken I, xã Nam Tiến)*	400	220	240
3.10	Từ hộ ông Lương Văn Toán *(Bản Tiến Lập)* đến hộ ông Vi Văn Công *(Bản Tiến Lập, xã Nam Tiến)*	400	220	240
3.11	Khu phố mới từ nhà ông Lộc Văn Cụn đến hộ ông Lộc Xuân Oát *(Trung tâm xã Nam Tiến)*	900	495	540
3.12	Từ hộ ông Hà Văn Minh *(Bản Ngà)* đến hộ ông Len Văn Xoa *(Bản Ngà, xã Nam Tiến)*	400	220	240
3.13	Từ đầu Bản Khương *(Nhà bà Lực)* đến cuối Bản Khương, xã Nam Động *(Nhà Ông Luân)*	350	193	210
3.14	Trung tâm xã Nam Động *(Từ nhà Bà Tuyến đến nhà bà Huệ Cầu suối Bá)*	700	385	420
3.15	Từ đầu suối Bá *(nhà ông Chanh)* đến *(nhà ông Vĩnh)* cuối Bản Chiềng, xã Nam Động	650	358	390
3.16	Từ nhà ông Huệ *(giao thông)* đến nhà ông Huấn, xã Nam Động	550	303	330
3.17	Từ hộ ông Long *(giáp ranh giới xã Nam Động)* đến Xưởng CBLS *(Bản Dôi , xã Thiên Phủ)*	550	303	330
3.18	Từ hộ ông Chúc *(Bản Dôi)* đến hộ ông Nguy *(bản Sài I, xã Thiên Phủ)*	550	303	330
3.19	Từ Xưởng CBLS ông Cường *(Bản Chong)* đến hộ ông Huê *(Bản Chong, xã Thiên Phủ)*	450	248	270
3.20	Từ hộ ông Tư *(Bản Chong)* đến hộ ông Tứm *(Bản Chong, xã Thiên Phủ)*	450	248	270
3.21	Khu Trung tâm xã Thiên Phủ *(Từ thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Thượng đến cầu suối Cang)*	700	385	420
3.22	Từ Suối Cang đến hộ ông Biện *(Bản Thành Long, xã Thiên Phủ)*	400	220	240
3.23	Từ hộ ông Thây *(Bản Sắng)* đến cuối Bản Sắng, xã Thiên Phủ	400	220	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.24	Từ đầu Bản Chại đến cuối Bản Chại, xã Hiền Chung	450	248	270
3.25	Đầu Bản Bó đến cuối Bản Bó *(từ hộ ông Lương Văn Thuyết đến hộ ông Vi Văn Thủy (Phương)* xã Hiền Chung	500	275	300
3.26	Khu Trung tâm xã Hiền Chung *(từ thửa đất hộ ông Phương đến hết thửa đất hộ ông Hà Văn Tùng)*	700	385	420
3.27	Từ đầu Bản Hán đến cuối Bản Hán, xã Hiền Chung	500	275	300
3.28	Từ đầu Bản Hai đến cuối Bản Hai, xã Hiền Chung	400	220	240
3.29	Từ đầu Bản Loop đến cuối Bản Loop, xã Hiền Chung	400	220	240
3.30	Từ đầu Bản Chiềng Hin đến cuối Bản Chiềng Hin, xã Hiền Kiệt	500	275	300
3.31	Từ hộ ông Lò Khăm Chiệm *(Cây đa)* đến thửa đất ông Nguyễn Văn Kỳ *(Hua tau)* bản Poong I, xã Hiền Kiệt	700	385	420
3.32	Khu Trung tâm xã Hiền Kiệt *(Từ thửa đất hộ bà Nguyễn Thị Tình* (Kiên) *đến hết thửa đất hộ ông Lộc Văn Nhiệt)*	750	413	450
3.33	Từ thửa đất hộ ông Lộc Văn Liêm đến thửa đất hộ ông Đỗ Văn Luân *(Bản Poong I), xã Hiền Kiệt*	700	385	420
3.34	Từ thửa đất hộ ông Đỗ Đình Thảo đến thửa đất hộ ông Lò Văn Hưng *(Bản Poong II),* xã Hiền Kiệt	400	220	240
4	**ĐƯỜNG VẠN MAI - TRUNG SƠN *(Hai bên đường chiều sâu 50m tính từ chỉ giới xây dựng)***			
4.1	Từ hộ ông Lương Trung Thực đến hộ ông Lương Ngọc Thân *(bản Uôn)*	550	303	330
4.2	Từ hộ ông Lương Ngọc Thân *(bản Uôn)* đến cầu Suối Cải	500	275	300
4.3	Từ suối Cải đến nhà ông Phạm Bá Thông *(Tân Hương)*	500	275	300
4.4	Từ nhà ông Phạm Bá Thông đến nhà ông Hà Văn Chiến *(Tân Hương)*	500	275	300
4.5	Từ nhà ông Hà Văn Chiến đến nhà ông Hà Văn Chấp *(Khu Sơn Thành)*	600	330	360
4.6	Từ nhà ông Hà Văn Chấp đến nhà Phạm Thị Tính *(Nam Thành)*	400	220	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
4.7	Từ nhà Bà Phạm Thị Tính đến nhà ông Hà Văn Hùng.*(Chiềng Yên)*	400	220	240
4.8	Từ nhà ông Hà Văn Hùng đến nhà ông Hà Văn Khuyên *(Thành Tân)*	400	220	240
4.9	Từ suối bó đến nhà bà Hà Thị Hừng *(bản Bó)*	400	220	240
4.1	Từ nhà bà Hừng đến nhà ông Phạm Bá Cừ *(bản Bó)*	300	165	180
4.11	Từ nhà ông Phạm Bá Cừ đến cầu Pạo	500	275	300
4.12	Từ đầu cầu Pạo đến nhà ông Lý Trần Bình *(Trung tâm cụm xã)*	550	303	330
4.13	Từ nhà ông Bình đề nhà ông Phạm Bá Lệ *(bản Co me)*	300	165	180
4.14	Từ ngã ba vào bản Co Me đến Keo Đắm	300	165	180
II	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN** ***(Hai bên đường chiều sâu 50m tính từ chỉ giới xây dựng)***			
1	**THỊ TRẤN QUAN HÓA**			
1.1	***Đường vào Sân bóng:Từ thửa đất hộ ông Tắc đến sân bóng***	1.750	1.138	1.225
1.2	***Đường vào chợ huyện Quan Hóa: Từ thửa đất hộ Bà Nguyễn Thị Hường đến hết thửa đất hộ ông Phạm Đức Bình***	3.000	1.950	2.100
1.3	***Trục đường dọc sông Mã từ khu 1 đến khu 4***	1.300	845	910
1.4	***Đường nhánh khu 2***			
1.4.1	Từ hộ ông Nguyễn Minh Hình, hộ bà Hà Thị Bình đến hộ bà Nguyễn Thị Chương, hộ ông Doãn Văn Sướng	1.400	910	980
1.4.2	Từ hộ ông Hà Văn Chưởng, Lưu Đình Diễn đến hộ ông Trịnh Xuân Tý, Lưu Thị Thanh Tú	1.400	910	980
1.5	***Đường nhánh khu 2***			
1.5.1	Từ cuối thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Thuấn đến hết thửa đất hộ bà Hồng Tiểu Vân	800	520	560
1.5.2	Từ hộ bà Lê Thị Nguyệt, Lục Đình Kim đến hộ Nguyễn Văn Ngọc, Lê Trọng Lâm	800	520	560
1.6	***Các ngõ ngách còn lại sau đường Quốc lộ 15A và sau các nhánh đường xương cá từ khu I đến khu II***	800	520	560
1.7	***Đường nhánh xương cá Khu 3 từ hộ Nguyễn Thị Ngần đến hết thửa đất ông Phạm Bá Thích***	800	520	560

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.8	***Đường vào suối Đứa***			
1.8.1	Từ thửa đất ông Phạm Bá Thục đến thửa đất ông Hà Văn Dưng, hộ ông Hà Văn Âm	1.000	650	700
1.8.2	Từ thửa đất Bà Hà Thị Thanh, hộ ông Phạm Thế Huyên đến thửa đất bà Hà Thị Đân	1.000	650	700
1.8.3	Các đường, ngõ còn lại sau Quốc lộ 15A và nhánh đường xương cá Khu 3	600	390	420
1.9	***Đường nhánh khu 3 (Suối Đứa ra sông Mã): Từ thửa đất hộ ông Đặng Văn Tuấn, hộ ông Hà Văn Nguyến đến hết thửa đất hộ ông Lê Văn Kỳ (Ninh).***	1.000	650	700
1.10.	***Đường vào suối Nông Lệch về phía Bắc từ hộ ông Phạm Bá Huyên đến hộ ông Trần Ngọc Khánh***	700	455	490
1.11	***Đường dọc suối Nông Lệch phía Nam (ra sông Mã) từ thửa đất hộ ông Lữ Ngọc Quý, ông Hà Xuân Khanh đến hết thửa đất hộ ông Nguyễn Công Sơn***	1.000	650	700
1.12	**** Đường vào khu Bệnh viện Quan Hóa***			
1.12.1	Nhánh 1: Từ thửa đất hộ bà Cung Thị Mai, bà Lê Thị Hạnh đến hết thửa đất hộ ông Đồng Khắc Dũng Bệnh viện	2.300	1.495	1.610
1.12.2	Nhánh 2: Từ ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Ngọc Thành đến hết thửa đất hộ ông Lê Văn Tình	800	520	560
1.12.3	Từ hộ ông Hoàng Kim Liên đến hộ ông Ngân Tiến Nhẫn	800	520	560
1.12.4	Các đường, ngõ còn lại	500	325	350
1.13	**** Đường xương cá (khu 5) từ thửa đất hộ ông Hà Văn Đào đến hết thửa đất hộ bà Vi Thị Chật***	800	520	560
1.14	**** Đường xương cá (khu 5) từ thửa đất hộ ông Lê Văn Kinh đến hết thửa đất hộ ông Lò Khăm Liêm***	700	455	490
1.15	**** Đường ra bến Phụ (khu 5) từ sau thửa đất hộ ông Tống Văn Hoan, Nguyễn Ngọc Toàn đến hết thửa đất hộ ông Vũ Hồng Chung, ông Lê Bá Khôn***	500	325	350
1.16	**** Các đường ngõ ngách còn lại sau đường QL 15A từ hộ bà Đinh Thị Dục đến hộ ông Lương Văn Bường bên trong mặt đường***	700	455	490
1.17	**** Đường vào Khu 6 (Na Sài)***			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
1.17.1	Từ thửa đất hộ ông Vi Văn Tâm, Hà Thị Ninh đến hết thửa đất hộ bà Hà Thị Khuyên, nhà văn hóa khu 6	900	585	630
1.17.2	Từ tiếp giáp thửa đất hộ ông Hà Văn Sớt, ông Hà Thanh Như đến hộ bà Lữ Thị Tăng	500	325	350
1.17.3	Các hộ bên trong đường Quốc lộ 15A từ cầu Na Sài đến hộ ông Giới	700	455	490
1.17.4	Các đường, ngõ còn lại	350	228	245
1.18	**** Đường vào xã Phú Nghiêm***			
1.18.1	Từ thửa đất hộ ông Lê Văn Luận, bà Phạm Thị Minh đến hết thửa đất hộ ông Quách Văn Dũng, hộ ông Nguyễn Tiến Lực	1.200	780	840
1.18.2	Các đường, ngõ còn lại	800	520	560
1.19	**** Đường vào bản Ban***			
1.19.1	Từ thửa đất hộ ông Lê Văn Định đến hết thửa đất hộ bà Hà Thị Tới	1.800	1.170	1.260
1.19.2	Các đường, ngõ còn lại	800	520	560
2	**XÃ PHÚ NGHIÊM**			
2.1	**** Trục đường nhựa Na Sài đi bản Vinh Quang***			
2.1.1	Các hộ mặt đường từ thửa đất hộ ông Bùi Văn Mười đến đập tràn suối khí *(Bản Poong)*	500	275	300
2.1.2	Các hộ mặt đường từ thửa đất hộ ông Phạm Bá Chuẩn (bản Poong) đến thửa đất ông Lương Văn Tạo *(Bản Đồng Tâm)*	600	330	360
2.1.3	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Ký đến hộ ông Hà Văn Kính *(Bản Đồng Tâm)*	350	193	210
2.1.4	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Khoái đến hộ ông Hà Văn Miên *(Bản Vinh Quang)*	300	165	180
2.2	**** Trục đường liên bản: Poong, Ca Me, Đồng Tâm***			
2.2.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Phạm Bá Huynh *(Bản Poong)* đến hộ ông Phạm Bá Hoa *(Bản Poong)*	300	165	180
2.2.2	Từ hộ ông Cao Văn Thập *(bản Ca Me)* đến hộ ông Hà Duy Cộng *(bản Đồng Tâm)*	300	165	180
2.2.3	Các đường nhánh còn lại	200	110	120
2.3	**** Đoạn đường nhánh trong bản Ca Me***			
2.3.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Cao Văn Sỹ đến hộ ông Cao Văn Chắc *(bản Ca Me)*	250	138	150
2.3.1	Các đường ngõ còn lại trong bản Vinh Quang	150	83	90
3	**XÃ XUÂN PHÚ**			
3.1	**** Bản Khiêu: Toàn bộ cả bản***	200	110	120
3.2	**** Bản Cỗi:***			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3.2.1	Từ hộ ông Thường đến hộ Bà Biến	400	220	240
3.2.2	Từ hộ ông Thiêm đến hộ ông Phim	400	220	240
3.2.3	Từ hộ ông Hiệp đến hộ ông Sự	400	220	240
3.2.4	Từ hộ ông Thông đến hộ ông Thu	400	220	240
3.3	**** Khu Trung tâm xã: Các đường, ngõ còn lại***	500	275	300
3.4	**** Bản Chăm: Các đường, ngõ còn lại trong bản***	400	220	240
3.5	**** Bản Cang: Các đường, ngõ còn lại trong bản***	400	220	240
4	**XÃ HỒI XUÂN**			
4.1	**** Bản Ban:***			
4.1.1	Các hộ mặt đường Khó Nghèo từ ranh giới đất Thị trấn Quan Hóa đến hộ ông Lữ Văn Huy	650	358	390
4.1.2	Các hộ mặt đường Khó Nghèo từ thửa đất ông Lữ Văn Huy đến hết Bản Ban	550	303	330
4.1.3	Từ sau thửa đất hộ ông Lê Ngọc Huấn đến Trường Mầm non (xã Hồi Xuân)	1.500	825	900
4.1.4	Các đường ngõ còn lại trong Bản	400	220	240
4.2	**** Bản Khó:***			
4.2.1	Các hộ mặt đường Bản Ban đi Khó Nghèo hộ ông Hà Văn Duyệt đến hộ ông Lê Xuân Vượt	450	248	270
4.2.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	200	110	120
4.3	**** Bản Nghèo:***			
4.3.1	Các hộ mặt đường Bản Khó đi Bản Nghèo từ hộ ông Cao Văn Kéo đến hộ ông Vi Văn Tuyến	300	165	180
4.3.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	150	83	90
4.4	**** Bản Khằm:***			
4.4.1	Các hộ mặt đường 15A cũ từ ranh giới thửa đất hộ ông Luận đến ranh giới thửa đất hộ bà Nhương	900	495	540
4.4.2	Các hộ đường trục chính Bản Khằm *(Từ thửa đất hộ ông Hà Văn chính đến hộ ông Lữ Văn Chính)*	400	220	240
4.4.3	Các đường, ngõ còn lại trong bản	300	165	180
4.5	**** Bản Mướp:***			
4.5.1	Các hộ mặt đường chính của Bản từ đầu Bản đến cuối Bản	300	165	180
4.5.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	250	138	150
4.6	**** Bản Cốc:***			
4.6.1	Các hộ mặt đường chính của bản từ đầu Bản đến cuối Bản	150	83	90
4.6.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	100	55	60
5	**XÃ NAM XUÂN**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
5.1	**** Các đường, ngõ còn lại khu Trung Tâm xã***	500	275	300
5.2	**** Bản Na Cốc:***			
5.2.1	Đường chính trong bản từ hộ ông Nguyễn Mậu Hiệp *(Diệu)* đến hộ ông Hà Văn Khiêm	400	220	240
5.2.2	Đường chính trong bản hộ ông Lộc Văn Thứ đến hộ ông Hà Văn Bơi	400	220	240
5.2.3	Các đường, ngõ còn lại trong Bản Na Cốc	200	110	120
5.3	**** Bản Na Lặc:***			
5.3.1	Đoạn đường chính đi bản Bút từ hộ ông Hà Văn Hiến đến hộ ông Hà Văn Ngoãn	400	220	240
5.3.2	Đoạn đường chính trong bản hộ ông Hà Văn Đệ đến hộ ông Hà Đình Tạ	400	220	240
5.3.3	Các đường, ngõ còn lại trong Bản Na Lặc	200	110	120
5.4	**** Bản Bút:***			
5.4.1	Đoạn từ hộ ông Ngân Văn Miến đến hộ ông Hà Văn Nua (Bản Bút)	400	220	240
5.4.2	Từ hộ ông Thính đến hộ ông Hà Văn Phia *(Đường đi Pha Đay)*	300	165	180
5.4.3	Đường từ hộ ông Hà Văn Nhợi đến hộ ông Hà Văn Quyên *(Xóm 3)*	300	165	180
5.4.4	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	200	110	120
5.5	**** Bản Nam Tân:***			
5.5.1	Đoạn đường chính của bản từ hộ ông Hà Văn Đoạn đến hộ ông Hà Văn Quân	400	220	240
5.5.2	Đoạn đường chính Từ hộ ông Ngân Văn Hượng đến hết xóm 2 *(Hin đón)*	300	165	180
5.5.3	Các đường ngõ còn lại trong Bản Nam Tân	200	110	120
5.6	**** Bản Khuông:***			
5.6.1	Đoạn đường từ hộ bà Lộc Thị Nưng *(Tuyến)* đến hộ ông Lương Văn Ngoc *(Tiên)*	400	220	240
5.6.2	Đoan đường Từ hộ ông Lương Văn Đạo đến hộ ông Lương Văn Nguyn *(Ngụy)*	300	165	180
5.6.3	Khu vực xóm 2, 3, 4 và các đường ngõ còn lại trong bản	300	165	180
5.7	**** Bản Đun Pù: Toàn bộ bản Đun Pù***	200	110	120
6	**XÃ NAM TIẾN**			
6.1	***Các đoạn đường Khu Trung tâm xã:***	600	330	360
6.2	***Các đoạn đường Bản Ngà:***	350	193	210
6.3	***Các đoạn đường Bản Ken:***	350	193	210
6.4	***Các đoạn đường Bản Lếp:***	350	193	210
6.5	**** Bản Khang:***			
6.5.1	Các hộ mặt đường chính đi Bản Cua từ hộ ông Lộc Văn Đính đến hộ ông Ngân Văn Khôn	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
6.5.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	150	83	90
6.6	**** Bản Cua:***			
6.6.1	Các hộ mặt đường chính đi Bản Cụm từ hộ ông Lộc Văn Bình đến hộ ông Lộc Văn Nhu	100	55	60
6.6.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	80	44	48
6.7	**** Bản Cụm:***			
6.7.1	Các hộ mặt đường chính từ hộ ông Vi Văn Nái đến hộ ông Đinh Văn Uống	100	55	60
6.7.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	80	44	48
6.8	**** Bản Cốc:***			
6.8.1	Từ thửa đất hộ ông Lập *(bản Cốc I)* đến hộ ông Vi Văn Mươi *(bản Cốc II)*	100	55	60
6.8.2	Các đường, ngõ còn lại trong bản	80	44	48
6.8.3	Từ hộ ông Vi Văn Nhót *(bản Cốc 3)* đến hộ ông Ngân Văn Luyến *(bản Cốc 3)*	100	55	60
7	**XÃ NAM ĐỘNG**			
7.1	***Các đoạn đường Khu Trung tâm xã:***	550	303	330
7.2	**** Bản Làng: Từ nhà ông Xuộn đến nhà ông Hạnh***	200	110	120
7.3	***Các đoạn đường Bản Khương:***	200	110	120
7.4	***Các đoạn đường Bản Chiềng:***	250	138	150
7.5	**** Bản Bất:***			
7.5.1	Từ nhà ông Lâm đến nhà ông Thắng	200	110	120
7.5.2	Các đường ngõ còn lại trong bản	80	44	48
7.6	**** Bản Lở:***			
7.6.1	Từ nhà ông Thoại đến nhà ông Khoa	200	110	120
7.6.2	Các đường ngõ còn lại trong bản	80	44	48
7.7	**** Bản Bâu:***			
7.7.1	Từ nhà ông Trinh đến nhà ông Diên	200	110	120
7.7.2	Các đường ngõ còn lại trong bản	70	39	42
7.8	**** Bản Nót:***			
7.8.1	Từ nhà ông Hùng đến nhà bà Thúy	100	55	60
7.8.2	Các đường ngõ còn lại trong bản	70	39	42
8	**XÃ THIÊN PHỦ**			
8.1	***Các đoạn đường Khu Trung tâm xã:***	500	275	300
8.2	***Các đoạn đường Bản Dôi 1:***	300	165	180
8.3	***Các đoạn đường Bản Đôi 2:***	300	165	180
8.4	***Các đoạn đường Bản Sài 1:***	250	138	150
8.5	***Các đoạn đường Bản Sài 2:***	250	138	150
8.6	***Các đoạn đường Bản Chong 1:***	300	165	180
8.7	***Các đoạn đường Bản Chong 2:***	300	165	180
8.8	***Các đoạn đường Bản Thành Long:***	250	138	150
8.9	***Các đoạn đường Bản Sắng:***	250	138	150

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
8.10	***Trục đường liên thôn từ Suối Cang đi Bản Giồi, xã Thiên Phủ***			
8.10.1	Từ hộ ông Thiêm *(Bản Chong)* đến hộ ông Tình *(bản Chong 3)*	300	165	180
8.10.2	Các đường, ngõ còn lại trong bản	250	138	150
8.10.3	Từ hộ ông Khởi *(bản Nhụng)* đến hộ ông Khiêm *(bản Nhụng)*	250	138	150
8.10.4	Các đường, ngõ còn lại trong bản	200	110	120
8.10.5	Từ hộ ông Linh *(bản Háng)* đến hộ ông Kiêm *(bản Háng)*	250	138	150
8.10.6	Các đường, ngõ còn lại trong bản	200	110	120
8.10.7	Từ hộ ông Sáng *(bản Hàm)* đến hộ ông Sợi *(bản Hàm)*	250	138	150
8.10.8	Các đường, ngõ còn lại trong bản	200	110	120
8.10.9	Từ hộ ông Nguyễn *(bản Lớt)* đến hộ ông Chung *(bản Lớt)*	200	110	120
8.10.10	Các đường, ngõ còn lại trong bản	100	55	60
8.10.11	Từ hộ ông Thập đến hộ ông Phong *(bản Giồi)*	150	83	90
8.10.12	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	100	55	60
8.11	**** Trục đường liên thôn Bản Sài I đi Bản Sài II, xã Thiên Phủ***			
8.11.1	Từ hộ ông Diệp *(bản Sài I)* đến hộ ông Bông *(bản Sài I)*	250	138	150
8.11.2	Các đường, ngõ còn lại trong bản	200	110	120
8.11.3	Từ hộ ông Bui *(bản Sài 2)* đến hộ ông Kiệu *(bản Sài 2)*	250	138	150
8.11.4	Các đường, ngõ còn lại trong bản	200	110	120
9	**XÃ HIỀN CHUNG**			
9.1	***Các đoạn đường Khu Trung tâm xã:***	550	303	330
9.2	***Các đoạn đườngBản Chại***	250	138	150
9.3	***Các đoạn đường Bản Bó:***	250	138	150
9.4	***Các đoạn đường Bản Loop 1:***	200	110	120
9.5	***Các đoạn đường Bản Hai:***	200	110	120
9.6	**** Bản Hán:***			
9.6.1	Các hộ mặt đường chính từ đầu Bản đến cuối Bản	150	83	90
9.6.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	100	55	60
9.7	**** Bản Pheo:***			
9.7.1	Các hộ mặt đường chính đi Bản Yên từ đầu Bản đến cuối Bản	150	83	90
9.7.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	100	55	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
9.8	**** Bản Yên:***			
9.8.1	Các hộ mặt đường chính Pheo - Yên từ đầu Bản đến cuối Bản	100	55	60
9.8.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	80	44	48
10	**XÃ HIỀN KIỆT**			
10.1	***Các đoạn đường Khu Trung tâm xã:***	550	303	330
10.2	***Các đoạn đường Bản Chiềng Hin:***	300	165	180
10.3	***Các đoạn đường Bản Poong 1:***	350	193	210
10.4	***Các đoạn đường Bản Poong 2:***	300	165	180
10.5	**** Bản San: Từ đầu Bản đến cuối Bản***	200	110	120
10.6	**** Bản Chiềng Căm: Từ đầu Bản đến cuối Bản***	250	138	150
10.7	**** Bản Cháo:***			
10.7.1	Các hộ mặt đường chính đi Bản Ho Từ đầu Bản đến cuối Bản	100	55	60
10.7.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	80	44	48
10.8	**** Bản Ho:***			
10.8.1	Các hộ mặt đường chính Cháo Ho Từ đầu Bản đến cuối Bản	100	55	60
10.8.2	Các đường , ngõ còn lại trong Bản	70	39	42
11	**XÃ THANH XUÂN**			
11.1	***Các đoạn đường Trung tâm xã:***	450	248	270
11.2	**** Bản Éo:***			
11.2.1	Các hộ mặt đường chính đi Bản Tân Sơn Từ hộ ông Hà Văn Luyện đến hộ ông Cao Văn Cần	400	220	240
11.2.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	300	165	180
11.3	**** Bản Thu Đông:***			
11.3.1	Các hộ mặt đường chính Từ đầu Bản hộ ông Hà Văn Phúc đến cuối Bản Hà Văn Thích *(khu trên)*	400	220	240
11.3.2	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Duyệt đến hộ ông Hà Văn Thế *(khu dưới)*	400	220	240
11.3.3	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	250	138	150
11.4	**** Bản Tân Sơn:***			
11.4.1	Các hộ mặt đường chính Bản éo đi Bản Tân Sơn từ hộ ông Đinh Văn Chương đến hộ ông Phạm Bá Khâm	300	165	180
11.4.2	Đoạn từ hộ ông Cao Văn Náo đến hộ ông Cao Văn Thưn	300	165	180
11.4.3	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	200	110	120
11.5	**** Bản Vui:***			
11.5.1	Các hộ mặt đường chính đi Bản Vui từ hộ ông Hà Đỗ Nhuận đến hộ ông Hà Quang Băng *(Bản Vui ngoài)*	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
11.5.2	Các hộ mặt đường chính đi Bản Vui từ Suối Cơn đến hộ ông Hà Văn Mon *(Bản Vui trong)*	250	138	150
11.5.3	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	200	110	120
11.6	**** Bản Giá:***			
11.6.1	Các hộ mặt đường chính đi Bản Giá Từ hộ ông Hà Văn Nhon *(Thêu)* đến hộ ông Hà Văn Xứng *(Giá ngoài)*	300	165	180
11.6.2	Các hộ mặt đường chính đi Bản Giá từ đập tràn suối Giá đến hộ ông Hà Văn Huấn *(Giá trong)*	250	138	150
11.6.3	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	200	110	120
11.7	**** Bản Sa Lắng:Tất cả các hộ trong bản***	300	165	180
12	**XÃ PHÚ XUÂN**			
12.1	***Các đoạn đường Khu Trung tâm xã:***	450	248	270
12.2	**** Bản Pan:***			
12.2.1	Các hộ mặt đường chính của thôn từ hộ ông Loan đến hộ ông Khang	350	193	210
12.2.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	350	193	210
12.3	***Các đoạn đường Bản Mỏ:***	300	165	180
12.4	**** Bản Bá:***			
12.4.1	Các hộ mặt đường chính của bản từ hộ ông Sâm đến hộ ông Anh	300	165	180
12.4.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	250	138	150
12.5	**** Bản Phé:***			
12.5.1	Các hộ mặt đường chính đi Bản Mí từ hộ ông Giếng đến hộ ông Ảnh	350	193	210
12.5.2	Các hộ mặt đường đi bến Phé từ hộ ông Nguyễn đến hộ ông Thi	350	193	210
12.5.3	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	300	165	180
12.6	**** Bản Mí:***			
12.6.1	Các hộ mặt đường chính Từ đầu Bản đến cuối Bản	350	193	210
12.6.3	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	300	165	180
13	**XÃ PHÚ SƠN**			
13.1	**** Bản Chiềng:***			
13.1.1	Các hộ mặt đường Chiềng Khoa từ đầu cầu đến hộ Lương Văn Thịnh *(Bản Chiềng)*	350	193	210
13.1.2	Các hộ mặt đường Chiềng Khoa từ hộ Lương Văn Thịnh đến hộ ông Lương Văn Cấm *(Trung tâm xã)*	400	220	240
13.1.3	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	250	138	150
13.2	**** Bản Ôn:***			
13.2.1	Các hộ mặt đường Chiềng Khoa từ hộ ông Hà Văn Yên đến hộ ông Hà Xuân Hoan *(Bản Ôn)*	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
13.2.2	Các hộ mặt đường Chiềng Khoa từ hộ ông Hà Xuân Hoan đến hộ ông Hà Văn Muôn *(Bản Ôn)*	250	138	150
13.2.3	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	200	110	120
13.3	**** Bản Tai Giác:***			
13.3.1	Các hộ mặt đường Chiềng Khoa từ hộ ông Lương Văn Hơi đến hộ ông Phạm Ngọc Sỹ *(Bản Tai Giác)*	200	110	120
13.3.2	Các hộ mặt đường Chiềng Khoa từ hộ ông Phạm Ngọc Sỹ đến hộ ông Lương Văn Thoản *(Bản Tai Giác)*	200	110	120
13.3.3	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	150	83	90
13.4	**** Bản Khoa:***			
13.4.1	Các hộ mặt đường Chiềng Khoa từ hộ ông Hà Văn Xuân đến hộ ông Hà Văn Cầu *(Bản Khoa)*	200	110	120
13.4.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	150	83	90
13.5	**** Bản Suối Tôn:***			
13.5.1	Các hộ mặt đường Khoa Suối Tôn từ hộ ông Mùa A Lo đến trường học *(Bản Suối Tôn)*	100	55	60
13.5.2	Các hộ mặt đường Khoa Suối Tôn từ trường học đến hộ bà Giàng Thị Dở *(Bản Suối Tôn)*	70	39	42
14	**XÃ PHÚ LỆ**			
14.1	**** Bản Sại:***			
14.1.1	Các hộ mặt đường Sại - Hang từ đầu bản đến cuối bản	300	165	180
14.1.2	Các hộ mặt đường từ chợ đi quốc lộ 15C từ đầu bản đến cuối bản	350	193	210
14.1.3	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	250	138	150
14.2	**** Bản Tân Phúc:***			
14.2.1	Các hộ mặt đường Sại - Hang từ hộ ông Kiệt đến hộ ông Thuyên	200	110	120
14.2.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	150	83	90
14.3	**** Bản Đuốm:***			
14.3.1	Các hộ mặt đường Sại - Hang từ hộ ông Cận đến hộ ông Thưởng	200	110	120
14.3.2	Các hộ mặt đường ngã ba Hội trường đi Na Khằm từ hộ ông Thắng đến hộ ông Bình	200	110	120
14.3.3	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	150	83	90
14.4	**** Bản Hang:***			
14.4.1	Các hộ mặt đường Sại - Hang từ hộ ông Huệ đến hộ ông Thúc	200	110	120
14.4.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	150	83	90
15	**XÃ PHÚ THANH**			
15.1	**** Bản Đỏ: Các đường, ngõ còn lại trong Bản***	500	275	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
15.2	**** Bản Trung Tân: Các đường, ngõ còn lại trong Bản***	500	275	300
15.3	**** Bản Uôn:***			
15.3.1	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	500	275	300
15.4	**** Bản Chăng:***			
15.4.1	Các hộ mặt đường chính *(Từ đầu Bản đến cuối Bản)*	350	193	210
15.4.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	300	165	180
15.5	**** Bản Páng:***			
15.5.1	Các hộ mặt đường chính *(Từ đầu Bản đến cuối Bản)*	350	193	210
15.5.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	300	165	180
15.6	**** Bản En:***			
15.6.1	Các hộ mặt đường chính *(Từ đầu Bản đến cuối Bản)*	350	193	210
15.6.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	300	165	180
16	**XÃ THÀNH SƠN**			
16.1	**** Bản Tân Hương:***			
16.1.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	400	220	240
16.2	**** Khu Trung tâm xã Thành Sơn (Bản Sơn Thành):***			
16.2.1	Các hộ mặt đường chính Trung tâm cụm xã Từ hộ ông Ngân Văn Duyền *(Minh)* đến hộ bà Phạm Thị Cầm	700	385	420
16.2.2	Các đường, ngõ còn lại trong khu Trung Tâm	600	330	360
16.3	**** Bản Nam Thành:***			
16.3.1	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	300	165	180
16.4	**** Bản Chiềng Yên:***			
16.4.1	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	300	165	180
16.5	**** Bản Thành Tân:***			
16.5.1	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	300	165	180
16.6	**** Bản Bai:***			
16.6.1	Các hộ mặt đường chính của bản từ đầu bản đến cuối bản	300	165	180
16.6.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	200	110	120
16.7	**** Bản Pu:***			
16.7.1	Các hộ mặt đường chính của Bản Từ đầu Bản đến cuối Bản	200	110	120
16.7.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	100	55	60
16.8	**** Bản Bước:***			
16.8.1	Các hộ mặt đường chính của bản từ đầu Bản đến cuối Bản	150	83	90
16.8.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	100	55	60
17	**XÃ TRUNG THÀNH**			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
17.1	**** Bản Chiềng:***			
17.1.1	Các hộ mặt đường từ đầu cầu treo đến hộ ông Đinh Công Dức *(đường Bản Chiềng đi Bản Trung Lập)*	300	165	180
17.1.2	Các hộ mặt đường Từ hộ ông Đinh Văn Nướng đến hộ ông Lương Văn Tuấn *(đường Đi Bản Phai)*	250	138	150
17.1.3	Các hộ mặt đường từ hộ ông Đinh Văn Quề đến hộ ông Phạm Bá Học *(đường đi Bản Tang Xây)*	250	138	150
17.1.4	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	200	110	120
17.2	**** Bản Phai:***			
17.2.1	Các hộ mặt đường chính từ hộ ông Phạm Bá Huệ đến hộ ông Hà Văn Thức	200	110	120
17.2.2	Các đường, ngõ còn lại trong bản	150	83	90
17.3	**** Bản Tang:***			
17.3.1	Các hộ mặt đường đi Bản Sậy từ hộ ông Hà Văn Thuế đến hộ ông Hà Huy Nhé	100	55	60
17.3.2	Các đương, ngõ còn lại trong Bản	80	44	48
17.4	**** Bản Sậy:***			
17.4.1	Các hộ mặt đường chính của Bản Sậy từ hộ ông Hà Văn Lê đến hết thửa đất ông Hà Văn Thủy	100	55	60
17.4.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	80	44	48
17.5	**** Bản Cá:***			
17.5.1	Các hộ mặt đường chính Bản Cá từ hộ ông Phạm Bá Nhuận đến hộ ông Hà Văn Khoát	250	138	150
17.5.2	Các đương, ngõ còn lại trong Bản	200	110	120
17.6	**** Bản Buốc Hiềng***			
17.6.1	Các hộ trong bản	100	55	60
17.7	**** Bản Trung Lập:***			
17.7.1	Các hộ mặt đường chính từ hộ ông Hà Văn Thiều đến hộ ông Lương Văn Chợ	250	138	150
17.7.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	200	110	120
17.8	**** Bản Trung Thắng:***			
17.8.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Lương Văn Pháo đến hộ ông Phạm Bá Dúng *(Đường đi Trung Lập)*	250	138	150
17.8.2	Từ hộ Đinh Công Nguyễn đến hộ ông Hà Văn Hựng *(Đường chính của Bản)*	200	110	120
17.8.3	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	150	83	90
17.9	**** Bản Trung Tâm:***			
17.9.1	Các hộ mặt đường chính từ hộ ông Phạm Bá Tiếm đến hộ ông Phạm Quang Trung	250	138	150
17.9.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	200	110	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
17.10	**** Bản Trung Tiến:***			
17.10.1	Các hộ mặt đường chính từ hộ ông Hà Văn Cưng đến hộ ông Phạm Bá Thủy	250	138	150
17.10.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	200	110	120
18	**XÃ TRUNG SƠN**			
18.1	**** Khu Trung tâm xã (Bản Pạo):***			
18.1.1	Các đường, ngõ còn lại trong khu và bản Pạo trong	400	220	240
18.2	**** Bản Bó:***			
18.2.1	Các đường, ngõ còn lại trong Bản Bó ngoài và Bản Bó trong	250	138	150
18.3	**** Bản Co Me:***			
18.3.1	Các hộ mặt đường Từ hộ ông Phạm Bá Lệ đến Trạm thủy Văn	300	165	180
18.3.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	250	138	150
18.4	**** Bản Chiềng:***			
18.4.1	Các hộ mặt đường chính từ hộ ông Lương Văn Phím đến hộ Phạm Bá Ngành *(Chiềng dưới)*	300	165	180
18.4.2	Các hộ mặt đường chính từ hộ ông Lương Ái Giáp đến hộ Phạm Bá Dận *(Chiềng trên)*	300	165	180
18.4.3	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	250	138	150
18.5	**** Bản Pượn:***			
18.5.1	Các hộ mặt đường chính từ hộ ông Hà Văn Thà đến hộ ông Vi Văn Huyến	250	138	150
18.5.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	150	83	90
18.6	**** Bản Ta Bán:***			
18.6.1	Các hộ mặt đường chính từ hộ ông Ngân Văn Ốt đến hộ ông Phạm Bá Út	300	165	180
18.6.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	250	138	150
18.7	**** Bản Xước:***			
18.7.1	Các hộ mặt đường chính từ cầu suối Quanh đến hộ ông Phạm Bá Diều	300	165	180
18.7.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	250	138	150
18.8	**** Các điểm tái định cư thủy điện Trung Sơn***			
18.8.1	Điểm tái định cư Keo Đắm *(Bản Ta Bán)*	200	110	120
18.8.2	Điểm tái định cư Pom Chốn *(Bản Ta Bán)*	200	110	120
18.8.3	Điểm tái định cư Pa Púa *(Bản Ta Bán)*	150	83	90
18.8.4	Điểm tái định cư Co Pùng *(Bản Ta Bán)*	150	83	90
18.8.5	Điểm tái định cư Tổ Xước *(Bản Ca Me)*	100	55	60

BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 4545 /2014/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

26. HUYỆN QUAN SƠN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**			
I	**Đường Quốc lộ 217**			
1	Từ đầu bản Lang xã Trung Hạ tính 2 bên đường lên hết bản Lang xã Trung Hạ.	600	330	360
2	Từ đầu đất bản Bá xã Trung Hạ tính 2 bên đường đến giáp nhà ông Bình Tuyết bản Din, xã Trung Hạ.	1.000	550	600
3	Từ nhà ông Bình Tuyết bản Din xã Trung Hạ tính 2 bên đường đến cầu ranh giới hai xã Trung Hạ và xã Trung Tiến	1.200	660	720
4	Từ cầu km 22 đến 2 bên đường đến đoạn qua bên đường sang bản Toong xã Trung Tiến 500m	1.500	825	900
5	Từ đầu bản Lốc xã Trung Tiến tính 2 bên đường lên đến đường sang bản Lầm xã Trung Tiến	400	220	240
6	Từ đường sang Bản Lầm xã Trung Tiến tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Chè xã Trung Tiến.	600	330	360
7	Từ đầu bản Bách xã Trung Thượng tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Bách xã Trung thượng	550	303	330
8	Từ đầu bản Ngàm xã Trung Thượng tính 2 bên đường lên đến hết bản Ngàm xã Trung Thượng	550	303	330
9	Từ đầu đất bản Bôn xã Trung Thượng tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Bôn xã Trung Thượng	350	193	210
10	Từ đầu đất thị trấn Quan Sơn tính 2 bên đường lên đến trạm hạ thế km34 thị trấn Quan Sơn	2.000	1.300	1.400
11	Từ Trạm hạ thế Km 34 thị trấn Quan Sơn tính 2 bên đường lên đến cầu thị trấn Quan Sơn	2.500	1.625	1.750
12	Từ cầu thị trấn Quan Sơn tính 2 bên đường lên đến trường Mầm non thị trấn	3.000	1.950	2.100
13	Từ trường Mầm non tính 2 bên đường lên đến hết đất thị trấn Quan Sơn	2.500	1.625	1.750
14	Từ giáp đất thị trấn Quan Sơn tính 2 bên đường lên trên hộ ông Khoa bản Păng xã Sơn Lư 200 m (Hai trăm mét)	1.400	770	840
15	Từ dưới hộ ông Ngân Văn Thư bản Păng xã Sơn Lư 500 m (năm trăm mét) lên đến hết đất bản Păng xã Sơn Lư	800	440	480
16	Từ đầu bản Bon xã Sơn Lư tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Hao xã Sơn Lư	500	275	300
17	Từ đầu bản Hẹ xã Sơn Lư tính 2 bên đường lên đến hết đất xã Sơn Lư	400	220	240
18	Từ đầu đất bản Bun xã Sơn Điện tính 2 bên đường lên đến đập tràn Km 54 xã Sơn Điện	500	275	300
19	Từ đập tràn Km 54 xã Sơn Điện tính 2 bên đường lên đến hạt giao thông xã Sơn Điện	800	440	480
20	Từ qua Hạt giao thông bản Ban xã Sơn Điện tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Ban xã Sơn Điện	500	275	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
21	Từ đầu bản Na Lộc xã Sơn Điện tính 2 bên đường lên đến hết bản Na Lộc xã Sơn Điện	600	330	360
22	Từ dưới cây xăng xã Sơn Điện 500m (năm trăm mét) tính 2 bên đường lên đến qua nhà ông Hiền trạm truyền hình 100 m (một trăm mét)	1.300	715	780
23	Từ đầu bản Na Nghịu xã Sơn Điện tính 2 bên đường đến hết bản Na Nghịu xã Sơn Điện	550	303	330
24	Từ đập tràn bản Nhài xã Sơn Điện tính 2 bên đường lên đến cầu suối Yên xã Mường Mìn	500	275	300
25	Từ cầu Suối Yên xã Mường Mìn tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Luốc Lầu xã Mường Mìn	600	330	360
26	Từ đầu bản Mìn xã Mường Mìn tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Mìn xã Mường Mìn	350	193	210
27	Từ đầu bản Sộp Huối xã Na Mèo tính 2 bên đường lên đến hết bản Sộp Huối xã Na Mèo	500	275	300
28	Từ đầu Km 83 xã Na Mèo tính 2 bên đường lên đến giáp đất giáp đất Bản Na Mèo	350	193	210
29	Từ dưới đường vào phân viện bản Na Mèo xã Na Mèo 300 m (ba trăm mét) tính 2 bên đường lên đến cống Suối Ẩu bản Na Mèo, xã Na Mèo	1.800	990	1.080
30	Từ cầu Suối Ẩu bản Na Mèo, xã Na Mèo giáp nhà ông Xuân tính 2 bên đường lên đến CK Na Mèo	2.400	1.320	1.440
II	**Thị trấn Quan Sơn**			
1	Từ Quốc lộ 217 tính 2 bên đường vào đến hết nhà bà Quyên đầu sân chợ thị trấn	2.200	1.430	1.540
2	Từ nhà bà Trọng tính 2 bên đường đến bờ kè sông Lò, các hộ thuộc xung quanh khu vực sân chợ thị trấn	1.500	975	1.050
3	Từ nhà Bà Hiển Thoát khu 4 tính 2 bên đường ra đến bờ kè sông Lò thị trấn	1.500	975	1.050
4	Từ cây Xăng thị trấn Quan Sơn ra đến bờ kè Sông Lò	1.500	975	1.050
5	Từ hiệu sách Quan Sơn ra đến bờ kè Sông Lò	1.500	975	1.050
6	Từ Hộ ông Lò Văn Thu khu 1 tính 2 bên đường đến Trạm y tế Thị trấn	1.500	975	1.050
7	Từ Hộ ông Đỗ Đình Thành khu 1, thị trấn tính 2 bên đường đến Hộ ông Hà Văn Hắng khu 1, thị trấn	1.500	975	1.050
8	Từ UB Dân số khu 6 tính 2 bên đường đến Bờ kè Sông Lò	1.500	975	1.050
9	Từ hộ ông Hiển khu 6 tính 2 bên đường đến bãi bắn sau đến hộ ông Lộc Văn Cuôn khu 6	1.400	910	980
10	Từ Hộ ông Ngân Văn Hoà khu 6 tính 2 bên đường vào đến Bãi rác cũ thị trấn	1.400	910	980
11	Từ Trung tâm chính trị vào 100 m (một trăm mét) tính 2 bên đường đến hết đường quy hoạch xuống cầu Phà Lò	2.000	1.300	1.400
12	Từ giáp đất khu 6 tính 2 bên đường vào đến giáp đất xã Sơn Hà	600	390	420
13	Từ ngã 3 khu 2 đi Sơn Hà tính 2 bên đường đi ra đến Sông Lò	600	390	420

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
14	Từ giáp Trường PTTH tính 2 bên đường ra đến Sông Lò	600	390	420
15	Từ hộ Lê Khắc Tâm khu 1 tính 2 bên đường ra đến Sông Lò	600	390	420
16	Các đường ngõ còn lại.	300	195	210
III	**Xã Trung Xuân**			
	Trục đường giao thông liên xã			
1	Từ giáp đất xã Trung Hạ theo trục chính đường vào xã Trung Xuân đến giáp đất bản Piềng Phố	200	110	120
2	Từ đầu bản Piềng Phố tính 2 bên đường đến hết đất bản Piềng Phố	320	176	192
3	Từ đầu bản Phú Nam tính 2 bên đường đến hết đất bản Phú Nam	170	94	102
4	Từ đầu bản Phụn tính 2 bên đường đến hết đất bản Phiềng Trang	170	94	102
5	Từ đầu đất bản La tính 2 bên đường đến hết đất bản La	170	94	102
6	Từ đầu bản Cạn tính 2 bên đường đến hết đất bản cạn	170	94	102
7	Từ đầu bản Cạn tính 2 bên đường đến hết đất bản Muống (đường bên kia sông lò)	170	94	102
8	Các đường ngõ còn lại	70	39	42
IV	**Xã Trung Hạ**			
	Trục đường giao thông liên xã			
1	Từ đầu bản Lang tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Lang	180	99	108
2	Từ đầu bản Lang tính 2 bên đường vào đến đất Bản Xanh	170	94	102
3	Từ đường QL217 bản Bá tính 2 bên đường đến hết đất Bản Xanh	170	94	102
4	Từ km19 bản Xầy tính 2 bên đường đến hết đất bản Xầy(giáp xã Lâm phú huyện Lang Chánh)	300	165	180
5	Từ hộ ông Vi Văn Tiếng bản Din đến hộ ông Vi Văn Nút Bản Din	350	193	210
6	Từ hộ ông Vi Văn Anh bản Din đến hộ ông Hà Văn Khánh Bản Din	350	193	210
7	Từ đầu bản Lợi tính 2 bên đường đến hết đất bản Lợi	170	94	102
8	Các đường ngõ còn lại	70	39	42
V	**Xã Trung Tiến**			
	Trục đường giao thông liên xã			
1	Từ hộ ông Đỗ Bá Cư Km 22 đi vào phía trong đồi BQL rừng PH Sông Lò km 22	180	99	108
2	Từ hộ ông Lê Trường Sơn Km 22 tính 2 bên đường đến Trường Tiểu học xã Trung Tiến	180	99	108
3	Từ hộ ông Lê Văn Lào Km 22 tính 2 bên đường đến hộ ông Mạc Văn Tượng Km 22	180	99	108
4	Từ đầu Bản Tong xã Trung tiến tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Tong xã Trung Tiến	300	165	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
5	Từ giáp đất bản Tong tính 2 bên đường vào đến hết đất 2 bản Đe Pọng và Đe Nọi	300	165	180
6	Từ hộ bà Phạm Thị Xuân bản Lốc tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Lốc	180	99	108
7	Từ hộ ông Hà Văn Đoàn bản Lầm tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Lầm	170	94	102
8	Từ hộ ông Lương Văn Thành bản Chè tính 2 bên đường đến hết đất bản Cum	170	94	102
9	Từ hộ ông Lương Văn La bản Chè đến hộ ông Lương Văn Duyên Bản Chè	170	94	102
10	Các đường ngõ còn lại	70	39	42
VI	**Xã Trung thượng**			
	Trục đường giao thông liên xã			
1	Từ UBND xã Trung Thượng tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Ngàm	200	110	120
2	Từ hộ ông Lữ Văn Sắng bản Ngàm vào đến hộ ông Lữ Văn Loan bản Ngàm xã Trung Thượng	200	110	120
3	Từ QL 217 đi qua bản Mẩy tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Bàng xã Trung Thượng	180	99	108
4	Từ hộ ông Lương Văn Hào bản Mẩy đến hộ ông Ngân Văn Chợt bản Mảy xã Trung Thượng	180	99	108
5	Từ đầu bản Khạn tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Khạn xã Trung Thượng	170	94	102
6	Các đường ngõ còn lại	70	39	42
VII	**Xã Sơn Hà**			
	Trục đường giao thông liên xã			
1	Từ cầu Sơn Hà tính 2 bên đường đến cầu Bản Hạ	350	193	210
2	Từ hộ Bà Vi Thị Hân bản Hạ tính 2 bên đường đến giáp ranh giới bản Làng	300	165	180
3	Từ hộ Lộc Văn Quang bản Hạ tính 2 bên đường đến Bưu điện Văn hoá xã Sơn Hà	300	165	180
4	Từ hộ ông Ngân Văn Điểm bản Hạ 2 tính 2 bên đường đến hết đất bản Na Ơi	180	99	108
5	Từ hộ ông Lò Văn Thân bản Hạ 2 tính 2 bên đường đến hết đất bản Lầu	180	99	108
6	Từ cầu bản Hạ tính 2 bên đường đến hết đất bản Xum	200	110	120
7	Từ giáp đất thị trấn đến hết đất bản Làng	180	99	108
8	Từ hộ bà Hà Thị Định bản Làng đến giáp đất Sơn Lư	200	110	120
9	Các đường ngõ còn lại	70	39	42
VIII	**Xã Sơn Lư**			
	Trục đường giao thông liên xã			
1	Từ cầu Quan Sơn tính 2 bên đường đến giáp đất xã Sơn Hà.	1.400	770	840
2	Từ Trạm y tế xã Sơn Lư tính 2 bên đường ra đến bờ Sông Lò	200	110	120
3	Từ hộ ông Hà Văn Dăng tính 2 bên đường đến hết đất bản Păng	200	110	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Đất ở	Đất SXKD không phải thương mại, dịch vụ	Đất thương mại, dịch vụ
3	Các ngõ, ngách còn lại	60	33	36
V	**XÃ TAM CHUNG**			
1	Từ trung tâm xã Tam Chung đi Mường Lý 1Km	280	154	168
2	Từ Km 1 đến Từ Km 8 giáp địa giới xã Mường Lý	130	72	78
3	Từ Cầu treo bản Lát đến Cầu Cứng suối Lát (bản Lát)	230	127	138
4	Đường đi bản Pom Khuông	180	99	108
5	Đường vào bản Poọng.	130	72	78
6	Đường từ bản Pom Khuông đi vào bản Cân, Tân Hương	130	72	78
7	Đường vào các bản Phái, Suối Loóng, Ón, Hin Phăng	110	61	66
8	Đường từ Cầu treo bản Lát đi bản Đoàn kết (bên sông Mã)	130	72	78
9	Các ngõ, ngách còn lại	60	33	36
VI	**XÃ PÙ NHI**			
1	Đường vào các bản: Pha Đén, Hua Pù, Cá Nọi, Cá Tớp, Cơm, Pù Quăn, Pù Ngùa, Hua Pù…	150	83	90
2	Đường mới từ bản Na Tao đi Quang Chiểu	150	83	90
3	Các ngõ, ngách còn lại	80	44	48
VII	**XÃ NHI SƠN**			
1	Đường mới đi bản Cân, Tân Hương, xã Tam Chung	130	72	78
2	Các ngõ, ngách còn lại	60	33	36
VIII	**XÃ TRUNG LÝ**			
1	Đường vào bản Co Cài	180	99	108
2	Đường mới từ bản Táo đi xuống đầu cầu cứng sang Chiềng Nưa	180	99	108
3	Đường vào các bản: Tà Cóm, Cánh Cộng, Ca Giáng, Lìn, Pa Búa, Hộc, Nà Ón, Xa Lao, Tung, Ma Hác	130	72	78
4	Các ngõ, ngách còn lại	60	33	36
IX	**XÃ MƯỜNG LÝ**			
1	Từ Km 8 đến Km 10 bản Cha Lan	130	72	78
2	Từ Km 10 đến Km 17 bản Chiềng Nưa đến suối Muống	180	99	108
3	Từ Km 17 suối Muống đến Km 21+500 bản Nàng 1	230	127	138
4	Từ Km 21+500 đến Km 32 giáp địa giới huyện Quan Hoá (qua các Bản Tài Chánh, Piềng Kít, Mau)	130	72	78
5	Đường vào bản Nàng 2	110	61	66
6	Đường vào bản Xì Lồ, Muống 2	110	61	66
7	Đường vào các bản gồm Trung Tiến 1, 2, Trung Thắng, Sài Khao, Xa Lung, Ún.	90	50	54
8	Các ngõ, ngách còn lại	60	33	36